CHU PHÁT TĂNG
TRẦN LONG ĐÀO
TỀ CÁT TƯỜNG
chủ biên

TỪ ĐIỂN LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ TRUNG QUỐC

TIẾN SĨ NGUYỄN VĂN DƯƠNG dịch

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Từ điển
LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ TRUNG QUỐC

CÙNG MỘT TÁC GIẢ :

THỬ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DIỄN GIẢ CHINH PHỤ NGÂM

Thử chứng minh bản dịch *Chinh phụ ngâm* hiện hành là của Phan Huy Ích

(Nhà xuất bản Đại học Huế, 1964)

ĐẠI CƯƠNG TRIẾT HỌC SỬ TRUNG QUỐC

Dịch từ bản tiếng Anh *A Short History of Chinese Philosophy* của Phùng Hữu Lan

(Ban Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh, 1968)
(Nhà xuất bản Thanh Niên tái bản, 1999)

KHUẤT NGUYÊN, CUỘC ĐỜI VÀ TÁC PHẨM

(Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, 1971)

TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT DÀNH CHO HỌC SINH (soạn chung)

(Nhà xuất bản Giáo dục, 1994)

TUYỂN TẬP PHAN CHÂU TRINH

Giới thiệu, mô tả di cảo, hiệu đính văn bản, phân tích, nhận định và chú thích tác phẩm

(Nhà xuất bản Đà Nẵng, 1995)

TỪ ĐIỂN PHÁP-VIỆT (chủ biên)

(Nhà xuất bản Thanh Hóa, 1997)

TỪ ĐIỂN VIỆT-PHÁP (chủ biên)

(Nhà xuất bản Thanh Hóa, 1997)

734 CHUYÊN MỤC VỀ NGỮ PHÁP TIẾNG PHÁP CHO MỌI NGƯỜI

Dịch và biên soạn

(Nhà xuất bản Trẻ, 1999)

KHANG HY ĐẠI ĐẾ (chủ biên)

Dịch từ tiểu thuyết chữ Hán của Nhị Nguyệt Hà (bản cải biên)

(Nhà xuất bản Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2000)

TỪ ĐIỂN HÁN-VIỆT, *PHỒN THỂ-GIẢN THỂ, CHÍNH THỂ-DỊ THỂ*

(*Sắp xuất bản*)

100 DANH NHÂN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

Dịch từ tác phẩm chữ Hán do Vương Tuệ Mẫn chủ biên

(*Sắp xuất bản*)

TỪ ĐIỂN PHỔ THÔNG – Từ ngữ tiếng Việt, Kiến thức bách khoa

(*Đang soạn*)

Tác giả (*chủ biên*):

CHU PHÁT TĂNG
TRẦN LONG ĐÀO TỀ CÁT TƯỜNG

Từ điển
LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ TRUNG QUỐC

Dịch giả :

Tiến sĩ NGUYỄN VĂN DƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TỰA CỦA NGƯỜI DỊCH

Bộ Từ điển lịch sử chế độ chính trị Trung quốc *(Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thủ đô, Bắc Kinh, 1998) của các tác giả Chu Phát Tăng, Trần Long Đào, Tề Cát Tường (đều là chủ biên) được dịch ra đây là sách công cụ rất cần cho những ai muốn tìm hiểu chế độ chính trị trước đây của nước ta, vì chế độ chính trị của Trung quốc và của Việt Nam có liên quan chặt chẽ với nhau, điều này ai cũng biết rõ.*

Tuy gọi là Từ điển lịch sử chế độ chính trị Trung quốc, *nhưng bộ sách này cũng có thể gọi là* Từ điển lịch sử văn hóa Trung quốc, *vì các tác giả đề cập đến gần đủ các khía cạnh của tổ chức xã hội Trung quốc, từ thời tiên Tần cho đến Chiến tranh Nha phiến 1842.*

Các mục từ trong bộ Từ điển này không được sắp xếp theo thứ tự ABC, mà lại được sắp xếp theo từng loại, từng mục, người xưa gọi các từ điển kiểu này là loại thư. *Sách này được chia làm 10 phần, mỗi phần gồm nhiều đoạn và mỗi đoạn gồm nhiều mục từ; 10 phần (có ghi số đoạn) như sau:*

I. Chế độ quan lại (18 đoạn)
II. Khoa cử (7 đoạn)
III. Luật hình (7 đoạn)
IV. Khu vực hành chính (9 đoạn)
V. Chế độ ruộng đất (6 đoạn)
VI. Sưu thuế (6 đoạn)
VII. Chính sách về muối (4 đoạn)
VIII. Tiền tệ (11 đoạn)
IX. Giáo dục (9 đoạn)
X. Tôn giáo (4 đoạn)

Về hai phần VII và X, mỗi phần chỉ gồm 4 đoạn, nội dung mỗi phần được kết cấu theo cách riêng. Tám phần còn lại có kết cấu nội dung đại thể giống nhau. Như trong phần III nói về Luật hình, thì đoạn I nhận định chung về Lễ và Hình, 6 đoạn tiếp theo trình bày luật hình Trung quốc qua các triều đại, từ tiên Tần, qua Hán, Đường, Tống, Nguyên cho đến Minh, Thanh. Riêng hai phần I và IX, thì ngoài kết cấu như 6 phần kia, còn mở rộng thêm một số đoạn khác ở sau, do yêu cầu của nội dung cần phải viết thêm.

Các mục từ cũng được phân bố không đều, tùy theo nội dung mỗi đoạn. Như đoạn I trong phần III nói về Luật hình chỉ gồm 4 mục từ; trái lại, trong phần VI nói về Sưu thuế, thì đoạn IV có 27 mục, đoạn V có 36 mục và đoạn VI có 41 mục. Các mục từ, do đó, rất phong phú và được viết khá công phu. Trong số 939 mục từ của bộ Từ điển, thì có đến 90 mục được viết dài trên 1 trang dịch trong sách này, tập trung ở các phần IV, V, VIII, nhiều nhất ở hai phần VII và IX.

Trong nguyên tác chữ Hán có tất cả 102 hình minh họa. Tôi chỉ chọn 55 tranh, ảnh và bản đồ có ý nghĩa nhất để đưa vào bản dịch. Hai bản đồ (Trung Hoa thời Chiến quốc, Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) và bảng kê Các kỷ nguyên trong lịch sử Trung Hoa đặt ở đầu sách là do tôi sưu tầm ở ngoài đưa thêm vào sách.

Để giúp bạn đọc hiểu rõ các thuật ngữ, các khái niệm, cũng như các tên đất, tên người... được dùng trong các mục từ, tôi đã cố gắng chú thích khá nhiều, các chú thích hoặc đặt ngay trong chính văn, hoặc đặt ở cuối trang. Nếu thấy chính văn trong nguyên tác có chỗ sai sót hoặc trình bày chưa được thích đáng, tôi cũng có nêu nhận xét riêng. Các chú thích và nhận xét đều có ghi ký hiệu N.D. (người dịch).

Mục lục của bản dịch, cũng như của nguyên tác, ghi đủ 939 mục từ sắp theo loại, mục. Để giúp bạn đọc tra cứu nhanh các mục từ trong sách và một số thuật ngữ khác, tôi làm thêm phần Sách dẫn (hay Bảng tra), trong đó các mục từ và thuật ngữ được sắp xếp theo thứ tự ABC.

Nhân dịp sách được ra mắt bạn đọc, tôi xin chân thành cảm ơn Ông Lương Vĩnh Kim đã đầu tư vật chất và động viên tinh thần để bộ sách được sớm ra đời và cảm ơn Nhà xuất bản Trẻ đã có nhã ý cho ấn hành bản dịch của tôi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2001

Tiến sĩ NGUYỄN VĂN DƯƠNG

TRUNG HOA THỜI CHIẾN QUỐC

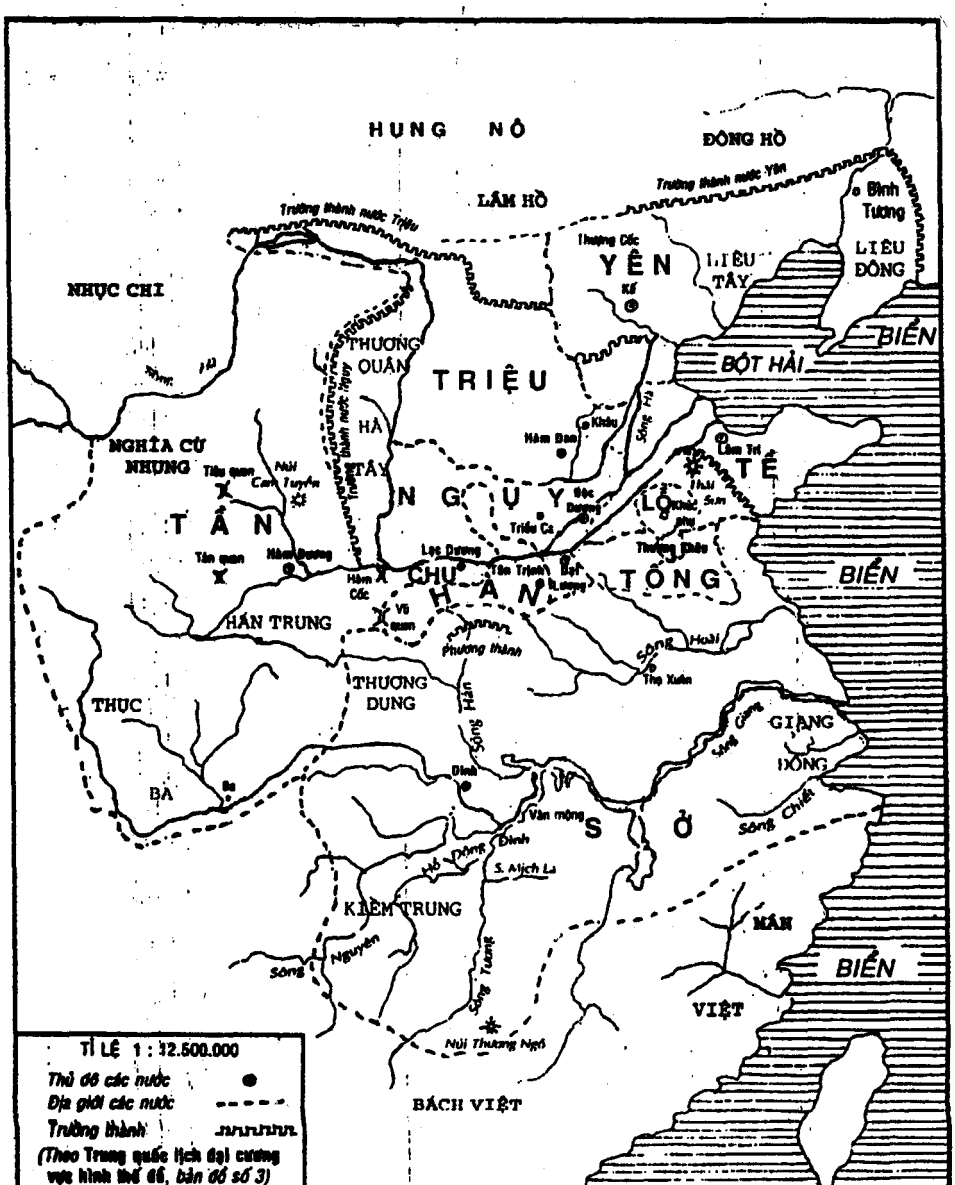

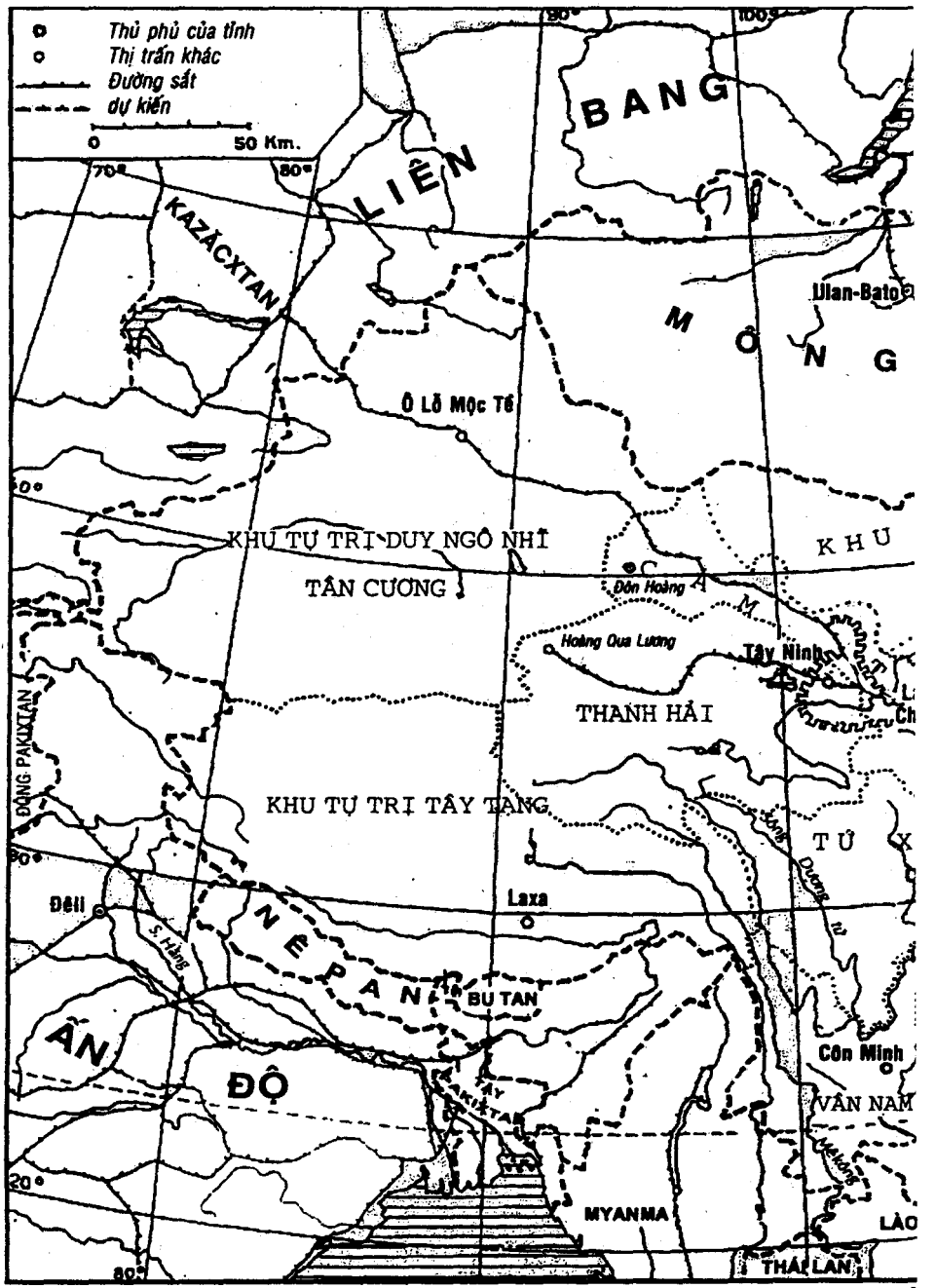
Thủ phủ của tỉnh
Thị trấn khác
Đường sắt
dự kiến
0 50 Km.
LIÊN BANG
KAZACXTAN
Ulan-Bato
MÔNG
Ô Lỗ Mộc Tề
KHU TỰ TRỊ DUY NGÔ NHĨ
TÂN CƯƠNG
Đôn Hoàng
Hoàng Qua Lương
Tây Ninh
THANH HẢI
KHU TỰ TRỊ TÂY TẠNG
Đêli
Laxa
NÊPAN
BU TAN
ẤN ĐỘ
Côn Minh
VÂN NAM
MYANMA
THÁI LAN

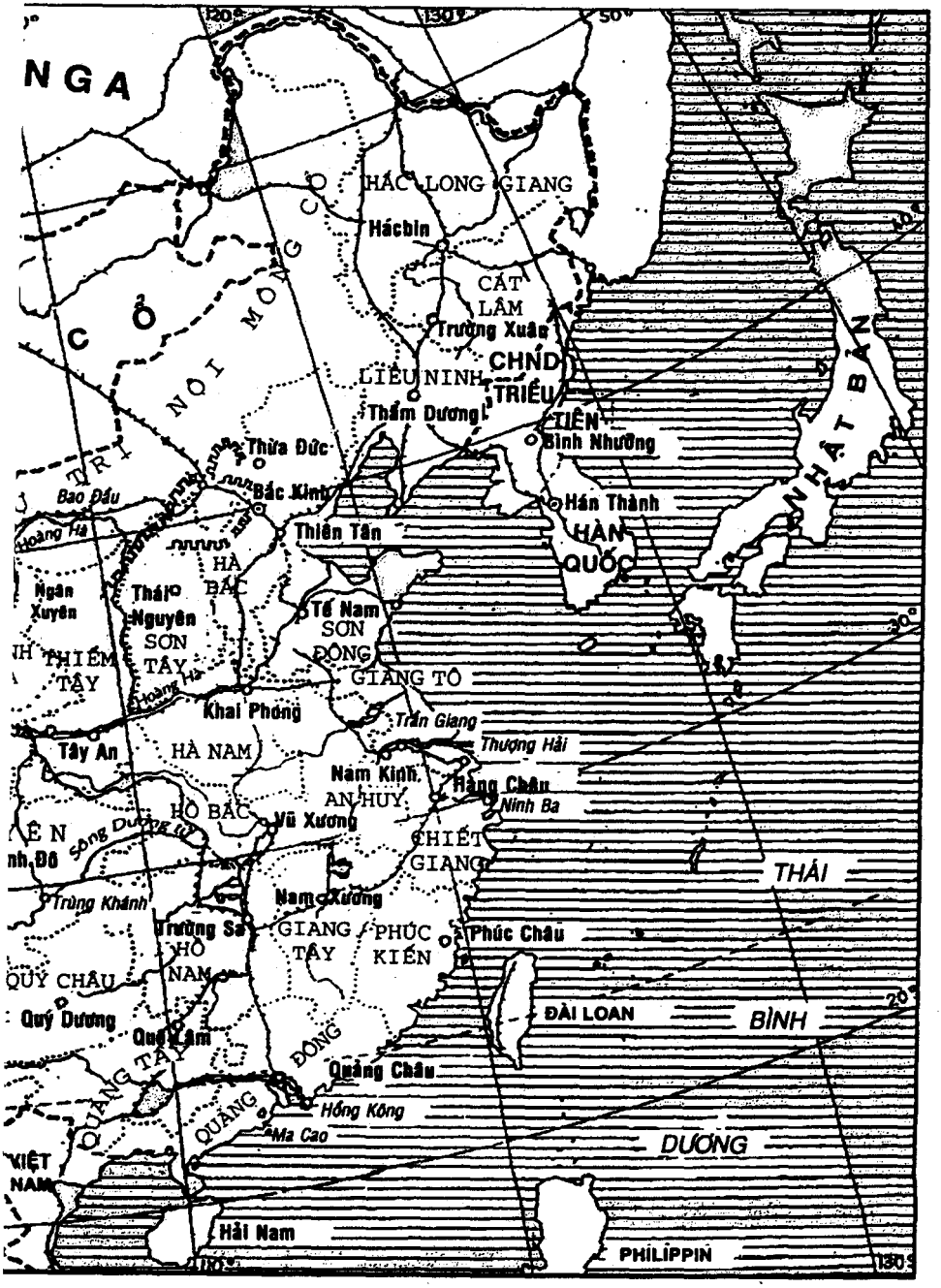
NGA
HẮC LONG GIANG
Hácbin
CÁT LÂM
Trường Xuân
CHND TRIỀU TIÊN
LIÊU NINH
Thẩm Dương
Bình Nhưỡng
NHẬT BẢN
Thừa Đức
Bắc Kinh
Bao Đầu
Hoàng Hà
Thiên Tân
Hán Thành
HÀN QUỐC
CỔ MÔNG CỔ
NỘI
HÀ BẮC
Ngân Xuyên
Thái Nguyên
Tế Nam
SƠN ĐÔNG
THIỂM TÂY
SƠN TÂY
GIANG TÔ
Khai Phong
Trần Giang
Thượng Hải
Tây An
HÀ NAM
Nam Kinh
Hàng Châu
AN HUY
Ninh Ba
HỒ BẮC
Vũ Xương
CHIẾT GIANG
THÁI
Trùng Khánh
Nam Xương
Trường Sa
GIANG TÂY
PHÚC KIẾN
Phúc Châu
HỒ NAM
QUÝ CHÂU
ĐÀI LOAN
BÌNH
Quý Dương
Quế Lâm
QUẢNG ĐÔNG
Quảng Châu
QUẢNG TÂY
Hồng Kông
Ma Cao
DƯƠNG
VIỆT NAM
Hải Nam
PHILÍPPIN

CÁC KỶ NGUYÊN TRONG LỊCH SỬ TRUNG HOA

TRUYỀN THUYẾT
Hoàng đế (?-?) Nghiêu (?-?) Thuấn (?-?)

HẠ.....khoảng **th.k. XXI** - khoảng **th.k. XVI**

THƯƠNG.....khoảng **th.k. XVI** - khoảng **th.k. XI**

CHU.....khoảng **th.k. XI-256**

Tây Chu, đô ở Hạo Kinh (Thiểm Tây).....khoảng th.k. XI-771

Đông Chu, đô ở Lạc Ấp (Hà Nam).....770-256

Thời Chiến quốc.....th.k. V-III

TẦN, đô ở Hàm Dương (Thiểm Tây)..... **221-206**

HÁN..... **206 tr. C.N.-220 C.N.**

Tây Hán, đô ở Trường An (Thiểm Tây).....206 tr. C.N-9 C.N.

Đông Hán, đô ở Lạc Dương (Hà Nam).....25-220 C.N.

TAM QUỐC..... **220-280**

NGỤY, đô ở Lạc Dương.....220-265

THỤC HÁN, đô ở Thành Đô (Tứ Xuyên).....221-263

NGÔ, đô ở Nam Kinh (Giang Tô).....222-280

TẤN.....**265-420**

Tây Tấn, đô ở Lạc Dương.....265-316

Đông Tấn, đô ở Nam Kinh.....317-420

NAM BẮC TRIỀU.....**420-589**

Nam triều (Tống, Tề, Lương, Trần), đô ở Nam Kinh.....420-589

Bắc triều (Bắc Ngụy, Đông Ngụy, Bắc Tề, Tây Ngụy, Bắc Chu), đô ở Lạc Dương.....386-566

TÙY, đô ở Trường An.....**561-618**

ĐƯỜNG, đô ở Trường An và Lạc Dương.....**618-907**

NGŨ ĐẠI (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu).....**907-960**

TỐNG..... **960-1279**

Bắc Tống, đô ở Khai Phong (Hà Nam).....960-1127

Nam Tống, đô ở Hàng Châu (Chiết Giang).....1127-1279

LIÊU, đô ở Thượng Kinh (Liêu Ninh).....**907-1125**

KIM, đô ở Hội Ninh (Hắc Long Giang), rồi Trung Đô (Bắc Kinh).....**1115-1234**

NGUYÊN (Mông Cổ), đô ở Bắc Kinh (Hà Bắc).....**1206-1368**

MINH, đô ở Nam Kinh, rồi Bắc Kinh.....**1368-1644**

THANH (Mãn Châu), đô ở Bắc Kinh.....**1616-1911**

TRUNG HOA DÂN QUỐC, đô ở Bắc Kinh.....**1912-1949**

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA, đô Bắc Kinh..**1949-**

CHẾ ĐỘ QUAN LẠI

I. DIỄN BIẾN CỦA CÁC LOẠI CƠ CẤU VÀ CHỨC QUAN

Trung quốc là một trong những nước văn minh cổ trên thế giới, trong thời kỳ cổ đại, nó có một lịch sử chế độ chính trị hoàn chỉnh mà lại chặt chẽ; bàn về chế độ tước vị (tức đẳng cấp các quý tộc gồm năm bậc là công, hầu, bá, tử, nam – N.D.), thì chế độ tước vị là một trong những chế độ đẳng cấp chính trị xã hội cổ đại của Trung quốc. Từ thời Xuân thu Chiến quốc [1] về trước, nó gắn liền với các chế độ tông pháp [2], chế độ phân phong [3] cha truyền con nối; tước vị luôn luôn là dấu hiệu của quyền lực chính trị. Từ thời Tần Hán về sau, tước vị không còn có chức năng hành chính nữa, mà chủ yếu là dùng để xác định danh vị chính trị và quyền lợi kinh tế cha truyền con nối của hoàng thân, công thần mà thôi.

---

(1) *Xuân thu Chiến quốc* : Hai giai đoạn thuộc thời Đông Chu trong lịch sử Trung quốc. Triều Chu (1122?-256 tr. C.N.) chia làm hai thời kỳ là Tây Chu (1122?-771 tr. C.N.), thời kỳ thịnh vượng, đóng đô ở phía Tây và Đông Chu (770-256 tr. C.N.), thời kỳ suy yếu, phải dời đô sang phía Đông. Giai đoạn trước của Đông Chu có tên là Xuân thu (770-476 tr. C.N.), vì bộ sử *Xuân thu* của nước Lỗ ghi chép lịch sử đại thể tương đương với giai đoạn này, nên giai đoạn này mới có tên là Xuân thu; giai đoạn sau của Đông Chu có tên là Chiến quốc (475-256), vì trong giai đoạn này các nước chư hầu lớn đánh nhau liên miên. (N.D.)

(2) *Chế độ tông pháp* : Chế độ đẳng cấp trong đó nhà nước duy trì đặc quyền thống trị của lớp quý tộc cha truyền con nối trong xã hội nô lệ ở Trung quốc. Chế độ này do chế độ gia trưởng phụ hệ diễn biến mà thành, đến đời Chu thì dần dần hoàn bị. (N.D.)

(3) *Chế độ phân phong* : Cũng gọi chế độ phong kiến. Là chế độ chính trị trong đó nhà vua (Thiên tử) phân chia đất đai, nô lệ và phong tước cho các thân thuộc cùng công thần để lập ra các nước chư hầu. (N.D.)

Thời Tây Chu thực hiện rộng rãi việc phong bang dựng nước gọi là chế độ phân phong. Vua nhà Chu là người thống trị cao nhất của cả nước, là chủ nhân chung của các chư hầu, ông ta phân định các vùng phụ cận của thủ đô là đất Kinh kỳ của vua. Bên ngoài đất Kinh kỳ của vua là các nước được phong của chư hầu, trong nước phong của mình các chư hầu được hưởng những quyền lực về hành chính, quân sự, kinh tế... tương đối độc lập. Chế độ phân phong được xây dựng trên nền móng của chế độ tông pháp, việc thực hiện chế độ này khiến cho sự thống trị của chủ nô quý tộc có điều kiện củng cố đời đời kiếp kiếp.

Vào thời Xuân thu, trừ nước Sở ở miền Nam ra, các nước ở Trung nguyên đều có quan hệ mật thiết với vương thất nhà Chu, nên về cơ bản đã kế thừa một cách chọn lựa chế độ quan lại của Tây Chu, nó có hai đặc điểm : một là chế độ đẳng cấp, hai là chế độ làm quan đời đời. Chúng có mối quan hệ vô cùng mật thiết, lại đều được hình thành trên cơ sở của chế độ tông pháp, đẳng cấp là do thứ tự tước vị biểu thị nên.

Tần Thủy Hoàng thống nhất sáu nước, cũng lần lượt đem chế độ quận huyện hoàn chỉnh thực hiện rộng rãi trong toàn Trung quốc. Quan lại của quận huyện đều do trung ương bổ nhiệm, miễn nhiệm và sát hạch, đồng thời quy định bổng lộc, việc này đã thay đổi và bãi bỏ triệt để chế độ cha truyền con nối và chế độ phong ấp của Tây Chu đến bấy giờ. Lưu Bang dựng nên nhà Hán, cơ cấu chính quyền ấy phần lớn học theo chế độ đời Tần, nhà Hán lấy Thừa tướng, Thái úy, Ngự sử đại phu làm Tam công, là người phụ trách thực tế của chính quyền.

Đặc điểm của chế độ quan lại thời Tùy Đường là lấy ba tỉnh sáu bộ làm cơ quan công tác quản lý nhà nước trung tâm. Tất cả việc chính sự trước hết do Trung thư tỉnh, căn cứ theo ý chỉ của Hoàng đế mà phác thảo chiếu lệnh, giao cho Môn hạ tỉnh xét duyệt, sau khi được Hoàng đế phê chuẩn thì ra lệnh cho các Thượng thư tỉnh chấp hành. Trong hệ thống chức quan ba tỉnh sáu bộ chín tự năm giám... đời Đường, thì cơ quan phác thảo lệnh trung tâm, cơ quan xét bàn phong

chức bãi chức và cơ quan sự vụ hành chính vừa phân công lại vừa hợp tác, việc chính trị và việc sự vụ có chức trách rõ ràng, hệ thống giám sát hoàn chỉnh [1]. Các triều Tùy, Đường áp dụng chế độ ba tỉnh sáu bộ, mục đích là tăng cường tập trung quyền lực trung ương, củng cố sự thống nhất của nước nhà. Chế độ ba tỉnh sáu bộ có ảnh hưởng rất sâu sắc đến chế độ quan chức đời sau của Trung quốc, trên thực tế từ đời Đường về sau, chế độ quan lại trung ương các triều đại đều nối tiếp duy trì, phát triển và diễn biến trên cơ sở đó.

II. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI TIÊN TẦN [2]

VU SỬ (*Thầy bói*) Các Vu sử có địa vị vô cùng quan trọng trong cơ cấu nhà nước của đời Thương, họ thường có quyền quyết định thật sự đối với những việc chính trị. Thời kỳ Hạ, Thương [3], nền kinh tế của chế độ nô lệ Trung quốc còn chưa phát triển, trong đời sống chính trị thì thờ cúng và chiến tranh là hai việc quốc gia đại sự trọng yếu nhất. "Việc lớn của đất nước, là ở cúng tế và quân sự", hoạt động thờ cúng của đời Thương phiền hà mà long trọng, quan Vu sử chủ trì việc thờ cúng là quan chấp chính cao nhất dưới vua.

---

(1) *Ba tỉnh sáu bộ chín tự năm giám* : Tên các cơ quan ở trung ương thời cổ. *Tam tỉnh* là Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh và Thượng thư tỉnh. Xem thêm các câu ở đầu đoạn chính văn trên đây. *Sáu bộ* là bộ Lại, bộ Hộ, bộ Binh, bộ Công, bộ Lễ, bộ Hình. Xem thêm mục "Lục bộ" ở trang 87-88 trong sách này. *Chín tự* là Thái thường tự, Quang lộc tự, Vệ úy tự, Đình úy tự, Tông chính tự, Thái bộc tự, Hồng lô tự, Tư nông tự, Thái phủ tự. Xem thêm mục "Tư nông tự" ở trang 51 trong sách này. *Năm giám* là Trung thư giám, Bí thư giám, Điện trung giám, Quốc tử giám, Khâm thiên giám. (N.D.)

(2) *Thời tiên Tần* : Thời kỳ lịch sử trước khi Tần thống nhất sáu nước.

(3) *Hạ, Thương* : Hai triều đại thuộc thời kỳ tiên Tần. Theo truyền thuyết thì lịch sử Trung quốc bắt đầu với các thánh vương có phần hoang đường là Tam hoàng (Phục Hi, Toại Nhân, Thần Nông) và Ngũ đế (Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Nghiêu, Thuấn). Ba triều đại đầu tiên là Hạ, Thương và Chu. Các triều đại tiếp theo Chu là Tần, Hán, Tam quốc, Tấn, Nam Bắc triều, Tùy, Đường, Ngũ đại, Tống, Liêu, Kim, Nguyên, Minh, Thanh. Sau cùng là các kỷ nguyên Trung Hoa Dân quốc và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Xem thêm "Các kỷ nguyên trong lịch sử Trung Hoa", trang 10, ở đầu sách này. (N.D.)

Công tác quản lý Nhà nước của đời Thương không phải do cá nhân vua Thương đơn phương quyết định, cũng chẳng phải thông qua cuộc họp các quý tộc nghị định mà là dựa vào phương pháp đặc biệt là xem bói thỉnh thị thần linh quyết định. Xem xét những lời bói được chỉnh lý (tức là giáp cốt văn) [1] mà thời cận đại khai quật ở Ân khư [2], thì tất cả mọi hoạt động của vua Thương, bao gồm những việc như cúng tế, chiến tranh, đi săn, việc đồng áng, hiện tượng thiên văn, dự đoán lành dữ và miễn nhiệm quan viên, xây dựng thành ấp cho đến sinh đẻ... đều phải tiến hành gieo quẻ.

THÁI TỂ Bắt đầu được lập từ đời Thương, thời Tây Chu đổi lại gọi là Trủng tể. Thái tể đứng đầu trăm quan, chức trách của Thái tể là phò tá đế vương cai trị đất nước, địa vị dưới một người mà trên vạn người, tương đương với chức Thừa tướng sau này, gọi tắt là Tể. Sau thời Tần Hán, lúc thì được lập, lúc thì bị bãi bỏ, như năm Sùng Ninh đời Tống (niên hiệu của Tống Huy tông, 1102-1106) từng thay đổi Tả, Hữu Bộc xạ thành Thái tể và Thiếu tể, đến cuối đời Tĩnh Khang (1127), giữa lúc Bắc Tống diệt vong, lại khôi phục tên gọi cũ là Tả, Hữu Bộc xạ. Thời Minh Thanh tên gọi khác của Thượng thư bộ Lại đứng đầu Thượng thư sáu bộ, cũng quen gọi là Thái tể.

TAM CÔNG Thời Tây Chu, chung quanh vua có lập Tam công, tức là Thái sư, Thái phó, Thái bảo là những quan viên cao nhất giúp đỡ vua phụ trách quản lý quyền lực quân sự và chính trị. Sư, phó, bảo là quan lại cung đình phục dịch riêng cho vua, tức "bảo là giữ gìn sức khỏe; phó là thông hiểu đức nghĩa; sư là dạy bảo chỉ dẫn : đó là chức trách của Tam công".

Trong chính quyền trung ương, địa vị của Tam công rất quan trọng, vua và Tam công luôn luôn được đặt ngang hàng,

(1) *Giáp cốt văn* : Tức là lời văn (gồm những câu hỏi và câu trả lời sau khi xem quẻ) do các thầy bói chép trên mai rùa (giáp) và xương thú (cốt), được phát hiện từ những năm 1899 về sau. (N.D.)

(2) *Ân khư* : Gò đời Ân. Di tích kinh đô nhà Ân Thương ở thôn Tiểu Đồn, thị trấn An Dương, tỉnh Hà Nam. (N.D.)

trong các văn kiện trung ương chính thức, lời của vua với lời răn dạy của Tam công đều gọi là "cáo mệnh", có hiệu lực ngang nhau. Tam công chịu trách nhiệm chỉ đạo toàn diện đối với công việc của trung ương, công việc của các nước chư hầu, vương tộc và vương thất, đặc biệt là quản lý đất Kinh kỳ của vua (tức là vùng phụ cận thủ đô). Trong tình huống Thái tử còn nhỏ hoặc sau khi lên ngôi tạm thời không thể tự mình chấp chính, Tam công [1] có thể đơn độc hoặc cùng nhau làm thay chức quyền của vua.

Chu Văn vương gặp được Khương Thượng có óc kinh luân, tài ba xuất chúng dưới chân núi Kỳ, bên bờ sông Vị, nên bái làm quân sư, sau khi Văn vương chết, Khương Thượng giúp đỡ Vũ vương chiến thắng nhà Thương, được tôn làm Sư Thượng phụ, tức là Thái sư.

Thời kỳ đầu Tần và Hán không lập Thái sư, Thái phó, Thái bảo, năm Nguyên Thủy đầu tiên (năm 1 C.N.) đời Hán Bình đế đặt lại các chức ấy. Sau đời Ngụy Tấn, các triều đại kế thừa lẫn nhau, đều lấy Thái sư, Thái phó, Thái bảo để phong quan, chỉ biểu thị vinh dự được yêu quý mà không có thực quyền, trong đó Thái sư là vinh dự cao nhất.

KHANH SĨ Quan chấp chính của thiên tử nhà Chu hoặc các nước chư hầu, là trọng thần phò tá vua thời kỳ Tây Chu và

(1) *Tam công* : Theo sách *Từ hải*, thì Tam công đời Chu có hai thuyết: a) Tư mã, Tư đồ, Tư không; b) Thái sư, Thái phó, Thái bảo. Thời Tây Hán, Thừa tướng (Đại Tư đồ), Thái úy (Đại Tư mã), Ngự sử đại phu (Đại Tư không) gọi chung là Tam công. Thời Đông Hán, Thái úy, Tư đồ, Tư không gọi chung là Tam công; cũng gọi là Tam ty. Là các chức trưởng quan cao nhất cùng coi việc quân sự, chính trị. Thời Đường Tống vẫn theo cách gọi này, nhưng đã không có chức vụ thực tế. Thời Minh Thanh lấy Thái sư, Thái phó, Thái bảo làm Tam công dùng làm hàm vinh dự cao nhất cho các đại thần. (Xem *Từ hải*, Thượng Hải. Từ thư xuất bản xã, 1999, bản chữ nhỏ, tr.16.) Tuy nhiên, theo mục từ "Khanh sĩ" tiếp theo đây, trong sách này, thì Tư đồ, Tư mã, Tư không đời Chu là trưởng quan ở dưới Khanh sĩ. Sách *Từ nguyên* (Bắc Kinh, Thương vụ ấn thư quán. 1998, tr.15), cũng không dẫn sách nào cho biết Tư mã, Tư đồ, Tư không là Tam công đời Chu. Vậy hai thuyết về Tam công đời Chu mà sách *Từ hải* dẫn ở đầu chú thích này chắc là không đúng. Về Tam công thời Tây Hán và Đông Hán thì hai sách nói giống nhau. (N.D.)

Xuân thu. Nhà nước trung ương của Tây Chu phân làm hai bộ phận lớn là phòng Khanh sĩ và phòng Thái sử. Phòng Khanh sĩ là ngành tư pháp quân chính, lấy Khanh sĩ là cao nhất, đa số do chư hầu hoặc vua trong vùng đất ven đô, đại phu đảm nhiệm. Chức trách quan trọng của Khanh sĩ là dẫn binh lính đi đánh trận, trong *Kinh Thi* đã có chuyện Chu vương sai Khanh sĩ Nam Trọng dẫn binh chinh phạt Từ Hoài.

Bên dưới Khanh sĩ có ba trưởng quan coi việc chính trị là Tư đồ, Tư mã, Tư không. Tư đồ là quan phụ trách quản lý ruộng đất công, núi rừng và đánh thuế, bổ sưu dịch; Tư mã là quan phụ trách quản lý ngựa chiến, quân sự hành chính và trưng thu thuế về quân sự, giúp đỡ chủ soái quản lý quân đội khi tác chiến; Tư không là quan phụ trách quản lý xây dựng công trình, đặc biệt là thời Tây Chu áp dụng rộng rãi chế độ phân phong, mỗi lần phong một chư hầu đều phải xây dựng bố trí phòng vệ thành thị cho họ. Ngoài ra, còn có quan chuyên môn phụ trách tư pháp gọi là Tư khấu, thời Xuân thu, nhà tư tưởng lớn Khổng tử của Trung quốc đã từng ra nhậm chức Tư khấu của nước Lỗ.

LỆNH DOÃN Chức quan chỉ có ở nước Sở, tương đương với quan Khanh sĩ chấp chính cao nhất của các nước chư hầu khác, như nhà cải cách pháp chế nổi tiếng Ngô Khởi chính là Lệnh doãn của Sở Điệu vương. Lệnh doãn được coi như cánh tay của vua Sở, chức trách là phò trợ vua Sở quản lý tổng quát triều chính, có hơi khác với văn võ hợp nhất của Chính khanh nước Tấn, tuy nhiên cũng thường xuyên dẫn quân chiến đấu, nhưng việc binh chủ yếu do Tư mã phụ trách quản lý.

(Xem nối từ trang 17)

Tống kêu cứu nước Tấn, quân Tấn cứu quân Tống, Thành vương rút quân. Tướng quân Tử Ngọc xin đi đánh. Thành vương nói : "Trùng Nhĩ phải chạy ra ở nước ngoài lâu ngày, cuối cùng được về nước. Trời đã cho như vậy, không thể chống lại". Tử Ngọc cố xin, vua bất đắc dĩ phải cho đi. Quân Tấn quả nhiên đánh bại Tử Ngọc. Thành vương giận, giết Tử Ngọc. (Xem *Sử ký*, "Sở thế gia"). (N.D.)

Lệnh doãn có địa vị hiển hách ở nước Sở, phần lớn thường do con em vua Sở đứng ra đảm nhiệm, một khi sai sót, luôn luôn cúi đầu chịu chém, như Lệnh doãn Tử Ngọc nước Sở vì có sai sót mà bỏ mạng [1]. Lệnh doãn rất ít khi cha truyền con nối nên đã tránh được nảy sinh thế lực gia tộc cường hào. Việc này đã giúp cho nước Sở xưng hùng với các nước chư hầu khác trong một thời gian tương đối dài.

III. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI TẦN, HÁN

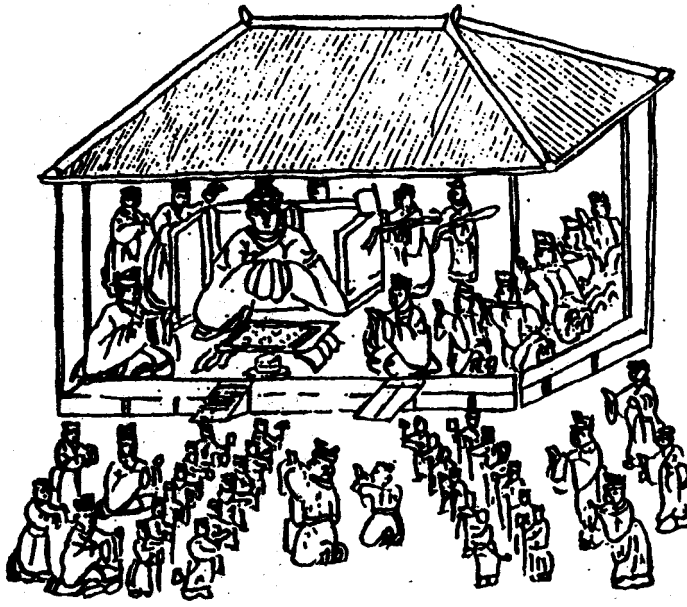

Hình 1 **Yết kiến** (Hình vẽ trên đá trong mộ đời Hán ở Chư Thành, tỉnh Sơn Đông)

Hình vẽ trên đây đã mô tả một cách sinh động chế độ đẳng cấp của xã hội đương thời. (Hình 1)

(1) *Bỏ mạng* : Bị Sở Thành vương (671-626 tr. C.N.) giết. Mùa hè năm Thành vương thứ 39 (633 tr. C.N.), quân Sở đánh quân Tống. Quân

(*Xem qua trang 16*)

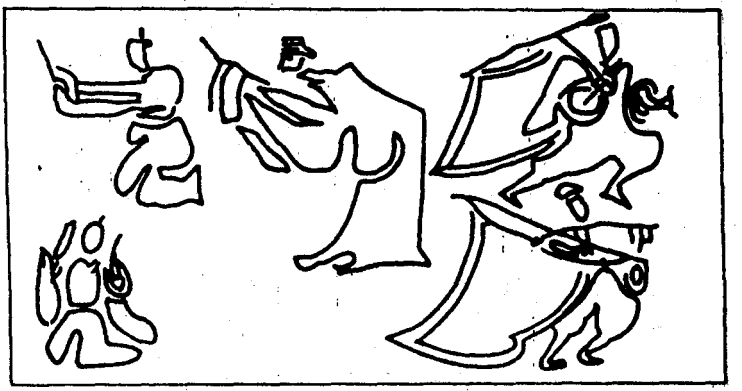

Hình 2 **Nghênh tiếp** (Hình vẽ trên gạch đời Hán, tỉnh Tứ Xuyên)

Hai người vác cờ bên phải là người đi đầu đội ngũ xuất hành của quan lại, để cho biết rằng xe của chủ nhân đằng sau sắp đến. Người ở giữa hai tay cầm phách, khom người chờ đón. Người bên trái đang quỳ lạy sát đất. Bức tranh này đã phản ánh sự nghiêm ngặt của chế độ đẳng cấp xã hội phong kiến. (Hình 2, 3)

HOÀNG ĐẾ Đầu não tối cao của nhà nước quân chủ phong kiến. Năm 221 tr. C.N., Tần vương Doanh Chính thống nhất Trung quốc, ban đầu ra lệnh cho Thừa tướng, Ngự sử đại phu bàn bạc danh hiệu vua, mấy người Vương Quán, Lý Tư căn

Hình 3 **Viên lại cầm kích giữ cổng** (Hình vẽ trên đá đời Lưỡng Hán, ở Nam Dương, tỉnh Hà Nam)

cứ tên gọi của Tam hoàng, đặt tôn hiệu là Tần hoàng, Doanh Chính tự cho rằng "đức gồm cả Tam hoàng, công cao như Ngũ đế" (1), nên quyết định xưng là Hoàng đế. Còn quy định một chế độ hoàn chỉnh, tức là mệnh vua là "chế", lệnh vua là "cáo", tự xưng là "trẫm".

Dưới Hoàng đế có Thừa tướng "người có chức vị cao, cực kỳ phú quý!", Thừa tướng thừa mệnh của Thiên tử, đốc suất trăm quan, thi hành việc thống trị. Quốc úy phụ trách quản lý kiểm tra thưởng phạt quan võ. Đặt chức Ngự sử đại phu giám sát trăm quan, để làm tai mắt của Thiên tử. Các đại thần này giúp Hoàng đế một mình nắm lấy quyền lực.

THỪA TƯỚNG Quan lớn nhất trong trăm quan, chủ quản công việc hành chính của xã hội phong kiến Trung quốc, chức trách là giúp đỡ Hoàng đế quản lý việc nước, nắm giữ mọi mối. Chế độ Thừa tướng bắt nguồn từ thời Chiến quốc, sau khi nhà Tần thống nhất đất nước chỉ lập Tả, Hữu Thừa tướng. Nhà Hán kế thừa chế độ nhà Tần, như Tiêu Hà thời kỳ đầu Tây Hán là Thừa tướng, sau đổi thành Tướng quốc. Tên gọi mà các đời sử dụng có thay đổi, như cuối thời Tây Hán đổi thành Đại Tư đồ, cuối thời Đông Hán gọi lại là Thừa tướng.

Thời Ngụy Tấn, có lúc gọi là Thừa tướng, có lúc đổi thành Tư đồ, hoặc gọi là Đại Thừa tướng, Tướng quốc, luôn luôn thay đổi, chức vụ này đều do quyền thần đứng ra đảm nhiệm. Sau thời Đường, Tống, Thượng thư tỉnh hoặc Trung thư tỉnh có khi lập Tả, Hữu Thừa tướng, tương đương với Tả, Hữu Bộc xạ Thượng thư trước đây, đứng sau Thượng thư lệnh hoặc Trung thư lệnh, trong tay nắm thực quyền. Minh Thái tổ bỏ chức Thừa tướng, lấy Đại học sĩ Nội các để thi hành chức quyền của Thừa tướng.

Hoàng đế đối xử rất hậu với Thừa tướng, khi cử hành nghi thức bái tướng, Thiên tử lâm triều, các quan từ sáu

(1) *Tam hoàng Ngũ đế* : Xem chú thích số 3 ở trang 13 trước đây.

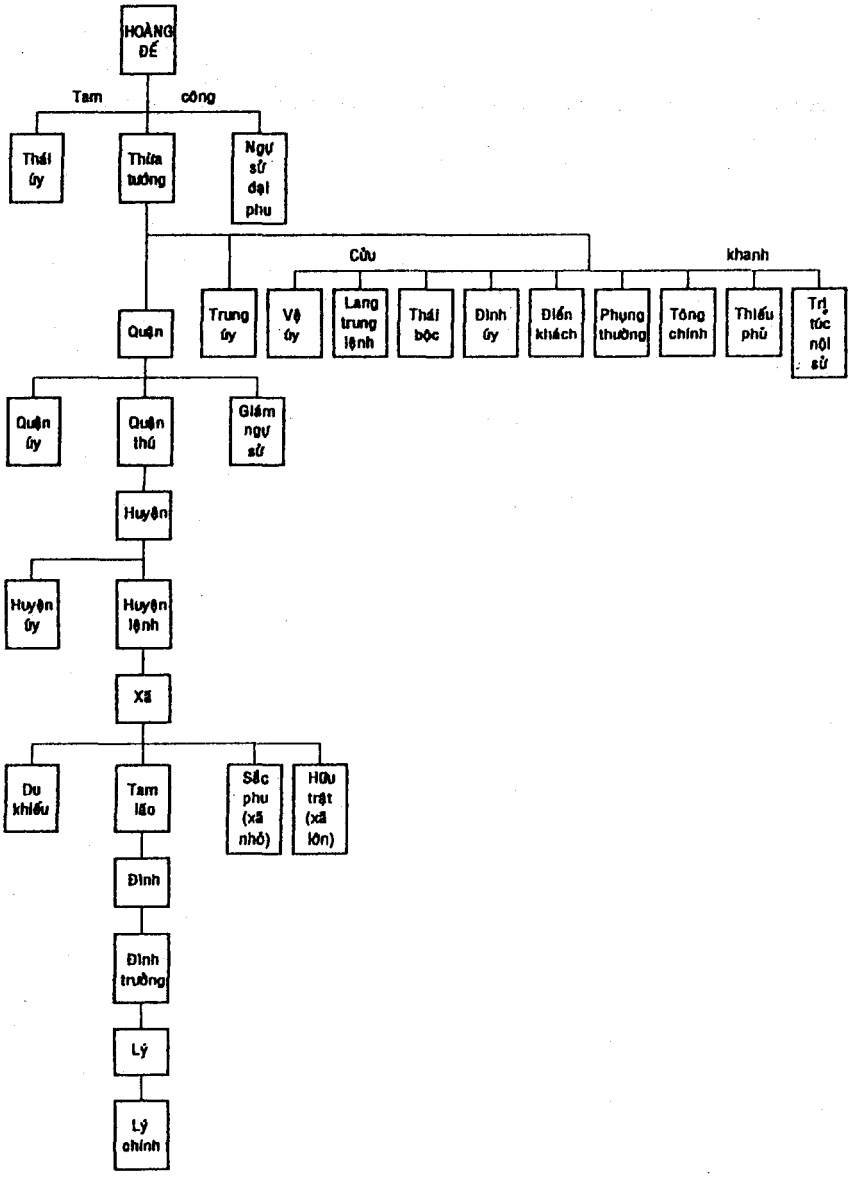

Hình 4 **Bảng cơ cấu chính quyền triều Tần**

trăm thạch [1] trở lên phải tham dự, Thừa tướng nhận ấn, các quan trong triều đều bái lạy. Thừa tướng vào gặp, Hoàng đế đứng lên khỏi chỗ ngồi; Thừa tướng ốm nặng, Hoàng đế đích thân đến thăm hỏi, sai người đến chữa bệnh; sau khi chết, phải phúng điếu, ban áo quan, ban tiền bạc, ban đất mai táng, ban đồ chôn theo người chết. Thừa tướng nắm trong tay quyền tuyển cử, bổ nhiệm quan, phế lập và thưởng phạt. Do đó được khen ngợi là "người có chức vị cao, cực kỳ phú quý!" (Hình 4)

THÁI ÚY Trưởng quan quân sự cao nhất phụ trách quản lý quân đội cả nước trong thời Tần Hán. Những danh tướng thời Tần Hán như Chu Bột, Quán Anh và Chu Á Phu... đều đã từng đảm nhiệm chức này. Khi Quang Vũ đế Lưu Tú thống trị đã đổi Đại Tư mã thành Thái úy, Thái úy thời Đông Hán thực ra là Thừa tướng, tên thì giống nhưng thực chất thì lại khác với Thái úy phụ trách quản lý quân đội của thời kỳ đầu đời Tây Hán.

Sau thời Ngụy Tấn, Thái úy là một trong Tam công (tức Thừa tướng, Thái úy, Ngự sử đại phu), tuy vị trí đứng cao nhất, nhưng thực quyền lại ít. Sau thời Tùy Đường dần dần chuyển thành Tể tướng được ưu tiên sủng ái, đa số là phong thêm hư danh mà không có thực quyền cho các thân vương, quý tộc, công thần hoặc dùng làm cách xưng hô tôn trọng đối với võ tướng. Đến đời Minh thì chức Thái úy bị bãi bỏ.

NGỰ SỬ ĐẠI PHU Bắt đầu lập ra từ thời Tần Thủy Hoàng, là chức quan trung ương cao nhất của thời Tần Hán chỉ đứng sau Thừa tướng. Chức vụ chính là giám sát, chấp pháp và phụ trách quản lý các văn kiện, bản đồ cương vực và sổ hộ tịch, có thể nói là Giám sát trưởng và Thư ký trưởng của Triều đình. Đời Hán, khi khuyết ngôi Thừa tướng,

(1) *Sáu trăm thạch* : Thạch là đơn vị dung tích, một thạch bằng 10 đấu. 600 thạch gạo là mức lương hàng năm của chức quan đứng đầu các bộ, viện ở trung ương. (N.D.)

thường lấy Ngự sử đại phu để bổ sung và cùng Thừa tướng, Thái úy hợp lại gọi là Tam công. Chiếu chỉ mệnh lệnh của Hoàng đế phần lớn do Ngự sử đại phu truyền đạt xuống. Năm Nguyên Thọ thứ hai (năm 1 tr. C.N.) đời Ai đế nhà Tây Hán, Ngự sử đại phu đổi tên thành Đại Tư không.

Sau đời Tấn, phần lớn không lập chức vị này. Thời Tùy Đường tuy lập lại nhưng không giống với đời Hán, Ngự sử đại phu chỉ chuyên quản lý giám sát, chấp pháp, là chức quan đứng đầu Ngự sử đài. Từ đời Đường về sau danh hiệu của Ngự sử đại phu tuy tôn quý nhưng thật ra quyền lực đã giảm bớt, đến đời Tống thì chỉ để phong quan, đến thời Kim, Nguyên chỉ còn là hư danh. Đầu đời Minh đổi Ngự sử đài thành Đô sát viện, danh hiệu của Ngự sử đại phu cũng bị bãi bỏ.

ĐÌNH ÚY Trưởng quan cao nhất chủ quản tư pháp từ đời Tần Hán đến Bắc Tề, là một trong Cửu khanh. Đời Hán đã từng đổi tên thành Đại lý.

Đình úy quản lý ngục tù trong nước, mỗi năm tổng số cuối cùng các vụ xét xử trong cả nước phải được tập họp về cho Đình úy; các bản án nghi vấn khó xử lý của các châu quận địa phương phải thỉnh thị Đình úy xét xử; Đình úy cũng thường xuyên phái người đến các địa phương xử lý những vụ án quan trọng. Ngoài ra, căn cứ vào chiếu lệnh, Đình úy có thể bắt giữ, tống giam và xét xử vua chư hầu và đại thần có tội. Các văn bản có liên quan đến phương diện lễ nghi, luật lệnh của triều đình đều cất giữ ở chỗ Đình úy. Những tiêu chuẩn thuộc về đo lường như phân, tấc, thước, trượng... cũng do Đình úy phụ trách quản lý.

Người được tuyển vào chức Đình úy thường lựa chọn trong các thế gia luật lệnh hiểu rõ pháp luật, như các gia tộc Ngô Hùng, Quách Cung của thời kỳ Tây Hán. Từ Bắc Tề đến Minh Thanh, đều gọi chức này là Đại lý tự khanh, phụ trách xét xử, phán tội hoặc phúc thẩm những bản án quan trọng ở Kinh sư và địa phương.

BÁC SĨ Tên thường gọi của các quan dạy học thời cổ ở Trung quốc. Bắt đầu từ thời Chiến quốc, thời Tần Thủy Hoàng có 70 Bác sĩ; lục nghệ [1], chư tử, thơ phú... đều có lập chức Bác sĩ, bách gia chư tử đời Hán đều lập Bác sĩ.

Chức vụ của Bác sĩ vốn là thông hiểu cổ kim, làm cố vấn cho Hoàng đế, nắm vững *Thi*, *Thư*, lời nói của trăm nhà, dạy dỗ học trò, tham gia bàn luận về điển lễ, chính trị, thời Tây Hán còn phụng lệnh đi thị sát phong tục tập quán của nhân dân. Hán Vũ đế tiếp thu đề nghị "bãi bỏ bách gia, độc tôn Nho thuật" của Đổng Trọng Thư, lập ra Bác sĩ Ngũ kinh, dạy dỗ học trò trường Thái học. Tính chất của quan Bác sĩ chuyển từ làm cố vấn cho Hoàng đế sang dạy học.

Từ thời Đông Hán về sau, Bác sĩ truyền thụ kinh học, gần như là người chỉ đạo chính thức của Nho học. Các đời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, chiến tranh loạn lạc triền miên, trường học lúc thì phát triển lúc thì bị bỏ bê, việc chọn Bác sĩ không kỹ càng. Thời Bắc Ngụy, Hiếu Văn đế cải cách, thực hiện rộng rãi Hán hóa, năm 494, sau khi dời đô về Lạc Dương, liền lập Quốc tử học, Thái học, Tứ môn tiểu học [2], đều lập Bác sĩ. Thời Tùy Đường, chế độ trường học phát triển thêm một bước, đặc biệt là trường học đời Đường khá đầy đủ, Quốc tử học, Thái học, Tứ môn học, Luật học... của Quốc tử giám đều lập Bác sĩ, Trợ giảng, ở các châu địa phương cũng vậy. Trường học là cơ sở của chế độ khoa cử, Bác sĩ của Tùy Đường có vai trò to lớn trong việc xây dựng và phát triển chế độ khoa cử. Chế độ quan Bác sĩ được tiếp tục áp dụng đến tận triều Thanh.

---

(1) *Lục nghệ* : Nghĩa chung là sáu nghệ thuật trong giáo dục quý tộc đời Chu : lễ, nhạc, xạ (bắn cung), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), số (toán). Từ đời Hán về sau, lục nghệ có nghĩa như lục kinh, tức là sáu sách kinh điển của nho gia : *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Nhạc*, *Dịch* và *Xuân thu*. (N.D.)

(2) *Tứ môn tiểu học* : Con em quý tộc đời Chu 8 tuổi vào tiểu học, 15 tuổi vào đại học. Các đời sau đều lập các trường học nhà nước, có Tứ môn tiểu học (Trường tiểu học ở bốn cửa thành), Nội môn tiểu học. (N.D.)

THÁI BỘC Trưởng quan chủ quản xe, ngựa của Hoàng đế vào thời Tần Hán, sau này dần dần phát triển trở thành chuyên quản lý việc chăn nuôi của nhà nước. Thái bộc là người hầu hạ bên cạnh Hoàng đế, khi Hoàng đế đi ra ngoài, Thái bộc quản lý xa giá và tự mình đánh xe cho Hoàng đế. Người đảm nhiệm chức Thái bộc phần lớn là người thân tín, người không ham danh vọng hoặc bề tôi có công của Hoàng đế, thậm chí có lúc còn do Tư không, Thượng thư lệnh chuyển sang đảm nhiệm, có thể thấy sự quan trọng của chức vị này. Sau thời Ngụy Tấn, ngoài đời Kim không lập ra, chức quan Thái bộc được giữ gìn lưu truyền một thời gian dài.

THƯỢNG THƯ LỆNH Quan phụ trách quản lý công văn giấy tờ tấu chương thời Tần Hán. Thời Hán Vũ đế do hoạn quan đảm nhiệm, về sau quyền thế có xu hướng lớn dần nên vua Thành đế nhà Hán chuyển sang dùng người có học. Quang Vũ đế Lưu Tú vì đề phòng bề tôi chuyên quyền, nên chuyển trung tâm công tác quản lý nhà nước từ phủ Tam công vào cung đình, do Thượng thư giúp đỡ Hoàng đế xử lý, gọi là "chính quyền về nơi đài các". Như vậy quan cao nhất của Thượng thư đài trở thành lãnh đạo cấp cao trực tiếp chịu trách nhiệm với Hoàng đế, nắm toàn bộ chính lệnh.

Sau thời Ngụy Tấn, chức Thượng thư lệnh giống như Tể tướng. Đến đời Đường đã trở thành Tể tướng thật sự, Tần vương Lý Thế Dân đã từng đảm nhiệm chức này, sau khi lên ngôi không cho phép dùng Thượng thư lệnh nữa mà dùng Tả, Hữu Bộc xạ làm quan cai quản Thượng thư tỉnh. Danh vị của Thượng thư lệnh đời Tống lại càng cao, xếp trên cả Thái sư, dùng cho thân vương và Sử tướng [1] kiêm nhiệm hoặc phong tặng. Đời Minh thì bãi bỏ.

TƯ LỆ HIỆU ÚY Quan giám sát và đốc thúc ở Kinh sư và địa phương từ đời Hán đến đời Ngụy Tấn. Hán Vũ đế

(1) *Sử tướng* : Tên gọi người kiêm nhiệm cả chức Tể tướng. Từ năm Khai Nguyên đời Đường về sau, Quách Tử Nghi, Lý Quang Bật nối nhau từ Bình chương sự làm Tiết độ sứ gọi là Sử tướng. (N.D.)

bắt đầu lập chức ấy để tăng cường trị an của Kinh sư, chức Tư lệ hiệu úy nhận sự ủy thác của Hoàng đế có thể đàn áp truy bắt những tội phạm quan trọng đặc biệt, có quyền vạch tội công khanh quý tộc. Về sau, ngoài việc giám sát đốc thúc trăm quan trong triều, Tư lệ hiệu úy còn phụ trách khám xét khu vực Kinh sư. Thời Đông Hán, Tư lệ hiệu úy còn giành được quyền to lớn, trong các buổi thượng triều cũng có ghế ngồi riêng giống như Thượng thư lệnh, Ngự sử trung thừa, lúc đó được gọi là "ba chỗ ngồi riêng".

Vì vẫn thường xuyên vạch tội các quan tôn quý như Tam công nên được trăm quan trọng triều nể sợ. Ngoại thích và hoạn quan cuối đời Đông Hán thay nhau chuyên quyền, đấu tranh rất quyết liệt, hai bên luôn dựa vào lực lượng của Tư lệ hiệu úy để đánh bại đối phương, như bọn hoạn quan Đan Siêu mưu diệt ngoại thích Lương Ký, chính là Hán Hoàn đế phái Tư lệ hiệu úy Trương Bưu vây chặt nhà họ Lương rồi giết chết. Những năm cuối đời Đông Hán, ngoại thích Hà Tiến muốn giết hoạn quan nên đã dựa vào Viên Thiệu là Tư lệ hiệu úy, quả nhiên Viên Thiệu giết sạch hoạn quan. Vì vậy, Tư lệ hiệu úy trở thành nhân vật mà nhất cử nhất động đều quan hệ đến toàn cục của trung tâm chính quyền đời Hán. Từ Ngụy Tống trở đi, vẫn tiếp tục gọi là Tư lệ, vùng đất mà ông ta quản lý gọi là Tư châu, về cơ bản chức vụ cũng giống với thời Lưỡng Hán.

ĐẠI TƯ NÔNG Quan chủ quản tài chính kinh tế cả nước của thời Tần Hán, về sau dần dần biến thành quan chuyên quản lý kho lương thực nhà nước hoặc là quan thu thuế nông tang. Đầu thời Tần và Hán, tên của chức vụ này là Trị túc nội sử, phụ trách quản lý tài chính quốc gia. Hán Vũ đế năm đầu tiên (104 tr. C.N.) đổi thành Đại tư nông. Đại tư nông phụ trách quản lý thu nhiều loại tô thuế, vận chuyển lương thực, vải vóc thu được đều đem đến các kho nhà nước để cất giữ, còn tiền tệ lại cất giữ ở Kinh đô.

Theo sử sách ghi chép, thời Tây Hán mỗi năm số thuế Đại

tư nông thu được từ dân chúng đạt hơn bốn tỉ tiền. Tất cả các khoản chi dùng như bổng lộc trăm quan trong triều, chi phí quân đội và xây dựng công trình đều được chi bằng tiền ấy. Ngoài ra, có những ruộng đất của nhà nước phân bố ở các vùng, phần lớn đều do Đại tư nông sai người trồng trọt, các quan cai quản sắt, muối cũng đều quy về Đại tư nông quản lý.

Thuộc quan của Đại tư nông có Thái thương lệnh, Bình chuẩn lệnh, Quân thâu lệnh, Đô nội lệnh và Tịch điền lệnh... Bình chuẩn phụ trách quản lý điều tiết vật giá, Quân thâu phụ trách quản lý cung ứng vật tư, Đô nội phụ trách quốc khố, Tịch điền phụ trách việc đích thân cày cấy của Hoàng đế. Sau đời Ngụy Tấn, quyền lực của Đại tư nông bị Thượng thư Đạc chi đoạt mất, dần dần biến thành quan viên không quản lý tài chính, kế toán mà chủ yếu là quản lý kho bãi nhà nước, gọi là Tư nông khanh. Đời Đường, Tống cũng làm theo chế độ đó. Hai đời Kim, Nguyên có lập Đại tư nông phụ trách quản lý những việc như nông nghiệp, thủy lợi, cứu đói... Đầu đời Minh thì bãi bỏ.

IV. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI NGỤY, TẤN, NAM BẮC TRIỀU

SÁU QUAN THỜI BẮC CHU (*Bắc Chu lục quan*) Hình thức tổ chức chủ yếu của chính quyền trung ương vương triều Bắc Chu [1]. Cái gọi là "sáu quan" là chỉ cơ cấu sáu phủ Thiên quan, Địa quan, Xuân quan, Hạ quan, Thu quan, Đông quan. Đây là chế độ sáu quan mang màu sắc phục cổ mà Vũ Văn Thái [2] phỏng dựa theo chế độ quan chức của sách *Chu lễ*, dựa vào sắc thái phục cổ đó đã giành được sự ủng hộ và

(1) *Bắc Chu* : Một nước ở thời Nam Bắc triều. Đóng đô ở Trường An, có 5 đời vua, kéo dài 24 năm (557-581). (N.D.)

(2) *Vũ Văn Thái (507-566)* : Người ở Đại Quân, Vũ Xuyên, tộc Tiên ty. Làm Quan Tây Đại đô đốc với triều Ngụy, lên đến chức Thái sư. Về sau con là Giác phế bỏ vua Ngụy, lập vương triều Bắc Chu, truy tôn Thái là Thái tổ Văn Hoàng đế. (N.D.)

phục tùng của những đại địa chủ dân tộc Hán khu vực Trung nguyên, đến đầu đời Tùy thì bãi bỏ.

Phủ Thiên quan lập một quan khanh Đại Trủng tể làm trưởng quan, hai quan đại phu Tiểu Trủng tể làm phó, quyền lực của họ lớn hay nhỏ phải xem xét lệnh của Hoàng đế mà định ra. Năm phủ là Địa quan, Xuân quan, Hạ quan, Thu quan, Đông quan đều phải chịu sự chỉ huy của phủ Thiên quan, Đại Trủng tể trở thành người đứng đầu trăm quan, tương đương với chức Tể tướng. Dương Kiên từng là quyền thần Bắc Chu, chính là dựa vào chức Đại Thừa tướng thêm chức Đại Trủng tể phụ chính, năm 581 đã phế Tĩnh đế Bắc Chu, tự lập làm Hoàng đế, đây chính là Tùy Văn đế nổi tiếng trong lịch sử.

Phủ Địa quan lấy quan khanh Đại Tư đồ làm trưởng quan, phụ trách các việc như đất đai, hộ tịch, thuế sưu... Phủ Xuân quan lấy quan Đại Tông bá làm trưởng quan, phụ trách những việc như lễ nghi, cúng tế, phép làm lịch, ca múa... Phủ Hạ quan lấy quan Đại Tư mã làm trưởng quan, phụ trách các công việc như quân chính, quân bị, túc vệ... Phủ Thu quan lấy quan Đại Tư khấu làm trưởng quan, phụ trách công việc hình pháp tù ngục kiện tụng và chư hầu, dân tộc thiểu số và ngoại giao. Phủ Đông quan dùng quan Đại Tư không làm trưởng quan, phụ trách công việc như xây dựng các công trình.

SỨ TRÌ TIẾT Chức quan trực tiếp thi hành quyền lực quân sự và chính trị địa phương thay cho Hoàng đế thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc triều.

"Tiết" là vật làm tin thường dùng ở Trung quốc thời cổ. Sứ giả do Hoàng đế sai khiến được quy định phải giữ "Tinh tiết", sau khi hoàn thành sứ mệnh mới trở về. Tinh tiết gọi tắt là Tiết, "làm bằng lông, trên dưới nặng như nhau, giống như mấu tre", người giữ vật làm tin là Khâm sai, quyền lực cực lớn; triều đình phái tướng đi đến các địa phương cũng

dùng Tiết làm tín vật, có thể chỉ huy quân đội. Tô Vũ cầm Tiết đi sứ đến Hung Nô bị giam giữ, kiên trì ở Bắc Hải chăn dê mười chín năm, vẫn cầm Tiết không khinh nhờn sứ mệnh.

Thời Tây Tấn quy định : Sứ trì tiết đứng đầu, Trì tiết đứng thứ hai, Giả tiết đứng cuối cùng. Đồng thời xác định rõ ràng phân chia quyền hạn của ba loại tiết. Đông Tấn Nam Bắc triều đều kế thừa chế độ này. Lúc đó, ba loại tiết đều gọi chung với Đô đốc, Giám, Đốc.

BỘC XẠ Là chức quan của Thượng thư tỉnh từ các đời Ngụy Tấn Nam Bắc triều đến đời Tống. Bộc có nghĩa là "chủ quản", thời cổ đại coi trọng võ công nên dùng người thiện xạ chủ trì quản lý, vì vậy, người đứng đầu các quan gọi là Bộc xạ.

Bộc xạ bắt đầu khá sớm, đời Tần đã xuất hiện, đời Hán dùng sĩ nhân hoặc hoạn quan kiêm chức Bộc xạ. Thời Đông Hán, Thượng thư đài chủ quản những việc chính trị quan trọng của cả nước gọi là Trung đài, Bộc xạ và Thượng thư lệnh cùng làm trưởng quan ở Trung đài. Lúc đầu Bộc xạ chỉ có một người, thời Hán Hiến đế chia thành Tả, Hữu Bộc xạ, Tả Bộc xạ lại có quyền công kích bá quan, quyền lực lớn hơn Hữu Bộc xạ.

Từ thời Ngụy Tấn về sau, Bộc xạ đã ở vào địa vị Phó Tể tướng, Tạ An thời Đông Tấn từng chỉ huy trận chiến Phì thủy chính là một Bộc xạ chuyên phụ trách việc triều chính. Thời Tùy Văn đế, Tả Bộc xạ trở thành Thủ tướng của triều đình. Đầu đời Đường, Thượng thư tỉnh lập ra Thượng thư lệnh mà để trống chức vị đó, do Bộc xạ phụ trách, nắm giữ quyền Thủ tướng cùng với Trung thư lệnh, Thị trung. Dùng Tả Bộc xạ làm Thủ tướng, thì có hiền tướng Phòng Huyền Linh nổi tiếng đời Đường đảm nhiệm chức Tả Bộc xạ tổng cộng lên tới 20 năm. Tả, Hữu Bộc xạ đời Đường từng nhiều lần đổi tên gọi. Thời Đường Huyền tông tuy Bộc xạ danh nghĩa là Thừa tướng nhưng trên thực tế chỉ là hư danh mà không có quyền lực thực sự. Thời Nam Tống bãi bỏ Tả, Hữu Bộc xạ.

ĐÔ ĐỐC Chức danh quân sự hình thành cuối thời Hán và Tam quốc, về sau lại phát triển thành chức trưởng quan quân sự địa phương, sau đời Minh trở thành chức quan quân sự trung ương.

Năm Kiến An thứ 2 (năm 197) Hán Hiến đế dùng Viên Thiệu làm Đại tướng quân, ban thưởng cung tên, tiết và búa chỉ huy đốc suất bốn châu : Kỳ, Thanh, U, Tinh, từ đó bắt đầu có danh hiệu Đô đốc. Ngụy Tấn Nam Bắc triều dùng những Đô đốc quân sự hoặc Đại Đô đốc có quyền lực lớn nhất để làm Thống soái quân sự cao nhất nước. Đô đốc là trưởng quan quân chính địa phương, Đô đốc quân sự các châu thường kiêm đảm nhiệm Thứ sử châu trú tại địa phương, nắm toàn bộ quyền hành quân sự dân sự. Từ Bắc Chu đến đời Tùy đổi thành Tổng quản, như vậy Đô đốc đã trở thành chức quan địa phương chính thức.

Đời Đường lại khôi phục tên gọi Đô đốc, các châu căn cứ theo đẳng cấp mà phân biệt lập ra các phủ Đại, Trung, Hạ Đô đốc, các phủ đều lập Đô đốc riêng. Trước và sau cuộc nổi loạn An Sử [1], Tiết độ sứ là quan địa phương cao nhất, Đô đốc chỉ còn trên danh nghĩa. Bắc Tống có lập Đô đốc trong phủ Đô đốc khu hành chính, thường do thân vương đứng ra đảm nhiệm. Thời Nam Tống, Đô đốc dùng để gia phong hàm quan quân sự cho các quan chấp chính trung ương.

Đời Nguyên vẫn lập phủ Đại Đô đốc, Đại Đô đốc quản lý cai quản tất cả việc kiểm tra quân thị vệ các Bộ và quân đội địa phương. Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương vì đề phòng quân quyền quá tập trung nên đã đổi phủ Đại Đô đốc thành phủ Đô đốc năm quân Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu, mỗi nơi lập một Tả, Hữu Đô đốc, đây là cơ quan quân chính tối cao.

---

(1) *An Sử* : Chỉ An Lộc Sơn làm Tiết độ sứ và Sử Tư Minh, bộ tướng, nổi lên làm loạn ngót chín năm (755-763) vào đời Đường Minh Hoàng, khiến nhà Đường đi vào suy sụp. (N.D.)

Các phủ Đô đốc thông qua Đô tư để thống lĩnh binh lính bảo vệ trong và ngoài Kinh sư, giữa đời Minh về sau, Đô đốc trở thành hư danh. Thời Càn Long nhà Thanh thì bãi bỏ.

V. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI TÙY, ĐƯỜNG, NGŨ ĐẠI

TIẾT ĐỘ SỨ Chức quan quân chính địa phương được bắt đầu thiết lập từ đời Đường. Khi trao chức, triều đình ban cho đôi cờ đôi tiết, cho nên mới có tên gọi này. Từ Tiết độ xuất hiện rất sớm, ý nghĩa là hạn chế điều độ. Tiết độ sứ đời Đường bắt nguồn từ Trì tiết Đô đốc của Ngụy Tấn trở đi. Khi Trì tiết Đô đốc xuất chinh thì thống soái toàn quân, khi đóng quân lại là đầu não quân khu, đều có quyền hạn chế và sinh sát đối với tướng lĩnh hoặc trưởng lại châu quận địa phương dưới quyền.

Thời Đường Duệ tông bắt đầu có chức hàm Tiết độ sứ, trong khoảng các năm Khai Nguyên, Thiên Bảo thời Đường Huyền tông thì trở thành chế độ quy định, lúc đầu phương Bắc hình thành các biên trấn như Bình Lô, Phạm Dương, Hà Đông... quản lý quân, dân, tài chính và giám sát quyền lực các biên trấn này. Sau cuộc nổi loạn An Sử, các vùng bên trong cũng lần lượt lập ra, phân chia quản lý tất cả hai, ba châu đến hơn mười châu.

Tiết độ sứ có quân đội, mỗi người xưng bá một phương, không nghe theo mệnh lệnh triều đình, cha truyền con nối hoặc truyền chức lại cho bộ hạ, tự xưng phiên trấn. Thời kỳ Ngũ đại, Tiết độ sứ các vùng tàn ác ngang ngược, trên thực tế khu vực trực thuộc của họ đã trở thành vương quốc bán độc lập. Tống Thái tổ Triệu Khuông Dận áp dụng các chính sách để làm suy yếu quyền quân, dân, tài chính của Tiết độ sứ, nhằm tăng cường tập trung quyền lực trung ương. Thời Liêu, Kim vẫn lập chức này. Đến đời Nguyên thì bãi bỏ.

AN PHỦ SỨ Quan quân sự địa phương. Đời Tùy dùng An phủ đại sứ làm kiêm chức của Chủ soái hành quân. Trước

đời Đường người được phái đi tuần sát các vùng bị chiến tranh hoặc tai nạn để giữ yên trật tự xã hội, được gọi là An phủ sứ.

Đời Tống, An phủ sứ là quan phụ trách quản lý quân sự và dân chính một phương, đa số do Tri châu, Tri phủ kiêm nhiệm. Sau đời Tống Chân tông, tất cả các vùng gặp phải thiên tai hoặc biên giới động binh thì thường phái An phủ sứ đến "thăm hỏi an ủi", xong việc thì thôi. Thời Nam Tống, các vùng đều lập ty An phủ sứ, thường dùng quan châu, phủ của vùng quan trọng nhất để kiêm nhiệm, không chỉ có quyền quản lý quân dân một vùng mà còn có cả quyền "tùy nghi hành sự", trên thực tế đã trở thành quan đứng đầu của một vùng. Như Tân Khí Tật, Văn Thiên Tường đều đã từng đảm nhiệm chức An phủ sứ. Đời Liêu, Kim, Nguyên chỉ lập chức này ở những vùng biên giới xa xôi. Thời Minh Thanh, phần lớn là lập An phủ sứ ở những vùng dân tộc thiểu số, dùng quan võ địa phương và cho được cha truyền con nối.

PHÒNG NGỰ SỨ Quan quân sự địa phương được bắt đầu lập ra từ đời Đường. Phòng ngự sứ lúc đầu được thiết lập ngoài biên trấn Tây Bắc, khi cuộc nổi loạn An Sử xảy ra, lại được lập ở những vùng quân sự quan trọng trong Trung nguyên, phụ trách việc quân ở một châu hoặc nhiều châu, vì thường do Thứ sử địa phương kiêm nhiệm, cho nên trên thực tế đã trở thành chức quan quân chính của một châu hoặc một phương trấn sau thời Đường.

Đời Tống có lập Phòng ngự sứ nhưng không có chức vụ, không có người trong biên chế mà chỉ có chức quan hưởng lộc của võ tướng. Thời Liêu, Kim, Phòng ngự sứ làm quan phòng ngự châu, chủ yếu quản lý dân chính của châu mình, kiêm phụ trách trị an địa phương. Đời Thanh tất cả lăng tẩm Hoàng đế và quân đóng giữ các tỉnh, vẫn tiếp tục lập chức "Phòng ngự", nhưng không gọi là sứ vì cấp bậc thấp hơn quan võ.

ĐẠC CHI SỨ Là chức quan quan trọng chủ quản thu chi tài chính ở cuối đời Đường. "Đạc chi" vốn có nghĩa là tùy mức thu mà chi. Thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, có lập Đạc chi Thượng thư quản lý thu chi tài chính của nhà nước.

Đời Đường đổi Đạc chi thành bộ Hộ, bên dưới có bốn ty : bộ Hộ, Đạc chi, bộ Kim, bộ Thương, trong đó ty Đạc chi nắm giữ việc thu chi tiêu dùng của nhà nước và quân đội, chuẩn bị nguồn tài chính, trích chuyển vật tư, tùy mức thu mà chi, quản lý kinh phí, đây là một bộ phận vô cùng quan trọng. Trong thời loạn An Sử, kinh phí quân đội cả nước tăng vọt, thu chi tài chính trở thành một vấn đề cấp bách, thời Đường Túc tông mới có tên gọi là Đạc chi sứ. Từ đó về sau, dần dần trở thành một chức vụ quan trọng chuyên môn phụ trách quản lý tài chính, quyền lực và trách nhiệm rất nặng nề, thường do Tể tướng kiêm lãnh. Đạc chi sứ với Diêm thiết sứ, Hộ bộ sứ hợp thành ba ty, thời Ngũ đại là một trong ba quan ty sứ.

CHUYỂN VẬN SỨ Quan viên quan trọng quản lý vận chuyển lương thực, tiền bạc và vật tư cả nước để cung ứng cho nhu cầu của Kinh sư dưới thời Đường, Tống.

Đời Đường bắt đầu lập ra, lúc đầu gọi là Thủy lục Phát vận sứ, quản lý việc vận chuyển lương thực giữa Lạc Dương và Trường An. Về sau lập Chuyển vận sứ ở Giang Hoài, quản lý vận chuyển đường bộ và đường thủy của các con đường Đông Nam; Chuyển vận sứ các đường phụ trách việc vận chuyển, cất giữ và xuất nhập ngũ cốc, muối sắt và tiền của hàng hóa cả nước. Chuyển vận sứ đời Đường có trung tâm ở Dương Châu, bố trí mạng lưới khắp cả nước, trên thực tế là cơ quan quyền lực quan trọng khống chế kinh tế, vơ vét của cải để duy trì chính quyền Trường An, nên chức này luôn do Tể tướng kiêm lãnh. Bộ hạ của Chuyển vận sứ phân bố khắp các nẻo đường, ngoài hệ thống hành chính, bản thân nó đã trở thành hệ thống chuyên ngành.

Đầu đời Tống để tập trung quyền lực kinh tế nên đã thay đổi và lập ra chức vụ chuyên trách Đô Chuyển vận sứ, phụ trách quản lý thuế má và lương bổng quân nhu một vùng hoặc nhiều vùng, đồng thời có quyền đôn đốc xem xét các quan địa phương, phạm vi chức quyền rộng lớn, kiêm quản lý các việc như biên phòng, trị an, tiền lương, tuần tra xem xét, trở thành chức quan hành chính từ phủ châu trở lên, tức là dần dần từ quan chuyên ngành kinh tế chuyển thành quan hành chính cao cấp địa phương.

Thời Liêu, Kim cũng lập chức Chuyển vận sứ ở các vùng, đời Kim lập Đô Chuyển vận sứ ở Kinh sư nhưng chức vụ này chỉ quản lý trưng thu, vận chuyển tiền bạc lương thực và xuất nhập trong kho mà thôi.

KHU MẬT SỨ Chức vụ quan trọng của hậu kỳ đời Đường do hoạn quan đảm nhiệm, thời Ngũ đại đến đời Tống đổi sang dùng triều thần, trở thành đại thần chấp chính phân chia quyền lực với Tể tướng. Sau cuộc loạn An Sử, Đường Đại tông dùng hoạn quan đảm nhiệm chức Khu mật sứ, quản lý những việc cơ mật ở trung ương, truyền đạt chiếu chỉ của Hoàng đế. Từ đó về sau, quyền thế của hoạn quan ngày càng bành trướng, đa số ỷ vào danh nghĩa "Khu mật sứ" để can thiệp vào việc triều chính, thậm chí còn ủng hộ lập Hoàng đế, bổ nhiệm và miễn nhiệm Tể tướng, xử lý những việc quân quan trọng của đất nước, có lúc còn trở thành người quyết định thực tế của triều đình. Thời Đường Chiêu tông, dựa vào sức của Chu Ôn để diệt sạch hoạn quan, đổi sang dùng sĩ nhân đảm nhiệm chức Khu mật sứ.

Thời Ngũ đại đã từng đổi Khu mật viện thành Sùng chính viện, sau lại khôi phục tên cũ, dùng những đại thần thân tín nhất bên cạnh Hoàng đế để đảm nhiệm chức Khu mật sứ, cùng quản lý công việc quốc gia cao nhất với Trung thư lệnh. Việc văn có Trung thư, việc võ thì có Khu mật, quyền lực của Khu mật sứ càng ngày càng lớn, thực quyền của nó có lúc lại vượt quá Tể tướng. Đời Tống duy trì chế độ

này mà thêm bớt thỏa đáng, Khu mật sứ và Trung thư tỉnh ngang nhau cùng hợp lại gọi là "Tể chấp", cùng phụ trách việc quân chính quan trọng của cả nước.

ĐỒNG TRUNG THƯ MÔN HẠ BÌNH CHƯƠNG SỰ Tên gọi của Tể tướng triều Đường. Đầu đời Đường tuy trên danh nghĩa là lấy quan lớn ba tỉnh làm Tể tướng, nhưng trên thực tế Hoàng đế lại ra lệnh cho quan viên khác tham dự vào việc cơ mật của triều chính, vì phẩm cấp của giới quan lại khá thấp nên dùng hàm tước "Đồng trung thư môn hạ tam phẩm" hoặc "Đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự", thực ra cũng là Tể tướng. "Bình chương" vốn có nghĩa là thương lượng để xử lý, "Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự" ý tức là Đồng trung thư tỉnh, quan các tỉnh bên dưới cùng bàn bạc xử lý những việc quan trọng của nhà nước.

Thời kỳ Ngũ đại tuy "Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự" là Tể tướng, nhưng vì lúc đó quyền lực của Khu mật sứ to lớn, nên thực quyền của "Đồng Bình chương sự" bị lấn át. Bắc Tống dùng "Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự" để chủ trì chính sự, Tri khu mật viện sự (hoặc Khu mật sứ) chủ trì binh lính, gọi là "hai phủ" hoặc "hai vùng". Thượng thư tỉnh của đời Kim và Thượng thư tỉnh của đời Nguyên đều thiết lập Bình chương sự, nhưng địa vị khá thấp.

LƯU THỦ Khi Hoàng đế thời cổ đại đi tuần hoặc đích thân xuất chinh sẽ chỉ định thân vương hoặc đại thần ở lại giữ Kinh thành, tổng quản lý các quan viên cao cấp về quân sự, hành chính, dân sự, tài chính, gọi là Lưu thủ Kinh thành. Ở kinh đô phụ hoặc các trấn thành quân sự trọng yếu cũng thường lập chức Lưu thủ, do các quan hành chính địa phương kiêm nhiệm. Lưu thủ vốn không có tên gọi cố định, có khi gọi là Lưu đài, Cư thủ. Đời Tùy bắt đầu dùng Lưu thủ làm tên chính thức. Tống Thái tông đánh Cao Lệ, đã dùng Phòng Huyền Linh làm Lưu thủ Kinh thành.

Võ Tắc Thiên thường trú ở Lạc Dương, Lưu thủ Tây

kinh (Trường An) đã trở thành một chức quan luôn được thiết lập. Khi Đường Huyền tông còn tại vị, ở Trường An lâu dài, Lưu thủ Đông đô (Lạc Dương) cũng là chức cố định, vào những năm Khai nguyên, lấy Thái Nguyên làm Bắc đô, dùng quan doãn Thái Nguyên làm Lưu thủ, Trường An, Lạc Dương, Thái Nguyên hợp lại gọi là Tam đô Lưu thủ. Chức trách chính của Lưu thủ là phòng thủ bảo vệ Kinh thành hoặc kinh đô phụ, kiêm quản lý quân sự, dân chính và tài chính.

Sau đời Ngũ Đại, các triều Liêu, Tống, Kim đều lập chức Lưu thủ ở kinh đô phụ, dùng quan chức đầu địa phương kiêm nhiệm, đời Nguyên thường lập Lưu thủ Đại đô (hiện nay là Bắc Kinh), phụ trách quản lý những công việc như phòng thủ bảo vệ Kinh sư, cung ứng những nhu cầu của hoàng thất, xây dựng cung thất... Duy chỉ có Lưu thủ ở Trung đô (hiện nay thuộc phía đông huyện Phụng Dương, tỉnh An Huy) và Hưng đô (hiện nay là Nam Kinh, tỉnh Giang Tô) của đời Minh là lập ra để bảo vệ lăng vua. Tướng quân của Thịnh kinh (hiện nay là Thẩm Dương, tỉnh Liêu Ninh) của đời Thanh cũng tương đương với Lưu thủ Kinh đô phụ của các đời.

VI. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI TỐNG, LIÊU, HẠ, KIM

THAM TRI CHÍNH SỰ Một loại hàm phong thêm cho Tể tướng đầu đời Đường, tức là ngoài Trung thư lệnh, Thị trung và Thượng thư lệnh bàn việc triều chính gọi là Tể tướng ra, còn có những quan khác tham dự, thì thêm tên gọi như "Tham tri chính sự". Sau đời Đường Cao tông, dùng Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự làm Tể tướng, đồng thời lập Tham tri chính sự làm chức phó của Tể tướng. Đầu đời Tống lập Tham tri chính sự làm phó Tể tướng, từ đó về sau Tham tri chính sự có thể cùng bàn chính sự với Tể tướng tại phòng chính sự, thông thường lập một hoặc hai người, khi khuyết chức Tể tướng thì Tham tri chính sự có thể thi

hành quyền lực tương đương. Phạm Trọng Yêm, Âu Dương Tu và Vương An Thạch đời Tống đều đã từng đảm nhiệm chức này. Ba đời Lưu, Kim, Nguyên kế thừa nhau, Hành trung thư tỉnh của thời Nguyên cũng thiết lập Tham tri chính sự làm phó trưởng quan cho Hành tỉnh.

BỘT CỰC LIỆT (*Quan thống trị*) Tên quan đầu đời Kim, bắt đầu lập chức quan này từ thời Ô Cổ Nãi đời Kim Cảnh tổ, các quan trưởng đều gọi là Bột cực liệt, trong tiếng Nữ Chân thì Bột cực liệt có nghĩa là thống trị mọi người.

Các quan quản lý cao nhất đều gọi là Bột cực liệt, tương tự như Trủng tể trong chế độ người Hán của vùng Trung nguyên. Ở dưới có Am bản (tiếng Nữ Chân có nghĩa là tôn quý) Bột cực liệt; Quốc luận (tiếng Nữ Chân có nghĩa là quý) Bột cực liệt; có lúc cùng lập hai chức Tả, Hữu, đây chính là chức Thừa tướng. Ngoài ra còn có các Bột cực liệt như Hồ lỗ (quan thống lĩnh), Di lại (đứng thứ ba), A mãi (quan quản lý thành ấp), Ất thất (quan đón rước), Trát thất cáp (quan trông coi công thự), Trắc (quan địa lý), Điệp (quan phó nhị)...

Bột cực liệt vừa có tính chất nghị sự hội quý tộc của bộ lạc, lại vừa là tổ chức thống trị của triều vua mới phụ tá Hoàng đế. Kim Khang tông lên ngôi đã quyết định thống nhất sửa đổi sử dụng chế độ quan lại của đời Liêu, Tống. Đời Thanh dịch lại là Bối lặc và trở thành tên gọi của tước vị.

TAM TY SỨ Chức trưởng quan cao nhất quản lý tài chính cả nước trước thời kỳ Bắc Tống. Từ giữa đời Đường về sau, do tài vụ hành chính ngày càng bề bộn phức tạp, ngoài Thượng thư bộ Hộ ra còn đặc biệt lập ra các quan như bộ Hộ, Đạc chi và Diêm thiết... chia nhau quản lý các công việc như tô thuế, thu chi tài chính và chuyên bán muối, sắt. Sau Ngũ đại, vào năm thứ nhất (năm 930) đời Trường Hưng nhà Đường hợp lại thành một quan, gọi là Tam ty sứ.

Đầu đời Tống vẫn làm theo chế độ này, quản lý xuất nhập tiền bạc, lương thực của cả nước, cân đối thu chi tài

chính, trở thành chức quan tài chính cao nhất nước, chỉ đứng sau Tể tướng, được gọi là "Kế tướng"; Tam ty tương tự như bộ Tài chính sau này. Thời Nguyên Phong đời Tống Thần tông thay đổi chế độ, bãi bỏ Tam ty, Tam ty sứ thay đổi nhiệm vụ thành Thượng thư bộ Hộ, do Tể tướng lãnh đạo.

DI LY CẨN (*Đại vương thời Liêu*) Thủ lĩnh quân sự của các bộ lạc dân tộc Khiết Đan gọi là Di ly cẩn, sau đó quyền lực dần trở nên to lớn, trở thành thủ lĩnh chính trị, quân sự của bộ tộc. Năm Thiên Tán đầu tiên (năm 922) đời Liêu Thái tổ (Gia luật A Bảo Cơ) chia bộ Điệt thích làm hai bộ là bộ Ngũ viện và bộ Lục viện, mỗi bộ đều thiết lập một Di ly cẩn. Thời Liêu Thái tông (Gia luật Đức Quang) Di ly cẩn là Đại vương, chia ra lãnh đạo viện Bắc Đại vương (bộ Ngũ viện) và viện Nam Đại vương (bộ Lục viện). Đồng thời đổi bộ Ất thất Di ly cẩn thành Đại vương, chủ trì Ất thất vương, địa vị thấp hơn viện Đại vương. Thời Liêu Thánh tông (Gia luật Long Tự) lại đổi gọi là Tiết độ sứ, chia nhau phục vụ ba ty chiêu thảo Tây Bắc, Tây Nam, Đông Bắc, cầm đầu số người ngựa của bộ mình canh giữ biên giới.

VII. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI NGUYÊN, MINH, THANH

ĐẠT LỖ HOA XÍCH (*Quan giám sát*) Tên gọi chức quan chính thức của Mông Cổ và triều Nguyên, là quan giám sát quản lý cao nhất của địa phương sở tại, quân đội và nha môn. Đạt lỗ hoa xích dịch âm tiếng Mông Cổ là người trấn giữ. Để bảo đảm sự khống chế đối với các vùng đất bị chinh phục, nhưng lại không thể tiến hành thống trị đơn độc nên người thống trị Mông Cổ sau khi ủy nhiệm cho quan viên bản địa quản lý đều phái Đạt lỗ hoa xích đến giám sát, nắm giữ quyền quyết định cuối cùng.

Sau khi Hốt Tất Liệt đặt tên nước là Nguyên, Đạt lỗ hoa xích với vai trò là một chế độ chắc chắn được gìn giữ lại,

các cấp địa phương của nhà nước như lộ, phủ, châu, huyện... đều lập Đạt lỗ hoa xích, thực ra quyền lực còn lớn hơn cả quan địa phương các cấp. Trong quân đội ngoại trừ quân Mông Cổ và quân thám mã, trong phủ Nguyên soái, phủ Vạn hộ, sở Thiên hộ của quân đội các tộc cũng đều lập chức Đạt lỗ hoa xích. Sự thiết lập của Đạt lỗ hoa xích có tính chất kỳ thị dân tộc và áp bức dân tộc rõ ràng, đầu đời Nguyên đã quy định rõ, chỉ có người Mông Cổ mới có thể giữ chức, khi thiếu người Mông Cổ thì mới có thể do người sắc mục môn đệ cao quý đảm nhiệm.

TRÁT LỖ HỐT XÍCH (*Quan Tổng lý Mông Cổ*) Quan hành chính cao nhất của thời kỳ đầu Mông Cổ dựng nước, đời Nguyên phát triển thành quan tư pháp. Trát lỗ hốt xích dịch âm tiếng Mông Cổ là quan quyết định công việc. Thời kỳ đầu Thành Cát Tư Hãn thống nhất Mông Cổ xây dựng chính quyền, tổ chức đất nước vô cùng đơn giản, gọi là "chỉ dựa vào Vạn hộ để thống lĩnh quân đội, dùng Đoán sự quan để quản lý chính quyền và pháp luật".

Thành Cát Tư Hãn đã từng ra lệnh bổ nhiệm em nuôi của ông ta là Thất Cát Hốt Thốc Hốt làm Đại trát lỗ hốt xích, phụ trách phân phối các dân tộc bị chinh phục và phán quyết tội phạm, sau này dần dần trở thành chức quan kiêm quản lý tài chính và tư pháp và cũng là quan viên hành chính cao nhất. Cùng với sự bành trướng ra bên ngoài của Mông Cổ, lần lượt phong chư vương, các vương cũng lập Trát lỗ hốt xích ở những lãnh thổ bên dưới. Hốt Tất Liệt đặt tên nước là Nguyên, sau khi lập Trung thư tỉnh, Trát lỗ hốt xích từ quan Tổng quản lý các loại chính vụ biến thành quan Tư pháp phụ trách xử trí những bản án lớn, những bản án quan trọng.

ĐẾ SƯ Một loại chức sắc tôn giáo cao nhất mà các vua đời Nguyên mời từ Thổ Phồn [1] đến giữ chức Lạt ma.

(1) *Thổ Phồn* : Tên chủng tộc ở Tây Tạng. Cũng chỉ Tây Tạng. (N.D.)

Các Đế sư đời Nguyên đều là cao tăng của phái Tát tư già, một trong những dòng tư tưởng Phật giáo Ô Tư Tạng (Tây Tạng). Hốt Tất Liệt lên ngôi, phong cho Bát Tư Ba [1] là quốc sư, lập viện Tổng chế để trông nom cai quản Phật giáo cả nước và tăng ni Phật tử địa phương Tây Tạng, ra lệnh bổ nhiệm Bát Tư Ba đứng đầu.

Năm Chí Nguyên thứ 6 (1269), Bát Tư Ba thăng hiệu là Đế sư, xưng là "bên dưới Hoàng thiên, bên trên một người", có ý là còn thần thánh hơn cả Hoàng đế. Từ đó về sau, Hoàng đế nhiều triều đại đều cung phụng Đế sư. Đời Nguyên người thống trị tin theo Phật giáo Thổ Phồn nên địa vị Đế sư ở trong triều hết sức cao.

Tăng lữ cao cấp dựa vào Đế sư là người đứng đầu thông qua con đường ban thưởng, bố trí tập trung trong tay số lượng lớn của cải, bọn họ được hưởng rất nhiều đặc quyền, lấy lý do làm công đức, phóng thích phạm nhân, để nhận hối lộ, lại có kẻ còn buôn bán quan tước nữa. Bát Tư Ba quản lý mười ba vạn hộ Ô Tư Tạng, là người thống trị cao nhất của khu vực Tây Tạng. Chế độ Đế sư có tác dụng rất to lớn đối với việc thống trị khu vực Tây Tạng của triều Nguyên, sự tồn tại của Đế sư khiến cho Phật giáo đạt được một địa vị vinh quang trong cả nước.

BỐ CHÍNH SỨ Chức quan hành chính một tỉnh của thời Minh, Thanh. Năm Hồng Vũ thứ 9 (1376) đời Minh Thái tổ, để việc tập trung quyền lực trung ương được mạnh hơn, ngăn ngừa các quan địa phương chuyên quyền sinh chuyện, nên đã xóa bỏ Hành trung thư tỉnh, mỗi tỉnh lập ra ba ty (Ty Thừa tuyên Bố chính sứ, ty Đề hình Án sát sứ và ty Đô chỉ huy sứ) chia cả nước ra làm 13 ty Thừa tuyên Bố chính sứ, mỗi ty lập một Tả, Hữu Bố chính sứ làm quan hành chính của một tỉnh.

(1) *Bát Tư Ba* (1235-1280) : Thủ lãnh Lạt Ma giáo Tây Tạng. Đã căn cứ vào tự mẫu chữ Tây Tạng để đặt ra chữ mới Mông Cổ. (N.D.)

Chức trách của Bố chính sứ là tuyên bố chính lệnh trung ương, hiểu rõ dân tình một tỉnh, khảo sát quan lại, nắm vững ruộng đất hộ khẩu, trưng thu thuế cống và chỉ huy quản lý những việc như lễ nghi, cúng tế và cứu tế nạn dân một tỉnh. Nhiệm vụ Bố chính sứ là nhận lệnh của Lục bộ bên trên rồi truyền xuống cho Tri phủ, Tri châu, Tri huyện chấp hành, là một quan chức chuyển tiếp quan trọng.

Cuối đời Minh, Tổng đốc, Tuần phủ có quyền lớn, Bố chính sứ chịu sự quản lý của họ nên chỉ trông coi những việc kinh doanh tiền lương. Đời Thanh, Bố chính sứ đã chính thức quy định thành thuộc quan của Đốc phủ, chuyên quản lý tài chính thuế má và dân chính của một tỉnh.

TỔNG ĐỐC Vốn là một chức phục vụ tạm thời do đời Minh lập ra, như việc dùng binh thời chiến hoặc trấn áp nông dân khởi nghĩa, phần lớn phái quan ở Kinh thành đến địa phương để đốc thúc chung việc quân, xong việc thì thôi, đây là một hư hàm.

Đời Thanh, Tổng đốc là quan địa phương cao nhất về hành chính lẫn quân đội, phụ trách cai quản tất cả quân vụ và dân chính của một hoặc vài tỉnh, đã trở thành chức quan thực thụ cấp một của khu tỉnh địa phương. Như tướng đầu hàng Hồng Thừa Trù của đời Minh được phong làm Tổng đốc, phụ trách kinh tế, quân sự của các tỉnh như Hồ Bắc, Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam, Quý Châu...; Tổng đốc nhà Thanh Ngạc Nhĩ Thái phụ trách kinh tế quân sự của các tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây... Vì vậy Tổng đốc đời Thanh giống như Tư lệnh của quân khu lớn.

Ngoài ra còn có Tổng đốc chuyên quản lý công việc đường sông và vận chuyển đường sông, cũng được bắt đầu thiết lập từ đời Minh, đời Thanh học theo. Thời Minh Thanh đều dùng Chế quân, Chế đài làm tên gọi khác của Tổng đốc, dùng chế hiến để gọi một cách tôn quý.

TUẦN PHỦ Một cấp quan địa phương thời Minh Thanh. Minh Thái tổ đã từng cử Hoàng Thái tử đi tuần tra thăm hỏi Thiểm Tây, từ năm Hồng Hy thứ nhất (1425) đời Minh Nhân tông về sau mới lập ra chuyên chức Tuần phủ ở các vùng Quan Trung, Giang Nam..., chức vụ này và Tổng đốc cùng là quan quân sự và chính trị địa phương cao nhất. Đời Thanh chính thức dùng Tuần phủ làm trưởng quan chính quyền địa phương cấp tỉnh, phụ trách toàn bộ quân sự, dân chính, lại trị và hình ngục... của một tỉnh. Còn có tên gọi khác là Phủ viện, Phủ đài, thường gọi là Phủ quân. Thời kỳ Minh Thanh, Tuần phủ và Tổng đốc cùng là quan chức trấn giữ biên cương và địa phương, chỉ có điều phẩm cấp Tuần phủ hơi thấp hơn một chút.

TRÚ TẠNG ĐẠI THẦN Chức quan hành chính địa phương mà triều đình nhà Thanh phái đi đóng tại Tây Tạng. Gọi đầy đủ là "Đại thần Khâm sai đóng tại Tây Tạng giải quyết mọi việc", còn gọi là "Đại thần khâm mệnh tổng lý công việc Tây Tạng". Lập ra một Trú Tạng đại thần và một Bang biện đại thần, nhiệm kỳ trung bình là ba năm.

Chức vụ này quản lý bổ nhiệm và miễn nhiệm tất cả các quan cao cấp của tăng ni và dân thường của Tây Tạng, đồng thời tra xét thu chi tài chính, chỉ huy quân đội Tây Tạng, giám sát những công việc tư pháp, ruộng đất tài sản, hộ tịch và ôlạp (tức sai dịch)... phụ trách tuần tra phòng ngự biên giới, giải quyết tất cả những công việc liên quan đến bên ngoài. Đáng chú ý nhất là Trú Tạng đại thần thay mặt triều đình giám sát và đốc thúc việc rút thăm chuyển kiếp của Đạt lại, Ban thiền và các đại Phật sống khác, chủ trì đại lễ Đạt lại, Ban thiền ngồi giường (nghi thức kế thừa của Phật sống Lạt ma giáo).

Năm Ung Chính thứ 5 (1727) bắt đầu thiết lập, năm Càn Long thứ 15 (1750) sau khi dẹp yên cuộc nổi loạn Cát Bố Luân (quan chủ quản chính quyền địa phương Tây Tạng) Chu Nhĩ Mặc Đặc Na Bất Trát Lặc, đã lập chức Cát hạ (tiếng Tạng, nghĩa là cơ quan ban bố mệnh lệnh, là nhà cầm quyền địa

phương Tây Tạng), quy định rõ ràng : Tất cả những công việc quan trọng của Tây Tạng và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm quan Tạng, điều động quân Tạng, đều phải do Cát hạ thỉnh thị Đạt lại và Trú Tạng đại thần xử lý.

ĐỀ ĐỐC Tên gọi chức quan võ thời Minh Thanh. Gọi đầy đủ là quan Đề đốc Tổng binh quân vụ. Đề đốc phụ trách cai quản tất cả quân binh trên bộ, dưới nước của một tỉnh.

Đời Minh bắt đầu có tên gọi này nhưng không thường xuyên thiết lập, khi thiết lập thì đa số do thân nhân các công thần, đại thần và hoạn quan đảm nhiệm. Năm Vạn Lịch đời Tống Thần tông, Lý Như Tùng làm Đề đốc Thiểm Tây quân vụ tổng binh quan, cai quản viện quân các đạo Liêu Đông, Tuyên Phủ, Đại Đồng, quyền lực ngày càng lớn nên mới có tên gọi Đề đốc là quan võ bên trên Tổng binh. Đời Thanh lập Đề đốc mười mấy tỉnh như : Trực Lệ, Phúc Kiến... thống soái tất cả quan binh trực thuộc lục doanh, mỗi người có chức vụ của mình, chia nhau canh phòng vùng đất quan trọng hoặc đi tuần tra trinh sát, tu chỉnh võ bị, thường chịu sự quản lý của Tổng đốc.

TƯỚNG QUÂN ĐỜI THANH Tên chức quan võ đời Thanh. Tướng quân là tên gọi của quan võ, đã xuất hiện từ thời kỳ Xuân thu Chiến quốc. Từ thời Tần Hán đến nay, đời nào cũng đều thiết lập, hoặc là thường xuyên hoặc là tạm thời, nhiều tên gọi khác nhau, quyền vị cũng mỗi lúc một khác. Tướng quân đời Thanh đại thể chia làm năm loại:

1. Một trong những chức quan trú phòng cao nhất của Bát kỳ. Cả nước đặt tổng cộng 13 người, chia nhau đóng giữ ở 13 nơi như : Thịnh Kinh [1], Giang Ninh (hiện nay là Nam Kinh, tỉnh Giang Tô), Thành Đô, Ninh Hạ và Y Lê... phụ trách việc quân chính của doanh trại Bát kỳ trú đóng hoặc làm quan hành chính quân sự cao nhất của khu vực biên cương.

(1) *Thịnh Kinh* : Kinh đô cũ của nhà Thanh, trước khi vào thống trị Trung quốc, nay là thị trấn Thẩm Dương, tỉnh Liêu Ninh. (N.D.)

2. Một trong các trưởng quan quân chính của khu vực đóng ở Ngoại Mông Cổ. Năm Ung Chính thứ 9 (1731) đời Thanh, lập một Tả Phó tướng quân ổn định biên giới (đóng giữ ở Ô Lý Nhã Tô Đài), phụ trách quản lý việc quân chính của Khách Nhĩ Khách Mông Cổ và bộ lạc Đường Nỗ Ô Lương Hải.

3. Thống soái quân sự lâm thời khi xuất chinh. Từ thời Hàm Phong về trước, khi các triều động binh thường thiết lập nhiều lần, đến khi xong việc thì bãi bỏ. Đa số do những đại thần thân tín như Thân vương, Bối lặc, Bối tử, Công tước hoặc Đô thống, Tổng đốc đảm nhiệm, danh hiệu không giống nhau, như Phủ viễn Đại tướng quân, Dương uy tướng quân, Tĩnh nghịch tướng quân...

4. Tước phong cho tông thất từ hạng 12 lên đến hạng 9, lần lượt là Phụng ân tướng quân, Phụng quốc tướng quân, Phụ quốc tướng quân, Trấn quốc tướng quân.

5. Danh hiệu phong tặng các bậc quan võ.

VIII. BỘ PHẬN QUẢN LÝ KINH TẾ

THIẾT QUAN [1] ĐỜI TẦN HÁN Cơ quan thời Tần Hán lập ra để quản lý sản xuất và kinh doanh ngành sắt. Ngành sắt là một ngành quan trọng có liên quan đến quốc kế dân sinh của thời cổ đại, để tăng thêm thu nhập tài chính và tăng cường thống trị phong kiến, vào thời Tần Hán, việc sản xuất và kinh doanh ngành sắt cùng với ngành muối thường chịu sự khống chế của nhà nước phong kiến.

Thời Chiến quốc, luyện sắt chính là nghề thủ công quan trọng do nhà nước kinh doanh, nhưng những đồ sắt lưu thông trên thị trường lại do tư nhân kinh doanh. Sau khi Thương Ưởng thay đổi luật buôn bán, nhà Tần đặt ra Thiết quan, thu toàn bộ ngành luyện sắt về cho nhà nước kinh

(1) *Thiết quan* : Quan coi về sắt. Trong mục từ này thì "thiết quan" có nghĩa là cơ quan nhà nước coi về sắt. (N.D.)

doanh. Tổ tiên của nhà đại sử học Tư mã Thiên đã từng làm chức Thiết quan của đời Tần.

Đầu đời Hán, triều đình cho phép tư nhân khai thác quặng luyện sắt làm khí cụ, việc sản xuất và tiêu thụ ngành sắt phần lớn đều do bọn phú thương cường hào thao túng, quy mô sản xuất của những người buôn sắt này rất lớn, một nhà thường sử dụng hơn một nghìn lao động. Thời Hán Vũ đế còn ở ngôi do quanh năm chiến tranh với Hung Nô nên đã tiêu hao số lượng lớn tiền bạc, bọn phú thương buôn bán lớn thừa cơ tích trữ hàng để bán hưởng lợi, nông dân ngày càng nghèo khó. Để giải quyết sự khủng hoảng tài chính, hạn chế thế lực của thương nhân, ổn định sản xuất nông nghiệp, triều đình đã áp dụng một loạt những biện pháp kinh tế tài chính, thu ngành sắt muối về cho nhà nước kinh doanh chính là một việc quan trọng trong số đó. Năm Nguyên Thú thứ tư (năm 119) đời Hán Vũ đế, người phụ trách sắt muối là Khổng Cẩn (nhà buôn sắt lớn ở Nam Dương) và Đông Quách Hàm Dương (nhà buôn muối lớn ở đất Tề) đi tuần hành các vùng, lập những công đường muối sắt, việc nhà nước kinh doanh muối sắt được chính thức thi hành. Ở Trung ương, việc kinh doanh sắt của nhà nước do một viên quan chủ lãnh thị trường sắt điều hành, trực thuộc quan Đại Tư nông; ở những nơi sản xuất lập Thiết quan chủ trương dùng quạt lò, có trưởng có phó.

Theo sử sách ghi chép thì Thiết quan các vùng có 49 nơi, phân bố ở 40 quận trong cả nước. Thiết quan các vùng đều lệ thuộc vào Đại Tư nông. Nhà nước khống chế rất chặt đối với sản xuất và kinh doanh sắt, bao gồm khai khoáng chế luyện, đúc đồ dùng và tiêu thụ sản xuất đều do Thiết quan tiến hành phụ trách tổ chức trực tiếp. Đây là bởi vì "thiên hạ đều dùng vật dụng binh đao bằng sắt", nó lại thuộc về vật cấm buôn bán với bên ngoài, không phải là nghề mà dân thường có thể làm được. Nhà nước kinh doanh sắt với quy mô lớn đã thúc đẩy sự tiến bộ của kỹ thuật đúc luyện sắt

thép, giữa thời Tây Hán, việc luyện sắt đã sử dụng than đá làm chất đốt, đã xuất hiện những bể lò đứng có dung tích đạt đến 10–50 m^3. Thời Đông Hán tuy vẫn áp dụng nhà nước kinh doanh muối và sắt, nhưng đã không còn cấm các hộ tư nhân luyện sắt nữa.

DIÊM QUAN [1] ĐỜI TẦN HÁN Cơ quan chủ quản về muối của thời Tần Hán. Thời Chiến quốc, ngành muối của các nước phía Đông chủ yếu do thương nhân kinh doanh, chính quyền địa phương thu thuế. Sau cuộc cải cách pháp chế của Thương Ưởng, nhà Tần lập Diêm quan, thi hành chế độ Nhà nước kinh doanh muối ăn.

Đầu đời Hán, triều đình cho phép tư nhân kinh doanh muối, thuế nộp vào Thiếu phủ. Hán Vũ đế lấy lý do giống như sắt phải thuộc về nhà nước để thu nghề muối – mà bọn phú thương con buôn kiếm lợi lớn – về cho nhà nước kinh doanh. Biện pháp nhà nước kinh doanh muối ăn là : dân sản xuất, nhà nước thu mua, vận chuyển, tiêu thụ, quan phủ chiêu mộ nhân dân tự chuẩn bị chi phí sản xuất đun muối, còn sản phẩm do chính quyền địa phương thu mua, ai tự đun muối lậu sẽ bị trừng phạt. Muối đời Hán, trung ương giao về cho quan điều hành kinh doanh thuộc hạ của quan Đại Tư nông, khu sản xuất và vùng trung chuyển chính thì lập Diêm quan trực thuộc Đại Tư nông.

Diêm quan có lập thêm trưởng phó, tổng cộng có 37 quận và huyện có lập Diêm quan, phân bố ở 27 quận. Diêm quan chủ yếu phụ trách chủ quản sản xuất, phân phối và vận chuyển muối với quy mô lớn. Chính quyền địa phương tổ chức tiêu thụ muối hoặc lập quan đặt tiệm buôn bán hoặc đặc biệt cho phép thương nhân phân phối tiêu thụ. Nhà nước kinh doanh muối ăn, giá muối tăng cao làm tăng thêm gánh nặng cho phần lớn nhân dân, đồng thời do hạn chế

(1) *Diêm quan* : Quan coi về muối. Trong mục từ này, "diêm quan" có nghĩa là cơ quan nhà nước coi về muối. (N.D.)

được giới chủ đại công thương nghiệp nên cũng tăng thêm thu nhập tài chính quốc gia. Thời Đông Hán, do Kim Tào thuộc hạ của Thái úy chủ trì muối sắt, khu sản xuất vẫn lập Diêm quan, chỉ quản lý thuế khóa, chứ không kinh doanh muối. Khi Hán Chương đế ở ngôi, do khó khăn về tài chính nên đã từng một thời áp dụng chế độ nhà nước kinh doanh muối sắt, không lâu sau thì bãi bỏ.

ĐỘC QUYỀN BÁN RƯỢU ĐỜI TẦN HÁN Thời Tần Hán chính quyền địa phương áp dụng chế độ độc quyền bán các loại rượu. Luật thời Tần cấm nông dân sống ở nông thôn bán rượu, người vi phạm sẽ bị trừng phạt. Từ thời Tần đến đầu đời Hán thường không can thiệp tư nhân sản xuất và tiêu thụ các loại rượu. Hán Vũ đế, vì để bù vào các khoản chi tài chính to lớn, sau khi tiếp tục chế độ nhà nước kinh doanh muối sắt, dưới sự chủ trì của Tang Hoằng Dương (xuất thân là một thương nhân lớn ở Lạc Dương, là người quản lý tiền bạc tài giỏi thời Tây Hán), đã thực hiện chế độ độc quyền bán rượu.

Độc quyền bán rượu và nhà nước kinh doanh muối, sắt cũng gọi là "ba ngành", là một nguồn thu nhập tài chính quan trọng của nhà nước Tây Hán. Do quan điều hành là thuộc hạ của Đại tư nông kinh doanh, quận quốc lập quan bán rượu để làm thay những công việc cụ thể, thuế lợi tức từ rượu nộp lên trung ương. Lúc đó sản xuất, tiêu thụ rượu đều do chính quyền địa phương khống chế. Chế độ độc quyền bán rượu thực hiện 18 năm, sau đổi thành cho phép tư nhân tự làm tự bán sau khi xin phép, còn nhà nước chỉ thu thuế rượu. Thời kỳ Vương Mãng thống trị, khôi phục lại việc độc quyền bán rượu. Thời Đông Hán không còn thực hiện việc độc quyền ấy nữa.

CHỢ CỬA KHẨU (*Quan thị*) Chợ mua bán ở biên ải, đời Hán đặt chợ ở cửa khẩu biên giới làm nơi mua bán giữa người trong nước với dân tộc thiểu số ở biên cương và nước ngoài. Thời Tây Hán, đều lập chợ cửa khẩu với Hung Nô, Nam Việt, do nhà nước nghiêm khắc khống chế, mở cửa

định kỳ, định thời gian, thương nhân cần phải có giấy phép với con dấu riêng do nhà nước cấp phát, tiến hành buôn bán theo số lượng chuẩn loại đã quy định. Nghiêm cấm tiến hành mua bán những hàng cấm, người vi phạm nặng có thể bị xử tội chết, người tự tiện ra khỏi cửa khẩu để buôn lậu sẽ xử tội chết.

Nhà nước Đông Hán đã từng mở chợ Hồ buôn bán lâu dài với người Tiên Ty, Ô Hoàn ở Ninh Thành, Thượng Cốc (hiện nay là Vạn Toàn, tỉnh Hà Bắc). Việc đóng mở và hạn chế chợ cửa khẩu thường do chính sách của triều đình nhà Hán đối với dân tộc thiểu số ở biên cương quyết định, sau này khi ở biên giới bình yên vô sự, các vương triều phong kiến đều lập chợ ở biên ải để buôn bán giao dịch với các dân tộc thiểu số, cùng trao đổi với nhau.

TÀO VẬN (***Vận chuyển lương thực***) Sự tổ chức và quản lý vận chuyển những của cải (chủ yếu là lương thực) mà triều đình các đời trưng tập được từ các vùng Đông Nam bằng đường thủy về Kinh sư hoặc địa điểm chỉ định khác. Tào vận là tên chuyên biệt gọi sự vận chuyển đường thủy.

Sau khi nhà Tần thống nhất đất nước, Tào vận chính là vận chuyển lương thực từ phía Đông đến tăng cường cho Trường An. Lúc đó, trung tâm vận chuyển quan trọng nhất là ở Trung nguyên, nhà Tần cho xây dựng Ngao thương (kho ở núi Ngao) ở Thành Cao (hiện nay thuộc phía Tây huyện Vinh Dương, tỉnh Hà Nam); thời Tây Hán, lương thực phía Đông phần lớn vận chuyển về phía Tây; thời Đông Hán cũng lập quan Ngao thương, thuộc quyền quản lý của quan lệnh doãn Hà Nam.

Thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, lưu vực Hoài Hà, Trường Giang là rìa trước của Nam Bắc giằng co chính quyền, các địa phương đều coi việc vận chuyển tích lũy lương thực là nhiệm vụ quan trọng. Thời Tùy Đường, kênh đào lớn lấy Lạc Dương làm trung tâm, chảy dọc nối liền năm hệ sông lớn là: Hải Hà, Hoàng Hà, Hoài Hà, Trường Giang và sông Tiền

Đường. Tùy Văn đế đã cho lập các kho như Lê Dương, Hà Âm, Thường Bình, Quảng Thông... Tùy Dạng đế lại lập các kho Lạc Khẩu, kho Hồi Lạc, lương thực của Trường An phần lớn do vùng Giang Hoài vận chuyển đến cung cấp. Sau năm Khai Nguyên đời Đường, cơ cấu chính quyền địa phương bành trướng, nhu cầu lương thực tăng vọt, lương thực vận chuyển bằng đường thủy cả nước càng phải dựa vào sự cung cấp của vùng Giang Hoài. Đầu đời Đường đã từng lập Tào chính quản lý thuyền bè, không lâu sau bị bãi bỏ. Giữa đời Đường, do vận chuyển lương thực bằng đường thủy ngày càng nhiều và nặng nề nên Trung ương lệnh cho Tể tướng kiêm luôn chức Chuyển vận sứ, quản lý việc vận chuyển lương thực đường thủy, xác định rõ do các huyện lệnh ven sông chủ trì công việc vận chuyển lương thực tại quãng sông thuộc vùng đất sở tại.

Thời kỳ Bắc Tống, vận chuyển lương thực đường thủy chia thành bốn đường tập trung vận chuyển về Biện Kinh (nay là Khai Phong, Hà Nam) Tam ty sứ trung ương lãnh đạo việc vận chuyển, Chuyển vận ty (Tào ty) các lộ phụ trách trưng tập, Phát vận ty phụ trách vận chuyển. Thời Nam Tống, hệ thống vận chuyển lương thực đường thủy lấy Lâm An (nay là Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang) làm trung tâm, lấy sông Trường Giang và Giang Nam làm đường vận chuyển chính, thi hành phương thức vận chuyển cho nhà nước là chính, vận chuyển cho các thương nhân là phụ.

Đời Nguyên đặt thủ đô ở Đại Đô (nay là Bắc Kinh) áp dụng đi thẳng Nam Bắc đối với kênh đào lớn của đời Đường Tống, phía Đông chuyển đến Đông Sơn và mở ra vận chuyển đường biển. Đời Nguyên đã mở ra việc đào sông Hội Thông (nay là bên trong biên giới Sơn Đông) cùng sông Huệ Hà (nay là Thông Châu đến Đại Đô), đến lúc này con kênh đào lớn thông giữa Nam Bắc đã hoàn toàn được nối liền, lương thực và hàng hóa của Giang Nam từ Hàng Châu vận chuyển thẳng đến Bắc Kinh. Từ năm Chí Nguyên thứ 18 (1281) đời Nguyên

Thế tổ đã mở thông suốt đường vận chuyển dọc qua vịnh Giao Châu và vịnh Lai Châu, vận chuyển đường biển thông suốt, từ Hoài An, Giang Tô xuôi theo Hoàng Hà (dòng chảy cũ của sông Hoàng Hà trước khi "cướp dòng sông Hoài chảy ra biển"), phía Đông chảy xuống cửa biển, men theo biển ngược lên phía Bắc thông qua tuyến vận chuyển đường Giao Lai (hai vịnh Giao Châu và Lai Châu), qua Bột Hải đến Trực Cô (nay là Thiên Tân).

Cơ cấu tối cao quản lý vận chuyển đường biển là Trung thư tỉnh, bên dưới "Tả ty" của nó lại lập ra "Khoa vận chuyển đường biển" là cơ cấu làm việc cụ thể, hệ thống "thừa vận" của miền Nam là Đô Tào vận Vạn hộ phủ đường biển (đóng ở Bình Giang, nay là Tô Châu, tỉnh Giang Tô), hệ thống "tiếp vận" của miền Bắc là Đô Tào vận sứ ty (đóng ở Hà Tây Vụ, Trực Cô) và Kinh kỳ Đô Tào vận sứ ty (đóng ở Đại Đô). Đời Nguyên, việc quản lý vận chuyển đường thủy Nội Hà khá hoàn thiện, chia làm Giang Hà Đô tào ty và Kinh kỳ Đô tào ty phụ trách quản lý. Đời Minh, quân vận, dân vận được tiến hành song song nên thiết lập chức Tổng binh phủ Tào vận và Tổng đốc Tào vận cùng quản lý việc vận chuyển đường thủy. Bộ Hộ trung ương và Tào phủ phái quan chuyên môn chủ trì việc giám sát trả tiền và áp tải thuyền lương thực quân, dân các vùng.

Đời Minh về sau dựa vào vận chuyển đường biển là chính, vận chuyển đường sông và đường bộ là phụ. Đồng thời xây dựng đầu mối giao thông của sông Hoàng Hà, Hoài Hà, Vận Hà, cải thiện điều kiện vận chuyển đường thủy. Đời Thanh mở mang Trung vận hà, kết thúc triệt để việc vận chuyển bằng Hoàng Hà, lập nút giao thông Hoàng Hà, Hoài Hà, Vận Hà, cải thiện được điều kiện tào vận. Đời Thanh, quan vận chuyển đường sông cao nhất là Tổng đốc Tào vận, đóng ở Hoài An để bảo đảm chắc chắn không có sai sót trong vận chuyển đường sông, dọc theo tuyến vận chuyển

đường sông ở Hoài An, Tế Ninh, Thiên Tân, Thông Châu đã thiết lập Ngự sử tuần tra việc vận chuyển đường thủy ở cung đoạn địa phương.

THỊ BẠC TY (*Ty ngoại thương*) Là cơ quan quản lý buôn bán đối ngoại của Trung quốc cổ đại. Đời Đường đã lập chức Thị bạc sứ ở Quảng Châu, phụ trách quản lý các việc như : hàng hóa các thuộc quốc, thuyền biển, mua bán, mậu dịch... thường là do hoạn quan đảm nhiệm, đây là tiền thân của Thị bạc ty [1].

Thời Bắc Tống, cùng với sự phát triển việc buôn bán với người nước ngoài, triều đình đã lần lượt lập chức Thị bạc ty ở Quảng Châu, Hàng Châu, Minh Châu (nay là Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang), Tuyền Châu, Mật Châu (nay là Chư Thành, tỉnh Sơn Đông), còn gọi là Thị bạc vụ. Chế độ quan Thị bạc đời Tống biến đổi hết sức rắc rối. Trước thời Bắc Tống, Thị bạc ty do quan hành chính sở tại và quan Chuyển vận sứ phụ trách tài chính địa phương cùng lãnh đạo, nhưng do trung ương phái người quản lý những công việc cụ thể. Năm Nguyên Phong thứ 3 (1080) đời Tống Thần tông thì không còn do quan hành chính địa phương kiêm chức nữa, mà do quan Chuyển vận sứ trực tiếp phụ trách công việc của Thị bạc ty. Về sau lại lập riêng quan Đề cử, gọi là "Đề cử Thị bạc ty". Thời Nam Tống, Thị bạc ty các nơi đã từng quy về bộ Vận chuyển đường sông nhưng kéo dài không lâu.

Thời Tống rất coi trọng việc buôn bán với nước ngoài, thời Nam Tống cũng vậy. Đời Tống có kỹ thuật đóng thuyền vô cùng phát triển, các thuyền biển được đóng đều có lắp la bàn, tải trọng có thể đạt 300 tấn, đi lại mua bán với năm, sáu mươi nước, hàng hóa xuất nhập khẩu trên 400 loại. Thu nhập của Thị bạc ty là một nguồn vô cùng quan trọng của

(1) *Thị bạc ty* : "Thị" là chợ, mua bán; "bạc" là thuyền, tàu đi biển, ở đây chỉ tàu bè nước ngoài đến Trung quốc mua bán. Có thể dịch Thị bạc ty là Ty ngoại thương. (N.D.)

thu nhập tài chính vương triều Tống. Giữa thời Bắc Tống, thu nhập Thị bạc ty đạt khoảng 42 vạn quan tiền; đầu đời Nam Tống, thu nhập của Thị bạc ty đạt 150 vạn quan tiền, chiếm 15% thu nhập tài chính mỗi năm của thời đó. Chức trách của Thị bạc ty là cấp giấy chứng nhận cho các thương nhân ra biển buôn bán, tức là giấy phép ra ngoài biển; phái người lên thuyền "kiểm tra" hàng cấm; "sát thực" thuyền bè về cảng; thực hiện chế độ phân chia đối với các hàng hóa nhập khẩu, tức là căn cứ vào chất lượng tay nghề của hàng hóa mà lấy hiện vật để đánh thuế Thị bạc, thu mua những hàng hóa thuyền bè chở đến theo giá cả quy định. Thông qua trình tự kiểm tra như trên, mới có thể cấp giấy cho đi.

Luật thị bạc của đời Nguyên càng chặt chẽ hơn đời Tống, các quốc gia và khu vực đi lại buôn bán trên biển với triều Nguyên vượt quá con số 100. Đời Minh vẫn áp dụng chế độ như các triều đại trước, Thị bạc ty trực thuộc Bố chính ty, quyền thu thuế hoàn toàn nằm trong tay các quan Bố chính ty. Sự ra đời của Thị bạc ty khiến việc buôn bán ngoài biển tiến tới chế độ hóa, thời kỳ đầu đã từng có tác dụng tích cực nhất định. Nhưng, Thị bạc ty là một bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước phong kiến, nó tồn tại nhiều tệ nạn của cơ cấu quan lại, luôn ngăn trở sự phát triển của việc buôn bán với nước ngoài, biểu hiện rất rõ ràng ở giữa thời Nguyên về sau.

TƯ NÔNG TỰ Một trong chín tự [1] đời Đường (Thái thường tự, Quang lộc tự, Vệ úy tự, Đình úy tự, Tông chính tự, Thái bộc tự, Hồng lô tự, Tư nông tự, Thái phủ tự), được bắt đầu lập ra từ thời Bắc Tề, là cơ quan phụ trách quản lý kho dự trữ lương thực. Còn gọi là Tư giá tự. Đặt một khanh làm trưởng quan và một thiếu khanh. Tự này phụ trách quản lý những việc như : kho tàng, vườn nuôi thú của vua, đồn điền... Bên dưới có bốn sở Thượng lâm, Thái thương,

(1) *Chín tự* (*Cửu tự*) : "Tự" là cơ quan nhà nước. Chín tự là cơ quan của chín quan chức cao cấp (cửu khanh) của chính quyền đời Đường. (N.D.)

Quân thuẫn và Đạo quan. Sở Thượng lâm phụ trách vườn hoa, ao hồ, vườn nuôi thú của vua; sở Thái thương phụ trách quản lý kho lương thực nhà nước; sở Quân thuẫn và Đạo quan chia nhau quản lý việc cung cấp tiền lương, chất đốt, gà vịt và lúa gạo ngon. Ngoài ra, Tư nông tự còn phụ trách thống lĩnh các kho tàng, đồn điền và cả nuôi dưỡng trồng trọt vườn ngự uyển trong cung, suối nước nóng của Trường An, Lạc Dương và quản lý việc trồng trọt tre trúc lau sậy.

THÁI PHỦ TỰ Một trong chín tự đời Đường, là cơ quan phụ trách quản lý công việc kinh tế. Còn gọi là Ngoại phủ tự, Tư phủ tự. Đặt một khanh làm trưởng quan và một thiếu khanh. Cơ quan này quản lý tất cả tiền hàng và việc mậu dịch của nhà nước. Bên dưới gồm có : Thị thự của hai kinh, quản lý giao dịch tiền hàng; Tả tàng thự, quản lý tiền bạc vải vóc, trên thực tế chính là kho bạc của nhà nước; Hữu tàng thự quản lý các thứ như vàng bạc châu báu, đồng sắt và sừng ngà. Ngoài ra, thời Cao tông Võ Hậu, còn lập Thường bình thự ở hai kinh, phụ trách quản lý việc thu mua bình ổn giá, tức là thu mua lương thực trong những năm đất nước được mùa để dự trữ, chuẩn bị bán ra trong những năm mất mùa, để ổn định vật giá, yên định lòng dân.

TAM TY Tam ty các đời có hàm nghĩa không giống nhau, Đông Hán gọi Thái úy, Tư đồ, Tư không là Tam ty. Thời Ngũ đại, Bắc Tống gọi Diêm thiết, Hộ bộ, Đạc chi là Tam ty. Nhà Kim gọi ba khoa Khuyến nông, Diêm thiết, Đạc chi Hộ bộ là Tam ty. Đời Minh lại lấy Đô chỉ huy ty, Bố chính sứ ty và Án sát sứ ty của các tỉnh hợp lại gọi là Tam ty.

Những năm đầu đời Bắc Tống tách riêng cơ cấu tài chính ra khỏi Thượng thư tỉnh Hộ bộ, thiết lập Tam ty sứ và Tam ty phó sứ, quản lý cả ba ty Diêm thiết, Đạc chi, Hộ bộ, mà các ty lại lần lượt thiết lập sứ và phó sứ làm trưởng quan. Ty Diêm thiết quản lý thu nhập công thương nghiệp, chế tạo binh khí; ty Đạc chi quản lý thu chi tài chính, vận chuyển lương thực; ty Hộ bộ quản lý hộ khẩu, thuế khóa và bán rượu.

Dưới mỗi ty đều lập "án" để xử lý những công việc cụ thể. Như dưới ty Diêm thiết lập Thương thuế án, Đô diêm án; dưới ty Đạc chi lập Tiền bạch án, Lương thực án; dưới ty Hộ bộ lập Hộ thuế án, Thượng cung án...

Địa vị của Tam ty hơi thấp hơn so với Nhị phủ (đời Tống gọi Khu mật viện, cơ quan quân sự cao nhất, và Trung thư tỉnh, cơ quan hành chính cao nhất, là "Nhị phủ", tức là Khu phủ, Tri phủ), được gọi là "Kế tỉnh", trưởng quan Tam ty được gọi là "Kế tướng". Thu chi của chính quyền cả nước đều lấy từ Tam ty. Trong thời gian Vương An Thạch cải cách pháp chế, trên Tam ty đặc biệt lập "Chế trí Tam ty điều lệ ty", đây là đầu mối trọng yếu tiến hành thay đổi toàn diện phép tắc lấy việc chỉnh lý tài chính làm trung tâm. Sau khi việc cải cách pháp chế thất bại thì sát nhập vào Trung thư tỉnh. Sau khi Tống Thần tông thay đổi chế độ vào năm Nguyên Phong, Tam ty sát nhập vào Thượng thư Hộ bộ.

THỊ DỊCH TY (*Ty điều chỉnh thị trường*) Tổ chức thương vụ được đặc biệt lập ra để áp dụng luật Thị dịch [1] của lần cải cách pháp chế của Vương An Thạch thời Bắc Tống năm Hy Ninh thứ 5 (1072) đời Thần tông. Lập ty Đô đề cử thị dịch ở Khai Phong, Biện Kinh, ở biên giới và các thành thị quan trọng lập ty Thị dịch hoặc vụ Thị dịch do Diêm quan và quan Đề đốc phụ trách quản lý. Nhiệm vụ là điều chỉnh vật giá; tất cả hàng hóa ứ đọng trên thị trường có thể bình giá để thu mua, đến khi trên thị trường thiếu hàng thì đem ra bán; vay tiền của thương nhân hoặc mua chịu hàng hóa, lần lượt thu lãi hai phân một năm; nhu cầu hàng hóa của các ty, sở thuộc Tam ty phủ đều do vụ Thị dịch chọn mua cung ứng. Việc này có tác dụng tích cực đối với việc ngăn chặn thương nhân thao túng vật giá, tăng cường thu nhập tài chính và tiện lợi cho lưu thông hàng hóa của nhà nước.

(1) *Thị dịch* : Nghĩa cũng như điều chỉnh thị trường. (N.D.)

XÁC TRƯỜNG (*Chợ biên giới*) Chợ do chính quyền các dân tộc các đời Liêu, Tống, Hạ, Kim lập ra ở vùng tiếp giáp biên giới để hỗ trợ cho thị trường. Buôn bán trong chợ do quan lại chủ trì, buôn bán ở xác trường bị các quan địa phương khống chế nghiêm khắc, nhà nước có quyền ưu tiên buôn bán. Xác trường thuộc về sự quản hạt của Giám ty của khu vực sở tại và trưởng quan quân sự của châu, ngoài ra còn lập các quạn chuyên phụ trách, khám xét hàng hóa, trưng thu thuế. Thuế buôn bán ở xác trường là một khoản thu nhập hành chính khả quan của nhà nước. Thương nhân phải nộp thuế, nộp tiền mối lái (có quan mối lái đánh giá đẳng cấp hàng hóa, cam kết câu khách, thu thuế mối lái), phải lãnh được giấy tờ chứng minh (Quan tử, Tiêu tử, Quan dẫn...) mới có thể giao dịch.

Các chính quyền có chế độ nghiêm khắc đối với chủng loại hàng hóa giao dịch trên chợ, như các vật tư quân sự như ngựa chiến của miền Bắc, đồng sắt, lưu huỳnh, muối tiêu của miền Nam... thường đều nghiêm cấm bán ra ngoài biên giới. Đầu đời Tống việc buôn bán với Nam Đường, đều lập xác trường ở các vùng như Hán Dương, Kỳ Khẩu; sau lễ ăn thề Thiện Uyên, giữa Tống và Liêu chủ yếu lập Xác vụ để buôn bán với nhau ở các vùng như : Hùng Châu (nay là huyện Hùng, tỉnh Hà Bắc), Bá Châu (nay là huyện Bá, tỉnh Hà Bắc), An Túc Quân (nay là Từ Thủy, Hà Bắc), Quảng Tín Quân (nay là phía tây Từ Thủy, Hà Bắc) trong biên giới nhà Tống để buôn bán với nhà Liêu. Sau cuộc hòa đàm ở Thiệu Hưng (năm 1141), giữa Tống và Kim có lập xác trường ở biên giới, buôn bán rất nhộn nhịp. Việc lập xác trường là do sự thay đổi quan hệ chính trị giữa các chính quyền dân tộc mà lúc thì hưng thịnh lúc thì bị bãi bỏ không chừng.

SAO QUAN (*Thuế quan nội địa*) Thuế quan trong nước thời Minh Thanh. Vì lúc đầu sử dụng sao (tức là tiền giấy) để nộp thuế, cho nên gọi là sao quan. Sao quan bắt đầu được lập ra từ năm Tuyên Đức thứ tư (1429) đời Minh Tuyên

tông. Do tiểu thương từ chối dùng tiền giấy Đại Minh nên chính phủ ra lệnh các khoản thuế hàng hóa của các thương nghiệp vùng vận chuyển trung tâm đều phải sử dụng tiền giấy Đại Minh để giao nộp. Đồng thời nhân đó để tăng thuế. Sao quan trực thuộc bộ Hộ, thuế thu được phần lớn dùng cho các chi phí quân sự.

Khu vực để lập cửa ải dựa vào dọc tuyến đường thủy Bắc Vận hà là chính, bao gồm các sao quan như huyện Quách (sau dời đến vụ Hà Tây), Lâm Thanh, Tế Ninh, Từ Châu, Hoài An, Dương Châu, Thượng Tân hà (nay là Nam Kinh, tỉnh Giang Tô)... Sau này lại thiết lập sao quan theo tuyến vận chuyển đường sông Trường Giang, Hoài Thủy và Giang Nam. Các sao quan đã mấy lần cắt giảm, cải cách đến năm Vạn Lịch thứ 6 (1578) đời Minh Thần tông, vẫn còn tồn tại bảy cửa ải : Hà Tây vụ, Lâm Thanh, Cửu Giang, Hứa Thự (còn có tên là Tô Châu quan, nay là Hứa quan trấn ở Tô Châu, tỉnh Giang Tô), Hoài An, Dương Châu, Hàng Châu. Trừ hai cửa ải Lâm Thanh, Hàng Châu thu cả thuế hàng, còn thì mục đích của việc lập các sao quan khác là để trưng thu thuế thuyền. Do các Khâm sai ngự sử và bộ Hộ chủ trì giám sát thu, đối tượng trưng thu thuế thuyền là các hộ thuyền vận chuyển hàng hóa.

Biện pháp trưng thu là căn cứ theo lộ trình vận chuyển xa gần và thuyền bè lớn nhỏ rộng dài khác nhau để thu thuế. Đời Thanh vẫn làm theo chế độ của đời Minh, nhưng do bộ Hộ quản lý và gọi là Hộ quan. Năm Thuận Trị thứ tư đời nhà Thanh (1647) có lập Hộ quan. Sau cuộc chiến tranh nha phiến, đều cho lập hải quan ở các bến cảng thông thương, Hộ quan đổi tên thành Thường quan.

MƯỜI BA CỬA HÀNG [1] Ở QUẢNG CHÂU Cửa hàng

(1) *Mười ba cửa hàng* : Nguyên tác chữ Hán là "Thập tam hãng". Cũng gọi là "Dương hãng", "Dương hóa hãng", "Ngoại dương hãng", đều có nghĩa là cửa hàng bán hàng nước ngoài. Số cửa hàng cũng không cố định, có trên dưới 10 cửa hàng. Được lập từ đời Minh. (N.D.)

chuyên nghiệp kinh doanh buôn bán với nước ngoài do nhà Thanh lập ở Quảng Châu. Năm Khang Hy thứ 24 (1685), sau khi bỏ lệnh cấm biển, triều đình Thanh lần lượt thiết lập hải quan ở bốn tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang và Giang Nam. Năm sau Tổng đốc Lưỡng Quảng Ngô Hưng Tộ và Giám đốc hải quan Quảng Đông Nghi Nhĩ Các Đồ cùng bàn bạc quyết định chia thuế buôn bán trong nước và thuế hàng mậu dịch hải quan làm hai loại thuế cố định và thuế lưu động, sau đó trưng thu hàng hóa của lái buôn nước ngoài đến và của người ra ngoài buôn bán, do hải quan Quảng Đông phụ trách trưng thu.

Mười ba cửa hàng vốn thuộc về tính chất của trạm giao dịch buôn bán, chính quyền Quảng Đông quy định nó là ngành buôn bán giao dịch trung gian môi giới kinh doanh nhập khẩu các hàng hóa phương Tây và xuất khẩu những thổ đặc sản trong nước. Sau này mở rộng nghiệp vụ và quyền hạn, có nghĩa vụ bảo đảm và giao nộp các khoản thuế, lễ vật quy định của hàng ngoại, truyền đạt những pháp lệnh hữu quan của chính quyền địa phương, cùng quản lý ngoại thương... đồng thời có quyền đặc biệt cho phép giao dịch với nước ngoài. Nhà Thanh đã áp dụng pháp chế quản lý ngoại thương nghiêm khắc, mục đích là ngăn chặn nhà buôn và người dân trong, ngoài Trung quốc tự do đi lại. Sau Chiến tranh nha phiến, dựa vào quy định trong "Điều ước Nam Kinh" giữa Trung quốc và nước Anh, nên đã phế bỏ chế độ cửa hàng công trong mậu dịch đối ngoại của Trung quốc, mười ba cửa hàng ngày càng suy tàn.

IX. BỘ PHẬN QUẢN LÝ VĂN HÓA GIÁO DỤC

QUAN HỌC THỜI TÂY CHU Tây Chu là thời kỳ toàn thịnh trong xã hội nô lệ Trung quốc, lập nên hệ thống quan học [1] chế độ nô lệ chính giáo hợp nhất điển hình, hình thành nền

(1) *Quan học* : "Quan" ở đây có nghĩa là nhà nước; "học" có nghĩa →

giáo dục lục nghệ thuộc trình độ tiên tiến trên thế giới vào thời bấy giờ.

Quan học thời Tây Chu phân ra "quốc học" và "hương học". Quốc học được lập ở quốc đô của vương thành và quốc đô của chư hầu, phân làm hai cấp tiểu học, đại học; đại học của vương thành gọi là tịch ung, đại học của nước chư hầu gọi là phán cung. Hương học căn cứ vào hệ thống hành chính địa phương, châu thì lập tự; đảng thì lập tường; làng xóm thì lập thục và hiệu. Đối tượng giáo dục của quốc học chỉ giới hạn ở các con vua, con trưởng đích tử của công khanh đại phu, cùng thành phần "ưu tú của đất nước" đã qua tuyển chọn. "Sư" vốn là danh hiệu có nguồn gốc ở quân đội, trường học trong thời kỳ đầu Tây Chu lấy việc học võ làm chính, thầy dạy thường do sĩ quan đảm nhiệm. Tịch ung và phán cung giống như cung đình, các quý tộc chủ nô lệ thường cử hành tế tự, yến tiệc, tuyển chọn võ sĩ, bàn định kế hoạch tác chiến ở đây.

Tây Chu hình thành nền giáo dục lục nghệ lấy lễ, nhạc (lễ nhạc quyết định tính chất quý tộc của giáo dục, đại biểu cho hình thái ý thức giai cấp chủ nô lệ) làm trung tâm cho giáo dục lục nghệ văn võ song toàn. Cái gọi là lục nghệ, tức là lễ (lấy "hiếu" làm đạo đức luân lý căn bản, bao gồm chính trị, lịch sử.); nhạc (bao gồm âm nhạc, thơ ca, múa); xạ (bắn tên, tập võ); ngự (học tập điều khiển quân xa); thư và số (bao gồm văn hóa cơ sở như đọc, viết, toán...). Trong đó lấy lễ, nhạc, xạ và ngự làm đại nghệ, chủ yếu học tập ở giai đoạn đại học; thư và số làm tiểu nghệ, học tập ở giai đoạn tiểu học. Về sau, theo sự hình thành giáo dục lục nghệ và nâng cao khóa trình giảng dạy văn hóa, phần lớn thầy dạy học được đổi lại do quan văn đảm nhiệm.

→ là trường. "Quan học" là quan học; nghĩa rộng là hệ thống giáo dục của nhà nước. Cũng như từ "quan phủ" được dùng nhiều trong sách này có thể hiểu là cơ quan nhà nước hoặc chính quyền địa phương. (N.D.)

QUAN HỌC TRUNG ƯƠNG CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI Quan học mà triều đình phong kiến Trung quốc trực tiếp tổ chức và quản lý, chỉ là hệ thống trường lớp nhằm bồi dưỡng các nhân tài thống trị. Nói chung, quan học trung ương được mở chính thức vào đời Hán. Thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc triều, cuộc diện chính trị không ổn định, quan học lúc thịnh lúc suy. Thời Thịnh Đường, chế độ quan học trung ương được tổ chức hoàn bị, rất phồn vinh. Từ thời Nam Tống về sau, quan học trung ương dần suy tàn, phụ thuộc vào chế độ khoa cử.

Thái học và Quốc tử giám là trường học cao nhất của quốc gia phong kiến Trung quốc, là nơi chủ yếu để vương triều phong kiến bồi dưỡng nhân tài. Cuối đời Đông Hán, "Hồng Đô môn học" (1), trường chuyên khoa văn nghệ đầu tiên của Trung quốc cổ đại, được sáng lập. Về sau, Nam triều có Sử học, Văn học, Nho học và Huyền học; ba triều Đường, Tống, Minh chia nhau sáng lập Thư học, Toán học, Luật học, Y học, Họa học, Võ học..., đều là trường chuyên khoa bồi dưỡng nhân tài chuyên nghiệp các loại.

Đặc điểm của quan học trung ương là : a) Không những có tính giai cấp, mà còn có tính đẳng cấp rõ ràng. Thường chỉ có con cháu quý tộc mới có tư cách vào Quốc tử giám để học, con cháu của các trung, tiểu địa chủ thông thường chỉ có thể vào Thái học để học. Đặc biệt việc lập trường quý tộc càng nói rõ điểm này, như Tiểu hầu học của bốn họ thời Đông Hán (chỉ bốn họ lớn của ngoại thích Đông Hán là Phàn, Quách, Âm, Mã); Hoằng văn quán, Sùng văn quán vào đời Đường, chuyên thu nhận thân thích gần của hoàng thất, thân thích gần của Hoàng thái hậu, Hoàng hậu và con cháu của công thần nhất phẩm như Tể tướng... đến học; Tông học vào đời Tống là trường lập riêng cho con cháu hoàng tộc; Kỳ học đời Thanh là trường do triều đình lập, chuyên phụ trách

(1) *"Hồng Đô môn học"* : "Hồng Đô môn" là tên cửa cung điện, trong đó có đặt nơi dạy học và kho chứa sách. (N.D.)

giáo dục dòng dõi quý tộc, con cháu của Bát kỳ Mãn Mông và Bát kỳ Hán quân. b) Tôn chỉ mở trường là vì giai cấp thống trị phong kiến mà bồi dưỡng "nhân tài văn võ" để "an bang định quốc". c) Lấy Tứ thư và Ngũ kinh của Nho gia làm giáo trình chủ yếu. d) Triều đình phong kiến thiết lập những cơ quan hành chính giáo dục và trưởng quan giáo dục như Quốc tử giám Tế tửu, Quốc tử Tế tửu để phụ trách quản lý.

THÁI HỌC Tổ chức giáo dục cao nhất của cả nước, được lập ở Kinh đô, xuất hiện vào đời Hán. Sau khi Hán Vũ đế bãi bỏ bách gia, chỉ xem trọng Nho gia, tiếp nhận kiến nghị của Đổng Trọng Thư, lập Thái học ở Trường An, làm hưng thịnh Thái học để "bồi dưỡng kẻ sĩ trong thiên hạ". Đầu tiên, Thái học chỉ lập bác sĩ Ngũ kinh [1], bố trí 50 đệ tử bác sĩ [2], thời Hán Thành đế tăng lên 3.000 người. Trong thời thống trị của Vương Mãng, vì để tạo danh vọng cho mình, lung lạc mọi tầng lớp nho sinh, Vương Mãng cho mở rộng Thái học ở Trường An, đệ tử bác sĩ đạt hơn 10.000 người, quy mô rất lớn chưa từng có trước đó.

Thời Đông Hán, quy mô Thái học càng lớn. Vào năm Vĩnh Kiến đầu tiên (năm 126), đời Thuận đế, nhà Thái học được tiến hành xây lại và mở rộng, mất thời gian là một năm, tốn 112.000 nhân công, xây thành 240 nhà, 1.850 phòng, học sinh được chiêu sinh gọi là Thái học sinh, đông tới hơn 30.000 người. Đời Đường quy mô Thái học đã hoàn hảo, một thời cực thịnh. Thầy dạy ở Thái học chủ yếu là bác sĩ. Chức trách chủ yếu của bác sĩ là truyền nghề dạy đạo, ngoài ra, còn phải bàn luận chính sự, khảo thí đề cử người hiền tài.

Đời Hán yêu cầu đối với bác sĩ rất cao, quy định bác sĩ phải làu thông kinh sử, là bậc đại nho đạo cao đức trọng, "rõ việc cổ kim, ôn cũ biết mới, thông đạt quốc thể". Bác sĩ được

(1) *Bác sĩ Ngũ kinh* : Quan viên dạy học chuyên truyền thụ kinh điển của Nho gia. (N.D.)

(2) *Đệ tử bác sĩ* : Học trò theo học các bác sĩ. (N.D.)

đãi ngộ rất mực chu đáo, triều đình thường ủy lạo rượu thịt, vải vóc. Học sinh của Thái học, các triều đại gọi không thống nhất, có triều gọi là "đệ tử bác sĩ", có triều gọi là "Thái học sinh" và "chư sinh". Giáo trình căn bản của Thái học là Ngũ kinh của Nho gia, giảng dạy "thuật của Khổng tử, văn của lục nghệ". Kẻ thống trị của các triều đại đều hết sức chú ý đẩy mạnh việc quản lý và khống chế trên mặt chính trị, tổ chức, tư tưởng và hành động đối với Thái học. Nhà nước trung ương đời Hán đặt chức Thái thường làm trưởng quan kiêm quản lý giáo dục; hai triều Đường, Tống lập Quốc tử giám làm cơ quan hành chính chủ quản giáo dục. Chế độ quy định của Thái học qua các triều đại đều có nguyên tắc và điều lệ nghiêm cấm các loại hành vi và tư tưởng "lìa kinh phản đạo". (Hình 5)

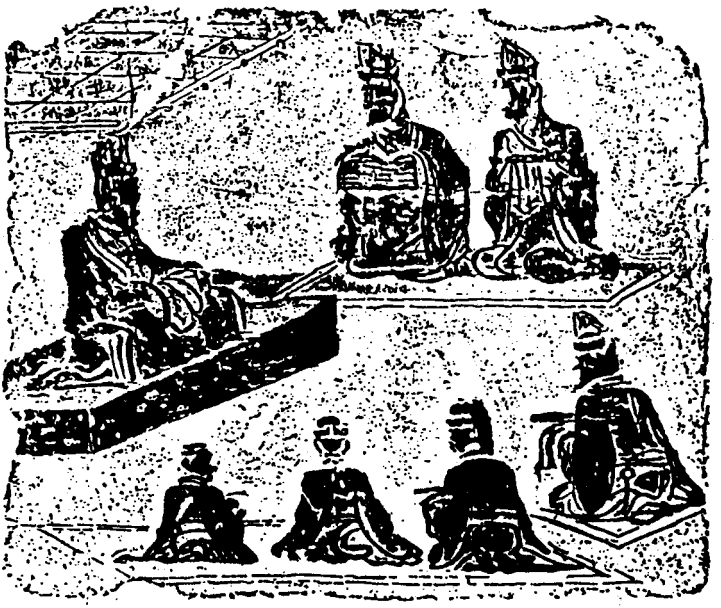

Hình 5 **Truyền kinh giảng học : Nơi ngồi giảng đời Hán**
(Hình vẽ trên gạch đời Hán, tỉnh Tứ Xuyên)

QUỐC TỬ GIÁM Trường học cao nhất và tổ chức quản lý giáo dục ở Trung quốc thời cổ. Tấn Vũ đế Tư mã Viêm, bắt đầu lập Quốc tử học, đến thời Tùy Dạng đế đổi thành Quốc tử giám. Thời Đường, Tống, Quốc tử giám là tổ chức quản lý giáo dục quốc gia, cai quản bên dưới gồm Quốc tử học, Thái học, Tứ môn học..., mỗi loại đều lập bác sĩ, lập một Tế tửu phụ trách quản lý.

Đời Nguyên, lúc đầu lập Quốc tử giám thuộc Tập hiền viện, bên dưới coi Quốc tử học, lập Tế tửu, Tư nghiệp để quản lý giáo lệnh; Giám thừa chuyên lãnh việc giám sát. Ngoài ra, còn lập Quốc tử học Mông Cổ, Quốc tử học Hồi cũng gọi là Quốc tử giám để phân biệt với người Hán và người phương Nam.

Hai đời Minh, Thanh, Quốc tử giám có tính chất kép là tổ chức quản lý giáo dục quốc gia và là trường học cao nhất. Quốc tử giám đời Minh có quy mô rộng lớn, phân làm hai giám Nam, Bắc, lập ở Nam Kinh và Bắc Kinh. Nam giám được xây dựng vào thời Minh Thái tổ Hồng Vũ năm thứ 15 (1382), quy mô bề thế. Năm Vĩnh Lạc đầu tiên (1403), Minh Thành tổ cho lập Quốc tử giám ở Bắc Kinh, mỗi nơi bố trí một Tế tửu, Tư nghiệp, Giám thừa, Điển bạ. Triều Thanh theo chế độ của triều Minh, Quốc tử giám tổng quản các loại quan học toàn quốc (ngoại trừ Tông học...), bố trí một đại thần quản lý giám sự; Mãn, Hán mỗi tộc một Tế tửu; Mãn, Mông, Hán mỗi tộc một Tư nghiệp. Ngoài ra còn lập các học quan : Giám thừa, Bác sĩ, Điển bạ, Điển tịch... Các quan Tế tửu, Tư nghiệp, Bác sĩ của Quốc tử giám phải do "danh nho có học vấn hạnh kiểm hơn người" đảm nhiệm, như Hàn Dũ đời Đường, Trình Di đời Tống, Tống Nột đời Minh, Khổng Thượng Nhậm đời Thanh, đều là danh nho nhậm chức Chấp giáo ở Quốc tử giám, Quốc tử học. Trên các phương tiện như quản lý trường học, bồi dưỡng quan lại văn võ, đào tạo các nhân tài chuyên môn cao cấp ở các mặt, làm cho học thuật và văn hóa của Trung quốc cổ đại phồn vinh, thu dạy lưu học sinh

của các nước, thúc đẩy các giao lưu văn hóa trong và ngoài Trung quốc, Quốc tử giám đều có những tác dụng nhất định. (Hình 6)

Hình 6 **Đời Đường, dưới Quốc tử giám trung ương, thiết lập lục học :**

Quốc tử học : Thu nhận con em quan viên văn võ tam phẩm trở lên.

Thái học : Thu nhận con em quan viện văn võ ngũ phẩm trở lên và con em thông tuệ các nhà dân bình thường.

Tứ môn học : Thu nhận con em quan viên văn võ thất phẩm trở lên và con em nhà dân bình thường.

Luật học, Thư học, Toán học : Thu nhận con em quan viên bát phẩm trở lên và con em các nhà dân bình thường.

THƯ VIỆN Một loại hình tổ chức giáo dục địa phương và nghiên cứu học thuật từ đời Tống về sau. Tên gọi thư viện bắt đầu từ đời Đường, làm nơi để nhà nước cất sách, soạn sách hay chỗ cho tư nhân nghiên cứu.

Thư viện thịnh hành vào đời Tống. Thời Bắc Tống, những thư viện nổi tiếng nhất có Bạch Lộc động (ở Lư Sơn, tỉnh Giang Tây ngày nay). Nhạc Lộc (ở Trường Sa, tỉnh Hồ Nam ngày nay), Ứng Thiên (ở Thương Khâu, tỉnh Hà Nam ngày nay), Thạch Cổ (ở Hành Dương, tỉnh Hồ Nam ngày nay), Tung Dương (ở Đăng Phong, tỉnh Hà Nam ngày nay), v.v. Thời Nam Tống, tùy theo sự hưng thịnh của lý học, quan viên các nơi đua nhau lập thư viện, thư viện mọc lên khắp cả nước nhiều như sao trên trời. Người chưởng giáo thư viện gọi là Sơn trưởng hay Động chủ, Đường trưởng. Cuối thời Nam Tống, Sơn trưởng là mệnh quan của triều đình, do bộ Lại ủy phái. Đời Tống, thư viện trước tiên chỉ đơn thuần để dân làm học quán, về sau dần biến thành tổ chức giáo dục địa phương có tính chất nửa dân nửa quan. Nó chẳng những bồi dưỡng ra nhiều học giả và quan viên nổi tiếng cho vương triều Tống (như Văn Thiên Tường, tướng lĩnh kháng Nguyên nổi tiếng trong lịch sử), mà còn gây tác dụng quan trọng trong việc truyền bá tri thức văn hóa.

Kẻ thống trị đời Nguyên dùng chính sách khen thưởng đối với thư viện, tích cực mở mang, thư viện tồn tại trước sau ước trên bốn năm trăm sở, được xưng là "có khắp thiên hạ". Nhưng do nhà nước khống chế nghiêm ngặt, nên thiếu không khí đua tranh, biện luận.

Thời kỳ đầu Minh, thư viện ngày càng vắng vẻ, từ giữa đời Minh về sau mới hưng thịnh trở lại. Thư viện Đông Lâm "danh hiền khắp gần xa, đồng thanh tương ứng, học giả trong thiên hạ lấy Đông Lâm làm chỗ tụ hội", tích cực tham dự vào đấu tranh chính trị dương thời, hết sức châm biếm triều chính, hận bọn gian nịnh có quyền trong triều đình đến tận xương tủy, là thư viện có ảnh hưởng lớn nhất vào thời cuối đời Minh. Từ năm Gia Tĩnh thứ 16 (1537) đời Minh Thế tông đến năm Thiên Khải thứ 5 (1625) đời Minh Hy tông, phe thống trị triều Minh nhằm đẩy mạnh việc khống chế tư tưởng chính trị, đã từng bốn lần hạ chiếu cấm thư viện.

Thời kỳ đầu đời Thanh, rút bài học của cuối đời Minh nên chọn chính sách kềm hãm thư viện, mãi đến năm Ung Chính thứ 11 (1733) mới cho phép xây dựng thư viện dưới sự giám sát nghiêm mật của chính quyền. Do chính quyền đề xướng, nên thư viện mau chóng phát triển gần đến 2.000 nơi, trong đó chỉ có 182 thư viện do dân làm chủ. Thư viện đời Thanh hoàn toàn bị cái học của nhà nước chi phối, thực tế đã trở thành vật phụ thuộc của khoa cử.

HÀN LÂM VIỆN Tổ chức đời Đường lập ra cho các kẻ sĩ tài năng các ngành nhậm chức. Thời Đường Huyền tông, làm việc ở Hàn lâm viện có đủ loại người tài về từ học, kinh thuật, luyện đan, tăng (thầy tu), đạo (đạo sĩ), bốc (bói), thuật (kỹ thuật), nghệ (nghệ thuật), thư (thư pháp)... gọi là Đãi chiếu, tức là chờ nghe Hoàng đế triệu kiến và sai khiến bất cứ lúc nào. Người nhậm chức gọi là Hàn lâm học sĩ.

Về sau Hàn lâm viện thay đổi thành tổ chức quan trọng chuyên thảo chiếu chỉ cơ mật. Sau cuộc loạn An Sử, việc quân tới tấp "mật chiếu thâm mưu, đều từ đó mà ra", địa vị của Hàn lâm học sĩ càng lúc càng quan trọng, không những phân chia quyền của Trung thư xá nhân trong việc thảo chiếu chỉ mà còn phân chia quyền của Tể tướng trong việc tham mưu mật kế. Hàn lâm học sĩ đời Tống tổng lĩnh bốn cục Thiên văn, Thư nghệ, Đồ họa và Y quan, chức trách chủ yếu là khởi thảo chiếu chỉ trong triều, rất nhiều Tể tướng đã được tuyển chọn từ trong học sĩ của Hàn lâm viện.

Đời Nguyên, lập Hàn lâm viện kiêm Quốc sử, phân biệt quản lý, quy định là thảo chiếu chỉ, biên soạn quốc sử và phiên dịch văn bản. Đời Minh, Hàn lâm viện làm các việc như viết sử, sáng tác, soạn sách, tranh, ảnh..., chính thức thành dinh quan ngoài triều đình. Nhà Thanh theo chế độ nhà Minh, bố trí Hàn lâm viện có hai học sĩ làm Chưởng viện, Mãn, Hán mỗi tộc một người, do đại thần đảm nhận, quan chức thuộc viện như Thị độc học sĩ, Thị giảng học sĩ... đều gọi Hàn lâm. Làm quan Hàn lâm chẳng những dễ dàng

thăng tiến hơn các quan khác, mà còn có thể đảm nhiệm Nam thư phòng hành tẩu, gần gũi Hoàng đế, được đãi ngộ nhiều.

QUÁN CÁC Dinh quan, từ Bắc Tống trở về sau, quản lý sách, và biên soạn quốc sử. Đời Tống theo chế độ đời Đường, lập Chiêu văn quán, Sử quán, Tập hiền viện gọi là "Tam quán", phân biệt quản lý các công việc về sách, sử sách cổ và biên soạn quốc sử. Lại lập thêm Mật các, Long đồ các, Thiên chương các, chủ yếu thu cất kinh điển, sách và thư tịch cùng văn tập mà hoàng đế các đời làm ra. Gọi chung là "Quán các". Trước khi Tống Thần tông Nguyên Phong sửa đổi chế độ, Tể tướng đều phân kiêm nhiệm Đại học sĩ Chiêu văn quán, Giám tu Quốc sử, Đại học sĩ Tập hiền điện.

Trong "Tam quán", Chiêu văn quán có lập Học sĩ, Trực học sĩ, Trực quán; Sử quán có lập Tu soạn, Trực viện, Hiệu lý; Mật các có lập Trực các, Hiệu lý, thường gọi là quán chức. Tam quán trước đời Bắc Tống là nơi dự trữ người tài, quán chức tuyển chọn tương đối nghiêm khắc, văn quan vào nhận chức trong quán chức là con đường tắt thăng tiến để nhận chức vụ trọng yếu ở Trung ương.

Sau khi Nguyên Phong thay đổi chế độ, bèn đem công việc của Tam quán quy về Bí thư tỉnh, đặt Giám, Thiếu giám làm trưởng quan, bên dưới đặt Thừa, Trước tác lang, Trước tác tá lang, Bí thư lang, Hiệu thư lang, Chính tự. Cuối thời Bắc Tống đến Nam Tống, lại lập chức Tu soạn ở Tập anh điện. Đời Minh Thanh, công việc thu giữ sách sử, sách cổ và biên soạn quốc sử chuyển cho Hàn lâm viện quản lý, cho nên Hàn lâm viện cũng gọi là "Quán các".

X. BỘ PHẬN QUẢN LÝ QUÂN SỰ

ĐẠI TƯ MÃ ĐẠI TƯỚNG QUÂN Trước đời Tây Hán, Đại Tư mã quản lý việc lĩnh binh chinh phạt. Thời Lã hậu, Cảnh đế, có Quán Anh, Đậu Anh từng làm Đại Tướng quân.

Hán Vũ đế đặc biệt tôn trọng sủng ái Vệ Thanh, Hoắc Khứ Bệnh có công đánh dẹp Hung nô, năm Nguyên Thú thứ 4 (119) bắt đầu đặt chức Đại Tư mã, lấy Vệ Thanh làm Đại Tư mã Đại Tướng quân, Hoắc Khứ Bệnh làm Đại Tư mã Phiêu kỵ Tướng quân, việc này mở đầu cho Tây Hán dùng Đại Tư mã đứng đầu Tướng quân.

Trước khi Vũ đế lâm chung, dùng Hoắc Quang làm Đại Tư mã Đại tướng quân, vâng theo di chiếu phò tá ấu chúa Chiêu đế Lưu Phất Lăng. Từ đó, người đứng ở vị trí Đại Tư mã Đại tướng quân này đang từ tướng lĩnh tối cao của quân đội đổi thành quan Tể phụ bên văn, địa vị giống Thừa tướng, lập dinh quan để xử lý chính trị. Thời kỳ đầu Đông Hán, Đại Tư mã đổi thành Thái úy, về sau không còn gặp danh xưng Đại Tư mã nữa.

Từ Hán Hòa đế về sau, người ở địa vị Đại Tướng quân do ngoại thích Đậu Hiến, Lương Ký..., quyền thế rất lớn, đương

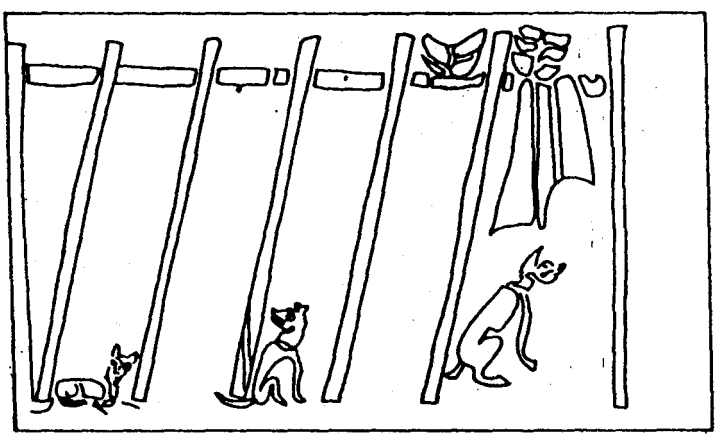

Hình 7 **Kho vũ khí**
(Hình vẽ trên đá thời Lưỡng Hán, ở Nam Dương, tỉnh Hà Nam)

Trên giá đặt dựa 5 binh khí dài, 2 cái thuẫn : dưới cái thuẫn bên phải, treo áo giáp. Ở dưới có 3 con chó canh giữ.

thời đem phủ Đại Tướng quân và phủ Tam công (Thái úy, Tư đồ, Tư không) gọi chung là "Tứ phủ". Từ khi ngoại thích chuyên quyền về sau, quyền lực và địa vị của Đại Tướng quân còn cao hơn Tam công, cho mãi đến cuối đời Hán. (Hình 7)

BÁT HIỆU ÚY (*Tám quan hiệu úy*) Trưởng quan tám hiệu dẫn binh phòng vệ Kinh thành dưới thời Hán. Để tăng cường việc phòng vệ thành Trường An, Hán Vũ đế cho lập Bát hiệu úy là Trung lũy, Đồn kỵ, Bộ binh, Việt kỵ [1], Trường thủy, Hồ kỵ, Xạ thanh, Hổ bôn.

Hiệu úy Trung lũy quản lý trong ngoài cửa lũy Bắc quân; Hiệu úy Đồn kỵ quản lý kỵ sĩ; Hiệu úy Bộ binh chuyên quản lý đồn binh ở cửa vườn Lâm uyển lập ở ngoại ô phía tây nam của thành Trường An; Hiệu úy Trường thủy quản lý Hồ kỵ Tuyên khúc ở ngoại ô tây bắc Trường An; Hiệu úy Hồ kỵ không thường được bố trí, quản lý Hồ kỵ Trì Dương; Hiệu úy Xạ thanh quản lý quân binh xạ; Hiệu úy Hổ bôn quản lý khinh xa (xe nhẹ). Quân đội thuộc bát hiệu úy thống lĩnh đều là quân tinh nhuệ, đặc biệt là Hồ kỵ, Việt kỵ là hạng nhất.

Thời Đông Hán, Hồ kỵ đem nhập vào Trường thủy, Hổ bôn nhập vào Xạ thanh; bỏ bớt Hiệu úy Trung lũy, chỉ còn lại năm hiệu úy, phần lớn do người hoàng gia đảm nhiệm, kiêm nhiệm vụ túc vệ cung đình.

NAM BẮC QUÂN (*Cấm vệ quân*) Cấm vệ quân được lập trong thành Trường An, vào đầu đời Tây Hán. Nam quân do Vệ úy thống lĩnh, Bắc quân do Trung úy thống lĩnh. Nam quân phụ trách phòng vệ hai cung Vị Ương, Trường Lạc; còn phạm vi bảo vệ của Bắc quân là phía ngoài các cung thành Trường An. Vì vị trí cung Vị Ương và cung Trường Lạc ở phía Nam thành nên gọi quân đội do Vệ úy thống lĩnh là Nam quân.

---

(1) *Việt kỵ* : Ở đoạn dưới nguyên tác chỉ nói rõ bảy hiệu úy, không đề cập đến Hiệu úy Việt kỵ. Theo sách *Từ nguyên* (bản in 1998), thì Hiệu úy Việt kỵ quản lý những binh sĩ người Việt đầu hàng; cũng có thuyết là chỉ những binh sĩ khỏe mạnh hơn người. (N.D.)

Thời Tây Hán, Nam quân là tổ chức vệ sĩ, có đến một vài vạn người. Nhân số của Bắc quân cũng đông đến mấy vạn, thực lực hơn hẳn Nam quân, đó là một nhánh lực lượng quan trọng để hộ vệ và ổn định trật tự Kinh thành. Sau khi Lã hậu mất, người họ Lã âm mưu nổi loạn nhưng nhờ Thái úy Chu Bột nắm chắc Bắc quân nên đã nhanh chóng bình định; thời Hán Vũ đế, Vệ thái tử vũ trang gây chính biến trong thành Trường An, do không được Bắc quân ủng hộ nên thất bại phải tự sát.

Hình 8 **Tượng đất dũng sĩ thời Đông Hán** (Đào được ở tỉnh Cam Túc)

Để khống chế tốt hơn Nam Bắc quân, Hoàng đế thường phái người thân tín làm Vệ Tướng quân để chỉ huy. Thời Hán Tuyên đế vua từng phái Trương An Thế làm Vệ Tướng quân thống lĩnh Vệ úy hai cung (Nam quân) và Bắc quân. (Hình 8)

BINH BẮC PHỦ Một đội quân tinh nhuệ do Tạ Huyền tổ chức huấn luyện lập ra vào thời Đông Tấn. Sau thế kỷ 4, chính quyền thị tộc Tiền Tần [1] thống nhất lưu vực sông Hoàng Hà, Đông Tấn an phận ở Giang Nam quyết định trưng dụng tướng tài văn võ, đẩy mạnh lực lượng quân sự, Tạ Huyền ứng cử.

Từ Châu và Cổn Châu là vùng đất tập trung của người dân phương Bắc sau khi di chuyển về Nam, "người đông lại

hung hãn", với khát vọng Bắc phạt, giàu kinh nghiệm chiến đấu, Tạ Huyền đến vùng này chiêu mộ dũng sĩ; nhân dân hai châu Từ , Cổn ùn ùn nhập ngũ. Tạ Huyền dùng Lưu Lao Chi dũng cảm thiện chiến làm Tham quân, thường mang quân tinh nhuệ làm tiên phong, đánh đâu thắng đó khiến địch run sợ. Năm Thái Nguyên thứ 4 (năm 379) đời vua Hiếu Vũ nhà Đông Tấn, Tạ Huyền làm Thứ sử Từ Châu, trấn thủ Kinh Khẩu (nay là Trấn Giang, tỉnh Giang Tô). Đời Bắc Tấn gọi Kinh Khẩu là "Bắc phủ", nên gọi đội quân của Tạ Huyền là "binh Bắc phủ". Binh Bắc phủ được lập nên không lâu, chống ngăn Tiền Tần [1], nhiều lần lập chiến công, đặc biệt là trong cuộc chiến ở Phì thủy [2], binh Bắc phủ càng được Tạ Huyền, Lưu Lao Chi phát huy tác dụng của quân chủ lực. Về sau, thừa thắng đánh thắng sang phía bắc, thu phục vùng đất rộng lớn phía nam Hoàng hà, binh lính tiến mãi đến thành Nghiệp thuộc bắc Hoàng hà.

Không lâu, Tạ Huyền được điều đi làm nội sử Cối Kê (nay là Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang), mất quyền lãnh đạo binh Bắc phủ. Binh Bắc phủ trở thành công cụ thanh toán nhau của nội bộ tập đoàn thống trị. Ngoài ra, nhà nước Đông Tấn thành lập binh Bắc phủ cũng có dụng ý bổ sung lực lượng quân sự vùng hạ du Trường Giang, cùng bảo vệ thủ đô.

CHẾ ĐỘ PHỦ BINH Một trong những binh chế Trung quốc cổ đại, do Vũ Văn Thái, một quyền thần của Tây Ngụy

(1) *Tiền Tần* : Một nước nhỏ của những thị tộc phương Bắc trong nhóm Ngũ hồ thập lục quốc cuối thời Đông Tấn (265-316). Phân biệt với nhà Tần (249-207 tr. C.N.) của Tần Thủy Hoàng. (N.Đ.)

(2) *Cuộc chiến ở Phì Thủy* : Trận đánh ở sông Phì, chiếm kỷ lục mọi thời về thương vong, về tướng dở, về ít thắng nhiều : quân Tiền Tần do Phù Kiên chỉ huy gồm 870 ngàn, quân Tấn do Tạ Huyền chỉ huy có 80 ngàn. Địa thế bờ bên này hẹp chiến đấu không tiện nên khi Tấn yêu cầu Tần lùi sang bờ Bắc để có chỗ bày trận thì Phù Kiên nghe ngay, định lừa quân Tấn qua nửa sông để đánh úp diệt sạch. Không dè tướng Tấn bị bắt làm tù binh là Chu Tự la to "quân Tần thua rồi" thế là quân Tần xô nhau chạy giẫm lên nhau, quân Tấn nức chí xông lên diệt sạch. (N.D.)

lập ra, trải qua từ Bắc Chu cho đến Tùy, Đường ngày càng hoàn chỉnh.

Năm Đại Thống thứ tư (năm 542) đời Văn đế nhà Tây Ngụy bắt đầu lập lục quân, về sau tăng cường thêm hương binh và chiếu theo chế độ bát bộ tục cũ của bộ lạc Tiên Ti Thát Bạt mà tăng cường cải tổ, do Bát trụ quốc (tức Đại Tướng quân) chia nhau quản lĩnh, dưới lập 12 Đại Tướng quân, 24 khai phủ, tổng cộng 24 quân. Theo quy định, một người được sung vào phủ binh, cả nhà sẽ lập vào quân tịch không còn lệ thuộc châu, huyện nữa, đây gọi là quân dân dị tịch. Phủ binh chỉ chung binh quân phủ, có tính chất của cấm vệ quân trung ương, tùy theo sự tăng cường của chế độ tập quyền trung ương, thời Vũ đế nhà Bắc Chu quân sĩ của phủ binh được đổi làm "thị quan", thành thân quân thị vệ do Hoàng đế trực tiếp chỉ huy.

Đời Tùy, lập 12 vệ chia ra quản lãnh phủ binh, quy định "nếu là quân nhân thì liệt kê vào châu huyện, khai khẩn đất đai và hộ tịch đều giống như dân, do quân phủ thống lĩnh, y theo cách thức cũ". Việc này đánh dấu một thay đổi lớn lao chế độ phủ binh từ quân dân dị tịch đến binh nông hợp nhất.

Đời Đường theo chế độ của đời Tùy, bình thường phủ binh lo trồng trọt, việc nông rảnh rỗi thì luyện tập võ nghệ, khi được trưng dụng thì tự chuẩn bị tiền lương và binh khí, luân phiên đến Kinh sư làm túc vệ. Nếu xuất binh đánh trận, triều đình sẽ cử tướng chỉ huy, khi điều khiển phải nắm ngư phù [1] của bộ Binh, sau khi Thứ sử của châu và tướng lĩnh của Chiết xung phủ (quân phủ của châu trọng yếu đời Đường) cùng xem xét mới có thể phát binh. Chiến tranh kết thúc, quân binh giải tán về phủ, còn tướng lĩnh trở về triều. Như thế, tướng lĩnh không thể ôm giữ quân binh mà tự tung

(1) *Ngư phù* : Phù hiệu hình con cá, trên có khắc chữ, để làm bằng chứng. (N.D.)

tự tác. Tổng số quân phủ đời Đường có lúc tăng lúc giảm. Năm Trinh Quán thứ 10 (năm 636) đời Đường Thái tông có tất cả 634 đội quân phủ được đặt khắp nước, các đạo [1] ở Trung nguyên đạt 261 phủ, ngoài ra còn có các đạo Hà Đông, Hà Nam, Hà Bắc, Lũng Thạch... còn đạo Giang Nam và Lĩnh Nam chỉ lập có 2, 3 phủ. Loại chính trị và ý đồ quân sự "cử dân chúng trong nước để giám sát bốn phương" như thế này, mục đích là để tăng cường thể chế trung ương tập quyền. Trong thời kỳ thống trị của Thái tông và Cao tông, nhà Đường, chế độ phủ binh từng được thực thi hữu hiệu, đến thời Võ hậu thì dần tàn lụi, đến thời Huyền tông bị phế bỏ.

MƯỜI SÁU VỆ (*Thập lục vệ*) Tổ chức quân sự mà đời Tùy, Đường đã sử dụng khi thực hành chế độ phủ binh để thống lĩnh phủ binh, giữ gìn kinh thành. Lúc đầu được lập vào thời vua Vũ đế nhà Bắc Chu. Nhà Tùy buổi đầu theo chế độ Bắc Chu, lập 12 phủ để thống lĩnh Cấm vệ quân, đây là tiền thân của Mười sáu vệ.

Tùy Dạng đế đem 12 phủ tăng thêm và sửa đổi thành 12 vệ 4 phủ, người sau quen gọi là "Mười sáu vệ", 12 vệ là : Tả, Hữu dực vệ, Tả, Hữu kiêu (kỵ) vệ, Tả, Hữu vũ vệ, Tả, Hữu đồn vệ, Tả, Hữu hậu vệ và Tả, Hữu ngự vệ; 4 phủ là : Tả, Hữu bị thân phủ và Tả, Hữu giám môn phủ. 12 vệ thống lĩnh phủ binh, 4 phủ không thống lĩnh phủ binh. Năm Long Sóc thứ 2 (năm 662) đời Đường Cao tông khi thay đổi tên gọi trăm quan, đã chính thức quy định thành "Mười sáu vệ".

Mười sáu vệ đầu tiên được thành lập vào thời Bắc Chu, phát triển tới Tùy Đường mà hình thành hoàn chỉnh chế độ Cấm vệ quân của Vệ thống phủ. Thành lập chế độ Vệ phủ là đem hệ thống cấm binh và phủ binh hợp làm một, loại Vệ (phủ) này là tổ chức cơ sở của phủ binh, tổ chức thống lĩnh của quân phủ, lại là tổ chức quản lý túc vệ kinh thành. Trưởng quan trực tiếp chịu trách nhiệm trước Hoàng đế,

(1) *Đạo* : Như tỉnh ngày nay. (N.D.)

tăng cường chế độ trung ương tập quyền.

ĐÔ HỘ PHỦ (*Phủ Đô hộ*) Đô hộ ngụ ý là giám sát toàn bộ. Phủ Đô hộ là tổ chức hành chính quân sự do nhà Đường lập ở vùng đất của dân tộc thiểu số biên cương. Đời Đường, phủ Đô hộ có phân biệt Đại, Thượng, Trung. Đại Đô hộ do Thân vương nhậm chức từ xa, ngoài ra còn bố trí Phó đô hộ quản lý việc phủ. Trong Đô hộ phủ có lập các chức Đô hộ, Phó đô hộ, Trưởng sử, Tư mã... Từ năm Trinh Quán thứ 14 (năm 640), đời Đường Thái tông sáng lập An Tây Đô hộ phủ, trong suốt cả triều đại nhà Đường, khi xây dựng sắp xếp có những thay đổi, nổi tiếng có Đô hộ phủ An Tây, Bắc Đình, Yên Nhiên (sau đổi thành Hãn Hải, An Bắc), An Đông, An Nam, Bảo Ninh.

TAM NHA Tổ chức trung ương dùng để quản lý cấm quân và Sương binh [1]. Tống Thái tổ Triệu Khuông Dận dùng kế "chung rượu giải binh quyền" [2] để giải binh quyền của tướng lĩnh coi cấm quân là Thạch Thủ Tín, đem cấm quân trú đóng chung quanh Khai Phong giao cho Đô điện tiền chỉ huy sứ ty và Thị vệ thân quân đô chỉ huy sứ quản lý; đến thời Chân tông, ty Thị vệ thân quân đô chỉ huy sứ chia ra làm hai, tức ty Thị vệ mã quân và ty Thị vệ bộ quân, gọi chung tất cả là "Tam nha".

Mỗi nha trong Tam nha đều lập Đô chỉ huy sứ, Phó đô chỉ huy sứ và Đô ngu hầu, tổng cộng chín người, làm quan thống lĩnh binh Tam nha. Tam nha quản lý ty Cấm quân, Thị vệ mã, Bộ quân ty, trên danh nghĩa còn quản lý sương quân các nơi.

Triều Tống trọng văn khinh võ, thường dùng văn quan chủ trì Cơ mật viện và Tam nha nhằm kềm chế nhau, dùng

(1) *Sương binh* : Quân đội trấn giữ các châu ở đời Tống; cũng gọi "sương quân". (N.D.)

(2) *Chung rượu giải binh quyền* : Kế hoạch nổi tiếng của Triệu Khuông Dận, mời dự tiệc, cho hưởng quan cao lộc hậu rồi tước hết quyền dùng binh của các tướng Thạch Thủ Tín, Vương Thẩm Kỳ. (N.D.)

văn chế võ, mà mỗi nha trong Tam nha tự thống lĩnh một bộ phận binh lực kềm chế nhau, mục đích là đề phòng giới võ biền gây binh biến và tăng cường quyền lực của hoàng triều. Thời Nam Tống, Tam nha chỉ còn đóng giữ ba nhánh đại quân của Lâm An.

KHU MẬT VIỆN Tổ chức quân sự tối cao kể từ Ngũ đại đến triều Nguyên. Đường Đại tông từng lập Khu mật sứ, bổ nhiệm hoạn quan. Thời Ngũ đại, nhà Hậu Lương lập Sùng chính viện, quản lý việc trọng đại của quân đội và chính quyền cả nước; nhà Hậu Đường đã đổi tên gọi là Khu mật viện, cùng Tể tướng phân chia xử lý việc triều chính, việc văn thì xuất phát từ Trung thư, việc võ thì xuất phát từ Khu mật mở đường cho đời Tống thu xếp Trung thư môn hạ cùng Khu mật viện chia nhau nắm hai mặt quyền binh.

Khu mật viện đời Tống lập ra binh phòng, canh phòng, hộ phòng, lễ phòng... phân biệt quản lý cơ mật quân sự và binh bị biên phòng, cùng việc chiêu mộ, duyệt thi, điều đi và bổ về, thưởng phạt... các cấm quân trong ngoài các ban thị vệ. Trưởng quan Khu mật viện là Khu mật sứ hay Tri khu mật viện sự. Đời Nguyên Phong thay đổi chế độ, dùng Tri khu mật viện sự hay Đồng tri khu mật viện sự làm chánh phó trưởng quan, còn tất cả đều bãi bỏ. Thời Tống Nhân tông, từng dùng tể tướng Lã Di Giản kiêm nhiệm Tri khu mật viện sự. Trước Nam Tống, đa số Tể tướng kiêm nhiệm Tri khu mật viện sự. Trưởng quan của Khu mật viện thông thường do quan văn đảm nhiệm, điều này phản ánh chính sách "lấy văn điều khiển võ" truyền thống của đời Tống.

Sau khi chiếm lĩnh 16 châu U Vân, Liêu Thái tông Gia Luật Đức Quang dùng Lý Tung nhậm chức Khu mật sứ, lập Khu mật viện ở đất Hán, quản lý sự vụ quân đội chính trị ở đất Hán. Sau khi chiếm vùng Yến Vân, Kim Thái tổ cũng lập Khu mật viện quản lý quân vụ đất Hán. Năm Trung Thống thứ 4 (1263) Nguyên Thế tổ lập Khu mật viện quản lý đại sự quân cơ triều đình, là tổ chức quân sự tối cao trung ương.

Khu mật sứ do Hoàng thái tử kiêm nhiệm, người chủ quản thật sự chính là Tri Khu mật viện sự. Năm Chí Chính thứ 21 (1361) Nguyên Huệ tông bãi bỏ Khu mật viện, đổi thành Đại đô đốc phủ quản lý quân sự.

CẤM BINH Quân chính quy của Bắc Tống phòng vệ Kinh sư, dự bị chinh chiến. Các triều đại đều thiết lập cấm quân, làm thân binh hầu hạ bảo vệ Hoàng đế. Cấm binh đời Tống chiêu mộ từ khắp nơi trong nước, hay từ trong Sương binh, hương binh tuyển chọn ra những người có thân thể tráng kiện, võ nghệ cao cường để bổ sung thành quân chính quy trung ương.

Cấm binh theo bốn cấp sương, quân, chỉ huy và đô, biên chế thành, cứ 100 người là một đô, 5 đô là một chỉ huy, 5 chỉ huy thành 1 quân, 10 quân thành 1 sương, lệ thuộc vào Tam nha, phụ trách phòng vệ Kinh sư hay luân phiên điều đi làm lính thú đóng giữ khắp nơi. Việc điều binh khiển tướng đều do triều đình trực tiếp quản lý, tướng không được cai quản mãi một đạo binh, mỗi lần phát một đạo binh phải do Khu mật viện phát binh phù.

Giữa thời Bắc Tống, xảy ra nhiều việc ở các biên giới, do đó cấm binh tăng đến hơn 800.000 người. Thời cải cách pháp chế của Vương An Thạch, giảm số người thừa, bố trí các tướng chia nhau lãnh đạo, tăng cường huấn luyện nâng cao sức chiến đấu. Cấm binh bị thích chữ lên mặt thì địa vị xã hội thấp kém. Cuối đời Bắc Tống, chính trị càng thêm suy đồi, quân số quân đội rất thiếu, đến thời Tống Huy tông dùng Đồng Quán lãnh đạo cấm quân thì khuyết ngạch 240.000 người, đến cái họa Tĩnh Khang [1] năm 1127, trong biên chế chỉ có 30.000 người, thời Nam Tống, đại quân thay cấm binh đồn trú khắp nơi, trở thành quân chính quy.

(1) *Cái họa Tĩnh Khang* : Tĩnh Khang là niên hiệu của Tống Khâm tông Triệu Hoàn, ông vua cuối cùng của Bắc Tống. Cái họa Tĩnh Khang chỉ sự kiện lịch sử Bắc Tống bị nước Kim diệt. (N.D.)

SƯƠNG BINH Binh trấn giữ các châu đời Tống gọi là Sương binh. Thời kỳ đầu đời Đường, các quân chia làm Tả, Hữu Sương để thống nhất, đến giữa đời Đường, Tả, Hữu Sương thành biên chế quân sự cố định. Thời Ngũ đại, các quân "chia làm Tả, Hữu Sương, mỗi Sương đều có chủ soái".

Đầu đời Tống, những người mạnh khỏe dũng cảm trong trấn binh các châu địa phương được chọn ra sung vào làm Cấm binh, những người già yếu còn lại ở địa phương thì làm Sương binh. Cấm binh đời Tống là quân chính quy, Sương binh là quân địa phương kiêm quân tạp vụ. Nguồn cung cấp Sương binh thông qua chiêu mộ, một nguồn cung cấp quan trọng khác là tội phạm.

Triều đình lập Sương binh "đại khái là để cung ứng cho trăm thứ tạp dịch", phạm vi phục dịch rất rộng, bao gồm xây dựng thành trì, chế tạo vũ khí, xây cầu sửa đường, tu sửa Hoàng hà lẫn việc tu tạo thuyền bè... có đội còn phải khẩn hoang. Sương binh vốn không được huấn luyện quân sự cũng không có kinh nghiệm chiến đấu. Thời Tống Nhân tông, có lúc phát sinh khởi nghĩa nông dân, vì thế triều đình chiêu mộ Sương binh và dạy võ nghệ để trấn áp nông dân khởi nghĩa. Từ đó Sương binh có hai loại huấn luyện và không huấn luyện, Sương binh huấn luyện được phân làm mã quân, bộ quân, thủy quân, các quân phân lập danh mục, làm đơn vị biên chế căn bản để chỉ huy. Thời kỳ Lưỡng Tống, trước sau vẫn duy trì quân chủng Sương binh này.

KHIẾP TIẾT (*Cấm vệ binh Mông Cổ*) Cấm vệ binh của Mông Cổ và triều Nguyên. Khiếp tiết là phiên âm từ tiếng Mông Cổ, có nghĩa là luân phiên trực canh giữ bảo vệ. Đầu tiên của khiếp tiết là thân binh quý tộc của các bộ lạc thảo nguyên, về sau phát triển thành tập đoàn quan liêu quân sự cung đình của chế độ phong kiến, là bộ phận hạt nhân của giai cấp quan liêu đời Nguyên. Sau khi Thành Cát Tư Hãn tức Đại hãn Mông Cổ lên ngôi, lập mười ngàn người khiếp tiết, phần lớn thành viên là con cháu và tùy tùng của Vạn hộ, Thiên hộ, Bách hộ.

Thập hộ, là một nhánh quân đội tinh nhuệ lớn nhất.

Khiếp tiết do 3 đội Túc vệ, Thị vệ, Hoàn vệ lập nên, chia làm 4 phiên vào trực, mỗi phiên 3 ngày đêm, hộ vệ Đại hãn, còn làm các công tác khác để phục dịch cho Đại hãn. Mỗi phiên khiếp tiết đều có khiếp tiết trưởng, do thế tập thân tộc của Bát Nhĩ Hốt, Bác Nhĩ Thuật, Mộc Hoa Lê, Xích Lão Ôn, thời Thành Cát Tư Hãn gọi là "tứ kiệt" đảm nhiệm. Vào thời đại Mông Cổ, địa vị của khiếp tiết trưởng rất cao, làm nội thần của Đại hãn, thực tế là tham dự quản lý sự vụ quân chính.

Sau khi Hốt Tất Liệt định quốc hiệu là Nguyên, vẫn theo như cũ giữ trên 10.000 khiếp tiết, được ưu đãi, thành nguồn cung cấp chủ yếu nhất của quan viên quân chính cao cấp triều Nguyên. Như 4 khiếp tiết trưởng An Đồng, Nguyệt Xích Sát Nhi, Hốt Đô Đáp Nhi, Ngọc Tích Thiếp Mộc Nhi nhậm chức Trung thư Hữu thừa tướng, Tri khu mật viện sự, Trung thư Bình chương chính sự, Ngự sử đại phu ở trong triều. Khiếp tiết đãi (ý là thành viên khiếp tiết) làm quan là do khiếp tiết trưởng tiến cử, Hoàng đế trực tiếp bổ nhiệm chứ không phải qua Trung thư tỉnh nghị tấu, tiếng Mông Cổ gọi là "biệt lý ca tuyển". Chính sách kỳ thị chủng tộc của đời Nguyên được thể hiện rõ ở mặt khiếp tiết đãi được tuyển chọn vào quan chức, từ Nguyên Thành tông về sau, triều đình quy rõ là không được lại thu nhận người Hán, người Nam vào khiếp tiết nữa.

Do khiếp tiết là thị vệ gần gũi của Hoàng đế, được ưu đãi sủng ái, thường nhận thưởng vì cầu quan chức cho thân tộc và người ngoài; bọn ngoại thần, tăng đạo và các thương nhân lớn làm việc càn bậy gian lận để mưu lợi riêng, cũng câu kết với khiếp tiết mà hành động. Đây chính là một trong những nguyên nhân khiến chính trị triều Nguyên ngày càng nát bét.

NGŨ QUÂN ĐÔ ĐỐC PHỦ (*Phủ Đô đốc Ngũ quân*) Tổ chức quản lý quân sự tối cao vào đời Minh, có nhiệm vụ chỉ huy quân đội, phụ trách lãnh đạo các đô ty vệ sở của Kinh sư

và các vùng ngoài. Đầu tiên Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương lập Đại đô đốc phủ, năm Hồng Vũ thứ 13 (1380) đổi Đại đô đốc phủ của Kinh sư thành Đô đốc Ngũ quân phủ : trung, tả, hữu, tiền, hậu. Sau khi Minh Thành tổ dời đô về Bắc Kinh, lại lập Hành tại Ngũ quân Đô đốc phủ ở Bắc Kinh. Về sau bỏ hai chữ "hành tại" thành Ngũ quân Đô đốc phủ. Còn Ngũ quân Đô đốc phủ ở Nam Kinh thì thêm hai chữ "Nam Kinh", chia nhau nắm vệ sở Nam Kinh.

Trưởng quan các sở là Tả, Hữu đô đốc. Quân sự đời Minh phân biệt do bộ Binh và Ngũ quân đô đốc phủ quản lý. "Bộ Binh có lệnh xuất binh mà không có quyền chỉ huy, Ngũ quân có quyền chỉ huy mà không có lệnh xuất binh". Hai tổ chức này "hợp lại thì hỗ trợ nhau, chia ra thì khống chế nhau" (trích trong "Ngũ quân đô hộ phủ", quyển 30, sách *Xuân Minh mộng du lục*). Ngũ quân Đô đốc phủ chỉ quản lý binh tịch, biết số quân, trực tiếp quản lý vệ sở của kinh sư và địa phương, mà không có quyền điều phát quân binh.

TỔNG BINH Tên gọi quan võ của hai triều Minh, Thanh. Quan Tổng binh đời Minh vốn là tên gọi của người được sai khiến, không phẩm cấp, không có viên chức nhất định. Gặp chiến sự cần điều binh khiển tướng ra trận thì có quan Tổng binh mang ấn tướng xuất binh, xong việc thì trả ấn, thế là bắt đầu có tên gọi Tổng binh. Về sau do việc quân bận rộn, quan Tổng binh thành ra võ quan thống binh trấn giữ một vùng.

Nhà Thanh theo chế độ nhà Minh, quan Tổng binh là quan võ cao cấp của Lục doanh binh, chịu sự tiết chế của Đề đốc các tỉnh, quân đội thuộc Tổng binh quản lý gọi là trấn, thuộc Phó tướng quản lý gọi là hiệp. Vì thế, Tổng binh tục gọi là Tổng trấn, Phó tướng là Hiệp trấn. Lục dinh binh thuộc thống lĩnh quản lý gọi là Trấn tiêu.

KINH DOANH (*Quân Kinh sư*) [1] Biên chế của quân Kinh sư đời Minh. Được Minh Thái tổ lập ra vào năm đầu

(1) *Kinh doanh* : Biên chế quân đội (doanh) đóng ở Kinh đô. (N.D.)

đời Hồng Vũ, lệ thuộc vào Đại Đô đốc phủ, sau đổi lại thuộc Ngũ quân đô đốc phủ. Sau khi dời đô về Bắc Kinh, Minh Thành tổ Chu Đệ chia ra Kinh sư Kinh doanh và Nam Kinh Kinh doanh.

Kinh sư Kinh doanh bao gồm Ngũ quân doanh, Tam thiên doanh, Thần cơ doanh, vì thế còn gọi là "Tam đại doanh". Mỗi đại doanh đều lập quan Đề đốc nội thần, võ thần nắm chức thống lĩnh cao nhất. Thời Minh Nhân tông, bổ nhiệm một võ thần tổng quản lý việc điều hành của Tam đại doanh. Thời bình, Ngũ quân doanh luyện tập doanh trận, Tam thiên doanh luyện tập tuần tra, Thần cơ doanh luyện tập hỏa khí. Khi Hoàng đế thân chinh, Tam đại doanh gìn giữ chung quanh đại doanh của Hoàng đế, thường là Thần cơ doanh bên ngoài, Kỵ binh ở giữa, Bộ binh bên trong. Khi Tam đại doanh mới lập, sức chiến đấu rất ngoan cường, trong cuộc biến Thổ Mộc quân chủ lực đã tổn hao gần hết.

Thời Cảnh Thái, thượng thư bộ Binh là Vu Khiêm tiến hành cải cách biên chế Kinh doanh tuyển từ trong Tam đại doanh ra được 100.000 binh tinh nhuệ, chia làm 10 doanh tập luyện, để chuẩn bị khi khẩn cấp sẽ dùng, gọi là Thập đoàn doanh. Thập đoàn doanh do một quan Tổng binh thống lĩnh. Năm Gia Tĩnh thứ 29 (1550) đời Minh Thế tông, bãi bỏ đoàn doanh hồi phục lại chế độ Tam đại doanh như cũ, dùng một Đại tướng thống soái, gọi là Tổng đốc kinh doanh nhung chính; dùng một văn quan phụ tá gọi là Hiệp lý.

Nam kinh Kinh doanh, lập Thủ bị quan tiết chế. Kinh doanh ở Kinh sư và Kinh doanh ở Nam kinh đều là quân chủ lực của vương triều Minh, sau cuộc biến Thổ Mộc [1], tuy có một số cải cách, việc doanh được chỉnh đốn có khá lên nhưng

(1) *Cuộc biến Thổ Mộc* : Năm 1449, Minh Anh tông nghe lời hoạn quan Vương Chấn, mang nửa triệu quân thân chinh bộ lạc Ngõa Thích (Mông Cổ) do Dã Tiên cầm đầu bị thua rút lui. Trên đường về bị Dã Tiên truy kích đến Thổ Mộc bảo, Anh tông bị bắt sống, quân sĩ chết phân nửa. (N.D.)

vì chính trị hủ bại, doanh soái tham lam tàn ác, sức chiến đấu của Kinh doanh ngày một giảm xuống.

BÁT KỲ BINH (***Quân Tám màu cờ***) Binh chế đời Thanh. Trong cuộc chiến tranh thống nhất các bộ lạc Nữ Chân, Thanh Thái tổ Nỗ Nhĩ Cáp Xích, vào năm Vạn Lịch thứ 13 (1615) đời Minh, đã sáng lập nên chế độ Bát kỳ quân dân hợp nhất. Tổng cộng có 8 màu cờ là Vàng chính, Trắng chính, Đỏ chính, Xanh chính và Vàng viền, Trắng viền, Đỏ viền, Xanh viền, quy định 300 người làm một ngưu lục, lập một người làm Ngưu lục ngạch chân (Tá lĩnh); 5 ngưu lục làm một giáp lạt, lập một người làm Giáp lạt ngạch chân (Tham lĩnh); 5 giáp lạt làm một cố sơn, lập một người làm Cố sơn ngạch chân (Đô thống), Cố sơn ngạch chân tức là Kỳ chủ, chỉ huy 7.500 bộ và kỵ binh. Về sau, số người ở ngưu lục tăng lên đến 400, nhưng số kỳ vẫn không đổi.

Đời Hậu Kim, vào năm Thiên Thông thứ 9 (1635), Hoàng Thái Cực chia Mông Cổ ra thành Bát kỳ; năm Sùng Đức thứ 7 (1642) đời Thanh lại chia ra lập Hán quân Bát kỳ. Trước khi quân Bát kỳ vào quan ải [1] thì "ra trận làm lính, về nhà làm dân", sau khi vào quan ải, phát triển thành quân nhà nghề hết mình phục vụ cho vương triều nhà Thanh. Bát kỳ binh phân thành Bát kỳ Mãn Châu, Mông Cổ, Hán quân đều lấy doanh làm đơn vị, lập Đô thống, Phó đô thống chỉ huy, gọi là Kiêu kỵ doanh dùng để phòng vệ Kinh sư và các trọng trấn quân sự, hay ra trận tác chiến.

Sau khi nhà Thanh định đô ở Bắc Kinh, binh Bát kỳ chia làm hai bộ phận là Kinh doanh và Trú phòng. Kinh doanh còn gọi là Trú kinh Bát kỳ, đồn trú ở vùng phụ cận Bắc Kinh, phụ trách bảo vệ Hoàng cung và Kinh sư có thể chia làm hai loại Lang vệ và Binh vệ. Lang vệ chỉ đám Ngự tiền thị vệ chuyên phụ trách cảnh vệ và phục dịch Hoàng

(1) *Vào quan ải* : Chỉ việc người Mãn Châu tiến vào Trung nguyên diệt nhà Minh, lập nên nhà Thanh. (N.D.)

đế, Hậu phi, lựa chọn những người tài xuất chúng từ trong số ba kỳ trên (tức là Vàng viền, Vàng chính, Trắng chính) tổ chức thành Thân binh, do Thị vệ nội đại thần thống lĩnh. Binh vệ phụ trách cảnh vệ Kinh sư và cung cấm, căn cứ vào những việc cần thiết trong phòng vệ và nhiệm vụ khác nhau mà phân lập doanh khác nhau : tiền phong, hộ quân, bộ binh. Ngoài ra, Thân binh của năm kỳ dưới thuộc vào các vương công.

Tổng kết binh ngạch của Kinh doanh hơn 100.000; binh Trú phòng chia ra trú đóng các địa điểm xung yếu của các tỉnh, tổng cộng có hơn 100.000, chia cho Tướng quân, Đô thống, Thủ thành úy của mỗi nơi thống lĩnh, làm lực lượng nòng cốt của vương triều nhà Thanh tiến hành thống trị. Bát kỳ binh chọn chế độ cha truyền con nối, con cháu của bát kỳ từ 16 tuổi trở lên có thể tuyển bổ sung vào kỳ binh. Từ giữa đời Thanh về sau, Bát kỳ binh ngày càng nát bét, không chịu nổi một trận.

LỤC DOANH BINH (***Lính cờ lục***) Một sắc lính thường trực đời Thanh. Trong quá trình triều Thanh thống nhất toàn quốc, theo chế độ quân đội đời Minh, lấy doanh làm đơn vị cơ bản, thu dụng quân nhà Minh tổ chức thành, lấy cờ màu xanh lục làm dấu hiệu nên gọi là Lục doanh.

Lục doanh binh là một lực lượng võ trang chủ yếu của vương triều nhà Thanh, trước thời Hàm Phong có chừng 600.000 quân, nhiều hơn binh Bát kỳ gấp 3, 4 lần. Chủ yếu là bộ binh, chia làm hai loại chiến binh và thủ binh. Ngoài ra còn có mã binh và thủy binh. Chế độ doanh chia làm bốn loại : tiêu, hiệp, doanh, tấn. Tiêu, hiệp quản lý từ 1 đến 5 doanh, quân số của mỗi doanh ít thì có 200-300 người, nhiều thì 600-700 người. Ở Kinh sư thì lập 5 doanh tuần bổ; các tỉnh ở nội địa đều có Lục doanh binh trú đóng. Về chức vị trong quân của Lục doanh binh, thì quan tối cao là Đề đốc, có thể kiểm soát được quan các cấp từ Tổng binh trở xuống.

Nhiệm vụ căn bản của Lục doanh binh là "thận trọng tuần tra gìn giữ, chuẩn bị để trưng dụng điều khiển". Ngoài ra, còn gánh vác các nhiệm vụ sai phái bổ sung cho Tây Bắc, phòng vệ biển và biên phòng ở Đông Nam, đóng đồn canh gác, làm công trình thủy lợi vận chuyển đường sông, giữ lăng mộ. Đầu đời Thanh, đặc biệt là khi Khang Hy bình định loạn Tam phiên, đời Càn Long cũng nhiều lần dùng binh, do đó Lục doanh binh tăng tác dụng quan trọng. Về sau, thanh bình lâu dài, việc binh xếp xó nên ngày càng rệu rã. Đến cuối đời Thanh, Lục doanh binh đã mất tác dụng thường trực, chỉ còn cái tên gọi rỗng tuếch mà thôi.

XI. BỘ PHẬN QUẢN LÝ TƯ PHÁP

TƯ KHẤU Quan chủ quản hình ngục ở Trung quốc thời cổ. Thời Tây Chu, Tư khấu là quan cao cấp của vương triều. Thời Xuân thu, vương thất nhà Chu và các nước chư hầu đều có lập quan Tư khấu. Chức trách của quan Tư khấu là truy bắt trộm cướp và theo pháp luật mà giết các đại thần... Chức Tư khấu các nước Tống, Lỗ chia làm Đại Tư khấu và Thiếu Tư khấu. Chính Khổng tử đã từng làm Tư khấu của nước Lỗ.

Thời Chiến quốc, có không ít quốc gia vẫn dựa theo lối cũ đặt tên cho quan phụ trách quản lý hình ngục là Tư khấu. Như thời Vũ Linh vương nước Triệu, sau khi công tử Thành và Lý Đoài dẹp loạn công tử Chương, công tử Thành làm Tướng quốc, Lý Đoài làm Tư khấu. Đời sau dùng cách gọi riêng Hình bộ Thượng thư là Đại Tư khấu, Thị lang là Thiếu Tư khấu.

NGỰ SỬ ĐÀI Cơ quan giám sát của quốc gia thời phong kiến. Thời Tây Hán gọi là Ngự sử phủ, quan đứng đầu gọi là Ngự sử đại phu. Thời Hán Thành đế, đổi Ngự sử đại phu là Đại Tư không. Thời Đông Hán, đổi là Ngự sử đài, còn gọi là "Lan Đài tự" quan đứng đầu gọi là Ngự sử Trung thừa.

Chức trách của Ngự sử đài là vạch tội của trăm quan, thành cơ quan chuyên giám sát lỗi lầm của nhà nước phong kiến. Đa số các triều đại không thay đổi, chỉ có đời Đường là từng thay đổi gọi Hiến đài, Túc chính đài, nhưng không lâu cũng hồi phục cách gọi cũ. Từ Đường, Tống về sau, nhiều lần Ngự sử đài tham dự thẩm tra xử lý các vụ án trọng đại, là một trong Tam ty đời Đường; vào đời Tống "quần thần phạm pháp, đa số vào ngục của Ngự sử đài"; năm Hồng Vũ thứ 15 (1382) đời Minh Thái tổ đổi Ngự sử đài thành Đô sát viện. Nhà Thanh theo chế độ nhà Minh, bãi bỏ tên Ngự sử đài.

ĐẠI LÝ TỰ Cơ quan thẩm phán trung ương kể từ Nam Bắc triều đến đời nhà Thanh. Nhà Bắc Tề bắt đầu lập Đại lý tự; các triều đại Tùy, Đường về sau noi theo chế độ này. Chức năng của Đại lý tự là hạch hỏi thẩm tra các vụ án hình sự.

Đời Đường, Đại lý tự là cơ quan thẩm án tối cao trung ương, phụ trách các vụ án thẩm lý trăm quan ở trung ương phạm tội và án khổ sai ở Kinh sư trở lên. Đối với các phán quyết khổ sai, lưu đày phải đưa đến bộ Hình phúc thẩm; đối với phán quyết tử hình phải trực tiếp tâu lên Hoàng đế phê chuẩn. Gặp phải vụ án trọng đại đặc biệt, Đại lý tự sẽ họp cùng Thượng thư bộ Hình, Ngự sử trung thừa cùng thẩm lý gọi là "Tam ty thẩm phán".

Đời Tống, Đại lý tự chia làm Tả, Hữu tự. Tả tự xử phúc thẩm các vụ tấu hặc và đại tội chưa giải quyết của các địa phương, Hữu tự thẩm lý hình ngục của trăm quan ở Kinh sư. Đại lý tự với Ngự sử đài nêu các tấu hặc và bộ Hình quản lý hành chính tư pháp hợp thành "Tam pháp ty". Đại lý tự đặt ra chức Đại lý tự khanh và thiếu khanh làm chánh, phó trưởng quan.

Thời Minh Thanh, Đại lý tự và bộ Hình, Đô sát viện cũng hợp thành Tam pháp ty, cùng hội đồng thẩm lý các vụ án trọng đại. Cuối Thanh đổi thành Đại lý viện.

ĐÔ SÁT VIỆN Cơ quan trung ương chủ quản việc giám sát được lập ra từ đời Minh. Tiền thân của Đô sát viện là Ngự sử đài, đầu đời Minh đổi là Đô sát viện, lập một số Giám sát Đô ngự sử. Chức trách là chuyên quản lý và hạch tội các ty khác, biện minh oan uổng, đốc thúc các tỉnh và xét các việc bất công làm sai phép nước... "là ty làm tai mắt giữ nề nếp kỷ cương cho Thiên tử". Gặp khi vào chầu, tra xét cùng bộ Lại cử người, sa thải, thăng chức, giáng chức các quan viên; gặp lúc có trọng án thì Đô sát viện hội cùng với bộ Hình và Đại lý tự đồng xét xử, hợp gọi là Tam pháp ty hội thẩm.

Năm Tuyên Đức thứ 10 (1435) đời Minh Tuyên tông lại phân ra làm 13 đạo, lập Giám sát ngự sử làm trưởng quan, khảo sát quan lại các châu, huyện. Đối lập với trưởng quan hành chính các tỉnh địa phương, Tri phủ trở xuống đều phải nghe lệnh. Thường việc lớn thì tâu lên trên, chuyện nhỏ thì tự giải quyết. Thường các Ngự sử phạm tội thì tội sẽ tăng ba bậc.

KHOA ĐẠO Cách gọi chung chức Cấp sự trung của 6 khoa và Giám sát ngự sử của 13 đạo đời Minh. Tục gọi là Lưỡng nha môn. Nha môn Đô sát viện vào đời Minh Thanh lập Cấp sự trung sáu khoa Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công cùng với Giám sát ngự sử Kinh sư và các đạo, gọi chung là Khoa đạo. Năm Hồng Vũ thứ 6 (1373) đời Minh Thái tổ bắt đầu chia làm sáu khoa Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, về sau mỗi khoa lập một Cấp sự trung quản lý sự vụ của khoa.

Chức trách Cấp sự trung của sáu khoa là hầu cận Hoàng đế, tiến cử nhân tài, vạch ra lỗi lầm của các quan, giám sát sáu bộ, bình nghị chính sự, tùy lúc mà can gián. Chức trách của 13 đạo Giám sát ngự sử là : giữ trật tự của quan viên các ty trong ngoài, được lệnh tuần xét ở Kinh sư, tuần án các tỉnh bên ngoài, giám sát, đôn đốc châu huyện, khảo thí quan lại, vạch trần hành vi phạm pháp, chỉnh đốn phong tục kỷ cương. Đời Minh rất coi trọng việc tuyển chọn, kiểm tra,

thăng giáng các quan khoa đạo.

BỘ HÌNH Một trong sáu bộ vào đời Minh, Thanh, là tổ chức chủ quản chính lệnh hình phạt và duyệt tên các tội danh. Tổ chức nội bộ của bộ Hình là căn cứ theo từng tỉnh mà lập ty. Đời Minh có mười ba ty, đời Thanh tăng lên lập thêm bốn ty : Trực Lệ, Phụng Thiên, Giang Tô và An Huy, tổng cộng có 17 ty.

Chức trách cụ thể của bộ Hình là xem xét và duyệt các loại pháp luật, phúc thẩm các vụ án, định tên tội danh các nơi đưa lên bộ, hội cùng với cửu khanh thụ lý xét xử vụ tử hình "giam hậu" (giam để chờ triều đình xét lại - N.D.) và trực tiếp xử lý các vụ án chờ định tội của khu vực Kinh kỳ.

XII. PHỤ TÁ, CỐ VẤN, THƯ KÝ VÀ TRUYỀN ĐẠT Ý VUA

GIÁM QUÂN Vua thời cổ gọi kẻ thân tín đốc thúc giám sát hành động quân sự của Đại tướng là Giám quân. Tên gọi Giám quân bắt đầu xuất hiện từ cuối thời Xuân thu. Tần Thủy Hoàng sai Đại tướng Mông Điểm dẫn binh phòng ngự Hung Nô, dùng Thái tử Phù Tô làm Giám quân.

Về sau, Hoàng đế các triều đại cũng phái Giám quân giám sát đốc thúc tướng chỉ huy, thời Tùy, Đường đều lập Giám quân ngự sử, thời Đường Huyền tông trọng dụng hoạn quan, hình thành chế độ Hoạn quan giám quân. Hoạn quan thời Đường có quyền thế rất lớn, Giám quân tác oai tác quái, thường dẫn đến binh biến và phiên trấn nổi loạn. Cuối đời Đường, Chu Ôn giết hoạn quan và uy hiếp Đường Chiêu tông ra lệnh cho các trấn địa phương bắt giết Giám quân. Từ cuối đời Đường đến đời Ngũ đại, chế độ Hoạn quan giám quân xem như chấm dứt.

Đời Minh, khi tác chiến, luôn lập Giám quân, thường là dùng các quan ngự sử đảm nhiệm. Vào đời Thanh thì bãi bỏ.

LANG Tên gọi thông thường của quan hầu cận vua.

Bắt đầu lập từ thời Chiến quốc, đời Tần, Hán, Lang là người bảo vệ cửa nẻo cung điện Hoàng đế, từ Ngụy Tấn về sau, Lang dần trở thành hiệu của quan thuộc cơ quan trung ương.

Người chủ quản của Lang là Lang trung lệnh, thời Hán Vũ đế đổi gọi là Quang lộc huân. Thời Đông Hán, Lang trung, Trung lang do ngũ quan, Tả, Hữu Trung lang tướng làm chủ quản, gọi là Tam thự lang. Thời Tây Hán không định số lượng Lang, nhiều có đến nghìn người, cuối đời Đông Hán đông có đến hơn 2.000 người. Chức trách của Lang là hộ vệ tùy tùng hay cố vấn và chịu lệnh sai khiến của Hoàng đế, là cận thần của Hoàng đế.

Đa số Lang được tuyển chọn từ con cháu quan cao và nhà giàu, chiếu theo chế độ Hán thì con cháu nhà giàu có gia sản đủ năm trăm vạn (tức 5.000.000) có thể làm Lang; những người được trúng tuyển qua một kỳ thi văn sách Hiếu liêm, Minh kinh có thể làm Lang. Tiêu Vọng Chi, Địch Phương Tiến cuối đời Tây Hán đều từ Lang mà thăng lên địa vị tướng. Thời Đông Hán, quan lại xuất thân từ Lang càng phổ biến, ở chính vụ trung khu Thượng thư đài, người được phân đảm nhiệm sự vụ được gọi là Thượng thư lang, được đãi ngộ cao.

Đời sau dùng Thị lang, Lang trung, Viên ngoại lang nhận chức vụ trọng yếu của các bộ.

THỨ SỬ Quan giám sát được triều đình phái đến địa phương. Chức quan này bắt đầu được lập từ đời Tần. Thứ là tố giác hành vi phạm pháp; sử là Hoàng đế sai khiến.

Thời Hán Vũ đế, cả nước được phân thành 13 bộ (châu), mỗi bộ lập một Thứ sử, là quan viên mang tính chất tuần sát, chức vụ thấp hơn chức Quận thú, trách nhiệm chủ yếu là đốc thúc giám sát các Vương hầu, Quận thú và cường hào địa phương, là tai mắt của Hoàng đế để xem xét động tĩnh của các Vương hầu.

Thứ sử thường theo sáu điều chiếu thư của Hoàng đế

mà làm việc, như cấm chỉ nhà cửa ruộng đất của cường hào không được vượt quá quy chế và ỷ mạnh hiếp yếu, cấm chỉ Quận thú sưu cao thuế nặng, lạm dụng hình phạt, tiến cử người bừa bãi, câu kết cường hào..., mỗi năm, vào mùa thu đông thì xuống châu, quận sở thuộc tuần sát, nắm tình hình bên dưới, cuối năm lại trở về triều tấu trình sự việc.

Thứ sử không được nhúng tay vào sự vụ hành chính địa phương, nhưng đến cuối đời Tây Hán, Thứ sử có thể ra lệnh cho quan lại địa phương và quyết đoán hình ngục, thành mối hại cho chức quyền của Quận thú địa phương. Hán Thành đế đổi Thứ sử thành Châu mục. Hán Quang Vũ đế lại đổi Châu mục thành Thứ sử. Lưu Tú không tín nhiệm Tam công nên cho Thứ sử có quyền tự xử lý sự vụ của châu quận, đến cuối đời Đông Hán, tác dụng giám sát của Thứ sử ngày càng mất dần, hình thành trưởng quan hành chính địa phương trên cả Quận thú. Năm Trung Bình thứ 5 (năm 188) đời Hán Linh đế, để trấn áp nông dân khởi nghĩa, đổi Thứ sử thành Châu mục, có thể quản lý đại quyền quân chính của một châu, không ít Châu mục biến thành quân phiệt địa phương, dựa vào quân sự mà lộng quyền.

TAM TỈNH Cơ cấu trung ương tối cao của chính quyền đời Tùy, Đường đến đời Tống. Tam tỉnh chỉ Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh, Thượng thư tỉnh.

Quan đứng đầu *Trung thư tỉnh* đời Tùy, Đường là Trụng thư lệnh (đời Tùy gọi là Nội sử lệnh), phó trưởng quan là Trung thư thị lang (đời Tùy gọi là Nội sử thị lang), quan chức trọng yếu có Trung thư xá nhân. Chức trách trọng yếu của Trung thư tỉnh là vâng theo chỉ ý của Hoàng đế mà thảo chiếu lệnh, do Trung thư xá nhân viết thành văn.

Quan đứng đầu của *Môn hạ tỉnh* là Thị trung (đời Tùy gọi là Nạp ngôn), phó trưởng quan là Hoàng môn thị lang (đời sau đổi gọi là Môn hạ thị lang), quan chức chủ yếu là Cấp sự trung. Chức trách chủ yếu của Môn hạ tỉnh là vạch lỗi tấu chương của triều thần, xem xét lại chiếu lệnh của Trung thư.

tỉnh, nếu cho rằng chưa thỏa đáng, có thể niêm phong trả lại hay bác bỏ, gọi là "phong bác". Quyền bác bỏ do Cấp sự trung nắm giữ.

Thời Tùy, Đường, hai tỉnh Trung thư và Môn hạ đều lập ở trong cung, cho nên lại có chức trách gián tránh, "có thể nói hết lời với vua, dùng được thì giữ lại, không dùng thì bỏ đi, gọi là gián; dùng thì có thể sống, không dùng ắt phải chết, gọi là tránh". Gián tránh ý là can gián thẳng thắn. Trung thư tỉnh và Môn hạ tỉnh lập Tả hữu Gián nghị Đại phu, Tả hữu bổ khuyết, Tả Hữu thập di để giúp đỡ sửa sai lỗi lầm của Hoàng đế.

Thượng thư tỉnh lập ở ngoài cung, quan đứng đầu là Thượng thư lệnh, trên thực tế là không có bổ nhiệm mà do phó trưởng quan là Tả, hữu bộc xạ thay lãnh chức quyền. Dưới bộc xạ có Tả hữu thừa, Tả hữu Ty lang trung, Viên ngoại lang, phụ trách việc các tỉnh, tổng lĩnh 6 bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công.

Nguyên tắc phân công của Tam tỉnh là "Trung thư nhận chỉ, Môn hạ phong bác, Thượng thư phụng lệnh mà làm". Trên thực tế là Tam tỉnh khống chế nhau, cùng phụ trách xử lý việc cai trị ở trung ương. Đời Tống theo chế độ đời Đường, cũng lập Tam tỉnh : Môn hạ, Trung thư, Thượng thư.

LỤC BỘ Chỉ sáu bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, trực tiếp với Hoàng đế phụ trách cơ cấu trung ương thời Minh, Thanh.

Thời Tùy, Đường bắt đầu được xác định tên gọi lục bộ, lệ thuộc vào Thượng thư tỉnh; đời Tống cũng theo Tùy, Đường; đời Nguyên đổi lại thuộc Trung thư tỉnh.

Đầu đời Minh, từ khi quyền lực Hoàng đế mạnh lên, bèn tiến hành cải cách lớn về thể chế quan liêu, hình thành thể chế chính quyền đặc sắc của đời Minh. Đời Minh Thái tổ, năm Hồng Vũ thứ 13 (1380), Chu Nguyên Chương bãi bỏ

Trung thư tỉnh và Thừa tướng, Thượng thư lục bộ trực tiếp phụ trách với Hoàng đế.

Chức trách Lục bộ là : bộ Lại quản lý việc nhậm chức, bãi miễn, cân nhắc tài năng để đề cử quan, xem xét thành tích, thăng giáng của quan lại; bộ Hộ quản lý đất đai, hộ khẩu, thuế má, tài chính; bộ Lễ quản lý lễ lạc, khoa cử, trường học; bộ Binh quản lý quân sĩ, tuyển chọn võ quan, luyện tập binh lính theo chính lệnh toàn quốc; bộ Hình quản lý chính lệnh hình phạt, duyệt tên hình phạt trên toàn quốc; bộ Công quản lý sự vụ công trình cả nước.

THÔNG CHÍNH SỨ TY Cơ quan thu phát (một số tấu chương... – N.D.) giữa các bộ phận của triều đình được sáng lập vào đời Minh, "nắm thu các việc tấu sớ trong ngoài". Chiếu theo ý của Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương, muốn chính sự thông suốt như nước chảy nên lấy tên là Thông chính. Tục gọi là "Ngân đài". Đặt các chức quan Thông chính sứ, Tả hữu Thông chính và Tả hữu Tham nghị giúp việc chính sự.

Phàm những tấu chương mà tất cả cơ quan trình báo với Hoàng đế và những việc thần dân tố cáo kín, đều phải thông qua ty Thông chính sứ chuyển đạt, ty Thông chính sứ cần phải xem xét, đăng ký, phân loại, trích yếu, sau đó tâu lên Hoàng đế. Sau khi Hoàng đế phê và chỉ thị, Ty Thông chính sứ sẽ chép ý chỉ của Hoàng đế chuyển đến quan viên hay cơ quan hữu quan, đồng thời lưu giữ bản gốc để dành cho kiểm tra. Ngoài ra, Thông chính sứ còn tham dự đại chính, đại ngục của quốc gia lẫn đại sự triều đình như hội họp, tiến cử văn võ đại thần...

Nhà Thanh theo chế độ nhà Minh, nhưng quyền lực hơi nhỏ, chủ yếu quản lý các việc tố cáo kín của thần dân và tấu chương trong ngoài thu nhận văn kiện các tỉnh, đưa vào Nội các xử lý. Đến cuối đời Thanh thì bãi bỏ.

NỘI TAM VIỆN Tiền thân của Nội các đời Thanh, là cơ cấu chủ yếu trợ giúp Hoàng đế xử lý chính sự.

Hoàng Thái Cực [1] lập Nội tam viện, tức Nội Quốc sử viện, Nội Mật thư viện và Nội Hoằng văn viện. Về quản lý thì Nội quốc sử viện phụ trách ghi chép chiếu lệnh sinh hoạt của Hoàng đế, biên soạn sách sử và thực lục, soạn biểu chương và thu cất văn tự do Hoàng đế viết; Nội Mật thư viện phụ trách soạn viết văn thư ngoại giao và tế văn, chiếu dụ ân xá và ghi chép sớ trạng của các nha môn; Nội Hoằng văn viện phụ trách các việc chú thích việc được mất của chính sự xưa nay, giảng giải với Hoàng đế và Hoàng tử, đồng thời giáo dục các Thân vương. Mỗi viện lập một Đại học sĩ quản lý sự việc cụ thể.

Thời Thuận Trị theo chế độ nhà Minh, đổi Nội tam viện thành Nội các. Sau khi vua Khang Hy thân chính, việc đổi Nội tam viện thành Nội các, trở thành định chế.

NAM THƯ PHÒNG Cơ cấu nội đình đời Thanh. Được đặt ở phía nam cửa Nguyệt Hoa trong Tử cấm thành, xưa làm chỗ cho vua Khang Hy học.

Năm Khang Hy thứ 16 (1677) bắt đầu lập Nam thư phòng, triệu Hàn lâm nhập trực, thường ở bên vua chờ để cố vấn, luận bàn kinh sử và thơ văn, mỗi lần Hoàng đế ra ngoài tuần du cũng tùy tòng, thay Hoàng đế thảo chiếu lệnh, chỉ dụ, tham dự việc quan trọng. Hàn lâm nhập trực gọi là Nam thư phòng hành tẩu, do gần gũi Hoàng đế nên có ảnh hưởng nhất định đối với quyết sách của Hoàng đế, đặc biệt là trong việc thăng giáng và bãi miễn chức của đại thần, cho nên, người nhập trực tuy địa vị không hiển hách nhưng rất được kính trọng.

---

(1) *Hoàng Thái Cực (1592-1643)* : Tức Thanh Thái tông (1627-1643), ông vua thứ hai của nước Hậu Kim. Năm 1636, đổi tên nước Hậu Kim là Thanh, trị dân phỏng theo quan chế nhà Minh. Đời vua tiếp theo là Thuận Trị (1644-1661) vào chiếm Trung nguyên, tiêu diệt nhà Minh. (N.D.)

Từ sau khi vua Ung Chính thành lập Quân cơ xứ, Nam thư phòng không còn tham dự chính sự nữa.

QUÂN CƠ XỨ Cơ cấu trung ương xử lý sự vụ quân chính (hành chính trong quân đội - N.D.) cả nước vào đời Thanh. Năm Ung Chính thứ 7 (1729) đời Thanh, vì mở cuộc dùng binh ở Tây Bắc nên quân báo đi về bận rộn, mà Nội các lại cách Nội đình quá xa, không tiện nhận lệnh, để kịp thời thương nghị việc quân, "làm việc nhanh và bí mật", vì thế đã lập "Quân nhu phòng" bên trong cửa Long Tông, năm Ung Chính thứ 10 thì đổi thành Quân cơ xứ.

Quân cơ xứ vốn không phải là cơ quan chính thức, tức là không có nha sở chính thức, cũng không có quan chức chuyên trách, toàn bộ công tác đều do đại thần quân cơ kiêm chức chủ trì, trở thành trung tâm xử lý việc quân chính quan trọng trong cả nước do Hoàng đế trực tiếp khống chế. Quân cơ đại thần thường được gọi là "Đại quân cơ", thường được tuyển chọn trong số các Thân vương, Đại học sĩ, Thượng thư, Thị lang. Khi Càn Long tại vị đã định ra hai ban Mãn, Hán, mỗi ban 8 người, sau tăng lên 4 ban, 32 người. Mỗi ban có một Lĩnh ban, một Trợ lĩnh ban, Lĩnh ban thâu tóm tất cả. Quan cấp dưới của Quân cơ đại thần, là Quân cơ chương kinh, thường gọi là "Tiểu quân cơ", người được tuyển chọn phải là tiến sĩ, cử nhân, bạt cống xuất thân, tuổi trẻ, làm việc chín chắn, viết nhanh, chữ ngay ngắn.

Ba đặc điểm làm việc của Quân cơ xứ là "siêng năng", "nhanh chóng", "cẩn mật". Quân cơ đại thần được Hoàng đế triệu kiến hàng ngày, bàn bạc các việc lớn về quân sự, quốc gia, lấy danh nghĩa gặp mặt phụng chỉ mà phát ra chỉ dụ cho quan viên phụ trách các cơ quan, các địa phương. Khi triệu kiến, Thái giám không được ở cạnh, đại thần các bộ viện không thể tự tiện vào Quân cơ xứ, Quân cơ đại thần càng không được tiếp xúc riêng tư với triều thần bên ngoài. Vì thế Quân cơ xứ thành tổng quản việc hành chính cả nước dưới sự khống chế trực tiếp của Hoàng đế đời Thanh, giúp

đỡ Hoàng đế quyết định đường hướng chung trong việc cai trị đất nước.

NỘI CÁC Cơ cấu cai trị của hai đời Minh và Thanh. Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương không muốn đại thần có quyền hạn quan trọng, nên sau khi giết Hồ Duy Dung, đã không lập Tể tướng, năm Hồng Vũ thứ 15 (1382) phỏng theo chế độ đời Tống, lập các Đại học sĩ Hoa Cái điện, Cẩn Thân điện, Vũ Anh điện, Văn Hoa điện, Văn Uyên các, Đông các..., làm cố vấn cho Hoàng đế, giúp Hoàng đế xử lý chính sự. Thời Minh Thành tổ Chu Đệ, bắt đầu gọi là Nội các.

Từ đó về sau, Nội các chuyên nhận phê đáp tấu chương, càng lúc quyền càng cao, thành cố vấn tối cao và là cơ quan quyết định sách lược của Hoàng đế. Nhà Thanh theo chế độ nhà Minh, năm Thuận Trị thứ 15 (1659) đổi Nội tam viện làm Nội các, chiếu lệnh của Hoàng đế ban xuống đều do Nội các thảo và tuyên bố, bản chương của quan viên trình tấu cũng do Nội các trình dâng, thay vua thảo và phát chiếu chỉ đã phê đến các bộ, viện để thi hành. Nội các đời Thanh lập Đại học sĩ gồm hai Hán, hai Mãn, Hiệp biện Đại học sĩ gồm một Hán, một Mãn, là cách gọi tôn vinh tối cao của văn thần và không có thực quyền.

Sau khi vua Ung Chính lập Quân cơ xứ, quyền của Nội các càng ít, chỉ phụ trách việc công là trình tấu, tuyên đọc chỉ dụ cho có lệ.

XIII. CÔNG VIỆC TRONG CUNG ĐÌNH VÀ HOÀNG TỘC

QUANG LỘC HUÂN Quan túc vệ phụ trách bảo vệ cung điện đời Tần, Hán, về sau chuyển biến dần thành quan túc vệ chuyên trách tạp vụ trong cung đình. Tần gọi là Lang trung lệnh, Hán Vũ đế đổi gọi là Quang lộc huân. Vốn có nhiệm vụ phụ trách an toàn cho cung cấm, là quan quản lãnh túc vệ thị tùng, từ Bắc Tề đến Minh, Thanh diễn biến

dần thành quan chuyên trách ăn uống trong cung đình lẫn lo liệu tiệc tùng, đồ cúng những khi triều đình có lễ hội, tế tự.

HOÀNG HẬU Cách xưng hô vợ chính của Hoàng đế. Từ thời Tần Thủy Hoàng về sau, người thống trị tối cao của Hoàng triều Trung quốc gọi là Hoàng đế, vợ chính của Hoàng đế gọi là Hoàng hậu, mẹ của Hoàng đế gọi là Hoàng thái hậu, còn bà nội của Hoàng đế gọi là Thái hoàng Thái hậu. Từ đó về sau các triều đại theo đó không đổi.

QUÝ PHI Cách xưng hô các phi tần. Thời Nam triều Hiếu Vũ đế Lưu Tống bắt đầu lập, địa vị ở dưới Hoàng hậu. Từ đó về sau, các vương triều theo chế độ này, nhưng địa vị tôn ti có khác nhau.

THÂN VƯƠNG Người trong tông thất của Hoàng đế được phong vương gọi là Thân vương. Tên gọi Thân vương bắt đầu xuất hiện vào cuối thời Nam triều. Đời Tùy gọi anh em chú bác của Hoàng đế và Hoàng tử là Thân vương. Các đời Tống, Minh vẫn theo đó không đổi. Tông thất đời Thanh khi phong tước đến cấp đệ nhất gọi là Hòa Thạc thân vương; hiệu xưng Thân vương chủ yếu để phong cho Hoàng tử ; quý tộc Mông Cổ cũng có người được phong Thân vương.

PHÒ MÃ Thời Hán Vũ đế từng lập Phó (Phò) mã đô úy, "không phải người điều khiển chính xe (của vua) đều là Phó mã". Mục "Đế thích ký" trong sách *Sở học ký* có ghi chép "Lúc đầu, Phò mã đô úy do Hán Vũ đế đặt ra, quản lý ngựa của vua". Phò mã vốn là một loại quan hầu hạ cạnh Hoàng đế, đa số do con cháu của tông thất, ngoại thích và các công chúa đảm nhiệm. Từ Ngụy, Tấn về sau, con rể của Hoàng đế chiếu lệ thêm hiệu xưng Phò mã đô úy, gọi tắt là Phò mã. Đời Thanh con rể Hoàng đế gọi là "Ngạch phò".

HAI MƯƠI BỐN NHA MÔN Cơ cấu phục vụ cung đình do hoạn quan nhậm chức vào đời Thanh. Sở dĩ gọi là Hai mươi bốn nha môn là chỉ mười hai Giám, bốn Ty và tám Cục. *Mười hai giám* là : Tư lễ giám, Nội quan giám, Ngự dụng

giám, Tư thiết giám, Ngự mã giám, Thần cung giám, Thượng thiện giám, Thượng bảo giám, Ấn thụ giám, Trực điện giám, Thương y giám, Đô tri giám. *Bốn ty* là : Tích tân ty, Chung cổ ty, Bảo sao ty, Hỗn đường ty. *Tám cục* là : Binh trượng cục, Ngân tác cục, Hoàn y cục, Cân mạo cục, Châm công cục, Nội chức nhiễm cục, Tửu thố diện cục, Tư uyển cục.

Là cơ cấu phục vụ cung đình dùng toàn hoạn quan được lập từ đời Minh, rất to lớn, về chức vụ của hai mươi bốn nha môn thì đều là nô lệ trong cung phục vụ cho Hoàng đế và gia tộc Hoàng đế. Do hoạn quan gần gũi Hoàng đế nên rất dễ chuyên quyền can dự chính sự. Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương rút bài học từ mối họa hoạn quan ở hai đời Hán , Đường mà lập thiết bài ở trong cung, nghiêm cấm nội thần can dự chính sự. Nhưng bắt đầu từ Minh Thành tổ, chức quyền của hoạn quan vượt xa phạm vi phục vụ cung đình, có được quyền lực trọng yếu của tổ chức đặc vụ như đi sứ, chuyên chinh phạt, giám quân, trấn thủ địa phương quản lý Đông xưởng, Tây xưởng, Cẩm y vệ... Cuối đời Minh, thái giám Ngụy Trung Hiền nắm quyền Tư lễ giám, chuyên quyền độc đoán việc nước, tội ác tày trời.

BÍ MẬT LẬP NGƯỜI NỐI NGÔI (*Bí mật lập trừ*) Chế độ kế thừa ngôi vua kể từ vua Ung Chính đời Thanh về sau. Kế thừa ngôi vua của các vương triều Trung quốc trên căn bản là cha chết con kế thừa hay anh mất truyền cho em, nguyên tắc là lập đích lập trưởng, công khai "lập trừ", tức là công khai lập Hoàng thái tử trước để chuẩn bị nối ngôi.

Đời Thanh không lập Hoàng thái tử, thời Khang Hy từng xảy ra sự kiện các hoàng tử tranh đoạt địa vị nối ngôi. Sau khi vua Ung Chính kế vị, liền rút ra bài học kinh nghiệm các đời trước, sáng lập chế độ bí mật lập người nối ngôi. Đích thân nhà vua viết tên hoàng tử kế vị vào "Ngự thư", lập hai bản, một bản mang bên mình một bản đặt vào trong hộp khóa kín giấu phía sau tấm biển "Chính đại quang minh" ở

cung Càn Thanh, chờ đến khi Hoàng đế sắp chết, Ngự tiền đại thần, Quân cơ đại thần sẽ cùng lấy ra, cùng nghiệm xem, chiếu theo kế tự mà "Ngự thư" đã định để lập Hoàng đế kế vị.

Các vua Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang, Hàm Phong, đều theo chế độ này mà kế thừa ngôi vua. Chế độ bí mật lập trừ tránh được căn bệnh tệ hại các vương tử tranh đoạt quyền kế thừa ngôi vua thường xuất hiện trong lịch sử. Theo lợi ích lâu dài của một vương triều mà nói, thì chế độ này ưu việt hơn chế độ công khai lập trừ.

PHỦ NỘI VỤ Cơ cấu tổng quản sự vụ cung đình đời Thanh. Trưởng quan tối cao là Đại thần tổng quản phủ Nội vụ, dưới lập một Đường lang trung, quản lý tuyển chọn, thuyên chuyển quan văn của phủ Nội vụ và tra xét các ty sở thuộc xử lý sự vụ. Phàm là những sự việc y phục, ăn uống, cư trú đi lại của Hoàng gia đều do phủ Nội vụ sắp xếp.

Cơ cấu chủ yếu của phủ Nội vụ là lập bảy ty Quảng trừ, Đô ngu, Chưởng nghi, Hội kế, Doanh tạo, Thận hình, Khánh phong. Ty Quảng trừ phụ trách quản lý tàng trữ và thu xuất, dưới lập 6 kho là bạc, da, đồ gốm, vải lụa, quần áo, trà; ty Đô ngu quản lý tuyển chọn thuyên chuyển chức vụ của quan võ sở thuộc lẫn việc săn bắn, bắt cá; ty Chưởng nghi quản lý và phụ trách lễ lạc nội đình và sát hạch kiểm tra phẩm cấp của Thái giám; ty Hội kế quản lý chuyện xuất nạp của cải và trang viên đất ruộng của Nội phủ; ty Doanh tạo phụ trách quản lý sự vụ công trình sửa chữa cung đình; ty Khánh phong quản lý mục súc bò dê...; ty Thận hình phụ trách xét duyệt án kiện hình ngục của ba kỳ trên (Vàng viền, Vàng chính, Trắng chính).

Ngoài ra, còn có viện Thượng tứ phụ trách ngựa ngự dụng, viện Võ bị chế khí giới; viện Phụng thần quản lý vườn hoa, cây cảnh, hợp thành Tam viện.

Cơ cấu phủ Nội vụ to lớn, trừ số lớn quân đinh, thái

giám, tượng dịch [1] không tính ra, chỉ riêng quan chức đã có hơn 3.000 người, tổng số gần gấp đôi số quan chức sáu bộ. Triều Thanh rút bài học từ hoạn quan lộng quyền đời Minh, lập Kính sự phòng lệ thuộc vào phủ Nội vụ, phụ trách quản lý thái giám, cung nữ lẫn tất cả sự vụ trong cung, quản lý thái giám rất nghiêm.

XIV. HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG

ĐÌNH Một loại tổ chức đời Tần, Hán giữ gìn trị an địa phương. Đình có nhà, có lầu, có 5 người lính, lập một người Đình trưởng, phụ trách tuần sát vùng thuộc quản hạt, quản lý truy bắt "trộm cướp". Đình được bố trí toàn quốc, cứ cách khoảng mười dặm (tương đương sáu dặm ngày nay) thì lập một đình, gặp tình hình đặc biệt thì giữa các đình đánh trống truyền tin cho nhau. Đình trưởng phần lớn là người đã mãn kỳ quân dịch, có hai nhiệm vụ là sai dịch và tiểu lại. Hán Cao tổ Lưu Bang từng giữ chức Đình trưởng ở Tứ Thủy. (Hình 9)

Hình 9 **Đình trưởng**

Một đình là một hương (xã), Hương du kiểu, Hương tam lão và Hương sắc phu phân chia nhau công tác cùng quản lý dân chính một hương, Đình trưởng không quản

(1) *Tượng dịch* : Thợ bị trưng dụng, bị đãi ngộ như lính. (N.D.)

lý dân sự. Ngoài ra, đình còn kiêm chức trách chuyển thư, công văn giữa huyện và huyện, quận và quận, lẫn chiếu lệnh của triều đình chuyển xuống.

THÁI THÚ Trưởng quan hành chính tối cao của quận huyện địa phương thời Tần Hán. Thời Xuân thu Chiến quốc, các nước chư hầu lập quận ở biên giới, phòng thủ biên cương, trưởng quan gọi là Thú, tôn xưng là Thái thú. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất sáu nước, thi hành rộng rãi chế độ quận huyện, mỗi quận lập một Quận thú phụ trách quản lý toàn quận, quyền lực rất lớn, trừ Huyện lệnh do triều đình bổ nhiệm ra, các quan viên còn lại trong quận đều do Quận thú tuyển chọn tại quận của mình, triều đình cũng không can thiệp vào việc cai trị của quận.

Năm Trung Nguyên thứ hai (148 tr. C.N.), Hán Cảnh đế đổi tên là Thái thú. Chức quyền giống như Quận thú đời Tần, trên có thể chia đôi thẻ bài phù hiệu (hổ phù, trúc sứ phù, mỗi bên giữ một nửa) với thiên tử, dưới quyền có thưởng phạt và bổ nhiệm quan viên trong quận trừ Huyện lệnh ra. Nhiệm vụ của Thái thú là khuyến khích nông tang, giải quyết tố tụng, đốc thúc thuế, tuyển chọn Hiếu liêm, coi giữ binh bị, dẹp trộm cướp. Vào cuối mỗi năm thì báo lên triều đình, để khảo xét ưu khuyết về thành tích chính sự của Thái thú.

Đời Tùy, bãi bỏ danh xưng Thái thú đổi gọi là Thứ sử châu. Đời Tống đổi gọi là Tri châu, nhưng do thói quen, vẫn dùng Thái thú làm cách gọi riêng.

HUYỆN LỆNH Trưởng quan hành chính của một huyện thời cổ. Huyện lệnh được lập từ thời Chiến quốc.

Thời Tần Hán, nếu nhân khẩu của huyện có trên 10.000 hộ thì lập "Lệnh", dưới 10.000 hộ thì lập "Trưởng", đều do triều đình bổ nhiệm. Thời Hán Vũ đế từng đổi Lệnh, Trưởng của huyện thuộc các chư hầu là "Tướng"; Vương Mãng thay đổi chế độ, đổi gọi Huyện lệnh, Huyện trưởng làm Huyện tể. Quan lại làm phụ tá của huyện trừ Thừa úy, Trưởng lại do

triều đình bổ nhiệm, các quan sở tại còn lại đều do Lệnh, Trưởng bổ nhiệm.

Thời Bắc Chu thống nhất tên gọi là "Huyện lệnh". Huyện lệnh đời Đường phân các cấp thượng, trung, hạ vì thế không còn phân loại Lệnh, Trưởng nữa. Huyện lệnh đời Tống còn danh nhưng thực thì mất, trên thực tế, đa số dùng quan kinh sư chấp hành chức vụ này gọi là Tri huyện sự. Đời Nguyên gọi là Huyện doãn. Thời Minh Thanh gọi là Tri huyện.

CHẾ ĐỘ TAM TRƯỞNG Tổ chức chính quyền cơ sở của thời kỳ sau Bắc Ngụy. Khi Bắc Ngụy mới kiến lập, thành lũy được tông tộc lập ra khắp nơi, nhà nước lợi dụng "tông chủ" và "đốc hộ", mà thực hành chế độ tông chủ đốc hộ. Hiếu Văn đế của Bắc Ngụy nhằm tăng cường sức khống chế của trung ương đối với địa phương đã cải cách, lập chế độ tam trưởng thay cho chế độ tông chủ đốc hộ.

Chế độ tam trưởng quy định : năm nhà là lân, lập một Lân trưởng; năm lân là lý, lập một Lý trưởng; năm lý là đảng, lập một Đảng trưởng. Chức trách của Lân trưởng, Lý trưởng, Đảng trưởng là kiểm tra hộ khẩu, trưng thu tô thuế, trưng phát quân dịch và lao dịch.

Tam trưởng trực thuộc vào quận huyện địa phương, hộ chui (hộ không hộ khẩu) nương tựa vào cường hào địa phương cũng thành nông dân thuộc hộ biên chế dưới sự kiểm soát của quốc gia, do đó thu nhập tô thuế của quốc gia cũng theo đó tăng lên, gánh nặng thuế má của nông dân được giảm nhẹ. Vì thế, chế độ tam trưởng là một bước tiến bộ trong lịch sử so với chế độ tông chủ đốc hộ, thành cơ sở để tổ chức làng xã vào thời Tùy Đường.

TY BỐ CHÍNH Tổ chức quyền lực hành chính tối cao trong hàng tỉnh đời Minh. Thời đầu đời Minh, đề phòng trưởng quan địa phương chuyên quyền sinh chuyện, và để tăng cường tập trung quyền lực về trung ương, nên đã đổi tỉnh của triều Nguyên thành ty Thừa tuyên Bố chính sứ,

quản lý dân chính, lại lập ty Đề hình Án sát sứ quản lý hình ngục, ty Đô chỉ huy sứ quản lý quân chính, gặp chuyện lớn thì ba ty sẽ họp lại thương nghị.

Ty Bố chính lập Tả, Hữu bố chính sứ mỗi loại một người, tục gọi là phiên ty. Trừ Bắc Kinh, Nam Kinh ra, tổng cộng có 13 ty Bố chính sứ. Quyền vị của Bố chính sứ tương đối cao, nếu như đến Kinh sư nhận chức, tức Thượng thư, Thị lang hay Phó đô ngự sử. Dưới ty Bố chính có lập quan phụ tá là Tham chính, Tham nghị chia ra giữ các đạo, quản lý các việc dự trữ lương, mở đồn điền, chuyển dịch công văn, thủy lợi, phủ dụ dân chúng...

Ty Bố chính vào đời Minh tuy là tổ chức hành chính tối cao của địa phương, nhưng từ giữa đời Minh về sau, các nơi phổ biến lập Tổng đốc, Tuần phủ làm trưởng quan các tỉnh, ty Bố chính bị hạn chế, địa vị giảm thấp đi. Đời Thanh, Bố chính sứ chính thức quy định là cấp dưới thuộc quyền của Đốc phủ chuyên quản lý tài chính và dân chính của một tỉnh.

BÁ KHẮC (*Quan địa phương ở Tân Cương*) Gọi chung quan lại địa phương của tộc Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương. Năm Càn Long thứ 24 (1759) đời Thanh, sau khi bình định loạn Đại, Tiểu Hòa Trác, căn cứ vào đặc điểm dân tộc ở Tân Cương, tại khu cư trú của tộc Duy Ngô Nhĩ của Nam Cương, triều đình đã lập các thành của bộ tộc Hồi ở Thiên Sơn Nam lộ. Tộc Duy Ngô Nhĩ thời cổ đã có "Bá khắc" là chức quan cha truyền con nối. Nhà Thanh bãi bỏ chế độ cha truyền con nối "Bá khắc", cho bậc Bá khắc hưởng cấp từ tam phẩm đến thất phẩm, cho một ít quyền lực nhưng quyền lực thực tế thì nằm trong tay các đại thần Tham tán, Biện sự, Lĩnh đội. Bá khắc từ tứ phẩm trở lên phải luân phiên đến Kinh triều kiến Hoàng đế.

Trưởng quan tối cao của Bá khắc quản lý tất cả sự vụ gọi là A kỳ mộc bá khắc, chức phó gọi là Y ba cát bá khắc hay Y thập hãn bá khắc. Ngoài ra, còn phân Bá khắc chuyên quản lý đất ruộng lương thực, tô thuế, lao dịch, thợ xây dựng, mậu dịch, hình sự tố tụng, giao thông, trị an xã hội, sự vụ

tôn giáo, giáo dục. Chính phủ nhà Thanh lợi dụng những Bá khắc này để thống trị chủng tộc Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương, Bá khắc được hưởng bổng lộc, theo phẩm cấp cao thấp mà được hưởng đất đai và người trồng trọt. Bá khắc các thành không có danh ngạch cố định, căn cứ vào các thành lớn nhỏ, sự vụ nhiều ít mà bố trí.

Năm Quang Tự thứ 10 (1884), chính phủ Thanh lập hành tỉnh ở Tân Cương, dùng chế độ châu, huyện thay thế chế độ Bá khắc của khu vực tộc Duy Ngô Nhĩ.

THỔ TY Thời Nguyên, Minh, Thanh, ở các vùng Tây Bắc và Tây Nam lập quan chức do thủ lĩnh dân tộc thiểu số đảm nhiệm và truyền lại cho con cháu. Chiếu theo phẩm cấp có thể phân làm các chức quan võ là : Tuyên ủy sứ, Tuyên phủ sứ, An phủ sứ và các chức quan văn là : Thổ tri phủ, Thổ tri châu, Thổ tri huyện. Trước đời Nguyên, các vương triều phong kiến đã chọn cách "lấy thổ quan trị thổ dân", tức là phong tặng quan tước cho thủ lĩnh các tộc biên cương để họ thống trị nhân dân bản tộc.

Triều Minh lập thổ ty ở vùng quần cư của các dân tộc thiểu số ở Vân Nam, Quý Châu, Lưỡng Quảng, phân làm hai loại : Một loại do bộ phận quân sự quản lý như Tuyên ủy ty, Tuyên phủ ty, Chiêu thảo ty, một loại khác là do bộ phận hành chính quản lý, chiếu theo phủ, châu, huyện theo chế độ hành chính khu vực tộc Hán mà lập Thổ tri phủ, Thổ tri châu, Thổ tri huyện, hai loại quan chức này đều do người cầm đầu của dân tộc thiểu số đảm nhiệm. Thổ ty thuộc bộ Lại và đều thế tập, triều đình cấp ấn phù và xác lập chế độ thừa tập, đẳng cấp, khảo hạch, cống thuế, trưng tập (nhân lực và vật tư). Thổ ty ngoài việc gánh vác cống thuế và trưng phát cho triều đình ra thì vẫn duy trì các cơ cấu và quyền lực thống trị truyền thống của vùng quản lý. Chức vị của thổ ty là thế tập, vì thế luôn xảy ra tranh giành địa bàn của nhau mà gây ra chiến loạn ảnh hưởng đến thống nhất toàn quốc.

Sau khi dẹp yên phiến loạn, chính phủ triều Minh liền

giải tán các thổ ty này, đổi lại dùng "lưu quan" có thể chuyển đổi điều đi để thay thế. Lịch sử gọi chủ trương này là "đổi Thổ ra Lưu". Trong những năm Vĩnh Lạc đời Minh Thành tổ, ở khu vực Vân Nam, Quý Châu bãi bỏ Thổ ty mà lập Bố chính sứ ty, bổ nhiệm lưu quan quản lý thống nhất. Trong năm Ung Chính đời Thanh, theo kiến nghị của Tổng đốc Vân Nam, Quý Châu thực hành chế độ chính trị ở vùng thổ ty thống trị giống với vùng tộc Hán, ở các tỉnh Tây Nam mở rộng chế độ "đổi Thổ ty thành Lưu quan", tăng cường quản lý thống nhất của trung ương đối với khu vực địa phương.

BA BAN SÁU PHÒNG Cách gọi chung của lại và dịch trong nha môn hành chính địa phương ở phủ, châu, huyện, trong đời Minh, Thanh. Ba ban là Tạo ban, Tráng ban và Khoái ban, đều là nha dịch. Trạm đường, ha đạo, môn vệ, truyền án và thôi khoa thuộc vào Tạo ban và Tráng ban. Khoái ban thì phân làm Bộ khoái và Mã khoái. Khoái ban được lập ra vốn để chuyển công văn, về sau phát triển dần lấy việc truy bắt tội phạm làm chức trách chủ yếu.

Sáu phòng là hình ảnh thu nhỏ của sáu bộ triều đình trung ương là Lại phòng, Hộ phòng, Lễ phòng, Binh phòng, Hình phòng, Công phòng. Nhân viên làm việc ở Sáu phòng đều là thư lại cũng gọi là thư biện, tuy không có phẩm cấp nhưng nắm thực quyền của phủ, châu, huyện, quan phủ châu, huyện thường lấy từ trong sáu phòng ra.

CỬU MÔN ĐỀ ĐỐC (*Đề đốc chín cửa thành*) Cách gọi đặc biệt của Thống lĩnh bộ quân vào đời Thanh. Thống lĩnh bộ quân vốn là cách gọi tắt của "Thống lĩnh bộ quân Đề đốc Cửu môn tuần bổ ngũ doanh" vào đời Thanh. Thời đầu đời Thanh đã lập Thống lĩnh bộ quân, chuyên quản lý bộ quân Bát kỳ Mãn Châu, Bát kỳ Mông Cổ và Bát kỳ Hán quân, năm Khang Hy thứ 13 (1674) kiêm quản Đề đốc sự vụ chín cửa Kinh thành, năm thứ 30 lại kiêm quản sự vụ ba doanh tuần bổ. Năm Càn Long thứ 46 (1781), tuần bổ tăng binh ngạch làm 5 doanh bắt đầu gọi là "Thống lĩnh bộ quân Đề

đốc cửu môn tuần bổ ngũ doanh".

Người làm Đề đốc cửu môn đều do thân tín của Hoàng đế kiêm nhiệm, thống lĩnh ngũ doanh bộ quân Bát kỳ, phụ trách quản lý cấm thủ vệ trong ngoài chín cửa Chính Dương, Sùng Văn, Tuyên Vũ, An Định, Đức Thắng, Đông Trực, Tây Trực, Triều Dương và Phụ Thành. Nha môn của Thống lĩnh bộ quân, ngoài các sự vụ quản lý phòng thủ, kiểm kê tra xét, cấm cửa, truy bắt... ra, còn quản lý các việc xét xử, biên tra nhân khẩu... các quan lại nhỏ sở thuộc thường lấy danh nghĩa truy bắt trinh sát, mà lộng quyền gây hại cho nhân dân, thực là đám ưng khuyển đàn áp dân.

ĐẠO VIÊN Cách gọi khác của Đạo đài. Hai ty Bố chính, Án sát vào thời đầu đời Minh, vì vùng quản lý rộng lớn, do Tham chính và Tham nghị là quan phụ tá của ty Bố chính chia nhau quản lý tiền và lương thực các đạo, gọi là Phân thủ đạo; Phó sứ và Thiêm sự là quan phụ tá của ty Án sát chia nhau quản lý tội danh các đạo, gọi Phân tuần đạo.

Thời Càn Long nhà Thanh, chuyên lập Phân thủ đạo và Phân tuần đạo, phần lớn kiêm hàm binh bị, quản lý phủ, châu, thành trưởng quan hành chính cao cấp giữa các tỉnh địa phương và phủ, châu. Ngoài ra lại lập các đạo Đốc lương, Diêm pháp, cuối đời Thanh lập thêm hai đạo Tuần cảnh, Khuyến nghiệp ở các tỉnh, các ty chuyên trách các mục này.

XV. CÁC BỘ PHẬN KHÁC

ĐẠI HỒNG LÔ Quan quản lý công việc lễ tân trong triều đình thời cổ Trung quốc. Thời Tần gọi là Điển khách, năm Thái Sơ đầu tiên (năm 104), Hán Vũ đế đổi gọi là Đại hồng lô.

Thời Tần Hán, phạm vi chức trách của Đại hồng lô bao gồm : thụ phong cho các vua chư hầu, liệt hầu, hoặc vì họ có tội thì tước đoạt đất phong và tước vị; xếp đặt lễ nghi của chư hầu vào Kinh sư triều kiến Hoàng đế; cử hành nghi thức cho

thủ lĩnh các dân tộc thiểu số tiếp nhận phong hiệu của triều đình hoặc triều kiến Hoàng đế và cho sứ thần ngoại quốc đến triều cống... Thuộc quan lại của Đại Hồng lô có ba quan lệnh và thừa giúp việc là : Hành nhân, quan Phiên dịch, Biệt hỏa, chuyên môn quản lý các công việc lễ nghi cụ thể.

Từ thời Ngụy Tấn trở đi, cương vị công tác của Đại hồng lô tuy đã nhiều lần thay đổi, nhưng về cơ bản thì vẫn phụ trách quản lý lễ nghi triều đình. Hai đời Kim, Nguyên, không lập chức quan này. Hai đời Minh, Thanh về cơ bản chuyên quản lý những lễ nghi triều đình thông thường, công việc tiếp khách đời Thanh lại chuyển cho viện Lý phiên quản lý.

KHIỂN ĐƯỜNG SỨ (***Sứ giả phái sang nước Đường***) Sứ giả của Nhật Bản phái đến Trung quốc. Sử sách Nhật Bản cũng gọi là "Tây hải sứ" hoặc "Nhập Đường sứ". Theo văn tự ghi chép, hai ngàn năm trước, hai nước Trung Nhật đã có quan hệ hữu hảo.

Thời kỳ Tùy Đường, quan hệ rất sôi nổi. Trong thời gian các năm 630-894, tổng cộng Nhật Bản phái Khiển Đường sứ 19 lần, người đến nơi được 13 lần. Mỗi lần thuyền của sứ giả có hai chiếc, hơn 200 người, về sau tăng lên bốn chiếc, lúc nhiều nhất lên đến 651 người. Nhổ neo ở Tam Tân phố (nay là thành phố Osaka), Nhật Bản, đi đường Bắc đến Sơn Đông, thì lên bộ đi đường Nam đến cửa khẩu Trường Giang, sau đó châu phủ hạn định số người được đến Trường An.

Người của đoàn sứ giả bao gồm những Đại sứ, Phó sứ, Phán quan, Lục sự, lưu học sinh, lưu học tăng v.v. thông hiểu sử kinh, văn nghệ hoặc đã từng đến Trung quốc. Những người nổi tiếng có : Cát Bị Chân Bị, Túc Điền Chân Nhân, A Bội Trọng Ma Lã, Tối Trừng, Không Hải, Viên Nhân... Họ có vai trò rất lớn trong việc truyền bá chế độ, văn hóa tư tưởng đời Đường, thúc đẩy sự phát triển quan hệ mậu dịch kinh tế hai nước Trung Nhật.

VIỆN TUYÊN CHÍNH (*Tuyên chính viện*) Cơ quan quản lý công việc Phật giáo cả nước và quân chính khu vực Tây Tạng đời Nguyên. Đầu đời Nguyên bắt đầu thiết lập viện Tổng chế, năm Chí Nguyên thứ 25 (1288) đời Nguyên Thế tông, viện Tổng chế cai quản những công việc quan trọng như thuế má quân dân vùng dân tộc Tạng, theo tiền lệ đời Đường thường tiếp đãi sứ giả Thổ phồn ở điện Tuyên chính, nên thay đổi tên viện Tổng chế thành viện Tuyên chính.

Viện Tuyên chính do Đế sư [1] kiêm nhiệm lãnh đạo, bên dưới đặt ra các quan Viện sứ, Đồng tri, Phó sứ... quản lý các cơ cấu hành chính địa phương như : ty Tuyên úy, ty Chiêu thảo, phủ Vạn hộ... của khu vực dân tộc Tạng. Các cấp chức quan bên dưới Viện sứ bao gồm các cấp quan lại khu vực dân tộc Tạng, do Viện tự lựa chọn hoặc do Đế sư tiến cử, sử dụng cả tăng ni và người thường. Trong thời bình, khi địa phương xảy ra chuyện thì lập Hành Tuyên chính viện đến đóng ở địa phương đó xử lý. Tất cả những vấn đề quân chính to lớn thì do viện Tuyên chính cùng viện Khu mật bàn bạc xử lý.

GIÁN VIỆN (*Viện can gián*) Cơ quan trung ương đảm nhiệm chức vụ khuyên can những thiếu sót trong việc triều chính. Gián có ý nghĩa là thẳng thắn khuyên ngăn, khiến người ta sửa chữa sai lầm.

Đầu đời Tống bắt chước theo chế độ đời Đường đặt chức Môn hạ tỉnh, Trung thư tỉnh có Tả, Hữu Bổ khuyết, Thập di. Về sau đổi Bổ khuyết thành Tư gián, đổi Thập di thành Chính ngôn. Năm Thiên Hy đầu tiên (1017) đời Tống Chân tông đã lập 6 Gián quan, không kiêm lĩnh chức vụ khác, chỉ chuyên đảm nhiệm chức khuyên ngăn, lập Gián viện thành cơ cấu độc lập.

---

(1) *Đế sư* : Cao tăng đứng đầu Phật giáo toàn quốc. (N.D.)

Gián viện đời Tống thường lập các Gián quan như : Gián nghị đại phu, Tư gián và Chính ngôn... có thể làm việc với đại thần và bá quan trong triều đình, nêu ý kiến đối với những biện pháp của các ngành của Chính quyền, cùng với Ngự sử đài chủ quản việc vạch tội quan lại hợp lại gọi là "Đài Gián".

Gián viện đời Kim có lập các chức quan như : Tả, Hữu, Gián nghị đại phu, Tư gián, Bổ khuyết, Thập di... Đời Nguyên về sau thì không lập nữa.

XƯỞNG VỆ (***Cơ cấu trinh sát***) Cơ cấu trinh sát trong cung đời Minh. Xưởng vệ được gọi là tai mắt và nanh vuốt của Hoàng đế đời Minh, là công cụ chuyên môn tiến hành đặc vụ thống trị.

Xưởng, là chỉ Đông xưởng, Tây xưởng và Nội hành xưởng, đầu mục của những nơi này đa số do Tư lễ giám thuộc hoạn quan bỉnh bút Thái giám đảm nhiệm, như Ngụy Trung Hiền tội ác chất chồng đã từng kiêm quản lý Đông xưởng. Vệ, là chỉ Cẩm y vệ, quan đứng đầu Cẩm y vệ là Chỉ huy sứ phần nhiều do người thân tín tâm phúc của Hoàng đế đảm nhiệm. Đông, Tây xưởng và Nội hành xưởng, chuyên làm những hoạt động đặc vụ "điều tra truy bắt kẻ mưu mô làm phản, tà thuyết mê hoặc người, đại gian ác", mọi việc đều có thể trực tiếp tâu lên Hoàng đế, quyền lực còn trên cả Cẩm y vệ. Cẩm y vệ chuyên quản lý việc trinh sát, Trấn vũ ty dưới quyền phân ra hai bộ Nam và Bắc.

Xưởng vệ đều có thể không cần thông qua ngành tư pháp mà trực tiếp lãnh chỉ dụ ở chỗ Hoàng đế để hành sự, ức hiếp chèn ép người lương thiện, dùng cực hình tàn khốc, như đánh phạt lấy danh nghĩa là Hoàng đế xử phạt quan lại trên triều đình, do Tư lễ giám giám sát hình phạt, Hiệu úy thi hành việc trừng phạt cứ mỗi lần đánh năm gậy lại thay một người khác, thời kỳ đầu đánh hết số roi là dừng, về sau đánh đến chết mới thôi. Trong hai lần xử phạt của năm Chính Đức và năm Gia Tĩnh có 280 quan lại bị chịu hình phạt, 28 người bị đánh chết tại chỗ. Ngụy Trung Hiền lại đặt ra

những hình phạt tàn khốc như : đánh gãy cột sống, hủy hoại ngón tay, đâm vào tim... Cuối đời Minh sáu quân tử [1] đảng Đông Lâm đã chết dưới sự quyết định bí mật của Xưởng vệ. Khiến cho triều đình và dân gian trên dưới người nào cũng phải tự dè chừng.

SỞ ĐÔ TY VỆ Tổ chức quân sự địa phương của đời Minh. Ở những vùng không lập phủ, châu, huyện cũng kiêm quản lý cả việc dân sự, có chức năng hành chính, là bộ phận cấu thành của chế độ hành chính địa phương đời Minh.

Đô ty là tên gọi tắt của Đô chỉ huy sứ ty, thường gọi là Hành ty. Đầu đời Minh, trong cả nước lập ra tổng cộng 16 Đô ty, 5 Hành đô ty, 2 Lưu thủ ty, thuộc phủ Ngũ quân Đô đốc. Đô ty phụ trách quản lý quân chính của một tỉnh hoặc một phương, cai quản tất cả Sở Vệ địa phương mình; Hành đô ty không giống với Đô ty của tỉnh, thường được lập ở biên giới và lãnh hải; Lưu thủ ty chủ yếu là phòng vệ Hoàng lăng và Hiển lăng.

Vệ là tên gọi tắt của Vệ chỉ huy sứ ty; chia thành Sở thiên hộ và Sở bá hộ. Đầu đời Minh, ở Kinh sư và các vùng quân sự quan trọng đều lập vệ sở. Nhiều phủ lập Vệ, bên dưới lập Sở thiên hộ, Sở bá hộ. Quy định : 5.600 người là Vệ, 1.120 người là Sở thiên hộ, 112 người là Sở bá hộ. Vệ đặt một Chỉ huy sứ, hai Chỉ huy đồng tri; sở đặt hai viên Tổng kỳ, mười viên Tiểu kỳ. Hễ có chiến tranh đều cùng quy về các tướng, còn không có việc gì lại tản về nơi cũ.

Vệ sở đặt đấy bỏ đấy thất thường, có phân biệt Kinh vệ và Ngoại vệ. Binh sĩ của vệ sở bên trong là lính nhập quân tịch nhiều đời, phần lớn coi đồn điền, phần nhỏ đóng giữ, đại bộ phận quân lương thu nhập từ đồn điền, "lấy quân làm đầy tớ cho vệ, dựa vào đồn điền để nuôi quân".

(1) *Quân tử* : Người hy sinh cho đại nghĩa. Nghĩa ở đây có khác với nghĩa thông thường, hoặc nghĩa của Nho gia. (N.D.)

Đô ty vốn quản lý quân chính một tỉnh hoặc một phương; vệ sở vốn là tổ chức quân sự không quan hệ gì với hành chính địa phương, những năm Hồng Vũ đầu tiên, sau khi Chu Nguyên Chương bãi bỏ các phủ, huyện, châu biên giới, ngay lập tức đưa những việc dân chính những vùng này về cho Đô ty vệ sở kiêm nhiệm quản lý. Sau này lại lập Đô ty vệ sở ở những vùng không lập phủ châu huyện, đều kiêm quản lý dân chính bản địa. Từ đó Đô ty vệ sở phát triển biến đổi thành bộ phận hợp thành của tổ chức hành chính địa phương.

ĐẠT LẠI LẠT MA Một trong hai Đại Phật sống thuộc phái Cách Lỗ của Lạt ma giáo Tây Tạng. Đạt lại, tiếng Mông Cổ có nghĩa là biển lớn; Lạt ma, tiếng Tạng nghĩa là "Thượng sư". Năm Vạn Lịch thứ 6 (1578) đời Minh Thần tông, trụ trì chùa Triết Bạng là Trấn Nam Gia Thố nhân lời mời của Thổ Mặc Đặc Yểm Đáp hãn, người mà triều đình nhà Minh phong làm Thuận Nghĩa vương, đến hội kiến tại chùa Ngưỡng Hoa. Năm Vạn Lịch thứ 8 (1580), Minh Thần tông, tôn danh hiệu là "Ngõa tề nhĩ Đạt lại Lạt ma" (tức Đạt lại đời thứ ba, hai đời trước là truy nhận). Năm Vạn Lịch thứ 15 (1587) đời Minh Thần tông triều Minh lại phong cho ông là "Đóa nhi chỉ xướng Đạt lại Lạt ma", đồng thời triệu ông vào kinh, đây là nguồn gốc của tên gọi "Đạt lại Lạt ma".

Năm Sùng Trinh thứ 15 (1642) đời Minh Nghị tông, dưới sự giúp đỡ của Ban thiền đời thứ tư, Đạt lại dựa vào binh lực của Cố Thủy hãn ở Thanh Hải và Mông Cổ chỉ một lần ra tay là tiêu diệt Tạng Ba Hãn của phái Cát Cử, xây dựng chính quyền địa phương "chính giáo hợp nhất" của phái Cách Lỗ. Năm Thuận Trị thứ 9 (1652) đời Thanh, Đạt lại đích thân đến Bắc Kinh triều kiến. Năm sau chính quyền trung ương triều Thanh sắc phong Đạt lại đời thứ 5 A vượng la Tang Gia Thố là "Tây thiên Đại Thiện tự tại Phật sở lãnh thiên hạ Thích giáo phổ thông Ngõa xích Lạt đát Đạt lại Lạt ma", chính thức xác định địa vị của Đạt lại. Từ đó về sau, việc Đạt lại Lạt ma các đời chuyển kiếp phải thông qua

trung ương sắc phong đã trở thành chế độ nhất định. Đạt lại Lạt ma đời hiện nay là đời thứ 14.

BAN THIỀN NGẠCH NHĨ ĐỨC NI Một trong hai Đại Phật sống phái Cách Lỗ trong Lạt ma giáo Tây Tạng. Ban, tiếng Phạn có nghĩa là "học giả tinh thông Ngũ minh"; thiền, tiếng Tạng có nghĩa là "to lớn"; Ngạch nhĩ đức ni, tiếng Mãn có nghĩa là "quý báu". Năm Thuận Trị thứ 2 (1645) đời Thanh, Hòa Thạc Đặc Mông Cổ Cố Thủy Hãn tôn nhân vật lãnh tụ phái Cách Lỗ là La Tang Khước Cát Kiên Tán làm Ban thiền (tức là Ban thiền đời thứ tư, ba đời trước là truy nhận). Khang Hy năm thứ 52 (1713), chính phủ trung ương nhà Thanh sắc phong Ban thiền đời thứ năm La Tang Ý Hy là Ban thiền Ngạch nhĩ đức ni, chính thức xác định địa vị của Ban thiền Ngạch nhĩ đức ni.

Từ đó về sau, các đời Ban thiền Ngạch nhĩ đức ni chuyển kiếp phải được chính phủ Trung ương sách phong, đã thành định chế. Mười đời Ban thiền Ngạch nhĩ đức ni vì giữ gìn sự thống nhất của tổ quốc, đã phản đối các địa phương chia rẽ và đã có những cống hiến quan trọng trong sự nghiệp xây dựng phát triển Tây Tạng.

LÝ PHIÊN VIỆN Cơ quan trung ương của vương triều nhà Thanh quản lý những công việc các dân tộc thiểu số của những địa phương như Mông Cổ, Tây Tạng. Tân Cương... Bên dưới lập sáu ty, chia nhau quản lý những công việc như biên giới bộ lạc, phong tước, lập quan, hộ khẩu, trồng trọt chăn nuôi, thuế khóa, hình luật nhà binh, giao thông, liên kết đồng minh, triều cống, mậu dịch và tôn giáo... Trước khi tiến vào quan ải viện này vốn là "Nha môn Mông Cổ", đời Thanh năm Sùng Đức thứ 3 (1638) đổi thành Lý phiên viện, chuyên quản lý công việc "ngoại phiên".

Năm Thuận Trị thứ 8 (1661), đổi lại ngang hàng với sáu bộ, lập các chức quan Thượng thư, Thị lang... dùng quý tộc Mãn, Mông đảm nhiệm. Cái gọi là "ngoại phiên" là chỉ Nội, Ngoại Mông Cổ, Thanh Hải Mông Cổ, bộ tộc Ngạch lỗ

đặc, bộ tộc Hồi của Tân Cương và các vùng thuộc Lạt ma Tây Tạng, Năm Quang Tự thứ 32 (1906) đổi thành bộ Lý phiên. Sau cách mạng Tân hợi thì bãi bỏ.

CHẾ ĐỘ BÁT KỲ Một loại hình tổ chức xã hội của Mãn Châu đời Thanh. Trong những năm Vạn Lịch đời Minh Thần tông, thủ lĩnh kiệt xuất Nỗ Nhĩ Cáp Xích của Nữ Chân ở Kiến Châu trong quá trình thống nhất các bộ tộc Nữ Chân, đã lợi dụng một loại hợp nhất giữa sản xuất và quân sự của giai đoạn đầu là "ngưu lục" (quy định 300 người thành một ngưu lục) để tổ chức những người Nữ Chân bị phân tán. Năm Vạn Lịch thứ 29 (1601) đời Minh, trên cơ sở của "chế độ ngưu lục" bước đầu xây dựng bốn kỳ (cờ, màu cờ) Vàng, Trắng, Đỏ, Xanh; Năm Vạn Lịch thứ 43 (1615) lập thêm bốn kỳ Vàng viền, Trắng viền, Đỏ viền, Xanh viền, tổng cộng là tám kỳ. Bên dưới mỗi kỳ có năm Tham lĩnh, dưới mỗi Tham lĩnh có năm Tá lĩnh. Tất cả các thành viên Mãn Châu phân chia lệ thuộc các Tá lĩnh, thời bình sản xuất, thời chiến tòng chinh. Khi Hoàng Thái Cực tại vị, lại sắp xếp người Mông Cổ và người Hán hàng phục thành "Bát kỳ Mông Cổ" và "Bát kỳ Hán quân", cùng với "Bát kỳ Mãn Châu" làm thành một chỉnh thể Bát kỳ của đời Thanh.

Trong thời kỳ đầu xây dựng chế độ Bát kỳ, chức năng kiêm ba mặt quân sự, hành chính và sản xuất, về những mặt tăng cường lực lượng quân sự, nâng cao sức sản xuất xã hội, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của thời kỳ đầu của xã hội Mãn Châu. Sau khi tiến vào quan ải, chế độ Bát kỳ dần trở thành công cụ thống trị nhân dân cả nước của vương triều nhà Thanh, ý nghĩa sản xuất của nó ngày càng thu hẹp, trở thành một loại tổ chức hành chính, ở một số khu vực, các cấp nha môn Bát kỳ lập ra cùng tồn tại với hệ thống châu huyện địa phương mãi cho đến cuối đời Thanh.

NGHỊ CHÍNH ĐẠI THẦN Khi Nỗ Nhĩ Cáp Xích sáng lập thời Hậu Kim, dựa vào thói quen truyền thống của quý tộc Nữ Chân là cùng nhau bàn bạc công việc, lệnh cho Kỳ

chủ của tám kỳ tức là tám Đại bối lặc (tiếng Mãn có nghĩa là vua hoặc chư hầu, trong xã hội dân tộc Mãn thời kỳ đầu, bối lặc là quý tộc "Trời sinh") tham gia các hội nghị quyết định sách lược của Hậu Kim, cùng xử lý việc quân quan trọng. Về sau lại thiết lập tám đại thần phò tá cho tám Đại bối lặc, cùng bàn bạc công việc chính trị với Bối lặc, gọi là Nghị chính đại thần. Thời kỳ Hoàng Thái Cực thống trị, để mở rộng quyền hành của Hoàng đế mà có ý thức ghìm bớt quyền lực của Đại bối lặc, đồng thời từng bước nâng cao địa vị của Nghị chính đại thần, bèn lập ra tám viên Nghị chính đại thần, quản lý tất cả mọi việc, "cùng ngồi bàn việc với các Bối lặc", cuối cùng đã xác định địa vị của Hội đồng Nghị chính đại thần là cơ quan phụ chính trung ương.

Thời kỳ đầu nhà Thanh tiến vào quan ải, tiếp tục giữ gìn "Hội đồng Nghị chính đại thần" do chư vương quý tộc Mãn Châu và đại thần quản lý công việc các kỳ hợp thành, còn gọi là "Quốc chính", một khi có những việc quân sự cơ mật quan trọng thì phải do những người này xử lý. Vì Nghị chính đại thần có quyền lực rất lớn cho nên khi người ta lựa chọn "đều dùng bề tôi người Mãn đảm nhiệm". Hội đồng Nghị chính đại thần là tổ chức duy trì địa vị đặc quyền của quý tộc Mãn Châu, đương nhiên phải phát sinh mâu thuẫn với chế độ dùng quyền Hoàng đế thay thế cho tập trung quyền lực trung ương.

Thời Thuận Trị, Nhiếp chính vương Đa Nhĩ Cổn đã từng áp dụng phương pháp làm tiêu hao quyền lực của Hội đồng Nghị chính đại thần, tập trung quyền lực vào tay Nhiếp chính vương. Giữa đời Khang Hy về sau, trong cung lập "Nam thư phòng", bổ nhiệm những người thân tín soạn thảo dụ chỉ, tiến thêm một bước làm yếu dần quyền lực của Hội đồng Nghị chính đại thần. Vua Ung Chính lập sở Quân cơ thay cho Nam thư phòng, trở thành cơ cấu trung tâm thường thiết lập xử lý công việc quân chính quan trọng của cả nước, khiến cho "Quốc chính" hoàn toàn trở thành chức danh trống rỗng. Năm Càn Long thứ 56 (1791), Hoàng đế hạ lệnh hủy

bỏ Hội đồng Nghị chính đại thần, quy định các hoàng tử không được phép tham dự vào việc cơ mật.

CHƯƠNG KINH Chương kinh là dịch âm tiếng Mãn, viên chức quân đội đời Thanh đa số gọi là Chương kinh. Tham lĩnh trong Bát kỳ gọi là Giáp lạt Chương kinh, Tá lĩnh gọi là Ngưu lục Chương kinh. Thuộc quan của các kỳ Mông Cổ Trát Tát Khắc (đời Thanh sắp xếp các bộ của dân tộc Mông Cổ là bao nhiêu kỳ, do quý tộc tước vương, Bối lặc, Bối tử của Mông Cổ đảm nhiệm chức đứng đầu một kỳ) có Chương kinh quản lý kỳ của mình.

Ngoài ra, Sở quân cơ và các quan viên làm công việc văn thư trong các nha môn quản lý việc nước của đời Thanh cũng gọi là Chương kinh, là trợ thủ quan trọng của quan chức lãnh đạo. Trong thời gian cải cách pháp chế năm Mậu tuất, vua Quang Tự đã triệu kiến Khang Hữu Vi ở Di Hòa viên, ra lệnh bổ nhiệm ông ta làm Chương kinh Thượng hành tẩu, quản lý việc nước ở Nha môn. Theo chế độ nhà Thanh, tất cả các quan viên không được lập chuyên chức hoặc quan viên không chuyên nhiệm đều gọi là "Hành tẩu". Ra lệnh bổ nhiệm Khang Hữu Vi làm Chương kinh Thượng hành tẩu quản lý Nha môn tức là Chương kinh Tổng lý nha môn lâm thời làm công việc văn thư.

XVI. LỰA CHỌN VÀ BỔ NHIỆM QUAN LẠI

Trung quốc thời cổ rất chú trọng việc bồi dưỡng và lựa chọn nhân tài nên hình thành chế độ lựa chọn quan lại độc đáo, đặc biệt. Trong thời đại truyền thuyết, xã hội nguyên thủy có những chế độ dân chủ đề cử thủ lĩnh liên minh bộ lạc như Nghiêu, Thuấn, Vũ "nhường ngôi".

Thời Tây Chu, "học tại cơ quan nhà nước", "Quốc học" và "Hương học" bồi dưỡng các nhân tài cho giai cấp thống trị, tuyển chọn những người ưu tú ra làm quan. Lúc đó ngoài các con trưởng của đại phu trở lên là được quyền cha truyền con nối chức quan ra, con em của các công khanh đại phu

thường gọi là "quốc tử", quốc tử phải trở thành mệnh sĩ, cần phải thông qua sự tiến cử của quê nhà, cái đó gọi là "hương cử lý tuyển" (sự tiến cử của làng xã – N.D.). Thiên tử nhà Chu phải đích thân tiến hành kiểm tra đối với những kẻ sĩ mà các nước chư hầu đã tiến cử.

Xuân thu Chiến quốc là thời kỳ biến đổi lớn của xã hội cổ đại Trung quốc, là một biểu hiện sự thay đổi sâu sắc của chế độ chính trị, chế độ truyền đời tước vị bổng lộc của quý tộc chủ nô dần dần bị thay thế bởi thể chế quan lại địa chủ phong kiến. Lúc đó, "kẻ sĩ" nắm vững những kỹ năng tri thức nhất định, là nguồn quan lại chủ yếu. Sau thời kỳ Xuân thu, "tư học" ra đời và phát triển, "Tắc hạ chi học" (1) của nước Tề, đã thu hút rộng rãi các danh sĩ trong thiên hạ. Thời Chiến quốc, một số vua lập chí cải cách toan tính tăng cường sức mạnh, nên tất cả đều chịu cúi mình để thu nạp người hiền tài, coi nhân tài như báu vật, mạnh dạn bổ nhiệm những kẻ sĩ có tài cán.

Từ đời Hán đến Nam Bắc triều, cách thức lựa chọn quan lại, trường học và tuyển cử cùng song song tiến hành. Thái học trung ương và cả học trò của "Hồng Đô môn học" (2) và "Tứ tính tiểu hầu học" (3), sau khi hoàn thành ngành học, thường có thể đạt được chức quan tương đương. Phạm vi có hạn, số lượng không nhiều. Vì vậy, lại lần lượt xuất hiện biện pháp tuyển chọn quan lại như chiếu cử, sát cử v.v. Ngoài ra còn có chế độ "trưng tịch" (mời gọi), tam công cửu khanh đều có thể mời gọi những "kẻ sĩ áo vải" trong nhân

(1) *"Tắc hạ chi học"* : "Sự học hỏi, phong trào học hỏi ở Tắc hạ". Gần cửa Tây kinh thành nước Tề, được biết dưới tên Tắc môn, các vua Tề lập một trung tâm học hỏi gọi là Tắc hạ, có nghĩa là "dưới cửa Tắc". (N.D.)

(2) *"Hồng Đô môn học"* : Tên trường học ở Hồng Đô môn, kinh thành Lạc Dương, được lập vào năm Quan Hòa đầu tiên (178 C.N.) thời Đông Hán. Trường chuyên dạy các ngành từ phú, thư, họa. (N.D.)

(3) *"Tứ tính tiểu hầu học"* : Trường học quý tộc do bốn họ ngoại thích là các họ lớn Phàn, Quách, Âm, Mã thời Đông Hán thành lập. (N.D.)

dân đến làm bộ hạ của mình.

Thời kỳ Ngụy Tấn, ngoài chế độ xem xét cử học theo đời Hán ra, còn thực hiện rộng rãi chế độ cửu phẩm trung chính [1] để làm phương pháp tuyển chọn quan lại, thay đổi kiểu dùng hành vi đạo đức Nho gia làm tiêu chuẩn duy nhất để tuyển chọn quan lại của Đông Hán trước kia mà dùng tông tộc quê hương để đánh giá, chế độ hóa nguyên tắc tuyển chọn quan lại "duy tài thị cử" (chỉ dựa vào tài năng mà cử).

Chế độ khoa cử bắt nguồn từ triều Tùy, được hoàn thiện ở triều Đường, là chế độ quan trọng mà các triều đại xã hội phong kiến Trung quốc thiết lập ra để kiểm tra tuyển chọn quan lại, vẫn được tiếp diễn đến cuối đời Thanh mới bãi bỏ. Đời Tùy thống nhất, đứng trước việc xây dựng lại nhà nước tập trung quyền lực trung ương phong kiến, người thống trị cao nhất của Tùy Đường đều hy vọng những người hấp thu một cách rộng rãi từ trong giai cấp địa chủ có tài cán tham gia chính quyền, để củng cố sự thống trị nhà nước. Chế độ cửu phẩm trung chính của Đông Tấn thời Nam triều căn cứ dòng dõi cao thấp để tuyển dụng quan lại đã không còn thích hợp nữa. Thời Tây Tấn đã áp dụng phương pháp thi cử đối với Hiếu liêm, Tú tài được tiến cử, tức là "Hiếu liêm thi kinh, Tú tài thi sách", đây là tiếng chuông báo trước của khoa cử thời cổ đại. Tùy Văn đế lại bãi bỏ chế độ cửu phẩm trung chính mà những nhà lạm quan to đã lũng đoạn, thực hành chia khoa mà thi để chọn kẻ sĩ, tức là chế độ khoa cử.

THIỆN NHƯỢNG (*Nhường ngôi*) Chế độ tiến cử lãnh tụ của các liên minh bộ lạc cuối thời kỳ xã hội nguyên thủy, theo truyền thuyết. Trong thiên "Lễ vận" sách *Lễ ký* nói

(1) *Cửu phẩm trung chính* : Chế độ tuyển chọn quan liêu nhằm giữ đặc quyền của các thế tộc, chia những người tài giỏi ra làm chín bậc, chủ yếu dựa vào gia thế. (N.D.)

"Thiên hạ là của chung, chọn người có đức hạnh và tài năng", nội dung lịch sử của câu nói chính là chế độ tuyển cử thủ lĩnh dân chủ của xã hội thị tộc. Thời đó, những người được đề cử làm thủ lĩnh đương nhiên nhận được sự tôn kính của quảng đại quần chúng, họ là người phẩm đức cao thượng hoặc có những cống hiến đặc biệt.

Tương truyền khi Nghiêu là lãnh tụ liên minh bộ lạc, Tứ Nhạc (trưởng lão hoặc thủ lĩnh của các bộ lạc – N.D.) đề cử Thuấn là người kế thừa, Nghiêu đã tiến hành quan sát Thuấn tỉ mỉ ba năm rồi mới để cho ông ta giúp đỡ làm việc. Sau khi Nghiêu chết, Thuấn kế vị. Thuấn cũng dùng phương thức đề cử giống như vậy, trải qua thử thách trị thủy rồi mới xác định dùng Vũ làm người thừa kế. Sau khi Vũ kế vị, lại bầu cử Cao Dao làm người thừa kế, Cao Dao chết sớm; lại dùng Bá Ích làm người thừa kế. Trong lịch sử gọi chế độ đề cử lãnh tụ liên minh bộ lạc này là "nhường ngôi".

CHẾ ĐỘ TƯỚC LỘC PHỤC MỆNH Tước vị là tiêu chí của đẳng cấp quý tộc, tước vị [1] của đời Chu chia làm bốn cấp là Thiên tử, chư hầu, đại phu, sĩ. Quý tộc trên một cấp với quý tộc dưới một cấp đều là quan hệ vua tôi. Chư hầu trở xuống đều là bề tôi của Thiên tử, tước vị biểu thị có đất đai và quyền lực chính trị, mà thu nhập của đất đai chính là bổng lộc của quý tộc.

Đời Chu "học tại cơ quan nhà nước", quý tộc thường được giáo dục tại trường học, ngoài con trai trưởng của chức đại phu trở lên là được cha truyền con nối quan tước, con em các công khanh đại phu bình thường được gọi là "quốc tử", trước khi vào làm quan, chủ yếu phải nhận nhiệm vụ bảo vệ hoặc theo quân xuất chinh. Quốc tử phải trở thành mệnh sĩ,

(1) *Tước vị* : Theo mục "Vương chế" trong sách *Chu lễ*, thì tước (hay tước vị) đời Chu có 5 bậc là công, hầu, bá, tử và nam. Thiên tử là tối cao, không thể được phong tước. Quan hệ Thiên tử và chư hầu thuộc quan hệ vua tôi trong chế độ phân phong. (N.D.)

phải được sự tiến cử của quê hương, tức là "hương cử lý tuyển". Thiên tử nhà Chu còn phải đích thân tiến hành kiểm tra đối với những "sĩ" mà các nước chư hầu đã tiến cử, thi đạt mới có thể trở thành "mệnh sĩ". Vì vậy, những kẻ sĩ nắm vững kỹ năng tri thức nhất định sẽ trở thành nguồn quan lại chính.

CHẾ ĐỘ TÔNG PHÁP Chế độ tước vị trước đời Tần với chế độ tông pháp cha truyền con nối, chế độ phân đất phong tước (tức chế độ phân phong) cùng có liên quan với nhau. Để củng cố sự thống trị của quý tộc chủ nô, đồng thời với việc áp dụng rộng rãi chế độ phân đất phong tước, những kẻ thống trị Tây Chu cũng thực thi chế độ tông pháp. Mà chế độ phân đất phong tước và chế độ tước vị lại đều được xây dựng trên nền móng của chế độ tông pháp.

Thiên tử đời đời truyền cho nhau, chỉ có con trai trưởng (còn gọi là tông tử) mới có thể kế tục vương vị của Thiên tử, là "đại tông" của vương thất nhà Chu. Những người con trai khác ngoài con trai trưởng ra (gọi là chi tử), thì được phong làm chư hầu, đối với Thiên tử mà nói thì lại trở thành "tiểu tông". Mỗi đời chư hầu cũng chỉ có con trai trưởng (tức tông tử) mới có thể kế thừa ngôi vị chư hầu, được phong là người sáng nghiệp của nước chư hầu, là đại tông của nước chư hầu. Mà các con trai ngoài con trai trưởng (tức chi tử) thì được phong làm Khanh, Đại phu, là "tiểu tông" của nước chư hầu. Mỗi đời Khanh, Đại phu cũng phải do con trai trưởng (cũng gọi là tông tử) kế thừa chức cha mình là Khanh, Đại phu như vậy, được tôn làm người sáng nghiệp, là "đại tông". Các con trai còn lại ngoài con trưởng của Khanh, Đại phu (cũng gọi là chi tử) thì được phong là Sĩ, đối với Khanh, Đại phu mà nói thì Sĩ đã trở thành "tiểu tông". Con trai trưởng của Sĩ (cũng gọi là tông tử) vẫn kế thừa chức vị của cha là Sĩ, nhưng các con trai còn lại đã trở thành dân thường.

Như vậy xem ra "đại tông" với "tiểu tông" là tương đối. Từ Thiên tử đến Chư hầu, Khanh, Đại phu, Sĩ, "đại tông" của họ nhất định là con cháu chi trưởng của người sáng nghiệp,

mà "tiểu tông" lại là con cháu thường dân của người sáng nghiệp. Họ truyền từ đời này qua đời khác, hưởng khanh tước, bổng lộc đời đời. Chế độ tông pháp đã có vai trò quan trọng đối với việc phòng ngừa tranh chấp nội bộ giữa các anh em, củng cố đặc quyền của quý tộc.

XÉT CỬ (*Sát cử*) Một chế độ lựa chọn quan lại của đời Hán. Triều đình căn cứ các nhu cầu khác nhau lập ra các loại khoa mục để chỉ định quan viên có liên quan đảm nhiệm chủ trì việc tiến cử, tuân theo quy định mà tiến cử nhân tài tương ứng, sau khi thông qua triều đình kiểm tra cho phép thu dùng hoặc lên chức. Đối tượng của xét cử có cả dân thường mà cũng có cả quan viên đương nhiệm. Thời Chiến quốc, cùng với sự suy yếu của chế độ "tước lộc đời đời", dùng phương thức tiến cử để lựa chọn quan lại đã trở thành tập tục khá phổ biến.

Lưu Bang đã từng hạ chiếu kêu gọi người hiền tài giỏi giang, thời Hán Văn đế chế độ xét cử đặc biệt đã chính thức hình thành. Hán Vũ đế tiếp thụ kiến nghị của Đổng Trọng Thư quy định mỗi năm các quận phải xét cử người hiếu, người thanh liêm mỗi loại một người, thường gọi là tuyển cử Hiếu liêm và trở thành khoa mục tuyển cử hàng năm quan trọng nhất trong chế độ xét cử của đời Hán. Sau khi Hiếu liêm được tiến cử lên trung ương, theo chế độ không thể lập tức đảm nhận thực chức mà phải vào Lang thự làm quan lang, đảm đương chức túc vệ cung đình, mục đích là giúp cho họ "xem tài năng của đại thần", hiểu rõ công việc hành chính của Triều đình. Sau đó thông qua tuyển chọn, mới có thể được bổ nhiệm làm quan địa phương hoặc quan trung ương.

Đầu đời Đông Hán quy định ngoài một số ít những người đức hạnh đặc biệt tốt ra, trước khi tiến cử Hiếu liêm đều phải trải qua đảm nhiệm thuộc quan quận huyện, để đảm bảo họ thực sự có đầy đủ kinh nghiệm hành chính. Trong khoa đặc biệt của đời Hán, những người ứng cử các khoa như Hiền lương, Phương chính v.v. đều phải tham gia

đối sách, chính là căn cứ đề sách mà Hoàng đế chỉ định để đưa ra kiến giải đối với chính sự.

Từ đời Tây Hán đến đầu Đông Hán, việc thực thi xét cử tương đối nghiêm ngặt. Nếu phát hiện người được tiến cử không hợp tiêu chuẩn thì người chủ trì tiến cử sẽ phải chịu trách nhiệm, đặc biệt là khoa hiếu liêm, "những công khanh nổi tiếng đa số đều xuất thân từ đó" trở thành nguồn quan lại chính của chính phủ. Sau đời Đông Hán, chính trị thối nát, những gia đình giàu sang quyền quý nhờ vào xin xỏ chạy chọt, khiến cho việc xét cử thiếu trung thực một cách nghiêm trọng, lúc đó ca dao nói rằng : *"Tú tài chữ viết chưa thông, Hiếu liêm cha chẳng ở chung. Trong trắng thì đục như bùn lỏng, Tướng giỏi đồ cao như gà rù."*

TRƯNG TỊCH (*Triệu vời*) Phương pháp tuyển dụng quan lại quan trọng của đời Hán. Trưng tịch lại chia thành hai loại trưng triệu và tịch cử, còn gọi là "công phủ tịch sĩ". Thông thường do Hoàng đế sai người đi mời nhân tài đặc biệt có uy tín đảm nhiệm thì gọi là trưng triệu, như Hán Vũ đế Lưu Triệt lên ngôi, nhà từ phú Mai Thặng của Tây Hán tuổi tác đã cao, nên đã dùng xe êm trưng triệu về Kinh nhưng bị chết trên đường đi.

Triệu tập người áo vải dưới Tam công vào làm quan thì gọi là tịch cử, tịch cử là căn cứ vào khoa mục nhất định để trưng dụng nhân tài cần thiết. Năm Nguyên Thú thứ sáu (117 tr. C.N.), Hán Vũ đế lệnh cho Thừa tướng lập bốn khoa dùng để tịch cử "dị đức minh sĩ" (người thông minh đạo đức hơn đời). Những người được trưng cử đều qua dùng thử, nếu đúng là có năng lực sẽ chính thức trao tặng chức quan.

Đời Hán, công khanh có uy tín, bản thân ở địa vị cao, luôn luôn có thể chiêu hiền nạp sĩ làm bộ hạ của mình để càng thêm vinh dự. Tập tục này khiến cho kẻ sĩ áo vải quyết tâm cố gắng học hành, để rồi có một ngày được làm đối tượng trưng tịch, trở thành con đường tắt thăng quan phát tài. Trưng tịch bắt đầu từ đời Tây Hán, thịnh hành ở đời Đông Hán.

NHẬM TỬ (*Dùng con*) Chế độ con em quan lớn đời Hán dựa vào công lao và thành tích của cha anh mình mà được bảo lãnh trao tặng chức quan. Sách *Nhậm tử lệnh* của đời Tây Hán quy định rõ ràng, các quan có trật từ hai ngàn thạch [1] trở lên nhậm chức đầy ba năm, không cần hỏi con em người đó đức tài ra sao, đều có thể có tư cách bảo lãnh trao tặng chức quan, không những họ có thể bảo lãnh cho con em mình mà có lúc còn có thể bảo lãnh cho người thân thuộc như cháu, cháu họ, v.v.

Số người nhậm tử thường từ một đến hai người. Đây là pháp luật đảm bảo chắc chắn các quan lại cao cấp được hưởng đặc quyền này. Nhậm tử là sản phẩm tất yếu của chế độ quan liêu phong kiến Trung quốc, sau thời Tây Hán, tuy nhiều người có tri thức đã phát giác chế độ nhậm tử tồn tại rất nhiều tệ nạn, kêu gọi nên dùng người hiền, hủy bỏ "Nhậm tử lệnh", và một dạo Hán Ai đế cũng đã từng hạ chiếu bãi bỏ, nhưng vẫn không có cách gì trừ tận gốc.

Từ triều đình mới của Vương Mãng đến thời Đông Hán, chế độ nhậm tử vẫn trở thành định chế bền chắc không thể lay chuyển. Thời Đông Hán, ngoại thích và hoạn quan thay nhau chuyên quyền, chính trị thối nát, chế độ nhậm tử càng lan tràn, con em hoạn quan được phong làm quan phân bố khắp các châu quận, trở thành sâu mọt nguy hại cho nhân dân.

CHẾ ĐỘ BỔ NHIỆM ĐỜI HÁN Quan lại mới nhậm chức, có kỳ hạn một năm thử thách, trong thời gian thử thách gọi là "thủ", bổng lộc khá thấp. Trải qua thử thách nếu phát hiện không xứng đáng với chức vụ thì sẽ hoặc là cho thôi về làm chức cũ, hoặc là tả thiên (thời xưa gọi việc giáng chức), thậm chí còn cách chức quan.

---

(1) *Hai ngàn thạch* : Đời Hán, trật của quan Thái thú là hai ngàn thạch (lúa). Nhân đó người đời cũng gọi quan Tri phủ là hai ngàn thạch. Thời Hán, ở trong triều từ Cửu khanh, Lang, Tướng, ngoài đến Quận, Thủ, Úy đều có trật hai ngàn thạch. (N.D.)

Tạm thời làm thay hoặc kiêm quản lý chức vụ nào đó thì gọi là "giả". Vẫn giữ chức cũ kiêm thêm chức khác gọi là "lĩnh", một người gồm hai chức gọi là "kiêm", làm thay chức quan bị khuyết chưa có người thay thế gọi là "hành", dùng chức vụ của mình để đánh giá, quyết định việc của Thượng thư gọi là "bình", được Triều đình trưng triệu mà chưa chính thức bổ nhiệm gọi là "đãi chiếu". Đời Đông Hán, do trung ương phái người đến các địa phương tiến hành đôn đốc gọi là "đốc".

Việc bổ nhiệm của đời Đông Hán đối với quan lại, tuy Triều đình có những quy định mang tính nguyên tắc như Tây Hán "có chân trong giới buôn bán không được làm quan, không có của cải không được làm quan"; Đông Hán "con nhà tần phi của vua, không được phong hầu, trao việc cai trị", nhưng đều không biết có được chấp hành hay không.

ĐỐI SÁCH [1] Một phương pháp khảo thí của chế độ xét cử xuất hiện từ đời Hán. Còn gọi là sách thí. Hán Văn đế đã từng hạ chiếu tiến cử người hiền lương chính trực có thể dám thẳng thắn can ngăn, đồng thời tự mình tiến hành sách thí, lúc đó người tham gia đối sách có hơn một trăm người. Chế độ xét cử đối sách được thành lập từ đó.

Cái gọi là đối sách chính là đem đề bài đã được chuẩn bị sẵn từ trước viết lên thẻ tre để người ứng cử làm văn chương đối đáp. Đề sách thường được hỏi về chính sự, kinh nghĩa, v.v. trả lời sách tương đương với việc "vâng chiếu trình bày chính kiến", để phát biểu chính kiến. Hoàng đế thường đích thân chủ trì vấn đáp và đọc bài văn, vì vậy, đối sách còn có ý nghĩa nước đôi là trưng cầu chính kiến và sát hạch tài năng, kiến thức.

(1) *Đối sách* : "Đối" là trả lời, "sách" là mưu kế, sách lược. Người được triệu kiến hay khảo thí phải trả lời những câu hỏi của vua về mưu kế cai trị nước nhà. (N.D.)

Cách đối sách đời Hán thường dùng vào xét cử khoa đặc biệt. Như các quan nổi tiếng Triều Thác, Đổng Trọng Thư, Công tôn Hoằng, v.v. đều bộc lộ tài năng thông qua đối sách mà nhận được sự ngưỡng mộ của Hoàng đế. "Thiên nhân tam sách" của Đổng Trọng Thư đã từng có ảnh hưởng to lớn đến chính trị đời Hán. Sáng kiến mà ông đưa ra "bãi bỏ mọi nhà, độc tôn Nho thuật" đã được Hán Vũ đế chấp nhận, từ đó, đã xác lập địa vị chính thống của tư tưởng Nho gia trong thời đại phong kiến Trung quốc.

Người đáp sách xuất sắc có thể bình xét là đỗ thứ nhất hoặc đỗ cao. Người tham gia đối sách thường đều có thể được bổ nhiệm, làm các chức quan như Trung đại phu, Gián đại phu, Nghị lang, Lang trung, Huyện lệnh, v.v.

CHẾ ĐỘ CỬU PHẨM TRUNG CHÍNH Chế độ lựa chọn quan lại quan trọng, bảo vệ cho đặc quyền thế gia vọng tộc của thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc triều. Cuối đời Đông Hán, Tào Tháo đương quyền, lúc đó tuyển chọn quan lại chủ yếu thông qua tông tộc quê quán, căn cứ vào tiêu chuẩn đạo đức của nhà Nho để tiến hành bình xét, vì chiến tranh loạn lạc liên miên đã tạo ra rất nhiều tệ nạn. Biện pháp sửa chữa của ông ta : một là đề xướng "chỉ có tài mới tiến cử" để phản đối thói đạo đức giả và danh không phù hợp với thực; hai là áp chế bè đảng bênh nhau và tư nhân thao túng, cố gắng khống chế quyền tuyển chọn quan lại trong tay chính quyền.

Tào Phi thay quyền, do Thượng thư bộ Lại là Trần Quần chế định, đặt ra phép quan nhân cửu phẩm. Thiết lập Trung chính ở các châu, quận, tiến cử những người có "danh vọng" của các châu, quận đảm nhiệm, trên thực tế đa số do thượng phẩm trong cửu phẩm đảm nhiệm. Chức quyền của Trung chính chủ yếu là bình xét những nhân vật được các châu, quận dựa vào "tài năng" báo lên. Tiêu chuẩn bình xét là gia thế, đạo đức, tài năng. Đưa ra thẩm định cao thấp đối với những nhân vật được bình xét gọi là "phẩm". Tổng cộng chia làm chín cấp : thượng thượng, thượng trung, thượng hạ,

trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Kết quả bình xét của Trung chính giao lên phủ Tư đồ thẩm tra đối chiếu lại rồi phê chuẩn, sau đó đưa sang Bộ Lại làm căn cứ tuyển chọn quan. Trung chính bình xét nhân vật theo thông lệ cứ ba năm điều chỉnh một lần, cũng có thể thăng cấp hoặc giáng cấp bất kỳ lúc nào đối với người được bình xét. Nếu kẻ làm việc Trung chính định phẩm có phạm pháp, Triều đình sẽ truy xét trách nhiệm.

Tuy tiêu chuẩn bình xét nhân vật của chế độ cửu phẩm trung chính là gia thế, đạo đức, tài năng làm trọng, nhưng do người đảm nhiệm Trung chính từ thời Ngụy Tấn đến nay đều là thượng phẩm, hầu hết đều là dòng dõi thế gia vọng tộc, vì vậy trong quá trình bình xét, tài đức dần dần bị coi thường, gia thế thì ngày càng quan trọng, thậm chí trở thành tiêu chuẩn duy nhất. Thời Lưỡng Tấn đã hình thành cục diện "thượng phẩm không nghèo hèn, hạ phẩm không thế tộc" [1]. Chế độ Cửu phẩm trung chính không chỉ trở thành công cụ bảo hộ và củng cố thế gia vọng tộc môn phiệt thống trị, mà bản thân nó đã tạo thành bộ phận hợp thành quan trọng của chế độ môn phiệt.

ĐÌNH NIÊN CÁCH Chế độ tuyển chọn quan do Thôi Lượng sáng lập ra thời kỳ Bắc Ngụy, chuyên lấy mức độ tuổi tác làm tiêu chuẩn mà không cần hỏi nhân tài cao thấp. Năm Chính Thủy đầu tiên (năm 504) đời Tuyên Vũ đế nhà Bắc Ngụy đã bãi bỏ quan Trung chính, quy định người đang tại vị phải có năm người bảo lãnh, ai không có người bảo lãnh, khó được làm quan.

Để khống chế tướng võ, Thượng thư bộ Lại là Thôi Lượng đã sáng lập ra chế độ đình niên, làm quan "không hỏi giỏi hay dốt, chỉ dựa vào đình giải ngày tháng để quyết định", thường thì những kẻ tầm thường chỉ cần năm tháng

(1) Ý nói kẻ nghèo hèn thì không chen nổi vào hàng thượng phẩm (quan to), kẻ thuộc dòng họ quyền thế thì không thèm vào hàng hạ phẩm (quan nhỏ). (N.D.)

lâu dài là có thể lựa chọn thu dùng. Đây là một chế độ tuyển chọn quan lại dùng mức độ tuổi tác làm tiêu chuẩn mà không cần hỏi nhân tài giỏi hay dốt.

TRONG DÒNG (*Lưu nội*) Chế độ quan lại cổ đại của Trung quốc. Bắt đầu từ thời nhà Ngụy đời Tam quốc người ta chia quan viên ra làm chín phẩm, các đời sau bắt chước nhau không đổi. Đời Tùy các chức quan từ cửu phẩm đến nhất phẩm được gọi là trong dòng; người không được vào chín phẩm thì gọi là ngoài dòng.

Hai đời Đường, Tống bắt chước theo chế độ này, Bộ Lại tuyển chọn cũng chia ra trong dòng, ngoài dòng như vậy. Thời Đường ngoài dòng chuyển thành quan trong dòng nên đã có cách nói "vào dòng" (nhập lưu); đời Nguyên gọi trong dòng là quan có phẩm chức đã vào dòng, đời sau gọi quan trong dòng là gốc của sự vào dòng.

NGOÀI DÒNG (*Lưu ngoại*) Các chức quan ngoài chín phẩm của đời Tùy, Đường được gọi chung là ngoài dòng. Quan ngoài dòng cũng chia làm chín phẩm, quan viên của quan nha Kinh sư đài, tỉnh... phần lớn đều bổ nhiệm quan ngoài dòng đảm đương. Sau khi trải qua kiểm tra tuyển chọn, có thể thăng dần làm trong dòng, thời Đường gọi đó là "vào dòng" (nhập lưu).

Đời Tống học theo chế độ của đời Đường, quan viên các ty khuyết chức, có thể thông qua khảo thí để chọn lựa bổ sung vào đó, có "xuất thân ngoài dòng". Người chuyên môn phụ trách quản lý việc tuyển chọn quan ngoài dòng gọi là "Lưu ngoại thuyên". Thời Minh Thanh gọi quan ngoài dòng là "chưa vào dòng" (vị nhập lưu).

THUYÊN TUYỂN Chế độ lựa chọn và bổ nhiệm quan lại đời Đường. Thuyên có nghĩa là có tuyển chọn, sắp xếp thứ tự, thời Tùy Đường quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm quan lại tập trung ở trung ương, quan viên từ cửu phẩm trở lên đều do trung ương bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Ra lệnh bổ nhiệm quan lại của đời Đường chia ra làm ba đẳng cấp là sách thụ, chế thụ và sắc thụ. Mục "Tuyển cử điển" của sách *Thông điển* có nói : "Phàm các bậc tước vương cho đến chức việc từ chánh tam phẩm trở lên, nếu văn võ bá quan từ nhị phẩm trở lên cho đến Đô đốc, Đô hộ, Thứ sử thượng châu làm việc ở Kinh sư thì thuộc hàng sách thụ. Ngũ phẩm trở lên đều là chế thụ. Lục phẩm trở xuống đến thú ngũ phẩm trở lên cho đến thị ngũ phẩm trở lên đều là sắc thụ".

Đời Đường dùng khoa mục lựa chọn kẻ sĩ, dùng thuyên tuyển để tiến cử quan. Quan văn do bộ Lại tuyển chọn, quan võ do bộ Binh tuyển chọn. Thi cử hợp cách mới có thể chính thức trao cho chức quan. Bộ Lại tuyển chọn người có bốn tiêu chuẩn : một là thân (hình dáng phải cao to đẹp đẽ); hai là lời nói (phải biết ăn nói, tranh luận giỏi); ba là viết (thư pháp phải viết ngay ngắn khỏe khoắn); bốn là phán định (mạch văn hay mà nổi trội).

Sau đời Đường, tuy chế độ tuyển chọn bổ nhiệm quan lại của các triều đại có những thay đổi, nhưng vẫn không ngoài việc tập trung quan lại tiến hành thi cử để kiểm tra và trao cho chức quan.

QUAN, CHỨC, SAI KHIỂN Chế độ bổ nhiệm quan đời Tống có phân biệt quan, chức, sai khiển. Là một trong những đặc điểm quan trọng của chế độ quan lại đời Tống, là sự tách rời cơ bản giữa tên gọi quan của quan viên và chức vụ thực tế.

Tống Thái tổ Triệu Khuông Dận giành được chính quyền, xây dựng triều Tống, đã giữ lại sử dụng một số lượng lớn quan lại cũ của thời kỳ Ngũ đại thập quốc, đối với số quan lại cũ này chỉ giữ lại quan vị, cho nhận bổng lộc, không cho thực quyền, chỉ sắp xếp chức vụ thực tế cho một số người đáng tin cậy trong số đó. Đối với tôn thất, ngoại thích, đại thần có công lao, ưu tiên tăng bổng lộc mà không cho thực quyền.

Vì vậy đã hình thành các quan viên bình thường đời Tống đều có hai hàm tước "quan" và "sai khiển", có quan viên còn có thêm hàm tước "chức". Trên từ Bộc xạ, Thượng thư, dưới đến các quan chức, Viên ngoại lang thông thường, trừ trường hợp có chiếu lệnh quy định đặc biệt ra, còn thì đều không đảm nhiệm chức vụ tương xứng với tên gọi quan. Tên gọi quan chỉ biểu thị sự cao thấp của quan vị và bổng lộc, gọi là quan ký lộc. Sai khiển, còn gọi là quan chức sự, gọi tắt là "chức" là chức vụ thực tế của các quan viên đảm nhiệm như Tri châu, Tri huyện.

Sau khi Tống Thần tông Nguyên Phong cải cách chế độ, tên gọi của quan văn trung ương tương đương với chức vụ, thay đổi tên quan văn ký lộc trước đây thành "giai", gọi là giai quan. Năm Chính Hòa thứ 2 (1112) Tống Huy tông lại đổi tên quan võ thành võ giai quan. Đời Tống đã thực sự quyết định thực quyền quan viên không phải là quan giai mà là sai khiển, do sai khiển có lúc cũng gọi tắt là chức, thường dùng "chức danh" để gọi chức phụ, để phân biệt, chế độ quan văn trung ương mang chức phụ vẫn áp dụng đến khi triều Tống diệt vong.

LỰA CHỌN VÀ BỔ NHIỆM QUAN ĐỜI THANH Thân phận của quan đời Thanh phân biệt làm quan và lại. Căn cứ sự tuyển chọn của bộ Lại và bộ binh mà người được bổ nhiệm gọi là "quan" hoặc "quan viên"; người không thông qua sự tuyển chọn của bộ Lại và bộ Binh mà đảm nhiệm công việc là "lại", thường gọi là "lại viên". Xuất thân của quan văn có hai lối đường thẳng và đường vòng. Đường thẳng chia làm ba loại là khoa mục, cống sinh và ấm sinh. Đường vòng có hai loại là tiến cử và quyên nạp.

Chế độ quan đời Thanh chia làm chín phẩm mười tám cấp. Tên gọi bổ nhiệm các quan có sáu loại : một là trừ hoặc thụ (trao), phàm những người có đủ tư cách làm quan mới được trao làm quan; hai là bổ, tức là phục chức ở nha môn trước kia hoặc đổi dùng ở nha môn khác; ba là chuyển, tức là

quan trong một nha môn chuyển sang đảm nhiệm cùng một phẩm cấp nhưng thứ vị cao hơn; bốn là cải, tức là quan của một nha môn chuyển sang làm chức quan cùng phẩm cấp ở nha môn khác; năm là điều, tức là dùng một quan thay thế cho một quan khác; sáu là thăng, vì số năm đảm nhiệm chức quan hoặc công trạng lớn lao mà được thăng chức làm hạng quan cao hơn một cấp thì gọi là thăng. Đầu đời Thanh thường dùng các vương, bối lặc kiêm việc quản lý các bộ. Đến những năm đầu Gia Khánh, chỉ có bộ Lại, bộ Binh, bộ Hộ là có thân vương, đại thần quản lý.

Chủng loại bổ nhiệm quan đời Thanh cũng rất nhiều, như Hành tẩu (ý nghĩa là tham gia làm việc), điều đi đảm nhiệm một chức vụ nào đó thì gọi là Thượng hành tẩu của nơi đó hoặc quan ở nơi đó, như Thượng hành tẩu quân cơ đại thần, Hành tẩu nha môn quản lý công việc các nước. Kiêm sung, là dùng chức vốn có đảm nhiệm thêm chức khác. Gia hàm, là tăng thêm quan hàm cao hơn trật gốc, như trao tặng các hư hàm Thái sư, Thái phó, Thái bảo cho các đại thần có công. Kê sát, là dựa vào chức quan có sẵn để sát hạch chức quan khác, như dùng Ngự sử kê sát Nội các, sáu Bộ. Sai ủy, sai không giống với ủy. Sai do Hoàng đế sai khiến, còn có tên là "Khâm sai"; ủy do cắt cử của quan trên một cấp, còn gọi là "Ủy viên". Phân phát, chính là kiến tập. Còn có Thự lý hoặc Hộ lý, chỉ khi quan ở nơi đó không đảm nhiệm chức vụ mà dùng quan khác làm thay.

XVII. SÁT HẠCH VỚI THƯỞNG PHẠT QUAN LẠI

Xưa nay những người thống trị Trung quốc cổ đại rất coi trọng việc sát hạch đối với quan lại. Thời tiên Tần, các chư hầu đã có nghĩa vụ "cống sĩ" đối với Thiên tử, tức là tiến cử nhân tài cho người thống trị cao nhất, Thiên tử phải đích thân tiến hành khảo thí những kẻ sĩ mà các chư hầu tiến cử để quyết định chọn lựa hay loại bỏ. Tần Thủy Hoàng bãi bỏ chế độ tước lộc đời đời, thực hiện chế độ quan liêu phong

kiến. Đại đa số các quan lại đều dựa vào quân công mà đạt được tước vị và chức quan, các quan lại chủ yếu từ cấp huyện trở lên đều do Triều đình bổ nhiệm, bãi miễn và điều động. Thực hành sát hạch cuối năm đối với các quan địa phương gọi là "thượng kế". Đời Hán có chế độ khảo khóa đối với các quan lại từ trên xuống dưới.

Thời kỳ Tùy Đường, việc sát hạch đối với quan lại quy về cho bộ Lại chủ trì. Chế độ nhà Tùy, quan địa phương từ cửu phẩm trở lên sẽ do bộ Lại sát hạch mỗi năm một lần, đến cuối năm các quan địa phương phải đến triều đình báo cáo tình hình công việc phụ trách, gọi là "triều tập". Chế độ sát hạch đời Đường càng chặt chẽ hơn, họ chọn dùng phương pháp tích phân chia ra làm chín đẳng cấp : thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ để quyết định thăng hay giáng chức của quan lại. Dùng đẳng cấp sát hạch để làm căn cứ tăng bổng lộc, thăng chức hoặc giảm bổng lộc, giáng chức, thậm chí bãi miễn chức quan. Cứ bốn năm một kỳ thi lớn, còn mỗi năm một kỳ thi nhỏ. Phần thưởng của kỳ thi nhỏ là tăng bổng lộc, phạt là đoạt bổng lộc; còn thưởng của kỳ thi lớn là thăng chức, phạt là giáng chức, nặng nhất là cách chức quan. Quan lớn từ tam phẩm trở lên do Hoàng đế kiểm tra, thăng hay giáng chức quan từ ngũ phẩm trở lên do Hoàng đế quyết định.

Đời Tống có thiết lập cơ quan chuyên môn sát hạch đối với quan lại, Viện thẩm quan phụ trách sát hạch quan trong triều đình, kinh thành. Viện khảo khóa quản lý quan địa phương. Một năm là một khảo, ba khảo là một nhiệm, sau khi đủ nhiệm thì xét thành tích sát hạch để quyết định thăng hay giáng chức. Do tiêu chuẩn sát hạch của quan lại đời Tống trên thực tế chủ yếu là đánh giá tư cách để xếp hạng mà không dựa vào thành tích công việc được lập nên, vì vậy đa số quan viên làm theo tập tục cũ, không nghĩ đến tiến thủ, không cầu có công, chỉ cầu yên thân.

Đời Nguyên thực hiện rộng rãi chính sách phân hóa dân tộc, quan chức chủ yếu từ trung ương tới địa phương đều do người Mông Cổ đảm nhiệm mà còn đời đời truyền cho nhau.

Việc sát hạch quan lại đời Minh do Thượng thư bộ Lại và Đô ngự sử chủ trì, có một chế độ đồng bộ chặt chẽ, chia làm hai loại khảo mãn và khảo sát. Cái gọi là khảo mãn là sát hạch toàn diện đối với tất cả quan lại, quyết định thăng chức, giữ chức, giáng chức; còn khảo sát thì chủ yếu là tiến hành thẩm tra đối với những quan lại tham lam, độc ác cần phải xử lý hành chính. Ngoài ra nếu có những điều không đúng sự thật sẽ bị xử phạt. Đối với những người có thành tích công việc đặc biệt tốt, có thể miễn khảo sát. Các quan viên bị bãi truất trong quá trình khảo sát sẽ vĩnh viễn không được thu dùng.

Đời Thanh sát hạch đối với các quan lại đương nhiệm cứ ba năm tiến hành một lần, sát hạch quan địa phương gọi là "đại kế", sát hạch quan lại trong triều, Kinh sư gọi là "kinh sát". Cách sát hạch đối với các quan lại là : quan lãnh đạo trấn giữ biên cương địa phương, quan trong kinh sư từ tam phẩm trở lên tự kể những thành tích và khuyết điểm trong việc chính sự; các quan còn lại thì do bộ Lại, Viện đô sát sát hạch. Phương pháp khen thưởng khuyến khích đối với quan lại là : ghi chép lại, tăng cấp, lên chức; phương pháp xử phạt là : phạt bổng (tức là quan bổng, lương bổng hoặc tiền lương), giáng cấp, cách chức, nặng nhất là giao cho bộ Hình trị tội. Trên thực tế, việc sát hạch quan lại đời Thanh thường rơi vào hình thức, đa số có thưởng mà không có phạt.

THƯỢNG KẾ (*Dâng "Kế thư"*) Chế độ sát hạch cuối năm về thành tích làm việc của các quan lại địa phương thời Tần Hán. Từ thời Chiến quốc đã có chế độ thượng kế. Thời Tần Hán tiếp tục chế độ này. Thời Lưỡng Hán, Thái thú quận quốc đến cuối năm thường phái người đến kinh sư thượng kế.

Nội dung của thượng kế là đem tình hình thuế má, hình ngục, tuyển cử, v.v. trong một năm của các huyện thuộc quận quốc viết vào "Kế thư", hoặc gọi là "Kế bạ". Thượng kế của quan địa phương, cấp huyện thì do Huyện thừa làm thay; cấp quận thì do Quận thừa làm thay; thời Đông Hán đổi lại sai quan Duyện sử (duyện : quan cấp dưới) tương đối cao trong các quan địa phương làm thay. Phàm là các quan lại vào Kinh chấp hành thượng kế gọi là "Thượng kế lại", gọi tắt là "Kế lại".

Triều đình nhận kế, thường do Hoàng thượng hoặc Thừa tướng đích thân nhận bản thượng kế, Hán Vũ đế đã từng tiếp nhận các bản thượng kế ở cung Cam Tuyền. Triều đình căn cứ vào các bản thượng kế mà tiến hành sát hạch đối với quan lại quận huyện, người có công thì được thưởng, kẻ có tội thì bị phạt. Thượng kế mà các quận dâng lên cuối cùng sẽ tập trung hết về phủ Thừa tướng để lưu hồ sơ. Ngoài ra, Thứ sử các châu của đời Hán mỗi năm cũng phải nộp thượng kế lên trung ương. Dù rằng thượng kế mà quan địa phương đưa lên luôn luôn là gian trá, rỗng tuếch giả dối, nhưng vẫn có tác dụng nhất định đối với tầng tầng lớp lớp quan lại từ trên xuống dưới.

MA KHÁM (***Thử thách xem xét***) [1] Chế độ khảo sát thành tích công tác, thăng chức quan lại của đời Đường, Tống. Việc sát hạch quan văn võ đời Đường do châu phủ và quan đứng đầu các ty phụ trách, mỗi năm thi nhỏ một lần, căn cứ "thiện" (tốt) tức là hành vi phẩm đức, "tối" (rất, hết sức) tức là năng lực làm việc để chọn dùng phương pháp tích phần [1] chia ra làm chín đẳng cấp để xếp vào tình trạng kiểm tra, đến khi hết hạn căn cứ thành tích thi cử để quyết định thăng hay giáng chức quan lại. Để ngăn ngừa trình báo không đúng sự thật, thăng chức giáng chức không chính xác,

(1) *Ma khám* : "Ma" là mài, lấy một mảnh kim loại mài vào đá để biết là thật hay giả; "khám" là xem xét kỹ. (N.D.)

phải được bộ Lại và Quan sát sứ của các đạo tra xét lại, gọi là ma khám.

Thời Tống Chân tông quy định niên hạn của ma khám, quan viên văn võ nhậm chức đủ ba năm thì cho phép ma khám thay đổi phẩm trật. Các quan trong triều đình ở Kinh sư thì do Hoàng đế đích thân để ý đề bạt. Nhà đại chính trị Phạm Trọng Yêm của đời Tống nói : "Hiện nay quan văn ba năm thay một lần, võ chức năm năm thay một lần, gọi là ma khám".

THẨM QUAN VIỆN (*Viện thẩm quan*) Cơ quan trung ương chủ quản các quan trung cấp và hạ cấp ở Kinh đô và trong triều đình đời Tống. Đầu đời Tống sự bổ nhiệm, miễn nhiệm quan văn ở Kinh, ở triều do Chính sự đường chủ quản, sau lập Viện sai khiển quan viên Kinh triều, chủ quản việc sát hạch các quan viên từ Thiếu khanh giám trở xuống, xem xét công việc sai khiến.

Năm Thuần Hóa thứ 3 (992) Thái tông lại thiết lập Viện ma khám quan Kinh triều, gọi tắt là Viện ma khám, chuyên đảm nhiệm công việc kiểm tra các quan ở Kinh ở triều; năm sau đổi tên thành Viện thẩm quan; đồng thời lại bãi bỏ Viện sai khiển. Năm Khang Ninh thứ 3 (1070) Thần tông đổi Viện thẩm quan thành Viện thẩm quan Đông, thiết lập thêm Viện thẩm quan Tây. Thời Nguyên Phong thay đổi chế độ, bãi bỏ Viện thẩm quan Đông, Tây, chức trách của nó giao về cho Thượng thư tỉnh bộ Lại.

TỨ TUYỂN BỘ LẠI Tổ chức trung ương chủ quản việc phong chức, sát hạch, thăng và bãi chức của các quan viên văn võ trung, hạ cấp đời Tống.

---

(1) *Phương pháp tích phần* : Phương pháp khảo hạch thành tích học tập của học sinh Quốc tử giám đời Nguyên. Học sinh mỗi tháng thi một lần, từ và lý đều ưu là giỏi, cho một phần. Lý ưu từ bình là hạng trung bình cho nửa phần. Cuối năm cộng các phần lại, nếu được 8 phần trở lên thì được lên sinh viên bậc cao hơn. Không học tập hoặc phạm quy củ, lần thứ nhất phạt một phần, tái phạm phạt 2 phần, phạm lần thứ ba bị đuổi. (*Nguyên sử*, "Tuyển cử chí") (N.D.)

Năm Nguyên Phong thứ 5 (năm 1082) Tống Thần tông cải cách chế độ quan lại; việc nhân sự quan viên văn võ trung, hạ cấp đều giao về bộ Lại. Bên dưới bộ Lại lập Tứ tuyển : Viện thẩm quan Đông trước đây quy về tuyển Tả Thượng thư bộ Lại quản lý; Viện thẩm quan Tây trước đây quy về tuyển Hữu Thượng thư bộ Lại; Lưu nội thuyên trước đây (cơ quan trung ương chủ quản các quan châu, huyện mộ chức từ Tiết độ phán quan trở xuống) quy về tuyển Tả Thị lang bộ Lại; Viện Tam ban trước đây (cơ quan chủ quản các quan võ) quy về tuyển Hữu Thị lang bộ Lại.

Thử thách xem xét, thăng chức quan viên văn võ cấp cao và cả phong chức sai khiển quan trọng vẫn quy về Tam tỉnh và Viện khu mật như cũ. Tuyển Tả, Hữu Thượng thư do Thượng thư bộ Lại chủ quản, phụ trách quản lý các quan viên có phẩm cấp cao; tuyển Tả, Hữu Thị lang do Thị lang bộ Lại chủ quản, phụ trách quản lý các quan viên có phẩm cấp thấp. Tuyển Tả Thượng thư, Tả Thị lang là tuyển quan văn; còn tuyển Hữu Thượng thư, Hữu Thị lang là tuyển quan võ. Bốn tuyển của bộ Lại đều có thiết lập Lang trung và Viên ngoại lang riêng của mình, phụ trách quản lý công việc cụ thể của tuyển mình.

KINH SÁT (*Sát hạch các quan ở Kinh*) Chế độ sát hạch các quan ở Kinh vào, các triều Minh Thanh. Đầu đời Minh bắt đầu thiết lập; biện pháp của Kinh sát là : từ ngũ phẩm trở xuống thì nghe các quan chức chính của nha môn này xem xét đức tính làm việc chăm chỉ hay lười biếng, từ ngũ phẩm trở lên và Thị vệ thân cận, Ngự sử, v.v. thì do Hoàng đế tự quyết định.

Năm Hoằng Trị thứ 17 (1504), Minh Hiếu tông quy định : cứ 6 năm cử hành việc khảo sát các quan ở Kinh một lần, tức là gặp những năm Tị, Hợi thì tiến hành, đến lúc đó, quan viên từ tứ phẩm trở lên tự báo cáo tình hình công việc mình phụ trách, do Hoàng đế định đoạt loại bỏ hay giữ lại. Quan lại từ ngũ phẩm trở xuống thì do bộ Lại cùng Viện đô

sát sau khi sát hạch xong chuẩn bị thành bản tấu lên xin ý kiến. Do đời Minh thực hiện chế độ hai kinh thành Nam, Bắc, cho nên Kinh sát lại chia ra làm Nam sát, Bắc sát, mà Bắc sát quan trọng hơn.

Đời Thanh kế thừa chế độ nhà Minh, bộ Lại lập Ty kiểm tra công lao và liêm khiết của quan lại, cứ ba năm kiểm tra thành tích quan viên văn võ một lần, ở Kinh thì gọi là Kinh sát còn ở bên ngoài thì gọi là Đại kế. Kinh sát tam phẩm trở lên đều do vua hoặc đại thần tra xét; quan lại còn lại thì do quan đứng đầu khảo sát. Lấy tứ cách, bát pháp làm tiêu chuẩn thăng giáng chức. Tứ cách [1] là : thủ, chính, tài, niên, căn cứ vào thành tích của người ta để liệt vào ba đẳng cấp xứng chức, cần chức, cung chức, ghi tên vào một đẳng cấp thì có thể được quyền ưu tiên thăng chức quan bên ngoài. Bát pháp là : tham, ác, nhu nhược vô vi, không cẩn thận, già cả, có bệnh, nông nổi, tài lực kém, lần lượt xử phạt như nêu câu hỏi, cách chức hoặc giáng cấp điều phối sử dụng, những người già cả, có bệnh có thể về hưu.

ĐẠI KẾ (***Sát hạch các quan bên ngoài***) Thời Minh Thanh khảo sát thành tích làm việc trong thời gian tại chức của các quan bên ngoài thì gọi là Đại kế. Theo quy định ba năm cử hành một lần, các châu, huyện đến phủ, đạo, ty, tầng tầng lớp lớp khảo sát thuộc quan, tổng hợp đến Đốc, Phủ sát hạch phần cuối, rồi chuyển lên bộ Lại. Phàm những người tài, có đức, kiểm tra được xếp thứ hạng cao gọi là "trác dị" (hơn đời). Được giới thiệu ghi tên, được ban thưởng một bộ quần áo, quay về nhiệm sở chờ đợi được thăng chức. Thường người kiêm cả tài, đức, được duyệt ba năm bổng lộc, đều được phép giới thiệu, cơ hội thăng chuyển chức của quan ở Kinh luôn luôn nhiều hơn quan bên ngoài. Ngoài việc sát hạch

(1) *Tứ cách* : Bốn mặt, bốn điều kiện khi khảo hạch : thủ (thao thủ, tức là phẩm hạnh khí tiết), chính (chính vụ, tức là công việc hành chính), tài (tài năng), niên (niên hạn, tức là tuổi tác). Nguyên tác chữ Hán chép lầm chữ "niên" ra chữ "bình". (N.D.)

người yếu kém, loại bỏ tham ác, thường dùng "bát pháp" (xem mục "Kinh sát" – N.D.) để giáng cấp điều phối sử dụng, hoặc cách chức, hoặc do già cả, có bệnh mà cho về hưu.

THĂNG CHUYỂN Chế độ thăng chức và thuyên chuyển của quan lại thời trước. Chế độ thăng chuyển quan lại đời Thanh có hai loại :

1. Quan ở Kinh được thăng, thiên và chuyển ra bên ngoài. Phàm là quan ở Kinh từ tam phẩm trở lên sau khi nhận được thánh chỉ lên chức, phải lập tức đến cửa bên trái phía Đông sau điện Trung Hòa để khải tấu tạ ơn, đồng thời ghi tên ở Hồng lô tự, chờ đến ngày thiết triều đến điện Thái hòa tạ ơn Hoàng đế. Gọi là "thăng" bao gồm cấp thấp thăng cao lên một cấp, hoặc Thượng thư sáu Bộ được bái làm Thừa tướng. Gọi là "thiên" cũng là chuyển, chính là cùng một cấp như Tả đô ngự sử chuyển sang đảm nhiệm Thượng thư sáu Bộ. Khoa đạo [1] chuyển ra ngoài, được sử dụng như giáng cấp.

2. Quan bên ngoài thăng chức về Kinh thành. Chế độ quan bên ngoài thăng chức về Kinh noi theo đời Minh. Đời Minh chuyên coi trọng thiên tư và năng lực, thiên chuyển theo bổng lộc. Đời Thanh lại mở rộng con đường làm quan, phàm những quan địa phương có tài năng học thức thật sự, như là quan đứng đầu trấn giữ biên cương địa phương, thì Đốc, Phủ có thể bảo đảm tâu lên thăng chức kiểu như chức quan Thượng thư sáu Bộ.

NGHỊ TỰ (*Bàn bạc*) Chế độ thưởng phạt sau khi sát hạch quan lại của đời Thanh. Đời Thanh rất chú ý sát hạch đối với các cấp quan lại, sau khi sát hạch, dựa vào ưu khuyết điểm của thành tích làm việc trong thời gian tại chức để lần lượt xử phạt và bàn luận.

---

(1) *Khoa đạo* : Nha môn Đô sát viện thời Minh Thanh đặt cấp sự trung sáu khoa là Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công và Giám sát ngự sử các đạo Kinh kỳ, Liêu, Phiên, gọi chung là Khoa đạo. (N.D.)

Xử phạt chia làm ba cấp : một là phạt bổng lộc, hai là giáng cấp, ba là cách chức. Đối với những người có thành tích chính trị tốt đẹp, thông qua bộ Lại bàn bạc đối chiếu để xác định đẳng cấp khen thưởng, gọi là nghị tự. Biện pháp nghị tự có ba loại : một là ghi tên, hai là tăng cấp, ba là tức thăng (tức là từ cấp thấp thăng cao lên một cấp). Thường thì ghi tên và tăng cấp chỉ là giữ lại để tham khảo, dự phòng khi sát hạch quan lại sau này. Ngoài ra, các quan viên do bảo lãnh tiến cử mà được tín nhiệm sử dụng cũng gọi là nghị tự, như Tri huyện nghị tự.

ĐỈNH ĐỚI (*Chóp mũ*) Đỉnh đới có nghĩa là chóp mũ, đời Thanh dùng để phân biệt trang sức trên mũ các đẳng cấp quan lại. Màu sắc, chất lượng viên ngọc chóp mũ trên mũ của quan lại đời Thanh không giống nhau, có những loại như : đá quý đỏ, san hô, đá quý xanh, đá xanh vàng, thủy tinh, vàng, v.v.

Thông thường Hoàng đế có thể thưởng cho những người không phải là quan một đỉnh đới có phẩm hàm nào đó, cũng có thể thưởng thêm đỉnh đới cấp cao hơn đối với quan thấp hơn một cấp, cũng gọi là chóp mũ. Sự đãi ngộ của người đó được tính toán dựa vào đỉnh đới ban thêm. Như Tổng đốc là quan tòng nhất phẩm, thưởng thêm đỉnh đới đầu phẩm, tức là được đãi ngộ theo chánh nhất phẩm.

BA ĐỒ LỖ (*Dũng sĩ*) Danh hiệu mà đời Thanh dùng để khen thưởng khuyến khích những quan viên chiến đấu dũng mãnh, chiến đấu có công. Ba đồ lỗ vốn là tiếng Mông Cổ, tức là bạt đô trong *Nguyên sử*, ngoài ra còn các cách dịch âm như : bá đô, bá đô lỗ, bạt đô lỗ, v.v. đều là từ cùng tên nhưng dịch khác.

Trong tiếng Mãn, ba đồ lỗ có nghĩa là dũng sĩ. Đời Thanh lấy đó làm danh hiệu ban thưởng cho quan viên chiến đấu có công, tên là "dũng hiệu". Chia ra làm hai loại : một loại chỉ gọi là ba đồ lỗ; một loại còn thêm dòng chữ trên nó. Lại có sự phân biệt giữa dũng hiệu chữ Thanh (như Đạt tang ba đồ lỗ, Ái tinh a ba đồ lỗ) cùng dũng hiệu chữ Hán (Kình dũng ba đồ lỗ, Thành dũng ba đồ lỗ).

ĐÌNH KÝ (***Triều đình gởi riêng***) Dụ chỉ mà triều đình đời Thanh gửi cho quan viên cao cấp các tỉnh, có sự phân biệt phát công khai và Đình ký. Từ đời Ung Chính trở đi, tất cả những văn thư quan trọng thuộc về nhắc nhở bề tôi, chỉ thị sách lược, sát hạch thành tích làm việc, trách hỏi hình phạt không đúng để đề phòng tiết lộ việc cơ mật, không tiện để nội các phát công khai, mà đổi thành do sở Quân cơ dán kín, giao cho sở Tiệp báo bộ Binh gởi đến các tỉnh, gọi là "Đình ký."

Khi phát công văn, phải do Quân cơ đại thần chuyên trách, áp dụng cách dán kín, đóng dấu bạc của sở Quân cơ lên, trên có viết "Đại thần quân cơ gửi quan nào đó mở ra" hoặc "truyền quan nào đó mở ra". Dùng văn thư bốn trăm dặm hoặc sáu trăm dặm chuyển đến cho các tỉnh.

XVIII. VIỆC VỀ HƯU CỦA QUAN LẠI

Trung quốc cổ đại gọi việc về hưu dưỡng lão của quan lại là trí sĩ, có nghĩa là giao trả chức quan, "trả bổng lộc và tước vị lại cho vua". *Thời Tây Chu* đã có chế độ trí sĩ dưỡng lão, "Đại phu bảy mươi tuổi là trí sĩ, làm cho quê hương được tôn kính" [1]. Khanh đại phu trí sĩ gọi là "quốc lão", kẻ sĩ trí sĩ gọi là "thứ lão", sau khi từ quan đều lấy việc học hành để dưỡng lão.

Quan lại *đời Hán* về hưu dưỡng lão kế thừa chế độ cũ của đời Chu, cũng gọi là "trí sĩ". Trí sĩ đời Hán thường đa số do bản thân người đó xin phép, đều có thể đưa ra lý do vì tuổi già hoặc bệnh tật. Sau khi quan lại trí sĩ thì xem chức quan của ông ta cao hay thấp, công lao lớn hay nhỏ và mức độ được Hoàng đế ân sủng mà nhà nước trọng đãi không giống nhau, có người được giữ nguyên bổng lộc, có người được ban thưởng vàng bạc, ngựa xe hoặc nhà cửa, v.v. Ngoài ra Hoàng

(1) *Làm cho quê hương được tôn kính* : Tạo sự tôn kính cho quê hương (triều đình tôn kính tước vị, làng xóm tôn nhường tuổi tác). (N.D.)

đế còn thường xuyên phái quan viên tiến hành hỏi han an ủi, phần lớn vào mùa thu mỗi năm đều tặng rượu thịt cho quan đã về hưu trí sĩ.

Tùy, Đường, Ngũ đại, quan viên đến 70 tuổi là có thể về hưu. Người chưa đủ 70 tuổi nhưng vừa già vừa ốm thì có thể về hưu trước, nếu tinh lực tráng kiện tuy đã hơn 70 thì cũng có thể ở lại làm tiếp. Các quan viên cao cấp từ ngũ phẩm trở lên muốn giải quyết về hưu, người này có thể trực tiếp tấu lên Hoàng đế cầu xin ân chuẩn, quan lại từ lục phẩm trở xuống thì chỉ cần Thượng thư tỉnh giải quyết thống nhất theo quy định là lập tức có thể về hưu. Khi quan viên về hưu thì được hưởng những đãi ngộ nhất định, ngoài những quan viên được Hoàng đế đặc biệt ân chuẩn cho toàn bộ bổng lộc, thì quan viên từ ngũ phẩm trở lên khi về hưu có thể được hưởng một nửa bổng lộc suốt đời, về sau, các quan viên lục phẩm trở xuống cũng được hưởng một nửa bổng lộc.

Đời Tống, quan viên văn võ thường định là 70 tuổi về hưu, sau khi về hưu đãi ngộ đặc biệt hậu hĩnh. Về mặt chính trị, quan lại bình thường được thăng hàm tiến chức, quan lại cao cấp càng được kính trọng sủng ái, mỗi bận họp triều, có thể tham gia bàn bạc việc triều chính, trao đổi việc quốc gia đại sự. Đặc biệt hơn nữa, quan lại về hưu căn cứ theo phẩm cấp cao thấp mà con cháu họ thông qua "ấm bổ" [1] mà có thể được chức quan nhất định. Về mặt kinh tế, người về hưu dưỡng lão có thể được lĩnh một nửa bổng lộc, đồng thời triều đình còn ban thưởng nhiều thứ như thóc gạo, lụa là, dê, rượu, v.v. Ngoài ra còn bố trí cho quan lại về hưu vào những quán các [2] biên soạn thư tịch, nhằm phát huy sức lực còn lại của họ.

---

(1) *Ấm bổ* : Trong thời đại phong kiến, do cha ông có công mà con cháu được đi học và được bổ làm quan. (N.D.)

(1) *Quán các* : Các cơ sở văn hóa từ đời Tống về sau như Chiêu văn quán, Sử quán, Tập hiền viện, Bí các, Long đồ các, Thiên chương các chuyên quản lý sách vở và biên soạn quốc sử. (N.D.)

Đời Minh, mới đầu quy định 70 tuổi về hưu, sau đổi thành trên 60 tuổi là có thể về hưu, các quan lại ốm đau già cả không thể đảm nhiệm được, có thể ra lệnh cưỡng chế về hưu bất cứ lúc nào. *Đời Thanh*, chế độ quan văn về hưu về cơ bản là bắt chước theo chế độ nhà Minh, còn điều kiện quan võ về hưu thì nghiêm khắc hơn triều Minh, quan quân các cấp về hưu đều có quy định cụ thể. Như từ Phó tướng trở xuống, cứ đủ 60 tuổi là đều phải về hưu, Tham tướng hạn đến 54 tuổi, Du kích hạn đến 51 tuổi, Đô ty, Thủ bị hạn đến 48 tuổi, Thiên tổng, Bả tổng hạn đến 45 tuổi.

TRÍ SĨ Chế độ về hưu của quan lại đời Chu. Điều kiện về hưu chủ yếu là tuổi già hoặc có bệnh, trong *Thượng thư Đại truyện* có nói "Quan Đại phu bảy mươi tuổi thì trí sĩ về dưỡng già ở quê hương". Từ đó về sau, vương triều các đời Trung quốc đều học theo chế độ nhà Chu, thông thường tuổi tác đều quy định là 70 tuổi.

Đời Hán sau khi quan lại về hưu, có được hưởng những đãi ngộ về mặt chính trị và kinh tế, sự cao thấp của nó phải xem mức độ ân sủng của Hoàng đế mà quyết định. Đặc biệt là đời Tống rất ưu tiên sủng ái đối với quan lại về hưu, tất cả bá quan văn võ vì tuổi cao xin về hưu, có thể được hưởng những đãi ngộ ân huệ như thăng hàm phong cấp, hoặc ban ơn cho con cháu họ.

HƯU MỘC (*Nghỉ theo lệ*) Nghỉ theo lệ của quan lại cổ đại. Đời Hán căn cứ theo quy định triều đình : quan lại triều đình cứ năm ngày thì được nghỉ một ngày, gọi là hưu mộc [1]. Quan lại vì ốm đau hoặc đặc cách cho nghỉ phép thì gọi là "cáo", cáo chia ra làm hai loại dư cáo và tứ cáo. Tất cả những đại thần đương nhiệm đời Hán, trong thời gian nhậm chức thông qua sự sát hạch thành tích của triều đình, liên tục ba lần có công hạng nhất thì được hưởng "dư cáo". Đời sau các đại thần tuổi tác cao về hưu trở về nguyên quán cũng gọi là

(1) *Hưu mộc* : Nghỉ để tắm táp. (N.D.)

dư cáo để biểu thị lễ nghi ưu tiên. Tứ Cáo chính là hết kỳ nghỉ nhưng lại ban cho nghỉ tiếp. Triều đình quy định : "Người tứ cáo, ốm ba tháng xin nghỉ, Thiên tử ưu tiên cho phép, xin nghỉ tiếp, đem ấn triện giao cho thuộc quan, về nhà trị bệnh."

KHẤT HÀI Quan lại cổ đại vì tuổi cao tự xin về hưu gọi là khất hài [1], cũng gọi là khất thân [2]. Có nghĩa là người xưa coi rằng làm quan là gởi thân thờ vua, nay nói là để cho hài cốt được về chôn ở cố hương. Quan lại đời Hán hoặc vì tuổi cao, hoặc vì đau ốm, đa số bản thân người đó đều xin phép về hưu. Thông thường các đại thần cáo lão hoặc cáo bệnh với Hoàng đế, khiêm tốn xưng là "khất hài cốt", khi về hưu được hưởng sự đãi ngộ nhất định.

ẤM BỔ Trong xã hội phong kiến cổ đại con cháu dựa vào quan tước đời trước mà được phong tước hoặc nhận được chức quan, gọi là "ấm". Các danh mục không giống nhau, có ấm sinh, ấm giám, v.v. Quan viên văn võ đời Tống thường 70 tuổi trở lên là về hưu, sau khi về hưu được hưởng đãi ngộ đặc biệt tốt, không chỉ ban ơn cho bản thân người đó, mà còn có thể kéo dài đến đời con cháu. Quan lại về hưu căn cứ vào phẩm cấp cao thấp, con cháu họ có thể được "ấm bổ" chức quan nhất định.

(1) *Khất hài* : Xin lại bộ xương tàn (!) (N.D.)

(2) *Khất thân* : Xin lại thân xác (!) (N.D.)

KHOA CỬ

I. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU TÙY

Triều Tùy là thời kỳ sáng lập chế độ khoa cử cổ đại Trung quốc. Sau khi Tùy Văn đế thống nhất toàn quốc, Lư Khải thay mặt Thượng thư bộ Lại cùng Thị lang Tiết Đạo Hành giữ như cũ chế độ tuyển chọn quan lại theo phẩm trật 9 cấp bậc gọi là Cửu phẩm trung chính, dựa theo gia thế sang hèn làm tiêu chuẩn tuyển dụng nhân tài, nhưng kết quả làm cho người ta "vu vạ tố cáo nhau loạn xạ", Tùy Văn đế thấy vậy liền bãi chức hai người xuống cho làm dân thường, dẹp bỏ luôn chế độ tuyển chọn Cửu phẩm trung chính.

Tháng giêng năm Khai Hoàng thứ 3 (năm 583), nhà vua hạ chiếu cho các quan địa phương "thấy người hiền phải tiến, thấy người tài phải cử".

Tháng bảy năm Khai Hoàng thứ 18 (năm 598), hạ chiếu lệnh cho các quan ở Kinh đô từ ngũ phẩm trở lên và các quan Tổng đốc, Thứ sử chia làm hai khoa "cử nhân" (ở đây hiểu theo nghĩa cũ, là người được đề cử, cất nhắc – N.D.) là "chí hạnh tu cẩn" (tu dưỡng cẩn trọng chí hướng và phẩm hạnh – N.D.) và "thanh bình cán tế" (dự phần giúp đỡ nên thanh bình – N.D.), làm nảy sinh mầm mống non trẻ cho chế độ khoa cử.

Tháng tư năm Đại Nghiệp thứ 3 (năm 607), Tùy Dạng đế hạ chiếu cho những người có chức việc trong bá quan văn võ phân làm mười khoa "cử nhân" là : "hiếu đễ có tiếng", "đức hạnh đôn hậu", "tiết nghĩa đáng danh", "hành vi trong sạch", "mạnh mẽ ngay thẳng", "cầm quyền không nhũng nhiễu", "học giỏi nhanh nhẹn", "văn tài tốt đẹp", "đảm nhiệm nổi việc cầm quân", "thể lực trẻ khỏe". Tháng sáu năm Đại Nghiệp thứ 5 (năm 609), chiếu cho các quận cử người theo bốn khoa

"cử nhân" là : "học nghiệp tinh thông, tài nghệ đều tốt", "thể lực trẻ khỏe, siêu đẳng tuyệt luân", "làm việc quan cẩn thận, đảm nhiệm nổi việc cai trị", "tính tình ngay thẳng, không tránh né kẻ mạnh ngăn chặn". Trong các khoa này tách riêng tài và đức, thể hiện rõ khuynh hướng trọng dụng nhân tài của chế độ khoa cử.

Đặc biệt là trong thời kỳ này, Dạng đế đặt thêm khoa Tiến sĩ, để chọn nhân tài bằng cách thực hành thi cử bàn luận sách lược về thời sự. Biện pháp là : đối với những người được đề cử, trước tiên phải tiến hành thi ở châu, quận, sau đó mới dự khảo thí ở triều đình. Tiêu chuẩn phê phán thành tích khảo thí, căn cứ vào ứng đối hay dở trong sách lược về thời sự chứ không phải ở nhân phẩm đức hạnh cao thấp của người được đề cử, như vậy mới nâng cao được tác dụng quyết định của địa vị thi cử, từ đó đã xác lập được chế độ khoa cử.

Chế độ khoa cử đời Tùy, do bị tẩy chay bởi giai cấp địa chủ cũ và sĩ tộc còn sót lại đời Ngụy Tấn và Nam Bắc triều cộng với sự diệt vong sớm của nhà Tùy, nên không giữ được chỗ đứng của mình. Nhưng chế độ khoa cử lại hợp với xu thế phát triển cần dùng nhân tài của chế độ phong kiến, lại đẻ ra một lần nữa một cải cách trọng đại trong chế độ tuyển chọn quan lại, cộng với chiến tranh nông dân ở cuối đời nhà Tùy đả kích trầm trọng tầng lớp sĩ tộc, cho nên đến đời Đường, lại được thịnh hành và ngày càng hoàn thiện hơn, trở thành quy tắc cơ bản của việc tuyển chọn quan lại.

II. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU ĐƯỜNG

Triều Đường hoàn thiện chế độ khoa cử ở đời Tùy và làm cho trở thành cơ bản của chế độ tuyển quan. Đời Đường, chế độ khoa cử được quy định như sau : thi cử được chia làm hai loại là thường cử và chế cử.

Thường cử mỗi năm cử hành một lần. Các khoa thi gồm có : tú tài, minh kinh, tiến sĩ, minh pháp, minh thư, minh toán, v.v., ngoài ra có lúc còn đặt thêm các khoa : tuấn sĩ,

nhất sử, tam sử, khai nguyên lễ, đồng tử, đạo cử, v.v., tổng cộng hơn năm mươi mấy khoa. Thí sinh là các học trò ở Quốc tử giám và các học quán ở châu, huyện, ngoài ra còn có các thí sinh "hương cống" không thuộc các trường học của trung ương và địa phương, mà ghi danh thông qua khảo thí ở châu, huyện được tuyển ra. Việc thi cử trước tiên do bộ Lại sau được giao cho bộ Lễ tổ chức. Đến đời Võ Tắc Thiên lại còn có thêm thi điện, bà ta đích thân sách vấn thí sinh trúng cử ở điện Lạc Thành, ngoài ra bà ta còn đặt thêm võ cử, nhưng những việc này chưa trở thành định chế ở đời Đường.

Những thí sinh sau khi thi hợp cách được gọi là "đăng khoa". Đăng khoa tức là có đủ tư cách làm quan rồi, nhưng phải trải qua một cuộc "thi cởi áo vải" (1) của bộ Lại. Cuộc thi này gồm có bốn nội dung : một là "thân", xem thân thể diện mạo có được "đầy đặn phương phi" không, hai là "ngôn", xem nói năng có được "hùng biện chính đáng" không, ba là "thư", xem nét chữ có được "cứng cáp đẹp đẽ" không, bốn là "phán", xem văn lý có được "hay ho nổi trội" không. Nếu được hợp cách thì tức khắc được làm quan tùy theo tài năng của mình. Còn nếu không hợp cách thì làm cố vấn (2) cho quan ở địa phương, sau đó kinh qua quan địa phương đề cử mới được chính thức làm quan.

Đề thi gồm có thiếp kinh, giống như đề điền vào chỗ trống bây giờ; mặc nghĩa giống như đề vấn đáp đơn giản bây giờ; khẩu nghĩa giống như những câu hỏi miệng bây giờ; đáp sách giống như đề vấn đáp chủ yếu bây giờ; thí thiếp thi giống như đề luận văn bây giờ.

Các quyển thi không thực hiện dán che tên thí sinh.

---

(1) *Thi cởi áo vải* : Cởi áo để xem thân thể có khỏe đẹp hay không. Nguyên tác chữ Hán là "thích hạt thí". Thật ra kỳ thi này còn ba nội dung tiếp theo nữa như được nói rõ ở chính văn trên đây. (N.D.)

(2) *Cố vấn* : Nguyên tác viết "mạc liêu", có nghĩa là quan (liêu) đứng hay ngồi ở sau màn (mạc). Khi quan lớn cần hỏi han gì, thì phải ngoảnh cổ lại, vì thế mới có từ cố (ngoảnh lại) vấn (hỏi). (N.D.)

Bởi thế mới xảy ra vấn đề là quan chủ khảo có điều kiện chọn lấy những kẻ ứng thí mà mình biết tiếng tăm từ trước, để tỏ ra là chọn được người "đắc nhân". Còn các thí sinh cũng ráng chạy chọt cho khảo quan biết danh mình [1] trước khi thi để được lục dụng. Như tứ kiệt thời Sơ Đường là Vương Bột, Dương Quýnh, Lư Chiếu Lân, Lạc Tân Vương và các vị sau này là Trần Tử Ngang, Lý Bạch, Đỗ Phủ đều có chu du tứ phương, kết giao những người nổi tiếng hay chữ, tiến hành giới thiệu tác phẩm, dùng thanh danh mình để được thông qua trong kỳ thi thường cử. Cách làm không che tên thí sinh ở quyển thi là sơ hở để cho tệ nạn lợi dụng. Phát triển đến thời Võ Tắc Thiên thì thực hiện hình thức "hồ danh" (dán che tên thí sinh trên quyển thi lại), đến đời Tống thì cách ấy trở thành định chế.

Chế cử là khoa thi không định kỳ do vua tạm thời ban chiếu tổ chức. Mục đích là tìm kiếm thu dụng những người ẩn dật và có tài năng phi thường. Có rất nhiều khoa thi trong khảo thí, Vương Ứng Lân đời Tống có nói trong sách *Ngọc hải*, cả thảy năm mươi chín khoa, trên thực tế thì có người thống kê được trên một trăm khoa. Các khoa quan trọng có "Khoa hiền lương đứng đắn chính trực có tài năng nói thẳng để can gián", "khoa tài năng nhận thức uyên bác vận dụng sáng suốt", "khoa học rộng thông thạo", "khoa học rộng văn hay", "khoa đủ tài giúp nước", "khoa võ đủ sức giữ yên biên thùy", v.v. Những người thi đậu nếu đang làm quan thì được thăng quan tiến chức, còn nếu chưa có quan chức thì do bộ Lại bổ nhiệm chức quan.

Chế cử có dụng ý lôi kéo nhân tài ẩn sĩ, cho nên không giống như thường cử chỉ dựa vào chân tài thực học, cũng không được mấy người đương thời chú trọng lắm. Cũng có rất nhiều danh nhân xuất thân từ khoa chế cử như Bùi Độ,

(1) *Biết danh mình* : Tung thơ văn mình ra để "tiếp thị", tổ chức những buổi xướng họa, mời các khảo quan làm khách danh dự... tiến tới biếu tặng này nọ, v.v. để khảo quan biết tiếng mình trước khi thi. (N.D.)

Đỗ Mục, Trương Cửu Linh, Nhan Chân Khanh, Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị, Liễu Tông Nguyên, Lưu Vũ Tích, v.v. Nếu nói thường cử là hệ thống chính thức của chế độ khoa cử thì chế cử là hệ thống bổ sung.

Trong các khoa của thường cử và chế cử thì hai khoa Minh kinh và Tiến sĩ được rất nhiều sĩ tử chú ý đến, khoảng giữa đời Đường về sau thì Tiến sĩ được nâng lên đứng đầu. Khoa Tiến sĩ thì phải thi văn thơ, trăm người chọn một hai, rất là khó thi, nhưng nếu thi đậu thì được làm quan lớn, cho nên mỗi lần thi thì quy tụ không dưới hàng ngàn thí sinh. Khoa Tiến sĩ trở thành hạt nhân của chế độ khoa cử, các thời đại sau nhà Đường đều kế thừa và phát triển khoa thi Tiến sĩ trong chế độ khoa cử của mình.

GIỚI THIỆU TÁC PHẨM (*Nộp quyển*) Từ đời Đường đến thời Ngũ đại (907-960) thí sinh đi thi thường đem tác phẩm của mình cho người khác xem. Khoa cử thời Đường, không chỉ xem xét thành tích của thí sinh, mà còn xem thí sinh có được sự đề cử của các vị quan quyền cao chức trọng hoặc các học giả tiếng tăm hay không nữa.

Thí sinh nộp tác phẩm của mình cho người đề cử mình, thì gọi là hành quyển. Thể tài của hành quyển rất rộng. Có thể là cổ thi, luật thi, thi phú, biền văn, tản văn, tiểu thuyết, sử luận, v.v.

Còn thí sinh nộp tác phẩm của mình cho quan chủ khảo ở bộ Lễ chủ trì khoa thi, gọi là công quyển hay tỉnh quyển. Tác phẩm dâng nộp ở đấy cũng có thể giống tác phẩm dâng nộp người đề cử mình.

Cách giới thiệu tác phẩm này, nếu gặp được người đề cử có cặp mắt tinh tường thì sẽ lập tức phát hiện ra nhân tài ngay. Như Bạch Cư Dị đến Tràng An ứng thí, ông ta nộp hành quyển cho nhà thơ Cố Huống, lúc đầu Cố Huống rất xem thường Bạch Cư Dị, đem tên của Bạch Cư Dị ra giỡn

cợt: "Giá gạo mới lên, 'ở' cũng 'chẳng dễ'." [1] Đến khi xem thiên thứ nhất trong hành quyển của Bạch Cư Dị với bài thơ : "Phú đắc Cổ nguyên thảo tống biệt" có câu *"Lửa rừng thiêu chẳng hết, Gió xuân thổi lại lên"* thì rất tán thưởng nói rằng : "Có được câu thơ như vậy, ở thiên hạ có gì khó lắm đâu". Về sau, Bạch Cư Dị do được Cố Huống đề bạt nên thi đậu Tiến sĩ. Nhưng giới thiệu tác phẩm cũng sinh ra rất nhiều tệ đoan, rất dễ làm giả làm dối, hối lộ tung hoành, kéo bè lập phái. Cho đến đời Tống lập ra quy chế "hồ danh" thì giới thiệu tác phẩm bị phế bỏ.

KHOA MINH KINH Một trong những khoa thi của khoa cử thời Đường Tống. Đời Đường địa vị khoa Minh kinh chỉ dưới có Tiến sĩ. So với nội dung thi của khoa Tiến sĩ thì có phần nặng về học thuộc lòng kinh nghĩa. Cách thi trước tiên là thiếp kinh (điền vào chỗ trống), sau đó là câu hỏi miệng về đại nghĩa kinh điển và trả lời những câu hỏi về thời sự. Thành tích đạt được thượng thượng, thượng trung, thượng hạ thì đậu.

Minh kinh lại chia ra ngũ kinh, tam kinh, nhị kinh, học cứu nhất kinh, tam Lễ, tam truyện, sử khoa. Kinh còn chia ra đại, trung, tiểu ba loại. *Lễ ký*, *Tả thị Xuân thu truyện* [2] là đại kinh. *Thi*, *Chu lễ*, *Nghi lễ* là trung kinh, *Dịch*, *Thượng thư*, *Xuân thu Cốc Lương truyện* [3], *Xuân thu Công Dương truyện* [4] là tiểu kinh. Học cứu nhất kinh là người chuyên tinh thông một loại kinh; nhị kinh là thông mỗi loại

(1) *"Ở" cũng "chẳng dễ"* : Cố Huống giỡn cợt bằng cách chơi chữ : "Cư Dị" nghĩa là "ở dễ", nhưng kinh đô Tràng An giá gạo đang lên cao, học trò tứ xứ tụ về, chẳng "dễ" gì "ở" nổi. (N.D.)

(2) *Tả thị Xuân thu truyện* : Sách chú thích *Kinh Xuân thu* của họ Tả (tức Tả Khâu Minh), cũng gọi tắt là *Tả truyện*. (N.D.)

(3) *Xuân thu Cốc Lương truyện* : Sách chú thích *Kinh Xuân thu* của họ Cốc Lương (tức Cốc Lương Xích). (N.D.)

(4) *Xuân thu Công Dương truyện* : Sách chú thích *Kinh Xuân thu* của họ Công Dương (tức Công Dương Cao). (N.D.)

một kinh trong đại kinh, tiểu kinh hoặc hai kinh của trung kinh; tam kinh tức là thông mỗi loại một kinh trong đại, trung, tiểu kinh; ngũ kinh là biết toàn bộ đại kinh và trung tiểu mỗi loại một kinh.

Minh kinh bởi nặng về làu thông kinh thư cho nên so với yêu cầu nặng về thơ phú của khoa Tiến sĩ thì thi đậu dễ dàng hơn, vả lại số lục dụng của khoa Minh kinh chỉ mười phần thì chọn một hai mà khoa Tiến sĩ thì trăm người chọn một hai, như vậy mới có câu "Ba mươi tuổi đã là già trong thi Minh kinh, năm mươi tuổi là Tiến sĩ còn trẻ". Trên xã hội cũng hình thành thái độ trọng Tiến sĩ mà khinh Minh kinh, lúc đó có câu "các thân sĩ tuy địa vị tột cùng, nếu không phải là Tiến sĩ xuất thân thì cũng xem như là không được trọn vẹn". Người thi đậu Minh kinh cũng được thi Tiến sĩ. Phân khoa Minh kinh đời Tống khác với đời Đường, năm Hy Ninh thứ tư (1071) nhân đó dùng kinh nghĩa sách luận thi hạch Tiến sĩ, khoa Minh kinh thì thi mặc nghĩa (như thi vấn đáp viết bây giờ. Xem mục "Mặc nghĩa" ở sau. – N.D).

KHOA TAM TRUYỆN Một trong những khoa thi của khoa cử đời Đường. Tam truyện tức là *Xuân thu Tả thị truyện*, *Xuân thu Công Dương truyện*, *Xuân thu Cốc Lương truyện*. Khoa này cũng giống như khoa tam sử, được thiết lập vào đời Đường Mục tông. Nội dung thi là 50 câu hỏi đại nghĩa về *Tả thị truyện* và 30 câu hỏi đại nghĩa về *Công Dương truyện* và *Cốc Lương truyện*. Ngoài ra còn phải viết ba văn sách; giải đáp đại nghĩa 70% trở lên, viết thông được hai bài văn sách trở lên thì được chấm thi đậu.

KHOA TUẤN SĨ Một trong những khoa thi của khoa cử đời Đường. Vào những năm Khai Nguyên đời Đường Huyền tông có lệnh rằng : Học trò ở châu huyện 25 tuổi trở xuống, con cái của quan viên bát phẩm và thứ dân 21 tuổi trở xuống, người nào trong khảo thí mà thông được một kinh hoặc chưa thông một kinh mà thông minh dĩnh ngộ, có tài văn từ sử học, thì được vào Tứ môn học ở Quốc tử giám, làm tuấn sĩ;

ngoài ra những người ở các châu tham gia thi tỉnh không đậu, nhưng mà có thành tích như trên mà muốn vào Tứ môn học làm tuấn sĩ cũng được.

KHOA TAM SỬ Một trong những khoa thi của khoa cử đời Đường, Tống. Được đặt ra vào giữa những năm đời Đường Mục tông, lúc bấy giờ đại phu Ân Hựu nhận thấy : "Tam sử là sách khuyên làm điều thiện trừng trị cái ác, chỉ kém Sáu kinh, thế mà so ra sử học bị bỏ bê đến nỗi những người có địa vị cũng không được biết những gì rực rỡ của triều đình lúc trước". Mục tông căn cứ vào đó lập ra khoa Tam sử.

Đề thi là ba bộ *Sử ký, Hán thư, Hậu Hán thư.* Mỗi bộ sử hỏi đại nghĩa 100 câu, văn sách ba bài. Mỗi bộ sử thông được đại nghĩa 70 câu, văn sách làm hai bài trở lên thì hợp cách. Đủ điểm được một sử thì thi đậu một môn sử. Những người chưa có khoa đệ mà hợp cách một môn sử thì coi như thông Ngũ kinh và Tam truyện, người có xuất thân tốt (ám chỉ con cháu các quan lớn – N.D.) hoặc là đã có làm quan mà thông một sử được coi như là một kinh của khoa thi học cứu. Người nào thông Tam sử, thì phải đề bạt và khen thưởng khích lệ.

KHOA MINH TOÁN Một trong những khoa thi của khoa cử đời Đường. Nội dung thi chủ yếu là *Chu Bế toán kinh, Hải đảo toán kinh, Ngũ tào toán kinh, Tôn tử toán kinh, Hạ hầu Dương toán kinh, Trương Khâu Kiến toán kinh, Ngũ kinh toán kinh, Cửu toán toán thuật, Tập cố toán kinh, Xuyết thuật.* Đề mục khảo thí là hỏi đáp, đề toán, thiếp đọc,... Hỏi đáp phải "hiểu biết tường tận nghĩa lý", đề toán không sai quá bốn phần mười (40%), thiếp đọc cũng không sai quá một phần mười (10%) thì coi như thi đậu. Khoa này về sau bị bỏ, chỉ có Quốc tử giám là có dạy môn số học, nhưng học trò dự học cũng không nhiều.

KHOA MINH THƯ Một trong những khoa thi của khoa cử đời Đường. Khoa này tiến hành trước tiên là thi miệng để khảo sát trình độ hiểu biết về văn tự, nếu hợp

cách thì tiến hành thi viết. Nội dung thi viết là : viết 20 điều mục trong các sách *Thuyết văn* và *Tự lâm*, nếu viết đúng 18 câu thì được đậu.

KHOA KHAI NGUYÊN LỄ Một trong những khoa thi của khoa cử đời Đường, Tống; Khai Nguyên lễ là chế độ lễ nghi được chế định vào những năm niên hiệu Khai Nguyên đời Đường Huyền tông. Khoa này cũng được đặt ra vào những năm Trinh Nguyên Đường Đức tông. Phàm trong cuộc thi, ai thông qua được 100 điều đại nghĩa trong Khai Nguyên lễ, 3 bài sách luận [1] thì được "đặc cách làm quan"; ai thông qua được 70 điều trong Khai Nguyên lễ, 2 bài sách chú [1] thì đỗ. Khoa Khai Nguyên lễ đời Tống, thì cách thi là phải làm 300 điều mặc nghĩa.

KHOA TIẾN SĨ Là một khoa thi được quy định trong chế độ khoa cử. Chế độ khoa cử được bắt đầu từ đời nhà Tùy. Năm thứ 3 (năm 607) niên hiệu Đại Nghiệp đời Tùy Dạng đế đặt ra khoa này. Đến đời Đường, khoa này rất được xã hội coi trọng. Sự phát triển cơ bản của chế độ khoa cử sau đời Đường đều dựa trên cơ sở khảo thí khoa Tiến sĩ đời Đường. Những khoa khác trong thường cử và chế cử, từ đời Tống trở về sau đều hữu danh vô thực, không được chú trọng đến, khoa Tiến sĩ chiếm được địa vị thống trị trong chế độ khoa cử, thậm chí là một khoa duy nhất.

Lúc khảo thí, đề thi gồm có hạch hỏi năm bài văn sách thời sự, thiếp một đại kinh (quan chủ khảo lấy một trang trong kinh sách, che lại hai hàng hai bên, dùng giấy che đậy lại vài chữ ở hàng chính giữa, để cho thí sinh điền vào). Văn thể để đáp sách vấn, thời sợ Đường đa số dùng lối văn biền thể (thể văn trong đó mỗi câu có hai vế đối nhau – N.D.), sau mới từ từ dùng theo lối văn xuôi. Năm Khai Diệu đầu tiên (năm 681) đời

(1) *Sách luận, sách chú* : "Sách luận" : "Sách" là sách vấn, người thi phải theo từng câu hỏi mà trả lời; "luận" là nghị luận thời sự. "Sách chú": "Sách" có nghĩa như trong Sách luận; "chú" : nói rõ cách giải thích ý kiến của các danh nho về một vấn đề gì. (N.D.)

Đường Cao tông nhận thấy lối thi thiếp kinh, chỉ là lối học vẹt, còn thi sách vấn, thường được lấy từ sách và quyển cũ, đều không phải là chân tài thực học bèn hạ chiếu tăng thêm hai thiên tạp văn một thi, một phú, để xem thí sinh có thông hiểu luật văn không, sau đó mới đến hạch thí sách, những bài thơ ứng thí, được quy định nghiêm khắc trong thể tài cách luật, gọi là thơ thí thiếp.

KHOA ĐỒNG TỬ Khoa thi trong khoa cử đời Đường, Tống được lập cho các thiếu niên hữu dụng. Đời Đường quy định, dưới mười tuổi, thông hiểu một kinh và "Hiếu kinh", "Luận ngữ", mỗi quyển đọc thông thạo 10 đoạn thì cho làm quan, đọc thông thạo 7 đoạn thì cho xuất thân [1]. Đời Tống quy định 15 tuổi trở xuống, ngoài thông thạo các kinh ra còn phải biết làm thơ phú, trải qua khảo thí mà đạt được hợp cách, thì được ban cho xuất thân và làm quan. Khoa Đồng tử còn gọi là Đồng tử cử.

KHOA MINH PHÁP Một trong những danh mục khoa cử Đường, Tống. Còn về phương pháp và nội dung khảo thí, thì trong mục "Tuyển cử chí, thượng" sách *Tân Đường thư* có nói : "Phàm minh pháp thi luật bảy điều; lệnh ba điều, nếu thông thạo hết thì là giáp đệ, thông được tám phần thì là ất đệ. Mục "Tuyển cử chí, 1" trong sách *Tống sử* có nói : "Phàm minh pháp, đối luật lệnh 40 điều, kiêm kinh cùng chế độ như đối với *Mao thi*."

HỌC CỨU Một trong những khoa trong khoa cử Đường, Tống. Đời Đường khoa Minh kinh được phân ra Ngũ kinh, Tam kinh, Nhị kinh, Học cứu một kinh, Tam Lễ, Tam truyện, Sử khoa,... Thí sinh thi Học cứu một kinh mà đậu thì

(1) *Xuất thân* : Ngày xưa cho rằng làm quan là đem thân thờ vua, cho nên ra làm quan gọi là xuất thân. Trong thời khoa cử xuất thân chỉ thân phận, tư cách được quy định của người thi đậu. Đời Đường, cử tử trúng tuyển do bộ Lễ tổ chức gọi là cấp đệ, do bộ Lại (quan trọng hơn bộ Lễ) tổ chức gọi là xuất thân. Đời Tống, trúng tuyển thi Đình gọi là cập đệ xuất thân. Xuất thân ở mục này có nghĩa là sẽ được làm quan. (N.D.)

gọi là Học cứu. Đời Tống cũng gọi tắt là Học cứu. Học cứu nguyên chỉ rộng rãi những người có học vấn, đời sau cũng có dùng làm lời châm biếm, chỉ những người đọc sách mà đầu óc không linh hoạt, không hiểu rõ thời sự.

CHẾ CỬ Còn gọi là chế khoa, là khoa thi lâm thời do Hoàng đế phong kiến ban chiếu tổ chức. Bắt đầu từ thời Lưỡng Hán : "Từ đời Hán đến nay, Thiên tử thường ra chế chiếu để được tự mình đích thân sách vấn." (*Tân Đường thư*, "Tuyển cử chí, thượng.) Đời Đường đã thực hành chế độ khoa cử, bảo lưu cách làm này của đời Hán, khoa mục và thời gian của chế cử đều do Hoàng đế quyết định.

Mục đích của sự tiến hành khảo thí chế cử là tìm những ẩn sĩ và những người có tài năng phi thường, bổ sung những chỗ chưa đầy đủ của thường cử. Các môn trong khoa thi rất nhiều. Vương Ứng Lân đời Tống ghi có 59 môn, trên thực tế không chỉ là như vậy. Trong chế cử ở đời Đường cũng phát hiện không ít nhân tài. Đến đời Tống, các khoa chế cử cũng giảm nhiều, lúc bỏ lúc thi không chừng. Đời nhà Nguyên, Minh không có chế cử, đời Thanh cũng có đặt ra chế cử, như khoa Phương chính Hiếu liêm, các đặc khoa Kinh tế, v.v. Chế cử trong chế độ khoa cử đời Đường so với thường khoa cũng không chiếm được địa vị quan trọng hơn.

ĐẠO CỬ Một trong những khoa thi của khoa cử đời Đường Huyền tông. Mục "Đạo cử, tam" trong sách *Mại điển* chép : "Năm Khai Nguyên thứ 29 (năm 741) bắt đầu từ Kinh sư đặt ra Sùng Huyền quán, các đạo (đơn vị hành chính đời Đường, tương đương với tỉnh đời Thanh – N.D.) đặt nhà Đạo học, học trò cũng không đồng đều, gọi là Đạo cử. Bài thi của đạo cử cũng giống như Minh kinh." Mục "Đạo cử chí, thượng" trong sách *Tân Đường thư* ghi : "Năm 29, bắt đầu đặt ra Sùng Huyền học, học tập *Lão tử*, *Trang tử*, *Văn tử*, *Liệt tử*... Học trò ở Kinh đô, mỗi nơi được trăm người, ở các châu không có học trò thường xuyên." "Ở vùng Thiên Toàn, Cửu Tái...Đạo cử không có *Lão tử*, thêm *Chu dịch*.

SÁCH VẤN [1] Một trong các loại hình đề thi khoa cử đời Đường. Như khoa Tú tài thi năm bài văn sách về phương lược, khoa Minh kinh thi ba bài văn sách về thời vụ, khoa Khai Nguyên lễ thi ba bài văn sách, khoa Tam truyện thi ba bài văn sách, khoa Sử thi ba bài văn sách, khoa Tiến sĩ thi năm bài văn sách về thời vụ, những đề thi này đều là sách vấn. Đề sách vấn chiếm địa vị quan trọng trong các khoa thi.

MẶC NGHĨA Một trong những phương pháp thi cử đời Đường. Kinh nghĩa bao quát kinh văn, chú sớ; lúc đầu chỉ thi miệng gọi là khẩu nghĩa, vì thi miệng không tiện cho việc tra cứu về sau, nên đến năm Kiến Trung thứ 2 (năm 781) đời Đường Đức tông có quy định, phải ghi chép ra giấy tất cả nội dung lời đáp, đổi lại gọi là bút thí, tức là mặc nghĩa. Mặc nghĩa giống như những câu hỏi đáp thời nay, không bắt buộc phải suy nghĩ trả lời những câu hỏi, mà được phép trả bài thuộc lòng những kinh văn, chú sớ là được.

THIẾP KINH Một trong những phương pháp thi cử đời Đường. Quan chủ khảo lựa ra một trang kinh văn, che hai bên lại, chừa một hàng chính giữa dùng giấy dán lên ba chữ, để cho thí sinh đọc và viết ra. Các khoa Minh kinh, Minh pháp, Minh tự, Minh toán, Tiến sĩ thi môn sách thư đều dùng đến phương pháp này cả.

GIẢI NGUYÊN Tên gọi thi đậu hạng nhất trong kỳ thi Hương. Đời Đường đặt ra luật lệ, những thí sinh thi Hương đều phải do địa phương giải vào trường thi, cho nên thi đậu hạng nhất gọi là Giải nguyên.

HỘI NGUYÊN Tên gọi thi đậu hạng nhất trong kỳ thi Hội. Thi Hội là các tỉnh cử người đến Kinh thành hội lại mà thi, cho nên đậu hạng nhất được gọi là Hội nguyên.

---

(1) *Sách vấn* : "Sách" là kế sách, mưu lược. Hỏi về mưu lược trị dân. (N.D.)

III. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU TỐNG

Khoa cử đời Tống, đại thể noi theo đời Đường, chia ra *thường cử và chế cử.* Trong thường cử bên văn có các khoa Tiến sĩ, Ngũ kinh, Cửu kinh, Tam lễ, Tam truyện, Khai Nguyên lễ, Học cứu, Minh pháp... Ngoài khoa Tiến sĩ ra, các khoa khác đời Tống gọi chung là chư khoa. Bên võ có võ cử, thời gian thi của võ cử cũng giống như khoa Tiến sĩ, nhưng nơi thi thì khác nhau. Các trường học châu huyện đời Tống lúc lập lúc bỏ, học trò đi thi đa số là các cống sĩ ở các địa phương và học sinh Quốc tử giám.

Năm Khai Bảo thứ 5 (năm 972) đời Tống Thái tổ, ngoài thi châu, thi tỉnh lại đặt thêm thi điện, từ đó trở đi cách thi ba cấp trở thành định chế. Từ đời Thái tông bắt đầu *chia Tiến sĩ làm tam giáp.* Tiêu chuẩn để phê định thành tích tam giáp là : "Học thức ưu mẫn, từ lý tinh thuần" là hạng nhất; "tài năng đầy đủ, văn lý tinh thông" là hạng nhì; "văn lý đều thông" là hạng ba; "văn lý trung bình" là hạng tư; "văn lý nông cạn" là hạng năm. Trên hạng nhì là đậu Tiến sĩ, tức nhất giáp, hạng ba là Tiến sĩ xuất thân tức nhị giáp, hạng tư và năm là Đồng Tiến sĩ xuất thân tức tam giáp. Thi tỉnh hạng nhất là Tỉnh nguyên, điện thí thì hạng nhất của nhất giáp là Trạng nguyên.

Niên hạn của khoa thi, lúc đầu mỗi năm một lần, có khi hai năm một lần. Đến đời Anh tông sửa lại ba năm một lần, dần dà trở thành định chế. Chế cử còn gọi là đặc khoa, chế khoa, không thường tổ chức, chỉ để bổ sung cho thường cử.

Khoa cử đời Tống cũng có không ít *đổi mới.* a) Ngoại trừ lấy Điện thí từ đời Võ Tắc Thiên làm thường chế ra, cũng còn thực hành quy định *quyển thi phải "hồ danh", "đằng lục"* [1], cũng có quy định : các quan viên triều đình không được đề

(1) *Hồ danh, đằng lục* : "Hồ danh" : Họ tên thí sinh được dán che lại. "Đằng lục" : Sao chép lại. Quan chấm thi không chấm trực tiếp bài làm của thí sinh mà chỉ chấm bản sao do lại phòng thực hiện.

cử thí sinh; các con em quan viên ăn lộc triều đình nếu được sung cống sĩ thì phải thi lại; các con em thân thích của chủ khảo đi thi, thì phải lập trường thi khác, gọi là "biệt đầu thí", những môn này đời Đường chỉ hạn chế trong khoa thi tỉnh, đời Tống mở rộng ra đến khoa thi ở châu; đời Đường quan chủ khảo tương đối cố định, đời Tống thì đến lúc thi mới điều động ở các bộ làm quan chủ khảo, năm nào cũng đổi, chủ khảo quan sau khi vâng mệnh, thì bị "tỏa viện" (giam lỏng trong Phòng hội đồng); hủy bỏ chế độ công quyền đời Đường; nghiêm khắc quản lý việc thi cử.

b) *Trọng dụng những người thi đậu Tiến sĩ*, trong đời vua Nhân tông có cả thảy mười ba khoa thi. Ba người đứng đầu trong số 39 người; chỉ có năm người làm quan không đến bậc công, khanh. Rút gọn các môn ở các khoa, tăng thêm danh ngạch thu lục Tiến sĩ, khi Vương An Thạch cải cách thì khoa Tiến sĩ trở thành khoa duy nhất trong văn khoa cống cử, năm Thái Bình Hưng quốc thứ hai chọn Tiến sĩ đến 109 người, hơn gấp ba lần so với đời Đường. Năm Hàm Bình thứ ba đời Chân tông (năm 1000) đến 271 người, 9 lần hơn so với đời Đường. Đời Nam Tống mỗi lần thi số Tiến sĩ đậu khoảng bốn năm trăm người trở lên. Đời Tống còn có quy định, thi đậu Tiến sĩ tức khắc được làm quan, không giống như đời Đường, phải thi thêm ở bộ Lại rồi mới được cho làm quan. Như thế mới nâng cao địa vị khoa Tiến sĩ trong chế độ khoa cử.

c) Nội dung khoa thi Tiến sĩ, đời Đường xem trọng thơ phú, đời Tống thì có lúc trọng thơ phú, có lúc trọng kinh nghĩa hoặc cả hai, nhưng *nghiêng về trọng kinh nghĩa* hơn. Phương pháp thì phần nhiều là văn lý của sách. Luận và thơ phú, các khoa khác phần nhiều là chọn kinh nghĩa.

BIỆT ĐẦU THÍ (*Thi nơi khác*) Trong chế độ khoa cử đời Đường, Tống, để ngăn ngừa các quan chủ khảo làm bậy và tránh sự hiềm nghi nên mới được đặt ra. Thời nhà Đường, những thí sinh thi ở bộ Lễ có quan hệ thân thích cố cựu với chủ trì cuộc thi là quan Lễ bộ Thị lang, thì sẽ do quan khảo

công Viên ngoại lang tiến hành thi. Tuy nhiên, đây không phải là khoa thường chế, khoa thi Hương cũng không thực hành biệt đầu thí. Đến đời Tống thì trở thành định chế. Phàm thi ở bộ Lễ hay thi Hương, các con em, thân thích, môn khách của khảo quan, lúc thi sẽ được lập trường thi riêng, và do quan khác trông thi.

HỌC CHÍNH Tên học quan. Học chính có hai loại, một loại là học quan trong Thái học các thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh, hiệp trợ Bác sĩ tiến hành dạy học và phụ trách chấp hành nội quy nhà trường; một loại là học quan ở các trường địa phương. Đời Nguyên có đặt Học chính ở các lộ, châu, huyện và thư viện. Đời Minh, Thanh đặt Học chính ở trường học các châu, phụ trách dạy dỗ sinh viên.

GIÁO DỤ Tên học quan. Ở bậc tiểu học phụ thuộc Thái học đời Tống, có đặt Giáo dụ trông coi việc dạy dỗ, trường thi, trách phạt học sinh, là quan chánh cửu phẩm. Võ học, Y học, trường học ở châu cũng có đặt Giáo dụ. Đời Nguyên, Minh, Thanh ở các trường huyện đều có đặt Giáo dụ, trông coi việc tế tự văn miếu, dạy dỗ học trò của mình.

GIÁO THỤ Tên học quan. Tống Thái tổ lập sư phó cho con cháu hoàng tộc, tên là Giáo thụ. Đời Tống các trường châu, trường huyện ở các lộ đều đặt Giáo thụ. Giáo thụ đảm nhiệm dìu dắt, dạy học, khảo hạch và chấp hành trường quy. Ngoài ra các Tông học, Luật học, Y học, Võ học... cũng có đặt Giáo thụ, chức Giáo thụ đứng sau chức Đề đốc học sự ty.

PHÉP TAM XÁ Một trong những phép cải cách pháp chế của Vương An Thạch thời Tống Thần tông. Vương An Thạch nhận xét rằng, khoa cử lúc đó nghiêng về văn từ, xem nhẹ kinh nghĩa, đào tạo không được những nhân tài hữu dụng. Vào năm Hy Ninh thứ tư (1071) quyết định kết hợp trường học với khoa cử và thi hành phép tam xá để chọn lựa sĩ tử : chia Thái học ra làm thượng xá, nội xá, ngoại xá.

Người mới vào Thái học thì học tập ở ngoại xá, trải qua

một chuỗi dài thi hạch, nếu hợp cách thì được thăng vào nội xá, sau đó lại thăng vào thượng xá. Thượng xá đạt mức thượng đẳng được trực tiếp bổ làm quan, thượng xá trung đẳng được trực tiếp tham gia điện thí, thượng xá hạ đẳng được trực tiếp tham gia thi ở tỉnh. Trong quá trình thực hiện phép tam xá, lấy các sách *Thượng thư nghĩa*, *Thi nghĩa*, *Chu lễ nghĩa* đã được Vương An Thạch chủ trì chú giải tức *Tam kinh tân nghĩa* làm những sách cần phải đọc của tam xá.

Sau khi cải cách pháp chế của Vương An Thạch thất bại, phương pháp này lúc bỏ lúc dùng, có lúc dùng phép tam xá thay thế khoa cử, thời gian kéo dài khoảng 20 năm. Phép tam xá quy định các con em quan viên được miễn thi nhập học, những người khác thì phải trải qua nhiều cuộc thi, cho nên mọi người đều phê bình rằng : "Có lợi cho người sang, bất lợi cho người hèn, có lợi cho người trẻ, bất lợi cho người già, có lợi cho người giàu, bất lợi cho người nghèo", làm mất đi tính rộng rãi phổ biến của thí sinh cùng việc khoa cử trong xã hội. Do đó nên vào năm Tuyên Hòa thứ ba đời Huy tông (1121) tuyên bố phế bỏ, chỉ giữ lại phương pháp chọn người qua khoa cử.

DI PHONG (*Dán tên thí sinh*) Một trong những biện pháp đề phòng và ngăn chặn tệ đoan phát sinh trong lúc thi cử. Bắt đầu từ đời Đường, Võ Tắc Thiên từng ra lệnh "đến ngày thi thì tự mình dán tên mình lại", nhưng cũng không hoàn thiện, còn gọi là "hồ danh", không có chế độ nhất định.

Đến đời Tống, Tống Thái tông quy định Điện thí phải hồ danh. Thời Tống Chân tông, sau khi hồ danh còn có sắp theo chữ số riêng, và đem quyển thi đổi người chép, đưa lên quan coi thi bình duyệt. Di phong trở thành thường quy của nhiều triều đại. Đời Thanh, các quyển thi trong kỳ thi Hương, thi Hội đều phải di phong. Trước tiên các quan di phong xếp quyển lại và niêm phong tất cả tên họ của các thí sinh, dùng *Thiên tự văn* làm ký hiệu đỏ, rồi được nhân viên sao lục dùng mực đỏ sao chép lại quyển viết mực của thí sinh, để thành

quyển son nếu đối chiếu hai quyển mực và son không sai, thì đem quyển son đưa đến cho khảo quan chấm. Người nào thi đậu thì chiếu theo ký hiệu quyển son mà tìm quyển mực, sau đó xé niêm phong đọc tên lên viết vào bảng.

TRẠNG NGUYÊN Tên gọi hạng nhất trong nhất giáp khoa thi Đình. Khoa cử có ba cấp thi, đỗ đầu thi Hương là Giải nguyên, đỗ đầu thi Hội là Hội nguyên, đỗ đầu thi Đình là Trạng nguyên. Trong khoa cử nếu nói trúng liền tam nguyên tức là đỗ đầu cả thi Hương, thi Hội và thi Đình.

Chữ "nguyên" có nghĩa là đứng đầu, nhưng tại sao phải thêm chữ "trạng" ở trước để gọi hạng nhất cho thi Đình? Tại vì vào đời Đường các thí sinh đi thi đều phải nộp trạng (giấy tờ), do đó chữ "trạng" và chữ "đầu" sau này là chữ "nguyên" kết hợp lại thành tên gọi hạng nhất thi Đình là "Trạng đầu", "Trạng nguyên". Trạng nguyên còn gọi là Điện nguyên [1].

BẢNG NHÃN Tên gọi hạng nhì trong nhất giáp khoa thi Đình. Đầu đời Bắc Tống, gọi hạng nhì, hạng ba khoa thi Đình là Bảng nhãn. Có ý nói họ là cặp mắt ở trên bảng. Các thời Nam Tống, Minh, Thanh, thì Bảng nhãn chỉ gọi hạng nhì, còn hạng ba thì gọi là Thám hoa.

THÁM HOA Tên gọi hạng ba trong nhất giáp khoa thi Đình. Đời Đường có có tập tục là sau khi công bố kết quả thi đỗ Tiến sĩ, tân khoa Tiến sĩ phải ở vườn hạnh Khúc giang tổ chức "thám hoa yến" (tiệc xem hoa) để ăn mừng. Trong bữa tiệc chọn ra hai ba người tuổi trẻ đẹp trai lại thi đỗ cao làm thám hoa sứ (còn gọi là thám hoa lang), đi khắp các vườn nổi tiếng để hái những hoa đẹp. Từ đời Nam Tống về sau, gọi hạng ba trong nhất giáp khoa thi Đình là Thám hoa, cũng do căn cứ vào tập tục này mà nên.

---

(1) *Điện nguyên* : Người Hoa gọi thi Đình là Điện thí (thi ở cung điện vua); do đó đỗ đầu Điện thí, họ gọi là Điện nguyên. Cách gọi của ta có khác: Ta gọi người đỗ đầu thi Đình (Điện thí) là Đình nguyên. (N.D.)

ĐIỆN THÍ (*Thi Đình*) Là do nhà vua đích thân tiến hành thi sách vấn các cống sĩ đã thi đỗ khoa thi Hội tại cung đình. Đây là kỳ thi có cấp bậc cao nhất trong chế độ khoa cử. Thi Đình được bắt đầu từ Võ Tắc Thiên đời Đường đến đời Tống thì thành định chế. Lúc đầu đặt ra khoa thi Đình là để đánh hỏng cống sĩ trong khoa thi Hội, sau này thì chỉ dùng để sắp xếp thứ hạng cống sĩ trong thi Hội. Thời gian của thi Đình, năm Càn Long thứ 26 (1761) định là ngày 21 tháng tư, về sau trở thành định chế.

Nội dung thi Đình đời Thanh gồm có kinh sử và một bài văn sách về thời vụ. Địa điểm thi, đầu đời Thanh thì ngoài cửa Thiên An, sau rốt đổi là điện Bảo Hòa. Thi Đình ở các thời chấm đậu thứ hạng không giống nhau. Đời Tống Thái tông chia thành năm giáp. Đời Nguyên Thuận đế là ba giáp, Minh, Thanh chia ba giáp trở thành định chế. Một ngày sau khi chấm quyển thi xong, thì tổ chức nghi thức tuyên bố thứ hạng, gọi tên là truyền lô, lúc truyền lô gọi theo thứ tự tên họ người đỗ hạng nhất nhất giáp, tên họ người đỗ hạng nhì, tên họ người đỗ hạng ba, mỗi người được đọc ba lần, rồi kế mới đọc tiếp tên họ trong nhị giáp và tam giáp, mỗi người chỉ đọc một lần.

Sau khi truyền lô, các tân Tiến sĩ còn phải tham gia triều khảo ở điện Bảo Hòa, nội dung là luận, sớ, thi mỗi thứ một bài. Đề thi do Hoàng đế đích thân ra. Nộp quyển ngay trong ngày. Ba hạng trong nhất giáp sau khi truyền lô thì được trao chức quan, Trạng nguyên được làm Hàn lâm viện tu soạn, hạng hai ba làm Hàn lâm viện biên tu. Các Tiến sĩ còn lại thì dựa theo thành tích trong phúc thí, điện thí, triều thí mà phân biệt cho làm Thứ cát sĩ, Chủ sự, Tri châu, Tri huyện. Nhất giáp được ban Tiến sĩ cập đệ, nhị giáp được ban Tiến sĩ xuất thân, tam giáp được ban Đồng tiến sĩ xuất thân, đã đỗ Tiến sĩ, bất luận ở giáp nào, nếu không làm quan thì cũng được địa vị cao trong xã hội.

KINH NGHĨA Một trong những nội dung và văn thể

trong thi cử. Bắt đầu từ đời Tống, lấy câu văn trong kinh điển Nho giáo làm đề thi, yêu cầu thí sinh làm văn nói rõ nghĩa lý trong đó. Thời kỳ Minh, Thanh, luận thuật kinh nghĩa bắt buộc căn cứ vào sách *Tứ thư tập chú* của Chu Hy, phải làm theo thể văn bát cổ.

IV. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ THỜI LIÊU, KIM

Khoa cử nhà Liêu là bắt chước sự chế định của nhà Tống. Bắt đầu thực hành vào năm Thống Hòa thứ 6 (năm 998) đời Liêu Thánh tông. Khoa Tiến sĩ là khoa chính. Kỳ thi không quy định rõ, phần nhiều là một năm một lần, cũng có khi hai hoặc ba năm thi một lần. Khoa thi chia làm ba cấp : thi Hương, thi Phủ, thi Tỉnh, "đỗ thi Hương gọi là Hương tiến, đỗ thi Phủ gọi là Phủ giải, đỗ thi Tỉnh gọi là Cập đệ." Mỗi lần thi có thể có hoặc không có thi Đình, thì phải chờ thánh chỉ quyết định trong kỳ ấy.

Nội dung thi : thời Thánh tông "chỉ lấy từ phú, pháp luật mà chọn sĩ tử, từ phú là khoa chính, pháp luật là tạp khoa." Từ Thánh tông về sau, thì làm thơ phú và kinh nghĩa. Lúc đầu thực hành khoa cử mỗi năm chấm đậu Tiến sĩ không quá hai ba người, nhiều thì không quá sáu người. Sau khi kết giao "Hội thề Thiện Uyên" [1] với Tống thì số danh ngạch tăng lên mạnh mẽ. Năm Thống Hòa thứ 24 là 23 người, những năm Khai Thái và Thái Bình đời Thánh tông, danh ngạch mỗi năm có từ 40 đến 70 người. Từ niên hiệu Thọ Long đời Đạo tông về sau, danh ngạch tăng hơn trăm người.

Chế độ khoa cử của nhà Liêu chủ yếu đặt ra là để dành cho thí sinh người Hán, cũng không phải là chủ yếu của chế độ tuyển chọn quan lại đời Liêu. Có người Khiết Đan là Gia

(1) *Hội thề Thiện Uyên* : Cuộc giao ước giữa hai nước Tống và Liêu tại Thiện Châu, cũng gọi Thiện Uyên (nay thuộc phía nam huyện Bộc Dương, tỉnh Hà Nam), năm 1004, theo đó triều đình Tống phải nạp cho nước Liêu mỗi năm 100.000 lạng bạc, 200.000 tấm vải. (N.D.)

Luật Phú Lỗ đỗ Tiến sĩ cập đệ, Liêu đế nghe được còn giận dữ khiển trách người cha là "tự ý cho con đi thi là vi phạm quốc chế". Nhưng đến cuối đời Liêu không còn cấm người Khiết Đan đi thi nữa. Ngoài khoa Tiến sĩ ra, còn đặt thêm các khoa Minh kinh, Mậu tài, Hiền lương nhưng rất ít tổ chức thi, khoa Hiền lương chỉ tổ chức thi có ba lần.

Chế độ khoa cử của nhà Kim cũng dựa vào nhà Liêu nhà Tống mà chế định ra. Lúc đầu thi cử chia ra làm bốn cấp : thi Hương, thi Phủ, thi Hội, thi Đình. Về sau bỏ thi Hương sửa còn lại ba cấp. Tên gọi thi Hội là do nhà Kim đặt ra đầu tiên, người đời sau sử dụng theo luôn không sửa. Thí sinh các cấp nếu thi đỗ đủ điểm thì được làm quan. Các môn thi gồm có : từ phú, kinh nghĩa, sách thí, luật khoa, kinh đồng..., sau bỏ khoa sách thí. Thi đỗ các môn từ phú, kinh nghĩa, sách thí thì được gọi là Tiến sĩ; thi đỗ các môn luật khoa, kinh đồng thì gọi là Cử nhân.

Chế cử có các khoa Hoằng từ, Hiền lương phương chính, Năng trực ngôn cực gián, Bác học hoành tài, Đạt vu tòng chính... Hạn kỳ là ba năm thi một lần, không nhất định.

Đối với người Nữ Chân đi thi, thì được quy định riêng. Trong chế độ có dành riêng khoa Tiến sĩ để người Nữ Chân thi. Khoa này miễn thi Hương, thi Phủ, chỉ tham gia thi Hội, thi Đình, mà chỉ thi một bài sách luận, tổng số chữ trên 500 chữ là được, phải biết viết tiểu tự và đại tự của tộc Nữ Chân. Thời gian và trình tự nội dung thi cũng giống như Tiến sĩ của người Hán. Điều kiện đối với thí sinh người Nữ Chân có quy định là : nội ngoại quan viên đến các hạng người, hộ nào chỉ có một con trai thì không được đi thi, hai người con trai thì cho 1, bốn người cho 2, sáu người trở lên thì được 3; dưới 45 tuổi, nếu thi đậu Tiến sĩ thì trước khi thi Phủ mười ngày phải tham gia thi bắn cung. Về việc chấm thi Tiến sĩ của nhà Kim trong quy định, ngoài ra còn có được ân lệ và đặc ân. Ngoài ra trong thời Hoàng Thống có tổ chức thi võ.

V. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU NGUYÊN

Chế độ khoa cử đời Nguyên cũng là dựa vào Tống, Liêu, Kim mà chế định ra. Nó có hai nét đặc sắc :

1. Một là người Mông Cổ, người ngoại quốc đôi mắt có màu làm một bảng; người Hán người Nam làm một bảng. Nội dung và yêu cầu thi của hai bảng cũng khác nhau. Người Mông Cổ, người ngoại quốc thi hai trường [1], trường nhất thi năm câu kinh vấn, cuối đời Nguyên mạt có tăng thêm bản kinh nghĩa, trường nhì thi một bài sách vấn về thời sự, phải trên 500 chữ. Người Hán, người Nam thi ba lần, trường nhất thi hỏi hai câu kinh nghi, phải 300 chữ trở lên; một bài kinh nghĩa năm trăm chữ trở lên; cuối thời Nguyên sửa một trong hai câu kinh nghi làm bản kinh nghĩa. Trường nhì thi một bài các môn : phú cổ (thời xưa), chiếu, cáo, chương, biểu nội khoa. Trường ba thi một bài kinh sử, thời vụ sách phải 1000 chữ trở lên.

2. Hai là địa vị đặc biệt của các môn kinh nghĩa, kinh vấn, kinh nghi trong thi cử. Thi phú kinh nghĩa nào là chủ yếu ở đời Tống đến đây hình như đã được kết luận. Những điều làm cho người ta chú ý là : nội dung của kinh nghĩa, kinh vấn kinh nghi phải là *Đại học*, *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Trung dung* và những chú thích của Chu Hy đối với những kinh này, phải là *Kinh Thi*, *Thượng thư*, *Kinh Dịch*, *Xuân thu tam truyện*, *Lễ ký* và các chú giải xưa của Chu, Thái, Hồ [2].

Hai điều đặc sắc ấy, điều thứ nhất được đặt ra trong tình trạng cụ thể của xã hội bấy giờ; điều thứ hai phát sinh ảnh hưởng rất lớn đối với khoa cử đời Minh, Thanh sau này. Đời Nguyên không có chế khoa.

---

(1) *Trường* : Lần thi, thời gian thường kéo dài cả ngày. Ngày thứ nhất gọi là trường nhất, ngày thứ hai gọi là trường nhì, ngày thứ ba gọi là trường ba. (N.D.)

(2) *Chu, Thái, Hồ* : Chu Hy đời Tống, Thái Ung đời Hán và Hồ An Quốc đời Tống. Cả ba đều nổi danh vì chú giải kinh điển Nho gia. (N.D.)

ĐỈNH GIÁP Tên gọi chung của Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Bắt đầu từ vua Thuận đế đời Nguyên, nhất giáp chỉ chọn ba người, trở thành định chế. Cái đỉnh có ba chân, cho nên gọi chung là đỉnh giáp. Trạng nguyên đứng đầu đỉnh giáp, nên gọi là Đỉnh nguyên.

VI. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU MINH

Khoa thi trong khoa cử triều Minh, chủ yếu là *khoa Tiến sĩ*. Người thi khoa ấy là "phải do học hiệu". Người học phải trải qua nhiều đường, trở thành giám sinh của Quốc tử giám hoặc là sinh viên của huyện, châu, phủ, mới có thể tham gia khoa thi. Bà năm có một lần thi, đầu tiên thi Hương tại tỉnh nhà, người thi đỗ gọi là Cử nhân, năm sau, Cử nhân đến Kinh sư thi, gọi là thi Hội, người thi đỗ mới tham gia thi Đình.

Thi Đình *chia người thi đỗ ra nhất, nhị, tam giáp*; nhất giáp chỉ có ba người : Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, được ban cho hiệu Tiến sĩ cập đệ. Những người của nhị giáp được ban cho hiệu Tiến sĩ xuất thân. Những người của tam giáp là Đồng tiến sĩ xuất thân. Luật định người đứng thứ nhất ở nhất giáp là Trạng nguyên. Người đứng đầu thi Hương, thi Hội, người đứng đầu nhị giáp tam giáp gọi là Giải nguyên, Hội nguyên, truyền lô cũng theo thói quen gọi họ là sĩ đại phu.

Chức vị của người thi đỗ ra làm quan là : Trạng nguyên nhận chức Tu soạn; Bảng nhãn, Thám hoa nhận chức Biên tu; những Thứ cát sĩ [1] tuyển vào tam giáp, đều làm quan Hàn lâm, những người còn lại làm Cấp sự, Ngự sử, Chủ sự, Trung thư, Hành nhân, Bình sự, Thái thường, Quốc tử bác sĩ, hoặc trao các chức quan địa phương như Phủ thôi quan, Tri

(1) *Thứ cát sĩ* : Tên gọi những người đỗ khoa thi Cát sĩ (khoa mở riêng, không theo lệ thi Hương, thi Hội, tuyển loại một làm Cát sĩ, loại hai làm Thứ cát sĩ. (N.D.)

châu, Tri huyện; Cử nhân, Cống sinh thi không đậu thì được Quốc tử giám tuyển làm quan, nhận một chức nhỏ ở Kinh, Phủ tá, Châu huyện chính quan, có người được tuyển làm giáo chức. Đời Minh được trọng nhất là Hàn lâm, trong đời Minh có hơn 170 Tể phụ (phụ tá cho quan đầu triều – N.D.), trong đó chín phần mười là do Hàn lâm thăng chức, tiến cử.

Về *nơi khảo thí*, thì thi Hương, thi Hội đều tổ chức ở Cống viện. Việc quản lý khảo thí kế thừa chế độ nghiêm ngặt của đời Tống, nhưng ngày càng được hoàn thiện. Mỗi kỳ thi, bất luận là thi Hương hay thi Hội đều phải qua ba trường. Nội dung của định chế khảo thí là : Sơ trường thi 3 bài kinh nghĩa Tứ thư, bốn bài kinh nghĩa Ngũ kinh, Tứ thư dùng theo chú giải của Chu Hy, kinh nghĩa dùng chú giải Chu Hy, Thái Ung và các chú giải xưa; trường nhì thi một bài luận, nhận định về vương đạo, một bài chiếu cáo biểu; trường ba thì làm một bài sách luận về kinh sử thời thế. Thi Đình thì chỉ thi một bài sách luận, yêu cầu viết văn bát cổ, khoảng 1.000 chữ nộp trong ngày.

Triều Minh không lập khoa chế cử. Gặp ngày lễ lớn của quốc gia, có khi thêm khoa thi, gọi là ân khoa. Đời Minh có thi võ. Khoa cử đời Minh trọng kinh nghĩa, dùng văn bát cổ để chọn người tài, tỏ rõ chế độ khoa cử đã đi xuống, lấy chế độ nghiêm ngặt để tuyển dụng chức quan cao, làm cho nhân tài bị hạn chế, gò bó tư tưởng càng tăng.

VĂN BÁT CỔ Còn gọi là chế nghĩa, chế nghệ, thời nghệ, thời văn, Tứ thư văn, bát tỷ văn... Là lối văn trong chế độ khoa cử đời Minh Thanh yêu cầu thí sinh nhất định phải tuân thủ, nguồn gốc của nó xuất hiện từ đời Tống, đến đời Minh Thanh thì hình thức được hoàn chỉnh và trở thành định chế. Đề mục văn chương chuyên trích những câu văn trong Tứ thư, Ngũ kinh. Về phương diện nội dung, văn bát cổ yêu cầu chỉ thuật kinh nghĩa, chỉ dùng chú giải của Chu Hy, không được phép vượt qua quy định này. Về phương diện lập trường, nhất thiết phải "thay thế ngữ khí cổ nhân" để làm văn.

Văn bát cổ còn có cách thức cố định, do tám đoạn hợp thành gồm : phá đề, thừa đề, khởi giảng, nhập thủ, khởi cổ, trung cổ, hậu cổ và thúc cổ. Phá đề, tức là viết lên hai câu nói thật hàm súc nhằm toát lên ý nghĩa của chủ đề; thừa đề tức là dùng ba, bốn câu để tiến tới nói rõ ý nghĩa phá đề đã viết; khởi giảng, tức là dùng ba bốn câu để nói sơ qua những vấn đề mà phần chính văn cần bàn; nhập thủ tức là dùng một hai câu hoặc ba bốn câu, nhằm nhận thức phần chính văn. Bộ phận hợp thành chính văn là : khởi cổ, trung cổ, hậu cổ, thúc cổ. Trong đó trung cổ là trung tâm chính của toàn bài văn. Trong khởi, trung, hậu và thúc cổ, mỗi phần lại được phân thành hai vế mà chữ trong hai vế phải đối nhau, tổng cộng có tám vế, tức có tám đoạn, cho nên được gọi là văn bát cổ. Mỗi vế có ít nhất là bốn câu, nhiều có thể đến 20 câu, sau khi thành văn, tổng số chữ khoảng 300 đến 700 chữ. Từ nội dung, lập luận đến cách thức của văn bát cổ đều có tác dụng ràng buộc tư tưởng, tỏ rõ chế độ khoa cử đang bước vào giai đoạn chìm đắm.

HUYỆN THÍ (***Thi ở huyện***) Cấp khảo thí trước hết, mà các đồng sinh [1] thời Minh Thanh nhận được tư cách sinh viên [2] ở các trường học huyện, châu, phủ. Lần thi này do Tri huyện các huyện chủ trì. Thời gian thi thường là vào tháng hai. Trước ngày thi một tháng, các đồng sinh phải đến ghi danh ở lễ phòng của huyện mình. Trên giấy báo danh phải điền họ tên, quê quán, tuổi tác, lý lịch ba đời. Đồng thời phải có 5 người cùng bảo đảm, hơn nữa phải do một lẫm sinh [3] của huyện mình làm người bảo đảm. Chính lẫm sinh cần

(1) *Đồng sinh* : Tên gọi người đi học trong hai đời Minh Thanh, chưa thi tú tài hoặc thi chưa đậu tú tài, không kể tuổi tác lớn nhỏ. (N.D.)

(2) *Sinh viên* : Các trường quốc học và các trường châu, trường huyện quy định viên ngạch của học sinh đang theo học, do đó học sinh được gọi là sinh viên (cũng như các chức quan có viên ngạch nhất định, nên gọi là quan viên). (N.D.)

(3) *Lẫm sinh* : Sinh viên được lãnh trợ cấp bằng gạo. (Lẫm : kho [gạo] của nhà nước). (N.D.)

phải khai rõ, bảo đảm chắc chắn, chứng minh được lý lịch của người dự thi là đúng sự thật, chứng minh gia tộc của người ấy là trong sáng, không phải là con cháu của con hát, đầy tớ, không phải chịu tang cha.

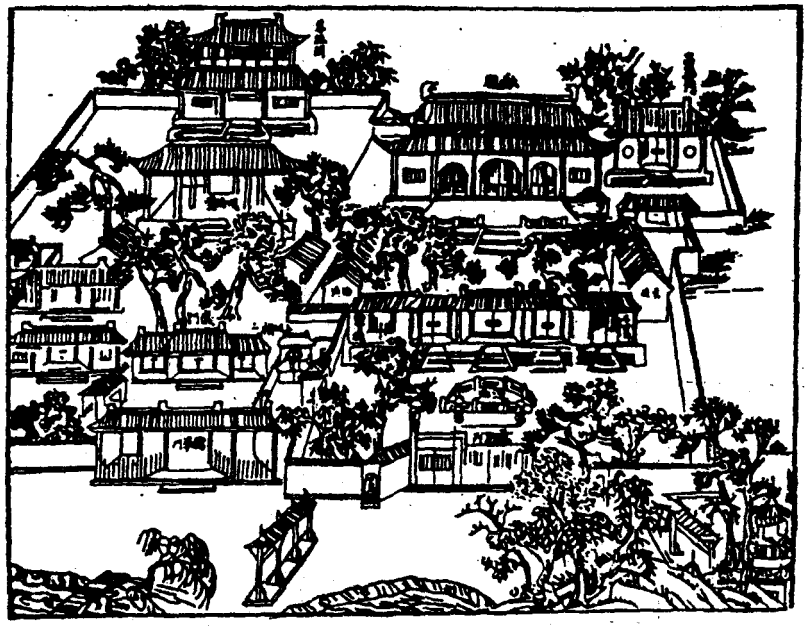

Hình 10 **Trường học ở huyện, đời Minh**

Vào triều Thanh, thi cử chia ra thành bốn trường hoặc năm trường. Trường nhất là trường chính, trường này được trúng tuyển tức có thể tham gia thi trường phủ. Trường nhì gọi là chiêu phúc, trường ba gọi là tái phúc, trường tư, năm gọi là liên phúc. Người ghi danh vào những phúc thi này có thể tự do tham gia, mỗi lần thi một trường, bất luận là trường chính hay trường phụ, đều thi trong vòng một ngày, trước khi trời sáng đã gọi tên vào trường, phải nộp bài trong ngày. Thi mỗi trường đều phải yết bảng, trong có mấy trường trước đều dùng số chỗ ngồi yết bảng, trường sau cùng căn cứ theo thứ tự thành tích mà viết ra tên họ để yết bảng, người

hạng nhất gọi là Huyện án thủ, hạng cuối cùng quan chủ khảo dùng bút đỏ vạch ký hiệu hình một chiếc ghế chỉ sự kết thúc, cho nên thường nói vui là ngồi ghế đỏ. Cuối cùng những người có tên trên bảng đều nhất loạt đưa lên dự thi ở phủ.

HƯƠNG THÍ (***Thi Hương***) Hình thức thi cử cấp một của khoa cử hai triều đại Minh Thanh. Cứ mỗi ba năm tại các tỉnh, tỉnh thành (gồm cả Kinh thành) cử hành một lần. Thời gian thi khoảng tháng tám, tháng tám chính nhằm mùa thu, cho nên kỳ thi này cũng được gọi là "Thu vi".

Phàm học sinh của tỉnh mình cùng với giám sinh, ấm sinh, quan sinh, cống sinh và những người hợp cách đã trải qua khoa cử, lục khoa, lục di, đều có thể báo danh ứng thí. Cử hành vào những năm tý, mão, ngọ, dậu gọi là chính khoa, nếu như gặp dịp lễ lớn có thể tăng thêm lần khảo thí, không kể vào năm nào, đều gọi là ân khoa.

Việc thi cử chia ra làm ba trường, ngày mồng chín là trường nhất, ngày mười hai là trường nhì, ngày rằm là trường ba. Chánh, phó chủ khảo thi hương là những tiến sĩ xuất thân ở viện Hàn lâm do Hoàng đế bổ nhiệm đảm nhận. Những quan viên phụ trách phân phòng duyệt quyển gọi là quan đồng khảo, nói chung do những tiến sĩ xuất thân ở các tỉnh điều động giữ chức. Những viên quan kể trên giải quyết sự vụ lên nội liêm Cống viện, thường gọi là quan nội liêm. Những viên quan phụ trách giám khảo, tuần tra cùng với các sự vụ nói chung, làm việc tại bên ngoài rèm Cống viện, gọi là quan ngoại liêm. Thi Hương đều tiến hành tại Cống viện. Có những cấm chỉ rất nghiêm ngặt trong việc làm bậy kiếm chác như tham dự vào phòng thi, niêm phong bài thi... Nội dung chủ yếu của kỳ thi là văn bát cổ.

Người thi đỗ gọi là cử nhân, đỗ thứ nhất gọi là Giải nguyên. Cử nhân có thể tham gia thi Hội, thi Hội không đỗ cũng có đủ tư cách ra làm quan; có người đã thống kê Tri huyện đời Thanh có 35% xuất thân từ cử nhân.

HỘI THÍ (*Thi Hội*) Hình thức khoa cử cấp thứ hai của hai đời Minh Thanh. Cứ mỗi ba năm được cử hành một lần tại Cống viện ở Kinh thành. Thời gian thi từ tháng hai, tháng ba, lúc này là mùa xuân, cho nên thi Hội cũng gọi là "Xuân vi".

Cử nhân các tỉnh cùng với Giám sinh của Quốc tử giám... nói chung đều có thể ghi danh ứng thí. Thi Hội do bộ Lễ chủ trì, cấp bậc của quan giám khảo so với thi Hương thì cao hơn nhiều. Vào đời Minh, quan Chủ khảo thường do Hàn lâm đảm nhiệm, đến cuối đời Minh do Nội các Đại học sĩ đảm nhiệm, đời Thanh quan Chủ khảo được gọi là Đại tổng tài, do Nội các Đại học sĩ hoặc Thượng thư sáu bộ đảm nhiệm, có Phó tổng tài ba người, do Thị lang của sáu bộ hoặc Nội các học sĩ giữ chức.

Về thứ tự từng trường, nội dung, trình tự, biện pháp ngăn cấm làm bậy... trong việc khảo thí thì đều giống với thi Hương. Đỗ kỳ thi Hội gọi là Cống sĩ. Đỗ thứ nhất gọi là Hội nguyên. Thi Hội là kỳ thi mang tính bước ngoặt trong khoa cử, đỗ thi Hội thì coi như là cầm chắc trong tay Tiến sĩ xuất thân, thêm một cấp nữa là thi Đình, chỉ là sắp xếp thứ hạng của những người thi đỗ trong kỳ thi Hội. Ở triều Thanh Cống sĩ vừa thi đỗ phải tham gia thêm một lần phúc thí, kết quả của lần phúc thí làm căn cứ mà sắp xếp thứ hạng nhất, nhì, ba cho những Cống sĩ thi đỗ, phân ở cấp nào cũng đều có thể thông qua thi Đình để trở thành Tiến sĩ, nhưng đẳng cấp cao thấp lại có quan hệ rất to lớn đối với việc trao quan chức sau khi thi.

TĂNG SINH Một trong những tên gọi sinh viên ở các trường phủ, châu, huyện đời Minh Thanh. Sinh viên trong định ngạch của phủ, châu, huyện đời Minh Thanh gọi là Lẫm sinh. Sinh viên trong phủ, châu, huyện đời Minh Thanh phải trải qua hai lần thi mỗi năm, mà tên sắp vào ở hàng đầu, mới có thể trở thành Lẫm sinh và Tăng sinh. Địa vị của Tăng sinh chỉ dưới Lẫm sinh.

LẪM SINH Một trong những tên gọi sinh viên ở các trường phủ, châu, huyện đời Minh Thanh. Năm Hồng Vũ thứ 2 (1369) triều Minh đã hạ lệnh lập định ngạch số sinh viên ở phủ, châu, huyện; phủ 40 người, châu 30 người, huyện 20 người. Sinh viên trong ngạch, mỗi người được cấp gạo kho là 6 đấu, cho nên gọi là Lẫm sinh.

Triều Thanh bắt chước theo chế độ của triều Minh, nhưng cần phải qua hai lần thi trong năm, mà người xếp hạng nhất mới có thể lãnh phần bạc kho 4 lạng, cho nên Lẫm sinh triều Thanh, nói chung đều là sinh viên thâm niên hơn.

GIÁM SINH Một trong những danh xưng của học sinh trường Quốc tử giám. Quốc tử giám có từ đời Tấn Vũ đế năm Hàm Ninh thứ hai (năm 276) trở đi, là trường học cao nhất trong xã hội phong kiến Trung quốc. Thời Minh Thanh, Quốc tử giám kiêm luôn chức năng quản lý giáo dục. Người vào được Quốc tử giám gọi là Giám sinh, ban đầu do học chính khảo tuyển, hoặc do Hoàng đế đặc cách, về sau bằng nhiều con đường khác nhau. Do Giám sinh nhập học bằng nhiều cách khác nhau, có thể phân thành cử giám, sinh giám, ân giám, ấm giám, ưu giám, lệ giám.

Học xong, Giám sinh có thể tham gia khoa cử, cũng có thể trực tiếp ra làm quan. Trước đời Càn Long, nhà Thanh vào Quốc tử giám phải qua một bài thi nghiêm túc, bài thi về sau chỉ còn tên suông, còn thì nói chung đã gọi là Giám sinh, thì đều do đóng tiền mà có được. Những Giám sinh này, có người đóng tiền vì muốn tham gia vào thi cử cho đủ tư cách, có người không muốn đăng tên vào khoa cử mà đóng tiền vì muốn ra làm quan

THỨ CÁT SĨ Tên chức quan dùng để gọi Tiến sĩ quản lý việc hành chính thuộc Hàn lâm viện vào đời Minh. Nó xuất phát từ nhóm từ "Thứ thường cát sĩ" ở sách *Thượng thư* vốn chỉ người trông coi việc hành chính thường ngày trong triều. Năm Hồng Vũ thứ 18 (1385), Minh Thái tổ lệnh cho các tân khoa tiến sĩ phải đến lục khoa, Thừa sắc giám, Hàn

lâm viện thực tập quản lý hành chính trước, sau đó mới trao chức quan, nên gọi là Thứ cát sĩ.

Thời Minh Thành tổ, Thứ cát sĩ chỉ đặt ở viện Hàn lâm, mà phải qua khảo thí chọn ra những tân khoa Tiến sĩ có trình độ văn chương và thư pháp hạng ưu đảm đương. Giữa những năm Vũ tông Chính Đức đời Minh, còn đặt chức Giáo tập (chức quan dạy học thời xưa – N.D.) cho các Thứ cát sĩ trong viện Hàn lâm do Thị lang bộ Lại và bộ Lễ hoặc học sĩ đảm đương. Thứ cát sĩ phải ở dưới sự chỉ đạo của họ, mãn hạn 3 năm học, người có thành tích ưu việt, thì được giữ lại viện Hàn lâm nhậm chức Biên tu, Kiểm thảo, hạng kế tiếp nhận các chức như Cấp sự trung, Ngự sử... Bắt đầu từ Minh Anh tông, vào Nội các nhất thiết phải là Hàn lâm, Hàn lâm nhất thiết phải là từ Tiến sĩ, cho nên tuy Thứ cát sĩ chính thức nhận chức quan so với Tiến sĩ khác muộn hơn 3 năm, nhưng lại giống như ba người trong nhất giáp, rất có thể là người được chọn làm Tể tướng trong tương lai. Địa vị của Thứ cát sĩ đời Thanh, về đại thể cũng như đời Minh.

HÀN LÂM Tên quan của Hàn lâm viện. Tên Hàn lâm bắt đầu vào đời Đường, gọi là Hàn lâm đãi chiếu, Hàn lâm cung phụng..., đều không phải là chức quan chính thức. Năm Khai Nguyên thứ 26 (năm 738), Đường Huyền tông lập Hàn lâm học sĩ, trở thành thư ký trọng yếu của Hoàng đế, đến mức trở thành Nội tướng, nhưng cũng không có tên gọi chính thức về chức quan.

Mãi đến đời Liêu mới bắt đầu có tên là Hàn lâm viện. Đời Nguyên lấy Hàn lâm kiêm luôn Quốc sử viện thành lập quan Biên tu gồm 10 người. Bắt đầu từ đời Minh lấy Hàn lâm viện làm nha môn chính thức, quản lý các việc như sử sách, chế cáo giấy tờ. Địa vị của nó ngày càng được tôn trọng. Hàn lâm viện đời Thanh trông coi về quốc sử, ghi chép lại những gì các quan Khởi cư chú [1] đã ghi chép hàng

(1) *Quan Khởi cư chú* : Tức là các quan Tả, Hữu sử đời Chu; Tả sử ghi hành động, Hữu sử ghi lời nói của Thiên tử. (N.D.)

ngày bên cạnh Hoàng đế, giảng dạy kinh thư, khởi thảo các sách lập, chế cáo, một quan đại thần coi các quan "học viện học sĩ", các chức quan đặt ra như "Thị độc", "Thị giảng", "Tu soạn", "Biên tu", "Kiểm thảo", "Thứ cát sĩ"... đều gọi chung là Hàn lâm.

Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa của nhất giáp, đều được bổ nhiệm vào Hàn lâm, còn các tân khoa Tiến sĩ văn chương thư pháp ưu việt khác, phải trải qua khảo thí mới có thể làm Thứ cát sĩ.

NẠP CỐNG Một loại Cống sinh. Triều Minh quy định do các sinh viên của phủ, châu, huyện đóng tiền mà thành học sinh Quốc tử giám thì gọi là nạp cống. Đời Thanh vẫn theo quy định này, nhưng gọi là lệ cống.

ĐỒNG SINH Thời kỳ Minh Thanh, những người dự thi vào học ở phủ, châu, huyện đều gọi là Đồng sinh, hoặc gọi là Nho đồng, văn đồng. Trong tên gọi tuy là có chữ đồng (đứa trẻ – N.D.), nhưng tuổi tác của Đồng sinh lớn nhỏ không đồng nhau. Chỉ cần chưa đủ tư cách sinh viên vào học ở phủ, châu, huyện, đều gọi là Đồng sinh.

TÚ TÀI Vốn là tên gọi những nhân tài ưu tú. Thấy sớm nhất trong thiên "Tiểu khuôn", sách *Quản tử* "...năng lực ưu tú ấy trở thành kẻ sĩ, thì cũng có thể cậy được". Từ đời Hán trở đi thành một trong những khoa tiến cử nhân tài. Vào thời Đông Hán do tránh tên húy Quang Vũ đế Lưu Tú, Tú tài đổi thành Mậu tài, Mậu tài trở thành tên khác của Tú tài.

Nam Bắc triều rất chú trọng khoa Tú tài. Vào đời Đường, Tú tài là một khoa trong khoa cử. Yêu cầu rất cao, không lâu sau lại bãi bỏ, chỉ trở thành tên gọi của những người có học nói chung. Minh Thái tổ tiến hành phương pháp tiến cử thu dụng mấy chục người nhậm chức quan Tri phủ. Sau này, mãi đến đời Thanh chế độ khoa cử bị cấm chỉ, Tú tài được chuyên gọi những sinh viên học ở các trường phủ, châu, huyện.

GIÁO TẬP Tên gọi quan dạy học. Đời Minh, Thứ cát

sĩ vào Hàn lâm viện học tập, lệnh cho một học sĩ (sau này đổi thành Thị lang của bộ Lễ, bộ Lại) đảm nhiệm giảng dạy, gọi là Giáo tập. Ngoài ra, các trường học công cũng đặt Giáo tập. Cuối đời Thanh lập ra học đường, những người đảm nhiệm việc giảng dạy ấy cũng gọi là Giáo tập.

HUẤN ĐẠO Tên gọi quan dạy học. Tại các trường phủ, châu, huyện vào đời Minh Thái tổ Hồng Vũ năm thứ 2 (1369) "đều đặt Huấn đạo, phủ 4 người, châu 3 người, huyện 2 người". Thứ bậc địa vị thấp hơn quan Giáo dụ, giúp các quan dạy học đồng cấp dạy dỗ sinh viên của mình. Đời Thanh vẫn theo quy chế của đời Minh, cũng đặt Huấn đạo.

CỬ NHÂN Trong đời Đường là tên gọi chung các Hương cống khắp nơi về Kinh ứng thí, ý nghĩa là người ứng cử. Đời Minh Thanh là tên chuyên gọi những người có tư cách xuất thân từ người thi đậu kỳ thi Hương.

PHÓ BẢNG Bảng yết phụ thêm trong thi cử cũng gọi là Bị bảng. Sau lần thi Hương, thi Hội, ngoài bảng chính được công bố ra, còn lấy thêm một số người đều liệt vào phó bảng.

Phó bảng thi Hương bắt đầu vào đời Gia Tĩnh, triều Minh; đời Thanh cũng theo đó, mỗi bảng chính lấy 5 người, bảng phó lấy 1 người, gọi là Phó cống. Phó bảng giỏi, không thể cùng tham gia thi Hội như Cử nhân, nhưng có thể tham gia kỳ thi Hương lần sau.

Phó bảng thi Hội, mở đầu từ năm Chí Chính thứ 8 (1348) đời Nguyên, nhưng chưa thành định chế, từ những năm Vĩnh Lạc đời Minh đến cuối đời Minh, thi Hội đều có Phó bảng, Phó bảng giỏi cũng không thể tham gia thi Đình, nhưng có thể tham gia vào kỳ thi Hội lần sau.

Năm Khang Hy thứ 3 (1664), lại đưa thêm "khiêu tuyển đẳng lục" (lựa chọn chép ra), định ngạch 40 người, sung vào nhân viên sao chép của chính quyền đương thời, đợi có cơ hội thì cất nhắc. Những người này cũng có thể tham gia kỳ thi Hội lần sau.

CẬP ĐỆ Tên gọi thi đậu khoa cử. Trong hai đời Minh Thanh chỉ 3 người hạng nhất, nhì, ba đậu thi Đình gọi là Tiến sĩ cập đệ, như nói Trạng nguyên cập đệ. Còn lại là Tiến sĩ xuất thân, Tiến sĩ xuất thân được ban, không gọi là cập đệ.

CHỦ KHẢO Vào thời Minh Thanh, là quan chủ trì thi Hương. Chức vụ của ông này là tổng duyệt bài thi, phân biệt hỏng hay đỗ, thẩm tra xếp tên thứ tự, mang danh sách Cử nhân cùng với bài thi của họ để tấu trình Hoàng đế.

Chủ khảo ở Kinh thành và các tỉnh, vào đời Minh, có 2 người; đời Thanh gồm một Chánh một Phó, chỉ ở một khu vực Thuận Thiên vào những năm thời Càn Long bắt đầu có một Chánh hai Phó, khoảng những năm Đồng Trị tăng lên một Chánh ba Phó. Người đảm nhiệm chức Chủ khảo đều do Hoàng đế bổ nhiệm; Lưỡng kinh [1] đời Minh do quan Hàn lâm; các tỉnh khác do Giáo quan đảm nhiệm, sau đời Vĩnh Lạc phần nhiều là các quan ở Kinh thành đảm nhiệm.

Quan Chủ khảo đầu đời Thanh không hạn chế thành phần xuất thân, từ năm Ung Chính thứ 3 (1725) ban hành quy chế về quản khảo thí bắt đầu mới giới hạn phàm những quan được tuyển và phái đi phải là Tiến sĩ xuất thân của các bộ, viện trong Hàn lâm. Chức vụ của quan Chủ khảo không ổn định, không có nhiệm kỳ, thi xong, trở về chức vụ cũ, thi Hương kỳ sau, lại được phân ở chức vụ khác.

ĐỒNG KHẢO QUAN Quan viên cùng chấm bài với Chủ khảo hoặc Tổng tài trong kỳ thi Hương, thi Hội thời Minh Thanh. Vì mỗi vi (tức khuôn viên) đều có một phòng cho họ ở nên gọi là Phòng khảo quan, gọi tắt là Phòng quan, hoặc gọi là Phòng khảo, Phòng sư. Quyển thi trước hết do Đồng khảo quan chấm, phê xong gởi lên cho Chủ khảo hoặc Tổng tài.

Ở đời Thanh, Đồng khảo quan thi Hương, thi Hội ở phủ

(1) *Lưỡng kinh* : Sau thời Vĩnh Lạc đời Minh, hai phủ Thuận Thiên ở Kinh sư và phủ Ứng Thiên ở Nam Kinh gọi chung là Lưỡng kinh (hai kinh đô). (N.D.)

Thuận Thiên đều do Hàn lâm cho tới Tiến sĩ xuất thân thuộc quan ở Kinh đảm nhiệm, thi Hương ở tỉnh thì do các Giám quan Hương thí tuyển từ Cử nhân lên đến xuất thân trong châu huyện để sung vào.

LIÊM QUAN (*Quan chấm thi và coi thi*) Thi Hương, thi Hội trong khoa cử đời Minh Thanh đều cử hành tại Cống viện, Cống viện là nơi làm việc của các quan, được chia ra làm nội liêm (trong rèm) và ngoại liêm (ngoài rèm). Quan công tác ở bên trong phòng chấm thi gọi là nội liêm; quan công tác ở bên ngoài gọi là ngoại liêm. Gọi chung là Liêm quan.

Nội liêm trông coi việc chấm bài thi, Ngoại liêm trông coi việc mang tính sự vụ. Liêm quan đều là chức vụ lâm thời. Đến phòng thi nhận việc thì không được phép trao đổi với bên ngoài, ăn ở đều trong phòng chấm thi cả, cho đến khi kỳ thi kết thúc. Chấm thi xong, liền được phục nguyên chức. Quan Nội liêm ngang cấp với Chủ khảo, đều yêu cầu xuất thân từ khoa cử, quan ngoại liêm không có hạn chế này.

ĐỒNG NIÊN (*Người thi đậu cùng khoa*) Trong chế độ khoa cử, đây là cách xưng hô của những người thi đậu cùng khóa với nhau. Đời Hán gọi cùng được cử Hiếu liêm là đồng niên, đời Đường gọi đậu Tiến sĩ cùng khoa là đồng niên, trong thi Hương, thi Hội đời Minh Thanh những người được xếp đồng bảng đều gọi nhau là "đồng niên".

XUÂN VI (*Thi Hội*) Tên gọi riêng cho kỳ thi trong bộ Lễ đời Đường Tống và thi Hội đời Minh Thanh. Vi nghĩa là trường thi, thi trong bộ Lễ đời Đường Tống, và thi Hội đời Minh Thanh đều tổ chức vào mùa xuân, cho nên gọi là Xuân vi, cũng gọi là Xuân thí.

THU VI (*Thi Hương*) Thi Hương đời Minh Thanh đều tổ chức vào mùa thu, Vi nghĩa là trường thi, cho nên gọi kỳ thi Hương là Thu vi, cũng gọi là Thu thí.

ĐẠI TỈ (*Ba năm thi một lần*) Vào thời Minh Thanh cứ ba năm tổ chức thi Hương một lần, gọi là đại tỉ. "Tỉ" nghĩa là

khảo hạch, thi Hương bắt đầu khoa cử, cho nên gọi là Đại tỉ. Năm thi Hương gọi là năm Đại tỉ. Trước đời Minh Thanh, Đại tỉ chỉ rộng cho khoa cử nói chung.

VŨ KHOA (*Khoa thi võ*) Khoa thi để chọn quan võ trong chế độ khoa cử. Bắt đầu từ đời Đường gọi là Vũ cử, sau này trở thành khoa thi phát triển ngang hàng với khoa cử bên văn, đến giữa đời Minh có quy chế thi Hương võ, thi Hội võ. Năm Quang Tự thứ 27 (1910) đời Thanh mới bỏ khoa thi võ.

Khoa thi võ chia thành hai trường nội, ngoại. Thi ngoại trường đời Thanh gồm cỡi ngựa bắn cung, đi bộ bắn cung, cung, đao, thạch [1]... Nội trường thi viết thuộc lòng các loại Vũ kinh. Vũ khoa đời Thanh có thi Viện, thi Hương, thi Hội, thi Đình, cách xưng hô giữa những người ứng thí và người thi đậu giống bên văn, chỉ phía trước thêm chữ "vũ" để phân biệt, như khoa văn gọi là Trạng nguyên, khoa võ gọi là Vũ trạng nguyên.

VII. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU THANH

Triều Thanh vẫn theo chế độ "khoa cử phải do học hiệu" của triều Minh. Đồng sinh phải trải qua Đồng thí được tổ chức ở huyện, phủ, viện, đạt được tư cách của người Sinh viên, mới có thể chính thức ghi danh tham gia vào khoa cử. Khảo thí trong khoa cử được chia thành ba cấp thi Hương, thi Hội, thi Đình.

Phàm Sinh viên tỉnh mình, và Cống sinh, Giám sinh đều có thể tham gia thi Hương. Thi Hương chia thành ba trường. Cử hành vào khoảng tháng tám. Trường nhất thi bảy bài văn bát cổ, trong đó có ba đề *Tứ thư*, bốn đề kinh sách. Trường nhì thi một bài luận, đề bài dùng *Hiếu kinh*, chia ra làm năm đoạn, chiếu, cáo biểu chọn làm một bài. Trường ba thi làm năm bài kinh, sử, sách lược về thời vụ.

(1) *Thạch* : Đá. Môn thi nâng tảng đá lớn đi quanh sân, điểm chấm căn cứ vào sức nâng, hơi thở, dáng đi... (N.D.)

Tháng chín đăng bảng, người thi đỗ thì trở thành Cử nhân. Thi Hương có Phó bảng, Phó bảng xuất sắc gọi là Phó cống. Cử nhân có thể tham gia thi Hội, cũng có thể ra làm quan.

Thi Hội cũng chia thành ba trường, cử hành vào tháng ba (Xuân vi). Trường đầu thi ba đề Tứ thư, đề thi luận là "Khâm mệnh", phần còn lại cũng giống như thi Hương; các hạng mục thi của trường hai, trường ba cũng giống như thi Hương. Giữa tháng tư đăng bảng. Địa điểm thi tại bộ Lễ ở Bắc Kinh. Thi Hội chia ra làm chính khoa và ân khoa. Người đỗ trong kỳ thi Hội, được tham gia thi Đình. Đầu tháng tư cử hành, sau đổi sang tháng năm. Địa điểm thi Đình, ban đầu ở ngoài Thiên An môn, về sau được chuyển sang điện Bảo Hòa.

Nội dung của thi Đình là một bài sách lược về kinh sử thời vụ. Mỗi bài sách gồm từ ba đề đến năm đề, đầu đời Thanh phần lớn là ba đề. Viết bài thi có cách thức nhất định. Phân nửa trang ngoài viết lý lịch ba đời. Phần đối sách bắt đầu dùng "thần đối, thần văn" (bề tôi trả lời, bề tôi nghe). Phần mở đầu có thể bốn hoặc tám hàng, phải dựa trên lập luận ý của chủ đề, không được dùng những sáo ngữ thông thường. Toàn bài không được dùng lối văn tứ lục. Có thể làm năm hàng, hoặc chín hàng, chỉ viết "Hoàng đế bệ hạ", trước mỗi hàng viết hai chữ "Khâm duy" (Chỉ riêng có nhà vua), nên tính toán số chữ, viết ra cặn kẽ. Phân biệt theo từng điểm mà trả lời. Cuối bài đối sách dùng câu "Thần chỉ là loài cỏ dại chỉ mới tham gia, không rõ được kỵ húy, dám xúc phạm đến chốn tôn nghiêm, khôn xiết run rẩy thấp thỏm sợ không tài nào tránh khỏi thất bại, thần kính cẩn trả lời." Bài thi không hạn định số chữ, nhưng không ít hơn một ngàn chữ.

Người không thể làm xong bài thi bị xếp vào hạng cuối cùng của tam giáp. Bình quyển vốn trọng văn, nhưng trên thực tế hầu hết là trọng chữ viết. Tiêu chí để chấm bài thi là năm cấp ○△\|X, chuyển sang bàn khác xem tiếp, người xuất sắc nhất định là tám đấu ○, ngôn ngữ không thỏa

đáng, chữ viết sai, phải xếp riêng ra, để thẻ đánh dấu màu vàng vào chờ Hoàng đế tự chấm. Hoàng đế tự định hạng nhất, nhì, ba ở nhất giáp.

Sau khi chấm bài thi một ngày thì tiến hành truyền lô tuyên "chế", nghi thức long trọng. Sau khi truyền lô, tân Tiến sĩ còn phải tham gia triều khảo ở điện Thái Hòa. Ba người đứng đầu nhất giáp được trao ngay chức Tu soạn và Biên tu. Những hạng khác thì trao chức từ Thứ cát sĩ đến quan huyện.

Tiến sĩ đời Thanh, tức những người không ra làm quan cũng có địa vị rất cao trong xã hội. Rất nhiều nhân vật thăng quan tiến chức rất nhanh, cũng đều từ khoa cử Tiến sĩ xuất thân. Triều Thanh có Chế cử và Vũ cử.

THƠ THÍ THIẾP Là tên thể thơ áp dụng vào trong khoa cử. Buổi đầu đời Đường, khoa cử chú trọng đến sách vấn, thời Cao tông tăng thêm thi thơ phú.

Đề mục của thơ có thể là câu thơ cổ, hoặc là thành ngữ, hoặc quan khảo thí tự ra. Thơ có thể năm chữ, bảy chữ, có thể bốn, sáu, tám vần. Trước bài thơ phải thêm hai chữ "phú đắc" bên trên, cho nên cũng có thể gọi là "thể phú đắc". Hai đời Nguyên Minh không thi thơ phú, đến những năm Càn Long nhà Thanh, mới lại thêm thi thơ phú. Thi Hương, thi Hội dùng năm chữ tám vần, khoa Đồng thí dùng năm chữ sáu vần, tuế khảo, khoa khảo, phúc thí, triều thí dùng năm chữ tám vần.

Sự giới hạn vần, bên cạnh đề phải được ghi chú rõ ràng. Như có một lần trong kỳ thi đời nhà Thanh có đề thi là "Phú đắc Vạn hộ đảo y thanh" (Cho câu Tiếng giặt áo của muôn nhà), bên cạnh đề phải ghi chú là : "Ngũ ngôn bát vận, đắc thanh tự" (Làm theo thể thơ năm chữ tám vần, phải có chữ "thanh"). Cách thức của thơ thí thiếp cũng tương đối giống như văn bát cổ, liên đầu gọi là phá đề, yêu cầu dùng toàn bộ những chữ của đề bài, đối với thể ngũ ngôn ít nhất phải dùng bốn

chữ, thể thất ngôn phải dùng sáu chữ. Như bài thơ của Lộ Thận Trang người đời Thanh làm bài trên, liên đầu của thơ thí thiếp là :

"Đông tây thâm bất biện,
Không ngoại đãn văn thanh.
Cộng đảo tam canh nguyệt,
Thùy tri vạn hộ tình."

Tạm dịch là :

Đông tây đều mờ mịt,
Chỉ nghe tiếng vang xa.
Giặt áo đêm trăng tà,
Tình muôn dân ai biết?

Trong liên đầu này có cả bốn chữ "thanh, đảo, vạn, hộ" của đề bài, hợp với giới hạn vần có chữ thanh. Liên kế tiếp gọi là thừa đề, liên thứ ba giống như khởi cổ, đoạn bốn, đoạn năm, giống như hậu cổ, liên kết đoạn giống như thúc cổ. Thơ thí thiếp đời Thanh so với đời Đường không những bảo thủ hơn về hình thức mà nội dung phải ca tụng công đức, tô điểm thái bình. Thơ thí thiếp và văn bát cổ giống nhau, cũng là loại văn chơi trói buộc tư tưởng con người.

KHOA PHIÊN DỊCH Là một trong những khoa thi đặc biệt trong chế độ khoa cử đời Thanh. Người ứng thí chỉ được giới hạn trong những người Bát kỳ thuộc dân tộc Mãn, Mông, Hán. Những Sinh viên, Tiến sĩ, Cử nhân thi đỗ phía trước đều phải ghi thêm hai chữ "phiên dịch", nhằm để phân biệt với các khoa văn.

Nội dung khảo thí là : Thi khoa phiên dịch Mãn Châu lấy ba trăm chữ Hán trong *Tứ thư* làm đề thi, phiên dịch thành Mãn văn; thi khoa phiên dịch Mông Cổ phải lấy ba trăm chữ Hán trong *Tứ thư* làm đề thi, phiên dịch thành Mông Cổ văn. Bất luận là thi phiên dịch Mãn văn, hay Mông Cổ văn đều không phải thi Hán văn. Nói chung là thi Hương phải thi một trường (tức là một ngày – N.D.), thi Hội thi hai

trường (tức là hai ngày – N.D.), không có thi Đình.

Người thi phiên dịch Mãn văn, trước khi thi cần phải thi cỡi ngựa, đi bộ bắn cung trước, người thi phiên dịch Mông cổ văn thì không cần. Người thi khoa phiên dịch nói chung là không nhiều, tuy nhiên quy định cứ ba năm khảo thí một lần, nhưng do quy định số người ghi danh thi cử không đủ số sáu mươi người, thì bị đình chỉ cuộc thi, nên có khi cũng không tổ chức được.

Khoa phiên dịch bắt đầu từ thời Thuận Trị, chỉ lấy Sinh viên phiên dịch, thời Ung Chính bắt đầu lấy Cử nhân, thời Càn Long mới lấy Tiến sĩ. Người hạng ưu tú thi đỗ vòng hai được bổ làm Chủ sự thực khuyết trong sáu bộ hoặc Chủ sự thượng học tập Hành tẩu, còn lại do bộ Lại bổ nhiệm quan chức, phiên dịch Mông cổ thường nhậm chức trong Viện Lý Phiên. Cuối đời Đạo Quang, những người hạng ưu vòng hai được làm Thứ cát sĩ trong Hàn lâm viện.

ĐẶC KHOA KINH TẾ Là chế khoa trong khoa cử mà chính sách mới cuối đời Thanh đặc biệt lập ra. Khoa này vào thời cải cách pháp chế năm Mậu tuất (1898), do Nghiêm Tu [1], Học chính Quý Châu, phá cách lập nên nhằm chiêu mộ nhân tài phỏng theo khoa Bác học hồng từ của những năm Càn Long. Cải cách thất bại, khoa này chưa kịp cử hành thì bị tuyên bố hủy bỏ. Nhưng theo đà khủng hoảng ngày càng sâu sắc của nền thống trị phong kiến nhà Thanh, để lừa gạt nhân dân, Từ Hy Thái hậu đã thực hành cái gọi là chính sách mới. Trong chính sách mới này có một điều khoản tuyên bố khôi phục lại đặc khoa Kinh tế đã bị bà ta hủy bỏ.

Năm Quang Tự thứ 29 (1903) đã tiến hành lần thứ nhất cũng là lần cuối cùng tại điện Bảo Hòa. Khảo thí chia

(1) *Nghiêm Tu (1860-1929)* : Nhà giáo dục học Trung quốc tên là Phạm Tôn, người thành phố Thiên Tân, vào đời Quang Tự nhà Thanh từng là Tiến sĩ, làm Biên tu trong Hàn lâm viện. Giữ chức Học chính tỉnh Quý Châu. (N.D.)

thành hai trường. Trường nhất gọi là trường chính, sau khi trường nhất được tuyển chọn thì có thể tham gia thi vào trường nhì, tức là thi phúc khảo. Cả hai trường đều thi một bài luận, một bài văn sách. Tham gia khoa thi này có 186 người. Lần ấy có 27 người được tuyển chọn, nhiều hơn so với khoa Bác học hồng từ thời Càn Long, nhưng đều là những người xuất chúng. Lương Sĩ Di [1] người thi đỗ có thành tích tối ưu bị Từ Hy Thái hậu nghi là có dòng họ với Lương Khải Siêu [2], Dương Độ Nhân là sinh viên trường Sư phạm Hồ Nam cũng bị hoài nghi là đồng đảng với Đường Tài Thường [3], cho nên đều bị thủ tiêu tư cách trên danh sách tuyển chọn, năm người đứng đầu bảng, chỉ chọn một người. Mục đích của khảo thí, đã lột tả chính sách lừa gạt nhân dân kiểu mới, lộ rõ ràng chân tướng. Nhưng xét về căn nguyên, nó đã phản ánh lên một kiểu chủ trương cải lương pháp chế Duy tân.

ĐỒNG TỬ THÍ (*Kỳ thi Đồng tử*) Gọi tắt là Đồng thí, hay Tiểu khảo. Là tên gọi chung cho việc thi cử trong ba giai đoạn tuyển chọn sinh viên vào học thuộc hai thời Minh Thanh. Ba giai đoạn của Đồng tử thí là : thi ở huyện, thi ở phủ và thi ở viện. Người dự thi Đồng thí, bất luận tuổi tác lớn nhỏ, đều được gọi là Đồng sinh hoặc Nho đồng, Văn đồng.

PHỦ THÍ (*Kỳ thi ở phủ*) Với những Đồng sinh thi đỗ trong kỳ thi ở huyện, là giai đoạn thứ hai của Đồng thí tham gia vào kỳ thi ở phủ do mỗi huyện quản lý. Lần thi này phải do Tri phủ (thi ở châu Trực Lệ do Tri châu, thi ở Trực lệ sảnh do

(1) *Lương Sĩ Di (1869-1933)* : Người Tam Thủy, tỉnh Quảng Đông, tự Dực Phu, hiệu Yến Tôn. Tiến sĩ xuất thân thời Quang Tự nhà Thanh. (N.D.)

(2) *Lương Khải Siêu (1873-1929)* : Một trong những người lãnh đạo phái Duy tân của Trung quốc cận đại. Tự Trác Như, hiệu Nhậm Công. Người Tân Hội, tỉnh Quảng Đông, Cử nhân xuất thân. (N.D.)

(3) *Đường Tài Thường (1867-1900)* : Thuộc phái Duy tân.. Tự Phất Thừa. Người Lưu Dương, tỉnh Hồ Nam. Cống sinh xuất thân. (N.D.)

Đồng tri) chủ trì. Thời gian thi thường vào tháng tư. Việc báo danh, có Lẫm sinh bảo đảm và thứ tự trường thi, nội dung thi...về đại thể giống như thi ở huyện. Chỉ khác là tăng lên hai Lẫm sinh bảo đảm. Người đỗ đầu thi ở phủ gọi là Phủ án thủ. Người thi đỗ được tham gia thi ở Viện.

VIỆN THÍ (***Kỳ thi ở Viện***) Là giai đoạn khảo thí sau cùng của Đồng thí triều Thanh. Vì lần thi này do Đề đốc học viện chủ trì nên gọi là Viện thí. Viện thí phân ra thành tuế thí, khoa khảo. Tuế thí là hình thức thi cử do Học viện muốn khảo sát tình hình học tập thường ngày của Đồng sinh, khoa khảo là hình thức thi cử tiến hành vào trước kỳ thi Hương nhằm chọn những sinh viên từ Đồng sinh.

Việc thi cử được chia ra thành hai trường. Trường nhất là trường chính, thi hai loại văn (Tứ thư văn, Hiếu kinh luận), một bài thơ (thơ năm chữ sáu vần), trường nhì gọi là phúc thí, thi một thể văn (văn Tứ thư), một thể thơ. Kết quả thi cử được công bố tên gọi là xuất án. Người được chọn gọi là Sinh viên, được gởi đến học quan [1] các phủ huyện, chuẩn bị tham gia thi Hương.

Số lượng sinh viên được tuyển chọn và văn phong của khảo sinh vùng đó như thế nào với tiền lương nhân khẩu bao nhiêu đều liên quan với nhau. Như đầu đời Thanh quy định : phủ, châu, huyện chia ra thành ba loại lớn, vừa , nhỏ, mỗi loại có số người được chọn không đều nhau. Năm Thuận Trị thứ 4 (1647) quy định loại lớn lấy 40 người, loại vừa lấy 30, loại nhỏ lấy 20. Năm thứ 15 (1658) lại quy định : Phủ lớn chọn 20, châu, huyện lớn chọn 15, châu huyện nhỏ chọn từ 4 đến 5 người.

TRIỀU KHẢO (***Kỳ thi ở Triều***) Đời Thanh sau khi thi Đình chọn xong thứ tự tam giáp, còn phải tiến hành thêm

(1) *Học quan* : Còn gọi là Giáo quan chỉ những quan viên trông coi việc học. (N.D.)

một lần thi nữa, tức Triều khảo. Nhất giáp ba người, sau khi thi Đình tức đã phong làm Hàn lâm Biên soạn và Hàn lâm biên tu. Số còn lại đều phải nhất loạt tham gia Triều khảo. Nội dung của Triều khảo là : luận, sớ, thơ mỗi loại một bài, do Hoàng đế ra đề, phải nộp bài trong ngày, và được Hoàng đế phái đại thần chấm bài.

Lại định ra ba hạng : nhất, nhì, ba trình cho Hoàng đế, Hoàng đế tự mình chọn ra mười bài đầu. Sau đó ban chức vụ trong Hàn lâm viện cho người hạng nhất ở nhị giáp trong kỳ thi Đình và đỗ đầu Triều khảo trong kỳ thi này, số còn lại căn cứ theo thành tích ở phúc thí (thi Đình), Triều khảo mà trao cho chức quan, người hạng ưu được phong Thứ cát sĩ, các hạng thứ kế tiếp được phong làm Chủ sự trong sáu bộ cho đến các chức quan Tri huyện...

CỐNG VIỆN Là tên gọi cơ sở đặt ra chuyên dùng để thi cử. Thời Tùy và đầu đời Đường chưa có khảo quan để lập Cống viện chuyên môn. Lý Triệu đời Đường, viết ở mục "Lễ" trong sách *Quốc sử* : Đường Huyền tông "bắt đầu từ năm thứ 24 (năm 736)... lập Cống viện". Đời Tống từ những năm Nhân tông cũng chưa có Cống viện chuyên môn. Đến đời Minh và đời Thanh, Cống viện ngày càng được quy phạm hóa. Thi Hương, thi Hội đời Thanh đều tiến hành từ Cống viện.

Cống viện đời Thanh thường đặt ở phía đông nam trong thành. Về kết cấu đại thể là : cửa lớn đặt ở hướng Bắc ngoảnh về phía hướng Nam; ngay chính giữa treo một bảng màu đen "Cống viện". Bên trong cửa lớn là Long môn, vào trong có lầu Minh viễn, vào một tý nữa là Công đường, Nội long môn, Tụ khuê đường, sau cùng là Hội kinh đường. Hai bên ngoài phía đông, tây của Nội long môn gọi là Ngoại liêm, là nơi ở của nhân viên quản lý; bên trong Nội long môn gọi là Nội liêm, nơi làm việc của quan giám khảo.

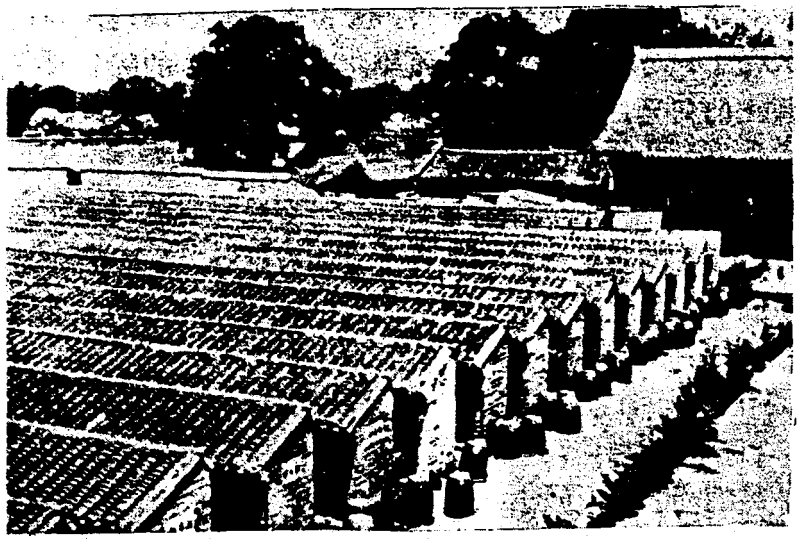

Hình 11 **Cống viện ở Bắc Kinh (thời Minh Thanh)**

Hai bên của Cổng viện đều xây những gian phòng, là nơi thi cử của những người dự thi, gọi là Hiệu phòng. Hiệu phòng cao khoảng 6 thước [1], sâu 4 thước, rộng 3 thước, đồ dùng bên trong có kê hai tấm ván gỗ, chỗ để cho khảo sinh làm bài, ăn cơm và nghỉ ngơi. Phía đông, tây, nam, bắc của Hiệu phòng đều có lầu Liên vọng để giám thị khảo sinh, đường vào Hiệu phòng có lan can chạy dài đến cửa, khảo sinh vừa vào Hiệu phòng, thì cửa được đóng và khóa lại, cuối con đường có nhà vệ sinh.

Vách tường ở bốn mặt của Cống viện có hai tầng, tầng trong cao 10 thước, tầng ngoài cao 15 thước, trên tường che phủ lên các loại cây có gai, cho nên Cống viện lại được người ta gọi là "Trường gai". Kết cấu nói ở trên, là căn cứ theo tình hình Cống viện ở Thuận Thiên, những cống viện khác cũng

(1) *Thước* : Đây là thước truyền thống của Trung quốc, bằng 0,333m. (N.D.)

gần giống như vậy. Hiệu phòng trong Cống viện chiếm diện tích lớn nhất, như Hiệu phòng của Cống viện Thuận Thiên có tới hơn 10.000 phòng.

HỌC CHÍNH Tên học quan. Là tên gọi vắn tắt của Đề đốc học chính, là người trông coi hai hình thức thi cử là Chính lệnh và Tuế khoa của các trường học ở tỉnh vào đời Thanh. Vì các Học quan kiêm quản lý công việc vũ cử, cho nên phía trước chữ Học chính vẫn mang hàm Đề đốc.

Những người làm quan Học chính phải tuyển từ các quan viên Hàn lâm và Tiến sĩ xuất thân đảm nhiệm. Nhiệm kỳ ba năm. Bất kể Học chính là quan cấp lớn hay nhỏ, trong thời kỳ nhậm chức Học chính, đều ngang hàng với Đốc phủ địa phương. Năm Quang Tự thứ 32 (1906) sửa lại thành Đề học sứ.

TỔNG TÀI Đại thần chủ trì thi Hội đời Thanh. Vào đầu đời Thanh mỗi lần thi Hội thì Tổng tài có 4 hoặc 6 người, nhiều lắm thì 7 người, sau đời Hàm Phong đã giảm xuống còn 4 người, trở thành định chế. Trong đó có một người giữ chức vụ chính, còn lại là phó. Ra nhậm chức Tổng tài phần lớn là những Hàn lâm Tiến sĩ xuất thân, những quan Đại học sĩ và nhất nhị phẩm.

HỒI TỊ (*Cấm dự thi*) Một loại chế độ được quy định vào đời Thanh để đề phòng và ngăn cấm các quan giám khảo làm bậy. Thời Thuận Trị quy định : Phàm con em các quan chủ khảo, Tổng tài, Đồng khảo trong các kỳ thi Hương, thi Hội, đều không cho tham gia dự thi khoa đó, gọi là hồi tỵ.

Sau đời Ung Chính, lệnh cho các con em của Liêm quan phải hồi tị, tại trong Nội các hoặc vẫn ở trong Cống viện, nhưng ghi số chỗ ngồi khác, phái riêng đại thần ra đề duyệt quyển, giống như Biệt đầu thí thời Đường, Tống. Năm Càn Long thứ 9 (1744) cũng thực hiện theo quy định thời Thuận Trị, nhưng quy định thêm con em của quan Ngoại liêm cũng không được phép tham gia kỳ thi đó.

Người phải hồi tị cũng do con em mở rộng ra, bao gồm trong vòng ngũ phục [1] cùng chồng và con trai của cô, của chị và em gái; anh, em, con, cháu của mẹ, của thê thiếp. Quan chấm bài trong thi Đình và Triều khảo, cũng không được là cha, anh của tân Cống sĩ.

ÂN CỐNG Một loại trong Cống sinh. Chế độ khoa cử đời Minh Thanh quy định, phàm gặp lúc khánh điển (lễ lớn) và Hoàng đế lên ngôi, thì trong năm đó ngoài Tuế cống ra, được gia cống một lần, gọi là Ân cống. Biện pháp gia cống là những Tuế cống năm ấy nói chung được chuyển thành Ân cống, danh sách những người vốn là Tuế cống nhường cho những người phía dưới đưa ra trước để xuất cống. Triều Thanh cho phép riêng những hậu nhân của các bậc "tiền hiền" được vào Quốc tử giám, cũng gọi là Ân cống.

PHÓ CỐNG Một loại Cống sinh. Những người thi Hương được xếp vào phó bảng, không phải qua thi lại, vào học thẳng trong Quốc tử giám, gọi là Phó cống. Do Phó cống không được xếp vào danh sách tuyển chính thức, sau này tham gia thi cử, vẫn cần phải tham gia thi Hương; không thể cùng thi Hội, như Cử nhân.

TUẾ CỐNG Một loại Cống sinh trong Quốc tử giám. Thời Minh Thanh, hàng năm, hoặc hai, ba năm những Lẫm sinh lâu năm học ở phủ, châu, huyện được thăng lên là Sinh viên của Quốc tử giám. Loại Sinh viên này được gọi là Tuế cống. Bởi vì phương pháp tuyển người học ở phủ, châu, huyện là sắp xếp những Lẫm sinh có đầy đủ điều kiện, căn cứ theo tuần tự từng năm mà đưa lên Quốc tử giám cho nên theo thói quen cũng gọi là "Ai cống" [2]. Số lượng tuyển chọn lúc mới đầu không bị giới hạn, chẳng bao lâu lại có định ngạch, được trở thành định chế.

---

(1) *Ngũ phục* : Chế độ để tang thời trước, tùy theo thân sơ mà có năm loại áo tang khác nhau. Ở đây chỉ những người đi thi phải để tang cũng phải hồi tị. (N.D.)

(2) *Ai cống* : "Ai" : Theo thứ tự. "Ai cống" : Theo thứ tự được thăng lên Sinh viên của Quốc tử giám. (N.D.)

ƯU CỐNG Một loại Cống sinh. Đời Thanh, Học chính các tỉnh mãn nhiệm kỳ ba năm của mình, do Giáo quan của phủ, châu, huyện tuyển chọn những sinh viên có lối hành văn xuất sắc để báo lên Học chính, Học chính và các quan địa phương Tổng đốc, Tuần phủ tiến hành "tam viện hội thí" tiến hành khảo tuyển họ một lần. Một lần tuyển, mỗi tỉnh chỉ chọn vài người, sau đó đưa họ lên học ở Quốc tử giám. Trải qua thi Đình hợp cách là, được nhận làm Ưu cống.

TUYỂN CỐNG Một loại Cống sinh. Thời Minh, ngoài Tuế cống, còn phải tuyển hàng loạt những Sinh viên ở phủ, châu, huyện làm Cống sinh, những Cống sinh này, được gọi là Tuyển cống; các Bạt cống, Ưu cống đời Thanh cũng bắt chước theo phương pháp này mà ra.

LỆ CỐNG Một loại Cống sinh. Sách *Thanh sử cảo* chỉ ra : "do Lẫm sinh,Tăng sinh, Phụ sinh hoặc Giám sinh tuần tú theo thông lệ cũ mà báo danh đóng tiền làm Cống sinh, gọi là Lệ cống". Lệ cống không phải do thi tuyển mà là những học sinh được chọn vào Quốc tử giám, cho nên không được coi là xuất thân từ "con đường chính thống".

CỐNG SINH Tên gọi những Sinh viên của phủ, châu, huyện thời Minh Thanh, thăng vào Quốc tử giám làm học sinh. Ý nghĩa của từ Cống sinh là, đem nhân tài cống hiến cho Hoàng đế.

Do thực trạng của Cống sinh vào Quốc tử giám không giống nhau mà có sự phân biệt. Đời Minh chia ra thành Tuế cống, Tuyển cống, Ân cống, Nạp cống; đời Thanh có : Ân cống, Bạt cống, Phó cống, Ưu cống, Lệ cống; một thời đã từng có "Công cống".

ĐẠI KHIÊU Chế độ chọn Cử nhân ra làm quan được thực hiện từ đời Càn Long nhà Thanh trở lại. Năm Càn Long thứ 17 (1752) để Cử nhân cũng có nhiều cơ hội ra làm quan, nên đã quy định : Cử nhân tham gia thi Hội bốn lần mà không đỗ, có thể tham gia tuyển chọn bổ nhiệm quan lại cứ sáu năm cử hành một lần, gọi là Đại khiêu.

Tiêu chuẩn để chọn lựa là xem ngoại hình và cách ứng xử. Tiêu chuẩn về ngoại hình, tương truyền có câu quyết tám chữ là : "Đồng, điền, quán, nhật, khí, giáp, do, thân". Người có ngoại hình hợp với bốn chữ đầu là đạt tiêu chuẩn. Ví dụ như gương mặt hình chữ nhật, tức hợp với chữ "đồng"; gương mặt hình vuông tức hợp với chữ "điền"; dáng vóc cao to hợp với chữ "quán", thân hình cân đối hợp chữ "nhật". Về cách ứng xử , yêu cầu không cao, chỉ cần giọng nói rõ ràng, có thể thuật lại đại khái về thời sự, chế độ cai trị, là đã đạt tiêu chuẩn.

Số người tuyển chọn có hạn chế, ban đầu căn cứ theo các tỉnh lớn nhỏ mà chọn theo số lượng thích hợp, về sau căn cứ vào số người tham gia tuyển chọn mà có tỉ lệ khác nhau. Những năm Gia Khánh, đổi lại những người đã bốn lần tham gia thi Hội không đỗ thành ba lần, càng mở rộng con đường tiến thân cho các Cử nhân. Tiêu chuẩn của Đại khiêu mang tính co dãn càng làm cho tình hình quan trường trong xã hội phong kiến càng tệ hại hơn.

TRUYỀN LÔ Điển lễ do Hoàng đế sai tổ chức sau khi thi Đình chấm dứt nhằm tuyên bố thứ tự danh sách các Tiến sĩ đã đăng khoa. Từ thời cổ đại trở đi việc người trên truyền lời nói xuống gọi là lô, căn cứ theo thứ tự mà tuyên bố xướng danh, cho nên có tên là truyền lô. Vào đời Thanh, lễ truyền lô này cực kỳ quan trọng. Truyền lô, lại là tên gọi của người đỗ hạng nhất bên nhị giáp. Đỗ hạng nhất của tam giáp có thời cũng gọi theo tên này.

LUẬT HÌNH

I. THUẬT THỐNG TRỊ LỄ VÀ HÌNH

Thế kỷ XXI tr. C.N., Trung quốc bước vào xã hội giai cấp, từ đó đã mở ra thời kỳ chế độ nô lệ có xây dựng luật và có ghi chép lịch sử. Đến năm 476 tr. C.N. chế độ phong kiến được xác lập tại Trung quốc, lịch sử pháp chế phong kiến Trung quốc cũng như toàn bộ lịch sử xã hội, đã trải qua quá trình phát triển lâu dài và chậm chạp. Lịch sử phát triển văn hóa của Trung quốc kéo dài mấy nghìn năm không hề gián đoạn, phản ánh trong những luật thành văn, một lĩnh vực chủ chốt riêng biệt.

Từ luật thành văn phong kiến sớm nhất *Pháp kinh* [1] đến bộ luật phong kiến cuối cùng *Luật Đại Thanh*, trải qua nhiều biến đổi của nhân gian, kinh qua hơn 2000 năm tôi luyện và thăng trầm, nhưng vẫn mạch lạc, rõ ràng, có mối liên hệ nội tại chặt chẽ, đặc biệt đã tập trung hình thành "hệ thống luật Trung Hoa" ảnh hưởng đến các quốc gia chung quanh, mãi cho đến nửa sau thế kỷ XIX, tính chất xã hội Trung quốc chuyển biến thành xã hội nửa thực dân nửa phong kiến, đồng thời với nó, tư tưởng pháp luật và thể chế pháp luật của giai cấp tư sản phương Tây kết hợp cùng du nhập vào, "hệ thống luật Trung Hoa" vốn có, mới buộc phải dần dần tan rã, lui ra ngoài vũ đài lịch sử xã hội.

LUẬT HÌNH Sách về luật của Trung quốc bắt đầu từ *Pháp kinh*. Trong cải cách pháp chế của nước Tần, Thương Ưởng (390-338 tr. C.N. – N.D.) đã sửa đổi lại quy định "hình", "pháp" đều gọi chung là "luật", từ đó luật được các

(1) *Pháp kinh* : Bộ luật biên soạn bởi Lý Khôi (455-395 tr. C.N.), thầy dạy của Ngụy Văn đế, thời Chiến quốc. (N.D.)

hoàng triều coi là hình thức pháp luật của các bộ luật hình chủ yếu, nhưng pháp luật phong kiến của Trung quốc lại lấy luật hình [1] làm chính, quy phạm pháp luật dân sự chỉ được biên soạn kèm thêm vào luật hình sự, luật dân sự độc lập hết sức khó ra đời ở Trung quốc cổ đại.

Bộ phận tạo thành cơ bản nhất và cũng quan trọng nhất của pháp luật cổ đại Trung quốc chính là luật hình. Nó là công cụ pháp luật quan trọng để giai cấp thống trị tiến hành áp bức giai cấp và quản lý nhà nước, trong từ điển luật hình sự hiện đại gọi nó là "chỉ cách gọi chung thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và lấy sức cưỡng chế của nhà nước để bảo đảm thực thi những quy phạm pháp luật về những hành vi nào là phạm pháp và xử lý tội phạm như thế nào".

LỄ VÀ HÌNH. Trong thời đại chế độ nô lệ của Trung quốc, qua sự phát triển của hai triều đại Hạ Thương, đến Tây Chu gom góp lại thật phức tạp, bề bộn, người Chu nhấn mạnh nguyên tắc có tính tập tục "thân với người thân" "tôn trọng người đáng tôn trọng", sự phát triển của thời đại và tình hình đất nước, đòi hỏi người Chu tùy thời mà ứng xử, kết hợp chặt chẽ mối quan hệ tông pháp huyết thống của họ với chính quyền, ngay từ lúc khởi đầu sáng lập Tây Chu đã kiên quyết tiến hành công việc xây dựng lễ giáo.

Dưới sự chủ trì của Chu công Đán, lấy phong tục của dân tộc Chu tích lũy phát triển thành luật tập quán (tập quán xã hội mang tính pháp luật – N.D.) làm cơ sở, chú trọng tư tưởng tinh thần và nguyên tắc hành vi đối nhân xử thế, đồng thời tiếp thu bộ phận hữu dụng trong chế độ lễ nghĩa của hai triều đại Hạ Thương, qua chỉnh lý, thêm bớt và sáng tạo ra những điều mới, đã xây dựng nên điển lễ có quan hệ với chế độ nhà nước, điều chỉnh quan hệ xã hội và quy phạm sống.

(1) *Luật hình* : Dịch chữ "hình pháp" của nguyên tác. Nghĩa hẹp của "hình pháp" là luật hình, luật hình sự; nghĩa rộng là luật, pháp luật, như khi nói đến các bộ *Pháp kinh*, *Đại Minh luật*, *Đại Thanh luật lệ*... (N.D.)

Thông qua việc xây dựng lễ giáo, đã thúc đẩy pháp luật của nhà nước chế độ nô lệ dần tiến tới chỗ hoàn hảo.

"Lễ" là một danh từ chuyên dùng, bắt đầu sử dụng vào khoảng thời Tây Chu. Tây Chu đến thời Chu Chiêu vương, Chu Mục vương, những cuộc chinh phạt cướp đoạt đối ngoại ngày càng nhiều, nhưng kết quả thu được là quả đắng khó nuốt, tình hình tài chính khó lòng duy trì. Cách làm để giải quyết nguy nan lại cũng đơn giản : Chu Mục vương lệnh cho Tư khấu Lữ hầu quy định "thục hình" (thục : chuộc), người phạm tội nộp tiền tệ vật phẩm có thể được chuộc tội giảm hình phạt. Triều nhà Chu đã thông qua thục hình để bòn rút tiền tài của dân để chống đỡ nền tài chính.

Luật của triều Chu, bao gồm hai bộ phận Lễ và Hình. Lễ là nề nếp của sự tích cực và quy tắc của hành vi, là sự trừng phạt đối với điều ác để dự phòng khi nó chưa xảy ra; Hình là xử phạt đối với sự tiêu cực, là ngăn ngừa và nghiêm trị đối với việc đã xảy ra. Mục đích của hai điều này, là để điều chỉnh quan hệ xã hội và quy định hành vi cuộc sống của mọi người. Hễ những việc mà Lễ không thể chấp nhận cũng chính là những việc mà Hình cấm chỉ; hễ những việc phù hợp với Lễ cũng tất nhiên là những việc mà Hình không cấm, nếu không thì "ra ngoài Lễ ắt vào trong Hình".

Hình và Lễ trong cuộc sống xã hội, có một nguyên tắc bệnh hoạn mang tính giai cấp, đó là cái gọi là "Lễ không xuống đến thứ nhân, Hình không lên đến đại phu". Thứ nhân là những người bình dân, đại phu là chỉ quý tộc. "Lễ không xuống đến thứ nhân", là bảo vệ chế độ tông pháp, là điều cần thiết để "trị dân", tuyệt đối không có nghĩa là Lễ không có sức trói buộc đối với thường dân, làm trái với Lễ tức là làm trái pháp luật; đối tượng của Hình, trong xã hội cổ đại đương nhiên là nhằm vào những người bình dân. "Hình không lên đến đại phu", là bảo vệ lợi ích thiết thân của giai cấp thống trị, là một đặc quyền. Quý tộc phạm pháp, nếu không có biện pháp trừng phạt sẽ không có cách duy trì trật tự thống trị,

do đó những ví dụ về việc quý tộc bị xử tử, cũng không sao kể hết, không hề là điều lạ lùng. "Hình" cũng có thể đổ lên đầu "đại phu", chỉ có điều là sự nặng nhẹ và phương thức có khác với dân chúng bình thường.

Pháp trị của Tây Chu lấy Lễ làm chính, Hình là phụ, chế độ này đối với kinh tế tiểu nông rất thích hợp, đã có ảnh hưởng rất to lớn đối với việc lập pháp hình sự phong kiến của các đời sau. Sự phát triển của pháp điển cho đến đời Tần, luật hình trở nên nghiêm khắc khác thường, khiến người giữ gìn quy tắc nề nếp cũng thấy run sợ. Nhưng tức nước thì vỡ bờ, cuối cùng đã dẫn đến cuộc đại khởi nghĩa của nông dân lần thứ nhất. Chính quyền mà Tần Thủy Hoàng duy trì bằng bạo lực đã bị bạo lực đánh đổ. Dường như đây là hiện tượng đặc biệt "cây cao ngàn trượng, lá rụng về cội".

Tây Hán mở nước, thấy được bài học nhà Tần bạo tàn bị diệt vong nhanh, đã quyết một lòng cải cách pháp luật nhà Tần. Lúc đó, Đổng Trọng Thư, nhà nho danh tiếng đời Hán, một nhân vật hậu sinh khả úy của học thuyết Khổng gia, đã không bỏ lỡ thời cơ, trình tấu lên yêu cầu "bãi bỏ mọi nhà, độc tôn Nho thuật", đó là yêu cầu đúng lúc phù hợp với tình thế. Hán Vũ đế vui vẻ gật đầu tán thành, thế là những tư tưởng của các nhà nho Khổng, Mạnh được suy tôn làm chính thống, chính tông. Việc xây dựng pháp luật, giải thích pháp luật, thực thi pháp luật của nhà nước, đều phải lấy "chính gốc của Lễ giáo" là "tam cương ngũ thường" của nhà nho làm tín điều. Việc làm quan trọng này, đánh dấu sự bắt đầu Nho gia hóa của pháp luật phong kiến Trung quốc.

Ở đời Hán, Lễ và Hình được dung hòa gắn bó như sữa với nước, đến giai đoạn kết hợp và đẩy mạnh toàn diện. Đời Đường càng nhuần nhuyễn những kinh nghiệm lập pháp, tư pháp của các triều đại trước đó, giải thích về văn lý, luận lý, lập pháp thì "dựa một mình chuẩn mực của Lễ" làm điểm xuất phát, quan niệm lễ giáo pháp luật phong kiến đạt đến giai đoạn thành thục. Chế độ pháp luật của Tống, Nguyên,

Minh, Thanh về sau tuy có biến đổi theo thời nhưng trong tổng thể đều là "dựa một mình chuẩn mực là nhà Đường". Lễ và Hình kết hợp chặt chẽ, đạt đến trạng thái thâm căn cố đế. Vì vậy "Luật sinh ra từ Lễ" trở thành một đặc điểm lớn của "hệ thống pháp luật Trung quốc".

LÝ VÀ PHÁP Ở xã hội nguyên thủy không tồn tại pháp luật, chỉ có tập tục cộng đồng và quy tắc hành vi của cuộc sống xã hội, chúng có sức trói buộc phổ biến đối với các thành viên của thị tộc, là một loại đe dọa tiềm ẩn, những kẻ không tuân theo tất sẽ bị thủ lĩnh của bộ lạc trừng phạt. Cùng với sự hình thành dần dần của nhà nước, tập tục nguyên thủy cũng diễn biến thành luật tập quán. Giai cấp thống trị đã tiến hành chọn lựa một cách kỹ lưỡng đối với tập tục nguyên thủy, hoặc là đào thải, hoặc là bảo lưu hoặc là làm rạng rỡ thêm và không ngừng tăng thêm những chuẩn mực phù hợp với khẩu vị của giai cấp thống trị.

Đến đời Tây Chu với chế độ nô lệ, người thống trị nhấn mạnh "minh đức thận phạt" (đạo đức trong sáng, hình phạt thận trọng), Hình và Đức đều được coi trọng. Từ đời Tây Hán đến đời Thanh, người thống trị phong kiến lại làm theo tư tưởng và nguyên tắc "Đạo đức là chính, hình phạt là phụ, hình phạt rõ ràng giúp đỡ cho sự giáo hóa.", "xuất lễ nhập hình" (ra ngoài Lễ ắt vào trong Hình). "Đạo đức là chính" có nghĩa là "giáo hóa cậy vào đó mà được sửa sang"; "hình phạt là phụ" có nghĩa là hình phạt là cái giúp sự cai trị. Đối với kẻ mà giáo dục không có hiệu quả và đã phạm pháp, thì phải thi hành trừng phạt bằng pháp luật cần thiết.

Đời Đường lại càng quy định rõ trong pháp luật "đức và lễ là gốc của chính giáo, hình phạt là cái cần dùng của chính giáo. "Giáo hóa", "chính giáo" là đạo đức luân lý của xã hội phong kiến, gọi là luân lý hoặc luân thường tức là "cha con phải có thân thiết, vua tôi phải có đạo nghĩa, vợ chồng phải có phân biệt, lớn nhỏ phải có thứ tự, bè bạn phải có tin cậy." Đời nhà Hán độc tôn nho thuật, dẫn đến những kinh điển

của nhà nho được pháp luật hóa, do đó cương thường luân lý mà lễ đã khẳng định đã có ảnh hưởng rất mạnh mẽ đối với việc định ra pháp luật.

Xã hội phong kiến Trung quốc lấy gia tộc làm bản vị, tinh thần luân lý và nguyên tắc của tông pháp thâm nhập và ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội. Pháp luật cổ đại Trung quốc đặt chế độ gia tộc phong kiến bảo vệ quyền của cha, của chồng lên hàng đầu. Sự giữ gìn và phát huy mạnh mẽ của Nho gia đã đem quan hệ luân lý gia đình đưa vào phương cách trị nước, lập chính với cái gọi là "gia đình đúng đắn thì thiên hạ đúng đắn". Ở đây gia tộc được coi là hình ảnh thu nhỏ của nhà nước, nhà nước lại là sự mở rộng của gia tộc. Lấy gì để trị nhà? Trong quan niệm gia đình, lấy "hiếu" và "thân người thân" làm hạt nhân để giải quyết quan hệ giữa những người trong gia đình . Trong các phương cách trị gia có "giao kết của gia đình", "dạy dỗ của gia đình", "răn đe của gia đình", "bảo ban của gia đình", "nề nếp của gia đình", "quy định của gia đình", "khuôn phép của gia đình". Lấy gì để trị nước? Trong quan niệm quốc dân, đem "hiếu" chuyển thành "trung" tức là "tôn trọng người đáng tôn trọng" từ chế độ nhà nước, thì hãy lấy pháp luật do nhà nước định ra để trị nước và dân. Từ nội dung hình phạt mà nói thì trở thành có "tộc tru" giết sạch ba tộc, chín tộc,... Có người vì phạm tội phản nghịch Thiên điều [1] mà phải chịu "duyên tọa" (kết án liên can – N.D.) có người vì người nhà đã xúc phạm hình pháp trong chuyện cưới gả mà bị xử "độc tọa" (kết án một mình – N.D.). Tất cả những cái đó đều xuất phát từ chế độ gia tộc để đạt đến mục đích bảo vệ nền thống trị phong kiến.

"Quốc pháp" (phép nước) trở thành cái bổ sung cho "gia pháp" (phép nhà), gia pháp biến thành mô hình thu nhỏ của quốc gia. "Tam cương" (Ba dây lớn) trong luân thường phong

(1) *Thiên điều* : Những điều răn cấm của Trời mà con người, thần thánh đều phải tuân thủ, theo quan niệm thời xưa. (N.D.)

kiến, chính là : vua là dây lớn của bề tôi, cha là dây lớn của con, chồng là dây lớn của vợ, trong đó nhấn mạnh người sau phải tuyệt đối phục tùng người trước, đó là sự kết hợp giữa phép nhà và phép nước. Cùng với thời gian có quy định trong luật hình tội "Thập ác" (Mười tội lớn) [1]. Trong Thập ác thì "mưu phản", "mưu đại nghịch", "mưu bạn" và "đại bất kính" là hành động bất trung xâm phạm trực tiếp trật tự và vương quyền của nền thống trị phong kiến. Sáu điều khác trong "Thập ác" là "ác nghịch, bất đạo, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn" bị coi là hành vi bội đức nghịch lễ, trực tiếp vi phạm luân thường phong kiến và chế độ gia tộc phong kiến. Đây là tội ác lớn, có thể rơi vào kết cục tử hình. Sách *Đường luật sớ nghị* đời Đường có nói rõ: "Làm con làm tôi chỉ có trung có hiếu." Trung, hiếu do luật pháp quy định là mực thước cao nhất của chuẩn mực hành vi của mọi người. Sách *Bắc Tề luật* lần đầu tiên quy định Mười điều trọng tội, các triều đại sau này định danh gọi là "Thập ác" và quy định kẻ phạm mười tội lớn không được chuộc tội đó chính là "Thập ác bất xá" (Mười tội lớn không tha) nổi tiếng.

Tinh thần cơ bản của "Thập ác" là kết hợp chặt chẽ hơn nữa giữa hai mặt đạo đức luân lý và pháp luật, càng trừng phạt nặng nề hơn những hành vi phạm tội đe dọa ngôi báu của Hoàng đế và nguy hại đối với luân thường phong kiến. "Mười tội lớn không tha" được các Hoàng đế hậu thế suy tôn là vật báu giữ nước khó lòng dứt bỏ, mãi cho đến khi kết thúc đế chế cuối đời Thanh mới cáo chung.

HÌNH, PHÁP, LUẬT Hình là thủ đoạn trừng phạt tàn sát tàn bạo, đã tồn tại trong xã hội nguyên thủy. Lúc bấy giờ, đối với người ngoại tộc chống đối và tù binh, thi hành hình phạt giết chết là việc thường thấy. Thời cổ đại có hai chữ

(1) *Thập ác* : Mười tội lớn : mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn. Xem giải thích chi tiết ở mục "Thập ác" trong phần "Luật hình thời Tùy, Đường" trang 228-229 sau đây. (N.D.)

"hình", 刑 và 刑. Hình bao hàm ý nghĩa giết chết và phạt tội. Sách *Thuyết văn* [1] có đề cập đến : "Hình là phạt tội, gồm chữ Tỉnh 井 (giếng) và chữ Đao 刀, 刂 (dao)" [2].

Trong giáp cốt văn (chữ khắc trên mai rùa, xương thú – N.D.) đời Thương đã có chữ Hình, nhưng không có chữ "Pháp". Chữ "Pháp" thời cổ cũng có hai chữ là 灋 và 灋. Phần "Thích cổ" (Giải nghĩa xưa) trong sách *Nhĩ nhã* [3] nói : Ý nghĩa vốn có của chữ Pháp là chỉ "thường"; ý nghĩa gốc của chữ Pháp chỉ hình dạng khuôn mẫu hoặc tiêu chuẩn của hành vi bình thường; thoạt đầu có thể từng đã được mượn dùng với ý nghĩa tiêu chuẩn hình phạt. Cũng giống như âm luật cổ đại cũng gọi là luật lữ, mà luật của luật lữ được mượn dùng giống như luật của pháp luật. Sau này đã tích lũy những kinh nghiệm thực tiễn của xét xử và "đá ở núi khác có thể mài ngọc" – dụng ý ở việc tạo ra chữ, mới sinh ra một chữ "Pháp", nó không những bao hàm ý nghĩa hình và phạt mà còn có ý nghĩa "làm phẳng như nước" và ý nghĩa xét đoán công minh những điều quanh co ngay thẳng. Sách *Thuyết văn* giải thích chữ "Pháp" 法 gồm Thủy 水, 氵 (nước), gồm Khử 去 (bỏ đi), bên cạnh chữ có "Thủy" có "Khử", tức là tượng trưng Pháp phải công bằng như nước, dùng hình không thích đáng hoặc người phán quyết hình phạt không công bằng đều phải tránh không cho xảy ra, xảy ra rồi thì phải uốn nắn tức là phải "khử" (bỏ).

Ý nghĩa của chữ Pháp có khác nhau theo thời gian. "Pháp" ở thời đại chế độ nô lệ là đồng nghĩa với "Hình", cho nên các chữ "Pháp", "Hình", "Tịch" có thể được dùng với nghĩa như nhau. Bước vào xã hội giai cấp, hình là công cụ

(1) *Thuyết văn* : Tên sách; tên đầy đủ là *Thuyết văn giải tự*, bộ tự điển đầu tiên của Trung quốc phân tích hình chữ và khảo cứu tự nguyên. Do Hứa Thận (khoảng 58-khoảng 147) đời Đông Hán soạn. (N.D.)

(2) *Gồm chữ Tỉnh (giếng) và chữ Đao (dao)* : Ý nói hình phạt bằng cách thả xuống giếng hoặc chém, giết bằng dao. (N.D.)

(3) *Nhĩ nhã* : Sách công cụ giải thích nghĩa các từ và các sự vật nổi tiếng của Trung quốc cổ đại. (N.D.)

phạt tội của kẻ thống trị, ngũ hình ở thời đại chế độ nô lệ, theo truyền thuyết là học của người Miêu ở miền Nam Trung quốc. Trong ngũ hình có cắt mũi, cắt tai, khử thế (làm hỏng cơ quan sinh dục), khắc chữ trên mặt và đại tịch, là một loại tử hình. Trong ngũ hình, trừ đại tịch, những hình thức khác đều là nhục hình tàn hại thân thể. Hình và pháp trong thời cổ đại của Trung quốc, hòa trộn vào làm một, rất khó phân biệt.

Những năm đầu của thời Chiến quốc, Thương Ưởng (390-338 tr. C.N.) cải cách pháp luật nước Tần, xây dựng pháp luật nước Tần mới, sắp xếp lại hình pháp, đổi pháp thành luật. Đây hoàn toàn không chỉ là sự biến đổi về tên gọi, mà có ý nghĩa là sự phát triển mới của chế độ pháp luật phong kiến trên cơ sở *Pháp kinh*. Theo *Thuyết văn* : "Luật" có nghĩa là truyền bá rộng. Dùng "luật" được truyền bá rộng thay cho "Pháp" "phẳng như nước", tức là nhấn mạnh luật có tính thích ứng rộng rãi, pháp luật phải được chấp hành rốt ráo. Câu chuyện "Treo vàng dời cây" [1] do Thương Ưởng đạo diễn đã nói lên một cách sinh động tư tưởng và thái độ lập pháp và dùng pháp đương thời mà ông là đại biểu. Bắt đầu từ cải cách pháp luật của Thương Ưởng, "Luật" được các vương triều phong kiến của các thời đại suy tôn là hình thức chủ yếu của các bộ luật hình và pháp luật. Những năm gần đây, khi khai quật mộ Tần ở Vân Mộng người ta phát hiện 18 loại *Tần luật*, đó là những tư liệu pháp luật cổ đại sớm nhất hiện còn được giữ lại.

Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung quốc, xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến trung ương tập quyền, chỉ độc tôn Thiên tử, chỉ phục tùng mệnh chúa, lần đầu tiên đề xướng

(1) *Treo vàng dời cây* : Thương Ưởng, Tướng quốc nước Tần, hoàn thành bộ luật, nảy ý phát huy hiệu lực nó bằng thủ đoạn sau : Đặt một khúc cây ở cổng thành phía Đông và treo một gói vàng kèm theo thông báo "Ai chuyển khúc cây này sang cổng thành phía Tây sẽ được thưởng gói vàng này". Ai cũng nghi là Tướng quốc sẽ trị kẻ tham vàng, riêng một gã say rượu vác đại khúc cây, làm đúng cách và được thưởng gói vàng. Thế là quan Tướng quốc không đùa, dân liệu mà tuân pháp luật (!). (N.D.)

ra hoàng mệnh (mệnh lệnh của vua) là "chế", hoàng lệnh là "chiếu". Lời nói của Hoàng đế trở thành lời vàng, thước ngọc. Do đó ngoài "luật", còn có thêm những danh từ chuyên dùng và bao hàm ý nghĩa đặc biệt "chế, chiếu" của đế vương, và trong quá trình diễn tiến của lịch sử pháp chế phong kiến về sau lại xuất hiện các hình thức pháp luật khác như lệnh, khoa, tỷ, cố sự, cách thức, sắc, lệ, điển.v.v trở thành "pháp" phụ bên ngoài "luật", hoặc cũng có thể gọi là pháp bên ngoài pháp, cùng có hiệu lực pháp luật, mà các hình thức pháp luật như lệnh, khoa, tỷ... thậm chí còn vượt lên trên, bao trùm cả "luật" đã có, trở thành pháp luật trên luật nữa.

II. LUẬT HÌNH THỜI TIÊN TẦN [1]

Pháp luật đời Hạ, một là nối tiếp theo luật tập quán bất thành văn (tức Hạ lễ) của thời cuối xã hội thị tộc, hai là những mệnh lệnh mà vua nhà Hạ ban bố, đều gọi là "Vũ hình" (luật hình vua Vũ). Đời Hạ đã có ngũ hình, nghe nói hình pháp có 3.000 điều. "Nhà Thương chính trị rối loạn, mới đặt ra Thang hình". Thang hình (luật hình vua Thang) là tên gọi chung của pháp luật đời Thương. Nó bao gồm pháp luật theo tập quán của các bộ lạc, kế thừa "Vũ hình" và mệnh lệnh, thệ, cáo, huấn của các vua Thương. Pháp luật của nhà Thương lấy luật hình làm chính đã hoàn hảo hơn triều Hạ và nổi tiếng là nghiêm khắc.

Vào giữa thời Xuân thu, với yêu cầu và sự ủng hộ của giai cấp địa chủ mới hình thành, các nước chư hầu đã lần lượt công bố pháp luật thành văn, như "Hình thư" và "Trúc hình" của nước Trịnh, "Hình đỉnh" của nước Tấn, "Bộc khu chi pháp" và "Mao mốn chi pháp" của nước Sở, v.v. Việc công bố pháp luật thành văn đã phá vỡ sự lũng đoạn đối với pháp luật của tầng lớp quý tộc chủ nô lệ, cũng phá vỡ đặc quyền

(1) *Thời tiên Tần* : Thời kỳ trước triều Tần (221-209 tr. C.N.). Tức là thời kỳ của ba triều đại Hạ (thế kỷ XXI-XVI tr. C.N.), Thương (thế kỷ XVI-XI tr. C.N.) và Chu (thế kỷ XI-năm 256 tr. C.N.). (N.D.)

chính trị của tầng lớp quý tộc độc chiếm hình ngục.

Thời Chiến quốc, các nước chư hầu trước sau đã tiến hành những hoạt động cải cách pháp chế, cải cách chế độ chính trị, nổi tiếng nhất là cải cách pháp chế của các nước Ngụy, Sở, Tần. Về mặt pháp luật, thì *Pháp kinh* do Lý Khôi nước Ngụy biên soạn là biểu hiện đột xuất nhất, các nước đã lần lượt xây dựng pháp điển thành văn, đặt cơ sở cho việc lập pháp phong kiến và sự phát triển của nó, bắt đầu từ Tần Hán đã đặt vững nền tảng rồi.

VŨ HÌNH (*Luật hình của vua Vũ*) Tên gọi chung của pháp luật triều Hạ (khoảng thế kỷ XXI-thế kỷ XVI tr. C.N.). Vì ông vua khai quốc triều Hạ là Vũ, nên gọi chung là "Vũ hình". Vua Vũ kế tiếp sau Nghiêu, Thuấn xây dựng nhà Hạ, bắt đầu định ra ngũ hình, ngũ hình là chủ hình (hình phạt chính) trong lịch sử pháp chế cổ đại của Trung quốc. Trong ngũ hình, trừ tử hình ra, các loại hình khác đều là nhục hình tàn hại thân thể. Thiên "Lữ hình" sách *Thượng thư* cho rằng ngũ hình là loại hình bắt chước theo nhục hình vốn có của chủng tộc Miêu, khi nhà Hạ hủy diệt một bộ lạc khác – sau Miêu, để thống trị, bèn dùng theo nhục hình có sẵn của dân Miêu. Chủ hình, hình pháp nặng của đời nhà Hạ, toàn chỉ dùng cho dân tộc khác, còn trong cùng dân tộc chỉ dùng phó hình tức hình pháp nhẹ như đánh roi, tượng hình [1], lưu đày và thục hình (phạt phải chuộc bằng tiền hoặc hiện vật – N.D.)

Nghe nói luật hình của triều Hạ tổng cộng có 3.000 điều, đại tịch 200 điều, tần tịch 300 điều, cung tịch 500 điều, tỵ, mặc hình mỗi loại 1.000 điều [2]. Theo chương "Ngũ hình"

---

(1) *Tượng hình* : Phạt tượng trưng bằng cách làm nhục trước công chúng với lối ăn mặc lạ kiểu. Như tội đáng chém thì chỉ buộc mặc áo không cổ. (N.D.)

(2) *Đại tịch... mặc hình* : "Đại tịch" : tử hình; "tần tịch" : tróc xương bánh chè; "cung tịch" : phạt thiến, "tỵ" : xẻo mũi; "mặc" : thích dấu hiệu lên mặt. Con số 3.000 điều trong luật hình triều Hạ trên đây chắc chỉ do trí tưởng tượng của người đời sau. (N.D.)

trong sách *Hiếu kinh* nói "thuộc ngũ hình có 3.000, tội lớn nhất là bất hiếu", thì triều Hạ suy tôn đạo hiếu, điều này có liên quan với lễ đời Hạ trong pháp luật theo tập quán.

Triều Hạ ở vào thời kỳ đầu của xã hội nô lệ, vì vậy pháp chế chưa hoàn bị, không phân biệt giữa luật hình và quân pháp. Mệnh lệnh tác chiến là quân pháp, tình hình thực hiện mệnh lệnh liên quan với thưởng phạt, người không tuân phục mệnh lệnh sẽ bị xử tử trước đàn tế thần, và sẽ liên lụy đến con cháu. Pháp luật đời Hạ, còn giữ lại rất nhiều tàn dư của chế độ nô dịch gia trưởng, pháp luật bắt nguồn từ luật hình theo tập quán bất thành văn. Ngoài luật hình, "Vũ hình" còn bao gồm cả việc điều chỉnh quy phạm pháp luật về các mặt quyền sở hữu, quan hệ tông pháp,... Hạ là vương triều đầu tiên của Trung quốc, niên đại xa xưa, rất thiếu tư liệu văn hiến, nội dung chi tiết về "Vũ hình" không thể tra cứu ở đâu. Nhưng Vũ hình có tác dụng kế thừa những điều trước và mở ra cho sau này, được hậu thế làm theo.

THANG HÌNH (*Luật hình của vua Thang*) Tên gọi chung của pháp luật triều Thương (Ân) Trung quốc (thế kỷ XVI tr. C.N. – thế kỷ XI tr. C.N.). Vì ông vua khai quốc triều Thương tên Thang nên gọi là "Thang hình". Nó bao gồm luật hình theo tập quán mà bộ lạc Thương từ lâu đã tuân theo, bao gồm Vũ hình kế thừa của đời Hạ và các mệnh lệnh, thệ, cáo, huấn,... của các vua đời Thương, mệnh lệnh, cáo huấn của các đại thần như Y Doãn, Trọng Hủy,... cũng có hiệu lực pháp luật.

Tương truyền thời kỳ đầu của nhà Thương thực hành "đức giáo" là chính, pháp chế đơn giản, thống kê tội danh ngũ hình chỉ có 300 điều. Đến khi Thái Giáp, trưởng tôn của vua Thang nhà Thương tại vị, ngu muội bạo ngược phát triển, luật hình được tăng nặng. Thời kỳ sau của triều Thương là Tổ Giáp chấp chính, lại làm lại Thang hình, luật hình lại tăng nặng thêm một lần nữa, do đó Thang hình đã rất nổi tiếng là khốc liệt và bề bộn trong các đời sau. Xem trong sử

sách và trong văn giáp cốt, tử hình có rất nhiều danh mục : chém, giết, bào lạc, hải, phủ, moi tim, phanh thây, róc thịt. Các hình thức nhục hình như thích dấu hiệu vào mặt, cắt mũi, chặt chân, thiến lại càng thi hành rộng rãi.

Sách *Liệt nữ truyện* có ghi chép : "Cột đồng bôi mỡ, dưới có chất than hồng, lệnh cho phạm nhân trèo lên, lập tức rơi xuống đống than. Đắc Kỷ vui cười, gọi là hình phạt bào lạc". Trong Thang hình, băm chặt thân người thành đống vữa thịt (gọi là hải), biến thân người thành thịt luộc phơi khô (gọi là phủ), cắt mũi, chặt chân, moi tim, mức độ tàn nhẫn thì ba đời Hạ, Thương, Chu là đứng đầu. Thang hình còn quán triệt vào tư tưởng chính trị thần quyền của tầng lớp thống trị, hết sức tuyên truyền quan niệm kính trọng quỷ thần, lạm dụng ý Trời để thực thi "Trời phạt". Pháp luật triều Thương còn có nguyên tắc liên lụy và "nhân sinh", "tuẫn táng" [1]. Ngoài những quy định về pháp luật hình sự, còn điều chỉnh cả những quy định về mặt dân sự như quyền sở hữu tài sản, hôn nhân, kế thừa và chế độ tố tụng.

CHU LỄ Tương truyền *Chu lễ* do Chu công chế định. Chu công là em của Chu Vũ vương; họ Cơ, tên Đán, cũng gọi là Thúc Đán. "Lễ" đã sớm có từ đời Hạ, Thương. Nói rằng Chu công chế định "lễ" chẳng qua là đã tập hợp, chỉnh lý, bổ sung và sắp xếp lại "lễ" của các thời đại, làm cho có hệ thống và có quy củ. Nội dung của *Chu lễ* rất phong phú, đồ sộ, bao gồm các chế độ luật lệ, quy phạm hành vi và nghi thức lễ tiết của các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, pháp luật, hôn nhân gia đình, đạo đức luân lý, phong tục tập quán, v.v.

Trong *Chu lễ* có rất nhiều quy định, do nhà nước cưỡng chế thi hành có hiệu lực pháp luật. Ví dụ các chư hầu nếu không theo định kỳ đến lễ bái vua nhà Chu sẽ bị trừng phạt, quý tộc vi phạm lễ vượt quy chế cũng sẽ bị trừng phạt. "Vua

(1) *Nhân sinh, tuẫn táng* : "Nhân sinh" : Giết người làm vật hy sinh trong khi cúng tế. "Tuẫn táng" : Chôn người sống theo người chết. (N.D.)

đối đãi với bề tôi bằng lễ, bề tôi thờ vua bằng lòng trung thành", như thế vua nhà Chu cũng phải làm việc và đối xử bề tôi theo *Chu lễ*. *Chu lễ* không chỉ là điều chỉnh quan hệ nội bộ quý tộc, là quy phạm hành động bảo vệ đặc quyền của quý tộc, mà quan trọng hơn là đã quy định một số chế độ cơ bản của nhà nước chế độ nô lệ, bao gồm chế độ đẳng cấp tông pháp. Thông qua *Chu lễ*, Tây Chu đã kết hợp quan hệ tông pháp và tổ chức chính quyền nhà nước, làm cho đẳng cấp tông pháp kết hợp với đẳng cấp chính trị, dẫn đến giữa người và người, thân với sơ có khác nhau, cao với thấp có thứ tự, đẳng cấp rất nghiêm ngặt không thể vượt quá. *Chu lễ* cũng giống như pháp luật là thể hiện ý chí của giai cấp chủ nô, là công cụ chuyên chính của chủ nô lệ.

LỮ HÌNH Tác phẩm chuyên về mặt hình pháp thời Chu Mục vương đời Tây Chu của Trung quốc (thế kỷ thứ XI tr. C.N.-771 tr. C.N.). Thời kỳ đầu của Tây Chu, Lữ hầu là người kiêm nhiệm chức Tư khấu của vương triều Chu đề nghị chế định luật hình, bản thân vua Mục vương nhà Chu cũng muốn ra sức cai trị đất nước cho có nề nếp, ông lệnh cho Lữ hầu tham khảo pháp luật của các triều đại trước và thục hình của đời Hạ để biên soạn Hình thư. Sách viết xong gọi là *Lữ hình*. Trong sách *Thượng thư* có thiên "Lữ hình".

Lữ hình muốn nói rõ tính chất quan trọng của việc chấp hành pháp luật, và nhấn mạnh vai trò hạt nhân của "đức giáo", nhắc đi nhắc lại rằng : quy định của pháp luật phải rộng rãi, dùng hình phải thận trọng. Tư tưởng pháp luật rộng rãi, hình phạt thận trọng đã được thể hiện trong *Lữ hình*, một là giảm thiểu những điều khoản hình phạt nặng, như tội tử hình, vốn có 500 điều giảm xuống còn 200 điều; hai là mở rộng phạm vi của thục hình, người bị tuyên phạt hình có liên quan đến điều khoản ngũ hình, được phép dùng tiền chuộc để miễn hình phạt. Số lượng tiền chuộc có quy định cụ thể. Đối tượng của việc chuộc tiền miễn tội hình hạn chế ở nghi tội, tức tội đang còn hiềm nghi.

Lữ hình còn có điều khoản "Khuyết điểm năm lỗi" nhằm vào những quan lại chấp pháp, bao gồm sợ quyền thế mà làm việc theo ý của cấp trên, báo ân hoặc trả thù, dựa vào quan hệ hôn nhân nhận hối lộ, nhận sự ủy thác, v.v. Người chấp pháp phạm vào bất cứ điều nào trong "Khuyết điểm năm lỗi" cũng bị coi là cùng tội với phạm nhân. Tuy rằng các chương mục của *Lữ hình* đã quán triệt tư tưởng phòng ngừa lạm dụng hình pháp, nhưng hình phạt lúc bấy giờ vẫn rất nghiêm khắc.

Lữ hình là sử liệu tương đối hoàn chỉnh ghi chép chính sách hình sự và chế độ tố tụng lúc bấy giờ, có thể nói đây là bộ sách về luật hình và luật tố tụng, đồng thời cũng là bộ sách nói rõ lý luận luật học cổ đại Trung quốc. *Lữ hình* là đỉnh cao của sự phát triển của pháp luật xã hội nô lệ Trung quốc, có ảnh hưởng lớn đối với lập pháp phong kiến đời sau.

NGŨ HÌNH Ngũ hình xuất hiện vào thời đại chế độ nô lệ, tương truyền là triều Hạ đã học được của người Miêu sau khi chinh phục người Miêu. Ngũ hình của đời Hạ đã được hậu thế học theo và cải tiến.

Ngũ hình của hai đời Thương, Chu chính là : mặc (tức kình), tị, nguyệt (cũng gọi là phỉ, đao, tẫn), cung (tức trác) và đại tịch. Mặc hình là dùng dao gọt trán hoặc mặt của kẻ thụ hình, sau đó bôi đen làm dấu hiệu của kẻ nô lệ. Tị là hình phạt cắt mũi. Nguyệt là hình phạt chặt chân hoặc tróc bỏ xương bánh chè. Cung hình, còn gọi là hủ hình, tàm thất hình, là hình phạt hủy hoại cơ quan sinh dục nam, nữ. Đại tịch là hình phạt tước đoạt sinh mệnh.

Trong ngũ hình, trừ đại tịch là tử hình, ngoài ra đều là nhục hình tàn hại thân thể con người. Sự tàn khốc của ngũ hình, thì đến quân chủ phong kiến Hán Văn đế cũng không thể không cho rằng "hình phạt gì mà đau đớn mà thất đức đến thế !".

TỬ SẢN ĐÚC ĐỈNH HÌNH PHÁP Năm 536 tr. C.N., người chấp chính nước Trịnh là Tử Sản đã làm ra sách hình

và đúc trên đỉnh công bố rộng rãi trong dân chúng, đó là "Hình đỉnh" (Đỉnh hình pháp), luật thành văn sớm nhất của Trung quốc ra đời. "Hình" ở trong "hình đỉnh" là chỉ ý nghĩa các điều khoản của "pháp" hoặc pháp luật. Đỉnh là dụng cụ nấu nướng thời cổ đại và cũng là một loại lễ vật của tầng lớp quý tộc. "Đỉnh hình pháp" là chỉ những cái đỉnh có khắc đúc các điều khoản của pháp luật.

Đỉnh hình pháp đã đem luật thành văn truyền bá với thiên hạ, phá vỡ sự lũng đoạn pháp luật của tầng lớp quý tộc chủ nô lệ, tùy tiện quyết định sinh sát đối với quần chúng lao động, vì vậy đã gặp phải sự phản đối mãnh liệt của tầng lớp quý tộc. Thúc Hướng là đại thần nước Tấn đã viết thư cho Tử Sản, cảnh cáo rằng, xưa nay các vị quân chủ đều tùy theo tình hình khác nhau mà quyết định hình phạt, không hề định trước luật hình, nguyên nhân là vì sợ rằng quần chúng sẽ có ý thức xem xét vấn đề với sự công bằng, quần chúng sẽ vứt bỏ lễ nghĩa mà vận dụng hình thư để đấu tranh sáng tỏ, sẽ khó bề thống trị quần chúng, e rằng khi ngài còn sống, thì nước Trịnh đã diệt vong rồi. Tử Sản viết thư trả lời, tôi không có tài cán gì, không có cách lo cho hậu thế, tôi chỉ muốn cứu vãn đương đại. Thúc Hướng phản đối đúc đỉnh hình pháp, là vì công bố pháp luật làm lung lay nền thống trị của tầng lớp quý tộc cũ.

TRÚC HÌNH (***Luật hình trên thẻ tre***) Năm 536 tr. C.N., Tử Sản của nước Trịnh khắc sách luật hình lên đỉnh, làm phép thường của nhà nước. Sau đó hơn 30 năm, quan đại phu của nước Trịnh là Đặng Tích căn cứ vào yêu cầu biến đổi mạnh mẽ của nền chính trị xã hội và kinh tế của nước Trịnh lúc bấy giờ, đã khởi thảo một bộ luật hình khác, đem khắc trên những thẻ tre, được gọi tên là "Trúc hình". Lúc bấy giờ Tử Sản đã qua đời, Tứ Chuyên chấp chính, ông ta ghen ghét tài năng của Đặng Tích, đã giết chết Đặng Tích, nhưng "Trúc hình" thì vẫn được nước Trịnh sử dụng.

TRIỆU ƯỞNG, TUÂN DẦN ĐÚC ĐỈNH HÌNH PHÁP Hai mươi ba năm sau khi Tử Sản của nước Trịnh đúc đỉnh hình pháp tức năm 513 tr. C.N., nước Tấn, đất nước của Thúc Hướng, người đã từng kịch liệt phản đối việc làm của Tử Sản, cũng đúc đỉnh hình pháp. Triệu Ưởng và Tuân Dần của nước Tấn đã đem toàn văn hình thư được xây dựng từ thời Phạm Tuyên Tử chấp chính, khắc đúc lên đỉnh sắt và truyền bá trong nhân dân.

Việc làm này cũng đã vấp phải sự phản đối của thế lực thủ cựu. Người sáng lập ra nho gia là Khổng tử cũng giữ thái độ phản đối. Ông nói, trong mắt của dân chúng chỉ có đỉnh hình pháp, thì sẽ không phục tùng quý tộc nữa. Địa vị và lợi ích của quý tộc sẽ không thể giữ vững được nữa, sang hèn không phân biệt thì quốc gia thành ra cái gì? Đỉnh hình pháp phá vỡ truyền thống quý tộc chủ nô lệ lạm dụng hình phạt, trên thực tế chính là một loại phủ định đối với lễ giáo nhà Chu, Khổng tử là người bảo vệ lễ giáo nhà Chu quyết không thể chịu đựng được việc này.

Theo ghi chép của sách *Tả truyện chính nghĩa* thì bộ luật thành văn này chỉ sử dụng trong triều đình, chưa hề công bố với quốc dân.

PHÁP KINH *Pháp kinh* do Lý Khôi lập ra. Năm 445 tr. C.N., Ngụy Văn hầu lên ngôi cử Lý Khôi làm tướng (một cách nói khác là "làm soái") để thực hành cải cách pháp chế. Đây là lần thực hiện cải cách pháp chế sớm nhất của các nước trong thời kỳ Chiến quốc. Thành tích quan trọng nhất của Lý Khôi là đã biên soạn ra sáu chương *Pháp kinh* trên cơ sở chỉnh lý luật thành văn của các nước chư hầu.

Chương 1 là Đạo pháp (luật về tội ăn trộm), chỉ việc xâm phạm tài sản công tư. Chương 2 là Tặc pháp (luật về tội làm giặc) chỉ những tội về mặt chính trị và xâm phạm đối với thân thể con người, bao gồm gây thương tích và chết chóc. Mục "Hình pháp chí" trong sách *Tấn thư* có nói "Việc chính

trị của bậc vương giả không gì gấp hơn đạo tặc", ý nghĩa là những vụ quan trọng đầu tiên của việc cai trị của bậc quân vương là phải trừng trị tội phạm. Về hai mặt này, xem ra thứ tự sắp xếp của Lý Khôi là có ý nghĩa đặc biệt. Chương 3 là Võng pháp (Tù pháp), chương 4 là Bố pháp, tức là luật về xét hỏi và bắt bớ tội phạm. Chương 5 là Tạp pháp, là những quy định về các tội trạng khác. Chương 6 là Cụ pháp, chỉ những quy định về giảm hình hoặc tăng hình. Nội dung của chương 6, lấy việc tố tụng hình pháp và hình sự làm chính.

Pháp kinh đã xác lập một cách đại thể một số nguyên tắc cơ bản lập pháp phong kiến mà cũng đã xây dựng được quy mô sơ khởi của hệ thống pháp luật phong kiến, nó đã đem tư tưởng hình không đẳng cấp và hình nặng tội nhẹ do các luật gia thời trước Tần đề ra đầu tiên quán triệt các mặt quy định của pháp luật, nó đã đưa ra những tư tưởng chỉ đạo quan trọng và kinh nghiệm đầu tiên cho lập pháp phong kiến, luật nhà Tần và luật Cửu chương đều được xây dựng trên cơ sở *Pháp kinh*. *Pháp kinh* là bộ luật thành văn tương đối hoàn chỉnh thứ nhất trong lịch sử Trung quốc. Nói về thực chất của bộ luật này, đó là công cụ để bảo vệ chế độ chuyên chế, bảo vệ sự bóc lột, áp bức và trấn áp nhân dân lao động của nền quân chủ phong kiến.

III. LUẬT HÌNH THỜI TẦN, HÁN

Nhà Tần gồm thâu thiên hạ, vua Tần là Doanh Chính đổi danh hiệu thành "Hoàng đế", mệnh của Hoàng đế là "chế", lệnh của Hoàng đế là "chiếu". Từ đó, mệnh lệnh của Hoàng đế trở thành nguồn gốc pháp luật cơ bản nhất của nhà nước phong kiến thống nhất, có hiệu lực pháp luật cao nhất. Để nâng cao quyền uy Hoàng đế, Tần Thủy Hoàng nhiều lần đi thị sát các nơi, đến đâu cũng dựng bia khắc đá tuyên bố chính sách pháp lệnh của triều đình. Bia đá ở núi Thái Sơn mở đầu : "Hoàng đế lên ngôi, làm ra pháp luật rõ ràng, bề tôi bên dưới phải sửa mình cho tốt", tuyên bố rõ ràng pháp quyền là ở Hoàng đế, trách nhiệm của thần dân là

chấp hành. Lời văn khắc trên đá còn nói : "Khí giới bằng nhau, chữ viết như nhau, gồm cả lãnh thổ làm quận huyện", "san bằng thành quách, khơi thông sông ngòi diệt bỏ hiểm trở"... Lệnh trên đá khắc là công cụ quan trọng để Tần Thủy Hoàng thống nhất pháp luật, củng cố nền thống trị tập quyền trung ương. Năm Tần Thủy Hoàng thứ 34 (213 tr. C.N.) dưới sự chủ trì của Thừa tướng Lý Tư, "sáng tỏ pháp độ, định rõ luật lệnh", đã sửa chữa, bổ sung pháp lệnh ban hành trong toàn quốc. Tần Thủy Hoàng còn công khai ra lệnh quy định, chỉ có những quan chức nhà nước mới được giải thích pháp luật.

Hình thức pháp luật đời Tần, ngoài chế, chiếu của Hoàng đế và luật định của triều đình ban bố, còn có những giải thích về các điều khoản pháp luật của các quan chức trong quá trình chấp pháp. Luật nhà Tần yêu cầu quan chức các cấp nghiêm khắc chấp hành pháp luật, những kẻ coi thường chức vụ sẽ phải gánh chịu trách nhiệm về tội lỗi của mình. Danh mục hình phạt của đời Tần rất nhiều, nhằm giúp cho các quan chức vận dụng hình phạt được chính xác, lại còn quy định nhiều nguyên tắc định tội, cân nhắc hình phạt. Nội dung luật nhà Tần tương đối hoàn hảo, nhưng chương mục rườm rà không có hệ thống, ranh giới giữa các phần không rõ ràng, nội dung có những trùng lặp thậm chí còn mâu thuẫn với nhau. Luật nhà Tần ra đời vào thời kỳ đầu của chế độ phong kiến ở Trung quốc, không nghi ngờ gì nó có tác dụng tiến bộ trong việc bảo vệ nền thống nhất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế phong kiến nhưng đối với nhân dân lao động mà nói, luật nhà Tần là công cụ bạo lực.

Tây Hán mở nước, xét thấy nhà Tần hung bạo chóng tàn, đã hạ quyết tâm cải cách pháp luật nhà Tần, lấy chủ trương Nho gia coi đức là chủ, hình là phụ, lễ pháp cùng sử dụng làm tư tưởng chỉ đạo của việc lập pháp. Đến thời Đông Hán thì nhấn mạnh lấy đức giáo làm chính, lễ đức cùng sử dụng. Học thuyết Nho gia đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự hình thành và phát triển chế độ hình pháp phong kiến hai đời Hán. Luật nhà Hán được làm ra vào thời Hán Cao tổ,

thời Hán Huệ đế và Văn đế giữ nguyên sử dụng, đến thời Hán Vũ đế đã mở rộng bổ sung thêm nhiều, thời Quang Vũ đế của Đông Hán đã bãi bỏ pháp luật mới của thời tân chính Vương Mãng, khôi phục luật pháp cũ của triều Hán.

Đời Hán, ngoài những luật nổi tiếng như luật Cửu chương, luật Việt cung, luật Triều hội, còn có luật Trụ kim quy định các chư hầu cống tế vàng bạc, luật Thượng kế kiểm tra các quan lại địa phương, luật Tả quan không được tự tiện làm quan ở các nước chư hầu, luật thuế Điền tô quy định về thuế khẩu, điền, tô, luật Thượng phương về việc nghiêm cấm các chư hầu trộm cắp đồ trang trí trong cung, v.v. Ngoài ra còn có Tương tọa pháp, Trầm mệnh pháp, v.v. có tính chất giống như luật. Luật Hán với hơn một triệu chữ bao quát rất rộng, không kém gì luật Tần.

Hình thức pháp luật của hai đời Hán có bốn loại luật, lệnh, khoa, tỷ. Chiếu lệnh của Hoàng đế có thể thay thế luật pháp thành văn và có quyền uy tuyệt đối, cũng giống như luật Tần. Pháp luật đời Hán có thể viện dẫn kinh điển Nho gia để giải thích. Pháp luật nhà Hán cũng đã quy định rất nhiều nguyên tắc cân nhắc hình phạt, ví dụ xử án không làm trái với việc đã xảy ra, tự ra đầu thú được giảm tội, thương xót người già cả và trẻ thơ, kẻ vu cáo bị trừng trị, nộp tiền có thể chuộc tội, nhầm lẫn được giảm nhẹ, v.v. Tất cả những nguyên tắc này, trong lịch sử pháp chế cổ đại Trung quốc, có ý nghĩa thừa kế những cái trước và gợi mở cho sau này.

LUẬT NHÀ TẦN Tên gọi chung cho tất cả những quy phạm pháp luật của nước Tần thời Chiến quốc và triều Tần sau này. Năm Tần Văn công thứ 12 (754 tr. C.N.), pháp luật của Tần bắt đầu có "tội ba họ". Năm Hiến công thứ 10 (375 tr. C.N.) ban bố pháp lệnh "làm hộ tịch bộ năm" [1]. Năm

(1) *Làm hộ tịch bộ năm* : Nguyên văn "vi hộ tịch tương ngũ", chỉ kiểu "năm gia đình làm một bảo" (ngũ gia liên bảo) của Vương An Thạch đời Tống Thần tông sau này. (N.D.)

Hiếu công thứ 3 (359 tr. C.N.) cải cách pháp chế Thương Ưởng lấy *Pháp kinh* làm nền tảng, định ra luật về trộm cắp, luật về cướp bóc, luật về tù, luật về bắt bớ, lại sáng chế luật liên can, luật vu khống, luật oa trữ chứa chấp của gian, kẻ gian, cấm đánh lộn cho đến luật nhận con... Thời Tần Chiêu vương và Tương vương, luật nhà Tần hoàn hảo thêm một bước.

Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung quốc, có mấy lần định tên hình, đánh giá pháp thức, thống nhất pháp lệnh. Quy định người dám đàm luận về thi thư sẽ bị tội chết vứt thây ngoài chợ; người nói trước đây tốt bây giờ xấu sẽ bị tử hình cả nhà, quan lại biết chuyện mà không tố giác cũng sẽ chịu tội chết. Tần Nhị Thế lên ngôi lại sửa đổi pháp luật, vì vậy "hình phạt của pháp lệnh ngày càng hà khắc sâu đậm". Hình pháp của nhà Tần bao gồm những nguyên tắc thích dụng về tội danh, hình phạt và hình pháp. Luật Tần quy định tội danh rất nhiều, trong lập pháp mỗi sự, mỗi lệ đều có liệt kê rộng rãi những điều khoản.

Hệ thống hình phạt của luật đời Tần được sắp xếp thành tử hình, nhục hình, trụ hình (phạt bằng vàng đối với chư hầu), xuy hình (đánh bằng roi), đồ hình (bắt làm lao dịch ở nhà quan), lưu hình (đày đi xa), tư hình (nạp tiền đi phu), thục hình (phạt tiền chuộc), phế hình, đoạt tước v.v. Mỗi loại hình phạt lại phân chia ra nhiều phương pháp chấp hành. Ví dụ tử hình thì có hơn mười cách : giết, xé xác, phơi thây ở chợ, giết êm ả (định sát), chôn sống, ban cho tự sát, bêu đầu, chém ngang lưng, giết cả họ. Đủ ngũ hình có mười mấy loại; Nhục hình thì có : thiến, chặt chân, xẻo mũi, in dấu vào mặt; Đồ hình thì có các loại : thành đán (ngày bị cùm, đêm đắp thành đến sáng) thành đán thung (đêm đắp thành, ngày giã gạo), quỷ tân (đốn củi)...; Lưu hình có : thiên (đày cả nhà), trích (giáng chức đổi đi xa), trục tiêu tịch (đày đi, truất bỏ họ, quê quán). Mỗi loại hình có thể sử dụng độc lập cũng có thể sử dụng đồng thời.

Luật hình của nhà Tần đều quán triệt nguyên tắc tội

nhẹ phạt nặng và nguyên tắc liên lụy. Trong việc ứng dụng cụ thể của hình phạt còn có rất nhiều nguyên tắc. Ví dụ nguyên tắc tùy theo thân thế đẳng cấp của người phạm tội để định tội và cân nhắc hình phạt, nguyên tắc phân biệt cùng phạm tội và không cùng phạm tội của tập đoàn phạm tội sẽ định nặng tội, xúi sử vị thành niên phạm tội sẽ định nặng tội, nguyên tắc tái phạm nhiều lần sẽ định nặng tội, nguyên tắc lần đầu định nhẹ tội, nguyên tắc phạm tội chưa thành định nhẹ tội, v.v. Luật Tần lấy hình làm chính. Ngoài ra còn có những quy định pháp luật về các mặt quân sự, tố tụng, dân sự, hành chính.

Luật Tần đã bị thất truyền từ lâu, trong tài liệu lịch sử chỉ có những ghi chép rời rạc tản mạn. Việc khai quật được "thẻ tre đời Tần ở gò Thụy Hổ" tại Vân Mộng, tỉnh Hồ Bắc tháng 12 năm 1975, đã cung cấp những sử liệu quý giá để nghiên cứu sâu rộng hơn về luật nhà Tần.

THÀNH ĐÁN Một loại hình phạt thời kỳ Tần Hán. Bài "Tần Thủy Hoàng bản kỷ" trong bộ *Sử ký* có ghi chép, Thủy Hoàng ra lệnh ngoại trừ *Tần kỷ*, tất cả trứ tác sử sách của sáu nước, *Thi*, *Thư* cất giữ trong dân gian đều phải đốt hết. "Lệnh xuống trong ba ngày không đốt, xăm chữ vào mặt làm thành đán" (1). Tức là xăm chữ lên mặt, trở thành tù đồ, nói chung là bốn năm.

BA CHƯƠNG ƯỚC PHÁP Năm 206 tr. C.N., Lưu Bang cầm đầu quân khởi nghĩa nông dân chiếm đô thành của nhà Tần là Hàm Dương, nghe theo lời khuyên của bộ tướng Phàn Khoái và mưu thần Trương Lương, đã niêm phong châu báu tài vật trong cung nhà Tần và cho quân trú đóng, chỉ ở phụ cận thành Hàm Dương, để tỏ rõ không tham của cải, không phiền nhiễu nhân dân. Đồng thời, Lưu Bang đã triệu tập các phụ lão và nhân sĩ danh tiếng ở các huyện gần đó và nói với họ : "Các bô lão đã chịu khổ nhiều vì luật pháp

(1) *Thành đán* : Hình phạt ban ngày thì bị cùm, ban đêm đắp Trường thành cho đến sáng. (N.D.)

hà khắc của nhà Tần, nói chuyện mạo phạm Tần vương sẽ bị giết hết toàn tộc, bàn luận về Thi Thư cũng bị xử tử giữa chợ phơi thây trước dân chúng. Nay ta quy ước với mọi người ba chương giao ước : kẻ giết người bị xử tử, kẻ làm bị thương người khác xử như tội trộm cắp (tức phán xử hình phạt tương ứng), pháp luật của nhà Tần đều bãi bỏ. Ta đến đây là để trừ hại cho các vị bô lão, quyết không phải là đến xâm phạm các ngươi." Người nghe có ấn tượng rất tốt đẹp với Lưu Bang.

Lưu Bang ban hành ba chương quy ước với dân chúng là xuất phát từ tâm trạng thù hận của dân chúng đối với hình phạt nghiêm khắc tàn khốc của vương triều Tần, mục đích là tranh thủ lòng dân, đồng thời cũng có lợi trong việc tranh bá với Hạng Vũ. Đương nhiên đó chỉ là kế sách và biện pháp tạm thời áp dụng trong tình thế vương triều Hán chưa thống nhất toàn quốc. Phải đợi đến khi Lưu Bang đánh bại Hạng Vũ, nắm giữ toàn thiên hạ, theo đà phát triển của chính trị kinh tế trong nước, mới dần dần áp dụng luật Tần trong xét xử tư pháp, đồng thời cũng căn cứ vào yêu cầu của đấu tranh mà xây dựng luật mới.

LUẬT NHÀ HÁN Ba chương ước pháp mà Lưu Bang nhà Tây Hán cam kết với dân, sau khi thống nhất toàn quốc, bèn được chế định thành luật mới. Tướng quốc Tiêu Hà lấy 6 thiên *Pháp kinh* của Lý Khôi làm cơ sở, tham chiếu luật Tần thêm vào 3 thiên Hộ, Hưng, Cứu hợp làm chín thiên gọi là Luật Cửu chương, là hạt nhân của luật Hán. Về sau, Thúc Tôn Thông tăng bổ cho luật Cửu chương, chế định 18 thiên phụ thêm là "Hán nghi", đặt những quy định mới về phương diện lễ nghi. Trương Thang chế định pháp luật chuyên môn có liên quan đến cảnh vệ cung đình, tức thêm 27 thiên Việt cung luật; Triệu Vũ chế định pháp luật chuyên môn có liên quan chế độ triều hạ tức 6 thiên Triều luật, tổng cộng là 60 thiên, gọi chung là luật Hán.

Hình thức pháp luật triều Hán có bốn thứ là luật, lệnh, khoa, tỉ. Luật có 60 thiên mà "tỉ" có hơn 900 quyển, lệnh có

hơn 300 thiên mà về phương diện đại tịch của khoa (xử tử) có đến 409 điều. Luật nhà Hán nhiều có hơn một triệu chữ nhưng phần lớn đã mất mát, những thiên mục còn tra cứu được có hơn trăm loại. Luật hình sự triều Hán có thể tìm thấy tản mác trong các loại sách về lịch sử.

LUẬT CỬU CHƯƠNG (*Cửu chương luật*) Một bộ pháp điển quan trọng nhất của thời Lưỡng Hán, do Cao tổ Lưu Bang lệnh cho Tướng quốc Tiêu Hà tham khảo pháp luật triều Tần, "lấy những cái hợp thời" mà xây dựng nên. Vì luật tổng cộng có 9 chương là Đạo luật, Tặc luật, Tù luật, Bổ luật, Tạp luật, Cụ luật, Hộ luật, Hưng luật và Cứu luật, nên gọi là *Cửu chương luật* hay *Luật Cửu chương*.

Sáu chương đầu theo *Pháp kinh* của Lý Khôi và luật Tần, nội dung lấy hình luật làm chính, có thêm những quy định về tố tụng, xét hỏi, cầm tù. Ba chương sau là mới tăng thêm, đa số là pháp luật về mặt dân sự : Hộ luật bao gồm hôn nhân, thuế khóa; Hưng luật bao gồm Lao dịch tự tiện; Cứu luật bao gồm việc chăn nuôi trâu ngựa. *Luật Cửu chương* trở thành bộ phận cấu thành cơ bản của luật Hán, trong thời kỳ Lưỡng Hán (206 tr. C.N.-220 C.N.) *Luật Cửu chương* tuy qua nhiều lần thêm bớt sửa đổi, nhưng nội dung chủ yếu thì không thay đổi.

THẺ TRE ĐỜI TẦN Ở VÂN MỘNG Cuối năm 1975, người ta đã khai quật được ở vùng Thụy Hổ huyện Vân Mộng, tỉnh Hồ Bắc hơn 1.000 thẻ tre đời Tần, nội dung phần lớn thuộc về pháp luật và văn thư của nhà Tần. Đó là những điều khoản về pháp luật cổ nhất đã phát hiện được ở Trung quốc, nội dung tương đối có hệ thống và phong phú. Về mặt pháp luật có ba loại : *29 loại Tần luật*, *Hỏi đáp về pháp luật* và *Phong chẩn thức*.

Luật Tần ở Vân Mộng chủ yếu là pháp quy về hình sự, ngoài ra còn bao gồm các bộ môn pháp luật như luật dân sự, luật kinh tế, luật hành chính, luật tố tụng và luật quân đội, nội dung rộng rãi mà cụ thể, chứng minh rằng ở triều Tần "không có mặt nào là không có pháp thức" là đúng sự thật.

Hỏi, đáp về pháp luật là những điều khoản và giải thích về hình luật, còn có một số giải thích về trình tự tố tụng. *Phong chẩn thức* là yêu cầu đối với quan lại trong việc thụ lý các vụ án và ví dụ về các vụ án.

Từ nội dung luật văn viết trên thẻ tre đời Tần, ta có thể phán đoán rằng, khi sao lục những văn tự này, triều đại Tần vẫn chưa có bộ hình pháp thống nhất. Người sao lục luật văn trên thẻ tre đời Tần ở Vân Mộng "là quan chức có nhiều quan hệ với pháp luật" và tài liệu sao chép cũng chỉ là một bộ phận của pháp luật nhà Tần. Theo báo cáo khảo chứng về những thẻ tre đào được, thì người sao lục chết vào năm Tần Thủy Hoàng thứ 30 (217 tr. C.N.), theo ghi chép của bộ *Sử ký*, Tần Thủy Hoàng ban hành pháp, luật, lệnh thống nhất toàn quốc vào thời gian khoảng bốn năm sau đó, có thể thấy rằng luật văn trên thẻ tre nhà Tần ở Vân Mộng, không thể nhận định rằng đó là "luật Tần Thủy Hoàng" hoặc là một phần của nó. Đương nhiên, luật văn đào được ở Vân Mộng là tư liệu quý giá đáng tin cậy để chúng ta tìm hiểu những nội dung cơ bản trong việc nghiên cứu pháp luật đời Tần, đó là điều không thể nghi ngờ.

ĐẠI BẤT KÍNH Tội bất kính nguyên gốc ở luật Hán, liệt vào một trong mười tội ác thời cổ đại, chỉ những lời nói việc làm không tôn kính Hoàng đế.

Điều khoản có nội dung rất rộng rãi, bao gồm : trộm cắp những đồ tế lễ và vật phẩm sinh hoạt hàng ngày của Hoàng đế; lấy cắp hoặc làm giả ấn chương của Hoàng đế; pha chế thuốc cho Hoàng đế có chuyện nhầm lẫn; làm cơm cho Hoàng đế có những thực phẩm cấm kỵ; thuyền bè của Hoàng đế ngồi không được chắc chắn, phỉ báng triều đình tạo nên ảnh hưởng xấu; vô lễ với sứ giả của Hoàng đế, xúc phạm tên của Hoàng đế; nghị luận về Hoàng đế đã qua đời; không phục tùng việc trưng triệu của Hoàng đế, v.v. Chỉ cần hơi xúc phạm cái gọi là tôn nghiêm của Hoàng đế là có thể bị coi là "đại bất kính".

Mục đích của luật này là suy tôn Hoàng đế trở thành thần thánh cao nhất trong nhân gian. Các thần dân đối với Hoàng đế chỉ có mọp lưng quỳ lễ, không cho phép mảy may xâm phạm. Luật nhà Đường xử phạt đối với tội bất kính xem trong các chương "Đạo tặc", "Chức chế", "Đấu tụng". Nói chung người phạm tội đại bất kính đều phải xử tử hình. Luật nhà Minh, nhà Thanh có thay đổi chút ít.

CUNG HÌNH (*Hình phạt thiến*) Còn gọi là dâm hình, hủ hình, âm hình, tàm thất hình [1]. Là một trong ngũ hình thời chế độ nô lệ cổ đại. Là nhục hình tàn khốc cắt thiến cơ quan sinh dục của nam và phá hoại cơ quan sinh dục của phụ nữ. Cung hình được coi là một trọng tội chỉ kém tội tử hình.

Đầu tiên chỉ dùng để trừng phạt tội dâm dục, sau này đối tượng trừng phạt mở rộng. Cung hình ở thời Hán Văn đế đã bị bãi bỏ, đến thời Hán Cảnh đế lại khôi phục. Mục "Cảnh đế kỷ" trong sách *Hán thư* có ghi "Tử tội muốn đổi lấy hủ hình thì cho phép." Từ đó về sau, có thể nhận hủ hình thay thế tử hình. Tư mã Thiên tác giả nổi tiếng bộ *Sử ký* là một ví dụ. Để hoàn thành tác phẩm lớn, ông đã hy sinh nhịn nhục để lo việc lớn.

KHÔN HÌNH (*Hình phạt cạo đầu*) Tên gọi hình phạt thời cổ đại, cạo trọc đầu gọi là khôn. Thấy có ghi chép "khôn đầu" (cạo đầu) trong các bài "Cửu chương", "Thiệp giang" trong sách *Sở từ*. Mục "Quý Bố, Loan Bố liệt truyện" trong bộ *Sử ký* có viết "Nãi khôn kiềm Quý Bố ý hạt y" có nghĩa là cạo trọc đầu Quý Bố và dùng vòng sắt bó trán, bắt mặc áo màu nâu dành cho kẻ tội đồ.

TỘC TRU (*Giết cả họ*) Vì một người phạm tội mà thân tộc bị giết hại, là một trong những chế độ hình phạt của thời cổ đại. Qua các thời đại, phạm vi tộc tru không thống nhất, có "di diệt tộc" [2] "di diệt tam tộc", "di diệt thất tộc",

(1) *Âm hình, tàm thất hình* : "Âm hình" : Hình phạt mất thế đàn ông; "Tàm thất hình" : Hình phạt nhà nuôi tằm (Người bị thiến trở nên dở chịu rét, phòng ở phải đủ ấm như nhà nuôi tằm). (N.D.)

(2) *Di diệt tộc* : Giết cả họ. Hai động từ "di" và "diệt" đều có nghĩa là tàn sát, giết cho hết. (N.D.)

"di diệt cửu tộc", "di diệt thập tộc". Nói là tam tộc, có một kiến giải là chỉ bố mẹ, anh em, vợ, có một kiến giải khác là họ bố, họ mẹ, và họ vợ. Chương "Hình pháp chí" trong sách *Hán thư* nói : "Nhà Tần áp dụng phép liên quan của Thương Ưởng đặt ra tru tham di". "Tham di" chính là di tam tộc. Luật tộc tru bắt đầu từ xã hội nô lệ. Chế độ nô lệ tan rã, giai cấp địa chủ mới lên đã kế thừa luật tộc tru dùng để đánh lại các thế lực muốn phục hồi của chủ nô và trấn áp nông dân. Thương Ưởng trong quá trình cải cách chế độ pháp luật, đã tiến thêm một bước trong việc hệ thống hóa và làm cho chặt chẽ hơn luật liên đới tộc tru. Đối với thất tộc và cửu tộc cũng có hai kiến giải khác nhau, phạm vi liên quan rất rộng. Thập tộc chính là cửu tộc cộng thêm môn đồ (học sinh).

Luật nhà Tần tàn khốc, người làm luật gieo gió thì gặt bão. Ví như Thương Ưởng bị vu cáo là mưu phản, chịu tội xé xác, cả nhà đều bị tộc tru. Lại như, sau khi Tần Nhị Thế lên ngôi, trọng thần của Tần Thủy Hoàng là Lý Tư, vì Triệu Cao ghen ghét, bị kết tội phản bội chịu "cụ ngũ hình" (đủ cả ngũ hình), tức là trước thì thi hành các hình phạt nhục hình tàn phá thân thể, sau thì chấp hành án tử chém ngang lưng tại Lạc Dương, và chịu tội tru diệt tam tộc.

Thời Lưỡng Hán, tộc tru vẫn tồn tại, thời kỳ "thịnh trị Văn đế, Cảnh đế", quan Đại phu ngự sử là Triều Thố vì đề ra chính sách dẹp bỏ chư hầu mà bị vu cáo là đại nghịch, vô đạo, bản thân Triều Thố bị tội tử hình chém ngang lưng, gia đình bị tộc tru. Ngoài "diệt tộc" còn phát triển thành "di tông" (giết cả dòng), "di hương" (giết cả làng), phạm vi áp dụng tộc hình càng mở rộng. Tộc tru là sự thể hiện của chế độ hình phạt trong chế độ "một người vinh tất cả đều vinh, một người hỏng tất cả đều hỏng" của xã hội phong kiến Trung quốc.

XỬ ÁN THEO SÁCH "XUÂN THU" (***"Xuân thu" quyết ngục***) Một kiểu xử án đặc biệt thời cổ đại, do Đổng Trọng Thư đời Tây Hán đặt ra. Ngoài việc xử án dựa vào pháp luật và pháp lệnh, còn có thể trực tiếp dẫn dụng nội dung của

sách *Xuân thu* làm căn cứ cho việc phán quyết vụ án, gọi là Xuân thu quyết ngục.

Sách *Xuân thu* do Khổng tử người sáng lập ra học phái Nho gia soạn, là bộ sử biên niên của nước Lỗ. Hán Vũ đế thực hành chủ trương "độc tôn Nho thuật", địa vị của Nho gia lên cao, do đó các danh nho đời Hán như Đổng Trọng Thư, Công Tôn Hoằng đã trực tiếp dẫn dụng kinh điển cơ bản của học phái Khổng tử, đặc biệt là nội dung sách *Xuân thu* làm căn cứ cho việc xử án. Đổng Trọng Thư viết 16 thiên *Xuân thu quyết ngục*, tất cả đều là ghi chép của ông về việc xử án dựa vào luân lý và đạo đức của sách *Xuân thu*, bao gồm 232 vụ án khó. Những nhà nho danh tiếng khác của đời Hán cũng đã nhiều lần lấy sách *Xuân thu* làm chỗ dựa, làm nguyên tắc luận tội, xử án và đã viết nên rất nhiều tác phẩm về xử án theo sách *Xuân thu*.

Cái lợi hại của xử án theo sách *Xuân thu* là có thể vứt bỏ pháp luật để tùy ý quyết định là người hành động có phạm tội hay không, nên xử bằng loại hình phạt nào, có thể làm cho kẻ thống trị không bị ràng buộc bởi pháp luật đã định mà tùy ý bức hại dân chúng. Cách xử án theo sách *Xuân thu*, mãi cho đến khi pháp chế phong kiến hoàn thiện vào thời kỳ nhà Đường, mới cơ bản kết thúc.

PHÉP LIÊN LỤY ĐỜI TẦN Gọi là "liên lụy" (liên tọa) tức là một người phạm tội, thì cả nhà hàng xóm, hoặc những người liên quan khác cũng chịu phạt, đã được xác lập từ thời cải cách pháp chế Thương Ưởng. Phân chia theo phạm vi áp dụng, thì có liên lụy giữa các binh sĩ trong quân đội, ví dụ trong đội ngũ năm người, một người bỏ chạy thì bốn người khác bị liên lụy xử tử, chủ tướng nếu bị địch giết chết, thì vệ binh của ông cũng bị liên lụy xử tử; còn có liên lụy giữa các quan lại, "Các quan lại có chức vụ làm công tác pháp luật không làm theo vương pháp, tội chết không tha, hình phạt đến tam tộc", nếu biết nội tình mà không tố giác, thì gọi là phạm pháp phải chịu trách nhiệm liên đới; còn có liên lụy cả

nhà, liên lụy năm nhà lân cận.

Thương Ưởng thi hành rộng rãi phép liên lụy này, xác lập chế độ tông pháp phong kiến lấy khu vực làm bản vị đã có tác dụng quan trọng đối với việc phá bỏ quan hệ "gần gũi người thân" làm cơ sở của chế độ nô lệ lúc đương thời. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung quốc, để bảo vệ trật tự thống trị phong kiến, lại càng thi hành rộng rãi phép liên lụy ngày một tàn tệ hơn trong toàn quốc. Sau khi Tần Nhị Thế là Hồ Hợi nối ngôi dưới sự khống chế của Triệu Cao, lại càng "cùng chịu liên lụy không thể đếm xiết" tạo nên một bộ mặt khủng bố "kẻ phạm tội chiếm phân nửa số người đi đường, người bị giết chất cao ngoài chợ ". Luật liên lụy là nội dung quan trọng của luật tàn khốc triều Tần, là nguyên nhân quan trọng dấy lên cuộc đại khởi nghĩa nông dân cuối đời Tần và thúc đẩy sự diệt vong nhanh chóng của triều Tần.

LUẬT, LỆNH, KHOA, TỈ ĐỜI HÁN Về chế độ pháp luật, đời Hán làm theo triều Tần và có sự cách tân quan trọng phù hợp với yêu cầu chính trị đương thời, về hình thức pháp luật lại càng như vậy. Hình thức pháp luật của Lưỡng Hán lấy luật, lệnh, khoa, tỉ làm chính.

Luật, là hình thức cơ bản của pháp luật. Vì việc xây dựng luật nói chung tương đối thận trọng, sau khi xây dựng nói một cách tương đối là khá ổn định, cũng thường xuyên vận dụng để làm chỗ dựa cho việc xử án.

Lệnh, cũng gọi là chiếu hoặc chiếu lệnh, tức là mệnh lệnh của Hoàng đế. Hoàng đế có quyền lực tối cao, do đó mệnh lệnh của Hoàng đế cũng có quyền uy tuyệt đối. Lệnh, là nguồn gốc pháp luật cơ bản nhất của luật Hán. Đỗ Chu là đình úy của Tuyên đế Lưu Tuân đã nói ông xử án "không tuân theo pháp luật sẵn có, mà luôn luôn theo chỉ ý của Hoàng thượng". Nếu khi muốn tìm ra sự khác nhau giữa luật và lệnh, thì nói một câu ngắn gọn là : Lệnh có thể thay đổi các quy định của luật. Lệnh trực tiếp xuất phát từ Hoàng đế nên "nói ra thì pháp đi theo", "một lời nói nặng hơn chín cái

đỉnh" [1]. Vì vậy phạm vi điều chỉnh của lệnh Hán hết sức rộng rãi, nó có thể quy định những điều mà luật không quy định, cũng có thể quy định hoặc thay đổi những điều mà luật đã có quy định. Chỉ cần Hoàng đế cho rằng cần thiết là tiến hành hạ "lệnh". Chính vì như vậy, số lượng lệnh Hán rất nhiều, luật lệnh thời Hán Vũ đế tổng cộng đến 359 chương cũng chưa gọi là nhiều. Luật lệnh nhiều, không thể không tiến hành phân loại, chỉnh lý, biên soạn thành "lệnh giáp", "lệnh ất", lệnh bính", để dễ tra cứu, dẫn chứng, vận dụng.

Khoa, chính là khoa điều hoặc sự điều, cũng tức là điều khoản, cụ thể [illegible] "Tỉ". Tỉ, cũng gọi là quyết sự tỉ, là những tiền lệ theo như việc xử án. Tác dụng của tỉ là giúp cho việc định tội đối với việc mà luật không quy định bằng văn bản rõ ràng. Loại tỉ phụ này chẳng những lấy những tiền lệ mà đương thời đã dựa vào, mà còn lấy những nội dung đã ghi trong kinh điển của nho gia để làm chuẩn mực, phương pháp nổi tiếng "dẫn kinh điển để xử án" của đời Hán chính là căn cứ trích dẫn nội dung kinh điển để xử án. Đổng Trọng Thư khi được Hán Vũ đế cử sứ giả đến hỏi về những vụ án khó xử đã thường lấy nội dung kinh điển Nho gia để giải thích làm tỉ phụ. Sau này, Đổng Trong Thư viết riêng cuốn sách *Xử án theo sách Xuân thu* gồm 232 việc, lại càng đẩy mạnh thêm cách làm dẫn sách vở xử án định tội. Đến thời Hán Vũ đế chỉ riêng một mục kết án tử hình đã đạt đến 13.472 vụ. Vì theo tỉ phụ làm tội, đặc biệt là tỉ phụ theo nội dung kinh điển Nho gia là tội, có thể không xét đến luật, tùy tiện theo ý chí của giai cấp

(1) *Một lời nói nặng hơn chín cái đỉnh* : Chín vạc lớn (cửu đỉnh) là vật báu quốc gia. Ở đây chỉ lời nói của Hoàng đế có tác dụng quyết định. (N.D.)

thống trị phong kiến để "luận tâm định tội", cho nên phạm vi ứng dụng của tỉ rất rộng rãi.

Như trên đây đã nói, phân chia theo hình thức, luật Hán chủ yếu có mấy loại luật, lệnh, khoa, tỉ. Trong mỗi loại lại bao gồm nhiều chương mục, ngoài các chương mục "Bàng chương", "Việt cung luật", "Triều luật" đã bị thất truyền ra, "Cẩng vệ lệnh", "Trật lộc lệnh", "Phẩm lệnh", "Từ lệnh", "Tự lệnh", "Trai lệnh", "Ngục lệnh", "Chùy lệnh", "Thủy lệnh", "Dưỡng lão lệnh", "Mân tiền lệnh", v.v. Về phần khoa như "Thủ nặc chi khoa", "Đào vong chi khoa", "Ninh cáo chi khoa"... đều là khoa. Về phần tỉ đại thể có thể chia thành chín loại "Quyết sự tỉ", "Tử tội đại sự tỉ", "Từ tụng tỉ"... Lệnh, khoa, tỉ được quy định cụ thể như thế nào, hiện nay đã không có cách nào khảo cứu được tường tận tỉ mỉ.

CUỐI THU XÉT TÙ Pháp luật thời cổ quy định chế độ cuối thu phán quyết và chấp hành tử hình. Việc hành hình đời Tần nói chung không phân biệt mùa vụ. Đời Hán lấy học thuyết âm dương ngũ hành, hạn định chấp hành tử hình vào thời gian một tháng cuối cùng của mùa thu đến trước lập xuân. Danh nho đời Hán Đổng Trọng Thư đã giải thích rõ đạo lý của việc làm như vậy về mặt lý luận. Ông nói : "Âm, là hình khí, dương là đức khí. Âm bắt đầu vào mùa thu, dương bắt đầu vào mùa xuân... Là vì xuân mừng hạ vui, thu lo đông buồn, buồn chết thì vui sinh ra." Tầng lớp thống trị chịu ảnh hưởng của Nho học cũng cho rằng, luận tù phải phù hợp với ý Trời, thời tiết hai mùa thu đông khắc nghiệt hành hình lúc bấy giờ là đúng với cái uy trừng phạt nghiêm khắc của đạo Trời.

Chế độ hành hình vào thu đông của Lưỡng Hán là lấy đạo Trời phụ họa việc con người, thiên và nhân phải hợp

nhau, mọi việc của con người phải thuận theo Trời, hợp với thời là sản phẩm của tư tưởng chính trị thần quyền, Trời với người cùng đắp đổi. Nó cũng phản ánh một cách rõ ràng tư tưởng hết sức theo đuổi một nền thống trị phong kiến có thể duy trì sự yên ổn lâu dài thể hiện một đặc điểm quan trọng nữa của chế độ pháp luật phong kiến, và có một ảnh hưởng rất lớn lao đối với pháp chế phong kiến Trung quốc như sự hình thành phát triển của tư tưởng pháp luật chính thống phong kiến Trung quốc.

Sự xuất hiện của "thu thẩm" (xử đoán vào mùa thu), "Triều thẩm" (xử đoán của Triều đình)... của đời sau, đều có quan hệ mật thiết với chế độ hành hình thu đông. Việc hành hình của các triều đại Đường, Tống, Minh, đều định vào thời kỳ sau Thu phân đến trước Lập xuân. Đời nhà Thanh quy định, thu thẩm tiến hành sau tiết Sương giáng, hành hình kết thúc trước Đông chí. Nhưng đối với tử hình của kẻ phạm trọng tội Thập ác thì nói chung không chịu ảnh hưởng của lệ "cuối thu xét tù", vì trong luật hình có một điều quy định riêng gọi là "chém không chờ mùa" (quyết bất đãi thời). (Nhưng đối với phụ nữ đang mang thai lại có quy định khác).

IV. LUẬT HÌNH THỜI NGỤY, TẤN, NAM BẮC TRIỀU

Những năm cuối thời kỳ Đông Hán, cùng với kết quả của chiến tranh đã hình thành cục diện Tam quốc, trong thời gian gần bốn trăm năm sau đó xã hội phong kiến Trung quốc trải qua thời kỳ Tam quốc Lưỡng Tấn phân chia Nam, Bắc triều, đối nghịch, loạn lạc, chính quyền cát cứ, đem những khổ đau của chiến tranh trút lên đầu nhân dân trong một thời gian dài. Trật tự xã hội và chế độ pháp luật chính trị được xây dựng ở thời Tần, Hán bị phá hoại. Cùng với việc đó, một số người trong tầng lớp thống trị nhìn xa trông rộng, với mục đích củng cố chính trị tăng cường lực lượng, đã chú ý tổng kết những được, mất, hưng, vong qua các thời đại, trong đó bao gồm có những kinh nghiệm và bài học về việc thi hành pháp trị phong kiến. Việc đó đã tạo nên một cục

diện tư tưởng pháp luật khoáng đạt, hoạt động lập pháp sôi nổi, chế độ pháp luật phát triển.

Thời kỳ đầu mới hình thành Tam quốc, xã hội bất ổn định, không có điều kiện xây dựng bộ luật phong kiến thống nhất. Để tranh giành địa vị chính thống của nhà Hán, những người thống trị của các nước, nói chung đều tiếp tục theo chế độ nhà Hán, kế thừa luật Hán. Họ Tào của nước Ngụy là chính quyền cát cứ có truyền thống pháp trị, chiếm cứ Trung nguyên và thi hành chế độ đồn điền, có thực lực quân sự và kinh tế lớn mạnh và đã có những điều kiện cơ bản để thống nhất Trung quốc. Sau khi thay nhà Hán, họ Tào đã xây dựng luật mới của Ngụy làm vũ khí trị dân chúng, trị quân đội, trị quan lại.

Cuối đời Ngụy, Tư mã Chiêu khống chế quyền lực của nước Ngụy, tức gọi là trọng thần sửa đổi luật Ngụy, chuẩn bị cho việc xây dựng vương triều mới. Niên hiệu Thái Thủy năm thứ 3 (năm 268) đời Vũ đế nhà Tây Tấn, luật mới của triều Tấn ra đời, dần dần trở thành bộ luật thi hành rộng rãi duy nhất vào thời Tam quốc Lưỡng Tấn, Nam Bắc triều.

Về mặt xây dựng pháp chế phong kiến Nam triều có rất ít thành tích. Hai triều Tống, Tề đều làm theo luật Tấn. Sau khi thay Tề, Lương Vũ đế đã hạ chiếu sửa đổi luật nhà Lương, sau một năm hoàn thành, tổng cộng luật Lương 20 quyển, Lệnh 30 quyển, Khoa 46 quyển, đây là lần lập pháp đại quy mô thứ nhất của Nam triều. Nhà Lương suy vong, Trần Vũ đế lên ngôi, Phạm Tuyền chủ trì "Chế luật 30 quyển, Lệnh luật 40 quyển" nhưng "bố cục chương mục, liều lượng nặng nhẹ đều theo Lương pháp", thực chất là sự tiếp tục của luật Tấn. Nam triều trước sau vẫn theo luật Tấn, việc lập pháp trong một cục diện trầm lặng, ảnh hưởng rất ít đối với hậu thế.

Các học giả cho rằng hình luật thời Bắc triều ưu việt hơn Nam triều, mà trong hình luật của Bắc triều, thì luật Tề là hoàn hảo nhất. Cùng với việc Văn đế Dương Kiên đoạt lấy chính quyền của Bắc Chu, nhà Tùy đã lấy luật Bắc Tề làm

gốc, xây dựng luật Khai Hoàng [1], đặt cơ sở cho luật Đường sau này. Nói chung thời kỳ Tam quốc Lưỡng Tấn, Nam Bắc triều (220-581), là thời kỳ quan trọng quá độ từ chế độ pháp luật phong kiến thời kỳ đầu của Tần Hán đến chế độ pháp luật phong kiến thời kỳ đã chín muồi của nhà Đường.

LUẬT MỚI NƯỚC NGỤY Bộ luật chủ yếu của nước Ngụy thời Tam quốc (220-265). Năm Thái Hòa thứ ba (năm 229), Ngụy Minh đế đã lệnh cho Trần Quần, Lưu Thiệu "sửa đổi khoa cũ, phỏng theo luật Hán, gọi là Ngụy pháp, xây dựng luật mới 18 thiên, Châu quận lệnh 45 thiên, Thượng thư quan lệnh, Quân trung lệnh, tổng cộng hơn 180 thiên", làm thành vũ khí để trị dân, trị quan và trị quân, đồng thời cũng cắt bỏ những khoa, lệnh không phù hợp với yêu cầu đương thời. Có thể thấy rằng mục đích của việc xây dựng luật Ngụy là xuất phát từ tình hình chính trị xã hội, kinh tế đương thời, bố trí mạng lưới pháp luật nghiêm ngặt để làm mạnh thêm sự thống trị.

Luật Ngụy đã đổi tên "Cụ luật" của đời Hán thành "Hình danh", đặt ở đầu và thống soái toàn bộ bộ luật, cách làm này đã được những bộ luật các đời sau làm theo. Luật Ngụy lần đầu tiên đã quy định trong bộ luật chế độ "bát nghị" [2] bảo vệ đặc quyền đẳng cấp phong kiến, loại chế độ này kéo dài mãi cho đến thời đại Minh, Thanh. Trong quá trình xây dựng luật Ngụy, các nhà làm luật đã đem những nội dung và tên thiên không phù hợp lập riêng thành thiên mới, làm cho việc phân loại tội phạm càng hợp lý hơn. Về mặt pháp luật hình sự thì quy định về hình phạt có : tử hình, cạo đầu, chuộc tiền, nạp tiền, vàng, đánh roi... Ngoài ra còn quy định đối với kẻ mưu phản xử tội tộc hình. Các tội chính

(1) *Luật Khai Hoàng* : Luật nhà Tùy, Khai Hoàng là niên hiệu của Tùy Văn đế (581-600) Dương Kiên. (N.D.)

(2) *Bát nghị* : Tám điều được nghị xét giảm tội là : nghị thân, nghị cố, nghị công, nghị hiền, nghị năng, nghị cần, nghị quý, nghị tân. Xem giải thích chi tiết ở mục "Bát nghị" trong phần "Luật hình thời Tùy Đường", trang 226-228 sau đây. (N.D.)

gồm có phản nghịch, thụ cầu, vu cáo, tư phục cừu.

Luật Ngụy kết cấu chặt chẽ, "văn ngắn gọn, lệ thông suốt", chú trọng nâng cao hiệu quả của pháp luật, có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng luật Tấn.

LUẬT NHÀ TẤN Cũng gọi là Thái Thủy luật, là bộ luật của đời Tấn (265-420). Tư mã Chiêu khi đang giúp cho nước Ngụy đã lệnh cho 14 trọng thần danh nho là Giả Sung, Đỗ Dự, Dương Hỗ, Bùi Khải... tham chiếu luật Hán và luật Ngụy, bắt tay sửa đổi luật lệnh, ban hành vào năm Thái Thủy thứ 4 (năm 268). Đời Tấn Vũ đế, nhà Tấn thống nhất toàn quốc, luật Tấn trở thành bộ luật áp dụng rộng rãi duy nhất trong toàn quốc thời kỳ Tam quốc, Lưỡng Tấn Nam Bắc triều.

Luật Tấn gồm có Hình danh, Pháp lệ, Đạo luật, Tặc luật, Trá ngụy, tổng cộng có 20 thiên, 620 điều. Sau khi ban hành luật Tấn, Trương Bùi và Đỗ Dự phụng chỉ lại tiến hành chú giải cho luật Tấn. Trong lịch sử người ta đã coi phần chú giải của hai người và luật Tấn là một tập hợp hoàn chỉnh không thể chia cắt được, và đã gọi bằng một mỹ từ là luật Trương Đỗ. Tấn Vũ đế cho rằng luật Tấn "hình khoan dung cấm đơn giản", quả thật so với luật Hán rườm rà, thì luật Tấn có đặc điểm này.

Các tội danh của luật Tấn có : phản nghịch, vu cáo, ngụy tạo quan ấn, trá ngụy (gian dối), đào vong (chạy trốn), xâm phạm lăng mộ, gian phi, thương nhân, ẩu đả huynh tỉ, ngộ sát. Hình phạt gồm có bốn loại đồ hình, sáu loại nhục hình, ba loại tử hình. Ngoài ra còn có hình phạt tài sản bằng phạt tiền và danh dự hình xóa bỏ tên. Nguyên tắc "bát nghị" bảo vệ lợi ích đặc quyền cũng được xếp vào Tấn luật. Tấn luật lần đầu tiên đã đưa vấn đề ăn mặc vào pháp điển, đều có ý nghĩa sáng tạo.

LUẬT NHÀ LƯƠNG Bộ luật của nhà Lương ở Nam triều trong thời kỳ Nam Bắc triều. Năm Thiên Giám thứ 2 (năm 503) thời Lương Vũ đế, do nhà luật học của chính quyền Nam Tề còn lưu lại là Thái Pháp Độ cùng một số

người khác lấy luật nhà Tấn và *Luật Vĩnh Minh* [1] làm cơ sở biên soạn thành, tổng cộng có 20 thiên. Gồm có : Hình danh, Pháp lệ, Đạo kiếp, Tặc bạn, Trá ngụy, Thụ cầu (nhận hối lộ), Cáo hặc, Thảo bổ, Hệ tấn, Đoán ngục (xử án), Tạp luật, Hộ luật, Thiện hưng (không có chiếu chỉ của đế vương mà tự tiện phát binh – N.D.), Hủy vong, Vệ cung, Thủy hỏa, Thương khố, Cứu luật (luật chuồng trại), Quan thị (chợ búa), Vi chế (Làm trái pháp luật), cộng 2.529 điều.

Theo sự ghi chép trong mục "Hình pháp chí" của bộ *Tùy thư* và một số sách cổ, những hình phạt của luật nhà Lương gồm có: Đồ hình, Tiên trượng hình, Kình diện hình, Tử hình. Đồ hình (tước quyền tự do, bắt đi phục dịch) có 9 bậc từ 100 ngày đến trọn đời. Tiên trượng (đánh roi, gậy) chia 6 hạng đánh từ 10 đến 200 gậy. Tử hình có ba loại : chém, phơi thây ở chợ, bêu đầu. Luật Lương còn có quy định về thục hình, phạt chuộc tội một lạng vàng trở lên. Tử hình cũng có thể chuộc bằng vàng, nhưng chỉ có những người rất giàu và làm quan to mới có đủ tiền chuộc. Thục hình lúc có lúc bỏ, không có chế độ nhất định. Các tội danh trong luật Lương gồm có : mưu phản, hàng, bạn, đại nghịch, quan lại vượt quyền, cường đạo và phục thù. Ảnh hưởng của luật Lương đối với đời sau rất ít.

LUẬT BẮC NGỤY Cũng gọi là luật Hậu Ngụy. Bộ luật của Bắc Ngụy (386-534), thời kỳ Nam Bắc triều. Tầng lớp thống trị của Bắc Ngụy lấy tộc Tiên Ti làm chính, sau khi dựng nước đã quan tâm tiếp thu văn hóa tiên tiến của Hán tộc, theo luật Hán, tham chiếu luật mới của Ngụy, pháp luật của Tấn để biên soạn luật hình.

Thời Hiếu Văn đế đã biên soạn luật Bắc Ngụy gồm 20 thiên, có 15 thiên có thể khảo cứu được là Hình danh, Pháp lệ, Cung vệ, Vi chế, Hộ luật, Cứu mục, Thiện hưng, Tặc luật, Đạo luật, Đấu luật (Đánh nhau), Hệ tấn, Trá ngụy, Tạp luật,

(1) *Luật Vĩnh Minh* : Luật của nhà Nam Tề. Vĩnh Minh là niên hiệu của Tề Vũ đế (483-493) Tiêu Trách. (N.D.)

Bổ vong (Bắt tội phạm chạy trốn), Đoán ngục. Tham gia biên soạn có mấy chục nhà Hán luật như Thôi Hạo, Cao Doãn, Du Nhã, Hồ Phương Hồi, Thường Cảnh. Hiếu Văn đế chủ trì làm luật, nhiều lần triệu tập quần thần thảo luận, nếu có vướng mắc thì "đích thân giải quyết, thậm chí đích thân hạ bút", "sửa chữa nội dung, cân nhắc nặng nhẹ".

Nội dung về mặt hình phạt có : trượng hình (đánh bằng gậy), tiên hình (đánh bằng roi, tiên cũng như xuy), đồ hình, hủ hình, lưu hình, tử hình. Năm cấp độ hình phạt hình thành ở thời Bắc Ngụy là trượng, tiên, đồ, lưu, tử (chủ yếu là hai loại chém và thắt cổ) đã đặt cơ sở cho việc xác lập cuối cùng ngũ hình phong kiến (xuy, trượng, đồ, lưu, tử), được chế độ hình phạt phong kiến các đời sau bắt chước, trở thành bước ngoặt của chế độ hình phạt Trung quốc. Các nguyên tắc áp dụng hình phạt có : nguyên tắc bát nghị bảo vệ đặc quyền và quan đương, nguyên tắc thực hành tha tội chết thay bằng tội lưu đày (lưu hình được liệt vào những hình phạt pháp định) đối với kẻ phạm trọng tội phản nghịch sẽ liên lụy đến họ hàng, những kẻ cùng phạm tội thì kẻ thủ ác sẽ bị kết tội nặng thêm.

Luật Bắc Ngụy chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử lập pháp phong kiến Trung quốc. Luật Bắc Tề nổi tiếng được xây dựng trên cơ sở luật Bắc Ngụy.

LUẬT BẮC TỀ Bộ luật của Bắc Tề trong thời kỳ Nam Bắc triều (550-577). Bắc Tề được xây dựng thay thế Đông Ngụy, cho rằng bộ luật của Đông Ngụy "kiểu ngón chân kỳ lân" là "chưa được tinh hoa" nên đã bỏ ra hơn mười năm cho đến năm 564 làm xong luật nhà Tề, không những đã tổng kết toàn diện những kinh nghiệm luật pháp qua các vương triều, mà còn giàu tinh thần sáng tạo.

Luật Bắc Tề đã hợp nhất Hình danh và Pháp lệ của luật Tấn thành một chương Danh lệ (Tên gọi và thể lệ), đặt thành chương đầu, dùng để xác định nguyên tắc hình pháp phong kiến; hợp nhất Đạo luật, Tặc luật thành một chương Đạo tặc; hợp nhất Bổ vong và Đoán ngục thành một chương

Bổ đoán, và sửa Hộ, Cứu, Vệ cung, Hủy vong thành Hộ hôn, Cứu mục, Cấm vệ, Hủy tổn, bỏ đi các chương Thỉnh cầu, Cáo hặc, Hệ tấn, Thủy hỏa, Quan thị, tổng cộng có 12 thiên, 946 điều. Kết cấu chương mục đã mở ra một tiên lệ cho luật Tùy Đường. Thứ tự của các chương mục là Danh lệ, Cấm vệ, Hôn hộ, Thiện hưng, Vi chế, Trá ngụy, Đấu tụng, Tặc đạo, Bổ đoán, Hủy tổn, Cứu mục, Tạp luật.

Luật Bắc Tề mới liệt "Mười điều trọng tội" (Trọng tội thập điều) là phản nghịch, đại nghịch, bạn, hàng, ác nghịch, bất đạo, bất kính, bất hiếu, bất nghĩa, nội loạn. Kẻ phạm vào một trong mười điều trọng tội, không liệt vào bát nghị cho chuộc. Mười điều trọng tội, xếp ở đầu luật, đây là biện pháp quan trọng để phát huy tác dụng đe dọa và trấn áp của luật pháp phong kiến. Luật Bắc Tề còn có 50 quyển "Lệnh", 2 quyển "Quyền lệnh" và tạm thời ban hành "Quyền cách". "Quyền lệnh", "Cách" và "Luật" cùng thi hành, đó là việc mới phát sinh, mở đường cho sự kiện luật, lệnh, cách, thức cùng thi hành ở đời Đường.

Luật Bắc Tề về nội dung cũng như về hình thức đều đánh dấu sự phát triển của pháp luật phong kiến Trung quốc đã đến một giai đoạn mới tương đối thành thục, do đó sau khi Tùy Văn đế xây dựng chính quyền thay thế Bắc Chu, đã không sử dụng luật Bắc Chu mà sử dụng luật Bắc Tề.

LUẬT BẮC CHU Tên gọi chung của luật và lệnh của Bắc Chu thời kỳ Nam Bắc triều (557-581). Những năm đầu của Bắc Chu vẫn dùng *Đại Thống thức* [1] của Tây Ngụy. Sau đó biên soạn luật, lệnh và hình thư yếu chế, đều đã bị thất truyền.

Luật Bắc Chu, thời Vũ đế đã lệnh cho Triệu Túc, Thác Bạt Địch và một số người hoàn thành, năm 563 biên soạn xong, phỏng theo mục "Đại cáo" trong sách *Thượng thư* gọi

(1) *Đại Thống thức* : Bộ luật thời Tây Ngụy. Đại Thống là niên hiệu của vua Tây Ngụy Văn đế (535-551) Nguyên Bảo Cự. (N.D.)

là *Đại luật*, gồm có Hình danh, Pháp lệ, Tự hưởng, Triều hội, Hôn nhân, Hộ cấm... 25 chương, 1.537 điều. Ngũ hình mỗi loại phân năm cấp, không lập tên gọi "Thập ác" (Mười tội lớn) nhưng đối với các tội ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất nghĩa, nội loạn vẫn xử nặng. *Bắc Chu lệnh* do Triệu Túc và một số người biên soạn, các chương mục đã bị thất truyền, chỉ giữ lại được một phần nội dung ở trong mục "Thực hóa chí" sách *Tùy thư*.

Năm Kiến Đức thứ 6 (năm 574) Vũ đế ban hành *Hình thư yếu chế*, thời Tuyên đế, sau khi bổ sung thêm, được gọi là *Hình kinh thánh chế*, đều thuộc luật hình đặc biệt ngoài luật, tức lệnh, cũng đã bị thất truyền.

V. LUẬT HÌNH THỜI TÙY, ĐƯỜNG

Năm 581, nhà Tùy đã thống nhất Trung quốc. Để ổn định chế độ trung ương tập quyền, củng cố thống nhất, ngoài việc cải cách điều chỉnh trong lãnh vực chính trị, kinh tế, Tùy Văn đế Dương Kiên còn tổng hợp các chế độ trong các đời trước dựa vào nguyên tắc "vua chúa làm ra pháp luật, theo sự thay đổi không ngừng của sự vật mà thích ứng theo thời, nên có lợi lẫn có hại", cho nên tích cực tiến hành hoạt động lập pháp. Năm Khai Hoàng thứ nhất (năm 581) lệnh cho nhóm Cao Quýnh, Trịnh Dịch, Dương Tố sửa sang lại luật hình. Năm Khai Hoàng thứ 3 (năm 583) lại lệnh cho Tô Uy, Ngưu Hoằng sửa đổi định lại luật mới, tên là *Luật Khai Hoàng* (Khai Hoàng luật) rất có tiếng tăm. Sau khi đoạt ngôi, Tùy Dạng đế Dương Quảng lại hạ lệnh sửa đổi luật lệnh, năm Đại Nghiệp thứ 3 (năm 607) ban hành luật mới *Luật Đại Nghiệp* (Đại Nghiệp luật) trên toàn quốc nhưng trên thực tế chỉ dùng để trang điểm bề mặt, chứ không có thi hành thực sự.

Năm 618, Lý Uyên lập nên nhà Đường, hấp thu được bài học diệt vong của nhà Tùy là do chính sách cai trị tàn bạo, cho nên quán triệt phương châm trị quốc là "an nhân

ninh quốc" (nhân dân yên thì nước yên), trên lập pháp thi hành theo nguyên tắc "đạo đức là chính, hình phạt là phụ", "người chết thì không thể sống lại được, cho nên dùng hình phạt cốt ở chỗ khoan dung, giản dị", căn cứ vào đó trước sau chế định ra các luật : luật Vũ Đức, luật Trinh Quán, luật Vĩnh Huy, đều là những hình phạt khoan dung, giản dị trong pháp luật của các thời kỳ chuyên chế phong kiến Tần Hán đến nay.

Thời kỳ cao trào lập pháp của nhà Đường là thời kỳ Cao tông Lý Trị, tiêu chí của thời kỳ này là trên cơ sở luật Vũ Đức và luật Trinh Quán mà ban hành toàn quốc luật Vĩnh Huy. Để nói rõ nguyên tắc lập pháp và tinh thần thực chất của luật Vĩnh Huy và nhằm để giải thích thống nhất đối với luật văn, Cao tông ra lệnh cho Trưởng Tôn Vô Kỵ, Lý Tích... chú giải từng điều từng câu gọi là "sớ nghĩa"; thông qua sự phê chuẩn của Hoàng đế, phụ lục phía dưới luật văn để ban hành toàn quốc, có hiệu lực như luật văn, sớ và luật gọi chung là "luật sớ Vĩnh Huy", người đời sau gọi là "Đường luật sớ nghĩa", đó là một bộ luật hoàn bị từ thời phong kiến được bảo tồn cho đến nay, là tổng kết những kinh nghiệm lập pháp của các thời kỳ phong kiến thống trị từ đời Tần Hán đến nay. Nó được bố cục rất nghiêm túc cẩn thận, văn tự giản dị, chú giải xác thực, nêu ví dụ thích hợp, là mô hình của bộ luật phong kiến để các thời kỳ sau Đường noi theo, có ảnh hưởng rất sâu xa đến việc chế định luật pháp của Trung quốc và các nước châu Á khác.

LUẬT KHAI HOÀNG (***Khai Hoàng luật***) Năm Khai Hoàng thứ 3 (năm 583), Tùy Văn đế lệnh cho Tô Uy, Ngưu Hoằng soạn ra. Tất cả những thành tựu của lập pháp phong kiến đời Tùy đều tập trung biểu hiện trong luật Khai Hoàng. Nó tổng kết kinh nghiệm của giai cấp thống trị phong kiến thực hành việc trị dân bằng pháp trị từ các thời Ngụy, Tấn. Nam Bắc triều cho đến lúc bấy giờ, trong nội dung cơ bản và phương diện thể lệ thiên chương đều có những phát triển mới. Đặc điểm và nội dung chủ yếu có bốn phần.

1. Nó kế thừa cách làm "pháp lệnh rõ ràng, xét xử kỹ lưỡng, điều luật giản yếu" của *Luật Bắc Tề*, hấp thu kinh nghiệm biên soạn các bộ luật tích lũy của các thời Ngụy, Tấn; trong thiên chương thể lệ chia làm 12 thiên 500 điều, các thiên mục là : Danh lệ, Vệ cấm, Chức chế, Hộ hôn, Cứu khố, Thiện hưng, Đạo tặc, Tố tụng, Trá ngụy, Tạp, Bổ vong, Đoán ngục. Bỏ bớt 81 điều tội chết, 154 điều tội lưu, hơn 1.000 điều tội đồ tội trượng, giữ lại tổng cộng 500 điều. Các ông Ngụy Trưng nói luật Khai Hoàng là "luật hình giản yếu, thưa mà không lọt", điều bình phẩm này thật là xác đáng.

2. Bãi bỏ một số hình phạt tàn bạo từ đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều đến lúc bấy giờ, xác lập ra năm loại hình danh khá tiến bộ trong thời kỳ phong kiến là : Tử hình (thắt cổ và chém), lưu hình (lưu đày từ 1.000 đến 2.000 dặm), đồ hình (lao dịch từ 1 đến 3 năm), trượng hình (từ 60 đến 100 gậy), xuy hình (từ 10 đến 50 roi). Các hình phạt tàn bạo đều bãi bỏ như phân thây, xé xác..., giảm bớt hạn tù cho các tội hình lưu đày, khổ sai, như vậy giai cấp thống trị tránh được tiếng ác trong chính sách hà khắc, đồng thời đạt được mục đích răn đe và trấn áp tội phạm. Chế độ Ngũ hình trong thời phong kiến được xác lập bởi luật Khai Hoàng.

3. Quy định chế độ "bát nghị", làm cho giai cấp thống trị phong kiến hưởng được những đãi ngộ đặc biệt về pháp luật là "lệ giảm", "chuộc" và "quan đương" (dùng chức quan thay thế tội), quý tộc, quan liêu, địa chủ nếu có phạm pháp thì cũng được thong dong bên ngoài pháp luật.

4. Ngoài việc bao cho giai cấp thống trị, *Luật Khai Hoàng* còn nhằm đè bẹp những cuộc đấu tranh phản kháng của nhân dân, cụ thể là đã lập nên hình phạt "thập ác" : mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn. "Thập ác" là sự phát triển và kế tục "Mười điều trọng tội" của luật Bắc Tề. Trong mười điều mà phạm một thì bị xử tội chết.

Pháp luật triều Tùy tuy các điều khoản có khoan dung hơn các đời trước, nhưng trong thực tế cũng không vận dụng đến nơi đến chốn cho lắm. Cuối đời Tùy Văn đế, pháp luật rất lỏng lẽo như trò đùa. Sau khi lên ngôi, Tùy Dạng đế khôi phục các hình phạt "Tịch thu" và "Tru di", lại dùng đến những hình phạt tàn khốc như phân thây, xé xác... Những hình phạt thảm khốc này tạo ra những mâu thuẫn giai cấp dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân, cuối cùng lật đổ sự thống trị tàn bạo của Tùy Dạng đế.

LUẬT ĐẠI NGHIỆP (*Đại Nghiệp luật*) Năm 604, Dương Quảng đoạt ngôi của cha lên làm vua, đó là Tùy Dạng đế, một ông vua rất hoang dâm trong lịch sử Trung quốc. Năm Đại Nghiệp thứ 3 (năm 607), Dạng đế hạ lệnh sửa đổi luật Khai Hoàng, ban hành *Luật Đại Nghiệp*. Trong luật Khai Hoàng có 12 thiên thì luật Đại Nghiệp đem các thiên Tặc đạo, Hộ hôn, Cứu khố trong luật Khai Hoàng mỗi thiên chia ra làm hai, tức thành sáu thiên là : Tặc, Đạo, Hộ, Hôn, Thương khố, Cứu mục. Ngoài ra còn thêm 3 thiên "Thỉnh cầu", "Cáo hặc", "Quan thị". *Luật Đại Nghiệp* tổng cộng là 18 thiên 500 điều, nội dung cơ bản giống Luật Khai Hoàng.

Tùy Dạng đế mới lên ngôi, muốn nhanh chóng lung lạc lòng người để che đậy tội ác giết cha đoạt quyền của mình, nên giảm bớt hình phạt và dùng chính sách khoan hồng để tranh thủ lòng dân, bèn ra lệnh bỏ tội "Thập ác", giảm nhẹ hơn 200 điều khoản trong ngũ hình. Nhưng do sự phát triển mâu thuẫn giai cấp, buộc Tùy Dạng đế phải dùng đến những hình phạt thảm khốc, nặng nề, cho nên việc liên quan đến lệnh "giảm bớt hình phạt" chỉ là lời nói suông mà thôi.

LUẬT SỚ VĨNH HUY (*Vĩnh Huy luật sớ*) Ban bố vào năm Vĩnh Huy thứ 4 (năm 653) đời Đường Cao tông. Cao tông Lý Trị chiếu mệnh cho nhóm Trưởng Tôn Vô Kỵ, Lý Tích căn cứ trên cơ sở luật Vũ Đức và luật Trinh Quán biên soạn ra. Để làm rõ nguyên tắc lập pháp và tinh thần thực chất của nó, cũng thống nhất giải thích những luật văn, Cao

tông lại ra lệnh cho nhóm người Trưởng Tôn Vô Kỵ, Lý Tích chú giải những luật văn gọi là "sớ nghị", phụ lục bên dưới luật văn, luật và sớ gọi chung là *Luật sớ Vĩnh Huy* (Vĩnh Huy luật sớ).

"Sớ nghị" lấy những thiên mục điều khoản trong *Luật Vĩnh Huy* làm hệ thống, chia làm 12 thiên, 30 quyển, 502 điều. Những trang đầu trong "Luật sớ Vĩnh Huy" có "Tiến luật sớ biểu" của nhóm Trưởng Tôn Vô Kỵ, để thuật rõ mục đích của "Sớ nghị". Trên các trang đầu của mỗi thiên có lược thuật quá trình diễn biến sửa đổi và lý do sắp xếp thứ tự tên của các điều luật, sau đó sẽ giải thích rõ từng câu từng điều trong luật văn, tỏ rõ văn nghĩa pháp lý, phân tích từng phần nội dung và cũng có đặt câu hỏi vấn đáp, thông qua những lời đáp bằng chữ để giải thích những ý nghĩa nghi ngờ. Ngoài ra cũng có vận dụng những pháp lệnh ngoài luật để bổ túc cho luật văn. "Luật sớ" thông suốt quán triệt tinh thần chú trọng pháp chế của tập đoàn thống trị phong kiến Sơ Đường, phát huy lý luận phong kiến, khẳng định địa vị, đẳng cấp, để duy trì chế độ chuyên chế quân chủ phong kiến.

Luật sớ Vĩnh Huy kết cấu hợp lý, câu chữ giản dị, chú sớ xác thực, nêu ví dụ thích đáng, là điển hình luật pháp của các triều đại phong kiến sau đời Đường và cũng thúc đẩy và truyền bá hệ thống pháp luật Trung Hoa ở Đông Nam Á và Nhật Bản. *Luật sớ Vĩnh Huy* là bộ luật phong kiến rất hoàn bị xuất hiện rất sớm và hiện còn tồn tại của Trung quốc, những bộ luật khác của đời Đường đều đã thất truyền. Sau đời Nguyên, *Luật sớ Vĩnh Huy* được gọi là *Đường luật sớ nghị* gọi tắt là *Luật nhà Đường* (Đường luật).

QUAN ĐƯƠNG (*Dùng chức quan thay tội*) Chế độ đặc quyền của quan lại thời xưa dùng chức quan để thay thế tội. Tức là lấy quan thay hình phạt đồ, dùng quan tước thay thế cho tội. Trong thời kỳ Tam quốc, Lưỡng Tấn, Nam Bắc triều có câu "Thượng phẩm không có kẻ nghèo, hạ phẩm không có người quyền thế", các chức vị cao đều nằm trong tay các thế

gia vọng tộc. Cái gọi là "quan đương" thì cũng giống như chế độ "bát nghị", rõ ràng là phù hợp với lợi ích của bọn giàu có quyền quý.

Luật đời Tấn quy định, miễn quan bằng ba năm chịu hình. Đời Bắc Ngụy cũng có chế độ quan đương. Tên gọi "quan đương" được bắt đầu từ luật nhà Trần thời Nam Bắc triều. Luật nhà Trần quy định, nếu quan lại phạm tội từ 4 đến 5 năm tù, thì được dùng chức quan thay thế tương đương 2 năm tù, còn lại hạn tù thì phải chịu lao dịch; nếu bị tội 3 năm tội đồ thì được dùng chức quan thay thế tương đương 2 năm tù, còn 1 năm thì được dùng tiền để chuộc.

Luật Khai Hoàng đời Tùy quy định, quan lại phạm tội tư, quan hàm ngũ phẩm trở lên thì tương đương 2 năm tù, quan hàm cửu phẩm trở lên thì tương đương 1 năm tù, nếu phạm tội công thì tăng thêm 1 năm. Luật quan đương đời Đường theo y luật đời Tùy, ngoài ra còn có quy định tội lưu đày cũng được quan đương.

Các đời Nguyên, Minh, Thanh không có chế độ này. Những biện pháp kết hợp quan đương và chuộc tội bằng tiền này làm cho giai cấp quan lại phong kiến thoát khỏi sự chế tài của pháp luật.

BÁT NGHỊ "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật", theo lẽ nên phải như vậy. Nhưng hơn 2.000 năm qua trong xã hội phong kiến Trung quốc, pháp luật lại đương nhiên công khai quy định giữa người và người với nhau là bất bình đẳng, có một số người được hưởng đặc quyền đặc lợi của pháp luật, thì "bát nghị" là một trong những chế độ đặc quyền này. "Bát nghị" là tám quy định để miễn giảm hình phạt đối với hoàng thân quốc thích, giai cấp quan quyền sau khi được thông qua xét xử đặc biệt. Được bắt nguồn từ "bát tịch" thời Tây Chu. Nước Ngụy thời Tam quốc, đầu tiên đem "bát nghị" ghi vào luật, lập thành chế độ pháp luật. Đến đời Đường, chế độ "bát nghị" được quy định lại càng tỉ mỉ hơn.

Đối tượng bát nghị được quy định trong luật đời Đường là : 1) *nghị thân* (tức hoàng thân quốc thích); 2) *nghị cố* (những người cố cựu đã hầu hạ Hoàng đế lâu đời); 3) *nghị hiền* (nhân sĩ tên tuổi trong giai cấp địa chủ); 4) *nghị năng* (nhân tài kiệt xuất có năng lực trị quốc, trị quân trong giai cấp thống trị phong kiến); 5) *nghị công* (những người có công to lớn đối với nhà nước phong kiến); 6) *nghị quý* (quý tộc phong kiến và các quan lớn); 7) *nghị cần* (những người phục vụ siêng năng đối với nhà nước phong kiến); 8) *nghị tân* (chỉ những vị vua chúa và quý tộc đã thoái vị của triều đại trước nay được coi như khách mời).

Đối tượng của bát nghị, nếu không là thân thích cố cựu của vua, thì cũng là quan liêu, quý tộc của triều đình phong kiến. Cho nên đứng trên thực chất của giai cấp mà xem thì chế độ bát nghị hoàn toàn là một thứ đặc quyền của một thiểu số kẻ bóc lột được hưởng trong pháp luật. Phàm thuộc đối tượng bát nghị thì đều được hưởng đặc quyền pháp luật, theo luật đời Đường quy định cụ thể là "các phép Nghị, Thỉnh, Giảm, Thục, Đương, Miễn". "Nghị" là đối tượng bát nghị phạm vào tội chết, quan tòa bình thường không được xét xử, phải đem tội trạng và lý do nghị xử tâu rõ lên vua trước, rồi giao cho các đại thần thảo luận bàn bạc sơ qua, có thể miễn tội chết. "Thỉnh", là hoàng thân quốc thích và các quan tước ngũ phẩm trở lên phạm vào tội chết, thì phải xin quyết định xét xử của vua, các tội lưu đày trở xuống, đều giảm nhẹ một bậc. "Giảm", là các quan viên thất phẩm trở lên và thân thuộc của người đứng xin, phạm từ tội lưu đày trở xuống thì được giảm một bậc, còn tội chết thì không được miễn giảm. "Thục" (chuộc), tức là những người thân thuộc phải nghị, thỉnh, giảm, của các quan viên thất phẩm trở lên, phạm từ tội lưu đày trở xuống, được dùng tiền chuộc tội (trên thực tế tội chết cũng được chuộc miễn). "Đương", tức là quan đương, dùng chức quan để thay thế tội hình, thích hợp với quan lại. "Miễn", tức là dùng biện pháp bãi miễn quan tước để thay cho tội tù, thí dụ người bị tội danh tương đương hai năm tù, người bị miễn quan tương đương hai năm tù, đây là

một biện pháp ưu đãi các quan lại phạm vào tội tù.

Bát nghị, đối tượng ưu đãi của pháp luật, không những áp dụng cho bản thân mà cả luôn cho gia đình thân thuộc. Quý tộc, quan liêu, địa chủ sau khi phạm tội, thế nào cũng tìm cách chạy chọt để thoát khỏi xét xử và chế tài, do đó người giàu sang quyền thế thì được ung dung ngoài vòng pháp luật, chỉ có dân thường sau khi phạm tội thì phải ngửa cổ chịu chết. Những điều bất bình đẳng trắng trợn trong pháp luật này đã nói rõ pháp luật phong kiến là pháp luật để bao che, bảo vệ lợi ích của một thiểu số kẻ được hưởng đặc quyền. Thời Minh, Thanh cũng dùng theo luật bát nghị đời Đường, chỉ điều chỉnh chút ít thứ tự mà thôi.

THẬP ÁC (***Mười tội lớn***) Chỉ hành vi trực tiếp xâm phạm đến nền thống trị quân chủ chuyên chế và trật tự cai trị của nhà nước phong kiến. Luật đời Đường quy định, nội dung "thập ác" (mười tội lớn) như sau : 1) *Mưu phản*, tức là có hành vi, thủ đoạn phản đối nền quân chủ chuyên chế của nhà nước phong kiến, tóm lại là chỉ kẻ chống đối Hoàng đế; 2) *Mưu đại nghịch*, tức là có hành vi hủy hoại miếu đường, lăng mộ và cung điện hoàng gia; 3) *Mưu bạn*, chỉ quan lại bản triều bội phản triều đình chạy ra nước ngoài hay đầu hàng ngụy quyền; 4) *Ác nghịch*, tức đánh đập hay mưu sát những người thân thuộc trực hệ bề trên hay sát hại những bậc thân thuộc trưởng thượng khác; 5) *Bất đạo*, tức là tội giết hại ba người trong một gia đình và đều không phải tử tội hoặc giết người rồi phân thây ra làm nhiều mảnh, v.v.; 6) *Đại bất kính*, là hành vi phản đối chế độ và xâm phạm đến nhân thân cùng sự tôn nghiêm của vua, thí dụ trộm cắp đồ dùng của vua, phối thuốc trị bệnh không đúng cho vua, ngụy tạo những ấn chương của vua; 7) *Bất hiếu*, tức là có hành vi ngỗ nghịch đối với ông, bà, cha, mẹ, thí dụ như chửi mắng ông nội hoặc cha mẹ, phụng dưỡng cha mẹ trái với thường tình hay vui chơi trong khi có tang v.v.; 8) *Bất mục*, tức mưu sát, bán đứng, đánh đập hoặc vu khống thân nhân, bao gồm vợ chồng ẩu đả và vu khống lẫn nhau; 9) *Bất nghĩa*, tức là

sát hại quan lớn địa phương, vợ không khóc sau khi chồng chết, tái giá, v.v. 10) *Nội loạn*, tức là hành vi thông gian lẫn nhau trong gia đình.

Trên đây là nội dung của thập ác, kẻ nào phạm một trong mười điều này đều bị phạt trọng tội, những luật đặc quyền bát nghị, chuộc tiền, giảm miễn đều không áp dụng cho tội thập ác. Nhất là các tội mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn có tính trực tiếp phương hại đến vận mệnh triều đình phong kiến, xử phạt rất là tàn khốc nặng nề. Theo luật "Đạo tặc" trong bộ *Luật đời Đường* quy định, người nào mưu phản hoặc mưu đại nghịch, bất luận là cầm đầu hay tòng phạm đều bị tội chém đầu, cha và các con từ 16 tuổi trở lên của kẻ phạm tội đều bị tội thắt cổ, còn các người thân khác đều bị bắt làm nô lệ hoặc lưu đày ngoài ba nghìn dặm. Nói lời nói mưu phản tuy không có hành động thực tế cũng bị lưu đày ba nghìn dặm.

Thời Nam Bắc triều *Luật Bắc Tề* quy định đầu tiên mười điều trọng tội, đến đời Tùy *Luật Khai Hoàng* chính thức quy định tội "thập ác", đời Đường lại quy định tỉ mỉ thêm hoàn bị, đến pháp luật của các triều đại sau này đều có những quy định giống nhau, chỉ khác nhau ở nội dung của mỗi loại tội phạm mà thôi.

LỤC TÙ (*Xem xét về tù nhân*) Còn gọi là "lự tù" [1] chỉ vua chúa và quan lại thời xưa định kỳ hay không định kỳ xem xét việc giam giữ, thẩm vấn xét hỏi phạm nhân, nếu phát hiện những án oan thì lập tức giải oan, đây là một cách để kiểm tra cơ quan tư pháp cấp dưới xét xử vụ án thế nào. Chế độ lục tù bắt đầu từ thời Hán, rất được các triều đại xem trọng.

Đời Đường bắt đầu từ Cao tổ, xem lục tù là một việc rất quan trọng trong chế độ pháp luật và là việc làm cố định. Mục "Hình pháp chí" trong bộ *Tân Đường thư* ghi chép : Cao

(1) *Lục tù, lự tù* : "lục tù" : ghi chép, xem xét về tù nhân; "lự tù" : lo cho tù nhân, xem xét về tù nhân. (N.D.)

tổ chấp chính năm thứ 4 "tự mình xét hỏi những người bị tù". Năm Trinh Quán thứ 6 (năm 632) đời Đường Thái tông, Thái tông đích thân xét xử phạm nhân, cho tất cả 390 phạm nhân tử tội được về nhà, hẹn vào mùa thu năm sau trở lại nhà giam thi hành án, kết quả là toàn bộ tử tội đều đúng hẹn trở lại, Đường Thái tông rất cảm phục những tử tội này đã làm được điều thành tín, nên giảm án nhẹ lại cho toàn bộ phạm nhân này. Từ đó về sau, các vị vua chúa đều coi lục tù là một công việc "thiện chính" (chính trị hay, tốt) mà ra sức thực hành; những tội phạm được xét hỏi lại (lục), đều được xét xử giảm án và hình phạt, hoặc được miễn xử phạt hình sự. Cách làm này, giống như cách giảm án, tù treo và tạm tha trong thời nay.

Đời Đường, lục tù cố định là do trưởng quan Tư pháp, Đại lý khanh "năm ngày xem xét một lần" tức là năm ngày lục tù một lần. Còn lục tù bất thường thì do Giám sát ngự sử tuần sát các châu, huyện, tìm hiểu án tình, giải oan cho những án oan, sai, giả. Đời Minh, Thanh thịnh hành họp các quan thẩm xét, là bắt nguồn từ đây.

LỆNH, CÁCH, THỨC Lệnh, cách, thức và luật là bốn hình thức cơ bản của pháp luật đời Tùy, Đường.

Năm Khai Hoàng thứ 2 (năm 582) đời Tùy, Cao Quýnh soạn 30 quyển *Khai Hoàng lệnh*, trong đó có các thiên mục là : Quan phẩm, Các tỉnh, Các tự, Đông cung, Hành đài, Các châu, Từ, Hộ, Học, Tuyển cử, Khảo khóa, Y phục, Quan thị, Tang táng v.v. Năm Đại Nghiệp thứ 3 (năm 607) lại lấy *Khai Hoàng lệnh* làm cơ sở chế định ra *Đại nghiệp lệnh*, 30 quyển. "Lệnh" của đời Tùy nay đã thất truyền, nhưng dựa vào những thiên mục còn lưu lại, ta thấy được nội dung điều chỉnh, sửa đổi rất rộng rãi, hàm chứa tính chất pháp quy hành chính. Còn như *Khai Hoàng cách* được chế định vào thời Tùy Văn đế và *Đại Nghiệp thức* được chế định vào thời Tùy Dạng đế, thì đều là hình pháp chuyên môn để bổ sung vào những chỗ không đầy đủ của luật lệnh. Mục "Kinh tịch

chí" ở sách *Tùy thư* nói : Đời Tùy "luật, lệnh, cách, thức đều thi hành một lượt như nhau". Do phạm vi điều chỉnh sửa đổi của luật, lệnh, cách, thức đều không có tính khoa học phân chia hoạch định nghiêm ngặt, do đó kết quả thực tế xuất hiện nhiều mâu thuẫn khó mà sắp xếp chỉnh tề được.

Hình thức pháp luật đời Đường, vẫn lấy luật, lệnh, cách, thức làm chủ thể. Thời Đường Cao tổ chế định ra Vũ Đức lệnh, Vũ Đức cách, Vũ Đức thức. Sách *Đường lục điển* giải thích phạm vi, đối tượng và sự tương quan của luật, lệnh, cách, thức như sau : *Luật* là đưa ra đúng hình phạt và định tội; *lệnh* là thiết lập phạm vi, chế độ; *cách* là ngăn cấm các điều trái ngược, sai trái; *thức* là tuân theo đường lối, trình tự của sự vật.

Mục "Hình pháp chí" sách *Đường thư* cũng có đưa ra giải thích điều này. Nói chung : *luật* chủ yếu là những điều luật trấn áp hình sự, bao gồm những quy phạm dân luật, luật hôn nhân, luật tố tụng, có đầy đủ cả tính ổn định và chính xác; *lệnh* là những quy định có liên quan rất rộng, ví dụ như Quân điền lệnh, Doanh thiện lệnh là điều chỉnh kinh tế đời sống, Quan chế lệnh thì liên quan đến chế độ tổ chức nhà nước và biên chế nhân viên; *cách* là Hoàng đế ban bố tạm thời các sắc lệnh đơn lẻ và chỉ thị mới ban hành, nội dung rộng rãi, phức tạp, hiệu lực lại rất cao, là nguồn chủ yếu của pháp luật và pháp lệnh; *thức* là phương thức công văn của cơ quan nhà nước và những quy tắc tỉ mỉ cặn kẽ của hoạt động hành chính, có đầy đủ tính chất pháp quy hành chính.

Các đời Tùy Đường sáng chế ra nhiều loại hình thức pháp luật, là dấu hiệu của việc hệ thống hóa chế độ pháp luật xã hội phong kiến Trung quốc và chu đáo cặn kẽ hóa trình độ phát triển đến một đỉnh cao mới. Giai cấp thống trị phong kiến thông qua bốn hình thức pháp luật : luật, lệnh, cách, thức gom các phương diện quan hệ xã hội nạp vào phạm vi của pháp luật, từ đó làm cho giai cấp thống trị được tự ý tổ chức và cải tạo đời sống xã hội theo nguyện vọng của mình.

ĐẠI CHU HÌNH THỐNG Là bộ luật nhà Hậu Chu (951-960) thời Ngũ đại, ban hành năm 958. Lúc bấy giờ Chu Thế tông Sài Vinh nhận thấy luật lệnh "văn ý xưa cũ, điều mục lộn xộn, vụn vặt, làm cho người ta khó hiểu, lại thêm sắc[1] và cách trước sau sai biệt trùng lặp lên nhau", bèn sai nhóm Thị ngự sử Trương Thực biên soạn thành 21 quyển *Đại Chu hình thống*, người đời sau gọi là *Hiển Đức hình thống*.

Đại Chu hình thống được biên soạn tương đối kỹ càng cẩn thận, khai sáng ra một thể lệ mới, là thành quả quan trọng của lập pháp phong kiến thời Ngũ đại, trực tiếp ảnh hưởng đến lập pháp đời Tống sau này. *Tống hình thống* lấy *Đại Chu hình thống* làm cơ sở biên soạn, thể lệ của cả hai rất giống nhau.

Đại Chu hình thống đã bị thất truyền từ lâu, từ trong những sách vở kinh điển lịch sử có liên quan cũng khái quát biết được chút ít về chế độ hình phạt. Hình phạt thời Hậu Chu so ra nhẹ hơn thời Hậu Tấn, Hậu Hán ngoại trừ phạm vào tội "mưu phản" và "đại nghịch", thì không có thi hành nhục hình và tịch thu gia sản, không thực hành luật liên lụy. Đối với các tội khác, thì mức trừng phạt nặng nhẹ khác nhau, như cướp giật thì nặng hơn trộm cắp, cưỡng gian nặng hơn thông gian, nhưng đối với tội trộm cắp mà bị xử tội ba lần thì sẽ bị xử tử hình.

VI. LUẬT HÌNH THỜI TỐNG, LIÊU, KIM, NGUYÊN

Hoạt động lập pháp đời Tống bắt đầu từ năm Kiến Long thứ 3 (năm 962) đời Thái tổ, do bộ Công Thượng thư Đậu Nghi chủ trì, năm sau biên định ra bộ *Tống Kiến Long trùng tường định hình thống* gọi tắt là *Tống hình thống*, tổng cộng 30 quyển, nội dung cơ bản giống với luật đời Đường, nhưng hợp biên giữa sắc và luật, thể hiện rõ địa vị bình đẳng

(1) *Sắc* : Chiếu chỉ vua ban. (N.D.)

giữa sắc và luật. Đời Tống là triều đại thực hành chế độ trung ương tập quyền phát triển cao độ ở Trung quốc, từ đó sắc chiếu của Hoàng đế là hình thức pháp luật đầy uy quyền, cho nên phân loại điều chỉnh biên soạn sắc lệnh, trở thành hoạt động lập pháp thường xuyên rất quan trọng thời Tống. Năm Kiến Long thứ 4 (năm 963) sách *Kiến long biên sắc*, 4 quyển, và *Hình thống* cùng ban hành trong thiên hạ, về sau rất thường xuyên biên soạn các sắc lệnh. Trong ba đời Thái tông, Chân tông và Nhân tông, có thể nói là thời đại sắc, luật đồng hành, và cũng là thời kỳ pháp luật bất nhất, va chạm chồng chéo lẫn nhau. Cho đến khi Tống Thần tông tuyên bố "luật được tồn tại vĩnh viễn bên ngoài sắc". Từ đó, hình thức pháp luật từ đời Đường đã dùng trong hơn 400 năm qua là luật, lệnh, cách, thức, cuối cùng hình thành việc lấy sắc thay thế cho luật.

Đặc điểm lập pháp và hình thức pháp luật biến hóa ở đời Tống, không những chỉ biểu hiện là biên soạn sắc để thay thế địa vị truyền thống của luật, mà còn biểu hiện sự phát triển điều lệ thích hợp dùng trong xét xử. Lệ tức là những cái lệ đã thành từ trước rồi, đời Tống lệ có đoán lệ (án lệ) và chỉ huy (chỉ lệnh được ban ra từ cấp Thượng thư tỉnh ở các bộ). Tác dụng và hình thức của lệ có ảnh hưởng đến hai thời Minh, Thanh. Còn về "chỉ huy", không chỉ đối với cùng loại sự kiện có tính ràng buộc, có lúc cũng lấy "chỉ huy" để phá hoại những pháp luật thành văn. Sự biến hóa chủ yếu của luật Tống ở chỗ tăng nặng luật pháp đối với trộm cướp để bảo vệ vương quyền; phục hồi lại nhục hình, thi hành hình phạt đánh đập cùm kẹp (như lệ tộc di, chém ngang hông, chặt tay, v.v.); pháp luật cũng tiến một bước bảo hộ duy trì quan hệ tá điền, bảo vệ giai cấp địa chủ trên hình thức mới để bóc lột, áp bức giai cấp tá điền (bần nông) rộng lớn.

Đối địch với nhà Tống là hai nước Liêu, Kim. Nước Liêu dùng chính sách chia để trị "dùng quốc sách để cai trị người Khiết Đan, dùng chính sách người Hán để đối đãi

người Hán". Trên pháp luật thì dùng luật tập quán để thích ứng với bản chất dân tộc Khiết Đan là đời sống du mục lấy "săn bắn làm thức ăn, xe ngựa làm nhà", còn đối với người Hán lấy "cày cấy làm thức ăn, thành quách để ở" thì vẫn dùng luật nhà Đường. Liêu Thánh tông lên nối ngôi năm 983, bèn bắt tay cải cách pháp luật nước Liêu, quy định người Khiết Đan và người Hán phạm tội, thì tội đều như nhau, không phân biệt. Năm 1036 Liêu Hưng tông ban bố luật *Trùng Hy tân định điều chế*, năm 1070 Liêu Đạo tông ban bố luật *Hàm Ung trùng tu điều chế*. Từ đó, người Khiết Đan đã có bộ luật của dân tộc mình.

Từ năm 1125 đến 1127, nước Kim tiêu diệt nước Liêu và Bắc Tống, chịu ảnh hưởng văn hóa Hán càng thêm nhanh, tức là bắt đầu lấy những điều luật bất thành văn và những điều lệ đơn giản của tư pháp tập quán trên cơ sở đó lập ra pháp luật phong kiến. Trong những năm Hoàng Thống (1141-1149), Kim Hy tông lấy pháp luật cũ của tộc Nữ Chân làm cơ sở, xem xét nghiên cứu chế độ và lập pháp các đời Tùy, Đường, Liêu, Tống, sửa đổi biên soạn ra luật *Hoàng Thống chế* đây là bộ luật thành văn đầu tiên của nước Kim. Sau này, năm Đại Định thứ 17 đời Kim Thế tông (1177) ban bố luật *Đại Định trùng tu chế điều*, năm Minh Xương thứ 5 đời Kim Chương tông (1194) ban hành *Minh Xương luật nghĩa*, năm Thái Hòa thứ nhất (1201) tiến thêm một bước soạn thảo thành bộ *Thái Hòa luật lệnh xá điều cách thức*, tổng kết toàn diện các mặt lập pháp của nước Kim. *Thái Hòa luật* có tác dụng rất nhỏ đối với chính quyền nước Kim, nhưng đối với việc hình thành pháp luật của triều Nguyên, nó đem lại ảnh hưởng rất to lớn. Pháp lệnh của Thành Cát Tư Hãn trước lúc lập nên triều Nguyên, tiếng Mông Cổ gọi là "trát tát", lúc đó luật tập quán vẫn chiếm địa vị thống trị trong các bộ lạc Mông Cổ.

Năm 1271, Nguyên Thế tổ Hốt Tất Liệt lập nên triều Nguyên. Cũng trong năm đó hạ lệnh cấm dùng luật nước

Kim (*Thái Hòa luật*), bắt tay biên soạn luật, để thích ứng việc kiến lập thống nhất cho nhu cầu của giai cấp đại địa chủ Mông Hán, liên hiệp chuyên chính với nhà nước phong kiến. Năm Chí Nguyên thứ 28 (1291), khắc bản in ban hành *Chí Nguyên tân cách*, đây là bộ luật triều Nguyên ban bố đầu tiên sau khi thống nhất. Thời Nguyên Nhân tông có sửa sang lại pháp luật, biên định ra *Phong hiến hoằng cương*. Năm 1323, Nguyên Anh tông dùng *Phong hiến hoằng cương* làm cơ sở sửa đổi định ra thêm một bộ luật quan trọng đời Nguyên là *Đại Nguyên thông chế*, hình như cùng lúc xuất hiện *Đại Nguyên Thánh Chính quốc triều điển chương* (gọi tắt là *Nguyên điển chương*), vẫn còn lưu truyền đến nay, nhưng nó không phải do nhà Nguyên ban bố, mà là do các chính quyền địa phương soạn thảo, biên tập, để nghiên cứu xã hội và chế độ pháp luật triều Nguyên, cung cấp rất nhiều hệ thống số liệu quý giá.

Mấy bộ luật triều Nguyên là do ảnh hưởng của việc biên soạn sắc lệnh đời Tống mà phát triển lên, nổi trội hẳn so với các phạm trù hình luật đời Tùy, Đường, có đầy đủ tính chất của một bộ pháp luật đại toàn. Nhưng giai cấp thống trị triều Nguyên lại quá chú trọng đến phán lệ, phán lệ chiếm vị trí trọng yếu trong bộ luật, làm cho triều Nguyên "có lệ, có viện, không thể tuân thủ được", pháp luật chế độ lộn xộn, không thể không nói đây là một nguyên nhân quan trọng.

TỐNG HÌNH THỐNG Năm 963, Tống Thái tổ sai Đậu Nghi và Tô Hiểu trên cơ sở tổng kết pháp luật, pháp lệnh các triều trước, biên soạn ra bộ luật hình sự đầu tiên của triều Tống là *Tống Kiến Long trùng tường định hình thống*, gọi tắt là *Tống hình thống*, đó là bộ luật phong kiến đầu tiên trong lịch sử Trung quốc được in thành sách. Những sách hình thư cổ đại của Trung quốc, từ lúc Thương Ưởng đời Tần "đổi pháp làm luật" từ đó về sau đều gọi là luật, đến cuối đời Đường xuất hiện sách *Đại trung hình luật thống loại*, tên gọi sách Hình luật và thể lệ mới có sự chuyển biến. Cái gọi là

Hình luật thống loại hay *Hình thống*, đều lấy hình luật làm chính mà đem các điều sắc, lệnh, cách, thức, có tính chất hình sự phân tải phía sau các luật văn, y theo các mục luật chia làm riêng biệt các loại để biên soạn sơ bộ.

Biên soạn *Tống hình thống* chính là để kế thừa và phát triển hình thức pháp luật và truyền thống lập pháp này. Nói về những luật văn trong *Tống hình thống* thì chỉ là bản sao của luật nhà Đường, ngoại trừ điều "Chiết trượng pháp" ra, rất ít thêm bớt vào những điều mới, nhưng nó đã thu thập quy phạm hình sự trong các sắc, lệnh, cách, thức của đời Đường từ năm 714 và đến đời Tống gần 150 năm (đến năm 962). Căn cứ vào nhu cầu thực tế của giai cấp thống trị triều Tống để thẩm định và biên soạn sơ bộ, đây là sự sai biệt quan trọng giữa *Tống hình thống* và *Đường luật*, *Tống hình thống* có 30 quyển, 12 thiên, 502 điều, trong gần 300 năm ban hành, cũng đã có sửa đổi vài lần, nhưng đó chỉ là những điều rất nhỏ nhặt cho nên trong lời tựa sách *Tống hình thống* có ghi "dùng trọn thời Tống không hề thay đổi". (Hình 12)

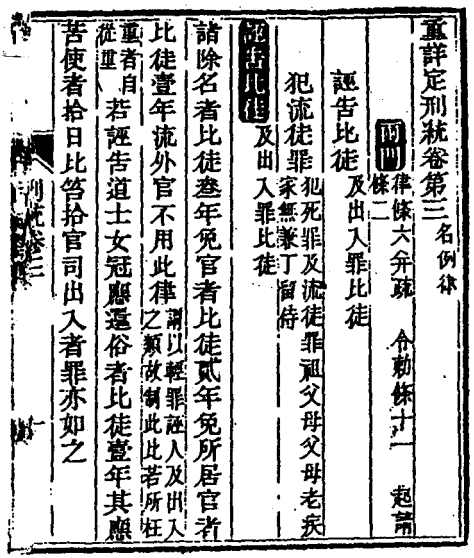
重詳定刑統卷第三 名例律
諸除名者比徒叁年免官者比徒貳年免所居官者
比徒壹年流外官不用此律謂以輕罪配人及出入
重者自若誣告道士女冠應還俗者比徒壹年其應
苦使者拾日比笞拾官司出入者罪亦如之
誣告比徒 及出入罪比徒
犯流徒罪家無兼丁侵侍
誣告比徒 及出入罪比徒
兩問 律條六并疏 令勅條十一 起請
條二

Hình 12 **Một trang trong *Tống hình thống*, bộ luật của triều Tống**

LUẬT NƯỚC LIÊU Cách gọi chung các luật, lệnh đời Liêu. Nước Liêu, dân tộc chính là người Khiết Đan, vốn gọi là nước Khiết Đan, năm 947 lập quốc xong hiệu là Đại Liêu. Sau năm lập quốc (916), Thái tổ Gia luật A Bảo Cơ ra lệnh cho đại thần là Đột Lữ Bất tổ chức biên soạn *Quyết ngục pháp*, là bộ luật hình đầu tiên của triều Liêu.

Nước Liêu thời kỳ mới lập quốc, dưới sự cai trị của Thái tổ A Bảo Cơ và Thái tông Gia luật Đức Quang đã thành lập chế độ cung trướng và đầu hạ châu, huyện. Người Khiết Đan ở dưới Hoàng thất cung trướng mà phạm tội bị phạt làm nô lệ thì bị xếp vào "ngõa lý", còn nô lệ Khiết Đan bình thường xếp làm "trước trướng hộ" còn gọi là "cung hộ", làm công việc phục dịch cho Hoàng thất. Người Hán bị bắt làm tù binh đưa đến các bộ lạc của Khiết tộc, thì được xếp thành trại bảo, gọi là "đầu hạ", trở thành nô lệ. Theo pháp luật của nước Liêu, người chủ nô được toàn quyền sai bảo, trừng phạt tùy ý thậm chí được cả quyền giết hại nô lệ.

Thánh tông Long Tự (982-1030) bắt tay cải cách pháp luật, quy định người Khiết Đan và người Hán phạm tội thì "nhất đẳng khoa chi", tức là định tội như nhau. Năm Trùng Hy thứ ɔ (1036), Hưng tông ban bố *Tân định điều chế* mà sử gọi là *Trùng Hy điều chế*. Năm Hàm Ung thứ 6 (1070), Đạo tông lại ban bố thêm *Hàm Ung trùng tu điều chế*, điều luật tăng thêm nhiều đến cả pháp quan cũng khó mà nhớ hết. Các điều chế trên, đa số đều đã thất truyền.

Hình phạt thời Liêu, trước thời Thánh tông, ngoại trừ xử chém và phạt đều làm nô lệ ra, án tử hình còn có : ném xuống vực sâu, chôn sống, bắn tên; xuy hình gồm : kiếm gỗ, gậy to, bao cát (lấy da thuộc may thành bao, đựng cát nửa thưng, rồi làm cán bằng gỗ cầm đánh), đồ hình có hai kỳ hạn (một năm rưỡi và năm năm), ngoài ra còn có án tù chung thân. Trượng hình thì từ 50-300 gậy. Đời Liêu cũng có luật cho chuộc tội, những quan viên có phẩm trật, cấp bậc và những người 70 tuổi

trở lên và 15 tuổi trở xuống mà phạm tội thì được dùng tiền chuộc tội cho mình.

LUẬT NƯỚC KIM Năm 1115, sự quật khởi của tộc Nữ Chân ở lưu vực sông Hắc Long Giang, đã lập nên nước Kim. Từ sớm giữa thế kỷ 11, họ Hoàn Nhan của tộc Nữ Chân đã dùng "điều giáo để trị" đối với các họ tộc thành viên trong bộ lạc, làm nảy sinh ra mầm mống pháp luật, không lâu sau thì có các điều giản dị bất thành văn của lối xét xử theo tập quán là "người nào giết người và trộm cướp, bắt được thì đập đầu giết đi, tịch thu gia sản..." Từ năm 1125 đến 1127, nước Kim liên tiếp tiêu diệt nước Liêu và Bắc Tống, chiếm cứ vùng đất rộng lớn phía bắc sông Hoàng Hà, bị ảnh hưởng văn hóa phong kiến phát triển cao độ của dân tộc Hán, nên chính quyền nước Kim nhanh chóng chuyển hóa theo chế độ phong kiến, cũng trên cơ sở này chế định ra pháp luật có tính chất phong kiến.

Trong những năm Hoàng Thống (1141-1149) Kim Hy tông lấy các luật cũ của tộc Nữ Chân làm nền tảng, tham chiếu pháp luật người Hán, biên soạn ra bộ luật *Hoàng thống chế*, đây là bộ luật thành văn đầu tiên của nước Kim. Năm Đại Định thứ 17 (1177) đời Kim Thế tông, ban hành *Đại Định trùng tu chế điều*. Năm Minh Xương thứ 5 (1194) Kim Chương tông lại soạn định *Minh Xương luật nghĩa*. Năm Thái Hòa nguyên niên (1201), tiến thêm một bước biên thành bộ *Thái Hòa luật lệnh xá điều cách thức*, trong đó bao quát gồm có *Đường luật sớ nghị* làm bản gốc rồi sửa đổi thêm ra thành *Thái Hòa luật nghĩa* 30 quyển, và "luật lệnh" 20 quyển, *Tân định sắc điều* 3 quyển, *Cách thức* 30 quyển, làm tổng kết toàn diện cho luật pháp nước Kim. Trong thực thi *Thái Hòa luật*, bởi vì đất nước ở trong tình trạng chiến tranh nhiều năm nên hiệu quả thu được rất ít, nhưng đem lại ảnh hưởng rất lớn đối với việc gây dựng pháp luật triều Nguyên.

BIÊN SẮC (*Biên soạn sắc lệnh*) *Tống hình thống* chủ yếu là tổng kết pháp luật các triều đại sau Đường, tuy cũng có kèm theo các chiếu sắc quan trọng trong những năm đầu của thời Thái tổ, nhưng cũng không thể thích ứng được sự biến hóa của tình hình chính trị, kinh tế, để phù hợp với nhu cầu giai cấp thống trị tiến một bước làm cho mạnh nền chuyên chế phong kiến, nên trong lịch sử lập pháp triều Tống xuất hiện tình trạng "sắc luật đồng hành " dẫn đến "lấy sắc thay cho luật".

Sắc là một hình thức ban bố mệnh lệnh của Hoàng đế. Trong chế độ pháp luật của chính thể quân chủ chuyên chế phong kiến Trung quốc thì sắc lệnh của nhà vua có hiệu lực pháp luật cao tuyệt đối, được tùy ý bổ sung, sửa đổi thậm chí bãi bỏ pháp luật, và cũng được phán quyết đối với các vụ án đặc biệt mà không màng đến "luật". Nhưng do "sắc" thông thường đối với một việc hay một người đặc biệt ban ra, chỉ dùng trong một lúc mà thôi, nên lúc đầu chưa thể trở thành đầy đủ tính ổn định tương đối và tính phổ biến của pháp luật. Cái gọi "biên sắc" là hội biên các loại sắc lệnh lại, là để sắc tiến thăng lên như các hình thức pháp luật khác trong trình tự lập pháp, vào nửa trước thời kỳ nhà Tống, sắc là dùng để bổ sung luật. Sự ra đời và phát triển của biên sắc là biểu hiện trọng yếu của pháp chế tăng thêm hoàng quyền của giai cấp phong kiến. Đời Tống công việc biên sắc là rất bận rộn, không chỉ là những vua mới lên ngôi mà cả mỗi lần sửa đổi niên hiệu đều tiến hành công việc biên sắc, không chỉ là triều đình mà cả chính quyền các cấp ở địa phương cũng có biên sắc, theo như ghi chép cả thảy có hơn 180 loại. *Tống hình thống* ban bố cùng lúc với sự ra đời của bộ *Kiến Long tân biên sắc*.

Từ thời Thái tông trở về sau, quy mô việc biên sắc không ngừng mở rộng, đến thời Chân tông, thì sắc nhiều đến hơn 18.000 điều. Sau khi Tống Thần tông lên ngôi, bèn sửa đổi các luật, lệnh, cách, thức từ đời Đường đến nay thành sắc, lệnh, cách, thức, thì địa vị của sắc được nâng cao

thêm một bậc. Cải cách pháp chế của Vương An Thạch tuy thất bại, nhưng trong thời ông làm Tể tướng đã hình thành truyền thống "lấy sắc thay luật" và tiếp tục duy trì ở thời Tống, trở thành con đường thuận tiện làm cho nhà vua tùy ý thay thế pháp luật, và cũng làm cho quan tư pháp ở các cấp thuận tiện tùy ý phán án cho nên xu hướng pháp chế lộn xộn, từ đó đi ngược với nguyện vọng chủ quan của tập đoàn thống trị triều Tống.

ĐẠI NGUYÊN THÔNG CHẾ Một trong những pháp điển trọng yếu của triều Nguyên, được sửa chữa ổn định vào năm Chí Trị thứ 3 (1323) thời Nguyên Anh tông trên nền tảng bộ *Phong hiến hoàng cương* được biên định thời Nguyên Nhân tông. *Đại Nguyên thông chế* tham chiếu theo các thiên mục luật cũ của thời Đường, Tống, cộng thành 20 thiên, chia làm : Danh lệ, Vệ cấm, Chức chế, Tế lệnh, Học quy, Quân luật, Hộ hôn, Thực hóa, Đại ác, Gian phi, Đạo tặc, Trá ngụy, Tố tụng, Đấu ẩu, Sát thương, Cấm lệnh, Tạp phạm, Bổ vong, Tuất hình, Bình phản.

Bộ luật này tổng cộng có 2.539 điều, chia ra làm bốn phần là : Chiếu chế, Điều cách, Đoán lệ, Biệt loại. "Chiếu chế" tức là vua không cần theo pháp luật, không cần thông qua bất kỳ cơ quan nào mà trực tiếp ban ra mệnh lệnh, tất cả 94 điều; "Điều cách" tức là các quy cách quy định công việc của quan lại, tất cả 1.151 điều; "Đoán lệ" tức là vì sự việc mà đặt ra phép tắc, phán xét một việc tức là một lệ, tất cả có 717 điều; "Biệt loại" là ngoài pháp luật, là khác với ba loại đã nói ở trên, tổng cộng 577 điều. Nội dung chủ yếu của *Đại Nguyên thông chế* đều được bảo tồn trong mục "Hình pháp chí" của bộ *Nguyên sử*.

Đại Nguyên thông chế là đại biểu cho pháp luật triều Nguyên, bảo vệ nghiêm ngặt giai cấp địa chủ bóc lột nông nô, xác nhận tính hợp pháp của sự nuôi dưỡng nô tỳ và quan hệ sản xuất của chế độ nông nô; tuyên bố công khai địa vị bất bình đẳng về pháp luật của dân tộc khác, tộc người Mông Cổ được hưởng đặc quyền pháp luật. Vì muốn duy trì,

bảo vệ giai cấp thống trị phong kiến, *Thông chế* không chỉ dùng đến hình phạt lăng trì rất tàn khốc mà trong một vài Chiếu lệnh còn khôi phục lại nhục hình chặt tay chân nữa.

CHÍ NGUYÊN TÂN CÁCH Một trong những bộ luật của triều Nguyên. Trước khi người Mông Cổ vào Trung nguyên, họ đã từng dùng *Thái Hòa luật* của nước Kim để tiến hành xét xử phán án định tội. Nguyên Thế tổ lập nên triều Nguyên (năm 1271), liền hạ lệnh đình chỉ sử dụng *Thái Hòa luật*, bắt tay vào việc biên soạn luật, để thích ứng với cục diện đại thống nhất. Năm Chí Nguyên thứ 27 (1290) nhà vua sai Trung thư Tham tri chính sự (Hữu thừa tướng) Hà Tổ Vinh lấy các việc : Công quy, Trị dân, Ngự đạo, Lý tài... tất cả 10 việc biên tập lại thành sách, tên gọi là *Chí Nguyên tân cách*, năm sau cho khắc bản in sách ban hành, trở thành bộ luật đầu tiên của triều Nguyên.

CHỈ HUY (*Chỉ thị lâm thời*) Một trong những hình thức pháp luật thời cổ, là một loại "lệ" rất thông hành ở thời Tống. Chỉ các quy định và những chỉ thị lâm thời của các cơ quan ở Trung ương như Thượng thư tỉnh đối với các quan nha hạ thuộc của mình. Mặc dầu nói rõ "chỉ huy" không phải là pháp luật bình thường, nhưng nếu gặp phải công việc giống nhau, thì thường dựa theo lệnh "chỉ huy" đã ban ra mà thi hành. Thời Bắc Tống không dễ dàng dùng "chỉ huy". Thời Nam Tống pháp luật lộn xộn , "chỉ huy" bị lạm dụng, thời Ninh tông có đến máy vạn vụ việc.

ĐÁNH ROI (*Xuy*) Một trong ngũ hình thời cổ, tức là hình phạt dùng nẹp tre hay roi mây quất vào lưng, mông, đùi của phạm nhân. Bắt nguồn từ xã hội nô lệ, đến những năm Văn đế thời Tây Hán trở thành hình phạt chính thức. Đời Tùy, Đường liệt vào một trong ngũ hình, chia làm năm hạng Đánh roi, gồm : 10. 20. 30. 40. 50 roi. Đời Nguyên sửa thành sáu hạng Đánh roi, từ 7 đến 57 roi. Sau đời Tống, Đánh roi thường được xem là hình phạt kèm theo. Người bị đánh roi tét da nát thịt, rất là đau đớn.

VII. LUẬT HÌNH THỜI MINH, THANH

Tự xưng "xuất thân hàn vi", Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương rất xem trọng việc xây dựng pháp chế phong kiến, hết sức chủ trương việc "mới dựng nước, thì phải sửa sang cho đúng kỷ cương", dùng hình phạt nặng nề để trừng trị những kẻ gian ác ngoan cố, làm cho quyền hành nằm trong tay Triều đình, dùng thủ đoạn pháp luật để duy trì, bảo vệ nền chuyên chế quân chủ cực đoan của chế độ trung ương tập quyền, gầy dựng lại giai cấp địa chủ để thống trị toàn quốc. Dưới tư tưởng chỉ đạo nặng về hình phạt đã chế định ra *Luật Đại Minh*, những quy định trong hình phạt có nhiều chỗ còn nghiêm khắc hơn luật nhà Đường, mà trong thực tiễn thường xuyên có nạn "dùng hình phạt ngoài pháp luật", tạo thành bầu không khí khủng bố, mọi người đều sợ sệt. Giải Tấn, một danh thần vào thời đầu đời Minh nói : Triều Minh thành lập gần 20 năm, hầu như ngày nào cũng thay đổi luật hình, ngày nào cũng có người phạm tội, quan viên triều đình mỗi ngày vào chầu tất phải từ biệt vợ con trước, cho đến tối trở về nhà đoàn tụ lúc đó cả nhà mới ăn mừng, nhận thấy rằng được sống thêm một ngày nữa. Chu Nguyên Chương dùng hình phạt nghiêm khắc như vậy đối với nội bộ tập đoàn thống trị phong kiến, vậy thì đối với sự trấn áp tàn khốc nhân dân, không thể tưởng tượng được, khỏi nói thì cũng hiểu rõ. Sau khi định ra luật Đại Minh, các đời vua sau này căn cứ vào nhu cầu đấu tranh giai cấp để ban phát chiếu lệnh, cũng có linh động một vài biện pháp, nhưng trên nguyên tắc căn bản và thực chất tinh thần thì không thay đổi.

Minh Thái tổ tuy áp dụng hình phạt nặng để trấn áp những kẻ chống đối, nhưng cũng không xao nhãng việc giáo hóa lễ nghĩa, vận dụng khéo léo hai công cụ thống trị là lễ nghĩa và hình phạt, kết hợp giáo hóa và trấn áp, luật đời Minh một mặt thêm sức mạnh trấn áp những hành vi xúc phạm trực tiếp đến nền thống trị phong kiến, mặt khác giảm nhẹ hình phạt đối với những hành vi không xúc phạm trực tiếp đến nền thống trị phong kiến. Lễ và pháp kết hợp,

dùng hình trọng điển, "nhẹ cái đáng nhẹ, nặng cái đáng nặng", đây là nguyên tắc lập pháp triều Minh, *Luật Đại Minh*, *Minh đại cáo*, *Đại Minh hội điển* trên đây là những sản phẩm của tư tưởng lập pháp này.

Từ lúc lập nên chính quyền Hậu Kim, người Mãn ban bố một hệ thống quân chính pháp lệnh, ở trong giai đoạn quá độ của luật tập quán sang luật thành văn. Sau khi tiến vào quan ải, bắt đầu sáng chế pháp luật, đến năm 1647 chế định ra *Đại Thanh luật tập giải phụ lệ*, ban hành toàn quốc, đây là bộ luật thành văn hoàn chỉnh đầu tiên của triều Thanh, trên phương diện chính sách kinh tế, văn hóa thì rõ ràng dùng lại pháp luật triều Minh, vua Thuận Trị trong lời tựa ngự chế không thể không thừa nhận đặc điểm lập pháp của "Thanh kế thừa điển chế đời Minh" vì muốn cho "luật", "lệ" thống nhất làm một, năm Khang Hy thứ 19 (1680) hoàn thành bộ *Hiện hành tắc lệ*, năm Khang Hy thứ 28 (1689) bỏ bớt những điều khoản trùng lặp, mâu thuẫn trong bộ *Hiện hành tắc lệ*, sau đó chép vào trong bộ luật Đại Thanh. Ung Chính lên ngôi, tích cực chỉnh đốn nội chính, nhanh chóng bắt tay vào việc tu đính lại luật lệ, vào năm Ung Chính thứ 3 (1725) chính thức ban bố *Đại Thanh luật tập giải phụ lệ*. Thời Càn Long trùng tu lại luật Đại Thanh, khảo chính lại từng điều một rút ra những điều hay, tốt, đúng, hoàn thành vào năm Càn Long thứ 5 (1740), gọi tên là *Đại Thanh luật lệ*, "in thành sách ban hành trong và ngoài (nước), vĩnh viễn tuân hành".

LUẬT ĐẠI MINH (*Đại Minh luật*) Một bộ luật chủ yếu của triều Minh. Trước khi triều Minh thành lập một năm, tức Hồng Vũ nguyên niên (1367), Chu Nguyên Chương sai các quan Lý Thiện Trường căn cứ vào *Luật nhà Đường* soạn ra 285 điều luật, cùng ban bố một lượt với *Đại Minh lệnh*. Sau khi thành lập triều Minh, năm Hồng Vũ thứ 6 (1373), lại sai Thượng thư bộ Hình Lưu Duy Khiêm, Hàn lâm học sĩ Tống Liêm trên cơ sở luật lệnh năm Hồng Vũ đầu tiên, thâu nhận điều khoản có liên quan của *Luật nhà Đường*, ban hành vào năm 1374, các khoản mục của *Luật Đại Minh* cũng giống như *Luật nhà Đường*

cả thảy 30 quyển, điều lệnh tăng đến 606 điều.

Sau khi duyệt lãm *Luật Đại Minh*, Minh Thái tổ cảm thấy tồn tại nhiều điều không ổn, bèn sai các quan Thừa tướng Hồ Duy Dung thảo luận, sửa đổi, đính chính lại. Năm Hồng Vũ thứ 22 (1389), lại ra lệnh cho Hàn lâm viện và bộ Hình thay đổi ổn định lại lần nữa *Luật Đại Minh*. Bởi đương thời các quyền hành đều nằm trong tay sáu bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) cho nên các thể lệ thiên chương trừ "Danh lệ luật" đặt ở thiên đầu tiên là không thay đổi còn các phần khác thì theo quan chế của 6 bộ chia làm : Lại luật, Hộ luật, Lễ luật, Binh luật, Hình luật, Công luật, cộng là sáu luật. Từ Tùy Đường đến nay, đã hơn 800 năm noi theo, truyền lại thể lệ kết cấu của pháp luật phong kiến, đến nay rõ ràng, đã bị thay đổi. Đến năm Hồng Vũ thứ 30 (1397) lại sửa đổi 78 điều có sai biệt lớn trong *Luật Đại Minh*, rồi đem *Khâm định luật cáo* kèm theo sau, gọi chung là *Luật Đại Minh* rồi chính thức ban bố. Đúng như mục "Hình pháp chí" của bộ *Minh sử* nói : "Lâu ngày gạn đục khơi trong, chọn lọc tinh túy, thì bộ luật pháp này mới định xong, trong ngoài đoán định tụng án, xem xét đúng 30 năm mới được công bố." "*Luật Đại Minh* trải qua thời gian 30 năm biên soạn tu đính mới được chính thức ban hành trong thiên hạ. Trong thời Minh, ngoại trừ bản phụ kèm "luật cáo" bị dẹp bỏ, còn thì tất cả luật văn chính thức đều được xem là những luật tiếp nối cho nhau trong các đời sau, chưa có sửa đổi, canh cải gì.

So với *Luật nhà Đường*, cả hai không những không giống nhau về thể lệ, mà cả nội dung cũng có nhiều biến hóa. Danh lệ luật là tên gọi tắt của hình danh (tên hình phạt) và pháp lệ, là giềng mối chính của các luật; nội dung bao quát Ngũ hình, Bát nghị, Thập ác, Tự thủ, Cộng đồng phạm tội, Luận tội tổng hợp. Ngũ hình là : xuy, trượng, đồ, lưu, tử giống như luật nhà Đường, nhưng trong những điều phụ có kèm theo các tội lăng trì xử tử trong án tử hình và vĩnh viễn sung quân, biên vệ sung quân, cận sung quân trong án lưu đày. Nội dung Bát nghị, Thập ác cơ bản giống hệt luật nhà

Đường, nhưng bỏ đi quy định lấy chức vị quan thay thế cho tội lưu đày sung quân trong luật nhà Đường. Ngoài ra còn thêm điều "Tham tang", trọng điểm chủ yếu là để trừng trị tham quan ô lại. Thí dụ như năm Hồng Vũ thứ 18 (1385) có người tố cáo Thị lang bộ Hộ là Quách Hoàn câu kết cùng người khác trộm cắp quân lương, Chu Nguyên Chương hạ lệnh cho ban Tư pháp xét hỏi, tra khảo, kết quả mấy trăm quan viên chức từ Thị lang trở xuống của sáu bộ đều bị xử tử hình, lời khai liên lụy đến vài vạn người bị bắt giam. Đối với những tội phạm thường, cũng được phép dùng tiền chuộc tội. Nội dung thiên chương của luật đời Minh có sâu sắc hơn luật nhà Đường. Đó là bộ luật phong kiến có phần phát triển hơn so với luật Đường. Sau khi chế định luật triều Minh, Minh Thái tổ từng hạ chiếu : "Lệnh cho con cháu phải tuân thủ, gìn giữ. Quần thần có lên tiếng tranh cãi thì sẽ bị tội gây biến loạn cho điển chế tổ tiên." Điều này cho thấy rằng Chu Nguyên Chương rất xem trọng luật nhà Minh, đồng thời cũng phản ánh tác dụng quan trọng của luật nhà Minh trong việc bảo vệ nền thống trị phong kiến. (Hình 13)

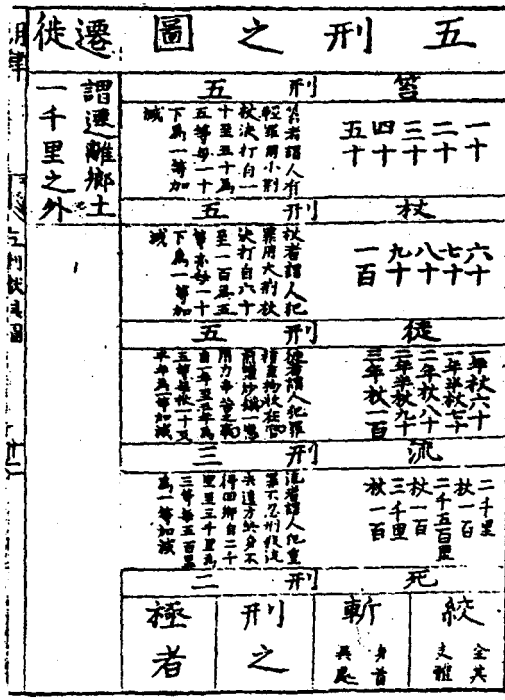

Hình 13 **"Ngũ hình", một trang trong *Luật nhà Minh***

ĐẠI CÁO ĐỜI MINH (*Minh đại cáo*) Từ năm Hồng Vũ thứ 18 đến 20 (1385-1387) Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương liên tục biên soạn ra luật hình đặc biệt để trấn áp quan lại và dân chúng. Đây là sản phẩm của chính sách "trọng điển trị loạn thế" (hình phạt nặng để trị đời loạn – N.D.) đầu thời Minh. Thể lệ bắt nguồn từ thiên "Đại cáo" trong sách *Thượng thư*. Thời Chu công đánh nhà Ân ở phía đông, dùng lời răn dạy thần dân, gọi là "cáo". Chu Nguyên Chương biên soạn đại cáo với mục đích là bắt chước cách làm của Chu công.

Đại cáo đời Minh có 4 biên, 236 điều, tất cả đều do Chu Nguyên Chương thẩm định. Gồm Tiền biên 1 quyển 74 điều, Tục biên 1 quyển 87 điều, Tam biên một quyển 43 điều, Đại cáo Võ thần 1 quyển 32 điều. Một trong những nội dung cơ bản là dùng hình phạt nghiêm khắc để trừng trị quan lại, dân chúng; hai là kết hợp tường trình án lệ hoặc lập những lệ riêng để ban bố pháp lệnh trọng hình mới, khiến cho lưới pháp luật càng thêm chặt chẽ, ba là trong những điều mục có xen vào nhiều lời huấn thị của Chu Nguyên Chương đối với thần dân. Những án lệ, nghiêm lệnh, huấn thị được ban bố bằng hình thức chiếu lệnh làm thành nội dung pháp luật, đó là việc chưa từng xảy ra trong lịch sử Trung quốc từ trước đến bấy giờ.

Đại cáo đời Minh liệt kê ra rất nhiều án lệ, dùng luật Đại Minh làm mực thước, tuyệt đại bộ phận là tội nhẹ mà bị phán xử nặng, cũng có một số không có tội mà bị xử lầm. Ví như theo luật Đại Minh thì có những tội chỉ cần trượng hình 100 roi và tội đồ 3 năm, nhưng trong Đại cáo lại định thành tội tru di gia tộc, thậm chí lăng trì xử tử. Cũng có một số người vô tội lại bị phán xử trọng hình, như vụ án chú cháu Hạ Bá Khải tự chặt ngón tay, không thể nào cầm viết được, mục đích là không chịu làm quan, trong Đại cáo định là tru sát và tịch thu gia sản phạt người nhà đi làm nô tì. Luật hình của Đại cáo, hiển nhiên là rất tàn khốc so với luật nhà Minh. Nhưng cũng nên vạch ra, trong Đại cáo đời Minh có

một bộ phận án trừng trị tham quan ô lại và cường hào ác bá, làm như vậy để cải thiện việc cai trị của quan lại và làm chậm lại sự mâu thuẫn của giai cấp, có tác dụng giảm nhẹ gánh nặng cho dân, trên căn bản là củng cố chính quyền thời Minh.

Chu Nguyên Chương rất chú trọng đến bốn thiên Đại cáo do mình đặt ra, bèn dùng thủ đoạn pháp luật cưỡng chế thi hành trong nhân dân. Lúc ban hành Đại cáo nói rằng : "Tất cả quan dân mọi giới, nhà nhà đều phải có một quyển", nếu ai không có bản Đại cáo, thì khi bị tội sẽ tăng thêm một bậc. Đồng thời lại ra lệnh cho các trường học phải giảng dạy Đại cáo; trong thi cử triều đình, bắt buộc phải thi Đại cáo; tất cả những nơi dân chúng tụ tập, chợ búa nông thôn, đều phải có người tuyên giảng Đại cáo. Do đó tạo thành phong trào giảng, đọc Đại cáo, có một ít người lấy việc tuyên giảng Đại cáo làm cần câu bổng lộc nuôi thân. Sự tuyên truyền và chế định của Đại cáo, đối với việc đảm bảo thực thi pháp luật phong kiến, cũng có được một ít tác dụng thiết thực, nhưng việc cưỡng chế thi hành "Ngự chế thánh thư" không phải là lòng dân mong muốn, sau khi Chu Nguyên Chương chết, dần dà bốn thiên Đại cáo bị thần dân lãng quên.

ĐẠI THANH LUẬT LỆ Bộ luật quan trọng của triều Thanh. Gọi tắt là *Luật Đại Thanh*. Năm 1644 sau khi tiến vào quan ải, Thanh Thế tổ bèn ra lệnh biên soạn pháp luật, để thích ứng với nhu cầu toàn quốc. Năm 1647 đặt ra *Đại Thanh luật tập giải phụ lệ* ban hành toàn quốc, đây là bộ luật thành văn đầu tiên của triều Thanh, trong hai đời Khang Hy, Ung Chính đều có thêm bớt. Đời Càn Long dùng Chi Thái làm Tổng tài, khảo chứng làm lại các điều luật, tiến hành tu đính lại toàn bộ, vào năm Càn Long thứ 5 (1740), Thanh Cao tông biên soạn thành *Đại Thanh luật lệ*.

Luật này trên hình thức kết cấu cũng giống *Luật Đại Minh*, vẫn lấy hình danh, pháp lệ làm Danh lệ luật đặt ở đầu sách, theo sau là Lại luật, Hộ luật, Lễ luật, Binh luật, Hình luật, Công luật, cộng là 7 thiên, 47 quyển, luật văn 436 điều.

Những lệ kèm theo, đến thời cuối Thanh năm Đồng Trị thứ 9 (1870) tăng đến 1892 điều. Đời Thanh rất xem trọng lệ, hiệu lực cao hơn luật, dẫn đến việc "có lệ thì không dùng luật". Điều lệ ở đời Thanh, 5 năm sửa đổi nhỏ, 10 năm sửa đổi lớn, trở thành việc làm cố định, còn luật thì rất ít sửa đổi. (Hình 14)

Hình phạt quy định trong *Đại Thanh luật lệ*, trừ việc dùng theo Ngũ hình của các triều đại trước ra, lúc đó thực thi các hình phạt thật là tàn khốc. Tội đồ (tước đoạt tự do, bắt làm khổ dịch có thời hạn hay không – N.D.) có: đương sai, làm nô lệ; tội lưu (đày đi xa, khỏi nơi cư trú – N.D.) có : sung quân phụ cận, sung quân cận biên, sung quân biên viễn, sung quân cực biên, sung quân yên chướng (4.000 dặm); tội chết (tử hình) có : lăng trì [1], trảm quyết bêu đầu, trảm lập quyết [2], trảm giam hậu [3],

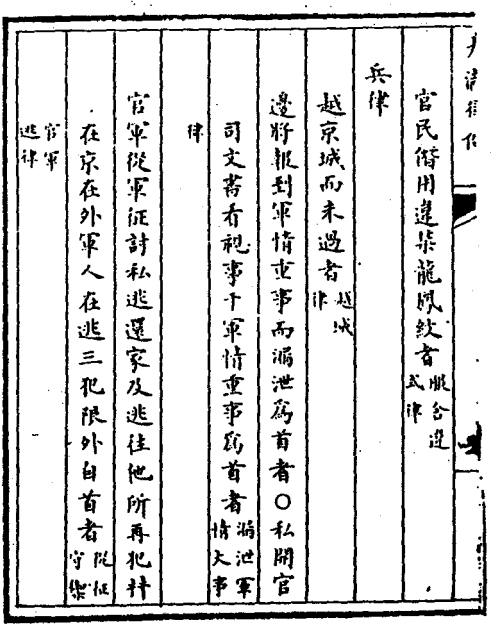

Hình 14 **Một trang Binh luật đời Thanh**

(1) *Lăng trì* : Hình phạt lóc thịt phạm nhân cho đến chết. Xem giải thích rõ trong mục từ "Lăng trì" ở trang 253 sau đây. (N.D.)

(2) *Trảm lập quyết* : Người phạm tội, vì tình tiết có phần nặng, không đợi thu thẩm, phải chém ngay. Nghĩa cũng như trảm quyết. (N.D.)

(3) *Trảm giam hậu* : Người phạm tội do quan tỉnh kết án chém, nhưng chưa chém, còn đợi Triều đình xét lại vào mùa thu. (N.D.)

giảo [1] lập quyết, giảo giam hậu. Trong Danh lệ luật có phân biệt quy định những tội công và tội tư, tội lũy phạm, tội câu phát, tội đồng phạm, không giống với *Luật Đại Minh*, thường thì có bổ sung những quy định có thuyết minh cụ thể, để cho rõ ràng thêm. Thời gian hiệu lực của pháp luật thì dùng theo nguyên tắc mới, là "kết tội theo luật mới ban hành".

Luật Đại Thanh tổng hợp các kinh nghiệm lịch sử về việc tăng cường sức trấn áp của tư pháp, nhất là của thời Minh, đồng thời cũng phản ánh giai đoạn cuối của xã hội phong kiến rất phức tạp, rối loạn trong quan hệ kinh tế xã hội, quan hệ giai cấp và dân tộc, do đó mới có được đặc điểm mới mẻ của thời đại.

a) Dùng hình phạt nghiêm khắc đẩy mạnh việc thi hành chính sách áp bức cao độ về tư tưởng chính trị. Những điều khoản "Thập ác" trong luật Đại Thanh không thiếu điều nào, mà định ra hình phạt lại nặng hơn luật nhà Minh, phàm là những tội mưu phản, mưu đại nghịch, không phân biệt người cầm đầu hay đồng phạm, đều nhất luật xử tử lăng trì, cùng liên lụy đến cha con, ông cháu, anh em và những người ở chung ; quan địa phương ở Kinh thành và hai huyện Đại Hưng, Uyển Bình, được phép bắt được trộm cướp ở trong địa phận của mình lập tức chém ngay tại chỗ, không cần phải bẩm báo trước với Triều đình; đối với những người có tư tưởng "dị đoan", thì đẩy mạnh chính sách văn hóa chuyên chế, vụ án rất nổi cộm là những vụ "văn tự ngục", trong ba đời vua Khang Hy, Ung Chính, Càn Long thêu dệt lên hơn trăm vụ án văn tự, liên lụy đến rất nhiều người, trừng phạt rất thảm khóc , trong lịch sử hiếm có những vụ như vậy.

b) Nghiêm cấm các quan viên trung ương và địa phương câu kết với nhau, nghiêm cấm Thái giám chuyên quyền và các đại thần kết bè lập đảng. Luật Đại Thanh nghiêm trị tội không làm đúng chức vụ, bắt buộc quan lại phải thông hiểu và chấp hành pháp luật.

(1) *Giảo* : Hình phạt bị thắt cổ cho chết. (N.D.)

c) Duy trì bảo vệ địa vị ưu việt của tộc Mãn trong chế độ đẳng cấp phong kiến, mở rộng phạm vi áp dụng của "Bát nghị", xác nhận tộc Mãn được hưởng đặc quyền tư pháp, người Mãn Châu phạm tôi trộm cướp được miễn bị xăm chữ lên mặt, nếu mà phạm tội nặng cần phải xăm chữ thì xăm ở tay chứ không xăm ở mặt. Đây là một lệ. Đồng thời luật Thanh còn quy định bất bình đẳng giữa tốt, xấu, sang, hèn, cưỡng chế bảo hộ chế độ nô lệ, "Nô tỳ đánh chủ, bất luận là có hay không bị thương tích, đều chém."

d) Bảo hộ quan hệ tài sản, đất đai của các Kỳ và tài sản nhà nước phong kiến.

đ) Hạn chế mầm mống phát triển của chủ nghĩa tư bản.

e) Tiếp tục xác lập sự thống trị của chủ nghĩa gia tộc phong kiến. *Đại Thanh luật lệ* tập hợp hết những pháp luật phong kiến của các triều đại Trung quốc, chiếm địa vị tương đối quan trọng trong lịch sử luật hình, nhưng nó lại là công cụ bảo vệ quyền lợi giai cấp địa chủ, duy trì trật tự phong kiến mà triều Thanh dùng để thống trị và trấn áp nhân dân lao động các dân tộc ở Trung quốc.

ĐIỀU LỆ VÀ BIÊN LỆ [1] ĐỜI THANH Lệ phụ kèm theo sau *Đại Thanh luật lệ*, bắt nguồn từ "sắc" của đời Đường và "chỉ huy" của đời Ngũ đại và Tống. Từ đời Minh, lệ đã được phụ kèm theo sau luật, luật lệ thi hành và đều dùng như nhau.

Năm Ung Chính thứ ba (1725) ban hành *Đại Thanh luật tập giải phụ lệ*, sau luật phụ kèm lệ 824 điều. Phàm thuộc về lệ cũ của các đời trước, gọi là "nguyên lệ". Đời Khang Hy có tăng thêm lệ, gọi là "tăng lệ". Các lệ thông qua Hoàng đế đặc biệt hạ chỉ làm ra và những lệ do các quan viên tâu lên được Hoàng đế phê chuẩn thì gọi là "Khâm định lệ". Các loại lệ khác gọi chung là "điều lệ". Đời Thanh dựa theo "điều lệ" để xét xử, đã được chế độ hóa, cho nên điều lệ

(1) *Biên lệ* : Sửa lại các điều lệ. (N.D.)

càng tăng không ngừng, năm Càn Long thứ 26 (1761) đạt tới 1456 điều, thời cuối Thanh năm Đồng Trị thứ 9 (1870) lên đến 1892 điều.

Lệ có số lượng rất nhiều và tác dụng đặc biệt, hiệu lực cao hơn luật, thậm chí cũng có thể thay cho luật. "Lệ" là một loại hình thức pháp luật linh hoạt, có lợi cho việc củng cố phát triển uy quyền tối thượng của vua, tại vì nó không bị bó buộc bởi các điều các câu của pháp luật. Giai cấp thống trị đời Thanh dùng để xét xử trong thực tiễn tư pháp, làm thành luật và lệ "đối chọi trước sau, tăng thêm sức nặng cho luật, hoặc vì lệ mà phá luật". Để giải quyết hết những mâu thuẫn giữa luật và lệ, năm Càn Long thứ 11 (1746) định ra "điều lệ 5 năm sửa một lần nhỏ, 10 năm thì sửa một lần lớn" về sau trở thành định quy. Nhưng về sau triều Thanh bắt đầu suy yếu, giặc trong giặc ngoài liên miên chế độ định kỳ biên lệ dần dần bị phế bỏ.

CẤM BIỂN Thời kỳ đầu nhà Thanh vì để trấn áp lực lượng kháng Thanh, triều đình ban bố lệnh cấm biển, "một tấc ván cũng không cho phép đặt xuống biển". Tiếp đến lại có thêm lệnh dời xa biển, cưỡng chế các dân cư vùng duyên hải các tỉnh Mân, Quảng, Tô, Chiết [1] dời vào cách bờ biển 50 dặm, người nào vượt qua giới hạn đó thì chém đầu.

Năm Khang Hy thứ 23 (1684) sau khi thu phục Đài Loan, cũng có lúc được thả lỏng, nhưng cũng có lúc vội có lệnh cấm biển trở lại, cho đến trước khi xảy ra Chiến tranh nha phiến, các cảng từ Quảng Châu trở ra đều được lệnh phong tỏa. Trong luật Đại Thanh có ghi điều khoản riêng lệnh cấm ra biển, phàm ai đem xe, ngựa, trâu bò, quân nhu, đồ sắt, tiền đồng, tơ lụa... tự ý ra biển giao dịch thì bị phạt đánh 100 trượng, đồ vật, hàng hóa, xe cộ, tàu thuyền sung vào công quỹ, nếu quan chủ quản địa phương biết mà không

(1) *Mân, Quảng, Tô, Chiết* : Tên gọi tắt các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Tô và Chiết Giang ở Trung quốc. (N.D.)

cấm, thì đồng tội với kẻ đó. Thời Càn Long từng có bổ sung hơn 30 điều lệ cấm biển.

Cho đến năm 1910 khi ban bố *Hình luật hiện hành* thì lệnh cấm biển mới bị bãi bỏ. Chính lệnh cấm biển của triều Thanh làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mầm mống ra đời của chủ nghĩa tư bản.

LUẬT ĐƠN HÀNH (*Đơn hình pháp*) Triều Thanh là một nước có đất đai rộng lớn, nhiều dân tộc, thống nhất, vững mạnh trong lịch sử Trung quốc. Ngoài luật Đại Thanh ra còn có đặt ra các luật đơn hành [1] thích hợp với các dân tộc thiểu số như *Luật Hồi*, *Luật Phiên*, *Luật Mông Cổ*, *Tây Ninh phiên tử trị tội điều lệ*, *Luật Miêu*, v.v. Trong đó cũng có điều lệ lúc đầu mang tính chất tạm thời, trong quá trình thực hành cảm thấy có lợi cho triều Thanh nên trở thành điều lệ chính thức.

Như vào năm Ung Chính thứ 11 (1733) đặt ra *Tây Ninh phiên tử trị tội điều lệ*, thích hợp với các dân tộc thiểu số ở các tỉnh Ninh Hạ, Thanh Hải, Cam Túc, thời gian dự tính là 5 năm, hết hạn thì đổi qua dùng luật Đại Thanh, nhưng sau khi hết hạn lại gia hạn một lần nữa, cho đến khi có lệnh "không phải xin triển hạn". Căn cứ vào *Phiên lệ điều lệ*, thì người Mông Cổ phạm tội thường, xét mức nặng nhẹ mà phạt tội bò từ 1-9 con, ngựa từ 5-100 con, người nào giao nộp không đủ thì phạt roi, thiếu một con thì phạt 25 roi, tối đa bị đánh 100 roi, rồi giao cho quan địa phương kết án. Đối với một số nghi án, trước khi định tội để cho đương sự "tuyên thệ". Những điều trong *Phiên lệ điều lệ* không chỉ có tính cướp đoạt mà rất đậm đặc màu sắc tôn giáo.

CHIẾU Còn gọi chiếu lệnh, chiếu thư. Thời xưa vua chúa trực tiếp ban lệnh mà không qua bất kỳ cơ quan nào, là một trong những hình thức pháp luật cổ đại, được bắt đầu từ đời Tần. Vừa định xong thiên hạ, Tần vương bèn định lại

(1) *Luật đơn hành* : Luật chỉ áp dụng cho những đối tượng riêng. (N.D.)

danh hiệu, xưng là "Hoàng đế", mệnh của Hoàng đế gọi là "chế", lệnh [1] gọi là "chiếu". Từ đó mệnh của Hoàng đế trở nên nguồn gốc pháp luật rất cơ bản của nhà nước phong kiến thống nhất, có đầy đủ các hiệu lực tối cao của pháp luật, nó có thể là pháp luật được chấp nhận, được công bố, lại cũng là pháp luật có thể sửa đổi hay phế bỏ, rất tiện cho việc bảo hộ nền cai trị phong kiến chuyên chế. Chiếu lệnh thịnh hành cho đến thời cuối Thanh.

LĂNG TRÌ Tục gọi là xẻo da lóc thịt, lúc thi hành dùng dao lóc thịt làm cho tội nhân chết từ từ, làm tăng thêm sự đau đớn cho người chịu hình. Cách hành hình các thời đều không giống nhau. Tương truyền rằng có cách dùng tám dao, trước tiên lóc ở đầu và mặt, sau đó mới đến tay chân, ngực bụng, cuối cùng thì bêu đầu. Mục "Hình pháp chí" trong *Tống sử* có ghi chép rõ ràng. Tội lăng trì ở ngoài ngũ hình gọi là hình phạt ngoài pháp luật, bắt đầu từ thời Ngũ đại, không được dùng trong thời đầu nhà Tống.

Thời Chân tông, Dương Thủ Trân đi sứ Thiểm Tây, xin đem tội "cướp của giết người" xử phạt lăng trì, nhưng bị Chân tông bác bỏ. Thời Tống Nhân tông mới bắt đầu lệ xử tội lăng trì; từ Thần tông về sau thì lăng trì được xem là hình phạt thường dùng. Nước Liêu chính thức đem lăng trì biên chép vào trong pháp luật; luật nước Kim, luật nhà Nguyên xem lăng trì là một trong những tội tử hình. Đời Nguyên, Minh cũng noi theo dùng. Đầu đời Minh cũng từng dùng rộng rãi hình phạt lăng trì. Những điều và lệ có liên quan đến, cả thảy 13 điều, luật nhà Thanh kế thừa sử dụng toàn bộ còn không ngừng tăng thêm các tội : cướp tù, đào mồ, mưu toan giết người, giết ba người cùng một nhà, uy hiếp người đến chết, đánh bị thương thầy học, đánh ông bà cha mẹ, vượt ngục và mưu giết chồng... cả thảy 9 điều, 13 tội. Nếu tội nhân chết trước lúc hành hình, cũng vẫn bị giết thây.

---

(1) *Mệnh, lệnh* : Theo tự nguyên, thì "mệnh" là lệnh truyền bằng miệng, "lệnh" là lệnh truyền bằng văn bản. (N.D.)

TỊCH THU Là chế độ tịch biên gia thuộc và tài sản của phạm nhân. Đời Tần có hình phạt bắt giam tịch thu tài sản những người bị liên lụy tội với người khác. Luật đời Hán, Ngụy, Tấn có quy định bắt vợ con của phạm nhân làm nô tì. Luật Lương, Trần, Bắc Ngụy quy định, những tội phạm mưu phản, đầu hàng giặc, đại nghịch trở lên, thì chị, em bị bắt sung làm nô tì của quan gia. Luật đời Đường quy định phàm phạm tội mưu phản đại nghịch, thì tịch thu tất cả tài sản, ruộng vườn, nhà cửa và ông bà, con cháu, anh chị em đều bị liên lụy. Đời Minh, Thanh cũng vậy. Tịch thu đối với gia thuộc của tội nhân mà nói, phương thức xử phạt không khác các tội "liên tọa", "tòng tọa", "duyên tọa" bao nhiêu.

KHU VỰC HÀNH CHÍNH

Khu vực hành chính là cách gọi ngắn gọn của việc phân chia khu vực hành chính. Gọi là phân chia khu vực hành chính là việc phân chia quốc gia ra làm nhiều khu vực hành chính, chủ yếu dựa vào các yếu tố như : chính trị, kinh tế, dân tộc, phân bố dân cư, điều kiện địa lý, nhu cầu quốc phòng, truyền thống lịch sử...

Trung quốc là một trong những quốc gia có nền văn minh lâu đời nhất trên thế giới, có cả mấy nghìn năm lịch sử văn minh huy hoàng xán lạn, cho nên việc phân chia khu vực hành chính cũng có từ lâu đời. Việc phân chia khu vực hành chính theo sự xuất hiện dần dần của quốc gia. Tùy theo sự phát triển của sức sản xuất mà xuất hiện chế độ tư hữu, sản sinh giai cấp, hình thành quốc gia. Để tiện cho việc thống trị, người thống trị quốc gia, dựa trên cơ sở những tập đoàn đã có, tiến hành phân chia cấp quản lý, từ đó mà việc phân chia khu vực hành chính ra đời.

Việc phân chia khu vực hành chính của Trung quốc bắt đầu có từ "phương quốc" (các nước chư hầu ở bốn phương – N.D.) triều Hạ, đến nay đã hơn bốn nghìn năm lịch sử, trong chiều dài lịch sử đằng đẵng ấy, việc phân chia khu vực hành chính đại thể được chia ra làm ba giai đoạn:

a) Giai đoạn phân chia khu vực hành chính được hình thành dần dần từ trong nhà nước chiếm hữu nô lệ;

b) Giai đoạn hệ thống phân chia khu vực hành chính cơ bản hình thành, không ngừng diễn biến;

c) Giai đoạn phân chia khu vực hành chính không ngừng cải cách hoàn thiện.

Việc phân chia khu vực hành chính mà hiện nay chúng ta đề cập chủ yếu là từ thời trước đời Tần đến đời Thanh,

cũng là hai giai đoạn đầu trong ba giai đoạn của việc phân chia khu vực hành chính.

I. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRƯỚC ĐỜI TẦN

Cội nguồn việc phân chia khu vực hành chính địa phương của Trung quốc có từ rất sớm, có người nói bắt đầu thời vua Hoàng [1] đã phân chia đồng ruộng ra thành nhiều châu, chính là phân chia địa phương, nhưng theo truyền thuyết thì cách gọi chín châu, mười hai châu thời cổ đại còn ra đời sớm hơn thời vua Hoàng, thuở ấy do chưa có ghi chép bằng văn tự, nên những căn cứ đều thiếu sức thuyết phục, mà sự phân chia thành các bộ lạc lớn nhỏ, trên thực tế là cội nguồn của việc làm đất đào giếng.

PHƯƠNG QUỐC CỦA TRIỀU HẠ Sự hình thành quốc gia sơ khai của Trung quốc bắt đầu từ đời Hạ. Triều Hạ là thời kỳ quá độ của xã hội nguyên thủy sang xã hội nô lệ, cũng là giai đoạn manh nha của việc phân chia khu vực hành chính. Con của vua Vũ nhà Hạ là Khải lập nên chế độ thế tập hình thành nên vương triều trung ương đứng trên các tiểu bang. Đơn vị phân chia khu vực hành chính bấy giờ là "tiểu bang" hoặc "phương quốc" hình thành trên cơ sở bộ lạc công xã nguyên thủy như thị tộc Hữu Tự, thị tộc Hữu Cùng, thị tộc Hữu Dịch, v.v. Theo *Sử ký* ghi chép : Đời Hạ họ Tự có mười nước, trong đó nổi tiếng nhất là nước Côn Ngô. Việc phân chia khu vực hành chính đời Hạ chưa được hoàn thiện, đương thời chưa có chế độ hành chính địa phương, nhưng những nước này xét về phương diện khách quan đã sử dụng quyền quản lý hành chính địa phương đối với các quốc gia nô lệ, giữa vương triều Hạ với "phương quốc", "tiểu bang" đã tồn tại những mối quan hệ rời rạc. (Hình 15)

---

(1) *Vua Hoàng* : Nguyên tác viết Hoàng hoàng ("Hoàng" trước có nghĩa là vàng; "hoàng" sau có nghĩa là vua). Phải chăng tác giả muốn chỉ Hoàng đế, theo truyền thuyết là tổ tiên của cộng đồng các dân tộc Trung quốc? Kiến giải trong đoạn này, xem ra cũng đang còn khá mập mờ. (N.D.)

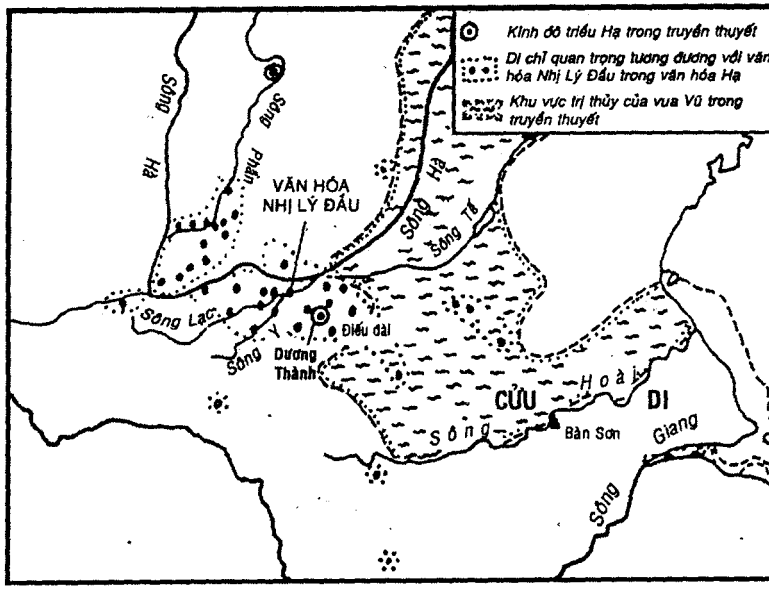

Hình 15 **Sơ đồ khu vực thống trị của triều Hạ**

SỰ PHÂN PHONG CỦA TRIỀU THƯƠNG Đời Thương là một triều đại chính thức đầu tiên của Trung quốc có thể khảo chứng thông qua những ghi chép bằng văn tự. Nó đã lập nên một hệ thống chế độ chính trị, và chế độ hành chính có liên quan là chế độ phân phong [1]. Mục "Ân bản kỷ" trong bộ *Sử ký* có ghi : "Triều Thương phân phong cho con cháu, lấy tên nước làm họ" như : Họ Ân, họ Lỗi, họ Tống, họ Không Đồng... Những họ này lại được gọi là "nước". Đồng thời, phong họ khác làm hầu tước, (như Hầu Hỷ, Đại hầu, Chu hầu), bá tước, tử tước. Các họ, hầu, bá, tử trên đây của vương triều đời Thương có quan hệ tùy thuộc nhau rõ ràng và nhận vương mệnh quản lý những khu vực nhất định. (Hình 16)

(1) *Chế độ phân phong* : Chế độ chính trị trong đó Thiên tử chia đất, ban tước (phân thổ phong hầu) cho thân thuộc hay công thần. (N.D.)

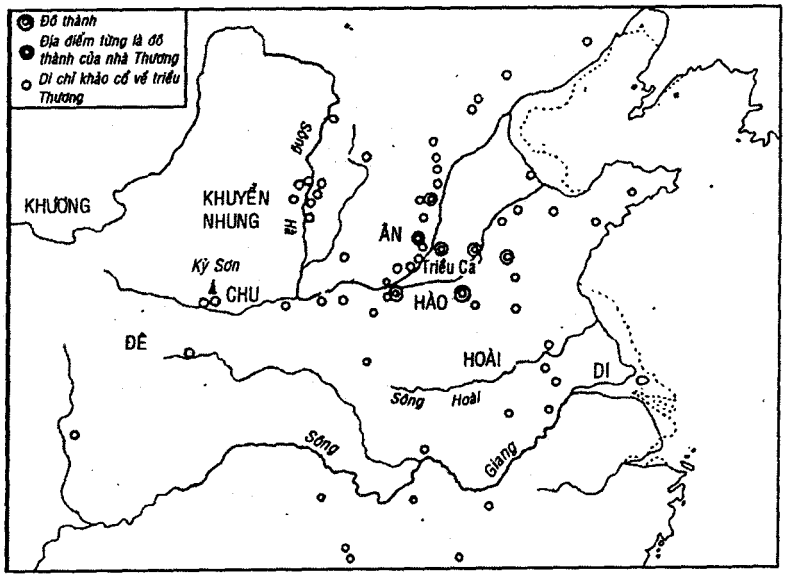

Hình 16 **Sơ đồ khu vực thống trị của triều Thương**

PHONG QUỐC CỦA TÂY CHU Thời kỳ đầu của Tây Chu vẫn noi theo chế độ đời Thương, nhưng dựa trên cơ sở đó để mở rộng và hoàn thiện hơn. Họ tấn phong ồ ạt cho con cháu, công thần, các thuộc quốc tính ra con số hơn một trăm, theo tôn ti địa vị chính trị mà chia thành năm bậc công, hầu, bá, tử, nam. Như Lỗ công, Tấn hầu, Trịnh bá, Sở tử, Hứa nam, trong đó diện tích đất đai được phong là : công hầu 100 dặm; bá 70 dặm; tử, nam 50 dặm. Mối quan hệ thần thuộc giữa các quốc gia chư hầu này với vương triều Chu ngày càng mật thiết; nhưng quốc vương, đại thần vẫn theo chế độ cha truyền con nối suốt đời, các "nước" có tính độc lập rất cao, mỗi nước có quân đội, chế độ chính trị và kinh tế của mình. (Hình 17)

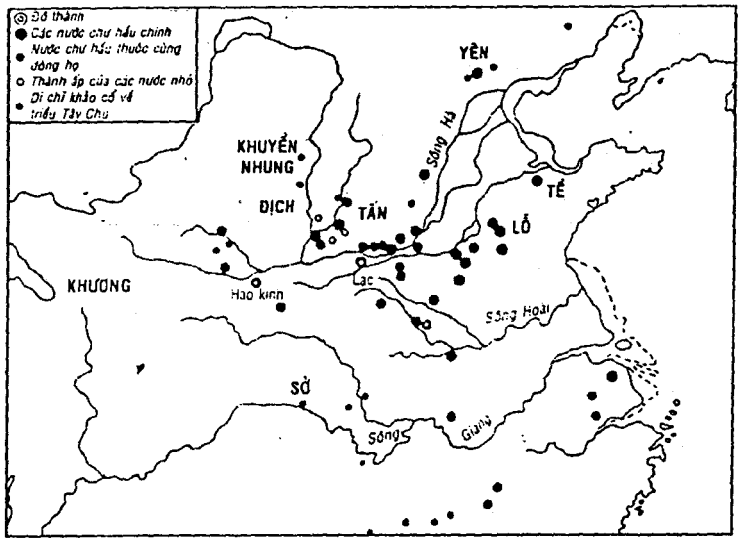

Hình 17 **Sơ đồ phân phong chư hầu đầu đời Chu**

ẤP, HUYỆN, QUẬN THỜI XUÂN THU Thời Xuân thu, vương triều nhà Chu suy nhược, các chư hầu càng tiếm quyền, các nước thôn tính lẫn nhau, dần dần hình thành nên mấy mươi nước bán độc lập. Về đơn vị hành chính địa phương của các nước, nước nhỏ có ấp, nước lớn có huyện. Trong đó trưởng quan nước Lỗ, nước Vệ gọi là Ấp tể, nước Tấn gọi là Huyện đại phu, nước Sở gọi là Huyện lệnh doãn. Các ấp, huyện lớn nhỏ không đồng nhau. Bọn quý tộc vẫn có ấp riêng. Cuối đời Xuân thu, các nước bắt đầu chia ranh giới ra thành quận. (Ý nghĩa ban đầu của quận là tùy tùng, tai mắt của quốc quân). Diện tích của quận lớn hơn huyện, do ái khanh, trọng thần của quốc quân đưa binh đóng giữ, là một khu vực hỗn hợp về quân sự và chính trị.

QUẬN, HUYỆN THỜI CHIẾN QUỐC Thời Chiến quốc, thất hùng [1] tranh nhau, khói lửa khắp nơi, chế độ phân

(1) *Thất hùng* : Bảy nước mạnh trong các chư hầu nhà Chu (Tần, Sở, Yên, Tề, Hàn, Triệu, Ngụy). (N.D.)

phong đã hoàn toàn tan vỡ. Để có thể thống nhất chỉ huy, mỗi nước xây dựng nên khu vực phòng thủ biên giới, phổ biến là lập các quận thống lĩnh về quân sự của các huyện, về sau dần dần phát triển thành khu vực hành chính, dân tộc, quân sự quản lý độc lập. Khu vực biên giới không ngừng mở rộng ra, diện tích của quận ngày càng lớn, địa vị không ngừng được nâng cao. Thế là dưới quận phân thành các huyện, do đó mà quận dần dần thống lĩnh huyện, hình thành nên chế độ phân chia khu vực hành chính ra hai cấp. Trưởng quan của quận gọi là Thú, trưởng quan huyện gọi là Lệnh, do quốc quân tùy lúc bổ nhiệm và miễn nhiệm, không theo chế độ thế tập; không phát bổng lộc, không hưởng phong ấp, tuân theo mệnh lệnh hành chính thống nhất, đây chính là chế độ quận huyện của đời sau, làm cơ sở cho việc phân chia khu vực hành chính của đời Tần.

CHÍN CHÂU, MƯỜI HAI CHÂU Về chế độ hành chính của Trung quốc, thì hầu như bắt đầu từ triều Tần, bởi vì gọi là chế độ hành chính địa phương, nhất định cần phải có một cục diện thống nhất, mới có đủ điều kiện thành lập, tất nhiên từ trước triều Tần chưa hình thành nên cục diện thống nhất đó, cũng chưa có khả năng xây dựng chế độ hành chính địa phương thống nhất.

Nhưng căn cứ vào những ghi chép của nền văn hiến cổ Trung quốc, thì từ đời Tần về trước đã có chế độ địa phương, chế độ này bao gồm cả chế độ phân chia châu. Về phân chia châu, trong "Vũ cống" [1] có ghi : "Ký châu, Duyện châu ở giữa sông Tế sông Hà; Thanh châu ở giữa Bột Hải, Thái Sơn; Từ châu ở giữa Bột Hải, Thái Sơn và sông Hoài; Dương châu ở giữa sông Hoài và biển; Kinh châu là từ Kinh Sơn cho tới Hoành Dương; Dự châu ở giữa Kinh Sơn và sông Hà; Lương châu gồm từ núi Hoa Dương đến Hắc Thủy; Ung châu gồm Hắc Thủy và phần tây Hoàng Hà."

(1) *Vũ cống* : Một mục trong sách *Thượng thư* hay *Kinh Thư*, một trong năm sách kinh điển của Nho gia. (N.D.)

Trong mục "Thích địa" sách *Nhĩ nhã* thì vùng Lưỡng Hà [1] là Ký châu, vùng phía nam Hoàng Hà là Dự châu, vùng phía tây Hoàng Hà là Ung châu; vùng phía nam sông Hán là Kinh châu; vùng phía nam Trường Giang là Dương châu; vùng giữa Tế Thủy và Hoàng Hà là Duyện châu; vùng phía đông Tế Thủy là Từ châu; phần nước Yên gọi là U châu, nước Tề gọi là Doanh châu."

Sách *Chu lễ* thì ghi : "Vùng đông nam là Dương châu, vùng chính nam là Kinh châu, vùng phía nam Hoàng Hà là Dự châu, vùng chính đông là Thanh châu, vùng phía đông Hoàng Hà là Duyện châu, vùng chính tây là Ung châu, vùng đông bắc là U châu, vùng trong Hoàng Hà là Ký châu, vùng chính bắc là Tinh châu".

Còn theo phần "Tập giải" mục "Đế vương bản kỷ" trong bộ *Sử ký* dẫn lời nói của Mã Dung thì : "Vũ đã trị lý nước đất, đặt ra chín châu; vua Thuấn cho rằng phía bắc Ký châu quá rộng, chia thành Tinh châu; về hai nước ở xa là Yên và Tề, thì chia nước Yên đặt U châu, chia nước Tề đặt Doanh châu; thế là mười hai châu, xuất hiện sau chín châu." [2]

Ở trên đề cập đến thuyết nói về "9 châu" và "12 châu". Nhưng nó chưa đủ sức thuyết phục, bởi vì biên giới Trung quốc thời thượng cổ chỉ gồm phần trung bộ Hoàng Hà, còn

(1) *Lưỡng Hà* : Ở đây có nghĩa là phần đất thuộc hai tỉnh Sơn Đông và Thiểm Tây nằm hai bên sông Hoàng Hà. (N.D.)

(2) Về 9 châu trong ba sách *Thượng thư*, *Nhĩ nhã*, và *Chu lễ* trên đây, thì sách *Thượng thư* (mục "Vũ công") ghi rõ 9 châu là Duyện, Dự, Dương, Ký, Kinh, Lương, Thanh, Từ, Ung; sách *Nhĩ nhã*, trong 9 châu trên thì không ghi 2 châu Lương, Thanh mà ghi thêm 2 châu mới là Doanh và U; còn sách *Chu lễ* thì không ghi 3 châu Dự, Ký, Lương (đã có trong *Thượng thư*) mà ghi thêm 2 châu Doanh, U (đã có trong *Nhĩ nhã*) và ghi thêm 1 châu mới là Tinh. Ba sách trên đây đều chỉ đề cập đến 9 châu, nhưng vì nêu tên 9 châu không nhất trí, có chỗ thêm bớt, (thêm tên 3 châu mới là Doanh, Tinh, U) cho nên ba sách ấy làm cho người đọc nghĩ rằng tất cả có 12 châu. Vấn đề 9 châu chỉ là truyền thuyết, do đó phần "Tập giải" trong *Sử ký* chính thức hóa con số 12 châu là một sự vẽ vời sai lầm. (N.D.)

phần bắc bộ của Hà Bắc, Sơn Tây là của các tộc Bắc địch; phần lớn của Thiểm Tây thuộc các tộc Tây nhung; hạ lưu Hoàng Hà thuộc các tộc Đông di; mãi cho đến thời Chu Tuyên vương, phần trung bộ lưu vực Trường Giang còn là vùng của các tộc Kinh man, Nam man; lưu vực sông Hoài còn là vùng đất của các tộc Hoài di, Từ di. Trong tình hình như vậy việc phân chia 9 châu và 12 châu là không thể được. Ngoài ra tiêu chuẩn phân chia đất đai cho chỉnh tề phải cần đến ngành trắc lượng học, đo kinh vĩ, mà ngành trắc lượng học và ngành đo kinh vĩ là sản phẩm của thời cận đại. Cho nên thuyết 9 châu và 12 châu chỉ là do người đời sau vẽ vời.

Thuyết 9 châu, 12 châu cố nhiên là không đáng tin, cho nên điều nói trong sách *Chu lễ* "Theo vương chế, trong bốn biển có 9 châu, châu vuông vức 1.000 dặm; trong châu, nước dài 100 dặm thì có 30 nước, nước 70 dặm có 60 nước, nước 50 dặm có 120, tất cả gồm 210 nước... Tất cả 9 châu gồm 1.773 nước..." lại càng không đáng tin. Bởi vì nếu có 9 châu, thì diện tích mỗi châu tất phải lớn nhỏ không đều, số nước trong mỗi châu tất phải nhiều ít khác nhau, nay đem gán cho mỗi châu gồm 210 nước, thì rõ ràng là điều vẽ vời gượng ép của người đời sau.

Nói tóm lại, thuyết 9 châu, 12 châu đều là thành kiến của các học giả Nho gia quá câu nệ vào chế độ phong kiến mới có thể phân chia một cách chỉnh tề như vậy.

HUYỆN Chế độ hành chính địa phương chính thức của Trung quốc, sớm nhất là chế độ quận huyện. Chế độ này nói chung được xem là bắt đầu từ nhà Tần, nhưng trước chế độ quận huyện đã có tên gọi quận và huyện. Như sách *Chu lễ* có nói : "Huyện chính, mỗi huyện có một quan Hạ đại phu." Do vậy có thể thấy sơ kỳ nhà Chu đã từng tồn tại tên huyện.

Vào thời Xuân thu, các chư hầu lớn thôn tính chư hầu nhược tiểu, phần lớn lấy đất ấy làm huyện, hoặc đem ban thưởng cho công thần, hoặc phái Đại phu trú giữ. Ví dụ : "Vũ công năm thứ 10 đánh Khuê, Ký Nhung, bắt đầu lập thành

huyện. Năm thứ 11 bắt đầu lập huyện Đỗ, Trịnh." (*Sử ký*, "Tần bản kỷ"); "Tấn... Tương công... lại ra lệnh lấy những huyện Tiên Mao thưởng cho công thần." (*Tả truyện*, Hy công năm thứ 33), "Mùa đông vua Sở chiếm nước Trần làm huyện". (*Tả truyện*, Tuyên công năm thứ 11); "Tấn hầu... cùng lấy huyện Qua Diễn để thưởng cho Sĩ Bá." (*Tả truyện*, Tuyên công năm thứ 15); "Hàn Hiến tử can rằng : "...Xuất binh sẽ mất hai huyện của nước Sở..." (*Tả truyện*, Thành công năm thứ 6);..."Thúc hồi rằng : ...người nước Trần phục tùng, bèn lấy làm huyện..." (*Tả truyện*, Chiêu công năm thứ 11); "...Tử Cốc nói : Bành Trọng Sạng, là tù binh nước Thân, Văn vương ra lệnh cho làm lệnh doãn, lập làm huyện Thân, Tức" (*Tả truyện*, Ai công năm thứ 17), v.v.

Căn cứ vào nhiều dẫn chứng trên đây, ta thấy một cách rõ ràng vào thời Xuân thu đã tồn tại huyện. Huyện có Huyện đại phu, Huyện tể, Huyện lệnh, Huyện trưởng hoặc Huyện công. Quan huyện nước Sở gọi là Huyện công, ví dụ trong *Tả Truyện* Tuyên công năm thứ 11 : "Huyện công các nước chư hầu đều chúc mừng quả nhân." Sau này Lưu Bang đổi thành Bái công, cũng dựa trên việc xưng "công" của thể chế hành chính nước Sở. Cho nên, chế độ huyện, chức Huyện lệnh trước đời Tần Thủy Hoàng đã có rồi.

PHỤC Căn cứ vào việc ghi chép của sách cổ Trung quốc, thì trước triều Tần đã có cái gọi là chế độ địa phương. Chế độ này có liên quan đến khái niệm "Phục" [1]. Thiên "Vương hội" trong sách *Dật Chu thư* có ghi : "Vùng rộng 1000 dặm vuông gọi là tỉ phục, rộng 2000 dặm vuông gọi là yếu phục, rộng 3000 dặm vuông gọi là hoang phục."

Ngoài ra trong "Vũ cống" có ghi : "Vùng đất 500 dặm (quanh kinh đô) gọi là điện phục. (Cho đến) 100 dặm (dân) nộp toàn bộ (bông lúa và thân cây lúa); (từ 100 đến) 200 dặm

(1) *Phục* : Quy phục, vùng đất xứ quy phục; cũng có nghĩa là phục dịch, vùng đất xứ phải phục dịch. (N.D.)

nộp trất (bông lúa và một nửa thân lúa); (từ 200 đến) 300 dặm nộp kiết (bông lúa và nửa thân lúa lấy bớt lá) và phục dịch; (từ 300 đến) 400 dặm phải nộp thóc; (từ 400 đến) 500 dặm nộp gạo [1]. (Ngoài điện phục), một vùng rộng 500 dặm là hầu phục (vùng đất của tước hầu); 100 dặm tiếp theo là thái (vùng đất của khanh đại phu); 200 dặm tiếp theo là đất của tước nam; 300 dặm còn lại là đất của chư hầu.

Trong sách *Chu lễ* có ghi : Bèn đặt ra các vùng gọi là cửu phục. Vuông vức 1000 dặm gọi là vương kỳ, bên ngoài vuông 500 dặm gọi là hầu phục, lại bên ngoài vuông 500 dặm gọi là điện phục, lại bên ngoài vuông 500 dặm gọi là thái phục, lại bên ngoài vuông 500 dặm gọi là vệ phục, bên ngoài vuông 500 dặm gọi là man phục, lại bên ngoài vuông 500 dặm gọi là di phục , lại bên ngoài vuông 500 dặm gọi là trấn phục, lại bên ngoài vuông 500 dặm gọi là phiên phục.

Đó là các thuyết gọi là "tam phục", "ngũ phục", "cửu phục". [2]

II. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU TẦN

Năm thứ 26 (211 tr. C.N.) Tần vương Chính đã thôn tính sáu nước [3] thống nhất thiên hạ, lập nên một đế quốc thống nhất đầu tiên, đa dân tộc, trung ương tập quyền cao độ. "Tần Thủy Hoàng cho rằng chế độ nhà Chu suy yếu, cuối cùng bị chư hầu làm cho mất (*Hán thư*, "Địa lý chí"), do vậy mới nghe theo kiến nghị của Đình úy Lý Tư, "không lập chế độ phân phong ruộng đất, mà chia thiên hạ ra thành quận huyện, diệt sạch mầm mống của tiền nhân, không để ai sống sót." (*Hán thư*, "Địa lý chí") Bài trừ triệt để các tàn tích của chế độ "thế khanh thế

(1) *500 dặm nộp gạo* : Dân ở xa Kinh đô, đường sá khó khăn, cho dân công nạp gạo để bớt nặng nhọc. (N.D.)

(2) Các thuyết này cũng là những sự vẽ vời của người đời sau, chẳng đáng tin chút nào. (N.D.)

(3) *Sáu nước* : Tức là sáu nước trong thất hùng là Sở, Yên, Tề, Hàn, Triệu, Ngụy. (N.D.)

lộc" [1] và "phân thổ phong hầu", nhà vua tiến hành chế độ quan lại phong kiến kiểu mới, Quận thú, Huyện lệnh do triều đình bổ nhiệm, thông qua việc điều động.

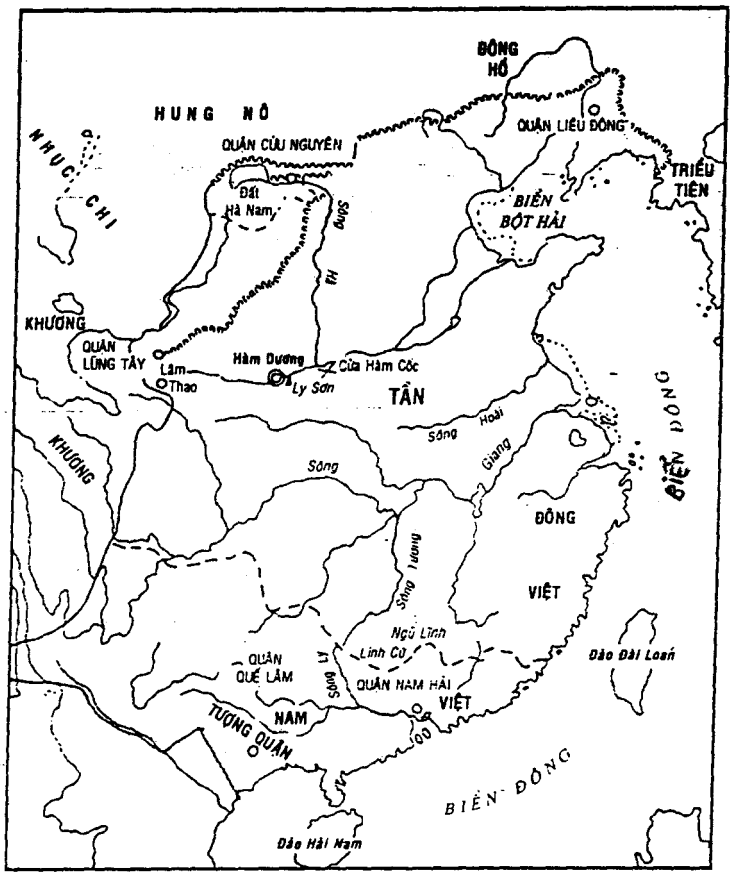

Hình 18 **Lãnh thổ triều Tần**

Lãnh thổ của triều Tần phía đông giáp Liêu Đông, phía nam giáp Ngũ Lĩnh (phần Bắc bộ Việt Nam ngày nay), phía tây xuyên từ Lũng Tây đến Lâm Thao (huyện Dân, tỉnh Cam Túc ngày nay) phía bắc giáp với Hà Sáo, tương đương với 18 tỉnh:

(1) *Thế khanh thế lộc* : Đời đời nối nhau giữ chức ăn lương. (N.D.)

Bắc Kinh, Thiên Tân, Hà Bắc, Sơn Tây, Thượng Hải, Giang Tô, Chiết Giang, An Huy, Phúc Kiến, Giang Tây, Sơn Đông, Hà Nam, Hồ Bắc, Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Thiểm Tây. Quý châu và các khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương và sáu tỉnh Nội Mông Cổ (nam bộ), Liêu Ninh (gần toàn bộ), Tứ Xuyên (hơn nửa phần phía đông của tỉnh), Vân Nam (phần nửa phần đông bắc), Ninh Hạ (một góc phía đông), Cam Túc (nam bộ), một phần các khu tự trị, còn thêm một phần đông bắc bộ Việt Nam ngày nay, tổng diện tích khoảng 4.500.000km^2. (Hình 18)

Triều Tần là một thời kỳ chuyển biến lớn của xã hội Trung quốc từ chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển thành chế độ phong kiến, cũng là một giai đoạn mang tính đột phá trong việc phân chia khu vực hành chính, lập nên một hệ thống hoàn chỉnh, kết cấu chặt chẽ, thứ lớp rõ ràng (Trung ương - quận - huyện - hương - đình). Đó là cột mốc quan trọng trong lịch sử phân chia khu vực hành chính.

QUẬN Cuối thời kỳ Xuân thu đến thời Chiến quốc, các nước chư hầu, tiến hành lập quận trên vùng đất biên giới mới chiếm được, phái võ tướng đảm nhiệm chức Quận thú, các quận bảo vệ biên cảnh quận sớm nhất là các nước chư hầu của Tần và Tấn, sau khi họ đã chiếm được những vùng đất của Nhung Địch, vì cách đô thành xa, thế mới thiết lập nên quận tại đó, phái người đến trú giữ, thống lĩnh Nhung Địch. Thời Tấn, Triệu Giản Tử từng nói, Thượng đại phu nhận quận huyện, Hạ đại phu nhận quận, quận ở xa huyện ở gần, huyện thì giàu có, quận thì hoang sơ. Vùng biên giới đất rộng người thưa cho nên lúc mới bắt đầu thành lập quận, địa vị của nó thấp hơn huyện. Theo đà phát triển kinh tế khu vực biên cảnh có nhân khẩu tăng nhiều, dần dần hình thành chế độ quận thống trị huyện.

Trong thời kỳ đầu, nhà Tần chia thiên hạ thành 36 quận; tên của các quận là : Lũng Tây, Bắc Địa, Thượng Quận, Hán Trung, Thục Quận, Ba Quận, Hàm Đan, Cự Lộc, Thái Nguyên, Thượng Đảng, Nhạn Môn, Đại Quận, Vân Trung,

Hà Đông, Đông Quận, Đãng Quận, Tam Xuyên, Dĩnh Xuyên, Nam Quận, Kiềm Trung, Nam Dương, Trường Sa, Sở Quận, Cửu Giang, Tứ Thủy, Tiết Quận, Đông Hải, Cối Kê, Tề Quận, Lang Da, Ngư Dương, Thượng Cốc, Hữu Bắc Bình, Liêu Tây, Liêu Đông, Quảng Dương... Ngoài 36 quận kể trên, còn một quận Nội sử làm nơi đặt Kinh sư. Sau năm thứ 33 đời Tần Thủy Hoàng (214 tr. C.N.) ở phía nam có thêm 4 quận Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận, Mân Trung, ở phía bắc tăng thêm 1 quận Cửu Nguyên. Cho nên, phân chia khu vực hành chính đời Tần ngoài Nội sử ra, tất cả có 41 quận.

Đơn vị hành chính của quận đương thời lệ thuộc vào trung ương, mỗi quận đặt một viên Quận thú là trưởng quan của cơ chế hành chính địa phương, coi việc dân chính, một viên Quận thừa để giúp Quận thú, đặt một viên Quận úy, nắm giữ giúp cho Quận thú việc quân, coi việc quân chính nhưng việc chỉ huy điều động binh sĩ, vẫn thuộc về Quận thú, ngoài ra Hoàng đế còn phái ngự sử giám sát Quận thú, gọi là Giám ngự sử. Quận thú và Huyện lệnh đều do trung ương bổ nhiệm và miễn nhiệm.

HUYỆN Chế độ huyện xuất hiện sớm hơn quận, vào trước thời kỳ Xuân thu các nước Sở, Tấn, Tần, v.v. đã bắt đầu thiết lập huyện ở các đất biên giới mới chiếm được. Như sau khi Sở diệt nước Trần, nước Thái, nước Bất Canh, đã lấy những vùng đất này làm huyện, nước Tấn đã chia đất đai của gia tộc Kỳ thành bảy huyện, đất đai của gia tộc Dương Thiệt thành ba huyện, trong văn hiến xưa cũng có huyện của thời Tần Hán, ghi chép lại nhiều tên nước cổ. Huyện do quốc quân trực tiếp cai quản. Đương thời, huyện lớn hơn quận, trong thiên "Tác Lạc" của sách *Chu thư* có ghi : "Có trăm huyện rộng nghìn dặm, mỗi huyện có bốn quận."

Thời Tần thực hiện chế độ quận huyện, huyện ở dưới quận. Đời Tần dưới quận lại chia ra nhiều khu vực gọi là huyện. Có khoảng 900 đến 1 000 huyện. Bình quân mỗi quận cai quản khoảng 25 huyện. Nhìn chung diện tích của huyện khoảng trăm dặm vuông.

Căn cứ theo nhân khẩu nhiều hay ít, mà chia huyện ra thành hai cấp; huyện cấp một từ mười ngàn hộ trở lên, trưởng quan gọi là Huyện lệnh, cấp thứ hai từ mười ngàn hộ trở xuống, trưởng quan gọi là Huyện trưởng. Huyện lệnh, Huyện trưởng đều quản lý toàn bộ công việc hành chính của huyện. Dưới huyện có nhân viên giúp việc, có thể chia thành hai loại : một là Huyện thừa, gồm việc trợ tá, một là Huyện úy, trông coi việc võ. Huyện thừa, Huyện úy mỗi hạng lại chia thành hai cấp : bổng lộc hơn hai trăm thạch gọi là Trưởng lại, dưới một trăm thạch gọi là Thiếu lại.

HƯƠNG Đời Tần chế độ hương dưới cấp huyện cũng rất hoàn chỉnh. Mười đình thành một hương, hương có Tam lão, có Trật, Sắc phu, Du kiểu; những người này đều là những quan nhỏ ở địa phương gần gũi với nhân dân. Tam lão quản lý giáo dục, Trật và Sắc phu cùng quản lý việc kiện tụng thuế khóa, cho nên tên gọi không giống nhau, nói chung ở khu vực hương tương đối lớn, nhân khẩu tương đối nhiều thì có Trật, ngược lại chỉ đặt Sắc phu. Du kiểu trông coi việc phòng chống gian tặc.

Trong *Hán thư* quyển thứ 19 có ghi : "Huyện lệnh, Huyện trưởng đều vâng lệnh quan, cai trị trong huyện, 10.000 hộ trở lên gọi là Lệnh, bổng lộc từ 1.000 đến 600 thạch, dưới 10.000 hộ gọi là Trưởng, bổng lộc từ 500 thạch đến 300 thạch, đều có cấp Thừa, Úy, Trật bổng lộc từ 400 đến 200 thạch, ấy là Trưởng lại; từ thạch trở xuống có hạng tá sử hưởng lộc bằng đấu gọi là Thiếu lại. Nói chung mười dặm có một đình, đình có Đình trưởng, mười đình là một hương, hương có Tam lão, có Trật, Sắc phu, Du kiểu. Tam lão nắm việc giáo hóa, Sắc phu coi việc kiện tụng, thu thuế ruộng, Du kiểu phòng chống đạo tặc." Trên đây là khái quát về chế độ tổ chức hương của đời Tần. (Xem thêm Hình 4 ở tr. 20 trước đây)

ĐÌNH Đời Tần cứ mười dặm là một đình, đình có Đình trưởng. Chức vụ công việc là duy trì trị an, bắt bớ đạo tặc, và đón tiếp những du khách qua lại. Cấp dưới Đình trưởng có Đình hầu, Đình tá...Theo ghi chép trong mục "Cao

tổ bản kỷ" của bộ *Sử ký* thì Hán Cao tổ Lưu Bang, thời trẻ đã làm Đình trưởng ở Tứ Thủy.

LÝ Là đơn vị hành chính cấp cơ sở, nhỏ nhất của triều Tần. Mười lý làm một đình.

III. KHU VỰC HÀNH CHÍNH LƯỠNG HÁN

Tây Hán kế thừa những quy định cũ của đời Tần, thi hành chế độ hai cấp quận huyện. Ngoài ra, do yêu cầu hoàn cảnh đương thời, lại thực hiện phân phong vương tước giữa các quận. Cho nên chế độ hành chính địa phương đương thời là cùng lúc thực hiện chế độ quận huyện lẫn phong kiến, tức gọi là chế độ quận quốc.

Đời Tần gọi những vùng ở gần chốn Kinh kỳ là quận Nội sử. Đến thời đầu nhà Hán, về đại thể vẫn theo chế độ cũ của nhà Tần. Thời Hán Vũ đế chia quận Nội sử thành ba quận : Kinh Triệu, Phùng Dực, Phù Phong, được gọi là Tam phụ, về sau trở thành chế độ cố định. Ngoài Tam phụ ra, các quận đều đặt Quận thú, quản lý công việc dân sự, ngoài ra còn có Quận úy, trông coi việc quân, điểm này cũng giống với triều Tần. Đến thời Hán Cảnh đế, đổi Quận thú thành Thái thú, đổi Quận úy thành Đô úy, về sau dần dần trở thành cách xưng hô cố định. Những vương quốc chư hầu đồng cấp với quận, vì không có ở chế độ nhà Tần, cho nên việc bố trí quan lại, ở địa phương có rất nhiều sáng tạo đặc biệt.

Trong thời Hán Cao tổ, quyền lực của vua chư hầu tương đối lớn, xếp đặt của quan lại tương đương với chính quyền trung ương. Dưới quận quốc có huyện, ấp, đạo hoặc hầu quốc. Số lượng quận quốc thời Tây Hán ngày càng gia tăng, đến năm Nguyên Thủy thứ 2 (năm 2) đời Hán Bình đế đã có hơn 103 quận quốc. Do số quận quốc quá nhiều, việc chỉ huy ở trung ương tự nhiên không được thuận tiện, cho nên thời Hán Vũ đế lập bộ Tư lệ úy cùng với Thứ sử của mười ba châu nhằm thống nhất quận quốc. Việc đặt thêm châu, bộ này là một sự kiện rất quan trọng trong lịch sử chế độ hành

chính địa phương Trung quốc; vì trước đây, chế độ hành chính địa phương ở Trung quốc theo chế độ hai cấp, về sau dần dần chuyển biến thành ba cấp. Chế độ hành chính địa phương thời Hán, căn cứ theo pháp lý, vẫn là chế độ hai cấp : quận, huyện; nhưng nói theo thực tế, Thứ sử của các châu đã khống chế quyền lực của Thú, Tướng, như thế đương nhiên sẽ dần dần lấn lướt quyền lực của họ, mà có khuynh hướng theo chế độ ba cấp.

Đại khái từ sau đời Hán đến trước đời Nguyên, trên hai cấp chính thức của chính quyền địa phương, đều có một cấp giống như chính thức nhưng lại không phải tương đương với bộ Tư lệ hiệu úy và các bộ Thứ sử của các châu đời Hán. Do vậy, người ta gọi chế độ hành chính địa phương Trung quốc của thời kỳ này là chế độ ba cấp trên danh nghĩa. (Hình 19)

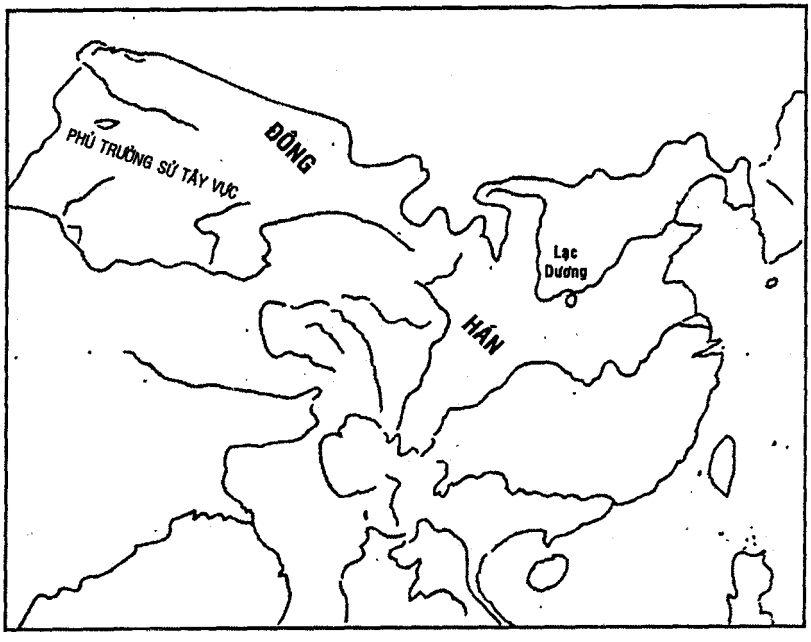

Hình 19 **Bản đồ lãnh thổ Đông Hán**

Năm Kiến Vũ thứ 11 (năm 35) đời Quang Vũ đế nhà Đông Hán, các bộ Thứ sử ở phương bắc nhập vào bộ Thứ sử của các châu, lại giáng bộ Tư lệ hiệu úy ngang hàng với địa vị của các châu, cho nên số châu bộ vào thời Đông Hán tuy có mười ba, nhưng trên thực tế so với Tây Hán là không đồng nhau. Đầu tiên, những châu ban đầu vốn lập Thứ sử, nhưng từ đời Linh đế về sau, dần dần gọi là Châu mục, số còn lại vẫn gọi là Thứ sử. Kế đến các thuộc lại của Huyện lệnh, Huyện trưởng, ngoài cấp thừa, úy ra còn tăng thêm các viên: Công quan và Thủy quan, còn các chức quan Quận, Quốc thú, Tướng tất cả đều không thay đổi.

QUẬN Khu vực hành chính cao nhất đời Hán, khu vực thời đó không có cái gọi là chính trị địa phương thời cận đại; khu vực địa phương các cấp, trên thực tế là khu vực hành chính trung ương, cho nên quận của đời Hán, chính là khu vực giám đốc của hành chính trung ương đời Hán. Đời Hán có tất cả 1324 huyện, đem một chính quyền trung ương điều hành hơn 1000 huyện, thế lực của nó không thể làm nổi, vì thế lập quận để chia ra mà gánh vác. Quận thú chính là quan đại diện cho chính quyền trung ương giám sát quan viên các huyện. Năm Trung Nguyên thứ 2 (năm 148 tr. C.N.), thời Hán Cảnh đế đổi tên Quận thú thành Thái thú, căn cứ vào thiên "Khảo về chức quan" của sách *Văn hiến thông khảo* thấy có ghi: "Phàm ở quận quốc đều nắm việc trị dân, đề cử hiền tài, khuyến khích lập công, giải quyết kiện tụng, giám sát gian tà, thường chọn mùa xuân để ra các chủ trương cho huyện; mùa thu, mùa đông, cử các quan lại công minh đi thẩm vấn tù nhân, ổn định pháp chế, đánh giá điện tối [1], chọn cử Hiếu liêm [2]..."

---

(1) *Điện tối* : Một hình thức khảo hạch về thành tích trong việc quản lý hành chính hoặc công lao trong quân sự, cao nhất gọi là "tối", thấp nhất gọi là "điện" ("điện", cũng đọc "điến", có nghĩa là cung điện, ở đây có nghĩa là hạng chót). (N.D.)

(2) *Hiếu liêm* : Có hiếu (hiếu) và không tham (liêm), hai tiêu chuẩn cử người ra làm quan lúc đầu, về sau dùng văn chương để cử người thì gọi là cử nhân. Trong thời Minh, Thanh, Hiếu liêm cũng dùng để gọi người thi đỗ Hương thí. (N.D.)

Phái viên của Quận thú thẩm vấn tù nhân, chức ấy kiêm cả chức tư pháp, có thể thấy quận đời Hán không chỉ là một tổ chức quân sự và chính trị. Ngoài ra hễ quận huyện sản xuất nhiều muối phải lập ra Diêm quan, coi thu thuế muối; sản xuất nhiều sắt, phải lập ra Thiết quan, coi nghề đúc; nơi công nghiệp phát triển, phải lập ra Công quan, lo thu thuế hàng thủ công; ở vùng có sông nước và có nguồn lợi lớn từ cá, lập ra Thủy quan coi việc sông nước, thu thuế ngư nghiệp. Tùy theo tính chất sự việc mà lập quan, chức vụ của quan không phải là địa vị suông.

HUYỆN Đời Hán dưới quận là huyện, huyện là một loại hình tổ chức hành chính cấp thấp. Chế độ huyện thời đó có khoảng bốn loại. Căn cứ theo mục "Bách quan công khanh biểu, thất" của sách *Tiền Hán thư* ta thấy ghi : "Huyện mà những người có tước hầu hưởng gọi là quốc, Hoàng thái hậu, công chúa hưởng gọi là ấp, nơi có mọi rợ gọi là đạo." Trong mục "Bách quan chí" sách *Hậu Hán thư* có ghi : "Huyện trên 10.000 hộ là Lệnh, không đủ số là Trưởng, hầu quốc gọi là Tướng, tất cả đều là chế độ nhà Tần."

Huyện đương thời ngoài khu vực trung bình có trăm dặm vuông, ngoài huyện phổ thông ra, còn "đạo", "quốc", "ấp" cả ba đều có vị trí ngang với huyện, thực ra là chế độ huyện, chẳng qua là căn cứ theo nhân khẩu nhiều hay ít để phân biệt huyện lớn nhỏ. Mỗi huyện, ấp, đạo, nơi lớn đặt một viên Huyện lệnh, hưởng lộc nghìn thạch; nơi nhỏ hơn lập Huyện trưởng, 400 thạch; nơi nhỏ nữa lập Trưởng, 300 thạch, thứ tự các nước phong tước hầu cũng như vậy. Chức vụ của họ là trị dân, làm việc thiện, khuyến khích đạo nghĩa, nghiêm cấm gian tà, trừ tội ác, xử kiện, dẹp trộm cướp, chăm lo cho dân, chăm lo việc mùa màng, thu thuế vào thu đông, đề ra kế hoạch thuộc về quận quốc. Huyện, ấp, đạo ngoài các chức Lệnh, Trưởng ra vẫn đặt một viên Thừa; chức Úy, huyện lớn có hai người, huyện nhỏ có một người. Chức vụ của họ là : Thừa thì chăm lo việc văn thư, trông coi kho

quan, nhà ngục; Úy chống trộm cướp. Ngoài ra, các huyện biên giới có Chướng trại úy, nhằm chống bọn Di, Khương xâm phạm biên ải, đó là coi trọng các huyện biên giới.

HƯƠNG, ĐÌNH, LÝ Tổ chức dưới huyện là hương và đình. Thời Tiền Hán cứ 10 dặm là một đình, đình có Đình trưởng, 10 đình là một hương, hương có Tam lão, có Trật, Sắc phu, Du kiểu. Tam lão quản lý việc dạy học, Sắc phu lo việc kiện tụng, thu thuế; Du kiểu ngăn ngừa, phòng chống trộm cướp.

Đến thời Hậu Hán tổ chức đình là ở dưới hương; cứ năm nhà là một ngũ, mười nhà là một thập, trăm nhà là một lý, lý có Lý khôi, dân có thập, ngũ nhằm bảo nhau những chuyện tốt xấu. Lý khôi quản lý trăm nhà trong một lý, thập quản lý mười nhà, ngũ quản lý năm nhà, nhằm kiểm tra nhau, báo cáo lên Giám quan những chuyện lành, dữ. Mười lý là đình, đình có Đình trưởng, chức vụ của Đình trưởng là bắt trộm cướp.

Mười đình là hương, hương đặt các chức Trật, Tam lão, Du kiểu. Phàm hương có năm ngàn hộ phải đặt một chức Trật để quản lý người trong hương, hương nhỏ đặt một viên Sắc phu nhằm quản lý những chuyện lành, dữ trong dân, bắt sai dịch theo tuần tự, biết được tình hình giàu nghèo của dân, số đi làm giặc nhiều ít, phê phán hành vi sai trái của họ.

Tam lão trông coi việc giáo hóa, phàm con hiếu cháu hiền, con gái trong trắng, đàn bà tiết nghĩa, kẻ hy sinh tài sản để cứu người hoạn nạn, cho đến những học sĩ làm người điển hình cho nếp ăn ở, đều được biểu dương khắp chốn, làm phát triển nết tốt. Du kiểu trông coi việc tuần tra, chống gian tặc. Còn có Hương tá, Thuộc hương, lo việc thu thuế ruộng. Chính sách cai trị như vậy, ngoài mặt quản lý ra còn đặc biệt chú trọng về giáo dục. Hơn nữa các Hương quan Tam lão là chọn những người tuổi cao, có đức, biết hiếu đễ, khỏe mạnh ra gánh vác, trên thực tế rất có ý nghĩa khích lệ, đôn đốc, giáo hóa.

MƯỜI BA BỘ THỨ SỬ Về chế độ quận huyện, đầu đời Hán đã kế thừa chế độ của nhà Tần, nên không thay đổi gì, nhưng đến thời Hán Vũ đế, chế độ hành chính địa phương, đã phát sinh một chuyển biến trọng đại, nhằm tăng cường chế độ trung ương tập quyền, Hán Vũ đế đã dựa trên chế độ quận quốc, đặt thêm một cấp là cấp bộ. Một bộ bao hàm nhiều quận quốc, tổng cộng có 13 bộ, hoặc gọi là 13 châu. Ngoài chốn Kinh sư có tên gọi riêng là Bộ Tư lệ hiệu úy, để lãnh đạo sáu quận vùng phụ cận kinh kỳ ra, còn có thêm 12 châu nữa là : Dự, Ký, Ung, Từ, Thanh, Kinh, Dương, Ích, Lương, Tinh, U, Giao. Mỗi châu là một bộ, tức là bộ Thứ sử Dự châu, bộ Thứ sử Ký châu, bộ Thứ sử Ung châu, bộ Thứ sử Từ châu, bộ Thứ sử Thanh châu, bộ Thứ sử Kinh châu, bộ Thứ sử Dương châu, bộ Thứ sử Ích châu, bộ Thứ sử Lương châu, bộ Thứ sử Tinh châu, bộ Thứ sử U châu và bộ Thứ sử Giao châu, đặt 13 viên Thứ sử, phụng chiếu chỉ giám sát các châu.

Trên thực tế chính là trừ những khu gần kinh sư, chia ra thành 13 khu giám sát, thành 13 bộ Thứ sử, lập nên thiết chế Thứ sử, nhằm tuần phòng nội cảnh (vùng đất ở bên trong). Cũng có thể nói, các châu lập trên cơ sở các quận đương thời, vốn có tên là khu giám sát, hoàn toàn không phải là một đơn vị tổ chức khu vực hành chính, nhiệm vụ của Châu Thứ sử là tuần tra, giám sát các nơi, không có trú sở cố định, các Quận thú ở địa phương vẫn có mối quan hệ trực tiếp với trung ương. Đến đời Thành đế về sau, sửa đổi Thứ sử thành Mục, thực ra quyền và chức vụ không hề thay đổi. Sau thời Quang Vũ trung hưng, lại khôi phục Thứ sử, vẫn chia đất nước thành 13 bộ, ngoài bộ Tư lệ hiệu úy quản lý vùng Hà Nam (huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam) ra, Thứ sử 12 châu còn lại, mỗi châu đều có địa khu chia nhau quản lý.

Cuối thời Đông Hán, đời Hán Linh đế, để trấn áp khởi nghĩa nông dân, tăng cường quyền lực địa phương, lại đổi Thứ sử thành Châu mục, đề cao địa vị của nó, trên quyền lực

của Quận thú, quản lý quân chính (quân đội và hành chính) của cả châu. Như cuối đời Hán, Lưu Biểu làm Châu mục Kinh châu, Viên Thiệu làm Châu mục Ký châu, đều ngang hàng nhau về chính quyền cát cứ. Lúc này dường như đã hình thành chế độ chính quyền địa phương ba cấp, trên thực tế là cơ quan giám đốc các quận của chính quyền trung ương rất khó quản lý cho chu đáo được, cho nên đặt thêm cơ quan giám đốc cấp hai.

Ngoài ra, châu còn theo biên chế hộ dân thời cổ đại, 5 đảng (đảng : 500 nhà) thành một châu, tính ra khoảng 2.500 nhà. Cuối đời Đông Hán, châu đã thành khu vực hành chính trên quận.

Sự khác nhau giữa Thứ sử và Châu mục, phần lớn tùy ở địa vị chính trị của người ấy; đại khái do các công khanh ra đảm nhiệm việc của các châu gọi là Châu mục, còn lại là Thứ sử.

BỘ TƯ LỆ HIỆU ÚY Đặt ra vào năm Chinh Hòa thứ 4 (89 tr. C.N.) đời Tây Hán. Tư lệ hiệu úy cũng tương đương với Thứ sử của các châu nhưng do nó giám sát các bộ ở gần Kinh kỳ, cho nên về danh nghĩa và quyền lực đều khác với Thứ sử của các châu khác. Tư lệ hiệu úy và Thứ sử châu, không phải là quan lại hành chính mà chỉ là nhân viên có trách nhiệm giám sát đương nhiên không thể coi là một cấp chính phủ địa phương.

Bộ Tư lệ hiệu úy vốn theo các quận mà có tên : Kinh Triệu, Phù Phong, Phùng Dực, Hoằng Nông, Hà Nội, Hà Nam, Hà Đông. Phạm vi quản hạt là các vùng Tần Lĩnh tỉnh Thiểm Tây ngày nay về phía bắc, huyện Lũng, huyện Bân, Hoàng Lăng, Lạc Xuyên, Nghi Xuân về phía nam, vùng Vĩnh Hòa tỉnh Sơn Tây, Phần Tây về phía nam, huyện Hoắc, Tấm Thủy, Dương Thành về phía tây, Tây Hiệp về phía bắc, thời Đông Hán trở thành khu hành chính, đóng ở Lạc Dương (nay ở đông bắc thành phố Lạc Dương).

TÂY VỰC ĐÔ HỘ PHỦ Tổ chức quản hạt hành chính được lập ra vào thời Tây Hán, năm Thần Tước thứ 2 (60 tr. C.N.). Trụ sở đặt ở thành Ô Lũy (vùng phụ cận Đông Dã và Vân Cậu, huyện Luân Đài, khu tự trị Tân Cương ngày nay). Phủ này quản lý Ngọc Môn quan, Dương quan về phía tây, nam bắc Thiên Sơn; phần tây gồm một vùng các nước Tây Vực (ban đầu có 36 nước, về sau lên đến 50 nước) Ô Tôn, Đại Uyển, Thông Lĩnh. Sau năm Thiên Phụng thứ ba (năm 16) đời Vương Mãng, Tây Vực không còn thông thương nữa, Đô hộ phủ cũng bị triệt tiêu.

Đến thời Đông Hán đã hai lần lập lại Tây Vực đô hộ phủ (năm 74-76, năm 91-107), và dời phủ trị đến thành Đà Càn xứ Quy Tư (tây nam thành cũ Đại Vọng Khố Mộc, huyện Tân Hòa, khu tự trị Tân Cương ngày nay). Năm 304, Lã Quang nhà Hậu Lương đã lập Đại đô hộ, đặt đô ở Cao Xương (đông nam Thổ Lỗ Phồn, Tân Cương ngày nay).

Đặt phủ Đô hộ là nhằm củng cố các mối quan hệ về chính trị, kinh tế, văn hóa ở khu vực Trung nguyên với một phần Tây Vực, phát triển sức sản xuất của địa khu Tây Vực, bảo vệ thông thương con đường mua bán từ đông sang tây đều có tác dụng tích cực. Thời Lưỡng Hán đều tăng cường lập Đô hộ phủ, quản lý sự vụ ở vùng đất Tây Vực.

IV. KHU VỰC HÀNH CHÍNH NGỤY, TẤN, NAM BẮC TRIỀU

Sau thời Đông Hán, ba nước nổi lên ở thế chân vạc. Chế độ hành chính địa phương của Tam quốc lúc bấy giờ đều sao chép lại của Đông Hán, cho nên là đại đồng tiểu dị, nhưng từ Tam quốc về sau, các ấp và đạo ngang với huyện đều bị bãi bỏ, nhất loạt gọi là huyện. Do vậy có thể thấy Tam quốc vì kế thừa chế độ địa phương của Đông Hán, chỉ có các cấp châu, quận, vương quốc cho đến huyện, hầu quốc. Thời kỳ Tam quốc chính thức hình thành thể chế ba cấp Châu - quận - huyện. Sau này Tây Tấn lại kế thừa chế độ của Tam

quốc, cho nên chế độ hành chính địa phương của nó cũng làm theo thể chế cũ thời Hán, Ngụy: Lúc bấy giờ dưới các châu lập quận, quốc, mà dưới cấp quận, quốc lại lập huyện và hầu quốc, bởi vì học theo chế độ nhà Hán; do đó có sự ngang nhau giữa huyện, hầu quốc với vương quốc, công quốc, lại do học theo chế độ của triều Ngụy.

Chế độ hành chính địa phương của đời Đông Tấn và các thời Nam Bắc triều là hỗn loạn nhất, trong đó nguyên nhân quan trọng nhất có thể nói là việc thành lập chế độ kiều châu [1], quận, huyện. Dân tộc thiểu số đời Tấn (sử gọi là Ngũ Hồ) nườm nượp đổ vào trong, khu vực Trung nguyên đã trở thành nơi đánh nhau và cát cứ của người Hồ, người dân ở Trung nguyên vì muốn lẫn tránh chiến loạn, phải xuống phía nam. Nhân dân đương thời cho rằng vượt sông tránh nạn, chỉ là một kế sách tạm thời, tương lai sẽ có ngày trở về phương bắc. Thanh thế của dòng họ dần dần trở nên hưng thịnh, các đại tộc thế gia lấy quận để phân chia cao thấp, tuy cố hương đã mất, nhưng vẫn thường gọi theo tên quận cũ để phân biệt. Chính phủ nhằm trấn an nhân dân, cũng thường xuống địa phương, gọi theo tên đất cũ ấy. Thế là chế độ châu, quận, huyện mới được thiết lập trên cơ sở đó. Thời Tấn Nguyên đế năm Đại Hưng thứ 3 (năm 320), vì nhân dân nước Lang Da đã vượt sông, mà đặt huyện Hoài Đức (kiều cư) ở Kiến Nghiệp. Từ sau khi chế độ này được dấy lên, thì thể chế hành chính địa phương càng trở nên hỗn loạn.

Việc phân chia khu vực hành chính thời Đông Tấn có sự xen kẽ giữa kiều và thực, lệ thuộc quan hệ quản lý rất là phức tạp, đại khái có thể chia ra bốn hình thức : a) *Kiều - Thực*. Có kiều châu quản lý thực quận [2] như Lương châu (đóng tại Tương Dương, Kinh châu) quản lý quận Ngụy Hưng

(1) *Kiều châu* : Châu của người ngụ cư. Như kiểu các xã Hà Nội, Thái Bình trực thuộc tỉnh Lâm Đồng của ta ngày nay. (N.D.)

(2) *Thực quận* : Quận do người bản địa sinh sống từ trước. (N.D.)

(nguyên thuộc Kinh châu); có kiều quận quản lý thực huyện như quận Lang Da (nguyên thuộc Từ châu, kiều cư Giang Thừa, Dương châu) quản lý huyện Giang Thừa (nguyên thuộc quận Đan Dương). b) *Thực - Kiều* : Có thực châu quản lý kiều quận như Dương châu quản lý quận Ngụy, quận Quảng Xuyên; Có thực quận quản lý kiều quận như quận Lịch Dương của Dự châu quản lý huyện Long Cang (nguyên thuộc quận Dĩnh Xuyên). c) *Kiều - Kiều* : Có kiều châu quản lý kiều quận như Tần châu (kiều ngụ Nam Trịnh, Lương châu) quản lý quận Vũ Đô (đóng ở Nam quận Lương châu) quản lý quận Vũ Đô (ngụ tại Lương châu); kiều quận quản lý kiều huyện, nguyên quận Đông Hoàn của Từ châu quản lý Lã huyện (đều ngụ Quảng Lăng). d) *Thực - Thực* : Có thực châu quản lý thực quận như Quảng châu quản lý quận Nam Hải; có thực quận quản lý thực huyện như quận Nam Hải quản lý huyện Phiên Ngung.

Ngoài ra tùy theo sự gia tăng của thời gian kiều ngụ, tính co dãn của lãnh thổ biên cương mà tồn tại hay triệt tiêu quận, huyện cũ đổi thành kiều quận huyện, do thời gian kiều ngụ lâu dài mà đổi thành lãnh thổ chính thức, còn lãnh thổ chính thức thì đã được khôi phục mà lãnh thổ kiều ngụ thì vẫn còn, đưa đến tình trạng đồng nhất, cùng tồn tại kiều và thực.

Tóm lại, thời kỳ Tam quốc đã chính thức hình thành chế độ ba cấp : châu, quận, huyện. Về đại thể có thể nói nhà Ngụy có 9 trong 13 châu của thời Đông Hán; thời kỳ hưng thịnh nhất của Tây Tấn có 19 châu, tức ngoài 13 châu của của nhà Hán và Quảng châu do nhà Ngô thành lập thêm ra, thì còn thêm 4 châu mới là Bình châu, Tần châu, Ninh châu, Lương châu. Nhà Đông Tấn và Nam triều thì yên phận nơi Giang tả, còn phương bắc thì có 16 nước và Bắc triều. Đây là thời kỳ phân liệt của quốc gia, việc phân chia khu vực hành chính tương đối rối loạn. Người thống trị Nam triều nhằm lung lạc sĩ tộc nam bắc, dùng hết cách dụ họ ra làm quan,

thế là phóng tay lập thêm châu, quận. Việc phân chia khu vực hành chính của Bắc triều có thể lấy Bắc Ngụy làm đại biểu. Khu vực hành chính của Bắc Ngụy cũng là ba cấp châu, quận, huyện, nhưng không có "quốc". Phần trên là bộ mặt khái quát của việc phân chia khu vực hành chính thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều.

CHÂU Đương thời nhà Tào Ngụy [1] thiết lập 13 châu, mỗi châu lại đặt Thứ sử hoặc Châu mục. Đời Tấn khôi phục chế độ quận quốc, đổi quận thành quốc, châu đã tăng lên con số 19, theo mục "Địa lý chí", sách *Tấn thư* đã ghi chép lại là : Ty, Ký, Duyện, Dự, Kinh, Dương, Thanh, U, Bình, Tinh, Ung, Lương, Tần, Lương [2], Ích, Ninh, Giao, Quảng, Từ; nhưng đến thời Huệ đế những năm đầu Nguyên Khang, đã từng thiết lập Giang châu quản lý hai châu là : Kinh châu và Dương châu, thời Hoài đế lại chia hai châu Kinh và Quảng lại lập riêng ra Tương châu, hợp thành 21 châu, mỗi châu có đặt Thứ sử. Nhà Tống của Nam triều, có tất cả 22 châu, châu quận nhà Lương, phần lớn là noi theo chế độ cũ, trong thời Thiên Giám có tất cả 23 châu, về sau có biến động và thiết lập thêm, trong thời Đại Đồng, đã lập 107 châu. Nhà Trần ở khu vực Trường Giang có 42 châu. Hậu Ngụy của Bắc triều, căn cứ theo sử cũ ghi chép lại, có 111 châu; Bắc Tề có 97 châu, nhà Chu diệt nhà Tề có 50 châu; Bắc Chu có 211 châu; nhà Tống của Nam triều, có 22 châu.

Đến thời Trần Tuyên đế Húc, vào cuối năm Thái Kiến, các châu được chia tách ra, không giống như chế độ trước đây mà gia tăng nhiều Thứ sử, đất đai thì không rộng thêm mà phân chia tràn lan để tăng thêm chức viên. Thời Hiếu Văn đế nhà Hậu Ngụy xác định đất của Thứ sử, thế là xảy ra

(1) *Nhà Tào Ngụy* : Nhà Ngụy của họ Tào, tức Tào Tháo và các con.

(2) *Lương* : Có hai châu tên Lương, nhưng chữ viết khác nhau. Lương trước (gồm hai chấm Băng và chữ Kinh) có nghĩa là mát mẻ; Lương sau (viết như tên nước Lương), có nghĩa là cái cầu, cái rường nhà.

việc phân chia các châu. Đến thời Bắc Chu, Bắc Tề, việc phân chia ngày càng nhiều, mức độ đông nhiều của Thứ sử có thể suy nghĩ mà biết được. Dùng Thứ sử coi chức quân sự, mãi đến sau thời Tống, Tề đều sử dụng chế độ này. Quan chế của Hậu Ngụy đều áp dụng theo Nam triều, cho nên Thứ sử kiêm lãnh chức Đô đốc quân sự, quyền lực rất lớn. Thời Hậu Chu đổi chức Đô đốc chư quân sự thành Tổng quản.

Ở đây cần phải đề cập một chút về quyền lực của quan lại bên ngoài, đến khi nhà Tấn ngày một to lớn. Thứ sử phần nhiều mang hàm Tướng quân khai phủ, tức là các quan châu, phủ đều đặt các liêu thuộc, quan ở châu quản lý dân sự, quan ở phủ quản lý quân sự, người nắm công việc quan trọng trở thành Đô đốc Sứ trì tiết, ít quan trọng hơn thì là Trì tiết.

Từ nhà Ngụy trở đi, dòng dõi dân (không thuộc họ vua) nhậm chức ở châu mà không phải là Tướng quân thì gọi là Thứ sử đơn xa. Chế độ triều Tấn quy định, Thứ sử ba năm về tâu việc một lần. Đó là chế độ dành cho Thứ sử đảm nhiệm các chức vụ quân sự. Thứ sử của Ngụy, Tấn lãnh đạo binh sĩ, tất nhiên là Đô đốc quân sự của các châu, thực chất là Đô đốc kiêm chức Thứ sử, hoàn toàn không phải là Thứ sử kiêm chức Đô đốc; nhưng Đô đốc kiêm lãnh chức Thứ sử, chỉ quản lý một châu sở tại, các châu còn lại vẫn thuộc các Thứ sử khác, chuyên quản lý dân sự; ngược lại Thứ sử chuyên quản lý dân sự mà không nắm binh quyền gọi là "đơn xa", là chế độ trong việc quản lý kiêm nhiệm còn có sự phân nhiệm.

QUẬN Thời Tam quốc có 13 châu quản lý 93 quận quốc [1] trong cả nước. Lúc đó mỗi châu đều đặt Thứ sử, quận đặt Thái thú. Mục "Chức quan chí" quyển 24, sách *Tấn thư* ghi : "Các quận đều lập Thái thú, quận Hà Nam nơi đóng Kinh sư thì gọi là Doãn, các vương quốc, lấy Nội sử nắm

(1) *Quận quốc* : Khu vực hành chính trong đời Tần là quận, huyện. Trong đời Hán, dưới quận là huyện và quốc. Quốc là huyện phong cho các vương hầu. Xem mục từ "Huyện" ở phần "Khu vực hành chính đời Lưỡng Hán" trước đây. (N.D.)

quyền Thái thú". Quận thú thời Tấn đều giữ thêm chức "Tướng quân", ai không thế thì cảm thấy xấu hổ, từ khi có họ Tư mã, thì hai quyền quản lý quân, dân hợp thành một.

Đến thời Tống của Nam triều có 23 châu, 395 quận. Châu, quận của nhà Lương phần nhiều là theo chế độ cũ. Vào năm Thiên Giám có 23 châu, 350 quận, kể từ sau năm Đại Đồng có 107 châu, quận huyện cũng gọi theo như thế. Nhà Trần đã lấy Trường Giang làm ranh giới, có 42 châu, 109 quận. Thời Hậu Ngụy của Bắc Triều, căn cứ theo sử cũ ghi chép có 111 châu, 519 quận. Bắc Tề có 97 châu, 160 quận, Bắc Chu có 210 châu, 508 quận.

HUYỆN Huyện, ấp đời Tấn có 1229 đơn vị, phân thành ba cấp : Thượng, trùng, hạ. Tổ chức dưới huyện là : Huyện có 500 hộ trở lên đều phải đặt hương, 3000 trở lên đặt hai hương, 5000 trở lên đặt ba hương, 10.000 trở lên đặt bốn hương, mỗi hương đặt một viên Sắc phu. Số hộ của hương từ chưa tới 1000 trở xuống đặt một Trị thư sử; trên 1000, đặt Sử, Tá mỗi chức một người, trong đó có một viên là chính; 5.500 hộ trở lên đặt một viên Lại, hai viên Tá. Huyện có một trăm hộ đặt một Lý lại, ở những vùng đất rộng người thưa khác thì tùy theo điều kiện mà đặt Lý lại, hạn không được giảm 50 hộ, 1.000 hộ trở lên phải đặt một viên Hiệu quan duyện.

Ngoài ra, về phương diện trung ương đương thời, thì chú trọng đặc biệt thể chế hành chính cấp huyện, Huyện lệnh được tôn sùng lạ thường. Phàm là những Huyện lệnh lớn có thành tích về chính trị, có thể được đề cử thăng làm Thái thú của quận lớn, biện pháp thăng chức này, trên thực tế ngoài ý nghĩa khuyến khích sự tiến thủ, còn có một quy định khác "không từng làm Tể huyện, thì không thể thành Đài lang (xem *Thông điển*, mục "Chức quan", 15), Đài lang có nghĩa là Thượng thư lang, địa vị của Thượng thư lang triều Tấn rất được coi trọng, do đó có thể thấy địa vị trọng yếu của Huyện lệnh, Huyện trưởng, được trung ương hết sức quan tâm.

Nhà Tống thời Nam triều lập 22 châu, 238 quận, 1.179 huyện. Nhà Tề do thế tập của nhà Tống nên cũng có 23 châu, 395 quận, 1.474 huyện. Châu quận nhà Lương phần nhiều là theo chế độ cũ, vào năm Thiên Giám, có 23 châu, 350 quận, 1.025 huyện, về sau lại có thay đổi, năm Đại Đồng, có tới 107 châu. Nhà Trần có 42 châu, 109 quận, 438 huyện. Nhà Hậu Ngụy thời Bắc triều, căn cứ theo sử cũ đã ghi chép, quản lý khoảng 111 châu, 519 quận, 1.352 huyện; Bắc Tề có 97 châu, 160 quận, 365 huyện; Bắc Chu có 211 châu, 508 quận, 1.024 huyện.

Về chế độ cai trị ở cấp huyện của Nam Bắc triều, thì nhà Tống theo chế độ nhà Tấn, cải cách không lớn. Phàm là huyện lớn, đặt Huyện lệnh, huyện nhỏ đặt Huyện trưởng, Huyện lệnh có thể hưởng lương từ 1.000 đến 600 thạch, Huyện trưởng có thể hưởng tới 500 thạch. Huyện lệnh hưởng tới 1.000 thạch trở thành quan lục phẩm, hưởng tới 600 thạch trở thành quan thất phẩm, Huyện trưởng hưởng tới 500 thạch trở thành quan bát phẩm. Thời Hiếu Văn đế nhà Hậu Ngụy, dưới huyện có tổ chức đảng, lý, lân : năm nhà lập một Lân trưởng, năm lân lập một Lý trưởng, năm lý lập một Đảng trưởng. Lân trưởng miễn một phu, Đảng trưởng miễn ba phu.

Cấp huyện thời đó có hai đặc điểm : a) Mỗi huyện đặt ba viên Huyện lệnh, hoặc ba viên Huyện trưởng, trong ba người đó có một người là của Hoàng thất, còn hai người thuộc họ khác, đặc phái người của Hoàng thất làm giám đốc. b) Quy định về tiêu chuẩn quan huyện thăng chức hay đổi đi căn cứ theo mục "Huyện lệnh" sách *Văn hiến thông khảo* ghi chép thì : "Chế độ huyện lệnh của đầu thời Hiếu Văn, người có thể dẹp yên (trộm cướp) một huyện, được kiêm quản lý hai huyện, sẽ hưởng bổng lộc của huyện đó, người có thể dẹp yên được hai huyện, được kiêm quản lý cả ba huyện, ba năm được đổi làm Thái thú. Người hưởng 2000 thạch có thể dẹp yên hai quận, được kiêm quản lý ba quận cũng như vậy, ba năm được đổi làm Thứ sử, chức lệnh đại và trung, bổng lộc càng lớn." Như vậy xem ra, biện pháp kiêm giữ hai, ba huyện

đương thời, tức do mỗi huyện có ba viên Huyện lệnh hoặc ba viên Huyện trưởng, biện pháp ban thưởng khích lệ thăng tiến này có thể cai trị huyện ngày càng tốt hơn, vả lại đương thời đối đãi nồng hậu với Huyện lệnh hoặc Huyện trưởng, có được nhân tài thì rất có lợi. Nhưng về sau do việc dùng người hỗn tạp, nên việc chính trị ngày một xấu đi.

Đến chế độ huyện, khoảng thời Hậu Ngụy, thì ngày càng phức tạp hơn. Sách *Văn hiến thông khảo* ghi : "Chế độ của Bắc Tề, huyện chia thành ba hạng thượng, trung, hạ; mỗi hạng lại được chia thành thượng, trung, hạ; từ hạng thượng thượng của huyện đến hạng hạ hạ của huyện nói chung là chín hạng, nhưng vì noi theo nhà Hậu Ngụy, dùng người tạp nham đến nỗi kẻ sĩ cảm thấy xấu hổ khi dự vào giới chức việc. Nguyên Văn Dao [1] bèn tâu lên Vũ đế, xin được cải cách; mới bí mật ra lệnh tìm tòi và biểu dương con em nhà quyền quý, sợ họ khước từ, bài xích, nên triệu tập tại cửa Thần Vũ, tuyên chỉ ủy dụ. Từ đây Huyện lệnh bắt đầu lấy sĩ nhân phụ trách." Đẳng cấp của Huyện lệnh rất phức tạp, có thể nói ở Bắc Tề là phức tạp nhất. Chế độ châu quận của Nam Bắc triều, diễn biến càng phức tạp, hết sức hỗn loạn, con số châu, quận, huyện đã thiết lập, trên thực tế rất khó tính được, về đại thể ở triều Tấn, Tống rất rối ren, sang nhà Tề càng rối ren thêm nhưng nhà Lương lại rắc rối hơn cả, về chính trị, càng ngày càng xuống cấp.

ĐẢNG, LÝ, LÂN Tổ chức đảng, lý, lân, dưới cấp huyện có dưới thời Hiến Văn đế nhà Hậu Ngụy : năm nhà lập một Lân trưởng, năm lân lập một Lý trưởng, năm lý lập một Đảng trưởng.

Tổ chức dưới cấp huyện thời Bắc Tề, phần "Chức dịch khảo", mục 12, sách *Thông khảo* có ghi : "Bắc Tề lệnh rằng

(1) *Nguyên Văn Dao* : Người đời Bắc Tề. Xuất thân Viên ngoại Tán kỵ Thường thị. Từng ở ẩn rồi được triệu ra làm quan, thờ bốn đời chúa. Thông hiểu thời thế. Làm đến Thứ sử Tây Duyện châu. (N.D.)

người sống trong 10 nhà là một lân tỉ, 50 nhà là một lư, 100 nhà là một tộc đảng, trong một đảng, phải có 1 người Đảng tộc, 1 người Phó đảng, 2 người Lư chính, 10 người Lân trưởng, họp thành 14 người, tất cả lãnh đạo 100 nhà. Còn về thành ấp, một phường ngụ hay chính hoặc có trên 1000 hộ, thì chỉ có 2 viên Lý chính, 2 viên Lý lại, Lý lại thường ít được lập, 4 người Ngung lão, không phải là quan phủ, đóng góp sức riêng, việc của phường cũng cùng được giúp đỡ, nếu bàn về ngoài đảng thì càng có nhiều phiền phức." Đây là khái quát tình hình tổ chức cấp dưới huyện.

DAO LĨNH (***Lãnh đạo từ xa***) Là một trong hai chế độ đặc thù của thời Tam quốc. Từ trong nước, đặt chức Thứ sử cai trị một vùng khác, mà vùng ấy lại không thuộc vào bản đồ của mình gọi là dao lĩnh hay lãnh đạo từ xa. Ví dụ : Ích châu vốn là vùng trọng yếu của nước Thục, Tào Ngụy lại cử Hoàng Quyền làm Thứ sử Ích châu lãnh đạo từ xa; về sau nước Ngô cũng cử Lục Kháng làm dao lĩnh Ích châu mục. Ví dụ khác : Ký châu là phần đất do Tào Ngụy cai quản, nước Thục cũng cử Trương Dực làm dao lĩnh Thứ sử Ký châu.

HƯ PHONG (***Phong tước khống***) Là một trong hai thể chế đặc thù khác của thời Tam quốc. Gọi là hư phong có nghĩa là có tước vị mà không có đất đai thực tế hoặc là vùng được phong nằm ngoài biên cảnh của nước mình. Ví dụ : Lỗ vương Lưu Vĩnh, Lương vương Lưu Lý, Bắc địa vương Lưu Khám của nước Thục đều được phong trên đất Ngụy. Nam Dương vương Tôn Hòa, Lỗ vương Tôn Bá, Tề vương Tôn Phấn của nước Ngô, cũng được phong trên phần đất của nước Ngụy.

KIỀU CHÂU (CHÂU, QUẬN) Thời kỳ Đông Tấn lập đô Kiến Khang (Nam Kinh ngày nay), thường có nhiều Thứ sử thâu tóm binh lực của họ tiến về phương Nam, phần đất đai cũ ở Trung nguyên tuy đã bị mất, nhưng binh lực của họ vẫn còn hoàn chỉnh, chính phủ nhằm trấn an những Thứ sử vốn đã mất đất đai này, chiếu theo nơi họ đến mà lập nên châu, quận kiều cư. Ví dụ : Khước Giám, Thứ sử Duyện châu thời

Tây Tấn ban đầu trấn thủ Trâu Sơn, sau về lập Duyện châu rồi cai trị luôn. Sau khi Khước Giám tiến về phương Nam, trị sở Thứ sử Duyện châu cũng chuyển sang Quảng Lăng.

Ngoài ra, sau khi Nam Bắc triều ở thế giằng co nhau, ranh giới giữa các địa phương do đánh nhau mà cũng biến đổi theo, do vậy việc thiết lập các châu, quận có khi không giống nhau. Việc thiên di của những người dân lưu tán là nguyên nhân chủ yếu của việc lập các châu, quận, huyện kiều cư, nhưng lúc di chuyển, không cùng đến một vùng đất như nhau, cho nên trong một châu luôn có dân tản cư đến ở nhiều nơi khác nhau, ở những xứ này đều được thiết lập ra quận, huyện kiều cư với tên gọi như nhau.

Cũng có nhiều dân lưu tán của các châu, quận chuyển đến cùng một nơi, do đó nơi này lại được gọi bằng các tên cũ. Vào cuối đời Tấn, Lưu Dụ đánh lên phương Bắc, đất đai vùng Trung nguyên đã được thu phục, vùng đất cũ đã được giành lại, đương nhiên lại lập châu, quận, nhưng những châu, quận, đã được lập trước đây không vì thế mà hoàn toàn bị bãi bỏ, chỉ trên các châu, quận mới giành lại được này thêm chữ "Bắc", để phân biệt. Nhưng đến thời Tống Văn đế năm Nguyên Gia về sau, Trung nguyên lại bị sa vào tay giặc, thế là từ lúc các châu, quận được thêm chữ "Bắc" không lâu, (các châu, quận) cũng được lập ở giữa vùng đất Giang Hoài (Trường Giang và sông Hoài), mà từ đó thêm chữ "Nam" phía trước tên châu, quận mới được thiết lập đó, để phân biệt nam, bắc.

SONG ĐẦU QUẬN HUYỆN (*Quận huyện hai đầu*) Gọi là song đầu quận huyện, nghĩa là hai châu cùng thống trị chung một huyện. Hiện tượng này, thấy sớm nhất thời Nam Tề. Ví dụ: Hai châu Đông Hoàn, Lang Da của Thanh châu lúc bấy giờ cùng nhau quản lý ba huyện, lại có hai quận Tân Thái, Nam Trần Lưu cùng cai quản một huyện.

Kết quả của việc lập chế độ châu, quận phức tạp này, không chỉ xuất hiện song đầu huyện mà còn làm cho huyện lệ thuộc vào quận. Thời Lương quận hoang càng nhiều, những

quận hoang này phần lớn không có người cư trú, không thể lập huyện, chỉ tồn tại cái tên mà thôi. Đến thời Tiêu Lương [1], việc kiến lập châu, quận càng trở nên lạ lùng.

Người Lương bấy giờ đánh Nguyên, Ngụy phía Bắc, bình định Ly Động ở phía Nam, đất đai lấy được, đều lập thành châu, thường một số châu, quận không bằng một thôn, tức các chức Thứ sử, Thú, Lệnh cũng được bổ nhiệm từ những người dân địa phương, đến nỗi các châu, quận ở nơi biên giới cũng không rõ vị trí ở chỗ nào.

TẢ QUẬN, TẢ HUYỆN Vào thời đại Tống, Tề của Ngụy Tấn, Nam Bắc triều, các địa phương ở nơi biên giới có đặt Tả quận, Tả huyện để cai trị dân mọi rợ, tương tự các đạo đời Hán. Đẳng cấp các Tả quận, Tả huyện ấy cũng giống như quận, huyện nội địa, cũng đặt các quan Thú, Lệnh.

V. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TÙY, ĐƯỜNG

Cuối thời Nam Bắc triều, việc lập các châu quận mỗi ngày một phức tạp, cuối cùng dẫn đến hiện tượng có quan mà không có đất thực, có Mục, Thú mà không có nhân dân. Tùy Văn đế lên ngôi đã trừ bỏ tệ nạn kéo dài lâu ngày này, vào năm Khai Hoàng thứ 3 (năm 583) cắt giảm bớt các quận, đưa huyện trực thuộc vào châu, hủy bỏ cấp quận. Từ sau khi Hán Vũ đế lập thêm bộ phận châu ở bên trên quận huyện, chế độ hành chính địa phương của các triều đều học làm theo là chế độ ba cấp hư không, đến lúc này lại biến thành chế độ hai cấp. Vì vậy thời đại Tùy Văn đế cũng là một giai đoạn quan trọng trong lịch sử phát triển biến hóa của chế độ hành chính địa phương Trung quốc. Năm Khai Hoàng thứ 9 (năm 589) sau khi diệt nhà Trần, lại bãi bỏ các châu ở Giang Nam, Nam Bắc mới coi như được thống nhất.

---

(1) *Tiêu Lương* : Tức nhà Lương thời kỳ Nam triều, hoàng thất mang họ Tiêu, sử gọi là Tiêu Lương.

Năm Đại Nghiệp thứ 3 (năm 607) đời Tùy Dạng đế đổi châu thành quận, dùng quận quản lý huyện giống như chế độ của thời Tần. Tuy nhiên những cải cách của thời Dạng đế chỉ là thay đổi tên gọi khu vực hành chính của địa phương, còn đối với bản thân của chế độ hành chính địa phương thì không hề có gì thay đổi. Tùy Dạng đế đã đổi châu thành quận, lại mô phỏng theo biện pháp của Hán Vũ đế bố trí Tư lệ, Thứ sử ở các quận chia nhau tuần tra các bộ phận, giám sát quan lại xem có phạm pháp, có làm hết phận sự của mình, có quan tâm đến dân chính hay không, v.v. Căn cứ mục "Bách quan chí" của sách *Tùy thư*, ta thấy : "Một Đài đại phu Tư lệ phụ trách các việc tuần sát; hai Biệt giá chia nhau điều tra trong Kinh kỳ... mười bốn Thứ sử tuần tra các quận ngoài Kinh kỳ."

Đầu triều Tùy kinh đô ở Trường An, thời Dạng đế những năm đầu Đại Nghiệp lấy Lạc Dương làm Đông đô. Vào thời Văn đế, những năm đầu Khai Hoàng đã từng lập chức Mục ở Ung châu, thiết lập chức Doãn ở quận Kinh Triệu là bởi vì nơi đây nguyên là khu vực sở tại của đế đô. Dạng đế đã xây dựng Đông đô, vậy là quận Hà Nam cũng thiết lập chức Doãn, giống như Kinh Triệu. Phẩm cấp của Huyện lệnh, bốn huyện Đại Hưng, Trường An, Hà Nam, Lạc Dương ở hai đô cũng không giống với các huyện thông thường, để biểu thị sự khác nhau.

Tùy Văn đế mới lên ngôi, các châu, quận, huyện đều chia làm chín cấp theo chế độ cũ, mỗi nơi đều có Thứ sử, Thái thú, Huyện lệnh để quản lý công việc ở nơi đó. Sau đó bãi bỏ quận giữ lại châu, Thái thú cũng bị bãi bỏ theo. Năm Khai Hoàng thứ 14 (năm 594) lại đổi chín cấp châu huyện thành bốn cấp thượng, trung, trung hạ, hạ. Đến khi Dạng đế thay đổi chế độ, bãi bỏ châu thiết lập quận, đổi Thứ sử thành Thái thú, đồng thời đẳng cấp của quận huyện cũng đổi từ bốn cấp thành ba cấp.

Sự phân chia khu vực hành chính địa phương của đời

Đường có đạo, phủ, châu, quận, huyện, v.v. Xem ra dường như đẳng cấp sự phân chia khu hành chính của địa phương đời Đường rất nhiều, nhưng trên thực tế lại không phải là như vậy. Mà phân chia địa phương của đời Đường lại lấy châu (quận) hoặc phủ để quản lý huyện. Bên trên châu (quận) hoặc phủ lại có một cấp đạo, vẫn là ba cấp hư không.

Đời Đường còn có một kiểu phân ranh giới địa phương bất thường, đó là chế độ gọi là Tiết độ sứ. Chế độ này bắt đầu từ Đường Duệ tông vào năm Cảnh Vân thứ 2 (năm 712). Về sau lần lượt tăng cường bố trí, đến giữa những năm Khai Nguyên - Thiên Bảo đời Huyền tông đã có tên gọi Thập Tiết độ sứ. Chủ ý của việc đặt chức Tiết độ sứ này là để phòng ngừa họa ngoại xâm, vì vậy khu vực không được lập ở trong nội địa mà là ở vùng biên giới. Nhưng kể từ sau khi lập chế độ Tiết độ sứ, quân quyền của nó rất lớn, đến cuối năm Thiên Bảo, An Lộc Sơn dùng thế lực Tiết độ sứ Phạm Dương dấy binh xuống phương Nam, trong nước đại loạn đến mức không thể trấn áp được. Trong quá trình đánh dẹp An Sử [1], để khen thưởng khuyến khích các tướng lĩnh xuất chinh, triều đình cũng thường xuyên ban tặng quan hiệu Tiết độ sứ. Vậy là chế độ chỉ áp dụng nơi biên giới trước kia đã dần được dùng tràn lan ở trong nước. Kiểu chiến tướng con nhà võ cát cứ đất đai này đều có sứ hiệu, lớn thì chiếm mấy châu, nhỏ thì cũng gồm ba, bốn châu, ngoài việc trao quyền chuyển nhượng ra, đại đa số đều không xin phép trung ương, lập quan hành chính trong biên giới càng làm theo ý cá nhân, vì vậy vốn là chế độ quân sự biên cương nhưng đến lúc này đã hình thành khu vực hành chính trong nước. Phân ranh giới của các đạo đầu đời Đường chỉ là tồn tại tên gọi, thực tế là chỉ còn trên danh nghĩa mà thôi. (Hình 18)

(1) *An Sử* : Tức là Tiết độ sứ An Lộc Sơn và bộ tướng Sử Tư Minh, hai người kế tiếp nhau nổi loạn, hai lần vây hãm kinh đô Lạc Dương, gây nên cuộc loạn An Sử kéo dài 9 năm (755-763) từ cuối đời Đường Huyền tông đến hết đời Đường Túc tông. (N.D.)

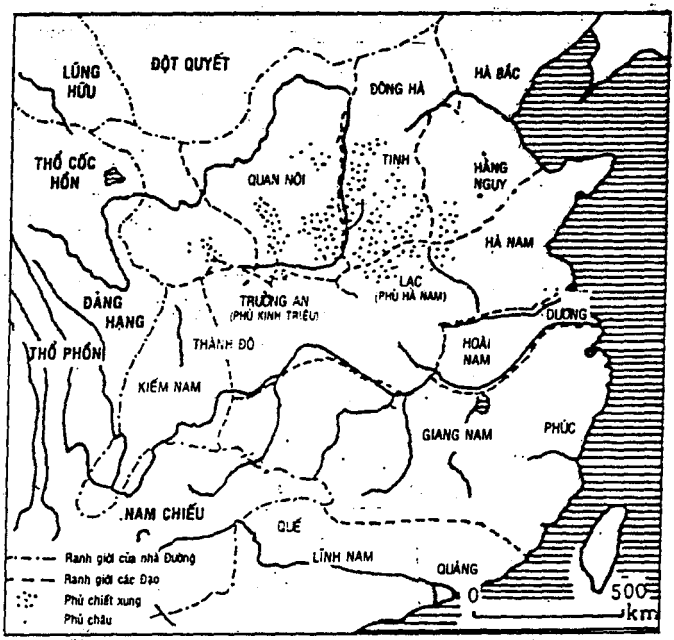

Hình 20 **Phủ của Phủ binh đời Đường**

Triều Đường là một trong những triều đại cường thịnh nhất trong lịch sử Trung quốc, bờ cõi trải dài Đông Nam giáp biển lớn, Tây đến Ba tư (nay là Iran), Bắc vượt qua Bắc Mạc (hồ Baikal, một dải phía bắc Hưng An Lĩnh của Liên xô cũ), diện tích khoảng hơn 13 triệu km^2, hộ dân lúc nhiều nhất (năm Thiên Bảo thứ 14, tức năm 755) đạt hơn 8,9 triệu hộ, hơn 52,9 triệu dân. Nhà Đường là triều đại có lãnh thổ lớn nhất của Trung quốc, khu vực hành chính địa phương của triều đại này có những đặc điểm nổi bật sau đây : a) Chia cả nước thành một số đạo và căn cứ vào vị trí địa lý để đặt tên, hình thành khu hành chính có tên gọi khớp với thực tế, sử dụng tiện lợi; b) Thiết lập phủ, châu, huyện ràng buộc các vùng dân tộc thiểu số, do tù trưởng của dân tộc thiểu số đảm nhiệm chức quan phụ trách hành chính địa phương, ban cho quyền tự trị khá lớn, bên trên có phủ Đô hộ quản lý, như vậy

có lợi cho việc yên ổn, đoàn kết và thống nhất; c) Căn cứ vào địa vị chính trị, kinh tế, quân sự và nhân khẩu nhiều ít để chia châu huyện thành nhiều cấp, đẳng cấp khác, khu hành

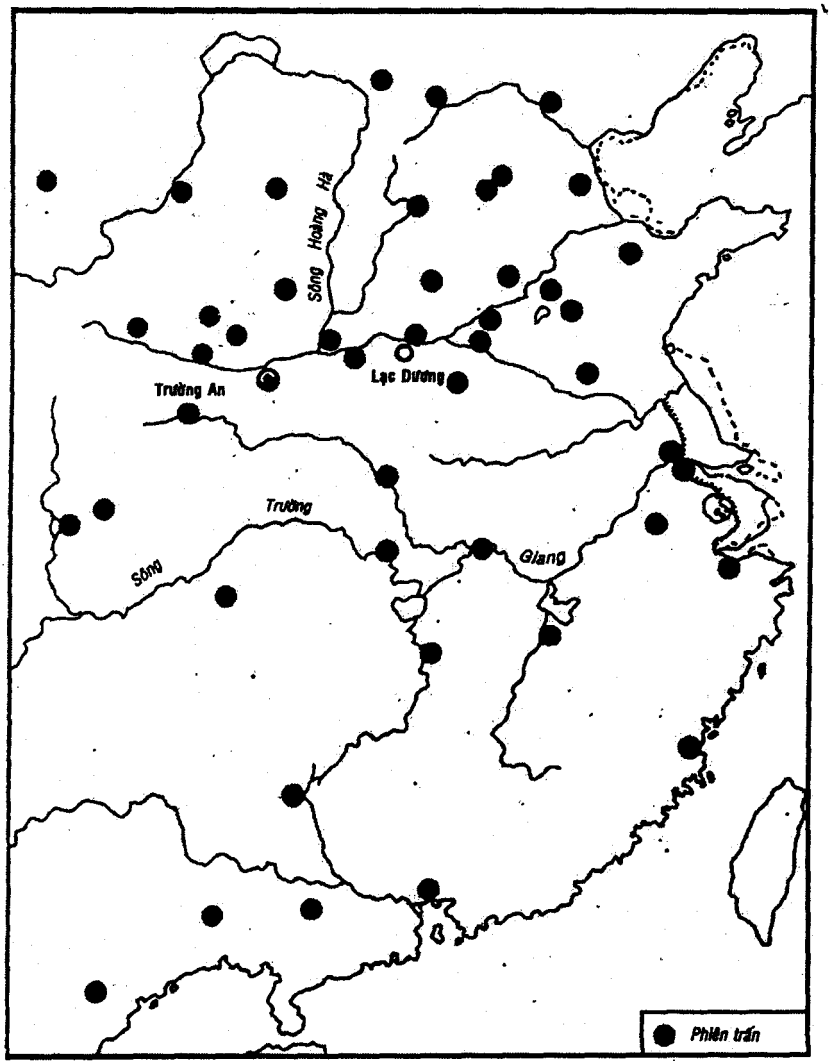

Hình 21 **Phân bố phiên trấn đời Đường**

chính khác nhau thì điều phối bố trí quan lại có phẩm cấp tương ứng, áp dụng những chính sách khác nhau, phân loại để quản lý; d) Sáng lập chế độ phủ, chế độ hành chính địa phương mới này, bắt đầu xây dựng khởi nguồn phủ quản lý huyện, để các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh học theo; đ) Từ giữa đời Đường về sau đã phân chia các khu trực thuộc Tiết độ sứ, Phòng ngự sử, Đoàn luyện sứ, v.v. dần dần hình thành hàng chục khu quân chính cho quân sự và chính trị hợp lực cai trị – phương trấn (còn gọi là đạo), dẫn đến cuối đời Đường phiên trấn cát cứ, vương triều họ Lý ngày càng suy yếu, tạo thành cục diện mười nước đời Ngũ đại. (Hình 21)

CHÂU Châu với quận là một loại khu vực địa phương của đời Đường, tuy nhiên thường thay đổi tên gọi cho nhau; đầu đời Đường kế thừa chế độ của đời Tùy, cả nước đều gọi là quận : trong những năm Vũ Đức đổi quận thành châu. Vì vậy châu và quận của đời Đường chẳng qua chỉ là hai tên gọi của cùng một loại phân chia khu vực hành chính địa phương, nhưng trên thực tế thì không hề có gì khác nhau. Vì địa vị quan trọng hay không, nên các châu chia làm bảy cấp phụ, hùng, vọng, khẩn, thượng, trung, hạ, tiêu chuẩn phân chia đẳng cấp, theo sách *Đường hội yếu* có ghi : "Thái bình lâu dài, hộ khẩu ngày càng đông đúc, 40.000 hộ trở lên là thượng châu, 25.000 hộ là trung châu, không đến 20.000 hộ là hạ châu. Các châu sáu hùng, mười vọng, ba phụ [1] và Biệt sắc cùng là thượng châu, Đô đốc và châu trong Kinh kỳ cùng là thượng châu. Những châu ở vùng ven biên giới có 30.000 hộ trở lên là thượng châu, 20.000 hộ là trung châu, trung châu do thân vương đảm nhiệm, hạ châu của các Thứ sử cũng là thượng châu, sau khi vương rời nhiệm vụ thì vẫn như cũ."

Còn như số châu, đầu đời Đường tiếp nhận tổng cộng 190 quận của đời Tùy, Cao tổ nhiều lần xây dựng, số lượng rất nhiều; đầu năm Trinh Quán đời Thái tông tuy cố gắng

(1) *Sáu hùng, mười vọng, ba phụ* : Những nhóm các châu đời Đường có những tên chung như vậy. (N.D.)

rút nhỏ lại nhưng vẫn nhiều hơn đời Tùy, năm Trinh Quán thứ 13 (năm 639) thống kê có tổng cộng 358 châu; về sau lúc thì tăng lúc thì giảm, đến cuối năm Khai Nguyên đời Huyền tông tổng cộng có 328 châu.

Các châu đều đặt một Thứ sử để quản lý công việc của châu đó (giữa thời Thiên Bảo và Càn Nguyên, đã từng một thời đổi châu thành quận, Thứ sử cũng đổi thành Thái thú). Đầu đời Đường đối với việc lựa chọn quan lại chỉ coi trọng quan lại trung ương mà xem nhẹ Đô, Thú của châu, quận, cho nên người bình thường đa số thích làm trong Nội các, không muốn ra bên ngoài đảm nhiệm; đến đời Võ Tắc Thiên, vì những lời tấu của Lý Kiểu, Đường Hưu Cảnh nên mới dần dần sửa chữa tập tục này. Còn như quan phò tá của Thái thú về cơ bản là giống như Phủ doãn, tức là đổi Tư lục tham quân thành Lục sự tham quân, số người là một hoặc hai, đồng thời đổi sáu tào thành sáu ty : Công, Thương, Hộ, Binh, Pháp, Sĩ, mỗi nơi đều lập một người; lại giảm Tham quân sự thành bốn người hoặc năm người; số còn lại thiết lập Biệt giá, Trưởng sử, Tư mã, Bác sĩ kinh học [1], Bác sĩ y học, giống như ở phủ.

ĐẠO Đạo là khu vực địa phương cao nhất của đời Đường, chỉ là một kiểu đơn vị giám sát mà không phải là một cấp của chính phủ địa phương, tương đương với bộ Thứ sử của đời Hán. Vào thời Đường Thái tông năm Trinh Quán đầu tiên, số lượng của đạo là mười đạo : Quan Nội, Hà Nam, Hà Đông, Hà Bắc, Sơn Nam, Lũng Hữu, Hoài Nam, Giang Nam, Kiếm Nam, Lĩnh Nam, v.v. Đến thời Huyền tông năm Khai Nguyên thứ 21 (năm 733), đổi từ 10 đạo thành 15 đạo, tức là mỗi đạo Sơn Nam, Giang Nam phân thành Đông và Tây, lại thiết lập thêm ba đạo là Kinh Kỳ, Đô Kỳ và Kiềm Trung. Trải qua cải cách như vậy, ranh giới các đạo dần dần trở thành chế độ xác định.

(1) *Bác sĩ kinh học* : "Bác sĩ" là chức quan dạy học ở Trung quốc cổ đại; thời Tần, Hán đã có. "Kinh học" là ngành học lấy kinh điển của Nho gia làm đối tượng nghiên cứu. (N.D.)

Lúc mới đầu (tức là thời Võ hậu, năm Thần Long thứ 2) quan đứng đầu các đạo gọi là Tuần sát sứ, lúc đó đặt ra hai mươi Tuần sát sứ, mỗi đạo hai người, dùng những người kiên định, thông minh, thanh liêm, giỏi giang trong Đài tả, hữu và quan trong ngoài từ ngũ phẩm trở lên đảm nhiệm; đến đời Võ hậu những năm Thiên Thụ đổi thành Tồn phủ sứ; thời Duệ tông những năm Cảnh Vân lại đổi thành Án sát sứ và đổi thành mỗi đạo chỉ có một người; thời Huyền tông những năm Khai Nguyên lại đổi thành Thái phỏng xử trí sứ; về sau đổi thành các tên gọi Tuyên phủ sứ, Quan sát sứ, v.v. Tên gọi tuy khác nhưng tính chất vẫn như cũ. Quan phò tá của Thái phỏng sứ, theo sách *Thông điển* có ghi : "Có hai Phán quan, phân thành Phán thượng thư lục hành sự và Bộ thư châu huyện; hai Chi sứ chia nhau quản lý xuất nhập, chức vụ như Tùy xa của Tiết độ sứ; một Thôi quan tiến hành tra hỏi kiện tụng. Đều do Sứ tự trừng phạt, sau đó báo tin lên; người chưa bẩm báo lên gọi là Nhiếp."

Theo mục "Địa lý chí" sách *Tân Đường thư* thì bảng liệt kê phủ châu do các đạo quản lý là như sau :

Tên Đạo	Tên phủ được quản lý	Tên phủ Đô hộ được quản lý	Tên châu được quản lý
Đạo Kinh kỳ	Kinh Triệu, Phụng Tường		Hoa, Đồng, Thương, Bân
Đạo Quan Nội		Thiền Vu, An Bắc	Lũng, Kinh, Nguyên, Vị, Vũ, Ninh, Khánh, Phu, Phường, Đan, Đình, Linh, Uy, Hùng, Cảnh, Hội, Diêm, Hạ, Tuy, Ngân, Hựu, Lân, Thắng, Phong.
Đạo Đô Kỳ	Hà Nam		Nhữ
Đạo Hà Nam			Thiểm, Quắc, Hoạt, Trịnh Dĩnh, Hứa, Trần, Thái, Tống, Biện, Hào Từ, Tứ,

			Hào, Túc, Đan, Tề, Tào, Bộc, Thanh, Tri, Đăng, Lai, Đệ, Duyện, Hải, Nghi, Mật
Đạo Hà Đông	Hà Trung, Thái Nguyên		Tấn, Giáng, Từ, Hiển, Phần, Tấm, Liêu, Lam, Hiến, Thạch, Hân, Đại, Vân, Sóc, Ủy, Vũ, Tân, Lộ, Trạch.
Đạo Hà Bắc		An Đông	Mạnh, Hoài, Ngụy, Bác, Tương Vệ, Bối, Thiền, Hình, Lạc, Huệ, Trấn, Ký, Thẩm, Triệu, Thương, Cảnh, Đức, Định, Dịch, U, Trác, Doanh, Mạc, Bình, Quy, Đàn, Kế, Doanh.
Đạo Sơn Nam Đông	Giang Lăng		Hiệp, Quy, Quỳ, Lễ, Lang, Trung, Bồi, Vạn, Tương, Bí, Tùy, Đặng, Quân, Phòng, Phúc, Dĩnh, Kim.
Đạo Sơn Nam Tây	Hưng Nguyên		Dương, Lợi, Phụng, Hưng, Thành, Văn, Phù, Tập, Bích, Ba, Bổng, Thông, Khai, Lãng, Quả, Cừ.
Đạo Lũng Hữu		Bắc Đình, An Tây	Tần, Hà, Vị, Thiện, Lan, Lâm, Giai, Thao, Mân, Lang, Điệp, Đăng, Lương, Sa, Qua, Cam.
Đạo Hoài Nam			Túc, Y, Tây, Dương, Sở, Trừ, Hòa, Thọ, Lư, Thư Quang, Kỳ, An, Hoàng, Trung.
Đạo Giang Nam Đông			Nhuận, Thăng, Thường, Tô, Hồ, Hàng, Mục, Việt, Minh, Cù, Xứ, Vụ, Ôn, Đài, Phúc, Kiến, Tuyền, Đinh, Chương.

Đạo Giang Nam Tây			Tuyên, Hấp, Trì, Hồng, Giang, Ngạc, Nhạc, Nhiêu, Kiền, Cát, Viên, Tín, Phủ, Đàm, Hành, Vĩnh, Đạo, Sâm, Thiệu.
Đạo Kiếm Trung			Kiềm, Thần, Cẩm, Thi, Tự, Tưởng, Trăn, Di, Bá, Tư, Phí, Khê.
Đạo Kiếm Nam	Thành Đô	Bảo Ninh	Bành, Thục, Hán, Gia, Mi, Công, Giản, Tư, Tuấn, Nhã, Lê, Mậu, Dực, Duy, Nhung, Diêu, Tùng, Đang, Tất, Tịnh, Thác, Cung, Bảo, Chân, Bá, Càn, Tử, Toại, Miên, Hợp, Long, Phổ, Du, Lăng, Vinh, Xương, Lư, Kiếm.
Đạo Lĩnh Nam		An Nam	Quảng, Chiếu, Tuần, Triều, Khang, Lũng, Đoan, Tân, Phong, Phan, Xuân, Cần, La, Biện, Cao, Ân, Lôi, Nhai, Quỳnh, Chấn, Đam, Vạn An, Ung, Trừng, Bảo, Hoành, Tầm, Loan, Khâm, Quý, Cung, Tượng, Đằng, Nham, Nghi Nhương, Lung, Điền, Hoàn, Quế Ngô, Hạ, Liên, Liễu, Phú, Chiêu, Mông, Nghiêm, Dung, Tư Đường, Cổ, Dung, Lao, Bạch, Thuận, Tú, Lâm, Đảng, Đậu, Ngung, Liêm, Nghĩa, Lục, Phong, Ái, Hoan, Trường, Phúc, Lộc, Thang, Chi, Vũ, Nga, Diễn, Vũ, An.

PHƯƠNG TRẤN Chế độ Tiết độ được bắt đầu sáng lập từ đời Đường. Thời Cao tông Vĩnh Huy về sau, Đô đốc

trấn giữ biên phòng chia làm hai loại Trì tiết và Bất trì tiết, tên gọi của Trì tiết là Tiết độ sứ, được ủy nhiệm quyền điều khiển quân sự.

Đến thời Huyền tông những năm Khai Nguyên (713-741) đã đặt bảy Tiết độ sứ Hà Tây, Lũng Tây, U Châu, Kiếm Nam, Sóc Phương, Hà Đông (mới đầu gọi là Thiên binh), Tích Tây. Năm Khai Nguyên thứ 29 (năm 741), chia Tích Tây thành hai Tiết độ sứ là An Tây, Bắc Đình. Năm Thiên Bảo (năm 742) lại chia U châu thành hai Tiết độ sứ là Phạm Dương, Bình Lư. Đến lúc này đã lập tổng cộng chín Tiết độ sứ : Tiết độ sứ An Tây, Tiết độ sứ Bắc Đình, Tiết độ sứ Hà Tây , Tiết độ sứ Lũng Hữu, Tiết độ sứ Sóc Phương, Tiết độ sứ Hà Đông, Tiết độ sứ Phạm Dương, Tiết độ sứ Bình Lư, Tiết độ sứ Kiếm Nam. Đồng thời vùng duyên hải Đông Nam đặt bốn Kinh lược sứ là : Lĩnh Nam (đời Túc tông năm Chí Đức đầu tiên, tức là năm 756 thăng làm Tiết độ sứ), Trường Lạc, Đông Lai, Đông Mâu, lần lượt do các Thứ sử của Quảng Châu, Phúc Châu, Lai Châu, Đăng Châu kiêm lĩnh, địa vị thấp hơn Tiết độ sứ. Lúc đó lập Tiết độ sứ và Kinh lược sứ là vì nhu cầu quân sự, nó trực thuộc khu quân sự quản lý.

Năm Thiên Bảo thứ 14 (năm 755), Tiết độ sứ Phạm Dương là An Lộc Sơn khởi binh mưu phản, Đông Đô, Tây Kinh lần lượt thất thủ, thiên hạ đại loạn. Để trấn áp phản loạn, củng cố chính quyền triều Đường, nên đã ban chức vị Tiết độ sứ cho đa số các công thần đại tướng và ngay cả các tướng đầu hàng, khiến cho Tiết độ sứ trước kia vốn chỉ lập ở vùng biên giới xa xôi, nay dần được áp dụng rộng rãi trong nước, tiến hành phân bố khắp các vùng, người nào chức to thì quản lý trên mười châu, người chức nhỏ thì quản lý ba, bốn châu, vì chiến loạn nên võ tướng có quyền lực lớn, can thiệp vào việc dân chính, việc thiết lập các quan quản lý công việc cầm quyền trị nước ở trong nước dần dần đều do Tiết độ sứ quyết định, trên thực tế Tiết độ sứ lúc đó đã trở thành quan hành chính địa phương cao nhất.

Năm Càn Nguyên đầu tiên (năm 758) Túc tông đã hạ chiếu thay đổi Thái phỏng sứ thành Quan sát sứ, đại bộ phận do Tiết độ sứ, Phòng ngự sứ kiêm nhiệm, những khu vực do Quan sát sứ, Phòng ngự sứ quản lý gọi là "phương trấn", cũng thường gọi là đạo. Cho đến tháng hai năm Nguyên Hòa thứ 8 (năm 813), phân vùng hành chính của triều Đường chia làm 29 Tiết độ, 3 Phòng ngự, 10 Quan sát, 2 Kinh lược, 1 Đô hộ.

Vì chiến tranh loạn lạc liên miên, khu hành chính ở phía bắc Hoài Thủy và Tần Lĩnh là nhiều khu vực hành chính nhất, có đến 24 Tiết sứ, trong đó có 22 Tiết độ, Phòng ngự và Quan sát mỗi chức một người; khu hành chính phía nam Tần Hoài và phía Bắc sông Trường Giang khá ít, tổng cộng Tiết độ, Phòng ngự là 8 người, trong đó có 6 Tiết độ, 2 Phòng ngự; giữa Trường Giang và dãy Nam Lĩnh là khu phồn hoa, khu vực hành chính ít, chỉ có tổng cộng 8 Quan sát; Lĩnh Nam là vùng đất hỗn cư của dân tộc Hán và dân tộc thiểu số, tuy không có loạn lớn nhưng ít được yên ổn, cho nên lấy phương trấn làm chính, tổng cộng có 5 phương trấn, trong đó Tiết độ, Quan sát, Đô hộ mỗi loại một người, Kinh lược có hai người. Trên đây chính là tình hình phương trấn và Tiết độ của triều Đường.

PHỦ Phủ với châu hoặc quận đều cùng một cấp, tuy nhiên thay đổi tên gọi là để đề cao địa vị của nó. Nó đều có ở Đế đô hoặc Hành đô, gọi là phủ Kinh đô; hoặc là khu vực đóng giữ quan trọng trong nước, gọi là phủ Đô đốc; hoặc là vùng quan trọng ở biên cương, gọi là phủ Đô hộ. Các loại phủ được chia ra mà giới thiệu như sau :

Phủ Kinh đô bắt đầu từ những năm Khai Nguyên. Cuối đời Đường, có tổng cộng mười phủ kiểu này, được phân thành : phủ Kinh Triệu (vốn là Ung châu); phủ Phụng Tường (vốn là Kỳ châu); phủ Hưng Đường (vốn là Thiểm châu); phủ Thái Nguyên (vốn là Tinh châu); phủ Hưng Nguyên (vốn là Lương châu); phủ Hưng Đức (vốn là Hoa châu); phủ Hà Nam (vốn là Lạc châu);

phủ Hà Trung (vốn là Bồ châu); phủ Giang Lăng (vốn là Kinh châu); phủ Thành Đô (vốn là Ích châu).

Phủ Đô đốc bắt đầu từ những năm Vũ Đức. Ngoài việc quản lý các châu trực thuộc ra thì Đô đốc còn kiêm quản lý các châu lân cận; các châu sở tại gọi là phủ Đô đốc, các châu kiêm quản lý đều có tên là Chi quận. Vì các châu trực thuộc nhiều ít khác nhau nên phủ Đô đốc có phân biệt làm ba cấp là thượng, trung, hạ. Theo thống kê của năm Khai Nguyên, cả nước có tổng cộng 40 phủ Đô đốc : phủ thượng Đô đốc có 5 châu : Lộ, Ích, Tinh, Kinh, Dương; phủ trung Đô đốc có 15 châu : Lương, Tần, Linh, Đình, Đại, Duyện, Lương, An, Việt, Hồng, Đàm, Quế, Quảng, Nhung, Phúc; phủ hạ Đô đốc có 20 châu : Hạ, Nguyên, Khánh, Phong, Thắng, Vinh, Tùng, Thao, Thiện, Tây, Nhã, Lô, Mậu, Tuấn, Diêu, Quỳ, Kiềm, Thần, Dung, Ung.

Ngoài ra còn có những vùng giành được vì chinh phục man di mà cũng xây dựng phủ Đô hộ. Loại phủ Đô hộ này hoàn toàn không giống với phủ Đô đốc được xây dựng vì phân ranh giới những khu đóng giữ quan trọng trong nước đã nói ở trên. Vì Thứ sử và Huyện lệnh của các châu huyện do phủ Đô đốc man di này quản lý đều do Tù trưởng các bộ lạc vùng đó đảm nhiệm; mà trung ương cũng rất ít khi hỏi đến việc hành chính nội bộ của họ, giống như chế độ thổ ty của đời sau. Phủ Đô hộ bắt đầu từ những năm Trinh Quán. Đến thời Trung tông, có tổng cộng 6 phủ Đô hộ, tức là : An Tây, Bắc Đình, An Đông, An Bắc, Thiền Vu, An Nam. Mục "Địa lý chí" của sách *Tân Đường thư* ghi chép : Đạo Quan nội có phủ Đô hộ Trấn Bắc, đạo Kiếm Nam có phủ Đô hộ Bảo Ninh, đều không liệt vào sáu phủ Đô hộ.

Các phủ Kinh đô và các loại phủ Đô đốc đều đặt quan Doãn để quản lý công việc. Quan phò tá cho Phủ doãn có Biệt giá, Trưởng sử, Tư mã mỗi loại một người, là do Quận thừa từ đời Tần Hán phát triển biến đổi làm người giúp việc cho Phủ doãn; ngoài ra còn có hai người Tư lục tham quân,

phụ trách ghi chép các công văn giấy tờ của tào, tiến cử người lương thiện, công kích kẻ ác; sáu Tào gồm : Công, Thương, Hộ, Binh, Pháp, Sĩ, mỗi nơi có 2 người, chia nhau phụ trách các công việc như giáo dục, tài chính, dân chính, quân chính, tư pháp, xây dựng; 6 người Tham quân sự phụ trách thường xuyên phục vụ Phủ doãn, không phải là chức vụ thường trực mà khi có việc mới đứng ra đảm nhiệm; ngoài ra còn có một Bác sĩ Kinh học và một Bác sĩ Y học.

Mỗi phủ Đô hộ đặt 1 Đô hộ, 2 phó Đô hộ (hai phủ An Bắc, Thiền Vu chỉ lập mỗi phủ 1 người). Quan phụ tá có các Tham quân như : Trưởng sử, Tư mã, Lục sự, Công tào, Thương tào, Hộ tào, Binh tào, Pháp tào v.v. mỗi nơi đặt 1 người, Tham quân sự 3 người; nhưng hai phủ An Bắc, Thiền Vu chỉ có một Tư mã, một Thương tào, một Binh tào, những chức còn lại đều không đặt

Phủ cũng giống như đạo đều là đơn vị để phân chia ranh giới hành chính địa phương do nhà Đường sáng lập ra, dựa vào hình thế và vai trò của nó có thể chia ra làm ba loại hình : a) Phủ Kinh đô và phủ Tam tại; b) Các vùng quan trọng trong nước đều thiết lập phủ Đô đốc; c) Những trấn thành trọng yếu nơi biên cương xa xôi đều thiết lập phủ Đô hộ.

HUYỆN Chế độ huyện của đời Đường có bảy cấp xích, kỳ, vọng, khẩn, thượng, trung, hạ. Về tiêu chuẩn để phân chia đẳng cấp huyện, sách *Đường Hội yếu* ghi : "6.000 hộ trở lên là thượng huyện, 3.000 hộ trở lên là trung huyện, không đầy 3.000 hộ là trung hạ huyện. Các huyện xích, kỳ, vọng, khẩn, không hạn chế số hộ và là thượng huyện. Cách Kinh thành trong vòng năm trăm dặm và các châu huyện vùng ven có 5.000 hộ trở lên là thượng huyện, 2.000 hộ trở lên là trung huyện, 1.000 hộ trở lên là trung tiểu huyện". Lúc đó có 6 xích huyện, 82 kỳ huyện, 78 vọng huyện, 111 khẩn huyện, 446 thượng huyện, 396 trung huyện, 554 trung hạ huyện, tổng cộng là 1.573 huyện. Các huyện đều thiết lập một Huyện lệnh.

Từ thời Tần Hán trở đi, việc đặt quan huyện của các đời là : những huyện khá lớn thì đặt một Huyện lệnh, những huyện nhỏ thì đặt một Huyện trưởng; các huyện của đời Đường tuy phân làm bảy cấp nhưng đều đặt một Huyện lệnh; vì vậy chế độ quan của huyện đến lúc đó mới có một quy định thống nhất. Người phò tá cho huyện của đời Đường có các nhân viên : Huyện thừa, Chủ bạ, Huyện úy, Lục sự, Tư hộ, Tư pháp, Thương đốc, Điển ngục, Bác sĩ, Trợ giáo, v.v. đây là các quan quản lý công việc hành chính của huyện.

PHỦ ĐÔ HỘ AN ĐÔNG Một trong sáu phủ Đô hộ đời Đường. Được lập tháng 12 năm Tổng Chương thứ 2 (năm 669). Quản lý Bình Nhưỡng (nay là Bình Nhưỡng, Triều Tiên). Cai quản những phủ châu của các bộ tộc ở Cao Ly, Mạt Át, vùng biên giới quản hạt phía tây bắt đầu từ Liêu Thủy, phía nam đến miền Bắc Triều Tiên ngày nay, phía đông và phía bắc đến biển, bao gồm vùng đất phía đông sông Ô Tô Lý ngày nay và hai bờ hạ lưu Hắc Long Giang thẳng đến cửa biển. Sau đó cùng hai bờ trung, hạ lưu của các sông dần trở thành sở hữu của Tân La, nay là Đồ Xương, Tân Tân, Khoa Điện về phía đông của Liêu Ninh, bao gồm lưu vực sông Tùng Hoa, sông Mẫu Đơn của Cát Lâm, Hắc Long Giang và vùng đất phía đông sông Ô Tô Lý là vùng Bột Hải; vùng đất hạ lưu Hắc Long Giang đến thẳng cửa biển thuộc Mạt Át của Hắc Thủy. Đến năm Hàm Hanh đầu tiên (năm 670) thì trị sở dời vào vùng đất bên trong Liêu Đông, rồi đóng ở thành Liêu Đông (nay là thành phố Liêu Dương, Liêu Ninh), lại chuyển đến Tân Thành (nay là phía bắc thành phố Phủ Thuận).

Năm Thánh Lịch đầu tiên (năm 698) đổi thành phủ Đô đốc, năm Thần Long đầu tiên (năm 705) khôi phục là phủ Đô hộ, dời đến U Châu (nay là phía tây nam thành Bắc Kinh), dùng Đô đốc của U Châu để kiêm Đô hộ. Năm Khai Nguyên thứ 2 (năm 714) lại dời đến Bình Châu (nay là Lô Long, tỉnh Hà Bắc), năm Thiên Bảo thứ 2 (năm 743) lại dời đến Quận Thành cũ ở Liêu Tây (nay là bờ đông sông Đại Lăng phía đông

nam huyện Nghĩa, tỉnh Liêu Ninh). Từ năm Khai Nguyên thứ 7 (năm 719) trở đi theo lệ thì Tiết độ sứ Bình Lô kiêm lĩnh cả Đô hộ, đến đời Túc tông năm Thượng Nguyên thứ 2 (năm 761) Tiết độ sứ của Bình Lô dời xuống phía nam đến Tri Thanh, bãi bỏ phủ Đô hộ.

PHỦ ĐÔ HỘ AN TÂY Một trong sáu phủ Đô hộ đời Đường. Đặt ra từ năm Trinh Quán thứ 14 (năm 640). Lúc đầu đóng đô ở Tây Châu (nay là thành cũ Cao Xương, phía đông Thổ Lỗ Phồn, tỉnh Tân Cương), quản lý bốn trấn của An Tây, lúc đó bốn trấn là bốn nơi trấn giữ quan trọng về quân sự thuộc phủ Đô hộ An Tây. Cuối năm Trinh Quán thứ 22 (tháng 1 năm 649), phủ Đô hộ Tây chuyển từ Tây Châu đến Quy Tư, bắt đầu lập bốn trấn là Quy Tư, Sơ Lặc, Vu Điền, Toái Diệp. Năm Vĩnh Huy đầu tiên (năm 650) thì bãi bỏ, khoảng năm Hiển Khánh thứ 3 (năm 658) lại khôi phục.

Lúc đó bốn trấn có Yên Kỳ mà không có Toái Diệp, năm Hàm Hanh đầu tiên (năm 670) bị Thổ Phồn đánh chiếm. Năm Điều Lộ đầu tiên (năm 679), Đô hộ An Tây là Vương Phương Dực xây dựng thành Toái Diệp và phục hồi đặt bốn trấn Toái Diệp, Quy Tư, Vu Điền, Sơ Lặc. Không lâu sau thì bãi bỏ. Năm Trường Thọ thứ 2 (năm 693) đánh bại Thổ Phồn khôi phục thiết lập lại. Năm Khai Nguyên thứ bảy (năm 719) bỏ thành Toái Diệp cho mười họ Khả Hãn Tây Đột Quyết, rồi lại thay đổi lấy Yên Kỳ làm một trong bốn trấn. Sau cuộc đại loạn An Sử, Thổ Phồn sở hữu Lũng Hữu, tuy bốn trấn ngăn cách với Trung nguyên nhưng vẫn kiên trì trấn giữ đến đầu những năm 90 của thế kỷ 8 mới bị rơi vào tay Thổ Phồn. Sau cuộc nổi loạn An Sử, (trong những năm 755-763) cùng với sự suy yếu của thế lực triều Đường, phía tây Thông Lĩnh dần bị Đại Thực [1] thôn tính, vùng đất phía đông Thông Lĩnh thì nhập vào Thổ Phồn, sau năm Trinh Nguyên thứ sáu (năm 790) một, hai năm thì phủ trị bị Thổ Phồn đánh chiếm.

(1) *Đại Thực* : Tức đế quốc Arập do Môhamet, giáo chủ Hồi giáo sáng lập. Sử sách Trung quốc căn cứ vào tiếng Ba Tư, gọi là Đại Thực. (N.D.)

PHỦ ĐÔ HỘ AN BẮC Một trong sáu phủ Đô hộ đời Đường. Năm Tổng Chương thứ 2 (năm 669) đổi thành phủ Đô hộ Hãn Hải. Quản lý vùng đầu phía đông dãy Hàng Ái Sơn của nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ ngày nay, cai quản tất cả phủ, châu các bộ tộc Thiết Lặc. Quản hạt một dải gồm nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ ngày nay đến miền nam Tây Bá Lợi Á của Liên Xô cũ. Sau năm Thùy Củng đầu tiên (năm 685) dời đến đặt ở phía nam sa mạc, trị sở là Lũ Tỉ; lúc đầu ở Đồng Thành (nay là phía nam Ngạch Tế Nạp Kỳ, vùng Nội Mông Cổ), thành An Tây (nay là tây bắc Dân Lạc, tỉnh Cam Túc); sau đó dời đến thành Vân Trung (tây bắc Hòa Cách Lâm Nhĩ vùng Nội Mông Cổ), thành Tây Thụ Hàng (bờ bắc sông Ô Gia Hà, tây nam Ô Lạp Đặc Trung Kỳ); những năm Khai Nguyên, Thiên Bảo lại dời đến thành Trung Thụ Hàng (bờ bắc sông Hoàng Hà, tây nam thành phố Bao Đầu), Hoành Tái Quân (sườn bắc Âm Sơn, phía tây Ô Lạp Đặc Trung Kỳ), Thiên An Quân (sau đổi thành Thiên Đức Quân, nay là bờ Đông sông Ô Gia Hà phía bắc Ô Lạp Đặc Tiền Kỳ). Đến thời Đức Trung đổi tên là Trấn Bắc, thời Kiến Trung thì bãi bỏ.

Năm Hội Xương thứ 5 (năm 845) thay đổi đặt phủ Đô hộ Thiền Vu, đầu đời Ngũ đại (năm 916) nhập vào đất Khiết Đan nên bãi bỏ.

PHỦ ĐÔ HỘ AN NAM Một trong sáu phủ Đô hộ đời Đường. Năm Điều Lộ đầu tiên (năm 679) đổi mà lập ra phủ Đô đốc Giao Châu. Phủ trị đặt ở Tống Bình (nay là Hà Nội, Việt Nam). Do Thứ sử Giao Châu đảm nhiệm chức Đô hộ. Năm Chí Đức thứ 2 (năm 757) đổi tên thành phủ Đô hộ Trấn Nam. Năm Vĩnh Thái thứ 2 (năm 766) lại đổi thành phủ Đô hộ An Nam.

Vùng lãnh thổ quản hạt ở phía bắc bao gồm hai châu tự trị Hồng Hà, Văn Sơn của Vân Nam ngày nay, phía nam đến ranh giới của tỉnh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên của Việt Nam, phía Đông có các huyện biên giới của Quảng Tây như

Na Pha, Tĩnh Tây, Long Châu, Ninh Minh, Phòng Thành, v.v...

Sau thời Thiên Bảo, vùng đất Vân Nam dần nhập vào Nam Chiếu, ở vào khoảng Khai Thành, Đại Trung tức là vùng ranh giới giữa tỉnh Vân Nam Trung quốc với biên giới Việt Nam. Năm Hàm Thông đầu tiên (tháng 1 năm 861) phủ trị bị Nam Chiếu đánh chiếm, chẳng bao lâu lại thu hồi được. Năm Hàm Thông thứ 4 (năm 863) bị chiếm nữa, phủ trị phải ở nhờ Hải Môn Trấn (nay là Hải Phòng, Việt Nam). Năm Hàm Thông thứ 7 (năm 866) thu phục phủ trị cũ, thiết lập Tiết độ sứ Tĩnh Hải quân, dùng Tiết độ sứ kiêm lĩnh chức Đô hộ. Đầu thời kỳ Ngũ đại, chức Tiết độ sứ do thủ lĩnh bản địa đảm nhiệm [1], thần thuộc về Nam Hán. Miền Nam Quảng Tây ngày nay là sở hữu của Nam Hán, khoảng chừng khoảng ranh giới khu tự trị dân tộc Choang tỉnh Quảng Tây Trung quốc ngày nay với biên giới Việt Nam. Năm 939 C.N., Ngô Quyền khởi binh đánh bại Nam Hán, sau đó bãi bỏ phủ Đô hộ này.

VI. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU TỐNG

Phân chia khu vực địa phương của đời Tống có các cấp như lộ, phủ, châu, quân, giám, huyện, v.v. Phủ, châu, quân, giám đều là khu vực hành chính địa phương cao cấp, các huyện bên dưới do nó quản lý, có thể nói là cùng cấp nhưng có điều tên gọi không giống nhau mà thôi.

Cấp lộ tương tự như đạo của đời Đường, là khu vực giám sát của trung ương, không phải là đơn vị hành chính; nhưng về sau dần dần phát triển biến đổi, biến thành một loại hơi giống với khu vực hành chính địa phương. Quan hệ chi phối, lệ thuộc của nó là lấy lộ quản lý phủ, châu, quân,

(1) *Thủ lãnh bản địa đảm nhiệm* : Chỉ việc Khúc Thừa Dụ ở Hồng Châu, tự phong năm 906. (N.D.)

giám, dùng phủ, châu, quân, giám quản lý huyện, nhưng cũng có quân, giám không quản lý huyện mà thuộc về phủ châu; có những huyện càng đặc biệt hơn, không thuộc về phủ, châu, quân, giám mà trực thuộc Kinh sư.

Thời đại Bắc Tống, hình thành chế độ hành chính địa phương đặc biệt dưới tập quyền của trung ương, đổi 15 đạo của đời Đường thành 15 lộ. Vào đời Thần tông, lại chia ra làm 23 lộ, đến đời Huy tông, cả nước có tổng cộng 26 lộ.

Lúc đầu lộ là khu vực tài chính được phân chia để trưng thu thuế và vận chuyển lương thực đường thủy, về sau dần dần có tính chất của khu vực hành chính. Quan đảm nhiệm chức này thời Bắc Tống gọi là Chuyển vận sứ, thời Nam Tống là An phủ sứ. Bên dưới lộ có châu, phủ, quân. Bắc Tống cũng có Tiết độ sứ, nhưng không có quân quyền, vì vậy trên thực tế là khu hành chính.

LỘ Đầu đời Tống vốn noi theo chế độ "đạo" của đời Đường, sau đổi cách chia đạo của nhà Đường thành "lộ". Kể từ sau khi xác định khu vực các "lộ" thì mới có sự tồn tại của "lộ" mà không có sự tồn tại của "đạo". Vì Tống Thái tông trừng phạt tệ nạn các phiên trấn cuối đời Đường đại đa số không nộp thuế vật sản của địa phương lên trung ương, nên đặc biệt lập Chuyển vận sứ các đạo để quản lý tài chính địa phương. Chuyển vận sứ hoặc coi thủy lộ hoặc coi lục lộ (tức đường bộ), vì có sự xuất hiện của tên gọi lộ, về sau quyền lực của Chuyển vận sứ ngày càng mở rộng, ngoài quản lý tài sản tiền bạc, còn kiêm quản lý cả các việc dân sự, luật hình, giám sát, v.v. dần dần phát triển biến đổi thành quan lớn địa phương thực sự, các lộ cũng trở thành khu vực hành chính cụ thể, thậm chí còn thay thế tên gọi của các đạo.

Tuy lộ trở thành ranh giới địa phương từ những năm đầu Tống Thái tông, nhưng lúc đó hai tên gọi "đạo" và "lộ" cùng song song tồn tại, các lộ lại tách nhập không nhất định. Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 4 (năm 979) có 21 lộ, năm

thứ 7 (năm 982) có 19 lộ, năm Đoan Củng thứ 2 (năm 989) có 17 lộ, năm Thuần Hóa thứ 3 (năm 992) có 16 lộ, đều thiết lập trước năm Thuần Hóa thứ 5 (năm 994). "Lộ" của đời Tống hơi giống với "đạo" của đời Đường nhưng không phải là hoàn toàn mô phỏng theo chế độ cũ.

Đến thời Thái tông năm Chí Đạo thứ 3 (năm 997) mới xác định cả nước có 15 lộ là : Kinh Đông, Kinh Tây, Hà Bắc, Hà Đông, Thiểm Tây, Hoài Nam, Giang Nam, Kinh Hồ Nam, Kinh Hồ Bắc, Lưỡng Chiết, Phúc Kiến, Tây Xuyên, Thiểm (Hiệp), Quảng Nam Đông, Quảng Nam Tây. Sau này lại phân chia nhiều lần, đến đời Tống Thần tông cuối những năm Nguyên Phong (1078-1086) thì đã có 23 lộ. Cụ thể là : phủ Khai Phong (Đông Kinh), lộ Kinh Đông Đông, lộ Kinh Đông Tây, lộ Kịnh Tây Nam, lộ Kinh Tây Bắc, lộ Hà Bắc Đông, lộ Hà Bắc Tây, lộ Hà Đông, lộ Vĩnh Hưng Quân, lộ Tần Phụng, lộ Lưỡng Chiết, lộ Hoài Nam Đông, lộ Hoài Nam, lộ Giang Nam Đông, lộ Giang Nam Tây, lộ Kinh Hồ Bắc, lộ Kinh Hồ Nam, lộ Phúc Kiến, lộ Thành Đô Phủ, lộ Tử Châu, lộ Lợi Châu, lộ Quỳ Châu, lộ Quảng Nam Đông, lộ Quảng Nam Tây.

Nam Tống ở yên riêng tại Giang Tả [1], vùng đất Trung nguyên hoàn toàn rơi vào tay người khác, chỉ còn lại có 15 lộ [2] : Lưỡng Chiết, Lưỡng Hoài, Giang Đông Tây, Hồ Nam Bắc, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Thành Đô, Tử Châu, Lợi Châu, Quỳ Châu mà thôi. Ngoài những lộ ấy còn lại vùng đất của 16 lộ : lộ Lưỡng Chiết Tây, lộ Lưỡng Chiết Đông, lộ Giang Nam Đông, lộ Giang Nam Tây, lộ Hoài Nam Đông, lộ Hoài Nam Tây, lộ Kinh Hồ Nam, lộ Kinh Hồ Bắc, lộ Kinh

(1) *Giang Tả* : Vùng hạ du sông Trường giang về phía đông. Tức là một dải tỉnh Giang Tô hiện nay. Người xưa miêu tả địa lý lấy phía đông là tả, phía tây là hữu. Cho nên Giang Đông gọi là Giang Tả, Giang Tây gọi là Giang Hữu. (N.D.)

(2) *15 lộ* : Tuy nói 15 lộ, nhưng trong nguyên tác chữ Hán, soạn giả chỉ ghi tên 11 lộ. (N.D.)

Tây Nam, lộ Thành Đô Phủ, lộ Đồng Xuyên Phủ, lộ Quỳ Châu, lộ Lợi Châu, lộ Phúc Kiến, lộ Quảng Nam Đông, lộ Quảng Nam Tây.

Chế độ lộ của đời Tống, ngoài các lộ do Chuyển vận sứ quản lý ra, còn có các lộ do Ty Kinh lược An phủ quản lý. Lộ Chuyển vận sứ là phân chia khu vực hành chính thông thường. Còn như lộ của Ty Kinh lược An phủ thì lại thiết lập ra để chuyên về quân sự và không phải là chế độ thường, như sáu lộ Tần Phụng, Kinh Nguyên, Hoàn Khánh, Phu Diên, Vĩnh Hưng Quân, Hi Hà của Thiểm Tây và bốn lộ Đại Danh Phủ, Cao Dương Quan, Chân Định Phủ, Định Châu, của Hà Bắc.

Lộ của đời Tống lại không phải là cơ quan thường thiết lập toàn quyền tổng quản lý quân chính hoặc dân chính của một lộ; mà phân chia quyền lực của nó ra làm Chuyển vận sứ, nắm quyền kiểm soát xuất nhập tài chính thuế khóa của một lộ và giám sát quan lại, Đề hình (vốn có tên là Đề điểm hình ngục công sự) và Kinh lược An phủ sứ quản lý việc quân dân của một lộ, nghe kiện cáo, ban bố lệnh cấm, quyết định thưởng phạt, kê biên thu nhập gạo tiền, khí giới giáp trụ, mà thực hiện theo pháp luật, tức là quản lý quân chính, dân sự; Tào ty (tức là ty Chuyển vận), thì lấy Chuyển vận sứ làm trưởng quan.

PHỦ Phủ của đời Tống, ý nghĩa thành lập của nó giống với đời Đường. Đầu đời Tống thực hiện theo chế độ của Hậu Chu, chia ra xây dựng hai kinh đô Đông và Tây, Đông kinh phủ Khai Phong, Tây kinh phủ Hà Nam, mà phủ Khai Phong là thủ đô. Về sau lại chia ra xây dựng hai kinh đô Nam và Bắc, hợp lại là bốn kinh. Bắc kinh phủ Đại Minh, là chế độ cũ của thời Ngũ đại; Nam kinh phủ Ưng Thiên, vốn gọi là Tống Châu, vì Thái tổ đặt Tiết độ sứ ở đó nên là vùng đất lành thịnh vượng, vì vậy cũng xây dựng kinh đô phụ để biểu thị ý nghĩa không quên nguồn gốc. Ngoài ra còn có các phủ như : Dĩnh Xương, Chân Định, Thái Nguyên, Kinh Triệu, Hà Trung, Phụng Tường, Giang Ninh, Giang Lăng, Thành Đô, Hưng Nguyên, v.v.

Các phủ trước đời Tống đều đặt quan Doãn, mới đầu Thái tông đã từng làm Kinh doãn, cho nên chư thần về sau không dám làm chức đó nữa, mà thiết lập quyền Tri phủ sự để quản lý công việc; sau này tuy Kinh sư thỉnh thoảng cũng thiết lập Phủ doãn, nhưng người quản lý công việc ở đó nếu không phải là Thân vương thì là Thái tử. Các phủ khác vẫn thiết lập quyền Tri phủ sự để quản lý nhưng không gọi là Phủ doãn.

Thứ bậc của các phủ đời Tống cao nhất là phụ, tiếp đó là các cấp vọng, khẩn, thượng, trung, trung hạ, hạ. Địa phương của đời Tống thiết lập phủ, hoặc là trung tâm kinh tế của vùng nhất định hoặc là trị sở của lộ, hoặc là vùng có vị trí địa lý quan trọng. Đến đời Thái tông năm Chí Đạo thứ 3 (năm 997), thiết lập tổng cộng 9 phủ, sau đó không ngừng gia tăng, năm Nguyên Phong thứ 8 (1085) đời Thần tông đạt đến 14 phủ và thời Huy tông năm Tuyên Hòa thứ 4 (1122), đến cuối đời Bắc Tống thì tăng đến 38 phủ.

CHÂU Châu là đơn vị phân chia khu vực hành chính chủ yếu của đời Tống, nằm dưới lộ, cả thời kỳ Bắc Tống tương đối ổn định. Nếu không tính 17 châu của lộ Vân Trung Phủ và lộ Yên Sơn Phủ cuối đời Bắc Tống, xu thế chung là dần dần giảm xuống, từ 250 châu năm 997 xuống còn 243 châu năm 1085, 235 châu năm 1122, nguyên nhân đích thực chủ yếu là có nhiều châu thăng cấp thành phủ.

Các châu đời Tống đều đặt một Tri châu sự, tương đương với Thứ sử của thời cổ đại. Lúc đó các châu cùng phân thành tám bậc là phụ, hùng, vọng, khẩn, thượng, trung, trung hạ, hạ. So với đời Đường thì tăng một bậc trung hạ. Ngoài ra còn có tên gọi của các châu như : Tiết độ, Phòng ngự, Đoàn luyện Thứ sử, v.v. đều được lập noi theo chế độ đời Đường; bốn loại đẳng cấp này tuy cực kỳ quan trọng trong đời Đường nhưng trong đời Tống thì chỉ hữu danh vô thực, lập ra là để chuyên chuẩn bị cho thuyên chuyển quan võ, không có quan hệ gì với đẳng cấp thực tế.

HUYỆN Huyện của đời Tống ngoài Kinh huyện, Kỳ huyện ra thì còn chia làm 5 cấp Vọng, Khẩn, Thượng, Trung, Hạ; 4.000 hộ trở lên là Vọng, 3.000 hộ trở lên là Khẩn, 2.000 hộ trở lên là Thượng, 1.000 hộ trở lên là Trung, không đầy 1.000 hộ là Hạ. Mỗi huyện thiết lập một Tri huyện sự.

Chức vị của họ giữ, mục "Chức quan chí" của sách *Tống sử* có ghi : "Phụ trách quản lý dân chính, khuyến khích trồng trọt nông nghiệp, hành quyết xử án, có những ân đức lệnh cấm thì tuyên bố cho họ thi hành." Cái gọi là Tri huyện, về mặt pháp luật không phải là Huyện lệnh, nhưng dùng mệnh lệnh để khiến trông coi những việc trong huyện, hơi gần với thử việc của Huyện trưởng ngày nay, mà trên thực tế tức là Huyện lệnh. Vu Thận Hành nói : "Thời Tống huyện lớn bốn ngàn hộ trở lên dùng Quan tri của triều đình, huyện nhỏ ba ngàn hộ trở xuống thì tuyển chọn Quan tri trong Kinh." Từ đó có thể thấy Tri huyện với Huyện lệnh không giống nhau, dựa vào hàm cấp của quan trong kinh thành và triều đình trông coi quản lý công việc huyện đó, nhưng chức vụ thực của nó không phải là Huyện lệnh, mà về sau thiết lập Lệnh, chuyên trông coi quản lý công việc của huyện, tức là Tri huyện trở thành danh từ chuyên dùng của Huyện lệnh. Triều Tống dùng quan trong kinh thành và triều đình để trông coi quản lý công việc của huyện, một mặt là củng cố tập trung quyền lực của trung ương, một mặt là bởi vì coi trọng công việc của các huyện. Dần dà mọi người đều thích đảm nhiệm chức quan trong kinh mà sợ phải chuyển ra ngoài. Lâu không được điều động nên nó vẫn là Huyện lệnh.

Năm Chính Hòa thứ 2 (1112), Huy tông lệnh cho Huyện lệnh lấy mười hai điều khuyến khích trồng trọt nông nghiệp để các nơi thi hành theo, phụ giúp triều đình. Một là chân thành với nghề này, hai là quan sát địa lợi, ba là đề phòng bọn du thủ, bốn là coi trọng thời gian, năm là tránh hời hợt, sáu là tích trữ nhiều, bảy là chuẩn bị nước chống hạn, tám là cảnh giác bọn giết thịt trâu, chín là trang bị nông cụ, mười là mở rộng trồng trọt, mười một là thương xót nhà nông,

mười hai là không kiện cáo xằng bậy. Từ những năm Chính Hòa trở đi, thời buổi thái bình, mọi người đều trọng nội khinh ngoại, sĩ đại phu đều xem nhẹ việc tuyển chọn Huyện lệnh, bộ Lại tuyển chọn rất nhiều người không chính xác, cho nên về sau tăng thêm gánh nặng cho phương pháp khuyến khích, năm Tuyên Hòa thứ 5 (1123), Huyện lệnh chỉ còn những người dưới 60 tuổi; đầu thời Tĩnh Khang (Khâm tông), ban chiếu cho quan mới thay đổi phải làm Huyện, phàm các quan mới thay đổi nếu chưa từng làm Tri huyện thì không được phái đi nơi khác.

Năm Càn Đạo đầu tiên (1165) ban chiếu cho quan trong Kinh làm Tri huyện với nhiệm kỳ là hai năm, tuy nhiều lần thay đổi, nhưng cuối cùng lấy ba năm làm một nhiệm kỳ. Nhân viên giúp việc đời Tống, ở đầu đời Tống thì không thiết lập ngạch Quan thừa. Trong thời Thiên Thánh, vì Tô Kỳ xin lập hai huyện Khai Phong nên bắt đầu thiết lập mỗi nơi một Quan thừa, trên bạ úy vẫn có người xuất thân từ Mạc chức lệnh [1] được tuyển chọn đảm nhiệm. Năm Hy Ninh thứ 4 (1071) lại tăng cường thiết lập Huyện thừa ở những huyện có 20.000 hộ trở lên, dùng Mạc chức quan hoặc Huyện lệnh đảm nhiệm. Huyện của thời kỳ Bắc Tống hơi tăng hơn so với triều trước, năm Chí Đạo thứ 3 (năm 997) tổng cộng có 1.162 huyện, năm Nguyên Phong thứ 8 (1085) đạt đến 1.235 huyện.

QUÂN Chế độ quân, giám bắt đầu từ thời Đường, Ngũ đại. Quân được bắt đầu lập từ đời Đường, ở những nơi có bố trí quân lính đóng giữ thì đời Đường thiết lập "quân", "thủ tróc", "trấn", "thú". Nơi rộng lớn thì gọi là quân, khu vực nhỏ bé thì gọi là thủ tróc (giữ, bắt), trấn, thú. Tướng lĩnh của

(1) *Mạc chức lệnh* : "Mạc chức" vốn chỉ người giúp việc giấy tờ hoặc tham mưu trong mạc phủ (nơi đóng quân của vị tướng); về sau chỉ người tham mưu hoặc lo việc giấy tờ nói chung. "Mạc chức lệnh" là người tham mưu hoặc lo việc giấy tờ ở huyện. (N.D.)

quân và thủ tróc gọi là Sứ. Đến đời Tống dần biến đổi và phát triển thành đơn vị phân ranh giới hành chính, được thiết lập chủ yếu ở cứ điểm biên phòng quan trọng và trấn thành quân sự trọng yếu. Quân chia ra làm hai cấp : một cùng cấp với phủ châu, trực thuộc lộ; một cùng cấp với lộ, trực thuộc phủ, châu.

Giữa thời Bắc Tống đã từng có không ít quân bị xóa bỏ hoặc hạ thấp tiêu chuẩn, quân của châu cấp một giảm từ 49 quân năm 997 xuống còn 37 quân. Nguyên nhân giảm bớt chủ yếu là bởi vì lúc đó đầu đời Tống ít chiến tranh, ở vào thời kỳ tương đối hòa bình, người thống trị không coi trọng quân sự. Cuối đời Bắc Tống, vì Liêu, Kim xâm lược, để tăng cường biên phòng, nên đã khôi phục và lập mới một bộ phận quân, đến năm 1122, quân của châu cấp một đã đạt đến con số 54, chủ yếu phân bố ở các lộ miền bắc giáp với Liêu, Kim. Như lộ Hà Đông có 8 quân, lộ Tần Phụng có 5 quân, lộ Vĩnh Hưng quân và lộ Hà Bắc Tây mỗi nơi có 4 quân, lộ Hà Bắc Đông có 3 quân, năm lộ cộng lại là 24 quân, chiếm 44,4% tổng số quân của 26 lộ.

GIÁM Giám được bắt đầu lập ra từ thời Ngũ đại, đặt ở các vùng hầm luyện kim, đúc tiền, nuôi ngựa, sản xuất muối, v.v. những nơi này là huyết mạch kinh tế mà triều đình cổ đại thống nhất nắm giữ. Đến thời Tống thì trở thành đơn vị khu vực hành chính giống như quân, phân ra làm hai loại cấp phủ châu và cấp huyện.

Đầu đời Tống có tổng cộng 11 giám cấp châu, về sau đại bộ phận giám đều bị xóa bỏ hoặc hạ thấp tiêu chuẩn, giao cho phủ châu quản lý. Quân, giám của đời Tống có nơi thì quản lý huyện nhưng cũng có nơi không quản lý huyện; những nơi quản lý huyện thì thuộc lộ, không quản lý huyện thì thuộc châu, phủ. Việc thiết lập quan của các quân, giám cũng giống với phủ, châu, tuy nhiên thứ bậc có khác : đa số quân và giám trực thuộc lộ tương đương với Hạ châu; thậm chí

thuộc về phủ, châu, tuy cũng lập quan Tri quân sự hoặc Tri giám sự nào đó, nhưng địa vị của nó hạ thấp xuống tương đương với các huyện.

VII. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU NGUYÊN

Sau khi nhà Nguyên thống nhất Trung quốc, chế độ hành chính địa phương tuy vẫn phỏng theo chế độ của đời Tống, giữ lại các tên gọi như lộ, châu, v.v. nhưng bên trên lộ châu lại lập Trung thư tỉnh và Hành Trung thư tỉnh để quản lý, điểm này không giống với đời Tống. Tuy nguồn gốc của tỉnh có rất sớm nhưng tỉnh của các triều trước kia đều là cơ quan trung tâm mà không phải là phân chia khu vực hành chính địa phương.

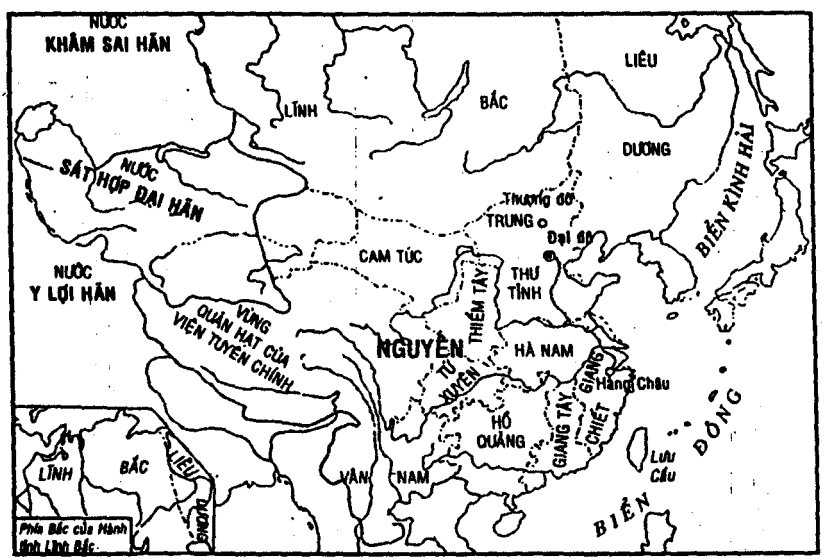

Hình 22 **Lãnh thổ triều Nguyên**

Ở đời Nguyên, tỉnh được bắt đầu xây dựng từ năm Thái tông thứ 3 (1231), đến năm Anh tông Chí Trị mới xác định một Trung thư tỉnh và mười một Hành Trung thư tỉnh là

Lĩnh Bắc, Liêu Dương, Hà Nam, Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Cam Túc, Vân Nam, Giang Chiết, Giang Tây, Hồ Quảng, Chinh Đông. Chế độ Trung thư tỉnh, Hành Trung thư tỉnh của đời Nguyên, đã khiến các lộ, phủ, châu, huyện trước kia hoàn toàn trực thuộc dưới chúng. Tỉnh quản lý lộ và Trực lệ phủ với Trực lệ châu, lộ quản lý phủ, châu, huyện; phủ thống lĩnh châu, huyện; châu cũng có huyện trực thuộc. Đời Nguyên lấy tỉnh quản lý lộ, phủ, châu và lấy lộ, phủ, châu quản lý huyện, là làm theo chế độ ba cấp. Bên dưới các tỉnh của đời Nguyên có 185 lộ, 33 phủ, 559 châu, 4 quân, 15 ty An phủ, 1127 huyện. Quan đứng đầu hành tỉnh gọi là Bình chương chính sự.

Quan đứng đầu lộ, châu, phủ, huyện đều gọi là Đạt lỗ hoa xích, do người Mông Cổ đảm nhiệm, ngoài ra phái người Hán đảm nhiệm chức Tổng quản, Châu doãn, Phủ doãn, Huyện doãn để làm trợ thủ cho Đạt lỗ hoa xích. (Hình 20)

TRUNG THƯ TỈNH Tên gọi của khu vực hành chính đời Nguyên và đầu đời Minh. Chỉ khu vực trực thuộc Trung thư tỉnh, để phân biệt với các khu quản lý của Hành Trung thư tỉnh. Đời Nguyên Trung thư tỉnh quản lý vùng trong biên giới tương đương với ba tỉnh Hà Bắc, Sơn Đông, Sơn Tây ngày nay, Nội Mông Cổ từ phía Đông Hà Sáo đến Triết Lý Mộc Minh, thành phố Bạch Thành tỉnh Cát Lâm, phía tây Thông Du, Trường Lĩnh, phía Bắc Hoàng Hà của Hà Nam (không tính Nguyên Dương, Diên Tân, Phong Khâu) và các huyện như huyện Phong và huyện Bái của Ngu Thành, tỉnh Giang Tô, huyện Đãng Sơn của tỉnh An Huy, thường gọi là Phúc Lý.

Đời Nguyên lấy Trung thư tỉnh quản lý toàn bộ bá quan, cùng với Khu mật viện, Ngự sử đài chia nhau phụ trách các quan thuộc về ba quyền chính trị, quân sự, giám sát, chức Thượng thư đều bị bãi bỏ nên Trung thư tỉnh càng đặc biệt quan trọng hơn so với những đời trước. Đời Nguyên thiết lập Trung thư tỉnh và Hành Trung thư tỉnh bên trên lộ châu để quản lý. Ở đời Nguyên việc xây dựng tỉnh bắt đầu từ

năm Thái tông thứ 3 (1231), đến thời Anh tông năm Chí Trị mới xác định một Trung thư tỉnh.

HÀNH TRUNG THƯ TỈNH Đời Nguyên lấy Trung thư tỉnh làm chính quyền trung ương, lại thiết lập 11 Hành Trung thư tỉnh ở các vùng, có nghĩa là nơi làm việc của Trung thư tỉnh hoặc Trung thư tỉnh hành thự [1], gọi tắt là Hành tỉnh. Tên gọi của 11 tỉnh là : Lĩnh Bắc, Liêu Dương, Hà Nam, Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Cam Túc, Vân Nam, Giang Chiết, Giang Tây, Hồ Quảng, Chinh Đông. Quan đứng đầu Hành tỉnh gọi là Bình chương chính sự.

Ngoài ra, Sơn Đông, Sơn Tây, Hà Bắc trực thuộc Trung thư tỉnh gọi là Phúc Lý. Vùng đất Tây Tạng thuộc đất quản lý của Tuyên chính viện. Đời Nguyên lập Hành Trung thư tỉnh để quản lý những công việc thứ yếu của nhà nước, quản lý chung quận huyện, trấn giữ nơi biên cương hẻo lánh, quản lý tất cả những việc quân việc nước quan trọng như tiền lương, binh giáp, trữ lương, vận chuyển.

BẢNG HÀNH TỈNH ĐỜI NGUYÊN

Hành tỉnh đời Nguyên	Địa phận hiện nay
Trung thư tỉnh	Các vùng Hà Bắc, Sơn Đông, Sơn Tây
Lĩnh Bắc (từ đây xuống là Hành Trung thư tỉnh)	Các vùng nam, bắc sa mạc
Liêu Dương	Các vùng Đông tam tỉnh [2]
Hà Nam	Vùng Hà Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô

(1) *Hành thự* : Cơ quan hành chính của một tỉnh; do chữ "hành chính công thự" nói tắt. (N.D.)

(2) *Đông tam tỉnh* : Tên gọi chung ba tỉnh Phụng Thiên (nay là Liêu Ninh), Cát Lâm và Hắc Long Giang vào cuối đời Thanh và thời Dân quốc. (N.D.)

Thiểm Tây	Các vùng Thiểm Tây, Cam Túc đến Tứ Xuyên
Tứ Xuyên	Các vùng Tứ Xuyên và Hồ Nam, Quý Châu
Cam Túc	Vùng Cam Túc
Vân Nam	Vùng Vân Nam
Giang Chiết	Các vùng phía nam Giang Tô và Mân, Chiết
Giang Tây	Vùng Giang Tây, Quảng Đông
Hồ Quảng	Các vùng Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Quý Châu, Quảng Tây
Chinh Đông	Các vùng ở Cao Ly

LỘ Khu hành chính cấp hai của đời Nguyên là lộ. Đầu những năm Chí Nguyên đời Nguyên lập lộ, năm thứ 20 (1283), lộ chia thành hai cấp Thượng và Hạ, 100.000 hộ trở lên là Thượng lộ, còn 100.000 hộ trở xuống là Hạ lộ, nhưng những nơi có địa thế xung yếu mà hộ khẩu hơi ít một chút cũng được liệt là Thượng lộ.

Thượng lộ đặt một Đạt lỗ hoa xích trật chánh tam phẩm người Mông Cổ, Đạt lỗ hoa xích tiếng Mông Cổ có nghĩa là quan đứng đầu, và để giám sát người Hán, lập thêm một quan Tổng quản chánh tam phẩm người Hán để quản lý người Hán, thiết lập một Đồng tri người dân tộc Hồi để giúp đỡ người Mông Cổ quản lý người Hán. Lộ đặt phủ Tổng quản, vì vậy thường gọi là lộ phủ.

Đời Nguyên có 185 lộ. Số ít các phủ, châu và đất phong các tước vương trực thuộc tỉnh gọi là ty Hải Tuyên úy, các ty Tuyên úy vùng tây nam cũng tương đương với lộ.

PHỦ Phủ của đời Tống đều lệ thuộc vào lộ, phủ của đời Nguyên lại trực thuộc tỉnh, có địa vị ngang hàng với lộ; nhưng cũng có phủ không lên cấp mà vẫn thuộc về lộ, gọi đó là tản phủ.

Phủ trực thuộc và tản phủ đều đặt một Đạt lỗ hoa xích chánh tứ phẩm người Mông Cổ, một Đồng tri người dân tộc

Hồi, một Tri phủ hoặc Phủ doãn người Hán, còn lại là một Phán quan, một Giáo thụ. Tri phủ là quan ở Kinh nhưng lại điều khiển công việc ở phủ, giống với chế độ của đời Tống, tên gọi của nó tuy có khác với Phủ doãn nhưng quyền lực, chức vụ lại giống như Phủ doãn.

Đời Nguyên có 33 phủ. Ngoài ra, ty An phủ, ty Chiêu thảo về đại thể cũng tương đương với châu, phủ.

CHÂU Châu cũng có sự khác nhau giữa châu trực thuộc và tản châu [1]. Thời Nguyên Thế tổ đầu những năm Chí Nguyên, chia châu thành ba cấp : 15.000 hộ trở lên là thượng châu, 6.000 hộ trở lên là trung châu, 6.000 hộ trở xuống là hạ châu. Cho đến sau khi giành được Giang Nam, vì hộ khẩu nhiều lần thay đổi nên không ngừng tiến hành đính chính : 50.000 hộ trở lên là thượng châu, 30.0000 hộ trở lên là trung châu, không đến 30.000 hộ là hạ châu;

Thượng châu có một Đạt lỗ hoa xích người Mông Cổ và một Châu doãn người Hán, trật tòng tứ phẩm. Một Đồng tri người dân tộc Hồi, trật chánh lục phẩm, còn lại Phán quan trật chánh thất phẩm. Trung, hạ châu đổi Châu doãn thành Tri châu để biểu thị sự khác nhau. Đời Nguyên có 559 châu.

HUYỆN Huyện của đời Nguyên cũng chia ra làm ba cấp, năm Chí Nguyên thứ 3 (1264), quy định 6.000 hộ trở lên là Thượng huyện, 2.000 hộ trở lên là Trung huyện, không đến 2.000 hộ là Hạ huyện. Năm Chí Nguyên thứ 20 (1283) lại quy định từ Giang, Hoài về phía Nam 30.000 hộ trở lên là thượng huyện, 10.000 hộ trở lên là trung huyện, không đến 10.000 hộ là hạ huyện.

Thượng huyện đặt một Đạt lỗ hoa xích, dùng người Mông Cổ đảm nhiệm. Huyện doãn, Thừa, Bạ, Úy mỗi chức một người, Điển sử hai người. Trung huyện không đặt chức

(1) *Châu trực thuộc và tản châu* : "Châu trực thuộc" là châu trực thuộc Bố chính ty (hay tỉnh); còn "tản châu" là châu ngang với huyện, trực thuộc phủ. (N.D.)

Thừa, những chức còn lại đều giống với thượng huyện. Hạ huyện đặt ra các chức quan như trung huyện, tuy nhiên ở những nơi dân ít việc ít thì không lập Úy mà dùng Chủ bạ kiêm nhiệm. Về sau lại đặc biệt đặt chức Úy, Úy chủ trì việc bắt trộm. Còn có một Ấn điển sử khác.

Nhưng việc đặt quan ở hai huyện như Uyển Bình, Đại Hưng là xích huyện [1] lại hơi khác; huyện Uyển Bình đặt một Đạt lỗ hoa xích và một quan Doãn, Thừa, Chủ bạ và Điển sử mỗi chức ba người. Huyện Đại Hưng lại có sự khác biệt, đặt Đạt lỗ hoa xích, Doãn, Thừa mỗi chức một người, Chủ bạ hai người, Úy một người, Điển sử ba người. Đời Nguyên có tổng cộng 1127 huyện.

ĐẠO Chế độ hành chính địa phương của đời Nguyên, ngoài tỉnh, lộ, phủ, châu, huyện ra còn thiết lập đạo. Vì đời Nguyên đã chia cả nước thành một Trung thư tỉnh và 11 Hành thư tỉnh, nhưng do sự phân chia của Hành thư tỉnh quá rộng, nên thường xuyên có những tệ nạn không thể quản lý hết được, vậy là ở những vùng biên thùy hẻo lánh cân nhắc đánh giá cần thiết phải chia thành các đạo, nên đạo trở thành cơ quan chuyển tiếp giữa tỉnh và huyện.

Tên gọi của đạo ở những nơi này là Tuyên úy sứ ty đạo, tổng cộng có 11 nơi, ấy là : đạo Sơn Đông Đông Tây (quản lý lộ Ích Đô), đạo Hà Đông Sơn Tây (quản lý lộ Đại Đồng), đạo Hoài Đông (quản lý lộ Dương Châu), đạo Kinh Hồ Bắc (quản lý lộ Trung Hưng), đạo Tứ Xuyên Nam (quản lý lộ Trùng Khánh), đạo Chiết Đông (quản lý lộ Khánh Nguyên), đạo Hồ Nam (quản lý lộ Thiên Lâm), đạo Quảng Đông (quản lý lộ Quảng Châu), đạo Quảng Tây Lưỡng Giang (quản lý 12 lộ Tĩnh), đạo Hải Bắc Hải Nam (quản lý lộ Lôi Châu), đạo Phúc Kiến (quản lý lộ Phúc Châu).

---

(1) *Xích huyện* : Chế độ đời Đường chia huyện thành 7 cấp là xích, kỳ, vọng, khẩn, thượng, trung, hạ. Hễ huyện lị đặt trong Kinh sư thì gọi là xích huyện, đặt ở các ấp bên cạch Kinh sư thì gọi là kỳ huyện. (N.D.)

Nhưng về việc thiết lập đạo của đời Nguyên, không chỉ có một loại Tuyên úy sứ ty đạo, ngoài ra còn có cái gọi là đạc của Túc chính liêm phỏng sứ, là thừa lệnh của Ngự sử trung ương đài và Hành ngự sử đài, mà giám sát hành chính của cả nước. Đạo Túc chính liêm phỏng sứ này tổng cộng có 22 khu trong cả nước, các đạo đều có Túc chính liêm phỏng sứ để điều hành công việc của đạo.

VIỆN TUYÊN CHÍNH Tên cơ quan của đời Nguyên. Phụ trách quản lý Phật giáo của cả nước và công việc quân chính của vùng dân tộc Tạng. Do Đế sư kiêm lãnh. Đặt ra chức quan như : Viện sứ, Đồng tri, Phó sứ v.v. phụ trách các cơ cấu hành chính của khu vực dân tộc Tạng như : ty Tuyên úy, ty Chiêu thảo, phủ Vạn hộ, v.v. Các cấp chức quan bên dưới Viện sứ cũng bao gồm cả các cấp quan lại của khu vực dân tộc Tạng, là do tự chọn hoặc do Kinh sư tiến cử, đều có thể đồng thời sử dụng cả tăng lữ và người thường, kiêm quản lý cả dân chính và quân sự.

Thời Hốt Tất Liệt năm Chí Nguyên đầu tiên (1264) bắt đầu thiết lập chức quan này, lúc đầu tên gọi là Viện Tổng trí, Viện sứ mang trật chánh nhị phẩm, năm thứ 25 (1288), vì việc tài chính thuế khóa quân dân của vùng dân tộc Tạng quản hạt vô cùng quan trọng, căn cứ theo lệ tiếp đãi sứ thần Thổ Phồn ở điện Tuyên chính đời Đường, nên đổi Viện Tổng trí thành Viện Tuyên chính, Viện sứ thăng lên thành nhất phẩm. Gặp lúc địa phương có việc thì Viện Hành Tuyên chính thường trú tại địa phương đó để giải quyết công việc. Nếu gặp phải những vấn đề quân sự to lớn thì Viện Tuyên chính và Viện Khu mật cùng bàn bạc giải quyết.

VIII. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU MINH

Phân chia khu vực hành chính địa phương của đời Minh lấy ty Bố chính sứ là lớn nhất, là do chế độ Hành tỉnh của đời Nguyên dần dần biến đổi phát triển mà thành. Đời Minh áp dụng chế độ ba cấp là Hành tỉnh - Phủ (Châu) - Huyện.

Đầu đời Minh xóa bỏ Trung thư tỉnh, đổi Hành Trung thư tỉnh các vùng thành ty Thừa tuyên Bố chính sứ. Phủ, châu trong cả nước chia nhau quy về 13 ty Bố chính sứ của hai Kinh, thường gọi là 13 tỉnh. Quan coi việc dân chính tức là Bố chính sứ. Trưởng quan giám sát gọi là Án sát sứ, trưởng quan quân sự gọi là Đô chỉ huy sứ. Ba nha môn này hợp lại gọi là Tam ty. Ngoài ra, ở lưu vực Hắc Long Giang và vùng Khang Tạng có lập mấy Đô ty, vừa là khu quân sự vừa sử dụng chức quyền quản lý hành chính địa phương.

Dưới tỉnh là phủ, cả nước có tổng cộng 140 phủ, quan đứng đầu gọi là Tri phủ. Châu trực thuộc tỉnh mà lại quản lý huyện thì cùng cấp với phủ, gọi là châu trực lệ, quan đứng đầu gọi là Tri châu. Cũng có một số ít châu thuộc về phủ nhưng lại quản lý huyện, địa vị ở giữa phủ, huyện. Cùng cấp với phủ còn có ty Tuyên úy của những vùng dân tộc thiểu số.

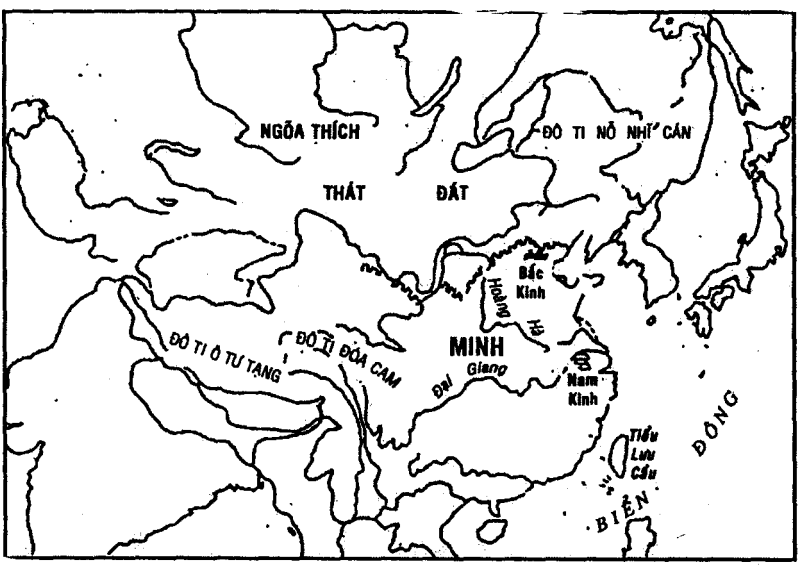

Hình 23 **Lãnh thổ triều Minh**

Dưới phủ là huyện, quan đứng đầu gọi là Tri huyện. Đời Minh có tổng cộng 1171 huyện. Những châu không quản lý huyện gọi là Tản châu, địa vị tương đương như huyện. Khu vực biên giới có An phủ ty, Chiêu thảo ty, Trưởng quan ty, đại khái là ngang cấp với huyện. Vùng biên giới và khu vực trọng yếu của đời Minh có lập sở Vệ hòa, vốn là khu quân sự, cũng tương đương với huyện. Chế độ hành chính địa phương của đời Minh là dùng ty Bố chính sứ quản lý phủ và châu, dùng phủ và châu quản lý huyện. (Hình 23)

TAM TY Công đường chính của mỗi tỉnh đời Minh có ba loại : một là ty Thừa tuyên Bố chính sứ; hai là ty Đề hình Án sát sứ; ba là ty Đô chỉ huy sứ, hợp lại gọi là Tam ty. Lúc đó Tam ty tồn tại thế chân vạc, không phụ thuộc lẫn nhau. Nhưng những việc có liên quan đến hành chính của một tỉnh, thông qua phương thức Tam ty cùng mở cuộc họp, cùng nhau trao đổi ý kiến kỹ lưỡng, những hội nghị như vậy thay mặt cho cơ quan cao nhất của toàn tỉnh.

TY THỪA TUYÊN BỐ CHÍNH SỨ Ty này đặt một Tả Bố chính sứ và một Hữu Bố chính sứ (tòng nhị phẩm), Tả hữu tham chính (tòng tam phẩm), Tả hữu tham nghị : số lượng người không nhất định (tòng tứ phẩm), Tham chính tham nghị vì công việc phát sinh mà lập ra, giữa các tỉnh không giống nhau ty Kinh lịch có một Kinh lịch (tòng lục phẩm), một Đô sự (tòng thất phẩm), sở Chiếu ma [1] có một Chiếu ma (tòng bát phẩm), một Kiểm hiệu (tòng cửu phẩm), sở Lý vấn có một Lý vấn (tòng lục phẩm), một Phó lý vấn (tòng thất phẩm), một Đề khống án độc, ty Tư ngục có một Tư ngục (tòng cửu phẩm), một Khố đại sứ (tòng cửu phẩm), một Phó sứ, một Thương đại sứ (tòng cửu phẩm), một Phó sứ, Cục tạp tạo, Cục quân khí, Cục bảo tuyền, Cục chức nhiễm mỗi cục một Đại sứ (tòng cửu phẩm), một Phó sứ (nha môn được quản lý giữa các tỉnh không giống nhau).

(1) *Sở Chiếu ma* : Bộ phận đối chiếu, xem xét các văn thư, bản án. (N.D.)

Bố chính sứ phụ trách quản lý công việc của một tỉnh, chức quan của các ty bên dưới Bố chính sứ phân công rõ ràng, như Thiên tử lên ngôi thì Tả bố chính sứ phải đích thân đến, Tham chính tham nghị chia nhau đóng giữ các đạo và cắt cử công việc như quản lý lương thực dự trữ, đồn điền, điểm quân, thông tin thủy lợi, thăm hỏi nhân dân và cắt cử các ty giúp đỡ quản lý Kinh kỳ.

BẢNG KHU QUẢN HẠT MƯỜI BA TY CHÍNH SỨ

I. KINH SƯ (LÃNH ĐỊA VÀ SỐ PHỦ CHÂU HUYỆN QUẢN HẠT)

Loại huyện	Số phủ, châu, huyện
Kinh sư Bắc trực lệ [1]	Gồm các vùng Trường thành về phía nam tỉnh Hà Bắc; quản lý 8 phủ, 2 châu trực lệ; 17 thuộc châu, 116 huyện.
Nam kinh Nam trực lệ	Gồm các vùng của hai tỉnh Giang Tô, An Huy; quản lý 14 phủ, 4 châu trực lệ, 17 thuộc châu, 97 huyện.

II. MƯỜI BA TY THỪA TUYÊN BỐ CHÍNH SỨ (TỈNH)

Loại tỉnh	Số phủ, châu, huyện
Sơn Đông	Gồm các vùng của tỉnh Sơn Đông; quản lý 6 phủ, 15 thuộc châu, 89 huyện.
Sơn Tây	Gồm các vùng Trường thành về phía nam tỉnh Sơn Tây; quản lý 5 phủ, 3 châu trực lệ [2], 16 thuộc châu, 79 huyện.

(1) *Bắc trực lệ* : Chế độ đời Minh gọi các vùng trực thuộc Kinh sư là trực lệ. Sau khi Minh Thành tổ dời đô về Bắc Kinh, thì gọi các vùng trực thuộc Bắc Kinh là Bắc trực lệ. (N.D.)

(2) *Châu trực lệ* : Châu trực thuộc tỉnh mà lại quản hạt huyện, cùng cấp với phủ, gọi là châu trực lệ. (N.D.)

Hà Nam	Gồm các vùng tỉnh Hà Nam; quản lý 8 phủ [1], 1 châu trực lệ, 11 thuộc châu, 96 huyện.
Thiểm Tây	Gồm các phần lớn tỉnh Thiểm Tây và Cam Túc; quản lý 8 phủ, 21 thuộc châu, 95 huyện.
Tứ Xuyên	Gồm hai vùng đông, trung của Tứ Xuyên; quản lý 13 phủ, 6 châu trực lệ, 1 ty Tuyên phủ, 1 ty An phủ, 15 thuộc châu, 110 huyện, 16 ty Trưởng quan.
Giang Tây	Gồm các vùng tỉnh Giang Tây; quản lý 13 phủ, 1 thuộc châu, 77 huyện.
Hồ Quảng	Gồm các vùng hai tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam; quản lý 15 phủ, 2 châu trực lệ, 17 thuộc châu, 108 huyện, 2 ty Tuyên úy, 4 ty Tuyên phủ, 21 ty Trưởng quan, 5 ty Trưởng quan man di.
Chiết Giang	Gồm vùng tỉnh Chiết Giang; quản lý 11 phủ, 1 thuộc châu, 75 huyện.
Phúc Kiến	Gồm vùng tỉnh Phúc Kiến; quản lý 8 phủ, 1 châu trực lệ, 57 huyện.
Quảng Đông	Gồm vùng tỉnh Quảng Đông; quản lý 10 phủ, 1 châu trực lệ, 7 thuộc châu, 75 huyện.
Quảng Tây	Gồm vùng tỉnh Quảng Tây; quản lý 11 phủ, 48 châu, 50 huyện, 4 ty Trưởng quan.
Vân Nam	Gồm vùng tỉnh Vân Nam; quản lý 19 phủ, 2 phủ ngự di, 40 châu, 3 châu ngự di, 30 huyện, 8 ty Tuyên úy, 4 ty Tuyên phủ, 5 ty An phủ, 33 ty Trưởng quan, 2 ty Trưởng quan ngự di.
Quý Châu	Gồm vùng tỉnh Quý Châu; quản lý 10 phủ, 9 châu, 14 huyện, 1 ty Tuyên úy, 76 ty Trưởng quan.

TY ĐỀ HÌNH ÁN SÁT SỨ Ty này đặt một Án sát sứ (chánh tam phẩm), Phó sứ (chánh tứ phẩm), Thiêm sự số người

(1) *8 phủ* : Nguyên tác ghi "8 huyện", chắc lầm. Chúng tôi sửa lại. (N.D.)

không nhất định (chánh ngũ phẩm), một viên Kinh lịch ở ty Kinh lịch (chánh thất phẩm), một viên Tri sự (chánh bát phẩm), một viên Chiếu ma ở sở Chiếu ma (chánh cửu phẩm), một viên Kiểm hiệu (tòng cửu phẩm), một viên Tư ngục ở ty Tư ngục (tòng cửu phẩm).

Án sát sứ quản lý công việc pháp luật điều tra vạch tội, uốn nắn quan lại có hành vi bất chính, bắt giữ phường gian ác, giải quyết kiện cáo, rửa sạch oan ức, v.v. của một tỉnh. Phó sứ, Thiêm sự chia nhau tuần tra kiểm soát, điều hành binh bị, chăm sóc việc học hành, thăm hỏi nhân dân, tuần tra trên biển, thanh lọc quân đội, quản lý thông tin, thủy lợi, đồn điền, chiêu mộ luyện tập, giám sát quân đội, v.v. và chia nhân viên đi tuần tra phòng bị cho Kinh kỳ.

TY ĐÔ CHỈ HUY SỨ Ty này đặt một Đô chỉ huy sứ (chánh nhị phẩm), hai Đô chỉ huy đồng tri (tòng nhị phẩm), bốn Đô chỉ huy thiêm sự (chánh tam phẩm); thuộc ty Kinh lịch có viên Kinh lịch (chánh lục phẩm) viên Đô sự (chánh thất phẩm), Đoán sự của ty Đoán sự (chánh lục phẩm), Phó đoán sự (chánh thất phẩm), Lại mục mỗi chức một người; Tư ngục của ty Tư ngục (tòng cửu phẩm), Đại sứ và Phó sứ kho bãi mỗi chức một người; ty Hành đô chỉ huy sứ thiết lập quan giống với ty Đô chỉ huy sứ.

Đô chỉ huy sứ phụ trách quản lý quân chính một phương, mỗi người lãnh đạo vệ [1] của mình cho nên lệ thuộc Ngũ phủ mà lại nghe lệnh của bộ Binh. Đô chỉ huy sứ và Đồng tri thiêm sự thường lấy một người để quản lý việc của Ty gọi là Chưởng ấn, một người luyện binh, một người phụ trách đồn điền gọi là Thiêm thư. Những việc lặt vặt như tuần tra bắt bớ, quân khí, vận chuyển đường sông, bảo vệ kinh đô, chuẩn bị người đánh xe, v.v. đều do viên này quản lý.

(1) *Vệ* : Sau khi định thiên hạ, đối với những vùng đất hiểm yếu, Minh Thái tổ, cứ mỗi quận đặt một sở, liền nhau mấy quận đặt một vệ. Coi 5600 người là vệ, như Thiên Tân vệ, Uy Hải vệ... Coi 1120 người là Thiên hộ sở; 102 người là Bá hộ sở. (N.D.)

Ở triều Minh, trong một tỉnh có lập ba ty là Bố, Án, Đô để chia nhau quản lý dân chính, tư pháp và quân sự, cốt giao quyền cho một số người, đề phòng nguy cơ các địa phương cát cứ, nên mỗi ty lệ thuộc vào một nơi khác nhau, cùng hạn chế lẫn nhau, một khi địa phương có chuyện hoặc khi trung ương thi hành chính sách đặc biệt đối với địa phương thì chế độ cả ba ty cùng tồn tại, rất khó ứng phó với sự đòi hỏi của hoàn cảnh. Vì vậy trung ương cắt cử quan chức cao cấp đi tuần phủ địa phương, giám sát việc cai trị của quan lại, nếu có việc gì thì ra lệnh cho Tổng đốc quân vụ, vì có việc mà thiết lập, trước kia vốn không phải là tên của chức quan nhất định, sau này các tỉnh đều có mà đều là vì có việc mà lập thêm, nên đã trở thành chế độ nhất định.

PHỦ Bên dưới ty Bố chính sứ là phủ. Theo quy định của năm Hồng Vũ thứ 6 (1373), phủ chia ra làm ba cấp : những phủ nộp 200.000 thạch lương thực trở lên là Thượng phủ, những phủ nộp 200.000 thạch lương thực trở xuống là Trung phủ, những phủ nộp 100.000 thạch lương thực trở xuống là Hạ phủ. Trước đời Minh, đẳng cấp của châu, huyện đa số do sự tăng giảm của nhân khẩu mà định ra, đến đời Minh đổi sang dùng việc giao nộp lương thực ít hay nhiều làm tiêu chuẩn, đây cũng là một sự cải cách quan trọng.

Các phủ lập một Tri phủ (chánh tứ phẩm), Đồng tri (chánh ngũ phẩm), Thông phán thì không quy định số người (chánh lục phẩm), một Thôi quan (chánh thất phẩm), thuộc ty Kinh lịch có viên Kinh lịch (chánh bát phẩm), một Tri sự (chánh cửu phẩm), một Chiếu ma ở sở Chiếu ma (tòng cửu phẩm), một Kiểm hiệu, một Tư ngục của ty Tư ngục.

Phủ ở Kinh sư lại gọi là Phủ doãn. Tri phủ phụ trách công việc của một phủ, tuyên truyền phong tục giáo hóa, giải quyết kiện tụng, quân bình thuế khóa lao dịch, bồi dưỡng văn hóa đạo đức cho nhân dân. Lúc bấy giờ đời Minh có tổng cộng 159 phủ trong cả nước.

CHÂU Bên dưới phủ có châu. Châu có hai loại : tản châu và trực lệ châu. Tản châu thuộc phủ, phẩm trật của Tri châu tương đương với Tri huyện. Trực lệ châu thì lệ thuộc Ty bố chính sứ, phẩm trật của Tri châu tương đương với Tri phủ. Châu và phủ khác nhau ở chỗ Tri châu ngoài việc quản lý các huyện thuộc nó ra, còn trực tiếp quản lý công việc chính trị của một huyện nào đó; còn Tri phủ thì ngoài việc quản lý các tản châu và các huyện ra thì không hề trực tiếp quản lý việc của huyện.

Châu đặt một Tri châu (tòng ngũ phẩm), Đồng tri (tòng lục phẩm) Phán quan không quy định số người nhất định (tòng thất phẩm, không đầy ba mươi lý mà không thuộc huyện thì được coi là Đồng tri phán quan, còn thuộc về huyện thì là Đồng tri), một Lại mục (tòng cửu phẩm). Tri châu phụ trách quản lý công việc chính trị của một châu. Bấy giờ cả nước có tổng cộng 234 châu.

HUYỆN Bên dưới châu là huyện. Khi Chu Nguyên Chương xưng làm vua Ngô, vào năm Ngô đầu tiên (1364) quy định huyện làm ba cấp : những huyện nộp 100.000 thạch lương thực trở xuống là thượng huyện, những huyện nộp 60.000 thạch lương thực trở xuống là trung huyện, những huyện nộp 30.000 thạch lương thực trở xuống là hạ huyện.

Huyện thì đặt một Tri huyện (chánh thất phẩm), hai Huyện thừa (chánh bát phẩm), một Chủ bạ (chánh cửu phẩm), mười thuộc viên, hai mươi Huyện học, học sinh phụ thêm thì không giới hạn số lượng. Tri huyện phụ trách quản lý công việc chính trị của một huyện, bắt đầu từ năm Hồng Vũ thứ 14 (1381) tất cả những việc thuế khóa lao dịch, hội họp hàng năm, trưng thu thực tế, cứ mười năm phải sắp xếp đóng thành sách vàng một lần để nắm về nhân khẩu và sản nghiệp.

Đầu thời Thái tổ bình định thiên hạ, rất coi trọng công việc của huyện, có rất nhiều phương thức khen thưởng khuyến

khích đối với những Tri huyện có thành tích làm việc tốt, để khích lệ rõ ràng. Kết quả là công việc chính trị của huyện phát sinh nhiều sáng tạo và nội dung mới, tổ chức hạ tầng dần dần được củng cố, mãi đến thời Nhân tông, Tuyên tông vẫn còn tuân theo, rất đáng tiếc là sau thời Anh tông, trọng nội khinh ngoại [1], chính trị châu huyện cũng dần dần bị sa sút. Đời Minh có tổng cộng 1171 huyện.

IX. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU THANH

Sự phân chia các khu vực hành chính của đời Thanh vẫn noi theo sự phân chia của chế độ hai triều Nguyên, Minh trước kia, thiết lập hành tỉnh phân biệt. Tuy chế độ hành tỉnh được hoàn thành từ triều Nguyên, để đời Minh học tập theo, nhưng đời Minh lại không có tên là hành tỉnh, chỉ là gọi như vậy theo thói quen. Đến đời Thanh lại chính thức khôi phục tên gọi hành tỉnh, nhưng chế độ lại không giống với triều Nguyên.

Đầu đời Thanh chia vùng đất cũ của nhà Minh ở phía nam Trường thành ra làm 18 tỉnh. Vùng biên giới lần lượt thiết lập các đại thần Tướng quân, Đô thống quản lý, vốn không thiết lập tỉnh. Cuối đời Thanh đổi ba khu do Tướng quân quản lý là Phụng Thiên, Cát Lâm, Hắc Long Giang thành tỉnh, thường gọi là Đông tam tỉnh. Đạo Đài Loan vốn của tỉnh Phúc Kiến được nâng lên thành tỉnh Đài Loan. Đổi khu Tướng quân quản lý Y Lê thành tỉnh Tân Cương. Tổng cộng 25 tỉnh [2]. Quan đứng đầu tỉnh của đời Thanh là Tuần phủ, phụ trách quản lý quân dân, tài chính và toàn quyền

(1) *Trọng nội khinh ngoại* : Coi trọng công việc ở trung ương, coi nhẹ công việc ở địa phương. (N.D.)

(2) *25 tỉnh* : Trên đây nguyên tác chữ Hán chỉ ghi tên 18 tỉnh nội địa, thêm tỉnh Đài Loan và 3 tỉnh Phụng Thiên, Cát Lâm, Hắc Long Giang, tổng cộng là 23 tỉnh. Trong mục từ "Tỉnh" tiếp theo, soạn giả của nguyên tác bỏ bớt tỉnh Đài Loan (nhượng cho Nhật Bản) mà ghi thêm khu Tướng quân quản lý là Ô Lý Nhã Tô Đài (Mông Cổ) và 2 khu Biện sự đại thần quản lý là Tây Tạng và Tây Ninh thì mới đủ 25 tỉnh. (N.D.)

giám sát của một tỉnh. Bố chính sứ thường gọi là Phiên đài, trở thành trợ thủ giúp đỡ Tuần phủ quản lý việc dân. Án sát sứ thường gọi là Niết đài, là trợ thủ giúp đỡ Tuần phủ phụ trách việc giám sát. Bên dưới tỉnh là phủ và châu trực thuộc. Bên dưới phủ, châu là huyện và tán phủ.

Ở những vùng đất mới khai khẩn thì lập sảnh, sảnh trực thuộc tỉnh thì cùng đẳng cấp với phủ, tán sảnh và huyện cùng đẳng cấp, quan đứng đầu sảnh là Đồng tri. Ở giữa tỉnh và phủ còn có đạo, đây là khu giám sát, quan đứng đầu gọi là Đạo viên, thường gọi là Đạo đài. Đạo cá biệt là khu hành chính. Sự phân chia khu vực hành chính của đời Thanh có thể gọi là chế độ ba cấp tỉnh, phủ, huyện. Châu, sảnh tham gia vào đó không thể coi như một cấp cố định, nó được thiết lập theo thời thế và địa điểm mà thôi. (Hình 24)

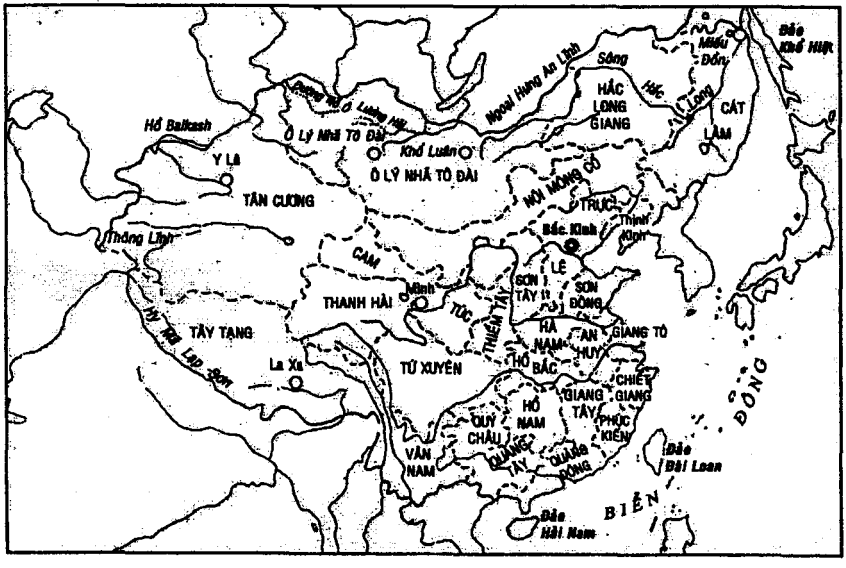

Hình 24 **Lãnh thổ triều Thanh**

TỈNH Căn cứ vào chế độ chính trị của đời Thanh,

trước cuộc Chiến tranh Nha phiến (năm 1840) [1], Trung quốc tổng cộng phân chia thành 25 khu vực hành chính cấp một : gồm 18 tỉnh là Trực Lệ (nay là tỉnh Hà Bắc), Giang Tô, An Huy, Sơn Tây, Sơn Đông, Hà Nam, Thiểm Tây, Cam Túc, Chiết Giang, Giang Tây, Hồ Bắc, Hồ Nam, Tứ Xuyên, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, 5 khu Tướng quân quản hạt là Thịnh Kinh, Cát Lâm, Hắc Long Giang, Y Lê, Ô Lý Nhã Tô Đài (nay là nước CHND Mông Cổ), 2 khu Biện sự đại thần quản hạt là Tây Tạng, Tây Ninh (nay là tỉnh Thanh Hải).

Trước khi cuộc cách mạng Tân hợi chấm dứt, số lượng tỉnh phân chia khu vực hành chính cấp một không hề thay đổi, chỉ có đổi bốn khu Tướng quân quản lý là Thịnh Kinh, Cát Lâm, Hắc Long Giang, Y Lê thành bốn tỉnh Phụng Thiên (nay là tỉnh Liêu Ninh), Cát Lâm, Hắc Long Giang, Tân Cương; thăng cấp phủ Đài Loan của tỉnh Phúc Kiến thành tỉnh, năm 1895 lại cắt nhượng cho Nhật Bản. Vì thế cuối đời Thanh, khu hành chính của Trung quốc phải là 22 tỉnh (hoặc gọi là 18 tỉnh nội địa và 4 tỉnh bên ngoài), và 3 đặc khu (1 khu Tướng quân quản lý và 2 khu Biện sự đại thần quản lý), tổng cộng là 25 khu hành chính cấp một.

Các tỉnh của đời Thanh căn cứ theo khu cũ của ty Bố chính sứ đời Minh, vì vậy chế độ hành chính cũng phần lớn giống với thời triều Minh. Chế độ của đời Minh : các tỉnh thiết lập Tả, Hữu Thừa tuyên Bố chính sứ để xử lý việc hành chính, Đề đốc Án sát sứ để quản lý tư pháp. Về sau lại thiết lập Tổng đốc và Tuần phủ ở những địa phương quan trọng, tuy nhiên Tổng đốc và Tuần phủ lúc đó là vì có việc mà thiết lập, công việc làm xong xuôi thì bãi bỏ, vì vậy Đốc, Phủ của cuối đời Minh tuy nhiều nhưng không phải là một chế độ cố

(1) *Trước cuộc Chiến tranh Nha phiến (năm 1840)* : Nguyên tác ghi "(năm 1820)", chắc lầm. Cuộc Chiến tranh Nha phiến giữa Anh và Trung quốc xảy ra trong những năm 1840-1842. Chúng tôi sửa lại là "(năm 1840)" cho đúng. (N.D.)

định. Đến đời Thanh, khi tăng cường quyền lực của Đốc, Phủ, thì đã hình thành viên chức cao cấp của một tỉnh, vị trưởng quan cao nhất. Danh vị của Tổng đốc và Tuần phủ thì do khi lập khu quản hạt lớn nhỏ mà không giống nhau, Tổng đốc khi mới đặt ra chỉ quản lý một tỉnh, về sau kiêm quản lý hai tỉnh (như Hồ Quảng, Lưỡng Quảng, Mân Chiết, Vân Quý) và ba tỉnh (như Lưỡng Giang quản lý Tô, Hoản, Cán [1]; và Đông tam tỉnh cuối đời Thanh quản lý Phụng, Cát, Hắc); Tuần phủ khi mới đặt ra phần lớn ở những địa phương xung yếu của tỉnh, về sau một tỉnh một người, nhưng không kiêm quản lý quá hai tỉnh.

Chức quyền của Tổng đốc là : dâng tấu xin phép; đặt ra thể lệ của tỉnh; thăng chức điều động, bãi miễn quan lại văn võ; giám sát và đốc thúc quan lại văn võ; chỉ huy quân đội lục doanh; tâu lên việc tính toán và giám sát đốc thúc khu thuộc quốc; quyền tài phán bậc thứ tư (việc kiện cáo đã qua ba bậc: huyện, châu, phủ) giao thiệp với nước ngoài. Chức quyền của Tuần phủ hơi giống Tổng đốc, ngoài tám chức trách phụ trách quản lý giống với Tổng đốc như đã nói ở trên, còn có bốn điểm chỉ riêng Tuần phủ mới có : để ý giám sát thuế quan; tổng quản công việc buôn muối; giám sát thi Hương; quản lý công việc vận chuyển lương thực đường thủy. Về đại thể thì chức vụ của Tuần phủ ngang với Tổng đốc mà quyền lực hơi nhỏ hơn. Chỉ có điều là Tuần phủ ngoài việc phải phụ trách binh quyền, còn cần phải kiêm Đề đốc rồi sau đó mới được thăng cấp, Tổng đốc thì không cần phải thế.

PHỦ Phủ đặt một Tri phủ. Một, hai hoặc ba, bốn Tri chính (chia nhau quản lý đốc thúc lương thực, bắt trộm cướp, bố phòng vùng biển, bố phòng trên sông, thanh lọc quân đội, thường trực, khuyến khích trồng trọt, thủy lợi, các vụ việc khác. Tùy nơi để đặt quan, những phủ công việc đơn giản thì không đặt). Một, hai hoặc ba, bốn Thông phán (quản lý lương thực, chỉ huy bắt bớ,

(1) *Tô, Hoản, Cán* : Tên riêng của 3 tỉnh Giang Tô, An Huy và Giang Tây. (N.D.)

thủy lợi, thường trực, các vụ việc khác, tùy vùng mà lập quan, những phủ công việc đơn giản thì không lập). Còn như các quan Kinh lịch, Vệ kinh lịch, Đô sự, Chiếu ma, Tư ngục, Đại sứ ty trà mã, Đại sứ ty tuyên khóa, Đại sứ ty thuế khóa, Thương đại sứ, Khố đại sứ, Đại sứ sở phê chuẩn trà dẫn, Đại sứ diêm trà, Đại sứ sở vận chuyển, Kiểm hiệu và cả quan đứng đầu các ty, các viên Lại mục v.v. đều được lập theo nhu cầu của khu tỉnh, không hạn chế số người trong biên chế.

Tri phủ quản lý tất cả chức vụ trong phạm vi quản lý, đồng thời chỉ huy những công việc của công đường cấp dưới, nhưng không giống với ty Đốc phủ, ty đạo của Đốc phủ chuyên giám sát, đốc thúc các quan cấp dưới chứ không có quan hệ trực tiếp với nhân dân, Tri phủ lại là quan chăm lo cho dân, đích thân nhận trách nhiệm dạy dỗ văn hóa và đạo đức, trưng thu tô thuế, xét xử bản án, cứu tế mất mùa, cử hành nghi thức biểu dương dưới cờ đều là những việc trong phạm vi chức trách của Tri phủ. Ngoài ra, hai phủ Thuận Thiên, Phụng Thiên là thủ đô, bồi đô trọng yếu, lập riêng chức Phủ doãn để biểu thị sự khác nhau.

CHÂU Chế độ châu của đời Thanh cũng giống với đời Minh, có hai loại : châu trực lệ và tản châu; nhưng tản châu không quản lý huyện và không giống với chế độ của đời Minh. Châu trực lệ tương đương với phủ, châu thuộc phủ tương đương với huyện. Châu trực lệ đặt một Tri châu (tòng ngũ phẩm). Châu đồng, Châu phán, Lại mục, Đại sứ ty thuế khóa, v.v. không hạn chế số người; châu thuộc phủ đặt một Tri châu (tòng ngũ phẩm), Châu đồng, Châu phán, Lại mục, Đại sứ ty thuế khóa, Thương đại sứ, Khố đại sứ, không hạn chế số người.

Châu trực lệ đặt một Tri châu, phụ trách chính lệnh của một châu, chế độ quy tắc của nó giống với Tri phủ, nó quản lý châu, tức là dùng Tri châu làm công việc của Tri huyện. Châu thuộc phủ đặt một Tri châu, phụ trách chính trị của một châu, vì huyện có đất rộng việc nhiều mà đặt, quản

lý hoàn toàn giống như chế độ huyện. Loại châu này do huyện thăng cấp mà thành, thường gọi là tản châu để phân biệt với châu trực lệ bên trên huyện.

HUYỆN Huyện đặt một Tri huyện, chánh thất phẩm. Thuộc về huyện có Điển sử, có Đại sứ, Phó sứ ty thuế khóa, có Đại sứ, Phó sứ ty thương khố; Huyện thừa Chủ bạ tăng giảm theo công việc, khi ít việc thì không đặt, khi công việc bận rộn thì đặt nhiều. Phàm những huyện không đặt Thừa, Bạ thì do Điển sử kiêm quản lý việc của huyện đó. Tuần tra những châu huyện xem thấy có những vùng cửa ải, bến đò trọng yếu rồi mới có thể đặt.

Tri huyện phụ trách quản lý chính lệnh của một huyện. Ổn định thuế khóa lao dịch, nghe giải quyết kiện tụng, phát triển giáo hóa, khích lệ phong tục, nuôi dưỡng người già cả, cầu cúng thần linh, tiến cử trí thức, học pháp luật. Quan viên bên dưới Tri huyện có thể phân thành hai hệ thống : một là tổ chức và nhân viên cố định mà công sở huyện phải có, thường gọi là Tư lại và Sai dịch, cái gọi là Khoa phòng chính là Ban phòng. Hai là nhân viên tùy tùng của Đồng tri huyện trong việc đi lại có mạc tân (cố vấn) và gia đinh. Trong số lại viên của huyện, Huyện thừa phụ trách những việc như lương thực, ngựa, thu thuế, v.v. Chủ bạ quản lý những việc như : hộ tịch, tuần tra bắt bớ, v.v. Điển sử phụ trách giám sát nhà ngục, Tuần kiểm phụ trách bắt giữ trộm cướp, truy hỏi kẻ xấu, Dịch thừa, Điển bưu gửi nhận thông tin, Đại sứ thuế khóa phụ trách việc thuế buôn bán, đều là tiếp tục sử dụng chế độ của đời Minh.

ĐẠO Phân chia khu vực hành chính địa phương cuối triều Thanh là 22 tỉnh, bên dưới tỉnh lại chia ra nhiều đạo, cách phân chia như sau :

Tỉnh Trực Lệ : Chia làm 4 đạo là đạo Tân Hải, đạo Bảo Định, đạo Đại Danh, đạo Khẩu Bắc; tổng cộng 119 huyện, tỉnh lỵ là Thiên Tân.

Tỉnh Phụng Thiên : Chia làm 3 đạo là đạo Liêu Thẩm, đạo Đông Biên, đạo Thao Xương; tổng cộng 57 huyện, tỉnh lỵ là Thẩm Dương.

Tỉnh Cát Lâm : Chia làm 4 đạo là đạo Cát Trường, đạo Tân Giang, đạo Diên Cát, đạo Y Lan; tổng cộng 39 huyện, tỉnh lỵ là Cát Lâm.

Tỉnh Hắc Long Giang : Chia làm 3 đạo là đạo Long Giang, đạo Tuy Lan, đạo Hắc Hà; gồm 33 huyện, tỉnh lỵ Long Giang.

Tỉnh Sơn Tây : Chia làm 4 đạo là đạo Tế Nam, đạo Tế Ninh, đạo Đông Lâm, đạo Giao Đông; tổng cộng 107 huyện, tỉnh lỵ là Lịch Thành.

Tỉnh Hà Nam : Chia làm 4 đạo là đạo Khai Phong, đạo Hà Bắc, đạo Hà Lạc, đạo Nhữ Dương; tổng công 108 huyện, tỉnh lỵ là Khai Phong.

Tỉnh Sơn Đông : Chia làm 3 đạo là đạo Ký Ninh, đạo Nhạn Môn, đạo Hà Đông; tổng cộng 105 huyện, tỉnh lỵ là Dương Khúc.

Tỉnh Giang Tô : Chia làm 5 đạo là đạo Kim Lăng, đạo Lô Hải, đạo Tô Thường, đạo Hoài Dương, đạo Từ Hải; tổng cộng 61 huyện, tỉnh lỵ là Giang Ninh.

Tỉnh An Huy : Chia làm 3 đạo là đạo An Khánh, đạo Vu Hồ, đạo Hoài Tứ; tổng cộng 60 huyện, tỉnh lỵ là Hoài Ninh.

Tỉnh Giang Tây : Chia làm 4 đạo là đạo Dự Chương, đạo Lư Lăng, đạo Cán Nam, đạo Tầm Dương; tổng cộng 81 huyện, tỉnh lỵ là Nam Xương.

Tỉnh Phúc Kiến : Chia làm 4 đạo là đạo Mân Hầu, đạo Sảnh Môn, đạo Đinh Chương, đạo Kiến An; tổng cộng 63 huyện, tỉnh lỵ là Mân Hầu.

Tỉnh Chiết Giang : Chia làm 4 đạo là đạo Tiền Đường, đạo Cối Kê, đạo Kim Hoa, đạo Âu Hải; tổng cộng 75 huyện, tỉnh lỵ là Hàng Huyện.

Tỉnh Hồ Bắc : Chia làm 3 đạo là đạo Giang Hán, đạo Tương Dương, đạo Kinh Nam; tổng công 69 huyện, tỉnh lỵ là Vũ Xương.

Tỉnh Hồ Nam : Chia làm 3 đạo là đạo Tương Giang, đạo Hoành Dương, đạo Thần Nguyên; tổng cộng 75 huyện, tỉnh lỵ là Trường Sa.

Tỉnh Thiểm Tây : Chia làm 3 đạo là đạo Quan Trung, đạo Hán Trung, đạo Du Lâm; tổng cộng 91 huyện, tỉnh lỵ là Trường An.

Tỉnh Cam Túc : Chia làm 7 đạo là đạo Lan Sơn, đạo Vị Xuyên, đạo Kinh Nguyên, đạo Ninh Hạ, đạo Tây Ninh, đạo Cam Lương, đạo An Túc; tổng cộng 77 huyện, tỉnh lỵ là Cao Lan.

Tỉnh Tân Cương : Chia làm 8 đạo là đạo Địch Hóa, đạo Y Lê, đạo Tháp Thành, đạo A Khắc Tô, đạo Yên Kỳ, đạo Ca Thập Cát Nhĩ, đạo Hòa Điền, đạo A Sơn; tổng cộng 48 huyện, tỉnh lỵ là Địch Hóa.

Tỉnh Tứ Xuyên : Chia làm 5 đạo là đạo Tây Xuyên, đạo Đông Xuyên, đạo Kiến Xương, đạo Vĩnh Ninh, đạo Gia Lăng; tổng cộng 146 huyện, tỉnh lỵ là Thành Đô.

Tỉnh Quảng Đông : Chia làm 6 đạo là đạo Việt Hải, đạo Lĩnh Nam, đạo Triều Tuần, đạo Cao Lôi, đạo Quỳnh Nhai, đạo Khâm Liêm; tổng cộng 94 huyện, tỉnh lỵ là Phiên Ngu.

Tỉnh Quảng Tây : Chia làm 6 đạo là đạo Nam Ninh, đạo Thương Ngô, đạo Quế Lâm, đạo Liễu Giang, đạo Điền Nam, đạo Trấn Nam; tổng cộng 86 huyện, tỉnh lỵ là Ung Ninh.

Tỉnh Vân Nam : Chia làm 4 đạo là đạo Điền Trung, đạo Mông Tự, đạo Phổ Nhĩ, đạo Đằng Việt; tổng cộng 98 huyện, tỉnh lỵ là Côn Minh.

Tỉnh Quý Châu : Chia làm 3 đạo là đạo Kiềm Trung, đạo Trấn Viễn, đạo Quý Tây; tổng cộng 81 huyện, tỉnh lỵ là Quý Dương.

Ngoài 22 tỉnh, những khu vực đặc biệt cũng phân thành

đạo như đặc khu Nhiệt Hà, trong thành có đạo Nhiệt Hà; đặc khu Tuy Viễn, trong thành có đạo Tuy Viễn, v.v.

Đời Thanh thiết lập đạo ở giữa tỉnh và phủ, là khu giám sát, quan đứng đầu gọi là Đạo viên, thường gọi là Đạo đài. Các đạo riêng lẻ là khu hành chính, như đạo Thượng Hải, đạo Thiên Tân, đạo Đài Loan. Còn có những đạo là khu quân sự như đạo Binh Bị.

KHU TRỰC THUỘC TƯỚNG QUÂN Tướng quân đời Thanh đại thể phân ra làm năm loại :

a) Là một trong những quan đứng đầu tối cao của trụ sở đóng giữ Bát kỳ. Chế độ đầu tiên là chánh nhất phẩm, năm Càn Long thứ 33 (1768) đổi thành tòng nhất phẩm. Cả nước có tổng cộng 13 người, chia nhau đóng giữ Thịnh Kinh, Cát Lâm, Ái Hồn, thành Tuy Viễn, Giang Ninh, Hàng Châu, Phúc Châu, Quảng Châu, Kinh Châu, Thành Đô, Tây An, Ninh Hạ, Y Lê. Phàm những Tướng quân đóng giữ trực tỉnh đều phụ trách công việc quân chính của kỳ doanh trú phòng, những tướng quân đóng giữ vùng đất biên cương thì lại là quan hành chính quân sự cao nhất của vùng đất này.

b) Là một trong những quan quân sự và chính trị đóng quân ở vùng đất Ngoại Mộng Cổ. Năm Ung Chính thứ 9 (1731), lập một Tả phó Tướng quân ngoài biên giới (đóng ở Ô Lý Nhã Tô Đài), phụ trách quản lý quân sự và chính trị của Khách Nhĩ Khách Mông Cổ và bộ lạc Đường Nỗ Ô Lương Hải.

c) Là Thống soái quân sự lâm thời khi xuất chinh. Các triều vua trước thời Hàm Phong, khi dùng binh thường lập chức vụ này, công việc xong xuôi thì bãi bỏ. Nhiều Thân vương, Bối lặc, Bối tử, Công hoặc là Đô thống, Tổng đốc, Đại thần thân tín đảm nhiệm, danh hiệu được phong không nhất định, như Chinh Nam Đại tướng quân, Phủ Viễn Đại tướng quân, Dương uy tướng quân, Tĩnh Nghịch tướng quân, v.v. mà phẩm trật giữ theo nguyên quan.

d) Là cấp chín đến cấp mười hai của tước phong tông thất. Thứ tự lần lượt là Trấn quốc tướng quân, Phụ quốc tướng

quân, Phụng quốc tướng quân, Phụng ân tướng quân.

đ) Là danh hiệu bậc quan phong tặng cho quan võ. Lúc đầu là bậc quan phong tặng cho quan của Lục doanh từ chánh nhị phẩm đến tòng ngũ phẩm, thứ tự lần lượt là Phiêu kỵ tướng quân, Kiêu kỵ tướng quân, Chiêu Dũng tướng quân, Hoài viễn tướng quân, Minh uy tướng quân, Tuyên vũ tướng quân, Vũ đức tướng quân, Vũ lược tướng quân.

Giữa thời kỳ Càn Long thống nhất chế độ Bát kỳ với Lục doanh, vào năm Càn Long thứ 51 (1786) định ra chế độ chánh nhất phẩm là Kiến uy tướng quân (như công, hầu, bá), tòng nhất phẩm là Trấn uy tướng quân, chánh nhị phẩm là Võ hiển tướng quân, tòng nhị phẩm là Võ công tướng quân. Thịnh Kinh là cái nôi của họ Ái Tân Giác La, sự thành lập của nó có sự khác nhau khá lớn so với các tỉnh, có lập Tướng quân, quyền lực rất lớn. Ngoài ra, tổ chức hành chính của Cát Lâm, Hắc Long Giang, so với Thịnh Kinh được gọi rất đơn giản, chỉ lập quan võ Bát kỳ bên dưới Tướng quân phó đô thống.

Đầu đời Thanh, ở vùng biên giới lần lượt lập các vùng quản hạt của Tướng quân, Đô thống, Đại thần, vốn không lập tỉnh. Cuối đời Thanh, đổi khu Tướng quân quản hạt ba tỉnh Phụng Thiên, Cát Lâm, Hắc Long Giang thành tỉnh, thường gọi là Đông tam tỉnh, khu Tướng quân quản hạt Y Lê trước đây đổi thành tỉnh Tân Cương.

KHU BIỆN SỰ ĐẠI THẦN Đời Thanh những quan viên được lập ở phía nam Thiên Sơn, tỉnh Tân Cương gọi là Biện sự đại thần, đóng ở các vùng như Diệp Nhĩ Khương, Hòa Điền phụ trách quản lý quân chính các vùng này. Ngoài ra, Thanh Hải, Tây Ninh và Tây Tạng cũng đều thiết lập Biện sự đại thần, chức và vị gần như nhau.

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

I. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI TIÊN TẦN

Thời kỳ tiên Tần, do sức sản xuất của xã hội được phát triển nên xuất hiện tài sản tư hữu, cách làm ruộng tập thể của công xã thị tộc trước kia là phân phối đất đai trên đầu người, cũng tùy theo sự tan rã của công xã thị tộc, sự sinh thành xã hội nô lệ mà biến hóa. Đất đai là sở hữu của nhà nước và chủ nô, cho nên thi hành chế độ quốc hữu đất đai. Có một số học giả cho rằng, chế độ ruộng đất này đã tồn tại từ đời Hạ rồi, đến đời Thương thì tiến một bước phát triển chế độ quốc hữu đất đai và chế độ nô lệ bộ lạc của đời Hạ, đến triều Chu, tất cả chủ quyền đất đai tóm thâu vào tay vương thất nhà Chu, vua nhà Chu lấy đất ruộng và người "dân" sống trên đất ấy mà chia cho giai cấp quý tộc làm đất phong, cho đại thần làm thái ấp. Đây là chế độ đất đai nổi tiếng của xã hội nô lệ Trung quốc: chế độ tỉnh điền.

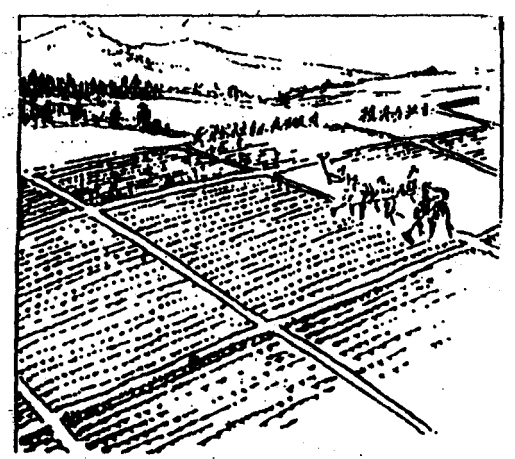

Hình 25 **Trong sản xuất nông nghiệp đời Thương, người ta dùng chế độ tỉnh điền** (tức là ruộng hình vuông).

CHẾ ĐỘ TỈNH ĐIỀN Chế độ đất đai của xã hội nô lệ Trung quốc. Trong giáp cốt văn được khai quật ở Ân Khư, chữ "điền" thời xưa có các hình 田, 甲, 畋, 甽 Xem hình ta thấy giống những bờ đất, rãnh nước chia đồng ruộng thành

những hình vuông ngay ngắn, có chữ ở bên trong lại giống hình chữ Tỉnh 井, rõ ràng là thời nguyên thủy đã có hệ thống tưới tiêu, nên mới gọi là tỉnh điền [1]. Việc đặt ra tỉnh điền là một dạng chế độ đất đai, được thấy rất sớm trong chương "Đằng Văn công" sách Mạnh tử. Mạnh tử nói: "Một dặm vuông là một tỉnh [2], một tỉnh có 900 mẫu, 100 mẫu ở giữa tỉnh là ruộng công, 800 mẫu chung quanh là ruộng tư, chia cho 8 nhà để cày cấy, 8 nhà sau khi cày cấy xong ruộng công, rồi mới trồng trọt ruộng tư." (Hình 25, ở trang 335)

Sau khi nhà Chu diệt nhà Thương, toàn bộ đất đai thuộc về sở hữu quốc gia, vương thất nhà Chu là sở hữu chủ toàn bộ đất đai, kế thừa và phát triển chế độ tỉnh điền đời Thương. Thiên tử nhà Chu đem đất đai và "dân" theo khu vực mà ban cho các chư hầu và bầy tôi, làm thái ấp hay là bổng lộc, được hưởng dụng cha truyền con nối, nhưng không được phép chuyển nhượng và tự do mua bán, chủ nô lệ được ban dùng tỉnh điền để làm đơn vị tính toán, giám sát sự làm việc siêng năng hay lười biếng của nô lệ. Thiên tử nhà Chu cũng có quyền thu lại đất đai đã ban ra mà phát cho người khác. Như thời Chu Ý vương lấy đất vốn đã ban cho Khuê chuyển phát cho Đại. Đến thời Xuân thu, do đã dùng đồ sắt, đẩy mạnh dần việc dùng trâu bò cày ruộng, nâng cao năng lực khai khẩn trồng trọt nơi rừng núi sông rạch, việc khai khẩn ruộng tư ở bên ngoài tỉnh điền do đó dần dần tăng lên nhiều, làm xuất hiện tình trạng mua bán đất đai.

Năm 1975, người ta đã khai quật được những đồ vật bằng đồng xanh thời kỳ Cung vương của Tây Chu ở huyện Kỳ Sơn tỉnh Thiểm Tây, Trung quốc, trong số đó có chép ba

(1) *Tỉnh điền*: Ruộng hình chữ Tỉnh 井. Tỉnh ở đây có nghĩa là cái giếng, không có nghĩa là tỉnh, huyện. Theo nghĩa của Tỉnh điền trong mục từ này, thì Tỉnh phải được vẽ là 田; gồm 9 ô, mỗi ô rộng 100 mẫu. (N.D.)

(2) *Tỉnh*: Dặm vuông đất được chia làm 9 ô, mỗi ô rộng 100 mẫu, như định nghĩa ở chú thích 1 trên đây. (N.D.)

việc liên quan đến sự trao đổi đất đai là: Một là trên bình rượu nước Vệ có ghi là dùng ngọc khí, quần áo trao đổi với ruộng, dùng hàng hóa tiền tệ để định giá trị mua bán; hai là đỉnh A nước Vệ có ghi việc dùng ruộng đổi ruộng, việc này đều phải khai báo với quan phủ [1], để phái người của "Tam hữu ty" đo đạc, hoạch định địa giới sau đó mới xác định dứt điểm việc trao đổi; ba là đỉnh B nước Vệ có ghi là dùng xe cộ, lụa là và đất rừng để trao đổi, chưa có khai báo với nhà nước mà là do hai bên đương sự thương lượng hoạch định địa giới. Những tư liệu tương tự cũng được phát hiện vào thời Chu Lệ vương. Trong những sự phát hiện này, ta thấy sự gia tăng của ruộng tư và việc tiến hành trao đổi đã có được địa vị hợp pháp, như vậy thì chủ quyền đất đai của vương triều nhà Chu đã không còn là sở hữu của vương thất nhà Chu nữa.

Sự xuất hiện của tư hữu đất đai và tự ý trao đổi giao dịch, cho thấy rõ sự lung lay của chế độ tỉnh điền. Đồng thời do tác động lẫn nhau mà phát sinh ra một tình trạng khác là "người dân không còn hết sức lo cày cấy ruộng công nữa." (Xem *Công Dương truyện*). Như thời Chu Định vương (606-586 tr. C.N.) có người đi qua nước Trần đến nước Tống, lúc đó vào đầu mùa đông, nhìn thấy rất nhiều cỏ dại mọc đầy ở ruộng công, không thể nào nhận được những đường đi trên bờ ruộng nước Trần. Ở nước Tống cũng thấy cỏ dại đầy đường, lúa gặt rồi chất đống trên ruộng, đến cả lúa đã được chở đến sân cũng không thấy ai thu thập lại, rõ ràng nói lên sự suy tàn của chế độ tỉnh điền. Năm Lỗ Tuyên công thứ 15 (594 tr. C.N.) nước Lỗ thi hành "sơ thuế mẫu" (thu thuế ruộng), như thế bắt đầu xuất hiện chế độ sở hữu đất đai phong kiến. Đến sự cải cách pháp chế của Thương Ưởng, thì mở thêm bờ ruộng, bãi bỏ tỉnh điền. Sự bãi bỏ chế độ tỉnh điền nói lên chế độ sở hữu đất đai phong kiến đã được xác lập.

(1) *Quan phủ* : Cơ quan hành chính thời xưa, chỉ riêng cơ quan hành chính địa phương. Cũng chỉ quan lại phong kiến. (N.D.)

TỊCH ĐIỀN [1] (***Ruộng dành để vua cử hành lễ tịch điền***) Nhà Chu thi hành chế độ tỉnh điền, đem đất đai và nô lệ ban phát cho quý tộc chủ nô. Các cấp quý tộc chủ nô bắt các nô lệ lao động tập thể trên ruộng đã được chia. Căn cứ vào bài "Y hi" và bài "Tái sam" trong phần "Chu tụng" của *Kinh Thi*, ghi chép, tình hình lao động lúc bấy giờ là "thập thiên duy ngẫu" (mười ngàn cặp cùng cày ruộng); "thiên ngẫu kỳ vân" (một ngàn cặp cùng làm cỏ), tức là dùng 20.000 người cùng cày bừa, 2.000 người cùng làm cỏ.

Thiên tử nhà Chu muốn tỏ lòng xem trọng việc sản xuất nông nghiệp, bèn gia tăng sự giám sát và khống chế đối với đại quy mô tập thể lao động này, mỗi năm bắt đầu vào vụ Xuân canh, đều phải tổ chức nghi thức canh tác trọng thể. Tư liệu trên cũng có ghi việc Chu Thành vương tổ chức "lễ tịch điền", đích thân cầm cuốc vỡ đất đầu tiên, rồi đến bá quan theo thứ tự bừa đất trên ruộng, sau đó đến nô lệ cày cấy, trồng trọt. Nghi thức này được duy trì đến thời Chu Tuyên vương, vì chế độ tỉnh điền bị lung lay nên từ đó không còn được tiến hành nữa.

VIÊN ĐIỀN (***Ruộng được phân phối lại***) Còn gọi là dịch điền, thản điền. Chỉ sự kiện Trung quốc thời xưa dựa theo nhu cầu hưu canh [2], cách một thời gian nhất định phân phối đất đai một lần. Theo cách nói ở thiên "Thực hóa chí" sách *Hán thư* thì trong lúc phân phối đất đai, nếu là ruộng thượng điền không hưu canh hằng năm, thì được chia 100 mẫu; nếu ruộng trung điền hưu canh một năm, thì được chia 200 mẫu; nếu ruộng hạ điền cần được hưu canh hai năm, thì

(1) *Tịch điền*: Ruộng dành riêng để Thiên tử và các vua chư hầu thời xưa ở Trung quốc cử hành lễ tịch điền. Tương truyền thời Thương Chu, Thiên tử có 1000 mẫu tịch điền, các vua chư hầu có 100 mẫu, đều trưng dụng sức dân để trồng trọt, thu hoạch đều thuộc về sở hữu của Thiên tử và vua chư hầu. Mục từ này nên nhấn mạnh về ruộng tịch điền; nguyên tác chỉ nói qua về lễ tịch điền là không thích hợp. (N.D.)

(2) *Hưu canh*: Nghỉ trồng trọt một, vài năm để cho đất khỏi bạc màu. (N.D.)

sẽ được chia 300 mẫu.

Thời Xuân thu, Tấn Huệ công năm thứ 6 (645 tr. C.N.), nước Tần và Tấn sau cuộc chiến Hàn Nguyên, nước Tấn chiến bại, vì muốn mua chuộc lòng dân, nên Tấn Huệ công đặt ra "viên điền", dụng ý lấy viên điền làm cớ, đem đất đai ban phát cho quần thần, trên cơ sở đó tạo ra "châu binh" (1) từ đó binh lực tăng lên mạnh mẽ. Cách làm này của Tấn Huệ công đã làm biến đổi chế độ phân phối đất đai theo định kỳ vốn có, trong một chừng mực nhất định làm chuyển hóa đất đai quốc hữu sang phía đất đai tư hữu. Sau này khi Thương Ưởng cải cách pháp chế, cũng từng đặt ra viên điền, nhưng có chỗ khác với viên điền của Tấn Huệ công là theo nhu cầu nhất định, phân phát đất đai một lần.

Đối với vấn đề này, các học giả hiện nay có cách nhìn khác nhau, chủ yếu nhận rằng "viên điền" là bãi bỏ chế độ tỉnh điền nhà Tây Chu nảy sinh ra phương thức phân phối, kinh doanh đất đai, thừa nhận quyền tư hữu đất đai.

BẤT TỊCH THIÊN MẪU VÀ TRIỆT PHÁP Đời Chu Lệ vương, tóm thâu tất cả rừng núi, sông hồ vào tay vương thất, cấm dân đánh bắt cá, đốn cây rừng..., dùng thủ đoạn tàn bạo cai trị nhân dân, dẫn đến người dân bạo động, Lệ vương bị buộc phải lưu vong, trong thời kỳ người dân bạo động, có rất nhiều nô lệ chạy trốn, nên đa số ruộng công bị bỏ hoang. Sau khi lên ngôi, để đối phó với tình trạng này, Chu Tuyên vương không tổ chức điển lễ tịch điền nữa, sử gọi là "bất tịch thiên mẫu". Điều này nói lên sự tan rã chế độ tỉnh điền trên ruộng đất của nhà vua. Từ đó làm thay đổi phương thức bóc lột.

Bài "Tung cao" trong phần "Đại nhã" của *Kinh Thi* có ghi rằng: "Triệt bỏ đất đai của Thân bá" (2), ý nói là, không sử dụng phương pháp bắt nô lệ làm ruộng tập thể trên cánh

(1) *Châu binh*: Binh riêng ở các châu. (N.D.)

(2) *Thân bá*: Cậu của mẹ Chu Tuyên vương (827-781 tr. C.N.), được phong tước bá ở nước Thân. Một khanh sĩ giỏi đời Chu. (N.D.)

đồng lớn của tỉnh điền nữa, sửa lại đem đất đai chia thành những miếng nhỏ, chia cho nô lệ canh tác, đến khi thu hoạch thì nô lệ giao nộp một số sản vật nhất định cho nhà vua. Phương pháp này, lúc đó thi hành trên đất của Thân bá, sự biến đổi phương thức bóc lột này, đã tỏ rõ sự tan rã của chế độ nô lệ, xuất hiện nhân tố phong kiến.

II. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI TẦN, HÁN

Năm 645 tr. C.N., nước Tấn đặt ra viên điền, bãi bỏ chế độ phân phối đất đai định kỳ, mở rộng sự hạn chế phân phối đất đai, sau này các nước dần dà bắt chước theo, đến đời Tần Hiếu công, Thương Ưởng đề ra và thực hành việc bãi bỏ tỉnh điền, đắp bờ, sửa đổi thuế má, làm rõ và bắt đầu thi hành thuế sản vật vào đời Tấn – lúc mới thực thi viên điền – trải qua ba trăm năm thi hành, đến lúc này thì việc thực hành đã trở thành rất phổ biến rồi.

Vào năm 221 tr. C.N., Tần Thủy Hoàng thống nhất thiên hạ, sau khi lập nên nhà nước thống nhất đầu tiên áp dụng chế độ phong kiến chuyên chế, tập quyền trung ương trong lịch sử Trung quốc, nhà Tần vẫn noi theo chế độ ruộng đất thời Chiến quốc. Nước Tần tiêu diệt xong sáu nước, nhà nước nắm giữ thêm nhiều đất đai, đủ để cấp phát cho dân trong nước, di dân đến biên giới xa xôi. Giai cấp địa chủ và hộ nông dân tự canh tác cũng tăng thêm nhiều. Nhà Tần do thi hành chính sách cai trị tàn bạo nên bị những cuộc khởi nghĩa của nông dân lật đổ, sau đó trải qua năm năm "chiến tranh giữa Hán Sở", triều Hán mới lập nên, vẫn kế tục chế độ ruộng đất của nhà Tần, làm tăng thêm sự phát triển trong quan hệ đất đai của chế độ phong kiến.

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT NƯỚC TẦN Trước khi Tần Thủy Hoàng thống nhất sáu nước, nước Tần có đặt quan "Điền lệnh"., chuyên cai quản ruộng đất. Sau khi thống nhất, năm 216 tr. C.N., Tần Thủy Hoàng ban bố chiếu lệnh "Khiến dân đen kê khai thật số ruộng." Ý nghĩa của câu này là ra

lệnh cho những người chiếm hữu ruộng đất, phải kê khai đăng ký thật số ruộng đất sở hữu với nhà Tần. Lần này tiến hành đăng ký đất đai có tính toàn quốc là vì nước Tần trong quá trình chiến tranh thống nhất, tình trạng chiếm hữu đất đai có thay đổi rất lớn, nhất là do tình trạng chiếm hữu đất đai của sáu nước, nhà Tần không nắm rõ được nên thông qua việc đăng ký đất đai là để dựa vào số ruộng mà thu thuế nhằm ổn định việc thu nhập thuế má.

"Khiến dân đen kê khai thật số ruộng" lại còn có ý nghĩa lớn hơn là thông qua chiếu lệnh này, xác định chế độ tư hữu đất đai trên pháp luật, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển chế độ tư hữu đất đai phong kiến. Ngoài ra, từ "dân đen" trong chiếu lệnh này, cho thấy rõ ràng hộ tự canh tác cá thể sở hữu đất đai nhỏ lúc này chiếm được ưu thế tương đối và sự xác lập của chế độ tư hữu đất đai đã tạo ra vỏ bọc về pháp luật cho sự thôn tính, lấn chiếm đất đai của giai cấp địa chủ thời bấy giờ.

CHẾ ĐỘ GIAO RUỘNG Một hình thức chế độ đất đai ở thời cổ Trung quốc, tức là nhà nước dựa theo quy định đem đất đai quốc hữu phân phối cho nông dân sử dụng. Theo lời chú giải của Trịnh Huyền ở mục "Đại Tư đồ" trong phần "Địa quan" sách *Chu lễ* thì việc canh tác mỗi năm, nếu là ruộng đất phì nhiêu thì mỗi nhà được cấp 100 mẫu; ruộng đất hơi kém, cách một năm hưu canh một lần, thì mỗi nhà được cấp 200 mẫu; ruộng hưu canh hai năm mới canh tác một năm thì mỗi nhà được cấp 300 mẫu. Phần "Thực hóa chí" sách *Hán thư* còn chép rằng, người dân lúc 20 tuổi thì được nhà nước cấp ruộng đất, đến 60 tuổi thì phải trả ruộng đất lại cho nhà nước.

Mọi người cho rằng, những phản ánh trong sách *Chu lễ* về tình trạng giao ruộng là những chế độ giữa thời Xuân thu và Chiến quốc. Thời kỳ Chiến quốc, Tần, Hán, tuy vẫn dùng chế độ giao ruộng, nhưng số ruộng được giao không như sách *Chu lễ* ghi, mà thực tế dựa theo số lượng ruộng

được giao mà thu thuế và định mức nghĩa vụ lao động đối với nông dân.

RUỘNG CÔNG (*Công điền*) Là một danh từ rất rộng, có nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nghĩa rộng là bao gồm tất cả đất đai chưa được khai khẩn canh tác, như thời Hán Tuyên đế, Triệu Sung Quốc lập đồn điền ở biên địa Hà Tây, đất đai tính ra có "ruộng đất của tù binh người Khương và ruộng công, dân chưa khai khẩn có đến 2.000 khoảnh trở lên" (1 khoảnh = 100 mẫu). Chủ yếu là để chỉ đất hoang không có chủ, do đó cũng còn gọi là "ruộng cỏ". Thời bấy giờ các nước nhỏ trong nội địa nơi nào cũng có loại ruộng công này, tuy thuộc quyền quản lý của nhà nước, nhưng cũng không thể xem đó là quyền sở hữu được.

Ruộng công hiểu theo nghĩa hẹp là chỉ những ruộng đã cày cấy thành thục và ruộng bỏ hoang do nhà nước quản lý. Loại ruộng này sau đời Hán Vũ đế mới phát triển lên chủ yếu có được từ hai phương diện. Một là nhà nước lợi dụng sức dân và binh sĩ khai khẩn nên, hai là từ một nguồn rất quan trọng là những điền sản bị tịch thu. Năm Nguyên Thú thứ 4 (119 tr. C.N.) nhà Hán ban bố lệnh tính xâu, cáo xâu. Vào thời Dương Khả chủ trì việc cáo xâu, thì khắp nơi việc tố cáo trốn xâu đầy thiên hạ, nhà nước tịch thu rất nhiều đất đai của gian thương, địa chủ, "ở huyện lớn thì vài trăm khoảnh, huyện nhỏ thì hơn trăm khoảnh". Đối với những ruộng đất bị tịch thu, thì giao cho các quan "thủy hành, thiếu phủ, thái bộc (quản lý ngựa), đại nông, đều đặt các chức nông quan" quản lý kinh doanh. Do đó, đến thời Hán Vũ đế, nhà Tây Hán trực tiếp nắm trong tay và quản lý đất đai quốc hữu tăng lên rất nhiều. Do duyên cớ này mà hai chữ "ruộng công" bắt đầu từ đời Hán Vũ đế mới được thấy ghi trong sử sách.

ĐỒN ĐIỀN TRONG THỜI TẦN VÀ LƯỠNG HÁN Đồn điền là chiêu mộ dân nghèo và lợi dụng lính biên phòng tiến hành lập đồn khai khẩn đất đai của nhà nước. Dân gọi là đồn điền dân sự, binh sĩ thì gọi là đồn điền quân đội. Đồn điền

của Trung quốc được lập ra từ đời Tần. Mục "Hung Nô liệt truyện" của bộ *Sử ký* ghi chép: Tần Thủy Hoàng từng hạ lệnh phái Mông Điềm mang 10 vạn đại quân lên phía Bắc đánh Hung Nô, và đóng đồn khẩn đất tại chỗ để lấy lương thực nuôi quân. Đến thời Tây Hán chế độ đồn điền phát triển đại quy mô. Đầu đời Hán, người đầu tiên đề ra thi hành chế độ đồn điền là Tiêu Thác [1], ông dâng sớ với Hán Văn đế, chiêu mộ tội phạm, nô tỳ và dân nghèo lên biên giới lập đồn khai khẩn canh tác ruộng đất, để phòng bị rợ Hồ. Văn đế nghe theo chủ trương này "mộ dân mở đồn điền để củng cố biên giới", đây là ghi chép sớm nhất về đồn điền thời Tây Hán.

Thời Hán Vũ đế, do nhu cầu ngăn ngừa giặc Hung Nô và mở rộng lãnh thổ, triều đình bắt đầu công cuộc di dân đại quy mô lên biên giới, tiến hành lập đồn khai khẩn đất đai. Chủ yếu tiến hành ở hai nơi là: Sóc Phương (vùng tây bắc Hà Sáo và khu vực Hậu Sáo của Nội Mông ngày nay) và Hà Tây (phía tây Hoàng Hà thuộc hai tỉnh Cam Túc, Thanh Hải ngày nay). Mục "Vũ đế kỷ" sách *Hán thư* chép: "Năm Nguyên Sóc thứ hai... mộ dân di cư đến Sóc Phương 100.000 người". "Năm Nguyên Thú thứ 4... dời dân nghèo ở Quan Đông đến đất Lũng Tây, Bắc Địa, Tây Hà, Thượng Quận, Cối Kê tổng cộng 725.000 người". Hai kỳ di dân hơn 800.000 người, cho ta thấy phần nào số lượng rất nhiều và quy mô rất lớn. Mục "Bình chuẩn thư" sách *Sử ký* đối với việc Vũ đế di dân, có ghi chép cặn kẽ về số lượng, quy mô, tên địa phương... Hai thiên "Triệu Sung Quốc truyện" và "Tây vực truyện" trong sách *Hán thư* có ghi chép tình hình mở rộng đồn điền ở biên giới vào thời Tuyên đế và Chiêu đế đời Hán.

Đông Hán vẫn tiếp tục dùng theo chính sách đồn điền của Tây Hán, có chỗ khác nhau là không chỉ lập khu đồn điền ở các quận biên giới mà cả ở Trung nguyên cũng lập

(1) *Tiêu Thác (200-154 tr. C.N.)* : Nhà chính luận đời Hán. Thời Hán Văn đế giữ chức Thái thường Chưởng cố; thời Cảnh đế giữ chức Ngự sử đại phu. (N.D.)

khu đồn điền. So sánh giữa hai thời kỳ, thì thời Tây Hán chủ yếu là chiêu mộ dân nghèo và tội phạm củng cố biên giới, lợi dụng binh lính biên phòng tiến hành việc khai khẩn đồn điền; còn đồn điền thời Đông Hán phần nhiều dùng tội phạm bị lưu đày để làm việc lập đồn khai khẩn.

Trong quan hệ sản xuất, thì thành viên của đồn điền quân đội và đồn điền dân sự đều canh tác trên đất đai của nhà nước. Khi nhân viên của đồn điền dân sự mới đến, thì nhà nước cung cấp y phục thực phẩm, "cho mượn sản nghiệp", để tiến hành khai khẩn đất đai canh tác, sau khi có thu hoạch thì giao nộp tô thuế cho nhà nước, số lượng giao nộp khoảng từ 40% - 50% sản lượng, những người này trên thực tế là hộ tá điền của nhà nước. Còn về đồn điền quân đội, người canh tác phần lớn là binh lính, nơi ăn chốn ở, quần áo, nông cụ, giống má, v.v., tất cả nhu cầu sinh hoạt và sản xuất đều do nhà nước cung cấp. Đặt chức Điền quan để cai quản việc đồn điền, toàn bộ ruộng khai phá sau khi thu hoạch đều giao nộp vào kho nhà nước, để cung ứng cho việc chi dùng tài chính các quận ở biên giới hay vận chuyển vào nội địa để dự trữ, còn nếu chi dùng tài chính các quận ở biên giới không đủ thì do bộ chủ quản của Điền quan là Đại tư nông phát tiền cung cấp thêm kinh phí, gọi là "điều tiền". [1]

ĐỒN ĐIỀN QUÂN ĐỘI THỜI TÂY HÁN. Thời Hán Vũ đế, đồn điền quân đội chủ yếu là ở các nơi như sau: Từ Sóc Phương đến Lệnh Cư [2], Cư Diên ở Hà Tây [3], Luân Đài ở Tây Vực [4]. Sau đời Chiêu đế và Tuyên đế, đồn điền ở Tây

(1) *Điều tiền*: Đưa tiền kho đến đồn điền, đến mùa thu hoạch thì "điều" ngược chiều. (N.D.)

(2) *Sóc Phương, Lệnh Cư*: "Sóc Phương", tên huyện đời Hán, ở vùng Hàng Cẩm Kỳ, thuộc Nội Mông Cổ hiện nay. "Lệnh Cư", huyện đời Hán, thành cũ ở vùng tây bắc vùng Vĩnh Đăng, tỉnh Cam Túc hiện nay. (N.D.)

(3) *Hà Tây*: Chỉ chung vùng đất phía tây của sông Hoàng Hà như các tỉnh Cam Túc và Thanh Hải hiện nay. (N.D.)

(4) *Tây Vực*: Chỉ các nước phía tây vùng Đôn Hoàng hiện nay. (N.D.)

Vực phát triển thêm, dần dà từng bước dựng nên chế độ đồn điền quân đội.

Người Hán lập đồn khẩn đất nơi các quận biên giới tây bắc có mấy điểm sau đây : a) Ruộng do điền tốt (lính làm ruộng) canh tác, tất cả lương thực và nông cụ được dùng của điền tốt đều do nhà nước cung cấp. Ngoài ra, những người khác như tội phạm bị lưu đày, người đã mãn hạn tù, binh sĩ bị đày thì làm những công việc lao dịch như đào kênh, khuân vác, v.v. b) Đặt Điền quan để cai quản công việc đồn điền. Số lượng dự trữ lương thực của đồn điền, hằng năm phải báo cáo lên Đại tư nông, nếu trong quận gặp thiên tai thì lấy lương thực dự trữ của đồn điền ra cứu tế. Kinh phí ở các quận biên giới không đủ thì do Đại tư nông phát tiền để chi dùng gọi là "điều tiền". c) Tất cả thu hoạch của ruộng khai phá, đều phải nộp vào kho nhà nước. Như vậy cho thấy đồn điền quân đội thời Tây Hán không phải áp dụng chính sách phân chia giữa quan và điền tốt. Nhưng trong quá trình đẩy mạnh việc đồn điền, cũng thấy có xuất hiện biện pháp do điền tốt bao trọn từ giống má đến thuế, tô.

Hán Vũ đế tiến hành lập đồn khẩn đất đại quy mô vùng đất Tây bắc, đem phần lớn dân lưu lạc đã mất hết đất đai trong nội địa, thu hút về nơi đất hoang hóa vùng biên tái. Năm Nguyên Thú thứ 4 (119 tr. C.N.) chỉ một lần di dân mà số lượng lên đến hơn 720.000 người, trừ một số ít di cư đến Cối Kê ở phía Nam, còn đại đa số thì di cư đến vùng Tây bắc, như thế đã làm hòa hoãn việc tranh chấp đất đai trong nội quận nhưng lại làm gia tăng mâu thuẫn trong xã hội. Mặt khác, đa số việc lập đồn khẩn đất đã đảm bảo cung cấp cho quân lương, củng cố biên phòng, đẩy nhanh việc mở mang, khai phá và phát triển khu vực biên giới.

CÔNG CUỘC LẬP ĐỒN KHẨN ĐẤT ĐỜI HÁN Lúc mới đầu chủ yếu là di dân để củng cố biên giới. Thời Hán Văn đế Tiều Thác có dâng sớ đề xuất dùng các tội phạm, nô lệ, dân nghèo di cư đến vùng đất ở biên giới "gia thất điền

tác" (khẩn hoang làm ruộng, lập ấp) để phòng bị biên cương. Đến đời Vũ đế mới bắt đầu di dân đại quy mô để mở mang vùng đất biên giới. Lúc bấy giờ đối với việc mở mang nơi biên giới, chủ yếu có bốn quận ở hai nơi: a) Sóc Phương (hiện nay là vùng đất Nội Mông cổ, phía tây bắc Hà Sáo và đất Hậu Sáo); b) Hà Tây (là đất 2 tỉnh Cam Túc, Thanh Hải, phía tây Hoàng Hà, tức là hành lang Hà Tây và lưu vực sông Hoàng Thủy), nhất là đất Hà Tây rất quan trọng.

Thiên "Bình chuẩn thư" sách *Sử ký*, chép: Thời Vũ đế "đặt Điền quan ở các nơi Thượng Quận, Sóc Phương, Tây Hà, Hà Tây, bắt binh sĩ khai thác ruộng đất nơi biên giới đạt 600.000 người", số lượng di dân rất lớn, nhưng đó chỉ là một bộ phận nhỏ mà thôi, do đó trong thời Vũ đế đã lập nên không ít những quận mới nơi biên giới: a) Sóc Phương, năm Nguyên Sóc thứ 2 (127 tr. C.N.) có 10 huyện, 34.338 hộ, 136.628 người. b) Tây Hà [1], năm Nguyên Sóc thứ 4 (125 tr. C.N.) có 36 huyện, 136.390 hộ, 698.836 người. c) Vũ Uy, năm Nguyên Thú thứ 2 (121 tr. C.N.) có 10 huyện, 17.581 hộ, 76,419 người. d) Tửu Tuyền, năm Nguyên Thú thứ 2 (121 tr. C.N.) có 9 huyện, 18.137 hộ, 76.726 người. đ) Thiên Thủy, năm Nguyên Đỉnh thứ ba (114 tr. C.N.) có 16 huyện, 60.370 hộ, 261.348 người. e) An Định, năm Nguyên Đỉnh thứ 3 (114 tr. C.N.) có 21 huyện, 42.725 hộ, 143.294 người. f) Trương Dịch, năm Nguyên Đỉnh thứ 6 (111 tr. C.N.) có 10 huyện, 24.352 hộ, 88.731 người. g) Đôn Hoàng, năm Nguyên Đỉnh thứ 6 (111 tr. C.N.) có 6 huyện, 11.200 hộ, 38.335 người. Việc lập thêm các quận ở biên giới, làm cho dân số tăng lên, cùng lúc thi hành chính sách đồn điền dân sự và đồn điền quân đội đã làm cho nền nông nghiệp nơi đó phát triển nhanh chóng.

HẠN CHẾ SỐ RUỘNG (*Hạn điền*) Từ đời Tần Hán đến nay, quyền sở hữu đất đai của địa chủ đã được xác lập

(1) *Tây Hà*: Tên quận đời Hán, tương đương với vùng bắc Nội Mông Cổ và phủ Du Lâm cũ của tỉnh Thiểm Tây hiện nay. (N.D.)

trong phạm vi trên cả nước, việc thôn tính đất đai càng ngày càng trở nên nghiêm trọng. Giữa thời Tây Hán, đã có sự mâu thuẫn giai cấp nghiêm trọng, xuất hiện tình trạng "người giàu thì ruộng cò bay thẳng cánh, còn người nghèo thì mảnh đất cắm dùi cũng không." Để xoa dịu mâu thuẫn, củng cố nền cai trị, Đổng Trọng Thư bèn dâng sớ lên Hán Vũ đế đề nghị "hạn dân danh điền" (hạn chế dân không được chiếm ruộng), nhưng không được thi hành. Đời Ai đế, các quan là Sư Đan, Không Quang, Hà Vũ lại kiến nghị giới hạn ruộng đất và nô lệ, kiến nghị này được chấp thuận áp dụng, quy định quan lại, dân thường chiếm ruộng không được quá 30 khoảnh, các vương nước chư hầu sở hữu nô lệ không quá 200 người, liệt hầu, công chúa không quá 100 người, quan nội hầu, quan lại dân thường không quá 30 người, nếu ruộng đất, nô lệ quá quy định, thì bị sung vào công quỹ.

Nhưng lệnh này được ban bố không bao lâu, thì Hán Ai đế lại ban tặng cho sủng thần là Đổng Hiền 2.000 khoảnh ruộng, tức thì biến những quy định về giới hạn ruộng đất, hạn chế nô lệ đều trở thành quy định suông trên giấy mà thôi. Bước vào thời Đông Hán trở về sau, sự thôn tính đất đai vẫn tiếp tục phát triển, làm cho vấn đề đất đai càng trở nên nghiêm trọng, đến cuối đời Đông Hán các chính luận gia Trọng Trường Thống, Tuân Duyệt, Thôi Thực có đề xuất chủ trương khôi phục lại tỉnh điền và hạn điền, nhưng đây cũng chỉ là việc luận bàn trên lý thuyết mà thôi.

VƯƠNG ĐIỀN VÀ TƯ THUỘC Vương Mãng lên thay nhà Hán, cũng chỉ là việc thay đổi chiêu bài mà thôi; sau khi lên ngôi thì hô hào việc "phục cổ", "sửa đổi chế độ". Để giải quyết vấn đề đất đai, nô lệ đã tồn tại nhiều năm từ giữa thời Tây Hán đến lúc bấy giờ, Vương Mãng bèn tuyên bố "sửa đổi đất đai cả tên ruộng trong nước lại gọi là vương điền (ruộng của nhà vua), nô tỳ gọi là tư thuộc", không được mua bán sang nhượng, quy định hạn ngạch đất đai, nếu vượt quá quy định thì phải chia cho người khác, người nào không có đất

thì được cấp ruộng, cái gọi là "vương điền" thực chất là thi hành chính sách quốc hữu đất đai, bãi bỏ chế độ đất đai tư hữu, cũng là khôi phục lại chính sách tỉnh điền thời xưa. Nhưng đem chế độ đất đai tư hữu phong kiến thay thế cho chế độ đất đai quốc hữu, lấy tỉnh điền làm cốt, đó là xu thế tất yếu của sự phát triển lịch sử từ thời Xuân thu về sau; vậy mà Vương Mãng lại muốn dùng một đạo pháp lệnh hòng chặt đứt giai đoạn lịch sử, kéo trở lại thời kỳ Xuân thu, tất nhiên là uổng công khó nhọc mà không được kết quả gì.

"Tư thuộc" cũng chỉ là sự sửa đổi về mặt tên gọi, thực chất thì cũng không có ngăn cấm hay bãi bỏ tàn dư của chế độ nô lệ. Sau khi công bố pháp lệnh, thì bị giai cấp quý tộc, quan liêu, địa chủ kịch liệt phản đối. Phần lớn những người nông dân bị mất đất, không những không được chia đất mà do sự bức bách của đời sống, buộc phải bán đi ruộng vườn, nhà cửa và con cái, trái lại còn bị bắt làm nô lệ vì vi phạm luật mới. Do đó chế độ "vương điền" và "tư thuộc" không làm êm dịu, hòa hoãn được vấn đề đất đai, nô lệ, mà ngược lại còn làm cho nghiêm trọng thêm. Năm Kiến Quốc thứ 4 (năm 12 C.N.), Vương Mãng bị bắt buộc phải cho phép được quyền mua bán đất đai, nô lệ, thực chất là hủy bỏ chính sách vương điền.

ĐIỀN TRANG THỜI ĐÔNG HÁN Thời Đông Hán, giai cấp hào tộc địa chủ phát triển mạnh. Bản thân Quang Vũ đế cũng xuất thân từ hào tộc địa chủ đất Nam Dương, nhờ dựa vào 28 vị tướng và các công thần mà dựng nên nhà Đông Hán, tất cả đều là đại địa chủ, hào tộc đất Nam Dương. Hào tộc, địa chủ trong tay có rất nhiều đất đai. Con trai của Lưu Tú là Lưu Khang có 80.000 mẫu ruộng, anh rể của Lưu Tú là Đặng Thần chiếm 400.000 mẫu ruộng, cậu của Lưu Tú là Phan Hoằng có nhiều điền trang lớn, trong đó có một điền trang chiếm đất "từ Đông sang Tây 10 dặm, từ Nam đến Bắc 5 dặm", đất canh tác có 30.000 mẫu. Các thương nhân địa chủ thường cũng "ruộng tốt tràn đồng". Giai cấp hào tộc địa chủ không chỉ có đất đai rộng lớn, mà nông dân nghèo theo

làm nô dịch càng ngày càng đông. Những nông dân này đa số là tầng lớp nghèo khổ, hộ cày cấy riêng lẻ chuyển hóa thành, bọn họ không chỉ tự mình bị buộc chặt với ruộng đồng, đất đai, mà cả nhà lớn nhỏ, nam nữ đều phải phục dịch không công cho địa chủ, trở thành nông nô từ đời này sang đời khác.

Điền trang là một đơn vị kinh tế tự cung tự cấp. Trong điền trang, địa chủ chiếu theo nhu cầu đời sống của nông dân, mà cho các nông hộ tiến hành sản xuất theo mùa các ngành nghề nông lâm, ngư nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp. Trong điền trang trồng trọt các loại nông sản như lúa, khoai, kê, lúa tẻ, lúa mạch, lúa mì, dưa, rau, hẹ, hành, tỏi v.v. Cùng trồng các loại cây cối như tùng, bách, vông, thị, sơn, du, dâu... Và các loại cây kinh tế như cây gai, vừng (mè), chàm, v.v. cùng các loại cây thuốc; chăn nuôi các loại gia súc như ngựa, bò, heo, dê, gà, vịt, v.v.; lại còn kinh doanh các loại nghề thủ công như nuôi tằm, dệt lụa, vải bố, vải bông, nhuộm màu, cắt may quần áo, vớ, rượu, dấm, tương, mạch nha, đường, nông cụ, xe kéo, v.v.

Trong điền trang còn tổ chức lập biên chế quân sự, vũ trang cho nông dân ăn theo gọi là "bộ khúc" [1], "gia binh", tự xây thành quách, công sự phòng ngự để đề phòng sự phản kháng của nông dân. Bình thường thì hào tộc địa chủ cưỡng bách và dựa vào nông dân làm việc sản xuất, đến thời chiến thì tự giữ gìn đồn thủ. Trong những khu lăng mộ lớn của thời cuối Đông Hán thường phát hiện thấy những tượng đất nông phu, binh sĩ cầm thuẫn, mặc quần áo đều giống nhau, ngoài ra còn có mang đại đao bên mình. Như vậy nói lên tính chất binh nông là một của "bộ khúc", "gia binh". Từ đó thấy rằng điền trang là đơn vị sản xuất, kinh doanh, tự cung tự cấp nhiều mặt của giai cấp hào tộc địa chủ, lại là nơi bọn chúng

(1) *Bộ khúc* : Nghĩa gốc là đơn vị biên chế quân đội. Thời Ngụy Tấn có nghĩa là quân đội tư nhân của giai cấp hào tộc địa chủ. (N.D.)

nương dựa và bóc lột, áp bức tầng lớp nông dân.

LỆNH ĐO RUỘNG ĐẤT Những năm đầu thời Đông Hán, nhịp độ thôn tính đất đai phát triển rất nhanh, nhất là tình hình các hoàng thất, quý tộc, ngoại thích, hoạn quan giành nhau chiếm đất rất nghiêm trọng. Vào năm Kiến Vũ thứ 15 (năm 39) đời Quang Vũ nhà Hán, triều đình xuống chiếu đo ruộng đất, hạ lệnh cho các châu, quận kiểm tra ruộng đất và dân số, khảo thật tình trạng cai trị của những người ăn lương 2000 thạch [1] và các Trưởng lại [2]. Trong quá trình thực thi lệnh đo ruộng, các Thứ sử, Thái thú đều rất kiêng sợ thế lực của cường hào, và các dòng họ lớn, không dám tra xét theo sự thật, mà che giấu bớt phần lớn nhân khẩu và ruộng đất do chúng chiếm được, nhưng ngược lại đối với nông dân thì đo đạc khắt khe từng chút mảnh đất nhỏ của họ, kể cả đất nhà ở, thôn xóm cũng bị đo theo đất canh tác, để đem gánh nặng thuế má của địa chủ chuyển lên đầu nông dân, từ đó dẫn đến sự bất mãn khắp nơi của giai cấp nông dân.

Theo sử sách chép, có một lần, Quang Vũ đế phát hiện một quyển sách của viên quan lại huyện Trần Lưu có ghi rằng: "Hà Nam (nay là thành phố Lạc Dương, tỉnh Hà Nam), Nam Dương (nay là thành phố Nam Dương, tỉnh Hà Nam), không được hỏi đến", nhà vua bèn truy xét nguyên nhân, thì đứa con trai 12 tuổi là Lưu Trang đáp rằng: "Đất Hà Nam đế đô nhiều cận thần, đất Nam Dương là quê hương của vua có nhiều thân thích gần gũi với vua. Cận thần, thân thích với vua chiếm rất nhiều ruộng đất thì ai dám đụng tới họ chứ?" Quang Vũ đế không tin, sai người đi hỏi viên quan lại ở Trần Lưu, thì những điều viên quan lại Trần Lưu thuật đều hoàn

(1) *Người ăn lương 2.000 thạch*: Chỉ Thái thú, quan đứng đầu một quận đời Hán, trật là 2.000 thạch (gạo hay thóc); cũng chỉ cửu khanh là chín chức quan to trong triều đình nhà Hán, ở dưới Tam công. (N.D.)

(2) *Trưởng lại*: Chỉ Huyện lệnh đời Hán, trật 200 đến 400 thạch; cũng chỉ quan lại trật 600 thạch trở lên. (N.D.)

toàn giống như lời Lưu Trang nói. Mùa thu tháng 9 năm Kiến Vũ thứ 16 (năm 40) Quang Vũ đế bắt tội "đo ruộng đất không đúng sự thật" mà xử tử quan Doãn Hà Nam [1] là Trương Cập cùng hơn 10 quan Quận thú [2].

Tiếp theo đó là sự nổi dậy phản kháng của các quận quốc, tộc họ lớn, quan binh và nông dân, đi đến đâu thì giết quan Trưởng lại đến đó. Tính chất phức tạp của các thành phần phản kháng chiếu lệnh đo ruộng nói lên sự ban hành lệnh đo ruộng làm tổn hại đến lợi ích thiết thân của các giai cấp khác nhau, họ có những động cơ và mục đích khác nhau mà nổi dậy, là mối đe dọa đối với vương triều Đông Hán. Cho nên Quang Vũ đế phải đình chỉ thực thi lệnh đo ruộng, dùng chính sách thỏa hiệp với hào tộc địa chủ, dần dần dập tắt được sự đấu tranh chống lệnh đo ruộng. Từ đó về sau, thế lực hào tộc địa chủ nhanh chóng bành trướng lên theo chiều hướng xấu, bọn chúng không còn kiêng dè gì mà điên cuồng giành giật đất đai của tầng lớp nông dân, làm tăng nhanh quá trình phụ thuộc hóa của tầng lớp nông dân.

CHO DÂN MƯỢN RUỘNG CÔNG Đời Chương đế thời Đông Hán, việc thôn tính đất đai tiếp tục phát triển, rất nhiều đất đai của nông dân bị địa chủ cường hào cướp đoạt, nông dân bị mất đất chỉ còn cách là sống bám theo cường hào địa chủ, ngoài ra một phần lớn nông dân lưu lạc tha hương trở thành lưu dân. Để giữ vững trật tự xã hội phong kiến, cần phải vỗ yên lưu dân, để họ bám đất, cùng gia tăng sức lao động ở nông thôn, nhằm bảo đảm sản xuất nông nghiệp. Vào những năm Nguyên Hòa thứ 1 (năm 84) và thứ 3 (năm 86), Chương đế đã hai lần ra chiếu lệnh cho các quận quốc "cho dân mượn ruộng công" tức là đem những ruộng công của quận quốc và đất đai thượng lâm uyển (rừng nuôi thú

(1) *Quan Doãn Hà Nam*: "Doãn" là quan đứng đầu của đô thành đời Hán. Thời Tây Hán là quận Hà Nam; thời Đông Hán dời đô đến đó. (N.D.)

(2) *Quận thú*: Chỉ Thái thú đời Hán. (N.D.)

vật để săn bắn tiêu khiển) ban phát cho dân nghèo mượn cùng với tiền và nông cụ, cũng có thể cho mượn giống, lương thực và nông cụ, không thu thuế ruộng. Đất ao hồ, đầm lầy, rừng rú cho phép dân nghèo tự do săn đánh, hái, đốn, không bị thu thuế.

III. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI TAM QUỐC, LƯỠNG TẤN, NAM TRIỀU

Chế độ ruộng đất thời Tam quốc, Lưỡng Tấn và Nam triều, vẫn giữ theo thời Tần, Hán; sự chiếm hữu ruộng đất, một là do nhà nước phong kiến trực tiếp nắm giữ phần lớn đất đai, hai là giai cấp đại địa chủ chiếm hữu phần lớn đất đai, làm cho đại đa số nhân dân thường ở trong tình trạng không có đất đai và thiếu ruộng cày. Trong thời kỳ này việc thực thi đồn điền là một chính sách rất quan trọng. Đồn điền có hai loại là đồn điền quân đội và đồn điền dân sự, đây cũng là sự kế tục từ đời Tần, Hán, còn nếu nói là có những điểm không giống nhau, thì đó là vào thời Tần, Hán việc đồn điền phần nhiều là ở biên giới Tây Bắc, mục đích tác dụng chủ yếu của hai loại đồn điền chỉ là để cung cấp đầy đủ cho quân lương và phòng bị chiến tranh, quy mô tương đối nhỏ.

Còn quy mô đồn điền trong thời kỳ này, thì không phân biệt trong nội địa hay biên giới, tiến hành rộng rãi, trở thành đặc điểm nổi bật trong chế độ đất đai lúc bấy giờ, mặc dầu quy mô đồn điền rộng lớn như vậy, nhưng cũng không thay đổi được thực chất của chế độ đất đai phong kiến.

ĐỒN ĐIỀN THỜI TÀO NGỤY [1] Kể từ lúc Đổng Trác vào Lạc Dương cho đến lúc Tào Tháo thống nhất miền Bắc, trong thời gian hai ba mươi năm, các thế lực phong kiến cát cứ đánh nhau loạn xạ làm cho vùng đất Trung nguyên phồn hoa đô hội trở thành hoang phế tiêu điều "trăm dặm không

(1) *Tào Ngụy* : Tên triều đại, tức là triều Ngụy của họ Thác bạc (họ Tào) thời Tam quốc. (N.D.)

thấy bóng người". Trong tình trạng dân thì chết, ruộng bị bỏ hoang, bọn quân phiệt các nơi rất khó khăn về lương thực. Năm Kiến An thứ nhất (năm 196) đời Hán Hiến đế, Tào Tháo tiếp thu kiến nghị của Táo Chỉ, Hàn Hạo, thực hành thử đồn điền ở ngoại thành Hứa Xương, được thóc đến triệu hộc, hiệu quả thu hoạch rất cao. Nhà nước bèn tiếp tục đẩy mạnh việc mở đồn điền rộng rãi ở các nơi cần thiết có nhu cầu như khu quân sự, tuyến giao thông, các nơi dễ dàng cho công tác thủy lợi và những nơi đất đai tương đối tốt. Đồn điền được thi hành ở hơn hai mươi nơi như Lạc Dương, Hoằng Nông, Dĩnh Xuyên, Thư Dương, v.v. (Hình 26)

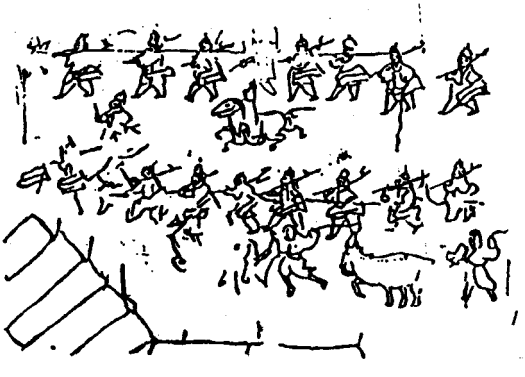

Hình 26. **Đồn điền của Tào Ngụy**

Đồn điền chia thành hai loại là đồn điền dân sự và đồn điền quân đội. Đồn điền dân sự thi hành trước tiên, các vùng đồn điền không lệ thuộc sự cai quản của châu, quận mà do quan Điển nông trung lang tướng và Điển nông hiệu úy chức vụ tương đương Quận thú, Điển nông đô úy tương đương Huyện lệnh, và các thuộc quan là Công tào, Thừa, Thượng kế lại... phân cấp và cai quản theo chức vụ, trực thuộc quan Đại Tư nông ở trung ương.

Người lập đồn khẩn đất ở vùng đồn điền gọi là "khẩn điền khách" hay "điển nông bộ dân". Những người này chịu sự quản lý của các đồn quan, họ được miễn binh dịch và lao dịch thông thường. Mỗi Điển nông đô úy cai quản vài trăm khẩn điền khách. "Truyện Lương Tập" phần "Ngụy thư" sách

Tam quốc chí chép: "Lương Tập đặt hai viên Đồn điền đô úy thống lĩnh 600 khẩn điền khách", như vậy thì mỗi Đô úy thống lĩnh đồn điền khách 300 người, dưới Đô úy là Tư mã, cai quản 50 đồn điền khách, chuyên canh tác ruộng đất, án theo số lượng thu hoạch trên đất đai được chia và xem có dùng bò của nhà nước hay không mà nộp tô cho nhà nước, nếu dùng bò của nhà nước thì nộp sáu phần cho nhà nước, còn lại bốn phần là của mình, còn nếu dùng bò riêng thì nộp phân nửa. Dân đồn điền trên danh nghĩa là do chiêu mộ và thiên di đến, nhưng cũng có tính cưỡng chế nhất định, bị ràng buộc nghiêm khắc với đất đai, không được tự ý rời khỏi nơi ở, nên trong "Truyện Viên Hoán" phần "Ngụy thư" sách *Tam quốc chí* có ghi: "Mới đầu mộ dân khai khẩn đồn điền, dân không chịu, có rất nhiều người bỏ trốn."

Đồn điền quân đội dưới thời Tào Ngụy đã tương đối phổ biến. Sĩ quan và binh lính đồn điền quân đội gọi là "sĩ" hay "đồn binh". Đồn điền quân đội chia làm hai loại. Một loại có nguồn gốc từ chế độ sĩ gia do Tào Ngụy đặt ra, tức là do tư gia dùng tài sản riêng chiêu mộ lập thành tư gia bộ khúc, gọi là sĩ. Sĩ và người thân trong gia đình lập hộ tịch riêng, cư trú tập trung, do quân doanh cai quản, thời chiến thì đánh giặc, thời bình thì đồn điền tăng gia sản xuất, suốt đời làm lính, cha chết thì con thay, còn việc hôn nhân thì giới hạn giữa các sĩ gia với nhau. Đời Ngụy Văn đế đã có phê chuyển 100.000 hộ sĩ gia từ vùng phụ cận Lạc Dương lên Ký Châu, cho thấy số lượng sĩ gia thời Tào Ngụy rất nhiều, thân nhân của sĩ gia cũng tham gia lao động đồn điền, sản phẩm làm ra của các hộ phân phối cũng giống như ở đồn điền dân sự.

Còn một loại đồn điền quân đội nữa được lập ở các vùng biên giới chung với Thục, Ngô. Như vào giai đoạn sau của Tào Ngụy, để chuẩn bị vật tư quân dụng cho việc đánh nước Ngô, Tư mã Ý chọn kiến nghị của Đặng Ngải là tướng trấn thủ biên cương, lập đồn điền trên hai bờ sông Hoài, vùng Hoài Bắc đồn 200.000 người, vùng Hoài Nam đồn 300.000 người, cứ 60 người là một doanh, cách 5 dặm đặt

một doanh, vừa làm ruộng vừa canh giữ biên giới, dựa theo thống kê của Đặng Ngãi, số lượng mỗi năm sản xuất lương thực, trừ số đã dùng đi, còn tích trữ được quân lương năm triệu hộc, trong vòng sáu, bảy năm sẽ tích lũy được 30 triệu hộc, đủ để duy trì lương thực của 100.000 quân trong năm năm. Đồn điền dưới tính chất này, tất cả sản vật thu hoạch được đều nộp vào kho quân đội, và dùng phương thức phát lương để phân phát lương thực và đồ dùng sinh hoạt hàng ngày cho binh sĩ.

CHẾ ĐỘ "PHỤC KHÁCH, TỨ KHÁCH" (***Chế độ miễn thuế, ban đồn điền khách cho hào tộc địa chủ***) Kinh tế ở phương Nam phát triển, là nền móng sự tăng trưởng vật chất của nền kinh tế địa chủ. Chính quyền Đông Ngô là do bốn họ lớn ở Ngô Trung là Cố, Lục, Chu, Trương đứng đầu tập đoàn địa chủ hào tộc ở phương Nam cùng với Chu Du, Lỗ Túc đứng đầu tập đoàn địa chủ hào tộc ở Hoản bắc (thuộc tỉnh An Huy hiện nay) cùng ủng hộ lập nên. Do vậy, nó thông qua biện pháp các chế độ "phục khách tứ khách" để bảo hộ lợi ích của hào tộc, địa chủ. Thời Đông Ngô, hào tộc địa chủ phương Nam phát triển rất mạnh, bốn họ ở Ngô Trung từ đó trở thành sĩ tộc nổi tiếng thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều.

"Phục khách" là miễn trừ thuế má lao dịch cho hào tộc địa chủ và tầng lớp nông dân phụ thuộc, thừa nhận những người nông dân này là nhân khẩu tư hữu của hào tộc địa chủ.

"Tứ khách" tức là đem những đồn điền khách do nhà nước phong kiến cai quản, thậm chí là dân thường đã được biên hộ [1] ban cho hào tộc địa chủ làm nông dân phụ thuộc. Số lượng này rất lớn: Lã Mông phá được Hoản thành, được ban đồn điền khách 600 hộ. Tưởng Khâm sau khi chết, vợ được ban 200 hộ đồn điền khách. Trần Vũ sau khi chết, con được ban biên hộ 200 hộ. Phan Chương sau khi chết, vợ được hưởng đặc quyền có phục khách 500 nhà. Tôn Quyền

(1) *Biên hộ* : Chỉ người dân thường đã được biên tên vào sổ hộ khẩu. (N.D.)

còn ra lệnh, không được tra cứu và hỏi đến nguồn gốc và số lượng nông dân phụ thuộc của Chu Du và Trình Phổ. Còn đối với những quan lại bình thường, nhà Tôn Ngô lại đặt ra "môn hộ đặc biệt" để xác lập sự bảo hộ quyền chiếm hữu đất đai và số lượng nông dân phụ thuộc của họ.

CHẾ ĐỘ CHIẾM RUỘNG Thời cuối nhà Ngụy đầu nhà Tấn, dân đồn điền và lính đồn điền vì chịu không nổi sự bóc lột, trói buộc tự do nên chạy trốn và nổi dậy, cộng với các thế gia hào tộc không ngừng xâm chiếm đất đai thậm chí phân chia đất đai và sức lao động thuộc các khu đồn điền, làm cho chế độ đồn điền dần dần tan rã, mà sự thôn tính đất đai càng thêm kịch liệt.

Trước và sau khi lên ngôi, Tấn Vũ đế đã hai lần hạ lệnh bãi bỏ quan đồn điền, vào năm Thái Khang thứ nhất (năm 280) ban bố các lệnh chiếm ruộng, đánh thuế ruộng và hộ điệu [1]. Mục đích nhằm hạn chế số ruộng bị chiếm, mở rộng diện tích canh tác, tăng thu nhập tô thuế.

Lệnh chiếm ruộng quy định: Các vương, hầu được phong quốc có một căn nhà ở kinh thành, được chiếm ruộng ở ngoại ô kinh thành, nước lớn được 15 khoảnh (1 khoảnh = 100 mẫu), nước vừa 10 khoảnh, nước nhỏ 7 khoảnh. Quan lại thì dựa theo phẩm trật: nhất phẩm được 50 khoảnh, từ đó trở xuống giảm một bậc thì bớt 5 khoảnh, quan cửu phẩm có thể được 10 khoảnh. Cho phép thân thuộc quý tộc, quan lại được ấm phụ [2] nhiều thì chín tộc, ít thì ba đời. Còn được ấm phụ cho cả tá điền và kẻ ăn người ở, quan từ bậc nhất phẩm đến bậc cửu phẩm thì được phụ ấm điền khách 50 hộ đến 1 hộ, người được hưởng ấm thì miễn trừ thuế má và dao dịch.

Đối với dân thường, việc chiếm ruộng cũng có quy định

(1) *Hộ điệu* : Theo hộ khẩu mà thu thuế. (N.D.)

(2) *Ấm phụ*: Ở đây có nghĩa là cho hưởng quyền lợi. Con cháu quý tộc, quan lại có thể nhờ địa vị, công lao của cha ông mà được làm quan; tá điền và kẻ ăn người ở thì được miễn thuế và dao dịch. (N.D.)

là: "Đàn ông một người được chiếm 70 mẫu, đàn bà 30 mẫu." Đối với đại địa chủ bình thường đã chiếm hữu không hạn chế đất đai và sức lao động, thì lệnh chiếm ruộng tuy có hạn chế ở mức độ nào đó, nhưng vẫn không động chạm đến số đất đai địa chủ chiếm hữu từ trước và cũng chưa hạn chế được những hào tộc địa chủ tiếp tục xâm chiếm các hộ làm ruộng. Thí dụ như quý tộc địa chủ Vương Nhung "ruộng vườn, xe đạp nước khắp nơi trong thiên hạ". Đất mồ của Vương Triền chu vi chiếm hết 40 dặm đất đai. Trong "Truyện Lý Trọng" sách *Tấn thư* có ghi: Người đương thời nói rằng: "Ruộng vườn nhà cửa của người ta vô số kể", thì có thể thấy việc quy định hạn ngạch chiếm ruộng chỉ là những lời nói suông.

CHẾ ĐỘ ĐÓNG THUẾ RUỘNG Khi Tấn Vũ đế ban bố lệnh chiếm ruộng thì cũng cùng lúc ban thêm lệnh đóng thuế ruộng, quy định nam nữ từ 16 tuổi đến 60 tuổi là chính đinh, 13 tuổi đến 15 tuổi và 61 tuổi đến 65 tuổi là thứ đinh. Nam đinh được chiếm ruộng 70 mẫu, đóng thuế 50 mẫu, nữ đinh chiếm ruộng 30 mẫu, đóng thuế 20 mẫu; nam thứ đinh thì phân nửa, nữ thứ đinh được miễn thuế. Mức thu tô của thuế ruộng là mỗi mẫu thu 8 thăng, 50 mẫu thu 4 hộc.

CHẾ ĐỘ CHIẾM RUỘNG THỜI TÂY TẤN Sau khi vương triều Tây Tấn thống nhất Trung quốc, để thu được nhiều sưu thuế hơn và bảo vệ lợi ích tầng lớp sĩ tộc địa chủ, năm 280, triều đình ban bố chế độ chiếm ruộng. Nó được chia ra làm hai bộ phận lớn: Điều lệ có liên quan đến việc biên chế hộ chiếm ruộng, đóng thuế ruộng, hộ điệu và điều lệ có liên quan đến việc quan lại chiếm ruộng và người được hưởng ấm.

Thứ nhất, điều lệ liên quan đến việc biên chế hộ chiếm ruộng, thuế ruộng hộ điệu quy định: a) Nam nữ từ 16-60 tuổi là chính đinh; từ 13-15 tuổi, 61-65 tuổi là thứ đinh; 12 tuổi trở xuống, 66 tuổi trở lên là người già và trẻ em. b) Đàn ông mỗi người được chiếm ruộng 70 mẫu, đàn bà 30 mẫu, nam

thứ đinh 35 mẫu, trong đó nam đinh có 50 mẫu, nữ 20 mẫu, thứ đinh nam 25 mẫu phải nộp thuế, nên gọi là đóng thuế ruộng, bình quân mỗi mẫu nộp thuế 8 thăng. Già, trẻ miễn sưu thuế. c) Dân tộc thiểu số ở nơi xa không đóng thuế ruộng, mỗi hộ đóng 3 hộc, ở xa nữa thì đóng 5 đấu, còn ở thật xa thì đổi ra tiền, mỗi người 28 đồng. d) Hộ đinh nam mỗi năm đóng lụa 3 tấm, bông vải 3 cân; nữ và thứ đinh nam đóng phân nửa số của người chủ hộ, ở các quận biên giới thì đóng 2/3, ở xa nữa thì đóng 1/3; dân tộc thiểu số thì đóng vải bố mỗi hộ một tấm, người ở xa thì đóng một trượng.

Thứ hai, điều lệnh liên quan đến việc quan lại chiếm ruộng và người được hưởng ấm. a) Quan lại dựa theo phẩm cấp mà được chiếm ruộng, nhất phẩm được 50 khoảnh, nhị phẩm được 45 khoảnh (cứ thế giảm dần mỗi bậc 5 khoảnh)... cửu phẩm được 10 khoảnh. b) Số người hầu hạ trong nhà và tá điền được hưởng ấm, từ lục phẩm trở lên được 3 người hầu hạ, thất phẩm, bát phẩm được 2 người, cửu phẩm và các chức cử liễn, tích cầm, tiền khu, do cơ [1]... được 1 người. Về số lượng tá điền thì quan nhất nhị phẩm, hộ tá điền không quá 50 hộ, tam phẩm 10 hộ, tứ phẩm 7 hộ, ngũ phẩm 5 hộ, lục phẩm 3 hộ, thất phẩm 2 hộ, bát phẩm và cửu phẩm 1 hộ; quan lại, sĩ nhân và con cháu được cho thân thuộc hưởng ấm, người nhiều thì 9 tộc, ít thì 3 đời. Người được hưởng ấm được miễn trừ thuế má và lao dịch nhà nước, từ đó các hộ tá điền hưởng ấm tự nhiên biến thành sức lao động canh tác chính của giai cấp địa chủ phong kiến. Dựa theo điều lệnh này, thì tầng lớp quý tộc quan liêu có hạn ngạch chiếm ruộng hơn gấp nhiều lần hộ biên chế, lấy số lượng chiếm ruộng của chức quan nhỏ cửu phẩm thì cũng hơn gấp 14 lần ruộng của đinh nam 70 mẫu, bọn chúng dựa vào thế lực quyền hành mà chiếm trọn những hạn ngạch đất đai nói trên, cho nên những quy định này có lợi đối với quan liêu quý tộc.

(1) *Cử liễn, tích cầm, tiền khu, do cơ* : Những viên chức phụ trách về đẩy xe, nuôi chim, đi dẫn đường... (N.D.)

Chính sách chiếm ruộng chẳng những không tịch thu đất đai vượt quá hạn ngạch của quan liêu quý tộc mà cũng không chạm đến những đất đai tư hữu có trước, do đó hạn ngạch trở thành hữu danh vô thực. Bấy giờ số lượng địa chủ có đất đai vượt quá 100 khoảnh, 200 khoảnh cũng không ít. Đại quý tộc Vương Triển, chỉ đất lăng mộ thôi chu vi cũng đã tới 40 dặm, có thể thấy phần nào tình trạng chiếm rất nhiều đất. Cho nên thời đó người ta nói rằng: "Ruộng vườn nhà cửa của người ta không có hạn định." ("Truyện Lý Trọng", sách *Tấn thư*).

IV. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI BẮC TRIỀU VÀ TÙY ĐƯỜNG

Sau khi Tây Tấn bị tiêu diệt, vùng đất rộng lớn lưu vực Hoàng Hà trở thành nơi tranh giành quyền cai trị của Hán tộc và các bộ tộc từ ngoài đến, lần lượt lập chính quyền trên đất Trung nguyên, từ năm 316 Tây Tấn diệt vong đến năm 439, Bắc Ngụy thống nhất phương Bắc, sử gọi giai đoạn trên 130 năm này là "ngũ Hồ thập lục quốc" (mười sáu nước của năm tộc Hồ) [1].

Trong cuộc hỗn chiến tranh giành chính quyền và đất đai của các bộ tộc, giai cấp quý tộc, địa chủ phương Bắc dẫn nhiều bộ khúc, tá điền chạy xuống vùng Giang Nam, có rất nhiều dân chúng vùng Trung nguyên di cư xuống phía Nam, bám theo nhà nước Đông Tấn được lập nên ở phía Nam. Chiến tranh liên miên, làm cho dân số miền Bắc giảm nhanh, đất đai hoang vu. Ở Trung nguyên những thế tộc cường hào, tộc họ có vũ trang, bộ hạ, hương hào lý trưởng còn ở lại, xây

(1) *Ngũ Hồ thập lục quốc*: Mười sáu nước của năm tộc Hồ. "Năm tộc Hồ" là các tộc Hung Nô, Tiên Ty, Kiệt, Đê, Khương trước sau xâm nhập vào miền Bắc Trung quốc và vùng Tây Thục kéo dài trên 130 năm (từ năm 304 đến năm 439) mới dứt. "Mười sáu nước" là 5 nước Lương (Tiền Lương, Hậu Lương, Nam Lương, Bắc Lương và Tây Lương), 2 nước Triệu (Tiền Triệu, Hậu Triệu), 3 nước Tần (Tiền Tần, Hậu Tần, Tây Tần), 4 nước Yên (Tiền Yên, Hậu Yên, Bắc Yên, Nam Yên), nước Hạ và nước Thành Hán. (N.D.)

thành đắp lũy, thừa cơ cướp ruộng đất, ao đầm sông núi, che chở cho nông hộ, dân thường, tụ tập lại ở, chiếm lấy một vùng, có những thế gia đại tộc có số hộ trong tay lên đến hàng vạn nhà.

Nhà nước Bắc Ngụy lúc ấy mới thành lập, vì muốn có được sự ủng hộ của thế gia đại tộc, nên đã thừa nhận quyền lợi của bọn chúng đối với việc bóc lột, nô dịch và thống trị những hộ hưởng ấm, đem đến sự phá sản của tầng lớp nông dân nghèo, nên dân nghèo dùng biện pháp nương tựa vào địa chủ để làm hộ hưởng ấm mà trốn thuế, cũng có người bán thân làm nô hoặc lưu lạc tha hương, trở thành mũi nhọn làm khơi dậy mâu thuẫn giai cấp. Để lợi dụng một cách hiệu quả việc khống chế phần lớn đất đai hoang vu, khống chế việc lấn chiếm quá mức của tầng lớp đại địa chủ, cần phải sắp xếp lại đất đai và tổ chức lại sản xuất, cho nên Hiếu Văn đế bèn quyết định việc thi hành ban ruộng theo đầu người ở những vùng đất cũ, trên nền tảng thực thi chế độ quân điền.

Bắc Ngụy thống nhất phương Bắc, nhưng không duy trì được sự yên ổn lâu dài, chính quyền lại một lần nữa bị chia cắt thay đổi. Sau khi nhà Tùy thống nhất Trung quốc, cũng chỉ nắm được số lượng đất hoang nhất định nên vẫn tiếp tục thi hành chế độ quân điền. Triều đại nhà Tùy là một vương triều rất ngắn ngủi, sau khi tiêu diệt nhà Tùy, nhà Đường tiến một bước đẩy mạnh việc thi hành chế độ quân điền. Việc thực hành chế độ quân điền mang ý nghĩa rất quan trọng trong lịch sử chế độ đất đai của xã hội phong kiến Trung quốc.

GIAO RUỘNG ĐẤT THEO ĐẦU NGƯỜI (*Kế khẩu thụ điền*) Những năm đầu thời Bắc Ngụy, sau khi đã chiếm được Bình Thành, từ chế độ du mục chuyển sang lối sống định cư, nên cần có sức lao động để tổ chức sản xuất, nhưng vì do chiến tranh, loạn lạc liên miên nên thiếu hụt sức lao động, để củng cố đất Bình Thành, nhà nước bèn áp dụng biện pháp cưỡng chế di dân.

Năm Thiên Hưng thứ nhất (năm 398) Ngụy Thái tổ

ban chiếu dời dân chúng sáu châu ở đất Sơn Đông và các tộc dân Liêu, Cao ly, tổng cộng 360.000 người, thợ thuyền, công nhân các ngành nghề hơn 100.000 người, để củng cố vững chắc ngành nghề và sức lao động ở kinh đô Bình Thành. Tháng hai ban chiếu lệnh cấp trâu cày, ruộng đất theo đầu người cho dân mới di cư đến. Lại như tháng bảy mùa thu năm Vĩnh Hưng thứ 5 (năm 413), Ngụy Thái tông ban chiếu lệnh đưa bộ lạc Việt lặc bội nê phía tây ở núi Bạt Na thuộc đất Sơn Tây và chiến lợi phẩm gồm hơn 200.000 nhà, 50.000 con ngựa, 200.000 trâu bò dời đến sông Đại Ninh. Cấp phát cho nông khí và giao ruộng đất theo đầu người. Theo thiên "Cao tổ kỷ" của *Ngụy thư* có ghi, số ruộng đất được cấp phát "mỗi đàn ông được 40 mẫu, trai vị thành niên 20 mẫu", làm cho sức người đầy đủ, đất đai tạo ra nhiều của cải vật chất.

Sau khi cấp ruộng đất, đất đai vẫn thuộc sở hữu nhà nước, và đặt quan chuyên trách cai quản, nông nô dựa theo luật đinh mà giao nộp sản vật đã thu hoạch cho nhà nước, đối với việc cai quản nhân khẩu mỗi hộ, diện tích đất canh tác, có dùng trâu bò hay không, số lượng giao nộp địa tô, các quan viên quản lý đều phải lập sổ sách rõ ràng để tiện việc theo dõi kiểm tra.

Chế độ "giao ruộng đất theo đầu người" thi hành đến những năm đầu thời Hiếu Văn đế, kéo dài hơn 70 năm. Do nông hộ được chia ruộng đất bị tập trung giống như biên chế quân sự, nếu việc chăm sóc cây trồng không tốt, làm cho cỏ hoang mọc đầy... thì bị xử phạt, cho nên làm cho nông dân nảy sinh tiêu cực, tự ý bỏ đi, thành thử hiệu quả không tốt. Nhưng từ trong luật giao ruộng đất theo đầu người, cũng có thể tìm được nguồn gốc sâu xa của việc thi hành chế độ quân điền. [1]

(1) Tác giả bản nguyên tác chữ Hán đặt mục từ "Giao ruộng đất theo đầu người" này ở sau các mục "Chế độ quân điền của Bắc Ngụy" và "Ruộng đay" là không hợp lý. Chúng tôi dời mục từ ấy lên trước, theo thứ tự thời gian. (N.D.)

CHẾ ĐỘ QUÂN ĐIỀN CỦA BẮC NGỤY Năm Thái Hòa thứ 9 (năm 485) thời Bắc Ngụy Hiếu Văn đế ban bố mệnh lệnh thực hành chế độ quân điền [1]. Nội dung chủ yếu là:

1. Đàn ông 15 tuổi trở lên được nhận 40 mẫu lộ điền [2], phụ nữ được 20 mẫu; nô tỳ chiếu theo nam nữ bình thường mà được nhận ruộng đất như nhau, đất đai giao cho chủ. Nếu có trâu bò cày, một con được thêm 30 mẫu, nhưng hạn chế trong bốn con, như vậy rất thích hợp với nhu cầu hưu canh lúc bấy giờ; lộ điền đều được cho nhận thêm, có nơi giao ruộng gấp đôi, số ruộng nhận thêm này gọi là "bội điền". Người già được miễn thuế và khi chết thì trả lại ruộng. Nô tỳ, trâu bò tùy theo có hay không mà giao ruộng hoặc trả lại.

2. Người mới lần đầu nhận ruộng đất, đàn ông thì được cấp 20 mẫu ruộng dâu, sau khi nhận ruộng thì trong vòng ba năm phải trồng được 50 cây dâu, 5 cây táo; 3 cây du trên ruộng dâu, bằng không thì sẽ lấy lại những ruộng dâu không có trồng dâu. Nô tỳ cũng như nam nữ bình thường đều được giao ruộng dâu.

Ruộng dâu được quyền truyền lại cho con cháu làm sản nghiệp riêng của mình. Khi nhận ruộng đất, nếu người không có ruộng, thì được nhận đủ ruộng theo luật, người nào chưa có đủ ruộng thì được nhận bổ sung cho đủ, người nào có dư ruộng thì phần dư ra được tính làm bội điền, rồi giảm bớt số bội điền được giao. Phần dư ra của ruộng dâu nếu vượt quá mức bội điền thì không được tính là lộ điền mà phải trả lại. Ruộng dâu được quyền mua bán, nhưng chỉ được phép bán những phần dư ra, mua vào những phần chưa đủ, mua bán không được vượt mức 20 mẫu ruộng dâu mà người đàn ông có được. Đinh nam không thuộc vùng dâu tằm thì được cấp 10 mẫu ruộng đay, phụ nữ 5 mẫu, ruộng đay và lộ điền giao trả như nhau.

---

(1) *Chế độ quân điền* : Chế độ chia đều ruộng đất cho nhân dân. (N.D.)

(2) *Lộ điền* : Ruộng đất không có nhà cửa, cây cối trên đó. (N.D.)

3. Những nơi đất rộng người thưa thì được tùy ý canh tác, không bị hạn chế. Còn những nơi đất chật người đông nếu không đủ ruộng đất giao thì sẽ di dân đến những nơi đất rộng người thưa mà giao ruộng, nếu người nào không chịu di cư thì lấy ruộng dâu tính thành lộ điền cho đủ số, nếu không đủ thì không cấp bội điền, còn nếu không đủ nữa thì giảm bớt hạn ngạch lộ điền của gia đình. Người nào tự nguyện di cư thì được cấp đủ theo luật, nhưng không được trốn thuế và sưu dịch. Những nơi đất rộng người thưa không được chuyển dời vô cớ.

4. Cấp phát công điền cho quan lại địa phương tại chức. Các cấp quan lại địa phương, dựa theo chức vụ cao thấp mà cấp phát đất đai, Thứ sử 15 khoảnh, Thái thú 10 khoảnh, Trị trung, Biệt giá 8 khoảnh, Huyện lệnh, Quận thừa 6 khoảnh. Quan lại được phép đem những ruộng đất này cho thuê mướn để thu địa tô làm bổng lộc cho mình, nhưng quyền sở hữu đất đai vẫn thuộc nhà nước, sau khi rời khỏi chức vụ thì giao lại cho người kế nhiệm, không được phép bán đi.

5. Vào tháng giêng hàng năm xem xét lại dân số, nhân hộ để tiến hành công việc giao nhận hay trả ruộng đất. Để tranh giành sức lao động với địa chủ các tộc Hán và Hồ, cùng lúc với việc ban bố lệnh quân điền, Hiếu Văn đế hạ lệnh bãi bỏ chế độ tông chủ đốc hộ [1], đẩy mạnh việc thi hành chế độ Tam trưởng.

Chế độ Tam trưởng là 5 nhà lập một Lân trưởng, năm lân lập một Lý trưởng, năm lý lập một Đảng trưởng. Lân, Lý, Đảng trưởng gọi chung là Tam trưởng. Tam trưởng đều có đặc quyền phục phu, tức là có quyền miễn trừ binh dịch, sưu dịch từ một đến ba người; có trách nhiệm kiểm tra hộ

(1) *Chế độ tông chủ đốc hộ* : Chế độ giám sát và bảo hộ của nước lớn đối với nước phiên thuộc thời phong kiến. Ở đây có thể hiểu là chế độ giám sát và bảo hộ trực tiếp của bọn đại địa chủ, quý tộc đối với những nông dân ở dưới quyền. (N.D.)

khẩu, quản lý nhân dân chặt chẽ, đốc thúc việc sản xuất nông nghiệp, để đảm bảo việc thu thuế của nhà nước phong kiến.

RUỘNG DAY Thời Bắc Ngụy thi hành chế độ quân điền, giao ruộng đất cho những xóm làng có nhiều cây đay để trồng đay. Năm Thái Hòa thứ 9 (năm 485) lệnh quân điền quy định : những xóm, làng trồng đay, bông vải thì, nam 15 tuổi trở lên được cấp ruộng trồng đay 10 mẫu, phụ nữ có gia đình được cấp 5 mẫu, những nô tỳ làm công việc dệt vải cũng được giao cấp theo như người thường. Đất ruộng chỉ để trồng đay ngoài ra không được trồng gì khác, người được cấp ruộng khi già hoặc qua đời sẽ trả ruộng lại nhà nước. Thời Bắc Tề năm Hà Thanh thứ 3 (năm 564) lệnh quân điền vẫn giữ nguyên tên gọi là ruộng đay, nhưng chỉ cấp cho đinh nam 20 mẫu, tính chất cũng giống như ruộng dâu, cùng với ruộng dâu gọi là ruộng đất trồng trọt lâu dài [1].

CHẾ ĐỘ QUÂN ĐIỀN TRIỀU TÙY Sau khi lên ngôi, để củng cố sự thống nhất đất nước, Tùy Văn đế đã phải tiếp tục cải cách nền kinh tế triều trước, phát triển sản xuất xã hội. Chế độ quân điền thời Bắc Chu có quy định : nam 18 tuổi thì thành đinh, được cấp ruộng đất trồng trọt lâu dài 20 mẫu, lộ điền 80 mẫu, phụ nữ được cấp lộ điền 40 mẫu, ruộng đất trồng trọt lâu dài cũng giống như ruộng dâu thời Bắc Ngụy, những nông hộ được cấp ruộng đất phải giao nộp tô điệu (thuế thu theo hộ khẩu) và phục vụ sưu dịch.

Tùy Văn đế sửa đổi lại : nam 21 tuổi thì thành đinh, cấp ruộng vẫn bắt đầu từ 18 tuổi. Nam từ 18 tuổi đến 21 tuổi, sau khi được cấp ruộng sẽ được miễn trừ giao nộp tô điệu, phục vụ lao dịch. Tùy Văn đế bảo hộ lợi ích của giai cấp quan liêu địa chủ, từ Thân vương đến Đô đốc đều được cấp ruộng

(1) *Ruộng đất trồng trọt lâu dài* : Ruộng đất được đời đời cày cấy, trồng trọt, khi chết không trả lại cho nhà nước; nguyên tác chữ Hán gọi là "vĩnh nghiệp điền". (N.D.)

trồng trọt lâu dài, nhiều thì 1000 mẫu, ít thì cũng 300 mẫu. Quan viên chiếu theo cấp bậc cũng được cấp từ 100 đến 500 mẫu ruộng chức phận để làm bổng lộc thu nhập của quan viên.

CHẾ ĐỘ QUÂN ĐIỀN TRIỀU ĐƯỜNG Đầu đời Đường, trong lĩnh vực kinh tế biện pháp chủ yếu là tiếp tục chế độ quân điền. Đó là chế độ chủ yếu trong chế độ đất đai đời Đường, nội dung chính là :

1. Trai gái sơ sinh gọi là hoàng, 4 tuổi gọi là tiểu, con trai 16 tuổi gọi là trung nam, 20 tuổi thì thành đinh, 60 tuổi trở lên thì gọi là lão. Trai 18 tuổi trở lên được cấp ruộng đất 100 mẫu, trong đó 20 mẫu là ruộng đất trồng trọt lâu dài, được quyền giao lại cho con cháu; còn 80 mẫu là ruộng khẩu phần, những người được cấp ruộng, sau khi chết, nhà nước sẽ thu lại số ruộng khẩu phần để chia cho người khác. Người tàn tật, lão nam được cấp ruộng khẩu phần 40 mẫu, quả phụ được cấp ruộng khẩu phần 30 mẫu, nếu những người này làm chủ hộ thì được cấp thêm 20 mẫu ruộng đất trồng trọt lâu dài, 30 mẫu ruộng khẩu phần.

Hòa thượng đạo sĩ được cấp ruộng khẩu phần 30 mẫu, ni cô, nữ đạo sĩ được cấp ruộng khẩu phần 20 mẫu. Người theo ngành nghề công thương nghiệp thì được cấp theo tiêu chuẩn số lượng phân nửa ruộng đất của đinh nam, còn nếu như ở những làng xã đất chật người đông thì không cấp ruộng.

2. Quý tộc có tước vị và quan viên tại chức đều được cấp ruộng đất trồng trọt lâu dài, quý tộc được cấp ruộng đất từ 500 đến 10.000 mẫu, quan viên được cấp ruộng từ 200 đến 6.000 mẫu. Tướng sĩ lập được chiến công được xếp vào huân quan cũng được cấp ruộng đất trồng trọt lâu dài từ 60 đến 3.000 mẫu.

3. Ruộng đất trồng trọt lâu dài của quan liêu, quý tộc được quyền tự do mua bán, ruộng đất trồng trọt lâu dài của

dân thường trên nguyên tắc không được mua bán, nhưng trong hoàn cảnh nghèo, người chết không tiền ma chay, thì được quyền bán. Ruộng khẩu phần của dân thường theo nguyên tắc cũng không được quyền bán, nhưng trong các trường hợp sau đây thì được quyền bán : dân từ vùng đất chật người đông di cư đến vùng đất rộng người ít, thì có thể bán hết nhà ở, cửa hàng, tiệm buôn, cối xay,...

Những việc trên chỉ là quy định trong chính sách. Thực ra thì việc giao ruộng đất ở đời Đường cũng không được phổ biến lắm. Tình trạng quan liêu quý tộc đời Đường chiếm hữu đất đai còn nghiêm trọng hơn so với thời Bắc triều và Tùy. Đối với đất đai của họ, nhà nước không thể chạm đến mà chỉ chi phối được những ruộng quan bị bỏ hoang. Kể cả những đất đai quan bỏ hoang, triều đình nhà Đường còn phải tận dụng để ban thưởng cho công thần quý tộc, như việc Cao tổ Lý Uyên lúc mới vào Trường An đã ban tặng nghìn khoảnh ruộng tốt nhất cho Bùi Tịch, các đại thần khác cũng được ban thưởng. Đường Thái tông Lý Thế Dân cũng đã ban thưởng 50 khoảnh ruộng tốt nhất cho Từ Thế Tích. Do đó, đất dùng để giao ruộng cũng không nhiều, nông dân được giao ruộng không đủ số là chuyện rất phổ biến.

ĐỒN ĐIỀN THỜI TÙY, ĐƯỜNG Cuối đời Tùy, đầu đời Đường, chiến loạn xảy ra liên miên ở Trung nguyên, người Đột Quyết và Thổ Phồn nhiều lần sang quấy nhiễu, trong hai thời Tùy Đường triều đình đẩy mạnh thi hành chế độ quân điền đồng thời cũng tăng cường việc lập đồn điền ở biên giới.

Tùy Văn đế ra chiếu lệnh lập đồn điền đại quy mô ở Sóc Bắc, đến đời Tùy Dạng đế, sau khi thống nhất Tây Vực, đã ban chiếu lệnh "bắt tất cả tội phạm trong nước chuyển thành lính thú nơi biên giới, lập ra rất nhiều đồn điền" ở Tây vực.

Thời kỳ đầu của đời Đường theo sách *Đường lục điển* ghi chép, thì ở các đạo Hà Đông, Quan Nội [1], Hà Nam, Hà Bắc, Lũng Hữu, Kiếm Nam đều có lập đồn điền, trước sau năm Khai Nguyên thứ 25 (năm 737) số đồn điền quân đội có tất cả trên 1140 đồn, trong đó ở khu vực biên giới có 992 đồn, chiếm hơn 80% tổng số. Sau loạn An Sử, nước Thổ Phồn nhiều lần tập kích vào đất Quan Trung, phiên trấn các nơi chiếm cứ càng thêm nhiều, để bảo vệ kinh thành, nhà Đường đặt trọng binh ở các đạo hiểm yếu trong đất Quan Nội, lập ra rất nhiều khu đồn điền, nhưng lấy đồn điền dân sự làm chính.

Thời Đường tất cả đồn điền quân sự trên toàn quốc đều do bộ Công cai quản, đặt quan Đồn điền gồm các chức Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự chuyên lo việc này, ở các nơi khác thì do Tiết độ sứ nơi đó thống lĩnh cai quản. Đồn điền dân sự thì thuộc Tư nông tự quản lý, các khu đồn điền dân sự thì đặt quan Đồn giám chuyên coi việc này. Sách *Thông điển* có chép : "Năm Khai Nguyên thứ 25 đời Đường, lệnh cho các nơi phụ thuộc Tư Nông tự rõ, từ 30 khoảnh trở xuống, 20 khoảnh trở lên làm một đồn, các quân thuộc châu, trấn, mỗi 50 khoảnh làm một đồn. Các khu đồn điền cần dùng trâu bò kéo cày,... chỗ đất mềm thì mỗi một khoảnh 50 mẫu phát một con, chỗ đất cứng thì một khoảnh 20 mẫu phát một con, còn ruộng lúa thì 80 mẫu phát một con."

Sự thu nhập và phân phối của đồn điền căn cứ vào đất đai tốt hay xấu và tình trạng thu hoạch được mùa hay mất mùa mà chia ra làm ba hạng, thường thì lấy vừa chín tới làm mức, khoảng từ 50% đến 75%. Đồn điền trong cả nước có tác dụng cung cấp đầy đủ quân lương và làm giảm bớt sự vận chuyển lương thực.

---

(1) *Quan Nội* : Tên đạo (như tỉnh sau này) của đời Đường. Khu vực rộng lớn gồm vùng bắc tỉnh Thiểm Tây, vùng đông tỉnh Cam Túc, vùng Hô Hòa Hạo Đặc Thị của Nội Mông Cổ và khu tự trị tộc Hồi tỉnh Ninh Hạ hiện nay. (N.D.)

DINH ĐIỀN Chỉ sự kinh doanh của công điền. "Kinh doanh" ở đây chỉ sự tiến hành khai khẩn, trồng trọt và quản lý những đất hoang, đất không có chủ, đất đã bị tịch thu. Quyển thứ 7 sách *Văn hiến thông khảo* có ghi : "Tề Cao đế ra sắc lệnh cho Hoàn Vinh Tổ coi sóc ruộng Địch Pha [1], rằng: "Khanh hãy cố gắng lo việc dinh điền, thì sẽ dẹp yên được giặc giã." Truyện "Trường Sa Vương Đạo Lân kèm theo truyện Tử Nghĩa Hân" trong sách *Tề thư* có nói : Sửa sang khôi phục lại đất Địch Pha thì sẽ tưới tiêu cho "hàng vạn khoảnh ruộng tốt". Rõ ràng ở đây chỉ đất đai của khu dinh điền đã được quản lý và canh tác tốt. Cho đến thời kỳ sau của đời Đường, thì mở rộng việc lập khu đồn điền trong nội địa, người đương thời cũng còn gọi dinh điền là đồn điền.

Nhưng cho đến gần cuối đời Đường, thì có chỗ khác nhau rất rõ rệt giữa dinh điền và đồn điền. Như việc đồn điền vào thời kỳ đầu của đời Đường, sức lao động chính của đồn điền quân đội là lính thú biên giới, còn sức lao động chính của đồn điền dân sự là những dân cư từ nơi khác dời chuyển đến, mà bấy giờ sức lao động chính của dinh điền, theo thiên "Thực hóa chí" sách *Tân Đường thư* thì : "Cuối đời Hiến tông, dinh điền trong nước là thuê mướn nông dân canh tác". Ý nói là dinh điền chủ yếu là do nô bộc hay là thuê mướn hoặc là cho mướn ruộng canh tác. Nhưng người được mướn hay thuê ruộng chủ yếu không phải là những người nông dân nghèo thiếu đất làm ruộng, vì sách *Tư trị thông giám* quyển 248 có ghi : "Chiêu mộ những hộ nông dân giàu có, gọi là hộ dinh điền". Quyển 291 lại ghi : "Sức lao động chính của vùng dinh điền chủ yếu là các hộ giàu có."

Để tăng cường sự quản lý và khống chế đối với những hộ dinh điền này, đời Đường đặt ra chức quan Dinh điền sứ ở các đạo, phần đông do Tiết độ sứ kiêm nhiệm, ở châu,

(1) *Địch Pha* : Dốc núi Địch. Tên một công trình thủy lợi nổi tiếng ở khu vực sông Hoài thời xưa. Nhân dẫn nước sông Tỳ thủy qua phía đông của núi Bạch Địch Đình thành hồ mà có tên. (N.D.)

huyện lập Dinh điền vụ. Các hộ dinh điền ở các nơi tự lệ thuộc vào nhau, mà không phải lệ thuộc vào châu, huyện và cũng không gánh lấy việc dao dịch ở châu, huyện mà chỉ căn cứ vào việc có dùng sức kéo của nhà nước hay không mà quyết định việc giao nộp địa tô sáu phần hay bốn, năm phần.

Đến cuối đời Đường thời Ngũ đại thì dinh điền có sự thay đổi mới, xuất hiện hiện tượng ruộng công chuyển hóa dần sang thành ruộng tư. Nguyên nhân là gánh nặng của hộ nông dân dinh điền bị tăng lên, như việc trâu bò bị chết mà thuế không được giảm. Mặt khác dinh điền xâm chiếm đất đai của nông hộ phi dinh điền hay cưỡng bức nông dân vào hộ dinh điền, làm cho hộ nộp thuế nhà nước bị giảm đi, mà sự thu nhập của dinh điền lại bị quan viên cai quản dinh điền chiếm đoạt. Cho nên các châu huyện thời Ngũ đại đều tuyên bố bãi bỏ Dinh điền vụ và khu dinh điền, nông hộ lệ thuộc châu, huyện làm cho ruộng, nhà, trâu bò, nông cụ... đều trở thành tài sản lâu dài của hộ dinh điền.

RUỘNG CÔNG GIẢI[1] (***Ruộng cấp cho cơ quan nhà nước***) Thời kỳ Tùy, Đường, số lượng đất đai được phân phối không đều cho cơ quan các cấp, để lấy thuế đất làm kinh phí. Năm Khai Hoàng thứ 9 (năm 589), Tùy Văn đế ban chiếu lệnh phân phối ruộng công giải cho các cơ quan trong và ngoài triều đình, để lấy thuế đất làm kinh phí chi dùng.

Mục "Điền chế" của phần "Thực hóa 2" sách *Thông điển* có ghi chép số lượng ruộng công giải đã được phân phối cho triều thần trong ngoài và quan thự các cấp. Quan ở Kinh từ chức Tư Nông ty đến Nội phường, tả hữu Tư Ngự suất phủ, Suất canh phủ được cấp ruộng từ 26 khoảnh đến 2 khoảnh, ngoại quan từ Đại đô đốc đến Trung thú, Hạ thú, Ngục, Độc, được cấp ruộng từ 40 khoảnh đến 1 khoảnh.

(1) *Ruộng công giải* : "Công giải" tức là cơ quan nhà nước, có nghĩa như công nha, công thự. Ruộng công giải tức là ruộng cấp cho cơ quan nhà nước. (N.D.)

Ruộng công giải do các cấp chủ quản quản lý, khi rời chức thì bàn giao lại cho người kế nhiệm.

TRANG ĐIỀN ĐỜI ĐƯỜNG Còn gọi là điền trang, biệt nghiệp (sản nghiệp riêng biệt). Vào đời Tùy, Đường cái mà các hoàng thất phong kiến, quý tộc, quan liêu, địa chủ và các tu viện, đạo quán chiếm hữu, thì đất đai là sản nghiệp chủ yếu. Cách gọi trang điền đã có từ trước vào thời cuối Bắc triều, nhưng được coi là sản nghiệp địa chủ thì vào thời Đường Huyền tông về sau.

Đầu đời Đường, do sự đánh phá của các cuộc khởi nghĩa nông dân cuối đời Tùy nên số lượng địa chủ và đất đai do địa chủ chiếm hữu trực tiếp tương đối ít, chính quyền nhà Đường cai quản rất nhiều số lượng ruộng đất vắng chủ. Trong thời kỳ đầu thực thi chế độ quân điền, xã hội xuất hiện rất nhiều hộ nông dân tự canh tác. Thời kỳ những năm Khai Nguyên, Thiên Bảo, ruộng đất ở xung quanh trang viện của quan liêu, địa chủ không ngừng mở rộng, từ đó tên gọi "trang điền" hay "trang viên" được sử dụng phổ biến.

Năm Kiến Trung thứ nhất (năm 780), sau khi phép lưỡng thuế [1] được thực thi, hủy bỏ hạn ngạch ruộng lấn chiếm và những hạn chế liên quan đến việc mua bán đất đai, thì đất đai nhanh chóng tập trung vào tay tầng lớp quan liêu địa chủ, trang điền trở thành hình thức chủ yếu cho việc chiếm hữu đất đai, số lượng nhiều ít không đều nhau, ít thì vài mươi mẫu, nhiều thì hàng vạn mẫu. Địa chủ đời Đường thường cho nông dân thuê mướn đất đai canh tác để thu địa tô. Cũng có những trang điền đặt người chuyên cai quản, hay tự mình đích thân trông nom quản lý.

(1) *Phép lưỡng thuế* : Đời Đường Đức tông (780-804), Dương Viêm làm Tể tướng, thi hành phép lưỡng thuế, một năm thu thuế hai lần : mùa hè không quá tháng 6, mùa thu không quá tháng 11. Trước kia, vốn dùng phép tô (nạp lúa), dung (nạp sức lao động), điệu (nạp vải); nhưng từ niên hiệu Khai Nguyên (713-741) về sau, hộ tịch, điền sản lộn xộn Dương Viêm mới bắt nộp thuế bằng tiền, mỗi năm thu hai lần. (N.D.)

Những nông dân thuê mướn ruộng đất thì được gọi là "trang khách", "điền khách", những sản vật thu hoạch được họ phải giao nộp từ phân nửa trở lên cho địa chủ, được coi như đóng địa tô, ngoài ra cũng có sự ràng buộc nhất định với địa chủ, ngoài việc canh tác ra, thì còn phải làm một số công việc lao dịch như sửa nhà, canh gác trang viện... Trang điền chủ yếu sản xuất nông sản thực phẩm, cũng có một số trang khách làm nghề thủ công. Đa số sản phẩm là dùng để tự cung tự cấp, một số ít cũng được bán ra ngoài.

KIỂM TRA HỘ KHẨU (*Quát hộ*) Để khôi phục sản xuất, phát triển kinh tế, nhà Đường rất coi trọng việc quản lý nông dân. Từ thời Đường Cao tổ đã sớm có sự kiểm tra và nắm giữ những người nông dân "trôi nổi không hộ tịch, việc này được gọi là kiểm tra hộ khẩu. Vào năm Vũ Đức thứ 4 (năm 621) nhà vua xuống chiếu "kiểm tra hộ khẩu cả nước". Năm Trinh Quán thứ 16 (năm 642) đời Đường Thái tông, lại hạ chiếu kiểm tra những người không có hộ tịch trong nước, và bắt phải hoàn thành trong năm sau. Đối với những nông dân chống đối không đăng ký, thì xử phạt rất nặng. Nhưng nông dân chống lại bằng cách chạy trốn vào rừng núi, khẩn hoang lập ấp và cướp phá các huyện thành. Vào thời cai trị của Võ Tắc Thiên, sử sách có chép lại rằng "Dân số trong nước chạy trốn hơn phân nửa", bà ta bèn phái sứ giả đi khắp cả nước "kiểm tra các hộ nông dân chạy trốn".

Thời Đường Huyền tông, do việc tranh chấp đất đai ngày càng kịch liệt, tình trạng nông dân chạy trốn làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thu thuế của nhà nước. Năm Khai Nguyên thứ 9 (năm 721), Đường Huyền tông tiếp thu kiến nghị của quan Giám sát ngự sự Vũ Văn Dung về việc tiến hành kiểm tra hộ khẩu, chiếu lệnh cho các hộ bỏ trốn ở các châu huyện, trong vòng 100 ngày phải trở về nguyên quán hay đăng ký tự thú tại nơi đang trốn, nếu quá hạn định đăng ký thì sẽ bị bắt đày ra biên giới, bất luận là ai bao che cũng sẽ bị tội. Huyền tông còn cho Vũ Văn Dung làm Binh bộ

Viên ngoại lang kiêm Thị ngự sử, phụ trách việc kiểm tra hộ khẩu vắng mặt và trốn thuế giấu ruộng. Căn cứ vào sớ tấu của Vũ Văn Dung, giao cho 10 người là Phán quan khuyến nông kiêm luôn Ngự sử phân bổ các nơi để tiến hành kiểm tra hộ khẩu.

Từ năm Khai Nguyên thứ 9 đến thứ 12 tất cả trước sau 4 năm, tổng cộng xét ra hơn 800.000 hộ vắng mặt và trốn thuế, khai dối ruộng đất thu được mấy triệu quan tiền. Trong kỳ kiểm tra hộ khẩu này, có một số quan ở châu huyện muốn làm hợp ý lấy lòng các sứ giả, nên đã nâng khống số lượng hộ vắng mặt lên rất nhiều, thậm chí có nơi lấy các hộ chính thức làm hộ vắng mặt để báo cáo, làm cho dân chúng rất khốn khổ.

V. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT CÁC THỜI TỐNG, LIÊU, KIM, NGUYÊN

Tình trạng chế độ ruộng đất các thời Tống, Liêu, Kim, Nguyên cơ bản đều giống nhau. Ngoài số ruộng công do nhà nước trực tiếp quản lý và kinh doanh, còn có một số lớn ruộng đất do các địa chủ lớn nhỏ chiếm hữu và một phần nhỏ ruộng đất thuộc quyền của hộ nông dân tự canh, người ta cũng gọi là "ruộng tư". Đây cũng là bộ mặt cơ bản của quan hệ ruộng đất trong xã hội phong kiến Trung quốc, tuy nhiên chính sách ruộng đất của mỗi triều đại xét ra có sự khác nhau. Chẳng hạn, triều Tống thực hiện chính sách "không ngăn trở thôn tính" (bất ức kiêm tính); nước Liêu chủ yếu tiến hành lập đồn điền; nước Kim chủ trương lấy nhân khẩu làm gốc, tức là thực hiện chế độ "giao ruộng đất theo đầu người" (kế khẩu thụ điền). Còn triều Nguyên thì số lượng đồn điền rất lớn, hộ đồn điền chiếm khoảng một phần trăm tổng số hộ cả nước.

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI BẮC TỐNG Để củng cố nền móng thống trị chuyên chế của chế độ trung ương tập quyền, nhà nước Bắc Tống đã tỏ thái độ ưu đãi rộng rãi đối

với giai cấp địa chủ: "không lập thể chế ruộng đất", "không ngăn trở thôn tính", nhằm nhận được sự ủng hộ của họ.

Từ cuối thời Đường, thời Ngũ đại đến lúc bấy giờ, cục diện phân chia cát cứ đã tạo thành rất nhiều vùng đất "quan không sổ sách". Sau khi lên ngôi, Triệu Khuông Dận đã hạ lệnh cho các châu, huyện lập "sổ sách" để đăng ký nhân khẩu và ruộng đất. Dựa vào tiêu chí có hoặc không có ruộng đất mà người ta chia các hộ trong nhân dân thành hai loại lớn là hộ chủ và hộ khách, trong đó, hộ chủ là người chiếm hữu đất đai và phải nộp thuế cho chính phủ. Căn cứ vào số lượng ruộng nhiều hay ít, nhà nước đời Tống lại chia các hộ chủ ở nông thôn ra thành năm hạng : Hạng thứ nhất có từ 3 khoảnh (1 khoảnh = 100 mẫu) ruộng trở lên; hạng thứ hai có từ 1 đến 3 khoảnh; hạng thứ ba có chừng trên dưới 100 mẫu; hạng thứ tư có độ mấy chục mẫu; hạng thứ năm chỉ có một hai chục mẫu, thậm chí có hộ chỉ có một hai mẫu đất. Do vậy, người Tống gọi những hộ được xếp vào hạng thứ nhất và hạng thứ hai là thượng hộ, những hộ được xếp vào hạng thứ ba là trung hộ, còn những hộ xếp vào hạng thứ tư, thứ năm là hạ hộ. Họ tuy cùng là chủ hộ nhưng tài sản có sự chênh lệch nhau rất lớn, thế nên họ không thuộc cùng một giai cấp.

Trong số chủ hộ, còn có các hộ đặc biệt không giống như các hộ dân bình thường, như hộ quan, hộ hình thế, hộ tự quán [1]. Các gia đình quan chức giành được chức tước bằng con đường khoa cử, ân ấm [2] gọi là hộ quan. Hộ hình thế chủ yếu chỉ các quan lại đương nhiệm, các quan ở châu, huyện và các gia tộc có quyền thế mạnh. Hộ tự quán là các địa chủ ở các chùa, đạo quán. Hộ hình thế là đại biểu chính trị của giai cấp địa chủ và cũng là phe phái đang nắm quyền lực, là cơ sở của tập đoàn thống trị thời Tống. Số người này không nhiều

(1) *Hộ tự quán* : Hộ ở các chùa thờ Phật (tự) hay ở các am miếu lớn của Đạo gia (quán hay đạo quán). (N.D.)

(2) *Ân ấm* : Đặc ân trong thời phong kiến, nhờ ông cha làm quan to hay có công trạng lớn, con cháu được cho đi học và bổ làm quan. (N.D.)

nhưng có số ruộng đất rất lớn, được hưởng chế độ miễn dịch, lại còn tìm cách che giấu ruộng đất để trốn thuế.

Các hộ nông dân không có đất phải cấy cày, trồng trọt trên đất của địa chủ gọi là khách hộ (hộ khách) [1], cũng có người gọi là bàng hộ (hộ ngoài), phù khách (khách trôi nổi) hoặc điền khách (khách mướn ruộng). Họ phải nộp cho địa chủ một nửa sản vật thu hoạch được, có khi còn nộp tô lên đến sáu phần mười. Hộ khách và thành phần dưới quyền của hộ chủ là những người trực tiếp sản xuất, những người bị bóc lột. Số người thuộc các nông hộ không có ruộng đất hoặc ít ruộng đất này chiếm hơn tám mươi phần trăm nhân khẩu cả nước. Còn hộ hình thế chỉ chiếm khoảng hai mươi phần trăm nhân khẩu, lại chiếm hữu đến bảy mươi phần trăm đất trồng trọt của cả nước.

PHÉP TÍNH MỘT PHƯƠNG RUỘNG BẰNG NGHÌN BỘ (*Thiên bộ phương điền pháp*) Tức là phép đánh thuế bình quân theo phương ruộng, là chính sách ruộng đất trọng yếu trong đường lối cải cách của Vương An Thạch. Thời Tống Thần tông, quan lại, thân hào địa chủ dùng các thủ đoạn trốn thuế như làm giả văn tự bán ruộng, khai man hiến ruộng cho chùa, giở trò phân chia tài sản để lập hộ riêng..., làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập của cải của nhà nước. Thiên "Thần tông kỷ" sách *Tục Tư trị thông giám* có ghi : Chỉ mỗi một huyện Vô Tích mà đã điều tra được hơn 5000 hộ không có thuế, hai lộ đông tây Hoài Nam [2], điều tra ra hơn 470.000 nhà. Làm hao hụt cả thảy 922.246 quan, thạch, tấm, lạng [3].

---

(1) *Khách hộ* : Hộ mới đưa phụ vào, tức là các hộ được chiêu mộ đến làm lụng ở đất đai các địa chủ. (N.D.)

(2) *Hoài Nam* : Tên một trong 15 lộ (lộ tương đương với tỉnh sau này) trong đời Tống. Trước là một lộ, sau chia làm hai là Hoài Đông lộ và Hoài Tây lộ. (N.D.)

(3) *Quan, thạch, tấm, lạng* : Nguyên tác viết quán, thạch, thất, lạng. Phải chăng nên hiểu là 922.246 quan tiền, thạch gạo, tấm vải, lạng bạc tính gộp cả lại? (N.D.)

Năm Hy Ninh thứ năm (1072) Tống Thần tông quyết định tiếp thu ý kiến của Vương An Thạch, ra sắc lệnh cho Tư nông tự chính thức ban bố phép tính một phương ruộng bằng nghìn bộ. Nội dung và biện pháp cụ thể là : Bắt đầu đo ruộng đất kỹ càng, khi đo lấy "phương" làm đơn vị đo đạc chuẩn. Cứ lấy diện tích vuông vức của bốn mặt đông tây nam bắc mỗi mặt 1000 bộ [1] tính thành một phương, tương đương với 41 khoảnh 66 mẫu 160 bộ. Sau tháng chín mỗi năm, Huyện lệnh phái người đến các làng để đo đạc ruộng đất, đồng thời căn cứ vào độ phì nhiêu hay cằn cỗi của đất mà chia thành năm hạng để quyết định mức thuế cao thấp. Vào tháng ba năm sau, sau khi hoàn thành thì công bố kết quả đo đạc với các hộ dân đồng thời lắng nghe ý kiến của họ, sau đó đăng ký số lượng ruộng đất của các hộ và thuế ngạch vào sổ của địa phương, sổ của làng xã và hộ tịch rồi phát cho mỗi hộ dân một "thẻ ruộng đất" [2]. Lại còn đắp đất trồng cây ở bốn góc của mỗi phương ruộng để làm dấu đo đạc. Đồng thời cho phép các đất cằn cỗi, bạc màu, nhiễm mặn, trụi cỏ bị chiếm trồng, việc vào núi đốn củi, hái lượm, cùng đất sườn núi, ven hồ, đồi gò, mồ mả do các hộ tự kinh doanh... đều không tính vào tài sản của các hộ và cũng không thu thuế.

Thông qua việc đo đạc kỹ càng 2.484.349 khoảnh đất của 5 lộ là Kinh Đông lộ, phủ Khai Phong, Vĩnh Hưng Quân lộ, Hà Bắc Tây lộ và Tần Phong lộ tương đương 50% tổng số đất khai khẩn cả nước lúc đó, gần bằng tổng số đất khai khẩn cuối thời Tống Thái tổ đã thanh tra được một số lượng lớn ruộng lậu, làm tăng thêm thu nhập, chấm dứt sự thiếu hụt tài chính, giảm bớt sự gán chuyển thuế khóa.

Phép tính một phương ruộng bằng nghìn bộ chỉ thi hành được 14 năm, vì bị bọn quan lại, hào tộc câu kết ngăn trở, nên đến năm Nguyên Phong thứ 8 (năm 1085) đời Thần

(1) *Bộ* : Đơn vị chiều dài xưa ở Trung quốc, mỗi bộ bằng 5 xích (thước). (N.D.)

(2) *Thẻ ruộng đất* : Nguyên tác viết "địa phù". Cũng có thể hiểu là "giấy chứng nhận đất". (N.D.)

tông đã tuyên bố bãi bỏ. Thời Tống Huy tông tuy rằng đã có lần thi hành phép tính một phương ruộng bằng nghìn bộ nhưng cũng nhanh chóng hạ chiếu bãi bỏ, đồng thời còn tuyên bố ruộng đất mặc dầu đã đo đạc rồi cũng phải thu thuế theo mức cũ.

HẠN CHẾ SỐ RUỘNG (*Hạn điền*) Ngay từ khi bắt đầu lập quốc, triều Tống đã thi hành chính sách ruộng đất "không ngăn trở thôn tính" (bất ức kiêm tính). Đến thời Nhân tông, tất cả ruộng đất màu mỡ, trong cả nước dần dần bị hoàng thất, quan lại, thân hào, địa chủ chiếm đoạt, làm ảnh hưởng trực tiếp đến tài chính nhà nước. Năm Càn Hưng thứ nhất (1022) Tống Nhân tông lên ngôi, căn cứ vào đề nghị của những người dâng thư lên, căn cứ vào ý kiến thuế khóa quân dịch không đều, chế độ ruộng đất không vững, nhà vua nói : Ruộng đất thiên hạ hiện nay, một nửa là do hộ hình thế chiếm hữu, cho nên quyết định hạ chiếu hạn chế số ruộng. Bèn định phép hạn chế số ruộng như sau :

Các quan có phẩm hàm từ công khanh trở xuống, bất kể đang giữ chức hay thôi chức, mua ruộng không được vượt quá 30 khoảnh. Tướng lại đang quyền hay đã miễn dịch, không vượt quá 15 khoảnh. Đồng thời chỉ cho phép mua của các chủ đất một số lượng quy định ở trong một châu. Nếu vượt quá giới hạn đã quy định thì cứ theo mức độ vi phạm mà kết tội, người làm quan chức ấy sẽ mãi mãi không được làm chức dịch nữa, đồng thời sẽ thưởng ruộng cho người cáo giác. Về sau còn quy định rằng đất ngoài hạn ngạch ra, có thể được phép mua 5 khoảnh đất mộ.

Cách làm này đã gây ra sự phản đối kịch liệt của quan lại, thân hào địa chủ, còn các quan viên chủ trì việc hạn chế số ruộng cũng nhân đó mà bảo rằng không tiện tiến hành công tác. Lệnh hạn chế số ruộng ban bố không được bao lâu, chưa kịp thực hiện rộng rãi, đã phải lập tức tuyên bố bãi bỏ, lịch sử gọi là sự kiện "hạn chế số ruộng thời Càn Hưng". Việc hạn chế ruộng thời Càn Hưng bị thất bại, hiện tượng ruộng

đất bị thôn tính, bị ẩn giấu, trốn dao dịch càng thêm nghiêm trọng.

Vào những năm Chính Hòa, Tống Huy tông ban lệnh hạn chế số ruộng gọi là "Chính Hòa lệnh cách", quy định : Nhất phẩm được chiếm trong giới hạn 100 khoảnh, nhị phẩm được chiếm 90 khoảnh, cứ theo từng bậc mà hạ xuống, đến bát phẩm được chiếm 20 khoảnh, cửu phẩm được chiếm 10 khoảnh. Ruộng đất nằm trong hạn ngạch được miễn sai dịch. Số ruộng chiếm ngoài hạn ngạch sẽ không bị tịch thu, cũng không ban thưởng cho người cáo giác nữa, mà giống như các hộ thông thường, phải chịu sai dịch.

Đến thời Nam Tống, các vua Cao tông, Hiếu tông, Lý tông cũng đã nhiều lần thực hiện việc hạn chế số ruộng, hạn ngạch chiếm ruộng đất, tuy có nhiều biến đổi, nhưng đều lấy quy định "ruộng ngoài hạng ngạch phải chịu sai dịch" trong "Chính Hòa lệnh cách" làm nguyên tắc.

GOM THÀNH RUỘNG CÔNG (*Quát công điền*) Sự kiện gom hết ruộng dân làm ruộng công vào cuối thời Bắc Tống. Năm Chính Hòa thứ nhất (1111) để tăng thêm thu nhập của nhà nước, triều Tống đã lập sở Tây Thành quát điền, lần lượt đặt quan thống lãnh như các hoạn quan Tương Tiễn, Lý Ngạn, cướp đoạt ruộng dân làm ruộng nhà nước.

Cách làm là : Hoặc là từ A đến B, từ B đến C, lòng vòng truy xét giấy tờ của ruộng dân, cho đến khi tra không có chứng cứ, lập tức coi là "ruộng công", tăng thêm tô cho nhà nước; hoặc là dựa vào giấy tờ ruộng dân ghi bao nhiêu khoảnh, mẫu dùng thước mới ban hành ngắn hơn đo lại, lấy số ruộng dư, tăng thêm tô cho nhà nước; hoặc là cưỡng ép ruộng dân thành đất hoang của nhà nước, đốt bỏ giấy tờ ruộng ấy, lập làm ruộng công, bắt phải nạp tô; hoặc là ép buộc nông dân trồng trọt ở các bờ đê, các gò đồi bỏ đi, các núi hoang, các chỗ bãi sông..., rồi bắt nộp tô cho nhà nước.

Bắt đầu thi hành ở Nhữ Châu, thuộc lộ Kinh Tây (nay

là miền Lâm Nhữ, tỉnh Hà Nam) tiếp theo là thi hành ở một vùng rộng lớn là Kinh Đông, Hoài Nam, Hà Bắc, Kinh kỳ. Trong khoảng hơn mười năm, đã đoạt ruộng của dân đến hơn 3.430.000 mẫu. Đến năm Tuyên Hòa thứ 7 (1125) vì nhân dân các miền thuộc hai lộ Kinh Tây, Hà Bắc nổi lên phản kháng, buộc phải bãi bỏ.

ĐỒN ĐIỀN QUÂN ĐỘI THỜI BẮC TỐNG Đồn điền quân đội thời Bắc Tống chủ yếu đóng ở dọc vùng ven Hà Bắc. Năm Thuần Hóa thứ 4 (năm 993), Tống Thái tông đã ban chiếu "đưa lính đi làm đồn điền" ở các quận thuộc lộ Hà Bắc, đồng thời cũng đã ra lệnh bổ nhiệm các Đại sứ coi sóc đồn điền ở vùng ven Hà Bắc. Về sau, các vua cũng đã từng hạ chiếu ra lệnh đóng quân ở Tương Châu, Thiểm Tây, lập đồn điền quân đội ở Bảo Châu, Tương Châu, Hòa Châu, Hy Châu, Định Châu. Đồn điền quân đội thời Bắc Tống có ba hình thức :

a) Một là dùng những tay bắn cung người Phiên, người Hán vào việc lập đồn điền. Những năm đầu tiên, vua Hy Ninh đã lập đồn điền quân sự ở Hy Châu, người lập đồn điền là những tay bắn cung người Phiên, người Hán được tổ chức theo biên chế quân sự : cứ 250 người thì thành một chỉ huy [1], 5 chỉ huy thành một trại. Khi tiến hành sản xuất, binh lính người Hán đứng đầu làm nhiệm vụ quản lý và đôn đốc. Mỗi người lính bắn cung được nhận 100 mẫu ruộng, lấy riêng 10 mẫu làm ruộng công, sản vật thu hoạch được trên ruộng công sẽ nộp cho nhà nước làm địa tô. Số thu hoạch còn lại sẽ do quân lính tự giữ lấy. Trong khi sản xuất, các thứ như trâu cày, nông cụ, lúa giống, kể cả vũ khí cũng đều do quân lính tự trang bị. Loại đồn điền quân đội áp dụng cách trồng trọt này mang tính chất của nền kinh tế tư hữu.

b) Hai là phần lớn sử dụng hình thức truyền thống vừa cày cấy vừa gìn giữ đất đai; thời Bắc Tống, ngoài việc lập đồn

(1) *Chỉ huy* : Tên gọi đơn vị biên chế trong quân đội từ đời Ngũ đại về sau. (N.D.)

điền quân sự ở nơi có ruộng công ra, ở một số châu, quận còn thực hiện hình thức dùng tiền công mua ruộng, lấy điền trang của nhà nước làm ví dụ, chiêu mộ binh sĩ canh tác, trồng trọt, sản vật thu hoạch được chia nhau theo tỉ lệ bốn sáu.

c) Ba là điều bộ đội chuyên đi làm lính đồn điền. Đây là ví dụ đầu tiên trong lịch sử xây dựng đồn điền ở Trung quốc, có ảnh hưởng nhất định đến các triều đại trong lịch sử cùng các thời cận đại và hiện đại.

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI NAM TỐNG Mức độ thôn tính ruộng đất thời Nam Tống vượt rất xa so với thời Bắc Tống. Một mặt là do hàng loạt các quan văn, quan võ đến từ miền Bắc lập lại gia nghiệp. Mặt khác là do các thương gia giàu có, lớn mạnh trưởng thành trên cơ sở kinh tế hàng hóa phát triển cũng lao vào hàng ngũ thôn tính ruộng đất. Thế cho nên khi vào những năm đầu tiên thời Nam Tống, việc thôn tính ruộng đất dấy lên cực kỳ nhanh chóng, làm cho rất nhiều nông dân mất hết ruộng đất, sa vào cảnh tá điền, chịu sự bóc lột địa tô tàn khốc của giai cấp địa chủ. Đại tướng Trương Tuấn mỗi năm thu tô đến 600.000 hộc gạo. Giữa đời Tống, lần lượt xuất hiện những địa chủ đặc biệt "nuốt chửng sản nghiệp của nghìn nhà, bờ ruộng ngang dọc liền với nhau cả mấy lộ [1], thu nhập hàng năm bằng con số triệu hộc".

Chính phủ Nam Tống, lấy danh nghĩa không thu tô thuế "ruộng đất bỏ hoang", đã lấy một số lượng lớn ruộng đất màu mỡ của dân sung làm "ruộng công", lập ra quan trang [2] để thu địa tô. Loại ruộng đất mà nhà nước Nam Tống trực tiếp nắm giữ bằng cách này vượt lên rất xa so với thời Bắc Tống. Số ruộng công này chủ yếu là đặt các quan trang chiêu

(1) *Lộ* : Đơn vị phân chia khu vực hành chính đời Tống, tương đương với tỉnh vào đời Thanh sau này. (N.D.)

(2) *Quan trang* : Điền trang do nhà nước quản lý. (N.D.)

mộ tá điền canh tác, nhà nước trực tiếp thu tô thuế. Cũng có loại tô giao cho quan lại, địa chủ "bao điền" (thầu cung cấp người làm), để gián tiếp bóc lột nông dân. Sự tồn tại rộng khắp của "quan trang" và "bao điền" càng làm phát triển việc thôn tính ruộng đất.

Cuối thời Nam Tống, quyền thần Giả Tự Đạo lại thúc đẩy thực hiện chủ trương gọi là "phép ruộng công" (công điền pháp), lấy danh nghĩa nhà nước để mua ép, cấm chỉ đất đai "vượt quá giới hạn", thực chất là nhà nước và địa chủ tư nhân tranh giành ruộng đất, tranh giành thu tô, càng đẩy sự nguy cơ của xã hội tăng thêm một bước nữa, khiến nhân dân Nam Tống phải chịu sự bóc lột địa tô và thuế khóa sưu dịch nhiều hơn so với các thời đại trước. Địa tô vẫn lấy hình thức hiện vật để ăn chia phần trăm là chính, song nhờ sự xuất hiện ruộng trũng, ruộng có đê bao bọc có thu hoạch ổn định cho nên định mức tô thuế cũng dần dần nhiều lên. Điều này tuy tạm thời đem đến hy vọng tăng sản xuất nhưng không tăng thuế cho nông dân, có kích thích đến tính tích cực của sản xuất, nhưng đồng thời cũng mở ra cho giai cấp địa chủ tùy ý sử dụng mọi biện pháp để tăng thêm định mức, tăng thêm điều kiện bóc lột nông dân.

DINH ĐIỀN Ở CÁC ĐIỀN TRANG NHÀ NƯỚC (*Dinh điền quan trang*) Chỉ dân đồn quan trang [1] thời Nam Tống. Sau khi dời xuống miền Nam, nhà Tống lấy sông Hoài để phân chia ranh giới với nước Kim. Phía đông bắt đầu từ sông Hoài, phía tây đến Tần Lĩnh, trên tuyến biên phòng dài mấy ngàn dặm, cho đến các lộ thuộc hai bờ nam bắc Trường Giang đều lập rất nhiều khu đồn điền, dinh điền, để đảm bảo cung cấp quân lương, ổn định số lượng lớn dân lưu lạc, và cục

(1) *Dân đồn quan trang* : Nói về đồn điền đời Hán và Tam quốc, nguyên tác đã dùng hai khái niệm "dân đồn" (đồn điền dân sự) và "quân đồn" (đồn điền quân đội). "Dân đồn quan trang" ở đây có thể dịch là "đồn điền dân sự ở điền trang nhà nước." Do cách diễn đạt khá dài dòng, chúng tôi đề nghị tạm dùng "dân đồn quan trang" cho được gọn ghẽ hơn. (N.D.)

diện chính trị. Lúc đầu chủ yếu là tiến hành đồn điền quân đội, hình thức cơ bản theo đồn điền quân đội thời Bắc Tống. Nhưng do quản lý không giỏi, nên các Nông quan coi đồn điền gây hao phí thóc kho, binh lính đồn điền lười biếng lơ là việc canh tác. Từ sau thời Cao tông, tình hình thâm thủng của đồn điền quân sự càng ngày càng nghiêm trọng, thời Bắc Tống thâm thủng chiếm khoảng 40% thu nhập, đời vua Hiếu tông thời Nam Tống, thâm thủng vượt hơn gấp đôi thu nhập vì vậy liền quyết định xóa bỏ một số đồn điền quân đội, đổi thành dân đồn quan trang, chiêu mộ dân đến lĩnh ruộng đất. Đồng thời đặt ra "Điều lệ quản lý dinh điền quan trang".

Điều lệ quy định như sau : Mỗi điền trang được cấp 5 khoảnh ruộng, năm con trâu cày và số hạt giống cùng nông cụ cần thiết. Gộp 5 khách hộ hợp thành một giáp, bầu ra một người trong hộ hạng ba làm Giáp đầu và dùng tên của người này làm tên điền trang. Khách hộ do huyện chiêu mộ, tự nguyện ưng thuận, còn binh lính giải ngũ muốn tham gia quan trang sẽ được xử lý theo cách làm đối với dân thường, nhưng được sắp xếp biên chế riêng lẻ. Khách hộ vào điền trang thì mỗi nhà được cấp thêm ruộng rau, tạm chi cho mượn 70 quan, phát làm hai lần, trong vòng hai năm phải trả hết. Các khách hộ trong quan trang được miễn sai dịch. Địa tô sau khi đã khấu trừ vào hạt giống để dự trữ cho năm sau, sản lượng thu hoạch còn dư lại sẽ chia cho nhà nước một nửa dân một nửa.

Dân đồn quan trang của vùng Lưỡng Hoài [1] đa số chiêu gọi "quy chính nhân", tức là những hộ dân từ nước Kim chạy sang lĩnh ruộng, đất dân đồn quan trang ở Xuyên Thiểm [2] chủ yếu là do dân tị nạn nhận ruộng; dân đồn quan trang vùng Kinh Tương [3] chủ yếu là các thành phần binh sĩ, hay

(1) *Lưỡng Hoài* : Tức 2 lộ Hoài Nam Đông và Hoài Nam Tây đời Tống. (N.D.)

(2) *Xuyên Thiểm* : Tức vùng Tứ Xuyên và Thiểm Tây. (N.D.)

(3) *Kinh Tương* : Vùng đất thuộc nước Sở ngày xưa, nay thuộc các tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Quý Châu... (N.D.)

hộ lánh nạn nhận ruộng để canh tác. Dưới sự khống chế của khế ước đã ký, khách hộ dân đồn quan trang đều không được bỏ trốn. Căn cứ vào sự khảo chứng của Trình Tố Lạc, tổng diện tích ruộng nhà nước đời Nam Tống vào khoảng 200.000 khoảnh, trong đó chủ yếu là đồn điền dân đồn quan trang.

ĐỊA CHỦ Chế độ sở hữu đất đai của thời phong kiến Trung quốc, vào đời Tần, nhìn chung việc thôn tính đất đai vẫn chưa coi là nghiêm trọng, trong khoảng thời gian hơn một ngàn năm từ đời Hán đến cuối đời Đường, các triều đại đều xuất hiện việc thôn tính đất đai ngày càng kịch liệt, nhưng xem chính sách đất đai của các triều đại đều vẫn là hạn chế sự thôn tính đất đai, chỉ có đến triều Tống mới thực hiện chính sách "không ngăn trở thôn tính", nên đã xuất hiện địa chủ lớn vượt châu liên quận mà các đời chưa từng có: "nuốt chửng đất đai màu mỡ của ngàn nhà, bờ ruộng dọc ngang liền nhau qua cả mấy lộ hàng năm thu được hàng trăm vạn hộc".

Một số học giả cho rằng, đời Tống là thời đại tự do phát triển kinh tế địa chủ mà trước đây chưa từng có. Đối với những kẻ thôn tính đất đai này, triều Tống không chỉ gọi bọn họ là "điền chủ" giống như các triều đại khác mà còn gọi là "địa chủ". Trong thiên "Thuộc hóa" sách *Tống hội yếu tập cảo* có ghi chép như sau : "Ngày mùng 8 tháng 9 năm Thiệu Hưng thứ ba, bộ Hộ nói : hộ dân vì chạy nạn chiến tranh, phải vứt bỏ cả điền sản... Cho phép địa chủ quản lý quy vào tài sản của mình và miễn đánh thuế thúc tô." Đời Tống xuất hiện hai cách gọi song song "địa chủ" và "điền chủ", phải nói là nếu so sánh kinh tế địa chủ phong kiến Trung quốc với trước kia thì đã xuất hiện sự thay đổi rõ ràng. Một số học giả cho rằng, "đến đời Tống đã phát triển sang giai đoạn mới".

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT NƯỚC LIÊU Thời kỳ Ngũ đại thập quốc [1], chủ nô lệ dân tộc Khiết Đan nổi lên ở Đông Bắc

(1) *Ngũ đại thập quốc* : "Ngũ đại" (năm đời) sau đời Tống gồm các đời Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu; "thập quốc" →

Trung quốc, dựng nước xưng là Liêu. Dưới ảnh hưởng quan hệ sản xuất phong kiến của dân tộc Hán, họ nhanh chóng tiến hành phong kiến hóa.

Chế độ ruộng đất của Liêu mô phỏng theo chế độ của đời Tống, cũng chia làm hai loại lớn là ruộng công, ruộng tư. Ruộng công chỉ số lượng lớn ruộng đất do nhà nước Liêu quản lý và kinh doanh. Kinh doanh ruộng công chủ yếu áp dụng hai hình thức. Theo sự ghi chép ở phần "Thực hóa chí" của *Liêu sử* thì : Một hình thức là đồn điền quân đội, nước Liêu lập đồn điền ở vùng đất tiếp giáp với Tống và Tây Hạ để giải quyết quân lương. "Năm Thái Bình thứ 7, nhà vua hạ chiếu lệnh, các đồn điền không được tự tiện vay gạo của nhà nước. Những người ở đồn điền, ra sức trồng trọt ruộng công, không nộp thuế khóa." Một hình thức khác là chiêu mộ dân lĩnh ruộng công mà trồng trọt. Tư liệu trên còn nhắc đến sự kiện "năm thứ 15, mộ dân trồng trọt trên vùng đất rộng lớn ở Loan Hà, 10 năm mới bắt đầu thu thuế, đó là trong chế độ nhàn điền của nhà nước." Từ ghi chép này ta có thể thấy hình thức ruộng công một là đồn điền quân đội, một là mộ dân lĩnh ruộng trồng trọt, không nộp tô thuế.

Lại còn hình thức khác nữa là ruộng tư, tình hình ruộng tư có thể thấy từ những ghi chép ở tư liệu trên : "Lại kêu gọi các hộ dân trước và sau núi chưa nộp thuế ghép vào hai huyện Mật Vân và Yên Lạc, chiếm ruộng trồng trọt nộp thuế, đó là chế độ ruộng tư."

Đại để địa chủ của thời Liêu có hai loại : một là địa chủ chùa chiền, những người lao động do Hoàng đế ban cho địa chủ chùa chiền là "hộ hai thuế" (nhị thuế hộ, tức là nộp thuế cho nhà nước và cho địa chủ), sản phẩm của địa chủ chùa chiền "một nửa nộp cho quan, một nửa dùng cho chùa"; hai là địa chủ thế tục, chủ yếu là ở dải Yên Vân và Liêu Tây, dải đất này đã bước vào xã hội phong kiến từ những năm cuối thời

→ (mười nước) trong thời Ngũ đại là Ngô, Nam Đường, Ngô Việt, Tiền Thục, Hậu Thục, Nam Hán, Bắc Hán, Mân, Sở, Kinh Nam. (N.D.)

Chiến quốc, sau khi Liêu vào Trung nguyên, vẫn duy trì chế độ ruộng đất như cũ.

ĐẦU HẠ QUÂN CHÂU (*Châu đánh chiếm được*) [1] Các Hoàng đế đời Liêu gọi những người bắt được như người Hán và người của các nước Hề [2], Bột Hải [3] là sinh khẩu, và gọi những lãnh địa phong kiến tương đương với châu, huyện ban cho Hoàng thân, quốc thích, công thần là đầu hạ quân châu.

Quyền sở hữu về đất đai trong đầu hạ quân châu vẫn thuộc hoàng đế nước Liêu, người được thụ phong chiếm hữu và sử dụng, con cháu có thể kế thừa nhưng không được mua bán, hoàng đế có quyền thu hồi đất đai đã ban bất cứ lúc nào. Tất cả sinh khẩu trồng trọt trên những lãnh địa phong kiến này đều phải nộp tô thuế cho triều đình và còn phải nộp thuế khóa cho địa chủ được phong. Quan Tiết độ sứ trong đầu hạ quân châu do hoàng đế bổ nhiệm và trưng thu thuế đất phong theo yêu cầu của triều đình, các quan viên từ Thứ sử trở xuống do địa chủ được thụ phong bổ nhiệm. Vào thời Liêu có 28 đầu hạ quân châu.

HỘ NỘP HAI THUẾ (*Nhị thuế hộ*) Là hộ nhà nông thuộc lãnh địa phong kiến đầu hạ quân châu của đời Liêu. Nguồn gốc của các hộ là trong chiến tranh, những người mà quân Liêu bắt về, gọi là sinh khẩu, bị buộc làm việc đồng áng, vừa phải nộp thuế cho chủ phong kiến của đầu hạ quân

---

(1) *Đầu hạ quân châu* : Tên khu vực hành chính tức là châu, do người Liêu mở rộng lãnh thổ, đánh chiếm được. "Đầu" trong "đầu hạ" vốn có nghĩa là cái đầu, nhưng cũng viết như trong "đầu hàng" và "đầu hạ" có nghĩa như đầu hàng. "Quân" trong quân châu có nghĩa là quân sự, quân đội; "quân châu" là châu đánh chiếm được, châu lớn gọi là Tiết độ châu, châu nhỏ gọi là Thứ sử châu. (N.D.)

(2) *Hề* : Tên bộ tộc và tên nước. Thời Nam Bắc triều xưng là Khố Mạc Hề, đời Đường gọi tắt là Hề. Là một chi của bộ Tiên Ti Vũ Văn, cùng nguồn gốc với người Khiết Đan, đương thời cùng với người Khiết Đan bị gọi là "lưỡng Phiên". (N.D.)

(3) *Bột Hải* : Tên bộ tộc và tên nước, ở vùng Hắc Long Giang hiện nay. Về sau bị nước Liêu diệt. (N.D.)

châu, lại phải nộp tô cho triều đình. Loại nông hộ này có gia đình riêng của mình, và có được một ít ruộng đất, nhưng không có quyền tự do di chuyển, đời đời kiếp kiếp phải lao động phục dịch cho chủ phong kiến của đầu hạ quân châu.

ĐẤT ĐÁNH THUẾ THEO SỐ TRÂU BÒ (*Ngưu đầu thuế địa*) Còn gọi là đất đánh thuế theo ngưu cụ (ngưu cụ thuế địa), là một loại chế độ đất đai của đời Kim. Nước Kim là chính quyền của chế độ nô lệ do dân tộc Nữ Chân lập lên, sau khi diệt nước Liêu và diệt Bắc Tống, cùng tồn tại song song với Nam Tống hơn một trăm năm. Ở vùng đất chiếm được của Bắc Tống, nước Kim vẫn giữ nguyên quan hệ sản xuất phong kiến trước kia, và trong quá trình này chính quyền nước Kim cũng nhanh chóng phong kiến hóa. Về mặt chế độ ruộng đất thì thi hành chế độ đất đánh thuế theo số trâu bò, lấy dân tộc Nữ Chân và một số bộ tộc bị chinh phục làm đối tượng, nhưng không bao gồm người Hán và người Bột Hải trong đó.

Căn cứ vào sự ghi chép trong phần "Thực hóa chí" của bộ *Kim sử* thì chế độ này như sau : "Mỗi ba con trâu bò cày được tính là một cụ, hạn định 25 người dân nhận bốn khoảnh và bốn mẫu lẻ, hàng năm nộp chừng không quá một thạch lúa, quan dân được quyền chiếm ruộng không quá 40 cụ." Từ đây chúng ta có thể thấy, triều Kim còn nắm số lượng lớn đất đai quốc hữu (theo khảo chứng thì vượt quá cả đời Đường, Tống), phân chia không hoàn lại cho quý tộc Nữ Chân, phương pháp phân phối là dựa vào nhân khẩu và chiếm hữu trâu bò cày nhiều hay ít làm căn cứ. Lấy 25 người làm một đơn vị phân phối, chứng minh rằng dân tộc Nữ Chân đương thời vẫn là chế độ đại gia tộc sống tập trung, trong số 25 người thì bao gồm cả nô lệ trong đó, quyền sở hữu của đất theo số trâu bò thuộc về nhà nước, không được phép mua bán.

Theo mục "Thực hóa chí" của *Kim sử* ghi chép, thời Kim Thế tông, tổng cộng có hơn 1.710.080 khoảnh đất theo số trâu bò, chiếm khoảng 37% tổng diện tích đất trồng của

toàn quốc lúc đó. Địa tô của thuế đất theo số trâu bò rất nhẹ, hơn 400 mẫu đất mới phải nộp có một thạch hiện vật địa tô, nhưng dân tộc Nữ Chân đều phải chịu nghĩa vụ quân sự mà còn phải tự trang bị y giáp, lương thực, vũ khí, ngựa chiến, việc này trên thực tế cũng là một loại địa tô lao dịch. Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, sự thay đổi nhân khẩu của đại gia tộc, trâu bò cày, đến thời Kim Thế tông thì tỉ lệ không phù hợp giữa người, trâu bò và đất trong đất đánh thuế theo số trâu bò đã rất phổ biến.

ĐỒN ĐIỀN THỜI KIM (*Giao ruộng theo đầu người*) Sau khi diệt nước Liêu, nước Kim liền xây khu đồn điền, di chuyển hơn một vạn nhà đến lập đồn điền ở Thái Châu [1]. Sau khi diệt Bắc Tống, lại chuyển một số lớn mãnh an mưu khắc (tổ chức cơ sở của xã hội Kim, một mưu khắc có từ 100 đến 300 hộ, đặt một người làm Bách hộ trưởng, 10 mưu khắc hợp thành một mãnh an, đặt một người làm Thiên hộ trưởng) từ Đông Bắc di cư vào Trung nguyên. Thời Kim Thế tông [2], càng ngày càng nhiều người thuộc tộc Nữ Chân chuyển vào Trung nguyên, chế độ phân phối đất đánh thuế theo số trâu bò đã không còn hợp với hiện trạng kinh tế xã hội đương thời nữa.

Thời Hy tông [3] vẫn áp dụng rộng rãi chế độ đồn điền, thực hiện "giao ruộng theo đầu người". Theo ghi chép của *Đại Kim quốc chí* cuốn 36 thì : "... Nước Kim... đặt quân ở đồn điền, không chỉ có các tộc Nữ Chân, Khiết Đan, mà người Hán cũng có. Từ khi bộ tộc ta dời đến Trung thổ, sống chung với trăm họ nơi đó, việc tính theo hộ (người), để giao cho ruộng công, khiến gieo trồng để cung cấp lương thực." Vùng đất "giao ruộng theo đầu người" này, vào thời Hy tông, phía đông bắt đầu từ Hoài Hải, phía tây đến Quan Lũng, phía Bắc từ Liêu Tây, phía nam dừng tại Hà Lạc, phạm vi

(1) *Thái Châu* : Tên châu đời Liêu và đời Kim, thuộc tỉnh Cát Lâm hiện nay. (N.D.)

(2) *Kim Thế tông* : Vua thứ 5 (1161-1189) của nước Kim. (N.D.)

(3) *Hy tông* : Vua thứ 3 (1135-1149) của nước Kim. (N.D.)

rất rộng lớn. Trong khu đồn điền, thực hiện giao ruộng theo đầu người, ấy là lấy người làm đơn vị, mỗi người được chia 30 mẫu ruộng, cũng có vùng chia 50 mẫu.

Tuy nói là "giao cho ruộng công" nhưng trên thực tế từ khi Kim diệt Bắc Tống đã bao gồm cả ruộng của dân. Hải Lăng vương [1], Kim Thế tông, Hy tông đều không ngừng khoanh đất chiếm trang điền của người Hán làm ruộng nhà nước, khi ruộng nhà nước vẫn không đủ để phân phối, thì lính đồn điền cưỡng chiếm ruộng của dân. Theo ghi chép trong *Kim sử* quyển 92 thì : "Tại Sơn Đông, Hà Bắc mãnh an mưu khắc cùng sống lẫn lộn với trăm họ, dân thất nghiệp rất nhiều"; quyển 106 lại nói rõ ràng : "danh nghĩa là ruộng của nhà nước nhưng trên thực tế là lấy của dân mà cho"; quyển 108 kể lại và chứng minh cụ thể hơn tính nghiêm trọng của việc cướp đoạt ruộng dân, ví dụ như : "Hộ dân ở đất Hải đã không đầy 100 mà quân ở đồn đến 5000, các hộ ở huyện Bì chỉ có 800 mà quân thì đến hàng vạn... Chỉ nhìn giữa huyện Bì và đất Hải, dân nghèo thất nghiệp rất nhiều, hàng ngày phải ăn rau dại, không nơi nương tựa, e rằng vì thế mà phát sinh trộm cắp có lợi cho kẻ địch." [2]

Sau khi các hộ quân ở đồn điền được chia đất đai, một số ít tự mình trồng trọt, còn số lượng lớn thì "không tự cày cấy, không để cho gia nhân canh tác" mà bán "gia nhân" đi, ấy là vì năng suất lao động sản xuất của "gia nhân" (nô lệ) thấp, do đó mà cưỡng bức nông dân người Hán trồng trọt không công cho

(1) *Hải Lăng vương* : Vua thứ 4 (1149-1161) của nước Kim. (N.D.)

(2) Mục từ này trong nguyên tác chữ Hán đã được trình bày khá lộn xộn, nhất là về thứ tự thời gian. Ở đầu mục từ, tác giả viết : "Thời Kim Thế tông... chế độ phân phối đất đánh thuế theo số trâu bò đã không còn thích hợp với hiện trạng xã hội kinh tế đương thời nữa. Thời Hy tông vẫn áp dụng rộng rãi chế độ đồn điền, thực hiện "giao ruộng theo đầu người." Ở giữa mục từ lại viết : "Hải Lăng vương, Kim Thế tông, Hy tông đều không ngừng khoanh đất chiếm trang điền của người Hán làm ruộng nhà nước..." Hy tông (1135-1149) là ông vua thứ 3, Hải Lăng vương (1149-1161) là vua thứ 4 và Thế tông (1161-1189) là vua thứ 5 của nước Kim. Rõ ràng là tác giả đã không lưu ý đến năm lên ngôi và xuống ngôi của các ông vua trên, nên mới có sự lộn xộn như trên. (N.D.)

họ, hay cho người Hán thuê đất rồi thu địa tô. Đối với cách làm này, tuy triều đình ra lệnh cấm nhưng không có hiệu lực. Việc dùng tiểu gia đình cá thể làm đơn vị sản xuất, đã thúc đẩy phát triển nền kinh tế cá thể trong chế độ phong kiến. Từ đó, quý tộc Nữ Chân dần dần sử dụng chế độ thuê mướn tá điền một cách phổ biến, chủ nô lệ lớn chuyển hóa thành chủ phong kiến lớn, nhưng do việc bóc lột địa tô vô cùng hà khắc nên người Hán không muốn thuê ruộng trồng trọt nữa, cho nên đất đai ngày càng hoang phế, mâu thuẫn giai cấp cũng ngày càng gay gắt.

KIỂM SOÁT TÌM TÒI RUỘNG NHÀ NƯỚC (*Kiểm quát quan điền*) Biện pháp cướp đoạt dã man đất trồng của kẻ thống trị Nữ Chân đối với đất trồng trọt của dân tộc Hán trong đời Kim. Lúc đầu, sau khi di cư đến Trung nguyên, quân lính đồn điền của Nữ Chân vốn đã chiếm hữu số lượng lớn đất trồng, nhưng vì không giỏi kinh doanh cho nên nhiều năm sau đã bỏ hoang một số lượng lớn đất đai. Kim Thế tông bèn cho rằng đất đai mà các hộ người Nữ Chân chiếm là đất cằn cỗi, liền sai quan đi kiểm soát tìm tòi đất của nhà nước, phân phối cho các hộ lính đồn điền Nữ Chân.

Cái gọi là "đất của nhà nước", trên thực tế đều là ruộng đất của dân, chỉ vì mang các tên đất như cửa hàng Hoàng hậu, trang ấp Thái tử, thành Yến Lạc cho nên bị coi là ruộng đất nhà nước, tất cả những giấy tờ bằng chứng sở hữu của người dân, đều không hỏi đến, mà cứ tiến hành việc kiểm soát tìm tòi. Sau khi Tuyên tông dời về phương nam, các hộ lính Hà Bắc cũng theo đó mà chuyển đến Hà Nam, cho nên lại bàn đến việc kiểm soát tìm tòi ruộng đất nhà nước và đất nuôi ngựa ở Hà Nam để cung cấp cho các hộ lính chuyển đến phương nam trồng trọt, về sau vì quần thần nhiều lần tâu lên là không thích hợp nên chưa thi hành.

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT ĐỜI NGUYÊN Chế độ ruộng đất của các đời Tống, Liêu, Kim đều có ảnh hưởng trực tiếp đến đời Nguyên. Chế độ ruộng đất đời Nguyên được biểu hiện ở ba hình thức quan hệ sản xuất : Một là chế độ địa chủ

phong kiến, ở những khu vực bị thống trị bởi những đời trước đây vẫn giữ lại quan hệ sản xuất phong kiến này và ngày càng lan rộng trong cả nước. Hai là lãnh địa cha truyền con nối và phong kiến hóa lãnh địa trở thành cha truyền con nối, chủ yếu là ở một số vùng phương Bắc. Ba là đồn điền, áp dụng trong phạm vi toàn quốc, quy mô lớn, vượt cả các triều đại trước.

Xét tính chất của việc chiếm hữu đất đai, có thể chia ra làm hai loại là ruộng nhà nước và ruộng của dân; nguồn gốc của ruộng nhà nước chủ yếu bắt nguồn từ ruộng công của các triều trước, điền sản tịch thu của vương thất triều trước và của một số thân sĩ giàu có, cường hào thế lực, còn có cả ruộng dân dùng sức mạnh mà chiếm được cùng đất hoang vô chủ hình thành trong cuộc chiến tranh kéo dài.

Hình thức kinh doanh quản lý trong ruộng nhà nước như sau : a) Một là lãnh địa cha truyền con nối, tức là do người thống trị cao nhất của đời Nguyên đem những người bắt được trong chiến tranh, thường gọi là "khu khẩu" (dân lùa được) hoặc "khu đinh" (đàn ông lùa được), thực tế là những người nô lệ, cùng các châu huyện phong cho các vương, quốc thích, công thần làm lãnh địa cha truyền con nối, người được phong lãnh địa không chỉ có quyền thu thuế ở lãnh địa mà còn có các quyền lợi quản lý các hộ người trong lãnh địa, hơn nữa các quan viên được bổ nhiệm là gia thần chức quan cha truyền con nối. Tất cả các hộ người đều thuộc về dân riêng của họ, trên thực tế là một vương quốc độc lập, theo ghi chép của mục "Thực hóa chí" của *Nguyên sử*, thời kỳ từ Nguyên Thái tông đến Nguyên Thế tổ, có 159 lãnh địa phong thưởng lớn nhỏ. Sản xuất trên lãnh địa cha truyền con nối có hai tình hình, một là xây dựng trang điền trực thuộc, cưỡng bức dân lùa được canh tác, ngoài ra ruộng đất trong khu vực vẫn duy trì phương thức sản xuất vốn có trước kia.

b) Đối với ruộng của nhà nước, còn có một phương thức quản lý kinh doanh khác là đồn điền, đời Nguyên là thời kỳ

phát triển lớn của đồn điền Trung quốc, khu vực đồn điền ở phía đông bắt đầu từ Hoài Hải, tây đến Lũng Hữu, bắc từ Tùng Giang, nam đến Quỳnh Châu. Theo chuyên gia tính toán ra, tổng diện tích đất dùng cho đồn điền trong cả nước lúc đó khoảng 17.485.573 mẫu, chiếm khoảng 1/30 tổng diện tích đất trồng của toàn quốc, hộ đồn điền chiếm khoảng 1% tổng số hộ trong cả nước, trong đó số hộ đồn điền quân đội gấp đôi số hộ đồn điền dân sự.

Đồn điền dân sự áp dụng phương thức lĩnh canh, cưỡng ép người Hán đóng quân khai hoang thu tô. Đồn điền quân đội so với các chế độ trước đời Nguyên, về cơ bản ngoài phương thức vừa lĩnh canh vừa giữ đất, còn có sự phát triển hơn so với phương thức lập binh lính chuyên quản lý đồn điền tại các vùng khác nhau trong đời Tống, ấy là chia quân đội làm lính chính quy chuyên môn huấn luyện, chiến đấu và lính đồn điền chuyên sản xuất nông nghiệp. Lại nữa là các dân tộc trong đó có người Hán đều bị thu hút đến khu đồn điền đóng đồn làm ruộng. Các hộ lính của đồn điền đời Nguyên ngoài việc phải nộp tô còn phải phụ trách lao dịch vận chuyển, sửa chữa đường sá, trị thủy,... trong khu vực đồn điền, lại thêm sự sách nhiễu của quan viên đồn điền, nên đã xuất hiện cảnh "hộ lính ngày càng nghèo, hộ quan ngày càng giàu", người giàu thì "tiền bạc tích lũy nhiều vô kể", còn người nghèo thì "kiếm ăn hàng ngày", "cuối cùng dẫn đến phá sản". Sự nghèo khổ và chạy trốn của hộ lính ở đồn điền cuối cùng dẫn đến việc tan vỡ của chế độ đồn điền.

PHÉP KINH LÝ (*Kinh lý pháp*) Để trưng thu thuế má, Nguyên Thế tổ quyết định bắt tay tiến hành kiểm tra đất đai, phương pháp của ông ta là để cho những người sở hữu đất đai tự báo cáo số mẫu ruộng đất với nhà nước, gọi là "phép kinh lý".

Theo ghi chép của mục "Thực hóa chí" trong *Nguyên sử* thì hiệu quả thực tế không tốt đẹp. Biểu hiện chính là những người sở hữu đất đai dùng cách lấy ruộng đã trồng trọt làm

ruộng hoang, lấy danh nghĩa chia nhà cửa để phân tán điền sản, dân giàu mua ruộng của dân nghèo, không làm văn khế chuyển hộ, tạo thành hiện tượng có hộ không phải nộp thuế và hộ đã đi nơi khác thuế vẫn còn, những hộ nông dân mất đất bị khốn khổ vô cùng.

Thời Nguyên Nhân tông, triều đình phái các quan đại thần đến ba nơi là Giang Triết, Giang Tây, Hà Nam ban bố và thi hành "phép kinh lý", đồng thời cho niêm yết thông báo, hạn định trong vòng 40 ngày phải tự khai thật cho nhà nước về điền sản trong mỗi nhà, nếu phát hiện đem ruộng đã cày cấy báo thành ruộng hoang, đem ruộng báo thành hồ đầm hoặc là chiếm hữu ruộng vô chủ của dân chạy nạn mà không báo thật, đem ruộng dân báo thành ruộng nhà nước... thì cho phép tố cáo. Kết quả là rất nhiều tệ nạn, quận huyện lại bạo ngược hống hách, các hộ dân thường vì bị đàn áp, khổ sở vô cùng nên đã đứng lên phản kháng. Tình thế ấy buộc Nhân tông phải hạ chiếu miễn thuế hai năm cho ba tỉnh đã báo cáo thực. "Kinh lý pháp" cũng đã dần dần tự biến mất.

VI. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI MINH, THANH

Về cơ bản tình hình ruộng công, ruộng tư của thời Minh, Thanh giống với thời Tống, Nguyên. Về mặt chính sách ruộng đất đều thực hành chính sách bảo hộ giai cấp địa chủ.

Đầu đời Minh, đất hoang trong toàn quốc rất nhiều, Minh Thái tổ đã từng ra lệnh khuyến khích khai hoang, đất đai được khai khẩn trở thành tài sản lâu dài của người khẩn hoang. Nhưng đồng thời lại tính cả đất đai của nông dân, đem nhà cửa ruộng vườn của nông dân bị cướp đoạt trong chiến tranh giao cho địa chủ và dùng phương pháp ban thưởng vun đắp cho quý tộc địa chủ mới, dung túng cho bọn chúng cưỡng chiếm ruộng của dân, trong đó "tàn ác nhất đối với dân" là trang ấp của Hoàng đế và trang điền do hoàng thân, quốc thích, đại thần có công, quan lại đi chiếm đoạt. Quy mô

đồn điền của triều Minh cũng khá lớn, có đồn điền quân đội, đồn điền dân sự và đồn điền thương gia.

Triều Thanh từ "khoanh đất" mà phát triển đến trang ấp của vua, trang ấp của quan sau này, cũng tương tự với triều Minh; đời Thanh cũng có rất nhiều đồn điền, nhưng đều ở dải đất vùng biên giới.

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT ĐỜI MINH Sau cuộc chiến tranh nông dân cuối đời Nguyên, quý tộc Mông Cổ bị xua đuổi, rất nhiều đại địa chủ người Hán bị tiêu diệt, do đó đầu đời Minh đã xuất hiện một số lượng lớn đất hoang vô chủ. Nhà nước Minh lại một lần nữa khuyến khích nông dân khai khẩn đất hoang vô chủ "cho làm cơ nghiệp của mình", thừa nhận đất đai khai khẩn được là sở hữu của nông dân, đồng thời có thể miễn thu thuế lương thực trong một thời gian tương đối dài.

Ngoài ra nhà nước Minh còn thực hiện rất nhiều chính sách có lợi cho phát triển nông nghiệp như "nhà nước cho trâu giống, nhà nước cho nhà ở", có nơi còn "mỗi năm điều động tiền nhà nước cho dân vay để khai khẩn". Một biện pháp quan trọng khác điều chỉnh quan hệ đất đai đầu đời Minh là di dân khai khẩn ruộng, tức là di chuyển những hộ dân ở làng nhỏ hẹp đến sống ở những làng rộng lớn mà ít dân.

Quy mô đồn điền của đời Minh rất lớn, đồn điền phân chia làm ba loại đồn điền quân đội, đồn điền dân sự và đồn điền thương gia. Hiệu quả của đồn điền rất rõ rệt.

RUỘNG ĐẤT NHÀ NƯỚC CỦA TRIỀU MINH Một loại ruộng công. Nguồn gốc của ruộng đất nhà nước (quan điền) triều Minh, trên đại thể bao gồm số lượng ruộng đất nhà nước từ thời Tống Nguyên đến nay, đất đai do tập đoàn Trương Sĩ Thành [1] sở hữu bị tịch thu hết, đất đai của quân

(1) *Trương Sĩ Thành (1321-1367)* : Người đất Thái Châu thuộc tỉnh Giang Tô hiện nay. Làm nghề buôn muối. Năm 1353 cùng các em là →

dân phạm tội bị tịch thu và cả đất bỏ hoang trong chiến tranh, ruộng cát, ruộng hồ mới nhô lên ở biển, ở hồ v.v.

Nhà nước đầu đời Minh đem tuyệt đại đa số đất đai này cho nông dân lĩnh canh để thu tô; số còn lại có nơi làm ruộng ban cho các quan làm bổng lộc, có nơi làm ruộng dưỡng liêm cho các đại thần ở biên cương, có nơi làm đồng cỏ nuôi ngựa của quân đội, có nơi là đất trồng cỏ linh lăng làm thức ăn cho ngựa của vua, có nơi làm học điền [1] cho các phủ, huyện và ruộng cấp thêm cho các chức dịch như lính tuần kiểm, phố binh [2], lính hầu... có nơi thì ban cho các thân vương, công chúa và công hầu, công thần làm điền trang, và có nơi cung cấp cả cho quân, dân, thương nhân làm đồn điền. Năm Hoằng Trị thứ 15 (1502) "ruộng đất nhà nước chiếm 1/7 so với ruộng đất của nhân dân". Lúc đó đất đai toàn quốc có tổng cộng 4.228.058 khoảnh, như vậy tính ra ruộng đất của nhà nước có hơn 500 ngàn khoảnh.

ĐỒN ĐIỀN ĐỜI MINH Đồn điền đời Minh chia ra làm đồn điền quân đội, đồn điền dân sự và đồn điền thương nhân.

1. *Đồn điền quân đội* : Chu Nguyên Chương khởi nghĩa không lâu, liền lập phủ Dân binh vạn hộ, tự xưng là noi theo cách làm của Hán Vũ đế và Tào Tháo, thực hiện chính sách "đồn điền để cung cấp quân lương". Sau khi lên ngôi Hoàng đế, kế thừa và áp dụng đồn điền cấp vệ, cấp sở [3] trong quân

---

→ Sĩ Đức, Sĩ Tín khởi binh chống lại nhà Nguyên, cướp thành Cao Bưu ở Thái Châu, tự xưng là Thành vương, quốc hiệu là Chu. Năm 1356 dời đô về Bình Giang, năm sau hàng Nguyên. Năm 1363 lại tự lập làm vua, gọi là Ngô vương. Về sau bị các tướng của triều Minh là Từ Đạt, Thường Ngộ Xuân bắt về Kim Lăng, tự ải mà chết. (N.D.)

(1) *Học điền* : Ruộng cấp cho các trường học ngày xưa, lấy thu nhập của tô ruộng để làm kinh phí cho trường. (N.D.)

(2) *Phố binh* : Lính trong các phường, xóm, cũng như dân phòng bây giờ. (N.D.)

(3) *Cấp vệ, cấp sở* : Vệ, sở là biên chế trong quân đội đời Minh. Một vệ gồm 5.600 lính; sở thì có thiên hộ sở (1120 lính) và bách hộ sở (120 lính). (N.D.)

đội. Năm Hồng Vũ thứ 25 (1393), ban sắc lệnh cho Đô đốc ngũ quân một lần nữa nói rõ với các vệ, sở trong toàn quốc, đốc thúc binh lính trồng trọt ở đồn điền, nhấn mạnh đồn điền là "gốc để phát triển đất nước", sách lược trị an lâu dài của nhà nước.

Theo ghi chép trong phần "Thổ điền" của *Minh thư*, diện tích đồn điền quân đội đầu đời Minh đã đạt hơn 93 triệu mẫu. Mục "Thực hóa chí" của *Minh thư* có ghi, chế độ nhà nước Minh quy định : quân đội biên phòng "ba phần bảo vệ thành, bảy phần trồng trọt đồn điền; trong nội địa thì hai phần bảo vệ thành, tám phần trồng trọt đồn điền".

Mỗi một đồn binh nhận 50 mẫu ruộng, mỗi năm giao nộp 5 thạch "gạo của đồn điền" cho nhà nước, tức là "một nửa thuế mẫu", thời Vĩnh Lạc tăng đến 6 thạch. Quan cấp trâu bò và hạt giống rồi thu thuế trâu bò và giống. Năm Vĩnh Lạc thứ nhất (1403) đã thống kê số "gạo của đồn điền" mà chính phủ thu được chiếm 43% tổng số thuế lương thực. Theo ghi chép của "Thực hóa chí" trong *Minh sử* thì : Đầu đời Minh các thị trấn đều có đồn điền, ruộng của một quân đủ cho các khoản chi dùng của một quân, tiền lương bổng lộc của các quan lại sở vệ cũng được giải quyết từ đây.

2. *Đồn điền dân sự* : Đầu đời Minh, rất nhiều vùng trong cả nước rơi vào trạng thái đất rộng người thưa. Để khôi phục sản xuất nông nghiệp, nhà nước Minh chủ yếu áp dụng chính sách "di dân khẩn hoang". Những năm Hồng Vũ, Vĩnh Lạc đã nhiều lần cưỡng chế nông dân ở những vùng đất chật người đông di chuyển đến nơi đất rộng khai phá ruộng đất một cách có kế hoạch, có tổ chức. Như năm Hồng Vũ thứ 3 (1370) dời hơn 4000 hộ nông dân không có đất ở Tô Châu, Tùng Giang, Gia Hưng, Hồ Châu, Hàng Châu đến Lâm Hào trồng trọt ruộng đồn điền. Để củng cố chính quyền, năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), bình định sa mạc xong, Từ Đạt chuyển 38.860 hộ dân Mông Cổ, tổng cộng 197.027 khẩu, sống phân tán ở các vùng để trồng trọt.

Lại chiêu mộ nông dân bị mất đất đai và dân lưu lạc không có hộ tịch từ những làng đất chật người đông đi đến những vùng rộng lớn khai khẩn đồn điền. Như năm Hồng Vũ thứ 22 (1389), bọn các người Trương Tòng Chỉnh gồm 116 hộ dân ở Tẩm Châu, tỉnh Sơn Tây, theo lời chiêu mộ đồn điền, được bộ Hộ cấp kinh phí chuyển đến lập đồn điền ở Hà Nam, Sơn Đông, Bắc Bình. Còn cả những người vì phạm tội mà bắt chuyển đến đồn điền. Truyện "Hàn Khả Nghi" của *Minh sử* ghi chép : Năm Hồng Vũ thứ 9 (1376), chiếu lệnh "những quan lại có tội, phạt roi trở lên bị đày đi Phụng Dương có đến hàng vạn". Ngoài ra, các nông dân bạo động sau khi bị trấn áp, kẻ phạm tội bị phạt sung quân đều bắt đến nơi đất rộng khai khẩn đồn điền.

3. *Đồn điền thương nhân* : Thuộc tính chất đồn điền dân sự. Để giải quyết việc cấp dưỡng quân lương cho hơn 1,8 triệu người ở biên phòng, và giảm bớt khó khăn chi phí vận chuyển và khó khăn trong vận chuyển, nhà nước triều Minh đã dùng biện pháp cho độc quyền chuyên doanh muối ăn để kêu gọi thương nhân. Quy định thương nhân vận chuyển lương thực đến biên phòng nộp lương thực vào kho, số lượng từ 1 thạch đến 5 thạch cộng với đường xa của lộ trình thì được đổi lấy giấy chứng nhận chuyên mua 200 cân muối của nhà nước, gọi là "khai trung", như thế người buôn bán muối kiếm được rất nhiều lợi. Do đó các lái muối bèn thuê dân lang thang đến vùng biên giới khai khẩn đồn điền, sản xuất lương thực tại chỗ để đổi lấy giấy chứng nhận mua muối.

Đất đai của đồn điền thương nhân, thì nhà Minh cho phép "tự lựa chọn đất nhà nước mà trồng trọt". Dân khai khẩn trong đồn điền thương nhân được tổ chức theo biên chế "bảo ngũ" [1] giống như trong quân ngũ, sản xuất dưới sự giám sát đốc thúc của lái muối, quần áo, ăn uống, đồ dùng, khí giới

(1) *Bảo ngũ* : "Bảo" là thành đất nhỏ xây ở huyện; "ngũ" tổ chức quân đội, 5 người là một ngũ. Bảo ngũ ở đây có nghĩa gần như quân đội, nhưng không chặt chẽ, không chính quy bằng. (N.D.)

đều do chủ nhân cung cấp, tính mạng cả nhà đều trông cậy vào chủ nhân, họ trở thành những nhân đinh sống phụ thuộc vào lái muối.

TRANG ĐIỀN ĐỜI MINH Trang điền [1] của đời Minh là do Hoàng đế căn cứ vào thân phận không giống nhau và phẩm cấp cao thấp mà khâm định và ban thưởng. Có hoàng trang thuộc về Hoàng đế chiếm hữu; cung trang thuộc về hoàng hậu, quý phi và phiên thân vương chưa đến phong đất giữ chức chiếm hữu; vương trang thuộc các phiên thân vương đã rời chức vụ cùng công chúa chiếm hữu; điền trang [2] thuộc về ngoại thích, đại thần có công, hoạn quan chiếm hữu; điền trang thuộc về chùa miếu chiếm hữu.

Những trang điền này đều được hưởng các đặc quyền phong kiến như miễn tô, miễn dịch v.v., lúc đầu do nhà nước quản lý thay, căn cứ theo định lệ mỗi mẫu nộp ba phân bạc thay cho gạo thóc, do châu, huyện thu từ nông hộ trang điền, sau đó những người chiếm hữu trang điền này sẽ đến châu huyện lĩnh lấy. Về sau các thân vương, huân công quý tộc bỏ mặc châu huyện, tự mình sai người quản lý kinh doanh và thu lấy tiền tô. Do trang điền mà bọn họ chiếm hữu ít cũng đến mấy trăm khoảnh, nhiều đạt mấy chục ngàn khoảnh, vì thế tất cả đều lần lượt kinh doanh một số điền trang thuộc trang điền. Ở Hoàng trang, vương trang, họ phái thái giám hầu cận đảm nhiệm "thừa phụng", đến ở tại điền trang kinh doanh các ngành nghề của điền trang, có năm, ba chục người hầu hạ đi theo. Về sau các loại điền trang dần dần áp dụng biện pháp phái gia nhân đến trang sở để quản lý trang, gọi

(1) *Trang điền* : Ruộng đất của hoàng thất, quý tộc, quan liêu, chùa miếu thuê người cày cấy hoặc cho lĩnh canh trong lịch sử Trung quốc. (N.D.)

(2) *Điền trang* : Theo thứ tự các trang điền trong mục này (hoàng trang, cung trang, vương trang, điền trang...), thì điền trang chỉ riêng từng phân loại của trang điền; trang điền là những điền trang nói chung. (N.D.)

là Trang đầu, mang theo nhiều "người hầu Trang đầu", giữ chức tay sai, quản lý sản xuất và thu tô.

Việc ban thưởng điền trang đã có từ thời Chu Nguyên Chương [1], ông ta đã từng ra chiếu lệnh ban cho thân vương một ngàn khoảnh ruộng, dùng tiền tô từ những khoảnh ruộng này làm bổng lộc. ban cho các công chúa mỗi người chiếm một sở điền trang, mỗi năm có thể thu 2500 thạch gạo để làm bổng lộc, đồng thời tuyên bố làm tài sản vĩnh viễn, miễn tô thuế.

Thời Chu Đệ làm Yên vương, đã lập riêng điền trang cho mình ở huyện Uyển Bình, gọi là vương trang, tìm cách tập trung lương thực và tiền bạc bồi dưỡng cho thân quân, sau khi nối ngôi Hoàng đế, đổi vương trang thành hoàng trang, đây là sự mở đầu của việc Hoàng đế triều Minh trực tiếp cướp đoạt đất đai. Thời Hiến tông, nhà vua thu hết đất của Thái giám Tào Cát Tường làm trang địa trong cung, gọi là Hoàng trang. Về sau Hoàng trang càng ngày càng nhiều, Vũ tông lên ngôi chỉ trong vòng một tháng đã tạo 7 Hoàng trang, sau lại tăng lên hơn 30 nơi nữa.

Các vua thuộc quốc, các nhà quyền quý cũng ào ào bắt chước, bọn họ dùng phương thức như "cầu xin", "tâu xin" với Hoàng đế để xin được "ban cho", do đó liền lấy danh nghĩa là đất hoang vô chủ của nhà nước, khoanh vùng chiếm lĩnh cả ruộng của dân một cách không kiêng dè. Như Phúc vương Chu Thường Tuân được "ban cho" 20 ngàn khoảnh đất, tuyệt đại đa số đều là ruộng của dân. Theo truyện "Lộ Giản vương Vũ Lưu" của *Minh sử* ghi chép : "Nước của Phúc vương Thường Tuân... mỗi thước mỗi tấc đều cướp đoạt của dân gian, trong nước nhiễu loạn." Vào đời Minh trong phạm vi toàn quốc, thân vương, quyền quý điên cuồng khoanh vùng chiếm đất, cướp ruộng của dân làm điền trang, với thời gian dài, quy mô

(1) *Chu Nguyên Chương* : Hoàng đế lập ra triều Minh ở Trung quốc, thường gọi là Minh Thái tổ (1328-1398). (N.D.)

lớn, ảnh hưởng xấu, bóc lột thậm tệ đối với hộ nhà nông, thật hiếm thấy trong lịch sử.

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT ĐỜI THANH Sau khi bọn thống trị nhà Thanh vào quan ải, để khôi phục trật tự phong kiến, củng cố địa vị thống trị của mình, về mặt chế độ ruộng đất họ thực hiện chính sách bảo hộ quý tộc Mãn Châu và địa chủ dân tộc Hán. Như đã từng ba lần ra chiếu lệnh tiến hành khoanh đất với quy mô lớn để thỏa mãn nhu cầu chiếm hữu đất đai của giới quý tộc Mãn Châu, ngoài phần Hoàng thất đã chiếm hữu ra, còn phân phát rộng rãi cho quan binh Bát kỳ làm điền trang; để lôi kéo địa chủ dân tộc Hán, trong chiếu lệnh của triều đình cũng quy định rõ ràng, những đất đai mà địa chủ dân tộc Hán bị mất trong chiến tranh nông dân [1], bất luận là nông dân chiếm dụng hay không đều trả về chủ cũ, khuyến khích địa chủ chạy nạn đến Giang Nam được trở về quê cũ "cho phép làm nghề cũ".

Vì nhu cầu về mặt quân sự, đảm bảo việc cung cấp lương thảo, tiến hành mở rộng đồn điền biên phòng ở Đông Bắc, Tây Bắc; để "tăng đất trồng, giảm đất hoang", nhà nước đã xây dựng nhiều đồn điền dân sự, kêu gọi nông dân trồng trọt; cho phép nông dân sở hữu đối với đất đai vô chủ của hoàng thất, vương tộc, quyền quý triều Minh đã bị nông dân chiếm làm đất trồng trọt hoặc đã hoang phế. Chế độ ruộng đất của đời Thanh là bảo vệ chế độ sở hữu của giai cấp địa chủ.

TRANG ĐIỀN CỦA BÁT KỲ [2] VỚI KỲ ĐỊA Sau khi Nỗ Nhĩ Cáp Xích xây dựng Bát kỳ, liền tiến hành phân phối nhân khẩu, súc vật, đất đai cướp được trong chiến tranh cho

(1) *Chiến tranh nông dân* : Chỉ cuộc nổi dậy của Sấm vương Cao Nghinh Tường và Lý Tự Thành đứng lên lật đổ xong nhà Minh. (N.D.)

(2) *Bát kỳ* : Tổ chức quân đội và biên chế hộ khẩu hợp nhất của dân tộc Mãn Châu đời Thanh. Lấy 8 màu cờ làm hiệu là Vàng chính, Trắng chính, Đỏ chính, Xanh chính và Vàng viền, Trắng viền, Đỏ viền, Xanh viền, gọi là Mãn Châu bát kỳ. Về sau lập thêm Mông Cổ bát kỳ và Hán quân bát kỳ. (N.D.)

Bát kỳ. Như được chép trong sách *Thiên thông triều thần công tấu nghị* : "Có người thì phải chia cho tám nhà nuôi [1], đất đai phải chia cho tám nhà chiếm cứ." Trong quý tộc, quan lại của Bát kỳ, cùng với sự thắng lợi trong cuộc chiến tranh với nhà Minh, việc chiếm đất ngày càng nhiều, bọn họ không chỉ có nô bộc mà còn xây dựng trang điền, được gọi là trang điền của quan viên, tức là trang điền của Bát kỳ. Căn cứ quy định theo lúc mới xây dựng đất nước, dựa vào phẩm trật tước vị để phân chia đất đai, quan viên từ Tham tướng trở xuống được chia ít nhất, cũng được 10 thưởng (60 mẫu). Sau khi vào quan ải, trong quân Bát kỳ người ta thực hiện "giao ruộng đất theo đầu người", phân cho đất khoanh vùng, quy định mỗi đinh được năm thưởng, gọi là đất tráng đinh. Vì thế ai có nhiều tráng đinh thì người ấy sẽ chiếm được nhiều đất, lúc đó "Tướng không dưới mười tráng đinh, Đại tướng được vài chục tráng đinh, chiếm nhiều khoảnh ruộng". Theo thống kê năm Thiên Thông thứ 7 (1633), có hơn 1580 hộ có 10 tráng đinh trở lên. Thông qua hai con đường nói trên, bọn họ chiếm hữu một lượng lớn ruộng đất, xây dựng điền trang, người nhiều thì đến mấy chục sở người được ít cũng có vài sở.

Biên chế của trang điền mô phỏng theo hoàng trang, lệnh cho tráng đinh trồng trọt, những thứ thu hoạch được đưa đến cho chủ. Ngoài ra, còn có hộ tá điền thuê đất đai, giao nộp địa tô, đây là thân phận tá điền của những nhà nông bình thường. Binh đinh của Bát kỳ cũng "giao ruộng đất theo đầu người", theo quy định là : tất cả quan binh, nhân dân, nô bộc của Bát kỳ mỗi người đều có thể được chia 6 nhật đất đai, tức là 5 thưởng, khoảng 30 mẫu, gọi là đất phần, thường gọi là đất kỳ. Trong các văn kiện của triều Thanh thường nhắc đến đất Kỳ, là chuyên chỉ những đất phần mà các Kỳ dân [2] có được. Các binh lính của Bát kỳ

(1) *Tám nhà nuôi* : "Tám nhà" chỉ Bát kỳ; "nuôi" : nuôi làm điền nô. (N.D.)

(2) *Kỳ dân* : Những người dân trong Bát kỳ. (N.D.)

được chia hưởng phần đất bọn họ "ra thì làm lính, vào thì làm dân", tuyệt đại đa số không có nô bộc, tự trồng tự thu là chính, mà còn phải đi quân dịch và lao dịch, lại thêm "binh mã khí giới đều từ đó (đất phần) mà ra", chiến tranh liên tục nhiều năm lại gặp phải thiên tai, binh lính Bát kỳ dần dần phân hóa thành hai cực, đại đa số người có cuộc sống nghèo khổ, đất đai cũng vì không đủ sức trồng trọt mà bị bỏ hoang, có pháp lệnh kẻ không lĩnh phần đất không được mua bán, thế chấp, triều đình đã nhiều lần cấm chỉ tự ý mua bán và thế chấp cho nhau.

Thời Khang Hy, dưới sự khuyến cáo của các triều thần, triều đình cho phép mua bán trong phạm vi cùng kỳ với nhau, thời Càn Long, cho phép được mua bán với các kỳ khác, thời Hàm Phong "bất luận là đồn cư Kinh kỳ hay nhân dân ở đâu cũng đều được phép mua bán với nhau, tăng thuế theo quy định". Như vậy, đất kỳ cũng biến đổi thành quan hệ thuê đất phổ biến, đất kỳ cũng đã biến thành ruộng của dân.

KHOANH ĐẤT Thời kỳ đầu, khi nhà Thanh tiến vào quan ải, nhằm thỏa mãn lòng tham muốn đất đai của quý tộc Mãn châu, triều đình đã sắp đặt yên ổn cho "tướng sĩ từ phía đông đến", điên cuồng tiến hành chiếm đoạt đất đai ở Kinh kỳ và các vùng đất phía Bắc. Từ tháng 12 năm Thuận Trị thứ nhất đến năm Khang Hy thứ 8 (tháng 1 năm 1645 đến tháng 1 năm 1669) triều Thanh đã ban bố lệnh khoanh đất tất cả ba lần, đã tiến hành khoanh vùng chiếm đất với quy mô lớn, tổng số đạt 166.794 khoảnh.

Lúc mới đầu chỉ tuyên bố "khoanh vùng đất hoang vô chủ ở các châu huyện gần Kinh thành và các trang điền mà hoàng thất công thần của nhà Minh trước kia để lại"; nhưng về sau hoàn toàn không chịu sự hạn chế đó, trên thực tế đã khoanh vùng chiếm số lượng lớn ruộng đất của dân. Tuy đã từng cho phép đổi bù nhưng những chỗ đổi đều là "đất phèn mặn không trồng trọt được" ở xa Kinh kỳ. Ruộng đất của dân ở rất nhiều châu huyện bị khoanh chiếm quá nửa, như huyện Phòng Sơn bị khoanh chiếm 70%, Vĩnh Thanh bị

khoanh chiếm 80%, Cố An lại càng cao, đến 90%, không chỉ khoanh vùng chiếm đất mà còn chiếm cả các tài sản khác. Sử sách ghi chép : "Người nào bị khoanh chiếm ruộng đất, thì chủ ruộng bị đuổi ngay lập tức, tất cả mọi thứ trong nhà đều bị họ chiếm hết". Nông dân bị khoanh chiếm ruộng đất phải sống lang thang không chốn nương thân hoặc chạy trốn ra ngoài cửa ải hoặc đến vùng Hà Nam xa xôi, số nhiều hơn thì rơi vào làm trang khách trong điền trang của quý tộc Mãn Châu và kỳ đinh Bát kỳ, phải chịu sự bóc lột và chà đạp của Trang đầu Bát kỳ.

Khoanh đất không chỉ khiến cho sự sản xuất ở Kinh kỳ và miền Bắc phải chịu phá hoại nghiêm trọng, mâu thuẫn giai cấp trở nên gay gắt, buộc nông dân không ngừng khởi nghĩa; mà còn khiến cho mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị đặc biệt là giữa giai cấp địa chủ Mãn Hán ngày càng kịch liệt, ảnh hưởng rất lớn đến sự củng cố chính quyền của nhà Thanh. Vì thế, chính phủ Thanh không thể không liên tục ra lệnh đình chỉ, nhưng đã cấm nhiều lần mà vẫn không có hiệu quả, mãi đến năm Khang Hy thứ 8 (1669) mới chính thức tuyên bố đình chỉ khoanh vùng chiếm đất và quy định : tất cả những đất kỳ khoanh trong năm nay, lập tức trả lại cho dân Hán, ngoài ra lấy đất hoang ở những nơi như Sơn Hải Quan, Trương Gia Khẩu bù vào. Năm 1685 (năm Khang Hy thứ 24) lại một lần nữa ra lệnh : ruộng đất trong dân gian "từ nay về sau vĩnh viễn không được khoanh chiếm", để xoa dịu mối mâu thuẫn giai cấp và dân tộc, củng cố sự thống trị của mình.

RUỘNG ĐẤT ĐỔI TÊN (*Canh danh điền*) Trải qua cuộc chiến tranh nông dân cuối đời Minh, trang điền của hoàng thất, công thần, ngoại thích triều Minh hoặc bị quân khởi nghĩa tịch thu, hoặc bị hộ nông dân tá điền trước kia chia nhau chiếm giữ. Những năm đầu triều Thanh, ngoài những trang điền vùng Trực Lệ phần lớn bị khoanh chiếm ra, đất đai của Phiên vương bên ngoài vẫn do hộ nhà nông tá điền trước kia trồng trọt như cũ, có nơi thì trở thành đất bị

bỏ hoang vô chủ. Trên thực tế, những hộ nông dân tá điền này đã trở thành nông dân tự canh.

Để khôi phục sản xuất nông nghiệp và cũng để dẹp yên sự phản kháng kịch liệt của nông dân do việc khoanh vùng chiếm đất gây nên, năm Khang Hy thứ 8 (1669), triều Thanh đã tuyên bố "từ nay về sau vĩnh viễn cấm chỉ việc khoanh vùng chiếm đất đai nhà cửa nhân dân". "Những điền sản ở các phiên trấn bị phế bỏ ở các tỉnh như Trực Lệ... thì ban cho chủ cũ để họ trồng trọt, trưng thu lương thực theo như lệ thường." Đổi các trang điền của Phiên vương thành tài sản của dân, vĩnh viễn truyền từ đời này sang đời khác, gọi là "ruộng đất đổi tên". Theo ghi chép trong *Đại Thanh hội điển*, tổng cộng có hơn 200.000 khoảnh ruộng đất đổi tên này ở các tỉnh như Trực Lệ, Sơn Tây, Sơn Đông, Thiểm Tây, Cam Túc, Hồ Bắc, Hồ Nam, Hà Nam...

ĐỒN ĐIỀN ĐỜI THANH Cuối đời Minh đầu đời Thanh, các cuộc chiến tranh như chiến tranh nông dân, Minh Thanh tranh đoạt chính quyền kéo dài hơn 40 năm, ở các tỉnh như Hồ Bắc, Hà Nam, Thiểm Tây, Giang Tây, Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Quảng Tây... xuất hiện rất nhiều đất bỏ hoang có đất mà không có chủ và người lang thang có chủ mà không có đất, phá hoại kinh tế xã hội, làm giảm bớt nguồn thu nhập thuế sản vật. Vào những năm Thuận Trị, tuần phủ Sơn Đông là Phương Đại Du dâng kiến nghị đối với đất hoang vô chủ thì đem chia cho dân lang thang và quan dân họp nhau trồng trọt, những người có đất mà không đủ sức thì nhà nước cấp trâu bò cày, ba năm sau bắt đầu thu thuế. Bèn cho bắt tay xây dựng các khu đồn điền.

Hình thức của đồn điền đời Thanh chủ yếu có ba loại : Một là đồn điền quân đội, được xây dựng và phát triển trên cơ sở của đồn điền vệ, sở đời Minh. Đồn điền quân đội có đặt nhân viên quản lý chuyên trách, mỗi vệ, sở đặt các chức Thủ bị, Thiên tổng, Bách tổng hoặc Bách hộ, Tổng kỳ, Tiểu kỳ. Bách tổng quản lý 100 tên đồn dinh, là người đứng đầu của

một đồn. Đồn đinh phải hoàn thành một sản lượng nhất định, nếu không thì phải chịu phạt. Nhà nước quy định "Nếu điền đinh của đồn điền Y Lê không thu hoạch được đủ mười ba thạch, của đồn điền Ô Lỗ Mộc Tề thu hoạch không đủ mười thạch, thì quan viên sẽ bị giáng hay cách chức, binh đinh bị xử tội nặng". Biện pháp được áp dụng là vừa cày cấy vừa trấn giữ, binh sĩ luân phiên tham gia sản xuất nông nghiệp, như ở Ô Lỗ Mộc Tề có 3.000 quân cờ xanh, lấy 2.000 canh giữ tập luyện, 1.000 trồng trọt đồn điền, cùng thay đổi vần công cho nhau. Đồn điền quân đội chủ yếu là ở vùng biên giới Đông Bắc, Tây Bắc, có tác dụng lớn đối với việc giải quyết quân lương, bảo vệ biên giới, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế vùng biên giới còn liên tục kéo dài đến 200 năm.

Hai là đồn điền Bát kỳ. Người sản xuất ở đồn điền Bát kỳ là chỉ những kỳ dân theo quân đội hoặc dời vào Trung nguyên lại quay về quê tiến hành trồng trọt ở đồn điền. Thời Càn Long, Thị lang bộ Hộ Lương Thi Chính đã kiến nghị trong bài "Sớ trình việc canh tác của đồn điền Bát kỳ" Nhận thấy ruộng đất ở nội địa nay đã không đủ canh tác, mà vùng biên thùy vẫn có đất có thể trồng trọt được, nghĩ đến sự phát triển lâu dài của Kỳ dân, triều đình phải củng cố và phát triển hai kinh Hưng, Thịnh (nay là huyện Hưng và thị trấn Thẩm Dương), vì đây là đất căn bản của căn cơ của Kỳ dân. Phải điều số lượng các hộ Kỳ dân thích hợp về hai kinh Hưng, Thịnh khiến họ tản ra ở các đồn biên giới trồng trọt khai khẩn, đời đời hưởng cái lợi chăn nuôi, trồng trọt, đồng thời chấn hưng võ bị để bảo vệ biên phòng, như vậy thì Kỳ dân đã có đường sinh sống phồn vinh, mà quốc gia lại được người tinh nhuệ, tài chính lương thực dồi dào. Vua Càn Long bèn tổ chức cho Kỳ dân trở về lập đồn điền ở Đông Bắc.

Ba là đồn điền dân sự (đồn điền bát kỳ cũng thuộc đồn điền dân sự). Đồn điền dân sự của triều Thanh do quan Thông phán địa phương kiêm nhiệm quản lý, nhưng chỉ nắm

chính sách đồn điền và những việc lớn trong đồn điền, còn những công việc cụ thể trong đồn điền như khâu sản xuất nông nghiệp, việc sắp xếp dân trong đồn phục dịch... thì do Đồn trưởng, Tổng giáp đảm nhiệm, những người này được bầu trong số nông dân của đồn điền. Diện tích trồng trọt của người dân trong đồn điền không có tiêu chuẩn thống nhất, thường thấy là mỗi người 30 mẫu. Dân trong đồn điền là tá điền của nhà nước, phải nộp tô và phục dịch cho nhà nước Mãn Thanh. Địa tô thì có địa tô hiện vật và địa tô tiền tệ. Địa tô hiện vật có địa tô định mức và cũng có áp dụng chế độ phân chia sản lượng, các mức địa tô cũng không có tiêu chuẩn thống nhất, cao thì mỗi mẫu 1 đấu, thấp thì 3 đến 5 thăng; địa tô tiền tệ cao thì 2 tiền, thấp thì 2 phân.

SƯU THUẾ

I. SƯU THUẾ THỜI TIÊN TẦN

Sưu thuế là gọi chung thuế ruộng đất và sưu dịch, là chế độ trưng thu một cách cưỡng chế, bằng quyền lực chính trị và không đền bù cho nhân dân, tiền bạc của cải và nhân lực, mà các vương triều đời trước ở Trung quốc dùng để củng cố chính quyền quốc gia.

Sưu thuế được phát sinh bởi sự xuất hiện của nhà nước. Khi nhà nước được hình thành, để duy trì chức năng vận hành của nhà nước được bình thường và để thỏa mãn được nhu cầu sinh hoạt tự túc, kẻ thống trị bắt đầu thu thuế và điều động sức người. Thế kỷ XXI tr. C.N., Trung quốc bước vào thời kỳ xã hội nô lệ, lần lượt lập nên ba vương triều Hạ, Thương, Chu. Trong *Sử ký*, Tư mã Thiên viết: "Thuế má đã hoàn chỉnh từ thời Ngu Hạ", nói rõ triều đại nhà Hạ đã có thuế. Mạnh tử nói: "Dưới triều Hạ, mỗi hộ được 50 mẫu ruộng đất, phải theo phép cống; dưới triều Ân, mỗi hộ được 70 mẫu, phải theo phép trợ; dưới triều Chu, mỗi hộ được 100 mẫu, phải theo phép triệt" (1). Cái gọi là cống, trợ, triệt nói ở đây chẳng qua là hình thức thô thiển của thuế má.

Mác nói: Thuế trực tiếp (chỉ thuế thu nhập, thuế tài sản, thuế di sản, v.v. thì không được chuyển nhượng, mà phải do người nộp thuế trực tiếp chịu) là hình thức tối đơn giản, tối nguyên thủy, tối cổ xưa ấy là lấy chế độ tư hữu đất đai làm cơ sở tài vật cho chế độ xã hội đó, về sau thành thị mới thực hiện chế

(1) *Cống, trợ, triệt* : "Cống": Nạp một phần sản vật thu hoạch được hàng năm. "Trợ": Góp sức để làm ruộng công. "Triệt": Mọi người đều làm chung, sản vật được chia đều. (Chú thích của Chu Hy) Xem thêm các mục từ "Cống", "Trợ", "Triệt" ở các trang 406, 407 sau đây. (N.D.)

độ thuế gián tiếp (như thuế tiêu thụ, thuế doanh nghiệp, thuế buôn sỉ, quan thuế, v.v. là loại thuế được phép chuyển cho người tiêu thụ chịu). Thời Xuân thu, ở Trung quốc đã xuất hiện chế độ tư hữu đất đai. Tề Hoàn công đã từng căn cứ vào cấp độ phì nhiêu của đất đai để trưng thu sưu thuế; năm 594 tr. C.N., nước Lỗ đã thực hiện "thuế theo số mẫu", bắt đầu căn cứ vào số mẫu ruộng nhiều ít của địa chủ mà thu thuế. Về vấn đề điều động quân dịch, lực dịch và thu thuế đối với thành phần công thương nghiệp đều có ghi chép trong *Kinh Thi*, *Thượng thư*. Chủng loại sưu thuế cũng được gia tăng tùy theo sự phát triển xã hội thời bấy giờ.

THUẾ (*Phú thuế*) Phú vốn là chỉ nhà nước cưỡng chế trưng dụng xe, ngựa trong dân chúng nhằm đáp ứng cho nhu cầu quân đội, về sau chỉ nhà nước nhằm vào chủ sở hữu đất đai để trưng thu thuế đất, tức là "điền phú", "điền tô", còn gọi là "phú thuế" và gọi đơn giản là "thuế". Chiếu theo thuế ruộng (điền phú) mà bắt lính nhập ngũ, vì lính cũng là một trong các loại phú. Thuế là nhà nước căn cứ vào đầu người hoặc theo số hộ, theo vùng đất mà cưỡng ép thu vật sản như ngũ cốc vải vóc hay tiền bạc đối với những người làm nghề công thương, thậm chí tiền cho thuê cũng gọi là thuế. Tóm lại, phú thuế là gọi chung các khoản thuế cùng thuế đất đai.

DỊCH Còn gọi là dao dịch, là việc nhà nước cưỡng bức dân chúng đi làm lao động không công, trong đó bao gồm lực dịch, tức là lao dịch, tạp dịch và quân dịch. Trong *Kinh Thi* có nói đến "đi lao dịch, chẳng biết ngày về." Qua đó ta thấy được thời gian đi dao dịch là không có giới hạn.

CỐNG Tên gọi của thuế ruộng đất vào triều Hạ. Chương "Đằng Văn công" sách *Mạnh tử* nói: "Hạ hậu thị ngũ thập nhi cống" (Nhà Hạ cấp 50 mẫu, dùng phép cống – N.D.) tức là triều Hạ chia cho mỗi hộ 50 mẫu ruộng đất, thì người canh tác cứ căn cứ theo đất đai được chia mà giao nộp lại 1/10 sản vật cho nhà nước gọi là cống vật. Không kể được mùa hay mất mùa, đều phải theo định mức 1/10 để thu thuế ruộng, theo đó ta thấy được chế độ này vẫn chưa hoàn thiện.

TRỢ Tên gọi thuế ruộng đất vào triều Thương. Trợ tức là lấy sức dân để canh tác ruộng đất công. Thiên "Đằng Văn công" sách *Mạnh tử* nói: "Ân nhân thất thập nhi trợ" (Nhà Ân cấp 70 mẫu, dùng phép trợ – N.D.), tức là triều đình nhà Thương đem một bộ phận đất đai chia 70 mẫu thành một khoảnh ruộng đất, phân phối cho gia đình nô lệ cày cấy trồng trọt, gọi là ruộng đất tư. Gia đình nô lệ dùng 1/10 công sức lao động để cày cấy trồng trọt trên ruộng đất công, những sản vật thu hoạch được trên ruộng đất công thì do chủ nô chiếm hữu, phần ruộng đất tư thì không phải nộp thuế nữa. Đối với ruộng đất công thì số thu hoạch nhiều hoặc ít, được mùa hay mất mùa, thì người nô lệ không phải lo đến, chỉ cần trích ra 1/10 công sức lao động trên ruộng đất tư là xong việc. Cho nên chế độ này cũng chưa phải hoàn thiện cho lắm.

TRIỆT Tên gọi của thuế ruộng đất vào triều Chu. Thiên "Đằng Văn công" sách *Mạnh tử* nói: "Chu nhân bách mẫu nhi triệt" (Nhà Chu cấp 100 mẫu, dùng phép triệt – N.D.), tức là người nô lệ có thể trích ra 1/10 diện tích từ trong 100 mẫu ruộng canh tác của y để làm "ruộng công" và giao nộp tất cả sản vật thu hoạch được trên "ruộng công" đó cho chủ nô. Như vậy số sản vật thu hoạch được trên "ruộng công" đó đại thể tương đương 1/10 của 100 mẫu đất canh tác.

LỰC DỊCH Tức là lao dịch. Bao gồm quân dịch, tạp dịch, săn bắt, bắt trộm cướp, vận chuyển, v.v. (Tham khảo mục từ "Dịch" trước mục từ "Cống", tr. 406).

THUẾ CẢNG CHỢ (*Quan thị thuế*) Tức thuế cửa khẩu, thuế chợ. Thời nhà Hạ, nhà Thương không thu thuế cửa khẩu, chỉ thu thuế các hàng quán ở chợ. Triều Chu cho thiết lập "Ty quan" ở cửa khẩu và đặt chức quan "Triền" ở chợ. Ty quan phụ trách kiểm soát hàng hóa qua lại cửa khẩu đồng thời kiêm luôn việc thu thuế và cả tiến hành phạt tiền đối với hàng hóa buôn lậu trốn thuế. "Triền" phụ trách trưng thu thuế thương nghiệp. Thời bấy giờ thuế cửa khẩu và thuế chợ đều đồng loạt là 2%.

THUẾ NÚI ĐẦM (*Sơn trạch thuế*) Một trong các loại thuế của triều nhà Chu. Là sắc thuế đánh vào các sản vật từ rừng núi, ao đầm. Đối tượng chịu thuế gồm có các hộ làm nghề đánh bắt cá, hộ chăn nuôi, hộ săn bắn, tiều phu, v.v. Loại thuế này được giao nộp bằng hiện vật.

THUẾ KHÂU (*Khâu phú*) Là thuế quân sự của nước Trịnh thời Xuân thu. Lấy "khâu" làm đơn vị, căn cứ theo đất ruộng và gia sản mà thu thuế quân sự, ngày xưa gọi là "thuế khâu". Một lý vuông là một tỉnh[1], 16 tỉnh là một khâu, mỗi khâu nộp một con ngựa chiến, ba con bò.

THUẾ THEO SỐ MẪU (*Sơ thuế mẫu*) Chế độ mà nước Lỗ thời Xuân thu căn cứ vào số mẫu để thu thuế ruộng đất, đối với ruộng đất công và tư. Năm 594 tr. C.N., nước Lỗ công bố "thuế theo số mẫu" quy định ruộng đất công, tư nhất luật căn cứ theo số mẫu ruộng nhiều ít mà thu thuế, mức thuế là 1/10. Việc thực thi thuế theo số mẫu đã nhìn nhận quyền sở hữu đất đai đối với người chiếm hữu đất đai, làm đảo lộn chế độ thuế ruộng đất của triều đại nhà Hạ, Thương, Chu, sáng tạo ra chế độ thuế ruộng đất thu theo số mẫu, đánh dấu sự tan rã của chế độ tỉnh điền, xác lập chế độ phong kiến tư hữu đất đai tại nước Lỗ, thúc đẩy việc khai khẩn đất hoang và phát triển kinh tế xã hội.

THUẾ MUỐI, SẮT (*Diêm thiết thuế*) Thời kỳ Xuân thu, nước Tề bắt đầu thu thuế muối, thuế sắt. Tề Hoàn công (ở ngôi năm 685-643 tr. C.N.) dùng Quản Trọng làm phụ chính. Quản Trọng tiến hành cải cách, đầu tiên đề xuất chuyên doanh muối và sắt để thu thuế, mở rộng nguồn thu tài chính cho nhà nước. Biện pháp cụ thể là: cho phép tư nhân bỏ vốn nấu nước biển làm ra muối, khai khoáng luyện sắt. Nhà nước thu thuế của dân làm muối bằng sản vật được làm ra, và thu

(1) *Tỉnh* : Thửa đất vuông gồm 9 ô đất vuông nhỏ hơn mỗi ô rộng 100 mẫu. Xem mục từ "Tỉnh điền" ở đoạn "Chế độ ruộng đất thời tiên Tần" phần "Chế độ ruộng đất", trang 335-337 trước đây. (N.D.)

mua muối đã làm được cho vận chuyển đến các nơi, lập ra giá bán sắp xếp người phụ trách cung ứng bán ra, ngoài số thuế đã được tính vào giá bán, không thu thêm thuế gì khác. Do muối là mặt hàng nhu cầu tất yếu của người dân, nên thuế muối được thể hiện rõ ràng tính chất "thuế đầu người". Đối với người làm nghề luyện sắt thì trưng thu 3/10 trên số sắt và các vật dụng bằng sắt được làm ra, được coi là thuế; đồ dùng bằng sắt do nhà nước mua hết, vận chuyển đi các nơi, lập ra giá bán sắp xếp cho người cung ứng bán ra cho các hộ, thuế đã được tính vào giá bán, ngoài ra không thu thêm thuế gì khác.

II. SƯU THUẾ THỜI TẦN, HÁN

Năm 221 tr. C.N., Tần vương Doanh Chính đã kết thúc được cục diện xâu xé cát cứ thời Xuân thu Chiến quốc, lập ra một vương triều phong kiến tập quyền đầu tiên trong lịch sử Trung quốc, thống nhất được chữ viết, giao thông, đo lường, tiền tệ, hàng hóa và chế độ thuế, đáp ứng được điều kiện cho sự phát triển của xã hội. Nhưng kẻ thống trị nhà Tần cũng đã đồng thời mang lại gánh nặng thuế má, cùng vô số sưu dịch áp đặt lên đầu của người nông dân, đã phá hoại phát triển sản xuất và tiến bộ xã hội, làm nảy sinh mâu thuẫn giai cấp gay gắt, từ đó lắm dấy lên cuộc chiến tranh của nông dân ở quy mô lớn, dẫn đến sự diệt vong của triều Tần.

Vào thời kỳ đầu của nhà Tây Hán, kẻ thống trị vì cần khôi phục lại nền kinh tế xã hội đã bị phá hoại, để củng cố chính quyền vừa được lập ra, nên không thể không dùng đến chính sách giảm nhẹ sưu thuế cùng chính sách an dân. Thời Hán Vũ đế (141-87 tr. C.N.) do phải dùng binh lâu dài và sinh hoạt phung phí nên khiến cho tiền bạc tích lũy được ở vào thời kỳ đầu nhà Hán ngày càng cạn kiệt. Để duy trì nền thống trị, ngoài các sắc thuế đã có, lại lập thêm danh mục mới để thu thêm thuế. Cuối thời Tây Hán vấn đề tài chính càng hết sức khó khăn thiếu thốn, lại bày đặt thêm danh mục sắc thuế mới để thu thuế. Việc trưng thu thuế của vương

triều Đông Hán trên cơ bản cũng không khác gì Tây Hán, cũng trải qua một quá trình từ giảm nhẹ đến tăng nặng thêm. Tóm lại các loại thuế ở thời kỳ Tần Hán đã tăng vượt hơn đời trước. Tình trạng ấy một mặt nó phản ánh sự phát triển của kinh tế xã hội, mặt khác lại phản ánh sự tham lam của kẻ thống trị phong kiến.

THUẾ RUỘNG ĐẤT (*Điền tô*) Tức là địa tô. Triều Tần và các triều đại sau Tần, địa tô có hai loại: địa tô được nộp về cho nhà nước (tức thuế nhà nước) và địa tô được nộp về cho địa chủ (gọi là tư tô). a) Vào triều Tần, thuế ruộng đất là một trong những bộ phận hình thành nên sắc thuế, nộp bằng sản vật tính theo số mẫu, thuế suất được tính cho cả thuế nhà nước lẫn tư tô là 50%. b) Đầu thời Tây Hán, thuế suất điền tô nộp cho nhà nước là 1/15; Văn đế (202-157 tr. C.N.) đổi lại là 1/30 suốt cho đến cuối thời Tây Hán. Ngoài việc phải nộp thuế ruộng ra, còn phải căn cứ theo số mẫu mà nộp thuế cảo, tức nộp rơm rạ. c) Thời Đông Hán, ban đầu cho thi hành thuế suất 1/10, nhưng rất nhanh chóng lại cho khôi phục lại chế độ thuế cũ của Tây Hán. Vẫn thi hành thuế suất 1/30. Năm 165 C.N., thi hành thuế phụ gia, tức mỗi mẫu ruộng mỗi năm phải nộp thêm 10 đồng kẽm [1] tiền đồng. (Hình 27)

THUẾ THÂN (*Khẩu phú*) Tức là thuế đầu người. a) Triều Tần tính bổ theo số đầu người bắt phải nộp của cải hoặc tiền bạc. b) Thời Tây Hán thuế thân được tính cho cả trẻ em. Đầu đời Hán quy định: trẻ em từ 7 đến 14 tuổi, mỗi em mỗi năm phải nộp tiền 20 [1]. Thời Vũ đế đổi lại từ 3 đến 14 tuổi, mỗi em mỗi năm phải nộp tiền 23. Thời Nguyên đế (49-33 tr. C.N.) bãi bỏ quy định của Vũ đế, khôi phục lại chế độ thuế như thời kỳ đầu nhà Hán.

---

(1) *Đồng kẽm* : Nguyên tác viết "văn". Văn là đơn vị tiền tệ nhỏ nhất ở Trung quốc thời xưa. Chúng tôi dịch là đồng kẽm. Ở mục từ tiếp theo có ghi "nộp tiền 20", phải được hiểu là "20 đồng kẽm" (N.D.)

Hình 27 **Tranh vẽ cảnh thu tô**
(Hình vẽ trên gạch đời Hán, tỉnh Tứ Xuyên)

SƯU DỊCH (*Lực dịch*) a) Sưu dịch dưới triều Tần rất nặng, "gấp ba mươi lần thời xưa". Theo ước tính vào thời nhà Tần nhân khẩu toàn quốc khoảng 20 triệu, mỗi năm số bị điều động cho sưu dịch vào khoảng trên 3 triệu người, chiếm 15% tổng nhân khẩu toàn quốc. b) Thời Tây Hán quy định, bất luận nam nữ đều phải vì nhà nước, hoàng thất mà phục dịch. Số nông dân đi phục dịch rất đông, có lúc con số lên đến mấy trăm ngàn người, thời gian phục dịch ngắn thì đôi ba ngày, dài thì vài năm.

THUẾ HỘ (*Hộ phú*) Thuế thu căn cứ theo hộ. Quy định cứ mỗi hộ mỗi năm phải nộp tiền 200, để làm thực tô [1] của vua chúa phong kiến. Số thu này không xếp vào thu nhập của nhà nước. Thời Đông Hán gọi là thuế nhà nước (quốc tô).

THUẾ TOÁN (*Toán phú*) Sắc thuế thân trưng thu đối vơi người trưởng thành thời Tây Hán. Đối tượng thu thuế là nam nữ tuổi từ 15 đến 56, ở thời kỳ đầu không có định mức

(1) *Thực tô* : Thuế dùng vào việc ăn uống, đi với "y thuế" là thuế dùng vào việc mặc. (N.D.)

thuế. Đến năm 196 tr. C.N. định mức là 63 đồng kẽm [1], thời Văn đế định là 40 đồng kẽm, thời Vũ đế tăng đến 120 đồng kẽm, tức là một toán [2], áp dụng suốt cho đến khi nhà Hán diệt vong. Người buôn bán cùng kẻ có nô tì, mỗi người mỗi năm nộp hai toán. Nữ tuổi từ 15 đến 30 không chồng được chia làm năm bậc, mỗi bậc thêm một toán, đến 30 tuổi mà không gả tăng đến năm toán.

THUẾ LUÂN PHIÊN (*Canh phú*) Một loại thuế thu qua việc dùng tiền để nộp thay cho phu dịch (lực dịch và quân dịch) trong thời kỳ Tần Hán. "Canh" có nghĩa là luân phiên phục dịch. Quy định nam từ 23 đến 56 tuổi mỗi người mỗi năm phải luân lưu phục dịch ở địa phương hoặc ở Kinh sư trong vòng một tháng, canh giữ biên giới ba ngày, trong đời người phải đến biên giới đóng giữ một năm. Nếu không đi phục dịch ở biên giới, người ấy có thể dùng tiền nộp thay. (Tham khảo các mục từ "Canh tốt", "Thú tốt" ở dưới).

LÍNH PHỤC DỊCH (*Canh tốt*) Binh lính luân phiên phục dịch thời Hán. Nam từ 23 đến 56 tuổi, mỗi năm phải phục dịch ở địa phương hoặc ở Kinh sư một tháng. Tự thân đi phục dịch gọi là "tiễn canh". Nếu không đi phục dịch thì có thể nộp tiền 2.000 nhà nước thuê người đi thay thì gọi là "quá canh", đây thực tế là một loại sưu thuế.

LÍNH THÚ (*Thú tốt*) Binh lính luân phiên đóng giữ ở biên giới thời Hán. Nam từ 23 tuổi đến 56 tuổi, trong một đời người phải đến biên giới đóng giữ một năm; làm binh lính bảo vệ Kinh sư thì gọi là "vệ sĩ". Ngoài ra, mỗi năm còn phải canh giữ biên giới 3 ngày, nếu không đi, phải nộp tiền 300 để nhà nước trả cho kẻ tình nguyện đi thay.

LÍNH ĐỊA PHƯƠNG (*Chính tốt*) Binh lính của quận sở tại thời Hán. Quy định nam từ 23 đến 56 tuổi, trong cuộc

(1) *Đồng kẽm* : Nguyên tác viết "tiền". "Tiền" là đơn vị trọng lượng (1 lạng bằng 10 tiền). So sánh với 20 đồng kẽm ở mục "Thuế thân" trước đây thì đồng kẽm ở đây là thích hợp. Xem thêm chú thích số 3 ở tr. 429 sau đây. (N.D.)

(2) *Toán* : Đơn vị nạp thuế, tính 40 văn hay 100 văn, tùy quy định. (N.D.)

đời nhất thiết phải có một năm phục dịch trong quân đội của quận nhà, thời gian còn lại làm quân dự bị của quận mình, cũng đôi khi bị điều động hoặc có khả năng đi phục dịch trong thời gian dài. Thú tốt và vệ sĩ cũng gọi là "chính tốt".

THUẾ TOÁN MÂN (*Toán mân*) Thuế tài sản thu của người buôn bán, người hành nghề thủ công, người có lợi tức cao. "Mân" là sợi dây xâu tiền, chỉ tiền xâu thành chuỗi. Năm 119 tr. C.N. nhà Hán ban bố lệnh Toán mân, lệnh cho người buôn bán, người hành nghề thủ công, người có lợi tức cao, người có tích trữ hàng hóa đều phải báo cáo tài sản vật chất của mình cho nhà nước, nếu trị giá 2000 văn, thì nộp thuế 1 toán, người hành nghề thủ công, bán ra sản phẩm của mình trị giá 4000 văn thì nộp thuế 1 toán; xe nhỏ của thương nhân dùng một chiếc nộp 2 toán, thuyền dài 5 trượng trở lên nộp thuế 1 toán. Phàm kẻ nào giấu giếm tài sản không báo hoặc báo không thật, nếu xét được, phải phạt đi canh giữ biên giới một năm, bị tịch thu tài sản vật chất. Người tố giác, được thưởng một nửa tài sản vật chất thu được.

PHÉP CÁO MÂN (*Cáo mân*) Năm 117 tr. C.N., triều đình nhà Hán ban bố lệnh Cáo mân, khuyến khích dân chúng tố cáo những kẻ trình báo tài sản vật chất không đúng sự thật. Lệnh này vừa ban ra lập tức lan truyền trong nước. Những người có tài sản trung bình trở lên phần lớn đều bị tố cáo, nhà nước tịch thu "tài vật tính đến hàng ức (bằng 1 vạn vạn, tức 100 triệu – N.D.), số nô tì đếm đến hàng ngàn hàng vạn, ruộng đất thì huyện lớn có đến vài trăm khoảnh, huyện nhỏ trên trăm khoảnh, nhà cửa cũng thế." Việc này đã mang lại cho nhà nước một khối lượng lớn về tài vật và vô số nô tì.

THUẾ MUỐI, SẮT (*Diêm thiết thuế*) Đầu thời Hán việc sản xuất và mua bán muối, sắt đều do tư nhân kinh doanh, nhà nước chỉ thu thuế, người làm muối, buôn sắt tài sản tích lũy ngàn vàng. Nhằm tăng thêm thu nhập tài chính, cho nên vào năm 119 tr. C.N., Vũ đế đã cho lập ra quan chức

quản lý việc kinh doanh và sản xuất muối, sắt, mộ người nấu muối luyện sắt, rồi do nhà nước thu mua và bán ra thu lợi trong đó. (Xem thêm mục từ "Thuế muối sắt" đoạn "Sưu thuế thời tiên Tần" trước đây)

THUẾ RƯỢU (*Tửu xác*) "Xác" có nghĩa của sự độc quyền, độc quyền mua, bán, tức là nhà nước độc quyền bán rượu. Năm 98 tr. C.N., triều đình nhà Hán hạ lệnh cấm chỉ người dân nấu rượu, bán rượu, hai việc này được dành cho nhà nước, do quan địa phương quản lý chưng cất, chế và bán ra thu lợi. Năm 81 tr. C.N. bãi bỏ việc độc quyền của nhà nước, cho phép người dân tự chưng cất, nhưng phải nộp thuế rượu, mỗi thưng [1] nộp tiền 4 đồng kẽm. Thời Vương Mãng lại thực hành việc độc quyền, nhưng chẳng bao lâu cũng bãi bỏ.

CHẾ ĐỘ TÔ, ĐIỆU (*Tô điệu chế*) "Tô" tức thuế đất ruộng (địa tô), căn cứ theo số mẫu mà thu thuế; "điệu" tức hộ điệu, thuế hộ khẩu, căn cứ theo hộ mà thu thuế. Năm 204 sau C.N., triều đình Đông Hán chính thức công bố chế độ tô điệu, quy định mỗi mẫu ruộng đất mỗi năm thu thuế 4 thưng, mỗi hộ mỗi năm nộp điệu 2 tấm lụa, 2 cân bông.

III. SƯU THUẾ THỜI TAM QUỐC, LƯỠNG TẤN, NAM BẮC TRIỀU

Năm 220, Tào Phi diệt nhà Hán lập nước Ngụy, tiếp đó Lưu Bị lập nước Thục. Tôn Quyền lập nước Ngô, lịch sử Trung quốc bước vào thời kỳ Tam quốc. Năm 280 nhà Tây Tấn diệt nhà Ngô, thống nhất Trung nguyên. Năm 316 Tây Tấn diệt vong; phương Bắc trước sau lập lên 16 tập đoàn chính quyền, còn ở phương Nam thì do Đông Tấn chiếm cứ. Năm 420, Đông Tấn diệt vong, ở phương Nam trước sau xuất hiện 4 tập đoàn quyền lực là nước Tống, Tề, Lương, Trần gọi

(1) *Thưng* : Đơn vị dung tích, 10 thưng bằng một đấu. (N.D.)

chung là Nam triều. Năm 439, Bắc Ngụy thống nhất phương Bắc, sau đó lại lần lượt xuất hiện 4 tập đoàn quyền lực là Đông Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Tề, Bắc Chu, gọi chung là Bắc triều. Năm 581 Dương Kiên đoạt lấy chính quyền Bắc Chu lập ra nhà Tùy, rồi đến năm 589 lại diệt nhà Trần thống nhất toàn quốc.

Từ năm 220 nước Ngụy thành lập đến năm 581 Bắc Chu diệt vong, tổng cộng được 361 năm, trải qua 31 tập đoàn chính quyền. Kẻ thống trị của các triều đại đã không ngừng thay đổi chế độ sưu thuế nhằm tăng gia thu nhập tài chính, để duy trì vững vàng quyền thống trị.

THUẾ RUỘNG ĐẤT Năm 196, Tào Tháo thực thi chế độ đồn điền, quy định khách ở đồn điền không phục vụ dao dịch và quân dịch chỉ chuyên làm công việc nhà nông có sử dụng trâu bò của nhà nước để cày cấy thì phải nộp lại 60% số sản vật thu hoạch được cho nhà nước, nếu không sử dụng trâu bò của nhà nước thì nộp 50%, nếu ruộng đất không thuộc trong phạm vi của đồn điền thì mỗi năm mỗi mẫu phải nộp thuế ruộng là 4 thưng.

CHẾ ĐỘ THUẾ RUỘNG ĐẤT (*Khóa điền chế*) Khóa điền tức ruộng đất phải nạp thuế. Chế độ thu thuế ruộng những năm đầu của nhà Tây Tấn quy định: Kẻ trai tráng (đinh nam) phải nộp thuế ruộng của 50 mẫu tức 40 đấu, gái trưởng thành (đinh nữ) phải nộp thuế của 20 mẫu ruộng tức 16 đấu, trai vị thành niên (thứ đinh nam) phải nộp thuế ruộng của 25 mẫu tức 20 đấu, gái vị thành niên (thứ đinh nữ) được miễn. Từ 16 đến 60 tuổi gọi là đinh nam đinh nữ, còn từ 13 đến 15 tuổi, 61 đến 65 tuổi được gọi là thứ đinh nam và thứ đinh nữ. Đối với dân tộc thiểu số ở nơi xa xôi thì không thực thi khóa điền mà mỗi hộ phải giao nộp 30 đấu gạo, ở xa hơn nữa thì nộp 5 đấu, được gọi là "gạo nghĩa" (nghĩa mễ), còn mỗi người dân ở nơi cực xa thì phải nộp tiền 28 đồng kẽm, gọi là "tiền toán".

THUẾ HỘ (*Hộ điệu*) [1] Chế độ thu thuế căn cứ theo hộ. Những năm đầu đời Tây Tấn quy định: Đinh nam là chủ hộ mỗi năm mỗi hộ bình quân nộp 3 tấm lụa, 3 cân bông; phụ nữ hoặc thứ đinh nam là chủ hộ, nộp 1,5 tấm lụa, 1,5 cân bông; quận huyện miền xa mỗi hộ mỗi năm nộp 2/3 hoặc 1/3 của số nói trên; vùng dân tộc thiểu số mỗi hộ mỗi năm nộp một tấm (tấm = 4 trượng hay 40 thước cổ) vải, ở vùng xa xôi hẻo lánh thì nộp 1 trượng.

Phương pháp cụ thể của việc trưng thu là: Trước tiên căn cứ vào tài sản nhiều ít của hộ dân trong vùng mà chia làm chín bậc (phẩm), sau đó lấy tổng mức thuế hộ nhà nước phân phối cho vùng đó và cũng được chia làm chín bậc. Sau đó mới căn cứ theo chín bậc đó mà chia ra giàu nghèo. Kẻ giàu thì nộp nhiều hơn, kẻ nghèo thì nộp ít hơn. Cái phương pháp nộp thuế hộ điền này gọi là phép "cửu phẩm tương thông" (chín bậc thông với nhau).

CHẾ ĐỘ ĐO RUỘNG ĐẤT THU THUẾ Chế độ trưng thu thuế căn cứ trên số mẫu ruộng đất có thật thời Đông Tấn. Năm 330, triều đình Đông Tấn quy định căn cứ theo số mẫu ruộng đất có thật thu thuế mỗi mẫu 3 thưng gạo, việc làm này gặp không ít sự phản đối của cường hào địa chủ, họ cự tuyệt giao nộp thuế gạo, dẫn đến việc thiếu nợ thuế ruộng đất đến hơn 50 vạn hộc [2]. Bất đắc dĩ đến năm 362 phải giảm thuế ruộng xuống mỗi mẫu còn 2 thưng, lại năm 377 biện pháp đo ruộng đất để thu thuế bị buộc phải bãi bỏ, sửa lại là những người từ bậc vương công trở xuống mỗi người phải nộp thuế gạo 3 hộc (về sau là 5 hộc), sau đó lại tăng sự đóng góp của những người nông dân không có và có ít ruộng đất.

---

(1) *Điệu* : Một loại thuế trưng thu các mặt hàng dệt. Cuối đời Hán và thời Ngụy, Tấn có hộ điệu, mỗi năm trưng thu bao nhiêu lụa và bông. Đời Đường có phép tô, dung, điệu. (N.D.)

(2) *Hộc* : Đồ dùng để đong. Thời xưa một hộc bằng 10 đấu; về sau 1 hộc bằng 5 đấu. (N.D.)

CHẾ ĐỘ TÔ, ĐIỆU 1. Chế độ thuế hộ nhà Tống, Tề thời Nam triều vẫn noi theo phép "cửu phẩm tương thông" của Tây Tấn mà thu thuế lụa và bông. Năm 461, nhà Tống (Nam triều) quy định căn cứ theo tài sản nhiều hoặc ít mà bắt mỗi hộ mỗi năm phải nộp vải 4 tấm. Thời kỳ nhà Lương, nhà Trần, mỗi đinh nam mỗi năm phải nộp 5 thạch gạo tô, 2 thạch gạo lộc [1], đinh nữ thì giảm một nửa; đinh nam 2 trượng vải bố, 1 trượng lụa, 3 lạng tơ, 11,2 lạng bông, đinh nữ giảm một nửa; ngoài ra còn căn cứ trên số mẫu thu thuế 2 đấu gạo.

2. Năm 486, Bắc Ngụy sau khi thi hành chế độ quân điền, lại cho ban bố chế độ tô điệu mới, quy định: một vợ một chồng mỗi năm nộp điệu 1 tấm lụa, nộp tô 2 thạch thóc, về sau lại quy định: thanh niên 15 tuổi trở lên chưa lập gia đình cứ 4 người thì phải lo việc cày cấy dệt vải bằng sức của 8 nô tì và phải chăm sóc thêm 2 con bò, mỗi người phải nộp điệu 1 tấm lụa, vùng trồng đay thì lấy vải thay lụa, số lượng như nhau.

3. Bắc Tề thì quy định: Một vợ một chồng phải nộp điệu 1 thước lụa, 8 lạng bông, khẩn tô 2 thạch, nghĩa tô 5 đấu; nô tì thì nộp bằng phân nửa người dân thường, điệu 2 thước lụa, khẩn tô 1 đấu, nghĩa tô 5 đấu; nô tì chưa lập gia đình thì lấy bằng một nửa số của 1 cặp vợ chồng.

4. Bắc Chu quy định: Nam đã lập gia đình mỗi năm nộp điệu 1 tấm lụa, 8 lạng bông, hoặc 1 tấm vải, 10 cân đai, nạp tô 5 hộc thóc, nam chưa lập gia đình thì nộp một nửa số trên.

PHÉP CỬU PHẨM HỖN THÔNG Đây là chế độ thuế tô điệu của Bắc Ngụy trước khi thực thi chế độ quân điền. Phép cửu phẩm hỗn thông là do phép cửu phẩm tương thông của Tây Tấn mà ra, tức trước khi thu tô điệu, thì quan huyện

(1) *Gạo lộc* : Nguyên tác viết "lộc mễ". Quan lại thời xưa đều được trả lương bằng gạo, cho nên gọi là gạo lộc. (N.D.)

lệnh triệu tập Tam lão, dựa theo tài sản nhiều ít của nông hộ trong vùng mà chia thành ba bậc chín cấp (tam đẳng cửu phẩm), rồi lại lấy bình quân mức thuế chính thức của nhà nước quy định (mỗi hộ nộp 2 tấm lụa, hai cân bông, 1 cân tơ, 20 thạch thóc, ngoài ra còn thu thêm chi phí đi lại, 1 tấm 2 trượng lụa) phân bổ xuống cho các hộ, giàu thì nộp nhiều hơn, nghèo thì chịu ít hơn.

Ba bậc tức là theo đẳng cấp khác nhau mà phân bổ thuế cho các vùng khác nhau: bậc nhất là ba cấp trên cùng (1, 2, 3) giao về Kinh thành; bậc hai là ba cấp ở giữa (4, 5, 6), nộp về kho quan trọng của các châu; bậc ba là ba cấp thấp (7, 8, 9) nộp về kho của châu sở tại. Nhưng thực tế chấp hành lại khác chứ không dựa theo cửu phẩm mà trưng thu, nguyên nhân chủ yếu là: nhà giàu tài sản vẫn nguyên vẹn do quan lại vị nể e dè chỗ quyền thế, từ đó tạo nên tình trạng người giàu nộp ít, kẻ khó nộp nhiều.

Ngoài mức thuế chính thức ra, Bắc Ngụy còn thường đặt thêm thuế phụ thu. Năm 473 lệnh cho sáu châu phía nam Hoàng Hà mỗi hộ nộp thêm 1 tấm lụa, 1 cân bông, tô 30 thạch; trong năm đó lại lệnh cho các châu mỗi hộ nộp tô 50 thạch. Năm 484 lệnh cho mỗi hộ nộp thêm 3 tấm lụa, 2,9 thạch thóc.

THUẾ QUAN Tức thuế thu tại cửa khẩu. Thời Ngụy, Đông Tấn mức thuế thu đối với hàng hóa ra vào cửa khẩu là 1/10. Thời Ngô và Tây Tấn thì lúc thu lúc miễn. Nhà Tống của Nam triều mức thu thuế tại cửa khẩu đối với than, củi, lúa gạo, cá, v.v. là 1/10.

THUẾ CHỢ Tức thuế thu đối với người buôn bán ở chợ. Hàng hóa của người mang vào chợ bán, mỗi người nộp thuế khóa 1 đồng kẽm, có quầy sạp thì thuế được đánh theo 5 bậc. Chế độ thuế khóa này từ thời nhà Ngụy đến các triều đại của Nam Bắc Triều lúc đặt ra lúc bỏ đi, khi nhẹ khi nặng.

THUẾ BÁN HÀNG (*Cô thuế*) Là một loại thuế thu trong giao dịch mua bán dưới thời nhà Đông Tấn của Nam triều. Nhà Đông Tấn quy định, đối với việc mua bán nô tì, trâu, bò, ruộng, ngựa, nhà, v.v. Với mức số lớn lại có giấy tờ thỏa thuận, mỗi 100.000 đồng kẽm phát sinh trong giao dịch thì thu 400, bên mua chịu 100, bên bán chịu 300, gọi là "thâu cô"; nếu mua bán với mức độ nhỏ lại không có giấy tờ thỏa thuận, thì cứ 100 lấy 4 gọi là "tán cô".

LAO DỊCH (*Dao dịch*) Trong các triều đại Ngụy, Tấn thời Nam Bắc triều, lao dịch rất nặng nề. Người dân không những phải đi phu xây dựng cung điện lăng tẩm, mà còn phải phục vụ quân dịch. Nhà Đông Tấn quy định, nam từ 16 đến 60 tuổi phải phục vụ toàn bộ các lao dịch, 13 đến 15 và 61 đến 65 tuổi phục vụ một nửa, thời Du Hòa giữ chức Huyện doãn ở Đan dương chỉ một lần yêu cầu bãi bỏ tạp dịch mà đã có đến 60 hạng mục, như thế đủ thấy danh mục của lao dịch nhiều biết là bao. Nhà Tống thời Nam triều quy định 17 tuổi phục dịch toàn phần, 16 tuổi phục dịch một nửa. Thời Nam triều, Lương Vũ đế (502-550) tại vị, nam giới không đủ phải bắt cả phụ nữ thế vào. Nhà Bắc Tề thì quy định, nam từ 20 đến 60 tuổi phải chịu phục dịch. Nhà Bắc Chu quy định, nam từ 18 đến 59 tuổi, năm được mùa thì phục dịch 30 ngày, năm mất mùa phục dịch 20 ngày.

IV. SƯU THUẾ THỜI TÙY ĐƯỜNG, NGŨ ĐẠI

Năm 581 Dương Kiên lập ra triều Tùy, đến năm 589 thì tiêu diệt nhà Trần của Nam triều, thống nhất Trung nguyên. Năm 618, Lý Uyên xưng đế lập ra nhà Đường, nhà Tùy bị diệt vong. Năm 907 Châu Ôn đoạt lấy chính quyền nhà Đường, xưng đế lập ra nhà Lương, lịch sử Trung quốc bước vào thời kỳ Ngũ đại. Năm 906, Triệu Khuông Dận đoạt lấy chính quyền nhà Hậu Chu, xưng đế lập ra nhà Tống, thời kỳ Tùy Đường, Ngũ đại kết thúc.

Thời kỳ Tùy Đường, Ngũ đại là thời kỳ xã hội phong kiến Trung quốc phát triển cao độ, bất luận là chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa đều đạt đến một trình độ mà trước đó chưa hề có, ngoài chế độ sưu thuế lao dịch như các triều đại trước, lại còn tăng thêm hoặc cải cách không ít một số sưu thuế khác, đã gây ảnh hưởng sâu sắc về chế độ sưu thuế cho đời sau.

CHẾ ĐỘ TÔ, ĐIỆU Năm 583, nhà Tùy cho công bố chế độ điệu, tô mới, quy định một vợ một chồng mỗi năm nộp tô 3 thạch thóc, điệu 1 tấm lụa (4 trượng), 3 lạng bông (đối với vùng trồng đay thì nộp 5 trượng vải đay, 3 cân đay), kẻ cô độc và nô bộc thì giảm một nửa, người chưa nhận ruộng (quân điền) và người có phẩm trật thì được miễn. Năm thứ hai lại quy định, giảm nộp điệu 1 tấm thành 2 trượng lụa.

LAO DỊCH Thời kỳ đầu nhà Tùy quy định, đinh nam (từ 18 đến 60 tuổi) mỗi người mỗi năm phục dịch 30 ngày, thợ thủ công mỗi người mỗi năm phục dịch 60 ngày. Năm 583 đổi lại tính tuổi của đinh nam từ 21 tuổi đến 61 tuổi, thời gian phục dịch đổi từ 30 ngày còn 20 ngày. Năm 590, lại quy định cho đinh nam từ 50 tuổi trở lên, có thể nộp vải, lụa thay cho lao dịch gọi là "dung". Thời Tùy Dạng đế, xây cất rất lớn, chinh chiến nhiều, nên lao dịch tăng gia bắt đến cả phụ nữ, vì vậy đã phá vỡ chế độ lao dịch của thời kỳ đầu nhà Tùy.

CHẾ ĐỘ TÔ, DUNG, ĐIỆU Là chế độ sưu thuế thời kỳ trước nhà Đường, tức là cách gọi chung của ba thứ sưu thuế, là điền tô, lực dung và hộ điệu được chia bổ đến người nhận ruộng đất.

Năm 619 quy định, mỗi người mỗi năm nộp tô 2 thạch [1], nạp điệu 2 trượng lụa, 3 lạng bông, ngoài ra không nộp thêm thứ gì khác; vùng Lĩnh Nam thì nộp tô bằng gạo, nhà giàu 1.6 thạch, trung lưu 8 đấu, nhà nghèo 6 đấu; vùng dân tộc thiểu số nộp 50% mức trên; dân tộc thiểu số ở vùng phụ

(1) *Thạch* : Đơn vị về dung tích, 10 đấu là 1 thạch. (N.D.)

cận, nhà khá giả nộp thuế đinh 10 đồng kẽm, hộ trung lưu 5 đồng kẽm, hộ nghèo được miễn (người ở vùng phụ cận đã được hai năm thì nhà giàu phải nộp 2 con dê, hộ trung lưu 1 con, ba nhà nghèo nộp 1 con); gặp lụt lội hạn hán, sương muối... tổn thất trên 4/10 được miễn nộp tô, tổn thất 6/10 trở lên được miễn tô, điệu, trên 7/10 được miễn toàn bộ.

Năm 624 lại quy định, về tiền điệu các vùng sản xuất các loại lụa; lụa mỏng, lụa thô mỗi loại nộp 2 đồng kẽm, lại thu điệu 3 lạng bông; người nộp vải, lại thu điệu 3 cân đay. Đàn ông mỗi năm phải phục dịch 20 ngày; nếu khi nhà nước không cần đến lao dịch thì mỗi người mỗi năm phải nộp tiền dung ("dung" là thuế thay thế cho lực dịch bằng hiện vật quy ra mỗi ngày 3 thước lụa); nếu nhà nước cần tăng thêm lao dịch, tăng 15 ngày thì miễn tiền điệu, 30 ngày thì được miễn hoàn toàn cả tô lẫn điệu và thời gian lao dịch tăng thêm không được vượt quá 50 ngày. Giới quý tộc được miễn, còn lại đều giống những quy định của năm 619.

Năm 737 quy định về tô điệu giống như quy định của năm 619; ở vùng sản xuất ra lụa, lụa thô, vải phải nộp lụa, lụa thô mỗi loại 2 trượng, 3 lạng bông hoặc 2,5 trượng vải, 3 cân đay. Kẻ không đi phục dịch thì thu tiền dung mỗi ngày quy ra lụa hay vải là 3 thước. Luật lệ triều đình nhà Đường quy định, chế độ tô dung điệu do Lý chính phụ trách trưng điệu (100 hộ thành 1 lý, do một Lý chính phụ trách) Thứ sử, huyện lệnh phụ trách đôn đốc, nếu có thất thoát hoặc tăng giảm tùy tiện, phải chịu hình phạt chế tài.

THUẾ ĐẤT CHO KHO CỨU TẾ (*Nghĩa thương địa thuế*) Thuế đất được trưng thu trên danh nghĩa lập kho để làm việc nghĩa, để cứu giúp kẻ gặp tai ương. Kho cứu tế cũng gọi là xã thương. Năm 585, triều đình nhà Tùy thiết lập kho cứu tế động viên hộ dân, hộ lính khi thu hoạch tự nguyện hiến lương thực rồi tồn trữ tại xã (25 hộ thành một xã) để dự phòng những năm mất mùa đói kém. Năm 596 quy định, căn cứ theo hộ giàu nghèo mà nộp lương thực nhiều ít, hộ giàu thì

không quá 1 thạch, hộ khá không quá 7 đấu, hộ nghèo không quá 4 đấu, thực tế là đã hình thành nên thuế đất của kho cứu tế. Lương thực trong kho do quan lại các châu huyện địa phương quản lý, như thế thuế đất kho cứu tế đã trở thành thuế quốc gia.

Thời kỳ đầu của nhà Đường đã dựa theo chế độ kho cứu tế của triều Tùy. Năm 618, triều đình nhà Đường ra lệnh thiết lập kho cứu tế. Năm 628 quy định từ bậc vương công trở xuống căn cứ theo số ruộng canh tác, mỗi mẫu nộp thuế 2 thưng, cho tồn trữ tại châu huyện, để dự phòng những năm thất bát. Năm 651 lại đổi cách trưng thu thay vì căn cứ vào số mẫu lại lấy đẳng cấp hộ giàu nghèo, quy định hộ giàu có nộp 5 thạch thóc, số hộ còn lại có khác nhau đôi chút.

Năm 739 quy định các hộ từ bậc vương công trở xuống, do hương, lý phụ trách, mỗi năm căn cứ vào số lúa non của từng hộ, mà đăng ký đất trồng trọt gồm ruộng đã nhận và mượn đất hoang, v.v. gom về châu, huyện để trước tháng 7 do châu huyện báo cáo lên Thượng thư tỉnh, đợi đến khi trưng thu thì căn cứ theo giấy đăng ký mà nộp thuế đất mỗi mẫu nộp 2 thưng thóc, giao về cho kho cứu tế; năm mất mùa nếu bị tổn thất 4/10 trở lên thì được giảm thuế một nửa, tổn thất 7/10 trở lên thì được miễn hoàn toàn, các hộ buôn bán cùng người không đủ ruộng canh tác thì hộ giàu lắm thu 5 thạch, giàu vừa trở xuống cứ mỗi bậc giảm 1 thạch; hộ khá vừa nộp 1.5 thạch, hộ khá yếu nộp 1 thạch; hộ nghèo tạm nộp 7 đấu, hộ nghèo vừa nộp 5 đấu, hộ nghèo lắm cùng hộ chạy giặc và dân tộc thiểu số ở biên giới được miễn hoàn toàn. (Về các từ giàu lắm, giàu vừa..., khá..., nghèo tạm..., xem chú thích số 1 ở tr. 423) Thời kỳ loạn An Sử, tên trong hộ tịch thì còn, nhưng thực chất đã chết, không thấy ghi chép thu thuế đất kho cứu tế.

Năm 763 triều Đường lại ra lệnh: Thuế đất theo như cũ, mỗi mẫu 2 thưng. Từ đó thuế đất chính thức được liệt vào thuế quốc gia, không còn có tên kho cứu tế nữa.

THUẾ HỘ (*Hộ thuế*) Loại thuế tính theo hộ mà bỏ tiền nạp thuế, cho nên còn gọi là "tiền thuế", "tiền thuế hộ". Năm 588, triều Tùy ra lệnh, thuế thu tính theo hộ để cung cấp lương bổng cho quan.

Đường Cao tông (649-683) ở ngôi đã ra lệnh quy định tiền thuế nộp trong một năm của dân chúng giao cho hộ có đẳng cấp cao nắm giữ, thu lãi mỗi tháng để bổ sung vào lương bổng của quan. Sau này lại bãi bỏ lợi tức mà bổ sung vào cho tiền thuế. Những năm cuối đời Võ Tắc Thiên lại hạ chiếu dựa theo cách cũ để thu thuế hộ.

Đường Huyền tông (712-756) ở ngôi ra lệnh cho các châu trưng thu tiền thuế, ba năm thu một lần thuế lớn, suất thuế vào khoảng 1.500.000 quan tiền (1 quan=1.000 văn hay 1.000 đồng kẽm); mỗi năm thu một lần thuế nhỏ, vào khoảng 460.000 quan tiền dùng vào việc quốc phòng, thông tin liên lạc. Mỗi năm thu thêm thuế khác 800.000 quan tiền, dùng cho việc chu cấp thêm mỗi tháng cho các quan ở bên ngoài và bổ sung kinh phí làm việc của các cơ quan địa phương.

Những năm Đại Lịch đời Đường Đại tông (766-780), triều đình quy định dân thường và bậc vương công trở xuống thuế mỗi năm được chia làm chín bậc: hộ giàu lắm 4.000 đồng kẽm, hộ giàu vừa 3500 đồng kẽm, hộ giàu nhỏ 3.000; hộ khá lắm 2.500 đồng kẽm, hộ khá vừa 2.000, hộ khá yếu 1.500; hộ nghèo tạm 1.000, hộ nghèo vừa 700, hộ nghèo lắm 500 đồng kẽm [1].

Tiền nộp thuế hộ được căn cứ theo phẩm hàm quan chức từ cửu phẩm đến nhất phẩm tương ứng với bậc hộ; những thành viên trong một hộ làm quan ở vài nơi, thì nộp

(1) *Nghèo tạm, nghèo vừa, nghèo lắm* : Trong nguyên tác chữ Hán, chín bậc đóng thuế hàng năm là: thượng thượng, thượng trung, thượng hạ; trung thượng, trung trung, trung hạ; hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Chúng tôi tạm dịch là: giàu lắm, giàu vừa, giàu nhỏ; khá lắm, khá vừa, khá yếu; nghèo tạm, nghèo vừa, nghèo lắm. (N.D.)

thuế tại nhiệm sở dựa trên phẩm hàm; những hộ dân có cửa hàng buôn bán, xe hàng lưu động, lò đúc luyện, hộ đổi bạc, v.v. thì tăng thêm lên hai bậc để thu thuế; hộ tạm cư và hộ tạm trú cùng khách vãng lai không có hộ tịch quê quán cố định, thì tiến hành sắp xếp thêm, phân loại bậc hộ, ra lệnh nộp thuế; đối với tướng sĩ phòng vệ cần cù nhọc nhằn thì không liệt theo dân thường, mà đồng loạt cho ấn định theo bậc 9, tức hộ nghèo lắm để nộp thuế.

Sự sửa đổi, bổ sung, cách tân tiền thuế lần này đã chế định được nguyên tắc thuế suất của việc ấn định cấp bậc hộ giàu nghèo, từ đó đã đưa được toàn bộ những người có tài sản vào phạm vi của thuế hộ.

THUẾ LÚA NON (*Thanh miêu thuế*) Còn gọi là tiền lúa non. Là thuế phụ thu của thuế ruộng được thu trước khi lúa non. Năm 764 có quyết định thu thuế lúa non. Thời kỳ đầu năm Đại Lịch (766-780) quy định mỗi mẫu thu tiền lúa non 10 đồng kẽm, tiền đất 20 đồng kẽm. Năm 769 quy định mỗi mẫu thu tiền lúa non 15 đồng kẽm, gồm cả thuế đất tính gộp là 35 đồng kẽm, gọi chung là tiền lúa non. Sau khi thực hiện hai biện pháp thuế, thì tiền lúa non vẫn tiếp tục được thu.

THUẾ CỦA CẢI (*Tư khóa*) Là một trong các loại thuế của nhà Đường. Nhà Đường thực thi chế độ sắc dịch [1], nếu không phục vụ sắc dịch có thể xuất tiền nộp thay, tiền nộp thay này gọi là thuế của cải. Về sau, nhà nước không trưng sắc dịch nữa mà đổi thành thu tiền, thế là sắc dịch được chuyển hóa thành. Đến cuối đời Đường Huyền tông thì thuế của cải đã chính thức trở thành hạng mục thuế thu của quốc gia.

Đối tượng phải chịu thuế của cải bao gồm con em của các quan, dân thường, thợ thủ công, người trung niên, người tàn phế, v.v. Do sắc dịch có nhiều loại, vì thế việc nộp thuế của cải của các loại sắc dịch cũng không giống nhau, người nộp nhiều có thể đến 2.000 đồng kẽm trở lên, người ít cũng

(1) *Sắc dịch* : Các danh mục về lao dịch. (N.D.)

phải hơn 100 đồng kẽm, cũng có thể nộp bằng hiện vật, thời hạn nộp thường vào cuối mùa thu. Thuế của cải không nộp vào kho nhà nước mà nộp cho quan lại được chỉ định. Thời loạn An Sử và cả về sau, có loại sắc dịch được ngừng bỏ, thuế của cải cũng tùy thuộc vào việc ngừng bỏ sắc dịch mà biến hóa thêm, nhưng cũng có loại sắc dịch vẫn được thi hành kéo dài cho đến cuối đời Đường.

PHÉP LƯỠNG THUẾ (*Lưỡng thuế pháp*) Chế độ thuế do triều Đường ban hành vào năm 780. Bắt đầu từ thời Đường Huyền tông, sự thôn tính đất đai ngày càng triệt để, ruộng đất chuyển dịch lung tung; thời loạn An Sử và cả sau đó, hộ tịch hỗn loạn, quan phiên trấn tự ý thu thuế, từ đó làm cho chế độ quân điền, chế độ tô dung điệu bị phá hoại.

Năm 780, Đường Đức tông Lý Quát lên ngôi, bổ nhiệm Dương Viêm làm Tể tướng. Để giải quyết khó khăn về tài chính, Dương Viêm đã kiến nghị cùng Đức tông: "Phàm chi phí cho trăm quan, muốn có thu vào, trước tiên phải biết số lượng cần thiết là bao nhiêu, rồi mới đặt ra thuế cho dân, biết số chi mới định số cần nhập. Hộ không phân biệt hộ chủ hộ khách, hễ thấy có ở thì tính thuế, người không dựa vào số đinh, cứ lấy giàu nghèo mà tính khác nhau. Người buôn bán không ở trong vùng thì tính 1/30 số thuế của quận huyện sở tại; tính thu cho ngang với người cư trú tại địa phương, nhằm tránh thất thoát. Đối với thuế thu của người cư trú cố định thì chia làm hai kỳ hè, thu mà thu, xưa có sự bất tiện thì nay sửa lại. Các loại tô, dung, tạp dịch thì làm cho gọn nhẹ, không bãi bỏ hạn mức số đinh, trình báo xuất nhập đầy đủ theo lệ cũ. Thuế ruộng đất thì theo năm Đại Lịch thứ 14 (năm 799), lấy số ruộng khai khẩn làm chuẩn mà trưng thu bình quân. Thuế nộp ở mùa hè thì không được dây dưa quá tháng 6, thuế nộp ở mùa thu không được dây dưa quá tháng 10. Qua năm sau, nếu số hộ tăng mà thuế lại giảm nhẹ, người thì phân tán mất quân bình, thì việc thay đổi các quan đứng đầu ở địa phương, phải dựa vào sự quản lý của quan Thượng thư và quan Đạc chi mà thôi".

Được sự phê chuẩn của Đức tông, thế là công bố phép lưỡng thuế: a) Cơ quan trung ương căn cứ vào sự chi xuất tài chính của quốc gia, tính toán tổng mức thuế phải thu tương ứng, phân bổ cho các địa phương; b) Các địa phương không phân hộ chủ, hộ khách, tuổi tác, danh sách đăng ký, mà căn cứ trên đầu người, tài sản (số mẫu ruộng và số tài sản khác) làm chuẩn vạch ra cho các bậc hộ, chia làm hai mùa hè, thu mà nộp thuế; c) Thuế mùa hè phải nộp xong trước tháng 6, thuế mùa thu phải nộp xong trong tháng 10; d) Căn cứ theo hộ mà nộp tiền, theo số mẫu ruộng mà nộp thóc; đ) Số mẫu ruộng dựa theo thuế nộp tương ứng với số ruộng đã khai khẩn năm Đại Lịch thứ 14 (năm 799) làm chuẩn, để trưng thu bình quân; e) Người đi buôn bán phải nộp 1/30 số thu nhập cho quận huyện sở tại, gọi là chịu thuế.

Phép lưỡng thuế đã bãi bỏ chế độ tô, dung, điệu "lấy đàn ông làm gốc", để thực hiện nguyên tắc căn cứ vào tài sản nhiều ít làm cơ bản để thu thuế. Triều Tống cũng học theo dùng tên gọi phép lưỡng thuế (chuyên chỉ thuế ruộng đất), ngoài ra còn có thuế đinh, thuế tạp. Triều Nguyên thu thuế mùa hè, lương mùa thu ở Giang Nam, gọi là "thuế lương". Vào thời kỳ giữa của triều Minh sau khi thực thi phép "một ngọn roi" thì phép lưỡng thuế cuối cùng bị bãi bỏ triệt để.

THUẾ MUỐI (*Diêm thuế*) Từ triều Tùy đến trước đời Đường Huyền tông, đều mặc cho nhà nước lẫn dân chúng tự làm muối, không có văn bản nào quy định rõ việc thu thuế muối. Từ đó cho đến loạn An Sử, mới bắt đầu thực hiện thu thuế đối với muối mỏ ở Tứ Xuyên, muối hồ ở Phố Châu cùng muối biển ở vùng duyên hải.

Năm 758, Đệ Ngũ Kỳ [1] lần đầu cải cách phép quản lý

(1) *Đệ Ngũ Kỳ* (712-782) : Người Trường An, vùng Kinh Triệu, đời Đường. Năm Chí Đức thứ nhất (năm 756) làm Đạc chi sứ 5 đạo ở Sơn Nam, cải cách phép quản lý muối, do nhà nước thu mua và bán ra. Thời Càn Nguyên giữ chức Trung thư môn hạ Bình chương sự, thời Đại tông giữ chức Thị lang bộ Hộ, coi về thuế, tài chính trên 10 năm. (N.D.)

muối, cho lập viện Giám sát tại vùng sản xuất muối, phụ trách về muối, độc quyền mua bán, nghiêm cấm tư nhân nấu, bán muối.

Năm 762, Lưu Án [1] nhậm chức Diêm thiết sứ kiêm Chuyển vận sứ, chỉnh đốn chính sách muối, thực hiện biện pháp "độc quyền muối" (xác diêm). Nội dung chủ yếu là: a) Đơn giản hóa cơ cấu trong khu vực quản lý, chỉ lập Diêm quan tại vùng sản xuất muối, giữ lại 4 bãi muối Hồ Châu, Việt Châu, Hàng Châu, Tứ Châu và mời 10 vị Diêm giám phụ trách việc sản xuất và thu mua muối ăn; b) Lập 13 Tuần viện, phụ trách công việc bán ra, cùng kiểm soát việc sản xuất, bán muối ăn ở những vùng không đặt quan cai quản; c) Diêm quan đem muối thu mua được đã cộng thêm vào giá mức lợi nhuận, bán lại cho thương nhân. Số muối này khi chuyển đi bán ở các nơi qua các châu huyện khác thì không phải đóng thêm thuế; d) Cho phép lái muối dùng lụa thay tiền đổi muối; đ) Ở những vùng cách xa nơi sản xuất thì việc vận chuyển, tồn trữ do chính quyền đảm trách, khi giá muối tăng lên do khan hiếm, chính quyền sẽ cho xuất bán muối tồn trữ ra chợ với giá hạ, để quân bình được giá muối, chính quyền cũng được hưởng lợi mà dân tiêu dùng cũng được hưởng theo. Biện pháp như thế được gọi là "thường bình muối". Năm 780 sau khi Lưu Án lộng quyền bị giết thì biện pháp "độc quyền muối" dần dần bị bãi bỏ.

THUẾ TRÀ Bắt đầu từ năm 780, thuế suất là 1/10. Đến năm 784 thì bãi bỏ. Năm 793, lại thu thuế trà. Mỗi năm thuế thu được khoảng 400.000 quan tiền. Vào thời Đường Mục tông (ở ngôi trong những năm 821-825), thuế trà tăng lên đến 50%. Năm 835 bắt đầu thực hiện việc độc quyền mua bán trà, tức chế độ "xác trà", không lâu sau thì thất bại, lại đổi qua thu thuế mãi cho đến thời kỳ Ngũ đại.

(1) *Lưu Án* (718-780) : Nhà quản lý tài chính đời Đường. Người đất Nam Hoa, Tào Châu (tỉnh Sơn Đông hiện nay). Làm đến chức Thượng thư bộ Lại, coi về muối sắt, chuyển vận, tô dung điệu, quản lý tài chính gần 20 năm. (N.D.)

THUẾ RƯỢU Những năm đầu triều Tùy, nhà nước cho lập phường rượu để thu lợi, cấm chỉ dân chúng nấu rượu. Năm 581 bãi bỏ phường rượu của nhà nước, cho phép dân chúng tự nấu bán.

Thời kỳ trước của triều Đường, rượu có lúc cấm lúc không, không thấy có ghi chép gì về thuế rượu. Cho đến đời Đại tông, năm Quảng Đức thứ 2 (năm 764), để giải quyết khó khăn về tài chính, triều đình đã định ra cho các hộ bán rượu của dân nộp thuế theo tháng. Ngoài ra, bất luận là công hay tư đều nhất tề cấm chỉ mua bán rượu. Năm 771 lại quy định, đem hộ rượu chia làm ba bậc, căn cứ theo bậc mà nộp thuế tháng, và cho phép nộp vải lụa thay cho tiền thuế rượu.

Năm Kiến Trung thứ 3 (782) đời Đức tông cấm chỉ dân nấu và bán rượu, mà do cơ quan địa phương chuyên doanh, giá cả tùy theo mỗi nơi mà mỗi khác, mỗi hộc rượu được phân biệt thu tiền 2.000 hoặc 3.000 đồng kẽm để giúp cho kinh phí quân đội. Năm 786, cho phép dân lập quán bán rượu, mỗi đấu thu tiền thuế 150 [1], hộ rượu được miễn dao dịch. Năm 820 thuế rượu theo phép lưỡng thuế phân bổ để thu. Từ đó, thuế rượu trở thành thuế chính thức, bất kể người dân có nấu rượu, bán rượu hoặc uống rượu hay không nhất loạt đều phải nộp thuế rượu.

THUẾ KHOÁNG SẢN Thuế thu đối với việc khai thác khoáng sản vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, v.v. Thời Đường Thái tông có người yêu cầu trưng thu thuế khai thác khoáng sản bạc, nhưng không được phê chuẩn.

Đời Đường Cao tông năm Nghi Phong thứ 2 (năm 675) ở huyện Đức Hưng, Nhiêu Châu, có lập giám sát những nơi khai thác tại Ngân Sơn, cho dân tự khai thác, nhà nước lấy

(1) *Mỗi đấu thu tiền thuế 150 đồng kẽm* : Nguyên tác chỉ viết "thu tiền thuế 150"; và ở câu trên "thu tiền 2000 hoặc 3000". Chúng tôi thêm từ "đồng kẽm" ở sau các con số cho rõ. Một hộc bằng 10 đấu (về sau đổi lại còn 5 đấu), mỗi đấu bằng 10 thưng. (N.D.)

thuế 2/10. Đời Đường Huyền tông năm Khai Nguyên thứ 15 (năm 727), bắt đầu thu thuế đối với khoáng sản bạc, thiếc tại núi Ngũ Trùng ở vùng Y Dương, tỉnh Hà Nam, mỗi năm thu được thuế bạc 1.000 lạng. Đời Hiến tông năm Nguyên Hòa thứ 12 (817) Tiết độ sứ Lĩnh Nam miễn thuế vàng 800 lạng cho các châu sở thuộc. Những năm đầu đời Khai Nguyên, có lập quan Diêm thiết sứ lo việc thu thuế đồng, sắt.

Thời Hậu Đường [1] ra lệnh miễn nhiều đạo thuế thu đối với các khoáng sản bạc, đồng, sắt, thiếc, v.v. Hậu Thục [2] lại thực hiện việc độc quyền bán những công cụ được làm bằng sắt, nói rõ là thuế khoáng sản vẫn mặc nhiên tồn tại.

THUẾ NHÀ (*Gian giá thuế*) Tức là thuế phòng ốc. Năm 783, Đường Đức tông (780-805) hạ lệnh thu thuế nhà, dùng cho chi phí quân đội. Quy định : nhà có hai cột thì tính một gian, căn cứ theo chất lượng tốt, xấu mà vạch ra thành ba bậc để nộp thuế: bậc một mỗi gian nộp tiền 2.000, bậc hai 1.000, bậc ba 500 đồng kẽm; kẻ báo cáo sai, láo, cứ một gian phạt đánh 60 trượng. Thời Ngũ đại vẫn tiếp tục thu thuế nhà, cho nên đã xuất hiện tệ mượn trước tiền thuế nhà.

TIỀN TRỪ MẠCH Một trong những thuế tạp của triều Đường. Bắt đầu từ năm 783, quy định: phàm chi trả việc công, việc tư và mua bán cùng tặng quà cho nhau, mỗi xâu (1.000 đồng kẽm) [3] ban đầu thu 20 đồng kẽm, sau tăng đến 50 đồng, chủ tiệm buôn ở thành thị cùng người làm ăn

---

(1) *Hậu Đường* (923-936) : Một nước trong Ngũ đại. Năm 923 Lý Tồn Húc diệt nước Hậu Lương, quốc hiệu Đường, sử gọi là Hậu Đường. (N.D.)

(2) *Hậu Thục* (934-965) : Một trong 10 nước thời Ngũ đại. Do Tiết độ sứ Tây Xuyên của nhà Hậu Đường là Mạnh Tri Tường chiếm đất Thục mà xưng đế, sử gọi là Hậu Thục. Bị nhà Tống diệt. (N.D.)

(3) *1000 đồng kẽm* : Nguyên tác viết "1000 tiền". Theo bộ *Từ nguyên*, sđd., tr. 1605 cột 1, thì "1000 tiền gọi là một quan". Nhưng theo bộ *Từ hải*, sđd., tr. 1940, cột 2, thì "1000 đồng kẽm (văn) là một quan". Lại theo định nghĩa trong đoạn "Tiền tệ thời Lưỡng Tấn đến Nam Bắc triều" ở trang 582 trong sách này, thì "đơn vị tiền tệ là đồng kẽm (văn), 1000 đồng kẽm là quan". Vậy 1000 tiền ở đây đồng nghĩa với 1000 đồng kẽm (tức văn). (N.D.)

môi giới tự lên sổ sách, đăng ký doanh số mua bán; không có hóa đơn, báo cáo không thực sẽ bị tố giác, giấu diếm doanh số 100 đồng kẽm thì bị đánh 60 trượng phạt 2.000 đồng kẽm và phải trả tiền thưởng cho người tố giác 10.000 đồng kẽm. Do vì để thương nhân tự báo cáo, cho nên đa số đều giấu bớt doanh số. Tiếng dân ta thán kêu oan, mà nhà nước lại thu nhập không được bao nhiêu, nên đến năm sau thì phải bãi bỏ.

TẠP BIẾN (*Thuế phụ thu*) Còn gọi là thuế phụ, nộp phụ, là một loại thuế phụ thu của thuế ruộng. Chính quyền đời Đường và các triều Ngũ đại, ngoài việc thu thuế căn cứ theo số mẫu (về sau thực thi phép lưỡng thuế cũng làm theo như thế) lại còn trưng thu các hiện vật khác, về sau lại đổi việc trưng thu các hiện vật khác thành trưng thu thuế ruộng, gọi là thuế tạp biến.

Thuế tạp biến có nhiều chủng loại mà lại rất chi tiết, như ở phủ Kinh Triệu ngoài hai loại thuế ra lại thu thêm đậu ván, sau này do thiên tai, số lượng đậu ván thu hoạch được rất ít, nên đổi sang thu đậu nành, các loại gừng, khoai của Tứ Xuyên, cứ mỗi mẫu thu thuế 700-800 đồng kẽm; đối với gia súc gia cầm như bò, dê, lợn, gà, vịt..., thì tính thuế số con vật, lại còn có cả tiền thuế nông cụ, thuế giày dép, v.v. Các loại thuế này muốn được miễn thì cần phải có sự phê chuẩn của Hoàng đế, có thể thấy thuế tạp biến là một bộ phận không thể tách rời trong việc thu thuế của triều đình thời bấy giờ.

THUẾ MEN RƯỢU (*Khúc thuế*) "Khúc" tức là men rượu. Muốn nấu thành rượu thì cần phải có men rượu. Năm 786, chính quyền nhà Đường bắt đầu thực thi việc độc quyền mua bán men rượu ở một số vùng. Thời Hậu Lương quy định, tư nhân mà làm ra 3 cân men rượu thì bị xử tử. Về sau việc làm men có lúc do nhà nước làm, có khi cho phép dân làm.

Thời Hậu Đường cho phép tư nhân làm men rượu để chính quyền thu thuế, mỗi mẫu năm đồng kẽm, vào mùa hè,

mùa thu thì thu thêm trên thuế ruộng, trở thành thuế phụ thu của phép lưỡng thuế.

Thời Hậu Chu lại quy định chỉ cho phép nhà quan mới được làm ra men rượu, không cho tư nhân làm, nếu làm đến 5 cân thì bị xử tử. Xem ra so với việc thời Hậu Lương quy định tư nhân làm ra 3 cân men rượu phải tội tử hình thì có phần giảm nhẹ, nhưng trên thực chất mà nói, thì thời Hậu Chu đối với việc khống chế làm ra men rượu vẫn rất nghiêm khắc, xem việc độc quyền mua bán men rượu là một trong những nguồn thu nhập tài chính quan trọng cho quốc gia.

THUẾ DA TRÂU BÒ Da trâu bò là nguồn nguyên liệu quan trọng để làm các bộ áo giáp. Từ xưa nhà quan đã quy định, da trâu bò chỉ được phép giao nộp cho nhà nước và do nhà nước xuất tiền chi trả với giá rẻ mạt. Thời Ngũ đại cũng quy định như thế.

Các triều đại từ thời Hậu Lương cho đến thời Hậu Chu cũng đều quy định thu thuế trâu bò trong dân chúng. Năm 952, nhà Hậu Chu quy định, dựa theo số mẫu ruộng mà trưng thu thuế da trâu bò, tức là cứ mỗi 10 khoảnh ruộng thì phải giao nộp 1 tấm da trâu bò luôn cả sừng, ngoài ra còn phải nộp gân bò khô 4 lạng, gân trâu khô nửa cân (tức tám lạng – N.D.) do người nộp trực tiếp mang đến nộp cho cơ quan sở tại.

THUẾ HAO VÌ CHIM CHUỘT (*Tước thử hao*) Một trong các loại phụ thu của thuế ruộng. Ở đây là chỉ lương thực cùng các sản vật khác để trong kho bị chim, chuột phá cho hao tổn. Thời Hậu Lương xuất hiện tên gọi "hao vì chim chuột". Thời Hậu Đường, Minh tông (926-933) mượn cớ chim chuột cắn phá đã cho tăng thu 2 thưng ngoài thuế chính, nên có tên là hao vì chim chuột.

TIỀN NÔNG CỤ Một trong các loại phụ thu của thuế ruộng căn cứ theo số mẫu mà thu thuế. Là thuế thu đối với

nông cụ. Năm 931, chính quyền Hậu Đường ra lệnh cho dân chúng tự đúc rèn nông cụ, nhà nước dựa vào đó mà thu thuế nông cụ, mỗi mẫu nộp 1,5 đồng kẽm.

DÂNG CỐNG THỔ SẢN (*Thổ cống*) Một trong các hình thức của thuế bằng cách dâng cống thổ sản, châu báu, tài vật, v.v. cho vua chúa. Còn gọi là hiến cống. Chính quyền nhà Đường quy định: Các quận, mỗi năm dâng cống vật phẩm có giá trị không quá 50 tấm lụa, được quan ra giá thu mua, nếu như vật dâng cống vượt quá trị giá của 50 tấm lụa, số dư đó được tính sang cho phần tô thuế.

Đường Thái tông nói: "Dâng cống thổ sản lẽ ra phải bằng sản vật được làm ra của địa phương mình. Nhưng quan lại các nơi vì muốn làm đẹp lòng Hoàng đế, cho nên vật cống không do địa phương mình sản xuất ra mà là đi nơi khác tìm mua những vật quý hiếm, làm như thế tất nhiên là bắt dân chúng phải gánh chịu nặng nề hơn." Tuy rằng Đường Cao tông, Đường Huyền tông đã từng hạ chiếu cấm chỉ các nơi tìm mua vật phẩm quý hiếm ở bên ngoài để làm vật dâng cống, nhưng không cấm hẳn. Đến giữa đời Đường về sau do vì chính trị suy đồi, cho nên đã cưỡng bức nghiêm trọng việc nộp thổ cống.

THU MUA (*Hòa địch*) Tức là nhà nước xuất tiền, dân chúng xuất lương thực, hai bên thương lượng giá cả tức là "hòa", hai bên đều cho là giá cả đã hợp lý, thì nhà nước trả tiền đem lương thực đi tức là "địch". Nhưng trong quá trình thực hiện, nhà nước lại cưỡng bức thu mua, thì lại biến tướng thành một loại thuế khác.

Thu mua lương thực để làm quân lương đã xuất hiện rất sớm vào thời Bắc Ngụy. Sau khi thành lập, nhà Đường vẫn noi theo chế độ này. Khi mới bắt đầu, thu mua còn cho chút đỉnh tiền gọi là trị giá đền bù, nhưng về sau thì một đồng cũng không có, cho nên dân chúng không bán, phải đưa ra biện pháp roi vọt cưỡng đoạt, ra lệnh cho dân chúng phải vận chuyển đến nộp không cần nói đến giá cả. Bạch Cư Dị

nói: Phủ huyện đã đem thu mua "gán đại cho người nộp, lập ra mức thuế, tăng thêm đày đọa, lỡ có trễ nãi, liền bị bắt bớ, bức hiếp cưỡng đoạt, thuế má nặng nề. Gọi là thu mua, kỳ thực là hại người."

MUA ÉP (*Hòa mãi*) Còn gọi là "hòa thị". Có nghĩa là việc mua bán được dựa trên sự bình đẳng. Nhưng từ thời tiên Tần, vừa xuất hiện thì đã có nghĩa là mua ép. Đến thời nhà Đường cũng thế. Triều Đường đã cho thiết lập cung thị (chợ của cung đình) các hoạn quan đến cung thị để mua ép một số vật phẩm cần thiết cho triều đình, trên danh nghĩa là mua, nhưng thực chất là dựa vào sự thu thuế để cưỡng đoạt. Trong bài "Ông già bán than", Bạch Cư Dị đã miêu tả sinh động tình trạng hoạn quan mua ép như thế nào. Đến thời Ngũ đại, nạn mua ép càng thịnh hành, đã dấy lên sự bất mãn sôi sục trong dân chúng.

TẠP DAO Một trong các loại dao dịch, là dao dịch trưng mộ tạm thời. Triều đình nhà Đường quy định: chính đinh (nam nữ từ 16 đến 60 tuổi; nam 21 tuổi là thành đinh – N.D.) phục dịch 40 ngày thì được miễn chính dịch, 70 ngày thì được miễn tô thuế, nếu phục dịch 100 ngày thì được miễn cả thuế lẫn chính dịch; trung nam (tuổi từ 16 đến 20) phục dịch 40 ngày trở lên thì được miễn địa tô; nếu trong nhà có người già 80 tuổi và có người bệnh nặng thì được lưu lại một người để hầu hạ, nếu có người già 90 tuổi thì được lưu lại 2 người hầu hạ, 100 tuổi được lưu 3 người, gọi là tráng đinh hầu hạ, được miễn tạp dao; trong lúc cha mẹ qua đời tạm miễn tạp dao, gọi là nghỉ báo hiếu. Nếu đã phục vụ quân dịch thì được miễn tạp dao. Pháp luật còn quy định: những hộ đúc luyện kim loại, hộ làm muối, hộ nấu rượu, hộ trồng trà, thủy thủ, v.v. được miễn tạp dao.

SẮC DỊCH (*Các loại dao dịch*) Tức là các chủng loại của dao dịch. Được khởi đầu từ thời kỳ Nam Bắc triều. Triều đình nhà Đường chiếu theo thế mà thi hành. Từ chính quyền cấp trung ương đến cấp địa phương, thậm chí đến những đơn

vị cơ sở ở làng, xã đều phải chấp hành sắc dịch, cho nên danh mục của sắc dịch có rất nhiều như làm hề, người kéo màn, kẻ bồi bàn, người đồ tể, người bắn cung, tay nõ, thợ câu, người giữ cửa, kẻ giữ cầu, nhạc công, giữ lăng, cầm trượng, nội trướng, hầu sai, v.v. nhân số rất đông như bốn nha môn, là Thái phủ tự, Thái bộc tự, Thiếu phủ giám, Tư nông tự đã điều khiển hàng vạn người.

Thành phần kẻ phục dịch cũng rất phức tạp, ngoài trai tráng ra còn có thanh thiếu niên, người tàn tật, thợ thủ công, con em quan chức. Khi mới khởi đầu thì sắc dịch được làm theo hộ thay nhau nhận việc, về sau đổi lại bằng cách mang tiền, hiện vật nộp thay cho sắc dịch (xem mục "Tư khóa", tr. 424). Thời kỳ Ngũ đại vẫn noi theo chế độ sắc dịch.

BINH DỊCH (*Quân dịch*) Triều Tùy quy định: Bắt đầu đến 20 tuổi phải phục vụ quân dịch, 60 tuổi thì miễn lực dịch, nói rõ không phân biệt quân dịch và lực dịch. Triều Đường quy định: 21 tuổi phải phục vụ quân dịch, 60 tuổi phục viên, nói rõ là có lúc phân biệt lực dịch với quân dịch; đối tượng của việc mộ quân bao gồm dân chúng, phú hộ, con em của quan cấp thấp, tên gọi của quân dịch rất nhiều như phủ binh, cấm quân, chinh nhân, hành nhân, kiện nhi, quan kiện, thú binh, phòng nhân, trấn binh, đồn đinh, châu binh, đoàn kết (đoàn luyện) binh, thổ đoàn, hương binh, đàn đinh, tử đệ, thành bàng, v.v.

CHẾ ĐỘ PHỦ BINH [1] Được lập vào thời Tây Ngụy, các đời Hậu Chu, các triều Tùy, Đường làm theo. Quân phủ ở triều Tùy có tên gọi là Phiêu kỵ phủ, Xa kỵ phủ, sau đổi là Ưng Dương phủ. Quân phủ ở triều Đường được gọi là Chiết xung phủ, binh lính thuộc quyền gọi là phủ binh, thành phần binh lính này được thu nạp từ những người nông dân

(1) *Phủ binh* : Binh lính thuộc 24 phủ (gọi là quân phủ) của 12 Đại tướng quân thời Tây Ngụy. Xem thêm mục từ "Chế độ phủ binh" ở tr. 69 trước đây. (N.D.)

bị cưỡng chế thi hành lệnh trưng binh, người được sung làm phủ binh, lúc bình thường thì lo công việc đồng ruộng, lúc rảnh thì luyện võ, khi được gọi để sung vào làm phủ binh thì tự lo lương thực quần áo, giáp trụ, xe ngựa, vũ khí, thay đổi nhau trú đóng ở Kinh sư hoặc ở biên thùy. Tuổi của phủ binh là trong khoảng 21 đến 60. Do việc điều động bất thường, lại phải tự trang bị, cho nên số bỏ trốn rất nhiều, đến cuối thời Đường Huyền tông, chế độ phủ binh chỉ còn là cái tên.

CHẾ ĐỘ MỘ BINH Chế độ chiêu mộ binh sĩ với hình thức do nhà nước xuất tiền thuê dùng. Thời Tây Hán đã có chế độ mộ binh. Năm 737, triều Đường ra lệnh mộ lính, bổ sung làm lính biên phòng. Kể từ đó, chế độ phủ binh ngưng hẳn. Đối tượng chiêu mộ ngoài những người là con một, thân thể suy yếu, kẻ mắc bệnh ra, tất cả số còn lại phải đáp ứng; khi được chiêu mộ, liền cho nhập quân tịch, một số chi phí tiêu dùng do trưởng quan căn cứ theo sổ sách mà cấp phát. Các triều đình thời Ngũ đại vẫn tiếp tục thi hành chế độ mộ lính. Do chiến tranh ngày càng bộc phát ác liệt khiến nhu cầu chiêu mộ số binh sĩ rất đông, nên đã cho giãn rộng độ tuổi chấp hành lệnh từ 15 đến 70 tuổi, lại còn chiêu mộ cả thảo khấu sơn lâm, thậm chí cả "băng cướp" làm lính.

V. SƯU THUẾ THỜI TỐNG, NGUYÊN

Thời Tống Nguyên là từ năm 960 cho đến năm 1368, bao gồm các thời kỳ Bắc Tống, Nam Tống, Liêu, Tây Hạ, Kim, Nguyên. Trong giai đoạn này, chính trị kinh tế phong kiến liên tục phát triển, mâu thuẫn giai cấp và dân tộc diễn ra gay gắt, chiến tranh liên miên. Kẻ thống trị của các tộc nhằm thỏa mãn cho nhu cầu sinh hoạt phù phiếm, đã tiếp tục duy trì chiến tranh, nhất là chính quyền Lưỡng Tống phải chi phí bồi thường sau chiến tranh, càng ra sức bóp chẹt người dân. Vì vậy, ngoài việc kế thừa chế độ sưu thuế của các triều đại trước ra, họ còn sáng tạo thêm nhiều khoản khác nữa.

Bọn thống trị Bắc Tống và Nam Tống, nhằm thỏa mãn nhu cầu ăn chơi sa đọa thối nát của mình và tìm tiền chi phí về quân sự để đối phó với các nước Liêu, Tây Hạ, Kim và khoản bồi thường sau chiến tranh, nên đã áp dụng chính sách khôi phục và phát triển kinh tế. Theo đà phát triển của kinh tế xã hội, những hạng mục trưng thu thuế không ngừng được mở rộng, việc gia tăng thu nhập tài chính tương đương, làm cho gánh nặng của nhân dân ngày một tăng thêm.

Thuế của triều Tống, chủ yếu bao gồm bốn loại: mễ cốc (lương thực), lụa (hàng dệt bằng tơ), vàng và sắt (những sản phẩm làm từ vàng, bạc, đồng, sắt), sản vật (gia cầm gia súc, trà, tre, gỗ, đay, thuốc trị bệnh cùng các sản phẩm phụ khác). Người nộp thuế, ngoài việc dùng sản vật để nộp ra, cũng có thể theo quy định "quy đổi" của nhà nước mà nộp tiền.

Các chính quyền Liêu, Tây Hạ, Kim, Nguyên được lập nên bởi các tộc Khiết Đan, tộc Đảng Hạng, tộc Nữ Chân, tộc Mông Cổ. Về phương diện chế độ sưu thuế, thì cũng giống với chế độ của các triều khác, ngoài việc tiếp thu phần lớn chế độ của giai cấp thống trị tộc Hán ra, còn tự mình sáng tạo thêm chế độ sưu thuế của riêng mình, bên cạnh đó còn để lại dấu vết về áp bức dân và kỳ thị dân tộc.

Như người dân của tộc Khiết Đan chỉ đảm nhận nghĩa vụ tuân theo chiếu chỉ xuất chinh mà không phải gánh lấy bất cứ khoản thuế nào khác, còn người của các tộc khác ngoài việc phải nộp thuế ruộng, thuế thân, thuế thương nghiệp, thuế muối, thuế rượu..., còn phải gánh lấy trách nhiệm lao dịch, biến nhân dân các tộc khác thành con vật biết nói, thành tù binh cho kẻ thống trị tộc Khiết Đan bóc lột. Còn kẻ thống trị của tộc Nữ Chân thì chia nhân dân thuộc quyền thống trị của họ thành hộ chính (tộc Nữ Chân) và hộ tạp (người Hán, người Khiết Đan). Hộ chính ngoài việc phục vụ quân dịch ra, chỉ gánh thêm một khoản thuế rất nhẹ, hộ tạp thì phải gánh lấy tất cả các khoản sưu thuế.

Triều Nguyên phân chia nhân dân dưới quyền thống trị

của họ thành người Mông Cổ, người sắc mục [1], người Hán (nguyên là nhân dân trong vùng thống trị của nước Liêu, nước Kim) [2] và người Nam (trước đây là nhân dân trong khu vực thống trị của triều Nam Tống). Quyền lợi và nghĩa vụ của các tộc người cực kỳ bất bình đẳng: người Mông Cổ hạng tối ưu, người sắc mục hạng hai, người Hán hạng ba, người Nam hạng cuối cùng. Lúc thu thuế và điều động sai dịch trong nhân dân, thì phân ra Nam Bắc. Nói chung, người phương Bắc chịu nhẹ, người phương Nam gánh nặng hơn, dấu vết của sự áp bức kỳ thị dân tộc cực kỳ rõ ràng.

THUẾ RUỘNG ĐẤT

1. Thời Lưỡng Tống noi theo phép lưỡng thuế của triều Đường chia thành hai mùa hè và thu để thu thuế. Thời đầu nhà Tống, hàng năm mỗi mẫu nộp 1 đấu lúa; vùng Giang Nam mỗi năm mỗi mẫu nạp 3 đấu. Sau này, đổi lại mùa hè thì nộp thuế bằng tiền, mùa thu nộp thuế bằng gạo. Các vùng khác số tiền, gạo phải nộp cho mỗi mẫu hàng năm đều không giống nhau.

2. Đời Liêu chiêu mộ dân canh tác đất vô chủ, đất hoang và ruộng công, tính thuế đất theo số mẫu.

3. Đời Kim thi hành phép lưỡng thuế, hàng năm cứ vào tháng 6 đến tháng 8 mỗi mẫu phải nộp thuế mùa hè là ba hợp (đơn vị dung lượng, bằng 1/10 thưng), cứ vào tháng 10 đến tháng 12 hàng năm mỗi mẫu phải nộp thuế mùa thu là 5 thưng, rơm, cỏ một bó (15 cân).

4. Đời Nguyên quy định: Vùng đất Trung nguyên hàng năm mỗi mẫu phải nộp thuế đất là 3 thưng thóc; vùng đất Giang Nam thi hành phép lưỡng thuế, thuế mùa hè nộp 3 quan, 2 quan, 1 quan không đều nhau; lại xem tiền thuế quy

(1) *Sắc mục* : Tên mà triều Nguyên gọi các họ của các dân tộc như Khâm sát, Đường cổ, Hồi hồi. (N.D.)

(2) *Người Hán* : Theo bộ *Từ nguyên, sđd.*, tr. 1418, thì người Hán gồm người Cao Ly, Nữ Chân, Khiết Đan và người Hán ở phương Bắc. (N.D.)

thành sản vật để nộp như: bông gòn, bông xơ, vải lụa..., thuế mùa thu nộp thóc, gạo; vùng Hồ Quảng [1] ban đầu bỏ thuế mùa hè, chuyển sang nộp "môn than" (giống như thuế môn bài), mỗi hộ nộp 1002 đồng kẽm.

THUẾ TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI (*Đinh khẩu chi phú*) Là cách gọi chung cho các loại thuế có tính chất trưng thu giống nhau nhưng có tên gọi khác nhau được áp dụng ở 10 nước thời Ngũ đại như "quyên tiền của người lao động" (thâu đinh tiền quyên), "thu lúa gạo của người lao động" (thân đinh mễ mạch), "thu tiền, gạo của người lao động" (thân đinh tiền mễ), "thu tiền muối của người lao động" (thân đinh diêm tiền). Theo phép lưỡng thuế mà nộp.

THUẾ TẠP BIẾN (*Thuế phụ thu*) Tức là một loại thuế phụ ngoài thuế chính. Là cách gọi chung các loại thuế phụ được thu ở 10 nước thời Ngũ đại như thuế nông cụ, thuế da trâu, thuế giày dép. Nộp theo phép lưỡng thuế. Nói chung không thu bằng hiện vật, phải mang vật quy đổi sau đó mới nộp.

QUY ĐỔI (*Chiết biến*) Chính quyền triều Tống đem tiền hay vật phải thu mà đổi sang thu tiền hay vật khác theo một tỉ lệ nhất định, gọi là "quy đổi" (chiết biến). Thuế thu vào năm 1021, "vật thông thường nộp vào, nhưng cái cần nhất thời có thể quy thành vật khác để thu theo giá trị tương đương, gọi là quy đổi."

Quy đổi bị cơ quan địa phương thao túng, tệ nạn ngày càng tăng, "lấy lụa quy thành tiền, rồi lại lấy tiền quy thành lúa mạch; lấy lụa so với tiền, tiền phải gấp đôi lụa; lấy tiền so với lúa mạch, lúa mạch phải gấp đôi số tiền. Tráo trở gia tăng, dân không còn đường kiện tụng". Quy đổi thì "số lượng lại gấp nhiều lần số lụa chính thức". Cơ quan địa phương thì thu lợi từ việc quy giá, nhân dân thì gánh vác nặng thêm từ việc quy giá.

(1) *Hồ Quảng*: Chỉ hai tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam. (N.D.)

CHI DI (*Chi trả để nộp thuế ở chỗ khác*) Một loại thuế phụ. Việc nộp thuế lương thực vốn có địa điểm cố định, về sau nhà nước mượn cớ chiến tranh với Liêu, Hạ hoặc tình huống thay đổi, bắt buộc những người nộp thuế lương thực đến nộp ở địa điểm khác, gọi là "chi di". Chi di tiết kiệm được chi phí vận chuyển cho nhà nước, nhưng lại gia tăng gánh nặng cho người nộp thuế lương thực; đối với những hộ không cần phải "chi di" cũng phải nộp "tiền cước đi đường". Chi di thực chất là một thủ đoạn của nhà nước làm gia tăng mức thuế. Ở huyện Quảng Đức thời Nam Tống, người ta đã đem tiền cước chi di thành ngạch thuế chính thức, gọi là "tam thất hao".

PHÉP CHIẾT TRUNG Chế độ mà triều Tống cấp cho thương nhân được quyền vận chuyển lương thảo tới địa điểm đã chỉ định đổi lấy trà, muối về bán lại.

Từ năm 984 đến năm 987, do phải dùng binh ở biên giới, nên lương thảo hết sức thiếu thốn, nhà Tống đã lệnh cho thương nhân mang lương thảo đến vùng biên giới. Cơ quan địa phương xem xét việc vận chuyển được bao nhiêu lương thảo và lộ trình bao xa mà chiết khấu giá điền vào phiếu, phát cho thương nhân. Phiếu này gọi là "giao dẫn". Thương nhân mang đến Kinh sư để lãnh tiền mặt, hoặc đến một địa điểm đã được chỉ định để nhận muối, trà về bán lại.

Về sau thương nhân thao túng lương thực, ép giá muối, trà, làm cho lương thực đắt đỏ, còn muối, trà lại rẻ, nhằm thu lợi tối đa, biện pháp chiết trung vì thế bị bãi bỏ.

PHÉP MUA MUỐI QUA CHỨNG TỪ (*Diêm sao pháp*) Chế độ mà triều Tống cho phép người buôn muối dùng chứng từ mua muối để vận chuyển và tiêu thụ muối ăn. Phép chiết trung có nhiều bất lợi vì thương nhân thao túng chiết khấu giá (chiết khấu từ việc trao đổi hàng hóa), có ảnh hưởng đến thu nhập tài chính của nhà nước. Năm 1048, chính quyền nhà Tống cải cách biện pháp, lệnh cho thương nhân nộp tiền mua "sao" (chứng từ mua muối – N.D.), thương nhân đến nơi

sản xuất muối nộp giấy này, lãnh muối về tiêu thụ. Lúc mới thực hiện, đôi bên nhà nước và thương nhân đều được lợi. Về sau, do nhu cầu trong quân đội rất lớn, nhà nước nhằm thỏa mãn nhu cầu, phát ra nhiều chứng từ mua muối, đến nỗi chứng từ nhiều mà muối ít, phép diêm sao bị phá hỏng, đổi sang phép dẫn.

PHÉP MUA MUỐI QUA GIẤY DẪN (*Dẫn pháp*) Chế độ cho phép thương nhân dùng giấy "dẫn" (giấy thông hành – N.D.) mà vận chuyển và bán muối, trà. Năm 1113, chính quyền nhà Tống bắt đầu áp dụng chia giấy dẫn về muối thành hai loại trường dẫn và đoản dẫn. Trường dẫn bán ra ngoài lộ (lộ : khu vực hành chính triều Tống tương đương với tỉnh đời Thanh và bây giờ – N.D.), đoản dẫn bán ở trong lộ; xác lập thủ tục phê, kiểu (nộp), quy định kỳ hạn nộp giấy và tiêu thụ, trường dẫn là một năm, đoản dẫn là một quý; đề ra hạn định về trọng lượng vận chuyển, giá muối; cấp sổ dẫn có số, có mục, mỗi cuốn sổ có số hiệu riêng, theo sổ dẫn mà phát muối đưa đi bán.

Năm 1617, chính quyền nhà Minh lại thực hiện việc cho các tay đầu nậu mua giấy thông hành, tạo điều kiện cho bọn đầu nậu lũng đoạn quyền chuyên chở và tiêu thụ muối.

TIỀN PHỤ THU (*Đầu tử tiền*) Thuế thu thêm hoặc còn gọi là một loại thuế phụ của triều Tống. Tức là tiền thuế thu thêm hoặc lấy ra khi nạp cho cơ quan địa phương, căn cứ theo một tỉ lệ nhất định mà luật pháp đã quy định, ngoài tô thuế, nhằm dùng cho việc công. Tiền phụ thu vốn bắt nguồn từ tiền trừ mạch của đời Đường. Tên gọi đầu tử tiền bắt đầu từ "Đường sắc tu văn tuyên miếu điệp". Năm 973, nhà nước triều Tống quy định, những hộ sống ở vùng Xuyên Thiểm (tức là Tứ Xuyên và Thiểm Tây – N.D.) lúc nộp hai đợt thuế, mỗi quan (1.000 đồng kẽm) phải nộp thêm 7 đồng kẽm tiền phụ thu, mỗi tấm lụa nộp 10 đồng kẽm, 1 lạng bông xơ, 1 cân trà, 1 bó cỏ đều nộp thêm 1 đồng kẽm. Năm 1040 quy định: ngoài vùng Xuyên Thiểm ra, các nơi khác đều phải nộp tiền

phụ thu vào kho nhà nước. Năm 1114 mỗi quan thu thêm đến 23 đồng kẽm tiền phụ thu. Thời Nam Tống tăng đến 43 đồng, về sau lại tăng đến 56 đồng, tiền phụ thu đã trở thành nguồn thu thuế quan trọng của triều Nam Tống.

THUẾ BUÔN (*Thương thuế*) Sau khi dựng nước, nhà Tống đã định ra luật lệ thuế mua bán, do vụ Thương thuế đảm trách việc thu thuế này. Quy định: Nếu giấu giếm hàng hóa, hễ phát hiện, thì tịch thu 1/3 số hàng hóa đó, mang phân nửa số tịch thu được thưởng cho người tố giác; mua bán hàng hóa lưu động, mỗi 1.000 đồng kẽm phải nộp 20 đồng, người bán ở chỗ cố định mỗi 1.000 đồng phải nộp 30 đồng.

Cuối đời Bắc Tống quy định ngoài luật thuế mua bán ra, thu thêm 1 phân tiền thuế, về sau tăng lên 7 phân. Triều Kim quy định vàng bạc phải nộp thuế 1%, những hàng hóa khác phải nộp thuế 3%.

THUẾ HỢP ĐỒNG (*Khế thuế*) Bắt đầu từ thời Đông Tấn, quy định: Hễ mua bán nô tỳ, bò ngựa, nhà đất, mà có giấy tờ, số tiền 10.000 phải nộp thuế 400 (bên bán nộp 300, bên mua nộp 100). Năm 969, chính quyền thời Bắc Tống quy định: Hễ cầm cố, bán nhà đất, thì trong vòng hai tháng phải đến cơ quan địa phương nộp tiền, đóng tiền chứng thực hợp đồng.

Năm 1104 quy định, đối với người cầm cố, bán trâu bò, súc vật, thì thu thuế hợp đồng. Thuế suất thường co dãn: năm 1044 mỗi quan nộp 40 đồng kẽm; năm 1122 quy định 7 lộ ở Chiết Giang, Phúc Kiến... mỗi quan thu thêm 20 đồng kẽm để làm nguồn thuế phụ cho địa phương, nhưng gộp với tiền thuế cũ không được vượt quá 100 đồng. Về sau lại quy định, mỗi lần nộp 100 đồng kẽm tiền thuế, phải nộp 21 đồng tiền thuế phụ nữa.

THUẾ RƯỢU (*Tửu thuế*) Đầu đời Tống, nhà nước làm men rượu bán để thu lợi. Ở thành phố của các châu đều đặt vụ nấu rượu. Cho phép dân chúng được nấu rượu, nhà nước

thu thuế rượu. Năm 1042 bắt đầu thu thuế phụ của thuế rượu.

Năm 1129, triều Nam Tống cấm việc nấu rượu ở Thành Đô (thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên – N.D.) đặt lò nấu rượu, có quan phụ trách. Cho phép dân chúng được mang gạo tới quan để nấu rượu, quan thu phí nấu rượu mỗi hộc 30 đồng kẽm, thuế phụ 22 đồng, rượu được trả lại cho người mang gạo tới để tự do mua bán, đây chính là "phép cách tào".

THUẾ TRÀ Đầu thời Tống, nhà nước độc quyền mua bán trà, lập 6 Xác hóa vụ [1], 13 Sơn trường [2]. Nông dân trồng trà có thể mượn tiền của nhà nước trước, sau khi thu hoạch trà, lấy một phần trà đi nộp thuế, số trà còn lại bán cho nhà nước, nhà nước lại bán trà ấy cho thương nhân; thương nhân ở Kinh sư sẽ giao trước tiền hoặc vàng và lụa tại xác hóa vụ, rồi nhận giấy chứng minh lấy trà để đến nơi chỉ định nhận trà, vận chuyển đi các nơi để tiêu thụ. Nhà nước mua rẻ bán đắt, thu lợi nhuận rất cao.

Về sau, đổi lại sau khi nộp tiền thuế cho nhà nước, người trồng trà có thể trực tiếp mang trà bán cho thương nhân, nhà nước lại thu thuế từ người buôn trà, từ đó mà chế độ độc quyền mua bán trà bị dẹp bỏ.

PHÉP LÚA NON (*Thanh miêu pháp*) Một trong những pháp chế mới của Vương An Thạch đời Bắc Tống. Được công bố vào năm 1069, quy định vào tháng giêng, tháng 5 hàng năm khi hoa màu chưa thu hoạch được, thì mỗi hộ dân có thể phân thành hai lần để vay tiền nhà nước, hộ hạng nhất mỗi lần vay được 15 quan, hộ hạng chót mỗi lần vay được 1 quan, lãi suất 2 phân, vay tiền vào tháng giêng thì trả tiền vào kỳ thuế mùa hè, vay tiền vào tháng 5 thì trả tiền theo kỳ nộp thuế vào mùa thu. Làm như thế để nông dân tránh được sự bóc lột từ việc cho vay nặng lãi của kẻ cho vay, và cũng

(1) *Xác hóa vụ* : Vụ, cơ quan độc quyền mua bán (trà). (N.D.)

(2) *Sơn trường* : Nơi thu thuế trà ở trong núi vào đời Tống. (N.D.)

nhằm gia tăng thêm nguồn thu nhập tài chính cho quốc gia. Thế nhưng đã gặp phải sự phản đối của các quan liêu thủ cựu nên đến năm 1086 bị bãi bỏ.

PHÉP MƯỚN SAI DỊCH (*Mộ dịch pháp*) Một trong những pháp chế mới của Vương An Thạch đời Bắc Tống. Được công bố vào năm 1071, đã thủ tiêu biện pháp dựa theo đẳng cấp hộ giàu nghèo thay nhau làm sai dịch cho chính quyền châu, huyện trước đây, đổi lại do chính quyền xuất tiền thuê người làm sai dịch.

Nguồn kinh phí cho việc mướn sai dịch gồm: "tiền miễn dịch" của ba hạng trên (tức giàu lắm, giàu vừa, giàu nhỏ – N.D.) của các chủ hộ trong khu vực quản lý, theo hạng hộ mà nộp; "tiền trợ dịch" của các hộ quan lại, hộ nữ, chùa miếu, hộ con trai độc nhất, hộ vị thành niên vốn hưởng hay có đặc quyền miễn dịch, căn cứ vào cấp bậc giảm một nửa mà nộp. Như vậy, dù cho chính quyền có hay không xuất tiền mướn người làm sai dịch, thì những hộ kể trên đều phải nộp tiền miễn dịch hoặc tiền trợ dịch, từ đó mà gia tăng gánh nặng thuế má cho dân chúng, và cũng gia tăng nguồn thu nhập tài chính cho nhà nước. Do sự phản đối của phái quan lại thủ cựu, nên năm 1086 phép này bị bãi bỏ.

PHÉP THỊ DỊCH (*Thị dịch pháp*) Một trong những pháp chế mới của Vương An Thạch đời Bắc Tống. Được công bố vào năm 1072, lập Thị dịch vụ (ty) ở phủ Khai Phong cho đặt quan chủ trì, lấy 10.000.000 quan tiền từ nội khố và 8.700.000 quan từ lộ Kinh Đông, để làm một lượng tiền vốn thu mua hàng hóa trên thị trường và làm khoản tiền cho thương nhân vay. Thương nhân vay tiền phải có kỳ hạn hoàn trả, và phải nộp lãi suất (nửa năm lãi suất 1/10, cả năm 2/10). Về sau, biện pháp này được mở rộng ra các thành phố như Trường An, Phụng Tường, Hàng Châu... Sự mở rộng của biện pháp này, không chỉ giúp cho nhà nước khống chế được thị trường, mà còn thông qua khoản tiền vay này làm tăng thêm nguồn thu cho nền tài chính của nhà nước.

PHÉP ĐÁNH THUẾ BÌNH QUÂN TRÊN Ô VUÔNG RUỘNG (*Phương điền quân thuế pháp*) Một trong những pháp chế mới của Vương An Thạch đời Bắc Tống. Tức là chế độ thu thuế thông qua việc đo đạc ruộng đất, mà chịu thuế bình quân nhằm tăng thêm nguồn thu thuế cho nhà nước. Ban hành vào năm 1072. Quy định từ tháng 9 trong năm (tức năm 1072) trở đi, tiến hành kiểm tra, đo đạc ruộng đất trong phạm vi cả nước. "Phương điền" chính là kiểm đo điền sản, đo bốn cạnh của ruộng mỗi cạnh 1.000 bộ là một ô vuông (4166 mẫu 160 bộ), do quan huyện chủ trì, đếm số mẫu ruộng, quyền sử dụng và độ màu, đẳng cấp của đất đai, để đăng ký lập sổ sách, làm căn cứ mà chịu thuế.

Thông qua việc kiểm tra đo đạc điền sản, làm cho những hiện tượng cũ như "giấu của lậu thuế", "giả danh để lĩnh canh ruộng đất", "tài sản đã bán nhưng còn thuế" đã được khắc phục, khiến cho nguồn thu thuế của nhà nước được gia tăng.

SỞ TÂY THÀNH GOM ĐẤT (*Tây thành quát điền sở*) Gọi ngắn gọn là Sở Tây thành. Cơ quan thuế má kiêm luôn cả việc tước đoạt đất đai của người dân vào cuối thời Bắc Tống. Năm 1111, thành lập Sở Tây thành, lần lượt do các hoạn quan, Dương Tiễn, Lý Ngạn chủ trì, chỉ những ruộng đất màu mỡ là đất hoang, lệnh phải trình ra giấy tờ ruộng đất, đoạt làm ruộng công, ép những điền chủ trước đây trở thành những hộ tá điền, theo phương thức đối phân, bắt nộp tô thuế cho nhà nước.

TIỀN KINH CHẾ (*Kinh chế tiền*) Loại thuế phụ thu của địa phương vào cuối thời Bắc Tống. Để lo chi phí cho quân đội, các địa phương phải gia tăng thu thuế. Do Trần Cấu, người nắm toàn bộ thuế má ở khu vực Đông Nam kiêm Kinh chế sứ bày ra trong những năm Tuyên Hòa (1119-1125). Biện pháp trưng thu là: trên thuế rượu, thuế thương nghiệp, thuế chứng thực hợp đồng, tiền phụ thu... đã có sẵn,

theo tỉ lệ mà tăng thêm khoản thu. Khoản tiền thuế tăng thu được dựa theo chức quan mà gọi là "tiền Kinh chế". Năm 1126 bị bãi bỏ. Hai năm sau lại cho khôi phục.

TIỀN TỔNG CHẾ (*Tổng chế tiền*) Một loại thuế phụ thu của địa phương thời Nam Tống. Để lo chi phí cho quân đội, các địa phương phải gia tăng thu thuế. Do Tổng chế sứ Ông Ngạn Quốc bày ra vào năm 1135. Lấy tên của chức quan mà gọi là "tiền Tổng chế". Về phương diện trưng thu thêm so với tiền Kinh chế, thì rộng và nặng hơn. Năm 1149 thu nhập của tiền Tổng chế là hơn 14,4 triệu quan. Về sau, dựa theo định mức đó làm tiêu chuẩn mà giao cho quan lại nhận nhiệm vụ thu thuế.

TIỀN GIAO HÀNG THÁNG (*Nguyệt trang tiền*) Một loại thuế phụ thu nhằm lo thêm nguồn kinh phí cho quân đội Nam Tống. Do các quan lại ở địa phương hàng tháng phải giao nộp, cho nên gọi là "nguyệt trang tiền".

Năm 1132, Hàn Thế Trung đóng quân ở Kiến Khang (thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô ngày nay), lệnh cho quan tào vận (vận chuyển đường sông – N.D.) Giang Đông mỗi tháng phải cung ứng cho quân đội 100.000 quan, quan tào vận lại trút trách nhiệm về cho châu, huyện. Các châu huyện ngoài việc dựa trên các loại thuế đang thu ra lại tìm cách lập thêm hàng loạt danh mục mới, như tiền thuế men, tiền thuế giấm, tiền bán giấy, tiền thị thực chứng từ, tiền bảng hiệu, tiền thuế da bò, gân, sừng bò tiền phạt (kẻ thua kiện) tiền thuế vui mừng (của kẻ thắng kiện)..., làm cho dân lành kêu khổ không xiết.

TIỀN BẢN TRƯỚNG (*Bản trướng tiền*) Thuế phụ thu mà triều Nam Tống trưng thu nhằm trang trải cho phí quân đội. Triều đình Nam Tống căn cứ vào nhu cầu mà thúc giục và phân bổ mức thuế cho các châu, huyện. Các châu huyện ngoài việc dựa trên các nguồn thuế đang thu lại đặt ra thêm những loại thuế mới, như nộp lúa gạo phải nộp thêm phần

tổn thất, nộp thuế lụa phải thu thêm thuế xa xỉ, người giàu phạm pháp phải phạt nặng, quan lại tham ô phải nộp vào thuế, tịch thu tang vật của bọn trộm cướp phải sung công, ruộng đồng bỏ hoang cũng bị phạt nộp thuế... Tiền bản trướng rốt cuộc có bao nhiêu hạng mục, đương thời có người nói: "Hầu như không thể nêu hết, cũng không thể biết hết", như thế có thể thấy được hạng mục thuế nhiều đến cỡ nào.

PHÉP KINH GIỚI (***Kinh giới pháp***) Biện pháp gia tăng thuế ruộng, chỉnh lý sổ sách đất đai của triều Nam Tống. Những năm đầu thời Nam Tống, nhân dân lưu tán, sổ đất sổ hộ hỗn loạn; địa chủ thừa cơ lấn chiếm đất đai, đa số không nộp thuế, còn nhân dân không có ruộng đất lại phải chịu thuế, có ảnh hưởng đến việc thu thuế và điều động lao dịch.

Năm 1142, nhà vua sai Tri phủ Bình Giang là Chương Nghị và Chuyển vận sứ vùng Lưỡng Chiết là Lý Xuân Niên lập Cục Kinh giới ở phủ Bình Giang, lệnh cho nhân dân tự vẽ lấy bản đồ đất đai, ghi rõ số mẫu cùng với ranh giới bốn bề đất đai của mình, chia làm ba bản nộp cho huyện, tào, quận mỗi nơi một bản. Cơ quan địa phương xem xét trên bản đồ, rồi bảo nộp thuế. Nếu đất đai trên thực tế và trên bản đồ không khớp nhau thì đất đó sẽ bị quan tịch thu.

Như vậy, tuy nguồn thuế của quốc gia được bảo đảm, nhưng lặp lại sự phản đối của giai cấp địa chủ, cho nên triều đình Nam Tống năm 1150 phải tuyên bố bãi bỏ. Về sau lại cho thực hiện ở một số địa phương, nhưng cũng bị giai cấp địa chủ phản đối, nên bất đắc dĩ phải bãi bỏ biện pháp này.

PHÉP CÔNG ĐIỀN Biện pháp cưỡng chế thu mua đất đai nhằm xoay xở lương thực cho quân đội, giải quyết khó khăn về tài chính của chính quyền Nam Tống.

Được công bố vào năm 1263, trước hết quy định cho những hộ quan lại, hộ thường dân của 6 quận Bình Giang,

Giang Âm, Cát An, Gia Hưng, Thường Châu, Trấn Giang, nếu ruộng đất vượt quá mức quy định thì đều phải để nhà nước mua bớt 1/3; mỗi mẫu thu tô 1 thạch thì được trả 200 quan (thực tế chỉ trả 40 quan) thu tô 9 đấu thì trả 180 quan, cứ theo tỉ lệ này mà giảm dần; giá cả đất đai và giấy tờ do nhà nước tính toán chi trả. Do bọn quan lại bóc lột tàn bạo ép giá mua đất rẻ mạt, giấy tờ, chi trả không thỏa đáng, gặp phải sự phản đối, nên tới năm 1275 bị bãi bỏ.

THUẾ NGƯU CỤ [1] Cũng gọi là "thuế thu theo số trâu bò". Thuế ruộng mà triều đình nhà Kim thu của các mãnh an mưu khắc [2] thuộc tộc Nữ Chân. Sau khi tộc Nữ Chân tiến vào Trung nguyên, họ đã chiếm đoạt đất đai giao cho các hộ Nữ Chân, người dân 25 tuổi được nhận 4 khoảnh (một khoảnh bằng 100 mẫu – N.D.) 4 mẫu, 3 con trâu (hay bò) cày là 1 cụ, mỗi năm nộp 1 thạch thóc. Năm 1126, sửa lại mỗi năm 1 cụ nộp 5 đấu (10 đấu bằng 1 thạch – N.D.) thóc, việc này đã trở thành chế độ nhất định. Đặc điểm của phương thức thu thuế này là không dựa theo số mẫu ruộng mà dựa theo số nhân khẩu, sức trâu bò làm tiêu chuẩn tính thuế.

THUẾ TÀI SẢN (*Vật lực tiền*) Một trong những loại thuế tạp của triều Kim. Là loại thuế thu dựa trên ruộng vườn, nhà cửa, ngựa xe... để thu thuế. Mức thuế của mỗi hộ là căn cứ vào sự bình xét chung giữa quan lại và dân chúng rồi xếp loại mà xác định.

---

(1) *Ngưu cụ* : Theo nghĩa riêng trong mục từ này, thì 3 con trâu (hay bò) cày là một "cụ". Vậy "thuế ngưu cụ" có thể dịch là thuế thu theo số trâu bò. (N.D.)

(2) *Mãnh an, mưu khắc* : Tổ chức nhân dân vào buổi đầu nhà Kim. Thời bình thì dân chúng trồng trọt, đánh cá, săn thú, khi có chiến tranh thì phải vào lính. Nhân dân được chia từng bộ, đứng đầu bộ là bột cẩn; dưới bột cẩn có mưu khắc là người coi 100 dân; 10 mưu khắc là một mãnh an, là người coi 1000 dân. Vậy mãnh an, mưu khắc vừa chỉ người cầm đầu đơn vị, vừa chỉ đơn vị nhân dân (hay quân đội) của tộc Nữ Chân. (N.D.)

CHẾ ĐỘ BAO TRƯNG [1] Còn gọi là "chế độ bao thương" hoặc "chế độ thương bao", "phốc mãi" hoặc "mãi phốc", cũng gọi là chế độ bao thuế. Chế độ trưng thu mà nhà nước đem các hạng mục chịu thuế với mức thuế hơi thấp giao cho tư nhân thu.

Bắt đầu từ nhà Tống rồi thịnh hành ở triều Nguyên. Trước tiên nhà nước tính toán mức của từng hạng mục thuế, sau đó khoán lại cho thương nhân. Người nhận khoán (người phốc mãi) phải nộp một số tiền bảo chứng, mới được quyền thu thuế, sau đó thu lại với mức thuế tương đối cao hơn từ người nộp thuế. Lợi ích của người nhận khoán là dựa trên khoản chênh lệch từ số tiền phải nộp và số tiền thuế thu được. Người nhận khoán vì muốn thu được khoản chênh lệch lớn, nên luôn luôn muốn tăng mức thuế thu vào, cho nên chế độ bao trưng thuế là tệ nạn rất lớn.

KHOA SAI [2] Cũng gọi là "sai khoa", "sai thuế". Là việc trưng thu tài sản hoặc lực dịch đối với dân chúng. Tên gọi có từ triều Đường, trải qua triều Tống đến triều Nguyên, trở thành hạng mục thuế, lấy số hộ làm đối tượng thu thuế. Đời Nguyên thu các thuế ti liệu [3], bao ngân [4],

(1) *Bao trưng* : Cho tư nhân nhận thầu thu thuế. Cũng gọi "bao thuế", "bao thương", "thương bao", "phốc mãi", "mãi phốc". "Thương" trong "thương bao" có nghĩa là người đi buôn, tư nhân nhận thầu thu thuế phải là người buôn bán giàu có. "Phốc" trong "mãi phốc" có nghĩa là đánh, ở đây có nghĩa là thu (thuế); thu thuế theo kiểu này cũng như một vụ buôn bán. (N.D.)

(2) *Khoa sai* : "Khoa" có nghĩa như thuế; "sai" là công vụ, lao dịch. "Khoa sai" có khác với sưu thuế vì khoa sai là thuế đánh lên tài sản hoặc lực dịch. Trong mục từ này có nhiều thuật ngữ đi vào chi tiết chuyên môn của thuế đời Nguyên, không có sách để tra cứu, chúng tôi xin nhường cho các nhà chuyên môn về thuế cổ đại Trung quốc làm rõ. (N.D.)

(3) *Ti liệu* : Thuế đánh về tơ. Quy định trong các lộ, mỗi hộ nộp 1 cân tơ cho nhà nước gọi là tơ hệ quan, 5 hộ nộp 1 cân tơ cho chủ đất thụ phong gọi là tơ ngũ hộ. (N.D.)

4) *Bao ngân* : Thuế đánh vào dân tộc Hán ở lộ Chân Định (nay là huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc) để phụ vào lương quân đội. (N.D.)

bổng sao [1] ở vùng Trung nguyên; thu các thuế hộ bao, bao ngân ở vùng Giang Nam. Lấy hộ làm đơn vị để đánh thuế ti, đánh thuế ngân, đánh thuế sao hoặc đánh thuế ti ngân.

Triều Nguyên đã lấy số hộ vùng Trung nguyên chia làm bốn cấp: "hộ nguyên quản", "hộ giao tham", "hộ lậu", "hộ hiệp tế"; trong bốn cấp này, ngoài "hộ giao tham" ra, thì ba cấp còn lại phân thành các cấp khác, trách nhiệm của mỗi cấp không giống nhau, như "hộ nguyên quản" lại được chia làm năm bậc, trong đó "hộ ti ngân toàn khoa hệ quan" nộp 1 cân 6 lạng 4 tiền [2] tơ, 4 lạng bao ngân; "hộ toàn khoa hệ quan ngũ hộ ti" nộp 1 cân tơ hệ quan, 6 lạng 4 tiền tơ ngũ hộ [3], 4 lạng bao ngân; "hộ giảm bán khoa" nộp 8 lạng tơ hệ quan, 3 lạng 2 tiền tơ ngũ hộ; "hộ chỉ nộp tơ hệ quan", từ các lộ Hưng Long, Tây Kinh trở lên mỗi hộ nộp 1 cân tơ, hầu hết các lộ ở phía nam, mỗi hộ nộp 1 cân 6 lạng 4 tiền tơ; "Hộ chỉ nộp ty hệ quan ngũ hộ ty" nộp 1 cân tơ hệ quan, 6 lạng bốn tiền tơ ngũ hộ.

THUẾ QUAN Chỉ thuế quan trong phạm vi biên giới lãnh thổ của một nước. Thuế quan triều Nguyên hầu hết phỏng theo chế độ thuế của triều Tống. Nhà Tống đã đặt ty Đề cử thị bạc, nhà Nguyên gọi nó là ty Thị bạc đề cử, quản lý thuế quan ải của lãnh thổ quốc gia, hỗ thị (ngoại thương hoặc việc mua bán giữa các dân tộc ở vùng biên giới).

Thuyền bè của nước ngoài sau khi cập cảng phải đăng ký, ty Thị bạc đề cử sẽ kiểm tra hàng hóa, cấp giấy tờ ấn định thời hạn rời cảng. Lấy thuế hàng hóa nước ngoài cao gấp đôi hàng trong nước. Năm 1284, chính quyền nhà Nguyên

(1) *Bổng sao* : Thuế đánh vào dân tộc Hán để trả lương bổng cho quan lại. (N.D.)

(2) *Cân, lạng, tiền* : Theo hệ thống trọng lượng truyền thống Trung quốc, thì 1 cân bằng 10 lạng (xưa bằng 16 lạng), 1 lạng bằng 10 tiền. (Tiền ở đây thuộc đơn vị trọng lượng chứ không thuộc đơn vị tiền tệ). (N.D.)

(3) *Tơ hệ quan, tơ ngũ hộ* : Xem chú thích số 3 ở trang 448 ngay bên cạnh đây. (N.D.)

cử người lái thuyền ra nước ngoài buôn bán, lợi nhuận thu được, nhà nước lấy 7/10, phần còn lại người đi biển hưởng.

Khoảng năm Đại Đức (1297-1307) bãi bỏ ty Thị bạc đề cử, cấm các thương nhân buôn bán bằng đường biển, Năm 1314 lại phục hồi ty Thị bạc đề cử và nhà nước lại sai người vượt biển mua bán, nhà nước thu lợi 2/10 (hàng gọn nhẹ), hàng cồng kềnh thu 2/15.

THUẾ THƯỜNG (*Thường khóa*) Một trong các loại của thuế buôn. Triều Nguyên quy định, đối với những sản phẩm có nguồn gốc từ núi non, rừng, sông, đầm lầy, mỗi năm phải có định mức, thuế suất 1/30, về sau lại quy định là 1/20.

THUẾ NGOÀI NGẠCH Là một loại của thuế buôn. Ngoài thuế thông thường ra còn lại tất cả đều là thuế má nặng nề không có hạn ngạch nhất định, bao gồm thuế khế ước, thuế khai thác lâm sản, thuế hầm lò (như luyện kim, đồ gốm sứ, gạch ngói... – N.D.), thuế sông bến, thuế thuê đất đai nhà cửa, thuế than đá..., không có số lượng và mức cố định, thu bao nhiêu tính bấy nhiêu.

SAI DỊCH Còn gọi là "chức dịch".

1. Do chủ hộ luân lưu (chủ hộ, đời Tống là chỉ người có đất đai phải nộp thuế) đến làm sai dịch tại cơ quan địa phương, danh mục sai dịch rất nhiều, như nha tiền (chủ quản vật dụng nhà nước), lý chính và hộ trưởng, hương thư thủ (chủ quản đốc thúc thuế ruộng), kỳ trưởng, cung thủ, tráng đinh (chủ quản việc bắt bớ trộm cướp), thừa phù, nhân lực, thủ lực tùy tùng cho quan (cán bộ hợp đồng cho cơ quan nhà nước).

Các chủ hộ căn cứ vào mức độ tài sản nhiều ít mà phân biệt làm các loại sai dịch, như hộ cấp một thì thay nhau làm nha tiền, lý chính; hộ cấp hai thì thay nhau làm hộ trưởng, không được mạo danh làm thay; quan chức, địa chủ có thế lực, tăng ni, đạo sĩ, tiến sĩ và quân nhân tại ngũ được miễn dịch.

Tài sản do nha tiền quản lý hao tổn, thất thoát bao nhiêu, nhất thiết phải chịu trách nhiệm bồi thường; lý chính không đốc thúc nộp thuế đúng thời hạn hoặc nộp không đủ số, nhất thiết phải ứng trước hoặc nộp thay.

2. Chức dịch của triều Nguyên có lý chính chủ thủ, cung thủ... Mỗi hương đặt một lý chính, mỗi đô (đơn vị dưới hương) đặt từ hai đến bốn người chủ thủ. Quận ấp cho đặt cung thủ. Hộ giàu nhất đảm đương chức lý chính, hộ giàu kế tiếp đảm đương chức chủ thủ, nhiệm kỳ một năm, có trách nhiệm đốc thúc nộp thuế ruộng hoặc quản lý kho tàng; mỗi 100 hộ chọn ra 1 hộ để đảm nhận công việc cung thủ, phụ trách tuần tra, bắt trộm cướp.

DAO DỊCH Còn gọi là "phu dịch", "tạp dao". Dao dịch ở thời Tống Nguyên căn cứ vào số hộ mà kịp thời điều động, phần nhiều là làm các việc như sửa đê, đắp đập, đào hào, sửa thành, làm cầu, xây dựng cung điện, v.v.

TRẠM DỊCH Phục dịch ở dịch trạm [1]. Việc bưu dịch của Trung quốc đã có rất sớm từ thời Chiến quốc. Các triều Hán, Đường, Tống, Nguyên cũng kế thừa theo.

Dịch trạm triều Nguyên rộng lớn, có thể chuyển qua lại giữa hai châu lớn là châu Âu, châu Á, được chia thành "trạm xích" và " cấp đệ phố". Nhiệm vụ của trạm xích là Hiểu biết tình hình biên giới, tuyên bố hiệu lệnh. Tất cả có hơn 1400 dịch trạm thủy bộ. Trạm trên bộ được trang bị ngựa, bò, lừa, xe, kiệu; trạm ở sông có tất cả các loại thuyền bè. Dịch trạm đặt các Dịch lệnh (trạm trưởng), Đề lĩnh (phân phối điều hành) quản lý, những hộ đảm nhận công việc ở dịch trạm gọi là trạm hộ. Trạm hộ được miễn thuế trong năm, nhưng phải cung cấp phương tiện giao thông, nơi ăn chốn ở cho những người làm công việc này.

(1) *Dịch trạm* : Nơi dành cho người chuyển giao công văn thời xưa giữa đường thay ngựa hoặc nghỉ ngơi, ngủ trọ. (N.D.)

Cấp đệ phố (trạm chuyển gấp) do chế độ truyền tin hỏa tốc bằng chân của triều Tống phát triển thành. Chế độ triều Nguyên, cứ 10 dặm, 15 dặm hoặc 20 dặm thì đặt một cấp đệ phố, 10 phố đặt 1 Bưu trưởng, 5 phố tốt (phu trạm). Sau khi văn thư được chuyển đến, phố tốt lập tức nhận văn thư mang đi, trong một ngày đêm phải chạy cho được 400 dặm.

HỘ THỢ THỦ CÔNG (*Tượng hộ*) Hộ làm thợ bị đưa vào loại hộ tịch riêng. Những hộ này phải phục dịch trong cơ quan địa phương, con cháu vẫn phải nối nghề, không được thay đổi. Triều Đường có "phiên tượng", triều Tống có "đương hành".

Quý tộc Mông Cổ triều Nguyên trong lúc chinh chiến, đã bắt những người thợ thủ công trong số tù binh biên chế thành hộ thợ thủ công, một bộ phận phục vụ cho cơ quan địa phương lại và quân đội gọi là "hệ quan tượng hộ", một bộ phận khác phục vụ cho các vương gia quý tộc, bắt họ phải sản xuất ra các mặt hàng thủ công mỹ nghệ cho cơ quan, vương gia quý tộc sử dụng, bắt họ sản xuất vũ khí cung cấp cho quân đội.

Sau khi triều Nguyên được lập, còn gom tất cả những hộ làm nghề thủ công trong dân chúng biên chế vào hộ tịch thợ thủ công. Năm 1275, số hộ thợ thủ công ở Giang Nam có hơn 10 vạn hộ, năm 1279 những người làm nghề thủ công có gốc gác ở phía Bắc hơn 420.000 người, qua đây có thể thấy được số người bị biên chế làm thợ thủ công rất nhiều. Hộ làm thợ thủ công bị gom lại sống tập trung lâu dài tại các phường làm hàng thủ công của quan lại hoặc làm việc trong các công trường, con cháu phải nối nghề, làm việc cực khổ ngày đêm, không được rời bỏ hoặc đổi nghề, nhưng vẫn thường bị sự ngược đãi của quan lại, bị xếp vào hàng nô lệ.

KHU KHẨU (*Người bị bắt*) Cũng gọi là "khu đinh", "khu hộ". Người thuộc tộc Hán bị bọn quý tộc của triều Kim, triều Nguyên bắt trong thời kỳ chiến tranh.

Quý tộc Nữ Chân và Mông Cổ cưỡng bức những người này phải lao động trong ngành nông hoặc làm những công việc khác. Họ phải cống nạp cho chủ nhân, phải nộp sưu thuế làm sai dịch cho nhà nước, không được kết hôn với thường dân, bị xếp vào hàng nông nô, nối nhau đời đời. Triều Nguyên quy định, người con trai bị bắt thì gọi là nô (đầy tớ), người con gái bị bắt thì gọi là tỳ (đầy tớ gái), gọi chung là "khu khẩu".

Địa vị xã hội của khu khẩu rất thấp, giống như kiếp ngựa trâu. Pháp luật đương thời quy định, tư nhân tự động giết trâu ngựa bị đánh 100 trượng, đánh chết khu khẩu không bị xử tội chết, chỉ bị đánh 170 trượng. Trai tráng phục dịch trong quân đội gọi là "khu đinh", nếu bỏ trốn mà không bị bắt lại, thì phải do người nam kế tiếp trong gia đình (thân đinh) phục dịch thay. Nếu chết trong quân đội thì phải bảo thân đinh thế vào, nếu nhà không có thân đinh thì phải bắt khu đinh thiếu niên làm thay.

VI. SƯU THUẾ THỜI MINH, THANH

Kể từ năm 1368 triều Minh được thành lập đến năm 1911 chính quyền nhà Thanh bị lật đổ, là thời Minh Thanh của Trung quốc. Từ năm 1368 triều Minh được thành lập đến trước năm 1840 Chiến tranh Nha phiến nổ ra là giai đoạn sau cùng của xã hội phong kiến Trung quốc, về các mặt chính trị, kinh tế đều biểu hiện rõ sự già nua, suy yếu của chế độ phong kiến, các nhân tố mới không ngừng xuất hiện. Từ sau Chiến tranh Nha phiến đến khi nhà Thanh bị sụp đổ, Trung quốc bước vào thời kỳ hình thành chế độ nửa thực dân nửa phong kiến, về các mặt chính trị, kinh tế... không thể không phản ánh đặc điểm của một xã hội nửa thực dân nửa phong kiến.

Vào thời kỳ đầu Triều Minh, nhất là thời kỳ Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương (1368-1398) và Minh Thành tổ Chu Đệ (1402-1424) đã thực hiện một loạt các biện pháp như

giảm thuế khóa, lao dịch... Khôi phục và phát triển nền sản xuất trong nước, khiến cho nền kinh tế phát triển nhanh chóng.

Đến giữa triều Minh (1435-1506) do giai cấp thống trị ăn chơi xa xỉ, chính trị mục nát, thôn tính đất đai, thuế khóa, lao dịch tăng nặng, dẫn đến mâu thuẫn giai cấp gay gắt. Kẻ thống trị tuy có tiến hành nhiều biện pháp điều chỉnh chính sách, kinh tế xã hội có bước phát triển, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa manh nha hình thành, nhưng vẫn không thể giải quyết nổi mâu thuẫn căn bản của xã hội.

Cuối triều Minh (1507-1644), giai cấp thống trị ngày càng mục nát, việc thôn tính đất đai càng nghiêm trọng, sưu thuế càng phức tạp và nặng nề, mâu thuẫn giai cấp càng sâu sắc, chính quyền nhà Minh cuối cùng bị khởi nghĩa nông dân lật đổ.

Sau khi triều Thanh vào quan ải (1644), cũng giống như thời Minh lúc ban đầu, cũng đã thực hiện nhiều biện pháp giảm nhẹ sưu thuế, khôi phục nền sản xuất trong nước, làm cho nền kinh tế phong kiến và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có được những bước phát triển, xuất hiện quang cảnh thịnh trị Khang Hy, Càn Long. Nhưng từ cuối đời Càn Long (1735-1795), chính trị ngày càng thối nát, ruộng đất bị tập trung, sưu thuế gia tăng, mâu thuẫn giai cấp sâu sắc. Tình trạng này kéo dài cho đến trước Chiến tranh Nha phiến.

SỔ VÀNG (*Hoàng sách*) Quyển sổ hộ khẩu dùng vào việc thu thuế, bắt sai dịch. Năm 1381, chính quyền nhà Minh có chiếu lệnh cho các châu huyện phải thực hiện. Quy định 110 nhà thành một lý, cử ra 10 hộ khá giả thay phiên nhau đảm nhận chức Lý trưởng, nhằm phục dịch cho quốc gia; 100 nhà còn lại, cứ 10 hộ thành một giáp, mỗi giáp đặt 1 viên Giáp trưởng, phục dịch cho quốc gia, 9 hộ còn lại được nghỉ luân lưu.

Trách nhiệm của Lý trưởng, Giáp trưởng là đôn đốc

việc thu thuế, giải quyết việc công, truyền đạt các mệnh lệnh hành chính, sắp xếp danh sách sai dịch, sau đó còn lo việc cung cấp các chi phí cho việc tế tự, thết đãi yến tiệc, xây dựng, quà biếu... cho bọn quan lại, thực ra đây là một loại biến tướng của lao dịch. Kẻ góa bụa cô đơn không thể phục dịch được liệt ra khỏi 110 hộ, gọi là "cơ linh" (đơn độc, lẻ loi); cứ mười năm căn cứ vào dao động tăng giảm của số đinh mà làm lại một lần, nhằm sắp xếp lại thứ tự phục dịch. Trong sổ đăng ký, ghi chép số đinh khẩu và đất đai sản nghiệp của mỗi hộ cư dân, chép làm bốn phần trình lên bộ Hộ, ty Bố chính, phủ và huyện, làm căn cứ để thu thuế, điều động người đi sai dịch. Sau khi triều Thanh vào quan ải, vẫn theo lệ đó mà dùng, đến năm 1688 mới hạ chiếu ngưng việc làm sổ vàng.

SỔ BẢN ĐỒ CÓ HÌNH VẢY CÁ (***Ngư lân đồ sách***) Gọi ngắn gọn là "ngư lân sách" (sổ vẩy cá). Là quyển sổ đất đai được làm ra nhằm để thu thuế, điều động sai dịch. Hình dạng của nó giống như là cách sắp xếp của vẩy cá, nên lấy thế làm tên gọi. Nó đã sớm xuất hiện ở các vùng Vụ Châu, Chương Châu... dưới triều Tống, nhưng chưa được phổ biến. (Hình 28)

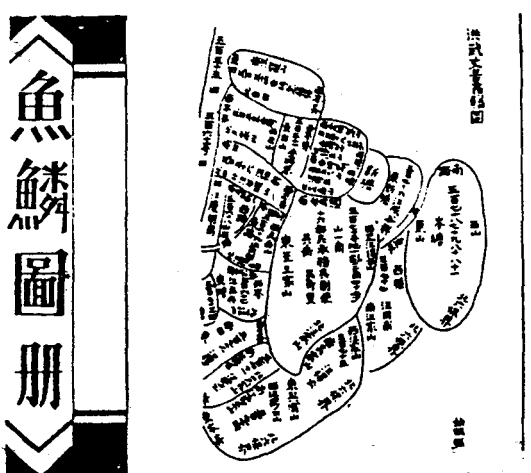

Hình 28 **Sổ bản đồ có hình vảy cá đời Minh**

Năm 1387, triều Minh hạ chiếu cho khắp các châu huyện phải chia thành các khu mà làm sổ. Quy định lấy ruộng làm chủ, dựa theo hình thể của ruộng mà vẽ thành bản đồ, ghi rõ ranh giới bốn phía, địa hình, diện tích, cấp độ phì nhiêu và tên

họ người chủ ruộng; lập thành bốn bản, phân ra gởi cho chính quyền các cấp, làm căn cứ để thu thuế, điều động sai dịch.

Chế độ này từ đời Minh đến đời Thanh tuy có biến động, nhưng nó vẫn kéo dài cho đến sau Chiến tranh Nha phiến. Năm 1886, chính quyền nhà Thanh còn tiến hành làm lại ở vùng đất Tô Nam [1].

THUẾ RUỘNG ĐẤT (*Điền phú*) 1. Đầu thời Minh vẫn dùng trên gọi phép lưỡng thuế của đời Đường, đời Tống, đó là thu thuế bằng tiền vào mùa hè, thu thuế bằng lương thực vào mùa thu. Kỳ hạn nộp thuế là: thuế mùa hè không quá tháng 8, thuế mùa thu không quá tháng 2 năm sau. Chủ yếu thu bằng sản vật. Năm 1376 lại quy định, có thể dùng tiền mặt, bạc nén để thay thế.

Thuế suất: Ruộng của quan mỗi mẫu nộp 5 thưng 3 lẻ, ruộng của thường dân nộp 3 thưng 3 lẻ, ruộng cho thuê lại nộp 8 thưng 5 lẻ 5 môi, ruộng thu vào cho nhà nước nộp 1 đấu 2 thưng; ở các vùng đất Tô Châu, Tùng Giang, Gia Định, Hồ Châu do Trương Sĩ Thành (tay buôn muối lớn, tự xưng vương ở vùng Thái Châu, tỉnh Giang Tô vào cuối đời Nguyên – N.D.) khống chế, mỗi mẫu có nơi nộp thuế 4, 5 đấu hoặc 7, 8 đấu thậm chí hơn 1 thạch. [2] (Hình 29)

2. Đầu đời Thanh cũng chia ra: nộp thuế mùa hè và nộp lương thực mùa thu. Thời hạn nộp thuế là: thuế mùa hè từ tháng 2 đến tháng 5, nộp lương thực mùa thu từ tháng 8 đến tháng 10. Thuế suất cao thấp không thống nhất, tất cả chia

(1) *Tô Nam* : Tên gọi chung vùng đất của tỉnh Giang Tô, từ sông Dương Tử trở về phía Nam. Tiếp theo đoạn này, nguyên tác có một câu nói về Sổ vàng (Hoàng sách), thấy không thích hợp và cũng không cung cấp sự kiện gì mới, chúng tôi xin lược bỏ. (N.D.)

(2) *Thạch, đấu, thưng, lẻ, môi* : Dịch từ nguyên tác chữ Hán "thạch", "đẩu", "thăng", "hợp", "chước". 1 thạch = 10 đấu; 1 đấu = 10 thưng; 1 thưng = 10 lẻ; 1 lẻ = 10 môi. (N.D.)

thành ba hạng chín quy tắc, chủ yếu thu thuế bằng bạc nén và thu luôn thuế bằng tiền, bạc, lương thực.

Hình 29 **Tranh vẽ cảnh thúc thuế**

3. Thuế ruộng thời Thái bình Thiên quốc [1] được chia thành hai hạng địa đinh (tức thuế điền thổ và thuế đinh hay thuế thân – N.D.) và tào lương (tức thuế nộp bằng lương thực chở bằng đường thủy). Địa đinh nộp bằng tiền, chia ra thành mùa hè, mùa thu để thu thuế. Tào lương nộp bằng lương thực, thu một lần vào thu đông, chính quyền nhà Thanh vốn có sổ sách trưng thu thuế má làm căn cứ thu thuế. Có khi cũng căn cứ vào số mẫu ruộng thực tế để thu.

Thuế suất ở các nơi không đều nhau. Căn cứ theo những tài liệu hiện nay đã phát hiện thì kẻ có ít ruộng nộp 4 thưng, nhiều thì lên đến 3 đấu 5 thưng lương thực; thuế địa đinh mỗi mẫu nộp 700 đồng kẽm, tiền thuế mùa thu nộp 500

(1) *Thái bình Thiên quốc* : Cuộc vận động cách mạng nông dân phản đế phản phong thời cận đại ở Trung quốc. Năm 1851, Hồng Tú Toàn lãnh đạo nông dân khởi nghĩa tại thôn Kim Điền, huyện Quế Bình, tỉnh Quảng Tây, thành lập Thái bình Thiên quốc. Năm 1853, định đô ở Thiên Kinh (tức Nam Kinh), sau đó chia binh chinh phạt phía Tây và phía Bắc, thế lực của cách mạng mở rộng đến 18 tỉnh, đánh chiếm trên 600 thành thị, năm 1864 phải thất bại. (N.D.)

đồng, v.v. Ngoài các khoản này ra, lại còn các loại thuế phụ thu khác, như thuế thuốc súng, thuế ruộng, thuế củi, thuế cúng bái..., phần lớn là căn cứ theo số mẫu ruộng mà thu, thuế suất có khi nhiều khi ít. Hàng năm quan lại các nơi gấp rút thúc giục dân nộp thuế, nông dân nào chưa nộp thuế phải chịu các hình phạt xiềng tay, khóa chân, thân chịu đòn roi.

QUY THUẾ RUỘNG THÀNH BẠC (*Kim hoa ngân*) Biện pháp quy thuế ruộng thành bạc để thu thuế. Năm 1436, triều Minh quy định thuế ruộng ở các tỉnh vùng Giang Nam được chuyển đổi thành bạc để nộp, 1 thạch gạo được chuyển thành 2 tiền 5 phân tức 4 thạch gạo chuyển thành 1 lạng bạc, nộp vào ngân khố. Từ đó, bạc trở thành thuế chính thức. Sau này lại quy định 1 thạch gạo đổi 1 lạng bạc, tiền thuế ruộng tăng lên thêm ba lần, tạo nên gánh nặng cho dân. Việc chuyển thu thuế ruộng bằng bạc là việc tiếp nối của việc thu hai loại thuế bằng tiền mặt, về sau lại cải cách một lần nữa.

THU THUẾ BẰNG HIỆN VẬT HOẶC CHUYỂN ĐỔI THÀNH TIỀN (*Bản sắc và chiết sắc*) Trong việc thu thuế vốn được quy định trưng thu hiện vật thì gọi là "bản sắc", chuyển đổi việc trưng thu hiện vật thành tiền tệ hoặc hiện vật khác thì gọi là "chiết sắc".

Đầu đời Minh, bản sắc chuyên chỉ về lúa mạch, phạm vi của chiết sắc thì rất rộng. Như giai đoạn đầu của triều Minh, chiết sắc của vùng Vân Nam gồm có vàng, bạc, bối (tiền cổ bằng vỏ sò), bố (loại tiền cổ, không phải là vải – N.D.), sơn, chu sa, thủy ngân... Giữa triều Minh về sau lấy bạc làm chiết sắc ngày càng phổ biến hơn, gọi là "chiết ngân", "chiết sắc ngân"... Thời kỳ nhà Thanh, chiết sắc chuyên chỉ về bạc lạng mà bản sắc cũng không còn đơn giản là để chỉ lúa mạch nữa.

PHÉP MỘT CÂY ROI (*Nhất điều tiên pháp*) Còn gọi là "loại biên pháp", "Minh biên pháp", "tổng phú pháp"... Chế độ thuế được áp dụng thống nhất vào giữa thời Minh.

Năm 1581, triều Minh đã ra lệnh ban bố khắp nước. Nội dung chủ yếu là hợp nhất chế độ sưu thuế, căn cứ theo số mẫu (ruộng đất) để tính thuế, dùng bạc để nộp, tức lấy lao dịch, cống nạp sản phẩm địa phương, nhu cầu ngân khố ở kinh thành trong năm, nguồn dự trữ ở địa phương, v.v. chuyển thành bạc lạng, hợp tất cả lại thành một, lại còn nhập cả thuế ruộng đất mùa hè và mùa thu, căn cứ theo số mẫu để thu; châu, huyện có nhu cầu về lao dịch thì do nhà nước xuất tiền để mướn.

Việc thực thi phép một cây roi đã làm giảm nhẹ một cách tương đối gánh nặng cho nông dân, người dân thường thông qua việc nộp bạc được miễn trừ lao dịch, do đó có những ưu điểm là: a) nói lên thân phận của người dân thường trong quốc gia phong kiến có sự phụ thuộc tương đối lỏng lẻo hơn trước, xoa dịu những mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc; b) nông dân ngày càng có nhiều thời gian hơn để đầu tư vào đất đai và sự nghiệp khác của họ, có lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội; c) bảo đảm nguồn thu thuế cho nhà nước. Tuy nhiên, nó vẫn chưa lay động được quan hệ sản xuất phong kiến và trật tự phong kiến. Ngoài ra, do sự ngăn cản của bọn địa chủ cường hào và mức thuế ngoài luồng của quốc gia phong kiến không ngừng gia tăng, biện pháp này không thực thi triệt để được.

Thời kỳ đầu nhà Thanh, vẫn noi theo chế độ triều Minh, tiếp tục thực hiện biện pháp này, hoàng đế nhà Thanh thời Ung Chính (năm 1723-1736), trên cơ sở của biện pháp một cây roi, đổi thành "nhập người vào ruộng" (than đinh nhập mẫu).

---

(1) *Tam hướng* : Kinh phí đưa phụ thêm vào thuế ruộng đất nhằm chống lại quân Hậu Kim và trấn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân vào cuối đời Minh ("hướng" vốn có nghĩa là lương bổng của lính); gồm có Liêu hướng (kinh phí cho quân đội ở Liêu Đông), tiễu hướng (kinh phí cho quân đội đi trấn áp khởi nghĩa nông dân) và luyện hướng (kinh phí cho việc huấn luyện quân đội). (N.D.)

LƯƠNG LÍNH LIÊU ĐÔNG (*Liêu hướng*) Một trong "tam hướng" [1] vào cuối đời Minh, loại thuế thu bằng bạc tăng thêm để tạo nguồn kinh phí chiến tranh nhằm chống lại người Nữ Chân ở vùng Liêu Đông.

Năm 1618, chính quyền nhà Minh hạ lệnh, để tạo nguồn chi phí cho quân đội đóng ở Liêu Đông, cứ một mẫu thu thêm 3 ly 5 hào, năm thứ hai lại tăng thêm 3 ly 5 hào nữa, năm thứ ba lại tăng thêm 2 ly, gọi chung là mẫu đất 9 ly bạc [1] (cửu ly địa mẫu ngân). Trước sau ba lần, tổng cộng thu được 5,2 triệu lạng bạc, tương đương với 1/3 số thuế thu được của cả năm. Về sau không ngừng tăng thêm, đến trước khi nhà Minh bị diệt vong đã tăng lên đến 9 triệu lạng.

Chính quyền nhà Thanh đem chế độ "mẫu đất 9 ly bạc" đưa vào việc thuế ruộng, không ngừng trưng thu.

LƯƠNG GIÚP LÍNH (*Trợ hướng*) Nhằm tạo nguồn kinh phí cho quân đội để trấn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân. Năm 1635, lúc Hữu Thiêm Đô ngự sử triều Minh là Lư Tượng Thăng trong lúc trấn áp quân khởi nghĩa nông dân thì kiệt quệ về quân phí, yêu cầu triều đình cho tăng 1/10 thuế ruộng đối với hộ quan lại, người thường dân có mức nộp trên 10 lạng tất cả đều nộp như mức trên, lấy đó làm quân phí; bộ Hộ lại quy định đối với những vùng không có chiến tranh thì các gia đình sĩ đại phu nộp mức thuế 1 lạng bạc giờ lại tăng thêm 2 tiền (1 tiền=1/10 lạng – N.D.), đối với các hộ dân nộp từ 5 lạng bạc trở lên mỗi lạng phải nộp thêm 1 tiền.

Hai kiến nghị trên đây nói chung chưa được áp dụng. Về sau lại quy định, mỗi lạng bạc thuế đều phải nộp thêm 1 tiền, gọi là "trợ hướng".

---

(1) *Ly, hào* : Đơn vị trọng lượng truyền thống ở Trung quốc. Gồm có : đảm (=100 cân), cân (=10 lạng hoặc 16 lạng), lạng (=10 tiền), tiền (=10 phân), phân (=10 ly), ly (=10 hào), hào (=10 ty), ty. (N.D.)

LƯƠNG TIỄU TRỪ (*Tiễu hướng*) Một trong "tam hướng" cuối đời Minh, nhằm tạo thêm nguồn quân phí cho việc trấn áp khởi nghĩa nông dân. Năm 1637, Thượng thư bộ Binh triều Minh là Dương Tự Xương lập ra kế hoạch bao vây tiêu diệt quân khởi nghĩa nông dân, vì thế cần phải chuẩn bị cho việc tăng thêm quân số và quân phí. Chính quyền nhà Minh hạ lệnh tăng thuế, mỗi mẫu thu thêm 6 lẻ (1 lẻ: lẻ=1/10 thưng – N.D.) lương thực nữa, mỗi thạch thuế lương thực chuyển sang thu bằng bạc 8 tiền, lại tăng thêm 1 phân 4 ly 9 ty bạc, trong thời hạn một năm, tổng cộng thu được 3,3 triệu lạng.

LƯƠNG THAO LUYỆN (*Luyện hướng*) Một trong "tam hướng" cuối đời Minh. Nhằm tạo nguồn quân phí cho việc trấn áp khởi nghĩa nông dân và huấn luyện cho lính ở vùng biên giới chống trả người Mãn Châu cùng việc huấn luyện cho lính địa phương. Năm 1639 ra quy định thuế ruộng mỗi mẫu tăng thêm 1 phân bạc cho chi phí huấn luyện binh lính, tổng cộng thu được 7,3 triệu lạng.

THUẾ MUỐI (*Diêm thuế*)

1. Chế độ thuế được áp dụng trước khi triều Minh thống nhất cả nước, thuế suất là 1/20. Sau khi thống nhất đất nước, triều Minh thực hành chế độ độc quyền, tức người dân chuyên sản xuất muối, nhà nước thu mua, thương nhân xuất tiền mua những tờ dẫn muối (tức giấy tờ chứng thực người buôn muối nộp tiền hoặc nộp lương thực để chuyên chở muối đem đi bán) sau đó đến địa điểm đã được chỉ định để lãnh muối về bán. Hình thức tiêu thụ muối thì có phép dẫn, phép khai trung và phép tính đầu người phát muối...

Cội nguồn của phép dẫn bắt đầu từ triều Tống. Năm 1369 triều Minh quy định mỗi tờ dẫn muối là 400 cân, nhà nước trả cho hộ làm muối mỗi dẫn một thạch gạo tiền công. Năm 1384, đổi lại trả bằng tiền mặt: Lưỡng Hoài (vùng Hoài Nam và Hoài Bắc tỉnh Giang Tô – N.D.), Lưỡng Chiết (vùng Chiết Đông và Chiết Tây – N.D.) mỗi dẫn được trả 2 quan 500

đồng tiền mặt, các nơi Trường Lô, Sơn Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến... mỗi dẫn được trả 2 quan tiền mặt.

Cội nguồn của phép khai trung do từ phép chiết trung đời Tống mà ra. Năm 1670, nhằm tăng cường dự trữ lương thực ở vùng gần biên cảnh và biên ải chính quyền nhà Minh đã kêu gọi thương nhân mang lương thực lên những vùng nói trên, chính quyền sẽ phát những tờ dẫn muối cho thương nhân đã vận chuyển lương thực đến, thương nhân căn cứ vào những tờ dẫn muối đến địa điểm đã được chỉ định vận chuyển muối đi bán. Ở vùng biên giới có nhu cầu về hàng hóa phẩm gì thì chính quyền sẽ bảo thương nhân mang đến hàng hóa phẩm ấy, sau đó mới phát những tờ dẫn muối. Như vùng Thiểm Tây, Hà Nam... có nhu cầu lương thực, thì chính phủ sẽ mộ thương nhân mang lương thực tới rồi phát những tờ dẫn muối, gọi là "nộp gạo được muối" (nạp mễ trúng diêm); vùng Ninh Hạ thiếu ngựa, thì mộ thương nhân mua ngựa mang đến vùng Ninh Hạ, chính phủ sẽ phát những tờ dẫn muối cho, gọi là "nộp ngựa được muối" (nạp mã trúng diêm); ngoài ra còn có "nộp tiền mặt được muối", "nộp vải được muối", "nộp sắt được muối"...

Phép "tính đầu người phát muối" (kế khẩu phối diêm) chính là căn cứ vào số người để phát muối. Năm 1404, chính quyền triều Minh quy định: mỗi tháng cung ứng cho người trưởng thành một cân muối, trẻ con nửa cân; mỗi cân muối nộp một quan tiền mặt. Giữa đời Minh về sau, chế độ độc quyền dần dần trở nên rối loạn. Cuối đời Minh, lại quy định tăng thuế muối.

2. Đầu đời Thanh noi theo chế độ triều Minh, thực hành chế độ chuyên bán. Quy định dẫn muối được, chia thành hai loại lớn, nhỏ. Tờ dẫn lớn chở được khoảng 300-800 cân không nhất định, tờ dẫn nhỏ nói chung khoảng 200 cân.

Năm 1831, vùng Hoài Bắc xóa bỏ phép dẫn lần đầu tiên, thay vào đó bằng phép dùng phiếu, về sau được thực

hiện rộng khắp các vùng khác. Phép dùng phiếu quy định: mỗi phiếu một tờ, chở được 2.000 cân muối; người mua phiếu bất luận là ai, chỉ cần nộp thuế theo phiếu, tức có thể lĩnh phiếu chở muối đi bán.

DIÊM LY (*Thuế tiêu thụ muối*)[1] Thuế đánh vào muối ăn của chính quyền nhà Thanh. Số lần và biện pháp đánh thuế ở các vùng đều không giống nhau. Nói chung thì qua mấy cửa ải là thu mấy lần thuế, làm cho tổng số thuế diêm ly không ngừng gia tăng, thậm chí vượt mức thuế muối chính thức. Do vậy, giá muối tùy theo sự gia tăng của diêm ly mà tăng theo. (Xem thêm "Ly kim" trang 472 sau đây)

THUẾ TRÀ 1. Triều Minh thực hiện chế độ độc quyền bán trà. Người buôn trà trước hết phải đến nhà nước mua tờ dẫn trà, sau đó mới vận chuyển trà đi tiêu thụ. Mỗi tờ dẫn trà là 100 cân, nộp thuế 200 đồng kẽm. Năm 1398 và năm 1494 đã từng ra lệnh cho người buôn trà lấy gạo đổi trà. Từ đầu đến cuối, nhà Minh đều thực hiện việc lấy ngựa đổi trà, ngựa loại tốt nhất mỗi con đổi được 120 cân trà, ngựa hạng trung mỗi con đổi được 70 cân trà, ngựa non mỗi con đổi được 50 cân trà.

2. Đầu đời Thanh tham khảo biện pháp lấy ngựa đổi trà của triều Minh, ở vùng Thiểm Cam (tức hai tỉnh Thiểm Tây và Cam Túc – N.D.) thực thi phương pháp lấy trà đổi ngựa, ngựa hạng tốt một con đổi được 120 cân trà, ngựa hạng trung một con đổi được 90 cân trà, ngựa loại thường mỗi con đổi được 70 cân trà.

Năm 1730 quy định áp dụng chế độ thu thuế trà ở vùng Tứ Xuyên. Do bộ Hộ phát tờ dẫn trà căn cứ theo tờ dẫn mà thu thuế. Mỗi tờ dẫn được chở 100 cân, cứ 1.000 cân trà cho phép được chở kèm thêm 140 cân trà và 14 cân trà khấu hao.

(1) *Diêm ly (Thuế tiêu thụ muối)* : "Diêm" là muối; "ly" (=1% của một số) tức "ly kim" nói tắt. "Ly kim" có nghĩa là tiền thuế thu bằng 1% giá trị của một vật. "Diêm ly" có nghĩa chung là thuế muối đánh vào người tiêu thụ. (N.D.)

THUẾ MỎ (*Khoáng thuế*) a) Thuế quặng mỏ triều Minh chủ yếu đánh vào bạc, sắt, đồng, thủy ngân, trong đó lấy thuế bạc làm chính. Năm 1596 phái các hoạn quan giám sát quặng mỏ, đến khắp vùng trong cả nước điều tra về khoáng sản. Về sau lại đặt thêm thuế giám thu cũng do các hoạn quan đảm trách. Việc giám sát quặng mỏ và thuế giám thu các nơi thực hiện ngang ngược, vơ vét tàn bạo, dẫn đến sự chống đối của nhân dân. b) Đầu đời Thanh việc khai thác mỏ có lúc cho phép có lúc ngăn cấm. Năm 1675 quy định: cho phép người dân được khai thác mỏ, nhà nước thu 2/10 sản phẩm, còn lại dân tự do mua bán. Năm 1682 lại quy định, nhà nước thu 2/10 sản phẩm, dân hưởng 8/10; nhà nước mua lại một nửa số mà dân có, phần còn lại mới được phép bán ra.

Nói chung, việc thu thuế quặng mỏ của chính quyền nhà Thanh trên phạm vi cả nước có mức thuế suất chưa thống nhất với nhau, mà thường bị biến động. Như năm 1848, đối với khoáng sản ở vùng phía đông tỉnh Vân Nam, chính quyền nhà Thanh căn cứ theo mức giá của quặng mỏ mà thu 15% thuế, nhưng đối với phía tây tỉnh Vân Nam chỉ thu thuế bằng bạc, thuế suất khoảng 12 đến 13%; năm 1853, đối với vùng Nhiệt Hà thuế mỏ bạc cứ mỗi 100 lạng bạc thu 3 tiền, trừ hao 3 phân bạc; năm 1862, đối với việc thu thuế mỏ bạc ở huyện Quế Bình, Quảng Tây mỗi năm nộp thuế mỏ là 20 lạng bạc.

THUẾ THƯƠNG NGHIỆP (*Thương thuế*) 1. Trước khi triều Minh thành lập, mức thuế thương nghiệp là 1/30. Sau khi triều Minh đựng nước, ở kinh thành, châu, phủ, huyện lập hơn 400 ty thuế khóa, cục thuế khóa để thu thuế. Về sau giải tán 364 nơi mà trong nhiều năm liền không thu đủ 500 thạch gạo, lại còn quy định thêm các loại vật phẩm dùng cho việc cưới gả, ma chay, tế tự của quân, dân và tơ lụa chuyên chở trên xe, thuyền cùng sách vở, nông cụ không mang ra chợ bán nói chung đều được miễn thuế.

Nhưng từ giữa đời Minh trở về sau, nhất là thời kỳ cuối, thuế thương nghiệp ngày một gia tăng, từ thành phố, thị trấn đến những vùng quê nghèo nàn hoang vắng, từ gạo muối đến gia cầm, gia súc, hầu như đâu đâu cũng đều chịu thuế, đến nỗi không còn vật nào mà không nộp thuế, làm cho dân không thể nào sống nổi, oán hận khắp nơi, có nơi thậm chí xuất hiện nông dân bạo loạn.

2. Ngoài việc thực hiện chế độ độc quyền bán trà, muối ra, triều Thanh còn căn cứ vào giá cả mà thu thuế thương nghiệp đối với hàng hóa quá cảnh (đi qua lãnh thổ của một nước – N.D.); đối với sản phẩm đặc sản của địa phương như trà, tơ, đồ sứ... phải cống nạp hẳn cho triều đình.

THUẾ QUAN BẰNG TIỀN (***Sao quan thuế***) Một loại thuế quan nội địa của hai triều Minh Thanh. Do lúc thuyền bè, hàng hóa qua cửa khẩu dùng tiền mặt để nộp, vì thế gọi là "thuế quan bằng tiền".

1. Năm 1429, chính phủ nhà Minh đặt ra thuế này. Từ Bắc Kinh men theo Vận hà [1] lần lượt lập các sao quan (tức nơi thu thuế quan – N.D.) Quách Huyện, Tế Ninh, Từ Châu, Hoài An, Dương Châu, Thượng Tân Hà, Hứa Thự, Cửu Giang, Kim Sa Châu, Lâm Thanh, Bắc Tân, Chính Dương... cũng trải qua nhiều thời bãi bỏ rồi tái lập. Thời Minh Thần tông (ở ngôi 1573-1620) còn có thêm các sao quan Sùng Văn môn, Hà Tây vụ, Lâm Thanh, Cửu Giang, Hứa Thự, Dương Châu, Bắc Tân, Hoài An... Do Ngự sử, Chủ sự bộ Hộ quản lý thuế sao quan. Căn cứ vào thuyền bè lớn nhỏ qua lại sao quan, lộ trình gần xa... mà chia bậc thuế từng thuyền khác nhau để thu, đối với hàng hóa chở trên thuyền thì không thu thuế, nhưng hai cửa khẩu Lâm thanh, Bắc tân thì vẫn thu thuế luôn cả hàng hóa.

2. Sao quan triều Thanh do bộ Hộ chủ trì, cho nên

(1) *Vận hà* : Con sông đào lớn từ Bắc Kinh về phía Nam, mãi đến tận Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang. (N.D.)

cũng gọi là "Hộ quan". Năm 1841, có 24 sao quan. Sau Chiến tranh Nha phiến, cho lập hải quan, thì Hộ quan được đổi thành "Thường quan", trưng thu thuế quan thông thường.

THUẾ CỬA HÀNG (*Thị tứ môn than thuế*) Một loại thuế thương nghiệp của triều Minh. Năm 1425, triều Minh nhằm thu hồi giá trị của đồng tiền giấy, nên đã bắt đầu thu loại thuế này, tức lệnh cho các cửa hiệu theo các loại hình doanh nghiệp mà bắt nộp thuế bằng tiền giấy. Năm 1429 triển khai khắp cả nước.

THUẾ QUAN BỘ CÔNG (*Công quan thuế*) Loại thuế thương nghiệp trưng thu đối với tre, gỗ, than củi của triều Minh. Đầu đời Minh, đã thiết lập cục Trúc mộc khắp nơi trên cả nước, nhằm để thu thuế đối với các loại tre, gỗ, than củi. Năm 1471, chính quyền nhà Minh đem cục Trúc mộc ở Vu Hồ, Sa Thị, Hàng Châu cho bộ Công tiếp quản, do bộ Công phái người thu thuế, nên gọi là "Công quan thuế".

THUẾ KHO BÃI (*Tháp phòng thuế*) Một loại thuế thương nghiệp của triều Minh. Triều Minh nhằm cung cấp nơi cất trữ hàng hóa hoặc súc vật cho thương nhân, đã xây dựng các kho bãi, gọi là "tháp phòng", để thu thuế những thương nhân đã cất trữ hàng hóa hoặc súc vật trong tháp phòng, gọi là "tiền tháp phòng". Thuế suất là 1/30.

THUẾ TRẠM GIAO DỊCH (*Nha thuế*) Từ thời Đường về sau, ở khắp các chợ của thành thị, làng xã xuất hiện các trạm giao dịch (nha điếm) hoặc hãng giao dịch (nha hãng) để hai bên mua bán bàn bạc giao dịch, nhằm thu tiền hoa hồng. Thời kỳ Minh Thanh quy định muốn mở các trạm giao dịch hoặc hãng giao dịch phải thông qua sự phê chuẩn của nhà nước, phát cho chứng từ làm bằng tức là nha thiếp, quy định cả thời hạn đổi nha thiếp mới. Lúc lãnh nha thiếp cần phải nộp thiếp phí (tức tiền phí khi nhận nha thiếp – N.D.) và tiền thuế, gọi là "nha thuế" (thuế trạm giao dịch).

Thuế trạm giao dịch ở triều Minh là một loại thuế phụ,

nhưng vào triều Thanh thì đã có đủ tính chất của thuế môn bài doanh nghiệp. Thiếp phí ở thời hoàng đế Càn Long (1736-1796) triều Thanh là cao nhất, tới 3 lạng bạc.

THUẾ ĐINH (*Đinh ngân*) Còn có tên là "khẩu phú", "đinh phú", "đinh tiền", "thân đinh tiền" và "canh phú"... Là loại thuế thu trên số lượng đầu người. Nói chung chỉ thu đối với nam giới đã trưởng thành.

Từ thời Tần Hán, các triều đều có thu thuế đinh. Hạn tuổi thành đinh (nam giới đã trưởng thành – N.D.) và số tiền thuế đinh trong các triều cũng rất khác nhau. Khi Bắc Tống thực hiện biện pháp một cây roi, cũng tính cả thuế đinh vào đấy, nhưng thuế đinh và thuế điền vẫn là hai loại danh mục thuế chính.

Đầu đời Thanh quy định người dân từ 16 đến 60 tuổi gọi là thành đinh. Căn cứ theo mức độ giàu nghèo mà phân thành ba hạng thượng, trung, hạ để nộp thuế. Các địa phương có thuế suất thuế đinh khác nhau, như vùng Hà Nam thu thuế của mỗi người 1 phân bạc, nhiều nhất là 1 lạng 2 tiền [1]; vùng Tây An tỉnh Thiểm Tây thu nhiều nhất là 7 lạng, vùng Cam Túc có nơi thu tới 9 lạng.

ĐINH NHẬP VỚI ĐIỀN (*Than đinh nhập mẫu*) Cũng được gọi là "địa đinh hợp nhất". Tức là chế độ sưu thuế lấy thuế đinh nhập chung với thuế điền để thu.

Năm 1712, chính quyền nhà Thanh quy định, lấy con số 24 621 324 nhân đinh của năm 1711 làm số không đổi và 359.000 lạng thuế đinh làm tiêu chuẩn, từ đó về sau "có sinh thêm nhân khẩu, vẫn không thu thêm thuế", tức là lấy 359.000 lạng thuế đinh mà trước đây chiếu theo tỷ lệ không đồng đều của mức thuế đinh vốn đã thu ở các nơi, phân bổ bình quân vào thuế ruộng lại cho các nơi để thống nhất trưng thu, cho nên số thuế định phân bổ vào thuế ruộng ở các nơi là không

(1) *Lạng, tiền, phân* : Xem chú thích số 1 ở trang 460 trước đây. (N.D.)

giống nhau. Như ở vùng Trực Lệ 1 lạng thuế ruộng thì có 2 tiền 7 ly thuế đinh được phân bổ vào, vùng Hà Nam thì từ 1 tiền 1 ly đến 2 tiền 7 ly. Nói chung, những vùng người đông đất ít thì số thuế đinh nhập vào thuế ruộng nhiều, vùng đất rộng người thưa thì ngược lại. Năm 1716 được áp dụng thử ở Quảng Đông trước, rồi đến Tứ Xuyên, nhưng bị địa chủ phản đối nên chưa thực hiện được.

Năm 1723, Ung Chính kế vị, bắt đầu cho mở rộng ra cả nước. Năm 1724, mở rộng ra hai tỉnh Trực Lệ và Phúc Kiến, tiếp theo là thực hiện ở mười mấy tỉnh như Vân Nam, Hà Nam, Thiểm Tây, Chiết Giang... Năm 1777, tiến hành ở Quý Châu. Những năm Quang Tự (1875-1908) cũng được tiến hành ở Cát Lâm, Phụng Thiên. Bắt đầu từ thời Khang Hy, trải qua các thời Ung Chính, Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang, Hàm Phong, Đồng Trị đến Quang Tự, lần lượt trải qua hơn một thế kỷ mới được thực hiện rộng rãi. Chế độ đinh nhập vào điền đã làm thay đổi cả hai chế độ thuế điền và thuế đinh cùng thực hành song song trước đây, nó làm đơn giản hóa thủ tục thuế và các loại thuế, tiện lợi cho việc kê biên và trưng thu, đã tránh được thuế đinh cho người nông dân không có đất, giảm nhẹ gánh nặng cho họ, đây là lần cải cách quan trọng về chế độ sưu thuế của Trung quốc cổ đại. Nhưng, nó vẫn chưa lay chuyển được chế độ ruộng đất phong kiến và mối quan hệ sản xuất phong kiến, và trên căn bản vẫn chưa giảm nhẹ được gánh nặng cho nông dân, cho nên nó chỉ là một cuộc cải cách nhằm bảo vệ cho chế độ phong kiến.

CHỞ LƯƠNG ĐƯỜNG THỦY (***Tào lương***) Các vương triều phong kiến Trung quốc thông qua đường thủy hoặc một phần đường bộ đem thuế thu được bằng hiện vật như lương thực, tơ lụa..., vận chuyển đến địa điểm đã được chỉ định, gọi là "tào vận", vận chuyển lương thực (và tơ lụa) gọi là "tào lương". Các triều đại sau này hầu hết đều thực hiện biện pháp này. Năm 1472, chính phủ nhà Minh quy định mỗi

năm phải vận chuyển lương thực bằng đường thủy tới Kinh sư bốn triệu thạch. Triều Thanh về cơ bản cũng kế tục quy định ấy của triều Minh.

QUY ĐỔI LƯƠNG ĐƯỜNG THỦY (*Tào chiết*) Cũng gọi là "chiết tào". Chỉ việc quy đổi lương thực vận chuyển bằng đường thủy bằng bạc hoặc các hiện vật khác. Bắt đầu từ năm 1433, đến đầu đời Thanh thì ngưng bỏ, nhưng từ những năm Gia Khánh (1796-1821) về sau, lại bắt đầu thực hiện tào chiết, mãi cho đến sau khi triều Thanh bị diệt vong. Phép tào chiết của các tỉnh không đều nhau, có tỉnh chuyển thành tiền mười mấy nghìn có tỉnh chuyển đến hai mươi nghìn.

CHỞ GẠO TRẮNG (*Bạch lương*) Việc chở lương đường thủy ngoài ngạch cho chính quyền ở Kinh sư dùng được thực hiện vào thời Minh Thanh đối với năm phủ ở Giang Nam. Triều Minh quy định năm phủ Tô Châu, Tùng Giang, Thường Châu, Gia Hưng, Hồ Châu vùng Giang Nam hàng năm phải nộp trên 214.000 thạch gạo lùn giã trắng và gạo nếp cho cung đình và các quan lại ở Kinh sư dùng. Triều Thanh tiếp tục trưng thu theo cách đó, năm 1664 quy đổi sang thu bằng bạc, nói chung cao hơn giá thị trường từ ba đến bốn lần. Về sau lại lấy việc chở gạo trắng đổi thành trưng thu bằng biện pháp tào lương.

HỎA HAO Thuế thu thêm để bù đắp sự hao hụt trong lúc nấu đúc bạc từ thuế nộp bằng bạc thu về. Lệ này thấy xuất hiện vào thời Nguyên, thịnh hành thời Minh Thanh. Sau khi triều Minh thực hiện biện pháp một cây roi, lượng bạc thu được ngày càng nhiều lên, nhưng phần lớn là bạc vụn, theo quy định, ở châu huyện nhất thiết phải đúc thành khối lớn rồi mới giao lên trên. Trong khi nấu đúc ước tính hao hụt từ 1% đến 2%. Nhưng lúc quan lại trưng thu thuế ruộng bằng bạc lại thu nhiều hơn, có khi lên đến 20-30% gọi là "hỏa hao". Những năm đầu triều Thanh, thuế hỏa hao tăng lên đến 50%. Năm 1724 chính quyền triều Thanh quy

định hỏa hao phải sung công. Từ đó, hỏa hao trở thành nguồn thuế chính thức. Các quan lại địa phương lại thu các loại thuế khác nhiều hơn, cũng gọi là "hỏa hao".

BÌNH DƯ (*Tiền dôi*) Chính quyền địa phương triều Thanh lúc giao nộp các khoản tiền lương thực chính thức, còn phải hiến cho bộ Hộ các khoản tiền, lương thực khác. Đầu đời Thanh, các tỉnh gởi tiền thuế bằng bạc lên cho bộ Hộ, cứ mỗi 1.000 lạng thì phải biếu thêm 25 lạng, gọi là "theo thông lệ xấu" (tùy bình lậu quy), tiền này được các quan của bộ Hộ chia nhau dùng. Năm 1738, vùng Tứ Xuyên ngoài phần dư của hỏa hao ra, cứ mỗi một trăm lạng phải trích ra 6 tiền gọi là "bình dư" (tiền dôi) [1], nộp cho các nha môn chi dùng. Từ đó về sau, các khoản trích riêng này cũng được các tỉnh khác sử dụng, trở thành công lệ. Trên thực tế đây là một loại biến tướng của việc tăng thuế.

TIỂN DƯ (*Tiền còn dư*) Thuế được các quan lại địa phương thu thêm ngoài các danh mục thuế chính thức, là phần thuế còn dư lại được mệnh danh mình tiến cống cho hoàng thất, sau khi túi riêng của các quan địa phương đã đầy. Bắt đầu có từ triều Đường. Triều Thanh, khi trưng thu các loại thuế đinh thuế điền, thuế chở lương đường sông cùng các khoản thuế phụ khác, thì đều mượn danh khấu hao để tăng thu thuế, nhằm bù đắp các khoản hao hụt, như thu "thăng đấu hao" (hao mòn do đong lường), "tước thử hao" (hao hụt do chim chuột), "hỏa hao" (hao do lửa khi nấu đúc) gọi chung là "gia hao" (thêm cho chỗ hao). Phần gia hao, ngoài số được giữ lại cho túi riêng của các quan của châu huyện ra, số còn lại được nộp cho phiên ty (ngân khố của tỉnh). Phần bỏ vào Phiên ty gọi là "tiển dư".

---

(1) *Bình dư* (Tiền dôi) : Nói tắt của "bình sắc chi đa dư bộ phận", có nghĩa là phần dư của trọng lượng (bình) và chất lượng (sắc) của bạc, tức là một loại khấu hao có tính tự nguyện. (N.D.)

QUYÊN NẠP (*Tiền mua chức quan và tước vị*) Khoản tiền quyên mà nhà nước lấy khi trao chức quan và tước vị cho ai, tức là bán quan bán tước. Bắt đầu có từ đời Tần, đời Hán nối theo. Phần lớn đều do các loại nhu cầu tạm thời, như cứu tế nạn nhân, biên phòng, xây cất..., mà tạm thời tổ chức việc quyên nạp. Đời Thanh, đặc biệt là sau Chiến tranh Nha phiến, ngoài những phần quyên nạp tạm thời ra, còn có phần quyên nạp mang tính chất thường kỳ. Quy định quan ở Kinh thành từ Lang trung trở xuống, quan ở bên ngoài từ Đạo đài trở xuống đều có thể căn cứ theo quy định mà nộp bạc, mua các chức quan và tước vị với đẳng cấp khác nhau. Nói chung, chức quan, tước vị cao thì số bạc phải nhiều, chức quan, tước vị thấp thì số bạc nộp ít hơn (Xem thêm mục "Quyên thâu" tiếp theo đây).

QUYÊN THÂU (*Quyên góp*) Tức là biện pháp căn cứ vào quy định của nhà nước mà quyên góp, hiến các loại tài sản tiền bạc. Danh mục rất nhiều, gồm: Quyên góp cho quan lại, xây dựng chùa chiền, thành quách hồ ao, các khoản báo đáp công ơn triều đình... Chính quyền nhà Thanh nhằm xoay xở khoản bồi thường năm Canh tý [1], thuế ruộng ở một số tỉnh đã được thu bổ sung, còn gọi là "quyên thâu".

Năm 1853, chính quyền nhà Thanh nhằm khuyến khích quyên góp, quy định cho cá nhân nào góp từ 10.000 lạng bạc tới 100.000 lạng, căn cứ theo số bạc nhiều ít, mà ban thưởng chức tước như hàm Diêm vận sứ, hoặc hàm Phó tướng hoặc ngoài việc thăng hàm ra còn thưởng hoa linh [2], hoặc thưởng cho hàm cử nhân, vào thẳng thi hội; một tỉnh hoặc châu, phủ, huyện quyên góp số bạc vượt mức quy định, thì cho phép khoa cử các cấp gia tăng số người thi đỗ.

(1) *Khoản bồi thường năm Canh tý* : Năm 1900, Liên quân tám nước (Anh, Mỹ, Đức, Pháp, Nga, Nhật, Ý, Áo) đánh phá Bắc Kinh, ép buộc chính quyền nhà Thanh phải ký "Tân sửu điều ước", trong đó quy định bồi thường chiến phí cho các nước. (N.D.)

(2) *Hoa linh* : Một thứ mũ trang sức của triều Thanh, để thưởng cho những người có công. (N.D.)

LY KIM (*Tiền một phần trăm*) Cũng gọi là "ly quyên", "thuế ly kim". Một loại thuế thương nghiệp mới do triều Thanh mở đầu trưng thu. Năm 1853, để lo liệu kinh phí cho quân đội, trấn áp quân Thái bình, chính quyền nhà Thanh đã lập các cuộc khuyến quyên (khuyên người quyên góp) ở ven sông các làng, đồng thời sai người đến các trấn Tiên Nữ Miếu, Thiệu Bá, Nghi Lăng, Trương Võng Câu ở Dương Châu (tại tỉnh Giang Tô hiện nay – N.D.) khuyên người quyền góp ở các hãng buôn gạo. Quy định 1 thạch gạo quyên góp 50 đồng kẽm. Năm sau, tâu lên triều đình, xin được tiến hành tại ven sông ở các châu huyện khác. Quy định các hãng lớn phải đồng loạt giao nộp, thuế suất 1%. 1% là một ly, cho nên gọi là "ly kim". Sau này các tỉnh khác cũng thực hiện theo.

Danh mục ly kim rất nhiều, có phụ ly (thuế suất dành cho bến tàu – N.D.), môn thị nguyệt ly (thuế suất dành cho cửa hàng bán lẻ – N.D.), phố quyên (khoản đóng góp về cửa hiệu – N.D.), lạc địa ly (thuế suất dành cho những vật thất lạc được tìm thấy – N.D.), sản địa ly (thuế suất dành cho những nơi sản xuất – N.D.), diêm ly (thuế suất về muối – N.D.) v.v., nói chung ta thấy có hai loại, tức là hành ly và tọa ly. Hành ly là thuế đi ngang qua, trưng thu thuế hàng hóa từ việc vận chuyển, do những lái buôn lưu động giao nộp; tọa ly là thuế giao dịch, thu thuế từ các nơi sản xuất và nơi tiêu thụ, do những thương gia tại chỗ giao nộp.

Danh mục và số lần mà các tỉnh trưng thu ly kim không giống nhau, thuế suất cũng không giới hạn là 1%, mà gia tăng tùy tiện, ảnh hưởng một cách trầm trọng tới việc phát triển và lưu thông sản phẩm thương nghiệp. Thông qua ly kim, thu nhập tài chính của chính quyền nhà Thanh gia tăng, ly kim đã trở thành nguồn thu nhập lớn thứ tư của nhà Thanh sau thuế ruộng, thuế quan, thuế muối.

THUẾ HẢI QUAN (*Quan thuế*) Thuế thu đối với hàng hóa ra vào cửa khẩu căn cứ theo nguyên tắc thuế hải quan do nhà nước quy định. Chủng loại thuế quan có thuế nhập khẩu (thuế mà hải quan thu đối với hàng hóa nhập khẩu), thuế xuất

khẩu (thuế mà hải quan thu đối với hàng hóa xuất khẩu) và thuế quá cảnh (thuế thu đối với hàng hóa quá cảnh trong thương mại quốc tế).

Biện pháp trưng thu có thuế theo lượng (lấy trọng lượng, số kiện hàng, dung tích hoặc diện tích... của đối tượng thu thuế làm tiêu chuẩn, thuế căn cứ theo một đơn vị nhất định để thu), thuế theo giá (lấy giá cả của đối tượng thu thuế, thuế căn cứ theo một tỉ suất nhất định để thu), thuế quan tuyển chọn (lúc xuất nhập khẩu cùng một loại hàng hóa, nguyên tắc thuế quy định hai loại thuế suất theo lượng và theo giá có thể chọn một trong hai loại đó) và thuế tổng hợp (cùng một lúc trưng thu cả hai loại thuế theo lượng và thuế theo giá.)

Mục đích thu thuế có thuế quan tài chính (thuế quan trưng thu nhằm tăng thêm thu nhập tài chính cho quốc gia), thuế quan bảo hộ (thuế quan trưng thu nhằm bảo hộ hàng công, nông, thương nghiệp trong nước).

Căn cứ vào việc chế định thuế suất, thì có thuế quan tự chủ (những phép tắc, điều lệ, thuế suất... của thuế quan do nhà nước độc lập, tự chủ đặt ra) và thuế quan hiệp định (thuế quan giữa một nước và nước khác tự nguyện đối xử ngang hàng hoặc dưới sự chèn ép của đối phương mà phải buộc ký nghị định).

Từ sau Chiến tranh Nha phiến, quyền tự chủ về thuế quan của Trung quốc bị phá vỡ, quyền quản lý hành chính về thuế quan dần dần bị các nước đế quốc tước đoạt, thuế quan đã trở thành khoản bồi thường bóc lột của bọn đế quốc và là khoản thế chấp cho việc vay nợ của chính phủ nhà Thanh.

QUAN DƯ (***Tiền dư từ thuế hải quan***) Tiền dư có được từ thu nhập hàng năm của thuế hải quan sau khi đã khấu trừ các khoản bồi thường, nợ nước ngoài, kinh phí hải quan v.v. Sau khi ký Điều ước Nam Kinh năm 1842, bắt đầu có tiền lệ lấy thuế hải quan làm bảo đảm. Từ đó về sau, chính quyền nhà Thanh bồi thường và vay nợ các nước đế quốc cũng đều lấy thuế hải quan để bảo đảm. Hàng năm nhà Thanh đều phải lấy từ thuế hải quan để thanh toán các khoản đến hạn

như khoản bồi thường, khoản vay, khoản kinh phí hải quan, phần còn lại gọi là "quan dư", giữ lại để chi dùng.

Sau cách mạng Tân Hợi, bọn đế quốc lại nắm các quyền bảo quản thuế hải quan, khoản bồi thường, quyền vay nợ nước ngoài, lại quy định, không được sự đồng ý của Đoàn Công sứ nước ngoài đóng tại Bắc Kinh, thì chính quyền nhà Thanh không có quyền sử dụng tới khoản "quan dư" đó. Thế là chủ nghĩa đế quốc đã khống chế cả khoản "quan dư".

THUẾ QUAN THƯỜNG Thuế mà vào thời kỳ đầu đời Thanh cho thiết lập trạm thuế tại các tuyến đường giao thông, thủy bộ trọng yếu và tại các nơi tập kết hàng hòa để thu thuế. Phạm vi thu thuế rất rộng, bao gồm cả tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt. Đại thể có thể phân thành ba loại: thuế chính thức thu ở nơi sản xuất, thuế thương nghiệp căn cứ vào giá cả hàng hóa và thuế thuyền căn cứ theo thân thuyền lớn nhỏ. Thuế suất rất cao, như đối với tre gỗ thu 20%; vải, lụa, da, giấy thu 10%.

DAO DỊCH Đầu đời Minh quy định, nhà nào có một khoảnh (diện tích bằng 100 mẫu – N.D.) ruộng phải xuất một đinh phu [1], lúc mùa màng rảnh rỗi, đến Kinh sư phục dịch 30 ngày, mãn hạn trở về quê quán. Nhà có không tới một khoảnh ruộng thì vài nhà hợp lại xuất một đinh phu, nhà có ruộng nhiều mà người ít có thể xuất một thạch gạo cho hộ tá điền đảm đương thay, nếu không có hộ tá điền đảm nhận việc phu dịch thì chủ điền căn cứ vào số mẫu ruộng đất để xuất bổ trợ 2 thưng 5 lẻ gạo. Sau khi sổ vàng được lập ra thì lấy sổ vàng làm cơ sở để trưng dụng đinh phu. Biện pháp trưng dụng đinh phu này, đương thời gọi là "quân công phu" (người phu theo công việc bình quân – N.D.) hoặc "quân thổ" (bình quân theo đất đai – N.D.).

(1) *Đinh phu* : Tức đinh nam, con trai đã trưởng thành. Theo quy định đời Đường thì "đinh" là chính dịch (lao động chính), "phu" là tạp dao (lao động phụ). (N.D.)

QUÂN DAO Một trong ba loại dao dịch chủ yếu của triều Minh. Là công việc sai dịch mang tính chất thường xuyên mà hộ dân phải phục dịch cho cơ quan địa phương. Lấy nhân khẩu trong hộ, tài sản nhiều ít mà phân thành ba cấp thượng, trung, hạ thay phiên nhau phục vụ, hộ ở cấp cao bị điều đi làm công việc nặng, hộ cấp thấp bị điều đi làm công việc nhẹ, cho nên gọi chung là "quân dao".

Quân dao được chia ra thành lực sai và ngân sai. Lực sai tức là dùng sức mình để làm việc, hộ dân phải tự mình hoặc thuê người phục dịch, ngân sai là những hộ phải phục dịch có thể dùng bạc để nộp thay cho công việc phục dịch; phần lớn do hộ cấp thấp đảm nhận việc phục dịch, các thân sĩ cường hào được hưởng quyền miễn dịch. Sau khi thực hiện biện pháp một cây roi, quân dao dần dần sát nhập vào thuế ruộng, ngân sai bị ngưng bỏ.

LÝ GIÁP Một trong ba loại dao dịch chủ yếu của triều Minh. Lý giáp nguyên là đơn vị hạ tầng cơ sở của triều Minh, về sau chuyển hóa thành lao dịch. Cách biên chế và phục dịch của lý giáp, xem ở mục từ "Hoàng sách" (Sổ vàng).

TẠP DỊCH (*Tạp phiếm*) Một trong ba loại dao dịch chủ yếu của triều Minh, tức "tạp dịch", là dạng sai dịch mang tính tạm thời, như xây đắp các công trình thủy lợi, xây dựng các lăng mộ cung điện, sửa chữa các công sự biên phòng, vận chuyển lương thực, các loại lực dịch ở địa phương... Thời gian và số lượt mỗi năm điều động bao nhiêu đều không giống nhau, nhưng nói chung là điều động ngày càng nhiều, gánh nặng ngày càng nặng nề hơn, đặc biệt là từ giữa triều Minh trở về sau ngày càng phức tạp nặng nề.

THỢ LUÂN PHIÊN (*Luân ban tượng*) Chế độ phục dịch của thợ thủ công thời Minh. Đầu đời Minh quy định các thợ thủ công ở các vùng ngoài cứ mỗi đợt 3 năm hoặc 1, 2 năm luân phiên đến Kinh sư phục dịch, họ được miễn các loại sai dịch khác cho cả nhà, do bộ Công quản lý, gọi là "luân ban"; thợ thủ công có hộ tịch tại Kinh sư, mỗi tháng

phục dịch 10 ngày, do Giám quan nội phủ quản lý, gọi là "trú tọa"; phục dịch tại bản phủ gọi là "tồn lưu". Các thế hệ của hộ thợ thủ công phải nối nghiệp nhau, không được chuyển nghề.

Tuy nhiên, ngoài thời gian phục dịch ra, thợ thủ công có thể tự do kinh doanh, sản xuất hàng thủ công nghiệp mà mình tinh thông, sản phẩm có thể đem bán tự do trên thị trường; có thể nói so với thợ thủ công đời Nguyên phải phục dịch hàng năm cho nhà nước, không được tự do gì cả, thì chế độ thợ thủ công triều Minh Thanh rộng rãi hơn rất nhiều. Năm 1485, bắt đầu thực hiện việc nộp bạc để thay thế cho chế độ lao dịch, thợ thủ công từng bước được giải phóng.

THUẾ THỢ (*Tượng ban ngân*) Tiền thuế thu của việc nộp thay cho lao dịch đối với thợ thủ công. Trong thời kỳ trước triều Minh, thi hành chế độ luân lưu bóc lột thợ thủ công. Do thợ thủ công không chịu nổi sự bóc lột và áp bức, rất nhiều người đã ồ ạt bỏ trốn. Năm 1485, chính quyền triều Minh quy định thợ thủ công làm việc theo chế độ luân phiên có thể dùng bạc để nộp thay: thợ miền Nam mỗi tháng một người phải nộp bạc 9 tiền, thợ miền Bắc nộp 6 tiền, người không muốn nộp bạc có thể tiếp tục luân lưu phục dịch.

Năm 1562 lại quy định toàn bộ thợ thủ công làm việc theo chế độ luân phiên đều phải nộp bạc để thay thế, không được phép thực hiện riêng lẻ. Đầu đời Thanh tiền thuế thợ ở các nơi lần lượt được tính vào thuế ruộng, chế độ hộ tịch thợ thủ công bị thủ tiêu. Từ đó về sau, thân phận của những người thợ thủ công về mặt pháp luật đạt được tự do triệt để.

CHÍNH SÁCH VỀ MUỐI

I. NGUỒN SẢN XUẤT MUỐI

Muối được sản xuất ở bờ biển, ở hồ, ở giếng muối, ở núi muối. Sự mở mang của ngành muối Trung quốc là sớm nhất trên thế giới. Vào thời thượng cổ, khi khoa học còn chưa phát triển, tất cả những cặn bã còn lại sau khi nước biển bốc thành hơi thì được gọi là muối.

Theo truyền thuyết, bộ lạc họ Túc Sa (ở vùng Giao Đông, tỉnh Sơn Đông ngày nay) thời Viêm đế đã bắt đầu đun nước biển làm muối, bộ lạc này về sau bị Viêm đế tiêu diệt (Xem *Anh hiền truyện*). Họ Túc Sa này tức là ông tổ của nghề đun muối. Trước đời Tần đã có sản xuất muối biển, muối hồ, muối mỏ, vào cuối đời Thanh năm Tuyên Thống thứ 3 (1911), sản lượng muối của Trung quốc đứng thứ hai trên thế giới. Vùng sản xuất muối của Trung quốc rộng lớn, dưới đây sẽ giới thiệu về muối biển, muối hồ, muối giếng, muối mỏ căn cứ theo nguồn sản xuất, cùng những điều trình bày và phân tích có liên quan đến muối trong hai sách *Thượng thư* và *Quản tử*.

MUỐI BIỂN . Muối được làm ra thông qua việc phơi nắng nước biển thì gọi là muối biển. Vùng ven biển Trung quốc phía Nam bắt đầu từ cửa sông Bắc Luân giáp biên giới Việt Nam, phía Bắc đến cửa sông Áp Lục giáp biên giới Triều Tiên, kéo dài hơn 18.000 km, bãi biển bằng phẳng, khí hậu phần lớn đều thích hợp để phơi muối. Các tỉnh ven biển đều có ruộng muối, đặc biệt là ruộng muối từ Trường Giang về phía Bắc có tổng sản lượng rất lớn.

Theo sách cổ ghi chép, lịch sử sản xuất muối biển của Trung quốc rất lâu đời. Thời Chu, ruộng muối Liêu Ninh, Hà

Bắc thuộc về địa phương U Châu, Thiên "Chức phương thị" sách *Chu lễ* nói: "Miền Đông bắc gọi là U châu, nguồn lợi ở đây là đánh cá và làm muối". Thời Xuân thu miền này phần lớn thuộc về nước Yên, trong sách *Quản tử* có nói: "Đất Yên có nấu (muối) ở Liêu Đông", tức là chỉ muối của đất Liêu, muối của đất Lô. *Sử ký* nói: "Thái công (tức Khương Thái công hay Lã Vọng – N.D.) được phong ở đất Doanh Khâu, nhân đất tề là đất muối, bèn thúc đẩy nguồn lợi đánh cá, làm muối nên người và vật quy tụ về." Ý nói là buổi đầu triều Chu, Khương Thái công khai thác nguồn lợi cá, muối ở Sơn Đông, nên rất nhiều người tụ về nước Tề (tức vùng Sơn Đông – N.D.). Còn có ghi chép về Ngô Vương Tỵ thời Tây Hán lợi dụng ngành sản xuất muối ở Giang Chiết (tức hai tỉnh Giang Tô và Chiết Giang – N.D.) để tăng thêm thu nhập của chính quyền địa phương, v.v.

Nếu dựa vào vùng sản xuất muối biển từ Bắc đến Nam, ta có thể chia thành tổng cộng bảy vùng là: Liêu Ninh, Trường Lô, Sơn Đông, Lưỡng Hoài, Lưỡng Chiết, Phúc Kiến, Lưỡng Quảng.

1. *Muối biển Liêu Ninh* lại có thể chia ra thành hai phần, một là bờ bắc Hoàng Hải, một là hai bờ đông tây vịnh Liêu Đông, Bột Hải, về sau phạm vi vùng này khá lớn. Triều Hán, ở quận Liêu Đông thuộc Bình Quách (tức là vùng ruộng muối Doanh Khẩu, Cái Bình ngày nay) đặt Diêm quan [1], là quan được thiết lập đầu tiên ở khu sản xuất muối Liêu.

2. *Trường Lô* là nơi tập trung phân phối muối, trước đây thuộc Thương Châu quản lý. Tất cả muối sản xuất ở ven bờ biển tỉnh Hà Bắc đều gọi là muối Trường Lô. Bắt đầu từ đời Hán đã đặt Diêm quan.

3. *Sơn Đông*, thời Ngu Hạ đã có cống muối Thanh Diêm [2].

(1) *Diêm quan* : "Diêm": muối. Chức quan coi về muối. (N.D.)

(2) *Muối Thanh Diêm* : Một loại muối lấy từ hồ nước mặn tên là hồ Thanh Diêm. Sách *Tây Lương ký* chép: "Từ hồ Thanh Diêm người ta làm muối, hình nó như đá. Nay muối của người Mông Cổ làm ra, còn gọi là muối Thanh Diêm." (N.D.)

Thời Xuân thu, Quản Trọng làm cho nước Tề giàu mạnh cũng là nhờ vào sản xuất muối ở Cừ Triển, Đông Lai. Sản xuất muối của vùng này phong phú, luật muối áp dụng sớm, đều đứng đầu cả nước. Đến thời Hán Vũ đế, quận huyện sản xuất muối đều có đặt Diêm quan.

4. *Vùng ruộng muối Lưỡng Hoài* lấy sông Hoài làm ranh giới, chia ra làm hai khu Hoài Nam, Hoài Bắc. Các ruộng muối Hoài Bắc thường dùng phương pháp phơi nắng, các ruộng muối Hoài Nam thường dùng phương pháp đun. Sau thời Dân quốc, sản xuất muối của Lưỡng Hoài vượt lên đứng đầu cả nước.

5. *Vùng Lưỡng Chiết* lấy sông Tiền Đường làm ranh giới, phía bắc gọi là Chiết Tây, phía đông gọi là Chiết Đông. Trong đời Hán đã đặt Diêm quan quận quốc. Phương pháp sản xuất muối là phơi, là đun hoặc dùng cả hai cách.

6. *Vùng muối Phúc Kiến*, bắt đầu đặt Diêm quan vào đời Đường, dùng cách phơi nắng để sản xuất muối. Sản lượng muối biển ở đây thấp nhất trong bảy vùng.

7. *Vùng muối Lưỡng Quảng* (tức hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây – N.D.), đời Hán đặt Diêm quan ở hai quận Nam Hải, Thương Ngô, nhưng bắt đầu thiết lập ruộng muối mới từ đời Tống. Đại đa số đều dùng cách phơi nắng. Căn cứ vào sản lượng mà nói, các khu Liêu Ninh, Trường Lô, Sơn Đông, Lưỡng Hoài chiếm tuyệt đại bộ phận muối biển của cả nước.

MUỐI HỒ Đem nước trong hồ nước mặn thông qua đun phơi thành muối hoặc để chúng kết tinh tự nhiên thì gọi là muối hồ. Sự hình thành của muối hồ có hai loại: một là do dãy núi vây quanh, nước sông không lưu thông mà lượng lớn chất kiềm trên mặt đất lại không ngừng bị nước chảy trên núi xói mòn cuốn đi và lắng đọng mà hình thành; một loại khác là sông ngòi bị dãy núi ngăn cản, đổ về ứ đọng ở khu lòng chảo thấp trũng, qua việc bốc thành hơi lâu dài, hàm lượng muối phong phú, hình thành hồ nước mặn.

Hồ nước mặn của Trung quốc được phân bố khá rộng, ở các tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây, Nội Mông, Cam Túc, Thanh Hải, Tân Cương, Tây Tạng, v.v. đều có, mà hồ Giải Trì của tỉnh Sơn Tây, hồ Hoa Mã của Cam Túc là nổi tiếng nhất. Căn cứ vào vị trí của hồ nước mặn, có thể chia ra làm hai loại: hệ thống bắt nguồn từ dãy núi và hệ thống sông ngòi.

Hệ thống bắt nguồn từ dãy núi như là: hồ nước mặn Thất Giác Tỉnh phía bắc Tân Cương trong hệ núi Thiên Sơn, hồ nước mặn Cừ Diêm triều Đường, hồ Ba Lý Khôn và hồ La Bố Bạc phía nam tỉnh Tân Cương, tuy bắt nguồn sớm nhất nhưng nay đã thoái hóa. Những hồ thuộc hệ núi Côn Lôn thì như các hồ nước mặn ở tỉnh Thanh Hải, hồ thuộc hệ núi Hymalaya thì như hồ nước mặn Đằng Cách Lý Hải của Tây Tạng.

Những hồ bắt nguồn từ hệ thống sông ngòi đều phân bố ở khúc quanh Hoàng Hà. Như hồ nước mặn Hoa Mã của Cam Túc, hồ nước mặn Cát Lan Thái của Nội Mông Cổ, hồ nước mặn ở nơi uốn khúc của Hà Sáo, hồ Giải Trì ở Sơn Tây. Phía dưới hồ Giải Trì, lưu vực sông Hoàng Hà không có hồ nước mặn. Nếu nói về lịch sử của muối hồ thì đương nhiên hồ Giải Trì của Sơn Tây là cổ xưa nhất. Sản xuất muối của hồ Giải Trì phải dựa vào gió nam. Người xưa nói vua Thuấn ca ngợi "gió nam", khi gió nam thổi thì có thể thu được nhiều của cải, chính là nói về phơi muối hồ Giải Trì. Sách *Tả truyện* năm Thành công thứ 6, có chép rằng "các Đại phu nước Tấn đều nói: Đất của họ Tuần Hà phì nhiêu mà gần muối." Hai vùng Tuần, Hà đều ở gần Giải Trì, tức là chứng minh nguồn lợi muối của Giải Trì đã có nguồn gốc rất lâu đời.

Hồ nước mặn Cam Túc được ghi chép từ đời Hán, Ngụy Minh đế thời Tam quốc, Từ Mạo là Lương Châu mục, xin phép sửa hồ nước mặn Vũ Uy, Tửu Tuyền. Nhưng các hồ nước mặn lớn nhỏ ở Hoa Mã thì bắt đầu từ đời Minh mới nổi tiếng. "Bồ Loại hải", "Bồ Xương hải" trong phần "Tây Vực truyện" sách *Hán thư*, tức là hồ Ba Lý Khôn, La Bố Bạc ở

Tân Cương ngày nay. Hồ nước mặn Kim Liên, hồ Thanh Diêm ở quận Sóc Phương, hồ trong phần "Địa lý chí" sách *Hán thư*, tức là vùng Ngạc Nhĩ Đa Tư Kỳ của Nội Mông Cổ ngày nay.

MUỐI GIẾNG (*Tỉnh diêm*) Đào giếng lấy dung dịch muối, trải qua chưng cất thành muối, gọi là muối giếng. Trong địa tầng có chứa chất muối hoặc muối cục bị dòng nước dưới lòng đất hòa tan, sinh ra dung dịch muối, thường gọi là nước vàng hoặc nước đen, múc từ giếng lên mà chế thành muối.

Giếng muối phần lớn phân bố ở những nơi có dãy núi kéo dài và dòng chảy uốn lượn, vùng Tứ Xuyên của Trung quốc là nhiều nhất, Vân Nam đứng thứ hai. Tứ Xuyên có nhiều dãy núi vây quanh, nhiều dòng nước uốn lượn, ranh giới phía bắc dãy núi Dân Sơn phân nhánh thành núi Cùng Lai, núi Lộc Đầu, núi Kiếm Môn, ranh giới đông bắc dãy núi Ba Sơn kéo dài nối liền với Vu Giáp, ở giữa có Trường Giang cắt ngang, các dòng chảy của sông Dân Giang, sông Đà, sông Gia Lăng, sông Bồi Giang, sông Ô Giang, sông Nhã Lũng, mỗi sông đều quanh co vòng vèo. Suối muối được trữ sâu ở nơi núi sông quanh co uốn lượn này, có 20 huyện sản xuất muối nổi tiếng.

Vùng sản xuất muối của Vân Nam đều ở phía tây, phía bắc có Vân Lĩnh, phía tây có núi Nộ Sơn, phía đông có núi Ô Mông và núi Ai Lao, có sông Lan Thương, sông Nộ Giang chảy vòng ở giữa, sản lượng muối phong phú. Có thể chia ra làm hai loại: làm muối đơn thuần và làm muối kiêm khai thác đá. Có 5 nơi làm muối đơn thuần nổi tiếng, có 7 nơi làm muối kiêm làm đá nổi tiếng.

Về lịch sử giếng muối, thì Tứ Xuyên là lâu đời nhất. Sách *Hoa dương quốc chí* nói: "Tần Hiếu vương ra lệnh cho Lý Băng làm Thái thú quận Thục, Lý Băng xem xét mạch đất, biết là có suối muối liền đào giếng muối ở các huyện Quảng Đô. Đây là ghi chép sớm nhất có liên quan đến muối

ở Tứ Xuyên... Ở Vân Nam đã đặt Diêm quan từ đời Hán. Trong phần "Địa lý chí" sách *Hán thư* ghi chép rất tường tận về Diêm quan của các quận huyện. Huyện Liên Nhiên của quận Ích Châu được nói đến, tức là Điền Trì [1] ngày nay. Sách sử còn nói, ở đời Hán khi Trịnh Thuần làm Thái thú Vĩnh Xương, quy ước với người Ai Lao mỗi năm giao nộp một hộc muối (10 đấu = 1 hộc). Đây là ghi chép sớm nhất về muối Điền Trì. Muối giếng ở Cam Túc cũng bắt đầu từ đời Hán.

MUỐI MỎ (*Nham diêm*) Muối mỏ được khai thác từ trong lòng đất, thông qua nung đốt thành muối, gọi là muối mỏ và cũng gọi là muối khoáng. Nơi sản sinh muối mỏ chính là những đáy biển thời cổ đại trải qua sự biến động của vỏ trái đất mà nhô cao lên khỏi mặt biển, lại trải qua sự gấp khúc của địa tầng, chịu áp lực cao mà hình thành, vì vậy đều ở những vùng dãy núi kéo dài, địa thế cao ngút.

Muối mỏ của Trung quốc nhiều nhất là ở Tân Cương, Vân Nam, Tây Tạng. Ở Tân Cương, phía bắc có hệ núi A Nhĩ Thái Sơn, giữa có hệ núi Thiên Sơn, phía nam có hệ núi Côn Lôn, trở thành nơi tập trung của những dãy núi lớn. Tây Tạng thì lại ở giữa hai hệ núi lớn là núi Côn Lôn và núi Hymalaya, là nóc nhà của thế giới. Tuy nguồn tài nguyên thiên nhiên muối đá của Trung quốc dồi dào, nhưng khai thác không đủ. Khu sản xuất muối đá nổi tiếng của Tân Cương có 6 nơi ở Bái Thành, Vân Nam lại có 7 nơi khai thác kiêm sản xuất dung dịch muối ở Nguyên Vĩnh... Ở núi Ô Lan Đạt Bố Tốn của Tây Tạng sản xuất ra muối mỏ màu tím. Những ghi chép trong sách sử có liên quan đến muối mỏ không nhiều, thiên "Tây Vực truyện" sách *Bắc sử* nói: "Cao Xương có muối trắng, hình dáng như hạt lúa mì bằng ngọc." Tức là chỉ muối mỏ do Tân Cương sản xuất.

---

(1) *Điền Trì* : Tên huyện xưa, đặt từ đời Hán. Thành cũ ở phía đông huyện Tấn Ninh, tỉnh Vân Nam ngày nay. Điền Trì cũng là tên hồ ("trì": ao, hồ), cũng gọi là Côn Minh trì, Côn Minh hồ. (N.D.)

THIÊN "HỒNG PHẠM" TRONG SÁCH *THƯỢNG THƯ*

Thượng thư là một bộ sách về lịch sử sớm nhất của Trung quốc, tuyển chọn biên tập những văn kiện mà chính quyền ban bố và những luận văn chính trị của các triều đại từ thời Xuân thu về trước do sử quan thu thập bảo tồn. Bộ sách này đã có định bản từ thời tiên Tần, nhưng rốt cuộc thành sách từ lúc nào, người biên tập là ai, thì cho đến giờ vẫn có nhiều lối giải thích. Ở đời Hán, sách *Thượng thư* có phân biệt kim văn và cổ văn. Bộ *Thượng thư* do Phục Sinh truyền lại gọi là *Thượng thư* kim văn, có 28 thiên, dùng lời văn lưu hành phổ biến lúc bấy giờ để viết thành. Một bộ khác là *Thượng thư* trong vách do Khổng An Quốc đưa ra, gọi là *Thượng thư* cổ văn, dùng chữ cổ (tức chữ triện – N.D.) để viết thành. Nhưng sau đời Hán, bộ *Thượng thư* cổ văn đã thất truyền. Thời Đông Tấn, lại có Mai Trách dâng lên bộ *Thượng thư* văn cổ của Khổng An Quốc. Trải qua nhiều đời học giả, đặc biệt là theo sự khảo chứng lâu dài của các học giả đời Thanh, thì sách *Thượng thư* cổ văn do Mai Trách dâng lên là sách giả.

Thiên "Hồng phạm" sách *Thượng thư* mượn lời Cơ tử trình bày với Chu Vũ vương về chín phép lớn [1] của trời đất, trong đó điều thứ nhất nói về quy luật ngũ hành kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, có nói đến mối quan hệ giữa nước và muối. "Thủy viết nhuận hạ", "Nhuận hạ viết hàm". Ý nghĩa là nước thì ngấm xuống bên dưới, nước mà ngấm xuống bên dưới thì có vị mặn. Thứ có vị mặn này chính là muối. Đây là những ghi chép về muối ở thời thượng cổ.

"VŨ CỐNG" "Vũ cống" là một thiên trong sách *Thượng thư*, ghi lại phương hướng và vị trí núi sông, sự phân bố sản vật và tô thuế... của 9 châu lúc bấy giờ, đã giữ gìn tư liệu địa lý quan trọng của Trung quốc cổ đại, trở thành căn cứ không thể thiếu cho các sách chuyên về địa lý của nhiều đời sau.

---

(1) *Chín phép lớn* : Nguyên tác viết "cửu điều đại pháp"; tức là "cửu trù". "Cửu trù" là chín điều, chín phạm trù, chín phẩm loại mà Trời ban cho vua Vũ dùng để cai trị thiên hạ. (N.D.)

Viết về Thanh châu [1], "Vũ cống" có đoạn: "Thanh châu là một vùng đất trắng và chắc, vùng ven biển rộng lớn đều là nơi đất khô nhiễm mặn. Đất thuộc hạng ba trong 9 châu, thuế thuộc hạng tư. Nhân dân ở đây phải tiến cống muối, vải cát bá mịn, và cả các loại hải sản." Điều này nói rõ nghề sản xuất muối của Thanh châu được mở mang từ rất sớm.

THIÊN "HẢI VƯƠNG" TRONG SÁCH *QUẢN TỬ* *Quản tử* là sách ghi chép tư tưởng và lời nói, việc làm của Quản Trọng thời Xuân thu. Quản Trọng tên là Di Ngô, tự là Trọng, người Dĩnh Thượng nước Tề. Làm Tể tướng nước Tề đến 40 năm (685-645 tr. C.N.), phò tá và giúp Tề Hoàn công trở thành người đứng đầu của Ngũ bá thời Xuân thu. Ông là nhà chính trị, nhà quân sự và nhà tư tưởng kinh tế cổ đại nổi tiếng của Trung quốc, có ảnh hưởng rất sâu rộng với đời sau. Sách *Quản tử* không phải là do bản thân Quản Trọng viết ra, cũng không phải là tác phẩm của người cùng thời đại với Quản Trọng, mà phần lớn bài viết trong đó đều ra đời ở thời Chiến quốc, còn một số ít là người của thời Tần Hán viết. Sách *Quản tử* lưu truyền hiện nay là đã thông qua sự chỉnh lý của Lưu Hướng thời Tây Hán, tổng cộng có 88 thiên.

Thiên "Hải vương" trong sách *Quản tử* chủ yếu nói rằng thông qua việc chuyên kinh doanh tài nguyên núi, biển, tức là do nhà nước chuyên kinh doanh muối, sắt để tăng việc thu thuế. "Hải", chỉ những tài nguyên ở trong biển, ngoài ra còn chỉ muối; "vương", chỉ vương nghiệp, tức thành tựu vương nghiệp. Thiên "Hải vương" dùng hình thức Tề Hoàn công hỏi, Quản Trọng trả lời, một người hỏi một người trả lời để viết thành, có một nửa thiên là trình bày và phân tích việc tăng thuế muối ra sao, bàn luận rất tường tận.

Những điều Quản Trọng nói, đại ý là: Nếu muốn trưng thu thuế nhà, mọi người sẽ dỡ bỏ nhà cửa; nếu muốn trưng

(1) *Thanh châu* : Thanh châu trong "Vũ cống" sách *Thượng thư*, ở vào tỉnh Sơn Đông ngày nay. Từ đời Hán về sau, vị trí có thay đổi. (N.D.)

thu thuế cây cối, mọi người sẽ chặt phá cây non; nếu muốn trưng thu thuế chăn nuôi, mọi người sẽ giết chết súc vật con; nếu muốn trưng thu thuế nhân khẩu, mọi người sẽ ít sinh nhân khẩu. Như vậy, dựa vào cái gì để quản lý nhà nước đây? Chỉ có dựa vào những tài nguyên biển, núi do nhà nước kinh doanh. Dẫu là người lớn hay trẻ con, mỗi ngày đều phải dùng muối. Đất nước dựa vào tài nguyên biển lớn để thành vương nghiệp, nhất định phải chú ý chính sách trưng thu thuế từ muối. Một nhà có mười người thì mười người đều ăn muối, nhà có một trăm người thì một trăm người ăn muối. Một tháng, một người đàn ông trưởng thành ăn khoảng 5 thưng rưỡi muối, người phụ nữ trưởng thành khoảng 3 thưng rưỡi, trẻ con khoảng 2 thưng rưỡi, đây là con số sơ lược. 100 thưng muối là một chĩnh, nếu khiến cho giá muối tăng thêm nửa tiền mỗi thưng, tức một chĩnh muối có thể thu vào 50 tiền. Mỗi thưng tăng 1 tiền, thì một chĩnh có thể thu 100 tiền. Mỗi thưng tăng 2 tiền, thì một chĩnh có thể thu 200 tiền. Mười chĩnh là một chum, một chum muối sẽ thu nhập 2.000 tiền, mười chum sẽ là 20.000, 100 chum là 200.000, 1.000 chum sẽ là 2.000.000 tiền [1].

Một nước lớn có vạn cỗ xe, tổng số nhân khẩu có 1.000.000. Ước lượng sơ lược một chút, thì 1.000.000 người này ăn muối, mỗi thưng muối tăng 2 tiền, một tháng nhà nước đã có thể được 60.000.000 tiền. Mà một nước lớn có vạn cỗ xe, người phải nộp thuế nhân khẩu không quá 1.000.000 người, nếu mỗi tháng mỗi người nộp 30 tiền thuế, tổng số chưa đến 30.000.000 tiền. Bây giờ chúng ta chưa trực tiếp trưng thu thuế từ bất cứ người lớn trẻ con nào, thì đã có 60.000.000 tiền tương đương với thuế thu của hai nước lớn. Giả thiết nếu nhà vua ban bố mệnh lệnh phải trực tiếp thu

(1) *Thưng, chĩnh, chum, tiền* : Vì sách *Quản tử* là sách do người đời sau làm, mượn lời Quản Trọng nói ra, cho nên các đơn vị đo lường và trọng lượng trong đoạn này chỉ nên hiểu một cách tượng trưng, không nên tìm sự chính xác, chi li. (N.D.)

thuế của người lớn trẻ con trong cả nước, vậy thì nhất định sẽ dẫn đến cả nước la lối phản đối. Bây giờ chúng ta áp dụng chính sách thu thuế từ muối, tức là khiến thuế muối tăng lên trăm lần mà lại về tay nhà vua, mọi người cũng không có cách gì trốn tránh, đây chính là cách quản lý tài sản...

Đối với những nước không có nguồn tài nguyên núi, biển thì có thể dựa vào tài nguyên núi, biển của nước khác để tăng cường lợi dụng. Để cho những nước có biển đem muối bán cho ta, ví dụ mua vào với giá 15 tiền một chĩnh mà giá cả của nhà nước chuyên bán ra là 100 tiền một chĩnh. Tuy ta không tham gia vào sản xuất muối, nhưng có thể tiếp nhận sự sản xuất của người khác, dùng cách nâng giá thật cao để kiếm lời. Đây chính là phương pháp quản lý tài sản bằng cách lợi dụng điều kiện của người khác.

Thiên "Hải vương" của sách *Quản tử* trên đây đã nói rõ lịch sử vô cùng lâu dài của nhà nước biết lợi dụng việc sản xuất muối để tiến hành quản lý nhà nước.

II. VIỆC XÂY DỰNG NHỮNG CHẾ ĐỘ VỀ MUỐI

Luật muối của Trung quốc, có thể nói là bắt nguồn sớm nhất trên thế giới, đã có hơn 4000 năm. Trong thời gian này có những thay đổi rất lớn, ngay cả trong cùng một triều đại, thời kỳ trước và thời kỳ sau cũng đã khác nhau, còn như ở những vùng đất khác nhau, thì việc áp dụng luật muối lại càng khác nhau rất xa. Nhưng chung quy cũng không ngoài ba loại: chế độ không thu thuế, chế độ trưng thu thuế, chế độ độc quyền.

Áp dụng chế độ không thu thuế là thời xa xưa trước Tam đại (tức Hạ, Thương, Chu – N.D.), và buổi đầu các triều Tùy, Đường. Thực hành chế độ thu thuế là ba đời Hạ, Thương, Chu và các thời kỳ Tần, đầu Hán, Đông Hán, Lục triều.

Áp dụng chế độ độc quyền, có thể chia ra làm áp dụng độc quyền một phần như cách của Quản tử thời Xuân thu, và

áp dụng độc quyền toàn bộ, là chế độ của Vũ đế thời Tây Hán. Áp dụng độc quyền gián tiếp, tức là do nhân dân sản xuất, nhà nước thống nhất thu mua, rồi bán lại cho lái buôn vận chuyển đi tiêu thụ, đây là phương thức của Lưu Án đời Đường về sau, giữa đời Tống, đời Kim, đời Nguyên và những năm Vạn Lịch (1573-1620 – N.D.) triều Minh về trước. Áp dụng độc quyền hỗn hợp, tức là nhà nước vận chuyển nhà nước tiêu thụ, lái buôn vận chuyển lái buôn tiêu thụ, đây là cách thức của thời Ngũ đại (907-960 – N.D.), đầu đời Tống và các đời Liêu, Kim, Nguyên. Áp dụng độc quyền hai tầng, tức là nhà nước giao quyền thu mua, vận chuyển cho lái buôn và thu nhiều thuế, đây là chế độ cuối đời Minh, đời Thanh. Dưới đây sẽ giới thiệu từng chế độ.

CHẾ ĐỘ KHÔNG THUẾ Muối là thứ cần thiết của cuộc sống mọi người, không thể thiếu nó một ngày, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe bản thân con người, đồng thời không có thực phẩm nào khác có thể thay thế nó. Vì vậy nên do nhân dân tự do sản xuất, tự do mua bán, nhà nước không nên độc quyền, cũng không nên thu thuế. Trước thời Tam đại (tức ba đời Hạ, Thương, Chu), nhân dân thành thực chất phác, mức sống thấp, nhà nước cũng không có điều lệnh cấm tự sản xuất và thu thuế đối với những sản vật thu được từ núi, biển. Từ thời cổ đại xa xưa đến Đường Nghiêu Ngu Thuấn, tức là thời không có thuế.

Vào năm Khai Hoàng thứ 3 (năm 583) Tùy Văn đế bãi bỏ chế độ độc quyền, không thu thuế muối đối với việc sản xuất và bán muối của nhân dân, cho đến đời Đường Huyền tông năm Khai Nguyên thứ 9 (năm 721), tổng cộng là 137 năm, tài chính đất nước đều dựa vào tô điệu chứ không thu thuế. Đây quả là một thời kỳ đặc biệt trong lịch sử chính sách về muối của Trung quốc.

CHẾ ĐỘ THU THUẾ Người thực hành thu thuế cho rằng, tuy muối là thực phẩm nhân dân không thể thiếu mỗi ngày nhưng số lượng cần thiết lại rất ít, đem thuế muối đặt

lên vai nhân dân tuy là nhân dân đảm nhiệm gánh nặng, nhưng cũng không đến nỗi là không gánh vác được. Mà thu thuế muối lại đơn giản, dễ dàng hơn thu các loại thuế khác, vì vậy mức thuế thu được tương đối lớn, có thể bổ sung cho chi dùng của quân đội và đất nước. Thuế muối phần lớn thu ở nơi sản xuất, sau khi nhà nước thu thuế thì do nhân dân tự do vận chuyển mua bán, không có thêm hạn chế gì.

Thu thuế muối được bắt đầu từ triều Hạ. Trong thiên "Vũ cống" có ghi chép Thanh châu tiến cống muối, vải cát bá mịn. Vào triều Hạ lúc bấy giờ chỉ có tiến cống mà không thu thuế, tiến cống tức là có thể coi như thu thuế. Triều Thương noi theo triều Hạ, triều Chu noi theo triều Thương. Sách *Chu lễ* nói: "Thái tể dùng chín loại thuế trưng thu của cải, lấy chín loại cống phẩm để chi dùng." Trong chín loại cống vật, loại thứ chín gọi là vật cống, vật cống là chỉ thuế thu được của những thứ lặt vặt như: cá, muối, quýt, bưởi..., vì vậy nói ba đời Hạ, Thương, Chu trưng thu thuế muối đều thuộc về vật cống, tức là đều thuộc về chế độ thu thuế.

Thời đại đó là chế độ phân đất phong tước, mỗi năm các chư hầu đều phải lấy những cống phẩm nhất định, tức là trưng thu sản vật của nơi bản địa để tiến cống cho vương thất, muối cũng thuộc vào một trong những sản vật của bản địa, như vậy việc tiến cống sản vật của bản địa đã trở thành thu thuế để cung cấp cho nhà nước sử dụng. Nhưng thu thuế thời đó rất ít, ví như chỉ thu một số lượng muối nhất định, mà đối với việc sản xuất, gia công, vận chuyển, bán muối đều do nhân dân tự nắm lấy, nhà nước quản lý rất ít, chỉ đặt quan lại coi về luật lệ hành chính ở những nơi sản xuất muối, cho phép nhân dân thu thập và sản xuất theo thời lệnh và không tranh giành lợi ích với nhân dân.

Thời Xuân thu, ngoài nước Tề dùng biện pháp của Quản tử là chấp hành chế độ độc quyền ra, thì luật muối của phần lớn các nước chư hầu đều tuân theo chế độ cũ của triều Chu, áp dụng chế độ thu thuế. Nhà Tần dùng cải cách pháp chế

Thương Ưởng, bãi bỏ tỉnh điền, khai thác nguồn lợi của sông núi, hoàn toàn buông thả, nhân dân có thể buôn bán. Nhà nước cho nhân dân tự do vận chuyển buôn bán, sản xuất, chế tạo, vận chuyển, bán muối, chỉ có điều thu thuế quá nặng, giá muối lên cao. Trong sử sách có ghi chép, lúc đó thu nhập từ lợi nhuận của muối cao hơn 20 lần so với thời cổ đại, người buôn muối càng giàu có. Do việc trưng thu hà khắc ngặt nghèo này, đời sống của nhân dân vô cùng khốn đốn.

Những năm đầu thời Tây Hán vẫn áp dụng chế độ thu thuế, gánh nặng của thuế muối cũng không giảm nhẹ hơn so với thời Tần, đời sống của nhân dân vẫn cực khổ, mà bọn buôn muối thì lại kiếm được lợi lớn. Đổng Trọng Thư kiến nghị: "Nhà Tần áp dụng pháp luật của Thương Ưởng đổi chế độ vua chư hầu thành chế độ đế vương, nhân dân có thể ra sức lợi dụng sông hồ, khai phá núi rừng màu mỡ, hoang dâm vượt mức, đua nhau xa xỉ, kết quả là ở nơi thôn ấp đã xuất hiện người tộn quý như vua chúa, người giàu có tựa công hầu, muối, sắt nên đưa về tay dân, thu thuế nhẹ để nới sức dân." Theo Đổng Trọng Thư, do thu thuế nặng thương nhân đã trút gánh nặng này cho nhân dân, mà còn thừa cơ kiếm thật nhiều tiền, đối với bọn buôn muối thì không hề có tổn hại gì, nhưng lợi nhuận mà thương nhân kiếm được lại không về tay nhà nước, mà trăm họ bị tổn hại sờ sờ. Vì vậy nói, thuế muối không nên quá nặng, chính là lẽ như vậy.

Thời Đông Hán, Quang Vũ đế bãi bỏ luật độc quyền, nới lỏng lệnh cấm tư nhân đun muối, nhân dân tự do sản xuất muối, tự do vận chuyển buôn bán, chỉ có điều ở những quận huyện sản xuất nhiều muối thì có đặt Diêm quan, thu thuế muối, cách thức đó gần giống với việc thu thuế tại ruộng thời cận đại. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi giữa Chương đế Kiến Sơ năm cuối (năm 84) đến năm Chương Hòa thứ 2 (năm 88) đã áp dụng chế độ độc quyền, từ năm Vĩnh Hòa đầu tiên (năm 89) đến thời Hiến đế năm Kiến An thứ 3 (năm 198), tổng cộng là 109 năm, đều áp dụng chế độ thu thuế.

Thời Đông Tấn và Tống, Tề, Lương, Trần thời Nam triều áp dụng chế độ thu thuế, thời Bắc triều vào đời Hậu Ngụy Diên Hưng (năm 471-476) noi theo chế độ của Nam triều, cũng áp dụng thu thuế. Sau này lúc bãi bỏ lúc bày ra không có chế độ cố định. Sau đời Vĩnh Hy (năm 533-534), Tây Ngụy, Bắc Chu vẫn thi hành chế độ thu thuế. Trong thời Nam Bắc triều, ngoài Đông Ngụy, Cao Tề (Bắc Tề) áp dụng chế độ độc quyền ở bốn châu Thương, Doanh, U, Thanh, phần lớn đều áp dụng chế độ thu thuế.

Đầu đời Tùy vẫn noi theo chế độ của Bắc Chu, thu lãi muối, cấm chỉ nhân dân khai thác ở những hồ nước mặn, mỏ muối. Năm Khai Hoàng thứ 3 (năm 583) bãi bỏ lệnh cấm muối, đến năm Khai Nguyên thứ 10 (năm 722) đời Đường lại áp dụng thu thuế, tổng cộng đã gián đoạn hơn 130 năm.

CHẾ ĐỘ ĐỘC QUYỀN (*Chuyên mại chế*) Tức là cho rằng nghề muối là ngành mua bán chủ lực, không nên cho thương nhân tự tiện buôn bán kiếm lời, dựa vào đó ép giá nhân dân mà không tăng thêm thu nhập cho chính phủ, vì thế nên quy về nhà nước sở hữu, do nhà nước kinh doanh, vừa có thể tránh được thương nhân dựa vào đó mà ép giá lại có thể giảm nhẹ gánh nặng cho dân, mà còn gia tăng được thu nhập cho kho nhà nước. Chế độ độc quyền này có thể phân thành năm loại:

1. *Độc quyền bộ phận*, còn gọi là *độc quyền theo nghĩa hẹp*. Đây là chế độ độc quyền do Tể tướng Quản Trọng nước Tề thời Xuân thu áp dụng. Ông ta thảo ra luật muối, phân thành chế độ nhà nước và chế độ dân. Ở những bãi ruộng sản xuất muối có điều kiện khá tốt và tiện cho việc quản lý thì giao về cho nhân dân kinh doanh; còn ở những vùng bãi phân tán điều kiện làm muối kém thì giao về nhà nước kinh doanh. Lấy việc dân sản xuất muối là chính, nhà nước sản xuất muối chỉ là phụ. Tất cả số lượng muối của nhân dân sản xuất đều do nhà nước thu mua, nhà nước vận chuyển nhà nước bán ra, vì vậy gọi là "độc quyền bộ phận". Thời Xuân

thu, từ đời Tề Hoàn công đến Tề Cảnh công, tổng cộng hơn 180 năm, vẫn thi hành độc quyền bộ phận. (Xem rõ ở mục từ "Nhà nước vận chuyển nhà nước bán", trang 499 sau đây)

2. *Độc quyền toàn bộ*, tức là *độc quyền theo nghĩa rộng*. Cả ba công đoạn đun muối, vận chuyển, bán đều do nhà nước kinh doanh, không hề qua tay lái buôn, vì vậy gọi "độc quyền toàn bộ". Vũ đế (ở ngôi 140-87 tr. C.N. – N.D.) thời Tây Hán lên ngôi không lâu, đã tiếp thu kiến nghị của Đông Quách Hàm Dương (xuất thân là người buôn muối lớn) và Khổng Cẩn, thực hành việc nhà nước kinh doanh sắt muối và ra lệnh bổ nhiệm họ làm Đại Nông thừa, chuyên quản lý công việc sắt muối. Đến năm Nguyên Thú thứ 4 (năm 119 tr. C.N.), lại tiếp thu kiến nghị của Ngự sử đại phu Trương Thang, thi hành biện pháp toàn bộ việc sản xuất, vận chuyển, tiêu thụ đều do nhà nước kinh doanh, thu hết muối của cả nước về tay nhà nước, năm Nguyên Phong đầu tiên (năm 110 tr. C.N.) Tang Hoằng Dương đảm nhiệm chức Đại Tư nông, lại áp dụng "luật Bình chuẩn" để điều động vận chuyển, bình ổn giá cả một cách có kế hoạch dưới chế độ độc quyền, mãi đến Hán Bình đế năm Nguyên Thủy thứ 5 (năm 5) thực hiện độc quyền toàn bộ được 125 năm.

Khi Vương Mãng nắm chính quyền, vẫn áp dụng chính sách độc quyền, chỉ có điều trong ngành làm muối, ngoài việc nhà nước sản xuất, còn cho phép nhân dân làm muối, nhưng phải nộp thuế, hình thành một chế độ thu thuế, độc quyền hỗn hợp. Chương đế thời Đông Hán, vì quân phí gia tăng, không đủ chi dùng, đã từng một thời làm theo chế độ cũ của Vũ đế, áp dụng độc quyền toàn bộ. Thời Tam quốc đến Tây Tấn sau đó đều thiên về chế độ độc quyền. Đông Ngụy, Nam Tề của Bắc triều cũng áp dụng chuyên doanh toàn bộ ở bốn châu: Thương, Doanh, U, Thanh. (Xem rõ ở mục từ "Tang Hoằng Dương với *Diêm thiết luận*" trang 500 sau đây)

3. *Độc quyền ngay tại ruộng*, cũng gọi là *độc quyền gián tiếp*. Do nhân dân sản xuất, nhà nước thống nhất thu

mua, rồi bán lại cho lái buôn muối, do lái buôn muối vận chuyển và bán ra. Cách này vừa không cướp đoạt nghề của dân làm muối cũng không cướp đi mối lợi của người lái buôn mà có thể gọi là biện pháp tốt nhất trong chế độ độc quyền. Đây chính là luật muối của Lưu Án, nhà quản lý tài chính nổi tiếng đời Đường, đã áp dụng 20 năm từ thời Bảo Ứng đến cuối thời Đại Lịch (760-780 – N.D.).

4. *Nhà nước và thương nhân cùng bán*, cũng có thể gọi là *độc quyền hỗn hợp*. Phân chia khu vực bán muối thành hai, một giao về nhà nước vận chuyển nhà nước bán ra, một giao về thương nhân vận chuyển thương nhân bán ra, mỗi bên đều có địa bàn tiêu thụ của mình, không xâm phạm lẫn nhau, ở các đời Ngũ đại, đầu thời Tống, Liêu, Kim, Nguyên đều áp dụng chế độ này.

Đời Hậu Đường của thời Ngũ đại đã áp dụng luật nhà nước với thương nhân cùng bán do Thị lang bộ Hộ Phán đạc chi là Trương Bình Thúc đề ra vào đời Đường năm Trường Khánh thứ 2 (năm 822) nhưng bị Hàn Dũ, Vi Xử Hậu cực lực phản đối nên vẫn chưa được thực hiện. Tức là ở các châu, phủ, huyện, trấn đều lập chợ độc quyền bán muối, do nhà nước bán, còn ở những vùng thôn làng hoang vắng xa xôi thì cho phép thương nhân vận chuyển và tiêu thụ.

Vì nghĩ đến nhân dân mua muối, không phải tất cả đều có thể trực tiếp giao dịch với nhà nước, việc bán ra của nhà nước có lúc không thông suốt, vì vậy phân phối muối căn cứ theo từng hộ để đảm bảo mức tiêu thụ muối. Tức là căn cứ nhân khẩu để phân phối muối đối với nhân dân ở các châu, phủ, huyện, trấn, gọi là "muối thuế nhà" (ốc thuế diêm), cũng chính là căn cứ vào mức giao nộp thuế nhà cửa mà phân cho số lượng muối và thu thuế muối. Đối với nhân dân ở hương thôn, trong thời kỳ nuôi tằm, trước tiên không giao tiền, phân phát muối đến các hộ ở nông thôn căn cứ theo nhân khẩu, đến khi bán tơ tằm thì căn cứ theo thời hạn của thuế mùa hè để giao nộp tiền muối, gọi là "muối tằm" (tàm diêm).

Một loại nữa chính là căn cứ vào hộ tịch, phân phát muối theo nhân khẩu, mỗi năm đều bán theo đầu người, chỉ cho phép dùng để ăn uống, không được bán lại, gọi là "muối ăn" (thực diêm).

Danh mục bán muối rất nhiều, giá muối lại không ngừng tăng cao, bắt ép mua muối, nhân dân vô cùng khổ sở, cực kỳ bất mãn. Nhằm vào tình hình này, trong những năm Thiên Phúc thời Hậu Tấn (năm 936-944), đã từng một lần tính toán, ngoài việc thông qua muối tằm còn vận dụng phương pháp hạch toán giảm bớt giá muối để giải quyết vấn đề này, các đạo, châu, quận căn cứ vào số lượng phân phát cho hộ dân để trưng thu tiền muối ăn, cách làm cụ thể là căn cứ tình hình giàu nghèo, chia thành năm cấp từ 200 đồng kẽm đến 1000 đồng kẽm. Bãi bỏ chế độ quan bán, hoàn toàn chuyển do thương nhân tiêu thụ, nhân dân có thể tự do mua bán số muối được phân cho, người buôn muối và nhân dân đều cho rằng vô cùng tiện lợi, rất được hoan nghênh. Nhưng thời kỳ này kéo dài không lâu: tại những cửa ải, bến sông trọng yếu, nhà nước lại tiến hành thu tiền thuế muối qua đường đối với việc vận chuyển, tiêu thụ muối ăn, còn đối với những cửa hàng trong thành phố và thị trấn thì thu thuế cư trú. Như vậy, ngay trong giá muối cũng đã bao gồm cả thuế muối, lúc đó lại thu thuế qua đường, thuế cư trú, tạo thành thu thuế muối trùng lặp.

Đầu đời Khai Vận (944-946), lại bãi bỏ chế độ thương nhân bán muối ăn, sửa đổi chính sách tự do buôn bán trên thị trường thành nhà nước vận chuyển, nhà nước bán ra. Hậu Hán tiếp tục áp dụng chính sách này, nhân dân bị bóc lột rất nghiêm trọng. Đến thời Hậu Chu, trong những năm Hiển Đức (954-960) đổi lại là ở những thành phố thị trấn thì do nhà nước bán, còn ở thôn làng thì cho phép thương nhân bán muối. Đối với vùng phía bắc của Chương Hà gần sát biên giới nước Liêu, xét thấy giá muối Liêu thấp, khó mà cấm nhân dân mua muối Liêu, vậy là liền đem tiền muối ăn của

các hộ phối hợp trưng thu đánh vào trong thuế ruộng, gọi là "tiền muối của hai thứ thuế" (lưỡng thuế diêm tiền), đây cũng có thể nói là sự mở đầu cho việc thu thuế ruộng đất và nhân khẩu của đời sau.

Chế độ muối đầu đời Tống cũng tiếp tục noi theo thời Hậu Chu, sau khi thống nhất cả nước, quy định rõ ràng việc tiêu thụ muối ăn, hai biện pháp nhà nước bán và thông thương cùng được thi hành, các châu quận có thể lựa chọn biện pháp thi hành phù hợp với chính mình. Như các nơi Kinh Đông, Hoài Nam, Lưỡng Chiết, Quảng Đông... thực hiện chế độ nhà nước bán, tức là do chính quyền vận chuyển và tiêu thụ, nhưng không có sự phân biệt giữa nông thôn và thành thị nữa; các nơi như Kinh Tây, Thiểm Tây, Hà Bắc...[1] đều thông thương, tức là do thương nhân vận chuyển tiêu thụ; bốn thượng châu của Phúc Kiến (Kiến, Kiếm, Đinh, Thiệu) thì mua muối của nhà nước bán, còn bốn hạ châu của Phúc Kiến (Phúc, Tuyền, Chương, Hóa) lại thực hành thông thương, thân sĩ, thương gia, người đi học, kẻ dân thường chỉ cần nộp thuế là có thể bán muối, thời đó gọi là luật sản xuất muối; muối giếng ở Tứ Xuyên có thể tự do buôn bán, nhưng không thể đưa ra khỏi vùng. Cách làm cụ thể của nhà nước bán là: nhà nước thu mua toàn bộ số muối của hộ làm muối sản xuất ra, lại do nhà nước chia ra các đường tiêu thụ, quan vận chuyển muối gọi là "Quan ban". Cách làm cụ thể của họ là, cắt cử các hộ dân ở nông thôn phụ trách sai dịch vận chuyển muối, chỉ định một người trong thôn phụ trách, gọi là "Thiếp đầu". Vận chuyển đường thủy thì phải sai dịch chặt cây đóng thuyền, vận chuyển đường bộ thì phải sai dịch làm xe, người đánh xe, lái thuyền cũng phải phục dịch, những sai dịch này rất khổ cực, trách nhiệm nặng nề. Về sau lại căn cứ vào tài

(1) *Kinh Đông, Hoài Nam, Lưỡng Chiết, Quảng Đông... Kinh Tây, Thiểm Tây, Hà Bắc...* : Tên các lộ vào đời Tống. Xem mục từ "Lộ", thuộc đoạn VI. "Khu vực hành chính triều Tống" thuộc phần "Khu vực hành chính", tr. 304-305 trước đây. (N.D.)

sản nhiều ít để xác định sự nặng nhẹ của sai dịch, nhưng người phải gánh vác nặng nhất vẫn là nhân dân nghèo khổ, họ không chỉ là vì phục dịch mà phá sản, mà còn có những món nợ trả không hết. Để trốn tránh lao dịch và nợ nần, bọn họ lũ lượt kéo đi nơi khác, hú réo nhau tụ họp nơi rừng núi, dẫn đến xã hội rối ren không yên. Nhân dân đã phải chịu nỗi khổ của sai dịch, mà giá muối của nhà nước lại cao hơn giá muối của tư nhân, vì vậy luật thông thương lại được xã hội chấp nhận hơn.

Cách làm cụ thể của thông thương là: người buôn bán giao nộp lụa là vàng bạc và thóc gạo cho Kinh sư, gọi là "nhập trung". Cách làm này bắt đầu từ thời Ung Hy (984-987), lúc đó quy định sau khi thương nhân đã nhập trung thì căn cứ vào đường xa hay gần mà tính ra theo giá chợ, phát cho họ tờ phiếu, tờ phiếu này gọi là "giao dẫn". Từ đó có danh từ chuyên dùng "dẫn" này. Thương nhân cầm loại phiếu dẫn này có thể lĩnh tiền mặt ở Kinh thành theo giá trị ghi trên phiếu, cũng có thể đổi thành công văn để đến Giang Hoài hoặc Giải Trì lĩnh muối về bán, cách làm này gọi là "chiết trung". Năm Đoan Củng thứ 2 (năm 989) lại thiết lập Kho chiết trung ở Kinh sư, tạo điều kiện cho thương nhân vận chuyển lương thực đến Kinh sư, đổi lấy muối ăn của Giang Hoài. Vậy là ở Kinh sư xuất hiện những cửa hiệu chuyên lấy việc buôn bán giao dẫn làm nghề, những thương nhân này cố ý nâng cao giá lương thực, ép giá muối, dùng giá thấp để mua phiếu lĩnh muối, dựa vào đấy kiếm lợi lớn, đây cũng là một tệ nạn của lệ chiết trung. "Luật khai trung" của triều Minh, "Tờ dẫn" của triều Thanh vẫn bắt nguồn từ "chiết trung", không có thay đổi gì nhiều.

5. *Thương nhân độc quyền*, cũng gọi là *"hai tầng độc quyền"*, tức là nhà nước giao quyền thu mua tiêu thụ cho thương nhân, dựa theo đó mà thu thuế, chế độ này bắt đầu từ cuối đời Minh và được áp dụng trong đời Thanh. Phàm các tỉnh ven biển và các vùng có hồ, giếng sản xuất muối, nhân dân đều có thể lập ra những cơ sở làm muối do thương nhân

thu mua vận chuyển, căn cứ vào sản lượng muối và việc vận chuyển tiêu thụ xa gần, do nhà nước phân phối số ngạch diêm dẫn, do thương nhân mua những ngạch dẫn (thường gọi là số giấy chứng) của nhà nước, căn cứ vào số lượng vận chuyển tiêu thụ do ngạch dẫn quy định, mà mỗi năm phải nộp thuế muối theo thời hạn. Nếu chưa hoàn thành số lượng quy định lại chưa nộp đủ thuế muối sẽ bị thu hồi giấy thương dẫn này, đồng thời bắt phải đền bù số thuế muối mà hộ thương nhân này mắc nợ, nếu không có cách gì vận chuyển tiêu thụ thì cũng phải thu hồi giấy thương dẫn, rồi chiêu mộ thương nhân mới để đảm đương thay. Đồng thời cũng quy định rõ ràng tờ dẫn về muối không được cho người khác thuê lại. Trong những năm Thiên Khải đời Minh (1621-1627), tăng thu tiền lương lính Liêu Đông, thời Sùng Trinh (1628-1644) lại thu thêm tiền lương, tiễu trừ, lương thao luyện [1], mà giá muối ngày càng tăng, con buôn muối chấp hành luật pháp nộp thuế chẳng kiếm được mấy, vậy là buôn lậu muối lan tràn, chế độ muối khó thi hành.

Vào những năm Thuận Trị (năm 1644-1661), Khang Hy (1662-1722) đời Thanh, đã từng có loạn Tam phiên [2], vì chiến loạn mà nhân khẩu giảm bớt, ngạch dẫn khó tiêu thụ, để tài trợ các đồ cần dùng trong quân đội nên đã tăng thuế,

(1) *Lương lính Liêu Đông, lương tiễu trừ, lương thao luyện* : Tên các loại thuế phụ. Xem các mục từ "Lương lính Liêu Đông", "Lương Tiễu trừ"... ở đoạn "Sưu thuế thời Minh Thanh", phần "Sưu thuế" trước đây. (N.D.)

(2) *Loạn Tam phiên* : Đầu đời Thanh, Ngô Tam Quế, Thượng Khả Hỷ, Cảnh Trọng Minh vốn là tướng triều Minh, sau khi hàng nhà Thanh, nhờ trấn áp, chém giết nhân dân mà lập công. Nhà Thanh phong Ngô Tam Quế làm Bình Tây vương, giữ Vân Nam, Thượng Khả Hỷ làm Bình Nam vương, giữ Quảng Đông, Cảnh Trọng Minh làm Tĩnh Nam vương, giữ Phúc Kiến, gọi là Tam phiên. Về sau dần dà phát triển thành những thế lực vũ trang cát cứ địa phương. Năm 1673, chính quyền nhà Thanh hạ lệnh dẹp phiên. Ngô Tam Quế, Thượng Chi Tín (con của Khả Hỷ), Cảnh Tinh Trung (cháu của Cảnh Trọng Minh) nối nhau phản Thanh. Trước sau đều bị quân Thanh đánh bại. (N.D.)

tăng phát tờ dẫn về muối, ở một số địa phương vận chuyển tiêu thụ hai dẫn muối mà phải giao nộp thuế ba dẫn muối, quả là trưng thu thuế nhiều lần. Còn có những quan lại về nghề muối, khôn khéo lập danh mục, tự mình sách nhiễu người khác, thường tiếp tục như vậy, tệ nạn kéo dài lâu ngày trở thành thông lệ. Có thể thấy ở thời Thuận Trị, Khang Hy tệ nạn trong việc thu thuế muối đã bắt đầu.

Năm Ung Chính đầu tiên (1723) đã từng tiến hành cải cách, đối với thuế má lạm thu nếu điều tra ra sẽ sung vào công quỹ, thương nhân vẫn phải giao nộp khoản thuế như cũ, mà ngoài số thuế lạm thu nộp vào công quỹ, Diêm quan vẫn còn tự vơ vét sách nhiễu, gánh nặng của lái buôn muối cũng không hề giảm nhẹ, kết quả không phải là nợ dai dẳng về thuế về dẫn thì cũng là nâng cao giá muối, nhà nước và nhân dân đều phải chịu liên lụy. Sau năm Ung Chính thứ 2 (1724), căn cứ tình hình các vùng có những biện pháp xoay xở như Quảng Tây đổi thành nhà nước vận chuyển lẫn tiêu thụ, Phúc Kiến áp dụng hai kiểu nhà nước bán muối và thu thuế tại nơi sản xuất, nhân dân có thể tự do vận chuyển tiêu thụ. Quảng Đông, Cam Túc bắt đầu kế hoạch chưa toàn diện, đại đa số vẫn dựa vào việc buôn bán bằng tờ dẫn là chính, đối với những khu muối như Lô, Hoài, Hà Đông, Sơn Đông, Chiết Giang đều không có thay đổi gì, chỉ chuyển muối từ những vùng ứ đọng đến những vùng bán chạy để tiêu thụ giùm, tạm thời điều chỉnh là xong.

Triều Càn Long (1736-1795) chi tiêu xa xỉ, mỗi khi có nhu cầu của quân đội với số lượng lớn, buổi lễ lớn, công trình lớn, phần lớn đều do lái buôn muối của các vùng muối Hoài, Lô, Sơn Đông, Chiết Giang quyên góp tiền của, ít thì mấy trăm nghìn, nhiều thì mấy triệu [1]. Theo thống kê, thời Càn Long, Gia Khánh (năm 1796-1820), lái buôn muối các vùng

(1) *Mấy trăm nghìn, mấy triệu* : Nguyên tác chỉ ghi "thiểu tắc kỷ thập vạn, đa tắc kỷ bách vạn", không nói rõ là mấy trăm nghìn, mấy triệu quan tiền hay lạng bạc. (N.D.)

chỉ riêng việc quyên tiền của cho nhu cầu quân đội đã đạt hơn 30 triệu. Lại thêm nhiều lần nhà vua đi tuần phương nam, thì việc cung cấp tiền của, nguồn kinh phí phục dịch cũng đa số do thương nhân đóng góp. Vì người buôn bán muối chịu báo đáp công ơn nên nhà nước ngoài việc phong chức quan, hàm quan cho họ, còn ban cho những điều kiện ưu đãi, lúc mới đầu cho phép người buôn muối "tăng giá" khi bán muối, tức là nâng cao giá muối. Về sau lại cho phép "tăng hao hụt" khi vận chuyển bán ra, tức là cho phép người buôn muối mượn cớ để tăng hao tổn, đổ đầy túi lớn, tăng thêm trọng lượng của mỗi dẫn muối mà thuế muối thì lại không hề thu nhiều hơn. Giá muối bị đẩy lên cao rõ ràng là nhân dân tăng thêm gánh nặng. Kết quả của việc "tăng hao hụt" lại trực tiếp phá hoại luật muối. Lúc đó, gánh nặng của người buôn muối cũng đang nặng thêm, khi không đủ tiền vốn quay vòng, trong phủ sẽ cho họ vay hàng trăm vạn, nhưng phải trả lãi. Người buôn muối phải nộp thuế, lại còn phải trả lãi mà việc báo đáp công ơn đối với Hoàng đế chỉ tăng chứ không giảm, người buôn muối nợ nần ngày càng nhiều, ngành muối các tỉnh đều xuất hiện tình thế khó có thể duy trì được. Mọi người cho rằng, sở dĩ luật muối của triều Thanh bị phá hoại, nguyên nhân chính là "báo đáp công ơn".

Thời Gia Khánh, Đạo Quang (1821-1850), để đóng góp các đồ cần dùng trong quân đội, kinh phí công trình trị thủy, lại trưng thu thêm hai lần, con buôn càng cảm thấy khó khăn. Để thay đổi tình cảnh khốn khó này, các vùng tiến hành thủ đoạn xoay xở tương ứng. Như thuế muối ở Thiểm Tây, Cam Túc thay đổi quy về thuế đất đai và nhân khẩu, Vân Nam thực hiện trưng thu thuế tại nơi sản xuất, Hà Đông trở lại mời gọi thương nhân, ở Sơn Đông ngoài thương nhân vận chuyển ra, còn phụ thêm nhà nước vận chuyển. Trong đó nổi bật nhất là Lưỡng Hoài thực hiện rộng rãi việc bãi bỏ tờ dẫn thay bằng phiếu, mục đích là hủy bỏ giấy dẫn. Cách làm cụ thể là, thiết lập cục thu thuế ở địa điểm trung

độ tại các nơi sản xuất muối, bất kể là quan quân, con buôn hay dân thường chỉ cần nộp thuế theo điều lệ là đều có thể lĩnh phiếu vận chuyển muối, tùy ý bán ra trong ranh giới buôn bán, vậy là đã trừ bỏ được tệ nạn chuyên doanh chuyên bến, vì thuế phiếu giao nộp ngay tại nơi sản xuất nên đã áp dụng thu thuế ngay tại đó. Do cách dùng phiếu giản dị, nên các vùng Chiết, Việt, Lô, Lộ đều áp dụng rộng rãi. Có học giả cho rằng đây là một loại buôn bán tự do có hạn chế.

CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC VẬN CHUYỂN, NHÀ NƯỚC BÁN CỦA QUẢN TỬ Trong luật muối của Quản tử về phương diện sản xuất muối, thì có nhà nước làm, có dân làm. Ở những nơi bãi ruộng phân tán, tức là những nơi có điều kiện không tốt, không dễ quản lý thì giao cho nhà nước xây dựng ruộng muối; ở những nơi ngăn nắp tập trung, tức là nơi có điều kiện khá tốt, dễ dàng quản lý thì do nhân dân lập ruộng muối, lấy dân làm là chính, lấy nhà nước làm là phụ. Tất cả muối của nhân dân sản xuất đều thống nhất do chính quyền thu mua. Về mặt vận chuyển, cho dù là muối sản xuất trong biên giới hoặc là nhập từ bên ngoài đều do chính quyền thống nhất kinh doanh, nhà nước vận chuyển nhà nước bán.

Để giữ cân bằng giữa cung và cầu, ngăn ngừa trượt giá, tăng giá đột ngột, bình thường chính quyền tích trữ muối, đợi đến lúc cày bừa vụ xuân, hạ lệnh cho nhân dân không được đun muối. Chính quyền còn đem muối tích trữ vận chuyển đi bán bên ngoài biên giới ("trữ muối để ra lệnh đem bán cho các nước Lương, Triệu, Tống, Vệ"). Đến khi cần vận chuyển muối từ bên ngoài thì do chính quyền thu mua toàn bộ, rồi do nhà nước vận chuyển tiêu thụ ("Thông qua muối của Đông Lai, mà nhà nước bán ra"). Như vậy, giá muối đã hoàn toàn nằm trong tay chính quyền, lại thông qua sự tính toán số lượng muối ăn theo nhu cầu của nhân khẩu, đưa thuế muối vào trong giá muối, bởi vì người người đều cần ăn muối, vì thế không cần phải lo lắng có người sẽ lậu thuế, đồng thời nhân dân sẽ không bị nỗi khổ thiếu muối, lại có cái hay là nộp thuế bình đẳng.

TANG HOẰNG DƯƠNG VÀ SÁCH *DIÊM THIẾT LUẬN*

Trước thời Tây Hán, muối và sắt có thể tự do kinh doanh, nộp thuế cho nhà nước, thuế thu được đem về làm sở hữu riêng của nhà vua. Lúc đó có dân kinh doanh, nhà nước kinh doanh, mà dân kinh doanh là chính. Vào thời Vũ đế nhà Tây Hán, thực lực của đất nước đạt đến thời kỳ hưng thịnh, kinh tế phồn vinh, quốc gia ổn định, nhưng do nhiều lần chống Hung Nô, lại phát triển mạnh công trình xây cất nên thực lực đất nước bị tiêu hao rất nhiều, tài chính để chi dùng không đủ. Còn bọn con buôn dựa vào muối sắt để làm giàu, tiền của tích lũy hàng ngàn hàng vạn, không giải quyết khó khăn cho đất nước, mà còn bóc lột dân đen hơn nữa.

Trước tình hình này, vào năm Nguyên Thú thứ 4 (119 tr. C.N.) Hán Vũ đế đã tiếp thu kiến nghị của Ngự sử đại phu Trương Thang, bắt thu nguồn lợi muối thiên hạ về cho nhà nước, việc sản xuất muối, vận chuyển muối, bán muối đều do chính quyền nắm giữ kinh doanh. Để tăng cường việc quản lý của ngành tài chính đất nước, triều đình đặt Diêm thiết quan tổng quản kinh doanh muối và sắt của cả nước, ý định tuy tốt nhưng do các Diêm quan được dùng ở các vùng phần lớn là chọn những người buôn muối, mà quan lại bên dưới thì phần lớn là kẻ kiếm chác cho đầy túi riêng, kết quả là giá muối tăng lên rất cao, cho nên bọn buôn lậu muối kiếm được lợi lớn, mà muối của nhà nước thì khó bán, giá muối của nhà nước còn cao hơn cả kinh phí sản xuất, vận chuyển, bán ra.

Năm Nguyên Phong đầu tiên (110 tr. C.N.) Tang Hoằng Dương nhậm chức Đại Tư nông, chủ trì quản lý ngành muối cả nước, bèn đặt ra vài chục viên Đại nông bộ thừa, chia nhau quản lý ngành muối cả nước, áp dụng chế độ phân phối vận chuyển bình quân, điều tiết giá muối và phụ giúp nắm giữ vật giá, cải cách tệ nạn trước kia, thu nhập tài chính nhà nước được duy trì. Năm Thủy Nguyên thứ 6 (81 tr. C.N.), Hán Chiêu đế hỏi những viên hiếu liêm tham gia cuộc thi văn học hiền lương về nỗi khổ cực của dân gian, những vị

hiếu liêm này đều mong muốn bãi chức Diêm quan của các vùng, không nên tranh lợi với dân. Nhưng Tang Hoằng Dương cho rằng, trên thực tế lập chế độ độc quyền muối và sắt là chi phí cơ bản để yên định biên giới của nhà nước, tuyệt đối không thể bãi bỏ. Lúc đó tranh luận kịch liệt, trách móc lẫn nhau. Cuối cùng Chiêu đế vẫn thực hành độc quyền muối và sắt theo ý kiến của Tang Hoằng Dương.

Sách *Diêm Thiết luận* của Hoàn Khoan đời Hán có ghi chép lần tranh luận này tương đối tường tận. Lý do thực hành độc quyền đối với muối đại để có thể quy về bốn điểm:

a) "Khắp dưới bầu trời, đều là đất của vua." Về mặt pháp luật, sản xuất muối lẽ ra nên do nhà vua chiếm hữu, bây giờ lại do Đại Tư nông phụ trách quản lý.

b) Nếu muốn nước giàu binh mạnh, chinh phục bên ngoài, yên ổn bên trong thì nhất định phải có chi phí rất lớn. Nếu dùng nguồn lợi từ muối để chi trả cho khoản chi phí này thì vẫn còn có lãi, nhân dân không hề cảm thấy khổ sở đến nỗi không gánh vác nổi. Ngoài nguồn lợi từ muối ra thì không còn nguồn tài nguyên nào khác to lớn như vậy nữa.

c) Nếu không do nhà nước độc quyền về muối thì tất yếu sẽ thuộc về cường hào phú hộ, tất nhiên bọn họ sẽ lợi dụng thứ thực phẩm muối ăn mà con người ngày nào cũng phải dùng này để làm mưa làm gió, làm nhiều việc xấu xa, điều gì cũng dám làm, dẫn đến trở thành một thế lực chống lại chính quyền, mà cơ bản thì không hề nghĩ đến việc chi dùng của nhà nước ra sao.

d) Nếu giao nghề muối về cho cường hào phú hộ, chắc chắn bọn họ sẽ đầu cơ tích trữ, thao túng giá cả thị trường, kết quả là khiến người giàu thì ngày càng giàu, kẻ nghèo thì ngày càng nghèo hơn, dân thường bị phú hào thôn tính. Phải thực hiện luật độc quyền để khống chế kẻ giàu, có ích cho dân thường. Thế mà các "hiền lương văn học" đã bất chấp tình hình xã hội đương thời, mọi việc đều ca ngợi tán thưởng

tổ tông, tuyên truyền lễ nghĩa phong kiến, những ý kiến bàn luận sôi nổi phần lớn đều rơi vào cổ hủ, thực tế là muốn lái chiếc xe đổ của lịch sử, đi lại con đường cũ.

CHẾ ĐỘ DÂN SẢN XUẤT, NHÀ NƯỚC CHUYÊN CHỞ VÀ BÁN RA CỦA ĐỆ NGŨ KỲ Cuối thời Thiên Bảo, Tiết độ sứ An Lộc Sơn làm loạn, Nhan Chân Khanh là Chiêu thảo sứ của Hà Bắc vì chi phí quân đội khốn kiệt đã thu mua muối ở Cảnh Thành (nay là huyện Thương, tỉnh Hà Bắc) vận chuyển đến bán ở các quận để bù dắp cho quận dụng. Biện pháp của Đệ Ngũ Kỳ thực sự bắt nguồn từ đó.

Trong thời Chí Đức Càn Nguyên (756-760), Đệ Ngũ Kỳ kiêm nhiệm chức Diêm thiết sứ các đạo, phỏng theo cách thức của Nhan Chân Khanh, hơi biến đổi đi một chút để thực hiện chế độ độc quyền. Phàm những người làm muối nhất định phải báo cáo lên chính quyền xin phê chuẩn, đăng ký hộ tịch, gọi là "đình hộ", muối do đình hộ làm ra đều do nhà nước thu mua, rồi do nhà nước bán lại cho nhân dân. Nếu có những hộ không phải là đình hộ làm muối, tức là ghép vào tội đun trộm muối để xử phạt; nếu có tư nhân tiến hành vận chuyển buôn bán thì ghép vào tội buôn lậu để xử phạt, mỗi tội sẽ xử trí theo cách khác nhau. Đây chính là cái gọi là giao cho dân làm muối, còn nhà nước thì vận chuyển và bán ra. Luật muối của đời Đường cũng bắt đầu từ đây.

CHẾ ĐỘ LÁI BUÔN CHUYÊN CHỞ VÀ BÁN RA CỦA LƯU ÁN Thời Bảo Ứng (762-763) đời Đường, Lưu Án tiếp tục thực hiện luật muối của Đệ Ngũ Kỳ, chỉ có điều hơi thay đổi đi một chút. Muối vẫn giao cho dân làm, nhà nước thu mua, nhưng đổi từ nhà nước chuyên chở và bán ra thành con buôn chuyên chở và bán ra. Tức là do nhà nước thu mua muối tại nơi sản xuất muối, đem thuế muối tính vào trong giá muối rồi bán lại cho người buôn muối, người buôn muối có thể tự do chuyên chở và bán muối, cũng chính là năm trình tự tiến hành lớn: dân làm, nhà nước thu mua, nhà nước bán, lái buôn chuyên chở, lái buôn bán ra. Trên thực tế

chính là "chế độ độc quyền tại nơi sản xuất".

Nếu so sánh luật muối của Lưu Án, thì luật muối của Quản tử và luật muối thời Hán Vũ đế đều thuộc chế độ độc quyền, nhưng lại không hoàn toàn giống nhau. Luật muối của Quản tử dựa vào dân làm là chính, nhà nước làm là phụ, còn luật muối của Lưu Án thì đơn thuần do dân làm chứ nhà nước không làm. Với Quản tử thì nhà nước chuyên chở và bán ra, còn với Lưu Án thì con buôn chuyên chở và bán ra. Đây là điểm khác nhau giữa Quản tử và Lưu Án, còn điểm tương đồng giữa họ là ở chỗ nhà nước thu mua tại nơi sản xuất. Còn luật muối của Hán Vũ đế thì việc sản xuất, chuyên chở, bán muối toàn bộ đều giao về nhà nước, hoàn toàn do nhà nước nắm giữ. Luật của Lưu Án chỉ vẻn vẹn do nhà nước mua muối của họ, vẫn do thương nhân chuyên chở và bán ra, vừa không tranh giành nghề nghiệp làm muối với dân lại vừa không tranh giành lợi nhuận bán muối với lái buôn, vì thế mà luật muối này ảnh hưởng rất sâu rộng.

Biện pháp quản lý muối của Lưu Án, có rất nhiều ví dụ tiêu biểu có thể để cho đời sau học hỏi, tức là:

a) Về mặt dùng người, ông ta cho rằng không phải ở chỗ nhiều quan mà là ở chỗ có được người tài giỏi. Diêm quan quá nhiều thì châu huyện bị quấy nhiễu. Bản thân ông ta đã tổng kết về quản lý công việc ngành muối, trước tiên phải lấy việc giảm bớt quan lại làm công việc quan trọng hàng đầu. Những người do ông ta tuyển dụng đều là những người mới trúng tuyển trong kỳ thi đứng ra đảm nhiệm chức vụ quan trọng, những người này có chí khí sung mãn có thể dốc sức hăng hái. Đối với những người dựa vào quyền thế thân thích đút lót để vào tuy cũng có cho họ phẩm quan và bổng lộc mà họ muốn đạt được, nhưng không hề cho họ phụ trách công việc cụ thể.

Lưu Án cho rằng, các phần tử trí thức có quan tước và bổng lộc, sẽ đặt danh dự lên trên lợi ích cá nhân. Nhưng quan lại bên dưới thường không có yêu cầu vinh dự và tiến

thủ, vì vậy phần lớn những người này đều đặt lợi ích riêng lên trên danh dự. Vì vậy muốn sát hạch quan xuất nhập tài vụ, hoàn toàn đều ủy thác cho phần tử trí thức đảm nhiệm, còn những công việc kiểu văn thư thuộc về phụng lệnh mà làm chứ không tham gia ý kiến cá nhân thì mới phái quan lại dưới quyền đi làm. Như vậy, những quan lại dưới quyền tuy ở xa ngàn dặm vẫn có thể phục tùng đối với mệnh lệnh do cấp trên chỉ thị giống như đang ở trước mặt; những tình hình mắt thấy tai nghe ban ngày và đêm tối đều có thể báo thật lên trên. Kết quả là tin tức vật giá bốn miền trong nước đều có thể nắm rõ bất cứ lúc nào, việc gì cũng biết trước.

b) Về mặt chỉnh lý nơi sản xuất muối, ông ta cho rằng đây chính là gốc của việc quản lý ngành muối. Lúc bấy giờ Lưu Án chủ quản công việc muối ở Đông Nam, đồng thời kiêm quản lý muối biển và muối giếng, vùng sản xuất muối vô cùng rộng lớn, nhưng cơ quan ngành muối được thiết lập, tức là Diêm giám [1], thì chỉ có mười nơi: Gia Hưng, Hải Lăng, Diêm Thành, Tân Đình, Lâm Bình, Lan Đình, Vĩnh Gia, Đại Xương, Hậu Quan, Phú Đô, hơn nữa, phần lớn ở những địa phương sản xuất muối với số lượng nhiều mới đặt Diêm lại [2] và Đình hộ, dẹp bỏ những nơi sản xuất muối đầu tư nhiều mà sản lượng ít.

c) Thực hiện luật muối bình ổn. Lưu Án đã áp dụng thương nhân chuyên chở và bán ra, nghĩ đến thương nhân coi trọng lợi nhuận, chạy theo dễ dàng mà né tránh khó khăn, chỉ chuyên chở và bán muối ở những vùng dễ đến, còn ở những nơi xa xôi sẽ có khả năng bị nạn thiếu muối. Vậy là Lưu Án tích trữ muối ở những nơi xa xôi để chuẩn bị cho nhu cầu bất thường. Khi lái buôn không đến những vùng này, muối sẽ tăng giá, lúc đó muối của nhà nước sẽ bán ra để bình ổn giá, đây gọi là muối bình ổn. Làm như vậy có ba ưu điểm:

---

(1) *Diêm giám* : Cơ quan giám sát việc sản xuất, chuyên chở và bán muối. (N.D.)

(2) *Diêm lại* : Quan lại trông coi về muối. (N.D.)

một là, có kho muối của nhà nước thì nơi sản xuất muối sẽ không bị đọng sản lượng nhiều sinh ra lãng phí; hai là, tại các vùng tích trữ muối của nhà nước, giá muối trên thị trường sẽ không tăng vọt, nhân dân cũng không bị nỗi khổ thiếu muối nữa; ba là, thông qua muối bình ổn, nhà nước tăng thu nhập, nhân dân không hề cảm thấy tăng thêm gánh nặng.

d) Xây nhiều kho tích trữ muối. Nhà nước đã thu mua toàn bộ muối của dân làm ra, mà nhà nước chuyên chở, bán ra và muối bình ổn thì không thể nhanh chóng vận chuyển hết toàn bộ số muối thu mua đi được, vậy là phải xây nhiều kho để tích trữ số muối dư ra. Lưu Án thiết lập mấy ngàn kho muối ở Ngô, Việt, Dương, Sở, vừa có thể ngăn chặn triệt để con đường lọt chảy muối ra ngoài, lại khỏi phạm sai sót trong việc bán ra trên thị trường.

đ) Bố trí có phương pháp chặt chẽ Luật muối của Lưu Án, vừa thu mua toàn bộ muối do dân làm ra lại vừa bán lại muối cho con buôn ngay tại nơi sản xuất, con buôn có thể tự do chuyên chở, bán ra, không hạn chế khu vực hoặc phạm vi tiêu thụ. Nhưng đối với ruộng và lò muối có khả năng tuồn lậu muối ra ngoài, sau khi con buôn mua muối của nhà nước cũng có thể mang kèm theo muối lậu, Lưu Án đều tìm cách tăng cường đề phòng tra xét. Vì vậy ngoài nơi sản xuất muối, Diêm giám ra, còn lựa chọn những đầu mối giao thông để đặt riêng Tuần viện [1], như 13 nơi có thiết lập Tuần viện là Dương Châu, Trần Hứa, Biện Châu, Lư Thọ, Bạch Sa, Hoài Tây, Dũng Kiều, Chiết Tây, Tống Châu, Tứ Châu, Lĩnh Nam, Duyện Vận, Trịnh Hoạt... Một là có thể ngăn chặn buôn lậu muối, hai là có thể điều tiết thừa thiếu, truyền gửi tin tức. Trong sách *Đường thư* có nói: Tuần viện các đạo đều chiêu mộ sai dịch, thiết lập dịch trạm, xem chừng nghe ngóng thị trường và nông nghiệp, tìm hiểu rõ ràng đối với việc tăng

(1) *Tuần viện* : Cơ sở vừa tuần hành để ngăn chặn buôn lậu muối, vừa tìm hiểu việc tăng giảm vật giá các vùng, nông nghiệp được mùa hay mất mùa. (N.D.)

giảm vật giá các vùng, nông nghiệp được mùa hay mất mùa, đường sá tuy xa xôi nhưng Kinh thành có thể biết được nhanh chóng.

Ngoài năm điều này ra, những việc khác như miễn trừ các loại thuế muối phụ thu cũng đã giảm bớt gánh nặng nộp thuế lặp đi lặp lại của nhân dân; chuyên chở, bán muối không phân chia khu vực phạm vi nữa cũng giảm nhẹ gánh nặng của thương nhân. Sách sử ca ngợi tôn chỉ những năm cuối đời Đường, dùng luật bán muối của Lưu Án, hiệu quả thu được rất rõ rệt, thu nhập của thuế muối chiếm 1/3 tổng thu nhập của chính quyền nhà Đường.

"PHÉP DIÊM SAO" DO PHẠM TƯỜNG SÁNG LẬP

Vào giữa đời Tống, Thái thường Bác sĩ Phạm Tường nhằm vào tệ nạn "quan ban" và "chiết trung"[1] liền dâng kiến nghị, áp dụng biện pháp mới về muối, có thể tiết kiệm vài trăm ngàn đến trên hàng triệu quan tiền, nhưng chưa được dùng. Mãi đến thời Tống Nhân tông năm Khánh Lịch thứ 8 (năm 1048), biện pháp Phạm Tường (trước đó đã từng làm Tri châu của ba châu Khánh, Nhữ, Hoa, Đề cử mỏ bạc, đồng Thiểm Tây đúc tiền, lúc bấy giờ đang là Đề điểm hình ngục Thiểm Tây kiêm quản lý công việc về muối) đã được thi hành rộng rãi.

Biện pháp của ông ta chính là biến đổi những vùng nhà nước bán muối ăn thành thương nhân bán, do thương nhân kinh doanh. Đồng thời nhất luật đình chỉ các châu quận ven biên giới nhập thóc gạo vào, đình chỉ cách làm thương nhân lại đến Kinh thành đổi "giao dẫn", mà chuyển sang để cho thương nhân dùng tiền mặt mua những phiếu gọi là "diêm sao"[2], thương nhân cầm phiếu này đến nơi sản xuất muối, sau khi kiểm tra, căn cứ mức ghi trên "diêm sao" để cấp

(1) *"Quan ban", "chiết trung"* : Xem trang 439 trước đây. (N.D.)

(2) *Diêm sao* : Giấy chứng nhận cho phép thương nhân chuyên chở và bán muối nhà nước, do nhà nước cấp, dưới triều Tống. (N.D.)

muối ăn, sau đó thương nhân chuyên chở và bán ra. Lúc bấy giờ quy định mỗi tờ sao cấp hai trăm cân muối. Đây chính là "phép diêm sao". Nó vẫn thuộc về chế độ độc quyền tại nơi sản xuất, thương nhân chuyên chở và bán ra, so sánh với luật muối của Lưu Án thì chỉ nhiều hơn một thủ tục mua tờ sao mà thôi. Ngoài ra, Phạm Tường cũng áp dụng cách làm muối bình ổn của Lưu Án, lập Đô diêm viện ở Kinh sư, xây dựng kho bãi trữ muối. Khi giá muối thấp thì không bán muối ra; đợi lúc giá muối lên cao thì bán muối ra với số lượng lớn để ngăn chặn thương nhân đầu cơ kiếm lời.

Luật muối của Phạm Tường có bốn ưu điểm:

a) Sự linh động của phép "chiết trung" được thực hành lúc bấy giờ. Trước đây phép "chiết trung" được thực hành bằng cách trước tiên thương nhân đem gạo chở đến biên thùy, gọi là "nhập trung" rồi nhà nước mới căn cứ theo đường đi gần hay xa mà phát cho phiếu muối, dùng phiếu muối này đến nơi sản xuất muối, rồi chuyên chở đến các nơi để bán ra; lại lập các kho chiết trung ở Kinh sư, do thương nhân chở lương thực vào, phát cho phiếu muối, rồi lại đến nơi sản xuất để chở muối đi bán. Bây giờ đổi thành thương nhân giao tiền trước cho nhà nước để mua "diêm sao", bãi bỏ kho chiết trung và lương thực nhập trung, dựa vào đó để trừ bỏ tệ nạn thương nhân thừa cơ nâng cao giá lương thực.

b) Đổi phương thức nhà nước chuyên chở thành thương nhân chuyên chở, thì có thể tiết kiệm mấy chục lao dịch chuyên chở do các châu sai đi, khiến nhà nông tránh được nỗi khổ phải bồi thường cho những người bỏ trốn.

c) Căn cứ vào sản lượng muối để quyết định số lượng phát hành diêm sao. Muối có định mức, sao có định lượng, có thể ngăn chặn triệt để tệ nạn kê khai khống sản lượng muối và lạm phát diêm sao.

d) Sau khi thương nhân lĩnh muối, nhất thiết phải chở đến những địa điểm được ghi trong sao phiếu để tiêu thụ, đây là một kiểu tự do bán ra có hạn chế, đã ngăn chặn được

nạn cung vượt quá cầu hoặc thiếu muối.

Chế độ muối xưa nay, có ảnh hưởng lớn nhất chính là luật của Lưu Án, người giỏi học theo luật của Lưu Án, nổi bật nhất lại thuộc về Phạm Tường, các tờ dẫn muối, phiếu muối của đời sau đều bắt nguồn từ các sao muối của Phạm Tường, sách *Tống sử* có nói: "Kẻ buôn bán tinh ranh và tham lam không có chỗ cầu may, nhân dân trong nước có công việc ổn định, công tư đều thuận lợi". Sau khi áp dụng luật của Phạm Tường, tiền thu được trong bốn năm đầu thời Hoàng Hựu so với tiền thu được sáu năm trước thời Khánh Lịch nhiều hơn 680 ngàn quan, so với bảy năm trước thời Khánh Lịch nhiều hơn 200 ngàn quan. Mà mỗi năm tiền chi ra cho việc độc quyền bán hàng vào năm Khánh Lịch thứ 2 (1042) là 647 vạn quan, năm Khánh Lịch thứ 6 (1046) là 480 vạn quan. Sau khi áp dụng luật của Phạm Tường, tiền chi ra cho việc bán hàng không còn phải bỏ ra nữa. Tức là thu nhập đã tăng lên mà khoản chi dùng vào việc "nhập trung" trước đây đã giảm đến con số không.

"PHÉP ĐỔI SAO" CỦA THÁI KINH Sau khi Phạm Tường chết, phép diêm sao lúc thì bị bỏ lúc thì được dùng, kết quả là "Dân nghe thì nghi hoặc, nhà nước mất quyền định đoạt, thương khách khốn đốn vì chi phí đi lại". Thời Sùng Ninh (1102-1106), Thái Kinh (lúc này nhiều lần chuyển làm đến Tả bộc xạ kiêm Trung thư thị lang) tiến hành thay đổi luật muối, cải cách "diêm sao", chuyên sử dụng "phép đổi sao" (hoán sao pháp).

In ra sao mới, thu hồi hoặc đổi sao cũ, thực hiện thể thức "đối đới", "thiếp nạp". Tất cả những người mang sao cũ đến, cứ trong vòng mười phân, nhất định phải giao tiền mặt vài phân, gọi là "thiếp nạp". Đổi sao mới vẫn phải mang số sao cũ, gọi là "đối đới". Nếu người nào không muốn trả thêm tiền chuyên chở thì giá sao giảm hai phân như cũ. Lại lập ra chế độ "dẫn", có chia ra "trường dẫn" và "đoản dẫn". Phàm những thương nhân giao tiền xin trường dẫn thì cho phép

chuyên chở đến những lộ khác, tiêu thụ trong phạm vi châu huyện được chỉ định. Còn những người xin phép đoản dẫn, chỉ có thể chuyên chở trong lộ đó, tiêu thụ ở những châu huyện gần kề nơi sản xuất muối.

Cân dùng cho việc bán muối phải được nhà nước kiểm nghiệm. Còn quy định điều lệ mới bốc xếp và vận chuyển muối, phàm thuộc về thương nhân vận chuyển muối, nhất định phải dùng một loại túi riêng để đựng, gọi là "túi nhà nước", mỗi túi muối có hạn định trọng lượng, tức là một túi là một dẫn và nghiêm khắc sử dụng cách đóng bao in dấu khiến túi muối chỉ có thể sử dụng một lần, cấm sử dụng lại. Muối bốc xếp và vận chuyển từ nơi sản xuất muối, mỗi túi cân nặng chính xác, muối vận chuyển từ kho muối thì phải nghiêm túc thẩm tra đối chiếu số hợp đồng dẫn cứ. Cứ hai mươi túi muối thì phát một giấy kiểm nghiệm, quy tắc kiểm nghiệm túi muối của đời sau bắt đầu từ đây. Giấy tờ hợp đồng vận chuyển (giống như giấy chứng nhận), giao về cho thương nhân thu hồi quản lý như cũ. Đối với việc muốn thay đổi nơi sản xuất muối để vận chuyển muối, thì phải đồng thời lấy được số phê chuẩn tiêu thụ và sao dẫn, và cả giấy tờ hợp đồng, đến nơi sản xuất ruộng muối mới được chỉ định để lĩnh muối, đồng thời dùng sao dẫn bảo đảm vận chuyển.

Việc sử dụng sao dẫn đều có hạn định thời gian. Trường dẫn hạn một năm, đoản dẫn hạn một quý, và căn cứ đường đi xa hay gần để xác định kỳ hạn. Có nguyên nhân đặc biệt thì có thể kéo dài. Sao dẫn hết hạn mà muối vẫn chưa bán hết toàn bộ thì phải hủy bỏ sao dẫn, số muối còn lại sẽ bị quan phủ thu hết. Đây chính là bắt nguồn của chế độ dẫn, trên thực tế hoàn toàn là một sao mới. Vì vậy tờ dẫn về muối lúc đó cũng gọi là sao dẫn.

Dưới thời Đại Quan, Chính Hòa (1107-1118) vì phát sinh quá nhiều sao mới, làm cho sao mới sao cũ rối rắm, kết quả là căn cứ vào ba tình huống là sử dụng toàn sao mới, sử dụng sao cũ hoặc hoàn toàn dùng tiền mặt để quyết định cho

việc cấp muối. Từ đầu đời Tuyên Hòa (1119-1125), phép sao thường thay đổi, lúc đầu dùng phép "đối đới" về sau lại đổi đối đới thành phép "tuần hoàn". Phép tuần hoàn tức là đã mua diêm sao (tức là giấy chứng nhận được chở và bán muối – N.D.), còn chưa lấy được muối, lại đổi diêm sao mới, vẫn chưa lấy được muối thì lại phải nộp thêm tiền vận chuyển, tất cả là ba lần nộp tiền vận chuyển mới có thể lấy được một diêm sao trước đây, tức là có thể đạt được giá trị của muối. Như vậy, nếu người buôn muối không có tiền dư nhiều để đổi sao, thì số tiền nộp cho vận chuyển trước kia sẽ giao về nhà nước thu hết. Kết quả là luôn luôn có trường hợp buổi sáng vẫn là thương nhân buôn muối giàu có, nhưng đến tối đã trở thành kẻ ăn mày lưu lạc.

Năm Tuyên Hòa thứ 2 (1120), tiếp tục sử dụng luật đổi sao của Thái Kinh, lại đổi thành phát hành sao mới, tất cả những sao cũ đều phải nộp thêm đối đới mới được bán ra, lúc đầu hạn trong hai tháng, về sau đổi thành chỉ hạn trong một tháng, rõ ràng bóc lột nhân dân còn ghê gớm hơn cả trộm cướp. Đầu những năm Kiến Viêm (1127-1130) thời Nam Tống vẫn dùng phép đối đới, năm Kiến Viêm thứ 3 (năm 1129) lại đổi sang phép thiếp nạp. Trong thời Thiệu Hưng (1131-1162) chế độ đối đới và thiếp nạp cùng được áp dụng đồng thời, mà những diêm sao cũ thời Kiến Viêm còn có những khoản muối nên chi trả mà vẫn chưa đi lĩnh, vậy là xây dựng phép "tịnh chi" (cùng chi ra), căn cứ khoản tiền nộp trước sau, mà phân phát muối theo thứ tự. Thời Thuần Hy (1190-1194), lại đổi thành phép sao tuần hoàn, đầu thời Khánh Nguyên (1195-1200) lại đổi thành thặng sao, gọi là "chính chi", cũng dựa vào thứ tự nộp tiền để phát muối.

Nói tóm lại, luật đổi sao của Thái Kinh, tức là chế độ thiếp nạp, đối đới, quay vòng, từ khi thành lập đến đời Nam Tống thay đổi nhiều lần đều không tách khỏi tôn chỉ của nó, tạo ảnh hưởng rất lớn, nhưng trên thực tế là công cụ làm hại người buôn muối và nhân dân, không thể nói là tôn chỉ có phép tắc.

"LUẬT MUỐI ĂN" VÀ "VÙNG VẬN CHUYỂN MUỐI" CỦA TRIỀU NGUYÊN Khi triều Nguyên mới thành lập, thì thuế muối rất nhẹ, phỏng theo luật chiết trung của triều Tống, dùng lương thực đổi lấy dẫn muối, về sau lại đổi thành tiền mặt, thu tiền theo dẫn, rồi căn cứ vào dẫn muối để đến nơi sản xuất muối lĩnh muối, đây vẫn thuộc về chế độ độc quyền tại nơi sản xuất.

Năm Trung Thống thứ 4 (1263), vì những nơi gần nơi sản xuất muối có hiện tượng buôn lậu tràn lan, thuế muối bị thất thoát với số lượng lớn, vậy là mô phỏng theo "luật muối ăn", áp dụng phân phối muối theo nhân khẩu, có chia ra "vùng vận chuyển muối" và "vùng muối ăn". Ở những vùng thông thương, do thương nhân mua dẫn rồi đến nơi sản xuất lĩnh muối, vận chuyển đến các nơi bán ra, gọi là "vùng vận chuyển muối". Ở gần nơi sản xuất muối, do nhà nước phân phối muối ăn theo hộ, gọi là "vùng muối ăn". Phân phối muối theo hộ, có hộ thì không đủ muối ăn, nhưng mà ai kêu không đủ ăn thì tra tấn người ấy, thậm chí còn bắt giết, thật là một tệ nạn lớn của luật muối ăn. Lúc đó áp dụng chế độ muối dẫn, số lượng lớn bị con buôn vận chuyển tiêu thụ, mà luật muối ăn chỉ vẻn vẹn là để khống chế buôn lậu muối.

Đến năm Chí Nguyên thứ 21 (1284) ở các vùng vận chuyển muối, thương nhân lũng đoạn kiếm chác lãi lớn, nhân dân chỉ có ăn muối với giá cao, còn người nghèo thì ăn nhạt, thế là chính quyền xây dựng Cục bình ổn muối để khiến giá muối ổn định. Tất cả số lượng muối thuộc về định mức trước kia, một nửa giao cho thương nhân lĩnh, nửa kia giao về Cục bình ổn. Trước hết ưu tiên bình ổn, rồi mới đến lượt bán cho thương nhân. Từ đó chế độ nhà nước kinh doanh và chế độ thương nhân kinh doanh cùng tiến hành song song. Còn như lái buôn bán muối thì đa số đều học theo chế độ của thời Sùng Ninh, Đại Quan (1102-1110), cho phép biến đổi, chỉ dùng dẫn muối, không dùng sao muối nữa. Cách làm ấy là: bộ Hộ chủ trì in dẫn muối, Ty vận chuyển chủ trì bán dẫn

muối, mỗi năm căn cứ vào số lượng dẫn muối được tiêu thụ, do bộ Hộ in ra phân phát cho các Ty vận chuyển ở các lộ, dùng dấu của Ty vận chuyển đóng "khám hợp" cho thương nhân bất cứ lúc nào căn cứ theo khu vực vận chuyển muối, tức là hợp đồng, triều Tống gọi là hợp đồng, triều Nguyên gọi là khám hợp. Mỗi dẫn một số hiệu, chia làm giấy dẫn, gốc dẫn, giấy dẫn giao cho thương nhân, gốc dẫn để làm bản gốc. Từ lĩnh muối, vận chuyển muối, mỗi dẫn chỉ có thể dùng một lần, bán xong muối là phải trả lại dẫn trong vòng năm ngày. Tuy áp dụng chế độ muối bình ổn, nhưng thật ra muối của nhà nước lại lợi dụng danh nghĩa bình ổn để bài xích thương nhân, cho nên nhà nước và thương nhân cạnh tranh, công tư khó khăn dồn dập.

Năm Chí Nguyên thứ 24 (1287), Tăng Cách làm Tướng quốc, ông ta sửa đổi chế độ dẫn, tăng thuế muối, giá cả của dẫn muối cũng tăng rất nhiều, trước đây mỗi một dẫn muối vào thời Trung Thống (1260-1264) là 9 quan tiền, đến năm Diên Hựu thứ 2 (1315) đã tăng lên mỗi dẫn muối là 150 quan tiền. Giá muối của nhà nước rất đắt, muối lậu ngày càng nhiều, mà lúc đó quân nhân cũng vi phạm lệnh cấm buôn lậu muối, bọn quyền thế quan to càng mượn danh để mua dẫn hoặc mang thêm trọng lượng mỗi dẫn, hoặc tăng giá bán lại kiếm lời từ bên trong, quả là hàng trăm tệ nạn phát sinh nhan nhản, lại thêm mức thuế ngày càng cao, thuế thu vào cũng càng ngày càng khó, mà muối ứ đọng tại các nơi sản xuất muối lại không bán được, vậy là lại phải mở rộng khu vực muối ăn, cưỡng ép phát muối cho dân, không kể giàu nghèo, nhất luật thu thuế muối theo dẫn, dù cho nông dân có bán hết lương thực còn dư trong một năm cũng không đủ để trả cho giá của một dẫn muối, tình trạng dùng muối để quấy nhiễu dân đã lên đến cực điểm.

Năm Chí Thuận thứ 2 (1331) vì tiền tệ trượt giá mà trưng thu thuế muối đều dùng tiền mặt, tuy giá dẫn không ngừng tăng cao, nhưng giá trị thực tế lại ít, vì thế quy 1/10

thuế muối ra thành bạc trắng để giao nộp, tiền tệ trượt giá, bạc trắng cũng tăng giá, chính quyền trưng thu vô độ đối với nhân dân, cuộc sống của nhân dân ngày càng khó khăn. Trong khoảng thời gian Chí Chính (1341-1368) bắt đầu bãi bỏ luật muối ăn và chế độ phân phối muối thừa, nhưng nhân dân khốn khổ đã lâu, luật lệ hà khắc vẫn như cũ, cuối cùng thì triều Nguyên đã kết thúc trong cuộc khởi nghĩa của dân làm muối như Trương Sĩ Thành, Phương Quốc Trân...

TỜ DẪN MUỐI (*Diêm dẫn*) Là giấy chứng nhận để thương nhân lĩnh muối, vận chuyển muối, bán muối. Thái Kinh triều Tống đã căn cứ trên cơ sở thi hành phép diêm sao thời trước để xây dựng lên chế độ dẫn muối.

Dẫn có phân 2 loại: đoản dẫn và trường dẫn, thương nhân phải giao tiền xin dẫn, tức là mua dẫn. Người xin đoản dẫn chỉ được phép vận chuyển trong lộ mình ở, tiêu thụ ở những châu huyện gần ruộng muối; người xin trường dẫn thì được phép vận chuyển đến các lộ khác, tiêu thụ ở những châu huyện khác đã quy định. Cân đo lường dùng để cân muối do chính quyền thống nhất kiểm nghiệm để tránh hiện tượng tranh chấp không công bằng có cân to, cân bé. Đối với việc bốc xếp và vận chuyển cũng có quy định, tất cả những thương nhân vận chuyển muối phải dùng "túi nhà nước" có tiêu chuẩn thống nhất, hạn định trọng lượng của mỗi túi, đồng thời quy định mỗi túi là một dẫn, sau khi bốc xếp xong muối vào những túi nhà nước tiêu chuẩn, niêm phong miệng túi và đóng dấu một cách nghiêm ngặt, không được tùy ý mở niêm phong. Mỗi túi muối chỉ dùng một lần, cấm dùng lại, để tiện cho kiểm tra đối chiếu.

Quản lý nghiêm ngặt việc bán sỉ muối, khi lĩnh muối ở nơi sản xuất muối, tổng trọng lượng muối và số túi phải khớp với nhau, khi lĩnh muối từ kho muối phải thẩm tra đối chiếu số hợp đồng dẫn cứ, cứ 20 túi là một chiết nghiệm. Việc kiểm nghiệm lĩnh muối của đời sau cũng theo chế độ này. Những công văn hợp đồng có liên quan vẫn do thương

nhân thu nhận cất giữ. Nếu có muốn đổi đến ruộng muối khác, thì cầm công văn hợp đồng, số phê chuẩn tiêu thụ và dẫn sao cũ báo lên ruộng muối mới để lĩnh muối. Dọc đường vận chuyển muối ăn phải cầm dẫn theo để tiện cho việc kiểm tra khi qua cửa khẩu. Đời sau nói rằng luật phân phối bán ra tại nơi sản xuất chính là bắt nguồn từ đó. Có hạn chế thời gian đối với việc sử dụng dẫn muối, trường dẫn sử dụng tối đa là một năm, đoản dẫn sử dụng tối đa là một quý, tình hình cụ thể thì căn cứ đường đi xa hay gần để quyết định kỳ hạn. Có lý do đặc biệt thì có thể xin kéo dài thời gian, khi hết hạn vẫn chưa bán hết muối thì phải hủy dẫn, muối bị quan phủ thu hết. Đây chính là bắt nguồn của chế độ dẫn, trên thực tế chính là một loại sao muối mới, vì vậy lúc đó cũng gọi dẫn muối là dẫn sao.

Đến triều Nguyên, chuyên sử dụng dẫn muối, không dùng sao nữa. Cách làm của nó là : bộ Hộ in dẫn, ty Tào vận quản lý việc bán dẫn, mỗi năm căn cứ vào mức dẫn tiêu thụ, do bộ Hộ in ra phân phát cho các Ty lộ vận, dùng công hàm của Ty vận chuyển, căn cứ khu vực vận chuyển muối để phát "khám hợp" cho thương nhân, khám hợp tức là hợp đồng, triều Tống gọi là hợp đồng, triều Nguyên gọi là khám hợp. Mỗi dẫn có một số hiệu, chia làm hai phiếu trước và sau, giữa hai phiếu có đóng dấu của nhà nước, xé phiếu sau cho thương nhân, gọi là "giấy dẫn", để phiếu trước làm bản lưu, gọi là "gốc dẫn". Tất cả những thương nhân đến nơi sản xuất muối lĩnh muối đều phải đối chiếu số hiệu, xem có giả mạo đánh tráo gì hay không, vì vậy có tên gọi là "khám hợp", giống như biên nhập nộp thuế và giấy phép kinh doanh ngày nay. Ra khỏi "nơi sản xuất" có sổ rút, tức là lĩnh muối ra khỏi nơi sản xuất muối có giấy chứng nhận thống nhất, qua "sở" có sổ phê chuẩn, tức là qua Sở kiểm tra muối cũng có chứng nhận, "vận chuyển muối" có đường thủy, muối vận chuyển thông qua đường thủy đến đường bộ cũng phải có giấy chứng nhận, kiểm tra dẫn muối cũng phải làm ký hiệu riêng. Mỗi tờ dẫn muối chỉ cho phép vận chuyển muối một lần, muối đã bán

hết thì phải lập tức trả lại dẫn muối và hạn trong vòng 5 ngày phải giao trả cho quan địa phương của vùng sở tại, nếu vi phạm kỳ hạn hoặc giấu không giao trả dẫn muối thì xử phạt giống như tội buôn lậu muối. Sự chặt chẽ của luật dẫn muối còn hoàn thiện hơn triều Tống. Cho nên có thể nói rằng, việc thực hành chế độ dẫn thực sự bắt đầu từ triều Tống, nhưng hoàn chỉnh thì lại là vào triều Nguyên. Tuy thời Minh Thanh cũng noi theo cách này nhưng thỉnh thoảng lại có thay đổi.

"BIÊN THƯƠNG" VÀ "NỘI THƯƠNG" CỦA TRIỀU MINH

Chính sách về muối đầu đời Minh dựa theo chế độ cũ của triều Nguyên, chỉ có điều triều Nguyên dùng tiền mặt mua bán dẫn muối, đầu đời Minh đổi thành nộp lương thực để lĩnh muối, thực hành "phép khai trung", tức là tất cả những nơi bị thiếu lương thực, như là những chốt hiểm yếu ở bên giới, bộ Hộ sẽ niêm yết công bố các vùng trước, lệnh cho thương nhân vận chuyển lương thực đến những nơi này, lập khám hợp và sổ gốc, lần lượt lập danh sách, một phần phát cho cơ quan thu lương thực, một phần phát cho Ty Đề cử vận chuyển lương thực các lộ, sau khi thương nhân giao nộp lương thực, thì cơ quan thu lương thực sẽ căn cứ vào số lượng lương thực được giao để chi số muối tương ứng, điền vào "thương sao" [1], thương nhân cầm thương sao đến các Ty Đề cử vận chuyển so sánh thấy khớp nhau, sẽ căn cứ vào số lượng muối ghi trên thương sao mà phát cho dẫn muối, thương nhân đến nơi sản xuất muối đã được chỉ định để lĩnh muối, sau đó tự làm những thủ tục chuyên chở và bán ra, những việc này đều noi theo chế độ của triều Nguyên.

Trên thực tế đây là một loại phiếu trao đổi lương thực và muối, lợi dụng thương nhân vận chuyển lương thực, tăng cường lương thực dự trữ ở nơi biên giới. Mà lúc đó các thương

(1) *Thương sao* : "Thương" : kho thóc; "sao" : giấy chứng nhận. Giấy chứng nhận của kho thóc đã nhận bao nhiêu lương thực của thương nhân và ghi số lượng muối sẽ giao cho thương nhân. (N.D.)

nhân thực hiện phép khai trung, thực tế đa số chiêu mộ nông dân ở những vùng biên giới khai khẩn trồng trọt, xây dựng đồn lũy, tự quy tụ che chở nhau, gọi là "thương đồn", tồn trữ muối, quả là cách hay để khai khẩn trồng trọt ở nơi biên thùy.

Đầu thời Vĩnh Lạc chỉ thực hiện khai trung ở Kinh Vệ, còn ở các vùng khác đều đình chỉ. Không lâu sau vì đại quân đi chinh phạt An Nam quân lương không đủ, không có tiền lương phát cho quân cho nên lại ban mệnh lệnh khôi phục phép khai trung ở các vùng biên ải. Lúc này lại vì làm ra tiền tệ nhiều quá, tiền tệ bị mất giá liền thực hiện "phép nộp sao muối ăn" căn cứ theo hộ để phân phát muối, rồi thu tiền theo nhân khẩu, mỗi hộ người lớn mỗi tháng định lượng là 1 cân muối ăn, giao 1 quan tiền, trẻ con thì một nửa. Trên thực tế áp dụng phép này là làm hại nhân dân.

Năm Hồng Hy thứ nhất (1425) có một độ đình chỉ phép khai trung, đổi lại dùng tiền mặt mua dẫn muối, không lâu sau lại đổi thành nộp lương thực để lĩnh dẫn. Đầu thời Chính Thống (1436-1449) vì thương nhân đến các nơi sản xuất muối lĩnh muối nhiều ít khác xa nhau, có những nơi lĩnh nhiều, thường không đủ chi, lại có những nơi lĩnh ít, muối thường tồn đọng quá nhiều, vậy là bắt đầu thi hành thể lệ "đoái chi" (tức đổi nơi phát *muối* – N.D.) : khi những nơi sản xuất muối ở Lưỡng Hoài, Chiết Giang không đủ phân phối thì cho phép thương nhân cầm dẫn đến các nơi sản xuất muối ở Hà Đông, Phúc Kiến, Quảng Đông để lĩnh muối. Những thương nhân không muốn dùng dẫn để đổi lấy muối thì có thể chờ 5 năm, gọi là thủ chi (giữ giấy để lĩnh). Như vậy, nhiều năm mà không lĩnh được muối nên những người dùng tiền mặt mua muối đã giảm bớt, để bù đắp lại chia muối thành hai loại, thường dùng và tích trữ; muối của Lưỡng Hoài, Chiết Giang, Trường Lô đều chia ra mười phần, dùng tám phần trong đó để cấp cho thương nhân giữ giấy để lĩnh, cuối năm phân phát theo thứ tự, gọi là "phần thường dùng". Hai phần còn lại thì nhà nước thu về, khi biên phòng có việc

gấp thì triệu tập thương nhân nhập trung (lấy lương thực để đổi dẫn muối), không phân trước sau, đưa dẫn đến là lập tức chi muối cho, gọi là "tích trữ". Trong đó phần thường dùng giá cả thấp, nhưng không thể chi lĩnh muối kịp thời mà phần tích trữ thì giá cả cao, nhưng vì có thể chi kịp thời nên thương nhân liền tranh nhau mua muối tích trữ. Vậy là muối thường dùng ngày càng chất đống mà muối tích trữ thì không đủ cung ứng. Vì vậy lại thực hiện "phép đoái chi". Người chưa lĩnh muối của Lưỡng Hoài, Chiết Giang thì có thể phân phối cho chi lĩnh muối ở Trường Lô, Sơn Đông.

Có người kiêm lĩnh muối ở mấy nơi, đường sá xa xôi, rất khó tự mình giải quyết, vậy là thương nhân biên giới đã khai trung liền đem dẫn muối bán cho nhà giàu trong nước, từ đó có phân biệt biên thương và nội thương. "Biên thương" tức là người đem lương thực vận chuyển đến vùng biên giới hiểm yếu đổi lấy dẫn muối. "Nội thương" tức là người mua diêm dẫn giữ lấy để lĩnh của biên thương tại nội địa, muối của nội thương, vì là giữ giấy để lĩnh, nên không có muối ngay được, còn diêm dẫn của biên thương cũng không chịu bán giá thấp, do đó diêm dẫn được bán ra dần dần ít đi, muối tích trữ cũng thật sự tồn đọng giống như muối thường dùng. Lại thêm thương nhân đem dẫn muối đi thế chấp cho người khác, gọi là "hỏa chi", cùng đem hỏa chi đi lĩnh muối. Đem dẫn muối bán lại cho người khác, gọi là "mại chi", lấy diêm dẫn bán ra để lĩnh muối. Có người đem dẫn muối giả bán cho thương nhân, mạo danh dẫn muối thật, có kẻ lại đem dẫn muối cũ giả làm dẫn muối mới để dùng lại, có rất nhiều vấn đề.

Thời Thành Hóa (1465-1487), Lý Mẫn (là quan Thượng thư bộ Hộ) đã lập ra quy tắc "chiết ngân" ở các châu huyện như Kỳ Phụ (đại để là tỉnh Hà Bắc ngày nay), Sơn Tây, Thiểm Tây... đổi chế độ dùng lương thực đổi dẫn thành dùng bạc để đổi dẫn. Năm Hoằng Trị thứ 5 (1492) Thượng thư bộ Hộ Diệp Kỳ phổ biến rộng rãi biện pháp của Lý Mẫn, toàn bộ đổi thành dùng bạc mua dẫn muối, dần giải phóng quốc khố

và chia cho các vùng biên giới hiểm yếu, cung ứng lương thực và tiền bạc. Phép khai trung đến đây đã hoàn toàn chấm dứt. Lúc đầu năm Hoằng Trị thứ 2 (1489) vì dẫn muối tích lũy quá nhiều, không có muối để phân phát, nên cho phép các thương nhân giữ lấy thu mua muối dư để bổ sung vào dẫn chính, từ đó ngoài dẫn chính ra còn có cả muối dư. Muối dư chính là muối ngoài số muối sản xuất nộp thuế chính thức của các hộ làm muối. Đầu đời Minh, thương nhân dựa vào dẫn để lĩnh muối đều phải mua muối ở nơi sản xuất muối cố định, không thể đến những nơi khác để mua bù. Thông lệ mua bù bắt đầu từ muối dư. Muối dư giá rẻ, chỉ cần được nhận khám hợp, thì có thể phát ra, vì vậy ai cũng hi vọng mua dẫn để nhận muối dư. Vì muối chính giá cao đồng thời phải chầu chực, đợi lĩnh, làm lỡ thời gian, thành thử ít người muốn mua dẫn lĩnh muối. Vì thấy có thể kiếm được lợi nên những quan lớn có quyền thế thừa cơ tâu lên Hoàng đế, khai thác muối dư còn lại, tức là lấy dẫn muối cũ để mua muối dư. Bắt đầu từ thời Thành Hóa đến Hoằng Trị, luật muối bị sửa đổi rất nhiều.

Những năm Chính Đức (năm 1506-1521) và Gia Tĩnh (1522-1566) tăng thêm dẫn muối, cứ mỗi một dẫn muối chính cho phép mua hai dẫn muối dư, vậy là số dẫn muối dư gấp hai lần dẫn muối chính. Muối dư càng ngày càng nhiều, muối chính càng ngày càng tích lại khiến cho cả thương nhân và hộ sản xuất muối đều vô cùng khó khăn. Thương nhân đầu cơ, dựa vào dẫn tịch làm căn cứ đến nơi sản xuất khác thu mua, thậm chí câu kết với hộ làm muối, tự sản xuất tự bán, muối lậu thịnh hành, dẫn muối dồn đống càng càng nhiều. Để giải quyết vấn đề này, lại bắt đầu thi hành "biện pháp cứng rắn".

NGHIỆP THƯƠNG, TÔ THƯƠNG, ĐẠI THƯƠNG CỦA ĐỜI THANH Luật muối của đời Thanh tiếp tục dùng chế độ dẫn muối đời Minh nhưng lĩnh muối dẫn thì phải căn cứ vào giấy dẫn (trước hết do thương nhân tự nhận mức dẫn, giấy dẫn lại gọi giấy gốc, gốc oa) mà lĩnh giấy dẫn thì phải giao nộp

nhiều bạc. Mỗi năm giấy dẫn giao cho chính quyền kiểm nghiệm, điền phát giấy năm (còn gọi là "giấy đơn") rồi nộp phí theo dẫn, gọi là "giá giấy". Người buôn muối có giấy dẫn là có đặc quyền chuyên chở và bán ra muối ăn đời này qua đời khác.

Lúc đầu là các lái buôn muối tự mình chuyên chở và bán ra, về sau có những lái buôn đem giấy đơn bán cho người khác hoặc đem giấy gốc cho người khác thuê, có người lại mua đi bán lại chuyền tay nhau. Như vậy, những thương nhân kinh doanh nghề muối sau này phải bỏ tiền ra mua giấy đơn của những con buôn có giấy gốc, vậy là gọi những lái buôn muối có giấy gốc là "nghiệp thương", còn gọi là "lái giấy (dẫn)". Nghiệp thương không hề trực tiếp kinh doanh muối mà là dựa vào lũng đoạn giấy dẫn để ngồi không thu lợi lớn. Những lái buôn muối thuê giấy dẫn từ những "lái giấy (dẫn)" phải trả "giá giấy", lại nộp thuế xin dẫn cho chính quyền, căn cứ dẫn muối để chuyên chở và bán muối ăn gọi là "tô thương", còn gọi là "vận thương". Người làm công việc chuyên chở và bán muối ăn thay cho tô thương gọi là "đại thương". Nghiệp thương ngồi không hưởng lợi, tô thương, đại thương lại bóc lột tầng tầng lớp lớp, lại thêm Diêm quan tham lam, nên giá muối không ngừng tăng cao, giá muối đắt đỏ, dân thường chỉ biết ăn ít muối lại, những kẻ cùng khổ càng không có muối ăn, tệ nạn giấy dẫn phổ biến lên đến cực điểm ở triều Thanh.

DIÊM LY (*Thuế tiêu thụ muối*) Năm Đạo Quang thứ 11 (1831) đời Thanh thi hành phép muối phiếu ở những khu sản xuất muối chủ yếu như Hoài Nam, Hoài Bắc, hủy bỏ dẫn muối, thiết lập Cục đốc tiêu, bất kể người nào chỉ cần nộp thuế theo quy định là có thể lĩnh phiếu chở muối đi bán trong lãnh địa muối. Quy định mỗi một tờ phiếu vận chuyển mười dẫn (đầu đời Thanh mỗi dẫn khoảng 200 cân). Thủ tục kiểm tra phiếu đại để giống với phép dẫn muối. Những người không có phiếu và chở muối vượt khỏi ranh giới đều xử phạt như tội buôn lậu muối. Như vậy đã phá vỡ sự lũng đoạn của

kẻ buôn dẫn, kẻ vận chuyển đối với muối ăn, có tác dụng hạ giá muối, mở đường tiêu thụ và tăng thu nhập thuế muối.

Năm Hàm Phong thứ 2 (1852), Hà Đông (nay là tỉnh Sơn Tây) thi hành phép muối phiếu, thu thuế tại hồ muối. Trong những năm Đồng Trị thứ 3, thứ 4 (1864-1865) Tả Tông Đường làm tri phủ, cũng thực hiện phép muối phiếu ở hai tỉnh Phúc Kiến, Chiết Giang. Đồng thời, Tổng đốc Lưỡng Giang [1] đã từng sửa đổi chương trình muối phiếu ở thuộc quốc, thay đổi tình hình buôn phiếu phân tán thành quản lý tập trung, tức là những thương nhân chuyên chở và bán muối ở ba tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây phải từ 500 dẫn trở lên, gọi là "đại phiếu". Các lái buôn chuyên chở và bán muối ở tỉnh An Huy phải từ 120 dẫn trở lên, gọi là "tiểu phiếu". Đồng thời thiết lập cục Đốc tiêu ở các bến cảng, quy định luật "bảo giá", "chỉnh luân". "Bảo giá" chính là vận chuyển muối ăn từ nơi sản xuất muối đến bến cảng, do cục Đốc tiêu quản lý việc phê chuẩn tiêu thụ, căn cứ tình hình lưu thông thị trường để tăng cường điều tiết, hoạch định giá cả, không cho phép tăng giảm bừa bãi. "Chỉnh luân" chính là khi thuyền muối đã đến bến cảng, đến cục Đốc tiêu đăng ký lấy số, căn cứ thứ tự đến cảng mà lần lượt bán ra, không được tranh bán. "Chỉnh luân" cũng có nghĩa là chỉnh đốn trật tự của thuyền muối. Từ đó, chỉ có những lái buôn lớn mới có thể nhận vận chuyển muối phiếu, còn những hộ buôn bán nhỏ đương nhiên không thể nào vận chuyển được, ưu điểm của luật muối cũng dần dần biến mất.

Sau thời Hàm Phong, áp dụng phương pháp thu thuế bách hóa căn cứ theo ly (đơn vị là một phần trăm) cũng ảnh hưởng đến ngành muối, như vậy, thu thuế muối theo phần trăm gọi là "diêm ly" [1]. Luật muối phiếu là điều kiện áp

(1) *Lưỡng Giang* : Đầu đời Thanh đặt chức Tổng đốc Giang Nam coi hai tỉnh Giang Tô và An Huy. Về sau coi luôn cả tỉnh Giang Tây, đổi tên thành Lưỡng Giang Tổng đốc, từ đó quen gọi vùng ba tỉnh trên là Lưỡng Giang. (N.D.)

dụng sáng tạo ra "diêm ly". Diêm ly bắt đầu áp dụng ở vùng sản xuất muối Lưỡng Hoài, về sau các tỉnh đều làm theo. Thu nhập từ muối chủ yếu là dựa vào diêm ly. Có hai phương pháp thu ly kim (tức tiền thuế tính theo phần trăm – N.D.) là bao biện và tán thu. Bao biện là do hội quán [2] hoặc công sở đồng nghiệp giao nộp tất những khoản thuế cho Cục ly kim, thương nhân và nhân dân có thể được miễn các kiểu gây khó dễ trưng thu thuế đặc biệt của Cục ly kim; tán thu tức là các Cục ly kim trực tiếp thu thuế muối từ các chủ hàng.

Năm Đồng Trị thứ 3 (1864) đã chỉnh đốn lại phép muối phiếu của Lưỡng Hoài, tập hợp đa số các thương nhân phân tán làm thành số ít thương nhân tập trung (thương nhân buôn muối lớn). Tiếp đó, Lý Hồng Chương áp dụng phép phiếu tuần hoàn ở Hoài Nam, tức là lái buôn muối chỉ cần có thể quyên góp tiền để chuẩn bị tiền lương (căn cứ vào dẫn muối mà tính toán tiền quyên chứ không phải là nhận quyên tự do) để làm phiếu gốc, rồi giao nộp diêm ly, tức là có thể làm "sản nghiệp" truyền hết đời này sang đời khác, hưởng thụ quyền vận chuyển muối quay vòng, không cho phép những thương nhân mới gia nhập. Từ đó, buôn bán phiếu quả thực giống như buôn bán dẫn.

Những năm Quang Tự, vì tiền bồi thường chiến tranh, tiền luyện binh, tiền biên phòng, chi phí cai trị xây dựng đường sắt, bổ khuyết thuế thuốc... nhiều khoản chi đặt ra tùy tiện, ly giá cùng tính toán, kết quả là chi dùng cho nhiều khoản mục này đều phải lấy từ trong diêm ly tăng thêm, từ lâu đã vượt quá bản thân thuế muối, vậy là giá muối tăng vọt

(1) *Diêm ly* : Xem thêm các mục từ "Thuế tiêu thụ muối" (Diêm ly) và "Ly kim" ở đoạn VI. "Sưu thuế thời Minh Thanh", phần "Sưu thuế". (N.D.)

(2) *Hội quán* : Cơ sở do những người đồng tỉnh, đồng phủ, đồng huyện hoặc đồng nghiệp thành lập ở Kinh đô, tỉnh thành hoặc nơi buôn bán lớn, chủ yếu là dùng phòng ốc của cơ sở để cho các đồng hương hay đồng nghiệp hội họp hay tạm trú. (N.D.)

lại dẫn đến muối lậu lan tràn. Từ đó về sau chế độ các tỉnh cũng không thống nhất, hoặc là nhà nước chuyên chở thương nhân bán ra hoặc là dân chuyên chở dân bán ra, hoặc là nhà nước chuyên chở dân bán ra, nhưng vẫn dựa vào nhà nước đôn đốc thương nhân bán ra là chính. Tệ nạn buôn bán muối trục lợi vẫn chưa thể quét sạch triệt để.

III. QUAN CHẾ VỀ CÁC DIÊM QUAN [1]

Pháp lệnh về muối (diêm pháp) [2] ở Trung quốc bắt nguồn từ Quản tử [3] thời Xuân thu, nhưng về cơ quan Diêm vụ và Diêm quan thời đó, thì tư liệu không đầy đủ, từ đời Hán mới có ghi chép nhiều, ấy là vì triều đại càng gần về sau, thì ghi chép có thể càng tường tận. Diêm quan có phân biệt trung ương và địa phương, tại các địa phương, dựa theo khu vực hành chính mà đặt quan, lại còn xếp đặt cờ quan Diêm vụ và Diêm quan tại khu vực sản xuất muối và vùng chuyên chở và bán muối, chỉ khác là triều đại khác nhau, nên tiêu chuẩn và địa điểm sắp đặt cũng khác nhau, và quan hệ thuộc cấp cũng có khác nhau, có nơi trực thuộc cơ quan Diêm vụ trung ương, có nơi lại lệ thuộc vào chính quyền địa phương.

Sự tốt xấu của các Diêm quan có liên quan rất lớn đến chế độ diêm pháp, chế độ diêm pháp nghiêm mật, tuyển

---

(1) *Quan chế về các Diêm quan* : Nguyên tác chữ Hán là "Diêm quan quan chế". "Quan chế" có thể dịch là "Chế độ quan lại" và "Diêm quan" có thể dịch là "Quan coi về muối". Trong đoạn này và đoạn sau, có nhiều chức quan coi về muối như Tư diêm đô úy, Tư diêm giám thừa, Tư diêm hiệu úy..., chúng tôi không dịch ra từ thuần Việt, vì nếu để nguyên thì thấy gọn ghẽ, thuận tiện hơn. (N.D.)

(2) *Pháp lệnh về muối* (diêm pháp) : Theo sách *Từ hải*, thì "diêm pháp" là chế độ, pháp lệnh, nguyên tắc liên quan đến việc Nhà nước quản lý việc sản xuất, chế biến, chuyên chở và bán muối. (N.D.)

(3) *Quản tử* : Tức Quản Trọng, tên là Di Ngô (?-654 tr. C.N.), nhà cải cách kinh tế và quân sự của nước Tề, thời Xuân thu, ở Trung quốc. Đã giúp Tề Hoàn công xưng nghiệp bá. (N.D.)

chọn kỹ càng các cấp Diêm quan thì mới nhận được hiệu quả tốt như ý: nhà nước được lợi, dân chúng được lợi, người buôn bán cũng được lợi. Chế độ Diêm pháp hỗn loạn, Diêm quan cũng nhiều tham ô hối lộ, nhà nước không được hưởng lợi, dân chúng càng bị hại, chỉ có bọn tham quan và bọn buôn muối lớn quyền quý là có lợi. Dưới đây sẽ tường thuật và phân tích các diêm quan của các triều đại.

NGUỒN GỐC CỦA DIÊM QUAN Căn cứ vào sử sách ghi chép, thì Túc Sa nấu nước biển làm muối, là ông tổ nghề muối của Trung quốc. Thiên *Vũ cống* của sách *Thượng thư* có câu "Thanh châu nộp muối, lụa", tức là đã mở đầu việc thu thuế muối từ lúc bấy giờ, tuy không thu thuế nhưng phải cống nộp, muối là cống phẩm. Quan đảm nhận việc quản lý cống phẩm, triều Chu gọi là "Thái tể", quan thuộc cấp ở dưới là "Diêm nhân" nắm giữ chính sách về muối, đây chính là Diêm quan sớm nhất mà ngày nay được biết đến.

Thời Xuân thu, Quản Trọng làm Tể tướng nước Tề, thực thi chế độ bán muối độc quyền, căn cứ vào số đầu người để tính ra lượng muối tiêu thụ rồi tính ra số thu nhập của thuế muối, khiến cho tài chính quốc gia vô cùng sung túc, bình thường thì tồn trữ muối, khi công việc đồng áng mùa xuân bận bịu thì hạn chế nấu muối, để duy trì giá muối không bị hạ, còn sắp xếp quan lo về việc chuyên chở và bán muối, tất cả những việc này, đều phải có một nhóm quan lại chuyên trách về muối, thiết nghĩ, các quan trung ương, quan địa phương, cơ quan diêm vụ, nhất định phải được tổ chức rất nghiêm ngặt, tiếc rằng nội dung về những việc này, những sách còn giữ đến ngày nay ít có ghi chép, không cách nào tìm hiểu được tường tận.

QUAN CHẾ VỀ DIÊM QUAN ĐỜI HÁN Chủ quản cơ quan quản lý muối và sắt vào đời Hán gọi là Đại nông, quan đứng đầu cơ quan ấy gọi là Đại nông lệnh. Dưới Đại nông thiết lập ra hai cơ quan độc lập, một chuyên về quản lý muối, một chuyên quản lý sắt, dưới sự lãnh đạo của hai vị Đại nông

thừa. Trước thời Hán Vũ đế, thuế muối và thuế sắt thu được đều thuộc về của riêng của hoàng thất, đến đời Hán Vũ đế mới dùng kiến nghị của Trương Thang, đẩy mạnh chính sách muối, thực hành chế độ độc quyền bán muối, bổ nhiệm nhà buôn muối lớn đất Tề đương thời là Đông quách Hàm Dương [1] làm Đại nông thừa, quản lý việc muối. Những quan dưới quyền Đại nông thừa, phần lớn đều là các nhà buôn muối giàu có, từ việc làm muối, vận chuyển muối đến bán muối, đều kinh doanh gian lận. Kết quả lợi lộc thu nhập từ muối, trên thì không giao cho nhà nước, dưới thì không nhường lợi cho nhân dân, mà chỉ vỗ béo cho túi riêng của bọn Diêm lại (cấp Diêm quan thấp nhất trực tiếp thu thuế muối – N.D.), khiến thuế thu nhập từ muối của nhà nước đôi khi còn thấp hơn tiền phát cho viên chức của ngành muối.

Năm Thái Sơ đầu tiên (104 tr. C.N.), Hán Vũ đế đổi Đại nông lệnh thành Đại Tư nông, chức vụ tương đương với Bộ trưởng tài chính ngày nay. Năm Nguyên Phong đầu tiên (110 tr. C.N.) Tang Hoằng Dương nhậm chức Đại Tư nông, quản trị chính sách muối và sắt của cả nước. Về phương diện chính sách muối, để cải cách tệ đoan trước đây, ông ta thành lập vài mươi viên Đại nông bộ thừa chia ra quản lý việc muối của các quận quốc [2], sắp đặt quan lo vận chuyển muối và sắt ở các huyện, đây bắt đầu việc trung ương trực tiếp tuyển chọn và sai phái Diêm quan địa phương. Diêm quan của các quận quốc đều quy thuộc Tư nông quản lý, nhưng đến thời Đông Hán, Diêm quan của các quận quốc không còn lệ thuộc

(1) *Đông quách Hàm Dương* : Người đất Tề (nay thuộc tỉnh Sơn Đông) thời Tây Hán. Vốn là nhà buôn muối lớn, giàu có hàng nghìn lạng vàng. Thời Hán Vũ đế (140-87 tr. C.N.), cùng Khổng Cẩn giữ chức Đại nông thừa, coi về ngành muối và sắt, chủ trương nhà nước độc quyền bán muối và sắt, đặt các cơ sở độc quyền bán muối và sắt khắp nước. (N.D.)

(2) *Quận quốc* : Quận và vương quốc. Vào đầu đời Hán, quận và vương quốc đều là những khu vực hành chính cao cấp ở địa phương. Quận trực thuộc trung ương, vương quốc thì do các vương được phong thống trị. Về sau quyền lực của vương quốc bị thu hẹp dần. (N.D.)

trung ương, mà lại giao về quận huyện địa phương. Đó là vì thời Tây Hán chủ yếu thực hành việc độc quyền bán muối, nên sử dụng trung ương tập quyền, còn thời Đông Hán chủ yếu thực hành chế độ thu thuế, nên cho địa phương quản lý. Chính sách khác nhau, vì thế chế độ về quan cũng không giống nhau.

Ở những quận huyện sản xuất nhiều muối, xếp đặt quan coi muối, còn căn cứ công việc nhiều ít; ở huyện thì đặt ra các chức lệnh trưởng và thừa, chức vị của các quan này cũng giống như các quan cai trị trong huyện. Tây Hán vì thực hành chế độ quan tự bán muối, cho nên ở khu vực bán muối, cũng cần phải có cơ quan chuyên chở và bán ra, thực ra thì chẳng ai ngoài quan chuyên chở và bán ra kiêm luôn việc quản lý. Đông Hán đổi thành chế độ thu thuế nên chỉ đặt Diêm quan ở những vùng sản xuất muối, chủ yếu để quản lý thuế muối, còn ở nơi bán muối không đặt quan. Theo ghi chép ở mục "Địa lý chí sách *Hán thư*, đương thời đã có đặt Diêm quan ở 37 huyện, phân bố ở 27 quận. Vùng Tây Bắc nhiều hơn Đông Nam, so với vùng sản xuất muối hiện nay, chỉ Lưỡng Hoài [1], Phúc Kiến là chưa đặt Diêm quan. Xét về thời Hán Vũ đế thực hành chế độ độc quyền bán muối, khoản thu từ muối được sử dụng, chú trọng cho quốc phòng, cho nên chuyên chú về vùng Tây Bắc, vì địa thế thuận tiện. Đến thời Đông Hán, ở Quảng Lăng (nay là Dương Châu) có đặt Diêm quan, tức là vùng sản xuất muối Hoài Nam ngày nay.

Thời Tam quốc, chế độ muối cũng chú trọng về việc độc quyền bán muối, cho nên chế độ quan cũng tương tự như nhau. Nhà Ngụy có ty Tư diêm đô úy, Tư diêm giám thừa; nhà Thục có Diêm phủ hiệu úy; nhà Ngô thì đặt Tư diêm hiệu úy. Ở Đông Hoản (tức Quảng Đông – N.D.) đặt Tư diêm đô úy, cũng có cả Tư diêm giám thừa. Tùy theo chức vị của quan, so với đô úy thì hiệu úy cao hơn, giám thừa thì thấp hơn. Về

(1) *Lưỡng Hoài* : Tức vùng Hoài Nam, Hoài Bắc, nay thuộc vùng Dương Châu, tỉnh Giang Tô, Trung quốc. (N.D.)

quan Tư diêm này, đầu tiên do nước Ngụy lập ra trước, Thục Ngô bắt chước theo Ngụy. Như Diêm phủ hiệu úy của nước Thục, dưới còn lập Tư diêm hiệu úy. Đời nhà Tấn, việc quản lý muối do Đạc chi Thượng thư (chức vụ tương đương với Bộ trưởng tài chính ngày nay – N.D.) nắm giữ. Chế độ của quan địa phương thì vẫn theo cách của nước Ngụy, có Tư diêm đô úy, Tư diêm giám thừa. Bắc Ngụy vì thực thi chế độ thu thuế, cho nên thiết lập Tư diêm giám đô úy ở vùng hồ muối Hà Đông, chủ quản thu thuế.

Triều Tùy thiết lập Tổng giám, Phó giám, Giám thừa,... quản lý các hồ muối đông tây nam bắc. Từ năm Khai Hoàng thứ 3 (năm 583) nhà Tùy bãi bỏ việc cấm muối, thực thi chế độ không thuế, chế độ Diêm quan cũng theo đó mà bãi bỏ.

QUAN CHẾ VỀ DIÊM QUAN ĐỜI ĐƯỜNG Năm Khai Nguyên thứ 10 (năm 722) bắt đầu thu thuế muối, việc trưng thu được giao về châu, huyện các địa phương, không những đặt quan mà còn lệnh cho một phụ tá cao cấp của Thứ sử các châu đảm nhiệm kiểm tra theo dõi theo quy định của pháp lệnh về muối mà thu tiền, nếu có chiếm dụng hay thất thoát ngân khoản, thì do Án sát sứ xem xét bẩm báo Hoàng đế. Thu nhập của thuế muối mỗi năm, thống nhất giao về bộ phận phụ trách tiền bạc của Thượng thư tỉnh tổng hợp xét duyệt.

Cho đến giữa những năm Chí Đức, Càn Nguyên (756-760), Đệ Ngũ Kỳ [1] với chức Tư Kim Lang trung làm Đạc chi sứ 5 đạo thuộc tỉnh Tuần Viện Hà Nam kiêm Diêm thiết chú tiền sứ các đạo, sáng lập ra Diêm pháp, tại nơi sản xuất muối, đặt Diêm viện, trưng thu tất cả số muối sản xuất được, do chính quyền bán trở ra cho dân chúng. Phàm tự nguyện

(1) *Đệ Ngũ Kỳ (712-782)* : Người đất Trường An, làm quan đời Đường, trong ba triều Túc tông, Đại tông và Đức tông. Chuyên về tài chính, cải cách việc quản lý muối, đúc tiền. Có lúc bị biếm làm Trung Châu trưởng sử vì giá gạo cao. Đời Đại tông, làm Thị lang bộ Hộ. (N.D.)

sản xuất muối, thì gọi là "đình hộ", được miễn trừ tạp dịch, giao cho Diêm thiết sứ quản lý. Từ đó, chế độ thu thuế đổi thành chế độ độc quyền bán ra, đặt các Diêm quan. Đời nhà Nguyên có ghi năm Thượng Nguyên nguyên niên (năm 760), Nguyên Tái [1] tiếp theo làm Diêm thiết sứ, tuyển chọn hào lại, làm Diêm viện, số quan rất nhiều, chỉ lo việc vơ vét, trăm họ không chịu xiết.

Năm Bảo Ứng đầu tiên (năm 762), Lưu Án làm Thị lang bộ Hộ sung Đạc chi Diêm thiết chú tiền tô dung sứ, lại kiêm Đông Đô, Hà Nam, Hoài Tây, Giang Nam Đông Tây thủy đạo chuyển vận sứ; việc Diêm thiết kiêm chức vận chuyển là bắt đầu từ Lưu Án mà ra. Đời sau có chức quan Diêm vận sứ, cũng là bắt chước từ đó. Lưu Án nối tiếp phép cũ của Đệ Ngũ Kỳ nhưng có thay đổi: làm muối thuộc về dân, nhưng vẫn do nhà nước thu nhận; bãi bỏ nhà nước chuyên chở và bán ra, đổi về cho thương nhân tự chuyên chở và bán ra, cuối cùng là tại bãi muối do nhà nước duyệt phát cho lái muối, chỉ cho phép được tự do buôn bán trong địa hạt do Diêm thiết sứ quản lý. Lại cải tổ Giám viện được lập ra ở thời Đệ Ngũ Kỳ : tại các nơi sản xuất muối thì đặt ra 10 giám sát cho 4 bãi muối; tại vùng tiêu thụ muối thì lập cơ quan chống buôn lậu Tuần viện, tất cả 13 nơi, đều thuộc Diêm thiết sứ quản lý. Khi đó địa hạt sản xuất muối do Diêm thiết sứ quản lý, là muối biển vùng Đông Nam và muối giếng thuộc đạo Sơn Nam, khu vực rất lớn, nhưng chỉ thiết lập Diêm giám (cơ quan giám sát muối) 10 nơi, tức Lưỡng Hoài, Chiết Giang chiếm 7 nơi, Phúc Kiến 1 nơi, Tứ Xuyên 2 nơi. Những nơi như Lĩnh Nam, chưa thiết lập Diêm giám, thì việc của nơi sản xuất muối, do Tuần viện kiêm nhiệm quản

(1) *Nguyên Tái* (?-777) : Người đất Kỳ Sơn (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây), làm quan đời Đường, trong hai triều Túc tông và Đại tông, truy thu thuế thiếu, làm dân khốn cùng, còn làm đến Tể tướng, mặc sức ăn hối lộ, hoang dâm xa xỉ. Thời Đại tông, quyền thế quá lớn, cuối cùng bị giết. (N.D.)

lý. Giám là cơ quan tối cao coi về muối; pháp lệnh về muối của Lưu Án là để nhà nước thu mua tại ruộng muối, bán ra tại chỗ, tất cả việc quản lý sản xuất muối ăn, việc thu mua muối của các hộ làm muối, vận chuyển và kho bãi đều do các quan chuyên trách bên dưới Giám đảm nhiệm.

Mục "Thực hóa chí" của sách *Tân Đường thư* có ghi chép: Lưu Án rất chú trọng đến kỹ thuật chế tạo muối nên đã cho đặt quan chuyên trách quản lý. Để phòng ngừa tư nhân buôn lậu muối, ngoài việc chú trọng kiểm soát tại nơi sản xuất muối, còn cho thiết lập cơ quan chống buôn lậu là Tuần viện, ở vùng tiêu thụ có cửa ngõ giao thông quan trọng, tổng cộng đã cho thiết lập 13 Tuần viện, nhiều nhất là ở Hà Nam và vùng phía bắc tỉnh An Huy, còn ở Phúc Kiến, Tứ Xuyên thì chưa được thiết lập. Muốn xóa sạch muối lậu, điều then chốt là phải quản lý chặt chẽ nơi sản xuất ra muối. Các hộ làm muối ở những nơi sản xuất muối, đều có số lượng công nhân sản xuất cố định, mỗi công nhân một năm sản xuất ra số lượng muối bao nhiêu đều có một số lượng nhất định, lượng muối sản xuất dư thừa đều phải giao cho Giám quan thu mua, ở nơi sản xuất muối không có muối lậu rò rỉ ra ngoài, thì số muối tư sã tự nhiên ít đi. Tại Tuần viện các đạo, người ta chiêu mộ sử tốt (binh sĩ chuyên cưỡi ngựa truyền đạt tin tức) để báo cho nhau những tin tức về thương phẩm. Không chỉ là việc bắt buôn lậu, mà tất cả diêm vụ cơ quan hành chính địa phương đều do Tuần viện chủ trì. Trong 13 Tuần viện, thì công việc ở viện Dương tử hết sức nặng nề. Ở các Tuần viện thì cho lập quan Tri viện, còn gọi là "Lưu hậu".

Nhà Đường từ đời Khai Nguyên về sau, những công việc trông coi muối, phàm là những hồ muối thuộc vùng Tây Bắc, những giếng muối các đạo phía tây Sơn Nam đều do Đạc chi sứ [1] chủ trì; muối biển ở mạn Đông Nam, giếng

(1) *Đạc chi sứ* : "Đạc chi" vốn nghĩa là tính, lường cái thu vào để chi ra. Theo chế độ đời Đường, ty Đạc chi của bộ Hộ nắm giữ sự thu chi của nhà nước, Lang trung và Viên ngoại lang chia nhau nắm giữ việc thu và →

muối ở phía đông Sơn Nam, thì ở dưới sự chủ trì của Diêm thiết sứ. Khi Đệ Ngũ Kỳ sáng lập pháp lệnh về muối, một mình ông ta kiêm nhiệm cả hai sứ muối và sắt, đến khi Lưu Án sửa đổi luật mới, thì công việc này phân ra cho hai người quản lý. Tuy nhiên Đạc chi sứ và Diêm thiết sứ đều là nhân viên đặc phái của trung ương. Năm đầu Nguyên Hòa (năm 806), Lý Tốn được cử làm Diêm thiết sứ, đem số tiền thu được ở các diêm viện ở Giang Hoài, Hà Nam, Hiệp Nội, Duyên Vận, Lĩnh Nam, trừ đi những khoản mục cần thiết cho việc thu mua muối ra, còn lại đều giao nộp cho Đạc chi sứ thu giữ quản lý. Từ đó bắt đầu những khoản thu được từ muối của Diêm thiết sứ, đều được giải thích chi thu. Theo đó ta thấy Đạc chi sứ, Diêm thiết sứ của triều đại nhà Đường, tuy đều gọi là "sứ", nhưng mỗi sứ không chỉ làm một nhiệm vụ, mà là một sứ thường kiêm nhiệm chức vụ vài sứ nữa. Chỉ có Xác diêm sứ của hai hồ muối ở Hà Đông, dùng Kim bộ Lang trung đảm nhiệm, chuyên lo về việc muối, không kiêm thêm sứ khác, khác với Diêm thiết sứ thường kiêm thêm việc vận chuyển, cùng các quan Tuần viện ở các đạo phía tây Sơn Nam và Kiếm Nam, Đông Tây Xuyên kiêm nhiệm Lưỡng thuế sứ.

Pháp lệnh về muối của Lưu Án, chưa vơ vét của nhân dân mà nhà nước đủ dùng, thì quan chế do ông ta đặt ra, có thể coi là hoàn thiện. Luận về sự thành công của ông ta, là nhờ có được người tài giỏi thích nghi với công việc. Vì thế, ở các bộ phận quan trọng như Tuần viện, nơi sản xuất muối đều phải tuyển chọn những người trí thức thông hiểu, mẫn cán, liêm khiết, năng nổ để đảm nhiệm, phàm những quan viên qua sự sắp xếp đề cử của Lưu Án, đều tỏ ra có tài năng, tuân thủ pháp lệnh về muối của ông. Vì vậy, 20 năm sau khi

---

→ chi, Thị lang bộ Hộ kiểm tra, đóng dấu và ký các sổ sách. Sau loạn An Sử, việc cung ứng quân sự phức tạp, nên Thượng thư, Thị lang bộ Hộ hoặc chức quan khác kiêm lĩnh sự vụ Đạc chi, gọi là Đạc chi sứ, Phán đạc chi, Tri đạc chi sự, trách nhiệm và quyền hành rất nặng, cùng với Diêm thiết sứ, Phán Hộ bộ hoặc Hộ bộ sứ gọi chung là "Tam ty". (N.D.)

Lưu Án qua đời, những việc về muối, sắt, tài chính đều do Hàn Hồi, Nguyên Tú, Bùi Thiển, Bao Cách, Lư Chinh, Lý Nhược Sơ trước sau nắm giữ, đây là những quan viên khi Lưu Án còn sống tin dùng, là những người có tiếng lúc bấy giờ.

Nhưng từ thời Trinh Nguyên về sau, Đạc chi sứ Hoàng Phổ Bác, Diêm thiết sứ Vương Vĩ, Lý Kỳ, Vương Bá... kế tục, đều không ngừng nâng cao giá muối hòng hưởng ân sủng của Hoàng đế, ra sức hiến cống, từ đó nguồn lợi muối phần lớn lọt vào tay tư nhân, còn số thu vào trong quốc khố chỉ là một con số kê khống, diêm vụ thì bại hoại, thực tế thì không có quan hệ trực tiếp gì với quan chế, mà là kết quả của bọn quan tham lam tàn ác.

Đời Đồng Quang (923-926) nhà Hậu Đường thời Ngũ đại, Tô dung sứ [1] Khổng Khiêm cho sửa đổi chế độ về muối, cho phép thông thương, nhưng chủ yếu vẫn là do nhà nước bán ra, thế là bãi bỏ quan Tuần viện, đặt chức Vận chuyển sứ do Tô dung sứ quản lý muối sắt, đạc chi, bản ty bộ Hộ. Không lâu sau lại bỏ Tô dung sứ, tất cả đều do một tay Tể tướng chuyên trách, gọi là "phán tam ty".

Năm Trường Hưng thứ nhất (năm 930) cho thiết lập Tam ty sứ. Năm Thiên Phước thứ 7 (năm 942) nhà Hậu Tấn, ra lệnh cho các châu huyện thiết lập quan phụ trách về muối. Đầu những năm Quảng Thuận (951-953) nhà Hậu Chu, lại đem công việc về muối giao cho châu, huyện quản lý, từ đó bắt đầu giao công việc quản lý muối về địa phương quản lý, riêng vẫn còn nhà nước thu mua tại nơi làm muối, chế độ chuyên chở và bán ra đều thay đổi.

QUAN CHẾ VỀ DIÊM QUAN ĐỜI TỐNG Đời Tống noi theo chế độ thời Ngũ đại, phân thành ba ty: Diêm thiết, Đạc chi, bộ Hộ, đặt một người giữ chức Tam ty sứ phụ trách

(1) *Tô dung sứ* : Chức quan trung ương đời Đường, coi về tài sản nhà nước. Được đặt ra năm Khai Nguyên thứ 11 (năm 723). Có khi do Tể tướng kiêm nhiệm. (N.D.)

chung. Phàm những gì thuộc về công việc tài chính đều do Tam ty quản lý, mà riêng diêm vụ lại được xem trọng hơn cả, do vậy ty Diêm thiết xếp trên ty Đạc chi và bộ Hộ. Đương thời ba ty còn gọi là "Kế tỉnh", chức quan Tam ty sứ chỉ thua chức Tể tướng, được gọi là "Kế tướng", chức vụ của nó tựa như chức Bộ trưởng Tài chính ngày nay. Thời kỳ đầu nhà Tống thực hiện chế độ nhà nước chuyên chở và bán ra, quản lý việc chuyên chở và bán ra, các mặt đều đặt người chuyên trách. Như Phát vận sứ thì quản lý việc vận chuyển muối đến các kho chứa, để tiện việc phân phối cho các châu, huyện bán ra, lại còn phụ trách giám sát những kẻ tiêu thụ muối bất hợp pháp. Như thế, trung ương thì có Tam ty sứ, các địa phương thì có Phát vận sứ mà Phát vận sứ lại chịu sự lãnh đạo của Tam ty sứ, nhưng lại có nhiệm vụ chỉ huy các Diêm quan ở địa phương. Từ năm Càn Đức (963-968) về sau, lại đặt chức Chư đạo chuyển vận sứ, lại căn cứ công việc nhiều ít mà thiết lập thêm phó sứ, phán quan. Chuyển vận sứ kiêm hai tỉnh trở lên gọi là "Đô chuyển vận sứ". Từ đó, quyền hạn của Phát vận sứ phân ra thành bộ phận vận chuyển.

Những năm Ung Hy (984-987), bắt đầu thực hiện phép chiết trung, cho lập Xác hóa vụ ở trung ương do Tam ty quản lý làm cơ quan giải quyết, cấp giấy chứng nhận giao dịch. Tức là do thương nhân đem lương thảo vận chuyển đến các vùng biên giới, căn cứ theo giá trị mà giao cho "giao dẫn", thương nhân giữ "giao dẫn" chuyển đến Xác hóa vụ ở Kinh sư, nơi đây sẽ căn cứ vào phiếu đó mà trả tiền mặt hoặc chuyển bằng công văn đến Giang Hoài hoặc Giải Trì [1], lãnh hàng bằng muối gọi là "chiết trung". Vì khi mới bắt đầu thực

(1) *Giải Trì* : Cũng gọi là Vận Thành diêm trì. Xưa gọi là Hà Đông diêm trì. Hồ muối ở phía tây nam tỉnh Sơn Tây. Từ đông bắc trải dài đến tây nam chừng 30 km, rộng từ 3-5 km, diện tích 154 km2, mặt hồ cao 324,5m so với biển, chỗ sâu nhất là 6m. Nổi tiếng về sản xuất muối. Muối làm ra gọi là "muối Giải", "muối Hà Đông". (N.D.)

hiện đối với trà tuy cấm nhưng không nghiêm ngặt nhưng đối với muối thì xét hỏi rất nghiêm ngặt, nên đã cho đặt chức Trà diêm sứ ở Giang, Hoài, Lưỡng Chiết. Cuối đời Khánh Lịch, Phạm Tường bày ra "Sao diêm", Phạm Tường là Đề điểm hình ngục Thiểm Tây, kiêm quản ty Giải diêm (cơ quan quản lý muối sản xuất từ Giải trì). Như thế, đã lấy quan hình pháp kiêm lĩnh Diêm quan, điều này từ xưa tới bây giờ chưa có như thế.

Chế độ đời Tống, ty Diêm thiết phải cai quản 7 công việc, thứ ba là thuế buôn, thứ tư là đô diêm, thứ năm là trà, thứ sáu là sắt, tức là các hạng thuế thu và hàng hóa do nhà nước bán ra đều thuộc chủ quản là Ty diêm thiết. Muối, trà, sắt ở triều đại nhà Tống đều do chính quyền độc quyền bán ra, mà quan trọng nhất là muối, thứ đến là trà rồi mới đến sắt, do vậy tên quan được gọi là "Trà diêm sứ". Những năm Nguyên Phong (1078-1085), bãi bỏ Tam ty, đổi về cho bộ Hộ thống nhất quản lý, bên dưới có Đạc chi, bộ Kim, bộ Thương [1]. Những luật lệ về muối thì do bộ Kim chủ quản. Thuế thu trà, muối của toàn quốc, việc lỗ lãi và cả số lượng sản xuất bán ra đều giao về Tả tào của bộ Hộ quản lý. Tại Thái phủ tự, cho lập Kho giao dẫn, nắm giữ việc in ấn, xuất nạp giao dẫn [2] và diêm sao.

Những năm Hy Ninh (1068-1077) bắt đầu lập Đề cử [3] Ty trà diêm. Từ sau khi thực hiện phép diêm dẫn, những

(1) *Bộ Kim, bộ Thương* : Ty thuộc của bộ Hộ. Bộ Kim nắm giữ vàng, ngọc, thiếc, đá quý; bộ Thương nắm giữ các việc về Kho lẫm. (N.D.)

(2) *Giao dẫn* : Giấy chứng nhận để lãnh tiền hoặc để được quyền chuyên chở và bán muối, trà mà các thương nhân nhận của chính quyền Bắc Tống từ đời Ung Hy (984-987) về sau, sau khi họ đã vận chuyển lương thảo đến kinh đô hoặc biên ải. (N.D.)

(3) *Đề cử* : Tên chức quan. "Đề cử" vốn có nghĩa là quản lý. Từ đời Tống về sau được lập ra để quản lý những công việc chuyên môn, như Đề cử thường bình, Đề cử thị bạc, Đề cử học sự (Tống), Y học Đề cử (Nguyên), Bảo sao Đề cử (Nguyên, Minh), Diêm khóa Đề cử (Nguyên, Minh, Thanh), cơ quan gọi là Ty. (N.D.)

việc về trà muối không phải lệ thuộc Ty vận chuyển của các lộ, mà giao về Đề cử Ty trà diêm. Trước đó chuyển vận chỉ quản lý vận chuyển đường sông, chứ không phải là quan chuyên về diêm vụ, về sau mới kiêm quản diêm vụ, đến thời bấy giờ thì lại không quản diêm vụ. Nhưng chức Đề cử vốn là của Ty Thường bình, và công việc của Đề cử Trà diêm, là phỏng theo Ty Thường bình: nếu như giá trà muối ngoài thị trường tăng cao, kho nhà nước sẽ dựa theo giá bình thường mà đem bán ra thị trường, nếu giá trà muối ở thị trường xuống thấp, kho nhà nước sẽ cho thu mua vào, nhằm dự trữ khi giá ngoài thị trường cao thì sẽ đem ra bán để bình ổn giá. Năm Thiệu Hưng thứ 5 (1135) ra lệnh cho Đề cử Thường bình ở các lộ nhập vào Ty trà diêm, nhưng vẫn theo công việc chung mà gọi Đề cử Thường bình, Trà diêm.

Tóm lại, Diêm quan ở triều Tống, có lúc thuộc về chuyển vận, có lúc thuộc về Đề hình, có lúc lại không để cho Đề hình Ty đường sông quản lý, mà do Ty trà diêm kiêm quản, lúc thì lại bãi bỏ Ty trà diêm, mà để cho Ty vận chuyển kiêm quản, thay đổi thất thường, lộn xộn, không có một chế độ nào tương đối ổn định. Chỉ khi Phạm Tường cho thi hành phép diêm sao, cho lập Ty Giải diêm ở Giải Trì, ở Kinh sư thì có Đô diêm viện, lập kho chứa muối, cắt đặt quan viên nắm giữ công việc, quản lý kho muối Thường bình, nhằm phòng ngừa mối hại do thương nhân lũng đoạn thị trường. Còn về quan chế về trông coi tại nơi sản xuất, phần lớn đều noi theo chế độ triều Đường, quan lớn thì gọi là "Giám", trung cấp thì gọi là "Trường", nhỏ thì gọi là "Vụ", thường là Giám quan quản lý Trường hoặc Vụ. Thường là dưới quan Giám diêm lập một quan Mãi nạp, quản lý việc xuất nộp thuế muối của các nơi sản xuất, 3 quan đốc thúc nấu muối, phân ra nắm giữ việc nấu muối ở các nơi sản xuất muối, một quan coi việc vận chuyển muối, quản lý vận chuyển đóng bao đến các kho. Còn các nhân viên của diêm trường, thì phụ trách quản lý các hộ làm muối thu mua đong đếm, đều do Giám diêm quản lý.

QUAN CHẾ VỀ DIÊM QUAN ĐỜI NGUYÊN Năm Chí Nguyên thứ 19 (1282), ở bộ Hộ thiết lập Cục in các tờ dẫn trà, muối, lập một đại sứ, một phó sứ, nắm giữ việc in các tờ dẫn về trà, muối, phèn, sắt, v.v.. Dẫn chính là hóa đơn bán hàng của quan, như diêm dẫn, trà dẫn, phàn (tức là phèn – N.D.) dẫn, thiết dẫn. Nhà Nguyên cũng chiếu theo chế độ của nhà Tống, các lệnh hành chính về muối đều thuộc bộ Hộ, nhưng chịu sự lãnh đạo của Trung thư tỉnh, cơ quan hành chánh trung ương tối cao.

Đối với những công việc về muối, thì bố trí quan chuyên ngành quản lý. Ở tám khu vực là Đại đô (thủ đô của nhà Nguyên, vị trí ở vào phía bắc khu thành thị của Bắc Kinh hiện nay – N.D.), Hà Giang, Sơn Đông, Hà Đông, Lưỡng Hoài, Lưỡng Chiết, Phúc Kiến, Liễu Dương thì lập ty Đô chuyển vận diêm sứ; ở Tứ Xuyên thì lập ty Vận chuyển trà diêm; ở ba khu Quảng Đông, Quảng Hải, Vân Nam thì lập ty Đề cử diêm khóa. Tức là ở khu sản xuất quan trọng thì lập ty Đô vận chuyển diêm sứ, khu sản xuất không quan trọng thì lập ty Đề cử diêm khóa hoặc ty Vận chuyển trà diêm, tên gọi không hoàn toàn thống nhất. Nhưng quan lại triều đại nhà Nguyên không vận chuyển muối, cái tên "chuyển vận" đôi lúc không phù hợp với thực tế.

Dưới Vận diêm sứ, có các quan Phó sứ, Vận phán, Kinh lịch, Chiếu ma, v.v. Lại có Sở phê nghiệm, mỗi sở lập một Để lĩnh, một Đại sứ, một Phó sứ chủ trì công việc kiểm nghiệm phê chuẩn diêm dẫn. Ở các nơi sản xuất muối, mỗi nơi lập một Ty lệnh, Ty chửng, Quản câu, nắm giữ quyền giám sát, đốc thúc sản xuất và thu mua muối, và quản lý cả công việc thuế muối.

Cơ cấu bên dưới của ty Vận chuyển trà diêm cũng giống như ty Vận diêm. Bên dưới của Đề cử diêm khóa có các quan Đô đề cử, Đồng đề cử, Phó đề cử, Tri sự, v.v. Quan ở các nơi sản xuất đều giống các quan sở thuộc của ty Vận diêm.

Bốn ty Vận diêm như Đại đô, Hà Giang, Sơn Đông, Hà

Đông trực thuộc bộ Hộ của Trung thư tỉnh. Nhưng bốn ty Vận chuyển như Lưỡng Hoài, Lưỡng Chiết, Phúc Kiến, Liêu Dương và ty Vận trà diêm Tứ Xuyên, Vân Nam, Quảng Đông và cả Ty Đề cử đều thuộc sự quản chế của các hành tỉnh.

QUAN CHẾ VỀ DIÊM QUAN ĐỜI MINH Chế độ các Diêm quan thời đầu nhà Minh cũng dựa theo chế độ Diêm quan nhà Nguyên, sau đó có sửa đổi. Theo chế độ nhà Nguyên, thì Đô tỉnh [1] bộ Hộ ở trung ương, tổng lãnh đạo chính sách muối, bên ngoài cho lập Hành trung thư tỉnh, chỉ huy Ty muối, giải quyết xử lý công việc về chính sách muối, vẫn thuộc tập quyền trung ương. Triều Minh, ở trung ương bãi bỏ Trung thư tỉnh, đổi lại lập Nội các, thống nhất quản lý sáu bộ. Ở địa phương bãi bỏ Hành trung thư tỉnh, đổi lại lập Ty Bố chính sứ, xử lý vụ việc hành chính địa phương, còn quyền hành chính về muối được chia về cho địa phương. Ở bộ Hộ trung ương, thì bên dưới cho lập 13 ty, trong đó ty Sơn Đông chủ quản lệnh hành chính về muối, chỉ phụ trách phân phát diêm dẫn và khảo sát hạch toán thuế và thành tích của quan lại báo lên bộ Hộ.

Vào những năm Vĩnh Lạc (1403-1424) lập Tuần diêm ngự sử ở các vùng, quản lý việc tuần tra muối tư, đôn đốc nộp thuế. Nơi không có Tuần diêm ngự sử thì do Tuần hà ngự sử hoặc ty Án sát kiêm nhiệm. Các ty Vận diêm, ty Đề cử ở các vùng đều chịu sự chỉ đạo của Tuần diêm ngự sử. Chức vụ của Tuần diêm ngự sử là chuyên viên được trung ương đặc phái, quyền hạn chuyên viên tuy quan trọng, nhưng năm nào cũng thay đổi người mới, kết quả là khiến cho kẻ hiền tài không thể hiện được tài năng gì, mà chỉ có lợi cho kẻ xấu cậy quyền buôn tư bán lậu.

Chế độ quan lại địa phương dưới quan Tuần diêm, phần lớn đều dựa theo chế độ nhà Nguyên. Ở những vùng sản xuất

(1) *Đô tỉnh* : Đời Đường, những năm Thùy Củng (685-688) đổi Thượng thư tỉnh là Đô tỉnh. Về sau lấy Đô tỉnh chỉ chức quan Tể tướng. (N.D.)

muối vẫn lập ty Đô chuyển vận diêm sứ, nắm giữ diêm vụ, dưới sự lãnh đạo của bộ Hộ. Có tất cả 6 khu, tức Lưỡng Hoài, Lưỡng Chiết, Trường Lô, Sơn Đông, Hà Đông, Phúc Kiến. Các ty Đô chuyển vận diêm sứ lập các chức Đô chuyển vận diêm sứ, Đồng tri. Phó sứ, Phán quan giúp đỡ công việc cho vận diêm sứ, chia nhau nắm giữ công việc. Lại cho lập Diêm thương. Đại sứ, Phó sứ, nắm giữ lượng muối tồn trữ ở nơi sản xuất muối, bán muối ra cho thương nhân... Có Đại sứ, Phó sứ của Sở phê nghiệm, nắm giữ công việc phê dẫn kiểm nghiệm. Có Khố Đại sứ, Phó sứ nắm giữ công việc thu nộp thuế, giám sát quản lý kho. Có quan Kinh lịch, nắm giữ công việc xuất nộp văn thư có liên quan. Trên đây đều lập thêm Tri sự để giúp đỡ công việc. Còn lập ty Đề cử diêm khóa, cũng phân làm 6 khu, tức là Quảng Đông, Hải Bắc, Vân Nam, Linh Châu, Sát Hãn Nặc Nhĩ, Liêu Đông chức vụ đều giống bên ty Vận diêm. Lập ra Đề cử diêm khóa [1], và Đồng đề cử, Phó đề cử làm Phó. Bên dưới còn có Thương Đại sứ, Phó sứ, Khố đại sứ, Phó sứ và cả quan lại mục.

Lúc đầu ở Tứ Xuyên lập ty Đề cử diêm khóa, sau đó lại theo chế độ cũ triều Nguyên, đổi là ty Trà diêm đô chuyển vận, nguyên là Đề cử diêm khóa đổi lại làm trực thuộc.

Về những nơi sản xuất muối ở các khu, thời đầu nhà Minh dựa theo chế độ nhà Nguyên, lập Ty lệnh, Ty chủng, Quản câu. Năm thứ 15 niên hiệu Hồng Vũ (1382) đổi lại lập ra Ty diêm khóa, có Đại sứ, Phó sứ, nắm giữ giám sát việc sản xuất muối, đốc thúc nộp thuế và cả công việc mua vào bán ra.

Vấn đề muối ở triều Minh, từ những năm Thành Hóa, Hoằng Trị (1465-1505) trở về sau, kỷ cương của triều đình rối loạn, lượng muối dư không còn bị ngăn cấm, kết quả là những nhân vật có quyền chức xâm chiếm nắm giữ diêm dẫn, lại thêm thái giám chuyên quyền, tuy có cho lập Diêm

(1) *Diêm khóa* : Thuế muối; cũng như "diêm thuế". (N.D.)

quan, nhưng đều làm sai lệch pháp luật, các quan Tuần diêm Ngự sử phần lớn đề phòng hiềm nghi tránh lời gièm pha, bèn sai phái đại thần, lập cơ quan đặc biệt hòng chỉnh đốn, nhưng lại không nắm sự việc trực tiếp cộng thêm bọn quyền quý thái giám lộng quyền, cho nên công việc quản lý muối bại hoại đến cực điểm.

QUAN CHẾ VỀ DIÊM QUAN ĐỜI THANH Quan chế về muối đời Thanh phần lớn đều noi theo triều Minh, chỉ sửa đổi rất ít. Bộ Hộ ở trung ương nắm giữ lệnh hành chính về muối, chuyên quản lý những báo cáo về việc tiêu thụ muối, hàng năm do Ty Sơn Đông dựa vào sổ sách báo cáo của các tỉnh để khảo sát hạch toán về số liệu tiêu thụ muối bán ra, khoản thuế thu được về muối, số thuế hoàn thành hoặc chưa hoàn thành theo kế hoạch đề ra. Theo các số liệu khảo sát hạch toán thì đây là những số không thực, bởi vì các khoản thu chi của các tỉnh chia ra làm nội tiêu và ngoại tiêu [1], nội dung báo cáo lên trên không quá 2 hoặc 3 phần 10, mà đều là các khoản nội tiêu, còn các khoản ngoại tiên thì không hề báo lên.

Diêm quan địa phương thời đầu nhà Thanh cũng phần lớn theo chế độ nhà Minh hoặc chỉ sửa đổi chút ít. Ở các tỉnh sản xuất muối, tức gồm có Trường Lô, Sơn Đông, Lưỡng Hoài, Lưỡng Chiết, Lưỡng Quảng đều thiết lập ty Đô chuyển diêm vận sứ và đặt chức Đô chuyển diêm vận sứ. Từ Diêm vận sứ trở xuống có Vận đồng, Vận phó, Vận phán, chia nhau quản lý vùng sản xuất muối, giúp đỡ Diêm vận sứ xử lý công việc. Có quan Giám xiết đồng tri, giám sát, quản lý các lệnh hành chính về muối; Khố Đại sứ, nắm giữ việc thu nộp thuế muối và cả kho bãi; có Phê nghiệm Đại sứ, nắm giữ việc xuất nhập diêm dẫn và cả việc kiểm tra xuất vận; có quan Kinh

(1) *Nội tiêu ngoại tiêu* : Sản phẩm làm ra ở trong nước hay trong địa phương và được bán ngay trong nước hay trong địa phương thì gọi là nội tiêu, nếu đem bán ra nước ngoài hay ở địa phương khác thì gọi là ngoại tiêu. (N.D.)

lịch Tri sự, nắm giữ việc sát hạch văn thư; có quan Diêm khóa Đại sứ, nắm giữ công việc ở nơi sản xuất muối ở hồ muối, ruộng muối, giám sát quản lý công việc sản xuất muối, mỗi ngày sát hạch sản lượng muối được sản xuất ra để cắt đứt nguồn muối lậu.

Ở những khu vực công việc về muối không nhiều, thì chỉ lập Diêm pháp đạo, không lập ty Vận diêm, như vùng Hà Đông, Phúc Kiến, Vân Nam, Tứ Xuyên thì lập Diêm pháp đạo. Những quan lại trực thuộc khác, phần lớn đều giống với ty Vận diêm. Chỉ có ty Đề cử diêm khóa Vân Nam, còn lệ thuộc Diêm đạo, phân biệt để quản lý giếng muối. Những tỉnh có tiêu thụ muối, cũng có lập Diêm pháp đạo, chủ quản công việc mua bán trên bờ. Có tỉnh chuyên thiết lập Diêm pháp đạo, cũng có khi là do Binh bị đạo kiêm quản, hoặc do Trữ lượng đạo kiêm quản, hoặc do Dịch tuần đạo kiêm quản. Phàm số tiêu thụ muối của châu, huyện có đúng hay không, Đốc tiêu diêm dẫn có được việc hay không đều do Diêm pháp đạo khảo sát, báo lên cho Đốc phủ kiêm quản diêm vụ biết, đến khi tổng kết cuối năm, giao lại cho bộ Hộ sát hạch. Tại Tứ Xuyên và Vân Nam, trừ những khu vực sản xuất quan trọng ra, có lập quan chuyên về việc muối, ở những nơi còn lại phần lớn là do Tri phủ, Tri huyện, hoặc do các chức phó kiêm quản.

Ở các vùng sản xuất muối đều noi theo chế độ nhà Minh, thiết lập Tuần diêm ngự sử, và cũng đều mỗi năm mỗi đổi, tên gọi là "Diêm sai". Lại ở các châu huyện địa phương thì có phụ thêm trách nhiệm giám sát đốc thúc việc bán muối, gọi là quan đốc thúc thương nhân bán ra. Nhưng Đốc phủ các tỉnh, mặc dầu không quản lý việc muối, đều có phụ thêm trách nhiệm đốc thúc bán ra. Như vậy, Diêm sai (Tuần diêm ngự sử) đốc thu thuế muối, đốc phủ thì đốc tiêu diêm dẫn, nên thường phát sinh mâu thuẫn.

Năm Ung Chính thứ 2 (1724) ngưng phái Tuần diêm ngự sử, mọi việc đều quy về cho các Đốc phủ kiêm quản. Đến thời đầu Càn Long (1736-1795), lại khôi phục đặc phái Diêm

sai, tên gọi đổi lại là Diêm chính.

Đến những năm Đạo Quang (1821-1850), Hàm Phong (1851-1861) Diêm chính các vùng, bị lần lượt giải tán, đổi về cho Tổng đốc hoặc Tuần phủ kiêm quản, Đốc phủ các tỉnh, đều mang hàm quản lý diêm chính, nhưng diêm vụ tệ hại chưa thể cải cách triệt để. Thời Đạo Quang, ở Hoài Bắc, Hoài Nam trước sau đổi lại dùng diêm phiếu, thiết lập Cục quản lý diêm trường mua bán vận chuyển. Đầu những năm Đồng Trị (1862-1874) lại cải cách mua muối bằng phiếu, ở bốn bờ Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây, An Huy, lập cục Đốc tiêu do Tổng đốc Giang Nam ủy phái Đạo viên hậu bổ [1] của Giang Nam sung chức Tổng biên [2], các Diêm đạo Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây làm Kiêm biên. Còn cục Đốc tiêu Hoài Bắc, thì lấy Cục trưởng Chính Dương diêm ly kiêm nhiệm Tổng biên. Lại lập tổng kho muối tại Nghi Chinh, cũng để cho Đạo viên làm Tổng biện. Chức Tổng biện của cục Đốc tiêu cũng đều đổi người hàng năm. Để được làm Diêm sai, số Đạo viên hậu bổ ở Giang Nam có trên 200 người. Từ sau khi Lưỡng Hoài lập cục Đốc tiêu thì các tỉnh cũng noi theo. Còn về việc vận chuyển nhà nước, thì có nhà nước xử lý và cục xử lý. Nhà nước xử lý tức là do các quan châu, huyện địa phương lĩnh diêm dẫn lo việc vận chuyển. Cục xử lý, tức là lập chuyên cục, sai người lo vận chuyển. Lại có nhà nước vận chuyển

(1) *Đạo viên hậu bổ* : "Đạo viên" : Vào đầu đời Minh, hai ty Bố chính, Án sát, do vùng quản hạt rộng lớn, mới lấy các quan phụ tá, Tả Hữu Tham chính, Tham nghị của ty Bố chính chia nhau quản lý tiền thóc các đạo, gọi là Phân thủ đạo; lấy các quan phụ tá Phó sứ, Thiên sự của ty Án sát chia nhau quản lý luật hình các đạo, gọi là Phân tuần đạo. Tên gọi Đạo viên bắt đầu từ đây. Vào thời Càn Long, Phân thủ đạo, Phân tuần đạo thường kèm thêm hàm binh bị, quản lý phủ, châu, thành ra trưởng quan hành chính cao cấp ở dưới tỉnh và trên các phủ, châu. Đời Thanh gọi tắt là Đạo đài. "Hậu bổ" : Chờ bổ dụng. (N.D.)

(2) *Tổng biện* : Vào thời kỳ sau của đời Thanh, ở trung ương cũng như ở địa phương đều có đặt tổ chức lâm thời, người chủ quản gọi là Đốc biện hoặc Tổng biện, chức phó gọi là Hội biện; tư cách hơi thấp hơn Hội biện gọi là Tham biện. (N.D.)

nhà nước bán ra, nhà nước vận chuyển, thương nhân bán ra.

Sau những năm Hàm Phong, Đồng Trị (1851-1864 – N.D.), pháp lệnh về muối ở các tỉnh thực sự là do tự họ đặt ra, việc xác định cân đong và giá cả của muối đều đồng loạt tăng lên làm công việc muối rối loạn. Năm Quang Tự thứ 32 (1906), đổi bộ Hộ thành bộ Đạc chi, năm sau đó, bãi bỏ tên gọi của các ty ở Sơn Đông đổi lại lập ty Quản xác, nắm giữ pháp lệnh muối các tỉnh, sát hạch tính toán dẫn phiếu, lo việc thuế muối, v.v.

Năm Tuyên Thống đầu tiên (1909), lập Đốc biện diêm chính xứ ở trung ương, phái Đạc chi Thượng thư Tải Trạch kiêm nhiệm Đốc biện Diêm chính Đại thần. Tổng đốc hoặc Tuần phủ ở các tỉnh sản xuất muối đều kiêm luôn trách nhiệm quản lý chính sách về muối, nên đều có thể xử lý công việc như Diêm vụ đại thần. Tổng đốc hoặc Tuần phủ ở các tỉnh có bán muối phụ trách bán hết muối, bắt hàng lậu, v.v. cũng đều kiêm chức Hội biện diêm chính đại thần. Phàm những việc liên quan đến công việc muối đều do Đốc biện Diêm chính xứ chủ trì phối hợp cùng bộ Đạc chi xử lý. Phàm những việc liên quan đến việc dịch chuyển tiền bạc, thu phát dẫn phiếu đều do bộ Đạc chi xử lý.

Năm Tuyên Thống thứ 3 (1911), đặc biệt thiết lập chuyên quan diêm vụ ngoài kinh thành, nên cho đổi Đốc biện Diêm chính sứ thành Viện diêm chính, lập một Diêm chính đại thần, quản lý Diêm chính toàn quốc, nắm giữ quản lý Diêm quan cả nước. Trong Viện Diêm chính, lập một Diêm chính thừa để giúp đỡ Diêm chính đại thần. Cho thiết lập phòng Tổng vụ, nắm giữ việc cơ yếu, lẫn thu phát, v.v. Lập phòng Nam diêm, nắm giữ diêm vụ duyên hải vùng Đông Nam, phòng Bắc diêm, nắm giữ diêm vụ phía bắc và cả diêm vụ Xuyên, Điều (Tứ Xuyên, Vân Nam), mỗi nơi lập một trưởng phòng. Tại khu vực sản xuất muối, lập Chánh giám đốc, tại khu vực bán muối, lập Phó giám đốc. Chánh giám đốc khu vực sản xuất muối nắm giữ những việc thuộc về sản xuất

muối, chuyên chở muối, bán muối, bắt hàng lậu, v.v. Phó giám đốc khu vực bán nắm giữ những việc thuộc về chuyên chở muối, bán muối, bắt hàng lậu, v.v.

IV. LUẬT CẤM VỀ MUỐI

Thời xưa, những sản vật thuộc rừng núi, biển cả đều do nhân dân tự khai thác, như việc làm muối, đã không thu thuế, lại không nói đến luật cấm. Đến thời Xuân thu, Quản Trọng làm Tể tướng nước Tề, vào giữa xuân nắng ấm, khi việc nhà nông khởi sự, thì ra lệnh cho trăm họ ở vùng Bắc Hải, không được tụ tập nấu muối. Từ đó, nghề làm muối bắt đầu có pháp luật cấm đoán. Mục đích của việc lập ra pháp luật đương thời; một là để chú trọng vào việc nông, không để lỡ thời vụ, hai là để hạn chế việc sản xuất muối, đảm bảo cân bằng cung cầu, chứ không nhằm vào việc phòng chống muối lậu.

Từ triều Hán có thuyết nhà nước cho lạo bồn [1], việc cấm muối lậu mới thể hiện rõ nét. Do vì nấu muối tiền vốn rất ít, mà con người thì không ngày nào mà không dùng đến nó, nếu nâng giá lên một chút là có thể kiếm được rất nhiều tiền, cho nên nhà nước nghiêm cấm là để đề phòng muối lậu, mà thương nhân thì lại vì ham kiếm tiền nhiều nên thường phạm pháp. Văn bản pháp luật càng phức tạp tỉ mỉ, thì biện pháp để phạm pháp càng nhiều ra. Từ thời nhà Hán, nhà Đường về sau, mạng lưới pháp luật ngày càng chặt chẽ, điều lệ dùng cho luật hình ngày càng phức tạp. Mãi cho đến các triều Minh, Thanh, lại đem việc cấm của muối, chép nên những văn bản pháp luật, trở thành chế độ cố định. Nay đem luật cấm về muối ở các đời trước trình bày như sau.

---

(1) *Nhà nước cho lạo bồn* : Mục "Bình chuẩn thư" trong bộ *Sử ký* (quyển 30) có câu : "Mong dân nghèo tự lo phí tổn, đồ dùng của nhà nước dùng để nấu muối, nhà nước cho lạo bồn (tức đồ dùng nấu muối - N.D.). Do câu này, ta thấy đời Hán, nhà nước đã nắm quyền sản xuất muối. (N.D.)

LUẬT CẤM ĐỜI HÁN VÀ ĐỜI TẤN Triều Hán Vũ đế năm Nguyên Thú thứ 5 (118 tr. C.N.), chiêu mộ dân chúng nấu muối, đồ dùng nấu muối, tức "lạo bồn", được chính quyền cấp phát. Như thế phàm những người không dùng đến lạo bồn của chính quyền cấp phát để nấu muối, tức bị coi là nấu muối lậu, rất dễ bị phát hiện. Nếu phát hiện kẻ nào dám nấu muối lậu, kẻ ấy bị hình phạt là bị chặt đứt những ngón chân của chân trái, nhà nước tịch thu đồ nghề nấu muối.

Nhà Tấn, ra lệnh rõ rằng dân chúng không được tự mình nấu muối, những phạm nhân nấu muối lậu phải chịu hình phạt tù bốn năm.

LUẬT CẤM ĐỜI ĐƯỜNG Những năm đầu Càn Nguyên (758-760) nhà Đường, Đệ Ngũ Kỳ lập ra luật muối, phàm là những kẻ lén lút, nấu lậu muối và những người buôn bán muối lậu, sẽ căn cứ vào sự việc nặng nhẹ mà trị tội. Những năm Trinh Nguyên (785-805), pháp luật quy định phàm những kẻ bán trộm một thạch (bằng 10 đấu) muối ăn phải xử tội chết. Đến những năm Nguyên Hòa (806-820) lấy việc bán trộm một thạch muối ăn trước kia xử tội chết giảm thành đày đi vùng biên ải xa xôi. Lúc đó Đạc chi sứ Hoàng Phủ Bác liền tâu lên, vẫn giữ tội chết đối với kẻ bán trộm một thạch muối. Còn nói rằng, bán trộm một đấu trở lên phải tội đánh roi, nhà nước tịch thu xe, lừa của phạm nhân; đối với người có công bắt giữ một đấu muối lậu được thưởng 1000 đồng kẽm.

Ở cấp Tiết độ sứ, Quan sát sứ, thì do Phán quan kiểm soát bắt giữ muối lậu, cấp châu huyện thì do Ty lục, Lục sự, Tham quân phụ trách kiểm soát bắt giữ muối lậu, phàm những quan viên chưa rà soát việc rò rỉ bán muối lậu từ một thạch trở lên, sẽ bị phạt về lương bổng, phàm những người bán muối lậu của hai hồ muối ở Hà Đông và cả nhân viên quản lý thị trường, người giới thiệu trung gian mua bán lậu, chủ nhà trọ cho kẻ buôn lậu ở đều, đồng loạt bị trị tội. Một đấu muối mót dưới đất lậu, bị tội bằng một thưng muối.

Châu, huyện, đoàn, đồn có trách nhiệm hỗ trợ truy xét. Luật này còn nghiêm khắc hơn cả luật vào thời Trinh Nguyên. Thời Văn tông, vùng nước mặn ở Phụng Thiên mọc nhiều cây thủy bá, lấy thứ cây đó đốt lên thành tro, gạn lấy được muối, phàm kẻ nào lấy 1 đấu tro ấy, thì luận tội bằng lấy 1 cân muối.

Cuối thời Khai Thành (836-840), Hoàng đế ra lệnh, nếu trong vòng một tháng có hai lần phát sinh việc buôn lậu muối, sẽ thay đổi Huyện lệnh, phạt cắt bổng lộc Thứ sử; trong vòng một tháng phát sinh 10 lần buôn lậu muối, sẽ cắt lương bổng của Quan sát sứ và cả Phán quan. Thời Tuyên tông (847-859) Tư Không Dư lập ra luật mới, làm rào vách vây bọc nơi sản xuất muối, hồ muối lại, kẻ nào phá hoại rào vách, trộm muối hoặc bán muối lậu đều phải tội chết, kẻ dùng cung tên để trộm cướp muối cũng đều bị tội chết. Chu Trì Hoàn kiến nghị, những kẻ ăn trộm và bán lậu ở hai hồ muối Hà Đông cùng những bảo (đơn vị về hộ tịch – N.D.), xã là nơi họ đến, đều phải bị trị tội. Người nào bán ra 5 thạch muối, mua lậu vào 2 thạch đều phải tội chết, đình hộ (hộ nấu muối chuyên nghiệp) lấy trộm bán lậu ra 2 thạch muối cũng bị tội chết.

LUẬT CẤM THỜI NGŨ ĐẠI Thời Ngũ Đại, ở vùng có bán muối nhà nước, thì nghiêm cấm tự nấu và mua bán muối lậu, kẻ vi phạm đều bị xử cực hình, ở thời Hậu Hán (947-950 cần phân biệt với Đông Hán 25-220 – N.D.), vi phạm 1 cân, 1 lạng đều phải xử tử, đây là thời kỳ tàn khốc nhất trong việc cấm muối của lịch sử Trung quốc.

Năm Trường Hưng thứ 4 (năm 933) thời Hậu Đường, điều luật về muối quy định:

a) Mỗi năm các nông hộ làm muối nuôi tằm (thời Ngũ đại, ở nông thôn thực hiện tiền về tằm muối, tức mỗi năm vào tháng 2 đem muối bán thiếu cho các hộ nông dân, đến tháng 5 vào mùa thu hoạch tằm tơ, khi ấy các hộ nông phải nộp lại tiền mua muối thiếu cho chính quyền) không được mang vào thành dù 1

cân, 1 lạng, nếu vi phạm sẽ dựa theo pháp luật mà xử lý.

b) Muối hột, muối vụn, muối xanh, muối trắng, muối tạp sắc đều có khu vực buôn bán riêng, không được đem bán ngoài khu vực đã được quy định. Ví dụ như, không được mang muối hột vào địa giới buôn bán của muối vụn, nếu vi phạm dù 1 cân, 1 lạng cũng bị xử nặng, những gì của người buôn bán vi phạm đều bị tịch thu (về số muối thì đã bị tịch thu), một nửa do nhà nước tịch thu, một nửa thưởng cho người có công đuổi bắt.

c) Vét đất kiềm nấu muối, bất kể bao nhiêu cũng đều bị xử nặng tội. Ban thưởng cho người có công cáo giác.

d) Buôn bán muối lậu từ 1 lạng đến 1 cân, phạt trượng cả hai bên mua và bán, mỗi bên 60 gậy; từ 1 đến 3 cân phạt 70 gậy; từ 3 đến 5 cân mỗi bên phải chịu tội đồ [1] 2 năm; từ 10 cân trở lên, sau khi phạt 20 gậy đánh vào xương sống, xử tử. Tịch thu toàn bộ những tài sản và vật dụng mang theo bên mình. Người nào biết mà không báo cho quan, bị cùng tội với người vi phạm.

đ) Vét đất kiềm nấu muối, mua bán 1 lạng đến 1 cân, đôi bên mua bán bị đánh 60 gậy; 1-2 cân, đôi bên mua bán bị 70 gậy; 2-3 cân, kẻ mua, bán bị tội đồ 1 năm; 3 cân đến 5 cân, kẻ mua, bán đều bị tội đồ 2 năm; 5 cân trở lên, kẻ mua, bán đều bị đánh vào xương sống 20 gậy, xử tử. Nếu có Diêm quan hay đồng liêu dưới quyền, hộ nấu, v.v. ngang nhiên trộm cắp muối của nhà nước hoặc tự tiến hành mua bán lậu thì chiếu theo tội vét đất kiềm nấu muối mà trị tội, 5 cân trở lên sẽ bị xử tử.

---

(1) *Tội đồ* : Năm hình phạt (ngũ hình) trong Luật hình ở Trung quốc từ đời Ngũ đại đến đời Thanh là : xuy (đánh bằng roi), trượng (đánh bằng gậy), đồ (tước đoạt tự do, bắt làm khổ dịch tại một nơi, có thời hạn hay không thời hạn), lưu (đày đi nơi biên ải, bắt làm khổ dịch, có thời hạn hay không), tử (giết chết). Trong luật hình đời Trần ở nước ta, người phải tội đồ bị khắc chữ vào trán, bắt làm nô tì ở nhà quan, hoặc làm lính giữ voi, làm lính cày cấy công điền. (N.D.)

e) Các cửa khẩu ra vào, bắt được muối lậu từ 10 cân trở lên đến 50 cân, được thưởng tiền 20 ngàn; từ 50 cân đến 100 cân, được thưởng tiền 30 ngàn; 100 cân trở lên, thưởng tiền 50 ngàn.

f) Đồ vật mang theo của kẻ vi phạm, một nửa nộp cho nhà nước, một nửa thưởng cho người đuổi bắt.

Năm Quảng Thuận thứ 2 (năm 952) thời Hậu Chu, sắc lệnh (do Hoàng đế định ra) cấm muối lậu gồm :

a) Các loại người vi phạm muối lậu, vi phạm từ 1 cân đến 1 lạng, phạt trượng 80 gậy, đưa đi phục vụ lao dịch; vi phạm từ 1 đến 5 cân, tội đồ 3 năm, đưa đi phục vụ lao dịch; từ 5 cân trở lên, phạt đánh gậy to, sau đó xử tử.

b) Các môn ty nơi quan ải, bến sông, cùng các sương, tuần, môn, bảo [1] ở các lộ, nếu có được tin tức về kẻ vi phạm, thì phải tiến hành thẩm phán theo pháp luật.

c) Vét đất kiềm nấu muối lậu, vi phạm từ 1 cân trở xuống, phạt tội đồ 3 năm, đưa đi lao dịch; trên 1 cân, phạt gậy to sau đó đem xử tử. Nếu múc lấy nước kiềm, thì dựa theo số lượng muối nấu ra được từ nước kiềm đó, đem cân để định tội.

d) Muối hạt, muối vụn đều có giới hạn khu vực buôn bán riêng, nếu lấn sang giới địa khác, sẽ bị phán xử theo tội muối lậu.

đ) Muối và tằm trong thôn xóm không được bán lại nếu vi phạm, sẽ bị phán xử như tội muối lậu.

e) Mua muối lậu, đôi bên mua bán đều bị phán xử theo tội làm muối lậu.

f) Đồng phạm cùng án muối lậu, chỉ xử tội gia trưởng,

(1) *Môn ty, sương, tuần, môn, bảo* : Các tổ chức địa phương có chức năng nắm tình hình hộ khẩu, sinh hoạt của nhân dân ở địa phương mình.

nếu các người khác, thành viên trong gia đình cùng phạm tội đều bị xử tội đồng lõa.

Năm Hiển Đức thứ 2 (năm 955), lại thay đổi điều luật về muối:

a) Tại nơi tồn trữ muối, bếp nấu và cả đất kiềm của nơi sản xuất muối, bốn mặt đều phải xây tường che chắn cách ly với bên ngoài. Trộm muối bên trong khu vực và nấu muối bên ngoài bất kể vi phạm bao nhiêu cân lượng đều bị đánh gậy to một trận rồi xử tử. Những người bắt lấy, cáo giác, được thưởng tiền 20 ngàn, 1 đến 10 cân, thưởng 30 ngàn, 10 cân trở lên, thưởng tiền 50 ngàn.

b) Bắt một kẻ vét trộm đất kiềm, được thưởng 10 xấp vải thô; bắt 2 người, thưởng 20 xấp vải; 3 người trở lên, thưởng 50 xấp vải. Kẻ cắp và người biết không báo, không kể vi phạm bao nhiêu cân lượng, đều bị đánh gậy to cho đến chết. Nơi trú ngụ của kẻ cắp ở, các cấp tuần kiểm, thôn, bảo, nhân viên trị an cấp 1 đều phạt mỗi người chịu tội đồ hai năm rưỡi, nêu tên cho dân chúng biết trong một tháng. Chủ đất vét đất kiềm để làm muối cũng bị tội đồ 2 năm, nêu tên 1 tháng.

c) Trong địa giới của muối hạt, có người vét kiềm bán muối, thì dựa theo điều luật trước mà xử lý.

d) Nếu mang hàng hóa là muối vượt qua địa giới (như muối hạt thì không được mang vào khu vực muối vụn), chỉ để dùng cho gia đình, chưa tiến hành mua bán, thì cùng với nhân viên trị an địa phương, đều sẽ bị xử tội, từ 1 lạng đến 1 cân, phạt đánh mông 50 gậy, nêu tên nửa tháng, người cáo giác, bắt lấy được thưởng 5 ngàn; từ 1 cân đến 10 cân tội đồ một năm rưỡi, nêu tên 1 tháng, kẻ bắt hay tố cáo được thưởng 7 ngàn; vi phạm từ 10 cân trở lên phạt tội đồ 2 năm, sung vào nhiệm vụ vận chuyển, lao dịch 1 năm, người có công bắt, tố giác được thưởng tiền 10 ngàn.

d) Vượt qua địa giới Hà Đông để mua bán muối, bị xử tội trảm, đồ vật mang theo thưởng cho người có công bắt lấy. Ở Khánh Châu, vi phạm 5 đấu trở lên bị xử tử.

e) Ở An Ấp, Giải Trì, trộm cắp 1 cân, 1 lạng mang ra khỏi hồ bị xử tử hình tại chỗ. Nếu quan viên, tuần kiểm, cung thủ tham gia trộm cắp hoặc ngầm đưa tin cho kẻ cắp, sẽ bị luận xử như kẻ phạm tội. Đối với kẻ có liên quan nhưng không biết rõ sự tình, từ 20 cân muối trở xuống bị tội đồ 1 năm rưỡi.

LUẬT CẤM ĐỜI TỐNG Năm Kiến Long thứ 2 (năm 961) đời Tống, đã định ra luật quan Diêm lan nhập, "lan nhập" tức là vào bừa một cách phi pháp, ở đây chỉ không có dẫn có phiếu mà bán muối lậu, hoặc buôn bán ở vùng địa giới chưa được quy định, hoặc nấu muối mà chưa được sự cho phép hợp pháp của nhà nước. Những kẻ mua bán muối lậu đến 10 cân, hoặc nấu muối kiềm đến 3 cân đều bị xử tử hình.

Năm Kiến Long thứ 3 (năm 962) nới lỏng cân lượng những kẻ buôn bán đạt 30 cân, hoặc nấu muối lậu đến 15 cân đều bị xử tử. Từ sau năm Càn Đức năm thứ 4 (năm 966), lại nới lỏng thêm. Năm Thái Bình Hưng quốc thứ 2 (năm 977) mua bán muối lậu đến 200 cân, hoặc nấu muối lậu trên 100 cân, hoặc quan lại chủ chốt bán trộm trên 100 cân, tất cả đều bị kình diên (tức thích chạm trên mặt bôi phẩm màu đen, vĩnh viễn không thể xóa được) rồi mang đến dưới cửa khuyết (tức cửa của cung vua tại Kinh đô – N.D.). Đến năm Thuần Hóa thứ 5 (năm 994), đem những phạm nhân có tội kể trên đổi lại là chỉ giam tại lao xá ở địa phương cư ngụ của phạm nhân. Năm Ung Hy thứ 4 (năm 987), đối với dân chúng Đại Châu mua lậu muối từ Khiết Đan Cốt Đôi đưa sang và muối của Đào Sơn cứ trên một cân thì bị trị tội, đến 50 cân thì bị tội đồ và tội lưu, trên 100 cân bị đưa về dưới cửa khuyết phân xử. Năm Chính Hòa thứ 5 (1115) đối với kẻ làm giả diêm dẫn (tức phiếu chở muối – N.D.) thì chiếu theo khung hình phạt so sánh với tội làm tiền giả ở Tây Xuyên mà định tội.

Năm Thuần Hy thứ nhất (1174) đời Nam Tống, Hoàng đế hạ sắc lệnh cấm muối lậu: các loại phạm nhân vi phạm luật cấm về muối, mua bán 1 lạng muối lậu, phạt 40 roi (dùng roi da để đánh); đến 2 cân thì xử phạt gấp đôi; đến 20 cân, xử 1 năm tội đồ, đến 200 cân, thì bị phát phối đi làm lính thú. Tự nấu muối lậu, mỗi 1 lạng thì luận xử theo tội mua bán lậu 2 lạng, phàm những người lái muối tiến vào vùng địa giới bị cấm thì xử bằng một nửa hình phạt kể trên, vi phạm đến 300 cân thì đày đi xa 3000 dặm. Phàm những hộ nông dân đem bán muối tằm, binh sĩ đem bán muối ăn (căn cứ theo số lượng binh sĩ để cấp phát lượng muối ăn), đem muối nhà nước vận chuyển đến bên ngoài huyện để bán, cứ 1 cân thì phạt đánh 20 roi, 2 cân thì tăng gấp đôi hình phạt, vi phạm đến 200 cân thì nâng hình phạt lên cao nhất là tội đồ 3 năm.

Các phạm nhân về muối, nếu có mang binh khí theo người, sẽ bị kết thêm tội cấm mang binh khí trong người. Các hạng người mua bán muối lậu, hễ bị quan bắt giữ, nếu tội trạng phù hợp với hình phạt lưu đày, thì sẽ được xem xét dung mạo thể trạng thấy có thể sung vào cho đi lao dịch, thì sẽ được miễn tội, nhưng bị thích chữ để sung vào quân đội; những người vi phạm có thân hình gầy yếu, không thể đi lao dịch, thì sẽ dựa theo luật để xử tội đồ hoặc lưu đày. Các quan chức của Diêm giám, của Ty vận chuyển, các quân nhân làm nha dịch (quan sai) thuộc Ty tuần bổ và gia đình của họ, nếu vi phạm những tội kể trên sẽ bị xử phạt hơn một bậc so với người dân bình thường, nếu có vi phạm cả muối và trà lậu, thì hình phạt sẽ tăng thêm một bậc. Nếu bắt được trà, muối buôn lậu mà cất xén không nộp cho quan, tự ý mua bán, nhẹ cũng phải 2 năm tội đồ, biết mà không trình báo, tội của cấp trên người ấy cũng giống như tội của người quân nhân vi phạm, tội quan thượng cấp nếu thiếu trách nhiệm giám sát sẽ bị xử phạt giảm 2 bậc, mỗi người lãnh đòn 100 gậy.

Để khuyến khích kiểm soát và trình báo muối lậu vi

phạm, thì sẽ dựa theo giá trị mà chi tiền thưởng, nếu số lượng không đến 100 cân, thì toàn bộ số ấy sẽ cho người có công phát hiện, trên 100 cân thì sẽ chi thưởng tiền theo giá trị của 100 cân muối; trên 200 cân sẽ chi thưởng cho một nửa, toàn bộ những tài sản vật dụng của kẻ vi phạm mang theo người sẽ được lấy cho người phát hiện, lại còn chi cho thêm tiền thưởng, dưới 10 cân thì tiền thưởng là 15 quan; cứ thêm mỗi 10 cân thì thưởng 15 quan tiền, và mức thưởng cao nhất là 150 quan tiền.

Các thương khách buôn bán muối, đến châu, huyện thành thông thương mua bán, qua cơ quan thuế vụ không trình được dẫn trạng (phiếu chuyên chở) bị phạt 60 gậy. Nếu cố ý trễ nãi giấy tờ phê chuẩn cũng bị phạt 60 gậy, trễ 1 ngày thì tăng phạt một bậc, cao nhất là 100 gậy.

LUẬT CẤM ĐỜI NGUYÊN Năm Trung Thống thứ 2 (năm 1261) triều Nguyên, định ra luật cấm muối lậu như sau:

1. Các loại vi phạm về muối lậu, tội đồ 2 năm, phạt trượng 70 gậy, tài sản bị nhà nước tịch thu, sau đó cho xuống Diêm ty xiềng chân làm lao dịch cho đến hết hạn phục dịch mới được thả. Nếu bắt được hoặc tố giác hành vi phạm pháp, thì sẽ dược thưởng một nửa tài sản vật dụng do quan tịch thu được của kẻ phạm pháp. Nếu như bắt được kẻ vi phạm muối lậu, đơn thuần chỉ là vi phạm bán ra sai khu vực quy định,thì tội trạng sẽ giảm một bậc.

Các quan viên bất lực trong việc cấm và dẹp muối lậu do trưởng quan châu phủ xử lý, nếu có buôn bán muối lậu và xảy ra việc bán muối sai khu vực quy định, thì lần đầu tiên xử 40 roi, lần thứ hai 80 roi, đến lần thứ 3 trở lên sẽ báo lên cho Trung thư tỉnh định tội. Nếu bắt được tội phạm muối lậu, sẽ được thưởng như người trình báo. Nếu các quan Diêm ty, Diêm giám câu kết cùng hộ nấu muối bán muối lậu thì sẽ bị xử tội như phạm tội muối lậu.

2. Các nơi sản xuất muối không được tùy ý gây khó dễ với người buôn muối, như không hối lộ thì không xuất muối cho khách, không cấp hoặc phê giấy tờ chuyên chở muối, hoặc không theo thứ tự cấp phát trước sau, cân đong không công bằng hoặc xuất cấp muối trước để sau đó nhận hối lộ, đều bị phạt tội đồ 2 năm.

Nếu như sau khi thương nhân mua được muối của quan rồi, một số thủ tục xe thuyền đều hoàn tất, khi vận chuyển dưới sông trên bộ, ngang qua các trạm gác, cửa khẩu, cầu đường, mà quan binh cố ý cản trở sinh sự, bị thương khách trình cáo chứng thực, thì sẽ bị phạt 100 gậy; nếu lại phạm vào tội tranh giành của cải thì bị phạt tội đồ 2 năm. Nếu quan viên cố ý dung túng cho kẻ dưới quyền hành động như thế thì phạm cùng một tội; nếu giám sát thiếu sót, thì bị phạt 50 roi. Nếu lợi dụng quyền chức mua lại hàng của thương khách kiếm lợi, sẽ bị phạt tội đồ 2 năm, số muối mua sẽ được trả về cho thương khách, số tiền mua muối bị tịch thu. Cho đến năm Chí Nguyên thứ 20 (năm 1283) luật muối được đổi mới: nghiêm cấm quan lại lợi dụng chức quyền mưu cầu tư lợi gây khó cho người buôn muối. Năm Chí Nguyên thứ 29 (năm 1292), lại một lần nữa chỉ thị cho các cấp quan lại không được dựa vào quyền chức để mưu cầu tư lợi, quan lại chủ quản không được bán tờ dẫn muối cho gia đình có quyền thế, cân đong dư thừa cho họ.

Mỗi dẫn 400 cân, người cân đong dư sẽ bị luận xử theo tội muối lậu. Tờ dẫn muối sử dụng có hạn kỳ. Kiểm tra ấn tín có liên quan đến muối ăn của hộ dân, nếu ấn tín quá hạn mà muối lại có dư, lại không trình được lý do, thì luận xử theo tội muối lậu. Ngoài ra, kẻ làm giả tờ dẫn muối bị chém, gia sản sẽ thưởng cho người trình báo; hộ lân cận kẻ không cảnh giác giám sát, không tố cáo thì bị phạt 100 gậy. Thương lái muối khi bán ra không trình tờ dẫn muối, và số muối có dư ra so với số lượng được ghi trong tờ dẫn, sẽ bị luận tội theo việc vi phạm muối lậu. Muối đã bán ra trong 5 ngày mà

không đến Ty diêm của huyện để phê nộp dẫn mục, phạt 60 gậy, tội đồ 1 năm. Nếu chuyển nhượng tờ dẫn muối thì bị luận tội theo muối lậu. Vi phạm vào tội muối lậu hoặc vi phạm về tội bán muối không theo địa giới quy định, sau khi phán quyết sẽ cho vào nơi sản xuất muối làm diêm phu, bị cùm chân cho làm lao dịch, mãn hạn mới được thả. Kẻ pha trộn muối và tro đất để bán thì phạt 57 roi; mua lại muối lậu để cho mình dùng thì bị phạt 57 roi.

Nếu bắt giữ được muối lậu, thì chỉ tìm tòi ở nhà phát hiện, không được quấy nhiễu dân thường. Nếu phát hiện có muối, nhưng không bắt được phạm nhân thì đem muối lên nộp quan; chưa phát hiện được muối, tuy có người phạm tội, thì không hỏi tội. Không được tùy ý xông vào nhà dân lục soát để tìm muối lậu. Người Mông Cổ nấu muối lậu, cũng theo pháp luật mà trị tội. Kẻ tái phạm về muối lậu, thì tăng hình phạt thêm một bậc, xử chỉ như phạm tội lần đầu; nếu vi phạm 3 lần, thì bị đánh bằng gậy, đày đi nơi biên giới xa. Phụ nữ miễn tội đồ. Kẻ vi phạm về muối lậu, nếu chống cự người bắt, sau khi kết tội, bị đày đi nơi biên giới xa; nếu gây thương tích cho kẻ khác sẽ bị xử tử.

Từ đây ta có thể thấy được những điều luật cấm muối của triều Nguyên tương đối tỉ mỉ cẩn thận hơn những triều đại trước, nhưng nếu pháp luật có phần hoàn thiện, thì quan lại chấp hành vẫn còn xoay xở để mưu cầu tư lợi, khiến cho dân chúng mãi lầm than, để rồi nổi lên làm phản. Vào cuối đời Nguyên, trước hết là dưới sự lãnh đạo của dân buôn muối Trương Sĩ Thành, Phương Quốc Trân, đã vén lên bức màn cho những cuộc khởi nghĩa lớn.

LUẬT CẤM ĐỜI MINH Những năm thời Hồng Vũ (1368-1398) nhà Minh, điều lệ về diêm dẫn quy định: Những thợ nấu của các nơi sản xuất muối, ngoài mức diêm dẫn chính thức ra, nếu giấu giếm muối dư hoặc nấu muối lậu bán, thì bị xử treo cổ, bách phu trưởng (người cầm đầu 100 thợ –N.D.) biết việc cố ý dung túng hoặc tham gia mua bán đều

phải tội như nhau; hai bên láng giềng biết kẻ nấu muối lậu mà không báo, đánh 100 gậy, sau đó sung quân.

Đi tuần mà bắt được muối lậu, thì đưa về cho cơ quan chấp pháp có liên quan xét xử, kẻ vi phạm bị xử treo cổ, nếu có mang theo vũ khí thì xử trảm, hàng hóa thuyền xe đều bị quan tịch thu, kẻ trung gian và cả người cho cất gửi muối lậu bị phạt 100 gậy, sung quân đến những vùng rừng sâu nước độc. Phu dịch mang vác chuyên chở muối lậu phạt 100 gậy, sung quân. Kẻ tự giác đầu thú sẽ được miễn tội. Người thường nếu bắt giữ được kẻ vi phạm buôn muối lậu, được thưởng 10 lạng bạc, nhưng phải truy cứu phạm nhân từ nơi sản xuất muối nào, hộ nấu muối nào mang ra bán, dựa theo pháp luật mà xử đoán. Ty vận chuyển bắt được muối lậu, thì đưa về bộ phận chấp pháp có liên quan để xét tội, không cho phép tự ý chất vấn. Nếu cơ quan chấp pháp tham gia làm đều xấu mà để cho thoát, thì bị tội như phạm nhân.

Trộm đoạt hàng hóa của quan vận chuyển hoặc lấy đất cát đưa vào để tráo hàng, thì căn cứ theo số lượng mà gia hình gấp một bậc tội trộm cắp bình thường. Trộm cắp bình thường thì mức xử phạt là 80 gậy.

Bán hết muối trong vòng 5 ngày mà không trình ra diêm dẫn bị phạt 60 gậy. Hàng hóa là muối khi vận chuyển đi tiêu thụ, thì diêm dẫn và muối luôn phải đi cùng, kẻ vi phạm sẽ bị luận xử theo tội muối lậu. Dùng diêm dẫn cũ để dối gạt, thì luận tội theo tội muối lậu. Làm giả diêm dẫn thì bị xử chém. Mua muối lậu để dùng thì bị phạt một nửa của tội muối lậu, nếu lại bán lại cho người khác thì bị xử treo cổ.

Vận chuyển muối nhà nước vận chuyển bao gồm từ các nơi sản xuất hộ làm muối qua lại, vận chuyển mang vác đến kho, nếu người nào mang theo vũ khí, đều bị xử chém. Quan diêm vận tải của các Ty vận diêm, chỉ được dùng thuyền của nhà nước để vận chuyển, nếu dùng thuyền ghe khác để chuyên chở sẽ bị xử theo tội muối lậu.

Bộ *Diêm pháp luật điều* (Các điều luật về muối) quy định: Kẻ vi phạm tội muối lậu phạt 100 gậy, tội đồ 3 năm. Nếu người có vũ khí thì phạt gấp đôi. Phạm nhân chống đối lệnh bắt thì xử chém. Xe, thuyền, ngựa dùng để chở muối lậu đều bị quan tịch thu. Người trung gian mua bán muối lậu và cả người cất giữ phạt 90 gậy, tội đồ 2 năm rưỡi. Phu dịch khuân vác thồ chở phạt 80 gậy, tội đồ 2 năm. Mua muối lậu để dùng phạt 100 gậy, nếu đem bán lại phạt 100 gậy, tội đồ 3 năm. Mang tờ dẫn muối vượt quá địa giới quy định để bán muối phạt 100 gậy, biết là muối vượt quá địa giới quy định mà vẫn mua để dùng bị phạt 60 gậy.

Cuối năm mà vẫn chưa giao nộp thuế muối, lấy 10 phần để tính toán toàn mức thuế, nếu nộp không đủ số, cứ thiếu một phần thì phạt 40 roi, và mỗi phần thì thêm lên một bậc, cao nhất là 80 gậy. Các Ty vận chuyển trà muối, nơi sản xuất muối, cục trà và quan lại thuế vụ, nếu không chăm chỉ thu thuế để số thu năm nay thấp hơn năm trước thì cũng lấy 10 phần là đủ mức thiếu một phần thì phạt 50 roi, mỗi phần thêm một bậc, mức phạt cao nhất là 100 gậy. Trong *Diêm pháp điều lệ* còn nói: Kẻ vượt địa giới mua bán tờ dẫn muối của nhà nước hay của tư nhân, đến 3000 cân trở lên, sẽ bị đưa vào làm lính ở các vệ, sở ở vùng lân cận, nếu nguyên thuộc các vệ, sở lân cận thì sẽ bị sung quân ở các vệ, sở vùng biên giới xa xôi.

LUẬT CẤM ĐỜI THANH Bộ *Diêm pháp luật điều* đời Thanh có nói: Hễ phạm vào tội muối lậu (muối không có tờ dẫn) bất luận nhiều hay ít sẽ bị phạt 100 gậy, tội đồ 3 năm. Nếu kẻ vi phạm có mang theo vũ khí thì phạt tăng thêm một bậc, tức là bị lưu đày xa 2.000 dặm. Nếu lại vu cáo cho kẻ khác, thì tăng hình phạt lên ba bậc tức bị lưu đày xa 3.000 dặm. Phạm nhân chống cự khi đuổi bắt sẽ bị xử chém. Xe, thuyền, súc vật dùng để vận chuyển muối lậu đều bị quan tịch thu. Kẻ môi giới mua bán, kẻ cân đong và người cất giấu bị phạt 90 gậy, tội đồ 2 năm rưỡi. Phu dịch mang vác thồ chở

bị phạt 80 gậy, tội đồ 2 năm. Người tố cáo bắt được muối lậu sẽ được thưởng tiền tương đương với số muối bắt được. Kẻ tự giác đầu thú được miễn tội.

Nếu xét được có muối lậu thì chỉ xử lý khi bắt được kẻ phạm pháp và có án bắt được tang vật. Nếu xét chỉ có muối lậu mà chưa bắt được kẻ phạm pháp thì thôi không truy bắt kẻ phạm pháp; nếu bắt được kẻ bị tình nghi mà chưa tìm ra muối lậu, thì người bị tình nghi vô tội. Quan lại làm án, không được phép tin nghe sự chỉ chọt tráo trở của phạm nhân, hòng tránh vu oan cho người khác, do vì chỉ thẩm lý án khi có đủ người và tang vật, nếu chỉ bắt được tang vật mà không bắt được kẻ phạm pháp, thì số muối ấy do quan tịch thu và không truy cứu phạm nhân nữa. Nếu như quan lại làm án làm trái điều này, tức sẽ bị xét xử vào tội "cố ý gán tội cho người khác".

Những thợ nấu của nơi sản xuất, trừ đi hạn mức chính thức sản xuất hàng năm, nếu mang số muối dư ra khỏi diêm trường và cả người nấu bán muối lậu, sẽ bị xử theo tội muối lậu. Nhân viên quản lý nơi sản xuất muối biết việc mà cố ý dung túng và tham gia vào việc bán lậu sẽ bị xử tội như phạm nhân. Phụ nữ vi phạm vào tội muối lậu, nếu chồng ở nhà hoặc con cái biết việc mà không báo, thì tội đó sẽ do chồng hoặc con gánh chịu; nếu chồng ở xa, con còn nhỏ dại, thì tội đó do người phụ nữ đó nhận lãnh, tức là bị phạt 100 gậy, nếu còn có thêm tội khác thì giao về quan địa phương chờ đền tội. Thu mua muối lậu phạt 100 gậy, nếu lại còn bán lại thì phạt 100 gậy và 3 năm tội đồ.

Quan thủ ngự và ty Vận diêm tuần kiểm có quan văn võ lùng bắt muối lậu tại nha môn tuần kiểm bắt được muối lậu phải chuyển cho cơ quan tư pháp thẩm định xử lý, các nha môn không được tự tiện chất vấn. Nếu quan lại cơ quan tư pháp và cả các nha môn bắt được mà phóng thích phạm nhân, đều bị tội như kẻ phạm tội, nếu tiếp nhận tài sản và vật dụng của phạm nhân, tính toán cậy quyền tham ô sẽ bị

xử nặng tội. Đối với quan lại cửa khẩu và nhân viên tuần diêm bị phát hiện để muối lậu rò rỉ đi qua, lần đầu bị phạt 40 roi, tái phạm 50, lần thứ 3, 60 roi. Tuần tra bắt được muối lậu chưa giao cho cơ quan địa phương mà giữ lại cho riêng mình, phạt 100 gậy và 3 năm tội đồ. Nếu vu oan cho người khác thì tăng hình phạt lên ba bậc, tức phạt 100 gậy, đày đi xa 3.000 dặm nơi miền biên giới xa xôi. Quần nhân vi phạm vào tội muối lậu, mà thượng cấp chưa quản thúc sẽ bị luận tội.

Bắt đầu khởi hành vận chuyển muối nhà nước, phải dựa theo định mức ghi trong tờ dẫn muối, phải qua sự phê kiểm, cân đong, nếu mang dư sẽ bị xử theo tội muối lậu. Các lái buôn vận chuyển muối chưa qua phê kiểm cân đong, sẽ bị phạt 90 gậy, áp giải về kiểm soát lại. Lái buôn bán muối của nhà nước, hàng và hóa đơn phải đi kèm, nếu vi phạm, xử theo tội muối lậu. Bán xong muối trong vòng 10 ngày, không giao trả tờ dẫn muối phạt 40 roi. Nếu lấy tờ dẫn cũ lừa gạt để bán muối, thì bị xử tội muối lậu. Phàm muối có tờ dẫn mà vượt qua địa giới quy định để bán muối phạt 100 gậy, biết là muối vượt giới mà mua về ăn phạt 60 gậy, kẻ không biết thì không luận tội, nhưng muối đã mua phải nộp lại cho cơ qua địa phương.

Diêm pháp điều lệ quy định rất chặt chẽ, những điều trùng lặp với trước đây thì không nói lại. Ngụy tạo tờ dẫn muối và ấn tín, người cầm đầu bị xử chém. Kẻ vi phạm mà tháo chạy, bắt được thì bị thích lên mặt hai chữ "đào đồ" (kẻ chạy trốn – N.D.), và tăng mức thời gian ở tù lên. Đối với dân thường nghèo khó, 60 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống, cơ thể có bệnh tật, phụ nữ và người già cả được bổn châu huyện xác minh là không nơi nương tựa, mỗi ngày được đến nơi sản xuất muối mua 40 cân muối mang đi bán, chỉ cho phép đi đường bộ, không được dùng thuyền chuyên chở và cũng không được phép mang đến vùng khác để bán, mỗi ngày chỉ được một lần, nếu vi phạm, xem tình trạng vi phạm mà trị tội.

Luật cấm muối đời Thanh, có nhiều chỗ giống luật cấm muối đời Minh, không ngừng được tu chỉnh ngày càng chặt chẽ hơn.

Phần trên chỉ giới thiệu sơ lược. Hai triều đại Minh, Thanh, luật và lệ đều được xem trọng, luật chú trọng xử trị muối lậu, tức là những điều khoản pháp luật. Lệ phần lớn thuộc về chế độ muối, để khi xét xử, lấy đó làm cơ sở so sánh. Trong việc cấm muối, từ đời Nguyên đến hai đời Minh Thanh, đối với các cấp quan lại lợi dụng chức quyền buôn lậu muối hoặc ăn của hối lộ, pháp luật đã có những điều khoản rõ ràng, chi tiết để ngăn cấm, đây là điều mà luật muối từ đời Tống về trước chưa từng đề cập đến.

TIỀN TỆ

I. NGUỒN GỐC CỦA TIỀN TỆ

Tiền tệ được hình thành một cách tự phát trong cuộc trao đổi lâu dài trong dân chúng, khi nền sản xuất hàng hóa đạt đến một giai đoạn nhất định. Mác đã nói trong *Tư bản luận*: "Sự kết tinh của tiền tệ là kết quả tất yếu của quá trình trao đổi hàng hóa, trong quá trình trao đổi ấy, các loại sản phẩm lao động không giống nhau trên thực tế được đánh đồng với nhau, từ đó lại trở thành hàng hóa trên thực tế. Sự trao đổi có một quá trình lịch sử lâu dài và sâu rộng, làm cho giá trị và giá trị sử dụng ẩn nấp trong bản chất hàng hóa phát triển một cách đối lập. Để trao đổi, cần phải có sự biểu hiện của mặt đối lập này, ở đây yêu cầu giá trị hàng hóa phải có một hình thức độc lập, yêu cầu này phải được tồn tại mãi mãi, cho đến khi hàng hóa được chia thành hai loại là hàng hóa và tiền tệ để cuối cùng phải dừng lại ở hình thức nhất định này. Có thể thấy, tùy theo lao động mà sản phẩm trở thành hàng hóa, hàng hóa theo cùng một trình tự mà chuyển hóa thành tiền tệ."

Do đó, tiền tệ cũng là một loại hàng hóa, nó vốn là một loại trong nghìn nghìn vạn vạn hàng hóa, nhưng do sản xuất hàng hóa phát triển đến một giai đoạn nhất định, mới bị tách ra, thành một loại hàng hóa đặc biệt chuyên dùng làm vật ngang giá, tức tiền tệ.

II. TIỀN TỆ TRƯỚC ĐỜI THƯƠNG

Cội nguồn của tiền tệ ở Trung quốc được ghi chép không ít trong sử sách. Trong thiên "Bình chuẩn thư" của bộ *Sử ký* có nói : Từ sau khi có sự trao đổi giữa nông, công, thương, thì

mai rùa, vỏ sò, kim, tiền, dao, bố [1] trở thành tiền tệ. Hiện tượng này trước thời Cao Tân thị (thời Thần Nông Hoàng Đế, trong truyền thuyết) đã từng xuất hiện rồi. Đến thời Hạ, tệ kim [2] được chia thành ba hạng : màu vàng (vàng), màu trắng (bạc), màu đỏ (đồng); hoặc tiền, bố, dao; hoặc mai rùa, vỏ sò. Trong thiên "Thác tệ" sách *Diêm thiết luận* cũng có nói: Dùng tiền để tiến hành trao đổi, sau đời Hạ mọi người dùng vỏ sò đen (huyền bối), người đời Chu dùng đá tía (tử thạch), các đời sau dùng kim, tiền, dao, bố.

Trong thiên "Bình chuẩn thư", Tư mã Thiên đã từng đưa ra một chứng cứ không đầy đủ, không đáng tin cậy đề cập đến việc xuất hiện tiền tệ có từ đời Tam đại [3] trở về trước. Có một số học giả đương đại nhận xét, tiền tệ của Trung quốc bắt nguồn từ đời Hạ. Họ cho rằng các loại ngọc, đá xốp màu xanh... được khai quật ở di chỉ Nhị Lý Đầu huyện Yển Sư tỉnh Hà Nam đều không phải ở địa phương sản xuất ra, nhất thiết phải qua một quá trình trao đổi và mua bán mà có. Trong di chỉ này, không chỉ khai quật được vỏ sò mà còn xuất hiện vỏ sò bằng đá (thạch bối) và vỏ sò xương (cốt bối) tỏ rõ hình thức giá trị thời Hạ, đã do một hình thức giá trị chung tiến đến hình thức giá trị của tiền tệ. Nhưng xét những ghi chép của các tài liệu mang tính lịch sử kể trên, thì hiện tượng dùng bằng mai rùa, vỏ sò, vàng, bạc,

(1) *Mai rùa, vỏ sò, kim, tiền, dao, bố* : Nguyên tác trong bộ *Sử ký* chép là "quy, bối, kim, tiền, đao, bố"; nhưng bản chữ Hán của bộ từ điển mà chúng tôi đang dịch lại chép lầm chữ "bố" 布 ra chữ "tệ" 币 . "Dao" (đao) là tiền bằng đồng có hình con dao; "bố", một loại nông cụ dùng để giẫy cỏ, cũng là một loại tiền bằng đồng. "Kim" phải được hiểu là kim loại được dùng làm tiền tệ. Còn "tiền" thì phần "Sách dẫn" của bộ *Sử ký* giải thích "vốn gọi là tuyền (suối) nói lưu thông của tiền tệ như suối" xem ra khó hiểu; phải chăng "tiền" ở đây chỉ một loại hợp kim? (N.D.)

(2) *Tệ kim* : Nguyên tác trong bộ *Sử ký* chép là "tệ kim", có thể hiểu là kim loại dùng làm tiền tệ; tác giả bộ từ điển này chép "hóa tệ" là sai. (N.D.)

(3) *Tam đại* : Tức ba triều đại Hạ, Thương và Chu. Xem bảng kê "Các kỷ nguyên trong lịch sử Trung Hoa" ở trang 10 của sách này. (N.D.)

lụa... làm vật ngang giá để trao đổi thì nhất định đã xuất hiện từ rất sớm và ngày càng phát triển. (Hình 30)

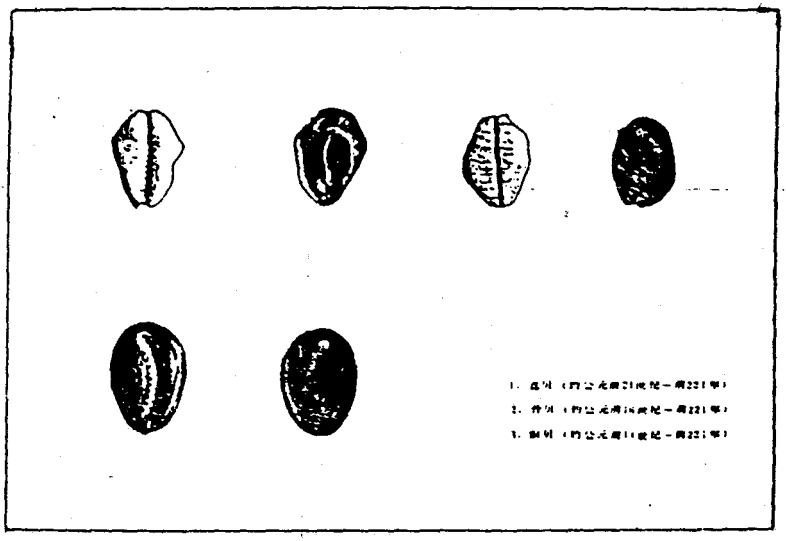

Hình 30 **Tiền tệ trước đời Thương : vỏ sò**

VỎ SÒ Loại tiền tệ ban đầu của Trung quốc thời cổ đại. Vỏ sò biển là sản phẩm ở vùng biển phía Nam, đối với các quý tộc Hạ, Thương, Chu thì đây là một loại sản phẩm ngoại lai. Chủng loại của vỏ sò rất nhiều, căn cứ tài liệu khai quật đã biết hiện nay, thì vỏ sò được tìm thấy ở di chỉ Nhị Lý Đầu huyện Yển Sư tỉnh Hà Nam. Về đất đai và niên đại ở đây đều có thể là di chỉ của đời Hạ. Tại di chỉ ở Nhị Lý Đầu huyện Yển Sư, ngoài vỏ sò thiên nhiên ra, còn phát hiện vỏ sò bằng xương, vỏ sò bằng đá. Bước sang đời Thương (khoảng giữa thế kỷ XVI - thế kỷ XI tr. C.N.), đặc biệt là cuối thời kỳ Ân Thương, việc sử dụng vỏ sò một cách phổ biến và tăng nhiều là điều chắc chắn. Ở di chỉ Trịnh Châu thuộc thời kỳ trước của đời Thương (tức là từ khi Thành Thang lập vương triều Thương đến khi Bàn Canh dời về đất Ân), vỏ sò được phát hiện nhiều. Có hơn 460 cái vỏ sò được khai quật trong ngôi mộ cổ vào

trung kỳ đời Thương (thuộc ngôi mộ của Bạch gia trang ở tầng trên Nhị Lý cương).

Ở Ân khư [1], thị trấn An Dương, thuộc hậu kỳ nhà Thương, năm 1976, người ta đã khai quật ngôi mộ "Phụ Hảo" [2] phối ngẫu của vua Vũ Đinh nhà Ân được bảo tồn hoàn hảo, có hơn 7000 cái vỏ sò biển được đào lên; năm 1959 phát hiện một ngôi mộ hình tròn tuẫn táng ở An Dương, trong hầm mộ được phát hiện ra ba đống vỏ sò, số lượng có đến hàng trăm cái. Những năm 1953-1954, ở thôn Đại Tư Không huyện An Dương từng khai quật 165 ngôi mộ đời Ân, trong đó có 83 ngôi có vỏ sò, tổng cộng có 234 cái, ngôi mộ nhiều thì hơn 10 cái, ngôi mộ ít chừng vài cái, mộ chỉ có một cái chiếm nhiều nhất. Hiện tượng này đã phản ánh việc sử dụng vỏ sò đã đi vào cuộc sống của người bình dân. Ở Trung quốc có rất nhiều chữ liên quan đến tài sản đều có chữ "bối" (vỏ sò) như : trữ, bảo (quý), thưởng, tứ (ban cho), tài (của cải), hóa (hàng hóa), mậu, trách, cổ (buôn bán), tư (vốn liếng), v.v. cũng là chứng cứ phụ để khẳng định vỏ sò đã trở thành tiền tệ của Trung quốc từ rất sớm. Trong thời cổ đại, vỏ sò có thể sử dụng để làm tiền tệ, vì bản thân vỏ sò có giá trị sử dụng, nó có thể dùng làm đồ trang sức, mà cũng là vật tượng trưng cho may mắn; vỏ sò là đơn vị trời ban tiện cho việc tính toán giá cả, bản thân vỏ sò cứng và bền, tiện mang theo và chuyển nhượng.

VÀNG BẠC Vào đời Thương, ở Trung quốc vàng bạc đã được mọi người sử dụng làm tiền. Như trong những đồ vật bằng đồng xanh đời Ân Thương được khai quật, đã có vàng mạ và vàng dát, trong những di vật được khai quật ở Tân Trịnh, Hà Nam, người ta đã phát hiện lá vàng, được in

(1) *Ân khư* : Gò đời Ân. Tên do các nhà khảo cổ đặt cho di chỉ đô thành của hậu kỳ đời Thương. Ở tại thôn Tiểu đồn, thị trấn An Dương, tỉnh Hà Nam hiện nay. (N.D.)

(2) *Phụ Hảo* : Tên một trong các phi tần của vua Vũ Đinh. Có đất phong thường nạp cống cho triều Thương. Từng chinh phạt các tộc Khương, Di, Thổ Phương. Năm 1976, mộ bà ta được phát hiện tại Ân khư. (N.D.)

các hoa văn lồi lõm, vỏ sò dát vàng, vỏ sò viền vàng và vỏ sò bằng vàng ròng. Việc lưu thông kim loại quý bằng vàng bắt đầu cuối thời Xuân thu dần dần được phát triển rộng, trong *Chiến quốc sách* đã ghi các loại "trăm cân", "trăm dật" (1 dật = 20 lạng – N.D.), "ngàn cân", "ngàn dật" có ở hơn 30 chỗ; ở nước Sở còn xuất hiện vàng miếng, "Dĩnh viên". Năm 1966, trong ba ngôi mộ thuộc nước Sở ở Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc người ta đã đào được một số lượng lớn các văn vật quan trọng, trong đó có các bánh chì hình tròn, mặt trên được bọc bằng vàng, bạc dát mỏng, các bánh bọc bằng vàng dát tượng trưng cho tiền tệ bằng bánh vàng, còn các bánh bọc bằng bạc dát tượng trưng cho tiền tệ bằng bánh bạc. Tuy những đồng tiền này được chôn theo như tiền cúng, nhưng lại phản ánh đồng thời chứng minh hai hình thức tiền tệ bằng bánh vàng và bánh bạc này, đã bước vào lĩnh vực lưu thông tại nước Sở.

Về sau khi nền kinh tế hàng hóa đã phát triển một bước, giá trị của tiền tệ thấp, trọng lượng nặng, không tiện cho việc buôn bán và mang theo với số lượng lớn, chỉ có hai loại kim loại quý là vàng, bạc có nhiều ưu điểm hơn đồng sắt, như khối lượng nhỏ nhưng giá trị lớn, không mòn rỉ, không mục nát, không biến chất, ít bị hao mòn, có thể tùy ý chia cắt, giá trị tương đối ổn định, thích nghi với việc trao đổi, chuyển nhượng và cất giữ, mới trở thành nguồn tiền tệ tối ưu làm thước đo giá trị và công cụ thanh toán.

MAI RÙA (*Quy*) Có một số sách đem mai rùa, bối hoặc vỏ sò, ngọc gọi chung cho rằng mai rùa và ngọc cũng là tiền tệ thời cổ. Trong các lời minh khắc trên đồ tế lễ có nói về việc ban thưởng mai rùa, ngọc và khuê (ngọc khuê), nhưng đó chỉ là việc chi trả bằng hiện vật, không thể xem là tiền tệ. Trong sách *Lễ ký* nói: "Chư hầu lấy mai rùa làm của báu", Hứa Thận đời Hán cũng nói "Lấy vỏ sò làm tiền nhưng lấy mai rùa làm của báu". Những câu nói trên đây chứng minh mai rùa dùng để bói trong thời cổ là một vật quý chứ không phải là tiền tệ.

THÓC LỤA Các thời đại trong lịch sử của Trung quốc đều lấy thóc và lụa làm thước đo giá trị và công cụ thanh toán chủ yếu, được coi trọng như kim loại quý, hai bên (thóc lụa và kim loại – N.D.) có tính chất tiền tệ không cùng cấp độ. Mỗi khi thời cuộc rối loạn, giá trị của tiền tệ chao đảo kịch liệt, thì thóc lụa lập tức biểu hiện tầm quan trọng của nó, có lúc thậm chí thay thế luôn địa vị của tiền tệ bằng kim loại. Đương nhiên, dùng thóc lụa làm tiền có rất nhiều khuyết điểm. Người ta "làm ướt thóc để thu lợi, làm lụa mỏng để thu được tiền". Hơn nữa, chất lượng sản phẩm không đều nhau, nên rất khó lấy làm giá cả. Do đó, chỉ trong tình huống đặc biệt, như thời kỳ rối loạn về chính trị hoặc thời kỳ lạm phát gay gắt, thóc lụa mới có tác dụng là nguồn tiền tệ chủ yếu, cuối cùng chỉ có tiền kim loại mới giữ chức năng của tiền tệ.

III. TIỀN TỆ TỪ THỜI CHU ĐẾN THỜI XUÂN THU, CHIẾN QUỐC

Tây Chu (khoảng thế kỷ XI đến năm 771 tr. C.N.) là kế tục nhà Ân Thương lập nên một vương triều cường thịnh, trên phương diện kinh tế, sản xuất và trao đổi hàng hóa đều phát triển tương đối mạnh. Việc phân công trong thủ công nghiệp ngày càng phức tạp, gọi là "bách công" (trăm thợ). Lúc bấy giờ thực hiện chế độ "công thương thực quan" (thợ và người đi buôn được quan nuôi), tức "bách công" và thương nhân đều lệ thuộc vào vương thất và lãnh chúa quý tộc, chủ yếu phục vụ cho bọn quý tộc, nhưng lúc này ở trong các "quốc" và "đô" [1] đã xuất hiện thị trường, chủ yếu là trao đổi nô lệ, bò ngựa, binh khí, đồ quý,... Tiền tệ chủ yếu vốn là vỏ sò và kim loại (đồng), kim thuộc từng miếng , ở vùng có nền nông nghiệp phát triển xuất hiện bố tệ [2].

(1) *"Quốc" và "đô"* : "Quốc" là các nước của các vua chư hầu, phụ thuộc Thiên tử nhà Chu; "đô" là kinh đô của nhà Chu hoặc thủ phủ, thủ đô của các nước chư hầu. (N.D.)

(2) *Bố tệ* : Cũng gọi "bố", một loại tiền bằng đồng, có hình cái "bố", tức là cái xẻng để giẫy cỏ, để đào kênh... (N.D.)

Đến thời Xuân thu, địa vị của thương nhân được nâng cao, thậm chí ngang hàng với quốc quân (vua một nước chư hầu – N.D.), phát triển trao đổi hàng hóa, xuất hiện nhu cầu sản xuất một lượng lớn tiền tệ. Đến thời Chiến quốc, do nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, chủng loại sản phẩm đa dạng, việc sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa phát triển mạnh, làm thúc đẩy quá trình lưu thông tiền tệ.

Trong thời Xuân thu, tiền đồng được lưu hành rộng rãi trong dân gian, tiền vỏ sò chỉ lưu hành trong một số khu vực. Sang thời Chiến quốc, tiền đúc bằng đồng đã lưu hành một cách rộng rãi và phổ biến, lãnh vực lưu thông bố tệ mở rộng, đồng thời bước đầu hình thành một vài hệ thống tiền tệ và khu vực lưu thông.

Sau khi thống nhất Trung quốc, Tần đã loại bỏ bớt các tiền khác, kim loại và đồng trở thành tiền tệ và chuyên lưu hành. Hán lên, cho rằng tiền của Tần nặng nề khó sử dụng, theo sử sách ghi chép, đã lần lượt cải cách mấy lần về chế độ tiền tệ. Nền kinh tế tiền tệ triều Hán có bước phát triển mạnh. Lúc này nhân dân dùng lúa gạo để nộp điền tô cho chính quyền phong kiến, có thể được tính thuế ruộng, thuế đinh [1] và thuế trẻ vị thành niên [2] bằng tiền, cùng với lực dịch cũng dùng tiền nộp thay. Đến thời Đông Hán, triều đình quy định việc cấp phát bổng lộc cho quan cũng gồm nửa tiền nửa thóc, việc ban thưởng của triều đình cũng thường dùng vàng hoặc tiền.

NHÀ CHU MỞ ĐẦU LẤY ĐỒNG LÀM VẬT MÔI GIỚI TRONG VIỆC MUA BÁN Tây Chu kế tục Ân Thương trong lịch sử

(1) *Thuế đinh* : Nguyên tác viết "toán phú", tức là thuế đinh vào đời Hán. Người dân tuổi từ 15 trở lên đến 65 tuổi thì nạp tiền thuế. Cứ 120 người là một toán. (N.D.)

(2) *Thuế trẻ vị thành niên* : Nguyên tác viết "khẩu phú", tức là thuế đánh vào đầu người. Lúc đầu đánh thuế trẻ em từ 3 đến 14 tuổi; về sau đổi lại từ 7 đến 14 tuổi, mỗi năm đóng 20 đồng kẽm. (N.D.)

Trung quốc lập nên một vương triều cường thịnh, lúc này, kinh tế, sản xuất hàng hóa và trao đổi cũng từng bước phát triển.

Việc chế tạo đồ đồng xanh [1] của Tây Chu, từ thời Thành Khang (khoảng năm 1024-967 tr. C.N.) về sau, đã vượt trội hơn đời nhà Thương. Đến thời kỳ sau của Tây Chu, bất kể về số lượng, chủng loại, số chữ khắc [2] của đồ đồng xanh đều vượt trội hơn lúc trước, có một bước phát triển. Việc phân công trong thủ công nghiệp cũng càng phức tạp, do đó mà gọi là "bách công", chức năng của thương nhân cũng được phát triển. Thương nhân và "bách công" trong thời Tây Chu đều lệ thuộc vào vương thất và lãnh chúa quý tộc, tức gọi là "công thương thực quan". Trong các "quốc" và "đô" đã xuất hiện thị trường, tiến hành mua bán và trao đổi các loại hàng hóa như nô lệ, bò ngựa, binh khí, châu báu... Do đó, tác dụng của tiền tệ rõ ràng đã quan trọng hơn so với trước kia. Các sách sử của đời Chu và tài liệu khảo cổ chứng minh rằng : Những năm đầu thời Tây Chu, trong việc trao đổi hàng hóa, người ta dùng vàng, đồng, vải lụa làm vật môi giới trong mua bán. [3]

Đến sau khi nhà Tần thống nhất, tiền tệ được chia làm hai hạng: vàng được xem là tiền tệ cao cấp; chất lượng của tiền bằng đồng thì giống như tiền đời Chu. Các loại châu báu, mai rùa, vỏ sò, bạc và thiếc trở thành vật tích trữ có giá trị, không dùng làm tiền tệ nữa. Do vậy có thể thấy thời Chu đã bắt đầu dùng vàng, đồng làm môi giới cho việc mua bán.

---

(1) *Đồng xanh* : Dịch chữ "thanh đồng" của Hán văn. Đồng xanh là hợp kim gồm đồng và thiếc. Có sách dịch là "đồng thanh" xem ra không được chính xác. (N.D.)

(2) *Chữ khắc* : Chữ được khắc ở bên trong các vật đúc bằng đồng xanh. (N.D.)

(3) Mười mấy dòng trên đây nhắc lại những ý đã được trình bày ở đầu đoạn tổng luận ở trên mục từ này. Một sự lặp lại hơi dài dòng. (N.D.)

TIỀN BỐ (*Bố tệ*) Bố tệ chủ yếu là tiền tệ của triều Chu được lưu hành trước tiên ở vùng trung du sông Hoàng Hà. Tiền thân của nó là một loại nông cụ hình cái xẻng, có khi gọi là "bác", cũng có khi gọi là "tiền". Hình dạng, công dụng của bác và tiền tương đối gần nhau. Cái bác trong thời cổ ngoài việc giẫy cỏ ra, còn dùng để đào kênh rạch. Sau khi bác, tiền phát triển thành tiền tệ, tiền dần dần trở thành danh từ thay thế chuyên dùng của tiền tệ. Trong thời cổ, tiền tệ ở dưới dạng bác, tiền, thì được gọi chung là tiền bố.

Diễn biến của bố tệ được chia làm ba giai đoạn :

1. *Bố nguyên thủy*, tức là tiền bố sớm nhất, hình dáng của nó giống như một chiếc xẻng dày, nặng, thô kệch do đó mà gọi là đại sản bố. Đã tồn tại vào thời kỳ sau đời Ân Thương và thời kỳ đầu đời Tây Chu.

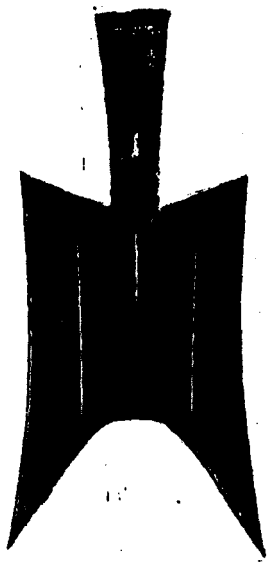

Hình 30 **Tiền bố loại lớn vai nhô, chân nhọn thời Xuân thu**

2. *Bố đầu rỗng*, còn gọi là *bố đúc*. Được lưu hành vào thời Xuân thu, hình dáng mỏng và nhỏ, ống để tra cán dài, trên đầu có lỗ trống có thể tra cán vào. Có nhiều hình dáng như vai nhọn, chân nhọn, vai bằng chân cong, vai nghiêng. Sau lưng có ba hàng hoa văn, mặt trên phần lớn có những dòng chữ biểu thị Can chi, chữ số, địa danh. Bố đầu rỗng còn bảo lưu dấu vết của xẻng đồng. Loại tiền bố này cũng hãy còn là một loại tiền nguyên thủy. (Hình 31)

3. *Bố đầu bằng*, còn gọi là

bố đầu đặc. Về cơ bản nó thoát ly khỏi hình dáng nguyên thủy của cái xẻng nông cụ, đầu bằng và hẹp, thân không có hoa văn. Mặt sau tiền là mặt trơn. Mặt trước của tiền có chữ "cân", "phu"... biểu thị địa danh và đơn vị tiền tệ. Trọng lượng thì từ 30 gam ban đầu xuống còn 5, 6 gam, có các loại bố tệ mang hình dáng lớn nhỏ khác nhau. Trong đó có một loại "bố ba lỗ" vai tròn chân tròn, mặt trước đúc địa danh, mặt sau có chữ ghi trọng lượng, thứ lớn nặng 1,15 lạng, thứ nhỏ nặng 12 thù (nửa lạng – N.D.). Đây là một loại tiền tệ mang tính quá độ lên đơn vị thù, lạng rất sớm của Trung quốc, là tiền thân của loại tiền nửa lạng đời Tần. Việc chế tạo và lưu hành tiền bố bằng đầu vốn bắt đầu lưu thông ở trung lưu sông Hoàng Hà mở rộng thành một vùng rộng lớn, phía bắc tới tận Liêu Dương tỉnh Liêu Ninh ngày nay (Tương Bình của nước Yên), phía nam tới Hà Nam (trong lãnh thổ nước Ngụy), phía tây tới Thiểm Tây (trong nước Tần), phía đông tới tây bộ tỉnh Sơn Đông (giáp biên giới nước Tề). (Hình 32)

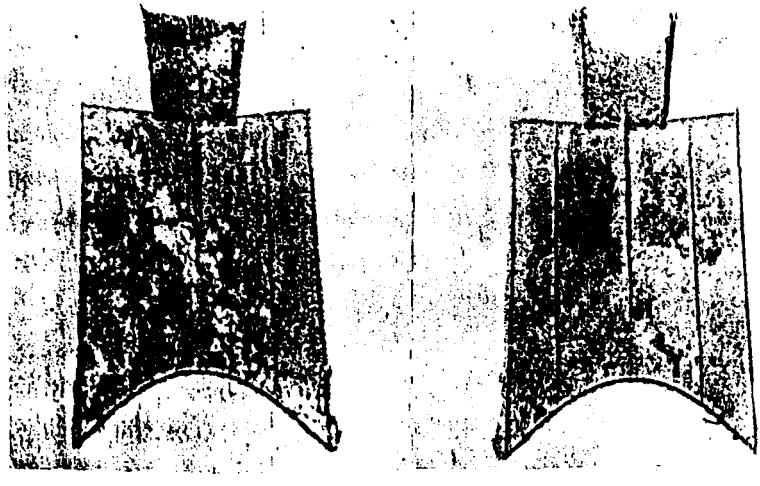

Hình 32 **Tiền bố không chữ vai bằng chân cầu đầu rỗng thời Tây Chu**

TIỀN DAO (*Đao tệ*) Tiền dao xuất hiện ở phía Đông, khu vực có nghề đánh cá và săn bắn cùng thủ công nghiệp, thương nghiệp phát đạt. Được lưu hành chủ yếu ở nước Tề (bán đảo Sơn Đông ngày nay). Tiền dao do từ một loại công cụ thủ công gọi là "tước" (một loại dao có lưỡi và cán cong – N.D.) mà phát triển thành. Phần cán của loại "tước" bằng đồng này có vòng tròn, thân cán có rãnh, là một công cụ được sử dụng phổ biến ở vùng này. Căn cứ vào hình dạng lớn nhỏ và cách đúc của từng khu vực mà tiền dao chia làm bốn loại.

1. *Dao nước Tề*, tiền hình dao nước Tề thuộc một nhánh của văn hóa tiền tệ hình bố hình dao, là loại tiền đúc bằng đồng xanh và chì phức tạp do nước Tề đúc và lưu hành chủ yếu trong phạm vi nước Tề vào thời Đông Chu. Về mặt hình dạng tiền dao nước Tề có dáng lớn và dày, nặng, công nghệ đúc tinh tế và quy cách hoàn chỉnh, nhọn sắc, bề bén lõm xuống, lưng cong, cán thẳng, đầu có vòng tròn, chiều dài trung bình 18 mm, chiều rộng khoảng 2,8 mm, nặng khoảng 45-47 gam, có loại nặng đến 59-61 gam (tiền Tề, tiền Tức Mặc) [1]. (Hình 33)

Hình 33 **Tiền dao "An Dương chi khứ hóa", thời Xuân thu**

Về phương diện chữ viết trên tiền, tiền đao nước Tề có mấy loại: dao ba chữ, dao bốn chữ, dao năm chữ, dao sáu chữ, trong đó dao ba chữ nhiều hơn cả. Đến nay, đã phát hiện hơn 6.000 đồng tiền dao của

(1) *Tức Mặc* : Vùng đất của nước Tề, thời Chiến quốc. (N.D.)

nước Tề, được đào lên thuộc vùng Lâm Tri cùng các thành ấp quan trọng của nước Tề và trên những tuyến giao thông chính, phần lớn ở hình thức cất giấu.

2. *Dao đầu nhọn* được đúc và lưu hành ở nước Yên. Sống lưng dao nhỏ và dài, thân đao mỏng, cán nhỏ, vòng nhỏ. Trọng lượng khoảng 16 gam, chữ ở trên sống lưng đao, ghi can chi hoặc ghi một chữ số, thường gọi là dao có chữ. Còn có một loại dao không có chữ, đầu nhọn như kim, ngắn và mỏng, cũng gọi là dao đầu kim, khai quật được ở đất cũ Hung Nô vì vậy mà cũng được gọi là "dao Hung Nô".

3) *Dao chữ Minh* [1], cũng gọi là "dao nước Yên". Mặt trước và mặt sau đều có chữ, đào lên với số lượng rất lớn, từng được phát hiện ở những vùng xa như Triều Tiên, Nhật Bản. Dao chữ Minh có hai loại: dao vuông gãy (phương chiết đao), độ cong của thân dao có hình vuông gãy, gọi là lưng gãy (chiết bối), còn gọi là "khánh chiết đao"; dao tròn gãy (viên chiết đao) đào được ở Bác Sơn nên gọi là "dao Bác Sơn".

Theo cách viết chữ Minh không giống nhau, có thể chia dao chữ Minh thành ba dạng. Dao dạng A, chữ Minh viết "O Y" lưng vòng cung, tròn gãy, được lưu hành ở các vùng thuộc nước Tề, nước Triệu. Dao dạng B chữ Minh viết "OD", cũng lưng vòng cung, tròn gãy, được đúc và lưu hành ở nước Yên, lưng có vài chữ số. Dao dạng C, chữ Minh viết lưng gãy, phần còn lại cũng giống như dạng B. Chữ Minh còn có nhiều hình dạng khác, chủng loại phức tạp.

4) *Dao thẳng* hoặc dao đầu tròn, cũng gọi dao đầu lụt (độn thủ đao). Thân dao bằng và thẳng, ngắn nhỏ, vòng dao hẹp mỏng, mỗi dao nặng khoảng 10 gam.

TIỀN TRÒN (*Viên tiền*) Là một loại tiền đúc bằng đồng, hình tròn có lỗ. Hình dạng của tiền cũng giống như

(1) *Dao chữ Minh* : Nguyên tác viết "Minh đao". Loại tiền dao bằng đồng này mỗi mặt có một chữ, hình thể chữ này đại đồng tiểu dị trông giống chữ Minh 明 nên gọi là "Minh đao" (dao chữ Minh). (N.D.)

vòng ngọc hoặc bánh xe quay tơ. Theo thói quen người ta gọi thân tiền là "nhục" (thịt), gọi lỗ tiền là "hảo" (tốt). Tiền đúc theo hình dạng này tiện cho việc mang theo và trao đổi, càng phù hợp với nhu cầu trao đổi hàng hóa đang ngày càng tăng, do đó mà hình thành một hệ thống tiền đúc bằng đồng mới. Hệ thống mới bao gồm tiền tròn của khu vực nước Chu và tam Tấn [1], tiền tròn của Tần và tiền tròn của vùng tiền dao tiền bố của Tề, Yên thuộc trung du sông Hoàng Hà.

Sau khi tiền tròn được đúc và lưu hành tại các vùng phương Bắc, thì các vùng này vẫn giữ những đơn vị tiền tệ vốn có của mình. Tiền tròn ở khu vực nước Chu và tam Tấn, đơn vị của nó là "cân"; tiền tròn của nước Tần, thì đơn vị là "lạng", tiền tròn của phía đông nước Tề, Yên vẫn giữ đơn vị là "hóa". (Hình 34)

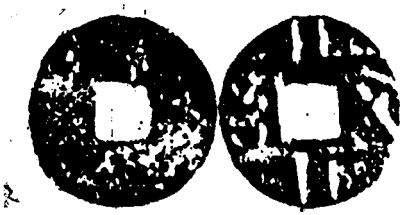

Hình 34 **Tiền tròn "văn tín" thời Chiến quốc**

Tiền tròn của khu vực nước Chu và tam Tấn được phát hiện hơn 10 loại là "cộng", "cộng bán cân", "viên", "thiêm viên nhất cân", "lận", "ly thạch", "an tang", "Tây Chu", "Đông Chu". Trong đó, tiền tròn có chữ "cộng" và "viên" gặp nhiều nhất, đều thuộc tiền nước Ngụy. Tiền tròn ở khu vực bố tệ cùng lưu hành trên một vùng đất, phần lớn đơn vị của nó lấy một cân và nửa cân, tiền một cân nặng khoảng 9-10 gam. Tiền tròn "Tây Chu", "Đông Chu", do hai tiểu quốc trong Kinh kỳ Đông Chu và Tây Chu đúc nên, số lượng rất ít, lại xấu, nhỏ và nhẹ, trọng lượng của tiền tròn "Tây Chu" khoảng 5,5gam, tiền tròn "Đông Chu" chỉ nặng hơn 4 gam.

(1) *Tam Tấn* : Tức là ba nước Hàn, Triệu, Ngụy trước là nước Tấn, nay bị chia thành ba nước. (N.D.)

TIỀN NƯỚC SỞ (*Sở tệ*) Trong thời Xuân thu Chiến quốc, nước Sở thống trị vùng tương đối lạc hậu của trung và hạ lưu sông Trường Giang và lưu vực sông Hoài, sông Hà, bị các nước chư hầu phương Bắc gọi là "nước mọi rợ". Nước Sở gặp phải sự bài xích như vậy đã trở thành một hệ thống riêng về kinh tế và văn hóa. Tiền tệ cũng trở thành hệ thống riêng bao gồm hai loại:

1. *Tiền mũi kiến* (nghị tị tiền), tức là tiền vỏ sò bằng đồng có khắc chữ, được chế phỏng theo hàng hóa vỏ sò, lưu hành ở nước Sở thời kỳ Chiến quốc. Trước sau khoảng giữa thời Xuân thu, nước Sở buổi đầu có tiền hình vỏ sò bằng đồng được khắc chữ "", chữ này thông thường dịch là "bối". Còn có một loại tiền vỏ sò bằng đồng khắc chữ "", cũng thường gặp, do chữ "" khó nhận biết, hình dáng của nó giống như con kiến, mà chữ "" giống như mũi người, do vậy mà đồng tiền hình vỏ sò của nước Sở này thông thường đều gọi là "tiền mũi kiến". (Hình 35)

Hình 35 **Tiền mũi kiến** (khoảng những năm 475-221 tr. C.N.)

Từ khi nước Trung quốc mới được thành lập đến nay (từ năm 1949 – N.D.), ở các vùng như tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Hà Nam, An Huy, Giang Tô... đều đào được một số lượng tiền khá lớn. Như tháng 12 năm 1963 đã phát hiện một hốc chứa

lượng lớn tiền vỏ sò bằng đồng được cất giữ tại hồ Dã Trư, huyện Hiếu Cảm, tỉnh Hồ Bắc, với số lượng khoảng 5000 cái, tổng cộng nặng khoảng 21,5 kilô. Trên mỗi vỏ sò đều có khắc chữ ở mặt sau, bình quân mỗi cái nặng khoảng 4,75gam. Tiền mũi kiến là hình thái cao cấp của tiền vỏ sò bằng đồng. Đến sau khi nhà Tần thống nhất, tiền vỏ sò bằng đồng và tiền mũi kiến có khắc chữ không được dùng làm tiền tệ lưu thông nữa.

2. *Tiền Dĩnh* (Dĩnh viên) [1], vàng, bạc được dùng làm tiền tệ quý hiếm ở nước Sở, bắt đầu từ cuối thời Đông Chu. Trong các lễ lạt hoặc các cuộc mua bán lớn ở nước Sở, phần nhiều người ta đều sử dụng vàng. Việc phát triển thương nghiệp làm cho vàng trở thành tiền tệ trong lưu thông. Ở nước Sở xuất hiện vàng miếng có khắc chữ, cho thấy lúc bấy giờ nước Sở đã đúc tiền bằng vàng.

Loại vàng miếng hẹp và phẳng này phần lớn có hình vuông, phía trên có đóng nhiều dấu hình vuông nhỏ. Những dấu vuông này có từ mười đến hai mươi mấy nơi không đều nhau. Một miếng vàng hoàn chỉnh nặng khoảng 250gam, chứa trên 90% hàm lượng vàng nguyên chất. Trong lưu thông có thể chia thành nhiều miếng nhỏ để sử dụng. Những chữ in trên miếng vàng có "Dĩnh viên", "Trần viên" [2], "chuyên viên", "cách viên", "lô kim", "đàm kim", "dĩnh", v.v., trong đó Dĩnh viên thường gặp nhất, kế đến là Trần viên. Những mảnh vàng có mang chữ "viên" (=tiền) này thống nhất gọi chung là "viên kim". Nó có hình thức, lời khắc, trọng lượng nhất định, có thể cân, tức viên kim đã có những đặc trưng của tiền tệ đúc bằng kim loại. Do vậy, viên kim có thể coi là tiền kim loại đúc bằng vàng sớm nhất của Trung quốc. Viên kim được

(1) *Tiền Dĩnh* (Dĩnh viên) : "Dĩnh" (cũng đọc Sính) là tên kinh đô của nước Sở nay ở huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc; "viên" là đơn vị tiền tệ (hoặc trọng lượng) thời cổ ở Trung quốc.

(2) *Trần viên* : Tiền Trần. "Trần" là kinh đô của nước Sở trong những năm 279-241 tr. C.N., sau khi Dĩnh đô bị quân Tần chiếm, trước khi dời sang Thọ Xuân là kinh đô cuối cùng. (N.D.)

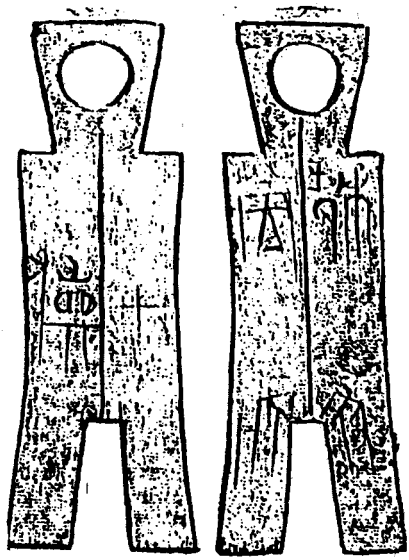

Hình 36 **Tiền bố nước Sở**

lưu hành rộng rãi ở khu vực phương Nam, trên lãnh thổ thống nhất của nước Sở.

Tháng 8 năm 1979 ở Công xã Đông Tân, huyện Thọ, tỉnh An Huy, có một khu được nghi ngờ là di chỉ của kho vàng hoặc của phường làm nghề đúc tiền vàng ở Thọ Xuân, kinh đô nước Sở cuối thời Chiến quốc, người ta đã khai quật được một lô tiền vàng của nước Sở, trong đó có hai miếng vàng "Dĩnh viên" còn nguyên vẹn, gần như là hình vuông, mặt chính đều đóng 22 dấu ấn "Dĩnh viên", trọng lượng nặng 263,5 gam và 259,1 gam, rất có giá trị. (Hình 36)

IV. TIỀN TỆ THỜI TẦN, HÁN [1]

TIỀN TỆ THỜI TẦN THỐNG NHẤT Năm 221 tr.C.N., sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung quốc, nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của một quốc gia thống nhất, thế là đem chế độ tiền tệ nước Tần áp dụng trên phạm vi cả nước. Thiên "Bình chuẩn thư" của bộ *Sử ký* có ghi: "Đến đời Tần, tiền tệ trong cả nước được chia làm ba hạng, vàng lấy đơn vị là dật (bằng 20 lạng) trở thành tiền hạng trên; tiền đồng được gọi là "nửa lạng", trở thành tiền hạng dưới; còn các loại châu báu, mai rùa, vỏ sò, bạc, thiếc, trở thành đồ

(1) Nguyên tác chữ Hán để đoạn IV. "Tiền tệ thời Tần Hán" này trước mục từ "Tiền bố" cách đây 7 trang (tr. 565) là sai. Chúng tôi sửa lại. (N.D.)

trang sức và cất giữ, không dùng làm tiền nữa."

Từ việc ghi chép trên đây, chúng ta thấy được chế độ thống nhất tiền tệ của nước Tần chủ yếu có hai điểm: a) Quy định tiền vàng và tiền "nửa lạng" bằng đồng trở thành tiền tệ pháp định, đây là một kiểu chế độ bản vị song song giữa vàng và đồng. b) Thực hiện chế độ tiền "nửa lạng" do chính quyền phong kiến trung ương chuyên đúc.

Sau khi nhà Tần thống nhất tiền tệ, tiền "nửa lạng" trở thành đồng tiền bằng đồng có hình thức cố định, đã lưu hành ở Trung quốc 2000 năm, cho nên chúng ta nói, nhà Tần thống nhất tiền tệ là nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế hàng hóa, đồng thời cũng là sự lập pháp về tiền tệ sớm nhất trong tiền tệ của Trung quốc.

TIỀN NỬA LẠNG (*Bán lượng tiền*) Trong thời Chiến quốc, không chỉ các nước tự đúc tiền, mà các khu vực bên trong các nước chư hầu cũng tự đúc tiền, hình dạng, kích cỡ, trọng lượng của tiền không giống nhau. Do giá trị tiền tệ của các nước không ngang nhau, việc tính toán trao đổi rất khó khăn. Sau khi diệt sáu nước, nhà Tần kết thúc việc tiền tệ lưu hành hỗn loạn của thời Chiến quốc, bãi bỏ các loại tiền dao, tiền bố, chia tiền tệ thành hai hạng, chọn vàng làm tiền hạng trên, lấy dật (nặng 20 lạng, thuyết khác nói nặng 24 lạng) làm đơn vị; lấy tiền đồng hình tròn có lỗ vuông làm tiền hạng dưới, lấy nửa lạng làm đơn vị, gọi là "tiền nửa lạng". Tiền hạng trên dùng để chi trả với số lượng lớn, tiền hạng dưới dùng trong mua bán hàng ngày. Loại tiền nửa lạng của nhà Tần đã quyết định hình thức cơ bản của tiền bằng đồng cho các triều đại Trung quốc. Về sau người ta lấy tên "khổng phương huynh" (anh lỗ vuông), hoặc "phương huynh" (anh vuông), "khổng huynh" (anh lỗ) làm tên gọi khác của tiền tệ.

Tại sao tiền hình khuyên từ lỗ tròn lại chuyển sang lỗ vuông? Có kiến giải cho là vì quan niệm về vũ trụ của người xưa đều coi trời là hình tròn, đất là hình vuông. Việc đúc tiền hình tròn có lỗ vuông có nghĩa là "trời tròn đất vuông". Một

kiến giải khác là, Tần Thủy Hoàng muốn được trường sinh bất lão nên rất sùng bái phương sĩ (người cầu tiên luyện đan – N.D.), do vậy mà tiền *nửa lạng* của Tần cũng đúc lỗ vuông (do đều có chữ "phương" [vuông]). Còn một kiến giải khác là tiền cổ bên ngoài có hình tròn giống như thành thị, đại diện cho nhà nước và chính quyền, bên trong có lỗ hình vuông giống như là giếng nước, đại diện cho thương nghiệp hoặc mậu dịch. Chính là cách nói "phố tròn giếng vuông". Tóm lại, tiền có lỗ vuông có thể giảm bớt được hao mòn thân tiền khi di chuyển, lại có thể xâu vào một chuỗi (thời xưa gọi là một quan tiền) tức lấy một ngàn đồng có thể xâu thành một chuỗi, việc xét ra cũng đúng.

TIỀN GIÁP ĐÚC VÀO ĐẦU ĐỜI HÁN Tên tiền tệ đầu đời Hán. Trước và sau năm 206 tr. C.N., triều Hán bắt đầu được thành lập, bãi bỏ hết tất cả mọi cái, đang đợi chờ thành lập cái mới, do nền kinh tế khó khăn, nguồn tài chính cạn kiệt, tiền tệ rất không ổn định. Để thoát khỏi cảnh khó khăn ấy, mượn cớ tiền nửa lạng của nhà Tần quá nặng, không tiện sử dụng, triều đình Hán cho phép địa phương và dân gian tự do đúc một loại tiền giáp nhẹ và nhỏ hơn. Loại tiền này nặng khoảng 3 thù (1/8 lạng – N.D.), chỉ bằng 1/4 tiền nửa lạng pháp định của nhà Tần, do đó mà gọi là "du giáp nửa lạng" [1]. Đồng tiền mất giá nghiêm trọng dẫn đến giá cả hàng hóa tăng vọt, một vạn tiền chỉ mua được một thạch gạo, mua một con ngựa phải mất một trăm (lạng) vàng.

Về sau tiền giáp đúc trong dân gian ngày càng nhỏ, có khi chỉ có khoảng 1 thù (1 lạng bằng 24 thù). Do đó các quận, quốc, địa chủ, thương nhân đều có thể tự do đúc tiền, việc này trên thực tế đã xóa bỏ độc quyền đúc tiền đồng của chính quyền trung ương. Việc tư nhân đúc tiền này cũng đều

(1) *Du giáp nửa lạng* : "Du giáp" là mầm lá của cây du; trước khi lá mọc, trên cành cây du có mọc những cái "giáp", tạm gọi là mầm lá, trông giống như đồng tiền nhưng nhỏ hơn. "Du giáp nửa lạng" ở đây chỉ đồng tiền rất nhỏ.

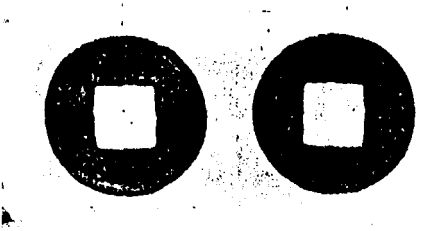

Hình 37
Tiền ngũ thù thời Tây Hán

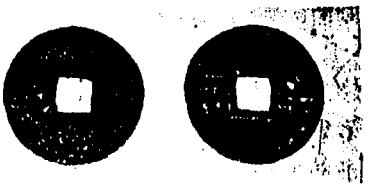

Hình 38
Tiền nửa lạng thời Tây Hán

Mặt sau Mặt trước

Hình 39
Tiền tròn "Trường An" đời Hán

nhằm thu lợi, kết quả là trên lĩnh vực lưu thông, đã làm cho quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng của cùng một loại tiền tệ đều không thống nhất, tạo nên sự hỗn loạn trong chế độ tiền tệ.

TIỀN NGŨ THÙ (*Tiền năm thù*) Tên tiền bằng đồng xưa của Trung quốc. Tiền nặng 5 thù [1], phía trên khắc hai chữ "ngũ thù" (năm thù) theo lối chữ triện. Nó là loại tiền được sử dụng lâu dài nhất, thành công nhất trong lịch sử Trung quốc. Sau khi Trung quốc bước vào nền kinh tế tiền tệ, thì tiền tệ được sử dụng rất nhiều, lớn nhỏ không giống nhau. Có loại nặng như tiền dao của nước Tề dài trên 40cm, nhẹ như tiền giáp thời Hán sơ không tới 1cm. Cho nên khoảng mấy trăm năm trước, năm Nguyên Thú thứ 5 (118 tr. C.N.), về trọng lượng tiền tệ là một thời đại mày mò tìm kiếm, từ Hán Vũ đế năm Nguyên Thú thứ 5 mới bắt đầu đúc tiền ngũ thù. Về hình dạng, nó kế thừa tiền nửa lạng đời Tần, xác lập hình tròn lỗ vuông, trong ngoài đều có mép gờ, phát triển thành tiền tệ bằng đồng phù hợp với độ nặng nhẹ, lớn nhỏ. Trọng lượng tiêu chuẩn của nó

(1) *Thù* : Đơn vị trọng lượng; thời xưa một lạng bằng 24 thù.

là 4 gam, đường kính là 2,5 cm, dày 0,12cm, mép ngoài cũng cao thấp bằng với chữ, đã có thể bảo vệ được chữ, lại không dễ bị hao mòn. (Hình 37, 38, 39)

Năm Nguyên Đỉnh thứ 4 (113 tr. C.N.), Hán Vũ đế ban lệnh cấm tư nhân đúc tiền, tiền ngũ thù được lưu hành trong lãnh thổ nhà Hán. Trong những năm ở ngôi, Hán Vũ đế áp dụng hàng loạt các biện pháp quan trọng về kinh tế tài chính nhằm củng cố chính quyền trung ương tập quyền, phá vỡ thế lực chia cắt địa phương của các quận quốc, hào cường, thương nhân... đạt được thành quả "dân không bị tăng thuế mà quốc gia giàu có"; và quyền đúc tiền đồng lại quy về trung ương, thống nhất chế độ tiền tệ, làm cho cục diện giá trị tiền tệ của Tây Hán buổi đầu vốn không ổn định, lưu thông tiền tệ bị rối loạn, đã được thay đổi đáng kể, còn lập được chế độ tiền ngũ thù. Tiền ngũ thù được sử dụng hơn 700 năm, là một loại tiền có thời gian sử dụng lâu nhất. Chính từ sau năm Vũ Đức thứ 4 (năm 621) của nhà Đường bãi bỏ tiền ngũ thù, độ lớn nhỏ, nặng nhẹ của tiền thông bảo vẫn dựa trên tiêu chuẩn của ngũ thù, tức nặng khoảng 4 gam, tiêu chuẩn này không những thích hợp với việc sử dụng ở Trung quốc mà còn thích hợp ở nước ngoài, như tiền "drachma" của Hy Lạp cổ đại, tuy các vùng có khác nhau chút ít nhưng thông dụng nhất vẫn là nặng 4 gam. Đặc biệt là hình dáng mép ngoài của tiền ngũ thù từ đây được ổn định. Mà so về phương diện này thì chế độ tiền tệ của châu Âu hãy còn trong tình trạng lạc hậu.

SỰ CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ THỜI TÂN MÃNG [1]

Vương Mãng đoạt lấy chính quyền nhà Tây Hán, lập nên chính quyền mới, lấy quốc hiệu là "Tân". Từ năm làm nhiếp chính thứ hai (năm 7 C.N.) đến năm Thiên Phụng đầu tiên (năm 14), trong vòng tám năm, trên cơ sở tư tưởng phục cổ, háo danh tham lợi, trước sau đã tiến hành bốn lần cải cách

(1) *Tân Mãng* : Vương Mãng phế bỏ vua Hán, tự lập làm vua, lấy quốc hiệu là Tân, cho nên gọi là Tân Mãng. (N.D.)

chế độ tiền tệ. Mục đích của việc cải cách tiền tệ trước tiên là làm suy yếu tập đoàn thống trị Lưu Hán, phá hoại chế độ tiền tệ của họ; kế đến là hủy hoại các nhà giàu có, phú thương, thâu tóm tiền bạc tài sản khắp nước, nhằm chặt đứt nguồn ủng hộ của xã hội đối với tập đoàn Lưu Hán và tăng thêm tài lực vật lực cho bọn thống trị triều Tân; thứ ba là có kinh phí chi xuất cho bộ máy quân chính cồng kềnh nhằm để cứu nguy cho sự khó khăn tài chính của triều đình nhà Tân; sau cùng là thực hiện nguyện vọng cải cách phục cổ để củng cố chính quyền mới.

Những biện pháp thực thi cải cách tiền tệ của Vương Mãng có phần khôi phục, bắt chước những hình thức tiền tệ được ghi chép trong các sách sử nhưng không dựa theo tình hình thực tế đương thời, có mặt chỉ để thỏa mãn ý riêng của cá nhân Vương Mãng, mà xem thường những yêu cầu cơ bản trong việc chế tạo tiền tệ; cũng có mặt giống như trò đùa trẻ con. Hơn nữa, sáng ban lệnh chiều sửa đổi, pháp luật khắt khe, bắt buộc thi hành, làm cho mọi người dễ oán giận, khó mà tuân phục. Vì vậy, mỗi một lần cải cách tiền tệ là dân chúng lại sạch sẽ chẳng còn gì, làm rối loạn việc sử dụng tiền tệ, nhân dân thất nghiệp, tiếng oán than khắp nơi. Cuối cùng nhân dân vùng lên, quân khởi nghĩa nông dân khắp nơi nhanh chóng phát triển lan rộng, mạnh mẽ, lật đổ vương triều Tân Mãng.

VƯƠNG MÃNG SỬA ĐỔI VÀ CHẾ TẠO LOẠI TIỀN LỚN

Đối nội Vương Mãng muốn lập cho mình một vương quốc; đối ngoại, muốn mở rộng thành một đế quốc lớn. Bắt đầu từ năm Cư Nhiếp thứ 2 (năm 7 C.N.) đến năm Thiên Phụng đầu tiên (năm 14), trong tám năm này ông ta đã bốn lần thay đổi và cải cách chế độ tiền tệ.

Lần cải cách thứ nhất vào năm Cư Nhiếp thứ 2 (năm 7 C.N.), ra lệnh lưu thông một lượt bốn loại tiền tệ: a) *Tiền ngũ thù* (tiền năm thù). b) *Thác đao* (tiền mạ). Hai chữ "nhất đao" được mạ bằng vàng, nên còn được gọi là "tiền dao mạ vàng" được khảm một ít vàng bên trong, cân nặng khoảng

28, 29 gam, được quy định một "thác đao" bằng 5000 đồng tiền ngũ thù, tức là rớt giá bằng 1/710 trở xuống (chưa tính vàng). c) *Khế đao*: phía đầu có khoen lớn, thân hình như lưỡi dao, dài 6cm, nặng khoảng 16-17 gam, một khế đao bằng 500 đồng ngũ thù, tức là rớt giá bằng 1/130-1/120. d) *Đại tuyền*. Một đồng Đại tuyền bằng 50 đồng ngũ thù. Thực tế nặng 12 thù, tức là rớt giá đồng Ngũ thù bằng 1/20 trở xuống. Lúc đó giá 1 cân vàng là 10.000 tiền, 2 thác đao hoặc 20 khế đao thì đổi được 1 cân vàng, cùng lúc đó, Vương Mãng còn cấm nhân dân không được cất giữ vàng, trên thực tế đã quốc hữu hóa vàng, về sau, cả giá vàng cũng không quy định. Sau khi cải cách chế độ tiền tệ lần thứ nhất, người dân không chịu sử dụng đồng tiền mới, tiếp tục dùng tiền ngũ thù hợp pháp.

Năm Thủy Kiến Quốc thứ nhất (năm 9) cải cách chế độ tiền tệ lần thứ 2. Vương Mãng rất mê tín về phong thủy, lo sợ thế lực của tập đoàn Lưu Hán lại trỗi dậy, cho rằng trong chữ "Lưu" chứa 2 chữ "kim", "đao" rất là xấu, có khí hung sát, bèn bãi bỏ 2 loại tiền dao và tiền ngũ thù đã đổi trong lần cải cách thứ nhất, đổi lại dùng các loại tiền lớn nhỏ. Đồng thời cấm nhân dân cất giữ đồng, phòng ngừa tư nhân dùng đồng đúc tiền. Tiền lớn thì quy định như cũ, nặng 12 thù (tức nửa lạng) trị giá 50, trên thực tế so với đồng nửa lạng đời Tần bị xuống giá gấp 50 lần. Đúc tiền nhỏ trị giá 1, nặng 1 thù, so với đồng nửa lạng đời Tần chỉ bằng 1/12. Nếu nấu chảy 12 đồng nhỏ thì đúc được 1 đồng lớn, từ chỗ nguyên giá trị là 12 đồng tiền lập tức biến thành 50 đồng tiền nhỏ, được lợi gấp bốn lần.

Nhân dân lúc bấy giờ không chấp nhận đồng tiên mới mà kiên quyết dùng đồng ngũ thù cũ để mua bán, cùng với lời phao đồn phải lập tức bãi bỏ đồng tiền mới. Cho nên Vương Mãng lập ra biện pháp để phạt: Nếu ai còn dùng đồng ngũ thù cũ thì bị đày ra biên giới. Kết quả làm cho "nông, thương thất nghiệp, hàng hóa thực phẩm đều ngưng trệ, nhân dân ta thán khắp nơi". Từ các chư hầu, khanh, đại phu cho đến

dân thường, bị tội tự ý đúc tiền không thể nào kể xiết.

Năm Thủy Kiến Quốc thứ 2 (năm 10), cải cách chế độ tiền tệ lần thứ ba, đẩy mạnh cái gọi là chế độ "bảo hóa". Nội dung rất phức tạp, các loại tiền tệ có "năm loại, sáu tên và hai mươi tám hạng". "Năm loại" là vàng, bạc, đồng, mai rùa, vỏ sò; "sáu tên" là tiền vàng, tiền bạc, tiền mai rùa, tiền vỏ sò, tiền tuyền và tiền bố; "hai mươi tám hạng" gồm có: tiền vàng một hạng, bạc hai hạng, tiền mai rùa bốn hạng, tiền vỏ sò năm hạng, tiền tuyền sáu hạng, tiền bố mười hạng, tất cả hai mươi tám hạng. Những việc trên đã đi ngược lại nguyên lý cơ bản và điều kiện tối thiểu về tiền tệ.

Năm Thiên Phụng thứ nhất (năm 14) cải cách tiền tệ lần thứ 4, lại bãi bỏ đồng tiền lớn và nhỏ, đổi lại dùng hai loại tiền mới là "hóa bố" và "hóa tuyền". Hóa tuyền nặng 5 thù, trị giá là 1, hóa bố nặng 25 thù, trị giá 25. Lần cải cách này Vương Mãng cho làm hóa tuyền có trọng lượng bằng tiền ngũ thù, hầu như đã khôi phục lại đồng ngũ thù, mà mức trượt giá của tiền tệ không đáng kể. Mục đích cải cách lần này là để ổn định lại tiền tệ, vãn hồi lòng dân. Nhưng vì các mặt khác đã mất lòng người, vả lại mấy năm sau này, giặc Hung Nô quấy nhiễu, Vương Mãng cho chiêu mộ tội phạm và nô lệ để chiến đấu, tình hình trong nước rất hỗn loạn. "Trên từ chư hầu, dưới đến quan lại nhỏ đều không có bổng lộc." "Người giàu không tự bảo vệ được, còn kẻ nghèo không thể sống nổi." Sự cải cách chế độ tiền tệ lần này xem ra đơn giản rất nhiều, nhưng cũng là lần cuối cùng phục cổ tiền tệ. Năm 23, bản thân Vương Mãng cùng 60 hòm vàng vơ vét được, (mỗi hòm một vạn cân), đều bị chôn vùi sâu dưới cung Vị Ương, do sự nổi dậy tiến công của nhân dân thành Trường An.

THỜI ĐÔNG HÁN PHỤC HỒI TIỀN NGŨ THÙ Vào đầu thời Đông Hán, do kinh tế bị phá hoại, cho nên hàng hóa, tiền tệ có hiện tượng suy thoái. Từ lúc Vương Mãng thực hiện quốc hữu hóa vàng thì giá trị của vàng đã bị giảm đi rất nhiều. Vì mọi người nhìn thấy chế độ tiền tệ thời Vương

Mãng đã tạo ra rất nhiều hậu quả xấu, cho nên cũng mất đi lòng tin đối với tiền tệ, có khi dùng lúa thóc, lụa là làm vật trao đổi thay cho tiền tệ. Còn bổng lộc của quan viên tuy là nửa thóc nửa tiền, nhưng về mặt ban thưởng của vua dần dà dùng vải lụa thay thế vàng. Trong thời Đông Hán cả lụa vải cũng được dùng cho việc chuộc tội. Nhưng việc dùng tiền tệ đến thời Đông Hán đã phổ biến rộng rãi trong dân gian, cho dù chính quyền muốn hạn chế, cũng không thể nào bãi bỏ hoàn toàn.

Đầu thời Đông Hán, tiền ngũ thù cũ và hóa tuyền của Vương Mãng vẫn được tiếp tục dùng trong dân chúng, trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ, xuất hiện rất nhiều loại tiền nhẹ, mỏng và xấu; có nơi chính quyền địa phương tự đúc tiền, như Hoài Dương vương Lưu Huyền vào năm Canh Thủy thứ 2 (năm 24) đã cho đúc tiền ngũ thù. Năm Kiến Vũ thứ 6 (năm 30), Công tôn Thuật ở Tứ Xuyên cũng cho đúc tiền bằng sắt. Năm Kiến Vũ thứ 16 (năm 40) vua Quang Vũ nhà Hán nghe lời đề nghị của Mã Viện cho đúc và lưu hành đồng ngũ thù Đông Hán. Đường kính đồng tiền là 2,5cm, nặng 3,4-3,5 gam, vành ngoài nhỏ hẹp, có chữ ngũ cong cong giao nhau, đầu chữ "Kim" lớn hơn đồng ngũ thù đời Tây Hán, bốn chấm dài hơn, đầu chữ "Chu" nét tròn gãy, nét giữa thẳng đứng, hai đầu hơi nhỏ. Vào lúc đó trong nước đã thống nhất, chiến tranh đã chấm dứt, cuộc sống người dân bắt đầu ổn định cho nên biện pháp này rất cần thiết, phù hợp với tình hình phát triển đương thời, nên tiền ngũ thù phục hồi rất thuận lợi. Lịch sử gọi là "thiên hạ nhờ vào sự tiện lợi của nó".

Đến giữa thời Đông Hán, sự lưu thông tiền tệ lại gặp rối loạn, vật giá bắt đầu leo thang. Những năm Nguyên Hòa đời Chương đế (năm 84-86), có người chỉ trích do tiền tệ dư thừa quá nhiều, cho rằng "gạo thóc đắt đỏ, là do đồng tiền mất giá". Nhất là từ sau thời An đế đến thời Hoàn đế, Linh đế, chính trị đen tối, hoạn quan nịnh thần lộng quyền, chiến tranh liên miên, quan lại tham lam tàn bạo, nền kinh tế xã hội bị suy tàn, đời sống người dân bấp bênh, tài chính nhà

nước khó khăn, tính ổn định của chế độ tiền tệ và của lưu thông tiền tệ bị phá hoại. Đến đời Hoàn đế thì xuất hiện hiện tượng "đồng tiền nhẹ và mỏng", làm cho dự định đúc tiền lớn không thực hiện được. Do đó vào năm Trung Bình thứ 3 (năm 186) đời Linh đế cho đúc và lưu hành một loại tiền đồng có ký hiệu đặc biệt ở mặt sau, gọi là "tứ xuất ngũ thù" tức là mặt sau có bốn lằn vân xéo, từ bốn góc lỗ xâu thẳng ra vành ngoài, còn gọi là "tiền có sừng" (giác tiền), hình dạng, chất lượng chế tạo giống như tiền ngũ thù thời Đông Hán. Truyền thuyết nói rằng bốn đường vân xéo trên đồng tiền tượng trưng cho sự bị hạ bệ và chạy trốn đi bốn phương của nhà vua, đó là điềm quốc gia sắp bị diệt vong. Truyền thuyết ấy phản ánh xã hội lúc ấy rất bấp bênh, người dân bất mãn, tình hình lưu thông tiền tệ không ổn định.

Tình trạng chuyển biến xấu của lưu thông loại tiền tệ này chủ yếu xuất hiện nhiều vào thời kỳ Hoàn đế, Linh đế; những loại tiền "cắt vành" và tiền "vòng giấy" rất mỏng, nhẹ, chất lượng xấu. Loại tiền "cắt vành" còn gọi là "tiền cắt vòng", tức là vành ngoài biên của đồng tiền bị cắt, xén, đục hay mài bớt để lấy đồng, chỉ còn lại vòng trong tàn khuyết của đồng tiền; còn "tiền vòng giấy" chỉ là sự thu nhỏ của đồng "tiền cắt vành". Những loại tiền chất lượng xấu này, năm 1974 được phát hiện ở khu mộ gia tộc Yên vương Đán thuộc Đại Bảo Đài khu Phong Đài thành Bắc Kinh và khai quật mộ vua Hán ở vùng Thiêu Câu thành Lạc Dương, đã nói lên tình trạng kinh tế suy tàn và những chuyển biến xấu trong lưu thông tiền tệ vào cuối thời Đông Hán.

Vào những năm Sơ Bình đời Hiến đế (năm 190-193), Đổng Trác vơ vét những tượng người bằng đồng, đồ dùng bằng đồng và tiền đồng ngũ thù ở thành Trường An và Lạc Dương, đúc lại tiền đồng nhỏ, nhẹ và thô xấu hơn, trên mặt không có chữ, không có vành ở chung quanh và ở lỗ giữa, vật giá leo thang tiền hàng không lưu hành được, nền kinh tế có xu hướng dùng đồ vật, hàng hóa để trao đổi. Cho nên, từ lúc

vua Quang Vũ đế đời Đông Hán khôi phục lại chế độ tiền ngũ thù đến lúc bấy giờ, trải qua hơn một thế kỷ, một lần nữa đồng tiền lại bị phá hoại.

V. TIỀN TỆ THỜI LƯỠNG TẤN ĐẾN NAM BẮC TRIỀU

Ba bốn trăm năm từ triều Tấn đến trước khi triều Tùy thống nhất, là một thời kỳ loạn lạc nhất trong lịch sử Trung quốc, cũng là thời kỳ tiền tệ hỗn loạn lớn trong lịch sử tiền tệ Trung quốc. Do chính trị rối loạn và chiến tranh liên tục giữa các dân tộc mà tiền tệ cũng thiếu đi tính thống nhất và tính thông suốt với nhau. Nhưng trong thời kỳ này, bắt đầu sự xuất hiện của "tiền niên hiệu", đơn vị tiền gọi là "đồng kẽm" (văn), 1000 đồng kẽm là "quan" (quán). Bản vị của tiền tệ là tiền và lụa, tức là dùng tiền bằng đồng, sắt và thóc lụa trao đổi hay đồng thời trở thành tiền tệ. Ngoài ra, cũng có lúc dùng tiền vàng, bạc.

Vào thời kỳ Tiêu Lương[1] thống trị ở Nam triều, chủ yếu dùng tiền bằng sắt; đến các triều khác thì tiền đồng, tiền sắt cùng lưu hành. Vào thời Lưỡng Tấn và các triều đại Nam triều đều thi hành chính sách thắt chặt tiền tệ. Do đất nước nhỏ hẹp, dân số không nhiều, sức sản xuất không phát triển, chiến tranh loạn lạc liên miên, chi tiêu quá lớn, vật giá tăng vọt, giá trị đồng tiền không ổn định, tầng lớp sĩ đại phu là người tiêu thụ, họ không dám phát hành đồng tiền lớn để mở rộng lưu thông hàng hóa, chỉ trông chờ vào sự giảm bớt tiền tệ, cho nên trong thời kỳ này, chế độ tiền tệ cực kỳ hỗn loạn.

SỰ HỖN LOẠN TIỀN TỆ SAU KHI ĐỔNG TRÁC PHÁ HOẠI TIỀN NGŨ THÙ Năm Sơ Bình đầu tiên (năm 190) đời Hiến đế, Viên Thuật, Tào Tháo khởi nghĩa, Đổng Trác ép vua Hiến đế vào Trường An, nấu chảy tiền ngũ thù cho đúc

(1) *Tiêu Lương* : Họ Tiêu (vua khai sáng là Tiêu Diễn) thống trị nước Lương thời Nam triều.

tiền nhỏ mới, làm cho số lượng đồng tiền tăng lên gấp nhiều lần, sử sách không ghi lại số liệu cụ thể. Căn cứ vào những năm cuối thời Tây Hán thì tổng số tiền đồng ngũ thù là 28 tỉ đồng tiền, tiền do tư nhân đúc chưa tính. đến thời Đông Hán còn đúc thêm tiền khác, ngoài ra theo sách *Hậu Hán thư* quyển 72, chương "Đổng Trác truyện" ghi rằng Đổng Trác cho lấy tượng người bằng đồng, giữa đồng, ngựa đồng..., để đúc tiền. Trong đó có 12 tượng người bằng vàng của Tần Thủy Hoàng đúc được 500 triệu đến một tỉ đồng tiền nhỏ, bởi vì có người nói trọng lượng của mỗi tượng đồng này nặng 1000 thạch, cũng có người nói nặng 240.000 cân. Có người nói Đổng Trác lấy 10 tượng vàng để đúc tiền, lại có người cho rằng chỉ dùng có 9 tượng, cho dù là dùng 9 tượng vàng đem đúc tiền thì số lượng cũng phải từ 300, 400 triệu đến 700, 800 triệu đồng tiền nhỏ, cộng với những đồ bằng đồng khác, thì tổng số phải là 4,5 tỉ đồng tiền.

Đồng tiền nhỏ thời Đông Hán chế tạo rất thô và tràn lan, nhỏ và nhẹ, không có chữ. Do đó đồng tiền mất giá mà hàng hóa, sản vật lại đắt đỏ. Về vật giá đương thời sau khi đồng tiền nhỏ mất giá, các sách sử ghi chép không giống nhau. Sách *Hậu Hán thư* nói một thạch thóc giá mấy vạn đồng (kẽm – N.D.), sách *Tam quốc chí* nói một hộc thóc giá mấy trăm nghìn, sách *Tấn thư* thì nói một hộc thóc giá mấy triệu. Từ đó về sau tiền tệ không lưu hành nữa, nền kinh tế hàng hóa tiền tệ thịnh một thời của vương triều Tây Hán, trải qua sự cải cách tiền tệ loạn xạ của Vương Mãng và đồng tiền nhỏ do Đổng Trác đúc ra đã rơi vào tình trạng hàng hóa rối loạn, tiền tệ lạm phát. Do sản xuất giảm nhanh, nên sức mua vàng bạc bị xuống thấp. Lúc đó ở Lạc Dương có những bài đồng dao rằng: "*Tuy có ngàn lượng vàng, Không bằng một đấu gạo. Đấu gạo ăn được no, Ngàn vàng mang danh hão*", ở vùng Giang Hoài cũng có đồng dao rằng: "*Thái Nhạc như chợ, Người chết đầy đường; Lấy vàng đổi thóc, Thóc quý hơn vàng.*" Tình hình lúc bấy giờ đồng tiền bị mất giá kết hợp với sự thiếu thốn hàng hóa và những biện pháp phá hoại

của Đổng Trác, hình thành cơn suy thoái nghiêm trọng trong lịch sử phát triển tiền tệ Trung quốc.

TIỀN TỆ THỜI TÂY TẤN VÀ ĐÔNG TẤN Từ khi Tây Tấn thành lập cho đến sau thời Đông Tấn dời về phía Nam, các chính quyền đều không đúc đồng tiền mới, chủ yếu vẫn lưu hành tiền ngũ thù và các loại tiền cổ thời Hán Ngụy. Sau khi Tấn Nguyên đế vượt sông dời về Nam, thì chủ yếu lưu hành các loại tiền cũ vùng Đông Ngô. Lúc đó các loại tiền đúc bằng đồng ở vùng Giang Nam "nặng nhẹ lưu hành lẫn lộn", tiền lớn gọi là "tỷ luân" hình dung nó lớn như cái bánh xe. Loại tiền cỡ trung gọi là "tứ văn", tức 1 đồng tiền bằng 4 đồng tiền nhỏ. Loại tiền nhỏ do Thẩm Sung đúc gọi là "tiểu ngũ thù", người đương thời gọi là "tiền Thẩm lang" (chàng Thẩm – N.D.). Loại tiền bằng đồng này sắc màu trắng, chỉ dày có 1 mm, trên có chữ "ngũ thù", một số ít có chữ "ngũ kim".

Những loại tiền nhỏ này thường khai quật được nhiều ở vùng Giang Nam. Do trong thời gian dài từ đời Lưỡng Tấn không đúc tiền, nên rất nhiều loại tiền tệ đang lưu hành bị xén bớt hay nấu chảy làm đồ dùng và do hao mòn tự nhiên, vả lại cũng có một số loại tiền đồng lưu chuyển vào các vùng dân tộc thiểu số phía Nam, bị nấu chảy để đúc trống đồng, do đó số lượng tiền tệ lưu hành trong thời gian dài thường bị thiếu hụt, không chỉ tiền ngũ thù cũ và tiền Thẩm lang nhỏ và nhẹ được lưu hành rộng rãi mà cả những loại tiền xấu bị xén bớt, cả các loại tiền tạp cũng tùy theo giá trị mà cùng lưu hành. Trong sách sử có ghi chép tình hình lưu hành tiền tệ ở các vùng thời Đông Tấn bấy giờ là "lượng tiền không nhiều, do đó khá quý".

Từ năm 1949 đến nay, do tình hình tiền tệ đào được trong những lần khai quật, so với thời Hán thì kinh tế, tiền tệ thời Lưỡng Tấn tương đối suy thoái. Như vào năm 1952-1958 khai quật được 27 ngôi mộ cổ thời Lưỡng Tấn ở Trường Sa tỉnh Hồ Nam, thì chỉ có 3 ngôi mộ cổ là có tiền đồng, mà

mỗi ngôi mộ cũng chỉ có vài đồng và nhiều loại tiền khác nhau như "nửa lạng", "ngũ thù", "hóa tuyền", "trực bách ngũ thù"... Từ tài liệu trên ta có thể thấy tình hình lưu hành tiền tệ thời Lưỡng Tấn là "nặng nhẹ lưu hành lẫn lộn".

SỰ LƯU THÔNG TIỀN KIM LOẠI ĐÚC THỜI NAM TRIỀU

Nền kinh tế tiền tệ của Nam triều dựa trên nền tảng thời Đông Tấn mà phát triển, sau một thời gian dài thời Tây Tấn không đúc tiền, thì bốn triều đại Tống, Tề, Lương, Trần, thời Nam triều đều có đúc tiền; triều Lương còn cho đúc tiền bằng sắt, lưu hành nhiều loại tiền tệ làm đảo lộn chế độ tiền tệ. Vào thời kỳ sau triều Lưu Tống [1] và triều Tiêu Lương, do ảnh hưởng khá lớn của chiến tranh, chính quyền phong kiến đã áp dụng chính sách đúc tiền thì làm giảm giá, tạo nên hiện tượng tư nhân đúc tiền lậu, vật giá đắt đỏ.

Thời kỳ Lưu Tống (năm 420-479) chính quyền từng trước sau đúc ra các loại tiền tứ thù, Hiếu Kiến tứ thù, tiền nhị thù... Lúc đầu vào năm Nguyên Gia thứ 7 (năm 430) Tống Văn đế lập Sở tiền, đúc "tiền tứ thù", trên mặt có hai chữ "tứ thù" trọng lượng nặng như đã ghi, hình dáng giống như tiền ngũ thù đời Hán. Năm Nguyên Gia thứ 24 (năm 447), vì vật giá đắt đỏ, tiền tứ thù bị đúc lậu nhiều, đồng tiền bị mất giá, nên cho lưu hành tiền lớn, tức là dùng tiền cổ, một đồng bằng 4,2 thù, nhưng chưa được một năm thì bãi bỏ, đổi dùng tiền ngũ thù. Năm Hiếu Kiến đầu tiên (năm 454) đời Hiếu Vũ đế cho đúc và lưu hành tiền "Hiếu Kiến tứ thù"; năm Vĩnh Quang đầu tiên (năm 465) đời Phế đế lại đúc "tiền nhị thù", có ba loại là "Hiếu Kiến", "Vĩnh Quang", "Cảnh Hòa". Hình dạng của đồng tiền đã mỏng lại nhỏ, càng đúc càng xấu hơn.

Lúc bấy giờ sự lưu hành tiền tệ càng rối loạn, mỗi lần chính quyền phát hành tiền mới, thì trong dân lại đua nhau bắt chước đúc thêm. Những đồng tiền lậu này lại mỏng và

(1) *Lưu Tống* : Họ Lưu (vua sáng lập là Lưu Dụ) thống trị nước Tống thời Nam triều.

nhẹ hơn so với đồng tiền chính quyền đúc ra. Lúc bấy giờ có một loại tiền không có vành bị mài giũa, giống như đã bị cắt xén bớt, gọi là "lội tử"; còn có một loại tiền khác mỏng và nhẹ hơn nữa gọi là "tiền mắt ngỗng", "tiền vòng chỉ", tiền mắt ngỗng thì "một nghìn đồng dài không đầy ba tấc" (tức một quan tiền xâu dài không bằng 13 cm – N.D.), tiền vòng chỉ "xuống nước không chìm, rất dễ vỡ nát". Những loại tiền xấu này "mười vạn không đầy một vốc", do đó có một lúc "đấu gạo vạn tiền, buôn bán khó khăn", tình hình cực kỳ hỗn loạn.

Sau khi Tống Minh đế lên ngôi (tháng 12 năm 465) chỉnh đốn chế độ tiền tệ, năm Thái Thủy thứ 2 (năm 466) bãi bỏ Sở tiền, đình chỉ việc đúc tiền và cấm lưu hành tiền mới, chỉ dùng một loại tiền cổ (tiền ngũ thù), hạn chế được lạm phát, vật giá dần dần ổn định. Tình trạng này kéo dài cho đến thời Nam Tề.

THÓC LỤA DÙNG ĐỂ CHI TRẢ, MUỐI, GẠO, VẢI DÙNG ĐỂ TRAO ĐỔI Thóc, lụa là hai loại công cụ chi trả quan trọng ở Trung quốc. Tính chất tiền tệ của nó chỉ khác nhau về mức độ qua các thời đại. Vào thời Nam Bắc triều, do việc dùng tiền không thống nhất, những ví dụ về các nơi dùng thóc, lụa để trao đổi rất nhiều.

Vào năm Thái Hòa thứ 19 (năm 495) thời Bắc Ngụy, trước khi lưu hành tiền tệ, có hơn mười mấy năm đều hoàn toàn dùng thóc, lụa để trao đổi. Bất kể là nộp tô đóng thuế, cứu chẩn dân nghèo, lương bổng, vay mượn, thước đo giá trị và phương tiện mua bán, tiền thuê xe đều được tính bằng thóc lụa. Vải lụa ở Trung quốc, xưa nay đều có kích cỡ nhất định. Từ thời Hán về sau vải rộng 2,2 thước, dài bốn trượng gọi là một tấm. Thời Bắc Ngụy vẫn tuân theo phương thức này, vải lụa rộng 2,2 thước, dài 40 thước là 1 tấm, dài 60 thước là 1 đoan.

Đến thời Bắc Tề tuy đã dùng tiền tệ nhưng sắc thái nền kinh tế trao đổi, giao dịch bằng đồ vật vẫn rất đậm nét. Sính lễ hoàn toàn dùng đồ vật, bổng lộc của quan viên được

tính 1/3 là lụa, 1/3 là thóc, 1/3 là tiền, lụa thì dùng đơn vị tấm để tính. Tội phạm được chuộc tội bằng lụa. Còn các châu ở Lĩnh Nam thì dùng muối, gạo, vải để trao đổi, hoàn toàn không dùng tiền.

Trong thời đại loạn lạc này, phần nhiều tiền đồng được dùng nhiều ở các trung tâm chính trị, còn ở các nơi xa trung tâm thì dùng thêm cả đồ vật. Nhất là nơi biên giới xa xôi, cơ bản không dùng đến tiền tệ. Còn về cách định giá trị vải lụa, trước thời Hán thì 1 tấm lụa bằng 3 tấm vải, đến thời Lưỡng Hán thì 2 tấm vải đổi 1 tấm lụa, thời Nam Bắc triều thì 3 tấm vải đổi 2 tấm lụa. Có thể thấy giá trị của vải ngày càng tăng lên.

VI. TIỀN TỆ THỜI TÙY

Triều Tùy (581-618) chấm dứt thời kỳ dài chia cắt, hỗn loạn, lập lại một quốc gia thống nhất nhiều dân tộc. Sau khi lập nên nhà Tùy, vị vua khai quốc là Dương Kiên bắt tay vào việc chỉnh đốn lại chế độ tiền tệ, cho lưu hành thống nhất tiền ngũ thù mới trên phạm vi cả nước, đó là đồng "ngũ thù Khai Hoàng". Để đẩy mạnh việc dùng tiền mới này, vào tháng tư năm Khai Hoàng thứ 3 (năm 583), đã hạ lệnh các quan ải nhất luật dùng tiền 100 đồng kẽm làm tiêu chuẩn. Những người mang tiền đồng qua ải, đều phải qua sự kiểm tra, nếu phù hợp với tiêu chuẩn thì được mang vào, bằng không thì nấu chảy đúc lại, cấm tất cả các loại tiền đã có trước đó lưu thông. Từ năm Khai Hoàng thứ 5 (năm 585), tiền ngũ thù đời Tùy trở thành tiền tệ thống nhất lưu thông trong nước. Từ đó chấm dứt tình trạng hỗn loạn của lưu thông tiền tệ từ thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều cho đến lúc bấy giờ; đồng thời khôi phục lại nền kinh tế tiền tệ tương đối suy thoái của thời kỳ này. Đến thời kỳ sau của Tùy Dạng đế (605-618), do nhà vua xa xỉ phung phí, ham việc chiến tranh, trước tình trạng chính trị, kinh tế sắp tan rã của vương triều Tùy, thì đồng tiền ngũ thù đời Tùy thống nhất cũng sụp đổ nhanh chóng.

TIỀN NGŨ THÙ ĐỜI TÙY Sau khi lên ngôi, Tùy Văn đế Dương Kiên (581-604) đã cho chỉnh đốn lại tiền tệ, thi hành chính sách kiểm soát chặt chẽ tiền tệ thông dụng và đúc ra đồng "ngũ thù Khai Hoàng", còn gọi là đồng "ngũ thù kiểu mẫu". Tiền mới "chữ ghi ngũ thù, cũng nặng như chữ ghi", quy định tiền 1000 đồng kẽm nặng 4 cân 2 lạng. Đời Tùy 1 cân bằng 3 cân thời xưa, cho nên tiền ngũ thù đời Tùy một đồng nặng khoảng 3 gam. (Hình 40)

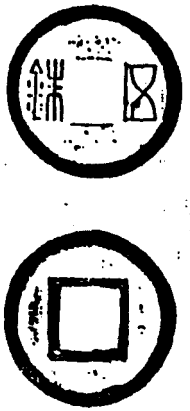

Hình 40 **Tiền ngũ thù đời Tùy**

Để đẩy mạnh sự lưu hành loại tiền này, vào tháng 4 năm Khai Hoàng thứ 3 (năm 583), triều đình hạ lệnh các cửa ải đặt tiền 100 đồng kẽm kiểu mẫu, hễ người nào mang tiền đồng đi qua ải đều phải được kiểm tra, nếu phù hợp với tiền tiêu chuẩn thì mới cho vào ải, bằng không thì bị tiêu hủy làm đồng, đúc lại thành tiền mới, còn đối với các loại tiền cổ từ các thời trước còn lại như "ngũ hành đại bổ", "vĩnh thông vạn quốc" và "thường bình ngũ thù" của thời Bắc Tề cũng bị cấm sử dụng.

Từ năm Khai Hoàng thứ 5 (năm 585), tiền ngũ thù đời Tùy trở thành loại tiền tệ lưu hành trong nước. Tiền ngũ thù đời Tùy được chế tạo tinh xảo, bề mặt bằng phẳng có vành gờ tròn, nét chữ rõ ràng, hai nét giao nhau ở giữa chữ Ngũ hơi cong và tròn, có chút sắc trắng nên còn gọi là "tiền trắng". Sự lưu hành thống nhất của đồng ngũ thù thời Tùy đã chấm dứt tình hình hỗn loạn lưu thông tiền tệ từ các đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều đến lúc bấy giờ. Và làm cho nền kinh tế tiền tệ thời Tùy phục hưng trở lại.

Từ năm 1949 đến nay, ở hai miền Nam Bắc Trung quốc đều khai quật được tiền ngũ thù đời Tùy. Như vào tháng 8 năm 1957 đã khai quật một ngôi mộ quan tài bằng đá thời

Tùy ở bên ngoài cửa Ngọc Tường thành Tây An, trong những vật chôn theo thì có 5 đồng tiền ngũ thù đời Tùy. Còn những đồng tiền ngũ thù đời Tùy được khai quật ở ngôi mộ cổ thời Tùy thuộc Trường Sa tỉnh Hồ Nam lại càng phản ánh tình hình chuyển biến kinh tế tiền tệ hơn. Từ năm 1952-1958, ở Trường Sa đã phát hiện và khai quật tất cả 47 ngôi mộ cổ đời Lưỡng Tấn, Nam triều và đời Tùy, trong đó có 7 ngôi mộ cổ đời Tùy, tìm được những đồng ngũ thù đời Tùy, có một ngôi tìm được 93 đồng tiền đồng, còn một ngôi mộ khác tìm được 12 đồng, như vậy cho thấy đồng ngũ thù đời Tùy được thống nhất và lưu hành rộng rãi khắp nơi cùng với nền kinh tế, tiền tệ phục hưng trở lại.

Đến thời Tùy Dạng đế (năm 605-618), do nhà vua phung phí xa hoa, hoang dâm vô độ, tài chính cạn kiệt, chỉ còn cách là đúc thêm tiền loại xấu, tư nhân đúc tiền lậu rất thịnh hành, mới đầu, loại tiền 1000 đồng nặng 2 cân, đến sau này giảm còn 1 cân, thậm chí lại xuất hiện tình trạng "cắt dĩa sắt, da thuộc, giấy bồi để giả mạo tiền", hiện tượng này kéo dài cho đến khi nhà Tùy bị diệt vong.

VII. TIỀN TỆ THỜI ĐƯỜNG

Triều Đường (618-907) lập nên một nước thống nhất có nhiều dân tộc, trong thời kỳ này chính trị cả nước thống nhất, kinh tế xã hội tương đối ổn định, sản xuất hàng hóa và thương nghiệp phát triển, làm cho nền kinh tế tiền tệ cũng phát triển. Năm 621, nhà Đường cho đúc và lưu hành đồng "Khai Nguyên thông bảo". Đó là loại tiền đồng chủ yếu lưu thông suốt 300 năm trong đời Đường.

Lúc đầu, đồng "Khai Nguyên thông bảo" rất có giá trị. Vào những năm Trinh Quán đời Đường Thái tông, mỗi thạch gạo giá khoảng 40 đồng kẽm. Cùng với sự suy tàn của nhà Đường, nhất là sau loạn An Sử, giá gạo tăng mạnh, có lúc một đấu gạo (1/10 thạch – N.D.) lên đến 1000 đồng kẽm, đồng tiền mất giá trầm trọng. Còn các loại tiền khác, nhất là bạc

trắng được dùng rất nhiều.

Trong sự lưu hành tiền đồng đời Đường, đã xuất hiện việc tự ý đúc tiền lậu và chất lượng thấp kém, được gọi là "tiền xấu". Ngoài ra đời Đường còn một loại tiền tệ nữa đó là lụa mỏng, được dùng rất rộng rãi, đầu đời Đường giá gạo cũng được tính bằng lụa, về sau lại còn được dùng để mua củi, mua cá, mua tranh họa, kể cả dùng để ban thưởng, vay mượn, nộp thuế, trả lương, bổng lộc, tiền thuê, hối lộ, xem bệnh, học phí, nhuận bút, thù lao,...

Lúc đó, thành Trường An là kinh đô nhà Đường, thương nghiệp phồn vinh, còn có thị trường vàng bạc, dịch vụ gửi tiền, cho vay, đổi tiền . Dịch vụ cho vay có nhà nước làm, mà cũng có tư nhân làm, nhà nước làm thì gọi là "tróc tiền", người chủ quản việc cho vay gọi là "tróc tiền lệnh sử". Còn dịch vụ đổi tiền cũng phát triển nhanh, mọi người gọi là "tiện hoán", hay "chính tiền".

KHAI NGUYÊN THÔNG BẢO Chế độ tiền tệ cuối đời Tùy rất hỗn loạn. Năm Vũ Đức thứ tư (năm 621) tuyên bố hủy bỏ loại tiền ngũ thù, bắt đầu lưu hành tiền "Khai Nguyên thông bảo".

Tên gọi của loại tiền này cũng có biến đổi và cải cách tương đối lớn, mở ra một chế độ tiền tệ mới, có sách gọi là "chế độ tiền tệ thông bảo". "Khai Nguyên" có nghĩa là mở ra kỷ nguyên mới, chứ không phải là chỉ niên hiệu, điều này được các đời sau noi theo dùng và thêm niên hiệu, tên triều đại hay quốc hiệu trước hai chữ "thông bảo", đúc ở mặt trước đồng tiền như "Đại Đường thông bảo", "Đường quốc thông bảo." thời Nam Đường, "Thái Bình thông bảo" đời Tống Thái tông, "Tuyên Hòa thông bảo" đời Tống Huy tông, "Đại Minh thông bảo" đời Minh, "Khang Hy thông bảo" đời Thanh.

Trên đồng tiền đời Đường có bốn chữ "Khai Nguyên thông bảo" bằng lối chữ lệ, nét chữ đoan trang, tương truyền do nhà thư pháp nổi tiếng thời đó là Âu Dương Tuân viết.

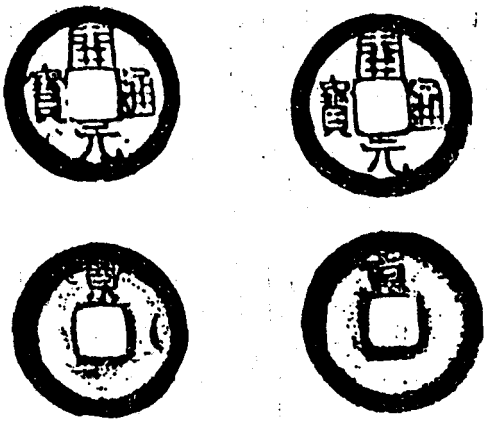

Hình 41 **Tiền "Khai Nguyên thông bảo" đời Đường**

Dùng lối viết chữ lệ trên đồng tiền, tuy đã sớm có từ thời Tam quốc, nhưng vì số lượng phát hành không nhiều, ảnh hưởng cũng không lớn. Còn tiền Khai Nguyên đời Đường phạm vi phát hành rộng lớn, ảnh hưởng truyền bá rất nhanh, từ đó về sau viết chữ trên tiền không còn dùng lối chữ triện nữa, mà đổi lại dùng lối chữ lệ. (Hình 41)

Có một số ít tiền Khai Nguyên thông bảo mặt sau đồng tiền có hình đặc biệt như mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, cũng có cả hình trăng sao lấp lánh. Lại có một loại tiền đồng Khai Nguyên, ở trên lỗ xâu có hình trăng hướng lên trên như ◡, cũng có hình trăng cúi xuống như ◠, nguyên do của dấu trăng ấy được giải thích không giống nhau. Có người cho rằng lúc người thợ đúc tiền trình lên đồng tiền mẫu bằng sáp, thì bị Hoàng hậu Văn Đức ấn dấu móng tay vào, người thợ đúc tiền vì khiếp sợ uy quyền của Hoàng hậu nên để nguyên không dám sửa lại, kết quả là để lại dấu vết ở mặt sau đồng tiền; còn có người cho rằng đó là dấu móng tay của Dương Quý Phi, thậm chí cả người nước Kim cũng có câu thơ: "*Thoa vàng rơi chẳng nhận ra, Tiền rơi dấu bấm nhận là Khai Nguyên*". Tóm lại, những điều kỳ diệu về các hình và lời đồn đãi là một hiện tượng độc đáo trên lịch sử tiền tệ Trung quốc.

Nguyên liệu để đúc đồng tiền Khai Nguyên chủ yếu là đồng được pha thêm chì, thiếc, trọng lượng là 2,4 thù, tức là 1/10 lạng, 10 đồng thì nặng 24 thù, tức là 1 lạng. Người đời

sau hiểm vì 2,4 thù rất phiền hà bèn đem "tiền" mở rộng thành đơn vị cân lường mới, tức 1 lạng bằng 10 tiền. Từ đó, đơn vị đo lường thời xưa Trung quốc không còn dùng thù, lũy để tính toán, mà thay vào đó dùng đơn vị thập phân cho lạng, tiền, phân, li, đây cũng là sự cải cách mang tính lịch sử của đồng tiền lỗ vuông. Do đồng "Khai Nguyên thông bảo" đời Đường có trọng lượng, kích thước lớn nhỏ thích hợp, dễ dàng trong việc mang theo và trao đổi, cho nên các thời đại sau này đều bắt chước đúc tiền theo kiểu đồng Khai Nguyên đời Đường, nó hầu như trở thành đồng tiền lỗ vuông tiêu chuẩn cho việc đúc tiền cho các thời đại sau này, tổng cộng đã lưu hành hơn 1300 năm, có ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế tiền tệ của xã hội phong kiến.

LỤA Chế độ tiền tệ triều Đường, lấy tiền và lụa làm bản vị, lụa hầu như có thể nói là một loại tiền tệ hoàn chỉnh, trừ trường hợp không thể dùng làm tiền tệ về mặt đối ngoại, còn ở trong nước lụa có đầy đủ các chức năng của tiền tệ. Nhưng lụa cuối cùng vẫn mang màu sắc hàng hóa đồ vật, bởi vì có rất nhiều chủng loại. Trong chiếu lệnh của triều đình, thường nhắc đến lụa mỏng có hoa, lụa mỏng, vải, tơ, bông; còn trong các tư liệu khác nói đến nhiều nhất là lụa mịn, lụa mỏng, lụa mỏng có hoa, vải. Trong thực tế có thể không chỉ hạn chế trong các loại lụa này. Giữa các loại lụa này cũng không có tỷ giá nhất định, mà tùy lúc quy ra để trao đổi. Nội dung có thể chia ra làm hai loại lụa và vải, lụa thuộc loại được dệt bằng tơ tằm, được dùng cho các cuộc chi trả số lượng lớn; còn vải thì dệt bằng gai, được đa số nhân dân lao động sử dụng.

Vào đầu đời Đường, lụa được dùng nhiều hơn tiền, nhưng về sau tỉ lệ tiền tệ dần dần chiếm nhiều hơn. Chức năng quan trọng của lụa là dùng để làm thước đo giá trị. Vào đầu những năm Trinh Quán, giá gạo được tính bằng lụa, một đấu gạo giá một tấm lụa, đây là tình hình trong dân chúng, còn về phía nhà nước, các loại định giá tang vật đều dùng lụa

làm tiêu chuẩn, "bình tang" là loại định giá các khoản tang vật, dựa vào số lượng nhiều ít của lụa mà định tội. Những vụ án về nợ nần cũng dùng lụa tấm để tính toán. Cũng có lúc lụa còn có chức năng phát huy phương tiện mua bán hay lưu thông hàng hóa. Năm Khai Nguyên thứ 20 (năm 732), nhà nước chính thức hạ lệnh việc giao dịch trên thị trường đều có thể dùng lụa mỏng có hoa, là, lụa mỏng... không được chuyên dùng tiền mặt. Năm thứ 22 (năm 734) lại ra sắc lệnh, các cuộc mua bán về nhà đất, súc vật, được dùng lụa mỏng, vải, lụa mỏng có hoa, là, tơ, bông để trao đổi, còn các cuộc mua bán khác có giá trị trên 1000 đồng kẽm thì được dùng lụa và tiền, kẻ nào vi phạm sẽ bị tội. Nhưng trên thực tế, lúc bấy giờ vẫn dùng lụa là chính. Trong các tư liệu có ghi các việc dùng lụa để mua củi, cá thịt, tranh họa, chim ưng, gái đẹp, đồ gốm. Lụa mỏng được dùng nhiều nhất trong các thủ tục chi trả, bao gồm các mặt: vay mượn, thuế má, bổng cấp, thù lao dịch vụ, kinh phí chi xuất, ban thưởng, phí thuê mướn, hối lộ, xem bệnh, học phí, nhuận bút,...

Lúc bấy giờ có một người tên Hoàng Phủ Thì làm cho Bùi Độ bài "Văn bia chùa Phước Tiên", Bùi Độ bèn tặng cho Hoàng Phủ Thì xe ngựa, tranh màu tương đối nhiều, nhưng Hoàng Phủ Thì lại chê ít, giận dữ nói : "Bài văn bia 3000 chữ, một chữ đáng giá 3 tấm lụa, tại sao thù lao cho tôi ít quá vậy?" Bùi Độ cười to và trả cho ông ta 9000 tấm lụa. Điều này cho thấy lúc bấy giờ lụa được sử dụng rất phổ biến. Cũng nên thấy rằng, đời Đường lấy lụa làm tiền tệ hoặc giúp đồng tiền, không phải vì lụa có tính ưu việt, mà do tiền mặt không đủ lưu hành, đây chỉ là một biện pháp bất đắc dĩ mà thôi.

ĐÚC TRỘM TIỀN XẤU Đây là vấn đề đồng tiền bị mất giá gây phiền hà mấy mươi năm vào thời Thịnh Đường, là một trong những hình thức biểu hiện chủ yếu làm giảm nặng việc đúc tiền. Vào thời Cao tông, Võ hậu (650-704 – N.D.), trong ngoài đều dùng binh, kinh phí cồng kềnh nặng

nề, cho nên ra sức vơ vét tài vật, dẫn đến nhiều nơi lén lút đúc tiền, lúc đó mọi người gọi chung những loại tiền chất lượng xấu, nhẹ là tiền xấu.

Để giải quyết vấn đề này, vào năm Hiển Khánh thứ 5 (năm 660) đời Đường Cao tông, nhà nước hạ lệnh 5 đồng tiền xấu đổi 1 đồng tiền tốt Khai Nguyên thông bảo. Năm Điều Lộ đầu tiên (năm 679) đời Đường Cao tông, nhà nước lại hạ lệnh cho các quan viên ở thành Lạc Dương mang gạo lứt tồn trữ trong kho đem ra bán ngoài thị trường để thu lấy tiền đồng, sau đó đem tiền xấu nấu chảy làm đồng. Những năm Trường An đời Võ hậu (năm 701-704), trưng bày những đồng tiền mẫu ở chợ Trường An, làm tiêu chuẩn cho đồng tiền lưu hành. Những biện pháp này mang lại hiệu quả rất nhỏ, nên phải thay đổi luôn, ngoại trừ những đồng tiền bị thủng và có tạp chất sắt, thiếc, còn các tiền khác đều được dùng.

Năm Tiên Thiên đầu tiên (năm 712) đời Huyền tông, đồng tiền ngày càng lạm phát ở hai kinh thành Trường An và Lạc Dương, có khi nấu thiếc đúc tiền. Lúc đó vùng Giang Hoài đúc tiền lậu nhiều thêm, ngoài loại tiền do chính phủ đúc ra còn có vài chục loại tiền không chính thức khác, 7, 8 đồng loại này mới đổi được 1 đồng của nhà nước. Năm Khai Nguyên thứ 6 (năm 718), cấm các loại tiền xấu, lưu hành loại tiền mới 2 thù 4 lũy, gom tất cả các loại tiền xấu đem nấu lại và đúc các đồng tiền tiêu chuẩn, dẫn đến sự rối loạn thị trường, buôn bán trao đổi bị đứt đoạn. Chính quyền phải mang ra 10 vạn thạch gạo, 5 triệu quan tiền loại tốt để thu gom tiền xấu tiêu hủy. Lại phái quan lại đến vùng Giang Hoài vơ vét loại tiền xấu, kết quả làm cho dân tình xáo trộn, tiếng oán giận đầy đường, buộc phải buông xuôi lệnh cấm.

Năm Khai Nguyên thứ 8 (năm 720), có loại tiền xấu 1000 đồng nặng đủ 6 cân, chính quyền dùng 300 đồng loại tiền tốt thu đổi hoặc chiếu theo thời giá mà cấp cho lụa, vải, hàng hóa. Tháng 10 năm đó, được phép mua bán nhà đất,

ngựa bằng lụa; còn tất cả hàng hóa đồ vật có giá trên 1000 đồng thì được dùng cả hai thứ tiền và vật để chi trả. Về sau chính quyền cũng nhiều lần dùng tiền loại tốt và lụa, vải để thu hồi tiền loại xấu. Nhà Đường đã hao tốn rất nhiều công sức trong việc này, tuy pháp luật nghiêm khắc, thu đổi nhiều lần, nhưng càng đổi càng nhiều. Từ đời Túc tông, Đại tông trở về sau, các phiên trấn tự trị, trong dân gian việc đúc tiền lậu càng nhiều, hoặc chỉ dùng thóc và lụa để trao đổi, loại tiền xấu tràn lan mọi nơi. Sau đó, nạn lạm phát nghiêm trọng, không thể nào chận đứng được nạn đúc tiền lậu và loại tiền xấu, tình trạng ấy kéo dài mãi đến sau này.

TIỀN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC (*Tróc tiền*) Trường An là kinh đô của nhà Đường, là một trong những thành phố lớn trên thế giới vào lúc bấy giờ. Thời cực thịnh có bốn chợ là Đông, Tây, Nam, Bắc, việc buôn bán rất thịnh vượng. Tại các thành phố Lạc Dương (ở phía tây tỉnh Hà Nam ngày nay – N.D.), Dương Châu (ở tỉnh Giang Tô ngày nay – N.D.) và Thành Đô (thủ phủ của tỉnh Tứ Xuyên ngày nay – N.D.) buôn bán cũng rất phồn thịnh.

Chợ Tây của Trường An còn có thị trường tiền tệ ngân hàng, làm các việc gởi tiền, cho vay, đổi tiền. Các thương gia ở nơi khác đến Trường An buôn bán, mang tiền trong mình thật là bất tiện và không an toàn, cho nên gởi vào quỹ phường (cửa hàng chuyên bảo quản tài sản tiền bạc cho khách tại các đô thị thời Đường), khi cần thì đến lấy ra. Các thương nhân khi mua hàng hóa, có thể viết một tờ giấy tay, liệt kê các loại hàng hóa và số tiền phải trả, ngày tháng viết giấy và tên họ người nhận tiền, sau đó người viết ký tên mình vào, giao cho người nhận tiền. Người nhận tiền mang tờ giấy này đến quỹ phường lãnh tiền. Loại giấy này có thể nói là hình thức chi phiếu sớm nhất ở Trung quốc. Việc cho vay lúc bấy giờ, chính quyền và nhân dân đều có dịch vụ này nhưng tiền lãi rất cao. Nhà nước làm gọi là "tróc tiền", vị quan coi việc cho vay gọi là "Tróc tiền lệnh sử".

TIỀN BAY (*Phi tiền*) Vào giữa thời Đường, do việc trao đổi và buôn bán phát triển đã xuất hiện một phương thức đổi tiền mặt, lúc đó gọi là phi tiền, còn gọi là "tiện hoán" (tiện đổi). Trên thực tế "phi tiền" này là một loại phiếu, giống như là phiếu chuyển tiền hiện nay. Thiên "Thực hóa chí" sách *Tân Đường thư* chép: "...Lúc đó các thương nhân đến Kinh sư, chỉ việc giao tiền cho Tiến tấu các đạo ở địa phương, hay các quân, các sứ và các nhà giàu, chỉ hành trang nhẹ nhàng xuôi ngược bốn phương, khi nào giao dịch xong mới đi ráp phiếu lấy tiền gọi là tiền bay."

Thời Đường Hiến tông (Lý Thuần), việc buôn bán phát đạt thịnh vượng, các thương nhân khắp nơi chở hàng hóa đến Kinh thành trao đổi mua bán, nhất là trà, mang đến bán ở Trường An và vùng Tây Bắc, tiền bán được rất nhiều mang về thật là bất tiện, vả lại mang một số tiền lớn đi trên đường cũng rất không an toàn. Thời đó, các đạo (tương đương cấp tỉnh hiện nay) đều có đặt cơ quan đại diện của mình ở Trường An, gọi là Tiến tấu viện. Thương nhân các nơi sau khi bán xong hàng hóa của mình ở Trường An, thì mang tiền đến giao cho Tiến tấu viện của địa phương mình ở. Tiến tấu viện mới phát cho một tờ phiếu, cắt ra làm hai phần, phân nửa giao cho thương nhân, phân nửa gởi về địa phương. Đến khi thương nhân trở về địa phương của mình, chỉ cần hai nửa tờ phiếu phù hợp với nhau thì sẽ đổi được tiền mặt ngay. Mà số tiền Tiến tấu viện thu được ở Trường An rất tiện lợi cho việc giao nộp thuế của địa phương đối với Trung ương. Như vậy thương nhân và Tiến tấu viện đều khỏi được sự cực nhọc và rủi ro trong việc vận chuyển tiền. Cách chuyển đổi tiền này rất tiện lợi, giống như là tiền bay đi bay lại được, cho nên mọi người gọi nó là "tiện hoán" hay "phi tiền".

Vì thấy sự lợi ích của nó, về sau nhà Đường quy định, ngăn cấm tư nhân kinh doanh, đem công việc này giao cho tám ty bộ Hộ, Đạc chi và Diêm thiết quản lý, có thể nói đây là sự mở đầu cho việc dùng tiền giấy ở Trung quốc. Cho đến thời Tống, thì mới thật sự xuất hiện tiền giấy, gọi là "giao tử".

VIII. TIỀN TỆ THỜI NGŨ ĐẠI, THẬP QUỐC

Ngũ đại thập quốc [1] lại là một thời kỳ phân chia lớn, biến loạn lớn trong lịch sử Trung quốc, về chính trị đã phân chia cát cứ 54 năm. Mặc dầu vậy, về mặt kinh tế lại gắn bó với nhau, sự thông thương mậu dịch giữa các nước chưa hề bị gián đoạn.

Miền Nam sản vật phong phú, có nhiều đô thị thương nghiệp, miền Bắc dựa nhiều vào miền Nam, về mặt tiền tệ dẫn đến sự hình thành chế độ tiền tệ nhiều nguồn và sự sụt giá có tính chất khu vực. Sau đó vì tình hình buôn bán ngày càng phát đạt, nhu cầu tiền tệ ngày càng tăng. Các nước lấy đồng tiền xấu tự đúc để tăng cường thực lực của bản thân và là công cụ làm suy yếu các nước khác. Các nước miền Nam như Sở, Mân, Nam Hán tìm cách thu hút tiền kim loại đồng và vàng bạc, bản thân thì chuyên dùng tiền tạp bằng chì, bằng sắt và tiền làm bằng hợp kim giá trị thấp. Các nước miền Bắc thì nghiêm cấm các loại tiền xấu nhập cảnh, do đó đã hình thành một cuộc chiến tranh tiền tệ đan xen phức tạp.

Nói về vật liệu để làm tiền, thì đồng, sắt, chì, thiếc đều có, thậm chí có cả tiền làm bằng đất sét. Nói về chủng loại thì nhà nước đúc, tư nhân đúc, tiền kim, tiền cổ, các nước tự đúc, tên gọi rất nhiều, có loại lưu thông qua lại, có loại chỉ hạn chế sử dụng trong một khu vực.

Nói tóm lại, tình trạng cát cứ phong kiến về mặt chính trị của mấy chục năm Ngũ đại Thập quốc đã đem lại sự hạn chế khu vực về mặt kinh tế, kinh tế hỗn loạn và sản xuất suy

(1) *Ngũ đại thập quốc* : "Ngũ đại" : Sau đời Đường, ở miền Bắc Trung quốc trước sau thành lập các chính quyền là Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, sử gọi là Ngũ đại (907-960). "Thập quốc" : Đồng thời ở miền Nam và vùng Sơn Tây trước sau thành lập các chính quyền Ngô, Nam Đường, Ngô Việt, Sở, Mân, Nam Hán, Tiền Thục, Hậu Thục, Kinh Nam (tức Nam Bình), Bắc Hán, sử gọi là Thập quốc. Ngũ đại Thập quốc cũng được gọi chung là Ngũ đại. (N.D.)

thoái. Phản ánh trong lĩnh vực tiền tệ là việc thực hành một cách phổ biến việc giảm trọng lượng đồng tiền, giảm giá và việc bành trướng của tiền tệ có tính chất khu vực. Về mặt chế độ tiền tệ là sự hỗn loạn kéo dài, hạn chế từng địa phương, các nước tự đúc tiền, tự phát hành, phát hành với số lượng lớn tiền sắt, tiền chì, tiền mệnh giá lớn, sử dụng hạn chế trong khu vực. Tình hình này đã có ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ tiền tệ của đời Tống và các triều đại sau, chế độ tiền tệ mang nặng tính chất cát cứ địa phương.

TIỀN TỆ THỜI NGŨ ĐẠI Năm triều đại Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu thời Ngũ đại, trong lịch sử được gọi là những triều đình nhỏ giữa Đường và Tống, trên thực tế đó là những chính quyền cát cứ quân phiệt phong kiến có tính chất khu vực chịu an phận ở phần trung nguyên phía Bắc. Kinh tế không ổn định, đúc tiền cũng không nhiều.

Như nhà Hậu Lương và Hậu Đường về cơ bản vẫn làm theo đồng tiền Khai Nguyên. Nhà Hậu Lương đã đúc "Khai Bình nguyên bảo" là tiền có mệnh giá lớn vào năm thứ nhất đến năm thứ tư đời Thái tổ Khai Bình (907-910).

Năm Thiên Thành thứ nhất đến thứ 4 (926-929) đời Minh tông nhà Hậu Đường đã đúc tiền tiểu bình "Thiên Thành nguyên bảo". Năm cuối đời Trang tông nhà Hậu Đường, đã từng vì khó khăn tài chính định đúc tiền lớn nhưng chưa làm được. Thạch Kính Đường của Hậu Tấn, bán nước mà được ngôi vua, dân chúng rất oán ghét. Để xoa dịu mâu thuẫn, đã ban bố hình dạng đồng tiền, để mặc cho quan lại và dân chúng tự đúc tiền "Thiên Phúc nguyên bảo", một đồng nặng 2 thù 4 lũy, 10 tiền nặng 1 lạng. Cho phép tự do đúc, nghiêm cấm dùng tiền sắt, tiền chì. Tiền đúc "Hán Nguyên thông bảo" của Hậu Hán số lượng rất ít, nguyên nhân là vì vùng này không có mỏ đồng, đành phải dùng sắt, thậm chí dùng đất sét luyện đúc thành. Tình hình chính trị kinh tế của Hậu Đường có chuyển biến tốt so với bốn triều kia.

Chu Thế tông cải cách chế độ tiền tệ. Tập trung quyền đúc tiền về trung ương, nghiêm cấm các địa phương và dân chúng tự đúc, tự nung, đồng thời khuyến khích quan lại và dân chúng khai thác đồng. Phá bỏ 3336 ngôi chùa Phật, hủy tượng Phật lấy đồng, cấm đúc và sử dụng các loại đồ đồng, bài xích các loại tiền kém giá trị của các nước miền Nam. Đúc một lượng lớn tiền "Chu Nguyên thông bảo", đồng tiền to rộng, đẹp đẽ, nắn nót, đường kính 2,5 cm, nặng 3,5-3,6g. Mặt sau đồng tiền có hoa văn hình trăng hoặc trăng sao, hình dáng khá đẹp. tục truyền đồng tiền này có thể chữa bệnh và giúp cho việc sinh đẻ. Sự cải cách của Hậu Chu là bước chuẩn bị điều kiện cho việc thống nhất Trung quốc của triều Tống.

TIỀN TỆ CỦA THẬP QUỐC Thập quốc chiếm giữ một khu vực lớn, đông dân, sự biến động của chế độ tiền tệ cũng lớn.

Trong thập quốc thì Nam Đường là tương đối quan trọng, lãnh thổ khá rộng lớn, trù phú, vì vậy việc đúc tiền cũng nhiều. Ngoài đồng tiền Bảo Đại nguyên bảo trong những năm Bảo Đại (năm 943-957), Nam Đường còn đúc Vĩnh Thông tuyền hóa ăn 10 đồng tiền lớn. Đó là việc của năm Trung Hưng đầu tiên (năm 958) đời Nguyên tông. Lúc đó do những khó khăn của việc dụng binh, theo sự thỉnh cầu của Chung Mô, đã đúc loại tiền này, là loại tiền tệ mất giá. Về sau Chung Mô phạm tội, đồng tiền này cũng bãi bỏ. Theo phần "Nam Đường thế gia" của bộ *Ngũ đại sử*, tập 62, thì cùng năm đó đã đúc Đường quốc thông bảo. Chẳng bao lâu lại đúc Đại Đường thông bảo. Tiền Đường quốc và tiền Đại Đường do tư nhân đúc, vì vậy càng ngày càng nhỏ nhẹ, lúc đầu đúc 1000 đồng nặng 3 cân 12 lạng, sau giảm xuống còn 1 cân. Đường quốc thông bảo ăn 10 đồng cũng nhỏ hơn so với Vĩnh Thông tuyền hóa. Vì dân tự đúc nhiều, việc đúc tiền lớn chỉ trong vòng hai tháng là bãi bỏ. Đến thời Lý Dục (năm 964) mới dùng tiền sắt, lúc đầu lấy tiền đồng, tiền sắt lưu thông

với giá tỷ lệ 4-6. Kết quả tư nhân đúc tràn lan, tiền xấu tràn ngập. Trong dân gian thường tích trữ tiền bằng đồng, thương nhân dùng 10 đồng tiền bằng sắt đổi lấy 1 tiền bằng đồng chuyên chở ra nước ngoài, làm cho trong lĩnh vực lưu thông chỉ còn lại tiền sắt, không thấy tiền bằng đồng nữa. Chính quyền không có cách nào ngăn cấm, dân chúng lại đúc trộm, làm cho vật giá tăng vọt. Hậu chủ phải hạ lệnh lưu thông tiền tệ với tỷ lệ 10 đồng tiền sắt bằng 1 đồng tiền bằng đồng. Đó là cuối thời kỳ Nam Đường, phản ánh thế lực của đất nước yếu kém, dân chúng bần cùng, tài nguyên cạn kiệt.

Sở vương Mã Ân chiếm cứ Hồ Nam, ông ta lợi dụng điều kiện Hồ Nam sản xuất nhiều chì, sắt, đã đúc các loại tiền chất lượng thấp như tiền chì, tiền sắt, tiền thiếc và tiền Đại đồng chỉ lưu thông trong nước. Khi tiếp nhận chức Thiên sách Thượng tướng quân của Lương Thái tổ, vào năm Càn Hóa đầu tiên (năm 911) Mã Ân đã đúc thêm tiền bằng hợp kim đồng sắt "Thiên Sách phủ bảo".

Cha con Mân vương Vương Thẩm Tri cũng đã đúc tiền chì và sắt với số lượng lớn. Tiền do Vương Thẩm Tri đúc là tiền sắt lớn Khai Nguyên thông bảo, to nặng, kích cỡ to rộng, lấy 500 đồng làm 1 quan. Còn có tiền tiểu bình bằng chì, gồm nhiều loại: Loại mặt sau phẳng, loại mặt sau có chữ Mân, loại mặt sau có chữ Phúc. Sau đó, vào năm Vĩnh Long thứ 4 (942) Vương Diên Hy đã đúc tiền sắt lớn "Vĩnh Long thông bảo" với 1 đồng bằng 100 đồng tiền chì. Vương Diên Chính, vào năm Thiên Đức thứ 3 (944) cũng đã đúc tiền sắt lớn "Thiên Đức thông bảo" cùng với tỷ lệ 1 bằng 100.

Lưu Cung của Nam Hán chiếm vùng Lĩnh Nam và Giao Chỉ (nay là khu vực Lưỡng Quảng và Việt Nam), đã đúc tiền đồng và tiền sắt Càn Hưởng. Năm Càn Hưởng thứ 2 (918) đã đúc tiền chì Càn Hưởng thông bảo, đây là tiền bằng chì sớm nhất, mặt sau có chữ "Ung", đúc ở Ung Châu tỉnh Quảng Tây, 10 đồng bằng 1 đồng tiền bằng đồng. Đến những năm

Càn Hòa (943-958) về sau đời Lưu Thạnh, thì trong thành sử dụng tiền chì, ngoài thành sử dụng tiền bằng đồng.

Vương Kiến nhà Tiền Thục đã đúc 4 loại tiền nguyên bảo: Thủy Bình, Thông Chính, Thiên Hán, Quang Thiên. Vương Diễn đúc 2 loại tiền Càn Đức nguyên bảo và Hàm Khang nguyên bảo; cha con Mạnh Tri Tường của Hậu Thục thì đúc tiền đồng Đại Thục thông bảo và Quảng Chính thông bảo; sau đó, vào thời kỳ sau những năm Quảng Chính (năm 938-965) Mạnh Xưởng cũng đã đúc tiền sắt.

Việc đúc tiền của Thập quốc khá phức tạp. Trong đó chế độ tiền tệ của Nam Đường tương đối ổn định. Tiền Hậu Thục gắng gượng tự bảo vệ, nước Thục lợi dụng tiền xấu để tăng cường thế lực của đất nước, tiền tệ của Thục Ân và Nam Hán là hỗn loạn nhất.

IX. TIỀN TỆ THỜI LƯỠNG TỐNG, LIÊU, TÂY HẠ, KIM

Chế độ tiền tệ của Lưỡng Tống cũng lấy tiền bằng đồng làm chính. Bạc trắng và tiền giấy đã dần dần chiếm được vị trí quan trọng. Năm Kiến Long đầu tiên (960) đời Tống Thái tổ, bắt đầu đúc Tống Nguyên thông bảo theo đúng tiêu chuẩn của tiền Khai Nguyên thông bảo đời Đường, các triều đại về sau đều lấy đó làm cơ bản.

Sự lưu hành của "tiền niên hiệu" làm cho tiền tệ của thời kỳ này trở nên vô cùng phức tạp. Vào những năm Thái Bình Hưng quốc (976-983), Thái tông bắt đầu đúc "Thái Bình thông bảo", là tiền niên hiệu đầu tiên của triều Tống. Sau đó, Cửu đế của Bắc Tống, thay đổi niên hiệu 35 lần, đã đúc 27 loại tiền niên hiệu và 3 loài tiền không niên hiệu là "Tống Nguyên", "Hoàng Tống", "Thánh Tống". Thất đế của Nam Tống thay đổi niên hiệu 20 lần, đúc 19 loại tiền niên hiệu và 2 loại tiền không niên hiệu. Tên gọi của tiền cũng có rất nhiều chủng loại, nói chung gọi là thông bảo, nguyên bảo.

Có lúc cùng 1 loại tiền vừa gọi là "thông bảo", vừa gọi là "nguyên bảo" hoặc gọi là "trọng bảo". Như tiền bằng đồng sắt đời Gia Định có đến 22 tên gọi: thông bảo, nguyên bảo, toàn bảo, chân bảo, chính bảo, hồng bảo, an bảo, trân bảo, long bảo, v.v.

Trong 317 năm thống trị của Lưỡng Tống đã đúc 48 loại tiền niên hiệu mới, nếu phân chia theo lớn nhỏ, đẳng cấp, vật liệu đúc tiền, năm tháng, chất lượng, đặc trưng, bản đúc, tiền giám, v.v. không biết là có bao nhiêu loại. Chỉ riêng 2 loại tiền niên hiệu Huy Ninh và Nguyên Long ở triều đại Thần tông, chỉ nói riêng về bản đúc mỗi loại tiền đã có gần 100 bản. Vì tiền bằng sắt và tiền bằng đồng đúc vào thời Lưỡng Tống được sử dụng đồng thời, mà tình hình kinh tế ở các nơi lại không giống nhau, cho nên việc lưu thông tiền tệ mang tính khu vực. Lại vì tiền đồng, sắt của các nơi đúc và phát hành, về trọng lượng, kích cỡ, chất lượng, hình dáng không hoàn toàn giống nhau, có loại chỉ có thể cưỡng chế lưu thông trong khu vực, điều đó đã làm cho tính cát cứ ở địa phương của việc lưu thông tiền tệ càng rõ ràng thêm. Bấy giờ các lộ Thành Đô, Tử Châu, Lợi Châu chuyên dùng tiền sắt, hai vùng Thiểm Tây và Hà Đông dùng cả tiền bằng sắt và tiền bằng đồng, các khu vực khác lưu thông tiền bằng đồng còn tiền bằng sắt của Xuyên Thục chỉ sử dụng hạn chế trong vùng.

Nhà Tống của họ Triệu là một triều đại yếu nhất trong các vương triều phong kiến Trung quốc. Suốt hơn 300 năm luôn luôn bị Liêu, Kim Tây Hạ và Mông Cổ tấn công, luôn luôn ở vào địa vị bị ô nhục phải cầu hòa, vua chúa lơ là hưởng lạc, bóc lột, thuế khóa nặng nề, dân chúng hết đường sinh sống. Phản ánh trên lĩnh vực tiền tệ là sự mất giá của tiền tệ trong thời gian dài, khiến vật giá không ngừng biến động. Nam Tống còn đúc và cho lưu hành một loại "tiền bài", đây là một loại tiền tệ có hình thức đặc biệt gồm 3 loại: Trên tròn dưới vuông, trên vuông dưới tròn và khối chữ nhật, mặt

trước có chữ "Lâm An phủ hành dụng" (dùng lưu hành trong phủ Lâm An – N.D.) mặt sau có chữ "chuẩn nhị bách văn tỉnh" (đúng hai trăm đồng chẳn – N.D.). Nhìn bên ngoài tiền nhà Tống chế tác tinh xảo, độ lớn nhỏ của đồng tiền không thay đổi, nhưng chất lượng ngầm hạ thấp.

GIAO DẪN (***Giấy chứng nhận để lĩnh tiền, hàng hóa***) Giấy chứng nhận của cơ quan địa phương đời Tống phát cho các thương nhân khi nộp vào để lĩnh tiền mặt hoặc hàng hóa.

Đầu đời Tống thực hành độc quyền bán trà, lái buôn trà đến Kinh đô hoặc Xác hóa vụ ở ven sông nộp tiền trước, để lĩnh "trà dẫn", sau đó đem đến địa điểm chỉ định lấy trà để bán. Thời Thái tông, áp dụng rộng rãi phép nhập trung, lệnh cho các thương nhân nộp lương thảo và các hàng hóa tại các quận huyện vùng biên, các quan sẽ xem xét lộ trình đường đi khó dễ để định giá, rồi phát cho "giao dẫn". Thường lái buôn dựa vào giao dẫn để đến kinh đô hoặc địa điểm chế định lĩnh tiền, trà, muối, hương dược, phèn chua... tức là có giao dẫn tiền, giao dẫn trà, giao dẫn muối, giao dẫn hương dược, giao dẫn phèn chua, v.v.

Việc in ấn và phát hành, thu nạp giao dẫn, do Thái phủ tự nắm giữ. Nhưng các thương gia giàu có thường thường câu kết với tham quan để thao túng việc định giá hiện vật, mưu dành lợi lớn làm tổn hại thuế khóa của nhà nước. Còn dân chúng ở các vùng biên nhận được giao dẫn, vì không thể đi xa để lấy hàng hóa, bèn đem giao dẫn bán giá thấp hơn cho cửa hàng giao dẫn do các thương gia giàu có kinh doanh, để chịu bóc lột.

GIAO TỬ (***Tiền giấy địa phương***) Tên gọi tiền giấy của Bắc Tống lưu thông ở các vùng Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Hà Đông. Lấy tiền sắt làm bản vị, đây là tiền giấy sớm nhất trên thế giới. Thời kỳ đầu của Bắc Tống, Tứ Xuyên lưu hành tiền sắt, buôn bán không thuận tiện. Thời Chân tông, 16 hộ

phú thương ở Thành Đô phát hành giao tử, lưu thông trên thị trường. Vì do tư nhân phát hành, quản lý không tốt, cho nên khó đổi lấy tiền mặt, tranh cãi không ngừng. Tháng 11 năm Thiên Thánh đầu tiên (1023) đời Nhân tông, chính quyền thành lập Vụ giao tử ở Thành Đô, chuyên lo việc phát hành giao tử. Năm Thiên Thánh thứ 2 (1024) bắt đầu phát hành giao tử của nhà nước. Từ đó về sau tiền giấy lưu thông ngày càng hoàn hảo.

Chế độ lưu thông và phát hành giao tử nhà nước, chủ yếu có mấy điểm như sau: a) Có một hạn mức phát hành nhất định, mức phát hành của mỗi đợt là 1.256.340 quan; b) Có một kỳ hạn lưu thông nhất định, về cơ bản là 3 năm một đợt, hết đợt thì dùng giao tử cũ đổi lấy giao tử mới; c) Có một số tiền chuẩn bị cho việc phát hành, gọi là "bản tiền", mỗi đợt làm giao tử, phải trang bị 30 vạn quan bản tiền; d) Khu vực lưu hành của giao tử hạn chế trong Tứ Xuyên, khi đổi lấy tiền mặt hoặc lấy cũ đổi mới, mỗi quan phải nộp lệ phí giấy mực 30 đồng kẽm.

Về sau, vì cung ứng lương hướng cho quân đội, đã phát hành vượt mức, dần dần giao tử bị giảm giá. Năm Nguyên Phù đầu tiên (1098) đời Triết tông, khi phát hành giao tử mới, phải có 4 quan giao tử cũ mới đổi được 1 quan giao tử mới. Năm Sùng Ninh thứ 4 (1098) đời Huy tông, đổi giao tử thành dẫn tiền. Thời Nam Tống, Lưỡng Hoài cũng đã từng dùng giao tử, tục gọi là "Hoài giao".

QUAN TỬ (***Tiền giấy Nam Tống***) Một loại tiền giấy của Nam Tống. Năm Thiệu Hưng đầu tiên (1131) đời Cao Tông, bắt đầu phát hành. Lúc đó vì Vụ Châu (nay là Kim Hoa, tỉnh Chiết Giang) có đóng quân, vận chuyển tiền không thuận tiện, những thương nhân đến Hàng châu buôn trà, muối, hương dược, đã nộp tiền mặt ở Vụ Châu, nhận "quan tử" do chính quyền cấp phát, mang đến Hàng Châu đổi lấy tiền mặt của Xác hóa vụ hoặc đổi lấy phiếu trà, muối. Quan tử lúc đầu có tính chất hối phiếu, sau mới trở thành tiền giấy lưu thông.

Nhưng vì quan tử không thể đổi lấy hoàn toàn thành tiền mặt, các thương nhân không muốn sử dụng, vì vậy chính quyền địa phương đã phải phát ép.

HỘI TỬ (***Tiền giấy khu vực***) Loại tiền giấy mang tính khu vực của thời Nam Tống. Giá trị của nó, đầu tiên là 1 quan (1000 đồng kẽm – N.D.) tính bằng 1 hội sau đấy lại phát hành thêm loại hội tử 200 đồng, 300 đồng, 500 đồng kẽm. Về sau theo cách của giao tử, từ năm Càn Đạo thứ 4 (1168), quy định 3 năm là một đợt, lượng phát hành mỗi đợt là 10 triệu quan. Phạm vi lưu hành của hội tử, đầu tiên sử dụng ở Lưỡng Chiết, về sau dần dần mở rộng đến các vùng Hoài, Chiết, Hồ Bắc, Kinh Tây. Do việc nộp thuế, cống nạp, mua bán đất ruộng, nhà cửa, trâu ngựa, thuyền bè, xe cộ và chi trả vật dụng hàng ngày đều có thể dùng hội tử, cho nên hội tử trở thành tiền tệ chủ yếu nhất trong lưu thông của Nam Tống.

Mẫu mã của hội tử khác với dẫn tiền; nó có hình chữ nhật in bằng bản đồng với 3 màu đỏ, xanh, đen, ở phần nhô ra ở phía trên có in dòng chữ "Sắc" (mệnh lệnh của Hoàng đế) người phạm tội làm giả hội tử bị xử chém", và số tiền treo thưởng cho người cáo giác. Bên phải của giải thưởng là mệnh giá của hội tử như "Đại nhất quán văn tỉnh" (trị giá 1 ngàn đồng chẵn), bên trái là dãy số, chỉ lô thứ bao nhiêu. Phía dưới giải thưởng là một hàng chữ lớn, gồm 5 chữ từ phải qua trái "Hành tại hội tử khố" (Kho hội tử Hành tại [1]), phía dưới nữa là hoa văn, hình vẽ hoa văn và việc chế tác không tinh xảo như tờ dẫn tiền (tiền dẫn) [2].

Việc phát hành hội tử không ngừng gia tăng : Năm Thuần Hy thứ 3 (1476) đời Hiếu tông bắt đầu phát hành hai

(1) *Hành tại* : Tống Cao tông dời đô về phía Nam, dựng đô ở Lâm An (nay là Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang), gọi Lâm An là Hành tại, ý không quên kinh đô cũ Biện Lương, coi Lâm An là kinh đô của nơi đi vi hành. (N.D.)

(2) *Dẫn tiền* (tiền dẫn) : Tức là "giao dẫn về tiền" (tiền giao dẫn) nói tắt. (N.D.)

đợt một lúc. Năm Thiệu Hy đầu tiên (1190) đời Quang tông lại tăng lên 3 đợt cùng lúc, đến năm Khánh Nguyên đầu tiên (1195) đời Ninh tông dần dần sửa đổi, quy định mức phát hành hội tử mỗi đợt là 30 triệu quan; mà số lượng tiền giấy trong lưu thông, đến những năm Gia Thái (1201-1204) đời Ninh tông, lượng phát hành của hai đợt đã lên đến 41,2 triệu quan, đến năm Gia Định thứ 2 (1209) lượng phát hành hội tử đã đạt đến hơn 115,6 triệu quan. Do đó hiện tượng mở rộng lưu thông hàng hóa ngày càng phát triển. Năm kế tiếp, một quan hội tử chỉ còn trị giá ba bốn trăm đồng. Sự mở rộng không ngừng của tiền giấy làm cho tiền bằng đồng giảm đi và mất dần, một lượng lớn tiền bằng đồng bị nấu chảy để làm dụng cụ, hoặc dồn về phương Bắc, ngoài ra còn gây hiện tượng không lành mạnh là lưu thông tiền xấu, tiền giả.

Năm Thiệu Định thứ 4 (1231) đời Lý tông, quân Mông Cổ tấn công Tứ Xuyên, Thiểm Tây, năm thứ 5, lượng phát hành hội tử đạt đến hơn 329 triệu quan cùng với sự diệt vong của Kim, nhà Nam Tống cũng đứng trước nguy cơ vong quốc, xu thế mở rộng giao lưu hàng hóa ngày một xấu đi, năm Gia Hy thứ tư (1240) đời Lý tông, việc phát hành hội tử càng gia tăng, chỉ trong đợt phát hành thứ 16, 17 đã đạt đến mệnh giá 50000 quan. Đến thời kỳ đó, hội tử trị giá 200 quan cũng không mua nổi một đôi giầy cỏ. Lúc đó đồng ruộng tiêu điều, người chết đói đầy đường, kinh tế gần như rệu rã.

TIỀN TỆ CỦA LIÊU VÀ SỰ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

Trong lĩnh vực nước Liêu chủ yếu sử dụng tiền của Đường, Tống, điều này đã được khẳng định qua việc khai quật khảo cổ. Như vào tháng 11 năm 1959 khi khai quật mộ của Liêu Triệu Đức ở ngoại ô phía nam Bắc Kinh đã đào được khoảng hơn 73.900 đồng tiền bằng đồng, phần lớn là tiền Khai Nguyên thông bảo đời Đường và một số tiền "Hội Xương khai nguyên", "Càn Nguyên trọng bảo". Tháng 4 năm 1958 khai quật hai ngôi mộ Liêu ở Bách Vạn trang, ngoại ô phía

tây Bắc Kinh đã đào được 107 đồng tiền đồng, trừ 8 đồng Khai Nguyên thông bảo, 1 đồng Càn Nguyên trọng bảo, còn lại đều là tiền Tống. Số tiền Tống này vừa có tiền Thái Bình, Thuần Hóa, Chí Đạo thông bảo của thời kỳ Thái tông đầu đời Tống, vừa có tiền Sùng Ninh, Đại Quan thông bảo của thời Huy tông cuối triều Bắc Tống. Rất ít phát hiện thấy tiền tệ do Liêu tự đúc.

Tháng 10 năm 1957 tại thị trấn Hoa Viên phía dưới Trương Gia Khẩu, người ta phát hiện thấy một hầm chứa tiền bằng đồng của những năm cuối đời Bắc Tống, trong một chiếc chum lớn chứa đầy gần 300 cân tiền đồng, phần lớn là các loại tiền đồng của Bắc Tống, trừ một số ít tiền đời Đường và tiền ngũ thù linh tinh đời Hán ra, tiền nước Liêu tự đúc, nghe nói chỉ có 1 loại "Thái Bình tiền". Trong số tiền Liêu để lại cho đến nay, sớm nhất là Thiên Tán thông bảo triều Thái tổ, Thiên Hiển thông bảo của triều Thái tông, Bảo Ninh thông bảo của triều Cảnh tông. Nhưng những tiền đó lưu truyền hết sức hiếm hoi. Tiền nước Liêu được gặp tương đối nhiều là Trọng Hy thông bảo thời Hưng tông (1032-1054) Thanh Ninh thông bảo (1055-1064), Hàm Ung thông bảo (1065-1074), Đại Khang thông bảo và Đại Khang nguyên bảo (1075-1084) đời Đạo tông. Số tiền Liêu này, đều dùng chữ Hán, về số lượng kém xa, không thể nào so sánh được với tiền Tống.

Trong lĩnh vực nước Liêu, tiền Tống từ đầu đến cuối vẫn là đồng tiền chủ yếu trong lưu thông. Sự giao lưu bạc trắng, trong giao lưu hàng hóa giữa Liêu, Tống cũng có một tác dụng nhất định. Minh ước Thiện Uyên có quy định, hàng năm Tống chuyển cho Liêu 100.000 lạng bạc, 200.000 tấm lụa, sau tăng thêm bạc 100.000 lạng, lụa 100.000 tấm. trong sự giao lưu mậu dịch giữa hai nước, triều Tống chiếm địa vị ưu thế. Chỉ trong những năm Cảnh Đức (1004-1007), triều Tống "hàng năm đã thu được hơn 400.000". Vì hai bên đều nghiêm cấm tiền bằng đồng xuất cảnh, mà tiền đồng chủ yếu

lại đổ về hướng nước Liêu, do đó, hàng năm đều có một lượng lớn bạc trắng đổ về triều Tống. Trong hơn 200 năm của nhà Liêu, kinh tế hàng hóa tuy có sự phát triển nhất định, nhưng vì có sự khác nhau rất lớn giữa các khu vực trong nước, trong đó miền Bắc là khu vực đồng cỏ, vẫn không thoát khỏi giai đoạn giao lưu hàng đổi hàng, dê, cừu và lương thực là công cụ giao lưu; miền Nam là khu công nghiệp người Hán sinh sống, mới là khu vực sử dụng tiền bằng đồng.

TIỀN ĐÚC ĐỜI KIM Từ khi Kim Thái tổ (A Cốt Đả) lập quốc vào năm 1115, hơn 40 năm nước Kim vẫn dùng theo tiền cũ của Liêu, Tống. Đến Hải Lăng vương (Hoàn Nhan Lượng) sau khi dời đô đến Yên Kinh, vào năm Trinh Nguyên thứ 2 (1154), mới lệnh cho Thượng thư bộ Hộ là Thái Tùng Niên chủ trì in giao sao. Về sau luôn luôn lấy tiền giấy làm chính.

Năm Chính Long thứ 2 (1157), bắt đầu tự đúc tiền đồng Chính Long thông bảo. Lúc đó ở Trung đô (Bắc Kinh) và Kinh Triệu đã lập ba lò đúc tiền. Tiền Chính Long được đúc rất tinh xảo. Chữ viết không giống như tiền Tống. Kiểu chữ tuy không đẹp như tiền Gia Định sau này, nhưng cũng rất già dặn tự nhiên. Vào những năm Đại Định (1161-1189), Kim Thế tông (Hoàn Nhan Ung) đúc Đại Định thông bảo, có loại đường kính 7 phân có loại 8 phân, kiểu chữ và đường viền rất thanh tú. Đặc biệt là loại 8 phân làm 2 tiền, sắc trắng, to rộng, đúc bằng đồng trắng, có pha thêm một ít bạc trắng. Đời Kim Chương tông (Hoàn Nhan Cảnh) đúc Thái Hòa trọng bảo chữ triện bằng 10 tiền. Tiền này bóng láng tinh xảo, còn hơn cả chế tạo bằng máy móc, chữ triện lối đũa ngọc, đúc nổi, chất lượng đồng cũng tốt. Có thể thấy là họ đã không tiếc giá thành, cố gắng đúc cho được tinh vi.

Đời Kim còn có một loại gọi là tiền Phụ Xương, trong đó các loại nguyên bảo, thông bảo, trọng bảo đều có, được đúc vào thời tri phủ Tế Nam Lưu Dự triều Tống sau khi đầu hàng nhà Kim, Kim Thái tông (Hoàn Nhan Thạnh) lập ông

làm vua con (nhi hoàng đế) (1130) quốc hiệu là Tề. Trước sau trong thời gian chừng 8 năm, Lưu Dự đã đúc ba cặp tiền nói trên, đều là cặp chữ chân chữ triện, cộng lại là sáu loại, chữ viết đều rất tinh xảo đẹp đẽ, hiếm thấy trong các đời sau.

GIAO SAO (*tiền giấy*) ĐỜI KIM Giao sao là tiền tệ chủ yếu của nước Kim. Người Kim dùng giao sao (một loại tiền giấy – N.D.) trước, sau mới đúc tiền. Năm Trinh Nguyên thứ 2 (1154), Hải Lăng vương lập Kho giao sao, phát hành giao sao, dùng song song với tiền Liêu, Tống. Giao sao chia ra làm loại lớn và loại nhỏ, mỗi loại có 5 cấp (tức 1, 2, 3, 5, và 10 quan và 100, 200, 300, 500 và 700 đồng kẽm).

Về hình dáng và cấu tạo của giao sao, đại thể chung quanh có hoa văn, trong khung chia làm hai phần trên dưới, phần trên nhỏ, phần dưới lớn. Chính giữa phần trên là số tiền, bên phải là tự liệu (?), bên trái là tự hiệu (dấu hiêu bằng chữ – N.D.). Bên ngoài tự liệu có triện in dòng chữ "Kẻ làm giả giao sao bị xử chém", bên ngoài tự hiệu có triện in giải thưởng cho người cáo giác. Phía dưới khung vẽ hoa là khu vực cơ quan phát hành, giải thưởng, ngày tháng năm và dấu triện của những người phụ trách các cấp. Phía trên và bên trái bên phải của khung vẽ hoa còn có chữ, phía trên có số tiền. Bên phải có ghi chú thủ tục khi đổi tờ cũ lấy tờ mới. Phía bên trái có chữ in nghiêng các nơi "hợp đồng", đó là khu vực cho phép lưu thông [1].

Khi bắt đầu phát hành Kim sao, thì lấy thời hạn là 7 năm, hết hạn đổi cũ lấy mới. Trước sau đã được đổi 5 lần, đến năm Đại Định thứ 29 (1189) đời Kim Thế tông lại sửa thành lưu thông vô thời hạn. Điều đó đã làm cho địa vị của tiền giấy ngày càng củng cố. Nhưng sau đó, chi phí cho quân

(1) Nguyên tác không có hình minh họa tờ giao sao đời Kim này. Bạn đọc có thể xem hình minh họa (hình 42) và phần mô tả tờ Đại Minh bảo sao ở trang 619 của sách này, để có một vài ý niệm cụ thể, mặc dầu hai tờ sao có nhiều điểm khác nhau. (N.D.)

sự quá lớn, dẫn đến việc lạm phát tiền giấy. Mặc dù nhiều lần đổi tiền mới, và lần lượt đổi tên là bảo quyến, thông bảo, bảo tuyền, trân hóa, trọng bảo, bảo hội, v.v. nhưng giá trị càng đổi càng nhỏ, tín dụng cũng càng đổi càng thấp. Cuối cùng làm cho kinh tế rơi vào bước đường khó có thể duy trì được.

TIỀN GIẤY CŨ BẰNG VỎ CÂY DÂU Đời Kim phát hành số lượng lớn giao sao, lưu thông thay tiền đồng, do bị mất giá nghiêm trọng, dẫn đến mất đi hoàn toàn uy tín. Sau đó phương pháp sử dụng tiền giấy thay đổi nhiều lần, phát hành chừng nào hư hỏng chừng nấy, hao tổn rất nhiều giấy. Mà nguyên liệu để làm giấy là giấy cũ bằng vỏ cây dâu đều phải lấy từ trong dân, rất khó khăn. Năm Hưng Định thứ 3 (1218), đã lấy việc trưng thu giấy cũ bằng vỏ cây dâu quy đổi thành tiền để nộp, trên danh nghĩa là để miễn trừ đóng góp lao dịch của dân, kỳ thực là để bù đắp lỗ hổng to lớn của nền tài chính.

TIỀN TỆ CỦA TÂY HẠ Tây Hạ (1038-1227) là một nước mạnh, nổi lên ở vùng Cam Túc Ninh Hạ, Thiểm Bắc của vùng Tây Bắc với chủ thể là tộc Đảng hạng, một phân chi của tộc Khương, liên kết các dân tộc Hồi Hột, Thổ Phồn, Mông Cổ và các dân tộc ở khu Tây Bắc. Vương triều Tống bị sức ép của áp lực quân sự, hàng năm phải tiến cống cho vương triều Hạ bằng phương thức "tuế tứ" (ban cho hàng năm). Ngoài việc sử dụng trong thời gian dài tiền nước Tống, Tây Hạ còn tự đúc nhiều loại tiền tệ.

Tiền của Tây Hạ gồm tiền bằng đồng và bằng sắt, hình thức theo như Khai Nguyên thông bảo đầu đời Đường, chữ viết thanh tú, chế tác tinh xảo, kỹ nghệ đúc tốt, quy cách thống nhất, nặng nhẹ, dày mỏng nói chung là thống nhất. Điều đó nói lên rằng nền kinh tế tiền tệ hàng hóa của Tây Hạ tương đối phát đạt. Trình độ văn hóa và công nghệ luyện kim và đúc cũng khá cao. Văn tự trên tiền tệ có hai loại chữ

Tây Hạ và chữ Hán, chữ viết của Tây Hạ vuông vắn nền nếp, chữ nhiều nét, khó nhận biết. Tiền lưu truyền lại cũng rất ít. Sách *Tuyền chí* của Hồng Tuân nói loại chữ viết này giống như "tiền ốc đà" của Thổ Phồn. Vì vậy người đời sau cũng gọi loại tiền này của Tây Hạ là "tiền ốc đà".

Tiền tệ Tây Hạ đã được khảo chứng xác nhận gồm có 6 loại tiền in chữ Tây Hạ như Phúc Thánh bảo tiền, Đại An bảo tiền. Trinh Quán bảo tiền, Càn Hựu bảo tiền, Thiên Khánh bảo tiền...; tiền chữ Hán có 9 loại, ngoài ra còn có 8 loại còn chờ khảo chứng. Năm 1979 đã khai quật được ở đầm muối Ninh Hạ một lượng lớn tiền Tây Hạ. Số tiền này cũng giống như những hiện vật văn hóa như văn bia, ấn quan, thẻ tùy thân đều là những tư liệu lịch sử quan trọng để ngày nay nghiên cứu tình hình văn hóa và kinh tế chính trị của Tây Hạ.

X. TIỀN TỆ ĐỜI NGUYÊN

Vào đời Nguyên, những người thống trị Mông Cổ đã xây dựng dịch trạm (trạm nghỉ chân và bưu trạm) ở khắp nơi, việc này đã làm cho giao thông của bản thân đất Trung quốc và trên lục địa Trung quốc Tây phương đều rất thuận lợi, giao thông trên biển cũng có sự phát triển, tạo điều kiện cho sự phát triển của thương nghiệp và thành thị. Dưới đời Nguyên, tuy rằng những thành phố phồn vinh vốn có như Hàng Châu, Khai Phong... đều sa sút, tàn lụi, nhưng Đại đô Kinh thành (Bắc Kinh) và một số cảng khẩu buôn bán với nước ngoài như Tuyền Châu, Quảng Châu... thì thương nghiệp rất phồn vinh.

Về mặt lưu thông tiền tệ, những người thống trị của triều Nguyên đã thống nhất và phát triển chế độ tiền giấy, chính phủ đã cưỡng chế phát hành tiền giấy không hoán đổi, trở thành chế độ tiền tệ cơ bản của triều Nguyên. Đời Nguyên cũng có đúc tiền bằng đồng, nhưng số lượng rất ít.

Tiền tệ đời Nguyên cũng đã từng được chuyển qua Nhật Bản với số lượng lớn, sử nhà Nguyên đã có nhiều lần ghi chép. Nhật Bản đưa thương nhân mạng vàng sang Trung quốc đổi lấy tiền bằng đồng. Như năm Chí Chính đầu tiên (1341), tướng quân Túc Lợi Trực Nghĩa của Nhật Bản cho thuyền đến Trung quốc buôn bán, quy định bất kể lời lỗ, mỗi thuyền trở về phải nộp 5.000 quan tiền bằng đồng, để xây dựng chùa Thiên Long. Sau này mỗi năm cử đi, gọi là thuyền của chùa Thiên Long.

TIỀN GIẤY VÀ TIỀN ĐÚC ĐỜI NGUYÊN Đời Nguyên không dùng kim loại để đúc tiền, mà chuyên dùng tiền giấy. Loại tiền giấy này sinh ra và phát triển trên cơ sở phi tiền của đời Đường, giao tử, hội tử của đời Tống, giao sao của đời Kim.

Sau khi nối ngôi, Hốt Tất Liệt đã chính thức phát hành Trung Thống sao. Một loại gọi là Trung Thống giao sao, lấy tơ tằm làm bản vị, một loại khác gọi là Trung Thống bảo sao, lấy bạc làm bản vị. Loại sau lưu hành rất rộng rãi, thời gian cũng dài, sử dụng suốt đời nhà Nguyên. Năm Chí Nguyên thứ 8 (1271), chính thức đổi quốc hiệu là "Nguyên". Lại phát hành Chí Nguyên bảo sao, đến thời Nguyên Vũ tông (Hải Sơn), vào năm Chí Đại thứ 2 (1309) phát hành Chí Đại ngân sao, chỉ sử dụng một năm. Cuối đời Nguyên, năm Chí Chính thứ 10 (1350) đời Thuận đế lại phát hành một lượng lớn Chí Chính giao sao. Lúc này vật giá đã tăng gần một nghìn lần so với những năm đầu nhà Nguyên, tiền giấy gần như không còn giá trị gì. Dân gian hát rằng : *"Đường đường nhà Đại Nguyên, Gian thần đang chuyên quyền, Đào sông, đổi sao* (1) *họa liên miên, Làm cho khăn hồng xảy vạn thiên"*. "Khăn hồng xảy vạn thiên" là nói về cuộc đại khởi nghĩa nông dân với đội quân khăn

(1) *Đổi sao* : Nguyên tác viết "biến sao", tức phát hành liên tiếp nhiều loại tiền giấy như Trung Thống giao sao, Trung Thống bảo sao, Chí Nguyên ngân sao, Chí Chính giao sao vừa nói trên đây. (N.D.)

hồng [1] xảy ra vào năm thứ hai sau khi phát hành tiền giấy Chí Chính.

Một đặc điểm của chế độ tiền tệ đời Nguyên là thực hành việc lưu thông chỉ có tiền giấy không hoán đổi. Chính quyền từ trước đến nay chưa bao giờ công khai tuyên bố rằng tiền giấy không thể đổi lấy hiện vật. Vì vậy vào thời kỳ Nam Tống sắp tới bước diệt vong, còn dùng tiền đúc và hiện vật để thu hồi tiền giấy, chế độ lưu thông chỉ có tiền giấy không hoán đổi, bắt đầu ở đời nhà Nguyên.

Nhà Nguyên cũng có đúc tiền bằng đồng nhưng số lượng rất ít, và có rất nhiều tiền nhỏ bằng đồng là tiền đền chùa và tiền cúng dường. Trừ tiền Chí Đại thông bảo, Đại Nguyên thông bảo (mặt sau có chữ Mông Cổ) của thời Nguyên Vũ tông và Chí Chính thông bảo của thời Thuận đế, rất ít thấy những loại tiền đúc khác. Vì đời Nguyên chủ yếu sử dụng bảo sao (tiền giấy), do đó cấm dùng tiền bằng đồng, nhưng trong dân gian vẫn lưu hành tiền bằng đồng. Có lúc chính quyền cũng cho phép sử dụng. Như năm Chí Chính thứ 11 (1351), đúc Chí Chính thông bảo và in giao sao, đã hạ lệnh cho dân chúng cùng sử dụng.

Những năm cuối triều Nguyên do số lượng tiền in quá lớn, dẫn đến vật giá tăng vọt. Trong lĩnh vực công tư đều coi

(1) *Đội quân khăn hồng* : Ở Trung quốc thời xưa, quân khởi nghĩa nông dân và các nhóm vũ trang yêu nước thường lấy khăn hồng bịt đầu, sử sách gọi là "hồng cân". Cuối đời Nguyên nhóm Hàn Sơn Đồng, Lưu Phúc Thông lợi dụng Bạch liên giáo để khởi nghĩa, lấy khăn hồng làm hiệu. Tháng 5 năm Chí Chính thứ 11 (1351), Hàn Sơn Đồng vì việc bị lộ mà bị hại, Lưu Phúc Thông chạy đến Dĩnh Châu chính thức khởi nghĩa, lưu vực Giang, Hoài hưởng ứng khắp nơi: Từ Thọ Huy khởi nghĩa ở vùng Kỳ, Hoàng, Bố Vương Tam, Mạnh Hải Mã khởi binh ở vùng Tương, Hán, Chi Ma Lý khởi binh ở vùng Phong, Bái; năm sau, Quách Tử Hưng chiếm cứ Hào Châu hưởng ứng, Chu Nguyên Chương (vua khai sáng nhà Minh) lúc bấy giờ là thuộc hạ của Quách Tử Hưng. Những người trên đều thuộc hệ thống Hồng cân, người đương thời đều gọi là "Hồng quân", cũng gọi là "Hương quân", cuối cùng trở thành quân chủ lực lật đổ triều Nguyên. (N.D.)

tiền giấy là vật bỏ đi, trong dân gian hay xuất hiện hiện tượng lấy hàng đổi hàng.

TIỀN CÓ CHỮ BÁT TƯ BA Có mấy loại là Chí Nguyên thông bảo, Đại Đức thông bảo, Đại Nguyên thông bảo. Tiền Chí Nguyên đúc vào thời Nguyên Thế tổ, tiền Đại Đức đúc vào thời Nguyên Thành tông, tiền Đại Nguyên đúc vào những năm Chí Đại đời Nguyên Vũ tông. Tiền đúc của đời Nguyên về số lượng ít hơn các triều đại khác, nguyên nhân là vì triều Nguyên chủ yếu dùng bảo sao (một loại tiền giấy). Trên mặt các bảo sao của nhà Nguyên cũng có chữ Bát Tư Ba. Như ở trên "Chí Nguyên thông hành bảo sao", có 8 chữ Bát Tư Ba : "Chí Nguyên bản sao", "Chư lộ thông hành" (lưu hành khắp các lộ). Chữ Bát Tư Ba có tất cả 41 chữ cái, số chữ chỉ có hơn 1.000, do Bát Tư Ba, thủ lĩnh phái Tát gia, Lạt ma giáo của Tây Tạng sáng tạo ra.

XI. TIỀN TỆ THỜI MINH, THANH

Sau khi xây dựng triều Minh (1368-1644), Thái tổ Chu Nguyên Chương điều chỉnh chính sách thống trị, nền kinh tế thời kỳ đầu nhà Minh được khôi phục và phát triển nhanh chóng. Thời kỳ đầu nhà Minh tiền bằng đồng lại lưu thông trở lại. Bắt đầu từ năm Hồng Vũ thứ 8 (1375), Minh Thái tổ lại khôi phục xây dựng chế độ lưu thông tiền giấy. Đến những năm Tuyên Đức (1426-1435) đời Minh Tuyên tông, kinh tế thương nghiệp có một bước phát triển mới, trong cả nước đã xuất hiện hơn 30 thành phố thương nghiệp mới xây dựng.

Sau thời kỳ giữa của triều Minh, cùng với sự xuất hiện mầm mống chủ nghĩa tư bản, kim loại bạc trắng quý giá dần dần trở thành đồng tiền lưu thông phổ biến. Năm Vạn Lịch thứ 9 (1581) đời Minh Thần tông, triều Minh đã thực hiện phép một cây roi [1]. Sau đó luật mới ngừng ngay việc thực

(1) *Phép một cây roi* : Một cách hợp nhất chế độ sưu thuế vào đời Minh. Xem trang 458-459 trước đây. (N.D.)

hành, nhưng việc dùng bạc lạng để thu thuế thì vẫn còn duy trì. Đến thời kỳ giữa Minh và Thanh, giai cấp thống trị không ngừng vơ vét vàng bạc, do đó đã xuất hiện tình trạng "mất mùa bạc" (ngân hoang). Mãi cho đến cuối đời Khang Hy của triều Thanh, theo đà phát triển của sản xuất, vấn đề "mất mùa bạc" mới được giải tỏa. Đến năm Khang Hy thứ 61 (1722) quốc khố đã tồn trữ hơn 8 triệu lạng bạc.

Chế độ tiền tệ của triều Thanh là bạc và tiền cùng sử dụng, lấy bạc làm gốc, lấy tiền làm ngọn. Thời kỳ Minh Thanh, đồng tiền bằng bạc của nước ngoài cũng đã đổ vào Trung quốc. Vào cuối đời Minh, vùng duyên hải Đông Nam đã có sự lưu thông đồng tiền bằng bạc của nước ngoài. Năm Càn Long thứ 58 (1793) triều Thanh, chính quyền địa phương Tây Tạng đã đúc tiền bằng bạc "Càn Long bảo tàng". Đó là tiền đúc bằng bạc chính thức của nhà nước được lưu hành sớm nhất trong phạm vi Trung quốc. Đến thời gian mấy chục năm cuối Thanh, Trung quốc tự chế tạo tiền bằng bạc, và đã có đủ tư cách pháp lý. Thời kỳ Minh Thanh, tiền bằng đồng do bản triều đúc lưu hành trên thị trường gọi là "chế tiền". Thời kỳ triều Minh, vấn đề tư nhân đúc tiền bằng đồng là vấn đề nghiêm trọng. Sau đó nhà nước cũng đúc nhiều tiền, làm cho bạc quý tiền rẻ.

Tiền tệ của triều Thanh tuy rằng lấy bạc làm chính, nhưng dân chúng sử dụng chủ yếu vẫn là tiền bằng đồng. Từ thời kỳ đầu nhà Thanh đến những năm Gia Khánh, tỷ giá giữa tiền bằng đồng và bạc, cũng như sức mua của đồng tiền bằng đồng đều tương đối ổn định. Từ đời Đạo Quang về sau, bạc quý tiền rẻ, tiền đúc lậu và tiền chất lượng xấu tràn ngập trở thành họa lớn. Đến cuối Thanh việc chế tác tiền không còn nữa, nhường chỗ cho đồng nguyên bằng đồng và tiền bằng bạc.

TRIỀU MINH BẮT ĐẦU DÙNG BẠC Thời kỳ đầu đời Minh, nhà nước quy định tiền giấy và tiền bằng đồng cùng sử dụng, nghiêm cấm giao dịch bằng vàng bạc, nhưng do sự

phát triển của kinh tế hàng hóa, việc sử dụng bạc trắng dần dần trở nên phổ biến, năm 1436 (năm Chính Thống đầu tiên) Minh Anh tông hạ lệnh "bãi bỏ việc cấm dùng vàng bạc" thế là "từ triều đình đến dân chúng đều dùng bạc", từ đó về sau bạc dần dần trở thành tiền tệ chủ yếu.

Do ảnh hưởng phát triển của mối quan hệ tiền tệ hàng hóa, việc thu thuế dần dần dùng phương pháp quy đổi nộp bằng bạc trắng. Thời kỳ đầu nhà Minh, việc thu thuế nói chung không dùng vàng bạc, chỉ có thuế của một số nghề nấu đúc mới thu bằng vàng bạc. Năm 1436, Anh tông bắt đầu thực hiện việc nộp lương thực về Kinh đô của các tỉnh phía Nam bằng việc nộp vàng bạc, gọi là "kim hóa ngân" "hàng năm đạt mức 1 triệu lạng". Sau thời Thành Hóa, Hoằng Trị, dần dần việc nộp thuế bằng vải vóc được thay bằng nộp vàng bạc, thương nhân ở các đồn điền cũng bắt đầu nộp bằng bạc trắng, "mỗi dẫn (muối) thâu bạc vào chừng ba, bốn tiền (tiền: 1/10 lạng – N.D.).

Nhà nước thu nhiều bạc trắng, chi ra cũng sử dụng bạc trắng, như lương bổng của quan lại, lương hướng của quân đội biên phòng. Triều đình nhà Minh sử dụng rộng rãi bạc trắng, càng thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hóa trong nước và mở rộng thị trường.

TIỀN BẰNG ĐỒNG ĐẦU ĐỜI MINH Tiền giấy cuối đời Nguyên hết sức hỗn loạn, phát hành không thống nhất, không những nhà nước phát hành, mà còn ban thưởng khuôn mẫu cho các quan lại tùy tiện ấn hành. Vào những năm Trung Thống triều Nguyên, do việc phát hành giao sao giảm xuống rất tệ hại, ở Kinh thành bỏ ra 10 tập giao sao không mua nổi một đấu thóc. Đến năm Chí Chính thứ 16 (1356) việc giao dịch trong dân chúng không dùng giao sao Trung Thống nữa, mà đều dùng cách hàng đổi hàng.

Sau khi Chu Nguyên Chương lên ngôi Ngô vương, việc đầu tiên là "lập ra Cục Bảo nguyên ở Ứng Thiên, đúc tiền Đại Trung thông bảo". Vì ông ta vốn định đổi quốc hiệu là

"Đại Trung" cho nên mới gọi là "tiền Đại Trung thông bảo". Sau khi lập quốc gọi là "Đại Minh", ở các tỉnh đặt ra Cục Bảo tuyền cùng với Cục Ứng Thiên Bảo Nguyên, đều đúc "tiền Hồng Vũ thông bảo". Hai loại tiền này đúc ra có hình hơi lớn, vì vậy gọi là đại tiền [1]. Việc đúc tiền lúc bấy giờ, ở mặt sau của đồng tiền đều ghi chú rõ nơi đúc tiền, như Cục Bảo nguyên ở Bắc Kinh đúc thì ghi chữ Kinh; cục Bảo Tuyền ở các tỉnh đúc thì phân biệt ghi chữ Dự (Hà Nam), Chiết (Chiết giang), Phúc (Phúc Kiến), v.v. Sau này Cục Bảo nguyên phần nhiều không đúc chữ Kinh, trong dân chúng khi thấy tiền không có chữ Kinh thì không dùng.

Năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), đổi tiền Đại Trung thông bảo và Hồng Vũ thông bảo loại lớn thành loại nhỏ. Tiền Hồng Vũ thông bảo loại nhỏ do các tỉnh đúc, trọng lượng không giống nhau. Đến năm Hồng Vũ thứ 22 (1389), chính quyền nhà Minh ra quy định chế độ tiền tệ thống nhất, chia tiền Hồng Vũ thông bảo loại nhỏ ra làm 5 cấp: nặng cấp 1 là 1 tiền (tiền: 1/10 lạng – N.D.), cấp 2 là 2 tiền, cấp 3 là 3 tiền, cấp 5 là 5 tiền, cấp 10 là 10 tiền. Cùng sử dụng với tiền của các đời trước, nghiêm cấm tư nhân đúc tiền. Các đời Vĩnh Lạc, Tuyên Đức về sau cũng có đúc tiền, chất lượng tiền đúc của thời gian này, nói chung đều khá tốt, như tiền nhỏ Hồng Vũ so với tiền lớn "hơi nặng mà chất lượng tốt, tinh xảo". Vì vậy sức mua của tiền bằng đồng cao, giá trị đồng tiền cũng tương đối ổn định. Tiền bằng đồng phát hành vào thời kỳ đầu nhà Minh, đã thay đổi tình trạng hàng hóa của cuối đời Nguyên, có lợi cho sự phát triển của thương nghiệp. Nhưng do bấy giờ đúc tiền không nhiều, mà tiền chảy ra nước ngoài lại không ít, việc đúc tiền gặp khó khăn vì thiếu nguyên liệu đồng, đã không đáp ứng được nhu cầu trong lưu thông. Đồng thời, tiền bằng đồng phân lượng nặng, giá trị thấp không thuận tiện khi giao dịch với số lượng lớn, cũng không thuận

(1) *Đại tiền* : Tiền lớn. Đồng tiền đúc ra có khuôn khổ lớn hơn bình thường. (N.D.)

tiện khi cần vận chuyển đường xa, những người buôn bán đường dài cảm thấy rất bất tiện. Vì vậy, chính quyền nhà Minh lại phát hành tiền giấy.

CỤC BẢO NGUYÊN VÀ CỤC BẢO TUYỀN Cơ quan đúc tiền của đời Minh. Tiền triều Minh nhiều hơn tiền đời Nguyên, nhưng ít hơn các triều đại khác, nhất là những triều đại trước Vạn Lịch, không những ít hơn đời Tống, mà so với Hán, Đường cũng không bằng.

Năm Chí Chính thứ 11 (1361), Chu Nguyên Chương xưng danh hiệu Ngô Quốc công, đã lập cục Bảo nguyên. Năm thứ 24, sau khi đánh bại Trần Hữu Lượng, đã lập cục Bảo tuyền ở Giang Tây, đúc 5 loại tiền Đại Trung thông bảo, tức là Tiểu Bình, ăn 2, ăn 3, ăn 5, ăn 10, và lập cục Bảo tuyền ở các tỉnh lo việc đúc tiền. Mặt sau của tiền có ghi tên cục của các tỉnh, bao gồm Bắc Bình, Dự, Tế, Kinh; Chiết, Phúc, Ngạc (Hồ Bắc), Quảng (Quảng Châu), Quế, mỗi cục có 5 loại tiền. Mặt sau các loại tiền nhỏ phần lớn chỉ có tên cục, từ ăn 2 trở lên còn có chữ số, như tiền ăn 2 của Quảng Tây đúc ghi là Quế nhị, tiền ăn 3 của Phúc kiến đúc ghi là Tam Phúc.

Năm Hồng Vũ đầu tiên (1368), ban bố quy chế tiền Hồng Vũ thông bảo. Trừ cục Bảo nguyên ở Kinh sư và ở Nam Kinh, các tỉnh đều có đặt cục Bảo tuyền đúc tiền Hồng Vũ thông bảo, cũng chia 5 loại, mặt sau tiền Tiểu Bình, phía bên phải lổ xâu có hai chữ "nhất tiền", đó là ghi trọng lượng. Ăn 2 là 2 tiền, ăn 3 là 3 tiền, ăn 5 là 5 tiền, ăn 10 là 1 lạng; trên mặt tiền ăn 10, ngoài hai chữ "nhất lượng" phía trên lỗ còn có chữ "thập", đọc lên là "thập nhất lượng", ý nói là trọng lượng của tiền ăn 10 là 1 lạng.

ĐẠI MINH BẢO SAO Tên tiền giấy. Năm Hồng Vũ thứ 7 (1374), lập ra ty Bảo sao đề cử, dưới đó lập hai cục : Sao chỉ (giấy in tiền), Ấn sao (in tiền) và hai kho: Bảo sao, Hành dụng. Năm Hồng Vũ thứ 8 (1375) đời Minh, Đại Minh bảo sao do Trung thư tỉnh phát hành, dùng giấy vỏ cây dâu làm nguyên liệu, giấy 1 quan dài 36,4 cm, rộng 22 cm, là

tiền giấy lớn nhất của Trung quốc, còn tiền giấy nhỏ thì kích thước nhỏ hơn nhiều.

Về các mặt chế tác khác, tiền lớn và tiền nhỏ không khác nhau nhiều. Bốn bên xung quanh có khung hoa long văn, phía trên đề ngang 6 chữ "Đại Minh thông hành bảo sao". Bên trong khung hoa văn, nửa trên có 3 chữ lớn nằm ngang "Tứ thập văn" (40 đồng kẽm); hai bên đều có một hàng dọc bốn chữ triện: "Đại Minh bảo sao", "Thiên hạ thông hành"; ở giữa có hình vẽ các xâu tiền, bảo sao nhỏ thì không phải là tiền thành xâu, mà là từng đồng từng đồng xếp thành hàng (tất cả có 40 đồng kẽm – N.D.). Nửa dưới khung hoa văn có các hàng chữ theo chiều dọc : "Bộ Hộ tâu xin và được phép in ra tờ Đại Minh bảo sao cùng lưu hành và sử dụng với tiền bằng đồng. Kẻ làm giả bị chém. Người cáo giác bắt được, thì thưởng 250 lạng bạc, còn cho thêm tài sản của phạm nhân. Hồng Vũ ngày... tháng... năm [1]. (Hình 42)

Hình 42 **Tiền giấy Đại Minh thông hành bảo sao**

(1) Lời mô tả trong nguyên tác chữ Hán không khớp với phần bên trong khung hoa văn hình 42. Chúng tôi căn cứ vào hình minh họa để sửa và dịch lại cho đúng. (N.D.)

Năm Hồng Vũ thứ 13 (1380), bỏ Trung thư tỉnh thành lập 6 bộ, việc chế tác sao thuộc bộ Hộ, đúc tiền thuộc bộ Công vì vậy chữ Trung thư tỉnh trên mặt sao đổi thành chữ bộ Hộ. Năm Hồng Vũ thứ 22 (1389), phát hành thêm tiền giấy nhỏ từ 10 đến 50 đồng "để thuận tiện cho việc sử dụng của dân chúng".

Việc phát hành bảo sao của Đại Minh có mấy đặc điểm:

a) Trong suốt 300 năm đời Minh, chỉ phát hành một loại Đại Minh thông hành bảo sao, được quyết định vào năm Vĩnh Lạc đầu tiên (1403) đời Minh Thành tổ, từ đầu đến cuối đều do chính quyền trung ương in ra và phát hành, thể hiện tính thống nhất chưa từng có.

b) Tiền không phân ranh giới sử dụng, không hạn chế khu vực, không hạn chế thời gian, không đổi tên không đổi hình dạng và cấu tạo, cũng không có một số lượng vàng chuẩn bị phát hành rõ rệt, không quy định hạn ngạch phát hành, cũng không đề cập đến vấn đề đổi tiền.

c) Tháng 7 năm Hồng Vũ thứ 9 (1376), ban bố luật đổi tiền, quy định rằng, trong quá trình sử dụng những bảo sao bị rách nát, có thể nộp tiền giấy mực ở các Kho hành dụng của từng địa phương, mỗi quan nộp 30 đồng kẽm, dưới 500 đồng thì giảm dần, là có thể đổi được tiền mới. Năm Hồng Vũ thứ 13 (1380), nhà Minh ra lệnh giới hạn về việc đổi tiền rách nát, phàm là những đồng tiền mà chữ chỉ kim ngạch trên mặt còn phân biệt được đều phải tiếp tục lưu thông sử dụng, không được nâng giá với người dùng tiền cũ để mua hàng. Thực tế thì quan lại thu thuế chỉ đòi tiền mới, đối với tiền cũ thì dân chúng giảm giá hoặc từ chối không sử dụng. Sau này có nhắc lại là đối với tiền cũ đều phải sử dụng, nhưng quan gia không chấp hành, dẫn đến hình thành sự sai biệt giá cả giữa cũ mới, bọn quan lại lợi dụng gian trá kiếm lời. Có thể thấy rằng, bảo sao của Đại Minh từ khi bắt đầu

phát hành đã mang nhân tố lạm phát.

d) Sự phát hành bảo sao của đời Minh, chỉ có ra không có vào, hay nói cách khác là tung ra nhiều, thu hồi ít. Chính quyền dùng sao để chi cho nhu cầu lương hướng của quân đội, chi cho thu mua vật tư, vàng bạc, hàng hóa của dân chúng, nhưng thu thuế thì ngược lại không dùng sao, hoặc chỉ thu thêm một số lượng ít sao mới. Rất rõ ràng là, thâm ý của vương triều nhà Minh là lợi dụng bảo sao của Đại Minh làm công cụ để vơ vét của cải của nhân dân.

BẠC MÓNG NGỰA (*Mã đề ngân*) Bạc trắng sử dụng thực tế trong lưu thông, hình thức cơ bản nhất là "nguyên bảo", nặng khoảng 50 lạng. Từ đời Minh về sau, hai đầu của loại thỏi bạc này luôn luôn hơi cong lên, giống như hình chiếc thuyền, toàn bộ thỏi bạc giống như hình móng ngựa, vì vậy còn gọi là bạc móng ngựa.

BẠC TRẮNG TRIỀU THANH Việc dùng bạc ở triều Thanh có thể chia làm ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là 100 năm đầu tiên, hầu hết các địa phương trong nước chuyên dùng bạc khối, tuy rằng đúc thành hình thỏi, nhưng vẫn tính bằng lạng. Giai đoạn thứ hai là trong khoảng 80, 90 năm đời Gia Khánh về sau, tức là phần lớn của thế kỷ XIX, đồng tiền bằng bạc của nước ngoài dần dần thâm nhập vào nội địa Trung quốc, trở thành một thứ tiền tệ chọn dùng ở Trung quốc. Giai đoạn thứ ba là mấy chục năm cuối đời Thanh, Trung quốc tự đúc đồng nguyên bằng bạc, và có đủ tư cách pháp luật. Đương nhiên trong hai giai đoạn thứ hai và thứ ba, đồng tiền bằng bạc vẫn lưu thông.

Bạc có nhiều tên gọi, hình thức, chủng loại, trong những năm Càn Long, ở Giang Nam, Triết Giang có nguyên ty; ở Hồ Quảng, Giang Tây có diêm triệt; ở Sơn Tây có tây tào thủy ty; ở Tứ xuyên có thổ tào, liễu tào; ở Quảng Tây có bắc lưu; ở Vân Nam, Quý Châu có thạch tào và trà hoa; ngoài ra còn có thanh

ty, bạch ty, đơn khuynh, song khuynh, phương tào, trường tào, v.v., tên gọi rất nhiều. Chủ yếu có thể chia thành bốn loại:

a) Một là *nguyên bảo*, thông thường gọi là bảo ngân, cũng gọi tắt là bạc móng ngựa, vì nó giống như một cái móng ngựa. Đại nguyên bảo mỗi thỏi nặng 50 lạng. Loại nguyên bảo này cũng có mấy loại hình thức, người ta gọi là trường tào, phương tào là căn cứ vào hình dáng của nó mà thành tên.

b) Hai là *trung đính* (đỉnh vừa – N.D.), nặng khoảng 10 lạng, cũng có các loại hình thức, phần lớn là hình quả cân, cũng có loại hình móng ngựa, gọi là tiểu nguyên bảo.

c) Ba là *tiểu quả* (thỏi nhỏ – N.D.) hoặc *quả tử*, giống như một cái bánh màn thầu (bánh bằng bột mì, không nhân – N.D.), nhưng cũng có thể tùy ý đúc thành các loại hình dạng, nặng 1, 2 lạng đến 3, 5 lạng, cũng gọi là tiểu đính.

d) Bốn là *bạc vụn*, có các tên gọi là trích châu, phúc châu, nặng dưới 1 lạng.

VĂN NGÂN (*Tuổi bạc tiêu chuẩn*) Còn gọi là "túc văn". Là chất lượng (hay tuổi) tiêu chuẩn của một loại bạc lạng theo quy định của pháp luật triều Thanh. Lúc đó người ta cho rằng chất lượng của văn ngân rất cao, có cách nói "thập thành túc văn" (bạc mười *tuổi*). Dân chúng nộp tiền đều phải lấy văn ngân làm tiêu chuẩn, những loại bạc khác phải tính toán quy đổi theo chất lượng từng loại. Nhưng trên thực tế văn ngân là một loại bạc lạng hữu danh vô thực. Căn cứ hóa nghiệm, chất lượng của văn ngân là 935,374‰, chất lượng kém hơn loại bảo ngân lưu hành ở các địa phương. Vì vậy, khi quy đổi bảo ngân thành văn ngân, có thể có mức chênh tỉ giá. Như bảo ngân hai bảy của Thượng Hải, mỗi thỏi nặng 50 lạng, khi đổi thành văn ngân, có mức chênh là 2 lạng 3 tiền, tức là có thể quy đổi thành 52 lạng 7 tiền văn ngân.

ĐỒNG BẠC (*Ngân viên, ngân nguyên*) Thoạt tiên

đồng bạc [1] được du nhập từ nước ngoài vào. Đồng bạc du nhập sớm nhất là của Mêhicô, cho nên còn có tên gọi là "bạc Mê". Do đồng bạc có chất lượng, hình thức đồng nhất, sử dụng tiện lợi, nên đã được lưu thông ở các đô thị lớn của Trung quốc rất nhanh.

Sau khi đồng bạc của nước ngoài du nhập vào, dẫn đến những sự thay đổi của tình hình kinh tế trong nước, chính quyền nhà Thanh nhân thời thế, và cũng để có lợi, đã quyết định tự đúc đồng bạc. Đầu tiên là dân gian bắt chước đúc ra trước. Năm Đạo Quang thứ 18 (1838), để cung cấp lương hướng cho quân đội chính quyền đã tiến hành đúc hai loại, một loại là "Đài Loan thọ tinh ngân tệ" đúc ở Đài Loan, một loại là "Chương Châu quân hướng ngân tệ" đúc ở Chương Châu vào năm Đạo Quang thứ 24 (1844). Trước và sau đó, tư nhân và chính quyền địa phương đã tự phát đúc phỏng theo đồng bạc, số lượng rất nhiều. Năm Quang Tự thứ 16 (1890) đời Thanh, ngoài xưởng chính ở Thiên Tân, còn có Long Dương ở Quảng Đông chuyên đúc loại trị giá 1 đồng, tỉnh Cát Lâm đúc bạc loại 1 đồng, tỉnh Hồ Nam đúc bạc loại 1 lạng, còn các tỉnh, khu vực như Tứ Xuyên, Tân Cương, An Huy, Phụng Thiên, Hắc Long Giang, Phúc Kiến, Vân Nam..., đều đúc riêng.

Do mỗi nơi làm một cách, cho nên phương thức hỗn loạn, chất lượng và trọng lượng không thống nhất. Như trong 15 loại tiền 1 đồng, bình quân trọng lượng là 0,7177 lạng tiêu chuẩn, hàm lượng bạc là 0,6403 lạng tiêu chuẩn, đều thấp hơn tiêu chuẩn pháp định. Trong đó có 7 loại thấp hơn

(1) *Đồng bạc* : Tức là đồng tiền bằng bạc, chữ Hán gọi là ngân viên, ngân nguyên. "Đồng" (viên, nguyên) ở đây là đơn vị tiền tệ mới, du nhập từ Âu Mỹ, không phải là kim loại đồng; một đồng gồm 10 hào (hay giác, cắc), một hào gồm 10 xu. "Bạc" (ngân) là kim loại bạc, màu trắng xám; cũng chỉ bản vị là bạc. Khi mới du nhập, đồng bạc được đúc bằng bạc và có giá trị rất cao; về sau được chuyển sang tiền giấy thì đồng bạc ngày càng mất giá. (N.D.)

trọng lượng pháp định, thấp nhất là loại do Cát Lâm đúc, chỉ có 0,6977, giảm trọng lượng 3,097%. Có 8 loại thấp hơn chất lượng pháp định, thấp nhất là loại của Phụng Thiên đúc, chỉ có 0,5959, thiếu hụt 8,04%.

Chính quyền nhà Thanh có ý đồ thu hồi quyền đúc đồng bạc về trung ương, độc chiếm doanh lợi của việc đúc tiền. Tháng tư năm Tuyên Thống thứ 2 (1910), đã ban bố điều lệ chế tác tiền, do nhà nước thống nhất đúc ra. Đã quy định lấy đồng làm đơn vị, nặng 7 tiền 2 phân, định đồng bạc làm tiền quốc gia, và xác định chất lượng, đình chỉ việc tự do đúc tiền của các tỉnh. Tháng 5 năm Tuyên Thống thứ 3 (1911), hai xưởng đúc tiền của Nam Kinh, Hồ Bắc bắt đầu đúc tiền mới "Đại Thanh ngân tệ" loại 1 đồng. Dự định tháng 10 phát hành. Đúng vào lúc nổ ra cuộc cách mạng Tân hợi, chính quyền nhà Thanh bị lật đổ, số bạc đã đúc xong dành để cấp cho quân đội cách mạng, tiếp tục lưu thông theo giá thị trường, trở thành một loại đồng bạc thông dụng.

TUỔI BẠC (*Ngân sắc*) Cũng gọi là thành sắc. Hàm lượng bạc thuần chất của tiền tệ, đồ trang sức và đồ vật bằng bạc. Cuối đời Thanh, trừ Thượng Hải là địa phương cá biệt, việc giám định tuổi bạc (hay chất lượng bạc) lạng của các nơi trong toàn quốc, hầu như đều lấy chất lượng bạc thuần chất 1000 làm tiêu chuẩn. Theo thứ tự, chất lượng bạc lạng có thể chia ra : Thuần ngân (1.000‰), túc ngân (trên 990‰), văn ngân (trên 930‰), tiêu chuẩn ngân (trên 900‰).

CỤC ĐÚC TIỀN, BẠC (*Ngân nguyên cục*) Còn gọi là "Đồng nguyên cục", "Chú tạo cục xưởng", là xí nghiệp đúc tiền kim loại và đúc vàng bạc thỏi vào thời kỳ cuối đời Thanh.

Vào năm Quang Tự thứ 13 (1887), Tổng đốc Lưỡng Quảng Trương Chi Động tâu xin thành lập ở Quảng Đông, sau đó Trương Chi Động được điều động đi làm Tổng đốc Hồ Quảng, địa chỉ của cục cũng theo đó dời đến Vũ Xương. Sau năm Quang Tự thứ 22 (1896) các tỉnh cũng lần lượt noi theo

thành lập xí nghiệp của mình, đến năm Quang Tự thứ 31 (1905) đã có 17 tỉnh lập ra các cục ở 20 địa điểm, chính quyền nhà Thanh lập ra tổng xưởng ở Thiên Tân, gọi là "Tổng xưởng đúc tiền của bộ Hộ". Năm sau đó đã sát nhập các cục phụ trách việc đúc tiền của các tỉnh thành 9 xưởng. Năm Tuyên Thống thứ 2 (1910), ban bố "Điều lệ công xưởng chế tạo tiền" gồm 18 điều.

TIỀN ĐÚC CHỮ MÃN THANH Sau khi dựng nước, vào năm 1616, Thái tổ Nỗ Nhĩ Cáp Xích nhà Thanh đã đúc "Thiên Mệnh hãn tiền". Sau đó Thái tông Hoàng Thái Cực cũng đúc "Thiên Thông hãn nguyên tiền", giống như Thiên Khải đại tiền. Phía bên trái mặt sau của đồng tiền có 10 chữ Mãn, phía bên phải có chữ 1 lạng bằng Mãn văn. Hai loại tiền này đều dùng kiểu chữ cũ của Mãn văn. Ngoài ra, ở mặt sau "Khang Hy thông bảo" đời Thanh, cũng có chữ "Triệu" bằng Hán văn và Mãn văn; "Càn Long thông bảo" đời Thanh có đề trên mặt trước bằng Hán văn, trên mặt sau bằng Mãn văn các chữ "Diệp Nhĩ Khương"; mặt sau của "Hàm Phong thông bảo" đời Thanh có chữ Hán "đương thiên" (ăn 1000 đồng kẽm) và chữ Mãn "Bảo tuyền"; mặt sau "Quang Tự thông bảo" đời Thanh có chữ "Khố bình nhất tiền" và chữ "Quảng" bằng chữ Hán, chữ Mãn.

Nghe nói Mãn văn là do Thái tổ ra lệnh cho Ngạch Nhĩ Đức Ni, Cát Cái sáng tạo ra trên cơ sở các chữ cái của Mông Cổ, tức là dùng chữ cái Mông Cổ phối hợp với âm tiếng Nữ Chân để chế tác thành Mãn văn sớm nhất. Mãn văn đã từng có tác dụng trong lịch sử, sau đó dần dần bị bỏ đi không dùng, hoàn toàn dùng Hán văn.

TIỀN BẰNG ĐỒNG CỦA ĐẠI THANH (*Đại Thanh đồng tệ*) Một loại tiền khác do triều Thanh đúc. Ở chính giữa mặt trước đồng tiền có 4 chữ Hán "Đại Thanh đồng tệ" bên trong có khảm một chữ nhỏ đại biểu cho địa danh, phía trên đề "Đại Thanh đồng tệ" bằng Mãn văn, hai bên đề năm chế tác.

Bên lề là hai chữ Hán "Hộ bộ" riêng biệt, phía dưới là "đương chế tiền thập văn" (ăn 10 đồng kẽm tiền nhà nước). Chính giữa mặt sau là rồng cuốn, bên trên là "Quang Tự (hoặc Tuyên Thống) niên tạo" phía dưới là hàng chữ tiếng Anh "Tai-Ching Ti-Kuo Coper Coin" (Đại Thanh đế quốc đồng tệ). Các nơi đúc ra tương đối thống nhất.

Khi tiền bằng đồng mới phát hành, do chế tác còn ít, tỉ giá so với đồng tiền bằng bạc thậm chí so với tỉ giá pháp định đều cao. Như vào năm 1902, tỉ giá của một đồng so với đồng bằng bạc, ở Tô Châu là 88 đồng, Hàng Châu 90 đồng. Lúc đó khung giá khi phát hành quy định là tiền bằng đồng 100 đồng quy đổi ra tiền bằng bạc 1 đồng, nhưng trong lưu thông trên thị trường mức tăng tỉ giá từ 5% đến 15%. Sau đó các tỉnh đúc nhiều, tiền bằng đồng giảm giá mạnh, như ở Thượng Hải, từ mức 123 đồng của năm 1908 hàng năm giảm dần xuống. Tình hình các địa phương đại để cũng giống như vậy.

TIỀN BẰNG ĐỒNG KIỂU MỚI CUỐI ĐỜI THANH

Các loại tiền bằng đồng kiểu mới cuối đời Thanh, tên gọi rất nhiều. Chủ yếu có : Bắc Dương [1] 1 đồng kẽm; Quang Tự nguyên bảo 1 đồng kẽm, tỉnh Hồ Bắc đúc; Quang Tự nguyên bảo 1 đồng kẽm, tỉnh Trực Lệ đúc; Đại Thanh đồng tệ 2 đồng kẽm; Quang Tự nguyên bảo 5 đồng kẽm, bộ Hộ đúc; Đại Thanh đồng tệ 5 đồng kẽm; Quang Tự nguyên bảo ăn 10 đồng [2] bằng đồng, Phụng Thiên đúc; Đại Thanh đồng tệ ăn 10 đồng bằng đồng; Quang Tự nguyên bảo ăn 20 đồng bằng đồng; Đại Thanh đồng tệ ăn 20 đồng bằng đồng; Tuyên

(1) *Bắc Dương* : Vùng đất ven biển của các tỉnh Phụng Thiên (Liêu Ninh), Trực Lệ (Hà Bắc) và Sơn Đông cuối đời Thanh. Đặt riêng chức Bắc Dương thông thương đại thần, do Tổng đốc tỉnh Trực Lệ kiêm nhiệm.

(2) *Đồng* : "Đồng" ở đây là đơn vị tiền tệ có tính chất mới, dịch chữ "nguyên" của Hán văn. Phân biệt với đồng kẽm (dịch chữ "văn") và đồng bạc (ngân nguyên).

Thống nguyên bảo ăn 10 đồng kẽm tiền hồng.

QUANG TỰ NGUYÊN BẢO Bắt đầu từ năm Quang Tự thứ 26 (1900) đời Thanh, chính quyền đúc tiền đồng bằng máy móc. Tỉnh Quảng Đông bắt đầu đúc "Quảng Đông nhị đẳng đồng nhân", phỏng theo đồng xu Hương Cảng, là tiền bằng đồng bạch, trọng lượng 2 tiền, hàm lượng đồng 95%, chì 4%, thiếc 1%, mỗi đồng ăn 10 đồng kẽm. Đến năm Quang Tự thứ 31 (1905), cả nước đã có 17 tỉnh lần lượt đúc tiền. Vì vậy có rất nhiều kiểu dáng, có tỉnh có đến mấy chục loại. Chữ viết trên mặt đồng tiền, chữ viết mặt trước mặt sau nhiều kiểu khác nhau, có loại còn đề cả bằng tiếng Anh, hình rồng cuốn cũng có nhiều kiểu cách. Các tỉnh đúc tiền gồm có: Hồ Nam, Giang Tây, Hồ Bắc, Hà Nam, Giang Tô, An Huy, Bắc Dương, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Tứ Xuyên, Chiết Giang, Sơn Đông, Cát Lâm, Phụng Thiên, Giang Nam, Thanh Giang, Tân Tỉnh.

Giá trị của tiền bằng đồng chia làm 5 loại: 1 đồng kẽm, 2 đồng kẽm (nặng 4 phân), 5 đồng kẽm (nặng 1 tiền) 10 đồng kẽm (đồng bằng đồng đơn nặng 2 tiền), 20 đồng kẽm (đồng bằng đồng đôi nặng 4 tiền). Loại đồng bằng đồng ăn 10 đồng kẽm được hoan nghênh nhất. Loại 1 đồng kẽm, 2 đồng kẽm, 5 đồng kẽm số lượng rất ít. Trong đó Bắc Dương, Hồ Bắc đã từng đúc loại 1 đồng kẽm, Phúc Kiến đã từng đúc loại đồng bằng đồng ăn 2 đồng kẽm.

CHẾ ĐỘ BẢO SAO ĐỜI HÀM PHONG Trong những năm Hàm Phong, mức độ phức tạp hỗn loạn của "chế độ bảo sao" vượt xa chế độ bảo hóa của Vương Mãng, tạo ra sự lạm phát tiền tệ ác tính trong lịch sử cận đại Trung quốc. Tình hình hỗn loạn chủ yếu biểu hiện ở:

a) Phân lượng nặng nhẹ của tiền biến động mạnh, lớn nhỏ lộn xộn, nặng nhẹ trái ngược, tiền ăn 50 lớn hơn tiền ăn 100, tiền ăn 100 nặng hơn tiền ăn 1000. Giá trị danh nghĩa

của tiền tệ mở rộng không ngừng, vật liệu làm tiền giảm nhẹ, biến chất, giá trị đồng tiền xuống thấp.

b) Vì trên mặt đồng tiền có tên xưởng đúc, do đó chữ của các xưởng đúc ra khác nhau. Hơn nữa tiền do Phúc Kiến đúc, ngoài việc ghi giá trị, còn có chữ ghi rõ trọng lượng bao nhiêu.

c) Có nhiều loại chữ viết trên đồng tiền. Tiền Hàm Phong ngoài Hán văn ra, phần lớn có Mãn văn, tiền do mấy xưởng của Tân Cương đúc, có cả 3 loại chữ Hán, Mãn, Hồi.

d) Vật liệu làm tiền có nhiều chủng loại, ngoài vàng, bạc ra, còn có nhiều tiền sắt, tiền chì, tiền đồng, trong tiền bằng đồng lại phân ra đồng điếu, đồng đỏ, đồng thau.

đ) Về giá trị chia làm 15 cấp từ 1 đồng kẽm đến ăn 1000 đồng kẽm, có tiền do các xưởng của nhà nước đúc (3 loại đồng, sắt, chì đều có), ăn 4 (đồng đỏ), ăn 5 (tiền đồng, sắt), ăn 8 (đồng đỏ), ăn 10 (3 loại đều có), ăn 20 (tiền đồng), ăn 30 (tiền đồng), ăn 40 (tiền đồng), ăn 50 (3 loại đều có), ăn 100 (3 loại đều có), ăn 200 (tiền đồng), ăn 300 (tiền đồng), ăn 400 (tiền đồng), ăn 500 (3 loại đều có), ăn 1000 (3 loại đều có).

e) Về tên gọi của tiền, nói chung tiền nhà nước đúc gọi là thông bảo, ăn 4 đến ăn 50 gọi là trọng bảo, ăn 50 trở lên gọi là nguyên bảo. Nhưng cũng có rất nhiều ngoại lệ.

f) Các xưởng đúc tiền tăng lên rất nhanh. Ngoài những xưởng vốn có từ thời Gia Khánh, Đạo Quang, những xưởng đã bỏ đi lại mở ra đúc, các xưởng Bảo Đức, Bảo Địch, Khố Xa mới thành lập, ra sức đúc các loại "đại tiền" không đủ giá trị.

g) Chất lượng rất khác nhau, chế tác hỗn loạn. Do cuộc chiến tranh Thái Bình Thiên quốc và chiến tranh cách mạng đã tác động mạnh mẽ đến nền thống trị của triều Thanh, làm bộc lộ rõ nền chính trị thối nát, kinh tế khốn quẫn, tài chính kiệt quệ, dân sinh điêu linh của triều Thanh.

QUAN PHIẾU CỦA BỘ HỘ Một loại tiền giấy của chính quyền nhà Thanh phát hành. Gọi đơn giản là "quan

phiếu" và "bảo sao".

Năm Hàm Phong thứ 3 (1853) để trấn áp phong trào Thái Bình Thiên quốc, chi phí cho quân đội rất lớn, việc thu thuế lại giảm thiểu, đồng thời với việc đúc những đồng tiền lớn, chính quyền đã phát hành trước sau hai loại tiền giấy. Một là quan phiếu, trên mặt có in 4 chữ "Hộ bộ quan phiếu" (Quan phiếu bộ Hộ), và có in cáo thị "Bộ Hộ tâu xin phát hành quan phiếu. Người muốn đem quan phiếu đổi lấy tiền bằng bạc, đều được hoán đổi theo quy chế của bộ quy định. Kẻ làm giả sẽ bị trị tội theo pháp luật không tha". Quan phiếu lấy bạc lạng làm tiêu chuẩn, mệnh giá chia làm 5 loại là 1 lạng, 3 lạng, 5 lạng, 10 lạng và 50 lạng, vì vậy cũng gọi là "ngân phiếu" hoặc "ngân sao". Một loại khác là "bảo sao" trên mặt có ghi 4 chữ "Đại Thanh bảo sao". Lấy tiền nhà nước đúc làm đơn vị, đầu tiên phát hành 4 loại mệnh giá 500 đồng kẽm, 1.000 đồng kẽm, 1.500 đồng kẽm, 2.000 đồng kẽm, sau đó phát hành thêm 4 loại mệnh giá 5.000 đồng kẽm, 10.000 đồng kẽm, 50.000 đồng kẽm (tức 5 vạn đồng), 100.000 đồng kẽm (tức 10 vạn đồng), còn gọi là "tiền sao".

Khi phát hành đã tỏ ra rằng hai loại này là tiền giấy không thể hoán đổi ra tiền mặt được. Do đó, hơn 6 tháng sau khi phát hành quan phiếu và hơn 10 tháng sau khi phát hành bảo sao, tức là tháng 12 năm Hàm Phong thứ 3 (1854) bắt đầu là ở Kinh đô đã không sử dụng được. Khi đó các khoản chi phí của nhà nước đều phát bằng quan phiếu, bảo sao, thậm chí chỉ phát ra không thu hồi. Có địa phương khi trưng thu lương tiền, chỉ thu tiền bằng bạc, không thu bảo sao, sau đó đã thu mua phiếu, sao trên thị trường với giá trị thấp, giải khố với tỉ suất 5:1, qua đó mà hưởng lợi. Dân chúng dùng phiếu, sao để mua hàng, thương nhân cố ý nâng giá hàng hoặc không nhận phiếu, sao, chỉ nhận đại tiền.

Năm Hàm Phong thứ 5 (1855), quan phiếu 1 lạng và bảo sao 1.000 đồng kẽm chỉ có thể đổi được 400, 500 đồng kẽm tiền Kinh, 200, 300 đồng kẽm tiền nhà nước hợp cách.

Năm này qua năm khác, phiếu sao phát hành tràn lan, giá sao ngày càng hạ thấp, đến năm Hàm Phong thứ 11 (1861), chính quyền nhà Thanh không thể không tiến hành thanh lý. Lúc đó quan phiếu đã tuyệt tích từ lâu, không ai nhắc đến. Bảo sao thì đã xuống giá đến mức mỗi quan (1.000 đồng kẽm) chỉ trị giá 26 đồng kẽm, cao nhất là 52 đồng kẽm, hầu như trở thành giấy lộn, chỉ có một bộ phận rất nhỏ dùng để đánh bài bạc hoặc quyên góp.

Năm Đồng Trị đã lệnh cho các tỉnh Hà Nam, Tứ Xuyên ngừng thu sao của các loại thuế, thay bằng thu bạc, các loại chi ra cũng không dùng sao. Nhưng trên thực tế, các tỉnh Trực Lệ vẫn tiếp tục sử dụng. Thu tiền đất đai, lương thực 9 phần bằng bạc 1 phần bằng phiếu, những khoản chi dùng thì nửa bằng bạc, nửa bằng phiếu, mãi cho đến sau năm Đồng Trị thứ 7 (1868), trong toàn quốc xem ra việc lưu thông tiền giấy đã trở thành quá khứ.

ĐOÁI HOÁN KHOÁN CUỐI ĐỜI THANH Chế độ phát hành đoái hoán khoán[1] cuối đời Thanh tương đối hỗn loạn, đại để có 4 loại:

1. *Tổ chức tín dụng kiểu cũ*, gồm có tiền trang, ngân hiệu, phiếu hiệu và điển đương, việc phát hành các loại trên đã có lịch sử hai, ba trăm năm đến ba, bốn trăm năm, số lượng phát hành của mỗi đơn vị tuy không nhiều, nhưng hợp lại trong cả nước thì tương đối khả quan. Bởi vì những cơ cấu này không những rải rác ở những đô thị có tính toàn quốc và những thành thị cấp tỉnh, mà còn thâm nhập đến những thị trấn cấp huyện.

2. *Quan tiền cục hoặc quan ngân hiệu của các tỉnh.* Đây là tổ chức điều hòa tiền tệ của công ở các tỉnh, vì vậy mỗi tỉnh nói chung có một cơ quan, có một số tỉnh có hai cơ

(1) *Đoái hoán khoán* : Thứ tiền giấy có thể giữ để đổi lấy bạc thật. N.D.)

quan, như ở Giang Nam có Dụ Ninh và Dụ Tô, ở Tân Cương có trên hai cơ quan. Tổ chức chi nhánh của các cục, hiệu này có thể được lập ra cả ở ngoài tỉnh. Số lượng phát hành của các cục, các hiệu này nhiều hơn loại thứ nhất.

3. *Ngân hàng kiểu mới* bao gồm ngân hàng ngoại quốc và ngân hàng của người Trung quốc tự lập ra. Số lượng của loại này tương đối ít. Ngân hàng ngoại quốc làm công việc phát hành vào cuối đời Thanh có khoảng 12, 13 cơ quan, đó là Mạch Gia Lợi, Hối Phong của nước Anh, Đức Hoa của nước Đức, Hoành Tân Chính kim của nước Nhật, Hoa Nga Đạo Thắng của nước Nga Sa hoàng, Đông phương Hối lý của nước Pháp, Hoa Kỳ của nước Mỹ, Hoa Bỉ của nước Bỉ.

Ngân hàng của người Trung quốc tự lập ra, làm công việc phát hành, ở vào cuối đời Thanh cũng chỉ có mười mấy cơ quan, trong đó có Trung quốc Thông thương, Đại Thanh, Giao thông, Tứ Minh, Thực Biên, Chiết Giang Hưng nghiệp, Chiết Giang, Trung quốc Tín Thành của Thượng Hải, Quỹ tiết kiệm Tín Nghĩa Công thương của vùng Hán Khẩu..., Quỹ tiết kiệm của Bắc Kinh, Bảo Thiện, Dương Châu Hòa Thái, Hoa Thương Thông nghiệp, v.v. (Hình 43)

Hình 43 **Đoái hoán khoán của Đại Thanh ngân hàng**
(Phát hành năm Quang Tự thứ 34 [1908])

Loại ngân hàng kiểu mới này, số lượng không nhiều, nhưng quy mô rất lớn, đặc biệt là các ngân hàng nước ngoài, vốn nhiều, lại thêm điều ước bất bình đẳng làm hậu thuẫn, làm cho ở những nơi mà các ngân hàng này lo việc phát hành, sự lưu thông tiền tệ hầu như đều có xu hướng do các ngân hàng ấy lũng đoạn.

4. *Các tổ chức khác*, bao gồm cơ quan nhà nước, như Cục Đường sắt và các loại cửa hàng thương nghiệp. Các cơ quan này phát hành phiếu đoái hoán khoán, làm tăng thêm sự không thống nhất của chế độ tiền tệ. Ngoài ra còn có sao phiếu của nước ngoài du nhập vào Trung quốc, như phiếu "rúp" của nước Nga, phiếu quân dụng và phiếu đồng "yên" của Nhật Bản.

GIÁO DỤC

I. GIÁO DỤC TỪ THỜI XA XƯA ĐẾN THỜI TÂY CHU

Hai chữ giáo dục xuất hiện sớm nhất trong thiên "Tận tâm, thượng", sách *Mạnh tử*. Trong đó có câu "Có được anh tài trong thiên hạ mà giáo dục, đó là điều vui thứ ba". Nghĩa hẹp của giáo dục là chỉ sự dạy dỗ trong trường học. Còn nghĩa rộng là chỉ sự hoạt động làm tăng tiến sự hiểu biết, kỹ năng chuyên môn, làm ảnh hưởng đến tư tưởng, phẩm đức con người, làm phát triển trí lực và tăng cường thể chất con người. Giáo dục bắt nguồn từ lao động sản xuất của xã hội, phát triển biến đổi theo sự tiến hóa của xã hội, tác dụng của giáo dục đối với sự phát triển xã hội là thông qua việc bồi dưỡng (vun trồng nuôi nấng – N.D.) con người để thực hiện.

Từ thời xa xưa đến Tây Chu, giáo dục bao gồm giáo dục trong xã hội nguyên thủy và giáo dục trong xã hội nô lệ. Giáo dục trong xã hội nguyên thủy phản ánh sự bắt nguồn và thực chất của giáo dục; còn giáo dục trong xã hội nô lệ nói rõ nguồn gốc và tác dụng của trường học.

GIÁO DỤC TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY Xã hội nguyên thủy là giai đoạn phát triển sơ cấp của xã hội loài người, nếu như tính từ đời sống quần cư của người Nguyên Mưu [1] đến trước khi thành lập nhà Hạ, thì trải qua khoảng 1.700.000 năm. Sự phát triển của xã hội nguyên thủy chậm chạp như thế, là do sức sản xuất ở mức quá thấp, nhưng không kể sức sản xuất thấp cỡ nào thì cũng phải cần đến sự giáo dục để tiến hành sản xuất vật chất và tái sản xuất của

(1) *Nguyên Mưu* : Tên huyện ở tỉnh Vân Nam, gần tỉnh Tứ Xuyên, tại đây có di chỉ hóa thạch của "người vượn Nguyên Mưu". (N.D.)

con người, để duy trì sự tồn tại của bản thân và đẩy mạnh sự phát triển của xã hội. Giáo dục của xã hội nguyên thủy là bồi dưỡng thích ứng lao động sản xuất tập thể và con người cần cho đời sống tập thể.

Giáo dục thời bấy giờ không có chữ. Không có sách vở, không có trường học, không có thầy dạy chuyên trách, việc giáo dục được tiến hành thông qua các cách thức như lời nói, trao đổi lẫn nhau cùng với sự bắt chước các hành động thực tế, tức là tiến hành giáo dục cho đời sau bằng cách người lớn tự thân truyền dạy bằng miệng cho trẻ em. Căn cứ theo sự điều tra sau giải phóng đối với các dân tộc thiểu số còn sống theo lối sống nguyên thủy, đối với việc dạy dỗ trẻ em bắt đầu trong lúc lao động sản xuất, trẻ em đi theo người lớn học cách hái lượm, người lớn hái gì thì bắt chước hái theo, trong quá trình hái lượm thì sẽ phân biệt cái nào ăn được, cái nào không ăn được, vật nào ăn sống, vật nào phải nấu chín, lúc 5, 6 tuổi thì đã biết chơi trò dọn nhà, bắt lợn, phụ giúp cha mẹ giữ bò, chăn dê, vắt sữa, đến 7, 8 tuổi thì tập cưỡi ngựa, tìm ngựa, trượt lưng ngựa. 9, 10 tuổi thì học bắn cung, đánh vật. 11, 12 tuổi theo người lớn đi săn bắt, 16, 17 tuổi thì biết thả ngựa, quăng thòng lọng bắt ngựa, và tự mình đi săn bắn. Sau mỗi cuộc săn bắn di động, hay gặp dịp lễ, những người lớn tuổi hay thủ lĩnh bộ tộc và cả bộ tộc quây quần bên nhau, cạnh bếp lửa hồng kể những chuyện cổ tích anh hùng, quan hệ dòng họ, thân thích, kiến thức lao động, sản xuất và nguồn gốc sinh ra phong tục, tập quán đang diễn biến, v.v. cho cả bộ tộc nghe.

Xã hội nguyên thủy không có tài sản tư hữu, không có giai cấp, cho nên việc giáo dục không có tính giai cấp, mà bao gồm tính bình đẳng, tính phổ cập và tính xã hội, việc giáo dục là của mọi người, kết hợp mật thiết giữa sản xuất thực tế và cuộc sống, nhưng do sức lao động lúc bấy giờ ở mức thấp, nên việc giáo dục còn mang tính nguyên thủy. Đến cuối thời kỳ xã hội nguyên thủy, công xã thị tộc bị giải thể, thì xuất hiện tư hữu tài sản, tách rời giữa lao động trí óc

và lao động tay chân, dần dần tri thức tập trung vào một thiểu số người, từ đó giáo dục bắt đầu xuất hiện sắc thái mang tính giai cấp.

SỰ RA ĐỜI CỦA CHỮ VIẾT Vào cuối thời kỳ xã hội nguyên thủy, theo sức sản xuất được phát triển, để giúp cho việc ghi nhớ, trao đổi kinh nghiệm và tư tưởng, dần dà con người tạo ra chữ viết. Sự ra đời chữ viết là do thực tiễn lao động và sự trao đổi lẫn nhau trong cộng đồng của nhân dân lao động thời cổ đại từng bước sáng tạo ra. Trong những sách cổ xưa có ghi vua Phục Hy vẽ ra bát quái, Thương Hiệt tạo ra chữ viết, tuy chỉ là truyền thuyết, nhưng cũng đã nói lên được thời thái cổ ở Trung quốc đã có chữ viết.

Trong sách cổ có ghi việc dùng dây thắt nút để ghi nhớ công việc, khắc vào gỗ làm tin, trong điều tra dân tộc thiểu số sau giải phóng (sau 1949 – N.D.) đã được chứng thực. Như các dân tộc Lật Túc, Độc Long cư trú ở vùng Nộ Giang [1], bấy giờ hãy còn sống trong trạng thái nguyên thủy, tức là dùng dây thắt nút để ghi nhớ công việc và thời gian, dùng gỗ khắc để làm thông tin, dân tộc Độc Long thì dùng gỗ khắc có gắn lông gà để thông báo tình hình quân sự khẩn cấp, điều này khiến chúng ta tìm ra được nguồn gốc của việc dùng "thư lông gà" để chuyển những thông tin khẩn cấp và mệnh lệnh quân sự ở các khu giải phóng trong thời kỳ chống Nhật.

Các đồ họa, chữ viết tượng hình được phát hiện, làm cho chúng ta hiểu thêm một bước sự phát triển trong quá trình hình thành chữ viết. Như những vật dụng phản ánh xã hội cuối thời nguyên thủy, được phát hiện ở di chỉ văn hóa Tây An, quanh miệng các tô bằng gốm nung có khắc họa các ký hiệu chỉnh tề có quy luật đạt hơn 50 loại, như các ký hiệu thường thấy có . Trong các vật dụng bằng gốm được phát hiện ở các di chỉ văn hóa

(1) *Nộ Giang* : Tên sông. Bắt nguồn ở Tây Tạng, chảy qua Vân Nam để vào Myanmar, rồi đổ ra biển. (N.D.)

Đại Vấn Khẩu ở Sơn Đông, Mã Kiều ở Thượng Hải, thì thấy có rất nhiều ký hiệu khắc họa ở ngang hông và quanh đáy. Những ký hiệu khắc họa này, có thể là hình thức đầu tiên của chữ viết nguyên thủy của Trung quốc. Mặc dầu những chữ viết này không được thành thục, nhưng cũng nói lên được chữ viết Trung quốc đã có sáu, bảy nghìn năm lịch sử.

Cuối thế kỷ thứ XIX, chữ "giáp cốt văn" khắc trên xương thú vật, mai rùa được phát hiện ở các phế tích thuộc An Dương, tỉnh Hà Nam, cho đến hiện giờ đã tìm được hơn 150.000 mảnh, theo thống kê chưa đầy đủ có khoảng gần 5.000 chữ, gần 1.000 chữ được nhận biết chính xác (Quách Mạt Nhược khảo chứng được 3.500 chữ, nhưng nhận biết chỉ được phân nửa), đồng thời trên những vật bằng đồng xanh được phát hiện có đúc những chữ khắc gọi là "kim văn" (chữ trên đồ dùng kim loại – N.D.), cũng có một số ít chữ được nung trên đồ gốm, khắc trên đồ đá. Nhìn từ mặt kết cấu của chữ trên vỏ rùa xương thú, chữ trên đồ gốm và trên các vật dụng bằng đồng xanh, ngọc khí, thì chữ Hán Trung quốc đã có phần thành thục vào thời kỳ sau đời Thương như là các dạng chữ tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú, giả tá...; trong giáp cốt văn và các chữ khắc khác có không ít những ví dụ minh chứng. Chữ hình thanh là sản phẩm của chữ Hán phát triển đến giai đoạn cao cấp, nói lên lịch sử lâu dài của sự diễn tiến chữ viết Trung quốc và mức độ đã đạt được.

Người đời Chu nói, vào thời Ân Thương, thì đã có "sách" và "điển" rồi. "Sách" trong giáp cốt văn viết là " ", nhìn từ hình dạng chữ viết, thì là dùng các thẻ tre, gỗ ghép lại với nhau. Có chữ viết rồi, thì tích lũy được tri thức, cung cấp tài liệu học tập cho loài người, tạo điều kiện nảy sinh ra trường học, đây là một trong những dấu hiệu quan trọng của nhân loại tiến vào thời đại văn minh.

MẦM MỐNG CỦA TRƯỜNG HỌC Theo truyền thuyết thì vào thời Ngu Hạ, đã có trường học rồi. Thiên "Minh

đường vị", sách *Lễ ký* ghi: "Mễ lẫm, Hữu Ngu thị [1] chi tường dã; tự, Hạ Hậu thị [2] chi tự dã." (Kho gạo, là trường học của đời Ngu Thuấn; mái đông mái tây là trường học của đời Hạ.) "Mễ lẫm" là kho chứa gạo, "tường", "tự" là nơi dưỡng lão và tiến hành giáo dục. Thiên "Vương chế" sách *Lễ ký* còn ghi: "Hữu Ngu thị nuôi các quốc lão nơi thượng tường, nuôi thứ lão nơi hạ tường. Hạ Hậu thị nuôi quốc lão nơi đông tự, nuôi các thứ lão nơi tây tự." Ở đây "thượng tường" là chỉ đại học, "hạ tường" là chỉ tiểu học. "Quốc lão", "thứ lão" là chỉ những người già có đạo đức cao thượng và kinh nghiệm phong phú, những người đó được dưỡng lão ở "tường" và "tự", để tỏ lòng kính trọng họ, cũng là đề xướng kính lão. Đồng thời họ cũng lấy đạo đức của mình làm gương mẫu đem những kinh nghiệm sản xuất, chiến đấu và đời sống của mình truyền dạy cho đời sau.

Tuy những truyền thuyết này chưa có chứng cứ, nhưng không thể nói là vô căn cứ được. Bởi vì, vào cuối thời xã hội nguyên thủy, theo sự phát triển không ngừng của sức sản xuất, khi sản phẩm lao động của mọi người có thặng dư, thì việc phụng dưỡng một số bô lão đức cao vọng trọng và có khả năng giáo dục đời sau ở "tường" và "tự" là có điều kiện thực hiện được, nơi giáo dục này là kết hợp tiến hành hoạt động giữa sự dưỡng lão và dạy dỗ, cho nên không được coi là trường học chính thức, mà chỉ được coi là mầm mống của trường học.

CHẾ ĐỘ QUAN HỌC [3] Dưới triều Hạ Trung quốc

(1) *Hữu Ngu thị* : Họ, thị tộc Hữu Ngu. Tên bộ lạc xưa. Theo truyền thuyết trong sử cổ, thì thủ lĩnh của liên minh bộ lạc là Thuấn (họ là Hữu Ngu) nhận ngôi vị của Nghiêu, đóng đô ở Bồ Bản (vùng đông nam huyện Vĩnh Tế, tỉnh Sơn Tây hiện nay). (N.D.)

(2) *Hạ Hậu thị* : Sử cổ gọi vua Vũ nhận ngôi của Thuấn, lập nên vương triều Hạ; cũng gọi là Hạ Hậu thị, Hạ Hậu hoặc Hạ thị. Theo bộ *Sử ký* của Tư mã Thiên, thì Hạ Hậu là quốc hiệu của vua Vũ. (N.D.)

(3) *Quan học* : Trường học các cấp do các quan trông coi trong lịch sử Trung quốc, đối lập với "tư học"; như Thái học, Quốc tử giám, xã học, v.v. Quan học theo nghĩa rộng cũng có nghĩa là cái học, nền giáo dục do quan lại hay nhà nước quản lý. (N.D.)

tiến vào xã hội nô lệ, trải qua đời Thương, Tây Chu là ba đời. Sự xuất hiện và phát triển xã hội nô lệ, đã hình thành sự đối lập và phát triển của giai cấp, do đó giáo dục cũng mang tính giai cấp.

Vì muốn duy trì bảo hộ sự thống trị của mình, nên bọn chủ nô lệ quý tộc dựng lên trường học để bồi dưỡng con em mình. Sách *Mạnh tử* có ghi chép tình trạng trường học lúc bấy giờ : "Lập các tường, tự, học hiệu để dạy; tường là nuôi dưỡng; hiệu là dạy; tự là bắn cung. Đời Hạ gọi là hiệu, đời Ân gọi là tự, đời Chu gọi là tường, còn học thì cả 3 triều đại gọi chung." Ở đây xuất hiện các chữ "học", "hiệu", "giáo", nói rõ trường học đã xuất hiện là một loại tổ chức giáo dục. Nhà giáo dục Chu Hy đời Tống giải thích rằng "tường", "tự", "hiệu" là chỉ "hương học" (trường làng, trường ở ngoài Kinh đô – N.D.), là trường học do các chư hầu địa phương lập ra, còn "học" thì là "quốc học", là do Thiên tử lập ra. Quốc học chỉ thu con em quý tộc, Hương học thu con em dân tự do, và cũng là điều chúng ta thường gọi là trăm họ bình dân, nô lệ thì không có bao quát trong phạm vi này.

Những ghi chép trong sách *Mạnh tử* và các tư liệu có liên quan đến trường học và tính chất của nó, đều bắt đầu từ đời Hạ mà nói, nhưng đến nay không có chứng cứ. Cho đến đời Thương, là nước có nền văn minh lớn thuộc chế độ nô lệ, không những có đầy đủ điều kiện để lập trường học, mà trong văn giáp cốt cũng cung cấp tài liệu trên phương diện này. Như mảnh thứ 9 trang 25, quyển 2 trong sách *Quy giáp thú cốt văn tự* (Chữ viết trên mai rùa, xương thú)[1] viết: "Bính tý bốc, đa tử kỳ tỉ học, bản bất cấu đại vũ?" Ý nói là trong ngày bính tý này, bói hỏi Hoàng thiên Thượng đế, các con em tan học về, có gặp trời mưa lớn không? Mảnh thứ 1 trang 8, quyển 5 trong sách *Ân khư thư khế*

(1) *Quy giáp thú cốt văn tự* (Chữ viết trên mai rùa xương thú) : Tên sách của người Nhật là Lâm Thái Phụ, nghiên cứu về văn giáp cốt lấy từ Ân Khư; gồm 2 quyển. (N.D.)

tiền biên [1] có ghi "Hồ đa 𠂤 Y tự vu giáo vương tộc". Ý nói là mệnh lệnh cho 𠂤 Y (tên chức quan) phải chăm chỉ phụ trách dạy dỗ tốt các con em vương tộc. Còn có một mảnh khác có ghi "Đinh dậu bốc, kỳ hô dĩ đa phương tiểu tử tiểu thần kỳ giáo giới". Ý nói là ngày đinh dậu này bói hỏi, vào đời Ân có bao nhiêu nước láng giềng phái con em đến học ở trường học. Những tài liệu trên cho thấy các quý tộc thời Ân, Thương rất coi trọng việc giáo dục, trong các trường học quý tộc đã thiết lập, không chỉ có con em nhà Ân, Thương của mình, mà còn tiếp nhận rất nhiều con em các nước chung quanh đến trường học để được dạy dỗ.

Tây Chu kế thừa chế độ giáo dục đời Thương, chế độ quan học được phát triển thêm một bước. Theo các sách *Lễ ký*, *Chu lễ* ghi, thời Tây Chu quan học được chia thành hai loại Quốc học và Hương học.

Quốc học chia làm hai giai đoạn tiểu học và đại học, đặt ở kinh đô của vua và quốc đô của chư hầu. Tiểu học đặt ở trong cung đình ở phía nam cung thành, đại học đặt ở phía nam ngoài thành. Đại học ở vương thành là do vua nhà Chu lập ra, gọi là Tịch ung. Tịch ung lại chia ra năm nơi học, ở giữa đặt tên Tịch ung, cũng gọi là "Thái học", chung quanh có nước bao bọc, là chỗ cho vua tự học và hỏi han thầy dạy, hàng năm nhà vua ngồi thuyền tổ chức đại tế ở đây, chứng tỏ được mùa, để tỏ ý quan tâm đến nông nghiệp, bèn tổ chức đại xạ [2]. Trong các tư liệu có ghi tình hình các vua Chu Khang vương, Mục vương, Cung vương cho tiến hành bắn chim hồng, bắn chó tốt, sau đó là thầy và trò tham gia cung xạ [3]. Đây là

(1) *Ân khư thư khế tiền biên* (Chữ viết ở Ân khư, quyển 1) : Tên sách nghiên cứu về văn giáp cốt ở Ân khư, tác giả là La Chấn Ngọc (1866-1940). Sách viết về văn giáp cốt của La Chấn Ngọc gồm có 3 quyển là *Ân khư thư khế tiền biên*, *Ân khư thư khế hậu biên* và *Ân khư thư khế tục biên*. (N.D.)

(2) *Đại xạ* : Lễ vua bắn cung trong đại tế. (N.D.)

(3) *Cung xạ* : Lễ bắn cung của các thầy và trò. (N.D.)

hoạt động giáo dục rất quan trọng thời bấy giờ. Còn lại bốn nơi học khác đặt ở bốn phía: bờ nước phía nam gọi là "Thành quân" là nơi tiến hành dạy học nhạc đức, nhạc ngữ, nhạc vũ[1]. Bờ nước phía bắc gọi là "Thổ tường" là nơi tiến hành dạy học điển thư, chiếu thư. Bờ nước phía đông gọi là "Đông giao" là nơi tiến hành dạy học đao thương cung tên. Bờ nước phía tây gọi là "Tây ung" cũng gọi "Cổ tông", là nơi tiến hành dạy học lễ nghi. Trong năm nơi học thì Tịch ung là đứng đầu.

Các đại học do các chư hầu lập, quy mô cũng tương đối đơn giản, thường thường chỉ có một loại, gọi là "Phán cung", Phán cung chỉ có nửa vòng nước chung quanh, đây cũng nói lên tính giai cấp của chế độ giáo dục.

Về hương học, thì thời Chu dựa theo khu vực hành chính mà thiết lập hương học. Lúc bấy giờ nhà Chu lấy nhà làm chế độ tổ chức hộ, năm nhà làm một tỷ, năm tỷ làm một lư, lấy đơn vị lư lập trường học, gọi là "thục" hay "hiệu"; lấy bốn lư làm một tộc, năm tộc làm một đảng, lấy đơn vị đảng đặt trường học, gọi là "tường"; lấy năm đảng làm một châu, châu lập trường học gọi là "tự". Chế độ của nhà Chu năm chu là một hương. Các cấp trường học "thục", "tường", "tự" đều thuộc hương học. Các học trò ưu tú của hương học được vào học ở Quốc học.

Sự kỳ thị giai cấp của triều Chu rất mạnh, đối tượng giáo dục Quốc học là con vua, con em của công khanh đại phu, tương lai là quan của triều đình, còn đầu ra của hương học là các quan lại hương tự. Đây tức là "học tại quan phủ" sẽ nói ở phần sau.

GIÁO DỤC LỤC NGHỆ Đời Hạ chú trọng tập bắn, kiêm tập lễ nghi, xem trọng cúng tế, đây là nội dung chủ yếu của giáo dục thời bấy giờ; đời Thương ngoại trừ kế tục những nội dung giáo dục của đời Hạ, còn đặc biệt xem trọng âm

(1) *Nhạc đức, nhạc ngữ, nhạc vũ* : Những bài học bàn về đạo đức, ngôn từ, điệu múa có liên quan đến âm nhạc. (N.D.)

nhạc, lấy âm nhạc phối hợp với chính trị và tôn giáo, tức là dùng để điều hòa tính tình con em quý tộc, lại dùng để ràng buộc lòng dân. Khi tế tự cúng bái thì phối nhạc vào, để thể hiện sự trang nghiêm của nghi lễ. Cùng lúc với việc kế thừa chế độ giáo dục của hai triều Hạ Thương, triều Chu vừa căn cứ vào sự phát triển của xã hội để thích ứng với những nhu cầu của giai cấp thống trị, lại vừa có những phát triển riêng.

Như mục đích tiến hành giáo dục ba đời Hạ, Thương, Chu theo các tư liệu đã ghi, đều là "làm rõ nhân luân" tức là dạy cho mọi người biết tuân thủ luân lý đạo đức của giai cấp thống trị, không được "phạm thượng, làm loạn", nhưng nhìn từ quá trình phát triển, thì đời Hạ, Thương nặng về tế tự, cúng thần linh để cầu phúc. Triều Chu thì dần dần hướng về luân lý, dùng lễ nhạc để sửa đổi phong tục, giữ yên bên trên cai trị dân chúng, hình thành lễ, nhạc, xạ, ngự làm đại nghệ; thư, số làm tiểu nghệ cộng thành lục nghệ trong giáo dục, cũng là sáu môn học được dạy trong giáo dục.

Trong lục nghệ thì *lễ* bao gồm lịch sử dựng nước giữ nước, luật lệ trị quốc an dân, nghi thức tế tự khánh điển, lấy đạo hiếu làm gốc cho luân thường đạo đức; *nhạc* bao gồm âm nhạc, thi ca, nhảy múa và nhạc đức, nhạc nghi; *xạ*, *ngự* bao gồm bắn tên, điều khiển xe đánh trận là chính trong huấn luyện quân sự, cùng với nghi thức bắn tên, cỡi ngựa trong các lễ lạt khánh tiết và diễn tập; còn *thư*, *số* bao gồm các phương diện tri thức văn hóa như đọc, viết, tính toán, thì có địa vị thứ yếu trong giáo dục lục nghệ.

GIÁO DỤC TRẺ EM Thiên "Nội tắc" của sách *Lễ ký* có ghi quá trình dạy dỗ và nội dung giáo dục đối với trẻ em thời Tây Chu. Trẻ em từ lúc sơ sinh cho đến lúc biết tự mình ăn uống, trước hết dạy dùng tay phải; đến lúc biết nói, thì dạy ứng đáp vâng dạ như thế nào; đến 6 tuổi, thì dạy những chữ số đơn giản, dạy tên gọi bốn hướng đông, tây, nam, bắc; 7 tuổi, thì trai gái không ngồi chung bàn, cũng không ngồi chung ăn uống; 8 tuổi, phải biết tự mình lúc ra cửa, vào cửa,

ăn uống phải ở phía sau người lớn, dạy cho biết phép tắc tới lui, kính nhường người trên; 9 tuổi thì dạy cho biết trong một tháng có bao nhiêu ngày, có thời tiết khí hậu gì; 10 tuổi thì đến trường học tập, phải tự mình ở riêng trong phòng tập viết tập tính toán, biết lựa lời thưa gửi, cách thức đưa đón, nội dung học chủ yếu là lấy lễ nghi làm chính. Do đó ta có thể thấy thời Tây Chu rất coi trọng việc giáo dục trẻ em.

II. GIÁO DỤC THỜI XUÂN THU CHIẾN QUỐC

Thời kỳ Xuân thu Chiến quốc (770-221 tr. C.N.) là thời kỳ giải thể xã hội nô lệ và hình thành xã hội phong kiến. Thuận theo sự biến hóa kịch liệt của kinh tế xã hội và tổ chức chính trị, chế độ giáo dục cũng thay đổi. Chế độ quan học do Tây Chu lập nên tương đối đầy đủ và hạn chế trong các nội dung giáo dục là lễ, nhạc, xạ, thư đều đã không thích ứng với nhu cầu phát triển của thời đại, đến cuối đời Tây Chu, nền quan học do chủ nô lệ quý tộc lập nên trở thành trống rỗng, đến thời kỳ Xuân thu, trường học nhà nước hầu như không còn tồn tại nữa.

Trong những tư liệu cổ tìm được về trường học nhà nước, chỉ có hai điều, một là trong bài "Phán thủy" phần "Lỗ tụng" của *Kinh Thi* có ghi việc Lỗ Hy công lập "Phán cung"; hai là trong mục "Chiêu công năm thứ 18" của *Tả truyện* đề cập đến Tử Sản nước Trịnh "không hủy hương hiệu". Một là "lập", một là "không hủy", một mặt nói lên sự việc đã có lúc bấy giờ, một mặt cũng nói rõ sự suy tàn của trường nhà nước, biểu lộ rõ ràng chủ nô lệ quý tộc không còn lũng đoạn trường học nữa. Cùng lúc đó, từ trong những địa chủ mới lên, thương nhân và người sản xuất nhỏ, nảy sinh một nhóm phần tử trí thức nổi lên, được gọi là "sĩ", những người này phát biểu các loại học thuyết, mở trường dạy học trò. Lịch sử giáo dục Trung quốc bước vào thời kỳ mới là trường học nhà nước suy tàn, trường học tư nhân nổi lên. Đây chính là sự suy tàn của chính quyền chủ nô lệ được phản ánh về mặt giáo dục.

TƯ HỌC NỔI LÊN Quan học suy tàn là do trường học của chủ nô lệ quý tộc không còn phù hợp với yêu cầu của giai cấp địa chủ mới lên. Con em của một số quý tộc, của giai cấp địa chủ mới lên và của dân thường đều rất bức thiết cần được giáo dục, cho nên tư học [1] mới nổi lên.

Sự phát triển và nổi lên của tư học có liên hệ chặt chẽ với sự thay đổi của tình hình chính trị lúc bấy giờ. Sau khi Chu Bình vương dời về phía Đông, có một số quan viên văn hóa trong cung lưu lạc đến các nơi, nên các sử sách kinh điển cũng được truyền rộng theo. Vương thất nhà Chu trong những năm 675, 635, 561 tr. C.N. xảy ra việc tranh giành ngôi vua, họ Tư mã đời đời coi giữ sử nhà Chu đã bỏ nhà Chu sang nước Tấn, sau này lại phân tán đến các nước Vệ, Triệu, Tần. Năm 516 tr. C.N., vương tử Triều nổi dậy giành ngôi bị thất bại, dẫn một số họ hàng, thầy thợ cùng với sử sách kinh điển của vương thất chạy qua nước Sở. Thiên "Vi tử" sách *Luận ngữ* còn ghi các nhạc sư của nhà Chu đi đến các nước Tề, Sở, Thái, Tần, có một số lưu lạc đến hai bên Hoàng Hà, gần sông Hán Thủy, thậm chí đến các nơi gần biển, những người này chỉ biết bán tri thức làm kế sinh nhai, có thể nói đó là những thầy giáo tư học sớm nhất, nhưng không có sử liệu chính xác chứng minh họ đã mở trường dạy riêng.

Những ghi chép có liên quan đến việc dạy riêng, sớm nhất là thiên "Ly vị" trong sách *Lã thị Xuân thu*, có ghi việc Đặng Tích người nước Trịnh đã dạy riêng, giáo trình dạy học của Đặng Tích là sách *Trúc hình* do ông tự biên soạn, dạy người "học kiện", tức là các việc thưa kiện. Thiên "Trọng Ni" sách *Liệt tử* có ghi việc Bá Phong tử và Đặng Tích người

(1) *Tư học* : Trường học do tư nhân trông coi trong lịch sử Trung quốc. Theo một số từ điển hiện nay của Trung quốc, thì "học" trong "tư học" cũng như trong "quan học" có nghĩa là học hiệu, tức là trường học. Theo nghĩa rộng, tư học cũng có nghĩa là cái học, nền giáo dục (trong đó có hệ tư tưởng, v.v.) do tư nhân quản lý và phát huy, như trong các khái niệm "Tư học của Khổng tử, tư học của Mạnh tử". (N.D.)

nước Trịnh đều có học trò đi theo. Đây là tư học sớm nhất đã thấy trong tư liệu cổ.

Vào thời Xuân thu Chiến quốc, do quy mô tư học của hai học phái Nho, Mặc lập nên là lớn nhất, có ảnh hưởng sâu nhất, đó là học phái rực rỡ đương thời.

TƯ HỌC CỦA KHỔNG TỬ Theo thiên "Khổng tử thế gia" trong bộ *Sử ký* ghi chép, thì Khổng tử khoảng 30 tuổi bắt đầu dạy học, lập ra trường học tư đầu tiên của Nho gia. Nhan Uyên, Tăng Điểm, Quý Lộ, Nhiễm Hữu, Tử Cống là những học trò sớm nhất của ông. Tư học của Khổng Tử không câu nệ hình thức, nhà học hàng ngày là ở phía Bắc thành Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông bây giờ, lúc ra ngoài du thuyết thì học trò đi theo học tập. Tư học của Khổng tử chủ trương "hữu giáo vô loại", tức là nói đối tượng giáo dục không phân biệt quý tộc hay dân thường, không phân biệt địa phương, tuổi tác lớn nhỏ, đều được vào học, đã phá bỏ được sự lũng đoạn của quan học.

Trong các học trò của ông, Nhan Hồi nhà nghèo, ăn uống cực khổ đạm bạc, Tăng tử trồng dưa, mẹ thì dệt vải; Mẫn Tử Khiên mặc áo bằng cỏ lau đẩy xe cho cha, Quý Lộ ăn rau, vác gạo mướn để nuôi gia đình; Tử Hạ thì mặc áo ngắn cũn cỡn lại vá trăm mảnh; Tử Trương là "người quê mùa" nước Lỗ; Nhan Trác đã làm qua giặc cướp; người sau này cưới con gái ông là Công Dã Tràng thì đã từng ở tù. Tử Cống là con em người buôn bán; Nam Cung Kính Thúc, Mạnh Ý Tử và Tư mã Ngưu là con em quý tộc (căn cứ theo khảo chứng chân chính thì chỉ phát hiện mấy người này thuộc hàng quý tộc thôi). Học trò của ông đến từ các nước chư hầu, người lớn tuổi có Tần Thương, nhỏ hơn Khổng Tử 4 tuổi, học trò nhỏ tuổi nhất là Công tôn Long, nhỏ hơn ông 53 tuổi. Trường học của Khổng tử lấy sự giáo dục quý tộc mở rộng đến bình dân, lấy dân thường làm chính, để mở rộng nền tảng xã hội của giáo dục học đường, đáp ứng nhu cầu nhân tài để phát triển xã hội, mang ý nghĩa đánh dấu thời đại trong lịch sử giáo dục cổ đại Trung quốc.

Về *mục đích giáo dục*, Khổng tử chủ trương "học nhi ưu tắc sĩ", tức là để cho những học trò ưu tú, tài đức song toàn ra làm quan. Ngoài ra còn đề xuất "sĩ nhi ưu tắc học" tức là người không có học hay học mà không giỏi, hay đã làm quan mà không học nữa, thì không được làm quan hoặc không được tiếp tục làm quan. Trên thực tế đây là một bước tiến nhằm phê phán, phủ định chế độ làm quan cha truyền con nối, có ảnh hưởng đến nền giáo dục học đường phong kiến kéo dài hơn 2000 năm sau này.

Về mặt *nội dung giáo dục*, Khổng tử đã kế thừa nền giáo dục lục nghệ thời Tây Chu, nhưng rộng rãi và sâu đậm hơn. Trong đó "thi, thư, lễ, nhạc" là các môn chính để học tập, chia làm hai phần lớn là giáo dục đạo đức và giáo dục tri thức, lấy giáo dục đạo đức làm trọng tâm. Tài liệu cụ thể mà ông dùng là các sách *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Nhạc*, *Dịch*, *Xuân thu* do ông chỉnh lý, cũng là Lục kinh mà người đời sau tôn sùng. Về *nguyên tắc và phương pháp dạy học*, Khổng tử chủ trương dạy học theo cách gợi mở, Khổng tử đề xướng chuyên cần học tập, nghe nhiều thấy nhiều, học phải tập nhiều, ôn cũ biết mới, học và suy nghĩ đều cần, dạy một biết ba, học phải để mà dùng. Ông nhấn mạnh đến việc tùy theo tình hình cụ thể của đối tượng khác nhau mà có phương pháp giáo dục khác nhau, xuất phải từ thực tế.

Trong *quan hệ thầy trò*, Khổng tử kêu gọi sự tôn kính thầy yêu học trò, thầy phải làm gương, đích thân truyền dạy, làm cho học mà không chán, dạy người không mỏi, tuần tự dạy những điều tốt lành, yêu mến che chở học trò. Khổng tử là một trong những người sáng lập việc tư nhân dạy học, hơn bốn mươi năm tích lũy rất nhiều kinh nghiệm dạy học, hình thành tư tưởng giáo dục có hệ thống, khai sáng ra phong trào tư nhân tự do dạy học, đem những tư liệu lịch sử văn hóa thu thập được, biên soạn thành tài liệu giảng dạy, chỉnh lý và bảo tồn những sử sách điển chương của văn hóa cổ đại Trung quốc, làm thành kinh điển Nho gia cho người đời sau tôn thờ, có ảnh hưởng rất sâu xa đến tư tưởng học thuật và tư tưởng giáo dục.

Cuối thời Xuân thu, quy mô tư học của Khổng tử lớn nhất, tương truyền đệ tử trước sau có hơn 3000 người, có 72 người thông suốt lục nghệ. Số học trò này phân tán ở các nước chư hầu, có người là khanh, tướng, đại phụ, hay buôn bán, hoặc ở ẩn, nhưng tất cả đều kế thừa và phát triển được học thuyết giáo dục của Khổng tử. Bộ *Luận ngữ* mà Khổng tử và các học trò dùng để giáo dục và dạy học đã thể hiện sự kết tinh về phương diện này.

TƯ HỌC CỦA MẠNH TỬ Mạnh tử là nhân vật đại biểu chủ yếu của Nho gia sau Khổng tử, học phái ông có nhiều ảnh hưởng vào trung kỳ thời Chiến quốc. Ông đi du thuyết các nước hơn hai mươi năm, chủ yếu là phục vụ sự nghiệp giáo dục. Thiên "Đằng Văn công, hạ" sách *Mạnh tử* ghi chép: Lúc ông du thuyết các nước, đi theo ông có tới mấy chục xe, tùy tùng mấy trăm người, chứng tỏ học trò của ông không ít.

Trong thiên "Tận tâm, hạ" sách *Mạnh tử* ông nói: "Có được anh tài trong thiên hạ mà giáo dục, đó là điều vui thứ ba." Mạnh tử lấy hai chữ "giáo" và "dục" dùng chung, lấy việc dạy dỗ người tài giỏi trong thiên hạ làm niềm vui, đây là lời phát biểu đầu tiên trong lịch sử giáo dục Trung quốc. *Mục đích giáo dục* đồng nhất với Khổng tử, lấy bồi dưỡng cái đức làm chính, người mà tài đức song toàn thì ra làm quan. Mạnh tử đề ra mục đích sáng tỏ xác đáng của việc dạy học là "làm sáng tỏ nhân luân", dạy dỗ hướng dẫn học trò xử lý tốt các quan hệ giữa con người với nhau. Lấy bốn đức "nhân, nghĩa, lễ, trí" làm tiêu chuẩn để ứng xử trong sinh hoạt xã hội. Mạnh tử cụ thể hóa quan hệ con người trong xã hội làm 5 loại, tức là cha con, vua tôi, chồng vợ, anh em và bạn bè, gọi là "ngũ luân". Trong ngũ luân lấy "hiếu đễ" làm đầu. Như vậy thì mọi người sẽ thương yêu nhau, không dám "phạm thượng làm loạn".

Về *nội dung, nguyên tắc và phương pháp dạy học*, Mạnh tử lấy các sách *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Nhạc* và *Xuân thu* làm tài liệu

dạy học nhấn mạnh tính quan trọng "chính danh định phận" của Khổng tử. Ông chủ trương phát huy tác dụng đức tính nội tại của con người, xem trọng ảnh hưởng của hoàn cảnh xã hội, chú ý huấn luyện ý chí người học và tu dưỡng phẩm chất đạo đức, cho rằng chỉ cần vượt qua được thử thách của sự giàu sang, nghèo hèn và bạo lực, thì sẽ trở thành "đại trượng phu". Trong việc dạy học, ông chủ trương nên tiếp nhận và phát triển tư duy, theo trình độ mà dạy dỗ; về việc học tập, ông đề xướng nên khắc khổ chuyên cần nghiên cứu, tự mình học hỏi, tuần tự tiến dần, chuyên tâm vững chí.

Mạnh tử là nhân vật đại biểu của Nho gia tiếp sau Khổng tử, ông kế thừa và phát triển học thuyết của Khổng tử. Mạnh tử và các đệ tử nổi tiếng như Công tôn Sửu, Vạn Chương cùng tiến hành biên soạn những lời nói, ngôn luận trong lúc giáo dục, dạy học thành sách *Mạnh tử*, về sau trở thành kinh điển của Nho gia. Mọi người tôn Khổng tử là "thánh nhân" và tôn Mạnh tử là "á thánh" rồi đem chủ trương của hai người hợp lại gọi là đạo Khổng Mạnh.

TƯ HỌC CỦA TUÂN TỬ Tuân tử sống vào cuối thời Chiến quốc trong lúc trăm nhà đua tiếng[1] có xu hướng hấp thu và dung hợp lẫn nhau, lúc bấy giờ cao trào giáo dục của tư học Nho học đã vào giai đoạn cuối. Tuân tử đã kế thừa có phê phán tư tưởng Nho gia kể từ Khổng tử đến lúc bấy giờ, lại hấp thu có phê phán học thuyết của các học phái Mặc, Pháp, Đạo, Danh, trở nên một tập đại thành của học phái Nho gia thời tiên Tần.

Về *mục đích giáo dục*, Tuân tử nhận rằng, người sống trên đời, vốn không phân biệt sang hèn, khôn dại và giàu nghèo, yếu tố làm cho con người khác nhau là giáo dục, phải

(1) *Trăm nhà đua tiếng* : Dịch thành ngữ chữ Hán "bách gia tranh minh". Trăm nhà là chỉ các học phái tư tưởng là Nho, Mặc, Danh, Đạo, Âm dương, Pháp, Tung hoành, Tạp, Nông gia... xuất hiện thời tiên Tần, các học phái này đua nhau viết sách giảng dạy học trò, nổi tiếng đương thời. (N.D.)

trông nhờ vào cố gắng chủ quan của mỗi người. Thông qua giáo dục, có học có hành thì thành kẻ sĩ; là kẻ sĩ mà ngưỡng mộ thánh nhân, gắng gổ cầu tiến là bậc quân tử; gắng gổ học hành, hiểu rõ sự lý thông thường, thì cũng giống như thánh nhân. Cho nên con người sẽ lấy sự học để thành thánh nhân làm tiêu chuẩn lớn nhất của cái đức. Do đó, ông chủ trương nhà nước phải chọn người được giáo dục, chiếu theo đạo đức và tài năng mà cho làm quan, tư tưởng trọng người hiền năng này, là tư tưởng "học giỏi thì được làm quan" (học nhi ưu tắc sĩ) của Khổng tử được phát triển trong thời kỳ mới này.

Về *nội dung dạy học*, Tuân tử cũng lấy các sách *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Nhạc*, *Xuân thu* làm tài liệu giảng dạy, lấy đức dục làm chính, rất xem trọng việc học "lễ", cho rằng lễ phải là tiêu chuẩn để mọi người cùng nhau tuân thủ.

Về *nguyên tắc và phương pháp dạy học*, ngoài việc kế tục xem trọng việc học, hành, suy nghĩ của Nho gia ra, thì riêng Tuân tử xem trọng "nhạc giáo" (giáo dục bằng âm nhạc – N.D.). Khổng tử kết hợp lễ và nhạc lại, làm phương tiện để hoàn thành giáo dục. Tuân tử cho rằng, phải thông qua nhạc giáo, để cho tình cảm con người từ từ thấm vào trong đạo đức, lễ, nhạc cùng dạy, dùng để sửa đổi phong tục.

Tuân tử còn rất *coi trọng địa vị của thầy giáo*. Tôn trọng thầy giáo là tư tưởng truyền thống của Nho gia, Mạnh tử căn cứ theo thiên "Thái thệ" sách *Thượng thư*, xếp vua và thầy ngang nhau. Tuân tử lại càng xác định rõ hơn rằng trời, đất, vua, cha mẹ, thầy đều cùng gọi chung cho rằng vua và thầy là cái gốc trị nước, nước nhà thịnh suy đều có liên quan trực tiếp đến việc tôn trọng thầy hay coi rẻ thầy. Vì vậy, ông đề ra bốn điều kiện mà thầy giáo cần có, ấy là: phải nghiêm trang, uy tín; kinh nghiệm phong phú, lòng tin cao cả; cách dạy tuần tự dần dà, nói năng rõ ràng chững chạc; tinh thông đạo lý, biết liên hệ với thực tế.

Tác phẩm của Tuân tử để lại, người đời sau chỉnh lý thành sách, gồm 32 thiên gọi là sách *Tuân tử*.

TƯ HỌC CỦA MẶC GIA Cuối thời Xuân thu và trong thời Chiến quốc, Mặc học và Nho học cùng phát triển rực rỡ. Mặc tử tự xưng có đệ tử là bọn Cầm Hoạt Ly gồm 300 người.

Đặc điểm của tư học Mặc gia là phần lớn thành viên thuộc tầng lớp thấp trong xã hội, là một đoàn thể tổ chức nghiêm khắc và có kỷ luật, thủ lĩnh được gọi là "cự tử" (ông thầy lớn). Mặc tử là cự tử đầu tiên. Được làm cự tử, không chỉ phải có trách nhiệm làm thầy giáo mà còn có nghĩa vụ giới thiệu nghề nghiệp cho đệ tử, đệ tử cũng cho rằng đó là trách nhiệm của cự tử. Sau khi làm quan hay đã có nghề nghiệp, thì đệ tử cũng phải tuyệt đối phục tùng Mặc tử, thu nhập cũng phải chia cho người trong đoàn thể sử dụng, nếu không tuân thủ kỷ luật của Mặc gia, thì bị khai trừ học tịch, nếu nơi làm việc không thể chiếu theo lời Mặc gia mà làm, thì phải tự động từ chức, và báo cáo với Mặc tử.

Về *mục đích giáo dục*, chỗ giống với Nho gia là bồi dưỡng người "hiền sĩ" có tài có đức, đều đặt nặng đức hạnh lên hàng đầu, nhưng Nho gia lại nghiêng nặng về tự mình hoàn thiện đạo đức, kiêng nói đến lợi, nhưng Mặc gia thì lại nhấn mạnh đến công lợi[1], cho rằng chỉ cần hành vi xã hội thực sự có lợi cho thực tế xã hội thì nên tận lực mà làm.

Về *nội dung giáo dục*, Mặc gia phản đối lễ nghi suông của Nho gia, chủ trương lấy "kiêm ái" (yêu thương mọi người như nhau – N.D.) làm tư tưởng trung tâm để dạy, không đồng ý với tinh thần "thuật nhi bất tác" (nói lại ý người trước, không sáng lập thuyết mới – N.D.) của Nho gia, chú trọng truyền dạy việc sản xuất và kỹ năng quân sự, đồng thời chú ý bồi dưỡng tư duy lôgich. Tuy giống với Nho gia là đều xem trọng việc dạy các sách *Thi*, *Thư*, nhưng lại xem trọng việc truyền dạy

(1) *Công lợi* : Công hiệu và lợi ích, hiểu theo nghĩa tốt đẹp, khác với lợi hay vị lợi mà Nho gia không thích. Như lời Mặc tử nói : "Người nhân làm việc, ắt vụ cầu dấy điều lợi, trừ điều hại cho thiên hạ." Chủ nghĩa công lợi của Mặc tử là quan điểm luân lý chủ trương lấy lợi ích của tập thể, của xã hội làm tiêu chuẩn cho hành vi của mỗi thành viên. (N.D.)

tri thức tự nhiên khoa học. Mặc tử không đồng ý tinh thần "nhạc giáo" của Nho gia, đưa ra chủ trương "phi nhạc", xem nhẹ sức truyền cảm của âm nhạc và mỹ dục trong việc giáo hóa tình cảm cũng như đối với việc hình thành đạo đức ưu tú. Sự biểu hiện đối lập giữa hai học phái Nho, Mặc có thể nói là màn giáo đầu của trăm nhà đua tiếng trong thời kỳ tiên Tần.

III. GIÁO DỤC THỜI TẦN, HÁN

Năm 221 tr. C.N., nhà Tần diệt sáu nước, lập nên vương triều phong kiến đầu tiên, thống nhất, chuyên chế và trung ương tập quyền trong lịch sử Trung quốc. Giai cấp địa chủ mới thời Tần, Hán, vì muốn củng cố chính quyền phong kiến thống nhất, đối với việc xây dựng chế độ giáo dục quốc gia thống nhất, đã chọn cho mình tư tưởng thống trị và lý luận trọng tâm, về công tác giáo dục đã dùng chính sách có lợi cho chính quyền mà tiến hành việc thăm dò.

Nước Tần thôn tính sáu nước, kết thúc thời kỳ chia cắt lâu dài đã lập nên một chính quyền phong kiến thống nhất; để phòng ngừa ngăn chặn những ngôn luận khác với mình có hại đến nền thống trị, nên chọn lấy tư tưởng Pháp gia làm chỉ đạo, hủy bỏ tư học, dùng quan lại làm thầy giáo, ra lệnh đốt sách chôn học trò,...

Đầu nhà Hán, thiên hạ chưa yên, phải kế thừa chế độ nhà Tần, xướng lên việc dùng vô vi mà trị, thuận theo sự yên định của xã hội và nhu cầu tình hình phát triển, phải từng bước làm cho vững mạnh kiến trúc thượng tầng của chủ nghĩa phong kiến, dựng lên hệ thống lý luận tư tưởng bảo vệ duy trì chủ nghĩa chuyên chế phong kiến; do đó đã chọn lấy tư tưởng Nho gia làm tư tưởng chủ đạo, tiếp nhận kiến nghị của Đổng Trọng Thư "bãi bỏ mọi nhà, độc tôn Nho thuật" (bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật), lập trường học, đẩy mạnh việc giáo hóa, đặt nền tảng vững chắc cho chế độ giáo dục phong kiến Trung quốc.

BAN LỆNH "CẤM TƯ HỌC" Năm Thủy Hoàng thứ 34 (213 tr. C.N.) vua Tần thết yến tiệc ở cung Hàm Dương, trong yến tiệc đã diễn ra cuộc tranh luận chung quanh vấn đề chia hay không chia đất phong cho chư hầu. Các đại thần thuộc phái Nho gia chủ trương chia đất phong chư hầu cho rằng việc phong đất là chế độ truyền thống từ xưa, nếu không kế thừa chế độ này, thì nước nhà không được bền vững lâu dài; còn các đại thần thuộc phái Pháp gia chủ trương trung ương tập quyền thì cho rằng chế độ là dựa theo sự thay đổi của thời đại mà thay đổi, chế độ của thời xưa không đủ để noi theo. Tần Thủy Hoàng bèn đem những ý kiến đối lập nhau này giao cho Thừa tướng Lý Tư xem xét quyết định.

Trải qua hai lần tranh luận kịch liệt, ý kiến của Pháp gia đã được khẳng định. Lý Tư chỉ ra cho thấy: Các đại thần Nho gia không để ý việc trước mắt mà nhất quyết làm theo thời xưa, là lấy xưa bỏ nay, tạo ra sự hỗn loạn trong tư tưởng. Đồng thời, Lý Tư chỉ ra nguồn gốc của "theo xưa" là do sự tồn tại của tư học. Ông ta bèn kiến nghị và thực thi cụ thể lệnh "cấm tư học". Tần Thủy Hoàng phê chuẩn kiến nghị này, hạ lệnh thi hành. Nội dung cụ thể là:

a) Ngoài những Tần ký [1], các sách *Thi*, *Thư*, các trứ tác của bách gia, sách y dược, sách bói toán và sách dùng cho nông nghiệp do các quan bác sĩ quản lý ra, thì các sách *Thi*, *Thư* cất giấu của tư nhân hạn cho 30 ngày phải nộp giao cơ quan nhà nước đốt bỏ, nếu không sẽ bị "kình hình" (hình phạt xăm chữ vào mặt – N.D.) và bốn ngày khổ sai;

b) Người nào dám bàn luận *Thi*, *Thư* thì xử tử, theo xưa bỏ nay thì bị giết cả họ, ai không tố giác thì đồng tội;

c) Nếu muốn học pháp lệnh thì lấy quan lại làm thầy.

---

1) *Tần ký* : Những tài liệu ghi chép về nước Tần do các sử quan của nước Tần ghi lại. (N.D.)

Đây chính là sự kiện đốt sách trong lịch sử.

CHẾ ĐỘ QUAN LẠI LÀM THẦY (*Lại sư chế độ*) Năm Thủy Hoàng thứ 34 (213 tr. C.N.), triều đình ban bố "Ban hiệp thư lệnh" (Ban lệnh cất giữ sách), "Cấm du hoạn" (Cấm làm quan nhiều nơi) và "Cấm tư học, dĩ lại vi sư" (cấm tư học, phải lấy quan lại làm thầy).

Chủ trương "lấy quan làm thầy" sớm đã có nói trong thiên "Định phận" sách *Thương quân thư* do Thương Ưởng viết ra, và trong thiên "Ngũ đố" (Năm loài mọt) do Hàn Phi viết. Có người nói rằng, chế độ quan lại làm thầy là do Pháp gia lập ra trước, Lý Tư mới đề nghị sau, Tần Thủy Hoàng thi hành, đã chính xác nói lên quá trình phát triển của nó. Thiên "Tần Thủy Hoàng bản kỷ" của bộ *Sử ký* ghi: "Nếu ai muốn học pháp lệnh, thì lấy quan lại làm thầy." Vậy thì các lại sư đời Tần có phải chỉ giới hạn trong việc truyền dạy pháp lệnh hay không? Có phải đã thật sự chỉ làm việc lấy quan lại làm thầy hay không? Xem lại những ghi chép trong các tư liệu cổ, thì không phải vậy.

"Truyện Lý Tư" trong bộ *Sử ký* và phần "Tập giải" trong bộ *Sử ký* đã dẫn lời của Từ Quảng nói, ở phần sau câu "nếu ai muốn học" đều không có 2 chữ "pháp lệnh", hơn nữa trong lúc đốt *Thi*, *Thư*, thì *Thi*, *Thư* của những người đang ở chức vụ Bác sĩ cất giữ thì không bị đốt. Trong lúc bắt đầu thi hành lấy quan lại làm thầy, thì những quan lại chưa chắc đều làm thầy được, mà các quan Bác sĩ không thể không có người làm thầy, vả lại học vấn của các Bác sĩ chủ yếu là *Thi*, *Thư*, cho nên trong lúc truyền dạy, không thể không bao hàm nội dung *Thi*, *Thư*. Do đó khi thi hành chế độ lấy quan lại làm thầy, thì trong các Bác sĩ có một số lấy danh nghĩa "lại sư" để làm thầy.

BÁC SĨ ĐỜI TẦN Bác sĩ là chức quan dạy học. Thiên "Bách quan biểu" trong bộ *Hán thư* có nói Bác sĩ là chức quan đời Tần, tinh thông kim cổ, dành cho việc cố vấn. Các

thiên "Tần Thủy Hoàng bản kỷ" trong bộ *Sử ký* và thiên "Giao tự chí" trong bộ *Hán thư* có nói đời Tần đặt quan Bác sĩ, hơn 70 người, có trách nhiệm bàn luận chính sự, tư vấn ý kiến, trông coi sách vở, tranh ảnh. Sau khi thi hành chế độ lại sư, thì có Bác sĩ trở thành lại sư.

Do đó, những học giả thường cho rằng, chức quan Bác sĩ do đời Tần đặt ra, nhưng trong các thiên "Tuần lại liệt truyện" và "Quy sách liệt truyện", trong bộ *Sử ký* có ghi chép nước Lỗ, nước Vệ cũng có đặt quan Bác sĩ. Thiên "Bách quan chí" trong bộ *Tống thư* có nói, thời lục quốc cũng thường hay đặt quan Bác sĩ. Như vậy đủ thấy chức quan dạy học Bác sĩ này đã được bắt đầu vào cuối thời Chiến quốc, đời Tần chỉ là kế thừa noi theo mà thôi.

GIẢN HÓA VÀ THỐNG NHẤT CHỮ VIẾT ĐỜI TẦN

Đầu đời Chu, chữ viết dùng ở các nơi được gọi là "đại triện", cũng gọi là "Trụ văn", dạng chữ phức tạp, nhiều nét. Đến thời Chiến quốc, chữ viết các nước tuy đều lấy đại triện làm căn bản, nhưng vì sự cát cứ phong kiến lâu dài, lại chịu ảnh hưởng âm của các địa phương, sự phát triển kinh tế, văn hóa của xã hội, việc dùng chữ càng phổ biến và nhiều thêm, các chữ giả tá [1] giữa các phương ngữ không giống nhau ngày càng tăng nhiều, chữ viết của các nước cũng có chỗ khác nhau về hình thể và cách viết. Trong khi đó, tại các vùng có nền văn hóa tương đối phát triển như nước Tề, nước Lỗ, đang thông dụng một loại chữ viết giản dị, được gọi là "cổ văn", cũng gọi là "khoa đẩu văn" (chữ giống con nòng nọc).

Một nước thống nhất, mà tồn tại những loại chữ viết khác nhau thì bất lợi cho việc đẩy mạnh thi hành luật lệnh cả nước. Năm 221 tr. C.N., Tần Thủy Hoàng hạ lệnh chỉnh đốn và thống nhất chữ viết. Thừa tướng Lý Tư lấy hai loại

(1) *Giả tá* : Một trong sáu cách cấu tạo của chữ Hán. Chữ giả tá là "mượn chữ hết dùng, gán cho nghĩa mới". Như chữ Tây 西 vốn nghĩa là tổ chim, về sau được mượn để chỉ phương tây. (N.D.)

chữ "đại triện" và "cổ văn" cải tạo lại thành thể chữ thống nhất, loại chữ viết này nét chữ giản tiện, gọi là "tiểu triện" còn gọi là "Tần triện". Phàm những loại chữ không hợp với văn tự nhà Tần đều cấm cả. Thừa tướng Lý Tư, Trung đông phủ lệnh Triệu Cao, Thái sử lệnh Hồ Mẫu Kính lần lượt biên soạn các sách *Thương Hiệt thiên*, *Viên lịch thiên*, *Bác học thiên* đều dùng chữ tiểu triện viết thành, bốn chữ một câu, âm vận rất hay, đọc lên thích thú, ghi nhớ dễ dàng, là sách học vỡ lòng cho trẻ em, cũng là sách dạy chữ vỡ lòng cho trẻ em đầu tiên ở Trung quốc. (Hình 44)

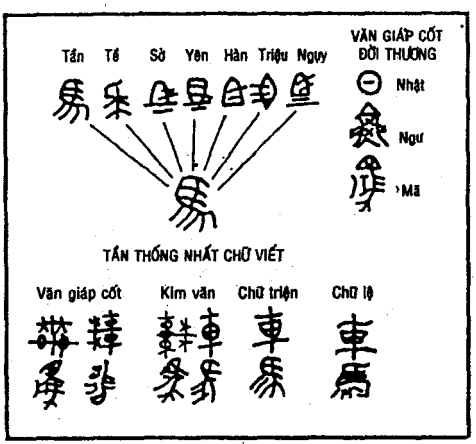

Hình 44. **Tần thống nhất chữ viết**

Sau này Trình Mạc có tội bị giam vào ngục, ông dùng thời gian 10 năm trong tù, dựa theo chữ tiểu triện mà chế ra chữ viết nét giản đơn, thể chữ rõ ràng, gọi là "lệ thư" tức là "chữ lệ". đây cũng là tiền thân của chữ viết thông dụng hiện nay, tức là loại chữ vuông "khải thư" (chữ khải). Đời Tần thống nhất chữ viết, cống hiến rất lớn cho nền giáo dục Trung quốc.

KHẮC ĐÁ, CHỮ RỜI ĐỜI TẦN Trước đời Tần, khi nước nhà có những việc trọng đại, thường hay đúc chữ trên những đồ vật bằng kim loại, để giúp giữ lại sự tưởng nhớ, đời sau gọi là kim văn. Đến đời Tần, Tần Thủy Hoàng đi tuần ở các nơi, đi đến đâu thì khắc chữ vào đá để ghi công, do vậy khắc đá là một phát minh lớn. Từ những chữ khắc đá còn tồn tại hiện nay trong các tư liệu "Thái sơn khắc thạch", "Lang Nha sơn khắc thạch", hoặc là những chữ khắc trên đá ở Phong sơn, Cối Kê

sơn..., ta có thể khẳng định việc khắc đá chính xác bắt đầu từ đời Tần. Từ những hiện vật là đồ đo lường bằng đất nung khai quật được, các nhà khảo cổ khám phá ra là trước hết người ta dùng gỗ chạm khắc trước 40 chữ chiếu thư đời Tần rồi in trên đồ đong lường bằng đất chưa nung đời Tần, để cho rằng đây là sự mở đầu việc sắp chữ rời ở Trung quốc.

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA GIÁO DỤC ĐỜI HÁN Sau khi dựng nước, nhà Hán kế thừa chế độ đời Tần, dùng tư tưởng vô vi thanh tĩnh của Đạo gia làm tư tưởng chỉ đạo về mặt chính trị, trải qua các triều Huệ, Văn, Cảnh đế hơn 60, 70 năm, nhưng thực tiễn chứng minh rằng tư tưởng này bất lợi cho việc tăng cường trung ương tập quyền.

Trong thời kỳ này Nho gia tuy không được trọng dụng, nhưng cũng rất sôi động, các nhà nho dựa vào sự tồn tại ngắn ngủi của triều Tần, mà công kích Pháp gia, đồng thời lại hấp thu tư tưởng của Pháp gia và các học thuyết khác dung hòa vào tư tưởng của mình, làm cho tư tưởng Nho gia có lợi thêm cho việc củng cố chính trị và tăng cường trung ương tập quyền. Lục Giả viết *Tân ngữ*, Giả Nghị viết *Quá Tần luận*, là những sách nổi tiếng trong việc biểu dương Nho gia ức chế Pháp gia, có ảnh hưởng rất lớn trên xã hội và được Hoàng đế đương thời tán thưởng. Thời Văn đế, Giả Sơn nhiều lần dâng thư lên vua, lấy Tần làm gương soi, rao giảng lẽ trị loạn như thế nào để đề cao Nho gia. Như vậy, địa vị của tư tưởng Nho gia dần dà được nâng cao.

Cho đến đời Hán Vũ đế, sau khi dẹp xong loạn bảy nước [1], lãnh thổ trở lại thống nhất, để tăng cường sức mạnh

(1) *Loạn bảy nước* : Đầu đời Hán, các vua chư hầu cùng họ với vua được phong nhiều. Về sau thực lực các vua chư hầu dần dần lớn mạnh, cát cứ một vùng. Hán Cảnh đế Lưu Khải nghe theo kiến nghị của Triều Thác, dần dần cắt giảm đất phong của các vương quốc. Năm 154 C.N., Ngô vương Lưu Tỉ cùng các nước Sở, Triệu, Giao Đông, Giao Tây, Tế Nam, Tri Châu lấy cớ "xin giết Triều Thác để làm sạch kẻ hầu hạ vua", dấy binh làm loạn. Lưu Khải sai Chu Á Phu đem các tướng đi đánh, chẳng bao lâu dẹp yên phản loạn. (N.D.)

trung ương tập quyền, càng nghiêng về phía Nho gia hơn. Năm 104 tr. C.N., Đổng Trọng Thư dâng lên Vũ đế *Thiên nhân tam sách* trong đó đề xuất: Các môn học không có trong lục nghệ, không phù hợp với học thuật của Khổng tử thì nhất luật hủy bỏ, tức là chủ trương mà chúng ta thường nói là "bãi bỏ mọi nhà, độc tôn Nho thuật". Hán Vũ đế thu nạp ý kiến này, thi hành chính sách văn hóa sùng Nho, do tư tưởng Nho gia trong thực tiễn biểu hiện rất thích hợp với nhu cầu thống trị của giai cấp địa chủ phong kiến, chính sách này không chỉ thi hành suốt trong thời Lưỡng Hán, mà còn đặt cơ sở ban đầu cho việc phát triển nền giáo dục phong kiến của các triều đại phong kiến về sau.

THÁI HỌC ĐỜI HÁN Thái học là trường học cao nhất của nhà nước phong kiến, được lập ra lúc nào, các ý kiến đều không thống nhất. Các thiên "Vũ đế bản kỷ", "Tuyên đế bản kỷ" của bộ *Hán thư* có đề cập đến việc Hiếu Vũ "chấn hưng Thái học", thì phải nói là Thái học được bắt đầu lên từ thời Vũ đế.

Thái học chủ yếu là để bồi dưỡng "hiền sĩ", "anh tuấn". Sự tuyển chọn Thái học sinh, một là do quan Thái thường (chức quan phụ trách giáo dục – N.D.) tuyển lựa 18 tuổi trở lên dung mạo đoan chính; hai là do quận quốc, huyện, đạo, ấp tuyển chọn đưa lên những người yêu thích văn học, tôn kính người trên, đạo đức phẩm hạnh tốt, được xóm làng tán thưởng. Chưa đủ 18 tuổi mà phù hợp điều kiện tuyển chọn thì có thể được tuyển chọn bổ sung, thời Đông Hán gọi là Đồng tử lang.

Thầy giáo của Thái học thì theo chế độ đời Tần, gọi là Bác sĩ. Bác sĩ phải là người làu thông kinh sử, là bậc học vấn uyên bác hiểu xưa biết nay, thông qua việc trưng sính (dùng lễ vật mời) đề cử, thi tuyển, mà giao phó nhiệm vụ. Người theo học gọi là Bác sĩ đệ tử, thời Đông Hán, cũng gọi là Thái học sinh. Tuyển chọn Thái học sinh không lấy con em quý tộc làm giới hạn, đây cũng là một đặc điểm trong lịch sử đại học của Trung quốc. Các bác sĩ trong Thái học, thời Vũ đế là

7 người, đến thời Nguyên đế tăng lên 15 người. Quan viên chủ quản Thái học thời Tây Hán gọi là Bộc xạ, Đông Hán sửa lại là Tế tửu. Thái học sinh, thời Vũ đế gồm 50 người, cuối thời Thành đế tăng đến 3000 người, đến đời Đông Hán Thuận đế, thì Thái học sinh có hơn 3 vạn người, trong đó có con em của Hung Nô phái đến học.

Thái học sinh lấy Ngũ kinh làm tài liệu giảng dạy cơ bản, sau khi học xong thì phải thi. Đầu đời Hán quy định mỗi năm thi một lần gọi là "tuế thí", thời Đông Hán Hoàn đế sửa lại hai năm một lần. Cách thi có thi vấn đáp, thi đối sách [1] và thi xạ sách [2]. Thi xạ sách gọi là "thiết khoa xạ sách", "thiết khoa" là chỉ việc chia ra hai khoa giáp, ất; thời Đông Hán Hoàn đế sửa lại làm 3 hạng thượng, trung, hạ; cách này giống như cách thi bắt thăm đề thi hiện nay, đây cũng là một giải pháp sáng tạo trong cách thi. Thành tích thi cử tốt xấu, có liên quan mật thiết đến tiền đồ của Thái học sinh. Trong thi cử rất nghiêm khắc, nếu không đủ điểm thì được tham gia vào kỳ thi sau, cũng có những người thi hoài không đậu, đến hơn 60 tuổi cũng còn ở nhà Thái học. Hán Hiến đế cũng từng có nói trong chiếu thư rằng bọn họ là "vào học khi còn kẹp tóc, đến già lại trở về suông" (kết đồng nhập học, bạch thủ không quy).

HỒNG ĐÔ MÔN HỌC Được sáng lập vào năm Quang Hòa đầu tiên (năm 178) đời Đông Hán Linh đế, trường học được đặt ở cửa Hồng Đô thành Lạc Dương, nên lấy tên nơi đó làm tên trường. Lúc bấy giờ Thái học bị đệ tử Nho gia độc

(1) *Đối sách* : "Đối" là trả lời; "sách" là những thẻ tre được khâu liền với nhau, trên đó có chép đề thi; cũng có nghĩa là mưu lược. Đầu đề ra một câu hỏi có tính chất chính trị, kinh nghĩa mang tính thời sự, thiết thực; người thi phải viết thành bài nghị luận chặt chẽ. (N.D.)

(2) *Xạ sách* : "Xạ" là lựa chọn. "Xạ sách" có nghĩa là lựa chọn đề thi; thí sinh được tùy ý lựa chọn đề thi chép vào những thẻ tre, trong những "sách" để sẵn trên một cái bàn. Cũng là một loại bài thi có tính chất nghị luận. (N.D.)

chiếm, bọn họ dẫn sách vở dựa vào kinh điển nghị luận chính trị, trở thành địa bàn của thế lực sĩ tộc.

Hán Linh đế yêu thích thư, họa, từ phú, bèn sáng lập một trường chuyên khoa ở cửa Hồng Đô giống như Học viện nghệ thuật thời nay. Ngôi trường này chỉ chuyên học từ phú, thư từ giao dịch, viết chữ nghệ thuật, tiểu thuyết, làm cho các sĩ đại phu bấy giờ xem thường, bất mãn. Nhà vua hạ chiếu lệnh cho các châu quận và tam công tuyển chọn phái học sinh đến đây học tập, số học sinh đến học phần lớn là con em cường hào, đều bị sĩ tộc xem thường, Linh đế thì bị bọn hoạn quan vây bọc xung quanh, lại còn dùng chức quan to, bổng lộc nhiều mà ưu đãi đám học sinh này.

Hồng Đô môn học trở thành một trường đại học đối kháng với Thái học, cũng phản ánh sự tranh đoạt và đấu tranh quyền lực về mặt chính trị trong nội bộ của giai cấp thống trị. Nhưng về phương diện giáo dục mà nói, khai sáng ra một trường đại học văn học nghệ thuật chuyên môn như vậy là việc làm đầu tiên trên thế giới, như thế đã đột phá được hàng rào chính sách "độc tôn Nho thuật", mở ra con đường cho các loại trường học chuyên môn sau này.

TRƯỜNG HỌC QUÝ TỘC Được sáng lập vào năm Vĩnh Bình thứ 9 (năm 66) đời Đông Hán Minh đế. Minh đế chuộng Nho học, nên Hoàng Thái tử, các con em vương hầu, công thần đều học kinh sách. Nhà vua còn lập một ngôi trường riêng cho con em bên họ ngoại là các họ Phàn, Quách, Âm, Mã, vì các họ này không phải là liệt hầu[1] cho nên lấy tên là "Tứ tính tiểu hầu học" (Trường học bốn họ tước hầu nhỏ). Rồi cho xây dựng phòng ốc, mời thầy giỏi đãi ngộ đặc biệt, thậm chí có lúc địa vị thầy giáo và mức đãi ngộ còn trên cả Thái học, do đó tiếng tăm rất

(1) *Liệt hầu* : Tên tước vị. Theo chế độ đời Tần, tước được phân làm 20 cấp, triệt hầu ở địa vị cao nhất. Nhà Hán theo chế độ nhà Tần, nhưng vì tránh tên húy của Hán Vũ đế là Lưu Triệt cho nên đổi thành thông hầu, cũng được gọi là liệt hầu. (N.D.)

lớn. Về sau trường này mở rộng đối tượng chiêu sinh, tất cả con em quý tộc đều được vào học, cả quý tộc nước Hung Nô cũng phái con em đến học tập.

Những trường học như vậy không chỉ có một. Vào thời An đế, năm Nguyên Sơ thứ 6 (119), Đặng Thái hậu lại vì con cháu của Tế Bắc Hà gian vương mà lập ra loại trường quý tộc này, dành cho hơn 40 học trò từ 5 tuổi trở lên.

TRƯỜNG HỌC QUẬN QUỐC Chế độ hành chính địa phương thời Lưỡng Hán gồm vương quốc là đất các Hoàng tử được phong vương và quận trực thuộc trung ương quản lý, dưới quận quốc là huyện, đạo, ấp.

Cuối đời Hán Cảnh đế, Quận thú (chức quan đứng đầu quận – N.D.) Thục quận là Văn Ông, xét thấy văn hóa Thục quận hãy còn trong tình trạng không phát triển, bèn phái mười mấy quan viên nhỏ thông minh, có tài, đến Kinh sư theo các Bác sĩ học tập kinh sách, cũng có người theo học luật lệnh. Mấy năm sau học xong thì trở về Thục quận. Văn Ông bèn cho sửa chữa, xây dựng học cung (tức trường học – N.D.) ở Thành Đô, chiêu tuyển con em ở các huyện vào học cung làm học sinh, và còn miễn các nghĩa vụ lao dịch cho họ, học sinh có thành tích ưu tú sau khi tốt nghiệp được cho ra làm quan. Có lúc Văn Ông đến các huyện xem xét, thường hay dẫn các học sinh giỏi theo, để tỏ rõ sự vẻ vang, các nơi cũng lấy đó làm điều vinh dự, do đó tranh nhau đưa học sinh vào học cung. Sau khi Hán Vũ đế biết được như vậy, bèn gia thưởng cho Văn Ông, hạ chiếu lệnh cho các quận quốc khác theo gương Thục quận, lập chức quan ở các trường học.

Nền giáo dục địa phương thời Hán được mở đầu từ lúc Văn Ông làm Quận thú ở Thục quận, nhưng lúc đó còn chưa lập chế độ các trường học, và cũng không phổ cập ở các huyện. Cho đến năm Nguyên Thủy thứ 3 (năm 3) thời Bình đế mới lập ra chế độ các trường học địa phương. Chế độ quy định: trường học do quận quốc lập thì gọi là "học"; trường

học do huyện, đạo, ấp hay hầu quốc lập thì gọi là "hiệu"; học và hiệu đều phái một người dạy các kinh làm thầy giáo. Còn trường học do hương (làng – N.D.) lập gọi là "tường", do tụ tập mà lập gọi là "tự", ở tường và tự đều phái một người dạy *Hiếu kinh* làm thầy giáo. Lúc bấy giờ trình độ các "học" ở quận quốc giống như có tính chất chuyên khoa; còn các "hiệu" thì giống như tính chất trường trung cấp; các học sinh đều đủ tư cách lên học Thái học. "Tường" và "tự" thuộc tính chất tiểu học địa phương, ở thời kỳ Lưỡng Hán cũng chưa lập được lâu dài.

TƯ HỌC ĐỜI HÁN Gọi là thư quán hay học quán, người dạy gọi là thầy, phần lớn có tính chất tiểu học, cũng có tư học bắt chước quận huyện, cao nhất là chuyên học một loại kinh, cũng có thể đạt đến trình độ Thái học. Trẻ em 8, 9 tuổi vào học, lấy biết chữ làm chính, tài liệu giảng dạy là tự thư (sách dạy học chữ – N.D.). Đầu đời Hán là *Thương Hiệt thiên* là do các thư sư (thầy dạy viết) lấy các sách *Thương Hiệt*, *Viên lịch*, *Bác học* của đời Tần soạn chung thành bộ sách có 55 chương, 3.300 chữ.

Các học giả thời Hán rất xem trọng việc biên soạn loại tài liệu dạy học vỡ lòng này, như Tư mã Tương Như viết *Phàm tướng thiên*, Sử Du viết *Cấp tựu thiên*, Lý Trường viết *Nguyên thượng thiên*. Dương Hùng viết *Huấn toản thiên*, về sau được Ban Cố sửa chữa lại, Giả Phòng viết *Bàng Hy thiên*, v.v. Các loại sách dạy chữ này phần nhiều lấy ba chữ hay bảy chữ làm một câu, các câu bắt vần với nhau, dễ đọc mau nhớ. Thể thức và nội dung là: 5 câu đầu nói khái quát nội dung bài văn, sau đó phân ra những chữ ứng dụng thuộc các phương diện họ tên, quần áo, nghề nông, ăn uống, đồ dùng, âm nhạc, sinh lý, binh khí, chim chóc, thú vật, y dược, nhân sự, v.v. Các loại sách học vỡ lòng của trẻ em nêu trên, hiện chỉ còn có sách *Cấp tựu thiên*. Các học trò nhỏ trong tư học sau khi học xong cách viết chữ, thì học sách *Hiếu kinh* và *Luận ngữ*, cũng có nơi chỉ học sách *Luận ngữ* mà thôi, sau khi học hết

sẽ được làm chức quan nhỏ.

Còn nếu muốn tiếp tục học chuyên sâu, thì kiếm thầy chuyên học một kinh [1]. Vào thời Hán, phong trào các nhà nho lớn thu nhận đệ tử ở tư gia để truyền dạy kinh sách rất thịnh, quy mô cũng rất lớn. Như các nhà nho Phục sinh [2], Thân công [3], Thúc tôn Thông, Công tôn Hoằng, Đổng Trọng Thư đều có thu nạp đệ tử. Cách thức truyền dạy là do các đệ tử có trình độ cao, chuyên nghiệp giỏi, dạy lại cho đệ tử có trình độ thấp, giống như các giảng viên tập sự của chúng ta, thậm chí có đệ tử không biết mặt thầy, như là Mã Dung thời Đông Hán thu hơn 400 môn đồ, nhưng do ông ta trực tiếp truyền dạy thì không hơn 50 người. Còn học trò của Trịnh Huyền có khi 3 năm cũng chưa gặp mặt thầy. Trong tư học thời Hán còn có một loại được gọi là "đệ tử ghi danh", tức là không cần đến chỗ thầy dạy để học, chỉ cần ghi tên ông ta làm thầy là được rồi. Thời Đông Hán môn đồ của Thái Huyền thường có 1000 người, nhưng đệ tử ghi danh thì có đến 16.000 người.

Thời Hán cũng đã có xuất hiện "nghĩa học" [4] sớm nhất là Dương Nhân huyện lệnh huyện Thập Mân tỉnh Tứ Xuyên, khuyến khích con em của thuộc hạ mình nhập nghĩa học miễn phí. Về sau phàm là dùng tiền góp vốn hay dùng công quỹ của tông tộc mở trường học miễn phí, đều gọi là "nghĩa học".

SỰ PHÁT MINH SÁCH VỞ VÀ GIẤY Thời kỳ Thương Chu, ngoài giáp cốt văn, kim văn ra, người Trung quốc đã

(1) *Học một kinh* : Chuyên nghiên cứu một trong năm sách kinh điển (ngũ kinh) của Nho gia là *Thi*, *Thư*, *Dịch*, *Lễ* và *Xuân thu*. (N.D.)

(2) *Phục sinh* : Người nước Tề, thời Tần Hán, tên là Thắng, tự là Tử Tiện. Làm Bác sĩ thời Tần. Đời Hán, chuyên trị *Kinh Thư*. (N.D.)

(3) *Thân công* : Người nước Lỗ, đời Hán, tên là Bồi. Chuyên trị *Kinh Thi*. (N.D.)

(4) *Nghĩa học* : Trường học vì nghĩa, miễn phí; cũng như "nghĩa thục" trong Đông Kinh nghĩa thục vào đầu thế kỷ XX ở nước ta. (N.D.)

dùng thẻ tre và thẻ gỗ; đầu đời Tần và đời Hán, sách vở được dùng trong các trường học vẫn tiếp tục dùng như cũ, nhưng vì hình dạng và chất lượng không đều nhau, có chỗ gọi là "giản" (thẻ tre) có chỗ gọi là "cô" (miếng gỗ).

"Giản" được làm bằng tre, gỗ, dài ngắn không đều, dùng dao khắc hay dùng sơn, mực viết lên. Trịnh Huyền trong bài "Luận ngữ tự" có nói: Sách *Xuân thu* dùng thẻ tre dài 2 thước 4 tấc, còn *Hiếu kinh* chỉ dài 1 thước 2 tấc. Năm 1933, ở tỉnh Cam Túc khai quật được hơn vạn thẻ bằng gỗ, ở 2 đầu của thẻ được dùng dây bố kết lại. Những thẻ tre hay gỗ dùng dây bố kết lại, thời xưa gọi là "sách", đây là nguồn gốc của sách vở.

"Cô" là dùng gỗ làm thành, theo hiện nay biết thì có hai hình dạng, một là theo khảo chứng trong sách *Lưu sa trụy giản* quyển 1 của Vương Quốc Duy, thì đem một miếng gỗ vuông cắt xéo hai góc làm ra. Hai là được phát hiện trong những văn vật của Trung quốc do người Anh là Stein [1] mua trộm được vào năm 1908, theo đó thì người ta đem miếng gỗ xẻ làm ba mặt, hai mặt trên hơi hẹp, mặt dưới rộng hơn; những miếng gỗ này khi rời ra thì gọi là "cô", lúc xếp lại thì gọi là "phương".

Dùng thẻ tre làm sách rất là bất tiện, khó khăn. Theo sự phát hiện của các nhà khảo cổ, thì vào thời Hán Vũ đế, Tuyên đế đã bắt đầu chế tạo giấy. Năm 1933 phát hiện tại di chỉ xưa ở Phong Toại đình ở Tân Cương một miếng giấy cổ thời Hán, và tháng 5 năm 1957 người ta đã tìm thấy trong các ngôi mộ xưa ở thành phố Tây An một số giấy cổ, mặc dù

(1) *Stein* : Họ tên là Mark Aurel Stein (1862-1943). Khảo cổ gia người Anh. Vốn gốc Hunggari. Trong những năm 1900-1916, nhận sự ủy thác của chính quyền Anh ở Ấn Độ, 3 lần thâm nhập vào vùng Tân Cương, Cam Túc tiến hành đo đạc phi pháp và trộm cắp những văn vật cổ. Đã từng lấy trộm rất nhiều những bản kinh chép tay, sách chép tay, những bức tranh, bức vẽ Phật giáo cất giữ trên nghìn năm trong các động đá ở Đôn Hoàng, hiện lưu trữ tại Viện bảo tàng British Museurn ở Luân Đôn. (N.D.)

chất lượng thô sơ, trên mặt giấy còn có xơ gai, nhưng cũng đã chứng minh rằng thời Tây Hán đã có kỹ thuật chế tạo giấy. Ngoài ra, vào thời Hán Thành đế, cũng có dùng tơ dệt thành "Hách đề thư", Giả Quỳ dùng tơ chế ra giống chất vải gọi là "kiêm bạch" (lụa mịn và dày), đều muốn dùng để thay thế cho thẻ tre, nhưng vì giá thành quá cao nên không thể phổ biến rộng rãi được, tuy vậy cũng đã phản ánh tình hình chế tạo giấy vào đầu đời Hán. Đến thời Hậu Hán Hòa đế, Thái Luân đã tổng kết kinh nghiệm làm giấy, đã làm ra loại giấy rất tiện cho việc viết chữ mà giá cả lại thấp, nên đã đẩy mạnh sự phát triển của trường học, đó là một cống hiến to lớn cho nền giáo dục Trung quốc.

THẠCH KINH ĐỜI HÁN (*Kinh khắc trên đá đời Hán*) Khắc đá ghi lại sự việc được bắt đầu vào triều Tần, còn khắc thạch kinh [1] thì bắt đầu từ thời Hán, đây là nguồn gốc của việc khắc in sách sau này, cũng được coi là sự bắt đầu của nghề in. (Hình 45)

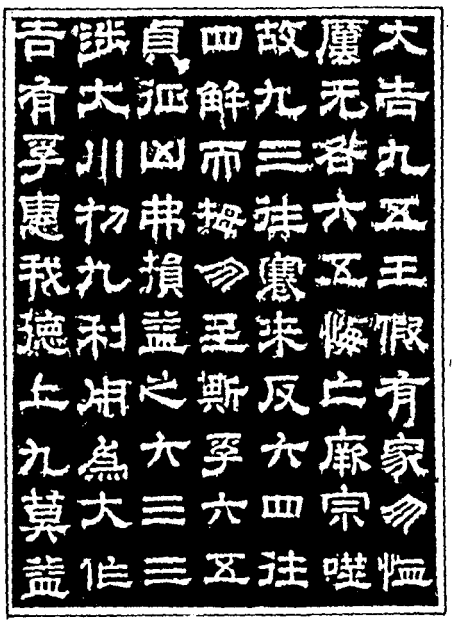

Hình 45 **Thạch kinh Hy Bình (đời Hán)**

Thời Hán, trong Thái học, đối với các Bác sĩ đệ tử (tức Thái học sinh), lúc tiến hành thi cử bảng giáp, ất (thi đối

(1) *Thạch kinh* : Kinh điển Nho gia được khắc trên đá. Ngoài thạch kinh đời Hán, còn có thạch kinh đời Ngụy, thạch kinh đời Đường, thạch kinh đời Tống, thạch kinh đời Thanh. Từ thời Bắc triều (386-581) về sau, Phật giáo đem kinh Phật khắc lên đá, cũng gọi là thạch kinh. (N.D.)

sách), đề thi có 50 câu hỏi của kinh sách, phải chiếu theo kinh sách mà trả lời. Nhưng vì lúc bấy giờ theo thầy học khác nhau, kinh sách cũng không thống nhất, có người thậm chí sửa chữ trong kinh Lan Đài [1] viết bằng sơn. Để tránh cho chữ viết trong kinh điển khỏi bị chép sai, khó đính chính lại được, vào năm Hy Bình thứ 4 (năm 175) thời Đông Hán Linh đế, nhà vua sai Thái Ung chủ trì hiệu chính chữ viết trong các kinh *Thượng thư*, *Chu Dịch*, *Thi*, *Nghi lễ*, *Xuân thu Công Dương truyện*, *Luận ngữ*... Sau đó, Thái Ung viết thành bia, cho chạm khắc công phu tinh tế, đem bia đặt ở trước giảng đường Thái học phía nam ngoại ô thành Lạc Dương, để làm tiêu chuẩn thống nhất việc lưu truyền hệ thống kinh sách, gọi là *Hy Bình thạch kinh*.

Hy Bình thạch kinh gồm 46 tấm, mỗi bia đá có 35 hàng, mỗi hàng khoảng 70-80 chữ, nay cũng còn bảo tồn được một phần, là bản khắc đá kinh sách Nho học sớm nhất của Trung quốc do nhà nước quy định.

IV. GIÁO DỤC THỜI NGỤY, TẤN, NAM BẮC TRIỀU

Từ cuối đời Đông Hán năm Kiến An đầu tiên (năm 196) Tào Tháo dời Hán Hiến đế về Hứa Xương, cho đến đời Tùy Văn đế năm Khai Hoàng thứ 9 (năm 589), trong vòng 370 năm, sử gọi là thời kỳ Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều.

Do chiến tranh phong kiến cát cứ kéo dài, nền giáo dục ở trong tình trạng xã hội loạn lạc nhiễu nhương, từ lúc Tào Phi đoạt ngôi nhà Hán đến nhà Đông Tấn diệt vong, trong 200 năm ấy, nền quan học bị sa sút, chế độ trường học không được hoàn chỉnh. Theo "Truyện Lưu Phức", phần "Ngụy chí" của bộ *Tam quốc chí*, thì việc học đương thời là hữu danh vô thực.

Đến thời Nam Bắc triều, nền giáo dục tương đối phát triển hơn thời Ngụy Tấn, chế độ mới đã có những xây dựng

(1) *Lan Đài* : Vốn là nơi lưu trữ sách trong cung đình đời Hán đặt chức Ngự sử trung thừa coi giữ, về sau lại đổi là chức Lan Đài lệnh sử. (N.D.)

mới, phong trào tư nhân dạy học cũng thịnh hành trở lại. Nền giáo dục của Bắc triều phát triển hơn Nam triều. Việc Hán hóa giáo dục của Bắc triều có tác dụng tích cực đối với việc đẩy mạnh sự phát triển giáo dục và hòa hợp dân tộc. Trong thời kỳ này giáo dục gia đình cũng đã phát triển.

SỰ SÁNG LẬP QUỐC TỬ HỌC Năm Hàm Ninh thứ 4 (năm 278), Vũ đế nhà Tây Tấn sáng lập Quốc tử học xếp chung với Thái học, nhưng địa vị cao hơn Thái học. Tên gọi của Quốc tử học [1] là dựa theo lời chép trong sách *Chu lễ* "Quốc chi quý tộc tử đệ quốc tử thụ giáo vu sư" (Các quốc tử, con em quý tộc trong nước được thầy giáo truyền dạy) mà đặt tên. Lúc bấy giờ đặt một Quốc tử Tế tửu, một Bác sĩ (chức quan dạy học) để dạy học sinh.

Đến đời Huệ đế thì hoàn thành việc xây dựng chế độ trường học. Quy định con em của quan viên từ ngũ phẩm trở lên mới được vào Quốc tử học, từ lục phẩm trở xuống thì được vào Thái học, việc này cho thấy đặc quyền chính trị mà hàng sĩ tộc được hưởng. Quốc tử học là sự khởi đầu cho việc lập trường học cao nhất bên ngoài Thái học, và cũng là sự mở đầu cho việc lập Quốc tử giám sau này.

Về sau vì chiến tranh loạn lạc mà Quốc tử học bị thiêu hủy, đến thời Nam triều, năm Nguyên Gia thứ 19 (442), Tống Văn đế hạ chiếu chính thức khôi phục lại Quốc tử học, lại đích thân đến Quốc tử học hỏi thi sách vấn hơn 59 người và khen thưởng cho thầy giáo và học sinh. Sau vì niệc phát triển quân đội mà bỏ bê Quốc tử học. Đến đời Tề, nhà vua cũng đã hạ chiếu lập Quốc tử học, xây dựng học đường, nhưng cả hai lần đều bị bỏ. Đến đời Lương vào năm Thiên Giám thứ 7 (508), Vũ đế hạ chiếu lập Quốc tử học, ra lệnh cho Hoàng thái tử và con của các vương hầu vào học theo thầy thụ giáo và nhà vua cũng từng đích thân đến Quốc tử học hỏi thi đối sách.

---

(1) *Quốc tử học* : Quốc tử là con em của Công khanh đại phu. Quốc tử học là trường học của con em các quan lớn ở triều đình. (N.D.)

KINH HỌC [1] THỜI NGỤY, TẤN Cuối đời Đông Hán, Đổng Trác làm loạn, Bác sĩ lưu tán khắp nơi, đến đời Ngụy thì dựng lại Thái học, kinh học tuy ở vào địa vị thứ yếu, nhưng vẫn là nội dung chủ yếu giảng dạy ở trường học. Đặc điểm kinh học lúc này là do từ sự chú trọng chương cú [2] huấn hỗ [3], nghiêng về việc dùng lời ít mà nghĩa nhiều, xem trọng quan hệ truyền thụ thầy trò, nhấn mạnh đến khuôn phép của thầy của gia đình đời Hán, kinh học thời này trở thành chú trọng nghĩa lý, không chịu sự ràng buộc khuôn phép của thầy của gia đình, chấp nhận rộng rãi học thuyết mọi nhà, đem Nho học, Phật học, Đạo học trộn lẫn vào nhau, tự sáng ra ý mới, làm thành một loại "kinh học hỗn hợp", thành tựu vượt qua những thầy dạy về kinh thời Hán, được gọi là "kinh học Ngụy, Tấn".

Thời Nam Bắc triều, kinh học của Bắc triều có phần bảo thủ, chưa thoát khỏi sự ràng buộc của lề lối kinh học chương cú huấn hỗ đời Hán; còn kinh học của Nam triều thì tương đối mở rộng, trở thành phong trào nghiên cứu nghĩa lý kinh học thời Ngụy, Tấn, và bắt đầu có việc học giảng sớ, nghĩa sớ. Giảng sớ là chỉ những ghi chép lời thầy giảng giải kinh sách bằng miệng, cũng gọi là giảng nghĩa, có thể nói là nguồn gốc của giảng nghĩa ngày nay; nghĩa sớ là những trứ tác làm rõ ý nghĩa của kinh, còn tường tận hơn so với việc chú giải kinh sách thời Hán; các sử gia nhận xét: "Người

(1) *Kinh học* : Cái học nghiên cứu về kinh sách, giải thích nghĩa các chữ xưa, phát huy nghĩa lý trong các kinh. Từ đời Hán về sau, suy tôn Nho học, kinh học của Nho gia đã trở thành tư tưởng thống trị của các vương triều phong kiến Trung quốc. Năm Kiến Nguyên thứ 5 (135 tr. C.N.), Hán Vũ đế bắt đầu đặt Bác sĩ ngũ kinh để dạy các con em. (N.D.)

(2) *Chương cú* : Chương tiết và câu. Kinh sách xưa thường không chấm câu, không phân đoạn. Việc chấm câu, phân đoạn cũng là công việc quan trọng khi giải thích kinh điển xưa. (N.D.)

(3) *Huấn hỗ* : "Huấn" là chú giải sách; "hỗ" là lấy từ hiện đại để giải thích từ cổ xưa. Ngày trước, "huấn hỗ" là chỉ việc giải thích ý nghĩa của chữ, từ, câu trong sách cổ. (N.D.)

Nam triều văn tắt gọn gàng, nói được chỗ tinh hoa; cái học ở Bắc triều thì sâu rậm, nghiên cứu đến cả ngọn ngành." Theo "Nho lâm truyện tự" của bộ *Tùy thư*, thì nhân đó kinh học từ đời Đường về sau kế thừa tinh thần của Nam triều tương đối nhiều.

HUYỀN HỌC THỜI NGỤY, TẤN Là kết hợp học thuyết tư tưởng của Đạo gia và Nho gia, là tư tưởng chính chi phối thời kỳ này. Huyền có nghĩa là sâu kín huyền diệu, các sách *Kinh Dịch* của Nho gia, *Lão tử*, *Trang tử* của Đạo gia được mọi người ca ngợi là "Tam huyền", và trở thành căn cứ lý luận của huyền học.

Người sáng lập ra huyền học thời Ngụy, Tấn là Hà Án và Vương Bật đời Ngụy, tác phẩm tiêu biểu của Hà Án là *Đạo đức luận* và *Luận Ngữ tập giải*, tác phẩm tiêu biểu của Vương Bật là *Chu Dịch chú* và *Lão tử chú*, đều là những tác phẩm quan trọng phát huy tư tưởng huyền học.

Hà Án và Vương Bật dựa vào học thuyết của Đạo gia, cho rằng "trời đất vạn vật đều lấy "vô" (không) làm gốc", trên đời này cái "hữu" (có) sinh ra từ cái "vô"; họ lại kết hợp với học thuyết Nho gia, cho rằng nên dùng "vô" làm gốc, lấy "hữu" làm công dụng. "Vô" là chỉ cái "tự nhiên" của Đạo gia, "hữu" là cái "danh giáo" [1] mà Nho gia đề xướng. Họ đề ra lập luận "danh giáo có từ tự nhiên" của thuyết Nho Đạo hỗn hợp. Họ đề xướng rằng hoàng đế tiêu biểu cho "vô" nên thuận theo "tự nhiên", các đại thần tiêu biểu cho "hữu" mà nắm vững "danh giáo", dùng nó để duy trì nền luân lý đạo đức của giai cấp thống trị phong kiến, duy trì quân thần phụ tử, duy trì trật tự xã hội có tôn ti trên dưới. Do đó thời kỳ này, nền thống trị phong kiến bị lung lay trước sự công kích của nông dân, nội bộ giai cấp thống trị bài xích lẫn nhau, làm cho tư

(1) *Danh giáo* : Chỉ lễ giáo phong kiến lấy chính danh định phận làm chủ. Gốc ở đạo lý Khổng Mạnh. Trong một thời kỳ dài đã trói buộc tư tưởng và hành động của nhân dân. (N.D.)

tưởng có xu hướng bi quan, nảy sinh triết học nhân sinh suy sụp, hư ảo, chạy trốn hiện thực, xuất hiện luồng tư tưởng giáo dục buông thả theo tự nhiên, đối lập với lối áp đặt chặt chẽ của Nho gia.

Một nhân vật tiêu biểu cho huyền học là Kê Khang, Kê Khang phản đối danh giáo lễ nhạc của Nho gia, ông cũng không đồng ý với huyền học về việc đề ra danh giáo là do tự nhiên mà có, cho rằng đây là lấy nhân tính luận tự nhiên để chứng minh tính hợp lý của Lục kinh (1), chỉ ra việc lấy Lục kinh làm chuẩn, lấy Khổng tử Chu công làm mấu chốt trong giáo dục kinh học, điều này không chỉ ràng buộc con người, mà còn dập tắt tư tưởng của chính mình, nhất là khảo chứng vụn vặt giáo dục kinh học, làm ảnh hưởng sự tìm tòi của mọi người đối với chân lý khách quan của sự vật.

Theo Kê Khang, Lục kinh là ô uế, nhân nghĩa là thối tha, trái ngược tự nhiên, chỉ có nhảy ra khỏi vòng gò bó của Lục kinh, mở rộng tầm mắt, "vượt qua danh giáo mà để mặc tự nhiên", mới lập nên được nhân sinh quan, thế giới quan, giáo dục quan và giá trị quan thích hợp với nhu cầu của thời đại. Ông phản đối sự trói buộc lễ giáo của Nho gia, yêu cầu giải phóng, như thế có ý nghĩa rất tiến bộ, đối với triết học giáo dục lý học đời Tống sau này, có tác dụng nhất định trong việc mở ra cái nhìn mới. Nhưng vì ông sinh ra trong thời loạn, giữa sự tranh giành chính trị trong nội bộ giai cấp thống trị, cùng với các nhà lý luận suông, đề ra chủ thuyết "con người lấy ham muốn làm vui", và lấy hành vi phóng đãng chán đời để phản đối kẻ thù chính đang lợi dụng danh giáo tiến hành thống trị và bức hại những người khác với mình, và cũng từ đó phản đối mọi tri thức văn hóa và đạo đức luân lý, lễ tiết và kỷ luật tất yếu của xã hội loài người, và cũng chính là phản ánh hình thái ý thức và lối sống thối nát của giới sĩ tộc.

---

(1) *Lục kinh* : Sáu sách kinh điển của Nho gia: *Thi*, *Thư*, *Dịch*, *Lễ*, *Nhạc*, *Xuân thu*. Về sau kinh *Nhạc* không còn, nên gọi là Ngũ kinh. (N.D.)

CHẾ ĐỘ PHÂN KHOA GIẢNG DẠY Năm Nguyên Gia thứ 15 (năm 438) đời Tống Văn đế của Nam triều, nhà vua cho triệu Lư Sơn xử sĩ Lôi Thứ Tông về Kinh lập Nho học quán ở núi Kê Lũng phía bắc Kinh thành, thâu nhận học trò và giảng dạy được hơn 100 người; năm sau nhà vua lại hạ lệnh cho Hà Thượng Chi lập Huyền học quán, chuyên nghiên cứu về Phật học và Lão học; Hà Thừa Thiên lập Sử học quán, chuyên nghiên cứu về lịch sử; Tạ Nguyên lập Văn học quán, chuyên nghiên cứu từ chương. Bốn học quán Nho, Huyền, Văn, Sử tự chiêu sinh cho mình và làm việc nghiên cứu các môn học. Đây là sự mở đầu của phân khoa đại học trong lịch sử về thể chế dạy học sau này.

GIÁO DỤC HÁN HÓA THỜI BẮC NGỤY Sau khi Thác Bạt Khuê lập nên nhà Bắc Ngụy, noi theo cách làm của nhà Hán, đề xướng kinh học, lập Thái học, đặt chức Bác sĩ Ngũ kinh trông coi việc giáo dục, học trò lúc đông đến 3000 người. Sau khi dời đô về Lạc Dương, Hiếu Văn đế lập Quốc tử học, Thái học, Tứ môn tiểu học, đặt 40 người Tứ môn Bác sĩ, 20 người Trợ giáo, truyền thụ văn hóa người Hán, và áp dụng một số biện pháp đẩy nhanh cuộc Hán hóa, như là học nói tiếng Hán, đổi họ tên theo Hán tộc, cấm mặc quần áo dân tộc Hồ và cho kết hôn với Hán tộc, thúc đẩy nhanh chóng sự đồng hóa giữa người Tiên Ty và người Hán, có tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy sự phát triển giáo dục và hòa hợp dân tộc.

CHẾ ĐỘ TRƯỜNG HỌC QUẬN QUỐC Năm Thiên An đầu tiên (năm 466), Ngụy Hiến Văn đế tiếp thu kiến nghị của Lý Nghi, Cao Doãn, thiết lập rộng rãi trường học quận quốc, chế độ là mỗi quận lập một trường hương học, quận lớn thì đặt 2 Bác sĩ, 4 Trợ giáo, 100 học sinh; quận hơi lớn đặt 2 Bác sĩ, 2 Trợ giáo, 80 học sinh; quận hạng trung thì đặt 1 Bác sĩ 2 Trợ giáo, 60 học sinh; quận nhỏ thì đặt 1 Bác sĩ, 1 Trợ giáo, 40 học sinh. Lại cũng quy định Bác sĩ phải từ 40 tuổi trở lên, làu thông kinh điển, đạo đức cao, có tư cách làm

thầy mọi người. Điều kiện của Trợ giáo cũng giống như của Bác sĩ, nhưng tuổi từ 30 trở lên. Nếu ai thực sự có tài và học thức, mà dạy học được, thì không hạn chế tuổi tác.

Học sinh thì chọn con em nhà giàu trước, kế đến là những nhà giàu hạng vừa, cũng có yêu cầu những người có tiếng tăm tốt, có tu dưỡng đạo đức, chịu khó học hành ở trong quận thì mới được thâu nhận vào học, đủ thấy nhà nước coi trọng việc hương học.

Trường học quận quốc được lập ra, bắt đầu từ thời Tây Hán, thời Bình đế cũng có chiếu lệnh cho mỗi quận phải lập học quán. Nhưng chế độ xây dựng trường học quận quốc thì được bắt đầu vào thời Bắc Ngụy.

TƯ HỌC VÀ GIÁO DỤC GIA ĐÌNH Trong thời Ngụy, Tấn và Nam Bắc triều, chiến tranh xảy ra không dứt, làm cho nền giáo dục nhà nước suy tàn, có một số đại học giả, Bác sĩ rất khó vào được Thái học giảng dạy, bản thân Thái học cũng lúc mở lúc không, do đó mới xuất hiện việc các danh nho thu nhận học trò dạy học, làm cho nền tư học phồn vinh.

Năm Thiên Giám thứ 4 (năm 505), Lương Vũ đế mở Ngũ quán, ra lệnh cho các Bác sĩ Minh Sơn Tân, Lục Liễn, Thẩm Tuấn, Nghiêm Thực Chi, Hạ Dương Bổ mỗi người chủ trì một kinh quán, giảng dạy Ngũ kinh, lục nghệ, hạn chế số lượng và tư cách, phong Nghiêm Thực Chi kiêm chức Ngũ kinh bác sĩ, mỗi lần giảng bài, học sinh ở năm quán đều đến đông đủ, hơn ngàn người, đây là một điển hình phát triển cao độ của nền tư học, trong đó tư nhân giảng dạy, nhà nước cung cấp cho ăn ở. Các nhà huyền học cũng giống như các nhà Nho, mở trường dạy học, nhận học trò, như Vương Gia ở Lũng Tây đục núi làm hang, thu được mấy trăm học trò, đều ăn ở trong hang mà học.

Trong tư học, phụ nữ cũng được quyền dạy học trò, như vào thời Phù Kiên đời Tiền Tần, mẹ của quan Thái thường

Vi Trình là Tống thị, trong thời loạn vẫn ngồi nhà dạy học không mệt mỏi, học trò có hơn 150 người, được tặng hiệu là Tuyên Văn quân. Thời Nam triều Hàn Lạn Anh ở Ngô quận (Tô Châu ngày nay) giỏi về văn chương, được Tống Vũ đế triệu vào cung, thời Tề Vũ đế bà được phong làm Bác sĩ, cho dạy học trong lục cung, được mọi người tôn xưng là "Hàn công".

Nền giáo dục gia đình cũng đang phát triển. Thời Đông Tấn, thư pháp của thư thánh Vương Hy Chi và con trưởng là tiểu thánh Vương Hiến Chi, con kế là Vương Ngưng Chi đều là do gia truyền. Một nhà của Tổ Xung Chi đều giỏi về thiên văn lịch toán. Lưu Ân có cả thảy 7 người con, thì 5 người mỗi người đều giỏi một kinh, còn lại 2 người con, một dạy sách của Thái sử công [1], một dạy sách *Hán thư*. Cả nhà đều là bậc làu thông kinh sử. Phụ nữ trong giáo dục gia đình, cũng có một địa vị quan trọng, như tài học uyên bác của Vương Dung thời Nam triều, là do mẹ là Tạ Huệ Tuyên trực tiếp dạy dỗ thành tài. Hà Thừa Thiên, người đã lập ra *Lịch Nguyên Gia* cũng được sự giáo dục vỡ lòng của mẹ ông.

V. GIÁO DỤC THỜI TÙY, ĐƯỜNG, NGŨ ĐẠI

Thời Tùy (581-618) Đường (618-907) Ngũ đại (907-960), nền giáo dục phong kiến Trung quốc bước vào một giai đoạn lịch sử mới. Đời Tùy tuy chỉ có 38 năm, nhưng có công khai sáng đối với việc đặt ra nhiều chế độ giáo dục, như xác lập cơ quan hành chính giáo dục, mở ra nhiều hình thức trường học chuyên môn, cùng với các cách chọn lựa kẻ sĩ, tất cả đều được nhà Đường kế thừa, phát triển và hoàn bị dần. Thời Ngũ đại do bị quần hùng chia cắt chiến tranh loạn lạc liên miên, chính trị rối loạn, đời sống xã hội bấp bênh, nên không có sự nghiệp giáo dục gì, là thời kỳ suy tàn nhất của chế độ giáo dục học đường.

---

(1) *Sách của Thái sử công* : Tức bộ *Sử ký* nổi tiếng của Tư mã Thiên. Năm 108 tr. C.N. đời Hán Vũ đế, Tư mã Thiên kế nghiệp cha làm Thái sử lệnh, cũng được tôn xưng là Thái sử công. (N.D.)

CHẾ ĐỘ HỌC ĐƯỜNG ĐỜI TÙY Đầu đời Tùy, để cải cách lại chính trị, triều đình thi hành chính sách văn hóa giáo dục chuộng Nho chấn hưng việc học, chú trọng việc chấn hưng và phát triển học đường.

Vào thời Tùy Văn đế, từ Kinh đô cho đến các châu, huyện nơi nào cũng xây trường học, đều xây trường học; nhà vua còn đích thân đến Quốc tử tự tham gia việc cúng bái tiên thánh tiên sư, cùng tiến hành khảo hạch học sinh Quốc tử, tuyển lựa người tài giỏi cho làm quan. Quốc tử tự chia thành ngũ học, trong đó Quốc tử học, Thái học, Tứ môn học đều đặt 5 Bác sĩ, 5 Trợ giáo, ấy là về Nho học, còn Thư học, Toán học thì đặt 2 Bác sĩ, 2 Trợ giáo, là trường học chuyên môn dạy tri thức khoa học. Do quy mô trường học dần dần mở rộng, công việc bề bộn, cho nên vào năm 593, đổi Quốc tử tự thành Quốc tử học, tách rời khỏi sự quản lý của Thái thường tự, trở thành cơ quan độc lập lãnh đạo hành chính giáo dục.

Năm 607 lại đổi Quốc tử học thành Quốc tử giám, đặt chức Quốc tử Tế tửu đứng đầu cơ quan hành chính giáo dục. Ngoài ra còn có Luật học (Trường luật – N.D.), không thuộc Quốc tử giám mà trực thuộc Đại lý tự, đặt Bác sĩ luật 8 người, để dạy học trò. Còn có Sở Thái y vẫn trực thuộc Thái thường tự, đặt các Bác sĩ khoa y học, xoa bóp, và còn có Dược viên sư; dưới cấp Bí thư tỉnh còn đặt Thái sử tào, đặt các Bác sĩ về thiên văn, lịch pháp và đồng hồ [1], đều có dạy một số học trò. Điều này chứng tỏ rằng triều Tùy đã có đặt ra những trường học chuyên môn dưới nhiều hình thức, và trong một trường chia ra làm nhiều khoa để dạy, còn có những trường chuyên môn mang tính chất khoa học kỹ thuật.

Cuối đời Tùy Văn đế đã phát hiện nhiều trường học tên

(1) *Đồng hồ* : Nguyên tác viết "lậu khắc", cũng gọi là lậu hồ, tức là cái bình (hồ) chứa nước ở nửa phần trên, nước chảy dần qua các lỗ nhỏ (lậu) xuống nửa dưới, bên trong bình có khắc dấu chỉ mực nước, một ngày đêm có 100 dấu khắc, cho nên gọi là "lậu khắc". Ta dùng từ "đồng hồ" tức là cái bình đựng nước bằng đồng. (N.D.)

gọi không phù hợp với thực chất, không đủ năng lực để đào tạo nhân tài, mà bên ngoài trường học thì còn có rất nhiều người thông minh tài trí bị mai một, cho nên vào năm 601 hạ chiếu giữ lại một trường Quốc tử học và 70 học sinh, bãi bỏ Tứ môn học và các trường ở châu, huyện, và đặt ra khoa tiến sĩ, dùng phương pháp thi cử để tuyển chọn nhân tài.

Sau khi lên ngôi, Tùy Dạng đế lại khôi phục chính sách chuộng Nho chấn hưng việc học, chế độ Quốc tử học được khôi phục lại, các trường ở châu huyện lại càng phát triển hơn, tiếp tục thi hành khoa tiến sĩ để thi cử tuyển chọn người tài. Nhưng do chiến tranh nên hiệu quả thực tế rất ít. Thiên "Nho lâm truyện tự" của bộ *Tùy thư* có chép "Chỉ mang tên là xây dựng việc học mà thực tế không mở rộng thực hành được", đó là điều xác thực đáng tin. Mặc dầu nhà Tùy ở ngôi ngắn ngủi, nhưng cũng được đời sau kế thừa những sáng lập của họ trong chế độ văn hóa giáo dục, công lao đó không thể nào phủ nhận được.

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA GIÁO DỤC ĐỜI ĐƯỜNG Sau khi dựng nước, nhà Đường tiếp tục đẩy mạnh chính sách chuộng Nho chấn hưng việc học đời Tùy, trên nền tảng chế độ giáo dục học đường triều Tùy, trải qua trăm năm phát triển cũng đã tương đối hoàn bị, đạt đến trình độ thịnh vượng chưa từng có ở Trung quốc và cả trên thế giới.

Đường Cao tổ vừa lên ngôi (năm 618) lập tức hạ lệnh khôi phục lại việc học trong nước. Năm sau lập miếu làm lễ thờ Chu công, Khổng tử ở Quốc tử học. Năm 624 trong bài "Sắc chấn hưng việc học" nhà vua tuyên bố, quý chuộng Nho gia, việc trị nước phải lấy sự phát triển giáo dục làm hàng đầu. Đường Thái tông, sau khi lên ngôi, lại càng đẩy mạnh thêm một bước chính sách văn hóa giáo dục chuộng Nho chấn hưng việc học, Nho học được quy định làm tư tưởng chỉ đạo trong việc thống nhất nhà nước trung ương tập quyền; thi cử và dạy học đều lấy kinh điển Nho gia làm nội dung chính, ra lệnh soạn bộ *Ngũ kinh chính nghĩa* để thống nhất

kinh học, lấy học thức, đức hạnh của Nho gia làm tiêu chuẩn, chọn nho sinh làm quan lại triều đình.

Trong thời Võ Tắc Thiên do nhu cầu tranh giành và nắm giữ quyền lực, nên áp dụng chính sách văn hóa giáo dục bỏ Nho chuộng Phật, Nho học bị tụt xuống phía sau Phật học, Pháp học. Thời Đường Huyền tông, lại khôi phục chính sách chuộng Nho chấn hưng việc học, đề xướng việc suy tôn Khổng tử, học tập kinh sách, truy phong Khổng tử là Văn Tuyên vương, đích thân chú giải *Hiếu kinh*, quy định nhà nào cũng phải có một cuốn, và xác định biên chế trường học trung ương và địa phương, và được ghi chép vào trong bộ luật. Sau loạn An Sử, chính trị hỗn loạn, chiến tranh liên miên, trường học dần dần suy thoái, dưới chính sách "quốc gia đại sự, lấy chiến chinh làm đầu" thì nền văn hóa giáo dục lại thăng trầm theo sự biến động của tình hình chính trị.

TRƯỜNG HỌC TRUNG ƯƠNG ĐỜI ĐƯỜNG Chỉ những trường học do chính quyền trung ương trực tiếp lập ra, chia làm hai loại trực hệ (hệ chính – N.D.) và bàng hệ (hệ phụ – N.D.). Các trường trực hệ có Quốc tử học, Thái học, Tứ môn học, Quảng văn quán, Luật học, Thư học và Toán học, gọi chung là "Thất học" hay "Thất quán" (Bảy trường). Bốn trường trước là đại học, còn ba trường sau là trường chuyên môn, đều trực thuộc Quốc tử giám. Đặt một quan Tế tửu lãnh đạo Quốc tử giám, chức vụ tương đương với Bộ trưởng Giáo dục hiện nay.

Các trường học bàng hệ là Hoằng văn quán, Sùng văn quán và Sùng huyền học mang tính chất đại học của trường học con cháu quý tộc, Tiểu học là trường bậc tiểu học của con cháu quý tộc, Y học thì mang tính chất trường học chuyên khoa.

ĐẠI HỌC CỦA TRIỀU ĐƯỜNG *Quốc Tử học* thâu nhận con cháu của các quan viên từ tam phẩm trở lên, chỉ lấy 300 người, đặt 2 Bác sĩ, 2 Trợ giáo làm thầy dạy; *Thái học* thâu nhận con cháu các quan viên từ ngũ phẩm trở lên, chỉ lấy 500 người, đặt 3 Bác sĩ, 3 Trợ giáo; *Tứ môn học* thâu

nhận con các quan viên từ thất phẩm trở lên, số lượng 500 người, còn có thể thâu nhận thêm các thanh niên tuấn tú trong dân địa phương 800 người, đặt 3 Bác sĩ, 3 Trợ giáo. *Hoằng văn quán* thuộc Môn hạ tỉnh quản lý, *Sùng văn quán* trực thuộc Đông cung, chuyên thâu nhận dòng họ thân thích của vua, Hoàng thái hậu, Hoàng hậu và các con của quan viên cao cấp từ tam phẩm trở lên, Hoằng văn quán chỉ lấy 30 người, Sùng văn quán chỉ lấy 20 người, thầy giáo không hạn chế, hạn tuổi cho tất cả các học sinh kể trên là từ 14 tuổi đến 19 tuổi.

Nội dung dạy là Cửu kinh, chiếu theo số lượng chữ nhiều ít mà chia làm đại kinh, trung kinh, tiểu kinh. Đại kinh là *Lễ ký*, *Tả truyện*, học mỗi bộ 3 năm; trung kinh là *Kinh thi*, *Chu lễ*, *Nghi lễ*, học mỗi bộ 2 năm; tiểu kinh là *Dịch*, *Thượng thư*, *Công dương*, *Cốc lương*, mỗi bộ học 1 năm rưỡi, tất cả các kinh trên gọi là "Cửu kinh".

Ngoài ra còn có "bàng kinh" (kinh phụ) là *Hiếu kinh* và *Luận ngữ* thời gian học 1 năm; cũng có khi thêm sách *Lão tử* làm 1 kinh.

Đại kinh và trung kinh là môn học bắt buộc của các phân ban; *Hiếu kinh* và *Luận ngữ* là môn học bắt buộc học chung các lớp; tiểu kinh là môn học lựa chọn. Các kinh trên không cần phải học thông hết. Phương pháp học tập chủ yếu là đọc thạo trước rồi mới giảng giải nghĩa câu văn sau.

TRƯỜNG HỌC CHUYÊN MÔN DO TRUNG ƯƠNG TRIỀU ĐƯỜNG THIẾT LẬP *Luật học* lấy việc học tập luật lệnh làm chuyên môn, bồi dưỡng cho các quan viên hành chính đã thuộc làu luật lệnh nhà nước, số lượng giới hạn 50 người, đặt 3 Bác sĩ, 1 Trợ giáo, thời gian học là 6 năm. *Thư học*, bồi dưỡng cho các quan viên thông hiểu văn tự, giỏi thư pháp, giới hạn 30 người, đặt 2 Bác sĩ, 1 Trợ giáo, nội dung học là các sách *Thuyết văn*, *Quốc ngữ*, *Tự lâm*, *Nhĩ nhã*... ngoài ra còn yêu cầu phải học tập 3 cách viết *Thạch kinh*,

thời gian học 3 năm. Học sinh mỗi ngày phải học viết một bức thư pháp. *Toán học* huấn luyện cho nhân viên kế toán về các phương diện, thiên văn lịch pháp, quản lý tài chính, kiến trúc xây dựng..., đặt 2 Bác sĩ, 1 Trợ giáo, học sinh 30 người. Chia ra làm 2 loại chuyên nghiệp, lấy 10 bộ toán kinh đã được chỉ định chú thích của Lý Thuần Phong làm nội dung giảng dạy. Trong đó học sách *Tôn tử* và *Ngũ tào* thời gian 1 năm; *Cửu chương*, *Hải đảo* học 3 năm; *Trương Khâu Kiến*, *Hạ Hầu Dương* mỗi bộ 1 năm, *Chu Bễ*, *Ngũ kinh toán* học 1 năm, *Xuyết học* học 4 năm, *Tập cổ* học 3 năm, học thêm *Ký dị tam đẳng số*. Thời gian học tập mỗi môn là 7 năm, hạn chót là 9 năm. Tất cả đối tượng chiêu sinh của 3 môn học trên, đều dành cho con em quan viên bát phẩm trở xuống và thanh niên tuấn tú trong dân thường. Ba môn học trên đều lệ thuộc Quốc tử giám.

Về y học thì chia làm bốn môn là Y học, Châm cứu, Xoa bóp, Bùa chú. *Y học* lại chia làm trị liệu thân thể (khoa nội, 7 năm); da liễu (khoa ngoại, 5 năm), trẻ em (khoa nhi, 5 năm); tai, mắt, răng, miệng (khoa ngũ quan, 2 năm), giác hơi (giác pháp trị liệu, 2 năm) đặt 1 Bác sĩ, 1 Trợ giáo, giới hạn 40 học sinh, đều lấy sách *Bản thảo* và *Mạch kinh* làm môn học bắt buộc. *Châm cứu*, học tập hiểu rõ các kinh mạch, huyệt vị trong thân thể con người, rành rẽ các chứng bệnh, hiểu biết cách dùng 9 loại kim châm cứu, đặt 1 Bác sĩ, 1 Trợ giáo, 20 học sinh, nội dung học tập là các sách *Tố vấn*, *Hoàng đế châm kinh*, *Minh đường mạch quyết*, *Thần châm*... *Xoa bóp*, học tập nghiên cứu cách trị liệu 8 loại bệnh tật trong thân thể con người do phong, hàn, nóng sốt, đau nhức, đói, no, mệt mỏi, nhàn hạ sinh ra, làm cho cơ thể điều hòa trở lại, ngoài ra còn phải học về thuật nắn gân sửa xương, đặt 1 Bác sĩ. *Bùa chú*, chuyên học các thuật bùa chú mê tín để đuổi ma bắt quỷ. Y học thuộc Thái y thự quản lý.

TRƯỜNG HỌC ĐỊA PHƯƠNG ĐỜI ĐƯỜNG Đời Đường khu vực hành chính địa phương được chia ra 3 cấp là đạo,

phủ hoặc châu, huyện. Đầu đời Đường đã có lệnh chiếu theo khu vực hành chính mà lập trường học. Về mặt chế độ học đường, chỉ có 2 cấp là phủ châu học và huyện học [1], đều mang tính chất trung học. Vào những năm Trinh Quán, trường học địa phương phát triển tương đối nhanh, đến thời Khai Nguyên, đã có chế độ và quy mô nhất định. Phủ học và châu học đều chia làm 3 hạng đại, trung, tiểu [2] được phép thâu nhận từ 40 đến 60 học sinh, đặt 1 Bác sĩ, 1 hoặc 2 Trợ giáo. Huyện học chia làm 4 hạng thượng, trung, trung hạ, hạ, được phép thâu nhận từ 20 đến 40 học sinh, đặt 1 Bác sĩ và 1 Trợ giáo.

Các học sinh phủ, châu, huyện đều là con em của dân thường, không quy định rõ ràng tuổi tác và thời gian học, nội dung học tập là Cửu kinh, nếu người nào thông thạo 1 kinh hoặc biết văn từ sử học thì có thể thông qua phủ, châu, huyện tuyển chọn đề cử, trải qua kỳ thi sơ lược, được vào Tứ môn học [3] làm "tuấn sĩ". Cũng có thể tham gia thi cử, và được quan đứng đầu địa phương ủy nhiệm chức vụ tương đương.

Năm 629, nhà Đường có ra lệnh lập Y học (Trường Y - N.D.) ở phủ, châu, đây là lần đầu tiên trong lịch sử Trung quốc, thâu nhận từ 10-20 học sinh, ngoại trừ hạng hạ trong châu học chỉ đặt 1 Bác sĩ, còn lại tất cả trường học đều đặt 1 Bác sĩ, 1 Trợ giáo. Trường Y chú trọng học tập sách thuốc *Bản thảo* và *Bách nhất tập nghiệm phương* (Trăm lẻ một toa thuốc hiệu nghiệm). Sau khi tốt nghiệp, được sắp xếp làm việc tại chỗ.

---

(1) *Phủ châu học và huyện học* : Trường học cấp phủ (hoặc cấp châu) và trường học cấp huyện. (N.D.)

(2) *Ba hạng đại, trung, tiểu* : Ba hạng ở phủ học và châu học cũng như bốn hạng ở huyện học là kể theo số lượng học sinh được thâu nhận vào, đều mang tính chất trung học. (N.D.)

(3) *Tứ môn học* : Trường có tính chất đại học ở Kinh đô. Xem mục "Đại học của triều Đường", trang 674 trước đây. (N.D.)

TƯ HỌC CỦA TRIỀU ĐƯỜNG Về mặt hành chính đời Đường, đơn vị là Huyện, còn về mặt chế độ học đường, thì trường hương trấn hay thị trấn dưới cấp huyện, đều là bậc tiểu học, được quy hoạch riêng, cho phép tư nhân được lập trường.

Các danh sư đại nho nổi tiếng đương thời, phần nhiều mở trường giảng dạy, thâu nhận học trò, truyền thụ kinh sách. Như Nhan Sư Cổ, Khổng Dĩnh Đạt là những nhà khảo định Ngũ kinh nổi tiếng, trước khi ra làm quan, đều đã từng là thầy giáo dạy học. Lưu Trác vào thời Duệ tông, là một vị danh nho làm quan Bác sĩ ở Quốc tử học, vẫn ở nhà dạy học.

Trong lời đề tựa tác phẩm *Cư Dị tập* của người bạn thân Bạch Cư Dị, Nguyên Chẩn viết rằng, khi ta đến trường làng, thấy các đứa trẻ ca hát ngâm thơ, ta bèn hỏi bọn trẻ, chúng trả lời rằng : Thầy dạy chúng con đọc thơ của Bạch Lạc Thiên và Nguyên Vi Chi [1]. Điều này cho thấy trường học ở thôn làng được tư nhân mở rất phổ biến.

LƯU HỌC SINH NGOẠI QUỐC ĐỜI ĐƯỜNG Thời Đường lập ra "lục học", "nhị quán" [2] ở trung ương đều có tiếp nhận lưu học sinh nước ngoài. Từ đời Tùy (581-618) đã có hai tốp lưu học sinh người Nhật Bản đi theo sứ thần sang học. Đến đời Đường, các lưu học sinh Nhật Bản đi theo sứ thần đến học, tổng cộng có 13 tốp học sinh, năm 840 có khoảng 105 lưu học sinh trở về Nhật Bản.

Trong số lưu học sinh Nhật Bản có 2 người rất nổi tiếng là Chân Bị và A Bộ Ma Lữ. Chân Bị thông hiểu Tam

(1) *Bạch Lạc Thiên và Nguyên Vi Chi* : Tức Bạch Cư Dị (tên chữ là Lạc Thiên) và Nguyên Chẩn (tên chữ là Vi Chi). Hai nhà thơ nổi tiếng đời Đường từng đề xướng cuộc vận động Tân nhạc phủ, trong đó thơ ca của họ tố cáo sự bóc lột tàn khốc của giai cấp thống trị. (N.D.)

(2) *Lục học, nhị quán* : "Lục học" : cũng gọi "lục quán", tức là 6 trường ở bậc đại học, theo học chế đời Đường. Dưới Quốc tử giám, đặt lục học là Quốc tử học, Thái học, Tứ môn học, Luật học, Thư học, Toán học. "Nhị quán": hai trường đại học khác là Hoằng văn quán và Sùng văn quán. Xem Hình 6, trang 62 và mục "Đại học của triều Đường" trước đây. (N.D.)

sử, Ngũ kinh, lịch toán âm dương, thiên văn toán học. A Bộ Ma Lữ thì giỏi thơ từ lại là bạn thân với Vương Duy và Lý Bạch. Cũng còn có một lưu học sinh Nhật Bản khác là Thiện Đại Khâu, chuyên học Nho học, sau khi về nước, kiến nghị tôn Khổng tử làm Văn Tuyên vương như Trung quốc, đây là sự bắt đầu suy tôn Khổng tử ở Nhật Bản.

Theo sử ghi, thì các nước Cao Ly, Bách Tế, (1) Tân La (2), Cao Xương (3) đều có phái lưu học sinh đến Trung quốc. Nhà Đường rất ưu đãi về ăn ở và học tập cho lưu học sinh nước ngoài. Như vào những năm đầu đời Đường Huyền tông, sứ giả Nhật Bản thỉnh cầu phái Nho sinh giảng dạy kinh học. Đường Huyền tông bèn phái Trợ giáo Tứ môn là Triệu Huyền Mặc đến nơi ở của sứ giả truyền dạy Nho kinh, làm thay đổi thói quen giảng dạy ở trường học.

GIÁO DỤC THỜI NGŨ ĐẠI Từ cuối đời Đường đến thời Ngũ đại, do có nhiều phiên trấn cát cứ, tình hình chính trị, đời sống xã hội không yên, giáo dục học đường lộ rõ trạng thái suy thoái.

Theo những tài liệu hiện nắm được, chỉ có thời Hậu Đường là đáng chú ý. Bấy giờ đã từng đặt chức Tế tửu, Tư nghiệp, Bác sĩ để quản lý và tiến hành dạy dỗ, mỗi năm Quốc tử giám chỉ thu nhận 200 học sinh. Vào Quốc tử giám họ tuy có trải qua thi cử, nhưng sau khi vào học rồi, thì không chăm lo học hành, chỉ việc trông chờ, nhằm lấy tư cách là có theo học để mong được làm quan. Lúc vào học có quy định phải nộp tiền thù lao cho thầy là 2000, sau khi đỗ đạt sẽ nộp thêm tiền quang học (4) là

(1) *Bách Tế* : Một nước cổ, ở tây nam bán đảo Triều Tiên hiện nay. Bị Đường Cao tông (Lý Trị) diệt. (N.D.)

(2) *Tân La* : Một nước cổ ở bán đảo Triều Tiên, bên cạnh nước Bách Tế. (N.D.)

(3) *Cao Xương* : Một nước cổ ở vùng Tân Cương hiện nay. Về sau bị nhà Đường diệt. (N.D.)

(4) *Tiền quang học* : Tiền đóng góp vào việc xây dựng trường. Vào những năm Hàm Phong (860-873) Đường Ý tông lập Quốc tử học, →

1000, do Quốc tử giám phát cho tờ "Quang học văn sao" đem đến Nam tào [1] để dự tuyển làm quan.

Thời Hậu Tấn, Hậu Hán không mở trường học, tuy chức quan Tế tửu Quốc tử giám vẫn còn, nhưng hữu danh vô thực. Đời Hậu Chu có lập Quốc tử giám, xây dựng trường lớp ở Đại Lương (nay là Khai Phong) làm nền tảng cho Quốc học nhà Tống sau này.

Tư học đời Ngũ đại phát triển hơn là quan học, chẳng hạn thời Tiền Thục [2], Mẫu Chiêu Duệ xuất ra bạc triệu để làm trường học, có rất nhiều nhà nho nổi tiếng mở trường dạy học, lập thư viện, là nguồn gốc của việc lập thư viện vào đầu thời Tống.

TƯ HỌC PHẬT GIÁO Phật giáo được truyền vào từ đời Hán, trải qua các triều Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều cho đến đời Đường, thì đạt đến thời kỳ cực thịnh. Nơi đâu cũng có chùa chiền tự viện, mỗi ngôi chùa là một trường Phật giáo.

Pháp sư Huyền Trang thời Đường Thái tông, pháp sư Nghĩa Tịnh thời Cao tông, nghiên cứu rất sâu về kinh Phật, truyền lại giáo lý Phật giáo cho các môn đồ. Như Thiền sư Đạo Nhất hiệu là Mã tổ, bái thiền sư Hoài Nhượng làm thầy, theo học đạo 10 năm, tự lập thành một phái, truyền dạy giáo lý Phật giáo ở Giang Tây, có 139 đệ tử, trở thành Tông chủ (phái Thiền tông) của một nơi.

Trong chùa có giảng đường và chỗ ở, học sinh lúc học tập, phải tuân theo quy định của trường. Như đệ tử của

---

→ theo kiến nghị của Quốc tử Tế tửu Lưu Doãn Chương, quy định Tể tướng đóng góp 5 vạn, Tiết độ sứ 4 vạn, Thứ sử 1 vạn, gọi là tiền quang học. (N.D.)

(1) *Nam tào* : Chức viên ngoại lang coi về tuyển dụng quan lại ở bộ Lại, đời Đường. (N.D.)

(2) *Tiền Thục* : Một trong 10 nước thời Ngũ đại Thập quốc. Cuối đời Đường, Vương Kiến chiếm đất Thục xưng đế, sử gọi là Tiền Thục. (N.D.)

Thiền sư Đạo Nhất là Hoài Hải, sáng lập ra "Tùng lâm nghi quy" gọi là "thanh quy" [1], tất cả đệ tử trong cửa Phật phải nhất thiết làm việc, nói năng theo thanh quy, thanh quy tự nhiên trở thành quy tắc trong trường học Phật giáo. Các đại sư Phật giáo trong lúc giảng kinh Phật rất chú ý đến cách dạy. Như một người Khang Cư [2] là Thích Pháp Tạng được Võ Tắc Thiên ban cho pháp hiệu là Hiền Thủ, lại có pháp hiệu khác là Quốc sư Khang Tạng, đã từng soạn sách *Nghĩa Môn kính tiệp dịch giải*, tức là sách *Hoa Nghiêm kinh giáo học pháp* (Phương pháp giảng dạy kinh Hoa Nghiêm). Ông còn chú ý đến việc giải thích ý nghĩa kinh Phật, ông cũng đã từng viết *Bát nhã tâm kinh sớ*.

Phương pháp giảng dạy ở trường học Phật giáo chú trọng đến việc hỏi đáp và thảo luận, nhằm để cho đệ tử lãnh hội được lý luận Phật giáo, tiếp thu chủ trương của giáo phái. Trong tự viện của Phật giáo, có rất nhiều cao tăng, rất coi trọng việc dịch kinh, giải thích ý nghĩa kinh, chép kinh, tàng trữ kinh và cách giảng kinh. Trong số đệ tử Phật giáo cũng có không ít người vốn là Nho gia, họ tổng hợp lại cái học của Nho, Phật. Phật học thấm nhuần nội dung tư tưởng và quan niệm đạo đức của Nho gia, làm cho Phật học Trung quốc mang thêm tính chất truyền thống Nho học, đây cũng là nguyên nhân trọng yếu khiến cho Phật giáo ở Trung quốc trường thịnh không suy.

VI. GIÁO DỤC THỜI TỐNG, NGUYÊN

Chính sách văn giáo của hai triều Tống (960-1279), Nguyên (1279-1368) cùng thời với chính quyền Liêu, Kim đều rất chú ý đến văn hóa giáo dục để phục vụ chính trị, cho nên lĩnh vực học thuật tương đối sôi nổi, chú trọng thực tế, xem trọng kết quả sự việc, các học phái dần dần hình thành

(1) *Thanh quy* : Quy ước của nhà Phật. (N.D.)

(2) *Khang Cư* : Tên một nước nhỏ (vốn là một thành trì) ở Tây Vực xưa. (N.D.)

hệ thống tư tưởng giáo dục của mình, làm cho lý luận giáo dục có cơ phát triển.

Về mặt quan học phần lớn kế thừa có cải tiến chế độ giáo dục thời Đường, chính quyền dân tộc thiểu số thì chú ý đến sự bảo tồn và phát triển tính cách đặc trưng và tinh thần truyền thống của dân tộc mình, nền tư học thì có được sự phát triển mới, biểu hiện đột xuất trong sự hưng vượng và ảnh hưởng sâu rộng của thư viện. Nền giáo dục vỡ lòng, trên mặt tổ chức, đã được định hình, hình thành tương đối ổn định nội dung và phương thức dạy học, có ảnh hưởng rất lớn đến đời sau.

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA GIÁO DỤC TRIỀU TỐNG

Triệu Khuông Dận lập nên triều Tống, trong cục diện sau cuộc phân tranh kéo dài thời Ngũ đại, nhân dân oán ghét chiến tranh, binh sĩ muốn được cởi áo giáp về đi cày, mọi người mong được ổn định, đồng thời còn phải đương đầu với sự uy hiếp của chính quyền các dân tộc thiểu số Liêu, Tây Hạ, Kim. Do đó nhà Tống mới áp dụng mọi biện pháp để củng cố nền thống trị trung ương tập quyền của chế độ phong kiến.

Về chính sách văn hóa giáo dục, triều Tống phần lớn kế thừa theo nhà Đường, trong văn chương sùng bái Nho học, để khuếch đại nền tảng chính quyền, lung lạc phần tử trí thức, đã đả phá một cách nghiêm khắc sự hạn chế về đối tượng giáo dục trong chế độ thế gia quý tộc, như trong khoa cử, nới rộng thêm số lượng học sinh thi đỗ, nâng cao sự đãi ngộ sau khi thi đỗ; trong chế độ học đường, mở rộng việc hạn chế đối tượng nhập học theo thân phận, cấp bậc hơn thời Đường. Trong lĩnh vực học thuật thì các học phái đều tự lập thành hệ thống, nhưng về mặt chính trị thì yêu cầu nhất trí với trung ương tập quyền, từ đó bắt đầu đề xướng lý học, nhưng không bài bác các học phái khác, các mặt khoa cử, quan học, tư học, thư viện, mông học (giáo dục trẻ em – N.D.) đều phát triển tương đối lớn, nên quyền lực giáo dục lại càng tập trung hơn.

Giáo dục đời Tống có đặc điểm khác với đời trước là: Từ đời Đường về trước, giáo dục địa phương đều do trưởng quan hành chính địa phương kiêm nhiệm, vào thời Tống Thần tông, thì lập riêng các chức học quan ở các lộ địa phương. Thời Tống còn sửa đổi tình trạng kinh phí trường học không ổn định của thời Đường, dùng phương pháp ban hành chế độ học điền hay cấp cho tiền bạc, nên cố định được kinh phí nhà trường. Đồng thời còn đặt thêm các môn học khác, làm cho thư viện hưng thịnh, tư học phát triển khắp các quận quốc.

TRƯỜNG HỌC TRUNG ƯƠNG TRIỀU TỐNG Đời Tống vẫn theo chế độ đời Đường, lập Quốc tử học và Thái học, thuộc sự quản lý của Quốc tử giám. Đầu đời Tống, Quốc tử học tức là Quốc tử giám, đến đời Tống Thần tông, đặt một quan Tế tửu, tổng quản Quốc tử giám, quản lý Quốc tử học và Thái học, rồi đặt một quan Tư nghiệp, một Tham thừa và một quan Chủ bạ giúp quan Tế tửu, phân công quản lý các việc trong trường học, nhưng Quốc tử giám lại chưa thoát ly hoàn toàn khỏi Quốc tử học, do đó Quốc tử giám vẫn là cơ quan hành chính chuyên môn chủ quản giáo dục, đồng thời vẫn là trường học cao đẳng. Ngoài ra cũng có lập các trường chuyên khoa truyền thụ những tri thức chuyên môn và kỹ thuật, trực thuộc bộ môn chủ quản có liên quan.

ĐẠI HỌC TRIỀU TỐNG *Quốc tử học* là trường học cấp cao nhất vào thời Tống, chỉ nhận con em của các quan văn võ từ thất phẩm trở lên, mở rộng hơn nhiều về điều kiện và thứ bậc so với đời Đường chỉ thu các con em của quan viên văn võ tam phẩm trở lên cùng với các con cháu của Quốc công. Sau khi vào học, học sinh được gọi là Quốc tử sinh hoặc giám sinh, lúc mới bắt đầu không hạn chế số lượng học sinh, về sau hạn định lại còn 200 người. Nhưng suốt thời Tống, trên thực tế không có đến trăm học sinh, bình thường đến trường nghe giảng chỉ một hai chục người, về sau tuy được phép mở thêm lớp để bổ sung, nhưng cũng không có hiệu quả, không ít người chỉ mang danh học tịch, ít khi đến học

hoặc không đến học, cho nên trên thực tế Quốc tử học chỉ có hư danh mà thôi.

Thái học là trường đại học chỉ thấp hơn Quốc tử học, được vua Tống Nhân tông lập ra, thâu nhận các con em của quan viên từ bát phẩm trở xuống, những học sinh tuấn tú ở trong dân cũng được vào học, lúc mới mở có 300 học sinh. Thời Tống Thần tông, chia Thái học ra làm 3 hạng ngoại xá, nội xá và hạ xá, người mới vào Thái học thì vào ngoại xá, sau khi thi, đạt được thành tích xuất sắc thì được nâng lên xá cao hơn gọi là "phép tam xá". Lúc bấy giờ lấy việc học kinh sách để chọn học sinh, cung cấp ăn ở, có lúc học sinh nhiều đến 2.800 người.

Thái học có rất nhiều viên chức. Quan *Tế tửu* trông coi toàn bộ công việc, quan *Tư nghiệp* là chức phó, chủ yếu làm công tác quản giáo; *Bác sĩ* có 10 người, chia ra theo các kinh điển để dạy. *Học chính* có 5 người, chủ quản việc học quy; *Học lục* có 10 người, làm trợ lý cho học chính; Học dụ 20 người, trợ lý việc dạy học cho Bác sĩ; *Trực học* 4 người, quản lý hồ sơ học sinh; mỗi phòng đọc sách lập một *Trai trưởng* và một *Giáo dụ*, để quản lý phẩm hạnh và chỗ ở của học sinh. Các chức Học chính, Học lục và Giáo dụ đều do học sinh đảm nhận.

Sau khi dời về phía Nam, nhà Tống đã đem phủ học đổi thành Thái học ở Lâm An (nay là Hàng Châu), thu nhận 300 học sinh. Ngoài Thái học còn có "Quần ung", được lập ra dưới thời Tống Huy tông, tương đương với đại học dự bị hiện nay. Sau khi nhà Tống dời về Nam thì "Quần ung" bị bãi bỏ.

TRƯỜNG HỌC CHUYÊN MÔN DO TRUNG ƯƠNG TRIỀU TỐNG THIẾT LẬP *Võ học* được lập làm trường học chuyên môn, thời Tống được coi là sớm nhất trong lịch sử. Năm Khánh Lịch thứ 2 (1102), Tống Nhân tông lập Võ học (tức trường dạy võ – N.D.), tập luyện binh pháp, bộ binh, kỵ binh và bắn tên, tuyển chọn thầy dạy võ, nhưng không bao

lâu bãi bỏ. Vào thời Thần tông thì lập trở lại, số lượng thu nhận giới hạn trong 100 người.

Luật học được lập vào năm Hy Ninh thứ 6 (1073) đời Tống Thần tông nội dung học tập là các sách luật hình xưa nay, các pháp lệnh mới ban bố, đặt quan giáo thụ 4 người giảng dạy, học sinh được tuyển từ trong các mệnh quan (quan nhận mệnh lệnh của triều đình – N.D.) và cử nhân, sau khi học xong ra làm quan.

Toán học được lập vào năm Sùng Ninh thứ 3 (1104) đời Tống Huy tông, trực thuộc cục Thái sử. Học tập toán học và thiên văn học, học sinh được tuyển từ trong mệnh quan và dân thường, số lượng 210 người. Nội dung giảng dạy lấy các sách *Cửu chương toán thuật*, *Châu Bễ toán kinh* và các câu hỏi về giả thiết nghi số, các sách *Hải đảo*, *Tôn tử ngũ tào*, *Trương Khâu Kiến*, *Hạ Hầu Dương* làm toán pháp, lịch toán tam thức, sách thiên văn làm môn chính. Phải chọn học một kinh trong 4 tiểu kinh là *Dịch*, *Thư*, *Xuân Thu*, 2 quyển *Công Dương* và *Cốc Lương*, người nào muốn học đại kinh [1] thì cũng được học. Phương thức học tập cũng giống như "tam xá pháp" của Thái học, sau khi vào thượng xá mà có thành tích xuất sắc thì có thể làm quan.

Thư học (môn học viết chữ – N.D.) được lập cùng năm với Toán học và trực thuộc Hàn lâm viện. Số lượng và tư cách nhập học không bị hạn chế. Chủ yếu học tập ba thể chữ viết là triện, lệ và thảo, cùng với các sách *Thuyết văn*, *Nhĩ nhã*, *Tự thuyết*, *Đại nhã*, *Phương ngôn* và *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, người nào muốn học đại kinh thì cũng được học. Phương thức học tập cũng giống như Toán học.

(1) *Đại kinh* : Trong khoa cử các đời Đường, Tống, tùy theo các kinh dài hay ngắn mà chia làm đại, trung, tiểu. Đời Đường lấy *Lễ ký*, *Tả truyện* làm đại kinh; *Thi*, *Chu lễ*, *Nghi lễ* làm trung kinh; *Dịch*, *Thư*, Công Dương *truyện*, *Cốc Lương truyện* làm tiểu kinh. Đời Tống lấy *Thi*, *Lễ ký*, *Chu lễ*, *Tả truyện* làm đại kinh. (N.D.)

Y học lúc đầu trực thuộc Thái thường tự, đến đời vua Thần tông đổi lại thuộc Đề cử phán cục, số lượng hạn định 300 người, lập một quan Đề cử phán cục và một Bác sĩ, có ba môn học là phương mạch (toa thuốc và xem mạch – N.D.), châm cứu, da liễu. Đến đời Huy tông đổi lại thuộc Quốc tử giám, sau nhập vào Thái y cục. Thời Nam Tống vẫn theo như cũ.

Hội họa, được lập thời Huy tông, trực thuộc cục Họa đồ viện Hàn lâm. Học sinh phân làm hai loại sĩ lưu[1] và tạp lưu. Các môn học là Phật giáo Đạo giáo, nhân vật, sơn thủy, điểu thú, hoa trúc, nhà cửa đồ đạc. Tài liệu giảng dạy chủ yếu là các sách *Thuyết văn*, *Nhĩ nhã*, *Phương ngôn*, *Thích minh*. Phương thức học tập giống với Toán học, Thư pháp.

TRƯỜNG HỌC QUÝ TỘC DO TRUNG ƯƠNG TRIỀU TỐNG THIẾT LẬP *Tông học* (trường học dành cho tôn thất) được lập vào đầu thời Tống, đến đời vua Huy tông thì rất thịnh hành, quy định các vương phủ đều phải lập, để cho các con cháu từ 8-14 tuổi vào học, mỗi ngày đọc và viết 20 chữ. Vào đời Thần tông lập ra phép thi Tông tử. Về sau lại có phép khảo tống (kiểm tra), đặt 2 vị Giáo thụ. Thời Bắc Tống, Tông học không ổn định, lúc thiết lập lúc bãi bỏ. Đến thời Nam Tống, vua Cao tông chính thức lập trường Tông học ở Lâm An, học sinh 100 người, trong đó đại học có 50 người, tiểu học có 40 người, mỗi bên đặt các chức sự 5 người, Giáo thụ 2 người, trực thuộc Tông chính tự.

Chư vương cung học (trường học trong cung của các vương) ở hai thời Nam Bắc Tống đều có lập, đặt Giáo thụ đại học 2 người, tiểu học 2 người, cùng với Tông học đều là trường học quý tộc. Nội tiểu học được lập vào thời Lý tông, tuyển chọn các trẻ thông minh 10 tuổi trở xuống trong tông thất vào học, đặt các quan viên Giáo thụ, Tự giảng, Tán độc để dạy dỗ và quản lý. Quốc nội tiểu học được lập trong cung viện, vào thời Huy tông số lượng học sinh phát triển lên đến 1.000

(1) *Sĩ lưu* : Phiếm chỉ văn sĩ, người giỏi văn chương. (N.D.)

người, chia làm 10 phòng để tổ chức học tập và tiến hành quản lý. Đặt chuyên chức Giáo dụ 2 người, Học trưởng 2 người, học sinh nhập học tuổi từ 8-12 tuổi.

QUAN HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRIỀU TỐNG Đời Tống theo chế độ đời Đường mà lập trường học ở các khu vực hành chính địa phương. Hành chính địa phương đời Tống được chia thành ba cấp lộ, châu (phủ, quân, giám), huyện. Vì các lộ không trực tiếp lập trường học mà chỉ đặt các quan để quản lý các trường học ở châu, huyện, còn các phủ, quân, giám lại ít lập trường, nên quan học lập tại địa phương chỉ có ở hai cấp châu và huyện.

Số lượng học sinh nhập học, không có quy định rõ ràng. Về sau chế độ quản lý trường học dần dần được đặt ra, như chế độ dạy học, chế độ thi cử, chế độ thưởng phạt cũng như chế độ cống sĩ cung cấp học sinh cho tuyến trên cũng dần dần được hoàn thiện.

Trường học ngày càng được mở rộng rãi khắp nơi, từ khu vực Trung nguyên phát triển về phía nam sông Trường Giang, và cũng lập Phiên học ở khu vực dân tộc thiểu số biên giới. Như thời Lưỡng Tống lập trường học ở khu người dân tộc Động ở Quý Châu, Hồ Nam (Tương).

Nền giáo dục khoa học kỹ thuật địa phương và võ học trên cơ sở giáo dục của đời Đường được tiếp tục phát triển. Như lập trường y học, hội họa.

Sự thịnh suy của nền giáo dục địa phương qua các thời kỳ, sự trỗi dậy và phát triển ở các vùng rất không đều nhau, điều này có quan hệ trực tiếp đến việc coi trọng của nhà vua, sự mạnh yếu của lực lượng thống trị chính trị và thái độ của các quan Thú quan Lệnh ở các châu, huyện đối với giáo dục.

THƯ VIỆN TRIỀU TỐNG Thư viện là một cơ cấu thực thi chế độ giáo dục từ thời Bắc Tống cho đến đời Thanh của Trung quốc, là tổ chức giáo dục loại hình mới từ lúc bấy giờ về sau của xã hội phong kiến Trung quốc. Thư viện nguyên

là nơi cất giữ sách và biên soạn sách, tên gọi và sự thành lập của thư viện bắt đầu từ thời kỳ sau của đời Đường, đầu thời Bắc Tống thì tương đối thịnh, thời kỳ sau suy tàn, đến thời Nam Tống lại rất hưng thịnh.

Theo thiên "Học hiệu khảo" sách *Văn hiến thông khảo* ghi chép, thì đầu thời Bắc Tống có bốn thư viện nổi tiếng. Một là *Thư viện Bạch Lộc động*, được xây ở chân ngọn Ngũ Lão phong, núi Lư Sơn, tỉnh Giang Tây. Vào những năm Trinh Nguyên (785-840) đời Đường, Lý Bột cất đài xá ẩn cư nơi đây, ông thường dắt theo một con nai trắng, nên mới gọi là Bạch Lộc động. Vào những năm Thăng Nguyên thời Nam Đường, nhà vua cấp ruộng lập trường học, lệnh cho Giáo thụ cửu kinh Quốc tử giám là Lý Thiện Đạo làm Động chủ, thu nhận học trò, tụ tập được rất nhiều người theo học. Đến năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 2 (977) đời Tống, Tri châu Giang Châu là Chu Thuật dâng biểu tâu, Bạch Lộc động ở Lư Sơn thường có mấy nghìn học sinh, xin ban cho chương trình và Cửu kinh [1] để học tập; hoàng đế hạ chiếu phê chuẩn. Vào thời Nam Tống năm Thuần Hy thứ 6 (1179), Chu Hy làm Thái thú đất Nam Khang lại cho sửa sang và đặt ra giáo quy.

Hai là *Thư viện Thạch Cổ*, vì được đặt ở núi Thạch Cổ phía bắc huyện Hành Dương, tỉnh Hồ Nam; là nơi Lý Khoan đời Đường Hiến tông học tập. Trong những năm Chí Đạo (995-997) đời Tống, người trong quận là Lý Sĩ Chân, thỉnh thị Quận thú, xin lập thư viện nơi nền cũ của Lý Khoan đã học để thu nạp người học, đến thời Nam Tống mở rộng thêm, Chu Hối Am [2] cũng đã có ghi chép rõ về Thư viện Thạch Cổ.

---

(1) *Cửu kinh* : Chín bộ sách xưa được Nho gia coi là kinh điển. Theo mục "Nghệ văn chí" trong bộ *Hán thư*, thì cửu kinh là *Dịch*, *Thư*, *Thi*, *Lễ*, *Nhạc*, *Xuân thu*, *Luận ngữ*, *Hiếu kinh* và *tiểu học*; theo sách *Kinh điển thích văn*, thì cửu kinh là *Dịch*, *Thư*, *Thi*, *Chu lễ*, *Nghi lễ*, *Lễ ký*, *Xuân thu*, *Hiếu kinh*, *Luận ngữ*. (N.D.)

(2) *Chu Hối Am* : Tức nhà đại học giả Chu Hy, lấy hiệu là Hối Am, tên chữ là Nguyên Hối. (N.D.)

Ba là *Thư viện Nhạc Lộc*, ở dưới chân núi Nhạc Lộc, phủ Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, vào năm Khai Bảo thứ 9 (976) đời Tống do Chu Động lúc làm Thái thú Đàm Châu (trị sở là Trường Sa) xây cất. Đến đời vua Chân tông lại được trùng tu, và mở rộng quy mô kiến trúc, có hơn 60 học sinh, từng thỉnh Quốc tử giám ban phát kinh sách. Thời Chu Thức làm Sơn trưởng lại mở rộng thêm, sau được triều đình cho làm Chủ bạ Quốc tử, vẫn được dạy học ở Thư viện Nhạc Lộc, và dựa theo số lượng như cũ. Đến thời Nam Tống, lúc Chu Hy làm Thái thú Đàm Châu, phỏng theo Thư viện Bạch Lộc mà đặt ra giáo quy, từng bước làm cho phong phú nội dung, thu hút rất nhiều người học bốn phương, luôn luôn kín chỗ nhưng vẫn cảm thấy chưa đủ.

Bốn là *Thư viện Tung Dương* ở dưới chân núi Thái Thất, huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam, được lập vào đời Hậu Chu thời Ngũ đại (951-960), đến đời Tống năm Chí Đạo thứ 3 (997) được ban tên là Thư viện Thái Thất, sau đến năm Cảnh Hựu thứ 2 (1035) sửa tên lại là Thư viện Tung Dương.

Vào thời Nam Tống cũng có 4 thư viện rất nổi tiếng, đó là Thư viện Nhạc Lộc, nơi Trương Thức, Chu Hy dạy học, Thư viện Bạch Lộc cũng là nơi Chu Hy dạy học, Thư viện Lệ Trạch nơi Lữ Bá Cung dạy học, Thư viện Tượng Sơn nơi Lục Cửu Uyên dạy học. Theo sách *Tục văn hiến thông khảo* ghi chép, thì thời Tống có hơn 20 thứ viện nổi tiếng, còn các nơi sĩ đại phu dạy học, có thể nói là khắp cả nước.

Thư viện được lập ra, nguyên nhân chính là do chiến tranh liên miên, trường học bị bỏ hoang, mọi người không có nơi chốn để học, để nghiên cứu và cũng do bất mãn với việc học phụ thuộc vào khoa cử. Mục đích là để được tự do nghiên cứu học vấn, tìm cách tu dưỡng thân tâm. Ban đầu thư viện phần nhiều là do tư nhân lập nên, tự lo kinh phí, cũng có trường do tư nhân mở, chính quyền bổ trợ, cũng có nơi do chính quyền địa phương mở trường, về sau phát triển đến

mức trung ương ra lệnh cho địa phương mở trường, điều này chứng tỏ rằng chính quyền phong kiến từng bước gia tăng sự khống chế đối với thư viện. Người chủ trì thư viện phần nhiều là các bậc danh sư túc nho ở địa phương, chủ trì thư viện được gọi là "Sơn trưởng" hay "Động chủ".

Thư viện thời Tống lấy tư tưởng giáo dục của các nhà lý học để chỉ đạo, đặt nặng việc đào tạo nhân phẩm con người, thư viện cung cấp sách vở, nơi ăn ở, nội dung giảng dạy chủ yếu là Cửu kinh, cũng có khi giảng dạy sử sách, thơ văn. Phương thức dạy học là tự học, thảo luận kết hợp với sự chỉ dẫn của thầy giáo. Thầy giáo thường áp dụng cách hỏi và trả lời, nhất là chú ý đến cách chỉ đạo học sinh học và nghiên cứu, đề xướng việc học sinh, thầy trò, và giữa các thầy với nhau triển khai thảo luận về học thuật. Các thư viện đều có nội quy rất nghiêm khắc, nội dung bao gồm mục đích giáo dục, nội dung giảng dạy, phương pháp học tập, v.v. Trong đó nổi tiếng nhất là việc giảng dạy của Thư viện Bạch Lộc động của Chu Hy và phương pháp học tập của Chu Hy.

CHẾ ĐỘ TRƯỜNG HỌC NƯỚC LIÊU Vào đời Hậu Lương thời Ngũ đại, tù trưởng bộ tộc Khiết Đan là Gia luật A Bảo Cơ, được một người Hán tên là Hàn Diên Huy giúp đỡ, dựa theo chữ Hán mà sáng chế ra chữ Khiết Đan.

Về mặt chế độ giáo dục, trước tiên là theo chế độ của nhà Đường, về sau thì học theo nhà Tống. Cơ quan hành chính quản lý giáo dục cũng gọi là Quốc tử giám, đặt chức quan Tế tửu, Tư nghiệp, Giám thừa, Chủ bạ để quản lý trường học do trung ương và địa phương lập nên.

Trường học do trung ương lập là Quốc tử học, có tất cả năm trường là Thượng Kinh, Trung Kinh, Đông Kinh, Tây Kinh, Nam Kinh. Đặt các chức Bác sĩ, Trợ giáo để giảng dạy và quản lý.

Địa phương thì theo khu vực hành chính mà lập trường. Thuộc phủ thì lập phủ học (tức trường ở phủ – N.D.), như là

Hoàng Long phủ học, Hưng Trung phủ học; ở châu thì lập châu học (trường học ở châu – N.D.), như châu học ngũ kinh đạo của các Quan sát sứ [1], trường châu học Trung, Đông, Thượng kinh đạo của các Đoàn luyện sứ [2]. Các chức quan dạy học ở phủ học và châu học cũng giống như các trường ở trung ương. Ở các huyện thì lập huyện học (trường học ở huyện – N.D.), cũng có đặt chức quan Bác sĩ, Trợ giáo.

CHẾ ĐỘ TRƯỜNG HỌC NƯỚC KIM Nước Kim nguyên là đất thuộc nước Liêu, năm 1115 Hoàn nhan A Cốt Đả sau khi tiêu diệt nước Liêu, bèn lên ngôi vua, chính thức thành lập chính quyền của bộ tộc Nữ Chân, đặt tên nước là Kim. Cơ cấu bộ máy nhà nước của chính quyền nước Kim đều phỏng theo chế độ nhà Tống.

Vào thời Kim Thái tông Hoàn Nhan Thạnh, Thừa tướng Hy Doãn sáng chế ra chữ viết Nữ Chân, phiên dịch kinh sử Hán văn để cho người Nữ Chân học tập. Những việc liên quan đến tế tự, giáo dục, khoa cử, y học, bói toán đều thuộc bộ Lễ quản lý. Trong thời Hải Lăng Sán vương Hoàn Nhan Lượng, nhà vua cho lập Quốc tử giám, là cơ quan chuyên

---

(1) *Châu học ngũ kinh đạo của Quan sát sứ* : "Châu học" : trường học ở châu. "Ngũ kinh" : năm kinh đô là Thượng Kinh, Trung Kinh, Đông Kinh, Tây Kinh, Nam Kinh đời Liêu. Năm Kinh đời Liêu có khác với năm kinh đời Đường hoặc đời Kim; thường một kinh hoặc hai kinh là chính (Trung hoặc Thượng), còn các kinh khác là thủ phủ của các khu vực hành chính ở quanh kinh đô. "Đạo" : đơn vị hành chính lớn nhất đời Đường, cả nước gồm 10 đạo, về sau gồm 15 đạo; đời Thanh, đạo là đơn vị hành chính ở giữa tỉnh và châu hoặc phủ. "Quan sát sứ" : chức quan đời Đường, ở các đạo, dưới Tiết độ sứ; ở các châu không có Tiết độ sứ, thì đặt riêng Quan sát sứ coi một đạo hoặc vài ba châu, kiêm luôn cả chức Thứ sử. Châu học ở đây chỉ trường học địa phương thuộc năm kinh, do Quan sát sứ năm kinh lập ra. (N.D.)

(2) *Châu học... của Đoàn luyện sứ* : "Đoàn luyện sứ" : Chức quan đời Đường; lớn thì coi 10 châu; từ đời Đại tông về sau thì sai Thứ sử kiêm chức Đoàn luyện sứ. Đến đời Tống, thì Đoàn luyện sứ chỉ là hàm suông. Châu học ở đây chỉ trường học địa phương thuộc ba kinh Trung, Đông, Thượng do Đoàn luyện sứ lập ra. (N.D.)

môn hành chính giáo dục, đặt một quan Tế tửu trông coi Quốc tử giám, một quan Tư nghiệp làm phó, hai viên Chưởng học hiệu thừa, chia nhau cai quản các vụ việc ở trường học trung ương. Vào thời Chương tông, tăng thêm một người coi việc liên quan đến Nữ Chân học.

Nước Kim chia trường học làm ba bậc là trường trung ương, trường địa phương, trường đặc biệt. Tất cả học sinh các trường trong nước đều được chính quyền chu cấp lương thực hay tiền bạc, gọi là phép thiệm học dưỡng sĩ (nuôi học trò học đầy đủ) học sinh vào học hay không, sự cấp dưỡng của chính quyền nhiều hay ít, đều có tác dụng trực tiếp.

TRƯỜNG HỌC TRUNG ƯƠNG NƯỚC KIM Nước Kim theo chế độ nhà Tống, lập Quốc tử học và Thái học, trực thuộc Quốc tử giám.

Quốc tử học được lập vào đời Hải Lăng Sán vương năm Thiên Đức thứ 3 (1151), số lượng 100 người, thu nhận thân thuộc của tông thất, ngoại thích có công lớn trở lên và anh em cùng con cháu 15 tuổi trở lên của các quan viên công thần tam phẩm trở lên. Quốc tử học lập thêm bộ phận phụ tiểu học, để thu nhận học sinh 15 tuổi trở xuống theo điều kiện nêu trên. Nội dung học tập đều là từ phú, kinh nghĩa.

Thái học được lập trễ hơn Quốc tử học, vào thời Kim Thế tông năm Đại Định thứ 6 (1166), ban đầu số lượng là 160 người, chỉ thu nhận anh em hay con cháu của quan viên ngũ phẩm trở lên.

Giáo chức ở các trường trung ương rất nhiều, gồm có các quan Bác sĩ, Trợ giáo, Giáo thụ. Hiệu khám (quản lý hành chính), Thư tả (biên chép văn bản). Tài liệu giảng dạy là Cửu kinh, Thập thất sử [1], và các sách *Lão tử*, *Tuân tử*,

(1) *Thập thất sử* : Tức là 17 bộ sử (trong 25 bộ) của Trung quốc, từ trước cho đến trước đời Tống; gồm có : *Sử ký*, *Hán thư*, *Hậu Hán thư*, *Tam quốc chí*, *Tấn thư*, *Tống thư*, *Nam Tề thư*, *Lương thư*, *Trần thư*, →

Dương tử[1] tất cả các tài liệu giảng dạy đều do Quốc tử giám in và phát hành đến các trường học. Trường học có trường quy, và đặt ra chế độ thi cử rất nghiêm túc.

TRƯỜNG HỌC ĐỊA PHƯƠNG NƯỚC KIM Theo khu vực hành chính mà lập phủ học và châu học. Năm Đại Định thứ 16 (1176) Kim Thế tông lập 17 nơi, học sinh hàng nghìn người trở lên. Năm Đại Định thứ 29 (1189) lại hạ chiếu, cho các kinh, phủ, châu, huyện phải lập trường học, bèn lập thêm châu học hơn 60 trường, học sinh có hơn 1800 người. Các trường ở phủ, châu mỗi nơi đặt Giáo thụ 1 người, các môn học và yêu cầu thi cử đều giống với Thái học.

TRƯỜNG HỌC ĐẶC BIỆT NƯỚC KIM Vào năm Đại Định thứ 13 (1173), Kim Thế tông lập Quốc tử học Nữ Chân ở trung ương, ở các lộ có 22 trường phủ học Nữ Chân. Đối tượng nhập học đều là con em ưu tú của các "mãnh an" (chức quan coi 1000 dân nam – N.D.) "mưu khắc" (chức quan coi 100 dân nam – N.D.); học tập kinh sách, việc thi cử giống như Thái học. Thứ hai là Y học ở ngoài kinh đô, thu nhận con em người Kim ở các phủ, thi tuyển khó khăn, do Thái y trông coi việc thi. Thứ ba là Trường học cung đình, để dạy dỗ cho các cung nữ, các quan dạy học gọi là Cung giáo, khi dạy thì che mặt bằng lụa mỏng màu xanh, thầy dạy và học trò không được thấy mặt nhau.

→ *Ngụy thư*, *Bắc Tề thư*, *Hậu Chu thư*, *Nam sử*, *Bắc sử*, *Tùy thư*, *Đường thư*, *Ngũ đại sử*. Trước đời Tống, người đi học thường chỉ đọc 4 bộ đầu tiên; đến đời Tống, mới cho khắc thêm các bộ khác, cho đến *Ngũ đại sử*, thành 17 bộ. (N.D.)

(1) *Dương tử* : Tác phẩm của Dương Chu; thật ra chỉ là tên một thiên trong sách *Liệt tử*. Dương Chu người nước Ngụy, thời Chiến quốc. Tên chữ là Tử Cư. Cũng gọi là Dương tử hoặc Dương sinh. Thuyết của ông chủ trương vị kỷ, nhổ một sợi lông có lợi cho thiên hạ cũng không làm, tương phản với thuyết "kiêm ái" của Mặc tử. Trứ tác của ông không còn truyền lại; tư tưởng của Dương Chu được thấy tản mạn trong các sách *Mạnh tử*, *Trang tử*, *Tuân tử*, *Hàn Phi tử*. Sách *Liệt tử* có thiên "Dương Chu", những điều ghi chép trong đó đều không hoàn toàn đáng tin. (N.D.)

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA GIÁO DỤC TRIỀU NGUYÊN Triều Nguyên là chính quyền do quý tộc Mông Cổ lập nên, chế độ chính trị mô phỏng thời Tống. Sau khi Nguyên Thái tông Oa Khoát Đài chiếm được Yên Kinh (tên cũ của thành phố Bắc Kinh – N.D.), năm 1233 đã sớm phong cho Phùng Chí Thường làm Tổng giáo Quốc tử học, ra lệnh cho 18 người quý tộc vào học ở nơi cũ Khu mật viện của thời Kim, lúc bấy giờ gọi là miếu Tuyên Thánh. Bốn năm sau, lập Thái cực thư viện, đến thời Hốt Tất Liệt mới chính thức lập trường học.

Chế độ giáo dục đời Nguyên, phần lớn giống với đời Tống, nhưng vì chính quyền là do dân tộc thiểu số lập nên, trong một quốc gia phần lớn là người Hán, thì sự phân biệt dân tộc trong trường học rất khắt khe, trong các mặt điều kiện nhập học, đãi ngộ khi đang học hay khi ra làm quan thì học sinh người Mông Cổ được ưu đãi hơn học sinh người Hán. Nhưng đứng về quan điểm hòa đồng dân tộc mà nói thì sự phân biệt đẳng cấp được nới rộng hơn thời Tống, dần dần cũng mất đi. Hệ thống cơ quan hành chính giáo dục không thống nhất, như ba trường Quốc tử học ở trung ương, lại chia ra thuộc Quốc tử giám ở mỗi nơi. Các trường học địa phương thì ở mỗi tỉnh đặt 2 chức quan Chánh, Phó Đề cử ty để quản lý, trực thuộc Quốc tử giám.

TRƯỜNG HỌC TRUNG ƯƠNG TRIỀU NGUYÊN Đời Nguyên ngoài việc phỏng theo đời Tống, lập Quốc tử học ở dưới Quốc tử giám, nhưng lại phát triển hơn đời Tống, lại còn xây dựng các trường học dùng ngôn ngữ của dân tộc để giảng dạy. Có ba loại trường được đặt tên là Quốc tử học:

Một là *Quốc tử học* được lập vào năm Chí Nguyên thứ 6 (1269) đời Nguyên Thế tổ, học sinh không phân biệt chủng tộc, ban đầu số lượng hạn chế trong 80 người, về sau tăng lên 400 người, và còn có bồi đường sinh tức là học sinh dự bị 20 người. Đối tượng nhập học giới hạn trong các con cháu Túc vệ đại thần, con em thế gia vệ sĩ và con cháu các quan trong triều từ thất phẩm trở lên. Các quan viên trong triều tam

phẩm trở lên, có thể đề cử các học sinh tuấn tú trong dân thường làm học sinh dự bị. Trực thuộc Quốc tử giám quản lý gồm có các chức quan Bác sĩ, Trợ giáo, Chính lục, Tư nhạc, Điển tịch, Quản câu, Điển cấp, v.v. chia nhau quản lý các giáo vụ và tạp vụ.

Tài liệu giảng dạy dần dà cũng cố định, trước học các sách *Hiếu kinh*, *Tiểu học*, *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Đại học*, *Trung dung*, sau mới học các sách *Thi*, *Thư*, *Lễ ký*, *Chu lễ*, *Xuân thu*, *Dịch*. Trong những năm Diên Hựu, lấy tam xá pháp thời Tống chia ra là thượng, trung, hạ, sáu trai phòng (phòng học tập – N.D.) mỗi cấp đặt hai trai phòng. Hai trai phòng cấp thượng, phòng bên trái gọi là "Minh tập", phòng bên phải gọi "Nhật tân", giảng dạy các sách *Dịch*, *Thi*, *Xuân thu*, *Thư*; hai trai phòng cấp trung bên trái gọi "Cứ đức", bên phải gọi "Chí đạo", chủ yếu là giảng Tứ thư; hai trai phòng cấp hạ, bên trái gọi "Du nghệ" bên phải gọi "Y nhân", giảng dạy sách *Hiếu kinh*, *Tiểu học*. Mỗi trai phòng đều không hạn chế số lượng người học, căn cứ vào thành tích học tập và biểu hiện tuân thủ học quy mà lần lượt thăng lên cấp cao hơn. Thông thường thì phần lớn người Hán vào học hai trai phòng cấp thượng, người Mông Cổ, người ngoại quốc vào học ơ hai trai phòng cấp trung.

Hai là *Quốc tử học Mông Cổ* được lập vào năm Chí Nguyên thứ 8 (1271) đời Nguyên Thế tổ trực thuộc Quốc tử giám Mông Cổ, số lượng học sinh chưa được quy định, đến đời Nhân tông là 150 người. Trong đó người Hán 60 người, người Mông Cổ 70 người, người ngoại quốc 20 người, đối tượng nhập học là con em các quan viên người Mông Cổ và người Hán. Giáo quan có các chức Bác sĩ, Giáo thụ, Trợ giáo, Học chính, Học lục, Điển thư, Điển chiếu. Tài liệu giảng dạy là sách chữ Mông Cổ *Thông giám tiết yếu* và số học, dùng chữ và tiếng Mông Cổ trong giảng dạy.

Ba là *Quốc tử học Hồi hồi*, được lập vào năm Chí Nguyên thứ 26 (1289) đời Nguyên Thế tổ. Số lượng học sinh 50

người, chỉ thu nhận các con em công, khanh và người giàu có, được dạy bằng tiếng Ba Tư, chủ yếu là đào tạo phiên dịch viên cho các cơ quan, công sở, để thích ứng với nhu cầu kinh tế đối ngoại và giao lưu văn hóa triều Nguyên.

TRƯỜNG HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRIỀU NGUYÊN

Đời Nguyên, hành chính địa phương được chia làm bốn cấp là lộ, phủ, châu và huyện. Ở các cấp đều có lập trường Nho học, giảng dạy Tứ thư, Ngũ kinh trong có đặt thêm Tiểu học, đều thuộc trường học có tính chất phổ thông. Lộ học (tức trường học ở cấp lộ – N.D.), được lập vào năm Chí Nguyên thứ 9 (1272) đời Nguyên Thế tổ học sinh được các quan Châu, Lệnh tiến cử, do các quan lớn khảo hạch; quan dạy học có các chức Giáo thụ, Học chính, Học lục, Trực học. Phủ học, châu học đặt các quan Giáo thụ; Học chính và Trực học. Huyện học chỉ đặt chức quan Giáo dụ.

Cấp lộ còn có các trường Y học, Mông Cổ học, Âm dương học (Thiên văn học). *Y học* Được lập vào năm Trung Thống thứ 2 (1261) đời Nguyên Thế tổ, lệ thuộc Thái y viện, đặt các chức quan Đề cử, Giáo thụ quản lý hành chính và công việc giảng dạy. *Mông Cổ học*, được lập vào năm Chí Nguyên thứ 6 (1269) đời Nguyên Thế tổ, học sinh đến từ các lộ, phủ, châu và dân chúng, nhưng số lượng có hạn định, chủ yếu là con em dân chúng. *Âm dương học*, được lập vào năm Chí Nguyên thứ 28 (1291) lệ thuộc vào Tư thiên đài, đặt quan Giáo thụ, học sinh do các nơi đề cử, trải qua khảo thí mới được chọn vào. Học tập các môn Thiên văn học và thuật số, nội dung học tập là các sách *Chiêm toán* (Bói toán), *Tam mạng*, *Ngũ tinh*, *Chu dịch*, trên thực tế là một trường học chuyên khoa học tập về mê tín.

Đời Nguyên, các nơi còn có chế độ "xã học" (trường học cấp xã – N.D.), năm Chí nguyên thứ 23 (1286) có chiếu ra lệnh cho các lộ, động viên mọi nơi lập xã học. Quy định các thôn trang có 50 nhà làm một xã, đặt Xã trưởng một người, đủ 100 nhà, đặt thêm một Xã trưởng, không đủ 50 nhà thì

cùng với làng bên cạnh kết làm xã, trách nhiệm Xã trưởng không chỉ là khuyến nông và thu thuế mà phải làm tốt việc xã học, tuyển lựa những người tinh thông kinh học để làm thầy, lúc nông nhàn thì đốc thúc con em đi học.

Trường học địa phương thời Nguyên, theo sách *Văn hiến thông khảo* ghi chép thì vào thời Nguyên Thế tổ phát triển cao nhất có hơn 24.400 trường. Trường học địa phương phát đạt như vậy là do có đặt các quan chức hành chính chuyên trách và chế độ quản lý nghiêm khắc, kinh phí trường học ổn định, không chỉ đặt các học điền (ruộng của trường học – N.D.) mà còn bảo đảm sự thu hoạch của học điền dùng cho trường học. Như vào năm Chí Nguyên thứ 29 (1291) triều đình hạ chiếu lệnh cho Giang Nam học điền của cơ quan địa phương giao cho trường học địa phương quản lý. Các học sinh trong trường, ngoài việc được miễn thuế tô, còn được cung cấp ăn ở nữa.

THƯ VIỆN ĐỜI NGUYÊN Thư viện đời Nguyên được lập sớm hơn trường học, thư viện đầu tiên được lập vào đời Nguyên Thái tông năm thứ 8 (1236), tên là Thái Cực thư viện. Sau khi nhà Nguyên thống nhất Trung quốc, các học giả thời Tống không muốn làm quan ở triều Nguyên, nên tự lập các thư viện, thu dạy học trò. Những thư viện tư lập này, "có khắp cả thiên hạ", chính quyền bèn lợi dụng và khống chế nghiêm khắc để quản lý.

Địa vị của thư viện cũng được đối đãi như châu học, huyện học, người chủ trì thư viện vẫn gọi theo cách gọi thời Tống là Sơn trưởng, do chính quyền ủy phái đến, như vậy làm cho thư viện mất đi không khí tranh luận sôi nổi, tuy được lập rất nhiều nhưng lại thiếu đi đặc điểm giảng dạy của thư viện, có thể nói không khác gì mấy với quan học, thư viện đã bị quan học hóa. Theo sách *Tục Văn hiến thông khảo*, thì thư viện ở thời Nguyên có hơn 40 nơi, còn nếu liệt kê thêm theo các địa phương chí, thì số lượng thư viện rất nhiều.

VII. GIÁO DỤC THỜI MINH, THANH

Minh (1368-1644), Thanh (1644-1840), thời kỳ lịch sử này là thời kỳ xã hội phong kiến dần dà suy tàn bước vào lúc về chiều, và cũng là thời kỳ giai cấp thống trị phong kiến tăng cường ráo riết tập quyền thống trị chuyên chế để bảo vệ và duy trì chế độ phong kiến. Do đó, nền giáo dục phản ánh thời kỳ này, về mặt tư tưởng, là ngày càng thực hành mạnh Nho thuật để thống trị, khống chế tư tưởng, tinh thần cơ bản là tuyên dương trung, hiếu, cấm học trò tự do tư tưởng, ngôn luận và kết bè lập phái.

Vào thời kỳ sau của xã hội phong kiến, nền kinh tế hàng hóa ngày càng phát triển, chủ nghĩa tư bản manh nha ra đời, mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc ngày càng sâu sắc, dần dần làm mất đi việc hạn chế đẳng cấp trong giáo dục, trường học được xây cất phổ biến, nhưng vì triều đình nhà Thanh là chính quyền do một dân tộc thiểu số lập nên, thống trị một nước đa số là người Hán, cho nên sự phân biệt dân tộc trong trường học rất khắt khe, trong sự đãi ngộ và con đường làm quan giữa các học sinh với nhau, thì học sinh thuộc dân tộc có địa vị thống trị phải được ưu tiên hơn cả.

Trong những điều kiện lịch sử như vậy, ý thức tư tưởng, một mặt là tư tưởng bảo vệ lợi ích địa chủ phong kiến, một mặt lại xuất hiện tư tưởng dân chủ, tư tưởng yêu nước để chống lại áp bức phong kiến và áp bức dân tộc. Trong sự đấu tranh giữa hai luồng tư tưởng, giai cấp thống trị hai đời Minh, Thanh bèn dùng biện pháp giáo dục song hành giữa chế độ trường học và chế độ khoa cử : mục tiêu giáo dục của trường học, nội dung của việc dạy học là trực tiếp phục vụ cho chế độ khoa cử. Vào thời Minh, giáo dục học đường từng bước phát triển thành giáo dục dự bị của khoa cử, đến đời Thanh thì tiến một bước mà trở thành vật phụ thuộc của khoa cử. Trường học và khoa cử trở thành thủ đoạn trọng yếu của hai thời Minh, Thanh dùng để lung lạc và dối gạt các phần tử trí thức.

Ngoài ra hai thời Minh, Thanh còn áp dụng đại quy mô việc biên soạn sách vở, tiêu hủy, bãi bỏ, sửa đổi một số lượng lớn những sách vở bất lợi cho giai cấp phong kiến thống trị, thậm chí không tiếc làm rộ lên những vụ án văn tự lớn, để làm tê liệt, đàn áp tư tưởng và sự chống đối của phần tử trí thức, để củng cố chính quyền phong kiến.

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA GIÁO DỤC TRIỀU MINH Về mặt chính sách văn hóa giáo dục, triều Minh ra sức tăng cường thống trị tư tưởng, lung lạc và lợi dụng phần tử trí thức, đào tạo nhân sĩ có lòng trung thành với chế độ phong kiến bằng nhiều biện pháp.

Một là ngày càng tăng mạnh việc thống trị tư tưởng, như việc Minh Thái tổ ra sắc lệnh cho đại thần san định lại sách *Mạnh tử*, bỏ bớt những chương, tiết, những câu, những lời bất lợi cho chủ nghĩa chuyên chế. Sự việc bắt đầu lúc Minh Thái tổ đọc sách *Mạnh tử*, đọc đến câu "Vua mà xem bầy tôi như cỏ rác, thì bầy tôi cũng xem vua như giặc thù" thì cho rằng bầy tôi không được nói như vậy, càng không thể có tư tưởng như vậy được. Bèn ra lệnh cho nho thần soạn sách *Mạnh tử tiết văn*, bỏ những câu trong sách như "Dân là quý, kế đó là đất nước, vua là nhẹ", "Kiệt, Trụ mất thiên hạ là mất danh, kẻ đã mất danh thì mất lòng người", "Nghe nói giết một tên Trụ, chưa nghe nói giết vua". Những câu như vậy, tất cả 85 câu đều bị cắt bỏ. Thế là mất đi tự do học thuật.

Hai là lập "giám quy" nghiêm khắc đối với học sinh, tinh thần cơ bản là tuyên dương sự trung, hiếu, tuyệt đối cấm chỉ học sinh phê bình hay tổ chức hoạt động bất cứ việc gì, như vậy là cấm học sinh tự do tư tưởng, ngôn luận, lập nhóm.

Ba là áp dụng phương pháp trường học và khoa cử song hành, mà khoa cử lại lấy văn bát cổ mà tuyển chọn kẻ sĩ, do đó trọng tâm giáo dục, đều lấy việc dạy và học văn bát cổ làm trọng. Từ đó "học vấn bắt đầu suy tàn, tâm thuật bắt đầu hư hỏng", câu nói này trong sách *Nhật tri lục* của Cố

Viêm Vũ cuối đời Minh đầu đời Thanh, đã nói lên thực chất giáo dục thời bấy giờ.

Bốn là mở rộng phạm vi đối tượng giáo dục, không còn những quy định phải là con em của quan viên mấy bậc mới được nhập học như các thời Đường, Tống, Kim, Nguyên, cho dù vào học đều là con em của giai cấp địa chủ phong kiến, nhưng đã mở rộng nền tảng xã hội của giáo dục, và cũng phản ánh yêu cầu của giai cấp địa chủ vừa và nhỏ cùng với giới công thương nghiệp. Tất cả những điều này đều có lợi cho giai cấp thống trị phong kiến, đồng thời dệt lên một tấm lưới văn giáo để khống chế phần tử trí thức.

TRƯỜNG HỌC TRUNG ƯƠNG TRIỀU MINH Minh Thái tổ xuất thân từ dân thường, nhưng rất xem trọng giáo dục trường học, trước khi thống nhất thiên hạ, trong nước đã có Quốc tử học rồi, nhà Minh sau khi thống nhất thiên hạ, ngoài việc lập Quốc tử học, Thái học ở trung ương ra, còn có Tông học [1], Võ học, Y học, Âm dương học, Tứ dịch quán... Việc đặt các quan chức trong cơ quan hành chính giáo dục, học chế, đều giống với thời Tống, Nguyên. Sau đây lần lượt nêu rõ.

Một là *Quốc tử giám*. Lúc Minh Thái tổ mới bình định Kim Lăng (1365), bèn lập Quốc tử học ở phủ Ứng Thiên, vào năm Hồng Vũ thứ 15 (1382) lập lại trường ở dưới chân núi Kê Minh, đổi Quốc tử học thành Quốc tử giám. Sau khi Minh Thành tổ lên ngôi, vào năm Vĩnh Lạc đầu tiên (1403), lại lập Bắc Kinh Quốc tử giám, năm Vĩnh Lạc thứ 19 (1421) dời đô về Bắc Kinh, Bắc Kinh Quốc tử giám được định tên là Kinh sư Quốc tử giám, còn Quốc tử giám ở Nam Kinh, được định tên là Nam Kinh Quốc tử giám.

Học sinh vào học Quốc tử giám đều gọi là giám sinh. Chia ra làm bốn hạng: a) *Cửu giám* để chỉ các Cử nhân trong

(1) *Tông học* : Trường học dành cho tôn thất. Từ "học" trong Võ học. Y học, Âm dương học... đều có nghĩa là trường học. (N.D.)

thi Hội chưa đậu Tiến sĩ, được Hàn lâm viện đề cử vào học. b) *Cống giám* chỉ những sinh viên ở trường học địa phương được tuyển đưa vào học (trong đó lại chia ra "tuế cống" là do các phủ châu, huyện đề cử đưa vào học; "tuyển cống" là do các phủ, châu, huyện tuyển sinh viên xuất sắc, nhưng năm, ba năm mới tuyển đưa một người vào học; "ân cống" được triều đình đặc biệt ban ân điển cho vào học; "nạp cống" là nạp tiền hay sản vật cho triều đình mới được cho vào học). c) *Ấm giám*, chỉ con em của các quan viên tam phẩm trở lên và thân thích các bậc công thần đưa vào học, cho nên còn gọi là "quan sinh", "ân sinh", "công sinh". d) *Lệ giám* chỉ người dùng tiền quyên mua tư cách Quốc tử giám sinh, thường thì vào lúc không đủ số lượng giám sinh hay lúc chi phí nhà nước không đủ dùng thì mới áp dụng, nói lên nhu cầu của giai cấp địa chủ vừa và nhỏ cùng với tầng lớp công thương nghiệp dùng tiền bạc, thóc lúa mua tư cách giám sinh để được trở thành hương thân (người có địa vị, vai vế trong làng xã – N.D.), nâng cao địa vị xã hội của mình.

Hai là *Thái học*, chỉ có ghi chép trong sách *Đại chính kỷ*, được lập đầu tiên vào năm Chính Thống thứ 8 (1443), sau khi dời đô về Bắc Kinh, Thái học dần dần bị bãi bỏ.

Ba là *Tông học*, chỉ trường học quý tộc, thu nhận thế tử, trưởng tử, chúng tử, tướng quân trung úy chưa thành niên và con em tông tộc 10 tuổi trở lên. Học tập Tổ huấn, hiếu đạo là chính, Tứ thư, Ngũ kinh là phụ. Lúc mới lập, mỗi năm phái quan Đề cử tiến hành việc thi kiểm tra, học sinh được hưởng bổng lộc, về sau quy định tất cả phải tham gia vào các kỳ thi khoa cử (như người dân thường).

Bốn là *Võ học*, được lập vào những năm Hồng Vũ, nguyên chỉ được đặt trong trường nho học các vệ ở Đại Ninh; vào thời Anh tông, thì được chính thức lập ở Bắc Kinh, Nam Kinh, truyền dạy cho con em các võ quan. Ngoài ra, ở trung ương còn có các trường Y học, Âm dương học.

TRƯỜNG HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRIỀU MINH Vào năm Hồng Vũ thứ 2 (1369), Minh Thái tổ hạ chiếu cho các phủ, châu, huyện đều phải mở trường học, gọi là phủ học, châu học, huyện học. Các vệ ở biên cương cũng mở trường gọi là vệ học, gọi chung là nho học. Nếu chiếu theo các phủ, châu, huyện, vệ thời bấy giờ, mỗi nơi lập một trường, thì toàn quốc có khoảng 1430 trường, ở các nơi cơ quan hành chính cũng phải lập trường học. Vào năm Hồng Vũ thứ 17 (1384), lập Hành Đô ty nho học, năm Hồng Vũ thứ 20 (1387), lập Đô chuyển vận ty nho học, Tuyên úy ty nho học, An phủ ty nho học và Chư sĩ ty nho học, cho thấy vào thời Minh việc mở trường ở địa phương rất phát triển.

Nội dung môn học ở các phủ, châu, huyên và các vệ ty nho học, chiếu theo năm Hồng Vũ thứ 25 (1392), được phân ra làm 4 môn: Lễ (học thuộc các sách kinh sử, luật lệnh, chiếu cáo, lễ nghi...), xạ (do bộ Lễ ban bố nghi thức, tổ chức thi đua và diễn tập phép bắn), thư (tập viết theo thư pháp của các bậc danh nhân, mỗi ngày 500 chữ), số (tập làm thành thục sách *Cửu chương toán thuật*).

Thời Minh các học sinh rất được ưu đãi, trường học đều có học điền làm quỹ cố định, học sinh vào học được cung cấp ăn ở, gọi là gạo lẫm, học sinh gọi là Lẫm sinh. Học quy rất nghiêm, đối với việc học thì có các kỳ thi tháng, thi năm, còn phẩm hạnh học sinh được ghi vào sổ kiểm tra, nếu học 10 năm mà không đạt thành tích, hoặc phạm lỗi lớn thì bị phạt làm lại nhân (nhân viên ở phủ, châu, huyện – N.D.), truy thu học phí. Học sinh không được bình luận việc chính trị, v.v.

Đời Minh còn có yêu cầu 35 nhà trong làng thì mở một xã học (trường làng), các trẻ dưới 15 tuổi phải vào học. Các học sinh dưới 8 tuổi thì học sách *Tam tự kinh*, *Bách gia tính* và *Thiên tự văn*. Xã học là trường học mang tính chất tiểu học, nhưng thực thi không lâu thì bãi bỏ. Ngoài ra, còn các tộc họ của Khổng tử, Mạnh tử và Nhan Hồi lập ra Khổng, Mạnh, Nhan học và cấp gạo lẫm cho các Giáo thụ, sinh viên của ba họ ấy.

THƯ VIỆN TRIỀU MINH Vào đầu đời Minh, do việc học ở Quốc tử giám, phủ, châu, huyện, vệ, xã rất phát đạt, nên đối với thư viện có thái độ không cấm mà cũng không khuyến khích, cho nên hoạt động của thư viện chìm lắng hơn trăm năm. Đến đời Thành Hóa, Hoằng Trị, thư viện lần hồi được phục hưng, trong đời Gia Tĩnh thì hưng thịnh. Những năm Hồng Vũ, toàn quốc chỉ có 7 thư viện, đến đời Gia Khánh thì toàn quốc nhiều đến 98 nơi, thư viện ở tỉnh An Huy có thể tìm ra gốc gác là 39 nơi, Giang Tô có 19 nơi, còn thư viện ở các tỉnh Giang Tây, Quảng Đông, Chiết Giang, cũng đứng hàng đầu.

Đời Minh có thư viện của Trạm Nhược Thủy [1] và Vương Dương Minh lập ra là có ảnh hưởng lớn nhất, hai người đều đề xướng việc tư nhân dạy học, sử chép rằng, họ đến đâu thì lập thư viện đến đó. Vương Dương Minh mang sự tranh luận học thuật trong nội bộ thư viện, phát triển thành hoạt động tọa đàm bên ngoài thư viện, dần dà hình thành học phái Vương Dương Minh.

Vào thời thịnh hành chế độ khoa cử, thư viện và khoa cử cũng có quan hệ với nhau, trên thực tế thì thư viện phải phụ thuộc vào khoa cử. Nhưng vì học sinh quan học ở phủ, châu, huyện có thể thi cử ra làm quan, mà thư viện thì không có điều kiện này, cho nên học sinh ở các thư viện thường lấy biện bác tranh luận làm tài năng, lấy sự tĩnh tọa làm công sức, thúc đẩy lẫn nhau, để không bị gò bó mà vẫn được tán tụng biểu dương. Về sau có Cố Hiến Thành và Doãn Thành Hưng lập thư viện ở Vô Tích, tên là Đông Lâm thư viện, họ sùng bái Khổng tử, đọc sách ngâm thơ, từ tọa đàm

(1) *Trạm Nhược Thủy* (1466-1560) : Người đời Minh, huyện Tăng Thành, tỉnh Quảng Đông. Năm Hoằng Trị thứ 18 đậu tiến sĩ; làm quan đến chức Thượng thư ba bộ Lại, Lễ, Binh. Lúc nhỏ theo học Trần Hiến Chương. Lúc đầu cùng dạy học với Vương Thủ Nhân, mỗi người đều lập ý riêng, Thủ Nhân chủ trương "trí lương tri" (đạt tới lương tri), Nhược Thủy chủ trương "tùy xứ thể nghiệm thiên lý" (tùy nơi mà biết được lẽ trời), thành ra hai học phái Vương, Trạm. (N.D.)

ban đầu dần dần đi đến nghị luận việc triều chính, trở thành trung tâm bàn bạc phê phán chính trị, làm cho triều đình nghi kỵ, cho là tổn hại đến nền thống trị phong kiến, bị vu cho là đảng Đông Lâm để cuối cùng bị hại. Ngụy Trung Hiền lấy tội "bằng đảng" (câu kết với nhau làm việc xấu), bèn giả truyền thánh chỉ, bắt giết hãm hại vài nghìn phần tử trí thức, và phá hủy sạch các thư viện khắp nơi.

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA GIÁO DỤC TRIỀU THANH

Nhà Thanh là một dân tộc thiểu số tiến vào quan ải lập nên chính quyền, thống trị Trung quốc mà tộc Hán là chủ thể. Cho nên về chính trị, một mặt thống trị bằng quân sự và dùng chính sách áp bức dân tộc; một mặt lại liên kết với giai cấp địa chủ Hán tộc, thi hành chính sách dùng Nho thuật để thống trị tư tưởng. Phản ánh trên chính sách văn hóa giáo dục, thì một mặt kế thừa toàn bộ chế độ trường học và khoa cử thời Minh, nhưng lại chú trọng khoa cử hơn, cho nên trường học hoàn toàn phụ thuộc khoa cử; mặt khác áp dụng biện pháp tàn bạo để áp chế tư tưởng, nhất là những tư tưởng mang tính chất phản kháng dân tộc, biểu hiện cụ thể là tiến một bước đẩy mạnh công cuộc thống trị tư tưởng.

Như ban hành các sách *Ngự định tính lý tinh nghĩa*, *Chu tử đại toàn*, là loại lý học suông để "chỉnh đốn lòng người", dùng văn bát cổ để lung lạc các phần tử trí thức.

Trong việc biên soạn gần mười mấy bộ đại tùng thư như *Minh sử*, *Cổ kim đồ thư tập thành*, *Đại Thanh hội điển*, *Tứ khố toàn thư*, v.v. triều đình ra sức cắt xén, hủy bỏ, sửa chữa những sách có tinh thần yêu nước hay những lời xúc phạm đến triều Thanh, chỉ trong những năm Càn Long thứ 38 đến 47 (1773-1782), trước sau đã đốt sách 24 lần, tiêu hủy 538 loại, 13.862 bộ.

Còn trong ba triều Khang Hy, Ung Chính, Càn Long lại dựng lên nhiều vụ án văn tự ngục, có khi chỉ một câu thơ hay một lời chú giải, chỉ cần bị cho là có ý châm biếm hay phỉ báng, đại bất kính thì đều có thể bị tội chém đầu, diệt

thây, diệt môn, diệt tộc. Có thể nói là học sinh đã bị tước đoạt quyền tự do lập hội, kết nhóm, bàn bạc, xuất bản, v.v. Những điều kiện như vậy đã nuôi dưỡng thành những phần tử trí thức của vua dùng, trên phương diện học hành và làm quan, thì dân tộc thiểu số được ưu đãi nhiều hơn Hán tộc.

TRƯỜNG HỌC TRUNG ƯƠNG TRIỀU THANH Chế độ trường học đời Thanh, trên cơ bản vẫn dùng theo chế độ cũ đời Minh. Trung ương lập các trường Quốc tử giám, Tông học, Giác La học (xem chú thích số 1 ở trang 707) Kỳ học, Toán học, còn có trường học Nga la tư dành cho người ngoại quốc.

1) *Quốc tử giám*, vào năm Thuận Trị đầu tiên (1644), nhà vua hạ chiếu trùng tu lại Bắc giám Thái học triều Minh, chia làm sáu trường là : Suất tính, Tu đạo, Thành tâm, Chính nghĩa, Sùng chí, Quảng nghiệp để giảng dạy, học tập, vẫn dùng theo thể chế đời Minh, đó là khởi đầu của Quốc tử giám đời Thanh, là cơ quan quản lý hành chính trường học cao nhất toàn quốc, và cũng là cơ quan giáo dục trực tiếp lo việc đại học, cho nên còn gọi là Thái học.

Phạm vi đối tượng của Giám sinh thời Thanh có mở rộng hơn trước nhiều, phàm là con em của giai cấp địa chủ, đều được cống tuyển vào Giám để học tập. Con em các công thần Mãn Châu có chí học tập, được đưa vào Giám để học tập. Còn đặt thêm chức Tư nghiệp, Trợ giáo người Mãn Châu là sự mở đầu cho con em Bát Kỳ vào học ở Quốc tử giám.

Nguồn học sinh có hai loại: một là do Quốc tử giám trực tiếp chọn vào, gọi là Giám sinh; còn một loại là Cống sinh, được các trường tuyển đưa vào Giám. *Giám sinh* chia làm 4 loại: Ân giám sinh (học sinh Bát kỳ thi đậu vào học), Ấm giám sinh (các quan văn tứ phẩm ở Kinh, tam phẩm ở ngoài trở lên, quan võ nhị phẩm trở lên được đưa 1 con vào học), Ưu giám sinh (đậu phó bảng thi Hương, được tuyển đưa về trung ương qua cuộc thi lại của bộ Lễ được vào học), Lệ giám sinh (nạp cống để được tư cách giám sinh).

Cống sinh gồm có sáu loại: Tuế cống sinh (được tuyển chọn trong số Lẫm sinh ở phủ, châu, huyện), Ân cống sinh (tuyển chọn nhân lúc quốc gia có khánh tiết lớn), Bạt cống sinh (những Lẫm sinh ở phủ, châu, huyện được tuyển chọn để bạt trong khoa thi), Ưu cống sinh (tuyển những người có văn tài và phẩm hạnh tốt trong kỳ thi kiểm tra hàng năm), Phó cống sinh (giống với Ưu giám sinh), Lệ cống sinh (giống với Lệ giám sinh).

Nội dung các môn học có Ngũ kinh, Tứ thư, Tính lý [1], luyện chữ. Thời vua Càn Long, nhà vua ra chiếu lệnh phỏng theo phương pháp hai phòng (trai) là Kinh nghĩa và Trị sự của Hồ Viên thời Tống. Tài liệu giảng dạy chủ yếu của Kinh nghĩa là sách *Khâm định Tứ thư văn* trong đó *Ngự soạn kinh thuyết*, kiêm dạy học thuyết của các nhà khác, học sinh có thể thông một kinh hoặc nhiều kinh. Còn Trị sự thì dạy các tài liệu về điển lễ các thời, sưu thuế, luật lệnh, biên phòng, sông ngòi, luật trong âm nhạc, toán thuật, do các danh sư trông coi sáu trường, mỗi trường chuyên học một kinh. Sách *Khâm định Tứ thư văn* do vua Càn Long ra lệnh cho học giả nổi tiếng Phương Bao tuyển tập các khoa cử thời Minh Thanh viết thành, được chỉ định làm "sách hướng dẫn thi cử", như vậy cho thấy các môn dạy trong trường và khoa cử liên quan mật thiết với nhau.

2) *Tông học*, được lập vào thời Thuận Trị, các tộc họ đều lập Tông học. Vào thời Ung Chính mới bắt đầu có chế độ Tông học, quy định tất cả các con em Vương gia, Bối lặc, Bối tử, Công tước, Tướng quân và tông thất từ 18 tuổi trở xuống đều được vào học. Tông học ở Kinh sư có bốn trường, các môn dạy có: Thanh thư. Hán thư, kỵ xạ v.v., thời gian học ba năm, nếu cuối khóa học có thành tích tốt thì sẽ được chọn làm quan.

3) *Giác La học* [2], được lập ra để cho con cháu họ Giác

(1) *Tính lý* : Cái học về tính mệnh và lý khí của Tống nho. (N.D.)

(2) *Giác La học* : Trường học của họ Giác La. "Giác La", tiếng Mãn →

La học hành, thuộc một loại hình Tông học, ở hai nơi Kinh sư và Thịnh Kinh dựa theo các sắc kỳ mà thành lập, các chế độ, môn học, đãi ngộ đều giống với Tông học.

4) *Kỳ học*, đã có vào năm Thuận Trị đầu tiên (1644), chia Bát kỳ ra làm bốn nơi, mỗi nơi lập một trường quan học, chuyên thu nhận con em của Bát kỳ không thuộc dòng thân thích quý tộc, tính chất trường học, các môn học đều giống với Tông học.

5) *Toán học quán*, được mở vào năm Khang Hy thứ 9 (1670), đặt ở vườn Sướng Xuân, tuyển chọn các con em của Bát kỳ vào học.

6) *Nga-la-tư học quán*, nước Nga từ thế kỷ XVII về sau, cứ mỗi 10 năm đều phái học sinh thay nhau đến học tập. Triều đình chọn các Giáo thụ người Hán, người Mãn Châu dạy cho các học sinh nước Nga học tiếng Hán, tiếng Mãn và kinh sử điển tịch.

TRƯỜNG HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRIỀU THANH Nhà nước lập các trường phủ học, châu học, huyện học, gọi chung là Nho học, giữa các trường không có lệ thuộc lẫn nhau.

Học sinh trước khi vào học gọi là Đồng sinh, tham gia kỳ thi nhập học, có được tư cách Tú tài, mới trở thành sinh viên của phủ, châu, huyện học. Sau khi nhập học, trải qua kỳ thi, các sinh viên trong hạn ngạch, gọi là Lẫm sinh (sinh viên hưởng học bổng bằng gạo – N.D.) được cung cấp gạo ăn, gọi là tiền gạo. Còn các sinh viên ngoài hạn ngạch, gọi là Tăng sinh (sinh viên thu nhận thêm), không được cấp phát tiền gạo, nhưng được bổ khuyết vào chỗ Lẫm sinh. Sinh viên sau khi vào học, thực tế là học không nhiều, chủ yếu là để tham gia Tuế khảo mỗi năm một lần, Khoa khảo hai năm một lần, nếu

→ Châu, là tên bộ lạc, cũng lấy làm họ. Con cháu chi chính của vua Hiển tổ nhà Thanh là tôn thất; con cháu của những chi phụ gọi là Giác La. (N.D.)

thuộc hạng ưu thì sẽ được thăng hạng, còn thuộc hạng kém thì theo thứ tự mà xuống hạng; thành tích học tập rất quan trọng và cuộc sống Lẫm sinh cũng rất lâu, có thể thăng lên học ở Thái học.

Những môn học và tài liệu dạy được trường học địa phương quy định là sách *Ngự soạn kinh giải*, *Tính lý đại toàn*, *Thi*, *Cổ văn từ*, *Tư trị thông giám cương mục*, *Đại học diễn nghĩa*, *Lịch đại danh thần tấu nghị*, *Văn chương chính tông*... Những sách này đều do chính quyền cấp phát, các nhà buôn bán sách cũng được phép ấn hành, và có quy định không phải sách thánh hiền thì không được đọc.

THƯ VIỆN TRIỀU THANH Vào những năm đầu đời Thanh, lo sợ tư tưởng dân tộc của người Hán thời cuối Minh có ảnh hưởng đến địa vị thống trị của mình, nên thái độ đối với thư viện rất khắt khe, vua Thuận Trị từng hạ lệnh rõ ràng "không được sáng lập thư viện".

Vào năm Ung Chính thứ 4 (1726) Tuần phủ Giang Tây là Bùi Suất Độ xin phái một người đến làm Chưởng giáo Thư viện Bạch Lộc động, nhưng qua sự bàn bạc của các bộ, lời xin không được phê chuẩn. Về sau thấy đại thần lý học là Trương Bá Hành lập thư viện ở các tỉnh Phúc Kiến, Sơn Đông, Giang Tô, truyền dạy lý học của Trình, Chu và văn bát cổ để đi thi, có lợi cho nền thống trị của triều Thanh, vả lại lúc ấy các đại học giả cuối thời Minh đầu đời Thanh cũng đã không còn nữa, nên vào năm Ung Chính thứ 11 (1733), triều đình ra lệnh cho các tỉnh lập thư viện, và ban cho 1000 lạng bạc làm kinh phí sáng lập, về sau hoặc do thân sĩ quyên góp hoặc do chính quyền dùng kinh phí địa phương lập ở các phủ, châu, huyện. Năm Càn Long thứ 2 (1737) lại ra "chỉ dụ" nói rằng, thư viện là sự học của các nước chư hầu ngày xưa, do đó thư viện có được địa vị của "Đại học" cấp tỉnh.

Phần lớn các thư viện triều Thanh trở thành trường học dự bị cho các kỳ khoa cử. Nhưng trong những năm đời Càn Long, Gia Khánh, những thư viện có quy mô tương đối

lớn, dưới sự khuyến khích của các nhà văn học và kinh học, lấy việc khảo chứng huấn hỗ làm đặc trưng cho phác học (còn gọi là Hán học) lại nổi lên, họ lấy việc này làm nội dung giảng dạy chủ yếu.

Như Tiền Đại Hân ở Thư viện Chung Sơn, dạy học trò lấy việc thông kinh thuộc sử làm đầu, tác phẩm *Nhị thập nhị sử khảo dị* được hoàn thành ở nơi đây, sau này Lư Văn Thuyên chủ giảng ở Chung Sơn, tinh thông việc hiệu đính, đã hoàn thành sách *Chung sơn trát ký*. Ở đây, về sau lại có thêm Diêu Nại chủ giảng ở Chung Sơn, dùng phép giải nghĩa cổ văn dạy học trò, có không ít học giả nổi tiếng được gọi là học phái Đồng Thành. Còn lúc Nguyễn Nguyên làm Đốc học ở tỉnh Chiết Giang, sáng lập Tinh xá Hồ Kinh ở Hàng Châu, lúc làm Tuần phủ tỉnh Quảng Đông, lại lập Thư viện Học Hải đường ở Tú Sơn, học tập chủ yếu là kinh sử, vứt bỏ chế độ thi cử, đặc biệt chú ý đến việc chọn lựa học sinh và phương pháp giảng dạy, coi trọng chứng cứ và khảo chứng. Ông cho khắc in *Hồ kinh tinh xá tập* và *Hoàng Thanh kinh giải* hơn 180 loại, dùng phương pháp khảo chứng nghiên cứu kinh sử, về mặt này ông đã có cống hiến rất nhiều.

TRƯỜNG TƯ THỤC TRIỀU THANH Nền quan học triều Thanh được trung ương và địa phương lập ra, đều hữu danh vô thực, chỉ là trường học dự bị của khoa cử. Nơi dạy và học thực sự là các trường tư thục. Hình thức tư thục có 3 loại: một là mời thầy về nhà dạy dỗ con em, xưng là *giáo quán* hay *tọa quán*; hai là thầy dạy tự mở lớp tại nhà, thu nhận học trò, gọi là *gia thục*; ba là do địa phương hay gia tộc mời thầy dạy, phần nhiều là mượn chùa miếu hay từ đường làm nơi dạy học, đối tượng học đa số là con em nhà nghèo, gọi là *nghĩa học* hay *nghĩa thục*.

Học sinh ở tư thục, không giới hạn tuổi tác, không chia lớp, từ 5, 6 tuổi đến khoảng 20 tuổi, áp dụng cách dạy theo từng trường hợp. Nội dung dạy học chủ yếu là đọc sách, viết chữ, làm văn. Đọc sách chủ yếu là học thuộc lòng, trước tiên

dạy các sách *Tam tự kinh*, *Bách gia tính*, *Thiên tự văn*, học sinh từ lúc đầu đọc theo, đến học thuộc và thuộc làu các loại sách vỡ lòng này, sau đó học tiếp các sách *Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Xuân thu*, v.v trên cơ sở học sinh đã thuộc và nhớ, thầy giáo mới bắt đầu giảng sách, chủ yếu là giảng những lời tinh vi mà chứa ý nghĩa lớn lao và về các nguyên tắc luân lý đạo đức. Lúc mới học vỡ lòng, học sinh bắt đầu tập viết chữ, lúc đầu thầy giáo cầm tay dạy viết, kế đến là đồ theo chữ phóng sẵn, cuối cùng là học viết theo các sách thư pháp. Làm văn thì bắt đầu tập làm câu đối trước nhất, sau khi thầy giảng bài mẫu luận, thì tự mình làm thử, thầy dạy chỉ đạo theo từng trường hợp. Trong việc dạy học chủ yếu là ôn luyện. Học quy rất nghiêm, hình phạt thể chất là biện pháp chủ yếu trong giáo dục.

VIII. SÁCH HỌC CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Trung quốc là một trong các quốc gia trên thế giới sớm coi trọng giáo dục và phát triển hoạt động giáo dục có tổ chức. Xưa nay rất xem trọng sự biên soạn tài liệu cho việc dạy học.

Từ thời Xuân thu, nhà đại giáo dục Khổng tử đã đem những tài liệu lịch sử văn hóa thu thập được trong 40 năm sống bằng dạy học kết hợp với những kinh nghiệm tích lũy được trong việc dạy học, ra sức chỉnh lý, biên soạn, để cho ra đời những sách chuyên dùng cho việc dạy học, đó là kinh điển "Lục kinh" về sau được các nhà nho ở mọi thời đại trong toàn quốc tôn thờ. Các nhà giáo dục các thời của Trung quốc đều rất xem trọng việc biên soạn sách giáo khoa, như nhà nho có tiếng tăm đời Tống là Chu Hy không chỉ biên soạn *Tứ thư chương cú tập chú*, lại còn biên soạn các sách "Tiểu học", *Đồng mông tu tri* là sách học vỡ lòng cho trẻ em. Sách *Trình thị gia thục độc thư phân niên nhật trình* của Trình Thụy Lễ đời Nguyên, sách *Giáo đồng tử pháp* của Vương Quân đời Thanh, đều là chuyên biên

soạn cho việc giáo dục nhi đồng.

Việc đa dạng hóa, hệ thống hóa và sử dụng phối hợp sách vở trong sách học của Trung quốc cổ đại, có một giá trị tham khảo quý báu trong công tác cải cách giáo dục hiện nay.

SỬ TRỤ THIÊN *Sử Trụ thiên* là sách dạy chữ, gồm 15 thiên [1]. Do Thái sử Sử Trụ thời Chu Tuyên vương biên soạn. Phần "Nghệ văn chí" trong bộ *Hán thư* nói: "*Sử Trụ thiên* đồng thời cũng là sách mà quan viết sử dạy học cho trẻ em." Năm Kiến Vũ thời Đông Hán, 15 thiên ấy bị mất còn lại 6 thiên. Đó là thuyết cũ. Sự nghiên cứu gần đây cho thấy "Trụ" có nghĩa là đọc, sách ấy gồm những câu bốn chữ ghép vần, câu đầu là "Thái sử trụ thư" (Quan Thái sử đọc sách – N.D.) cho nên người ta đã lấy hai từ Sử Trụ làm tên sách, rồi cho là do một người nước Tần làm vào thời Xuân thu Chiến quốc.

Sau khi gồm thâu 6 nước dựng nên một vương triều phong kiến trung ương tập quyền, Tần Thủy Hoàng lệnh cho Thừa tướng Lý Tư, Trung xa phủ lệnh Triệu Cao, Thái sử lệnh Hồ Mẫu Kính biên soạn *Thương Hiệt thiên*, *Viên lịch thiên*, và *Bác học thiên* gọi chung là *Tam Thương*, "văn tự phần nhiều lấy từ Sử Trụ thiên". Qua đó có thể thấy lúc ấy Sử Trụ thiên vẫn còn, nhưng nay chỉ còn trong *Thuyết văn* 223 chữ "Trụ văn" được ghi lại và dẫn chứng từ "Sử thiên".

Chẳng kể là theo thuyết xưa hay thuyết nay, *Sử Trụ thiên* vẫn là sách dạy chữ xuất hiện sớm nhất của Trung quốc, là tài liệu giảng dạy cho trẻ em sớm nhất không có gì đáng nghi. Phân tích sự phát triển của tài liệu giảng dạy cho

(1) *Thiên* : Vốn chỉ một bài thơ trong *Kinh Thi*; *Kinh Thi* gồm có 300 bài (kể số chẵn), cho nên cũng gọi là *Tam bách thiên*. "Thiên" cũng là đơn vị phân đoạn lớn của một quyển sách viết bằng văn xuôi; trong trường hợp này, phân đoạn của "thiên" là "chương". "Thiên" trong *Sử Trụ thiên* được hiểu theo nghĩa sau, đồng thời cũng có nghĩa như "sách" (N.D.)

trẻ em từ cổ đại, *Sử Trụ thiên* chủ yếu là sách để nhận biết mặt chữ. Học giả cận đại Vương Quốc Duy có biên soạn hai tác phẩm *Sử Trụ thiên tự lục* và *Sử Trụ thiên sớ chứng*.

NGŨ KINH Gọi chung kinh điển Nho gia *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Dịch* và *Xuân thu*. Để giáo dục học trò của mình, đối với những tư liệu văn hiến cổ đại thu thập được, Khổng tử đã tuyển chọn, hiệu đính và chỉnh lý, biên soạn sáu loại tài liệu giảng dạy là *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Dịch*, *Nhạc*, *Xuân thu* đời sau gọi là "Lục kinh". Qua cuộc đốt sách của Tần Thủy Hoàng, những văn bản trên đã bị thất lạc, mất mát. Thời Hán Vũ đế, bãi bỏ bách gia, độc tôn Nho thuật, đem tài liệu giảng dạy do Khổng tử biên soạn, định thành Ngũ kinh (*Kinh Nhạc* bị thất truyền), đưa vào học cung, thế là tên gọi Ngũ kinh được chính thức đặt ra từ đó.

Thời Hán Thành đế, Lưu Hướng sưu tập các loại văn bản, tiến hành đối chiếu, bỏ sai lấy đúng, đặt thành Ngũ kinh. Những năm Hy Bình đời Hán Linh đế, đại học sĩ Thái Ung cùng những người khác lại đối chiếu, đính chính một lần nữa, rồi cho khắc Ngũ kinh lên bia đá dựng tại nhà Thái học, người đời gọi là "Thạch kinh Hy Bình" và được định cho là sách kinh văn tiêu chuẩn chính thức.

Trên cơ sở những bản Ngũ kinh được hiệu đính, triều Đường cho ban bố bộ *Ngũ kinh chính nghĩa* do nhóm học giả Khổng Dĩnh Đạt biên soạn và quy định làm căn bản trong thi cử khoa Minh kinh. Những năm Vĩnh Lạc triều Minh, lại cho biên soạn và in một bộ *Tứ thư Ngũ kinh đại toàn* làm sách giảng dạy chủ yếu mà các trường công, tư đều dùng.

HIẾU KINH Có thuyết cho rằng do Khổng tử soạn để dạy đạo hiếu cho Tăng tử; có thuyết cho rằng do đệ tử Khổng môn đời sau soạn; là một trong những kinh điển của nho gia.

Theo truyền thuyết, thì sau khi Tần Thủy Hoàng đốt sách, *Hiếu kinh* cùng những thi thư khác đã "cháy ra tro",

cũng may là có Nhan Chi ở Hà Gian còn giữ được một bộ, "do đó mới truyền được ở đời". Toàn bộ quyển sách chia thành 18 chương là : Khai tông minh nghĩa, Thiên tử, Chư hầu, Khanh đại phu, Sĩ, Thứ nhân, Tam tài, Hiếu trị, Thánh trị, Hiếu hạnh, Ngũ hình, Quảng yếu đạo, Quảng chí đức, Quảng dương danh, Gián tránh (Can ngăn), Cảm ứng, Sự quân, Tang thân. Mỗi chương ít thì có 10 chữ, nhiều cũng không quá trăm chữ, lời thì đơn giản nhưng ý thì bao hàm.

Sách bàn về chữ hiếu thời phong kiến như: "Thân thể tóc da, là nhận của cha mẹ, không dám làm hư hỏng tổn thương, đó là bắt đầu của đạo hiếu. Lập thân hành đạo, để tiếng tốt với đời sau, làm cho cha mẹ được vinh hiển, đó là kết thúc của đạo hiếu." Còn có những chương khác tuyên truyền tư tưởng tông pháp... Đời Hán đề xướng "hiếu trị", *Hiếu kinh* được liệt vào "Thất kinh" (bảy kinh điển, ngoài ra là *Luận ngữ*, *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Dịch*, *Xuân thu*), đời Đường có "Cửu kinh", đến đời Tống cuối cùng kể thêm *Mạnh tử*, cộng cả thảy là Thập tam kinh. Bộ *Hiếu kinh* được đưa vào trong *Thập tam kinh chú sớ* còn lưu truyền hiện nay là do Đường Huyền tông chú thích và Hình Bính đời Tống giải nghĩa.

***TRÚC HÌNH* (*Luật hình chép trên thẻ tre*)** Đó là sách luật của Đặng Tích, đại phu nước Trịnh, nhà tiên phong của nền luật học cuối thời Xuân thu biên soạn ra, được khắc lên những thẻ tre. Thời bấy giờ nền chính trị kinh tế thay đổi nhanh chóng, để thích ứng với tình thế, Đặng Tích đã đem những luật hình vốn có của nước Trịnh (Đại phu Tử Sản nước Trịnh từng công bố sách *Hình thư*), chiếu theo tình hình thực tế lúc bấy giờ mà thêm thắt sửa đổi, khắc lên thẻ tre, sử gọi là *Trúc hình*.

Nguyên văn thì đã thất truyền, nhưng khảo chứng từ sử liệu thì *Trúc hình* là do Đặng Tích làm ra mà lại rất có ảnh hưởng vào thời bấy giờ. Thiên "Lực mệnh" trong sách *Liệt tử* có ghi : "Đặng Tích lấy trái làm phải, lấy phải làm trái, lời lẽ thật vô cùng. Khi Tử Sản chấp chính, Đặng làm

ra sách *Trúc hình*, cả nước Trịnh đều dùng, gây rắc rối cho Tử Sản không ít trong việc trị quốc..." Khi ấy Đặng Tích dạy tư, giảng dạy đều lấy từ trong sách *Trúc hình* do mình làm ra, dạy người "học kiện". Thiên "Ly vị" sách *Lã thị Xuân thu* cũng có ghi: "Tử Sản cai trị nước Trịnh, nhiệm vụ của Đặng Tích là làm khó khăn cho Tử Sản. Với người dân phải tội lao tù, tội nặng thì đòi một cái áo, tội nhẹ thì đòi một cái quần. Dân đưa áo đưa quần để học kiện không kể xiết...". Trong Thiên "Trọng Ni" sách "Liệt tử" hãy còn ghi lại việc biện luận giữa Đặng Tích và Bá Phong tử "Đặng Tích ngoái nhìn học trò cười nói... đưa mắt ra dấu cho học trò mà trở lui." Đoạn trên cho thấy Đặng Tích và Bá Phong tử đều dạy tư, Đặng Tích lấy *Trúc hình* làm tài liệu dạy người kiện cáo.

THƯƠNG HIỆT THIÊN Năm 221 tr. C.N., sau khi gồm thâu sáu nước thống nhất Trung quốc, Tần Thủy Hoàng đã ra lệnh cho chỉnh lý và thống nhất chữ viết, quy định lấy kiểu chữ tiểu triện đời Tần làm thể chữ thống nhất. Thừa tướng Lý Tư soạn 7 chương *Thương Hiệt thiên*, Trung xa phủ lệnh Triệu Cao soạn 6 chương *Viên lịch thiên*, Thái sử lệnh Hồ Mẫu Kính soạn 7 chương *Bác học thiên*, ấy là *Tam Thương*, phần lớn chữ viết đều lấy từ *Sử Trụ thiên* của Tây Chu. *Tam Thương* được lấy làm sách khuôn mẫu về chữ viết tiêu chuẩn và là tài liệu dạy học cho trẻ con, là quyển sách dạy chữ cho trẻ mới nhập học.

Thời kỳ đầu nhà Hán, trường lớp học tập của thiếu nhi có thể nói chỉ là thư xá (nhà tập viết – N.D), thầy dạy học được tôn làm thư sư (thầy dạy viết – N.D.). Các thư sư trong làng thời bấy giờ lấy *Thương Hiệt thiên*, *Viên lịch thiên*, *Bác học thiên* hợp lại làm một gọi chung là *Thương Hiệt thiên*, sách này cứ 60 chữ thành một chương, tất cả có 55 chương gồm 3300 chữ. Bốn chữ thành một câu, hai câu thành một vần, tiện cho trẻ em ê a ghi nhớ, là quyển sách đi đầu trong việc dạy chữ cho trẻ em Trung quốc.

Dương Hùng thời Tây Hán soạn tiếp *Thương Hiệt thiên*

thành *Huấn toản thiên*, bỏ đi những chữ trùng lặp, gồm 89 chương, 5.430 chữ. Ban Cố thời Đông Hán lại làm thêm 13 chương, tổng cộng gồm 102 chương 6.120 chữ. Giả Phường thời Hòa đế soạn *Bàng Hy thiên*. *Bàng Hy thiên*, *Huấn toản thiên* cùng *Thương Hiệt thiên* sau khi đã gom chung cũng gọi chung là *Tam Thương*. Nguyên bản của bộ *Tam Thương* đã bị thất lạc, chỉ có nhà nghiên cứu kinh truyện đời Thanh là Tôn Tinh Diễn, Chủ sự bộ Lễ là Nhiệm Đại Xuân cùng học giả cận đại Vương Quốc Duy là có bản sưu tập, bản của họ Vương là tương đối đầy đủ, rõ ràng.

Năm 1977, trong số những văn vật khai quật được ở Phụ Dương tỉnh An Huy, người ta đã phát hiện những thẻ tre *Thương Hiệt thiên* bị hư hỏng, trên các thẻ còn lưu lại tổng cộng 541 chữ. Đây là một phát hiện trọng đại của *Thương Hiệt thiên* sau gần 1000 năm thất lạc. Từ những thẻ tre bị hỏng đó, ta thấy được cách biên soạn "sắp xếp theo loại" trong đó, đó là những gợi ý ban đầu cho việc soạn sách dạy chữ cho trẻ em đời sau.

CẤP TỰU THIÊN *Cấp tựu thiên* còn có tên là "Cấp tựu chương" do viên Hoàng môn lệnh thời Nguyên đế nhà Tây Hán là Sử Du biên soạn. *Cấp tựu thiên* cứ 63 chữ thành một chương, tổng cộng có 32 chương, gồm 2.016 chữ. *Cấp tựu thiên* lưu truyền đến nay có 34 chương gồm 2.144 chữ. Theo sự khảo chứng thì 128 chữ sau cùng là do người Đông Hán thêm vào. Vì đầu câu của sách có hai chữ "Cấp tựu", nên lấy đó mà làm tên sách.

Đây là một bộ sách chủ yếu để dạy học chữ; trong đó bao gồm những bài đọc có tính tổng hợp về các phương diện kiến thức, như tộc họ, dệt tơ, ăn mặc, động thực vật, nông sản phẩm, ẩm thực, y dược, ca múa lễ khí, thường thức tự nhiên, quan xưng danh xưng, v.v. Toàn văn dùng những câu ghép vần ba tiếng, bốn tiếng, bảy tiếng, lồng vào các chữ ứng dụng về các phương diện trên, tiện cho việc học thuộc, lại thích hợp với thực tế đương thời, là một cuốn sách khởi đầu

dạy chữ cho trẻ em được nhiệt liệt hoan nghênh. Trẻ em 8, 9 tuổi đời Hán thường vào trường học chữ, cho có cơ sở trước khi học các kinh sách.

Lời nói đầu trong *Cấp tựu thiên* viết: "*Cấp tựu kỳ lạ hơn hết thảy, Tên của mọi vật chép đầy rẫy. Chia bộ rõ ràng không lộn xộn, Dùng mãi mỗi ngày lợi sẽ thấy; Cố công học tập tất nên hay.*" "Chia bộ rõ ràng" và "Dùng mãi mỗi ngày" là đặc điểm của quyển sách này. Sách có nội dung phong phú, giống như bộ tiểu bách khoa toàn thư, ảnh hưởng cực kỳ sâu xa. Từ đời Đường trở về sau, ngày càng có thêm nhiều tài liệu giảng dạy, lại thêm nội dung trong *Cấp tựu thiên* đã không còn gì mới mẻ, do đó "ngày càng ít người học".

NỮ TỨ THƯ Gồm 4 bộ sách *Nữ giới*, *Nữ Luận ngữ*, *Nội huấn* cùng *Nữ phạm tiệp lục*, là sách đọc nhập môn chuyên biệt biên soạn cho phụ nữ.

Nữ giới là quyển sách giáo dục nữ nhi do nhà nữ sử học Ban Chiêu thời Đông Hán soạn. Sách chia làm 7 thiên là "Ti nhược" (Yếu kém), "Phu phụ", "Kính thuận", "Phụ hạnh", "Chuyên tâm", "Khúc tòng" (Chiều chuộng) và "Thúc muội" (Em họ).

"*Nữ Luận ngữ*" do nữ học sĩ Tống Nhược Túy đời Đường biên soạn, thể thức phỏng theo sách *Luận ngữ*, dùng thể vấn đáp nói rõ đạo lý phụ nữ. Hiện nay còn giữ được bộ *Nữ Luận ngữ* của Tào đại gia soạn, sách gồm 12 chương là "Lập thân", "Học tác", "Học lễ", "Tạo khởi", "Sự phụ mẫu", "Sự cữu cô" (Thờ bố mẹ chồng), "Sự phu", "Huấn nam nữ", "Doanh gia", "Đãi khách", "Nhu hòa", "Thủ tiết", dùng văn vần bốn chữ, khác với thể loại vấn đáp ghi trong sử, e rằng không phải nguyên tác của Tống Nhược Túy.

Nội huấn do Từ Hoàng hậu thời Minh Thành tổ làm, để giáo dục phụ nữ trong cung. Nội dung gồm 20 chương là "Đức hạnh", "Tu thân", "Thận ngôn", "Cẩn hành", "Cần lệ",

"Tiết kiệm", "Cảnh giác", "Tích thiện", "Thiên thiện", "Sùng thánh huấn", "Cảnh hiền phạm", "Sự phụ mẫu", "Sự quân", "Sự cữu cô", "Phụng tế tự", "Mẫu nghi", "Mục thân", "Từ ấu", "Đệ hạ", "Đãi ngoại thích".

Nữ phạm tiệp lục là tác phẩm của Lưu thị, mẹ của nhà nho Vương Tương ở vào cuối thời Minh, sách gồm 11 thiên là "Thống luận", "Hậu đức", "Mẫu nghi", "Hiếu hạnh", "Trinh liệt", "Trung nghĩa', "Từ ái", "Bỉnh lễ", , "Trí tuệ", "Cần kiệm", "Tài đức".

Nữ tứ thư được tiếp tục lưu truyền từ thời Đông Hán cho đến cuối thời Minh, Vương Tương đời Minh nhất nhất thêm thắt chú thích, tổng hợp thành *Khuê các nữ Tứ thư tập chú* gọi tắt là *Nữ tứ thư*. Đây là một bộ sách giáo dục phẩm đức cho nữ giới thời phong kiến tương đối có hệ thống, chủ yếu tuyên truyền cho đạo lý "tam tòng tứ đức", "dâu thảo mẹ hiền", nam trọng nữ khinh, trinh phụ liệt nữ, nhu hòa thuận thảo. Trong đó đề xướng quan điểm đúng đắn của việc cần kiệm tề gia, kính già yêu trẻ, vận dụng được cách biên soạn tài liệu giảng dạy có vần có điệu làm cho người đọc dễ thuộc, dễ nhớ. *Nữ tứ thư* từng lưu truyền đến Nhật Bản.

THIÊN TỰ VĂN Do An thành vương quốc Thị lang Chu Hưng Tự biên soạn dưới triều Lương Vũ đế thời Nam Bắc triều. Có tất cả 250 câu, mỗi câu 4 chữ, cả thảy là 1000 chữ, không có từ trùng lặp. Sách này chủ yếu để dạy chữ. Khởi đầu từ "Thiên địa huyền hoàng, Vũ trụ hồng hoang" (Trời đất mịt mờ, vũ trụ hoang sơ) thứ tự tiếp nối các mặt kiến thức từ thiên văn đến sử địa, nhân luân, giáo dục, nông nghiệp, sinh hoạt, v.v. có thể nói đây là quyển sách dạy học có tính tổng hợp giáo dục về thường thức và cả phẩm đức của con người. Nó hợp cùng sách *Tam tự kinh*, *Bách gia tính* gọi chung là *Tam*, *Bách*, *Thiên*.

Thiên tự văn hấp thu không ít ngạn ngữ, điển cố trong dân gian, vần điệu tự nhiên, dễ nhớ nằm lòng, vì được lưu truyền trong dân gian đến cuối đời Thanh, cho nên là một

trong những quyển sách dạy học có ảnh hưởng rất lớn và được lưu truyền lâu dài nhất trong lịch sử Trung quốc. Học giả đời Thanh là Cố Viêm Vũ nói *Thiên tự văn* "được lưu truyền không chỉ có lối hành văn độc đáo, mà còn do nội dung hay đẹp".

NHAN THỊ GIA HUẤN Do Nhan Chi Thôi viết. Họ Nhan là người của triều đình nhà Lương thời Nam Bắc triều, làm quan qua bốn triều đại Lương, Hậu Lương, Bắc Tề, Chu... Thời Bắc Tề làm quan đến chức Hoàng môn Thị lang, Thái thú Bình Nguyên. Cuộc đời ông trải qua ba lần biến cố vong quốc, nhiều lần thoát khỏi họa sát thân. Về già ông đã rút ra từ kinh nghiệm cuộc sống, viết nên *Nhan thị gia huấn* khích lệ con cháu nối nghiệp nhà, trong biến động chính trị, cố đứng ở vị trí không thất bại, làm nổi bật danh tiếng trên đời.

Nhan thị gia huấn thông suốt tư tưởng Nho gia, lấy giáo dục gia đình làm hàng đầu, đề xuất phổ biến những vấn đề giáo dục trong gia đình sĩ đại phu, được hậu thế tôn là "mẫu mực của giáo dục gia đình". Sách gồm 20 thiên là "Tự trí" (Sắp đặt), Giáo tử", "Huynh đệ", "Hậu thú", "Trị gia", "Phong tháo", "Mộ hiền", "Khuyến học", "Văn chương", "Danh thực", "Thiệp vụ", "Tỉnh sự", "Chỉ túc", "Giới binh", "Dưỡng sinh", "Quy tâm", "Thư chứng", "Âm từ", "Tạp nghệ" và "Chung chế."

Tôn chỉ chủ yếu của sách là thuyết lý, trước tiên phải có quan điểm tư tưởng rõ ràng, sau đó mới lấy ví dụ để minh chứng. Sách được viết bằng ngôn ngữ bình dị, tiếp cận những khẩu ngữ thông tục đương thời. Như thiên "Giáo tử" (Dạy con), Nhan Chi Thôi cho rằng nếu không dạy được con từ trong bào thai thì cũng nên sớm giáo dục con từ lúc còn ấu thơ, "Dạy con thì không thể buông thả. Lúc còn ấu thơ, nhìn vẻ mặt người, biết được giận vui; phải dạy dỗ thêm, bảo làm thì phải làm, bảo thôi thì phải thôi." Ông dẫn câu nói của Khổng tử: "Luyện lúc trẻ như tính trời, tập cho quen như tự nhiên"; lại dẫn thêm ngạn ngữ dân gian: "Dạy con từ thuở ấu

thơ, Dạy vợ từ lúc ban sơ mới về". Rồi nêu ví dụ Ngụy phu nhân dạy con là Vương Đại rất nghiêm khắc : trong việc tập cưỡi ngựa "có cố gắng mới thành nghiệp lớn" để minh chứng một cách chính diện; đồng thời lấy việc một kẻ sĩ ở thời Lương Nguyên đế "do cha bị giam cầm nên mất đi nghĩa giáo" để minh chứng một cách phản diện. So sánh giữa chính và phản diện, quan điểm rất rõ ràng.

Nhan thị gia huấn đã tiến hành vạch trần, phê phán việc giáo dục xa rời thực tế, thối nát rỗng tuếch của bọn sĩ đại phu và hiện tượng con em các thế gia vọng tộc cậy quyền cậy thế, không có học thức, không có năng lực, mà chủ trương giáo dục "thực học". Điều này có ảnh hưởng rất lớn trong lịch sử tư tưởng giáo dục của Trung quốc cổ đại. Trong sách kết hợp yêu con và dạy con, chú ý đến ảnh hưởng của hoàn cảnh, xem nặng giáo dục ngôn ngữ trong gia đình..., quan điểm cơ bản là chính xác, còn về cách nhìn của phương pháp giảng dạy và thái độ học tập có thể mượn đây để kiểm chứng.

***MÔNG CẦU* (*Trẻ con cần biết*)** Là sách dạy học cho trẻ con có nội dung chủ yếu là những điển tích lịch sử, do Lý Hàn đời Đường soạn, Từ Tử Quang đời Tống chú thích. Tên sách lấy quẻ "Mông" (Trẻ con) trong *Kinh Dịch* với nghĩa "Ta không cầu cạnh trẻ con, mà trẻ con phải cầu cạnh ta".

Trọn quyển hành văn theo lối mỗi câu 4 chữ, mỗi câu khái quát về sự tích một nhân vật lịch sử hoặc nhân vật truyền thuyết. Câu trên đối câu dưới, khi đọc lên có vần có điệu dễ thuộc lòng như "*Khuông Hành trổ vách, Tôn Kính bít cửa. Tôn Khang ánh tuyết, Xa Doãn bắt đóm.*" (1)

Sau đời Tống sách này được lưu truyền phổ biến rộng rãi đến tận Nhật Bản, Triều Tiên, được xem là "khắp cõi đời

(1) *Khuông Hành, Tôn Kính, Tôn Khang, Xa Doãn* : Tên những người hiếu học thời xưa ở Trung quốc. Ba người trổ vách, ánh tuyết, bắt đóm là nhờ ánh sáng của nhà bên cạnh, của tuyết, của đom đóm để đọc sách; người bít cửa là để khỏi tiếp bạn bè. (N.D.)

đều đọc". Thể loại và nội dung của *Mông cầu* cũng có tác dụng đi trước dẫn đường cho các sách đọc cùng loại về sau này, như *Thập thất sử mông cầu, Quảng mông cầu, Tự cổ mông cầu, Xuân thu mông cầu, Lịch sử mông cầu, Danh vật mông cầu*... Trong nội dung, các sách *Tam tự kinh, Ấu học quỳnh lâm, Mông dưỡng cố sự* cũng đã mượn không ít tài liệu trong *Mông cầu*.

KHAI MÔNG YẾU HUẤN Không rõ tác giả cùng năm xuất bản, được lưu truyền từ đời Đường đến thời Ngũ đại. Theo tên sách, đây là một tài liệu giảng dạy dành cho trẻ em. Những bản viết tay đời Đường được giữ gìn trong hang động ở Đôn Hoàng đủ để chứng thực đây là một bộ sách chủ yếu để dạy chữ mang tính tổng hợp. Trọn bộ có trên 1400 chữ, thể tứ ngôn, dùng toàn văn vần, nội dung bao gồm danh vật tự nhiên, danh vật xã hội, áo quần, đồ đạc... *Khai mông yếu huấn* chú trọng thực dụng, có ảnh hưởng nhất định đối với những sách được biên soạn ở các đời sau.

BÁCH GIA TÍNH *Bách gia tính* là một loại tài liệu giảng dạy trẻ em lưu truyền hết sức rộng rãi. Được biên soạn thành sách vào thời Bắc Tống, không rõ tác giả.

Sách này biên soạn được 400 tộc họ Hán tộc chẳng có liên quan gì với nhau, sắp xếp rất khéo léo, bốn chữ thành một câu, có vần có điệu, đọc lên nghe rất vui tai, dễ học dễ nhớ. Thời xưa đây là một quyển sách được dành cho việc khởi đầu dạy chữ cho trẻ con. Vào đời Minh, trong sách *Xã hội yếu lược*, Lã Khôn có nói: "Trẻ con mới nhập học đọc *Bách gia tính* để tiện dùng hằng ngày." Ta có thể thấy được tính thực dụng mạnh mẽ của quyển sách và đó cũng là nguyên nhân dẫn đến việc quyển sách này được lưu truyền rộng rãi trong một thời gian lâu dài.

Do Tống Thái tổ là Khuông Dẫn mang họ Triệu, cho nên để "tôn trọng quốc tính" *Bách gia tính* đã lấy họ Triệu để mở đầu cho quyển sách. Về sau do tộc họ biến thiên và gia tăng không ngừng nên đã xuất hiện không ít những bản

cải biên mới tương đối nổi tiếng có sách *Hoàng Minh thiên gia tính* của Ngô Trầm, Lưu Trọng Chất đời Minh; lúc bấy giờ Chu Nguyên Chương là Minh Thái tổ, nên sách được mở đầu bằng họ Chu. Vua Khang Hy nhà Thanh có biên soạn *Ngự chế bách gia tính* lấy họ Khổng mở đầu, nhưng các bản này chưa thể lưu truyền rộng rãi, mà chỉ có bản cũ *Bách gia tính* là có ảnh hưởng thật sự và được lưu truyền cho đến ngày nay.

THẦN ĐỒNG THI *Thần đồng thi* [1] là một bộ sách dạy học dùng hình thức thơ ca nhằm tiến hành giáo dục tư tưởng, phẩm hạnh, tri thức cho trẻ em, và đây cũng là tài liệu khuôn mẫu dùng để dạy cho trẻ em biết cách làm thơ văn. Căn cứ vào khảo cứu thì đây là sáng tác của Uông Thù đời Tống, người đời sau lấy đó biên soạn thành sách. Nói cách khác thì sách này không chỉ có một mình Uông Thù sáng tác mà có tuyển cả những tác phẩm của người khác làm nên.

Thần đồng thi chọn toàn thơ ngũ ngôn tuyệt cú, luật cách nghiêm cẩn, đối nhau công phu, âm điệu trầm bổng nghe rất vui tai. Dựa theo nội dung có thể chia ra 14 bài thơ "Khuyến học", nội dung khuyên người chăm học, để làm quan. Ngoài ra có những bài ca tụng ơn đức Hoàng đế như bài "Trạng nguyên", "Đế đô", 20 bài miêu tả cảnh vật bốn mùa, ngôn từ lãng mạn trữ tình như "Du xuân", "Đối cúc". Lại còn 28 bài ở đầu quyển ca ngợi vẻ đẹp trăng gió tuyết hoa.

Sách này được phổ biến rộng khắp vào thời Tống, một là đã thành sách vào thời này; hai là có thể có khoa thi đồng tử vào đời Tống, người đi thi ắt có liên quan đến khoa thi Thần đồng. Vì được giai cấp phong kiến thống trị đề xướng,

(1) *Thần đồng thi* : Vốn là tên tập thơ lúc còn bé của Uông Thù, tiến sĩ đời Tống, làm quan đến chức Đại học sĩ Quan văn điện. Uông Thù 9 tuổi đã giỏi làm thơ, có tập *Uông thần đồng thi*, gồm mấy chục bài. Người đời sau tuyển thêm thơ của các tác giả khác làm thành một tập, đặt tên là *Thần đồng thi* lưu hành ở các trường tư chốn thôn quê. (N.D.)

cho nên các triều sau đời Tống sách *Thần đồng thi* vẫn được dùng làm sách học cho trẻ em trong một thời gian khá dài. Thiên đầu của *Thần đồng thi* là "*Thiên tử trọng anh hào, Văn chương dạy người nào? Mọi thứ đều hạng dưới, Đọc sách mới hạng cao.*" Cách hướng dẫn của giai cấp phong kiến rất rõ ràng, nó đã làm vừa lòng mọi người. Một tác phẩm muốn được xã hội tiếp thu lâu dài, ắt phải có sở trường của nó.

TỨ THƯ Tứ thư là tên gọi chung của bốn sách *Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, *Mạnh tử*. *Đại học* và *Trung dung* là hai thiên trong bộ *Lễ ký*.

Đại học là tác phẩm được làm bởi các nhà nho thời Tần Hán. Nội dung gồm ba cương lĩnh, tám điều mục. Ba cương lĩnh là "minh minh đức", "tân dân", "chỉ ư chí thiện"; tám điều mục là "cách vật", "trí tri", "thành ý", "chính tâm", "tu thân", "tề gia", "trị quốc", "bình thiên hạ". Những thứ này về sau trở thành cương lĩnh cơ bản cho các nhà lý luận thời Nam Tống trở về sau giảng thuyết luân lý, chính trị, triết học.

Trung dung tương truyền là tác phẩm của Tử Tư thời Chiến quốc. Quan điểm cơ bản coi đạo trung dung là tiêu chuẩn tối cao của hành vi đạo đức, xử lý sự việc không thiên không lệch, không thái quá, không bất cập, lấy "thành" xem là bản thể của thế giới. Trong sách còn đề ra quá trình học tập và phương pháp nhận thức là "học rộng, hỏi kỹ, nghĩ sâu, bàn rõ, làm tốt".

Luận ngữ ghi chép về lời nói, việc làm của Khổng tử do đệ tử truyền lại cho lớp đệ tử sau. Cả bộ sách dùng hình thức vấn đáp để trình bày tư tưởng của Nho gia, đây là một bộ sách chủ yếu đại diện cho tư tưởng Nho gia.

Mạnh tử là tác phẩm của Mạnh Kha cùng đệ tử của ông, là nhóm Vạn Chương thời Chiến quốc. Sách ghi chép cuộc đời hoạt động chính trị, học thuyết và triết học chính trị, tư tưởng luân lý và giáo dục của Mạnh tử.

Chu Hy thời Nam Tống đã chú thích bốn sách trên, gọi

là *Tứ thư chương cú tập chú*, gọi đơn giản là *Tứ thư tập chú*, kể từ đó tên sách đã được định danh như thế. Nguyên bản Tứ thư vốn chỉ có 5 vạn chữ, nhưng trong sách ghi chép rất đầy đủ nào là điển chương văn vật, tư liệu lịch sử của Trung quốc cổ đại, bàn luận về những tư tưởng chính trị, quan niệm luân lý, quan điểm triết học cùng nguyên lý giáo dục của Nho gia; tuyên dương cả tông pháp, cương lĩnh chính trị, quan điểm triết học và luân lý đạo đức của chủ nghĩa chuyên chế phong kiến. Sau khi sách ra đời, rất nhiều trường học đã lấy làm sách học. Quy trình khoa cử đời Nguyên quy định, đề thi trường nhất phải lấy từ Tứ thư, dựa theo bản chương cú tập chú của Chu Hy. Các kỳ thi trong khoa cử đời Minh, Thanh càng xem trọng Tứ thư, lấy chú thích của Chu Hy làm tiêu chuẩn duy nhất. Từ đó, Tứ thư trở thành sách học hết sức cơ bản của tất cả các trường học, thậm chí đến các trường học phổ thông của Giáo hội, ngoại trừ đọc *Thánh kinh* và Anh ngữ ra, Tứ thư Ngũ kinh cũng được liệt vào các môn học cần thiết.

TIỂU HỌC* VÀ *ĐỒNG MÔNG TU TRI Tác phẩm của Chu Hy, nhà triết học, nhà tư tưởng, nhà giáo dục trứ danh thời Nam Tống.

Có thể khẳng định rằng Chu Hy đã dành trọn cuộc đời mình cho công việc giảng dạy và sáng tác biên soạn sách vở; ông rất chú trọng công việc giáo dục tiểu học, đã kế thừa và phát triển được tư tưởng của Trình Di thời Bắc Tống. Trình Di cho rằng giáo dục cần được tiến hành ở thời kỳ còn ấu thơ, lúc này "trí óc chưa phân rõ" dễ cho việc hướng dẫn. Việc đào tạo "thánh nhân", "thuần nho" nên cần bắt đầu từ lúc còn thơ. Chu Hy cũng lấy việc giáo dục con trẻ trong giai đoạn quan trọng này so sánh như là "ép đất nhuyễn vào khuôn", nếu như "từ nhỏ đã hư, muốn chỉnh sửa thật là điều khó". Trình Di cho rằng phải để cho trẻ con vui vẻ tiếp thụ sự giáo dục nên đã sáng tác các bài thơ ca thông tục như "vẩy nước quét sân, ứng đối, thờ kính bậc trên", nhằm để cho trẻ em có dịp cùng nhau "sớm chiều múa hát", kích phát sự hứng

thú ở nơi trẻ em. Chu Hy lượm lặt từ trong kinh truyện sử sách cùng những luận tác khác, những câu cách ngôn, những lời giáo huấn, những sự tích liên quan đến trung quân, hiếu thân, thờ bậc trên, thủ tiết, trị gia,... để biên soạn thành sách có tên là *Tiểu học*.

Sách *Tiểu học* chia làm hai thiên nội, ngoại. Nội thiên bao gồm bốn môn "Lập giáo", "Minh luân", "Kính thân", "Kê cổ"; ngoại thiên bao gồm hai môn "Gia ngôn", "Hành thiện", lấy "Minh luân" làm mục đích, "dạy theo việc" tức là nhằm tiến hành việc giáo dục đạo đức và huấn luyện trẻ em có hành vi và thói quen, đạo đức. *Tiểu học* là sách giảng dạy các lễ tiết vẩy nước quét dọn, đạo lý yêu cha mẹ, kính bề trên, kính trọng thầy, thân thiết với bạn, nhằm dạy cho trẻ em "cách làm người". Quyển sách này được rất nhiều nhà lý luận học suy tôn là sách luân lý cho trẻ mới nhập học, được lưu truyền rộng rãi trở thành sách cơ bản dùng cho giai đoạn cấp tiểu học. Sách có ảnh hưởng rất lớn đối với việc giáo dục tư tưởng, phương pháp dạy học của các thế hệ đời sau. Ngoài ra do kỹ thuật ấn loát của Trung quốc phát triển mạnh mẽ nên *Tiểu học* và những sách khác cũng được vận chuyển, truyền bá đến các nước như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam... Triều Tiên còn tự mình cho ấn loát thêm trong nước, thậm chí triều Lý đã xem *Tiểu học* của Chu tử là vật phẩm tuẫn táng (chôn theo người chết – N.D.), như thế mới thấy ảnh hưởng của nó sâu rộng đến cỡ nào.

Chu Hy còn biên soạn riêng cho trẻ em sách *Đồng mông tu tri* (Trẻ em nên biết), nội dung gồm 5 phần là cách thức ăn mặc, ngôn ngữ đi đứng, vẩy nước quét dọn sạch sẽ, đọc sách viết chữ, những việc vặt vãnh, mỗi một loại "việc" đều quy định cặn kẽ, muốn cho trẻ em từ nhỏ đã học tập các "việc" cụ thể như quét dọn, đối đáp, đi đứng, cùng bồi dưỡng những thói quen tốt đẹp về vệ sinh, lễ độ, đọc sách, viết chữ. Các em học tập những điều dạy bảo trong sách này, ghi nhớ nằm lòng, lấy đó làm gương, biểu hiện trong hành động "lâu

ngày thành quen", "từ nhỏ đã dưỡng được đức tính" lâu ngày dài tháng trở thành thói quen tốt tự nhiên, nhờ đó mà trẻ em biết được ứng xử như thế mới phải, từ nhỏ đã nuôi dưỡng được thói quen đạo đức, thế là "lâu ngày thành nếp, như vốn có sẵn", "nuôi dưỡng thành cái tâm ấy tốt đẹp mà không hay không biết vậy".

***THIÊN GIA THI* (*Thơ của nghìn nhà, của các nhà*)** Là sách đọc dùng dạy thơ ca cho trẻ em được lưu truyền rất rộng rãi. Giáo dục trẻ em thời cổ rất xem trọng việc dùng thơ ca để hun đúc tính tình trẻ em, giúp cho việc giáo dục phẩm hạnh, tri thức của chúng. Từ rất sớm đã có tập *Vịnh sử thi* của Hồ Tăng đời Đường, sau đó có *Thần đồng thi*. *Thiên gia thi* được phát triển và biên soạn trên cơ sở này.

Thiên gia thi có mấy bản khác nhau, sớm nhất là *Phân môn toản loại Đường Tống thời hiền thiên gia thi tuyển* do Lưu Khắc Trang thời Nam Tống chọn và biên soạn gồm 22 quyển. Tập *Tận huề ngũ ngôn thiên gia thi* do Vương Tương đời Minh chọn và chú thích cùng tập *Trùng đính thiên gia thi* do Tạ Phương Đắc đời Tống chọn, Vương Tương chú thích là tương đối nổi tiếng. Tập trước dùng thể ngũ tuyệt và ngũ luật [1], tập sau dùng thể thất tuyệt và thất luật [2]. Về sau hợp lại thành một sách *Thiên gia thi* dùng thể ngũ thất luật tuyệt [3] được lưu truyền cho đến nay.

Thiên gia thi gồm có hơn 200 bài thơ tuyển, bao gồm

(1) *Thể ngũ tuyệt và ngũ luật* : "Thể ngũ tuyệt" : Tức là thể thơ ngũ ngôn tuyệt cú, trong đó mỗi bài thơ gồm 4 câu (vốn là 8 câu, nay cắt [tuyệt] lấy 4 câu), mỗi câu 5 chữ (hay âm tiết). "Thể ngũ luật" : Tức là thể thơ ngũ ngôn luật thi, trong đó mỗi bài thơ gồm 8 câu làm theo luật Đường, mỗi câu 5 chữ. (N.D.)

(2) *Thể thất tuyệt và thất luật* : Tức là thể thất ngôn tuyệt cú (mỗi bài gồm 4 câu, mỗi câu 7 chữ) và thất ngôn luật thi (mỗi bài gồm 8 câu làm theo luật Đường, mỗi câu 7 chữ). (N.D.)

(3) *Thể ngũ thất luật tuyệt* : Tức là 4 thể ngũ tuyệt, ngũ luật và thất tuyệt, thất luật. (N.D.)

những bài nói về ngâm vịnh sự vật nói về chí hướng, tả cảnh tả tình, châm biếm, đả phá, lại có bài nói về cao tăng, hiệp sĩ, người ẩn dật, đề tài rất đa dạng, nội dung phong phú, phản ảnh một trình độ nhất định về các mặt sinh hoạt của xã hội phong kiến. Thơ được viết ngắn gọn, đa số từ ngữ giản dị, dễ đọc, vần điệu khoái trá. Có những bài nổi tiếng như "Tĩnh dạ tư" của Lý Bạch, "Xuân hiểu" của Mạnh Hạo Nhiên, "Thanh minh" của Đỗ Mục, nhà nhà đều đọc, đàn bà trẻ con ai ai cũng thuộc. Đây là tài liệu giảng dạy thơ ca chủ yếu cho trẻ mới học, do đó cũng có người hợp *Tam tự kinh*, *Bách gia tính*, *Thiên tự văn* và *Thiên gia thi* gọi là "Tam, Bách, Thiên" [1].

Trong bốn tài liệu giảng dạy cho trẻ em được sử dụng hết sức rộng rãi trên đây, thì *Thiên gia thi* là tài liệu giảng dạy tiêu biểu cho việc dạy trẻ em tập làm quen sáng tác thơ ca, đồng thời với việc giáo dục phẩm hạnh, tri thức, tình cảm, sau thời kỳ Dân quốc, trong các trường tư thục, sách vẫn lưu truyền không suy giảm. Ngày nay lúc trẻ con ê a học nói cũng có thể cho học thuộc các câu hay như "*Sàng tiền minh nguyệt quang*" (Đầu giường ánh trăng sáng), "*Thanh minh thời tiết vũ phân phân*" (Thời tiết thanh minh mưa lất phất), các lời quảng cáo theo kiểu cải cách cũng có thể dùng câu "*Hồng đậu sinh Nam quốc...*" (Đậu đỏ mọc ở nước Nam...), như vậy cũng nói rõ về mặt cấu tứ nghệ thuật, vận dụng ngôn ngữ và thủ pháp biểu hiện, thì *Thiên gia thi* cũng đáng là sách cần tham khảo.

***TAM TỰ KINH* (*Kinh ba chữ*)** Tương truyền do học giả Vương Ứng Lân [2] thời Nam Tống biên soạn, lại có người

(1) *"Tam, Bách, Thiên"* : "Thiên" ở đây chỉ hai sách là *Thiên tự văn* và *Thiên gia thi*. (N.D.)

(2) *Vương Ứng Lân* (1223-1296) : Người đất Khánh Nguyên, đời Tống, tên chữ là Bá Hậu. Thi đậu Tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư bộ Lễ. Học rộng biết nhiều, tác phẩm gồm *Thâm Ninh tập*, *Thông giám địa lý thông thích*, *Khốn học kỷ văn*, *Ngọc hải*... gồm hai mươi mấy loại. (N.D.)

nói do Khu Thích tử [1] cuối đời Tống biên soạn. Được tiếp tục bổ sung cho đến thời Minh, Thanh, tổng cộng có 1.140 chữ. Đây là tài liệu dạy trẻ tiêu biểu nhất và nổi tiếng nhất, có thời gian lưu truyền dài nhất, phạm vi rộng nhất và ảnh hưởng lớn nhất của Trung quốc.

Tam tự kinh toàn dùng thể tam ngôn, ba chữ thành một câu, hoặc bội số của 3 chữ thành một câu, kết cấu chặt chẽ, vần điệu chỉnh tề, lời văn dễ hiểu, dễ học, dễ thuộc. Do vì trong sách có nhiều danh ngôn giai cú, nên hầu hết ai cũng biết đến. *Tam tự kinh* có nội dung vô cùng phong phú, được mở đầu bằng câu có tính quan trọng bàn về giáo dục học tập : *"Nhân chi sơ, Tính bản thiện. Tính tương cận, Tập tương viễn, Cẩu bất giáo, Tính nãi thiên..."* (Người ban sơ, Tính vốn lành. Tính gần nhau, Tập xa nhanh. Nếu không dạy, Tính đổi liền...); tiếp đến là giảng về luân lý đạo đức, tam cương ngũ thường thập nghĩa [2], lục cốc [3], lục súc [4] thất tình, cùng giới thiệu Tứ thư Lục kinh; sau nữa là dùng 300 chữ để khái quát năm ngàn năm lịch sử các triều đại Trung Hoa; cuối cùng là kể cách học tập khắc khổ của các nhân vật lịch sử như cột đầu tóc lên rường nhà, đâm dùi vào vế, bắt đóm bỏ túi, nhờ ánh tuyết đọc sách để khích lệ học sinh còn bé, *"Nhỏ mà học, Lớn thành tài. Kẻ có chí, Ắt chẳng hoài."*

---

(1) *Khu Thích* : Người Nam Hải, đời Tống, tên chữ là Chính Thúc. Lúc nhỏ tính hào phóng, giỏi văn chương, thông hiểu kinh sử. Lớn lên nổi tiếng học rộng nghe nhiều. (N.D.)

(2) *Thập nghĩa* : Mười nghĩa vụ về mặt luân lý đạo đức của Nho gia; ấy là : phụ từ, tử hiếu, huynh lương, đệ đễ, phu nghĩa, phụ thính, trưởng huệ, ấu thuận, quân nhân, thần trung (cha nhân từ, con có hiếu, anh tốt, em lành, chồng có nghĩa, vợ nghe chồng, lớn ban ơn, nhỏ thuận thảo, vua có lòng nhân, tôi có lòng trung). (N.D.)

(3) *Lục cốc* : Sáu loại hạt, ấy là : nếp, lúa tẻ, lúa mì, đậu, kê, bắp (ngô). (N.D.)

(4) *Lục súc* : Sáu giống vật nuôi trong nhà, ấy là : ngựa, bò, dê, heo, chó, gà. (N.D.)

Về *Tam tự kinh* có người cho rằng: "*Nếu phải câu câu đều biết hết, Sử sách kinh thư ắt quán thông*", lại có người tôn là "thiên cổ nhất kỳ thư" (sách lạ nghìn năm có một), tôn là "sách gối đầu giường". Về sau có không ít những bản mới được cải biên lại còn mô phỏng theo hình thức của *Tam tự kinh* mà viết ra như *Lịch sử tam tự kinh*, *Địa lý tam tự kinh*, *Y học tam tự kinh*, v.v. *Tam tự kinh*, *Bách gia tính* và *Thiên tự văn* gọi chung là "Tam, Bách, Thiên" đã tự nhiên hình thành một bộ tài liệu dạy trẻ em hoàn chỉnh, bổ sung hỗ trợ cho nhau, mà trẻ em ngày xưa mới vào trường đều phải học. Cuối đời Thanh, *Tam tự kinh* được dịch ra văn tự dân tộc thiểu số, biên soạn thành các bản đối chiếu Mông Hán, Mãn Hán, như *Mông Hán tam tự kinh*, *Mãn Hán tam tự kinh*...

***TRÌNH THỊ GIA THỤC ĐỘC THƯ PHÂN NIÊN NHẬT TRÌNH* (*Chương trình đọc sách hàng năm của trường tư nhà họ Trình*)** Do giáo thụ Nho học đời Nguyên là Trình Đoan Lễ [1] biên soạn, một tác phẩm bàn về trình tự dạy học ở trường tư, một kế hoạch dạy học đọc kinh học văn, và cũng là một phương pháp dạy học trẻ em nổi tiếng, sử gọi là "công trình đọc sách" hoặc "quy trình học tập".

Trình Đoan Lễ thuộc trường phái Chu Hy, cho là cần phải chú trọng trình tự dạy học, nếu không thế "mất thứ tự thì không còn gốc, muốn mau, thì không tới nơi". Đầu sách ghi những quy tắc do Chu Hy đặt ra, làm cương lĩnh. Sách chia làm ba quyển. Quyển thứ nhất dựa theo phương pháp đọc sách của Chu Hy, quy định trình tự đọc kinh theo thứ tự mà tiến dần. Thời xưa, sau khi chào đời, trẻ con nhận sự "dạy dỗ của bảo phó" [2]. Sau khi đã bảy, tám tuổi ra học thầy ở ngoài, nhận sự giáo dục mầm non. Quyển này quy định

(1) *Trình Đoan Lễ* : Người Khánh Nguyên đời Nguyên, tên chữ là Kính Thúc. Mười lăm tuổi đã đọc hiểu Lục kinh. Làm quan Giáo thụ ở lộ Cù Châu. (N.D.)

(2) *Bảo phó* : Quan viên hướng dẫn con em của Thiên tử hoặc vua chư hầu. Ở đây chỉ người trông coi em bé khi còn ấu thơ. (N.D.)

trước khi nhập học, thì đọc sách *Tính lý tự huấn* được tăng bổ của Trình Phùng Nguyên; sau khi nhập học, thì đọc sách *Tiểu học* của Chu Hy; rồi đọc *Đại học*, *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Trung dung*, *Hiếu kinh*; sau đó đọc *Dịch*, *Thư*, *Thi*, *Nghi lễ*, *Lễ ký*, *Chu lễ* và *Xuân thu* gồm cả ba truyện (của Tả Khâu Minh, của Công Dương Cao và của Cốc Lương Xích – N.D.). Sau 15 tuổi, theo phương pháp của Chu tử đọc *Tứ thư tập chú* và chép đọc các kinh sách kể trên.

Quyển thứ hai quy định trình tự học sử học văn trên cơ sở đọc kinh, trước đọc *Thông giám*, đọc văn chương của Hàn Dũ, đọc *Sở từ*; sau đó ra sức học văn, luyện tập văn chương khoa cử, chuẩn bị ứng thí.

Quyển thứ ba ghi lại phần *Chính thủy chi âm* của Vương Tương, để nắm vững phương pháp phân biệt rõ ý nghĩa của âm. Cuối cùng là trình bày sáu điều trong "phương pháp đọc sách của Chu tử" là : Theo thứ tự mà tiến dần, đọc thuộc nghĩ kỹ, khiêm tốn rộng lượng, tự kiểm điểm bản thân, khẩn trương cố gắng, ẩn mình trì chí.

Sách này đương thời ban hành trong trường học. Các nhà nho đời Minh coi làm sách chuẩn mực, Lục Lũng Kỳ [1] đời Thanh đã từng cho khắc in để lưu truyền.

TIỂU TỨ THƯ Tác phẩm dạy trẻ của bốn nhà đời Tống, được lưu truyền rất rộng rãi, Chu Thăng đời Minh đã tập hợp lại để in, gọi là Tiểu tứ thư.

Tác phẩm bốn nhà này, quyển thứ nhất là *Tính lý tự huấn* của Trình Nhược Dung [2]. Tính lý là một trong những

(1) *Lục Lũng Kỳ* (1630-1692) : Tiến sĩ đời Càn Long nhà Thanh. Làm Tri huyện hai huyện Gia Định, Linh Thọ, sau lên chức Ngự sử. Tôn sùng Trình Chu, ra sức phát huy cái học của Vương Thủ Nhân. (N.D.)

(2) *Trình Nhược Dung* : Người đất Hưu Ninh đời Tống, tên chữ là Đạt Nguyên. Thi đậu Tiến sĩ, từng làm Sơn trưởng (người đứng đầu) các Thư viện An Định, Lâm Nhữ, Vũ Di. Học giả kính trọng, gọi là Vật Trai tiên sinh. (N.D.)

phạm trù lý học quan trọng vào đời Tống, đời Minh, đem nhân, nghĩa, lễ, trí, ... của đạo đức phong kiến coi là thiên lý vĩnh hằng (lẽ trời có mãi), thuộc về tính cố hữu của con người, con người phải tuyệt đối phục tùng lý tính và ngay cả trẻ em cũng thế. Nhà nho nổi tiếng Chu Hy biên soạn *Tiểu học* thuyết lý thâm sâu, lại dẫn nhiều tục lễ cổ, chữ khó cũng nhiều, chưa thể phổ cập được. Tác phẩm của Trình Nhược Dung thấm nhuần sâu sắc tư tưởng của Chu Hy, khi làm Sơn trưởng Thư viện Vũ Di, ông đã dùng lời lẽ dễ hiểu giới thiệu lý học của Chu Hy, viết ra quyển sách giảng nghĩa có tên là *Tính lý tự huấn* là một sách dạy học thông tục thực tế.

Quyển thứ hai là *Danh vật mông cầu* của Phương Phùng Thìn. Danh vật là chỉ tên các loài vật. Phương Phùng Thìn nguyên là Thị lang bộ Binh bất mãn về việc Giả Tự Đạo chuyên quyền, cáo bệnh về nhà, tự mình thu nạp đệ tử dạy học, viết sách *Danh vật mông cầu*, nội dung bao gồm rừng suối núi sông, sản vật tài nguyên, bao gồm cả tên gọi của chim, thú, gia súc.

Quyển thứ ba là *Lịch sử mông cầu* của Trần Lịch người cuối đời Tống đầu đời Nguyên. Sau khi nước Tống bại vong, ông ở ẩn viết sách, làm thầy dạy tư. Ông thông hiểu sự thật lịch sử các triều đại, hưởng thọ 83 tuổi.

Quyển thứ tư là *Sử học đề yếu* của Hoàng Kế Thiện (người Hu Giang, đời Tống, tên chữ là Thành Tín – N.D.). Sử học được các nhà giáo dục thời xưa coi trọng cho nên đã đem kiến thức sử học lồng vào sách dạy trẻ. Sách *Sử học đề yếu* của Hoàng Kế Thiện đã dùng thể câu bốn chữ có vần có điệu, thông suốt nhiều việc lịch sử, từ thượng cổ đến cuối đời Tống, tiện cho người mới học học thuộc lòng.

TIỂU NHI NGỮ Do Lữ Đắc Thắng biên soạn vào đời Minh. Là sách dạy cho trẻ em, được lưu hành rộng rãi vào thời Minh, Thanh. Sách tuyển chọn tập hợp những câu cách ngôn, ngạn ngữ về luân lý đạo đức được nhiều người thuộc

lòng. Sách dùng thể tứ ngôn, lục ngôn viết thành những lời răn đời có vần luật, rõ ràng minh bạch, đọc nghe lưu loát, do đó rất có lợi cho trẻ em học thuộc.

Tiểu nhi ngữ giáo dục trẻ em phải biết làm gì đối với lỗi lầm sai rái: "*Tự mình làm sai, Không được giấu giếm; Giấu giếm không xong, Lại thêm khuyết điểm*". Giáo dục trẻ em tập tính tự lập, không được háu ăn lười biếng. "*Đã sống trên đời, Ắt phải làm lụng. Ai cũng an nhàn, Lấy gì no bụng?*"... "*Ăn no mặc đủ, Rêu rao an nhàn. Suốt ngày mơ màng, Không bằng trâu ngựa.*"

Còn có những câu thức tỉnh bậc làm cha mẹ không nên nuông chiều, yêu thương mù quáng: "Từ bé quen thói cưng chiều, Lớn lên phụ lòng cha mẹ. Uổng công muôn đắng nghìn cay, Rõ ràng nuôi nhầm đứa tệ." Loại câu cảnh cáo này thông tục dễ hiểu có tác dụng làm lay tỉnh, thuyết phục lòng người. *Tiểu nhi ngữ* cũng có rất nhiều việc dựa theo chuẩn mực đạo đức đương thời để viết thành những câu triết lý hộ thân như "*Chường mặt làm chứng, Chuốc họa chẳng vừa. Đúng hay không đúng, Mặc người phân bua.*" "*Việc không dính dáng, Chẳng nên cán đáng*", v.v.

LẠP ÔNG ĐỐI VẬN Học làm thơ là điều bắt buộc đối với trẻ em thời xưa. Từ sau khi hình thành luật thơ Đường cận thể, trong đó yêu cầu phải hợp bằng trắc và đối ngẫu, phương pháp học tập đối với trẻ em là thuộc lòng, như "trắc trắc bằng bằng bằng trắc trắc, Bằng bằng trắc trắc trắc bằng bằng" yêu cầu phải nắm bắt thuần thục. Đến đối ngẫu của câu văn cụ thể (bằng trắc bao gồm trong khi dùng chữ) thì người soạn đều chọn của văn nhân hoặc tự sáng tác một số câu làm ví dụ để làm tài liệu dạy cho trẻ. *Lạp ông đối vận* là quyển sách được lưu truyền rất rộng rãi. Cho đến ngày nay, những hiệu sách bán sách cổ ở các thành thị vẫn còn dùng chữ Hán giản hóa để in ấn phát hành.

Do thơ Đường cận thể chỉ yêu cầu vần bằng nên *Lạp ông đối vận* đã dùng bình thủy vận [1] rất thông dụng làm thứ tự, theo đó mà sáng tác câu đối, chia làm hai quyển thượng hạ. Quyển thượng là bằng trên [2]: một đông (phương đông), hai đông (mùa đông), ba giang, bốn chi, năm vi , sáu ngư, bảy ngu, tám tề, chín giai, mười khôi, mười một chân, mười hai văn, mười ba nguyên, mười bốn hàn, mười lăm san.

Quyển hạ là bằng dưới [2]: một tiên, hai tiêu, ba hào (món ngon), bốn hào (người giỏi), năm ca, sáu ma, bảy dương, tám canh, chín thanh, mười chủng, mười một vưu, mười hai xâm, mười ba đàm, mười bốn diêm, mười lăm hàm. Tổng cộng có 30 vần.

Ví dụ : Đoạn đầu vần một Đông: *"Thiên đối địa, Vũ đối phong. Đại lục đối trường không. Sơn hoa đối hải thụ. Xích nhật đối thương khung. Lôi ẩn ẩn, Vụ mông mông. Nhật hạ đối thiên trụng. Phong cao thu nguyệt bạch, Vũ tễ vãn hà hồng; Ngưu Nữ nhị tinh hà tả hữu, Sâm Thương lưỡng diệu đẩu tây đông. Thập nguyệt tái biên, táp táp hàn sương kinh thú lữ; Tam đông giang thượng, mạn mạn sóc tuyết lãnh ngư ông."* [3]

---

(1) *Bình thủy vận* : Vốn là sách vần của nhà nước đời Nguyên cung cấp cho các kỳ thi khoa cử, chia chữ Hán ra 106 vần. Các đời Nguyên, Minh, Thanh đến nay khi làm thơ cận thể, đều dùng làm căn cứ để gieo vần. (N.D.)

(2) *Bằng trên, bằng dưới* : Dịch hai từ "thượng bình" và "hạ bình". Một từ thuộc vần bằng (âm Hán Việt đọc là bình) là từ không có dấu hay có dấu huyền, từ thuộc vần trắc là từ có các dấu hỏi, ngã, nặng. Các sách về vần như *Thiết vận*, *Quảng vận* đều theo các vần bình, thượng, khứ, nhập mà sắp đặt: thượng, khứ, nhập mỗi vần làm một quyển; còn vần bằng vì từ nhiều nên chia làm 2 quyển thượng bình và hạ bình, tức là vần bằng phần trên và vần bằng phần dưới. (N.D.)

(3) *Tạm dịch ra Việt văn, có đối nhưng không có vần (vần Đông)*: "Trời đối đất; Mưa đối gió. Đất bằng đối trời xa. Hoa núi đối cây biển. Mặt trời đỏ đối bầu trời xanh. Sấm ầm ầm, Sương mờ mịt. Dưới mặt trời đối giữa khoảng không. Gió nhẹ trăng thu sáng, Mưa tạnh ráng chiều hồng. Ngưu Nữ hai sao nằm phải trái, Sâm Thương đôi ngả nối tây đông. Trăng tháng mười ngoài cửa ải, sương lạnh đầm đầm kinh hồn người →

Những đoạn thơ như thế, trong mỗi vần ít thì hai ba đoạn, nhiều thì đến bốn đoạn, thể cách thống nhất đọc nghe rất khoái trá.

Lạp Ông chính là Lý Ngư, nhà sáng tác, nhà lý luận kịch khúc trứ danh thời nhà Thanh. Sáng tác nổi tiếng của ông là *Nhàn tình ngẫu ký* trình bày tinh tế, đối với lý luận hý kịch có nhiều phát triển phong phú, ông còn có nhiều tác phẩm tiểu thuyết và các vở kịch nữa.

***NGŨ CHỦNG DI QUY* (*Năm loại gương mẫu xưa*)** Biên soạn của Trần Hoằng Mưu, Đại học sĩ kiêm Thượng thư bộ Công triều Thanh. Trần Hoằng Mưu đã thu thập và ghi chép những tác phẩm và sự tích liên quan đến các phương diện như dưỡng tính, tu thân, trị gia, làm quan, xử thế, giáo dục, của chừng 80 vị danh nhân học giả từ đời Hán cho đến đời Thanh phân loại biên soạn thành năm tập là "Dưỡng chính di quy", "Giáo nữ di quy", "Huấn tục di quy", "Tòng chính di quy" và "Tại quan pháp giới lục", gọi chung là *Ngũ chủng di quy*.

"Dưỡng chính di quy" có nội dung chủ yếu là bàn về các phương diện có liên quan đến dưỡng tính, tu thân, giáo dục mở đầu cho trẻ em và thiếu niên, đọc sách và phương pháp học tập... "Có nghệ thuật giáo dục chân thật mới có nhân tài chân thật"... Cái làm nên nhân tài là được bắt đầu từ khi còn ấu thơ." Trần Hoằng Mưu lấy ý nghĩa của sự "bé nhỏ là để dạy cái chính", xem trọng việc giáo dục trẻ em ở giai đoạn khởi đầu. Sách này có một phần lấy tài liệu từ sách *Nhan thị gia huấn*.

"Giáo nữ di quy" là giáo dục đối với bé gái, chú trọng ở "đức hạnh đàn bà", nội dung phần lớn biểu dương những gương trinh phụ liệt nữ, tuyên dương những lề lối trong phòng khuê, lời dạy của mẹ. "Huấn tục di quy" chủ yếu là ghi

---

→ lính thú; Đông ba tháng trên bến sông, tuyết rơi chầm chậm lạnh tái bác ngư ông." (N.D.)

chép việc giải quyết mâu thuẫn nảy sinh giữa hương lý, họ hàng, thu thập các nội dung định ước của thôn làng, tông tộc, những quy định để lại, những câu trị gia cách ngôn.

"Tòng chính di quy" chủ yếu đối với quan lại, tuyển chọn và chép lại những lời hay việc tốt của những nhân vật tiêu biểu. "Tại quan pháp giới lục" chia bốn phần là tổng luận, thượng pháp lục, hạ pháp lục, giới lục, thu thập mọi điều tốt, xấu của quan lại thời xưa, đem ra bình luận làm gương cho quan chức.

Nội dung cơ bản của *Ngũ chủng di quy* đại để là tuyên dương những mẫu mực đạo đức phong kiến, trong đó có tuyển lục một phần có liên quan đến sách *Nữ giới* của Ban Chiêu, *Cư gia tạp nghi* của Tư mã Quang, *Bạch Lộc động thư viện học quy*, *Đồng mông tu tri* của Chu Hy, *Cáo dụ* của Vương Thủ Nhân, *Nhật tri lục* của Cố Viêm Vũ. Sách này được giới thống trị phong kiến coi trọng, được liệt vào tài liệu dùng để giảng dạy, như những năm Quang Tự đã chế định ra "Khoa tu thân" trong Chương trình trung học, quy định rõ ràng là phải "trích giảng *Ngũ chủng di quy* của Trần Hoằng Mưu".

Trần Hoằng Mưu lúc về già vẫn còn biên soạn ra "Học sĩ di quy". Một bản *Ngũ chủng di quy* khác đem "Học sĩ di quy" đổi ra thành "Tại quan pháp giới lục".

ĐƯỜNG THI TAM BÁCH THỦ (Ba trăm bài thơ Đường) Thơ Đường là viên ngọc sáng chói của lịch sử văn học Trung quốc, là đỉnh cao của thể thơ ngũ ngôn và thất ngôn của xưa nay. *Toàn Đường thi* thu thập trên 48.900 bài thơ, có không dưới 1000 bài thơ danh tiếng được lưu truyền qua cửa miệng quần chúng. Nhà văn học Tôn Thù [1] đời Thanh đã tuyển

(1) *Tôn Thù* (1711-1778) : Người Vô Tích (nay thuộc tỉnh Giang Tô), đời Thanh, tên chữ là Lâm Tây, hiệu là Hoành Đường, về sau lấy hiệu thêm là Thoái sĩ. Đậu Tiến sĩ thời Càn Long, từng làm Tri huyện. (N.D.)

chọn ra được hơn 300 bài, biên soạn sắp xếp theo thể loại, có tên là *Đường thi tam bách thủ*, để tên Hoành Đường thoái sĩ ấn hành. Theo khảo chứng, khi Tôn Thù biên tuyển sách này thì phu nhân của ông là Từ Lan Anh cũng có tham gia, đây phải là hợp biên của đôi vợ chồng này. Động cơ đưa Tôn Thù đến việc biên tuyển *Đường thi tam bách thủ*, trong bài tựa đầu tiên nói rất rõ ràng, là "vì việc học tập của trẻ em ở trường tư gia nên phải soạn ra". Ông cho rằng "cho trẻ em học *Thiên gia thi* vì nó dễ học mà được lưu truyền, nhưng do thơ bị sửa chữa tùy tiện,... vì vậy mới lấy những bài thơ Đường được người đời yêu thích, lựa ra những bài hay nhất..., soạn thành một tập".

Đường thi tam bách thủ thu thập 77 tác giả, từ hoàng đế, hòa thượng đến ca nữ, đề tài bao gồm biểu lộ các mặt tình cảm cá nhân con người, mượn vật thể hiện ý chí, quang cảnh núi sông, danh lam thắng cảnh, sinh hoạt đời thường..., đại thể là phản ánh được nét sinh hoạt xã hội, tính phức tạp của trạng thái tâm tính con người đương thời, nhưng có ít tác phẩm phản ánh mâu thuẫn xã hội thời bấy giờ. Những tác phẩm được tuyển chọn phải có giá trị nghệ thuật lại phải rõ ràng dễ hiểu, để có thể đạt đến mục đích là mọi giới đều thưởng thức được. Sách một khi ra đời, đã được lưu hành khắp nước, không những là tài liệu giảng dạy mà còn là một tuyển tập thơ được lưu hành hết sức rộng rãi ở xã hội.

Từ khi người nhà Đường là Nguyên Kết bắt đầu tuyển thơ Đường làm *Khiếp trung tập* (Tập thơ trong níp), thơ Đường từ xưa đến nay đã biên tuyển có trên 100 loại, nhưng những bài trong *Đường thi tam bách thủ* được đặc biệt lưu truyền rộng rãi trong một thời gian dài. Ngạn ngữ nói: "*Đọc thuộc Đường thi tam bách thủ, không biết ngâm thơ (làm thơ – N.D.) cũng phải ngâm.*" Sách *Đường thi tam bách thủ* do Tôn Thù biên soạn năm nào đã thể hiện được câu ngạn ngữ này. Qua sự đánh giá hiệu quả của xã hội, thì tập thơ này đã thâm nhập vào lòng người với một hiệu quả nhất định.

VĂN TỰ MÔNG CẦU* VÀ *GIÁO ĐỒNG TỬ PHÁP Hai quyển sách này là tác phẩm của nhà văn học Vương Quân [1] đời Thanh. *Văn tự mông cầu* là tài liệu dạy cho người mới học biết chữ bằng quy luật cấu tạo của chữ Hán. Vương Quân đã tuyển chọn từ trong bộ *Thuyết văn giải tự* của nhà văn tự học, kinh học Hứa Thận thời Đông Hán, lấy ra trên hai ngàn chữ thường dùng, dùng cả chữ khải và chữ triện, chia làm bốn quyển tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, thêm phần giải thích đơn giản rõ ràng, tiện cho trẻ em mới học dễ nhận biết mặt chữ.

Giáo đồng tử pháp là sách chuyên môn bàn về việc giáo dục trẻ mới học, và cũng là tác phẩm nói về phương pháp dạy ngữ văn cho tiểu học, xuất bản sớm nhất của Trung quốc. Trong sách bàn luận có hệ thống việc huấn luyện cơ bản về các phương diện nhận thức chữ, viết chữ, đọc sách, đối chữ đối câu, làm thơ, làm văn. Như việc nhận thức chữ, Vương Quân cho là trước tiên nên lấy chữ thuần tượng hình và thuần chỉ sự để dạy. Khi dạy hai chữ Nhật, Nguyệt, thì ta có thể chỉ cho trẻ con biết là mặt trời, mặt trăng trên trời; dạy hai chữ Thượng, Hạ thì chỉ vật này để trên gọi là thượng, vật kia để dưới gọi là hạ. Dạy xong chữ thuần thể ta lại dạy chữ hợp thể, đó là dựa vào việc tạo chữ của hội ý và hình thanh; như chữ "Minh" (hợp "nhật" với "nguyệt"), chữ "Ương" (hợp "hòa" với "ương") [2], từ dễ đến khó, khiến cho trẻ dễ tiếp thu.

---

(1) *Vương Quân* (1784-1854) : Người An Khâu, đời Thanh, tên chữ là Quán Sơn, hiệu là Lai Hữu. Đậu Cử nhân đời Đạo Quang, làm Tri huyện huyện Hương Ninh, tỉnh Sơn Tây. Biết rộng kinh sử, càng giỏi nghiên cứu *Thuyết văn*, cùng Đoàn Ngọc Tài, Quế Phức và Chu Tuấn Thanh được gọi là tứ đại gia. Tác phẩm ông có *Thuyết văn thích lệ*, *Thuyết văn cú độc*, *Thuyết văn hệ truyện hiệu lục*, *Văn tự mông cầu*... (N.D.)

(2) *Nhật, Nguyệt; Thượng, Hạ; Minh, Ương* : Hai chữ thuần tượng hình Nhật (mặt trời), Nguyệt (mặt trăng) vốn là biến thể của hình vẽ mặt trời (Nhật) và mặt trăng (Nguyệt). Hai chữ thuần chỉ sự Thượng (trên). Hạ (dưới) vốn là biểu thể của việc chỉ vật nằm trên một vạch ngang (Thượng) hay dưới vạch ngang (Hạ). →

Nguyên lý và phương pháp giảng dạy cho bậc tiểu trong sách học cũng có chỗ độc đáo. Ông yêu cầu thầy giáo nên chú ý đến phương pháp giảng dạy, tùy theo mỗi đứa trẻ mà dạy cho thấu đáo, "tuần tự tiến dần", "thực hiện từng bước". Đào tạo nhân tài không chỉ nói đến "công danh", mà còn xem trọng cả ba việc công danh, học vấn, đạo đức. Thời xưa các thầy giáo tư thục phần lớn ép buộc học sinh tiểu học học thuộc lòng bài vở, thậm chí còn dùng đến roi vọt, nên phương châm của sách *Giáo đồng tử pháp* là phản đối quyết liệt tình trạng trên, cho rằng: "Học sinh là người, không phải là heo chó. Học mà không được nghe giảng thì cũng như tụng kinh, chẳng biết được gì". Về phương diện văn học, văn tự học Vương Quân có hiểu biết rất cao, không ít ý kiến của ông vẫn có tác dụng dẫn đường trong lĩnh vực dạy học đối với thời nay.

ĐỆ TỬ QUY *Đệ tử quy* là một bộ tài liệu giảng dạy được dùng vào việc giáo dục luân lý phong kiến và chỉ đạo học tập đối với học sinh còn nhỏ. Tác phẩm của Lý Dục Tú đời Thanh, Giả Hữu Nhân tu chỉnh.

Sách có 1080 chữ, lấy câu nói trong sách *Luận ngữ* của Khổng tử làm mối chính: "Đệ tử vào nhà phải hiếu, ra đường phải đễ. Cẩn trọng lại phải tín nghĩa, yêu mến mọi người, làm có đầy đủ thì mới học văn", tuyển chọn những câu trong các sách *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Lễ ký*, *Hiếu kinh* và ngữ lục của Chu Hy biên tập mà thành.

Thể thức phỏng theo *Tam tự kinh*, các câu đều bắt vần. Sách được chia làm 5 tiết. Tiết thứ nhất là "Tổng cương" thể loại giống "Lời dẫn" của sách thời nay; lời văn là: "*Đệ tử quy, Thánh nhân huấn; Thủ hiếu đễ, Thứ cẩn tín. Phiếm ái chúng, Nhi thân nhân; Hữu dư lực, Tắc học văn.*" (Kẻ học trò, Học bậc thánh; Trước phải hiếu, Sau phải kính. Yêu mọi người, Gần điều

→ Chữ hội ý Minh 明 (sáng) là gồm 2 chữ Nhật và Nguyệt ghép lại để lấy ý có mặt trời, mặt trăng là sáng; chữ hình thanh Ương 秧 (cây mạ) là gồm chữ Hòa 禾 (cây lúa) chỉ hình (hay ý nghĩa), ghép với chữ Ương 央 (chính giữa) chỉ âm. (N.D.)

nhân; Có dư sức, Mới học văn.) Tiết thứ hai giảng về hiếu thuận với cha mẹ, thân thiết với anh em, kính trọng người lớn tuổi. Tiết thứ ba dạy cách ăn uống đứng ngồi, hành vi cử chỉ, đãi người tiếp vật. Tiết thứ tư dạy lòng nhân ái từ bi, không tham giàu phụ khó, phải làm điều lành, tránh điều dữ, gần gũi người nhân. Tiết cuối cùng dạy thực hành đạo lý Khổng Mạnh, học tập kinh điển văn hiến nhà nho cùng phương pháp học hành.

Sau khi sách được ấn hành, mọi người tìm đọc, được khen ngợi là "dễ học thuộc lòng, giảng giải sát với thực dụng", là sách hàng đầu trong việc dạy dỗ chấn chỉnh tính nết cho trẻ em, không những là quyển sách học sinh tiểu học, trung học cần phải học mà còn được lưu truyền rộng rãi trong xã hội. Chu Bảo Chương người đời Thanh, trong sách *Đồng mông ký tụng thiên* có nói: "Gần đây sách *Đệ tử quy* của họ Lý thịnh hành, không biết sách này (chỉ *Tam tự kinh*) khi nào sẽ bị bỏ." Do đó, ta thấy ảnh hưởng của *Đệ tử quy* to tát như thế nào.

ẤU HỌC QUỲNH LÂM Là tài liệu dạy học trẻ em, giảng về thành ngữ điển cố, sự vật, chế độ, thường thức, do Trình Doãn Thăng đời Thanh viết. Vốn có tên là *Ấu học tu tri* lại có thêm tên là *Thành ngữ khảo, Cố sự tầm nguyên*, những năm Gia Khánh, Trâu Thánh Mạch đã bổ sung chú thích, đổi tên là *Ấu học quỳnh lâm*, gọi tắt là *Ấu học*. Có bản khắc đặt tên là *Ấu học cố sự quỳnh lâm*, "cố sự" có nghĩa là điển cố.

Sách này là sách tập hợp kiến thức thu thập rộng những điển cố trong sách cổ có liên quan đến các phương diện tự nhiên, xã hội, lịch sử, luân lý, chia ra từng loại mà biên soạn. Sách gồm bốn quyển, viết bằng thể biền ngẫu cho nên rất dễ nhớ, dễ thuộc. Thể thức và không ít nội dung vay mượn từ quyển *Mông cầu* của Lý Hàn đời Đường.

Quyển một nói về thiên văn địa dư, năm tháng, triều đình, văn thần, võ chức; quyển hai nói về ông bà, cha mẹ, con cháu, anh em, vợ chồng, chú cháu, thầy trò, bạn bè, khách chủ,

hôn nhân, con gái, họ ngoại, già trẻ, tuổi thọ, thân thể, áo quần; quyển ba nói về con người, ẩm thực, cung thất, dụng cụ, châu báu, giàu nghèo, bệnh tật tang chế; quyển bốn nói về văn chương, khoa cử, chế tác, kỹ nghệ, kiện cáo lao tù, Thích, Đạo quỷ thần, chim chóc dã thú, cỏ cây, tổng cộng 33 loại.

Mở đầu bằng "*Hỗn độn sơ khai, Trời đất mới đặt: Khí nhẹ mà trong, Nổi lên thành trời, Khí nặng mà đục, Lắng xuống thành đất.*" Tuy rằng nhận thức về việc hình thành vũ trụ không khoa học, nhưng đã khái quát vắn tắt được tư tưởng triết học cơ bản của vũ trụ luận thời cổ đại. Thiên cuối có tên là *Hoa mộc*, "*Thực vật phi nhất, Cố hữu vạn hủy chi danh; Cốc chủng thậm đa, Cố hữu bách cốc chi hiệu.*" (Thực vật đâu phải một, Nên mới cho là vạn loài; Cây hạt có rất nhiều, Nên mới gọi rằng bách cốc). Việc đề cập đến các loài thực vật, đã thai nghén nhiều câu cách ngôn thúc đẩy phấn khích mọi người.

Bộ sách toàn dùng lối văn biền ngẫu [1], tiết tấu mạnh mẽ, chữ nghĩa đơn giản, nội dung phong phú, trẻ con trong lúc đọc đã gặt hái được rất nhiều kiến thức cơ bản về mọi mặt. *Ấu học quỳnh lâm* được truyền tụng trên toàn quốc hơn 100 năm, không những được học sinh trẻ em tâm niệm mà hầu như nhà nào cũng biết đến, phạm vi phổ biến của nó cũng tương đương như *Tam tự kinh* và *Bách gia tính*.

IX. TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA CÁC NHÀ GIÁO DỤC TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Giáo dục Trung quốc cổ đại là cơ sở của việc phát triển liên tục kéo dài của nền văn hóa Trung quốc cổ đại. Tư tưởng giáo dục của các nhà giáo dục Trung quốc cổ đại là giáo dục thực tiễn được thể hiện trên lý luận giáo dục.

(1) *Lối văn biền ngẫu* : "Biền ngẫu" : cặp ngựa đi kềm nhau. Trong lối văn biền ngẫu, mỗi câu không hạn chế số chữ, thường chia làm hai vế, vế trước đối với vế sau, vần gieo vào cuối câu, nếu có. Ví dụ: Xem hai câu gồm 2 vế nói về "Thực vật" vừa được dẫn trên đây. (N.D.)

Từ rất sớm, hơn 2000 năm về trước, nhà giáo dục trứ danh của Trung quốc là Khổng tử đã có tư tưởng giáo dục tự thành hệ thống độc lập. Cùng thời với Khổng tử hoặc hơi sau, cũng đã xuất hiện không ít những nhà tư tưởng giáo dục và các trường phái giáo dục khác nhau. Các nhà giáo dục này đứng trên địa vị xã hội của mình mà đề ra những tư tưởng giáo dục được triển khai dưới nhiều góc độ khác nhau, tất cả đều thể hiện được tinh thần thời đại của xã hội lúc bấy giờ.

Nhưng từ thời cổ đại, có ảnh hưởng lớn nhất và có địa vị thống trị trong xã hội Trung quốc là tư tưởng giáo dục của Nho gia. Nhưng cũng không phải không có thay đổi, đơn điệu truyền thụ một mạch. Như tư tưởng giáo dục của Đổng Trọng Thư là hấp thu tư tưởng giáo dục của những nhà triết học nổi tiếng Đạo, Pháp, Mặc, Âm dương... Trên cơ sở tư tưởng giáo dục của Nho gia làm chủ thể, các nhà giáo dục đã tiến một bước phát triển thành tư tưởng giáo dục của Trung quốc cổ đại. Có các nhà nho nổi tiếng như Khổng tử, Mạnh tử... đã được nói qua trước đây trong sách này, ở đây không giới thiệu lại nữa.

KHỔNG TỬ (Xem "Tư học của **Khổng tử**", tr. 644 trước đây)

MẠNH TỬ (Xem "Tư học của **Mạnh tử**", tr. 646 trước đây)

TUÂN TỬ (Xem "Tư học của **Tuân tử**", tr. 647 trước đây)

MẶC TỬ (Xem "Tư học của **Mặc gia**", tr. 649 trước đây)

ĐỔNG TRỌNG THƯ (179-104 tr. C.N.) Nhà tư tưởng Nho học và nhà giáo dục nổi tiếng thời Tây Hán. Ông sinh ra trong một gia đình địa chủ giàu có. Lúc còn nhỏ rất hiếu học, chuyên cần đọc sách Nho học, chuyên tâm nghiên cứu *Xuân thu*, *Công Dương truyện* và *Kinh Dịch*, học thức uyên bác. Thời Hán Cảnh đế được tuyển làm Bác sĩ. Cuộc đời ông có hai giai đoạn sống bằng dạy học, một ở thời kỳ trai trẻ, một vào lúc tuổi già cáo quan về quê; ông viết nhiều tác phẩm,

nhưng phần lớn đã bị thất truyền, chỉ còn mỗi quyển sách *Xuân thu phồn lộ* là còn lưu truyền đến nay.

Tư tưởng giáo dục của Đổng Trọng Thư có thể chia thành hai hệ thống là giáo dục đạo đức và giáo dục tri thức. Dựa trên nền tảng Nho học thời Tiên Tần, ông lấy quan hệ giữa người và trời làm trung tâm, lập ra nền Nho học mới, đưa Nho học tiến tới một giai đoạn mới. Nền Nho học mới hấp thu tinh hoa của học thuyết các Đạo gia, Pháp gia, Âm dương gia đã làm cho nội dung của Nho học hết sức phong phú, từ đó đã đưa Nho học thâm nhập dần dần vào trong sinh hoạt xã hội.

Về phương diện *giáo dục đạo đức*, Đổng Trọng Thư đã đem chuẩn mực luân lý của Nho gia khái quát thành "tam cương" (ba sợi dây chính), tức là "quân vi thần cương, phụ vi tử cương, phu vi thê cương" (vua làm dây chính cho bề tôi, cha làm dây chính cho con và chồng làm dây chính cho vợ) và "ngũ thường" là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Đây là tư tưởng trọng tâm của giáo dục đạo đức của ông, và đây cũng là cái thể hiện rõ nét chuẩn mực đạo đức của quan hệ thống trị phong kiến trong xã hội Trung quốc thời bấy giờ. Trong quá trình lịch sử 2000 năm phát triển xã hội, "tam cương ngũ thường" có tác dụng tích cực nhất định đối với lúc đầu dựng nên tập quyền trung ương, nhưng cái gọi là cơ sở của giáo dục đạo đức phong kiến đã lừa gạt, nọc độc của nó đã làm tê liệt tư tưởng quần chúng nhân dân.

Về tư tưởng *giáo dục tri thức*, Đổng Trọng Thư đã đề xuất rõ ràng quan niệm "Trời và người hợp nhất" cho là "đạo Trời" ở trong lòng người, mà lòng Trời và lòng người thì lại tương thông, nếu nhận thức được lòng người tất sẽ biết đến đạo Trời, rõ ý Trời. Tri thức của con người phải trải qua quá trình soát xét lại mình thì mới có được bước cuối cùng là đạt đến cảnh giới "sáng tỏ lòng lành để trở về với đạo". Ông cho rằng chỉ có những bậc thánh hiền, quân vương mới có thể "phát huy ý Trời", do đó nội dung học tập của mọi người

chính là thi, thư, lễ, nhạc và quan niệm đạo đức của thánh nhân và quân vương. Và tri thức tự nhiên được ông cho rằng "không phải là điều thánh nhân muốn nói đến", nên không đáng để học. Chính vì thế mà "Lục kinh" kinh điển của Nho gia đã được Đổng Trọng Thư tuyển chọn làm tài liệu giảng dạy và nêu ra lần đầu. Ông nói: *Thi, Thư* xếp đặt cho cái chí; *Lễ, Nhạc* làm nhuần nhuyễn cái đẹp; *Dịch, Xuân thu* làm sáng tỏ hiểu biết. "Lục kinh" bộ nào cũng đều lớn và đều có sở trường."

Trong thời gian dài hoạt động giáo dục, Đổng Trọng Thư đã tổng kết đề ra mấy nguyên tắc dạy học như sau :

Thứ nhất, *thầy giáo ưu tú* phải là thánh nhân không việc gì không biết, không việc gì không thạo, tất phải tinh thông những tri thức truyền thụ, có khả năng căn cứ vào quy luật phát triển của thể xác và tâm tính của học sinh mà giảng dạy, giúp học sinh học tập thong thả mà lại đạt được kết quả đây là điều mà ông cho là nguyên tắc thánh hóa của người thầy giáo. Ý kiến của Đổng Trọng Thư rất phù hợp với quy luật của việc dạy học, đề ra nguyên tắc tính có thể tiếp thụ, tính gợi mở trong công tác giảng dạy, chủ trương điều động đầy đủ tính tích cực học tập của học sinh, phát huy tài năng của học sinh. Đồng thời ông cũng nhấn mạnh việc chú trọng tác dụng của việc dạy và học, yêu cầu học sinh "không biết thì hỏi, không làm được thì học", kích thích học sinh ham học chăm hỏi, chịu tìm tòi nghiên cứu.

Thứ hai, Đổng Trọng Thư cũng đã nghiên cứu về một số *phương pháp học tập* nhất định, ông cho rằng học tập cần phải chuyên tâm trì chí, "mắt không thể một lúc nhìn hai nơi, tai không thể một lúc nghe hai lời, tay không thể một lúc làm hai việc, một tay vẽ vuông, một tay vẽ tròn thì không thể thành được". Đó chính là điều mà chúng ta thường hay nói tâm không thể dùng vào hai việc cùng một lúc. Ông còn đề ra là học tập chỉ cần "xâu mãi thành quan" đến lúc có thể nêu một đáp ba, tóm thu được tri thức xưa nay của thiên

hạ. Đối với lượng tri thức ông đề xuất phải nắm bắt mức độ thích hợp, "quá ít tất hiểu biết lờ mờ, quá nhiều sẽ nhàm chán", lượng tri thức quá ít học quá nhiều, đều có ảnh hưởng bất lợi cho việc học tập. Tư tưởng giáo dục biện chứng này thật hết sức hợp lý.

VƯƠNG SUNG (khoảng năm 27-100) Nhà tư tưởng duy vật, nhà giáo dục kiệt xuất thời Đông Hán. Lúc nhỏ ông vào trường học tập, đạt thành tích xuất sắc. Năm 20 tuổi được đưa vào Kinh sư học chuyên sâu ở Thái học, dưới sự đào tạo của đại sư Nho học nổi tiếng Ban Bưu. Học vấn chủ yếu của ông là nhờ khắc khổ học tập mà đạt được. Ông thông minh hơn người, tất cả sách đọc qua ông đều nhớ hết. Cả đời ông đều dồn hết thời gian và sức lực vào việc nghiên cứu, sáng tác, viết sách và hoạt động trong lĩnh vực dạy học. Trứ tác của ông hiện nay chỉ còn truyền lại quyển *Luận hành*, đây là bộ sách kết tinh những thành quả và tâm huyết mà ông đã dốc lòng cần mẫn nghiên cứu, tìm tòi, tập trung thể hiện quan điểm và học thuyết của một nhà tư tưởng duy vật.

Tư tưởng giáo dục và quan điểm của Vương Sung chủ yếu thể hiện trên bốn phương diện.

1. *Về tác dụng của giáo dục*. Về vấn đề nhân tính luận, tuy chưa hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm, nhưng Vương Sung đã nhấn mạnh ảnh hưởng của hoàn cảnh đối với nhân tính. Đã cho rằng tính người sở dĩ có giỏi dốt tốt xấu là không do ý Trời quyết định, mà do ảnh hưởng của nhân tố tự nhiên, thì giáo dục có một tác dụng rất lớn đối với việc hình thành và phát triển tính người. "Học theo điều tốt thì làm tốt, học theo điều xấu thì làm xấu." ("Bản tính"). Điều này cho thấy rõ nếu một người xưa nay vốn xấu, thì nhờ giáo dục, người ấy cũng có thể bỏ xấu theo tốt. "Kẻ có tính xấu, lòng như gỗ đá, nhưng gỗ đá còn dùng được cho người, huống chi không phải là gỗ đá." (*Luận hành*, thiên "Suất tính")

Vương Sung còn lấy con đường thành đạt của đệ tử Khổng tử là Tử Lộ làm ví dụ, nói rõ rằng chính nhờ sự giáo dục chỉ bảo của Khổng tử mà Tử Lộ đã thay đổi được những thói hư tật xấu của mình để trở thành một người có học thức, hiểu rõ phải trái. Chủ trương giáo dục thay đổi nhân tính của Vương Sung có sức thuyết phục sâu sắc đối với tính quan trọng và tính tất yếu của giáo dục.

2. *Về mục đích của giáo dục.* "Hồng nho" là mục tiêu đào tạo lý tưởng cho việc giáo dục của Vương Sung. "Hồng nho" là người có khả năng "tinh thông sáng tác, biết liên kết những thiên chương" nhóm người này có thể tư duy khảo cứu độc lập, là nhân tài trí thức cao cấp học thức uyên bác và có sáng kiến, không giống như lớp phần tử trí thức chỉ biết thuộc làu học thuyết kinh điển một cách máy móc. Vương Sung lấy "Hồng nho" làm mục tiêu đào tạo cho việc giáo dục, và đây cũng là sự bất mãn của ông đối với việc giáo dục cứng nhắc ở xã hội đương thời, chủ trương đề xướng đào tạo nhân tài có tính sáng tạo của ông là điều có lợi đối với việc phát triển xã hội.

3. *Về nội dung giáo dục.* Nội dung kiến thức trong sách vở và cách thức dạy học là công cụ của việc thực thi giáo dục. Vương Sung cho rằng việc đào tạo, hình thành và chuyển hóa nhân tính có thể thực hiện bằng giáo dục và lễ nhạc. Việc giảng dạy lễ nhạc phải là công cụ chủ yếu của việc hun đúc tính tình. Việc phát huy công năng của lễ, nhạc vẫn còn có điều kiện, ấy là "phú quý sinh lễ nghĩa", tức điều kiện sinh hoạt của người dân phải được ấm no, thì hiệu quả mới đạt được như ý muốn.

4. *Về phương pháp học tập.* Xuất phát từ nhận thức luận duy vật đơn sơ, Vương Sung chỉ ra con người có năng lực nhận thức thế giới chung quanh, chính sự tồn tại của năng lực này làm cho con người và động vật có sự khác nhau về bản chất. Ông kiên quyết phủ định quan điểm "sinh ra đã biết", khẳng định nhất thiết tri thức đạt được đều phải trải

qua quá trình học tập, phải có hỏi và học mới đạt được. "Học mới biết, không hỏi thì không biết" chính là vậy. Quá trình học tập được Vương Sung chia thành hai giai đoạn là nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, phân biệt "có thấy nghe", và "mở tấm lòng". Trong thiên "Thực tri" có thuyết: "như không nghe thấy, tức không biết được hình trạng", tức là chỉ rằng dựa vào mắt thấy tai nghe ta có được nhận thức về cảm tính, và cảm giác và ấn tượng được hình thành trong đại não, đây là giai đoạn sơ cấp của nhận thức. Nhận thức cảm tính được nâng cao sâu sắc, để trở thành nhận thức lý tính cần phải qua công đoạn suy nghĩ tìm tòi. Vương Sung còn nêu ra: "Phàm những kẻ bàn chuyện trái với thực tế ắt không hiệu nghiệm, tuy nói năng hùng hồn, ý nghĩa hay ho, mọi người vẫn không thấy đáng tin." Đây là nói rằng lý luận ắt phải phù hợp với sự thật, có hợp sự thật mới chính xác, nếu không thì không chính xác. Ông ta chủ trương lấy sự vật thực tế chứng thực cho tính chính xác của lời nói và hành động, lấy hiệu quả thực tế để kiểm nghiệm sự thật hay giả của tri thức.

Tổng hợp những trình bày ở trên, quan điểm duy vật được phản ánh trong tư tưởng giáo dục của Vương Sung đã có ảnh hưởng tích cực đối với các nền giáo dục của thời đại sau này, và đây cũng là cống hiến chủ yếu của Vương Sung trong lịch sử giáo dục của Trung quốc.

NHAN CHI THÔI (531-590) Người đất Kim Lăng nhà Lương thời Nam triều, xuất thân trong gia đình khoa hoạn, lúc nhỏ chịu ảnh hưởng giáo dục của gia đình, nghiên cứu học hỏi Nho học, đọc khắp sách vở, thông hiểu cổ kim. Về già, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm cuộc sống của mình, Nhan Chi Thôi viết ra quyển *Nhan thị gia huấn* tổng cộng 20 thiên. Sách xoay quanh những vấn đề chủ yếu tồn tại trong giáo dục gia đình sĩ đại phu phong kiến, bằng hình thức tùy bút đưa ra quan điểm tư tưởng, thêm những luận chứng, từ ngữ bình dị thông tục, nội dung sắc sảo được người đời sau

tôn là "mẫu mực của giáo dục gia đình".

Tư tưởng giáo dục của Nhan Chi Thôi có nội dung tích cực, phù hợp với quy luật khoa học của giáo dục, rất có giá trị đối với vấn đề nghiên cứu giáo dục của chúng ta hiện nay, đặc biệt là đối với vấn đề giáo dục con cái trong gia đình. Ông đề ra *giáo dục phải bắt đầu từ sớm*, càng sớm càng tốt, không được bỏ qua thời kỳ có lợi nhất trong việc giáo dục con cái. Phải nên thực thi thai giáo (tức là dạy đứa trẻ khi đang còn trong bụng mẹ – N.D), nếu không làm được như thế, thì cũng cần phải tiến hành giáo dục khi trẻ mới chập chững, không làm thế sẽ để lại sai lầm suốt đời. Đối với việc tại sao phải tiến hành giáo dục ở thời kỳ sớm nhất, ông nói: "Con người khi còn ấu thơ, tinh thần đầu óc trong trắng, sau khi trưởng thành, sự lo nghĩ làm cho tản mạn đi, cho nên phải sớm dạy bảo, đừng để lỡ mất thời cơ." (Thiên "Khuyên học"). Ở đây nói là trẻ con ở thời ấu thơ bắt đầu biết tiếp xúc với người và sự vật ở bên ngoài, tư tưởng đơn thuần, chưa nhiễm thói xấu, có thể uốn nắn tính nết. Khi đã khôn lớn trưởng thành, tư tưởng rời rạc, khi đó quan niệm tư tưởng đã hình thành, khó mà uốn nắn. Cho nên giáo dục cần được tiến hành ở thời thơ ấu khi đó đầu óc tư tưởng như "tờ giấy trắng".

Nhan Chi Thôi còn đề ra ý kiến *cha mẹ không thể chiều chuộng thả lỏng các con*, mà cha mẹ phải là người thầy đầu tiên dạy bảo con, trước mặt con phải nghiêm túc, làm gương cho con. Chiều chuộng quá mức chỉ có thể đem lại tai họa cho con mà thôi. Trong thiên "Giáo tử" ông viết: "Cha mẹ yêu thương con, ai mà chẳng thế, tự cổ chí kim, có nhiều điều tệ hại. Đứa hiền lành tuấn tú cần yêu thương, đứa ngu đần cứng đầu cũng nên thương xót. Yêu chiều thiên vị quá mức, tuy mong con khá, lại hóa ra gây họa cho con." Tư tưởng này là chính xác và là đạo lý mà bậc làm cha mẹ cần phải biết.

Ngoài ra Nhan Chi Thôi còn nhấn mạnh *ảnh hưởng của hoàn cảnh sinh hoạt* đối với con cái. "Ở với người thiện

như vào nhà trồng hoa, lâu ngày tự nhiên thơm, ở với người ác như vào hàng cá, lâu ngày tự nhiên tanh hôi." (*Chuộng người hiền*). Quan điểm này cũng giống với câu "Gần son thì đỏ, gần mực thì đen." Hoàn cảnh tốt đẹp rất có lợi cho việc giáo dục đào tạo phẩm chất tư tưởng và thói quen hành động tốt đẹp cho con trẻ. Gia đình là trường học đầu tiên của con người, giáo dục gia đình có tốt đẹp mới có thể làm cơ sở tốt đẹp vững chắc cho cả đời người, khiến con người phát triển tốt đẹp.

Về *phương pháp học tập*, Nhan Chi Thôi căn cứ vào nhiều năm kinh nghiệm phong phú trong công việc dạy học, đã đề ra một số cách nhìn, như: "học tập nên toàn tâm cầu đạt thực chất, phản đối thái độ kiêu ngạo tự mãn, phải siêng năng hăng hái gắng sức, phản đối thói học nhiều hiểu ít, lý luận sáo rỗng, phải xem trọng thực tiễn, phản đối luận điệu vu vơ cố tình đổn sai. Ông còn đề xướng học mãi, sống đến già, học đến già quý trọng thời giờ", "nếu kẻ có hoàn cảnh không tốt, phí bỏ tuổi xuân, về già còn học được, thì không nên vứt bỏ". ("Khuyên học") Tức là nếu có mất đi cơ hội học tập ở tuổi xuân thì khi đến tuổi già còn muốn học tập, cũng không nên vứt bỏ, cái quan điểm tiếp thụ giáo dục trọn đời này là quan điểm hoàn toàn chính xác.

HÀN DŨ (768-824) Nhà văn học, nhà tư tưởng và nhà giáo dục nổi tiếng đời Đường, người huyện Nam Dương, tỉnh Hà Nam. Từ nhỏ ông đã chuyên cần hiếu học, học vấn uyên bác. Cả đời ông chủ trương phục hưng Nho học, nhấn mạnh vai trò lịch sử của Nho học và phát huy tác dụng quan trọng của Nho học, đề xuất lấy học thuyết Nho gia làm nền tảng cho việc trị quốc. Ông đã ra sức đề xướng xây dựng trường học, tự mình đứng ra giảng dạy, với phương pháp dạy học sinh động hoạt bát được học sinh hoan nghênh. Trứ tác Hàn Dũ có trên mấy chục quyển, về tư tưởng và học thuyết giáo dục thì thấy tản mạn trong các sách *Sư thuyết*, *Tiến học giải*, *Tử Sản bất hủy hương học tụng*.

Hàn Dũ cho rằng *mục đích của giáo dục* là ở tại "học là vì đạo". Đạo ở đây tức là đạo lý nhân nghĩa của Nho gia, trọng đạo đức nhân nghĩa, cái đạo thể hiện ở thân được gọi là tính. Về vấn đề tính người, ông cũng cho rằng tính là bẩm sinh, cùng đến một lúc với sự sống, tính có thể chia làm "ba phẩm" (ba bậc) thượng, trung, hạ còn tình được sinh về sau, và tình cũng được phân thành ba bậc. Từ đây mà nói, ông cũng cho rằng nhóm người thượng, trung phẩm là có thể tiếp thu giáo dục, người thuộc hạ phẩm thì không thể giáo dục được, chỉ có thể dùng hình phạt mới chế ngự được họ. Nhân tính luận và mục đích giáo dục của Hàn Dũ là đứng trên lập trường của giai cấp thống trị, để người tiếp thu nền giáo dục đó tuân thủ một số luân lý đạo đức Nho học hòng bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.

Học thuyết Nho gia đặc biệt *xem trọng đạo thầy*. Vào thời Hàn Dũ sống, Nho học yếu kém, mọi người cho rằng "học thầy là xấu hổ", xã hội không có phong khí tôn trọng đạo thầy. Để phục hưng Nho học, thay đổi tình trạng trên, Hàn Dũ đã viết sách *Sư thuyết* đưa ra một cách nhìn của vấn đề học trò đối với thầy. Ông cho rằng: "Kẻ học thời xưa tất phải có thầy, người làm thầy là để truyền đạo, truyền nghề, giải điều nghi ngờ." "Truyền đạo" là chỉ việc truyền thụ đạo tu thân trị quốc của Nho gia; "truyền nghề" là giảng dạy kinh điển Nho gia, đào tạo năng lực đọc viết cho học trò; "giải điều nghi ngờ" là giải đáp những vấn đề khó hiểu cho học trò trong lúc học tập. Ba điều này là nhiệm vụ cơ bản của người thầy, và cũng là trách nhiệm của người làm thầy. Vứt cái nội dung cụ thể của "đạo" ra, mà chỉ cần nói đến cái quá trình dạy học "truyền đạo, truyền nghề, giải điều nghi ngờ" là đã hợp với quy luật của giáo dục. Nó xác định rõ ràng địa vị và tác dụng của người thầy trong hoạt động dạy học. Ông còn đề ra tiêu chuẩn của người thầy là "đạo" và "nghề". Từ hai phương diện này, người làm thầy nên không ngừng nâng cao từng ngày cái bản chất của mình.

Trong *quan hệ giữa dạy và học, quan hệ giữa thầy và trò* Hàn Dũ có cách nhìn độc đáo khác với những bậc tiền nhân: "trò không nhất thiết phải không bằng thầy, thầy không nhất thiết phải giỏi hơn trò, nghe giảng đạo phải có trước sau, dạy học phải chuyên chú, chỉ vậy là được." Ở mặt nào đó, trò có thể hay hơn thầy, mà thầy cũng có thể kém hơn trò, đó là điều bình thường. Ông đề xướng trong học thuật cần phải làm thầy lẫn nhau, dạy và học cần hỗ tương phát triển, người giỏi là thầy. Những chủ trương này của ông ta rất có lợi cho việc thúc đẩy phát triển hoạt động giáo dục.

Phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập của Hàn Dũ được thể hiện nhiều trong sách *Tiến học giải* của ông. Như chúng ta từng thuộc lòng những câu nói sắc bén trong công tác nghiên cứu học thuật: "Nghề học tinh do siêng năng, bỏ phế do vui chơi; việc thành do suy nghĩ, hư hỏng do tùy tiện." Từ sách *Tiến học giải*, Hàn Dũ cảnh giác cho mọi người sự nghiệp học hành được tiến bộ giỏi giang là do siêng năng gắng gổ, học hành bỏ phế là do ham vui đùa; làm việc có thành công hay không là do ở suy nghĩ cặn kẽ, bị hư hỏng là do cẩu thả. Thế nào gọi là "cần học", trước tiên là phải động khẩu, động thủ, động não, đọc nhiều, xem nhiều, suy nghĩ tra cứu nhiều; kế đến là phải ngày đêm liên tục, tích ngày lũy tháng kiên trì không mệt mỏi; "Đốt mỡ dầu suốt đêm, cần cù riết cả năm." Đây chính là tổng kết những kinh nghiệm quý báu bao năm phấn đấu cần mẫn trong công cuộc nghiên cứu và dạy học của Hàn Dũ. Ngoài ra, Hàn Dũ còn nghiên cứu thảo luận trên quan hệ dạy học giữa bác học và tinh thâm, đề ra chủ trương: "Ham cho nhiều, mong cho được, nhỏ lớn không bỏ sót", "đề ra cái cốt yếu, bám vào cái sâu sắc". Rộng là tiền đề của tinh thông, tinh là thâm nhập của uyên bác. Học sinh cần phải học rộng biết nhiều, lại phải tìm tòi chỗ tinh tường tỉ mỉ, thấm nhuần quán triệt, lĩnh hội thực chất.

Về *phương pháp dạy học* Hàn Dũ chủ trương một cách nhất quán, là theo trình độ của đối tượng mà giảng dạy. Trong sách *Tiến học giải*, ông nêu ví dụ những thanh gỗ lớn nhỏ đều được người thợ mộc dùng vào nhiều việc khác nhau khi làm nhà, để chứng tỏ rằng tài năng của mỗi người tuy không giống nhau, nhưng nếu ông thầy biết theo trình độ mà dạy, thì có thể đào tạo nên những nhân tài hữu dụng. Phương pháp giáo dục này hiện nay cũng được chúng ta ra sức đề xướng. Tóm lại trong lĩnh vực nghiên cứu và dạy học, ông đã đề ra những ý kiến chính xác tương đối có giá trị, phù hợp với quy luật giáo dục và học tập.

CHU HY (1130-1200) Người huyện Vụ Nguyên, tỉnh Giang Tây. Xuất thân trong gia đình thành phần trí thức địa chủ, lúc nhỏ thông minh hơn người, có óc cầu tiến, học thức uyên bác. Là nhà tư tưởng, nhà triết học, nhà giáo dục nổi tiếng thời Nam Tống. Học thuyết và quan điểm của ông có ảnh hưởng sâu xa đối với người đời sau. Ông dốc lòng nghiên cứu Nho học, chủ yếu để tiến hành hoạt động giảng dạy và viết sách lập học thuyết của mình. Ông có biên soạn số lượng lớn bản thảo có nội dung liên quan đến các phương diện triết học, sử học, văn học, âm luật về nhạc, khoa học tự nhiên, v.v. Về phương diện giáo dục thì có các sách *Tiểu học*, *Đồng mông tu tri*, *Tứ thư tập chú*, *Tư trị thông giám cương mục*, v.v.

Trên cơ sở kế thừa phát triển học thuyết của nho gia, Chu Hy đã hình thành hệ thống tư tưởng lý học của chủ nghĩa duy tâm khách quan, tư tưởng giáo dục của ông là được xây dựng trên hệ thống này. Về *mục đích và tác dụng của giáo dục*, từ quan điểm lý học ông đã đưa ra những luận bàn như kiểu: "Hiểu rõ lý sáng", "thay đổi khí chất", tiến đến đạt tới "Hiểu rõ thiên lý, diệt nhân dục". "Lý" và luân lý đạo đức của phong kiến liên hệ lại tức để chỉ "nhân nghĩa lễ trí". "Khí chất" là để chỉ lòng người, mà "nhân dục" là để chỉ những dục vọng và hành vi của con người không phù hợp với

"nhân, nghĩa, lễ, trí". Không khó lắm ta có thể thấy được chủ trương của Chu Hy là để bồi dưỡng và tuân thủ "thánh nhân" của đạo cương thường Nho gia, để bảo vệ cái trị an lâu dài của xã hội phong kiến.

Chu Hy thừa nhận *tính khả năng và tính vô hạn của con người về nhận thức sự vật khách quan*, thừa nhận việc tiếp xúc sự vật là phương tiện để đạt được tri thức, "cách vật trí tri" (tìm hiểu sự vật mới biết đến nơi – N.D.) "tức vật cùng lý" (tức do từ sự vật mà hiểu thấu cái lý – N.D.) của ông vẫn là được xây dựng trên lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy tâm khách quan. "Cách" có nghĩa là triệt để, "vật" là chỉ lý tự nhiên, "cách vật" là chỉ việc hiểu một sự việc đến tận cùng. Xem ra đường lối hiểu biết nắm bắt quy luật sự vật của Chu Hy được lĩnh hội nhận thức trong ảo tưởng, không ngừng lặp lại quá trình này, để rồi cuối cùng có thể nhận thức được cái lý vĩnh hằng bất biến. Ông đưa ra muốn "cùng lý" thì phải đọc rộng các sách, đương nhiên là đọc sách thánh hiền.

Đối với việc *đọc sách như thế nào*, đọc như thế nào để có thể đạt đến mục đích của việc đọc sách, ông đã có những bàn luận rất cặn kẽ. Người đời sau đã biên soạn chỉnh lý *Phương pháp đọc sách* của Chu Hy ra sáu điều: a) *Tuần tự tiến dần*. Đọc một quyển sách phải theo thứ tự từ đầu đến cuối mà đọc cho hiểu; đọc hết một quyển rồi mới đọc sang quyển khác. b) *Đọc thuộc, nghĩ tinh*. Đọc sách tất phải nhớ thuộc lòng, giải thích được nhiều mặt văn chương và ý nghĩa trong sách. c) *Tiếp thu hoàn toàn*. Đọc sách phải khiêm tốn, xem nội dung trong sách bằng thái độ khách quan, không có thiên kiến. d) *Lấy mình nhận xét*. Khi đọc sách phải kết hợp đạo lý dạy trong sách và kinh nghiệm cuộc sống của mình, lấy đạo lý đó để chỉ đạo hành vi của bản thân. đ) *Khẩn trương gắng sức*. Phải siêng năng gắng gổ, đọc sách với tinh thần không biết mỏi. e) *Hết lòng hết dạ*. Đọc sách bằng tinh thần chuyên tâm trì chí, đọc sách cũng phải có mục tiêu cụ thể. Sáu phương pháp đọc sách của Chu Hy có mối liên hệ

hữu cơ với nhau, là một quá trình đọc sách hoàn chỉnh, là tổng kết kinh nghiệm của việc đọc sách của người thời xưa và của cả bản thân ông, những nhân tố hợp lý trong đó vẫn có giá trị tham khảo đối với công việc nghiên cứu và giảng dạy của chúng ta ngày nay.

Chu Hy đã tích lũy kinh nghiệm của mấy mươi năm giảng dạy, đưa ra một số chủ trương về nguyên tắc và phương pháp dạy học. Về mặt *tu dưỡng đạo đức*, ông cho rằng người học trò trước tiên phải có chí hướng. Có chí hướng rồi lại phải mạnh dạn kiên quyết theo đuổi mới có thể học được cái mình muốn, mới có thể tiến bộ được. Về mặt giáo dục trẻ em, ông chủ trương dưỡng thành "đức tính" từ nhỏ, bắt đầu từ các lễ tiết vẩy nước quét dọn, ứng đối, tiến lùi giúp cho trẻ con cảm nhận được phải xử lý như thế nào với hoàn cảnh. Về việc đặt ra phương pháp giáo dục là căn cứ theo nguyên tắc của *vị học chi phương* (phương pháp vì việc học – N.D.) tức là lấy nội dung, phương pháp, quá trình học tập để xác lập phương pháp dạy học. Chu Hy đề xướng ôn cũ biết mới, gợi mở hợp lúc, dạy học phải có tính thứ tự, tính chuyên nhất, sắp xếp thời khóa biểu có tính kế hoạch, chí thú đào tạo, xem trọng việc học tập thực tế... Những đề xướng trên cho đến nay vẫn còn giá trị chỉ đạo đối với chúng ta.

Nội dung tư tưởng giáo dục của Chu Hy hết sức phong phú, ông đã quy nạp tổng kết tất cả những kinh nghiệm do nhiều đời tích lũy được trong việc dạy học của mọi người, lại hệ thống hóa, lý luận hóa, thật là một di sản quý báu để chúng ta tham khảo.

VƯƠNG THỦ NHÂN (1472-1528) Người huyện Dư Diêu, tỉnh Chiết Giang, xuất thân trong gia đình quan liêu địa chủ, từ nhỏ đã có tư chất thông minh bẩm sinh, khí tiết khác thường, có chí "đọc sách học thánh hiền". Đến tuổi thành niên bắt đầu nghiên cứu học thuyết Nho gia, tiếp thu giáo huấn "cách vật cùng lý" của Chu Hy, thông qua đường lối này để rõ "thiên lý" làm "thánh hiền". Cũng trong thời

gian đó, trong ông nảy sinh mọi thứ suy nghĩ ngờ vực nên chuyển qua nghiên cứu Đạo học (tức lý học của Trình, Chu – N.D.), bắt đầu tu đạo, đọc sách, dạy học. Do ông từng đọc sách, dạy học ở hang Dương Minh nên được gọi là Dương Minh tiên sinh. Trên cơ sở lý học của Trình (Trình Hạo, Trình Di), Chu (Chu Hy) độc chiếm địa vị thống trị từ thời Nam Tống đến lúc bấy giờ, Vương Thủ Nhân đã cả gan vứt bỏ đi mà sáng tạo nên cái mới, xuất phát từ chủ nghĩa duy tâm chủ quan của mình, ông đã lập nên hệ thống tư tưởng "tâm tức lý, trí lương tri, tri hành hợp nhất" (tâm tức là lý, đạt đến lương tri, hợp nhất hiểu biết và hành động). Và đã trở thành nhà tư tưởng, nhà giáo dục nổi tiếng vào giữa đời Minh.

Chủ trương về *mục đích giáo dục* của Vương Thủ Nhân là xuất phát từ học thuyết "trí lương tri". Ông cho rằng "lương tri" tức là lẽ tự nhiên ở trong lòng người, muôn sự, muôn vật và các quy luật đều bao gồm trong "lương tri". Tư tưởng, quan niệm, phẩm hạnh cũng đều ở trong lương tri. Không kể là thánh nhân hay là người phàm, ai cũng có đủ lương tri. "Lương tri" của thánh nhân thì có thể duy trì được lâu dài, ở người thường thì lương tri của họ sẽ bị chìm lấp đi. Do thế mọi người phải nên tiếp thụ sự giáo dục, trút bỏ dục vọng riêng tư để khôi phục lại "lương tri" vốn có của mình, làm cho phẩm hạnh của mình đạt như thánh nhân. Ông yêu cầu mọi người đi tìm cái đạo đức phong kiến tiên thiên vốn có của nội tâm, coi đạo đức phong kiến như tự phát, nội tại, do đó càng dễ tiếp thụ sự ràng buộc của luân lý đạo đức phong kiến. Lý luận về tác dụng giáo dục "trí lương tri" của Vương Thủ Nhân có tầm ảnh hưởng rất lớn đối với kẻ thống trị đời sau, do lý luận ấy đã nhấn mạnh đến tính năng động chủ quan của con người, đã chú ý đến sự phát triển cá tính của con người, phản đối sùng bái quyền uy, đề ra chủ trương không đem sự phân biệt đúng sai của Khổng tử làm tiêu chuẩn phán xét nhận định sự vật, các quan điểm này có ảnh hưởng sâu sắc đối với việc giáo dục sau này.

Nguyên tắc giáo dục của Vương Thủ Nhân có thể tóm tắt trong mấy điều sau đây :

a) *Xem trọng việc tự thân hành động thực tiễn*. Chủ trương trong khi học tập, nên học tập trong hành động để tìm được sự hiểu biết chân chính. Ông lấy việc học bắn tên để làm ví dụ, nói rằng: "Học bắn tất phải giương cung lắp tên, ngắm trúng đích." "Kẻ học trong khắp thiên hạ không ai không hành động mà có thể nói mình là kẻ học, khi bắt đầu học thì đã là hành rồi." (*Vương Văn thành công toàn thư*, quyển 2)

b) *Xem trọng việc tư duy khảo cứu độc lập*. Vương Thủ Nhân đề xướng học sinh học tập sử dụng phương pháp "tự cầu", "tự đắc". "Đạo trời là đạo chung của mọi người. Học là cái học chung của mọi người, không phải Chu Hy kiếm được làm của riêng, không phải Khổng tử kiếm được làm của riêng. Đã là của chung của mọi người thì phải coi nó là lời chung mà thôi". Từ đây có thể biết, ông chủ trương mọi người dùng tư duy độc lập của mình chuyên tâm nghiên cứu đạo lý của thiên hạ, không thể đơn giản cho rằng "đạo lý" đều bị quyền uy trừu tượng lũng đoạn. Cái tinh thần độc lập nghiên cứu này rất có ý nghĩa tiến bộ.

c) *Xem trọng việc tuần tự tiến dần*. Ông lấy hình tượng sinh động của việc tưới bón mầm non làm ví dụ để nói rõ việc học tập cũng cần theo cách tuần tự tiến dần, từng bước thâm nhập. "Như cái cây có mầm chồi, chỉ đem một ít nước tưới bón, mầm chồi ngày càng lớn thêm, lại cho tưới nước, sao cho đến mức vừa đủ, công việc tưới bón tùy theo phân lượng mà cung cấp. Như những mầm chồi nhỏ này mà lấy cả thùng nước đổ tưới lên một lần, ắt sẽ làm cho nó úng thối." (*Vương Văn thành công toàn thư*, quyển 3)

d) *Xem trọng việc dạy theo trình độ*. Đề xướng việc học tập phải thích ứng với từng đặc điểm của mỗi học sinh, phân biệt rõ để giáo dục cho thích hợp. Cá tính của học sinh là thiên hình vạn trạng, phương pháp giáo dục cũng phải tùy

theo từng người mà khác nhau. Vương Thủ Nhân đem việc này so sánh như việc thầy thuốc không thể cho cùng một toa thuốc để chữa trị cho tất cả bệnh nhân được.

Về phương diện *giáo dục trẻ em* Vương Thủ Nhân cũng có cách nhìn độc đáo. Ông cực lực phản đối phương pháp giáo dục trói buộc trẻ em không cho phát triển thân thể và tinh thần khỏe mạnh, phản đối việc tiến hành phạt roi đối với trẻ em. Ông chủ trương tích cực điều động trẻ em học tập hứng thú, giúp cho việc học tập ngày càng tiến xa. Ông cho rằng trẻ em lưu giữ "lương tri" rất nhiều, ít tiếp nhận những ảnh hưởng xấu, giáo dục nên bắt đầu từ tuổi thơ. Những phương pháp giáo dục không thích đáng cho sự trưởng thành đối với trẻ em, có hại mà không có ích, phải nên bãi bỏ.

Quan điểm và học thuyết giáo dục của Vương Thủ Nhân chủ yếu là đứng trên lập trường của giai cấp thống trị, tuyên dương giáo dục vì nó phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị, nhưng trong tư tưởng giáo dục đó có nhiều nội dung tiến bộ tích cực, có giá trị nhất định.

VƯƠNG PHU CHI (1619-1692) Ông người huyện Hành Dương, tỉnh Hồ Nam.

Xuất thân trong gia đình thành phần trí thức tầng lớp trung tiểu địa chủ, từ nhỏ đã theo cha và chú giảng dạy trong triều đình để học tập. Năm 24 tuổi thi đỗ cử nhân. Tuổi thanh niên của ông nhằm vào thời cuối Minh đầu Thanh, ông cực lực chủ trương "phản Thanh phục Minh". Sau khi triều Thanh thành lập, Vương Phu Chi vào núi ở ẩn, biên soạn sách, sáng lập học thuyết của mình, tác phẩm chủ yếu là *Thuyền Sơn di thư* có đến 250 quyển, nội dung đề cập các phương diện triết học, giáo dục, chính trị...

Trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm giáo huấn qua những hưng vong của lịch sử, Vương Phu Chi đã phê phán sâu sắc nền lý học duy tâm, phát triển chủ nghĩa duy vật đơn giản của triết học truyền thống, xây dựng nên quan điểm tư

tưởng của chủ nghĩa duy vật. Quan điểm chủ yếu của ông về giáo dục gồm có:

1. *Về tác dụng của giáo dục*. Vương Phu Chi chủ trương tính người được hình thành bởi sự học tập dần trong đời, chứ không phải khi sinh ra đã có ngay. Giáo dục có tác dụng rất quan trọng đối với việc hình thành và phát triển tính người, có thể giúp cho năng lực nhận thức tiềm ẩn trong con người được phát huy và thêm sức mạnh, có thể giúp cho con người đạt được tri thức, hình thành nên quan niệm đạo đức; lại có thể giúp con người vứt bỏ được những thói xấu tiềm ẩn trong người.

Quan điểm của Vương Phu Chi xuất phát từ quan điểm sự vật là phát triển vận động, gọi là "tính có trước khi sinh", "do tự nhiên mà thành" ấy là chỉ những cơ quan cảm giác và năng lực phát triển tiềm ẩn của con người vốn là bẩm sinh, nhưng việc này cũng không thể quyết định được tính của một người là thiện hay ác. Sự hình thành của tính người là "tính có sau khi sinh", "do tập nhiễm mà thành". Tri thức tài năng, quan niệm đạo đức của con người chỉ được hình thành do học tập sau khi sinh, giáo dục là quá trình "nối theo điều thiện thành tính", nói rằng "học là cái đạo để thành người", "tính con người thay đổi tùy vào sự học tập" đều thuộc về nguyên lý này.

2. *Về phương pháp học tập học và suy nghĩ được xem trọng như nhau*. Vương Phu Chi cho rằng hành trình của con người để đạt được tri thức là phải qua một là "học", hai là "suy nghĩ", giữa học và suy nghĩ có mối quan hệ, quan hệ giữa hai bên là kết hợp với nhau, bổ sung cho nhau, súc tiến lẫn nhau. Trong lúc học phải khiêm tốn học tập người đi trước và người biết trước, nhưng khi suy nghĩ bất tất phải hoàn toàn nghe theo những lời dạy bảo của người xưa, mà phải thông qua tư duy sâu sắc chín chắn của bản thân để bổ sung và phát huy thêm. Học tập càng rộng rãi thì tư duy càng sâu sắc. Trong quá trình suy nghĩ gặp phải khó khăn

ngờ vực, lại càng nên ra sức học hỏi. Chỉ khi nào xây dựng được mối quan hệ mật thiết giữa học và suy nghĩ, thì khi ấy công việc học tập mới có thể tiến bộ được.

3. *Về chủ trương xem trọng hành hơn tri*. Vương Phu Chi cho rằng quá trình giáo dục là "tri" (hiểu biết) "hành" (hành động) cùng tiến, có tác dụng hỗ tương cho nhau. Thế giới khách quan có thể được nhận thức vì trong thực tế con người luôn không ngừng giành được tri thức, mà không tri thức nào có thể tồn tại khi đã thoát ly sự vật khách quan. Tri thức có chính xác hay không chỉ thông qua kiểm nghiệm hành vi thực tế. Ông nhấn mạnh cái gọi là đồng tiến giữa tri và hành, hành trước tri sau, trên lý luận giáo dục đây là một bước đột phá độc đáo. Ông còn chỉ ra cái quan trọng đối với tri thức không phải là nhận thức bên ngoài mà phải tìm được trong hành động thực tế. Ông đem hành và tri tạo thành một chỉnh thể thống nhất, xác định rõ mối quan hệ biện chứng giữa hành và tri, đồng thời cũng chỉ ra không thể lấy tri thay hành hoặc lấy hành thay tri, quan niệm hành tri trong nhận thức luận duy vật của Vương Phu Chi có mặt tiến bộ và có ý nghĩa tích cực.

4. *Về nguyên tắc và phương pháp giáo dục*. Vương Phu Chi chủ trương kẻ học trước tiên phải lập chí, chí hướng lập xong, việc nghiên cứu và học tập mới có phương hướng rõ ràng. Để thực hiện mục tiêu, cần phải gắng sức tích lũy hàng ngày, nhằm giúp cho tri thức ngày càng phong phú, con người cũng thông minh hơn. Nhưng lập chí thì phải chuyên nhất, đây cũng là trách nhiệm của người thầy vì học sinh mà "chính kỳ chí" (sửa cho đúng cái chí – N.D).

Ông còn chú trọng duy trì tính thứ tự và lòng quyết tâm theo đuổi trong học tập, chủ trương giáo dục là từ những việc nhỏ nhặt trong cuộc sống, đạo lý là từ cái nhỏ thô thiển đến cái lớn tinh vi, từng bước đạt đến trình độ tổng hợp thống nhất. Trong vấn đề giảng dạy theo trình độ, ông đặc biệt nhấn mạnh người dạy phải giảng giải cho người học, căn

cứ theo tình trạng tiếp thu mà đưa ra cách giảng dạy hợp lý, phát huy sở trường của người được giáo dục, sửa chữa những sai lệch của họ. Vương Phu Chi nhấn mạnh yêu cầu thầy giáo phải nghiêm khắc đối với học sinh, đồng thời cũng nhấn mạnh yêu cầu học sinh luôn kiên trì giữ vững tiêu chuẩn học tập cao. Đây chính là nhấn mạnh việc "tự gắng gổ", học sinh phải có "chí mong được thông suốt", giữ vững lòng ham muốn cầu học và tính liên tục khám phá tri thức.

5. *Về tác dụng và điều kiện của người thầy*. Vương Phu Chi luôn xem trọng tác dụng của người thầy trong công tác dạy học, gọi nhiệm vụ của người thầy là "sửa cho đúng lòng người". Do đó việc tuyển chọn một người như thế nào để làm thầy là việc có liên quan đến toàn xã hội. Theo cách nhìn của ông thì điều kiện cần có của một người thầy phải là: kiến thức phong phú, đạo đức nghiêm chỉnh, có thể không ngừng tự mình rèn luyện để trở thành một người vừa là thầy, vừa là bạn của học sinh.

Trên cơ sở tư tưởng duy vật, Vương Phu Chi đã xây dựng nên một hệ thống tư tưởng giáo dục tương đối hoàn chỉnh, quan điểm, nguyên tắc và phương pháp của ông cho đến nay vẫn còn có ý nghĩa tham khảo.

NHAN NGUYÊN (1635-1704) Tên chữ là Dị Trực, lại có tên chữ khác là Tả Nhiên, hiệu là Tập Trai, là nhà tư tưởng, nhà giáo dục quan trọng thời kỳ đầu của nhà Thanh. Năm 19 tuổi, ông đỗ Tú tài, từ đó về sau lấy trồng trọt và dạy học để mưu sinh, lấy giáo dục làm sự nghiệp.

Về vấn đề *tư tưởng giáo dục*, Nhan Nguyên phản đối phương pháp ngồi một chỗ đọc sách, giảng dạy, cho rằng đó là "giảng mà không học". Nếu như chỉ biết miệng nói ra, tay viết ra, thì không bằng thân làm ra.

Về *mục đích của giáo dục*, ông chủ trương đào tạo người thông nho (nhà nho có thể dùng được – N.D.) "hiểu kinh sử đến mức áp dụng được", tức là đã có thực học, lại phải có

thể thực dụng, có thể là nhân tài mà xã hội cần đến. Nhận rõ "nhân tài là gốc của việc cai trị", do đó ông đã đề ra rõ ràng "học là để làm sáng tỏ luân lý", nhấn mạnh đến việc tiến hành giáo dục luân lý đạo đức.

Về *nội dung giáo dục*, Nhan Nguyên phản đối trường học chỉ lấy văn chương làm nội dung giáo dục chủ yếu, và cũng phản đối phong tục trọng văn khinh võ từ đời Tống để lại. Ông chủ trương "học cái thật, dạy cái thật", văn võ đều coi trọng. Khi ông còn chủ trì Thư viện Chương Nam, nguyên tắc sắp xếp bài học là "thà thô thiển mà thực dụng chứ không viển vông sáo rỗng".

Về *nội dung của môn học và lịch trình môn học*, thì tiến hành dạy và học theo chuyên khoa, như thiết lập Phòng văn sự thì học các môn lễ, nhạc, thư, toán, thiên văn, địa lý; Phòng võ bị thì học các môn binh pháp, chiến pháp và bắn cung, đánh xe, kỹ thuật đánh trận; Phòng kinh sử thì học Mười ba kinh [1], cáo chế, tấu chương, thơ văn,... Phòng lý học, học thuyết Trình Chu Lục Vương (tức Trình Hiệu, Trình Di, Chu Hy, Lục Cửu Uyên, Vương Thủ Nhân – N.D.); Phòng thiếp quát học dạy văn bát cổ theo thể chế của thời đại. Ông còn yêu cầu học sinh các phòng đều phải học toán, học lễ, học bắn, lại còn dạy học sinh về khiêu vũ, cử tạ để rèn luyện thể lực, v.v.

Về *phương pháp giáo dục*, Nhan Nguyên cực kỳ chú trọng thói quen thực hành, thực học và cả lao động. Ông nhận định rằng miệt mài cố chết với sách vở, nhỏ thì hại cho thân tâm mỗi người, lớn tất hại dân họa nước. Do đó "học", không thể ngồi đó mà nói suông mà phải nên thi hành trong thực tiễn, "học" tất phải xem trọng "tập", "tập" là cơ sở để

(1) *Mười ba kinh* : Nguyên tác viết Thập tam kinh. Chỉ 13 sách kinh điển của Nho gia; ấy là *Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Chu lễ, Nghi lễ, Lễ ký, Xuân thu Tả truyện, Xuân thu Công Dương truyện, Xuân thu Cốc Lương truyện, Luận ngữ, Hiếu kinh, Nhĩ nhã, Mạnh tử.* (N.D.)

nắm bắt và củng cố cái "học", nếu "học" mà không "tập", thì chỉ là nói suông mà thôi. Ông đề xướng học sinh tham gia lao động, học tập công việc nhà nông, vừa làm cho thân thể thêm cường tráng, vừa làm cho tinh thần thêm phấn chấn, lại hiểu được cái nặng nhọc của nghề nông. Tác phẩm chủ yếu của Nhan Nguyên gồm có *Tứ tồn thiên*, *Tứ thư chính ngộ*, *Chu tử ngữ loại bình*, *Tập trai kỷ dư*, v.v.

TÔN GIÁO

I. PHẬT GIÁO

Phật giáo được Hoàng tử Tất Đạt Đa Kiều Đáp Ma [1] của vương quốc Ca Tì La ở Ấn Độ (ở bên trong biên giới nước Nêpal ngày nay) sáng lập vào thế kỷ VI-V tr. C.N. Về sau tín đồ Phật giáo tôn xưng Tất Đạt Đa Kiều Đạt Ma là Thích Ca Mâu Ni, có nghĩa là vị thánh của tộc Thích Ca. Thế kỷ III tr. C.N., dưới sự nâng đỡ của A Dục vương, Phật giáo bắt đầu được truyền bá rộng rãi. Sau này phát triển thành tôn giáo có tính quốc tế, Phật giáo và Kitô giáo, Islam giáo (Hồi giáo) cùng gọi là ba tôn giáo lớn trên thế giới.

Phật giáo phản đối địa vị đặc quyền của đạo Bà la môn, không thừa nhận Phạn thiên [2] sáng tạo thế giới và chế độ dòng giống không bình đẳng; chủ trương "chúng sinh bình đẳng, đều có thể thành Phật", nhưng đồng thời lại chỉ ra "nhân sinh đều khổ", đợi sau khi lên cõi "niết bàn" (còn gọi là viên tịch, những nhà sư qua đời gọi là viên tịch. Chỉ cảnh giới tinh thần cao nhất vượt ra ngoài sự sống chết), nỗi khổ của con người sẽ được giải thoát. Tiểu thừa và Đại thừa là hai phái lớn của Phật giáo.

Thông thường cho rằng, năm Vĩnh Bình thứ 10 (năm 67) đầu đời Đông Hán, hai người "sa môn" (thầy tu – N.D.) là Nhiếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan của Thiên Trúc (tức nước Ấn Độ – N.D.) dùng ngựa bạch chở kinh Phật và tượng Thích

---

(1) *Tất Đạt Đa Kiều Đáp Ma* : Phiên âm từ tiếng Phạn Siddartha Gautama. Tất Đạt Đa là tên, cũng có sách phiên là Tất Đạt Ta; Kiều Đáp Ma là họ, cũng có sách phiên là Cồ Đàm. (N.D.)

(2) *Phạn thiên* : Do tiếng Phạn là Brahma. Một vị thần chính của Bà la môn giáo và Ấn Độ giáo, tức là thần Sáng tạo. (N.D.)

Ca đến đô thành Lạc Dương của Đông Hán. Chính quyền nhà Hán xây chùa Bạch Mã riêng để cất giữ kinh Phật (hiện nay chùa Bạch Mã đã được liệt vào đơn vị trọng điểm giữ gìn di vật văn hóa của quốc gia), Phật giáo được chính thức truyền bá vào Trung quốc. Cũng có người cho rằng, Phật giáo được truyền bá vào năm Nguyên Thọ đầu tiên (năm 2 tr. C.N.) thời Ai đế nhà Tây Hán. Phật giáo truyền vào Trung quốc lấy Đại thừa làm chính, kinh điển chủ yếu là tiếng Hán; truyền vào Tây Tạng, Nội Mông Cổ của Trung quốc thì kinh điển thuộc về hệ thống tiếng Tạng, gọi là Phật giáo Tạng truyền, thường gọi Lạt ma giáo.

A. GIÁO PHÁI VÀ TỔ CHỨC

ĐẠI THỪA Là một phái của Phật giáo, được hình thành vào khoảng thế kỷ I, người ta gọi là Phật giáo Đại thừa. Ý nghĩa là, người tin vào phái này giống như ngồi thuyền, xe từ bên bờ bên này của con sông lớn đến bờ bên kia của niết bàn, thành Phật quả. Đồng thời tuyên truyền ba đời mười phương [1] có vô số Phật, đại từ đại bi, phổ độ chúng sinh. Phật giáo của Ấn Độ truyền bá vào các quốc gia như: phần lớn khu vực của Trung quốc, Triều Tiên, Nhật Bản..., chủ yếu là Phật giáo Đại thừa, gọi là Phật giáo Bắc truyền.

TIỂU THỪA Là Phật giáo nguyên thủy của Ấn Độ. Sau khi hình thành vào thế kỷ I, Phật giáo Đại thừa đã dùng cách gọi coi thường ấy để gọi Phật giáo nguyên thủy. Phật giáo Tiểu thừa thờ Thích Ca làm giáo chủ, lấy việc tìm cách giải thoát cá nhân làm mục đích cao nhất. Phật giáo Tiểu thừa chủ yếu truyền vào các nơi như Thái Lan, Xri Lanka, Myanma, Lào và vùng dân tộc Thái của Trung quốc... ngành này gọi là Phật giáo Nam truyền. Phật giáo nguyên thủy của

(1) *Ba đời mười phương* : Dịch chữ "tam thế thập phương" của nguyên tác. "Ba đời" là đời quá khứ, đời hiện tại, đời vị lai. "Mười phương" là Đông, Nam, Tây, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, trên, dưới. (N.D.)

Ấn Độ tự xưng là "Phật giáo Thượng tòa bộ", không cho chấp nhận tên gọi "Phật giáo Tiểu thừa".

PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN Thuộc về một phái riêng của Phật giáo Trung quốc. Phật giáo Tạng truyền thường gọi là Lạt ma giáo. Vào thế kỷ VII, Tùng Tán Can Bố thống nhất cao nguyên Tây Tạng, ông tin thờ Phật giáo. Phật giáo bắt đầu lan truyền rộng khắp vùng Tây Tạng, đến thế kỷ IX Phật giáo đã từng bị cấm ở Tây Tạng một thời gian. Từ sau thế kỷ X, Phật giáo lại chấn hưng trở lại ở vùng đất này. Cuối thế kỷ XIII, những nhân vật cấp trên trong tín đồ Phật giáo đã nắm chính quyền ở Tây Tạng, "chính giáo" (chính trị và tôn giáo) cùng kết hợp làm một. Phật giáo Tạng truyền lấy Đại thừa làm chính, cũng hấp thu một số nội dung của Phật giáo Tiểu thừa. Có kinh Phật giáo dịch thành hệ thống tiếng Tạng. Ngoài cao nguyên Tây Tạng ra, Phật giáo Tạng truyền còn được truyền bá ở những vùng như Mông Cổ, Butan, Nêpal, Sikkim (một bang của Ấn Độ, ở phía đông núi Himalaya – N.D.).

THIÊN THAI TÔNG Là một phái riêng của Phật giáo Trung quốc. Bởi vì một trong những người sáng lập phái này là Trí Khải, lấy núi Thiên Thai làm khu vực nền tảng truyền giáo nên mới có tên gọi như vậy. Lại vì họ dùng *Kinh Pháp Hoa* để làm chỗ dựa chính cho việc truyền giáo cho nên còn gọi là "Phái Pháp Hoa". Thế kỷ IX, Phật giáo thuộc Thiên Thai tông truyền bá vào Nhật Bản, cuối thế kỷ XI, truyền bá vào Triều Tiên.

LUẬT TÔNG Là một phái riêng của Phật giáo Trung quốc. Tên gọi đầy đủ là "Luật tông núi Chung Nam", còn gọi là "Luật tông núi Nam". Vì Đạo Tuyên sáng lập ra phái này sống ở núi Chung Nam, cho nên mới có tên gọi này. Ông hấp thu văn nghĩa trong kinh Phật *Tứ phân luật* nên viết ra quyển kinh *Tứ phân luật san phồn bổ khuyết hành sự sao* và thiết lập giới đàn, yêu cầu tăng ni của Phật giáo phải thụ giới. Năm Thiên Bảo thứ 13 (năm 754) đời Đường, sư Giám Chân đem Luật tông truyền đến Nhật Bản.

TỊNH ĐỘ TÔNG [1] Là một phái riêng của Phật giáo Trung quốc. Tịnh Độ tông do nhà sư Thiện Đạo đời Đường sáng lập. Tịnh Độ tông cho rằng con người muốn thành Phật rất dễ, chỉ cần tụng niệm một tiếng "A Di Đà Phật", chậm thì 7 ngày, nhanh thì chỉ 1 ngày là "linh hồn" sẽ có thể lên đến thế giới Tây phương cực lạc, thế giới cực lạc này chính là "Tịnh Độ". Đồng thời có thể trở thành Bồ tát cấp thứ tám trở lên. Thiện Đạo truyền giáo ở chùa Quang Minh của kinh đô Trường An đời Đường, ông viết ra những kinh như *Quan vô lượng thọ kinh sớ*, *Quan niệm pháp môn*,... Do phương pháp thành Phật của phái Tịnh Độ rất đơn giản, vì vậy môn đồ đông đúc. Thiện Đạo tụng kinh niệm Phật mỗi ngày, cho đến khi khô miệng kiệt sức mới thôi. Môn đồ ông có người niệm một vạn tiếng hoặc mười vạn tiếng mỗi ngày. Thế kỷ IX, Tịnh Độ tông được truyền vào Nhật Bản.

PHÁP TƯỚNG TÔNG Là một phái riêng của Phật giáo Trung quốc. Pháp tướng tông do nhà sư Huyền Trang đời Đường và đệ tử là Khuy Cơ sáng lập. Lại do Huyền Trang và Khuy Cơ thường dịch kinh và truyền giáo ở chùa Từ Ân kinh đô Trương An cho nên còn gọi là "Từ Ân tông". Phái Pháp Tướng tông này nói rằng, con người do mê muội mà tỉnh ngộ, do dơ bẩn mà không sạch sẽ. Chính là dưới sự dẫn dắt của Phật, con người từ con đường mê muội mà bừng tỉnh thấu triệt. Từ phàm trần không sạch sẽ đến cõi Tịnh độ Tây phương.

HOA NGHIÊM TÔNG Là một phái riêng của Phật giáo Trung quốc. Vì phái lấy *Kinh Hoa Nghiêm* làm kinh chính nên mới có tên gọi như vậy. Lại vì người sáng lập của phái Hoa Nghiêm là nhà sư Pháp Tạng đời Đường được Võ Tắc Thiên ban cho danh hiệu là "Hiền Thủ", vì vậy còn gọi

(1) *Tịnh Độ tông* : Nguyên tác chữ Hán viết "Tịnh Thổ" (và cũng đọc như vậy), có nghĩa là nơi Phật, Bồ tát ở thì sạch sẽ không có bụi bặm dơ bẩn. Người Việt ta quen đọc là "Tịnh Độ", bộ *Hán-Việt từ điển* của Thiều Chửu cũng đọc Tịnh Độ. (N.D.)

là "Hiền Thủ tông". Trước Pháp Tạng, Đỗ Thuận của đời Tùy cũng có những cống hiến đối với việc sáng lập ra phái Hoa nghiêm, Trí Nghiễm sau đó từng viết các quyển kinh như *Hoa Nghiêm khổng mục chương*, *Hoa Nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp*,... Pháp Tạng kế thừa sự nghiệp của người đi trước, cũng viết các quyển kinh như *Hoa Nghiêm kinh thám huyền ký*, *Hoa Nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương* và *Hoa Nghiêm kim sư tử chương*..., theo đó mà đã sáng lập ra phái Hoa Nghiêm. Giữa thế kỷ VIII truyền bá vào Triều Tiên, sau này lại từ Triều Tiên truyền vào Nhật Bản.

THIỀN TÔNG Là một phái riêng của Phật giáo Trung quốc. "Thiền" nghĩa là yên tĩnh; dùng tấm lòng yên tĩnh ngồi bất động để đạt được mục đích tu hành là "Thiền tông" trong Phật giáo. Trong thời Võ Tắc Thiên đời Đường, phái Thiền tông của Phật giáo này rất thịnh hành.

Lúc bấy giờ Thiền tông chia ra làm hai phái Nam và Bắc, thủ lĩnh phái Bắc là Thần Tú, thủ lĩnh phái Nam là Huệ Năng, lúc bấy giờ gọi là "Nam Năng Bắc Tú". Trong phái Bắc phổ biến rộng rãi một bài kệ (chính là bài thơ) "*Thân là cây bồ đề, Tâm như đài gương trong. Luôn luôn siêng lau phủi, Chớ để nhuốm bụi hồng*", cũng chính là "phủi bụi thấy sạch", yêu cầu giáo đồ phải kiên trì tu hành lâu dài, đề xướng "tiệm ngộ" (giác ngộ từ từ). Trong phái Nam phổ biến rông rãi một bài kệ là "*Vốn không cây bồ đề, Cũng chẳng đài gương trong. Xưa nay không một vật, Đâu mà nhuốm bụi hồng?*" để nói Phật không tồn tại ở trần thế, Phật ở trong lòng của con người, chính là "không có Phật ở bên ngoài tâm, ta tức là Phật". Họ nói rằng cho dù là ai, chỉ cần thành tâm thành ý là đều có thể thành Phật, cũng chính là "đốn ngộ" (giác ngộ tức khắc). Hai phái Nam Bắc này đều nhận được sự tôn sùng của Võ Tắc Thiên.

Thế kỷ VIII, nhà sư Tân La (một nước xưa ở phía nam Triều Tiên – N.D.) là Tín Hạnh đến Trường An Trung quốc để thụ giáo Thần Tú phái Bắc, Thiền tông phái Bắc truyền bá

vào Triều Tiên. Thế kỷ XIII, cuối đời Nam Tống, Thiền tông lại được truyền vào Nhật Bản.

MẬT TÔNG Là một phái riêng của Phật giáo Trung quốc, còn gọi là Mật giáo. Mật tông gọi các giáo phái khác là Hiển giáo, họ nói rằng cách tín ngưỡng thờ phụng của Hiển giáo là cách Phật nói với người phàm bình thường; cách tín ngưỡng thờ phụng của Mật tông chúng ta lại là cách Phật nói với người thân thuộc của mình, là lời dạy dỗ "chân thực", là "bí mật chân ngôn" (lời nói thật được giữ kín), vì vậy Mật tông còn gọi là "Chân ngôn tông". Phái Mật tông thịnh hành vào những năm 756 -766 (thời Túc tông, Đại tông đời Đường). Cách tu hành của Mật tông coi trọng lập đàn, đăng đàn niệm chú làm phép. Chẳng kể là giáo đồ nhập giáo hay truyền phép, đều có nghi thức nhất định, những năm Trinh Nguyên đời Đường (thế kỷ IX) truyền vào Nhật Bản.

BẠCH LIÊN TÔNG Là một chi trong phái Tịnh Độ tông của Phật giáo Trung quốc. Người sáng lập là Mao Tử Nguyên vào những năm đầu thời Nam Tống. Tôn sùng Phật A Di Đà. Đời Nguyên, Bạch Liên tông hỗn nhợp với giáo phái tín thờ Phật Di Lặc, dần chuyển sang gọi là Bạch Liên giáo, trở thành tổ chức tôn giáo quần chúng bí mật trong dân gian.

Những năm cuối đời Nguyên nông dân lợi dụng đạo Bạch Liên để tổ chức khởi nghĩa chống lại nhà Nguyên. Đời Minh, trong nội bộ đạo Bạch Liên phe phái rất nhiều, mỗi người tự lập phái riêng của mình. Giống như đời Minh có Tịnh Không, Hồng Dương, Hoàng Thiên, Vô Vi..., đời Thanh có giáo phái trên trăm chi như Hỗn Nguyên, Long Hoa, Thiên Lý, Bát Quái...

Những đầu mục như Giáo chủ, Quái chủ, Lão đương gia... trong giáo phái độc đoán chuyên quyền, áp dụng chế độ gia trưởng. Giáo đồ chỉ có một con đường duy nhất là phục tùng mệnh lệnh. Có những tổ chức giáo phái có quyền lực to lớn còn là chế độ thế tập, cha chết thì con trai kế thừa. Những cuộc khởi nghĩa nhân dân cuối đời Minh và những

năm Gia Khánh đời Thanh đều lợi dụng tổ chức Bạch Liên giáo để hiệu triệu nhân dân.

HỘI LIÊN HIỆP TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI (*Thế giới Phật giáo đồ Liên hiệp hội*) Là tổ chức quốc tế của Phật giáo. Được thành lập vào tháng 5 năm 1950 tại Xri Lanka, do giới Phật giáo Xri Lanka đề xướng, có đại biểu giới Phật giáo của 29 quốc gia và khu vực trên thế giới tham gia Đại hội đại biểu lần thứ nhất. Tổng bộ của Hội Liên hiệp tín đồ Phật giáo thế giới được đặt ở Côlômbô, Xri Lanka, năm 1958 chuyển đến Rangun, Myanma, năm 1959 lại dời đến Băng Cốc, Thái Lan.

HIỆP HỘI PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC Là tổ chức liên hiệp của tín đồ Phật giáo các dân tộc Trung quốc do 12 vị nhân sĩ trong giới Phật giáo như Trần Minh Khu, Viên Anh, Năng Hải, Diệp Cung Xước, Hư Vân, Triệu Phác Sơ... đề nghị tổ chức vào năm 1953. Tôn chỉ của Hiệp hội là "giúp đỡ Chính phủ Nhân dân quán triệt chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo; đoàn kết tín đồ Phật giáo của các dân tộc trong cả nước, phát huy truyền thống tốt đẹp của Phật giáo, tích cực tham gia xây dựng hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội và thúc đẩy thống nhất Tổ quốc, duy trì bảo vệ sự nghiệp hòa bình thế giới". Địa chỉ của Hiệp hội Phật giáo Trung quốc được đặt tại Bắc Kinh.

B. NHÂN VẬT

THÍCH CA MÂU NI (Khoảng 566-486 tr. C.N.) Người sáng lập Phật giáo. Họ là Kiều Đáp Ma, tên là Tất Đạt Đa [1], là Thái tử của vua Tịnh Phạn thành Ca Tì La Á [2] của miền Bắc Ấn Độ cổ (nay ở trong địa phận nước Nêpal). Thuộc dòng giống Sát Đế Lợi. Thích Ca Mâu Ni (phiên âm từ tiếng Phạn

(1) *Tất Đạt Đa* : Xem chú thích số 1 ở trang 761 trước đây. (N.D.)

(2) *Ca Tì La Á* : Do chữ Phạn Kapilavatsu, nay là Roumindei; có sách đọc là Ca Tì La Vệ hoặc Ca Tì La. (N.D.)

Sakyamuni – D.N.) là cách gọi tôn trọng của tín đồ Phật giáo đối với Tất Đạt Đa sau khi thành "Phật". "Thích Ca" là tên chủng tộc, "Mâu Ni" có nghĩa là vị thánh, ghép lại có nghĩa là "vị thánh của tộc Thích Ca".

Theo như truyền thuyết, có một lần nhìn thấy một người già, một người tàn tật, một người chết, vô cùng cảm thông với nỗi thống khổ "sinh, lão, bệnh, tử" của con người sống trên thế gian, lại do không đồng ý với đặc quyền của đạo Bà la môn, nên đã quyết định bỏ nhà đi tu, mong muốn thông qua tu hành để giải trừ mọi đau khổ phiền não của nhân sinh. Lúc đó mới 29 tuổi (có thuyết bảo là 19 tuổi). Mới đầu học thiền định, sau lại đến rừng cây tu hành khổ hạnh một mình, đã trải qua tất cả 7 năm, cuối cùng thấu triệt giác ngộ, đạt đến cảnh giới tinh thần cao nhất, sáng lập ra Phật giáo. Từ đó về sau, luôn luôn truyền giáo ở lưu vực sông Hằng miền Bắc, miền Trung Ấn Độ. Có rất nhiều đệ tử, trong đó có mười người đệ tử nổi tiếng, gọi là "Thập đại đệ tử". Thích Ca Mâu Ni truyền giáo hơn 40 năm, sống đến 80 tuổi mới tạ thế. (Hình 46)

Hình 46 **Tượng Thích Ca Mâu Ni**

Lúc ban đầu, Thích Ca Mâu Ni được những tín đồ coi là "bậc tiên giác" [1], tôn xưng là "Phật" (tức Phật đà) [2], về sau dần dần được thần thánh hóa.

MƯỜI ĐẠI ĐỆ TỬ Tương truyền là những môn đồ chủ yếu của Thích Ca Mâu Ni. Ấy là 10 người: Ma Ha Ca Diếp (gọi tắt là Ca Diếp), Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Tu Thiện Đề, Phú Lầu Ná, Ma Ha Ca Chiên Diên (gọi tắt là Ca Chiên Diên), A Ná Luật (cũng gọi là A Ni Luật Đà), Ưu Ba Li (còn gọi là Ưu Bà Li), A Nan Đà (gọi tắt là A Nan), La Hầu La.

A DỤC VƯƠNG (tại vị khoảng 273-236 tr. C.N.) Là quốc vương đời thứ ba của vương triều Khổng Tước nước Ma Yết Đà ở Ấn Độ cổ. Trước khi A Dục vương kế vị, nước Ma Yết Đà đã rất hùng mạnh, thống nhất phần lớn vùng đất Ấn Độ. Sau khi kế vị, ông lại mở rộng về phía nam, ngoài bán đảo ở đầu nam ra, đã thống nhất toàn bộ lãnh thổ Ấn Độ, hình thành đại đế quốc có diện tích lãnh thổ rộng lớn nhất trong lịch sử Ấn Độ.

Để tăng cường chính quyền đế quốc, A Dục vương đặc biệt nâng đỡ Phật giáo, lập Phật giáo trở thành tôn giáo quốc gia. Nhà vua ra sức tuyên truyền rộng rãi Phật giáo, xây dựng chùa chiền và Phật tháp. Theo truyền thuyết, thời vua A Dục vương tại vị đã xây dựng 84.000 tháp chùa, triệu tập tăng chúng Phật giáo, tiến hành công việc chỉnh lý và biên soạn kinh Phật, đồng thời cử tín đồ Phật giáo đến các vùng như Xri Lanka, Myanma,... để tuyên truyền Phật giáo, và truyền bá Phật giáo đến nước ngoài. Ở Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, Trung quốc, có xây dựng chùa A Dục vương.

---

(1) *Bậc tiên giác* : Người tỉnh ngộ trước ở trong đám mê muội. (N.D.)

(2) *Phật, Phật đà* : Theo các sách Trung quốc, thì Phật đà cũng gọi là bồ đề, gọi tắt là Phật. Nghĩa gốc của Phật đà là "giác", (biết, giác ngộ), gồm tự giác, giác tha, giác hành viên mãn. Theo các sách phương Tây, thì Phật đà (tiếng Phạn : Buddha) là động tính từ quá khứ của Phật (tiếng Phạn: Budh) có nghĩa là biết, tức là đã giác ngộ. (N.D.)

PHÁP HIỂN (khoảng 337-422) Là nhà sư của thời Đông Tấn Trung quốc. Ông vốn họ Cung, người Vũ Dương, Bình Dương (nay là huyện Tương Viên, tỉnh Sơn Tây). Ông từ nhỏ đã xuất gia làm tiểu sa di, 20 tuổi được thụ giới. Về sau, trong quá trình nghiên cứu và tuyên truyền Phật giáo, Pháp Hiển đã nhận thấy kinh Phật của Trung quốc không hoàn chỉnh. Vì thế ông quyết định đến Thiên Trúc (tức Ấn Độ) học tập, tìm kinh sách. Vào năm Long An thứ 3 (năm 399) thời An đế nhà Đông Tấn, ông cùng kết bạn với những người như Đạo Chỉnh, Huệ Cảnh, Huệ Ngôi, Huệ Ứng,... xuất phát từ Trường An, đi qua Lưu Sa, vượt qua Thông Lĩnh đến Thiên Trúc học Phật pháp, tìm kinh sách. Bọn họ trải qua biết bao hiểm trở, tổng cộng 14 năm, đã đến hơn 30 quốc gia, đem về rất nhiều kinh tiếng Phạn. Sau khi về đến Kiến Khang (nay là Nam Kinh) liền làm công việc dịch kinh và viết sách *Phật quốc ký*.

BỐN NHÀ DỊCH KINH LỚN Trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, có rất nhiều người dịch kinh, nhưng những nhà dịch kinh có ảnh hưởng nhất thì chỉ có bốn người. Ấy là Cưu Ma La Thập, Chân Đế, Huyền Trang, Bất Không (còn gọi là Nghĩa Tịnh).

Cưu Ma La Thập gọi tắt là "La Thập", nguyên quán Thiên Trúc, sinh tại Quy Tư, Tây Vực (nay là một dải Khố Xa, tỉnh Tân Cương) vào thế kỷ IV. Năm Hoằng Thủy thứ 3 thời Hậu Tần (năm 401) được đón đến Trường An, được chiêu đãi long trọng. Từ năm Hoằng Thủy thứ 3 đến năm thứ 11, trong thời gian 8 năm, ông đã cùng đồ đệ dịch được 35 bộ, 294 quyển kinh (thuyết khác nói là 74 bộ 384 quyển).

Chân Đế còn gọi là Câu La Na Đà, nhà sư Thiên Trúc. Nhận lời mời của Lương Vũ đế Nam triều Trung quốc, ông đã đến Nam Hải (tên quận, quận lỵ sau này là Quảng Châu – N.D.) vào năm Trung Đại Đồng đầu tiên (năm 546), không bao lâu đến Kiến Khang (nay là Nam Kinh). Trong khoảng thời gian từ những năm cuối đời Lương Vũ đế (khoảng năm

548) đến những năm Thái Kiến đầu tiên (năm 569) đời Trần, Chân Đế và đệ tử đã dịch 64 bộ 278 quyển kinh và truyện ký.

Huyền Trang (Xem mục từ "Huyền Trang" tiếp theo đây).

Bất Không là nhà sư Thiên Trúc, (có sách nói là người nước Sư Tử, nay là Xri Lanka). Ông cùng thầy đến thành phố Lạc Dương, Trung quốc. Năm Thiên Bảo thứ 2 (năm 743) đời Đường Huyền tông, ông đến nước Sư Tử mua bán kinh sách. Sau đó lại trở về Trung quốc. Ông bắt đầu dịch kinh từ năm Vĩnh Thái đầu tiên (năm 765) đời Đường Thái tông, cả đời đã dịch tổng cộng 77 bộ kinh Phật, hơn 120 quyển. Nghĩa Tịnh (tức Bất Không) vốn họ Trương, người Tề Châu (nay là huyện Lịch Thành, tỉnh Sơn Đông). Thời Đường Cao tông, ông đã từng đi Ấn Độ học Phật pháp, ở các vùng của Ấn Độ hơn 20 năm. Về nước đến Lạc Dương theo đuổi sự nghiệp phiên dịch kinh Phật. Đã dịch tổng cộng 61 bộ 239 quyển kinh Phật.

HUYỀN TRANG (602-664) Người Câu Thị, Lạc Châu (nay là thị trấn Câu Thị, huyện Yển Sư, tỉnh Hà Nam). Vốn họ Trần, tên là Y, 13 tuổi xuất gia làm sư, pháp hiệu Huyền Trang. Những năm đầu đời Đường, ông đến các vùng tìm danh sư học tập kinh Phật. Nhưng sự giải thích của các vị đại sư đối với cùng một bộ kinh Phật không hoàn toàn giống nhau mà ông còn phát hiện việc phiên dịch kinh Phật tiếng Hán lúc đó vừa không hoàn chỉnh lại không đủ chính xác. Vì vậy Huyền Trang quyết tâm đích thân đi Thiên Trúc (nay là Ấn Độ) học tập kinh Phật.

Tháng 8 năm Trinh Quán thứ 3 (năm 629), đời Đường Thái tông, ông từ Trường An đi về phía tây, qua Ngọc Môn quan, từ con đường phía nam núi Thiên Sơn đi xuyên qua Tân Cương, vượt qua các vùng như Thông Lĩnh, Trung Á, nếm đủ mọi gian nan khổ cực, cuối năm Trinh Quán thứ 8 (năm 634) Huyền Trang vào đến Thiên Trúc, đến học phủ cao nhất của Phật giáo Thiên Trúc lúc đó là chùa Na Lạn Đà. Ông học tập kinh Phật từ vị trụ trì đồng thời là nhà sư nổi

tiếng Giới Hiền ở chùa này. Lúc đó Giới Hiền đã hơn 100 tuổi, không còn dạy học nữa, nhưng để chào đón người khách từ Trung quốc đến nên đã phá lệ thu nhận Huyền Trang làm học trò, giảng cho Huyền Trang bộ kinh *Du Già luận* khó hiểu nhất, mất 15 tháng mới giảng xong. Huyền Trang ở chùa Na Lạn Đà đúng 5 năm trời, đã học rất nhiều kinh sách Phật giáo. Để nâng cao kiến thức, học được thêm nhiều kinh Phật. Năm 639, ông từ biệt Giới Hiền ở chùa Na Lạn Đà để đến các địa phương khác của Thiên Trúc du học.

Huyền Trang nhận lời mời đến thành Khúc Nữ nổi tiếng của Thiên Trúc lúc bấy giờ để dạy học, được vua Giới Nhật vương nước Ma Yết Đà đón tiếp long trọng. Huyền Trang tuyên giảng ý nghĩa giáo lý Đại thừa, thu được tiếng tăm rất lớn. Khi giảng xong rời thành Khúc Nữ, vua Giới Nhật vương đã đặc biệt mở 75 ngày "Vô già đại hội" cho Huyền Trang.

Năm Trinh Quán thứ 19 (năm 645), Huyền Trang mang theo hơn 650 bộ kinh Phật giáo về đến đô thành Trường An của triều Đường. Huyền Trang đến Tây Trúc cầu pháp đi và về đã trải qua 17 năm, trèo đèo lội suối 5 vạn dặm. Lúc đó Đường Thái tông đang ở Lạc Dương. Đường Thái tông đã triệu kiến Huyền Trang tại hành cung Lạc Dương. Thái tông khuyên Huyền Trang hoàn tục vào triều đình nhậm chức. Huyền Trang khước từ, không lâu sau ông quay về chùa Hoằng Phúc ở Trường An, về sau lại đến chùa Đại Từ Ân. Huyền Trang chủ trì công việc phiên dịch kinh Phật ở chùa Đại Từ Ân. Bắt đầu từ năm Trinh Quán thứ 19 (năm 645), trong vòng 20 năm ông đã dịch tất cả 75 bộ kinh Phật Đại, Tiểu thừa, được 1335 quyển. Lúc đó, vì công việc dịch kinh của Huyền Trang, Đường Thái tông còn tự mình viết sách *Đại Đường Tam Tạng thánh giáo tự* để tuyên truyền và biểu dương Phật giáo. Ngoài việc biên dịch kinh Phật, Huyền Trang còn đem những gì mắt thấy tai nghe được trong chuyến đi Tây Trúc viết thành sách *Đại Đường Tây du ký*. Trong sách ghi chép rất nhiều tư liệu quý báu có liên quan đến Trung quốc và Ấn Độ.

GIÁM CHÂN (688-763) Vốn họ Thuần vu, người Dương Châu, 14 tuổi cắt tóc đi tu, Giám Chân là pháp hiệu. Còn gọi là "Quá Hải đại sư", "Đại Đường Hòa thượng". Lúc còn trẻ đã từng đi khắp nơi như Trường An, Lạc Dương..., sau quay về chùa Đại Minh ở Dương Châu (nay là chùa Pháp Tịnh, Dương Châu, thuộc tỉnh Giang Tô – N.D.) để giảng kinh truyền pháp. Giám Chân nghiên cứu rất sâu sắc kinh Phật, lại rất thông thuộc giới luật.

Năm Thiên Bảo đầu tiên (năm 742) đời Đường, nhận lời mời của sư tăng du học người Nhật Bản là Vinh Duệ và Phổ Chiếu, Giám Chân quyết định đi Nhật Bản truyền bá Phật pháp. Ông lập tức thuê đóng thuyền bè và mua sắm lương thực, chuẩn bị mùa xuân năm sau sẽ lên đường. Từ năm Thiên Bảo thứ 2 (năm 743) đến năm Thiên Bảo thứ 7 (năm 748) ông đã vượt biển Đông tất cả 5 lần nhưng đều thất bại. Trong lần thứ 5, Vinh Duệ và Phổ Chiếu đều cùng với Giám Chân từ đầu đến cuối, đồng cam cộng khổ, trải qua biết bao gian nan nguy hiểm. Tổng cộng đã có 36 người Trung quốc và Nhật Bản không may hy sinh. Vinh Duệ bị bệnh qua đời ở Đoan Châu (nay là Triệu Khánh, tỉnh Quảng Đông), Giám Chân cũng vì mệt nhọc quá độ mà bị mù hai mắt. Nhưng quyết tâm vượt biển Đông đi Nhật Bản của Giám Chân trước sau kiên định không thay đổi.

Năm Thiên Bảo thứ 12 (năm 753), Giám Chân tuổi đã ngoài sáu mươi, dẫn theo hơn 20 người, đi trên một chiếc thuyền gỗ, lần thứ sáu vượt biển Đông, mọi người đồng tâm hiệp lực, cuối cùng đã thành công lên được đảo Cửu Châu (tên Nhật là Kyushu – N.D.), Nhật Bản. Đầu năm sau, Giám Chân được mời đến chùa Đông Đại của đô thành Nại Lương [1]. Tháng 4, Giám Chân lệnh cho người lập giới đàn ở chùa

(1) *Nại Lương* : Tên Nhật là Nara. Thành phố của Nhật Bản, thuộc đảo Honshu, phía đông thành phố Osaka. Kinh đô của Nhật Bản từ năm 710 đến năm 794. (N.D.)

Đông Đại, đích thân thụ giới cho Thiên hoàng, Hoàng hậu, Hoàng Thái tử và hơn 400 tăng ni và người tục. Về sau lại xây Viện giới đàn ở phía tây điện Đại Phật và phỏng theo phong cách kiến trúc triều Đường khởi công xây dựng chùa Đường Chiêu Đề ở Nại Lương. Hình dáng và cấu tạo của kiến trúc điện đường ngôi chùa này khí thế hùng vĩ, trang trí tranh vẽ màu sắc, xanh vàng rực rỡ. Giám Chân dùng chùa Đường Chiêu Đề làm nơi thụ giới truyền luật.

Giám Chân vượt biển Đông đã mang đến cho Nhật Bản rất nhiều kinh Phật, các vị thuốc và đồ nghệ thuật. Ông đã có những cống hiến rất lớn đối với việc phát triển các mặt: y học, dược học, điêu khắc và nặn tượng kiến trúc... của Nhật Bản. Năm 763, Giám Chân bị bệnh qua đời ở Nại Lương, Nhật Bản, di thể của ông được an táng tại chùa Đường Chiêu Đề. Bức tượng ngồi phết sơn khô của Giám Chân do người đời sau tạc thêm được đặt trong chùa Đường Chiêu Đề, đồng thời được nhân dân Nhật Bản xem là "báu vật quốc gia".

KHÔNG HẢI (774-835) Người sáng lập Mật tông của Phật giáo Nhật Bản. Năm Trinh Nguyên thứ 20 (năm 804) đời Đường Đức tông, khi 30 tuổi, Không Hải từ Nhật Bản đến đô thành triều Đường Trung quốc là Trường An để học kinh Phật. Ở chùa Thanh Long của Trường An, theo cao tăng Huệ Quả học Mật tông, khổ học ba năm, sau khi về Nhật, ông thiết lập "Căn bản đạo trường" để truyền giáo. Ông truyền bá Mật tông ở các vùng của Nhật Bản.

ĐẠO TẾ (1148-1209) Nhà sư mà người đời gọi là "Tế công" hoặc "sư Tế Điên". Đạo Tế vốn họ Lý, tên là Tâm Viễn, người Đài Châu (nay là Lâm Hải, tỉnh Chiết Giang), nhà sư thời Nam Tống, đi tu tại chùa Linh Ẩn của Hàng Châu ở Chiết Giang. Về sau chuyển vào chùa Tịnh Từ. Bởi vì Đạo Tế là sư không giữ quy tắc nhà chùa, uống rượu, ăn thịt, hành động điên rồ, vì vậy mọi người gọi ông ta là "sư Tế Điên".

Người tôn xưng ông thì gọi là "Tế công". Về sau, tín đồ Phật giáo thần thánh hóa Đạo Tế là La Hán "Hàng long" (buộc rồng phải đầu hàng). Quyển tiểu thuyết *Tế công truyện* được lưu truyền ở đời là truyền thuyết thần thoại có liên quan đến Đạo Tế.

VẠN TÙNG LÃO NHÂN (1166-1246) Nhà sư phái Thiền tông của thời Kim, Nguyên, pháp hiệu là Hành Tú, người Hà Nội Giải (nay là miền nam Lạc Dương, tỉnh Hà Nam), vốn họ Thái, 15 tuổi vào tu ở chùa Tịnh Độ ở Hình Châu (nay là Hình Đài, tỉnh Hà Bắc). Về sau xây dựng hiên (nhà nhỏ) Vạn Tùng ở Hình Châu để tu hành tụng kinh Phật, vì vậy được gọi là "Vạn Tùng Lão nhân" (ông già Vạn Tùng).

Năm Minh Xương thứ 4 (1193) đời Kim, ông nhận chiếu của vua Kim Chương tông vào cung giảng kinh thuyết pháp, được ban thưởng áo cà sa. Đời Nguyên, vào năm Thái tông thứ 2 (1230), ông làm trụ trì ở chùa Vạn Thọ. Không lâu sau đến ẩn cư ở am Thung Dung. Đại thần Gia Luật Sở Tài của đời Nguyên cũng đã từng có quan hệ qua lại với Vạn Tùng Lão nhân.

Sau khi chết, Vạn Tùng Lão nhân được an táng ở thành Đại Đô (nay là Bắc Kinh). Đời Thanh năm Càn Long thứ 18 (năm 1753) có xây dựng một tòa tháp gạch cao 5 mét, 7 tầng ở mộ của Vạn Tùng Lão nhân. Bên trên tháp có viết "Tháp Vạn Tùng Lão nhân". Tháp này vẫn còn đến bây giờ, ở ngay ngõ tháp gạch của đại lộ Tây Tứ Nam khu Tây. thành Bắc Kinh ngày nay.

ĐẠO DIỄN (1355-1418) Tức là nhà sư nổi tiếng Diêu Quảng Hiếu đời Minh. Vốn họ Diêu, tên là Tư Đạo, hiệu là Độc Am. "Quảng Hiếu" là tên do Hoàng đế Chu Đệ ban cho, Đạo Diễn sinh ở Trường Châu (nay là Tô Châu, tỉnh Giang Tô). Ông đi tu năm 14 tuổi, pháp sư ban tên "Đạo Diễn", theo tông phái Thiên Thai. Ông đã từng làm trụ trì chùa Phổ Khánh ở Lâm An, chùa Thiên Long ở Hàng Châu, chùa Lưu Quang ở Gia Định.

Những năm đầu đời Minh, Đạo Diễn làm mưu sĩ của Yên vương Chu Đệ, con trai thứ tư của Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương. Sau khi Minh Thái tổ chết, Huệ đế kế vị, năm Kiến Văn đầu tiên (năm 1399), Huệ đế áp dụng rộng rãi chính sách "cắt giảm thuộc quốc". Đạo Diễn khuyên Yên vương khởi binh, vậy là Yên vương lấy danh nghĩa "quét sạch cạnh vua", dẫn binh từ Bắc Bình (nay là Bắc Kinh) tiến xuống phương Nam, xưng là "Tĩnh nạn" (dẹp nạn) cướp lấy ngôi vua. Thành tổ kế vị, năm Vĩnh Lạc thứ 2 (1404) ban cho Đạo Diễn chức Tư Thiện Đại phu, Thái tử thiếu sư, đồng thời khôi phục họ Diêu tục gọi của ông, ban cho tên Quảng Hiếu, nhà vua khuyên ông hoàn tục, Đạo Diễn không chịu, không để tóc, không lấy vợ, khi vào triều bái kiến Hoàng đế thì mặc quan phục, nhưng khi bãi triều lại mặc áo tăng như cũ.

Đạo Diễn đã từng phụng mệnh tham gia công việc biên soạn bộ *Vĩnh Lạc đại điển* đời Minh.

ĐẠT LẠI ĐỜI THỨ NĂM (1617-1682) Tức A Vượng La Tang Gia Thác. Phái Cách Lỗ của Phật giáo Tạng truyền có hai hệ thống Đại Phật sống chuyển kiếp, một là "Đạt lại", một là "Ban thiền". Tiếng Mông Cổ Đạt lại có nghĩa là "biển lớn".

Năm Thuận Trị thứ 9 (1652) đời Thanh, A Vượng La Tang Gia Thác vào đến Kinh triều kiến, năm sau Hoàng đế Thuận Trị chính thức sắc phong A Vượng La Tang Gia Thác (Đạt Lại đời thứ năm) làm "Tây thiên Đại Thiện Tự tại Phật Sở lĩnh Thiên hạ Thích giáo Phổ thông Ngõa xích Lạt Đát lạt Đạt lại Lạt ma". Từ đó trở đi, bắt đầu chế độ các đời Đạt lại Lạt ma chuyển kiếp phải thông qua chính quyền trung ương thừa nhận và sắc phong mới có thể xác lập.

Năm Khang Hy thứ 15 (1713), chính quyền Thanh lại sắc phong Ban thiền đời thứ năm ở Nhật Khách Tắc làm "Ban thiền Ngạch nhĩ đức ni".

C. PHẬT, BỒ TÁT, THẦN

PHẬT Là Phật đà gọi tắt. Đạo Phật Tiểu thừa gọi Thích Ca Mâu Ni là Phật. Đạo Phật Đại thừa thì lại khác, ngoài cách gọi Thích Ca Mâu Ni là Phật ra, họ còn cho rằng ở đâu cũng có Phật, như trong quá khứ đã có bảy Phật, Phật Nhiên Đăng; tương lai sẽ có Phật Di Lặc; phương đông có Phật A Chúng, Phật Dược Sư; phương tây có Phật A Di Đà...

NHƯ LAI Thích Ca Mâu Ni có 10 danh hiệu lớn, đó là: 1. Như Lai; 2. Ứng Cung; 3. Chính Biến Tri; 4. Minh Hành Túc; 5. Thiện Thệ; 6. Thế Gian Giải; 7. Vô Thượng Sĩ; 8. Điều Ngự Trượng Phu; 9. Thiên Nhân Sư; 10. Phật Thế Tôn. Như Lai được giải thích là người lấy đạo như thực mà đến, người mở ra chân lý.

PHẬT A DI ĐÀ Là Phật tôn kính chủ yếu trong phái Tịnh Độ của Phật giáo Trung quốc. Phái Tịnh Độ nói Phật A Di Đà là giáo chủ của "Thế giới Tây phương cực lạc". Phật có thể tiếp dẫn những tín đồ niệm Phật đi đến "cõi niết bàn Tây phương", vì vậy Phật A Di Đà còn được gọi là "Phật tiếp dẫn". Ngoài ra, Phật A Di Đà còn có 13 danh hiệu lớn là : 1. Phật Vô Lượng Thọ; 2. Phật Vô Lượng Quang; 3. Phật Vô Biên Quang; 4. Phật Vô Ngại Quang; 5. Phật Vô Đối Quang; 6. Phật Diệm Vương Quang; 7. Phật Thanh Tịnh Quang; 8. Phật Hoan Hỉ Quang; 9. Phật Trí Huệ Quang; 10. Phật Bất Đoạn Quang; 11. Phật Nan Tư Quang; 12. Phật Vô Xứng Quang; 13. Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang.

BA ĐỜI PHẬT (*Tam thế Phật*) Ba đời Phật "quá khứ, hiện tại, vi lai" mà Phật giáo Đại thừa nói đến. Phật quá khứ là chỉ Phật Ca Diếp, chính là Phật thứ sáu trong bảy Phật quá khứ. Truyền thuyết nói rằng thầy kiếp trước của Thích Ca Mâu Ni dự đoán rằng tương lai Thích Ca Mâu Ni sẽ nhất định thành Phật. Nhưng trong những chùa bình thường Phật quá khứ đều nặn tượng Phật Nhiên Đăng. Phật hiện tại là Phật Thích Ca Mâu Ni. Phật vị lai là Phật Di Lặc. Đây là ba đời Phật đọc.

Ngoài ra còn có ba đời Phật ngang là: Phật Dược Sư của thế giới tịnh lưu ly [1] phương Đông, Phật Thích Ca Mâu Ni của thế giới sa bà [2], Phật A Di Đà của thế giới cực lạc phương Tây.

BỒ TÁT Là Bồ đề tát đỏa (phiên âm từ tiếng Phạn *Bodhisattva* – N.D.) gọi tắt. Bồ tát thấp hơn Phật một cấp, Phật là tu hành đến mức cao độ nhất, bao gồm: a) Tự giác, khiến mình giác ngộ; b) Giác tha, khiến chúng sinh giác ngộ; c) Giác hành viên mãn [3]. Bồ Tát có tự giác và giác tha, mà thiếu giác hành viên mãn. Bồ tát chia ra làm Di Lặc Bồ tát, Văn Thù Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát, Quan Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Địa Tạng Bồ tát...

Di Lặc Bồ tát chính là tượng Phật béo vẻ mặt cười tươi được thờ trong các đình chùa thông thường của Trung quốc, đều gọi là Phật Di Lặc. Phật Di Lặc là "Phật tương lai" một trong ba đời Phật. *Văn Thù Bồ tát* được nặn thành đầu tóc kết năm búi, cưỡi sư tử, tay cầm kiếm, hình tượng biểu thị trí tuệ được thờ trong các chùa thông thường ở Trung quốc. Trong Phật giáo, Văn Thù Bồ tát hầu bên trái của Thích Ca Mâu Ni, chuyên phụ trách "hành", là một trong bốn vị Bồ tát lớn của Phật giáo Trung quốc. Trong các chùa thông thường của Trung quốc, *Phổ Hiền Bồ tát* đa số được nặn thành hình cưỡi một con voi lớn, trong Phật giáo Phổ Hiền Bồ tát hầu bên phải của Thích Ca Mâu Ni, chuyên phụ trách "hành", là một trong bốn vị Bồ tát lớn của Phật giáo Trung quốc.

Quan Âm Bồ tát là cách gọi tắt của Quan Thế Âm Bồ tát. Vì trong thời Đường Thái tông, chữ "Thế" là kỵ húy của Đường Thái tông Lý Thế Dân cho nên bỏ bớt đi chữ "Thế",

(1) *Thế giới tịnh lưu ly* : Thế giới sạch sẽ như ngọc lưu ly. (N.D.)

(2) *Thế giới sa bà* : Thế giới, nơi mà các loài chúng sinh có thể nhịn chịu được các nỗi phiền não khổ sở. (N.D.)

(3) *Giác hành viên mãn* : Giác ngộ và hành động (theo sự giác ngộ) một cách đầy đủ, trọn vẹn. (N.D.)

gọi là "Quan Âm". Quan Âm Bồ tát hầu bên trái của Phật A Di Đà, Phật giáo gọi là Đại từ Đại bi Bồ tát, tương truyền những người gặp phải tai nạn chỉ cần miệng niệm "Đại từ Đại bi Quan Thế Âm Bồ tát" là có thể được cứu vớt. Hình tượng của Quan Âm có nhiều loại, có "Lục Quan Âm", "Thất Quan Âm". Trong những chùa chiền Phật giáo Trung quốc, tượng Quan Âm đa số là phụ nữ. Quan Âm Bồ tát là một trong bốn vị Bồ tát lớn của Phật giáo Trung quốc.

Đại Thế Chí Bồ tát hầu bên phải của Phật A Di Đà. Bồ tát dùng ánh sáng trí tuệ soi chiếu tất cả, để trừ bỏ ba cái ác là địa ngục, quỷ đói, súc sinh. *Địa Tạng Bồ tát* là một trong bốn vị Bồ tát lớn của Phật giáo Trung quốc. Tương truyền, Địa Tạng Bồ tát nhận sự ủy thác của Thích Ca Mâu Ni, sau khi Thích Ca Mâu Ni đã diệt, trước khi Phật Di Lặc được sinh ra, Địa Tạng Bồ tát tận lực độ chúng sinh, cứu vớt khổ nạn.

LA HÁN Là A La Hán (phiên âm từ tiếng Phạn *Arhan* – N.D.) gọi tắt. La Hán phải trừ hết tất cả những phiền não cho chúng sinh, gọi là "giết giặc", giặc ở đây chính là tất cả phiền não; La Hán do người trời đến cúng dường; La Hán đã thoát khỏi nỗi khổ sống chết luân hồi của nhân sinh. La Hán của Phật giáo có các thuyết mười sáu La Hán, mười tám La Hán và năm trăm La Hán.

Mười sáu La Hán là : 1. Tân Độ La Bạt La Nọa Xà; 2. Ca Nặc Ca Phạt Sa; 3. Ca Nặc Ca Bạt Ly Nọa Xà; 4. Tô Tần Đà; 5. Bạt Đà La; 6. Ca Ly Ca; 7. Phạt Xà La Phất Đa La; 8. Thú Bác Ca; 9. Bán Thác Ca; 10. La Hầu La; 11. Na Gia Tê Na; 12. Nhân Yết Đà; 13. Phạt Na Bà Tư; 14. A Thị Đa; 15. Chú Nại Bán Thác Ca; 16. Nặc Cự La.

Mười tám vị La Hán là từ mười sáu vị La Hán phát triển mà ra, có lúc thêm hai La Hán "Hàng Long, Phục Hổ", có lúc thêm hai La Hán "Ma Da Phu nhân, Di Lặc".

TỨ ĐẠI KIM CƯƠNG Thường gọi là "Tứ Thiên vương". Theo truyền thuyết, ở giữa lưng chừng núi Tu Di có một ngọn

núi Kiền Đà La, bốn mỏm núi đông, tây, nam, bắc do bốn vị Thiên vương chia nhau canh giữ, vì vậy gọi là "Tứ Thiên vương" hoặc "Tứ Đại Kim cương".

Trong các chùa Phật giáo ở Trung quốc phần lớn gồm: phía đông là Trì Quốc Thiên vương, thân tượng màu trắng, tay cầm đàn tì bà; phía tây là Quảng Mục Thiên vương, thân tượng màu đỏ, tay cầm một con rồng; phía nam là Tăng Trưởng Thiên vương, thân tượng màu đen, tay cầm bảo kiếm; phía bắc là Đa Văn Thiên vương, thân tượng màu lục, tay trái cầm chuột bạc, tay phải cầm ô.

VI ĐÀ Là thần hộ pháp của Phật giáo, một trong tám Đại thần tướng của Tăng Trưởng Thiên vương ở phía nam trong Tứ Đại Thiên vương. Trong các chùa Phật giáo Trung quốc, tượng Vi Đà là võ tướng mặc áo giáp, tay phải cầm chày báu hàng ma, đứng sau lưng Phật Di Lặc ở điện Thiên vương, mặt hướng về tượng Thích Ca Mâu Ni trong Đại hùng Bảo điện.

NA TRA Là thần hộ pháp của Phật giáo, tên gọi đầy đủ là "Na Tra Câu Phạt La". Theo truyền thuyết thì Na Tra là con trai của Đa Văn Thiên vương ở phía bắc trong Tứ Đại Thiên vương. Trong các chùa Phật giáo Trung quốc, tượng Na Tra đa số là ba đầu sáu tay.

Trong truyện *Phong thần diễn nghĩa*, thần này được viết là "Ná Tra". Lại nói là con trai thứ ba của Thác Tháp Lý Thiên vương, bộ tướng của Ngọc hoàng Đại đế. Đã từng náo loạn Long cung đánh chết con của Long vương là Ngao Bính. Các thần tướng phụng mệnh Ngọc hoàng Đại đế đến bắt Ná Tra, Ná Tra sợ liên lụy đến cha mẹ, liền mổ bụng, moi gan, lóc xương thịt mà chết. Sau này nhờ sự giúp đỡ của Quan Âm Bồ tát, mượn hoa sen để phục sinh. Về sau, dưới sự sai bảo của Khương Thái công, đã tiêu diệt vua Trụ nhà Thương.

THẬP ĐIỆN DIÊM QUÂN Còn gọi là "Thập điện Diêm vương", "Thập vương". Là các thần quản lý trông coi

địa ngục trong Phật giáo Trung quốc. Thập vương là: 1. Tần Quảng vương; 2. Sơ Giang vương; 3. Tống Đế vương; 4. Ngũ Quan vương; 5. Diêm La vương; 6. Biến Thành vương; 7. Thái Sơn vương; 8. Bình Đẳng vương; 9. Đô Thị vương; 10. Ngũ Đạo Chuyển Luân vương. Mỗi người ở một điện của địa ngục, cho nên mới gọi là Thập điện Diêm quân hoặc Thập điện Diêm vương.

D. KINH PHẬT, NGHI THỨC, NGÀY HỘI, NGÀY LỄ

KINH PHẬT Là tín điều cao nhất của tín đồ Phật giáo, chuẩn mực cao nhất của hành vi. Bao gồm tất cả thư tịch kinh, luật, luận... của Phật giáo. Kinh Phật được dịch ra tiếng Hán của Trung quốc chia làm hai loại kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa. Theo ghi chép của *Đại Chính tạng*: Tất cả kinh Phật Đại thừa, Tiểu thừa chia làm 10 bộ: A hàm, Bản duyên, Bát nhã, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Bảo tích, Niết bàn, Đại tập, Kinh tập, Mật giáo..., tổng cộng 1460 bộ 4225 quyển.

XUẤT GIA Chỉ tín đồ Phật giáo rời khỏi nhà cha mẹ đến chùa cắt bỏ râu tóc, do Sư phó ban cho pháp danh khác, làm hòa thượng (ở Việt Nam gọi là sa di, tiểu, điệu) hoặc ni cô. Từ đó trở đi, người xuất gia gọi nhà trước kia là nhà mẹ đẻ hoặc tục gia.

THẾ ĐỘ Là một loại giới luật Phật giáo khi tín đồ Phật giáo xuất gia phải tiếp nhận. "Thế độ" có nghĩa là cắt bỏ râu tóc, độ đến niết bàn Tây phương.

THỤ GIỚI Là giới luật Phật giáo mà tín đồ Phật giáo phải tiếp nhận. Nghi thức của thụ giới rất long trọng, nhà sư thụ giới tụng kinh thụ giới ở trên giới đài, đỉnh đầu đốt hương, để mặc cho cháy da đầu. Giới có chia ra làm ngũ giới, bát giới, thập giới, cụ túc giới.

Ngũ giới là năm điều cấm: 1. Không sát sinh; 2. Không nói dối; 3. Không trộm cướp; 4. Không gian dâm; 5. Cấm tư hữu tài sản.

Bát giới là tám điều cấm: 1. Không sát sinh; 2. Không trộm cướp; 3. Không dâm dục; 4. Không nói xằng bậy; 5. Không uống rượu; 6. Không ngủ trên giường hoa lệ; 7. Không ăn mặc trang điểm và xem nghe ca vũ; 8. Không ăn quá bữa.

Thập giới là mười điều cấm: 1. Không sát sinh; 2. Không trộm cướp; 3. Không dâm; 4. Không nói xằng bậy; 5. Không uống rượu; 6. Không trang điểm; 7. Không xem, nghe ca vũ; 8. Không ngồi trên giường cao to; 9. Không ăn quá bữa; 10. Không tích trữ vàng bạc của cải. Cụ túc giới là 250 điều cấm.

PHÓNG DIỆM KHẨU (***Thả quỷ đói***) Là một loại nghi thức việc Phật của Phật giáo. Trong kinh Phật, Diệm khẩu là tên của quỷ đói. Loại quỷ đói này thân thể rất gầy, giọng đanh như kim nhưng mồm có thể phun lửa. Cho nên mới có tên là "Diệm khẩu". Theo truyền thuyết, một người gặp quỷ đói trong đêm, để tránh cho bản thân mình sa vào quỷ đói và khiến rất nhiều quỷ đói thoát khỏi sự đau khổ, họ liền cầu xin Phật giúp đỡ, vậy là Phật niệm kinh đọc chú để giúp giải trừ. Nghi thức thả quỷ đói phần lớn là một người qua đời, sau khi mặt trời ngả bóng hoàng hôn, tăng ni trong chùa Phật vừa tụng kinh đọc chú, vừa bố thí đồ ăn để cho quỷ đói ăn và khiến người chết khỏi sa vào quỷ đói.

HỘI VU LAN BỒN Còn gọi là "Tết Vu Lan bồn", "Tết Trung nguyên", "Tết ma quỷ", là ngày lễ lớn của Phật giáo. Theo truyền thuyết, ngày trước có một người tên là Mục Liên nhìn thấy người mẹ đã chết của mình phải chịu khổ ở dưới địa ngục, nên đi cầu xin Phật đà cứu giúp. Thích Ca Nâu Ni bảo cho ông ta biết, vào ngày rằm tháng bảy, chuẩn bị một trăm loại thức ăn, cúng bái tăng chúng thập phương, như vậy mẹ người mới có thể cứu được. Đây chính là truyền thuyết thần thoại có liên quan đến hội Vu Lan bồn [1]. Ở hội Vu Lan bồn các nhà sư tụng kinh, đốt thuyền phép, cúng thực phẩm, thả Diêm khẩu, thả đèn sông, để siêu độ cho người đã chết.

(1) *Hội Vu lan bồn* : "Vu lan bồn" là phiên âm tiếng Phạn *Ullambana*, có nghĩa là "cứu [người] bị treo ngược", (tức là bị đày đọa khổ sở). (N.D.)

LỄ PHẬT ĐẢN Là ngày tín đồ Phật giáo kỷ niệm ngày sinh của Thích Ca Mâu Ni. Phật giáo Trung quốc phần lớn đều lấy mồng 8 tháng tư âm lịch [1] làm "Lễ Phật đản". Mỗi lần đến Lễ Phật đản, các chùa Phật giáo phải căn cứ vào thời gian Thích Ca Mâu Ni sinh ra đời, căn cứ vào truyền thuyết rồng phun mưa thơm tắm rửa cho mình Phật, dùng các loại hương thơm cao quý ngâm vào nước tắm rửa tượng Phật. Đồng thời cử hành pháp hội, chúng tăng tụng kinh tưởng nhớ.

NGÀY MỒNG TÁM THÁNG CHẠP (*Lạp bát*) Chính là ngày Thích Ca Mâu Ni thành đạo, vì vậy gọi là "Ngày thành đạo", "Hội thành đạo" hoặc "Lễ thành đạo". Theo truyền thuyết, sau khi Thích Ca Mâu Ni rời nhà, tu hành kham khổ nhiều năm, đói đến nỗi thân thể gầy gò như que củi, khi đang định buông xuôi việc tu hành thì may mắn gặp được một cô gái chăn bò tặng cho ông một ít cháo sữa ăn, nên cơ thể mới được hồi phục. Sau đó Thích Ca Mâu Ni liền ngồi ngay ngắn dưới cây bồ đề trầm tư, "đắc đạo thành Phật" vào ngày mồng 8 tháng 12. Để kỷ niệm ngày Thích Ca Mâu Ni thành đạo, Phật giáo Trung quốc đã dùng nhiều loại gạo, đổ thêm cả quả khô nấu cháo cúng Phật vào ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch. Về sau, "Lạp bát" [2] và "Cháo Lạp bát" đã trở thành tập tục của dân gian các miền ở Trung quốc.

LỄ HỘI RĂNG PHẬT Theo truyền thuyết, vào thế kỷ IV, quốc vương nước Yết Lăng Ca ở miền Nam Ấn Độ có tặng quốc vương nước Sư Tử (nay là Xri Lanka) một chiếc răng Phật. Nước Sư Tử đặc biệt xây cho răng Phật một cung Phật Nha và mỗi năm cử hành một Lễ hội Răng Phật long trọng.

HỘI HOA ĐĂNG Là hoạt động tôn giáo của Phật giáo Tạng truyền Trung quốc, vốn có tên gọi là "Cục A Khúc Ba"

(1) Ở Việt Nam từ nửa thế kỷ nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chuyển sang lấy ngày rằm tháng tư làm ngày Phật đản. (N.D.)

(2) *Lạp bát* : Tức "lạp nguyệt bát nhật" (ngày mồng 8 tháng chạp) nói tắt. "Cháo lạp bát" : cháo nấu cúng vào ngày mồng 8 tháng chạp. (N.D.)

(phiên âm tiếng Tạng), "Lễ đốt đèn" là cách gọi thông thường của nó. Ngày rằm tháng giêng lịch Tạng hàng năm, sau khi trời tối, mọi người đốt thả đèn ở trên con đường ở thủ phủ Laxa và dùng hoa bơ và các thức cúng dường bằng bơ để cúng Phật, du khách ca hát nhảy múa thâu đêm suốt sáng.

LỄ HỘI ĐUỔI QUỶ Còn gọi là "đánh quỷ", là một hoạt động của Phật giáo Tạng truyền Trung quốc. Ngày 29 tháng 2 lịch Tạng hàng năm, chùa Vàng của Laxa và Bắc Kinh phải cử hành hoạt động "đuổi quỷ". Do Lạt ma hóa trang thành hình quỷ, để mọi người đuổi đánh, với ý nghĩa lấy việc đuổi yêu ma để đạt được may mắn.

Đ. CHỨC SẮC TRONG PHẬT GIÁO

HÒA THƯỢNG Là tên thường gọi của xã hội Trung quốc đối với nhà sư Phật giáo. Nhưng ý nghĩa thực sự của nó là sự tôn xưng đối với tín đồ Phật giáo, với sư trưởng. Ở Ấn Độ, đây là cách xưng hô của tín đồ Phật giáo đối với thầy [1].

LẠT MA Là tên mà người tộc Hán ở Trung quốc thường gọi các nhà sư Mông, Tạng. Nhưng, trong Phật giáo Tạng truyền Trung quốc thì chỉ những cao tăng có kiến thức, những người có học vấn, có địa vị thì mới được gọi là "Lạt ma". Còn với những nhà sư bình thường thì gọi là "Trát ba".

NI CÔ Là cách xưng hô đối với nhà sư phái nữ trong Phật giáo. Cũng gọi là "sa môn ni".

CƯ SĨ Là người tu hành tại gia, chia làm nam cư sĩ và nữ cư sĩ. Nam cư sĩ là hòa thượng tại gia tiếp nhận ngũ giới. Nữ cư sĩ là ni cô tại gia tiếp nhận ngũ giới.

PHÁP SƯ Là tín đồ Phật giáo có trình độ uyên thâm đối với kinh Phật, Phật pháp. Có lúc cũng là cách gọi tôn trọng đối với nhà sư.

---

(1) Ở Việt Nam, Hòa thượng là chức vị cao nhất trong Phật giáo, trên Thượng tọa. (N.D.)

ĐẠI SƯ Tín đồ Phật giáo đều tôn Thích Ca Mâu Ni làm Đại sư. Ngoài ra, Hoàng đế các đời trước kia có lúc cũng gia phong cho các nhà sư nổi tiếng đương thời làm Đại sư.

PHƯƠNG TRƯỢNG Nhà sư chủ quản toàn bộ công việc và chúng tăng của chùa Phật giáo. Cũng gọi là "Trụ trì" hay "Trưởng lão".

E. NÚI, CHÙA, ĐỘNG NỔI TIẾNG CỦA PHẬT GIÁO

BỐN NGỌN NÚI LỚN NỔI TIẾNG Là bốn đạo trường [1] lớn trứ danh của Phật giáo Trung quốc, vì vậy còn gọi là "Tứ đại đạo trường". Bốn ngọn núi nổi tiếng này là: 1. Núi Ngũ Đài ở tỉnh Sơn Tây; 2. Núi Phổ Đà ở tỉnh Chiết Giang; 3. Núi Nga Mi ở tỉnh Tứ Xuyên; 4. Núi Cửu Hoa ở tỉnh An Huy.

Theo truyền thuyết, *núi Ngũ Đài* là nơi Văn Thù Bồ tát hiển thánh truyền pháp. Núi Ngũ Đài ở trong ranh giới hai huyện Ngũ Đài và Phồn Trĩ của tỉnh Sơn Tây, chu vi 500 dặm, vì vòng núi có 5 ngọn cho nên mới có tên gọi là núi Ngũ Đài. Bắt đầu từ thời Bắc Ngụy, Nam Bắc triều cho đến đời Thanh, các triều đại trong khoảng thời gian hơn 1000 năm đều xây dựng chùa chiền ở núi Ngũ Đài. Chỉ có trong thời Bắc Tề mà đã mở rộng xây trên 200 chùa. Trong những năm đầu tiên của đời Đường, chùa Phật của núi Ngũ Đài đã phát triển đến thời kỳ cực thịnh, nghe nói có 10 ngôi chùa Phật lớn có quy mô hùng vĩ (cũng có người nói 12 ngôi). Căn cứ vào sự thống kê chưa hoàn chỉnh trong những năm 50 của thế kỷ này, núi Ngũ Đài có gần 100 ngôi chùa. Có khoảng 10 ngôi nổi tiếng như chùa Hiển Thông, chùa Tháp Viện, đỉnh Bồ tát, chùa Thù Tượng, chùa Nam Thiền, chùa Phật Quang, chùa Diên Khánh và chùa Quảng Tế... Đặc biệt là chùa Hiển Thông hùng vĩ nhất.

---

(1) *Đạo trường* : Nơi mà Phật giáo, Đạo giáo tụng kinh, lễ bái, tu đạo, thành đạo. (N.D.)

Tương truyền *núi Phổ Đà* là nơi Quan Âm Bồ tát hiển thánh truyền pháp. Núi Phổ Đà ở huyện Phổ Đà tỉnh Chiết Giang, huyện Phổ Đà là một đảo trong quần đảo Châu Sơn. Theo truyền thuyết, vào đời Đường, một nhà sư Ấn Độ đến đây tu đạo, gặp Quan Âm Bồ tát hiển thánh thuyết pháp, ban cho đá quý bảy màu. Vì thế người đời sau tương truyền núi Phổ Đà là nơi Quan Âm Bồ tát hiển thân truyền pháp. Từ Bắc Tống trở đi, chùa chiền trên núi Phổ Đà dần dần tăng lên, du khách lên núi không ngớt. Hiện nay vẫn còn nhiều chùa nổi tiếng như Phổ Tế, Pháp Vũ, Tuệ Tế, v.v.

Núi Nga Mi ở tỉnh Tứ Xuyên được người đời truyền tụng là nơi Phổ Hiền Bồ tát hiển thánh truyền pháp. Núi Nga Mi ở phía tây nam tỉnh Tứ Xuyên, phạm vi rộng lớn, chu vi khoảng ngàn dặm. Trên núi có các chùa Phật như chùa Tiên Phong, chùa Báo Quốc, chùa Vạn Niên, đỉnh Hoa Nghiêm, động Cửu Lão... có hơn 40 động đá lớn nhỏ, hơn 100 bệ thờ đá. Trên núi Nga Mi có bảo tồn rất nhiều di tích văn vật [1] cổ xưa.

Núi Cửu Hoa ở tây nam huyện Thanh Dương, tỉnh An Huy, chu vi dài khoảng 200 dặm. Tương truyền là đạo trường của Địa Tạng Bồ tát truyền pháp, chùa Hóa Thành là nơi Địa Tạng Bồ tát đắc đạo, sau khi qua đời đã được an táng tại đó.

CHÙA BẠCH MÃ Chùa ở cách thành phố Lạc Dương tỉnh Hà Nam khoảng 9 km về phía đông, được xây dựng vào năm Vĩnh Bình thứ 11 (năm 68) đời Minh đế nhà Đông Hán (có thuyết nói là năm Vĩnh Bình thứ 7), đây là ngôi chùa được xây dựng sớm nhất sau khi Phật giáo truyền bá vào Trung quốc, đến nay đã có lịch sử hơn 1900 năm.

Hán Minh đế phái hai người là Lang trung Thái Âm và Bác sĩ đệ tử Tần Kinh đi sứ Thiên Trúc (Ấn độ). Ở Ấn Độ, ngoài việc học hành kinh nghĩa Phật pháp ra, hai người

(1) *Văn vật* : Những vật có giá trị về mặt lịch sử phát triển văn hóa được lưu lại qua các đời, như kiến trúc, bia khắc, công cụ, vũ khí, đồ dùng sinh hoạt, tác phẩm nghệ thuật các loại... (N.D.)

Thái, Tần còn mang về 42 quyển kinh Phật, tượng Thích Ca đứng, và mời được hai vị cao tăng Thiên Trúc đến Lạc Dương. Để cất giữ kinh Phật, Hán Minh đế ra lệnh cho xây chùa Phật, vì số kinh Phật này là dùng ngựa trắng thồ về cho nên chùa này lấy tên là "chùa Bạch Mã". Hai vị cao tăng Thiên Trúc ở ngay tại chùa Bạch Mã truyền kinh thuyết pháp, sau khi chết được chôn ở trong chùa.

Chùa Bạch Mã vẫn được bảo tồn cho đến ngày nay, đã được liệt vào đơn vị giữ gìn văn vật trọng điểm toàn quốc của Chính phủ.

CHÙA VÂN CƯ Chùa ở núi Thạch Kinh của khu Phòng Sơn ở tây nam Bắc Kinh, là đơn vị giữ gìn văn vật trọng điểm toàn quốc.

Theo ghi chép, để giữ gìn kinh Phật tránh khỏi bị tiêu hủy trong thời diệt Phật, nhà sư Tuệ Tư thời Bắc Tề đã khắc kinh đá. Đệ tử của ông là Tĩnh Uyển (? -639) kế thừa chí nguyện của sư phụ, nguyện làm 12 bộ kinh đá, từ những năm Đại Nghiệp đời Tùy cho đến năm Trinh Quán đời Đường, đã xây chùa Vân Cư và khắc kinh đá không ngừng. Sau khi Tĩnh Uyển chết, bốn đời đệ tử Huyền Đạo, Tăng Nghi, Huệ Xiêm, Huyền Pháp kế tiếp nhau chủ trì khắc kinh. Vì xã hội cuối đời Đường và thời Ngũ đại không ổn định, việc khắc kinh đã từng gián đoạn nửa chừng; đến thời Liêu, Kim lại khởi việc khắc kinh; những năm Khang Hy đời Thanh mới tuyên bố kết thúc. Tổng cộng xấp xỉ 1000 năm đã khắc được hơn 1000 bộ kinh, hơn 15.000 tấm kinh đá, chia ra cất giữ ở chín động đá của chùa Thạch Kinh và trong hang đất của vùng lân cận. Hiện nay ngoài một số ít bị hư hỏng, đa số đều hoàn chỉnh. Những thạch kinh trên đây có giá trị và ý nghĩa to lớn đối với việc nghiên cứu văn hóa, lịch sử, nghệ thuật thư pháp và kinh điển Phật giáo của Trung quốc.

Số lượng phong phú kinh đá cất giữ trên núi Thạch Kinh và chùa Vân Cư, nó không chỉ là kho báu kinh đá của Trung quốc mà cũng là di sản văn hóa quý báu của thế giới.

Năm 1937, khi quân Nhật xâm chiếm Bắc Kinh, chùa Vân Cư bị phá hoại nghiêm trọng. Hiện nay chùa Vân Cư còn bảo tồn 8 ngôi tháp đá hình vuông có từ đời Đường, một ngôi tháp gạch tám góc mái hiên xây kín có từ đời Liêu, và ngôi điện lớn đang được trùng tu.

CHÙA ĐÀM GIÁ Chùa nằm ở đông nam khu Môn Đầu Câu của ngoại ô phía tây Bắc Kinh, chân núi phía nam đỉnh Bảo Châu, mạch núi dư ra của núi Thái Hành. Chùa Đàm Giá vốn có tên là chùa Tụ Vân, nhưng vì ở đây có "Long đàm" (đầm rồng) và "giá thụ" (cây mỏ quạ) nên thường gọi là chùa "Đàm Giá".

Theo sử chép thì đời Tấn tại nơi này đã từng xây chùa Gia Phúc, thời Võ Tắc Thiên đời Đường đổi tên thành "chùa Long Tuyền", những năm Hoàng Thống đời Kim sau khi trùng tu đổi thành chùa "Đại Vạn Thọ". Truyền thuyết nói rằng, công chúa Diệu Nghiêm của vua Thế tổ đời Nguyên Hốt Tất Liệt đã từng làm tăng ni ở chùa này. Đời Minh lại đổi tên thành "chùa Gia Phúc", năm Khang Hy thứ 31 (1692) đời Thanh mới đổi tên thành "chùa Tụ Vân".

Ngôi chùa cổ ngàn năm này có quy mô kiến trúc hùng vĩ, vì chùa xây trên núi, các tòa điện đường được xây dần lên trên theo thế núi từng tầng. Kiến trúc của cả chùa chủ yếu chia làm ba bộ phận, lấy các kiến trúc như Sơn môn, điện Thiên vương, Đại hùng Bảo điện, Trai đường và điện Tì Lư..., trên trục tuyến giữa làm chính, kết cấu và cách thức kiến trúc đông, tây là phụ. Phía đông có viện Phương trượng, Hành cung..., phía tây có Lăng Nghiêm đàn, Giới đàn và điện Quan Âm... Từng tầng lớp sắp xếp có trật tự, phong cách thuần phác, cổ xưa, trang nhã.

CHÙA THIẾU LÂM Ở dưới ngọn Ngũ Nhũ chân núi phía bắc núi Thiếu Thất ở tây bắc huyện Đăng Phong tỉnh Hà Nam. Theo truyền thuyết, chùa này do nhà sư Bạt Đà của Ấn Độ xây dựng vào năm Thái Hòa thứ 19 (năm 495) đời Hiếu Văn đế nhà Bắc Ngụy. Đây là nơi bắt nguồn phái Thiền

tông Phật giáo Trung quốc, mà cũng là cái nôi của phái võ Thiếu Lâm Trung quốc.

Khi Vũ đế diệt Phật, chùa Thiếu Lâm bị phá hủy, đến thời Tịnh đế nhà Bắc Chu, sau khi được trùng tu đổi tên thành chùa "Trắc Hổ". Triều Tùy xây dựng, thời Văn đế lại khôi phục tên Thiếu Lâm tự. Những năm đầu đời Đường, các nhà sư chùa Thiếu Lâm vì giúp đỡ Tần vương Lý Thế Dân dẹp phản loạn có công cho nên chùa Thiếu Lâm được triều đình nhà Đường coi trọng, chùa chiền rất hưng thịnh, về sau có một độ suy bại. Đến những năm Nam Tống chùa Thiếu Lâm lại hưng vượng trở lại. Những năm Ung Chính đời Thanh cũng từng tiến hành xây dựng lại và mở rộng với quy mô lớn.

Hiện nay kiến trúc của chùa Thiếu Lâm chủ yếu là phong cách đời Thanh, ngoài một số ít điện đường bị phá hủy khi quân phiệt hỗn chiến trong những năm Dân quốc, phần lớn vẫn được bảo tồn khá tốt. Đặc biệt là những bia khắc có giá trị lịch sử rất cao, như "Bia Tần vương thông báo cho Giáo chủ chùa Thiếu Lâm", "Bia thi thư Võ Hậu" và "Bia chùa Thiếu Lâm núi Tung"... đều là những vật quý trên đời.

CHÙA TỪ ÂN VÀ THÁP CHÙA TỪ ÂN Chùa Từ Ân nằm ở ngoài cửa Hòa Bình thành phố Tây An tỉnh Thiểm Tây, tên cũ là chùa Vô Lậu, được xây từ đời Tùy.

Năm Trinh Quán thứ 22 (năm 648) đời Đường, sau khi xây dựng mở rộng đổi tên thành chùa "Từ Ân". Lúc đó quy mô kiến trúc chùa chiền to lớn, có hơn mười sân lớn, hơn 1800 gian phòng. Những bích họa trong chùa đều do những họa sĩ nổi tiếng lúc đó như Ngô Đạo Tử, Diêm Lập Bản, Uất Trì Ất Tăng... thực hiện.

Sau khi Huyền Trang thỉnh kinh từ Thiên Trúc (Ấn độ) trở về, để cất giữ kinh Phật, năm Vĩnh Huy thứ 3 (năm 652) đời Đường Cao tông, Huyền Trang mô phỏng theo cách kiến trúc Thiên Trúc, xây dựng một ngôi tháp gạch 5 tầng, đến

thời Võ Tắc Thiên lại sửa thành 7 tầng. Vì tháp này được xây trong chùa Từ Ân nên lấy tên là "Tháp chùa Từ Ân". Sau này mới đổi tên thành tháp "Đại Nhạn". Những năm cuối triều Đường, chiến tranh liên miên, chùa Từ Ân nhiều lần chịu lửa binh, kiến trúc điện đường phòng ốc bị phá hủy sạch, chỉ có tháp Đại Nhạn là tồn tại.

Kiến trúc trong chùa hiện nay toàn là xây dựng từ đời Thanh. Hiện nay, tháp Đại Nhạn cao 64 mét, tổng thể có hình vuông và hình chóp nón, tháp gạch kiểu lầu gác. Ở hai mặt bên của cửa nam tầng trệt tháp có khảm "Bia Đại Đường Tam Tạng thánh giáo tự" (Bài tựa về lời dạy thiêng liêng của Tam Tạng nước Đại Đường) do Đường Thái tông soạn và "Thuật Tam Tạng thánh giáo tự ký" (Bài ghi thuật lại Bài tựa viết về lời dạy thiêng liêng của Tam Tạng) do Đường Cao tông soạn, hai bia này đều do nhà thư pháp nổi tiếng của đời Đường là Chử Toại Lương viết, là vật tinh túy của nghệ thuật thư pháp Trung quốc. Ngoài ra, trên tường tháp còn đề tên của những người như Đỗ Phủ, Cao Thích, Sầm Tham. Hiện nay tháp Đại Nhạn được liệt vào đơn vị bảo tồn văn vật trọng điểm của cả nước.

CHÙA ĐẠI CHIÊU Nằm ở trung tâm thành phố Laxa Tây Tạng, được xây dựng vào đời Đường (thế kỷ VII). Đường Thái tông phái người hộ tống công chúa Văn Thành vào Tạng kết hôn với Tùng Tán Cán Bố. Công chúa Văn Thành tín ngưỡng Phật giáo, khởi xướng Phật giáo ở Tây Tạng và xây dựng chùa Đại Chiêu.

Các đời sau đều tiến hành xây dựng sửa chữa. Cả chùa bằng đồng và vàng mười, năm ngôi lầu gác cao bốn tầng, mấy chục gian điện đường. Chính điện thờ tượng Thích Ca Mâu Ni do công chúa Văn Thành mang theo. Trong điện thờ phụ có tượng cùng bích họa Tùng Tán Cán Bố và công chúa Văn Thành. Vào năm Trường Khánh đầu tiên (năm 821) đời Đường Mục tông, nhà Đường cùng với Thổ Phồn (Tây Tạng) xây chung "Bia hội thề Đường Phồn" đặt ở trước cửa chùa Đại Chiêu.

Đây là bằng chứng lịch sử của tình đoàn kết hữu nghị giữa hai dân tộc Hán Tạng. Hiện nay chùa Đại Chiêu đã được liệt vào đơn vị bảo tồn văn vật trọng điểm của cả nước.

CHÙA PHÁP NGUYÊN Nằm ở cửa nam ngõ Tây Chuyên cổng Tuyên Vũ, Bắc Kinh, là một trong những ngôi chùa Phật sớm nhất còn lại đến nay của Bắc Kinh. Chùa Pháp Nguyên vốn có tên là chùa Mẫn Trung, tương truyền là khi Đường Thái tông viễn chinh Cao Ly, để tưởng nhớ những chiến sĩ chết trận, vào năm Trinh Quán thứ 19 (năm 645) đã xây chùa này.

Khi loạn An Sử xảy ra, đã từng một độ đổi tên thành chùa "Thuận Thiên". Năm Thiên Bảo thứ 14 bốn (năm 755) và năm Chí Đức thứ 2 (năm 757), An Lộc Sơn và Sử Tư Minh lần lượt mỗi người xây một tháp gạch ở phía đông, tây trong chùa, hiện nay tháp này không còn nữa, chỉ còn lại bài minh "Vô cấu tịnh quang tháp tụng" (ca ngợi tháp Tịnh Quang không vấy bụi trần) của Sử Tư Minh, đây là bài minh khắc đá sớm nhất trong chùa, có giá trị lịch sử rất cao. Đời Minh, năm Chính Thống thứ 7 (1442) chùa được trùng tu, đổi tên là chùa "Sùng Phúc". Năm Ung Chính thứ 11 (1733) đời Thanh tiến hành đại tu, ban tên là chùa "Pháp Nguyên", chùa này do các điện đường chủ yếu như Sơn môn, Chung cổ lâu, Thiên vương điện, Đại hùng Bảo điện, Mẫn Trung đài, Tịnh Nghiệp đường, Đại Bi đàn và Tàng kinh các... hợp thành.

Trong chùa Pháp Nguyên trồng đầy cây tử đinh hương, nhiều năm nay tử đinh hương đầy chùa đã nổi tiếng khắp cả kinh thành. Hiện nay trong chùa có đặt Trường Cao đẳng "Viện Phật giáo Trung quốc".

CHÙA LINH ẨN Chùa ở phía tây bắc của hồ Tây tử thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, trước đỉnh Phi Lai, chân núi Linh Ẩn. Chùa Linh Ẩn được xây vào những năm đầu đời Hàm Hòa nhà Đông Tấn, được xây dựng cho nhà sư Ấn Độ Huệ Lý ở đây truyền pháp.

Năm Đại Lịch thứ 6 (năm 771) đời Đường Đại tông đã từng khởi công sửa chữa. Đến những năm Hội Xương thời Đường Vũ tông, chùa Linh Ẩn bị phá hủy. Thời Ngũ đại lại được xây dựng lại. Đến năm Chí Chính thứ 19 (1359) đời Nguyên Huệ tông lại bị phá hủy. Đời Minh Thái tổ năm Hồng Vũ thứ 17 (1384) lại được khởi công xây dựng, nhưng đến thời Minh Tuyên tông năm Tuyên Đức thứ 5 (1430) lại bị phá hủy , không lâu sau lại được xây dựng lại. Về sau lại bị phá hủy rồi lại xây dựng lại, mãi đến đời Thanh năm Thuận Trị thứ 6 (1649) mới tiến hành khởi công xây dựng toàn diện. Năm Khang Hy đầu tiên (1662), đổi tên thành chùa "Vân Lâm Thiền".

Hiện nay chùa Linh Ẩn là kiến trúc của đời Thanh. Hai ngôi tháp đá tám mặt chín tầng trong chùa là di vật của thời Ngũ đại, giá trị văn vật rất cao. Đỉnh Lai Phi trước chùa Linh Ẩn đá núi hình dáng kỳ lạ, tầng lớp đẹp đẽ, động đá có khắc 318 tượng Phật. Vì lẽ đó đỉnh Phi Lai không chỉ là nơi du lịch với phong cảnh đẹp đẽ mà còn là thánh địa của Phật giáo.

CHÙA KIM SƠN Đây là nơi Bạch Nương Tử dâng nước tràn Kim Sơn trong truyền thuyết dân gian Trung quốc. Chùa Kim Sơn ở trên núi Kim Sơn, phía tây bắc thành phố Trấn Giang tỉnh Giang Tô, được bắt dầu xây dựng vào thời Đông Tấn, vốn có tên là chùa "Trạch Tâm". Vào thế kỷ VI thời Nam triều, Lương Vũ đế đã từng lập đạo trường thủy lục ở đây. Đến đời Đường mới đổi tên thành "chùa Kim Sơn". Nhưng đời Tống lại đổi tên thành "chùa Long Du", đời Thanh lại đổi tên thành chùa "Giang Thiên". Hiện nay vẫn còn những kiến trúc cổ như động Pháp Hải, đài Lăng Gia, đình Lưu Vân, gác Quan Âm, tháp Từ Thọ...

CHÙA HÀN SƠN Câu thơ "*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên, Giang phong ngư hỏa đối sầu miên, Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự, Dạ bán chung thanh đáo khách*

thuyền" [1] của nhà thơ Trương Kế đời Đường đã khiến cho chùa Hàn Sơn nằm ở thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô nổi tiếng trên đời. Chùa Hàn Sơn vốn có tên là Tháp viện Diệu Lợi Phổ Minh, được xây vào thế kỷ VI thời Nam triều Lương Vũ đế. Hiện nay các điện đường của chùa này được gìn giữ rất hoàn chỉnh, mà tượng khắc đá của hai vị cao tăng Hàn Sơn và Thập Đắc vẫn được bảo tồn ở trong chùa. Khi chùa này được bắt đầu xây dựng vốn có bảo tháp, về sau bị phá hủy trong chiến tranh. Sau này vì Hàn Sơn làm trụ trì ở đây cho nên đổi tên thành chùa "Hàn Sơn".

CUNG UNG HÒA Ở về phía đông bên trong cổng An Định, thành Bắc Kinh. Đây là ngôi chùa lớn nhất của Phật giáo Tạng truyền còn tồn tại ở Bắc Kinh. Vốn là phủ đệ của Dận Trinh (Ung Chính), người con trai thứ tư của vua Khang Hy đời Thanh. Sau khi Ung Chính kế vị, vào năm Ung Chính thứ 3 (1725) chùa được đổi tên thành "cung Ung Hòa". Năm Càn Long thứ 9 (1744), cung Ung Hòa mới chính thức đổi thành miếu Lạt ma. Kiến trúc của cung Ung Hòa có bố cục hoàn chỉnh, trước chùa có tấm bia đá khắc bài văn "Lạt ma thuyết" (Nói về Lạt ma) của Càn Long bằng bốn thứ tiếng Hán, Mãn, Mông, Tạng. Ở giữa được kiến trúc năm cấp hùng vĩ hợp thành, hướng từ nam sang bắc, lần lượt theo thứ tự là cổng Chiêu Thái, điện Thiên vương, Chính điện, điện Vĩnh Hựu, điện Pháp Luân, gác Vạn Phúc (lầu Đại Phật). Hai bên hông đều có gian thờ phụ đông tây. Trong gác Vạn Phúc có thờ Phật Di Lặc tạc bằng gỗ đàn hương cao 26 mét (trên mặt đất 18 mét). Trước kia hàng năm ở cung Ung Hòa đều cử hành hoạt động Phật giáo đuổi quỷ, gọi là "đánh quỷ cung Ung Hòa". Hiện nay cung Ung Hòa đã được liệt vào đơn vị bảo tồn văn vật trọng điểm của cả nước.

---

(1) Dịch thơ của Tản Đà : *Trăng tà, tiếng quạ kêu sương, Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ. Thuyền ai đâu bến Cô Tô, Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.* (N.D.)

CUNG BỐ ĐẠT LẠP Nằm trên núi Bố Đạt Lạp ở tây bắc thủ phủ Laxa, Tây Tạng, tương truyền được Thổ Phồn Tán Phổ là Tùng Cán Bố xây dựng vào thế kỷ VII.

Đời Thanh, năm Thuận Trị thứ 2 (1645), Đạt Lại đời thứ năm lại tiến hành xây dựng lại, mở rộng với quy mô lớn. Cung Bố Đạt Lạp có kiến trúc dựa vào thế núi, cao 13 tầng (119, 17 mét), đông tây dài 420 mét, nam bắc rộng 300 mét, có chừng mười ngàn gian phòng ốc. Lầu gác san sát sắp xếp lên phía trên theo tầng núi, ngay ngắn có trật tự, khí thế hùng vĩ, vô cùng đẹp mắt. Trong lầu gác san sát có điện Phật, nhà chứa kinh, nơi ở của Lạt Ma, trong đó có năm nóc cung được lợp bằng ngói vàng mười, dưới ánh nắng mặt trời chiếu rọi, hào quang tỏa ra bốn phía.

Tượng Phật, bích họa và các loại văn vật điêu khắc trong cung đều là vật quý của văn hóa Phật giáo. Hiện nay cung Bố Đạt Lạp là đơn vị bảo tồn văn vật trọng điểm của cả nước.

CHÙA TRÁT THẬP LUÂN BỐ Nằm dưới chân núi Ni Sắc Nhật thuộc thành phố Nhật Khách Tắc [1] ở Tây Tạng do đệ tử của Tôn Khách Ba là Căn Đôn Ngưu Ba (được truy nhận là Đạt lại đời thứ nhất) xây dựng vào thời Minh Anh tông năm Chính Thống thứ 12 (1447). Sau này đã từng tiến hành xây dựng lại và mở rộng với quy mô lớn. Điện đường nhiều vô cùng, có mười bốn chóp vàng lớn nhỏ, kiến trúc chỉnh thể hùng vĩ. Trong Đại điện có tượng Phật Di Lặc bằng vàng mười cao 26,8 mét. Vật phẩm văn vật quý báu rất nhiều. Bắt đầu từ những năm đầu đời Thanh, chùa Trát Thập Luân Bố theo lịch sử thì đã là nơi Ban thiền trú đóng. Hiện nay chùa Trát Thập Luân Bố đã được liệt vào đơn vị bảo tồn văn vật trọng điểm của cả nước.

ĐỘNG ĐÔN HOÀNG MẠC CAO Nằm ở sườn phía đông chân núi Ô Sa cách 25 km về phía đông nam của huyện

(1) *Nhật Khách Tắc* : Thành phố lớn thứ nhì ở Tây Tạng, sau thủ phủ Laxa. (N.D.)

Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc, tất cả có hơn 1000 động (hiện nay còn bảo tồn 492 động) vì vậy còn gọi là "nghìn động Phật". Những động này phân bố trên vách đá dài khoảng 2 km, trên dưới có 3 tầng, sắp xếp giống như tổ ong, nhìn xa lại giống như một khu làng mạc lớn. Động Mạc Cao được mở mang[1] vào thời Đông Tấn (có người nói là Tây Tấn), từ đó trở đi các đời không ngừng mở mang, mãi cho đến đời Nguyên. Thời kỳ Tùy Đường việc mở mang đạt đến đỉnh cao.

Trong động còn giữ hơn 2400 tượng, trong đó riêng tượng tạc của thời Đường đã có hơn 670 pho, ngoài ra còn có hàng vạn tượng Phật nhỏ. Trong số các tượng Phật, cao lớn nhất đạt 33 mét, tượng nhỏ bé nhất chỉ có mười mấy centimét. Các bức vẽ trên bốn vách động hiện nay còn khoảng hơn 45.000 mét vuông. Nội dung chính của các bức bích họa là miêu tả những câu chuyện Phật giáo. Những bức bích họa thời Bắc triều trước thời Tùy Đường chủ yếu là miêu tả những câu chuyện về cuộc đời của Thích Ca Mâu Ni. Những bức bích họa của thời kỳ Tùy, Đường và sau Tùy Đường phần lớn lấy đề tài kinh biến là chính, mà cũng vẽ tranh tượng những người đã bỏ tiền ra xây dựng động và cả những hoạt động sản xuất của nhân dân lao động như cày cấy, săn bắn, đánh cá..., cảnh quan lại quý tộc hưởng lạc, xem ca vũ. Những bức tranh vẽ trên vách động này là tài liệu trực quan cho việc nghiên cứu tình hình xã hội cổ đại Trung quốc. Trong động Mạc Cao còn cất giữ một số lượng lớn kinh Phật, thư họa và các vật quý giá khác.

Vì chính quyền triều Thanh thối nát, những kẻ cướp đoạt văn vật thuộc các nước Anh, Pháp, Nga cũng theo chân đến đây, một số lượng lớn tượng Phật, bích họa và cả những văn vật quý giá bị lấy cắp khiến cho động Mạc Cao phải chịu sự phá hoại nặng nề. Năm 1943 mới thiết lập Sở nghiên cứu nghệ thuật Đôn Hoàng, tiến hành công việc sửa chữa phục

(1) *Mở mang* : Nguyên tác chữ Hán viết "khai tạc". "Tạc" có nghĩa là đục, tức là đục vách núi để làm hang, động. (N.D.)

hồi, bảo quản và nghiên cứu. Sau khi giải phóng, đổi tên thành Sở nghiên cứu văn vật Đồn Hoàng. Động Đôn Hoàng Mạc Cao được liệt vào đơn vị bảo tồn văn vật trọng điểm của cả nước.

ĐỘNG ĐÁ VÂN CƯƠNG Nằm ở sườn phía bắc núi Vũ Châu khoảng 15 km về phía tây thành phố Đại Đồng tỉnh Sơn Tây, được mở mang vào những năm Hòa Bình của thời Bắc Ngụy Văn Thành đế (khoảng năm 460). Từ đời Bắc Ngụy đến đời Đường đều có mở rộng thêm. Theo thống kê, đã mở mang được tổng cộng 53 động lớn nhỏ. Tượng điêu khắc có khoảng 100.000 bức tượng đá như Phật, Bồ tát, người thờ cúng và Phi thiên [1]... Những đồ án phù điêu khác như lâu đài bảo tháp, chim thú quý lạ, cây cối hoa cỏ..., nhiều không kể xiết. Tượng Phật đá lớn nhất cao 17 mét, tượng Phật đá nhỏ nhất chỉ có mấy centimét. Hiện nay những động còn được giữ gìn khá tốt là từ động thứ 4 đến động thứ 20, còn phần lớn những động khác thì đã bị gió bào mòn trông không còn rõ nữa.

Thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, Phật giáo hưng thịnh, khắp nơi xây dựng chùa Phật. Những năm cuối thời Bắc Ngụy, xây hơn 30.000 ngôi chùa Phật ở phía bắc sông Hoàng Hà, ngoài ra còn lợi dụng triền núi để trổ hang và điêu khắc tượng Phật. Động được mở mang sớm nhất trong động đá Vân Cương là động thứ 16. Căn cứ theo sử sách ghi chép, thì vào những năm Hòa Bình đời Văn Thành đế nhà Bắc Ngụy, quan lại quản lý chùa Phật đã tâu lên Hoàng đế xin mở mang động đá. Từ đó phỏng theo hình khuôn mặt của năm Hoàng đế khai quốc Bắc Ngụy điêu khắc nên năm bức tượng Phật lớn để biểu thị sự tưởng nhớ. Từ đó trở đi, Hoàng đế các đời Bắc Ngụy đã không ngừng mở mang động ở đó, mãi đến năm 494, sau khi Hiếu Văn đế dời đô đến Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, tuy nơi này vẫn tiếp tục mở mang nhưng quy mô đã nhỏ đi rất nhiều.

(1) *Phi thiên* : Các vị thần bay trong không trung. (N.D.)

Phù điêu trên vách đá của động thứ 6 là câu chuyện về Thích Ca Mâu Ni đi tu thành Phật. Cả câu chuyện sinh động, nhân vật điêu khắc đá hình thái khác nhau, màu sắc tươi sáng, sinh động như sống. Các loại vật thể đường nét rõ ràng. Động thứ 12 được gọi là động âm nhạc. Phù điêu trên vách đá trong động là cảnh "Chúc mừng Thích Ca Mâu Ni thành Phật". Một hàng người đang nhảy múa, một hàng người đang tấu nhạc, trong nhạc khí có bộ thổi, bộ dây, bộ gõ như sáo, kèn, tì bà, trống... Đặc biệt là một người mặc quần đỏ, tay cầm gậy nhỏ chỉ huy diễn tấu. Cảnh của cụm phù điêu này vừa to lớn vừa lại vừa nghiêm trang, thân phận nhân vật xác đáng, lột tả được tinh thần, biểu hiện được tay nghề cao siêu của nghệ thuật điêu khắc.

Sau ngày đất nước giải phóng, đã thiết lập Sở quản lý văn vật động đá Vân Cương. Động đá Vân Cương đã được liệt vào đơn vị bảo tồn văn vật trọng điểm của cả nước.

ĐỘNG ĐÁ LONG MÔN Động nằm ở cây số thứ 13 về phía nam thành phố Lạc Dương tỉnh Hà Nam, trên núi Long Môn và Hương Sơn của hai bờ nơi sông Y Hà đổ ra biển. Phần lớn các động đá đều được đục trên vách đá dọc theo hai bờ sông Y Hà, tổng cộng có 1352 động, 785 khám thờ Phật, số lượng còn nhiều hơn cả Vân Cương.

Hiếu Văn đế của nhà Bắc Ngụy thời Nam Bắc triều là một người thích cải cách trong các dân tộc thiểu số. Ông học tập, noi theo nền văn hóa, chính trị tiên tiến của dân tộc Hán, vào năm Thái Hòa thứ 18, (năm 494) thời Bắc Ngụy, ông dời đô từ Bình Thành về Lạc Dương. Kể từ đó việc mở mang động đá cũng chuyển từ Vân Cương ở phía bắc đến Long Môn, tỉnh Hà Nam ở phương nam. Năm 495, nhà sư Huệ Thành vốn là tông thất Bắc Ngụy trù bị mở mang động đá. Động đá lớn được mở mang đầu tiên là "động đá Cổ Dương". Về sau, thời Tuyên Vũ đế và Hiếu Minh đế lại mở mang ba động đá lớn Bắc, Trung, Nam của động Tân Dương. Từ đó về sau các triều Tùy, Đường, Ngũ đại, Tống... cũng

không ngừng mở mang. Động Cổ Dương và động Tân Dương đều hoàn thành trong thời kỳ Bắc Ngụy, tượng Phật bằng đá ở đây được điêu khắc đặc sắc và gần với sự hùng vĩ uy nghiêm của Vân Cương.

Động đá Long Môn được mở mang nhiều nhất vào đời Đường, chiếm khoảng 60%. Thời Võ Tắc Thiên đời Đường, đục mở động đá chùa Phụng Tiên có quy mô lớn nhất trong dãy động đá Long Môn. Trong đó có một bức tượng Phật ngồi cao khoảng 17 mét. Bức tượng Phật này điêu khắc vô cùng tinh tế, từ những gợn sóng trên trang phục của Phật đá khiến người ta cảm thấy dường như là làn gió nhẹ đang thổi tới, từ đó tăng thêm sự chân thực, có thể thấy được trình độ nghệ thuật điêu khắc của đời Đường lúc đó rất cao. Ngoài ra, trong động đá Long Môn còn lưu giữ khoảng 3680 tấm bia khắc nghệ thuật thư pháp quý giá, trong đó "Long Môn nhị thập phẩm" là báu vật nghệ thuật thư pháp nổi tiếng trong và ngoài nước.

Những nghệ thuật quý giá của động đá Long Môn cũng đã từng phải chịu sự cướp bóc của bọn lái buôn văn hóa của các quốc gia tư bản phương Tây. Năm 1934, một số lái buôn văn hóa của những quốc gia tư bản đã câu kết với bọn buôn đồ cổ ăn cắp hai khối phù điêu đẹp đẽ "Hoàng đế và Hoàng hậu lễ Phật" trên vách động trong động Tân Dương thời Bắc Ngụy. Sau ngày giải phóng, chính quyền đã thiết lập Sở bảo quản Long Môn. Động đá Long Môn được liệt vào đơn vị bảo tồn văn vật trọng điểm của cả nước.

F. PHẦN KHÁC

DIỆT PHẬT Còn gọi là Pháp nạn. Trong lịch sử Trung quốc có bốn lần nảy sinh sự kiện diệt Phật, chính là diệt Phật "Tam Vũ nhất Tông". Tam Vũ là Thái Vũ đế nhà Bắc Ngụy diệt Phật, Vũ đế nhà Bắc Chu diệt Phật, Vũ tông triều Đường diệt Phật; nhất Tông là Thế tông nhà Hậu Chu diệt Phật.

Thời Nam Bắc triều, Thái Vũ đế (ở ngôi năm 423-451) nhà Bắc Ngụy vốn tin theo đạo Phật, về sau lại chuyển sang tin theo Đạo giáo. Vậy là bắt đầu bài xích Phật giáo. Năm 446, Thái Vũ đế dẫn binh đến Trường An giết sư sãi, phá hủy chùa Phật đồng thời hạ lệnh diệt Phật trong phạm vi cả nước. Lần diệt Phật này kéo dài 5 năm, mãi đến khi Thái Vũ đế chết, Văn Vũ đế lên ngôi (năm 452), mới kết thúc. Do Văn Thành đế tin Phật giáo nên lại bắt đầu phát triển Phật giáo.

Tiếp theo Thái Vũ đế nhà Bắc Ngụy diệt Phật, thời Nam Bắc triều, Vũ đế nhà Bắc Chu, cũng đã từng diệt Phật. Vũ đế (ở ngôi năm 560-578) nhà Bắc Chu ,vào năm Kiến Đức thứ 3 (năm 574) bài xích Phật giáo và hạ chiếu cấm chỉ Phật giáo, Đạo giáo, một số lớn sách kinh, tượng Phật bị phá hủy, cưỡng ép tăng, đạo hoàn tục. Lần diệt Phật này đến sau khi Chu Vũ đế chết, Tuyên đế và Tĩnh đế (năm 579) lên kế vị mới dừng lại.

Lần diệt Phật thứ ba là Vũ tông (ở ngôi năm 841-846) của triều Đường. Đời Đường, ruộng đất của chùa Phật có thể không nộp thuế mà chùa Phật lại chiếm hữu số lượng lớn đất đai, rất nhiều nông dân cũng nương nhờ chùa Phật làm điền hộ. Lúc đó chùa Phật chiếm đến bảy, tám phần mười đất đai cả nước. Vì vậy rất bất lợi đối với chính quyền. Đường Vũ tông muốn phá vỡ thế lực của chùa Phật. Năm Hội Xương đầu tiên (năm 841), Đường Vũ tông hạ chiếu triệt bỏ Phật. Quy định Trường An và Lạc Dương mỗi nơi giữ lại bốn chùa, mỗi chùa giữ lại 30 sư, các châu lớn được giữ lại một chùa, mỗi chùa giữ lại 10 nhà sư, các chùa Phật còn lại nhất luật dỡ bỏ, tăng ni đều hoàn tục hết, đất đai giao về quốc hữu, tượng đồng, chuông đồng đun chảy đúc tiền. Lần diệt Phật này đã phá hủy hơn 4600 ngôi chùa Phật, hơn 260 nghìn tăng ni hoàn tục. Trong lịch sử Phật giáo, lần diệt Phật này được gọi là "Pháp nạn Hội Xương".

Lần diệt Phật thứ tư là thời Thế tông nhà Hậu Chu đời Ngũ đại diệt Phật. Chu Thế tông (ở ngôi năm 954-959) hạn

chế sự phát triển của chùa Phật nên vào năm Hiển Đức thứ 2 (năm 955) hạ chiếu diệt Phật, tổng cộng dỡ bỏ 3336 ngôi chùa Phật, phá tượng Phật đồng đúc tiền. Lệnh cho tăng ni hoàn tục.

II. ĐẠO GIÁO

Đạo giáo là một trong những tôn giáo chính của Trung quốc, do Trương Lăng sáng lập vào thời gian những năm Thuận đế (ở ngôi năm 126-144) nhà Đông Hán. Lúc đó gọi là đạo Năm đấu gạo, tôn Lão tử làm Giáo chủ. Thời Linh đế (ở ngôi năm 168-189) nhà Đông Hán, đạo Thái Bình của Trương Giác (một phái của Đạo giáo) trở thành cờ hiệu của cuộc khởi nghĩa Khăn vàng; Trương Lỗ lợi dụng đạo Năm đấu gạo chiếm cứ Hán Trung. Thời Đông Tấn, Tôn Ân là đạo sĩ đạo Năm đấu gạo, ông ta tổ chức tín đồ khởi nghĩa chống lại nhà Tấn.

Thời Nam Bắc triều, từ lúc còn trẻ, Khấu Khiêm Chi đã vào núi Tung Sơn tu đạo, về sau giả xưng là Thái thượng Lão quân đích thân phong cho ông ta làm "Thiên sư" và lệnh cho ông ta phò tá "Bắc phương Thái bình Chân quân" (Vua thật Thái bình phương Bắc). Ông ta lại lợi dụng Thái Vũ đế nhà Bắc Ngụy sùng tín Đạo giáo, thiết lập đạo trường Thiên sư ở Bình Thành (nay là Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây). Sau này mọi người gọi đạo này là "đạo Bắc Thiên sư". Thời Tống thuộc Nam triều, Lục Tu Tĩnh cũng lập ra đạo Thiên sư ở phương nam, gọi là "đạo Nam Thiên sư".

Đời Đường là thời kỳ hưng thịnh của Đạo giáo, vì Giáo chủ của Đạo giáo là Thái thượng Lão quân mang họ Lý, cùng họ với Hoàng đế nhà Đường, Đường Cao tông tự xưng là đời sau của Lý Nhĩ (tức Lão tử, được tôn làm Giáo chủ Đạo giáo), từ đó xác lập địa vị đặc biệt của Đạo giáo, triều Đường có không ít Hoàng đế đều tin theo Đạo giáo.

Đời Nguyên cũng là thời kỳ thịnh vượng của Đạo giáo, đạo Thiên sư Nam và Bắc đạo cùng một số phái khác của Đạo giáo hợp nhau lại sáng lập "phái Chính nhất" của Đạo

giáo. Thời Kim Thế tông, Vương Trùng Dương sáng lập ra "phái Toàn Chân", về sau tín đồ là Khâu Xứ Cơ được Thành Cát Tư Hãn giúp đỡ, phái Toàn Chân của Đạo giáo cực kỳ hưng thịnh. Từ đó trở đi, Đạo giáo hình thành hai phái lớn "Toàn chân" và "Chính Nhất". Phương pháp tu luyện của Đạo giáo Trung quốc là dựa vào luyện đơn chế thuốc, niệm chú, viết kinh, vẽ bùa chú là chính, vì vậy trong giới đạo sĩ đã từng xuất hiện một số danh y và nhà thư pháp nổi tiếng.

A. GIÁO PHÁI VÀ TỔ CHỨC

ĐẠO HOÀNG LÃO Còn gọi là Hoàng Lão học. "Hoàng" là chỉ Hoàng đế, "Lão" là chỉ Lão tử. "Hoàng Lão chi học" (cái học, học phái Hoàng Lão – N.D.) vốn là một dòng tư tưởng triết học của thời kỳ Chiến quốc, trong tư tưởng triết học của mình, trước tiên Lão tử chỉ ra khái niệm trừu tượng "Đạo". Thời Tây Hán, tư tưởng triết học của Hoàng Lão rất thịnh hành. Những năm cuối thời Đông Hán, chính Trương Giác mượn tư tưởng của Hoàng Lão để sáng lập ra đạo Thái Bình. (Hình 47)

Hình 47 **Đạo Hoàng Lão**

ĐẠO NĂM ĐẤU GẠO (*Ngũ đấu mễ đạo*) Do Trương Lăng sáng lập ở núi Cốc Minh, tỉnh Tứ Xuyên vào những năm Thuận đế (ở ngôi năm 126-144) thời Đông Hán. Lúc đó những người nhập đạo phải nộp năm đấu gạo, vì vậy người ta gọi là "đạo Năm đấu gạo", còn gọi là "đạo Gạo". Đạo đồ [1]

(1) *Đạo đồ* : Những tín đồ, môn đồ của Đạo giáo, người theo Đạo giáo. (N.D.)

nhập đạo đều gọi Trương Lăng là "Thiên sư" (Thầy nhà Trời), vì thế còn gọi là "đạo Thiên sư". Đạo đồ mới nhập đạo gọi là "quỷ tốt" (lính quỷ), cho nên còn gọi là "đạo Quỷ". (Hình 48)

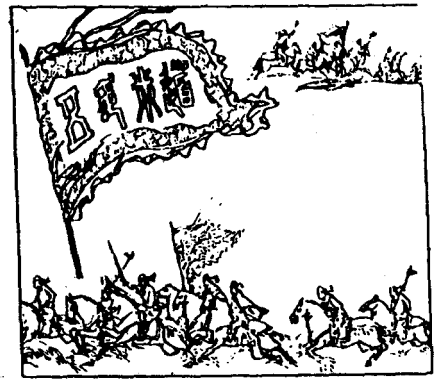

Hình 48 **Đạo Năm đấu gạo**

ĐẠO THÁI BÌNH

Là một phái của Đạo giáo, giai đoạn đầu do Trương Giác sáng lập vào những năm Hy Bình (172-178) thời Hán Linh đế. Đạo Thái Bình tôn thờ đạo Hoàng Lão, tự xưng là "Đại hiền Lương sư". Họ vẽ bùa niệm chú trị bệnh cho người, tuyên truyền tư tưởng bình đẳng của Đạo giáo nguyên thủy trong nông dân. Họ chỉ trích người giàu là chuột trong kho lương thực, cất giữ rất nhiều lương thực để ăn một mình, không chịu cho người đói khát ăn. (Hình 49)

Hình 49 **Đạo Thái bình**

Người tin đạo rất nhiều, trong thời gian mười mấy năm, số đạo đồ đến khoảng 100.000 người, phân bố khắp tám châu như Thanh, Từ, Cổn, Dự, U, Kỳ, Kinh, Dương... (nay là các vùng Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam, Giang Tô, An Huy, Hồ Bắc...) Trương Giác chia đạo đồ thành 36 phương, phương lớn có hơn 10.000 người, phương nhỏ khoảng 6, 7.000 người,

mỗi phương có một thủ lĩnh, gọi là "Cừ soái".

ĐẠO BẮC THIÊN SƯ Là đạo do đạo sĩ Khấu Khiêm Chi ở núi Tung Sơn sáng lập vào thời Nam Bắc triều. Ông ta từ lúc còn trẻ đã vào núi Tung Sơn tu luyện ẩn cư, đã viết rất nhiều kinh đạo và phao tin là chính tay Thái thượng Lão quân (tức Lão tử) trao cho. Lại còn nói rằng đích thân Thái thượng Lão quân phong cho ông ta làm "Thiên sư", ra lệnh cho ông ta phải chỉnh đốn Đạo giáo cho tốt, yêu cầu ông ta phải trừ bỏ "ngụy pháp" (1) của Tam Trương (2). Năm Thủy Quang đầu tiên (năm 424) đời Thái Vũ đế nhà Bắc Ngụy, Khiếu Khiêm Chi đến đô thành Bắc Ngụy là Bình Thành (nay là thành phố Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây – N.D.) dâng tặng Thái Vũ đế nhà Ngụy kinh đạo. Đạo đồ đạo Thiên sư là Thôi Hạo cực lực tâng bốc Khiếu Khiêm Chi trước mặt Thái Vũ đế. Nhà vua bèn lập cho ông ta đạo trường Thiên sư ở Bình Thành, Thái Vũ đế đích thân đến đàn nhận bùa, tuyên bố là "đạo Thiên sư" mới. Người đời sau gọi là "đạo Bắc Thiên sư".

ĐẠO NAM THIÊN SƯ Là đạo dựa vào đạo sĩ Thiên sư là Lục Tu Tĩnh và đồ đệ là Tôn Du Nhạc đứng đầu vào thời Nam Bắc triều, được gọi là "đạo Nam Thiên sư". Lục Tu Tĩnh (406-477) người đời Tống thời Nam triều. Ông sùng tín đạo Thiên sư, vào núi Lư Sơn tu luyện. Khi 61 tuổi, Tống Minh đế triệu ông đến Kiến Khang (nay là Nam Kinh). Lục Tu Tĩnh và đồ đệ là Tôn Du Nhạc ở Kiến Khang chỉnh lý kinh đạo, tập hợp 1228 quyển của Thành giới, Phương thuốc, Bùa vẽ, v.v. chia làm ba động, gọi là *Mục lục Tam động kinh thư*, đặt nền móng cho Đạo tạng của Đạo giáo. Người đời sau gọi đạo Thiên sư của Lục Tu Tĩnh và đồ đệ Tôn Du Nhạc là "đạo Nam Thiên sư".

---

(1) *Ngụy pháp* : Đạo, tôn giáo (pháp) giả dối (ngụy). (N.D.)

(2) *Tam Trương* : Ba thủ lĩnh họ Trương (tức Trương Lăng, Trương Hành, Trương Lỗ) của đạo Năm đấu gạo thời Đông Hán. Xem thêm mục từ "Tam Trương" ở trang 807 sau đây. (N.D.)

ĐẠO (PHÁI) CHÍNH NHẤT Tên gọi chung sau khi các đạo phái, như đạo Nam, Bắc Thiên sư, cùng Thượng Thanh và Linh Bảo, v.v. thống nhất lại.

Là một trong hai phái Đạo giáo lớn từ triều Nguyên trở đi. Đạo Chính Nhất là phe phái của đạo Năm đấu gạo do Trương Lăng thời Đông Hán sáng lập, môn đồ của Trương Lăng gọi Trương Lăng là "Thiên sư". Các đời con ông là Trương Hành, cháu ông là Trương Lỗ, v.v. đều là đạo sĩ Thiên sư, tôn xưng là "Trương Thiên sư". Bởi vì phái này có thể kết hôn, cho nên con cháu đông đúc. Từ đời Đường trở đi, đạo Nam và Bắc Thiên sư cùng các đạo phái như Thượng Thanh, Linh Bảo đã dần dần kết hợp lại, đến năm Đại Đức thứ 8 (1304), Nguyên Thành tông phong cho cháu đời thứ 38 của Trương Lăng là Trương Dữ Tài làm Giáo chủ Đạo giáo (phái Chính Nhất) phụ trách những công việc Đạo giáo ở núi Long Hổ, núi Cáp Tạo, núi Mao Sơn (Đạo giáo gọi là "Tam sơn"). Đạo Chính Nhất tụng theo *Kinh Chính Nhất*, thờ phụng quỷ thần, coi trọng vẽ bùa niệm chú, các hoạt động bắt quỷ hàng yêu. Vì vậy đạo Chính Nhất còn được gọi là "phái bùa chú", cũng chính là đạo phái lập đàn, vẽ bùa niệm chú, v.v.

ĐẠO (PHÁI) TOÀN CHÂN Còn gọi là "Toàn Chân giáo". Là một trong hai phái Đạo giáo lớn từ triều Nguyên trở đi. Năm Đại Định thứ 7 (1167) đời Kim Thế tông, phái này được đạo sĩ Vương Trùng Dương sáng lập khi giảng đạo ở am Toàn Chân ở Ninh Hải, tỉnh Sơn Đông (nay là Mâu Bình). Đạo sĩ của phái này phải vào miếu đi tu, không coi trọng vẽ bùa. Chủ trương tu đạo "chính tâm thành ý, không tham lam ham muốn cá nhân".

HIỆP HỘI ĐẠO GIÁO TRUNG QUỐC Thành lập tại Bắc Kinh vào tháng 4 năm 1957 với tôn chỉ là "Đoàn kết tín đồ Đạo giáo Trung quốc, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của Đạo giáo, dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Nhân dân, tích cực tham gia xây dựng hiện đại hóa Tổ quốc xã hội

chủ nghĩa, phối hợp giúp đỡ Chính phủ quán triệt chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo, thúc đẩy và triển khai công tác nghiên cứu Đạo giáo." Địa chỉ của Hội đặt tại Bắc Kinh.

B. NHÂN VẬT

LÃO TỬ (khoảng năm 580-500 tr. C.N.) Nhà tư tưởng thời Xuân thu của Trung quốc, sáng lập ra học phái Đạo gia. Các Đạo giáo đời sau tôn ông là Giáo chủ. Lão tử họ Lý, tên là Nhĩ, tên chữ là Bá Dương, còn có tên chữ là Đam, là người huyện Khổ nước Sở (nay ở phía đông huyện Nam Lộc, tỉnh Hà Nam). Ông từng đảm nhiệm chức "Thủ tàng thất" (chức sử quan phục trách quản lý sách vở) của vương thất nhà Chu, về sau ông thấy nhà Chu suy tàn liền bỏ quan về quê ở ẩn. Sách *Lão tử* còn gọi là *Đạo đức kinh*, toàn quyển sách chỉ có 5000 lời, 81 chương. Sách này được làm xong vào đầu thời Chiến quốc, tuy không phải là do Lão tử viết ra, nhưng về cơ bản là phản ánh tư tưởng của Lão tử. (Hình 50)

Hình 50 **Lão tử ngộ đạo**

Trong quá trình hình thành, Đạo giáo đã lợi dụng tư tưởng "Đạo" và "vô vi" của Lão tử, đồng thời vẽ vời, thần hóa để sáng lập ra Đạo giáo, tôn Lão tử làm Giáo chủ. Năm Cản Phong đầu tiên (năm 666) vua Cao tông đời Đường đã phong cho Lão tử làm "Thái thượng Huyền

nguyên Hoàng đế", Tống Chân tông năm Đại Trung Tường Phù thứ 6 (1013) gia phong "Thái thượng Lão quân Hỗn nguyên Thượng đức Hoàng đế".

TRANG TỬ (khoảng năm 369-286 tr.C.N.) Nhân vật đại diện quan trọng cho học phái Đạo gia của thời kỳ Chiến quốc. Tên là Chu, người đất Mông nước Tống (nay là đông bắc huyện Thương Khâu, tỉnh Hà Nam). Ông từng đảm nhiệm chức quan nhỏ quản lý vườn cây sơn ở đất Mông. Sau khi thôi chức, về nhà sống một cuộc sống nghèo khổ. Ông coi thường tất cả mọi thứ trên đời, cho rằng sự sống và cái chết không có gì khác nhau, sống chẳng cần vui, chết không cần buồn. Vợ ông chết, ông không khóc, còn ngồi một bên "gõ chậu mà hát". Sách *Trang tử* là do Trang Chu và người đời sau viết ra.

Vì tư tưởng của Trang Chu kế thừa và phát triển quan điểm "đạo noi theo tự nhiên" của tư tưởng Lão tử, về sau Đạo giáo đã lợi dụng và thần hóa Trang tử. Đường Huyền tông vào năm Thiên Bảo đầu tiên (năm 742) phong cho Trang tử làm "Nam Hoa Chân nhân", gọi sách *Trang tử* là "Nam Hoa Chân kinh". Tống Huy tông lại phong thêm làm "Vi diệu Nguyên thông Chân quân".

TỪ PHÚC Còn gọi là "Từ Thị", người Lang Nha (nay là một dải của Giao Nam, Chư Thành, tỉnh Sơn Đông). Phương sĩ [1] của thời Tần. Tương truyền, vào năm Tần Thủy Hoàng thứ 28 (219 tr. C.N.), Từ Phúc dẫn theo hơn 1000 đồng nam, đồng nữ vượt biển tìm tiên, cầu thuốc tiên trường sinh bất tử, nhưng một đi không trở lại. Về sau, những công việc cầu thuốc tiên, luyện đan, v.v. của Đạo giáo đều có liên quan đến phương sĩ Từ Phúc.

TAM TRƯƠNG Là chỉ người sáng lập ra đạo Năm đấu gạo của thời Đông Hán, gồm ba người là Trương Lăng và

(1) *Phương sĩ* : Người cầu tiên, luyện đan, tự xưng trường sinh bất tử thời cổ đại, rất thịnh thời Tần Hán. Về sau chỉ chung những người làm nghề thầy thuốc, bói toán, xem số, xem tướng. (N.D.)

con cháu là Trương Hành, Trương Lỗ.

Trương Lăng (34-156) là người đất Phong nước Bái (nay là huyện Phong, tỉnh Giang Tô). Theo sử sách ghi chép vào thời Hán Minh đế, Trương Lăng đã từng làm quan địa phương ở Giang Châu thuộc quận Ba (nay là Trùng Khánh). Về sau vào những năm Thuận đế (125-144), ông bỏ quan vào núi Hộc Minh (nay là huyện Đại Ấp, tỉnh Tứ Xuyên) tu đạo. Sáng lập ra "đạo Năm đấu gạo". Về sau Trương Lăng tự xưng là "Thái thanh Huyền nguyên". Đạo đồ còn gọi ông là "Thiên sư".

Trương Hành là con trai Trương Lăng, kế tục truyền đạo, năm Quang Hòa thứ 2 (năm 179) đời Hán Linh đế, ông qua đời, đạo đồ nói ông là "bạch nhật thăng thiên".[1]

Cháu của Trương Lăng là *Trương Lỗ* cũng là đạo đồ của đạo Năm đấu gạo. Năm Sơ Bình thứ 2 (năm 191) đời Hán Hiến đế, Trương Lỗ dẫn đạo đồ đánh chiếm Hán Trung, xây dựng chính quyền mang tính địa phương. Đạo Năm đấu gạo của Trương Lỗ khống chế Hán Trung gần 30 năm, đến năm Kiến An thứ 20 (năm 215) đời Hán Hiến đế, Tào Tháo đánh chiếm Hán Trung, Trương Lỗ lùi vào Ba Trung (nay là Ba Trung, tỉnh Tứ Xuyên), về sau đầu hàng Tào Tháo. Con của Trương Lỗ là Trương Thịnh kế tục sự nghiệp của cha vào những năm Tây Tấn, đến núi Long Hổ ở Giang Tây tiếp tục truyền đạo, tôn thờ tổ tiên Trương Lăng làm Chưởng giáo "Chính Nhất Thiên sư". Ông ta tự xưng là "Trương Thiên sư đời thứ tư".

TRƯƠNG GIÁC (năm ?-184) Người ở Cự Lộc (nay là huyện Bình Hương, tỉnh Hà Bắc). Thờ đạo Hoàng Lão, sáng lập "đạo Thái Bình", dùng lời chú, nước bùa để trị bệnh cho người bị bệnh, thu nhận môn đồ rộng rãi, tự xưng là "Đại hiền Lương sư". Mấy trăm nghìn đạo đồ phân bố giữa các châu Thanh, U, Kỳ, Kinh, Dương, Từ, Duyện. Định khởi

(1) *Bạch nhật thăng thiên* : Từ của Đạo gia, chỉ ban ngày lên cõi Trời thành tiên. (N.D.)

nghĩa vào ngày mồng 5 tháng 3 năm Trung Bình đầu tiên (năm 184) đời Hán Linh đế, nhưng vì sự cáo giác của kẻ phản bội Đường chủ, nên vội vàng cùng khởi sự ở các châu trước vào tháng 2. Trương Giác tự xưng là "Thiên công Tướng quân", người em là Trương Bảo xưng là "Địa công Tướng quân", một người em khác là Trương Lương xưng là "Nhân công Tướng quân". Các đạo đồ khởi nghĩa đầu đều quấn khăn vàng, vì vậy được gọi là "quân Khăn vàng". Triều đình Đông Hán vội vàng điều động triệu tập quân đội tiến hành trấn áp. Không lâu sau Trương Giác ốm chết. Cùng năm đó Trương Lương cũng bị chết trong trận chiến chống với quân triều đình Đông Hán ở Quảng Tông (nay là phía đông huyện Uy, tỉnh Hà Bắc). Trương Bảo cũng thua trận hy sinh ở Khúc Dương (nay là phía tây huyện Tấn, tỉnh Hà Bắc), cuộc khởi nghĩa thất bại.

CÁT HỒNG (284-364) Người Cú Dung quận Đan Dương (nay là tỉnh Giang Tô). Đạo sĩ, nhà luyện đan, nhà y học của Đông Tấn, có các trứ tác như *Bão phác tử* và *Kim quỹ dược phương*. Ông đã từng theo các phương sĩ Tây Tấn là Trịnh Ẩn học thuật luyện đan, về sau ông nghe nói vùng Giao Chỉ (Quảng Châu) có cát đỏ cần cho việc luyện đan, vậy là liền dẫn con cháu đến Quảng Châu, vào núi La Phù luyện đan. Về già, ông chết trong núi. Trong sách *Bão phác tử* có ghi chép phương pháp luyện đan, là tài liệu quan trọng của thuật luyện đan Trung quốc cổ đại. Ba quyển *Kim quỹ dược phương* có ghi chép phương thuốc chữa trị bệnh đậu mùa sớm nhất trên thế giới.

TÔN ÂN Đạo sĩ thời Đông Tấn, đã từng lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa. Ông là người quận Lang Da (nay là tây bắc Lang Da Đài, Giao Nam, tỉnh Sơn Đông). Thờ đạo Thiên sư, đi theo người chú tổ chức nhân dân khởi nghĩa, sau này người chú bị triều đình giết hại. Tôn Ân lợi dụng đạo Thiên sư tiếp tục đấu tranh. Đã từng có nhiều vạn đạo đồ đi theo, tiến đánh nha thự giết quan lại. Ông tự xưng là "Chinh Đông Tướng quân". Về sau quân khởi nghĩa do Tôn Ân lãnh đạo bị

quân triều đình Đông Tấn là Lưu Lao Chi đánh bại, lại bị ép buộc phải rút lui ra hải đảo. Cuối cùng vào năm Nguyên Hưng đầu tiên (năm 402) đời An đế nhà Đông Tấn, ông bị thua trận nhảy xuống biển tự tử.

ĐÀO HOẰNG CẢNH (456-536) Người Mạt Lăng, quận Đan Dương (nay là Nam Kinh). Thời Nam Bắc triều, là đạo sĩ, nhà y học, nhà thư pháp của những năm Tề, Lương. Đồng thời ông cũng đã từng tiến hành nghiên cứu cách tính lịch, địa lý... Ông có viết các sách như *Bản thảo kinh tập chú*, *Đào thị hiệu nghiệm phương*, *Dược tống quyết*... có những ảnh hưởng nhất định đối với sự phát triển của y dược học Trung quốc.

Trong thời Tề, ông đã từng đảm nhiệm chức Tả vệ điện trung Tướng quân, đến thời Lương Vũ đế thì từ bỏ quan chức, theo Tôn Du Nhạc học kinh pháp và vẽ bùa. Để lấy được cỏ tiên, ông đã đi khắp các ngọn núi nổi tiếng. Lương Vũ đế ngưỡng mộ danh tiếng nên đã từng mời ông ra làm quan, bị ông từ chối. Nhưng, mỗi lần Lương Vũ đế gặp phải chuyện lớn đều thỉnh giáo ông, vì thế lúc đó gọi ông là "Tể tướng trong núi". Về mặt đạo học, ông chủ trương ba đạo Nho, Thích, Đạo cùng hợp lại.

TÔN TƯ MẠC (581-682) Người Hoa Nguyên (nay là huyện Diệu, tỉnh Thiểm Tây), là đạo sĩ, nhà y dược học của đời Đường. Ông sùng kính Lão Trang, có sự nghiên cứu sâu sắc tư tưởng Lão Trang. Lúc còn nhỏ tuổi ông đã chăm chỉ học hành, không cầu danh lợi, các Hoàng đế Tùy, Đường triệu ông ra làm quan nhưng đều bị ông từ chối. Ông ẩn cư lâu dài ở núi Ngũ Đài trong dãy Chung Nam của tỉnh Thiểm Tây, nghiên cứu y dược học, viết ra nhiều loại tác phẩm nổi tiếng như *Thiên kim yếu phương*, *Thiên kim dực phương*, *Nhiếp sinh luận*, *Bảo sinh minh*, v.v. Do Tôn Tư Mạc tinh thông y dược, thông cảm với nỗi cực khổ của nhân dân, chăm chỉ khám bệnh cho dân, nên ông nhận được sự tôn kính của mọi người. Đời sau tôn xưng ông là "Dược vương" (Vua thuốc trị

bệnh), gọi ngọn núi Ngũ Đài nơi ông ẩn cư là "Núi Dược vương", có xây miếu Dược vương ở đó.

LÃ ĐỘNG TÂN (798- ?) Tên là Nham, hiệu là Thuần Dương tử, người huyện Vĩnh Lạc phủ Hà Trung. Theo truyền thuyết, sau khi mẹ Lã Động Tân có mang, lúc sắp đẻ, giờ Tý (từ 9 đến 11 giờ sáng) ngày 14 tháng 4 nông lịch [1], mơ thấy một con hạc trắng từ trên cao bay vào lòng mình. Giật mình tỉnh dậy thì sinh Lã Động Tân. Lúc nhỏ Lã Động Tân rất cố gắng học tập, thơ văn đều rất hay, nhưng thi nhiều lần không đỗ, theo truyền thuyết, ông đã quá tuổi hoa giáp (60 tuổi) mới thi đỗ tiến sĩ. Nhưng ông không làm quan, ở Trường An (Tây An) gặp được Chung Ly Quyền (tức là Hán Chung Ly, một trong tám vị tiên trong truyền thuyết), đạt được chân truyền như Đại đạo thiên độn kiếm pháp, Long hổ kim đơn bí văn, v.v. Đắc đạo, Lã Động Tân sống đến trăm tuổi, dung nhan không hề già, đi lại như bay, chỉ một lát đã đi được mấy trăm dặm, mọi người đều coi Lã Động Tân như thần tiên, tương truyền ông là một trong "bát tiên" (tám vị tiên) [2]. Hoàng đế đời Nguyên phong ông làm "Thuần dương Diễn chính Cảnh hóa Phù hựu Đế quân". Đạo Toàn Chân tôn ông là một trong "Bắc ngũ tổ", thường gọi là "Lã tổ".

TRƯƠNG QUÂN PHÒNG Người An Lục (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), thời Bắc Tống, đã từng phụng mệnh chủ trì

(1) *Nông lịch* : Lịch có tính thời vụ sản xuất nông nghiệp trong năm, thường là một loại âm dương lịch mà ta quen gọi là âm lịch. Phân biệt với âm lịch (theo nghĩa chính xác) là lịch tính thời gian theo sự chuyển động của Mặt trăng chung quanh Trái đất, lấy độ dài trung bình của tuần trăng làm một tháng, do đó một năm có 354 hay 355 ngày. Lịch của người Hồi giáo là âm lịch theo nghĩa này. Xem thêm chú thích 1, tr. 856 (N.D.)

(2) *Bát tiên* (tám vị tiên) : Theo thần thoại và truyền thuyết thì Trung quốc có tám vị tiên nổi tiếng. Ấy là Lý Thiết Quài (cũng đọc Quải) Chung Ly Quyền (Hán Chung Ly), Trương Quả Lão, Hà Tiên Cô, Lam Thái Hòa, Lã Động Tân, Hàn Tương Tử, Tào Quốc Cữu. Xem thêm mục "Bát tiên" ở trang 822 sau đây. (N.D.)

hiệu đính sách đạo của Bí các. Từ thời Tống Chân tông năm Đại Trung Tường Phù thứ 5 (1012) đến năm Đại Hy thứ 3 (1019), ông đã dùng thời gian hơn 7 năm viết ra 4565 quyển *Đại Tống Thiên cung bảo tàng*. Ngoài ra còn biên tập thành 122 quyển *Vân cấp thất thiêm*. Từ đó mà đã bảo tồn được một số tài liệu của Đạo giáo cổ.

TRƯƠNG TAM PHONG Đạo sĩ, nhà võ thuật nổi tiếng, người sáng lập ra phái Võ Đang đời Tống. Nhưng có người nói ông là người đời Kim, lại có người nói ông là người cuối đời Nguyên. Về nguyên quán của ông cũng có rất nhiều thuyết, có người nói ông là người Liêu Ninh, cũng có người nói là người Thiểm Tây, còn có người nói là người Sơn Tây. Theo truyền thuyết, Trương Tam Phong võ nghệ siêu quần, một người có thể đánh bại mấy chục người, đi lại như bay. Thông minh hơn người, đọc sách chỉ một lần là thuộc lòng. Một bữa cơm có thể ăn một đấu, cũng có thể mấy ngày không ăn uống gì. Hơn nữa có thể đoán được những việc sắp xảy ra. Nói tóm lại, truyền thuyết thì vô cùng thần thánh.

Minh Thành tổ Chu Đệ đã từng sai người đi khắp nơi tìm ông nhưng không tìm được. Năm Chính Thống đầu tiên (1436) Minh Anh tông đã từng phong cho ông làm "Thông vi Hiển hóa Chân nhân", năm Thành Hóa thứ 22 (1486) Minh Hiếu tông lại phong là "Thao quang Thượng chí Chân tiên", năm Gia Tĩnh thứ 42 (1563) Minh Thế tông lại phong ông làm "Thanh hư Nguyên diệu Chân quân".

VƯƠNG TRÙNG DƯƠNG (1112-1170) Người sáng lập đạo Toàn chân. Vốn người Hàm Dương (nay là thành phố Hàm Dương, tỉnh Thiểm Tây). Lúc còn nhỏ thích tập võ công, những năm Kim Khang tông ông tham gia cuộc thi võ cử, đỗ hạng nhất. Theo truyền thuyết, một lần Vương Trùng Dương nhờ gặp được một trong tám vị tiên là Lã Động Tân ở trên đường mà có được phép tu luyện bí mật, vì thế ông bỏ nhà vào núi Chung Nam tu đạo.

Sau khi thành đạo, đến núi Côn Lôn ở Sơn Đông (nay là đông nam huyện Mâu Bình, tỉnh Sơn Đông) truyền đạo. Phàm những người nhập đạo của ông đều gọi là "đạo sĩ Toàn Chân". Ông đề xướng "toàn thần luyện khí", xuất gia tu chân". Đồng thời quy định phải xuất gia mới có thể làm đạo sĩ. Năm Chí Nguyên thứ 6 (1269) Nguyên Thế tổ phong ông làm "Trùng Dương Toàn Chân Khai hóa Chân quân", năm Chí Đại thứ 3 (1310) Nguyên Vũ tông lại gia phong ông là "Trùng Dương Toàn Chân Khai hóa Phụ cực Đế quân".

BẢY CHÂN NHÂN PHƯƠNG BẮC (*Bắc thất chân*) Chỉ 7 đồ đệ của Vương Trùng Dương đạo Toàn Chân, gồm Mã Ngọc, Đàm Xứ Đoan, Lưu Xứ Huyền, Khâu Xứ Cơ, Vương Xứ Nhất, Hách Đại Thông, Tôn Bất Nhị.

Mã Ngọc (1123-1183) vốn có tên là Tòng Nghĩa, tên chữ là Nghi Phủ, đổi tên thành Ngọc, tên chữ là Huyền Bảo, hiệu là Đan Dương tử. Người Ninh Hải, Sơn Đông (nay là Mâu Bình, tỉnh Sơn Đông). Từ nhỏ đã thông minh mẫn tiệp, 20 tuổi có thể làm thơ, sở trường châm cứu, thường chữa bệnh cho người. Năm Đại Định thứ 7 (1167) đời Kim Thái tông, Vương Trùng Dương đến quê của Mã Ngọc truyền đạo, Mã Ngọc cùng vợ là Tôn Bất Nhị lạy Vương Trùng Dương làm thầy và giúp đỡ Vương Trùng Dương sáng lập ra đạo Toàn Chân. Người đời gọi là "Đan Dương Chân nhân".

Đàm Xứ Đoan (1123-1185) vốn có tên là Ngọc, tên chữ là Bá Ngọc, về sau đổi tên thành Xứ Đoan, tên chữ là Thông Chính, hiệu là Trường Chân tử. Người Ninh Hải. Vào đạo Toàn Chân, theo thầy Vương Trùng Dương. Người đời gọi là "Trường Chân Chân nhân".

Lưu Xứ Huyền (1147-1203), tên chữ là Thông Diệu, hiệu là Trường Sinh tử, người Đông Lai (huyện Dịch, tỉnh Sơn Đông). Vốn có nghề giết mổ, về sau theo Vương Trùng Dương học đạo, người đời gọi ông là "Trường Sinh Chân nhân".

KHÂU XỨ CƠ (1148-1227) Tên chữ là Thông Mật, hiệu là Trường Xuân tử. Người Thê Hà, Đăng Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). 19 tuổi lạy Vương Trùng Dương làm thầy, nhập đạo Toàn Chân. Đã từng đi xin ăn sống qua ngày, bên mình mang theo một chiếc áo tơi, người ta gọi là "Tiên sinh áo tơi". Sau này đến núi Long Mông ở Lũng Châu tu đạo, sáng lập ra phái Long Môn.

Năm 1220, Khâu Xứ Cơ nhận lời mời của Thành Cát Tư Hãn, mặc dầu đã 70 tuổi, vẫn kiên quyết dẫn theo 18 đệ tử đi về phía tây hàng vạn dặm, đến yết kiến Thành Cát Tư Hãn ở đỉnh núi Tuyết Sơn (nay thuộc địa phận nước Apganixtan). Nguyên Thái tổ vô cùng vui mừng, bày tiệc chiêu đãi đám Khâu Xứ Cơ trong doanh trại hành quân. Trong buổi tiệc Khâu Xứ Cơ nói về đạo dưỡng sinh, kế hoạch và sách lược trị nước, rất được Nguyên Thái tổ Thành Cát Tư Hãn tỏ ý khen ngợi, ban cho hiệu là "Thần tiên" và lệnh cho Khâu Xứ Cơ phụ trách quản lý Đạo giáo trong thiên hạ. Tháng 2 năm 1224, Khâu Xứ Cơ đến Bắc Kinh, ở tại cung Thái Cực, đổi tên là cung Trường Xuân. Năm 1227 thì chết, di hài được chôn tại Xử Thuận đường đạo quán Bạch Vân. Người đời gọi Khâu Xứ Cơ là "Trường Xuân Chân nhân".

VƯƠNG XỨ NHẤT (1142-1217) Tên chữ là Ngọc Dương, hiệu là Toàn Dương tử, người Ninh Hải. Nhập đạo Toàn Chân theo thầy Vương Trùng Dương, người đời gọi là "Ngọc Dương Chân nhân".

HÁCH ĐẠI THÔNG (1140-1212) Tên là Lân, tự lấy hiệu là Thái cổ đạo nhân, pháp danh là Đại Thông, hiệu là Quảng Ninh tử. Người Ninh Hải. Là học trò của Vương Trùng Dương, người đời gọi là "Quảng Ninh Chân nhân".

TÔN BẤT NHỊ (1119-1182) Nữ đạo sĩ đời Kim, người đời gọi là "Tôn Tiên Cô". Pháp hiệu là Bất Nhị, hiệu là Thanh Tịnh tản nhân, người Ninh Hải. Vốn là vợ của Mã Ngọc. Sau khi Vương Trùng Dương đến núi Côn Du, bà và Mã Ngọc lạy Vương Trùng Dương làm thầy, xuất gia ở Kim

Liên đường. Về sau đến động Phụng Tiên Cô ở Lạc Dương tu đạo.

C. ĐẠO TẠNG, THẦN TIÊN, CHỨC SẮC, NGHI THỨC

ĐẠO TẠNG Là tổng tập sách kinh của Đạo giáo. Việc tập hợp kinh Đạo giáo bắt đầu từ thời Nam Bắc triều, trải qua Lục Tu Tĩnh thời Lưu Tống, Đào Hoằng Cảnh thời Tiêu Lương, các đời Đường, Ngũ đại, Tống, Nguyên, Minh, v.v. đều đã từng làm công việc chỉnh lý và bổ sung kinh Đạo. Nhưng vì trải qua chiến tranh nên kinh Đạo đã nhiều lần bị thiêu hủy và thất lạc, còn được bảo tồn đến nay là *Chính thống Đạo tạng* (5305 quyển) được chỉnh lý bổ sung vào đời Minh Anh tông năm Chính Thống thứ 10 (1445) và *Vạn Lịch tục Đạo tạng* (180 quyển) được in vào thời Minh Thần tông năm Vạn Lịch thứ 35 (1607). Những Đạo tạng nói trên ngoài kinh Đạo giáo ra còn có một số lượng lớn những tác phẩm có liên quan đến y học, hóa học, sinh vật và thiên văn, v.v.

NGỌC THANH NGUYÊN THỦY THIÊN TÔN Gọi tắt là "Nguyên thủy Thiên tôn", là thiên thần tôn quý nhất trong Đạo giáo, có địa vị còn cao hơn cả Thái thượng Lão quân. Nguyên thủy Thiên tôn xuất hiện sớm nhất trong một số sách kinh Đạo giáo của thời Nam Bắc triều, nói rằng Nguyên thủy Thiên tôn ở tiên cảnh "Ngọc thanh" cao nhất của thế giới trên trời, đứng đầu trong Tam thanh [1]. Ra đời trước cả Thái Nguyên (vị thần tiên trong Đạo giáo – N.D.), vì thế gọi là "Nguyên thủy". Lại là trường sinh bất tử.

(1) *Tam thanh* : Ba cõi tiên, nơi tiên ở. Đạo gia nhận rằng ngoài hai cõi nhân giới và thiên giới, còn có riêng Tam thanh. Có hai thuyết về Tam thanh: a) Ngọc thanh, Thái thanh, Thượng thanh, đều là cõi tiên, nơi thần tiên ở, cũng gọi là Tam thiên; b) Đại xích, Vũ dư, Thanh vi. (N.D.)

Hình 51 **Ngọc hoàng Đại đế**

NGỌC HOÀNG ĐẠI ĐẾ Là gọi tắt của Hạo thiên Kim khuyết Chí tôn Ngọc hoàng Đại đế, còn gọi là Ngọc hoàng. Đạo giáo tôn ông làm thiên thần, vị trí đứng sau Nguyên thủy Thiên tôn, đứng đầu trong "Tứ ngự" [1]. Theo ghi chép trong kinh Đạo, Ngọc hoàng Đại đế vốn là Hoàng tử của nước Quang Nghiêm Diệu Lạc, ông đã vứt bỏ vương vị, vào trong núi sâu tu đạo, sau khi trải qua 3200 lần kiếp nạn mới đạt được kim tiên, lại trải qua biết bao nhiêu kiếp nạn, cuối cùng mới thành Ngọc đế. Trở thành Hoàng đế của các vị thần trên trời. (Hình 51)

ĐẨU MẪU Theo truyền thuyết là mẹ của sao Bắc đẩu, nói rằng Đẩu Mẫu vốn là Phi tử của Chu Ngự vương vào những năm Long Hán, gọi là Tử Quang phu nhân. Sinh hạ được chín người con trai là Thiên hoàng Đại đế, Tử vi Đại đế, sao Tham Lang, sao Cự Môn, sao Lộc Tồn, sao Văn Khúc, sao Liêm Trinh, sao Võ Khúc, sao Phá Quân. Đẩu Mẫu là nữ thần được Đạo giáo tôn thờ, trong các am Đạo thường có lập điện Đẩu Mẫu.

(1) *Tứ ngự* : Tên gọi chung bốn vị thiên đế (vua trên trời) mà Đạo giáo thờ phụng. Vì giúp đỡ Ngọc hoàng coi sóc trời đất, muôn vật cho nên có tên là Tứ ngự. Ấy là : Câu trần Thượng cung Thiên hoàng Đại đế, Trung thiên Tử vi Bắc cực Đại đế, Thừa thiên Hiệu pháp Hậu thổ Hoàng địa kỳ, Nam cực Trường sinh Đại đế. Cũng có thuyết gọi Ngọc hoàng, Thiên hoàng, Bắc cực, Hậu thổ là Tứ ngự. (N.D.)

VƯƠNG MẪU NƯƠNG NƯƠNG Là nữ thần được tôn thờ trong Đạo giáo, còn gọi là "Tây vương mẫu" hoặc "Kim mẫu". Những hình tượng có liên quan đến Vương mẫu Nương nương trong sách cổ miêu tả không giống nhau. Có sách thì tả bà có hình thể giống người, đuôi báo, răng hổ, đầu tóc rối bù, thường hay hú. Có sách lại tả bà là một quý phu nhân hát hay múa giỏi. Lại còn có sách thì tả là một cô gái xinh đẹp chỉ mới mười sáu, mười bảy tuổi. Có sách thì viết: Vương mẫu Nương nương đã từng mở "Hội bàn đào", theo truyền thuyết thần thoại thì vào mồng 3 tháng 3 bà dùng đào tiên thết tiệc các thần. (Hình 52)

Hình 52 **Tây vương mẫu**
(Tranh vẽ trên gạch đời Hán, tỉnh Tứ Xuyên)

CỬU THIÊN HUYỀN NỮ Là nữ thần được thờ phụng trong Đạo giáo, còn gọi là "Huyền nữ", "Nguyên nữ" hoặc "Cửu thiên Nương nương". Trong sách cổ nói bà đầu người

mình chim. Vào thời đại cổ xưa, Hiên Viên Hoàng đế đại chiến với Xi Vưu ở vùng đồng hoang Trác Lộc, Cửu thiên Huyền nữ đã giúp Hoàng đế, đem lục nhâm, độn giáp, binh phù, đồ sách, ấn kiếm giao cho Hoàng đế nên mới chiến thắng được Xi Vưu, thiên hạ được thái bình.

CHÂN VŨ ĐẾ QUÂN (*Huyền Vũ*) Chính là thần "Huyền Vũ" của phương bắc trong truyền thuyết thần thoại. Huyền Vũ cũng chính là bảy chòm sao phương bắc của nhị thập bát tú [1]: Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích. Trong sách cổ có nói Huyền Vũ là do rùa và rắn hợp thành. Theo truyền thuyết, Huyền Vũ đã từng vào trong núi Thái Hòa tu luyện, sau khi đắc đạo liền bay lên trời. Ngọc đế phong cho làm "Huyền Vũ". Từ đó núi Thái Hòa liền đổi tên thành núi Võ Đang. Đạo giáo gọi Huyền Vũ và Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước là bốn Thần hộ vệ bốn phương.

THANH LONG Chính là thần phương đông trong truyền thuyết thần thoại, tức là bảy chòm sao phương đông của nhị thập bát tú: Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ. Đạo giáo gọi Thanh Long và Huyền Vũ, Bạch Hổ, Chu Tước là bốn Thần hộ vệ bốn phương.

BẠCH HỔ Là thần phương tây trong trong truyền thuyết thần thoại, cũng chính là bảy chòm sao phương tây của nhị thập bát tú: Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Tuy, Sâm. Đạo giáo gọi Bạch Hổ và Huyền Vũ, Thanh Long, Chu Tước là bốn Thần hộ vệ bốn phương. (Hình 53)

CHU TƯỚC Là thần phương nam trong truyền thuyết thần thoại, cũng chính là bảy chòm sao phương nam của nhị thập bát tú : Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn. Đạo

(1) *Nhị thập bát tú* : Hai mươi tám chòm sao. Các nhà thiên văn cổ đại chia những ngôi sao thuộc hoàng đạo (vùng trời mà mặt trời, mặt trăng đi qua) thành 28 chòm sao, gọi là nhị thập bát tú. Gồm có phương đông: Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ; phương Bắc: Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích; phương tây: Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Tuy, Sâm; phương nam: Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn (N.D.)

giáo thường coi Chu Tước và Huyền Vũ, Thanh Long, Bạch Hổ là bốn Thần hộ vệ bốn phương. Ngoài ra còn sắp xếp các vị trí Chu Tước trước, Huyền Vũ sau, Thanh Long trái, Bạch Hổ phải.

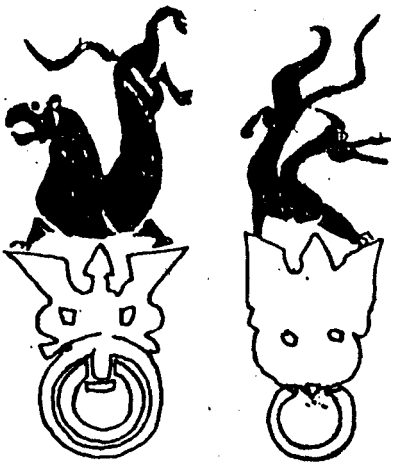

BẠCH HỔ THANH LONG

Hình 53 **Thanh long, Bạch hổ** (Hình vẽ trên gạch đời Hán, tỉnh Tứ Xuyên)

TAM QUAN [1] Là thần Thiên quan, Địa quan, Thủy quan được thờ phụng trong Đạo giáo. Thiên quan ban phúc mà thành "Thiên quan ban phúc"; Địa quan xá miễn tội lỗi mà thành "Địa quan xá tội"; Thủy quan có thể giải trừ tai nạn mà thành "Thủy quan giải ách". Hơn nữa nói rằng Thiên quan sinh vào ngày 15 tháng Giêng là "Thượng nguyên"; Địa quan sinh vào ngày 15 tháng 7 là "Trung Nguyên"; Thủy quan sinh vào ngày 15 tháng 10 là "Hạ nguyên". Vì vậy Tam quan còn gọi là Tam nguyên.

ĐÔNG NHẠC ĐẠI ĐẾ Gọi tắt của Đông nhạc Thiên tề Nhân thánh Đại đế hoặc Đông nhạc Đại đế. Đông nhạc Đại đế là thần Thái Sơn được thờ phụng trong Đạo giáo.

Thái Sơn đứng đầu trong ngũ nhạc [2], Hoàng đế của

(1) *Tam quan* : Ba vị thần. Thời Đông Hán, đạo Thái Bình của Trương Giác và đạo Năm đấu gạo của Trương Lỗ, Trương Tu thờ Trời, Đất, Nước làm 3 vị thần, cũng gọi là Tam quan. Họ dùng sách *Tam quan thủ thư* để truyền đạo và chữa bệnh, tổ chức các cuộc khởi nghĩa nông dân Khăn vàng và Ba Thục. (N.D.)

(2) *Ngũ nhạc* : Năm ngọn núi cao lớn và nổi tiếng hơn hết ở Trung quốc. Ấy là : Thái Sơn (đông nhạc), Hành Sơn (nam nhạc), Hoa Sơn →

các triều cổ đại Trung quốc phần lớn đều phải cúng tế Thái Sơn, lại còn phải đặc biệt long trọng. Có người còn tiến hành gia phong cho thần Thái Sơn. Như việc phong hiệu "Đông nhạc Thiên tề Nhân thánh Đại đế" chính là do Tống Chân tông gia phong khi cúng tế Thái Sơn vào năm Đại Trung Tường Phù thứ 4 (1011). Theo truyền thuyết, Đông nhạc Đại đế phụ trách quản lý sự sống chết của con người, sau khi con người chết, hồn đều phải đến Thái Sơn. Miếu Đông nhạc do Đạo giáo xây dựng chính là nơi thờ phụng Đông nhạc Thiên tề Đại đế, ngày 28 tháng 3 âm lịch hàng năm là ngày cúng giỗ.

BÍCH HÀ NGUYÊN QUÂN Theo truyền thuyết là con gái của Đông nhạc Thiên tề Đại đế, là nữ thần được thờ phụng trong Đạo giáo, có địa phương còn gọi là "Thiên tiên Nương nương". Thời Tống Chân tông đã từng phong là "Thiên tiên Ngọc nữ Bích hà Nguyên quân".

PHONG ĐÔ ĐẠI ĐẾ Là thần được thờ phụng trong Đạo giáo, còn gọi là "Phong Đô Bắc âm Đại đế", cũng gọi là "Diêm La vương", thường gọi là "Diêm vương gia". Theo truyền thuyết, Phong Đô Đại đế phụ trách quản lý địa phủ tối tăm, quản lý tất cả ma quỷ.

VUA BẾP (*Táo vương*) Còn gọi là Táo quân, là thần được thờ phụng trong Đạo giáo, phụ trách công việc nhà bếp, ăn uống. Đời xưa có ghi chép, vua bếp họ Tô, tên là Cát Lợi, cũng có sách nói là họ Trương, tên là Đơn, tên chữ là Tử Quách. Nói rằng lúc đầu ông chỉ quản lý bếp núc, ăn uống, nhưng về sau lại quản lý sự sống, chết, họa, phúc của mỗi nhà, đồng thời làm nhiệm vụ giám sát lời nói, việc làm thiện ác của con người, công và tội của một năm. Ngày 23 tháng chạp âm lịch, lên trời báo cáo với Ngọc hoàng Đại đế. Vì vậy trong dân gian có tập tục "cúng Vua bếp" vào ngày 23 tháng chạp.

→ (tây nhạc), Hằng Sơn (bắc nhạc), Tung Sơn (trung nhạc). Xem thêm mục "Ngũ nhạc" ở trang 823 sau đây. (N.D.)

THÀNH HOÀNG Là thần canh giữ thành trì, diệt trừ cái ác, bảo vệ quốc gia, được thờ phụng trong Đạo giáo. Trước kia bất kể là thành lớn, thành nhỏ trong cả nước đều có xây miếu Thành hoàng, kinh thành có miếu Thành hoàng, phủ thành, huyện thành cũng có miếu Thành hoàng.

Theo sử sách ghi chép, việc xây miếu Thành hoàng được bắt đầu từ thời Tam quốc, đến đời Tống thì miếu Thành hoàng đã phân bố khắp các nơi. Những công việc mà Thành hoàng quản lý cũng theo thời gian sớm muộn khác nhau mà công việc quản lý không giống nhau. Đầu tiên chỉ là bảo vệ thành trì, diệt trừ cái ác; về sau lại phụ trách quản lý thêm những công việc như hạn hán, úng lụt; cuối cùng lại thêm chức trách "thu nhận vong hồn".

THỔ ĐỊA Thời cổ đại gọi là "Xã thần", là thần được thờ phụng trong Đạo giáo. Trong dân gian, trước kia đều có tập tục cúng Thổ địa, các thôn, trấn thường đều có xây miếu Thổ địa, miếu rất nhỏ, đa số đều là cái khám một tầng, một ngôi điện nhỏ, có nơi chỉ nặn một bức tượng ông Thổ địa, có nơi thì thêm một tượng quỷ nhỏ hoặc một tượng bà Thổ địa. Thổ địa là thần quản lý một thôn hoặc một trấn. Theo truyền thuyết, Thổ địa phụ trách quản lý tất cả sinh, lão, bệnh, tử và phúc, họa của nhân dân một thôn hoặc một trấn.

TRIỆU CÔNG NGUYÊN SOÁI (***Thần Tài***) Còn gọi là "Triệu Huyền Đàn" hoặc "Thần Tài", là thần được thờ phụng trong Đạo giáo. Theo truyền thuyết, Triệu công Nguyên soái có họ Triệu, tên là Công Minh, đời Tần vào núi Chung Nam tu luyện đắc đạo. Về sau Ngọc hoàng Đại đế sai bảo vệ tiên đan của Trương Thiên sư mà được xưng thần "Chính nhất Huyền đàn Nguyên soái". Mà Triệu công Nguyên soái khiến cho những người buôn bán cầu tài được làm ăn phát đạt, mua bán phát tài. Vì thế gọi là "Thần Tài". Trong các miếu Thần Tài do Đạo giáo xây dựng, tượng ông ta là mặt đen, râu rậm, đầu đội mũ sắt, tay cầm roi sắt, cưỡi hổ đen.

THẦN GIỮ CỬA (*Môn thần*) Là thần trong truyền thuyết dân gian, chức trách quản lý cửa ngõ. Theo truyền thuyết, Đường Thái tông mắc bệnh, tinh thần hoảng hốt, nghe thấy gạch ngói kêu ầm ĩ bên ngoài cửa, ma quỷ gào khóc thảm thiết, Đường Thái tông vô cùng sợ hãi. Về sau Đại tướng Tần Thúc Bảo và Uất Trì Kính Đức mặc quân phục cầm binh khí giữ cửa, trong đêm mới không xảy ra chuyện gì, Đường Cao tông mới được yên ổn nghỉ ngơi. Từ đó dân gian đều vẽ hình hai vị tướng dán lên cánh cửa. "Môn thần" được truyền tụng từ đó.

VĂN XƯƠNG ĐẾ QUÂN Còn gọi là "sao Văn Khúc", thần được thờ phụng trong Đạo giáo. Văn Xương Đế quân vốn là từ sao "Văn Xương" được vẽ vời mà thành. Đạo giáo nói rằng Văn Xương Đế quân có thể mang lại công danh lợi lộc cho người học hành, vì lẽ đó những học trò đọc sách, những kẻ sĩ làm quan trước kia đều sùng bái cúng lễ thần này.

QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN Chính là Đại tướng Quan Vũ của Thục Hán thời Tam quốc, tên chữ là Vân Trường, người huyện Giải, tỉnh Hà Đông (nay là tây nam Lâm Ỷ, tỉnh Sơn Tây). Thần được thờ phụng trong Đạo giáo (Phật giáo Trung quốc cũng thờ Quan Vũ, tôn làm "Quan công" hoặc "Quan đế"). Năm Sùng Ninh đầu tiên (1102) Tống Huy tông phong là "Trung Huệ công". Năm Vạn Lịch thứ 33 (1605) Minh Thần tông phong là "Tam giới Phục ma Đại đế Thần uy Viễn chấn Thiên tôn Quan thánh Đế quân". Trước đây, các vùng trong cả nước đều xây dựng "miếu Quan Vũ".

THẦN NHỊ LANG Thần được thờ phụng trong Đạo giáo. Thần Nhị lang có hai nguyên hình, một là vào thời Tần, là con trai thứ của Lý Băng quận thú đất Thục, gọi là Lý Nhị lang. Vì ông đã từng có công giúp đỡ cha mình xây sông Mân Giang tây bắc huyện Quán, tỉnh Tứ Xuyên, nên nhân dân tôn kính ông, xây "miếu Nhị lang" để cúng tế. Hai là Dương Tiễn "Dương Nhị lang" trong *Tây du ký* và *Phong thần diễn nghĩa*.

BÁT TIÊN Là tám vị tiên Lý Thiết Quài, Hán Chung Ly, Trương Quả Lão, Hà Tiên Cô, Lam Thái Hòa, Lã Động Tân, Hàn Tương Tử, Tào Quốc Cữu. Tám vị tiên được thờ phụng trong Đạo giáo.

Lý Thiết Quài còn gọi là "Thiết Quài Lý". Tương truyền ông có họ Lý, tên là Huyền. gặp được Lão quân chỉ bảo mà đắc đạo.

Hán Chung Ly còn gọi là "Chung Ly Quyền", theo truyền thuyết, ông có họ kép là Chung ly, có một tên là Toàn, tên chữ là Vân Phòng. Được tiên nhân truyền đạo mà thành tiên, về sau được đạo Toàn Chân tôn làm "Chính Dương Tổ sư".

Trương Quả Lão còn gọi là "Trượng Quả". Theo sách cổ giới thiệu, Trương Quả người đời Đường, là một ẩn sĩ, tuổi tác rất cao. Ngoài ra còn giới thiệu Trương Quả thường cưỡi lừa trắng, một ngày đi mấy vạn dặm.

Truyền thuyết thần thoại về *Hà Tiên cô* cũng rất nhiều, nói bà họ Triệu, tên là Hà. Được Lã Động Tân siêu độ mà thành tiên.

Về *Lam Thái Hòa*, truyền thuyết nói rằng ông là người điên, một là thường hay mặc một chiếc áo rách rưới; hai là ông ta thường hát đạp ca [1], lời hát có "*Đạp đạp ca, Lam Thái Hòa, Thế giới được bao nhiêu ma?*" Vì vậy nên gọi là "Lam Thái Hòa".

Lã Động Tân (Xem phần giới thiệu nhân vật trang 810 trước đây).

Hàn Tương Tử, theo sự ghi chép trong một quyển sách cổ, ông là cháu ruột của Hàn Dũ đời Đường, biết thuật lạ, sau thành tiên.

(1) *Đạp ca* : Khi hát, lấy chân dậm đất để đánh nhịp. (N.D.)

Tào Quốc cữu, tương truyền ông là anh em của Tào Thái hậu đời Tống, cho nên gọi là "Quốc cữu", sau gặp Hán Chung Ly mà đắc đạo thành tiên.

Những câu chuyện của tám vị tiên đắc đạo thành tiên trên đây chỉ là truyền thuyết cổ đại mà thôi, không đủ tin.

ĐẠO SĨ Thường để chỉ chức vụ tôn giáo của Đạo giáo. Tuy nhiên có thể chia làm đạo sĩ xuất gia (đạo Toàn Chân) và đạo sĩ tại gia (đạo Chính Nhất).

ĐẠO CÔ Chỉ nữ đạo sĩ.

PHƯƠNG TRƯỢNG Phái Toàn Chân của Đạo giáo gọi những người phụ trách tối cao trong cung quán lớn là "Phương trượng".

PHÁP ĐÀN Nơi đạo sĩ Đạo giáo làm phép, cầu khấn. Còn gọi là "Kinh đường". Thường thì phái Chính Nhất của Đạo giáo lập nhiều pháp đàn.

ĐẠO TRƯỜNG Đạo sĩ Đạo giáo cử hành buổi làm phép và nghi thức tụng kinh cầu khẩn có quy mô khá lớn.

D. NÚI NỔI TIẾNG, CUNG QUÁN [1]

NGŨ NHẠC Là năm ngọn núi nổi tiếng của Trung quốc được Đạo giáo sùng bái, ấy là: Thái Sơn đông nhạc [2], Hoa Sơn tây nhạc, Hoành Sơn nam nhạc, Hằng Sơn bắc nhạc, Tung Sơn trung nhạc. Đạo giáo cho rằng Ngũ nhạc đều có thần núi.

Thái Sơn đông nhạc còn gọi là "Đại sơn" hoặc "Đại tông". Ở trong giới phận Thái An tỉnh Sơn Đông, đỉnh núi cao nhất là đỉnh Ngọc hoàng cao 1524m so với mực nước

(1) *Cung quán* : Miếu thờ. Từ đời Đường riêng chỉ miếu thờ của Đạo giáo. Nghĩa cũng như quán, đạo quán, nhưng bao quát hơn. (N.D.)

(2) *Đông nhạc* : "Nhạc" : núi cao lớn. Ngọn núi cao lớn ở phía đông. (N.D.)

biển. Đạo giáo gọi Thái Sơn là Tiểu động thiên [1] thứ hai, đứng đầu trong ngũ nhạc, thắng cảnh có cung Bích Hà, cung Đẩu Mẫu, v.v. Am miếu Đạo giáo có Đại miếu, am Trường Xuân. Các đời Hoàng đế trước đây phong chức đều phong chức và cúng tế đối với Thái Sơn.

Hoa Sơn tây nhạc ở trong địa phận huyện Hoa Âm, tỉnh Thiểm Tây, là Tiểu động thiên thứ tư của Đạo giáo. Đỉnh núi cao nhất là 1997m so với mực nước biển, thế núi hiểm trở. Các thời kỳ phần lớn đều có các đạo sĩ tu đạo ở núi này.

Hoành Sơn nam nhạc ở phía tây huyện Hoành Sơn, tỉnh Hồ Nam, là Tiểu động thiên thứ ba của Đạo giáo và cũng là thánh địa tu luyện của đạo sĩ.

Hằng Sơn bắc nhạc có hai nơi, một nơi là Hằng Sơn (còn gọi là Thường Sơn) ở tây bắc huyện Khúc Dương tỉnh Hà Bắc, trước triều Minh đều lấy núi này làm bắc nhạc; Đạo giáo lấy núi này làm Tiểu động thiên thứ năm. Bắt đầu từ triều Minh trở đi quy định đỉnh Huyền Vũ trong địa phận huyện Hỗn Nguyên của tỉnh Sơn Tây làm Hằng Sơn bắc nhạc. Hai nơi Hằng Sơn này cũng đều là nơi các đạo sĩ tụng kinh tu hành.

Tung Sơn trung nhạc ở phía bắc huyện Đăng Phong tỉnh Hà Nam, Đạo giáo gọi nơi này là Tiểu động thiên thứ sáu. Núi này có ba đỉnh núi cao, đỉnh phía đông gọi là núi Thái Thất, đỉnh phía tây gọi là núi Thiếu Thất, đỉnh ở giữa gọi là núi Tuấn Cực. Các thời kỳ đều có rất nhiều đạo sĩ tu đạo ở đây.

NÚI VÕ ĐANG Ở trong địa phận tỉnh Hồ Bắc, một trong những ngọn núi nổi tiếng, là thánh địa của Đạo giáo. Ngọn núi cao nhất là núi Võ Đang, thế núi dốc đứng, có mười

(1) *Động thiên* : Ý nói là trong động riêng có trời đất. Đạo gia coi đó là nơi ở của tiên; có thuyết 10 đại động thiên Vương Ốc Sơn... và 36 động thiên Thái Sơn... (N.D.)

tám con đường quanh co nguy hiểm. Theo truyền thuyết, Lã Động Tân và Trương Tam Phong đều đã từng ở đây tu đạo. Trên núi có rất nhiều đạo quán, hình thành quần thể kiến trúc đạo quán như tám cung, 36 am đường, v.v. Nhà võ thuật nổi tiếng, đạo sĩ Trương Tam Phong đã ở chính núi Võ Đang này sáng lập ra phái võ thuật Võ Đang.

NÚI CHUNG NAM Ở phía nam thị trấn Tây An tỉnh Thiểm Tây, là một trong những ngọn núi nổi tiếng của Đạo giáo. Theo sử sách ghi chép, nhà y dược nổi tiếng đời Đường là đạo sĩ Tôn Tư Mạc đã ẩn cư thời gian dài ở núi Chung Nam, hái thuốc ở trong núi, chữa bệnh cho dân, tu đạo. Tương truyền, Vương Trùng Dương, Lã Động Tân đều đã từng tu luyện ở núi này. Vì vậy, các danh lam thắng cảnh trong núi rất nhiều.

NÚI LONG HỔ Ở trong địa phận huyện Quý Khê tỉnh Giang Tây, đây là ngọn núi nổi tiếng của Đạo giáo, là nơi ở của nhiều đời cháu Trương Lăng, người sáng lập ra đạo Thiên sư (đạo Năm đấu gạo). Có người nói bắt đầu từ Trương Thiên sư thứ tư Trương Thịnh trở đi, các đời Thiên sư đều ở "phủ thờ Thiên sư đời Hán", cung Thượng Thanh. Cung Thượng Thanh là nơi Thiên sư tụng kinh, tu đạo, cúng tế thần tiên. Cung Thượng Thanh vốn có tên là "Truyền lục đàn", về sau đổi thành "am Chân Tiên", đến đời Tống mới gọi là "cung Thượng Thanh". Sau này lại nhiều lần đổi tên, đến đời Khang Hy nhà Thanh gọi là "cung Thái Thượng Thanh", gọi tắt là cung Thượng Thanh. Hiện nay chỉ còn lại một số bia đá các đời và một chiếc chuông lớn.

CUNG TRÙNG DƯƠNG Là nơi chôn Vương Trùng Dương, người sáng lập ra đạo Toàn Chân của Đạo giáo. Cung Trùng Dương nằm về phía bắc thị trấn Tổ Am phía tây huyện Hộ tỉnh Thiểm Tây. Sau khi chết, Vương Trùng Dương được chôn cất ở đấy, Vương Xứ Nhất, một trong "Bắc thất chân", đã mệnh danh nơi này là "am Linh Hư". Về sau lại đổi tên thành "cung Trùng Dương". Năm Chí Nguyên thứ 2 (1265)

Nguyên Thế tổ đổi tên thành "cung Vạn Thọ Trùng Dương". Kiến trúc cung Trùng Dương vô cùng hùng vĩ, cung điện và đạo xá có đến hàng nghìn gian, đạo sĩ lúc nhiều lên đến tám, chín vạn người. Hiện nay đại đa số cung điện đã bị phá hủy nhưng vẫn còn bảo tồn được rất nhiều bia đá, đây là những tư liệu quý giá khó có trong nghiên cứu lịch sử Đạo giáo.

MIẾU ĐÔNG NHẠC BẮC KINH Vốn có tên là "miếu Đông Nhạc" nằm ở phía bắc Đại Nhai lộ (đường Phố Lớn) ngoài cổng Triều Dương, Bắc Kinh, là đạo quán [1] lớn nhất của phái Chính Nhất đạo giáo ở Hoa Bắc. Theo sử sách ghi chép, miếu Đông Nhạc được bắt đầu xây dựng vào những năm Diên Hựu (1314-1320) đời Nguyên Nhân tông. Năm Chính Thống thứ 12 (1447) thời Minh Anh tông, đã tiến hành xây dựng lại và mở rộng quy mô miếu Đông Nhạc. Từ những năm Vạn Lịch đời Minh đến những năm Khang Hy, Càn Long đời Thanh lại thêm nhiều lần sửa chữa xây dựng.

Miếu Đông Nhạc là tòa miếu vũ lợp ngói lưu ly thờ Đông Nhạc Đại đế, quy mô kiến trúc to lớn tráng lệ. Cổng trước có một nhà bia màu lục, vào cửa miếu là hai lầu chuông trống, điện Xuyên Đường, điện Đại Tông (chính điện), hành lang xuyên, hậu điện, lầu cất trữ kinh, v.v. Trong điện Đại Tông có tượng ngồi của Đông Nhạc Đại đế cao 4m. Điện thờ phụ đông tây là 72 gian âm u đáng sợ. Ngoài ra, ở hai phía đông và tây còn có những kiến trúc như điện Nương nương, điện Phục ma Đại sư, điện Ngọc hoàng, điện Dược vương và tẩm cung của Hoàng đế, v.v.

Ở miếu Đông Nhạc còn có rất nhiều bia đá của thời kỳ Nguyên, Minh, Thanh, đáng gọi là "rừng bia nhỏ". Có "Bia Trương Thiên sư Thần đạo" nổi tiếng, tấm bia này là do nhà đại thư pháp nổi tiếng Triệu Mạnh Phủ của đời Nguyên viết, vô cùng quý giá, tạo hình của bia mộc mạc cổ kính mà phóng

(1) *Đạo quán* : Miếu thờ của Đạo giáo. Nghĩa cũng như "cung quán" hay "quán". (N.D.)

khoáng, thân bia cao 4m, chân rùa đầu ly (linh vật không sừng thuộc loài rồng, theo truyền thuyết – N.D.), vô cùng đẹp mắt. Ngoài ra còn có hai tấm bia nổi tiếng quý giá là "Bia cung Nhân Thánh" do Vũ Văn Tĩnh viết và "Bia điện Chiêu Đức" do Triệu Thế Diên viết.

Hiện nay ở miếu Đông Nhạc ngoại trừ phần lớn kiến trúc của hai phía đông, tây đều bị dỡ ra sửa lại, cửa miếu đã bị dỡ bỏ ra, các kiến trúc khác vẫn được bảo tồn tốt. Năm 1957 được thành phố Bắc Kinh liệt vào đơn vị bảo tồn văn vật.

ĐẠO QUÁN BẠCH VÂN (*Bạch vân quán*) Nằm ở bên ngoài cổng Tây Tiện, Bắc Kinh, là trung tâm Đạo giáo của miền bắc Trung quốc, là "Toàn Chân đệ nhất tùng lâm" [1].

Ở mặt tây của quán Bạch Vân vốn có cung Thái Cực đời Kim. Những năm đầu đời Nguyên, Khâu Xứ Cơ đạo Toàn Chân phụng chiếu của Thái tổ Thành Cát Tư Hãn phụ trách quản lý Đạo giáo toàn quốc sống ở cung Thái Cực. Về sau đổi thành cung Trường Xuân.

Năm 1227 Khâu Xứ Cơ chết, đệ tử của ông xây quán Bạch Vân này ở mặt phía đông cung Trường Xuân. Ngôi miếu vũ này có bố cục kiến trúc đẹp đẽ, hùng vĩ. Do ba khu vực giữa, đông, tây và hậu hoa viên hợp thành. Những điện đường chính đều phân bố ở khu vực giữa. Trước cửa đạo quán có một bức tường bình phong bằng gạch đỏ lợp ngói xám, bên trên có bốn chữ lớn "Vạn Cổ Trường Xuân" do nhà đại thư pháp Triệu Mạnh Phủ của đời Nguyên viết.

Bên ngoài cửa đạo quán còn có một chiếc cổng chào ghép bằng gỗ, khí thế trông rất hùng vĩ. Vùng giữa có xây điện Linh quan, điện Ngọc hoàng, Lão Luật đường, điện Khâu tổ, điện Tứ ngự v.v. Trên lầu điện Tứ ngự còn có gác Tam Thanh, hai mặt là lầu cất trữ kinh. Hậu viên là "Tiểu

(1) *Tùng lâm* : Vốn chỉ chùa Phật. Ở đây chỉ chùa miếu, theo nghĩa rộng. (N.D.)

Bồng lai", thanh nhã yên tĩnh, bên trong có hành lang quanh co uốn lượn, núi giả nước thật, cảnh sắc mê hồn. Phía đông có điện Hoa Tổ, điện Trấn Vũ, gác Đẩu Mẫu..., phía tây có điện Bát tiên, điện Lã tổ, điện Nương nương, điện Nguyên thần, v.v.

Ngoài ra, đạo quán Bạch Vân còn cất giữ các văn vật quý giá của nhiều đời như Đạo tạng, pháp khí, tự họa, bia khắc... Đặc biệt là tượng ngồi Lão tử điêu khắc bằng đá Hán Bạch Ngọc đời Đường và bức tranh lụa vô cùng quý giá "Tuyết Sơn ứng sính đồ" miêu tả Khâu Xứ Cơ nhận lời mời của Thành Cát Tư Hãn, dẫn đệ tử đến núi Tuyết Sơn.

Hiệp hội Đạo giáo toàn quốc được đặt ở đạo quán này. Đạo quán Bạch Vân đã được liệt vào đơn vị bảo tồn văn vật của thành phố Bắc Kinh.

MIẾU ĐÔNG NHẠC TÂY AN Vốn có tên là "Miếu Đông nhạc". Nằm ở thôn Xương Nhân trong cổng phía đông Tây An, là một ngôi miếu Đạo giáo có lịch sử lâu đời. Theo ghi chép trong *Trường An chí*, miếu Đông nhạc được bắt đầu xây dựng vào năm Chính Hòa thứ 6 (1116) thời Tống Huy tông, những đời sau này đều đã từng tiến hành sửa chữa. Năm Vạn Lịch thứ 10 (1582) Minh Thần tông đã cho xây lại đại điện, xây thêm nhà bia bằng đá trắng.

Miếu Đông nhạc hiện còn giữ lại 5 gian chính điện, Nguyệt đài cao hơn 1m, hành lang sâu hun hút, khí thế hùng vĩ. Nóc điện lợp ngói lưu ly, hai mặt trong điện có những bức bích họa. Mặt đông bắc của chính điện có một đài cao, trong điện thờ Lão tử, Khổng tử và Thích Ca Mâu Ni gọi là "cung Tam giáo".

MIẾU THÀNH HOÀNG Vốn nằm ở đường Cửu Diệu phía đông trong Thành Tây An, năm Tuyên Đức thứ 8 (1433) đời Minh Tuyên tông dời đến đường Tây Đại, Tây An. Năm Ung Chính đầu tiên (1723) đời Thanh, miếu bị cháy, cùng năm được xây dựng lại. Từ đó trở đi, các đời Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang, Quang Tự lại nhiều lần xây dựng, mở

rộng mà trở thành ngôi miếu nổi tiếng của Đạo giáo ở Tây An.

Ngôi miếu Thành hoàng này có diện tích rộng quy mô lớn, bên ngoài miếu vốn có một miếu thờ lớn năm gian được làm bằng gỗ, mái hiên nhô ra, bên trên lợp ngói lưu ly xanh, cực kỳ hùng vĩ. Con đường ở giữa miếu dùng những viên đá xanh lớn lát thành, chính điện trong cổng thứ hai chính là điện Thành hoàng, thờ tượng ngồi Thành hoàng. Trước kia cứ đến ngày mồng một, ngày rằm nông lịch hàng tháng là mở hội miếu; mồng 7, mồng 8, mồng 9 tháng 3 mở hội miếu liên tục ba ngày. Hiện nay chính điện vẫn còn nguyên.

ĐIỆN LÃO MẪU LÂM ĐỒNG Điện Lão mẫu trên núi Lâm Đồng được bắt đầu xây dựng vào đời Đường, các đời sau này cũng nhiều lần sửa chữa. Miếu này tuy nhỏ, chỉ có một tầng điện vì vậy gọi là "điện Lão mẫu", nhưng ngôi miếu Đạo giáo này không chỉ nổi tiếng ở Thiểm Tây mà còn rất nổi tiếng ở một dải Sơn Tây, Hà Nam. Trong điện có tượng "Ly Sơn Lão mẫu". Ly Sơn Lão mẫu còn gọi là "Lê Sơn Lão mẫu" hoặc "Lão mẫu" (núi Lâm Đồng chính là núi Ly Sơn). Hiện nay điện Lão mẫu vẫn còn, tháng 6 nông lịch hàng năm khi mở hội miếu, hương khói vẫn rất long trọng.

MIẾU THÀNH HOÀNG ĐỊNH HƯNG, HÀ BẮC Là miếu Đạo giáo nổi tiếng ở Hà Bắc. Miếu Thành hoàng huyện Định Hưng được xây vào đời Minh, đời Thanh đã từng trùng tu nhiều lần, kiến trúc hùng vĩ, kiên cố. Miếu xây trong thành huyện Định Hưng, quay lưng về phía bắc hướng mặt về phía nam, vào đến sơn môn, trước mặt là chính điện năm nóc nhà trang trí cầu kỳ, mái hiên tầng tầng lớp lớp, bên trong thờ tượng Thành hoàng. Ở trước miếu Thành hoàng còn xây một lầu diễn kịch, để dùng diễn kịch khi mở hội miếu. Mùa xuân hàng năm mở hội miếu năm ngày, tương truyền ngày mồng 8 tháng 3 nông lịch là ngày sinh nhật của vị Thành hoàng huyện Định Hưng.

MIẾU BÀ DỊCH HUYỆN Chính là miếu Tây Vương

mẫu, là ngôi miếu Đạo giáo nổi tiếng trong núi Thái Hành. Ngôi miếu Bà này nằm ở đông bắc thành Dịch Huyện, trên mạch núi Thái Hành. Từ thôn Mã Đầu ở dưới chân núi leo lên núi khoảng 9 dặm là đến trước miếu. Miếu rất nhỏ, chỉ có một tầng điện thờ Tây Vương mẫu nhưng miếu rất nổi tiếng, xa gần mấy chục dặm đều biết đến.

Theo truyền thuyết, khi Hoàng đế Đông Hán Lưu Tú khởi binh chống lại Vương Mãng, Lưu Tú thua trận chạy đến nơi này trốn trong một ngôi miếu nhỏ, Tây Vương mẫu phun lên mặt Lưu Tú một ít cơm và dòi bọ. Quân của Vương Mãng đuổi theo vào miếu thấy một xác chết nằm ở đó, không tìm thấy Lưu Tú liền bỏ đi. Sau khi Lưu Tú phục quốc liền trùng tu ngôi "miếu Bà" này. Hiện nay miếu này vẫn còn.

CUNG TRIỀU THIÊN Là cung quán Đạo giáo nằm trong cổng Thủy Tây, Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, về phía bắc sông đào xưa. Nơi này vốn là lò luyện đồng đen của Ngô vương Phù Sai thời Chiến quốc. Thời Tam quốc, Tôn Quyền cũng đã từng lập xưởng luyện đúc ở đây. Ngô vương Dương Phổ (ở ngôi năm 920-937) thời Ngũ đại xây cung Tử Cực. Về sau đổi tên thành cung Tường Phù, cung Thiên Khánh, đạo quán Huyền Diệu, cung Vĩnh Thọ... Mãi đến năm Hồng Vũ thứ 17 (1384) thời Minh Thái tổ thì xây mới lại, đổi tên thành "cung Triều Thiên". Các đời sau không ngừng sửa chữa, kiến trúc hiện nay được thực hiện vào năm Đồng Trị thứ 5 (năm 1866) đời Thanh. Trước cung có hai miếu thờ : "Đức phối Thiên địa" ở phía đông và "Đạo quán Cổ kim" ở phía tây; phía sau là quần thể kiến trúc: cổng Linh Tinh, cổng Đại Thành, điện Đại Thành, điện Sùng Thánh, đình Kính Nhất, v.v. Hiện nay cung này là Viện bảo tàng thành phố Nam Kinh.

CUNG NGUYÊN PHÙ Là cung quán Đạo giáo nổi tiếng của Giang Nam. Cung Nguyên Phù nằm ở núi Mao Sơn huyện Cú Dung tỉnh Giang Tô, không khí nơi này êm ả yên tĩnh, phong cảnh núi non đẹp đẽ. Theo truyền thuyết, đạo sĩ thời Nam Bắc triều là Đào Hoằng Cảnh từng ẩn cư ở đây.

Chính lúc đó đã xây cung quán. Những năm Triết tông đời Tống tiến hành xây dựng, mở rộng. Các đời sau cũng đều có xây dựng.

CUNG VĨNH LẠC Vốn ở thị trấn Vĩnh Lạc huyện Nhuế Thành tỉnh Sơn Tây, năm 1959 dỡ chuyển đến gần miếu Ngũ hổ thôn Long Tuyền phía bắc huyện Nhuế Thành. Lúc đầu; gọi là "đền Lã công" bởi vì có truyền thuyết nói nơi này là nơi Lã Động Tân ở trước khi tu hành, đền này được xây lên để tưởng nhớ ông. Đời Kim đổi tên đền Lã công thành "đạo quán Lã công". Về sau bị hỏa hoạn thiêu hủy. Năm Trung Thống thứ 3 (1262) đời Nguyên Thế tổ, được xây dựng lại, đổi tên là "cung Đại Thuần Dương Vạn Thọ", từ đó trở đi các đời Minh, Thanh đã nhiều lần tu bổ.

Phong cách kiến trúc của mấy ngôi điện đường còn lưu giữ đến nay vẫn giữ gìn được diện mạo của đời Nguyên. Có điện Tam Thanh, điện Thuần Dương, điện Long Hổ... Trong điện đều có bích họa mà còn rất tinh xảo và đẹp đẽ, là những vật mà trong các đạo quán hiện nay ít có. Hiện cung Vĩnh Lạc đã được liệt vào đơn vị bảo tồn văn vật trọng điểm của cả nước.

ĐẠO QUÁN TRƯỜNG XUÂN Ở trong địa phận huyện Lịch Thành tỉnh Sơn Đông, được bắt đầu xây dựng vào những năm Đại Quan (1107-1110) thời Tống Huy tông, sau này các đời đều đã từng tu bổ. Tương truyền một trong "Thất Chân" của đạo Toàn Chân là Trường Xuân Chân nhân Khâu Xứ Cơ đã từng tu luyện ở động Trường Xuân trong đạo quán. Nay động đã không còn nữa, có những phòng quán đã bị phá hủy, có những phòng quán sửa thành nhà dân.

ĐẠO QUÁN LẦU (*Lâu quán*) Nằm ở trong núi Chung Nam ở phía nam thành phố Tây An tỉnh Thiểm Tây. Tương truyền, vào thời Tây Chu đã từng có người xây lầu ẩn cư ở đây, mà sau này có đạo sĩ xây lên cung quán từ trên nền móng của lầu đó, vì vậy gọi là "Đạo quán Lầu". Cũng có truyền thuyết, nói rằng sau khi Lão tử ra khỏi ải Hàm Cốc đến đây viết *Đạo đức kinh*. Đầu đời Tùy có xây dựng lại, các

đời sau cũng nhiều lần tu bổ, đến năm Trung Thống đầu tiên (1260) thời Nguyên Thế tổ đổi tên thành "cung Tông Thánh" làm thánh địa của Đạo giáo.

III. KITÔ GIÁO

Kitô giáo cùng với Phật giáo, Hồi giáo gọi chung là ba tôn giáo lớn của thế giới. Kitô giáo xuất hiện vào thế kỷ I ở Palextin và vùng Tiểu Á dưới sự thống trị của Đế quốc La Mã. Kẻ thống trị La Mã lúc bấy giờ thuế má nặng nề, bóc lột trắng trợn, làm cho cuộc sống của người dân vô cùng khốn đốn. Nhân dân đã nhiều lần đứng lên chống đối nhưng đều bị thất bại. Đúng lúc này, ở vùng Palextin và vùng Tiểu Á xuất hiện những nhà truyền đạo, họ cho rằng, thế giới là do Thượng đế (Chúa Trời) sáng tạo ra và làm chúa tể thế giới, hơn nữa tất cả mọi người từ khi sinh ra đã mắc phải tội nguyên tổ, phải gánh lấy tội lỗi đó, chỉ có tin vào Thượng đế và Chúa Jêsu - Kitô, con một của Chúa Trời, mới có thể được cứu rỗi.

Theo truyền thuyết Chúa Jêsu là Thiên sai của Thượng đế, là "đấng Cứu thế" (tức "Kitô") gánh lấy khổ nạn cho nhân loại. Chúa dạy cho con người phải biết gánh chịu cuộc sống khổ hạnh ở đời này, phải là những người biết chịu khổ, thì sau khi chết mới có thể lên "Thiên đàng". Nhưng có điều là người giàu sang, kẻ bóc lột muốn vào được Thiên đàng thì cũng khó như "lạc đà chui qua lỗ kim". Theo truyền thuyết, Chúa Jêsu bị môn đồ của mình là Judas Iscariot phản bội, bán cho nhà cầm quyền La Mã, bị giết chết bằng cách đóng đinh trên cây thập giá. Nhưng sau khi chết ba ngày thì sống lại, về Trời và xuống thế gian lần thứ hai để cứu vớt thế nhân. Truyền thuyết này đã lôi cuốn nhiều nô lệ và người cùng khổ tấp nập gia nhập vào những cộng đoàn nhỏ giúp đỡ lẫn nhau, chẳng bao lâu đã lan rộng ra toàn cõi La Mã, dần dần thống nhất thành Giáo hội Chúa Kitô thời sơ khai.

Ban đầu kẻ thống trị đế quốc La Mã hết sức lo ngại Kitô giáo, bức hại tín đồ, đốt phá giáo đường, nhưng Kitô

giáo vẫn truyền bá rộng rãi. Vả lại, nguy cơ chế độ chiếm hữu nô lệ ở La Mã ngày càng diễn ra sâu sắc, một số người giàu có và quan lại chán ngán triều chính cũng tấp nập gia nhập Giáo hội, về sau họ đã nắm được quyền lãnh đạo Giáo hội. Nhà cầm quyền La Mã thấy được sự biến hóa thành phần giai cấp trong Kitô giáo, giáo lý cũng khuyên bảo mọi người phải biết phục tùng nhà cầm quyền, vì vậy nhà cầm quyền La Mã từ chỗ bức hại chuyển sang lợi dụng Kitô giáo, năm 313, Hoàng đế La Mã Constantine ban bố "sắc lệnh Milanô", thừa nhận địa vị hợp pháp của Kitô giáo. Cuối thế kỷ IV, đế quốc La Mã tuyên bố Kitô giáo là quốc giáo.

Dần dần, Kitô giáo truyền sang khắp các nước châu Âu. Về sau, nội bộ của Kitô giáo dần dần phân thành hai phái, phái Đông lấy khu vực sử dụng tiếng Hy Lạp làm trung tâm, phái Tây lấy khu vực sử dụng tiếng Latinh làm trung tâm. Năm 1054, có sự phân ly lớn giữa hai phái Đông, Tây của Giáo hội: phái Đông tự xưng là "Chính giáo" tức Đông chính giáo (Giáo hội Chính thống Đông phương); phái Tây tự xưng là "Công giáo", tức Thiên chúa giáo (Giáo hội La mã Tây phương). Vào thế kỷ XVI, nội bộ Giáo hội Tây phương phát động cuộc cải cách tôn giáo nhằm phản đối sự thống trị phong kiến của Giáo hoàng, "Tân giáo" (giáo phái Tin Lành) xuất hiện. Về sau lại không ngừng phân hóa, tạo thành hiện tượng đa giáo phái.

Kitô giáo truyền vào Trung quốc sớm nhất vào năm Trinh Quán thứ 9 (năm 635) đời Đường Thái tông và gọi là "Cảnh giáo". Đời Nguyên, đạo Công giáo cũng từng xâm nhập vào Trung quốc, nhưng phạm vi không rộng; năm Vạn Lịch thứ 10 (1582) đời Minh Thần tông, Thiên chúa giáo (Công giáo) lại truyền vào Trung quốc. Đầu đời Thanh, Đông Chính giáo (Giáo hội Chính thống) nước Nga xâm nhập vào Trung quốc. Từ năm 1840, sau thời kỳ chiến tranh Nha phiến, các giáo phái Tân giáo (Tin Lành) của châu Âu lần lượt truyền vào Trung quốc.

A. GIÁO PHÁI VÀ TỔ CHỨC

THIÊN CHÚA GIÁO (*Giáo hội Công giáo La Mã*) Sau khi có sự kiện ly giáo lớn thành hai phái Đông, Tây vào năm 1054 của Kitô giáo, phái Tây đã tự xưng mình là Thiên chúa giáo, cũng gọi là "Công giáo" hoặc "Cựu giáo". Thiên chúa giáo lấy La Mã làm trung tâm (hay giáo đô – N.D.), các tín đồ hiện diện khắp phần lớn các nước châu Âu. Thời trung đại, đã trở thành trụ cột tinh thần của các quốc gia phong kiến châu Âu, đồng thời triết học, chính trị, pháp luật các nước này chịu ảnh hưởng rất lớn của Thiên chúa giáo.

ĐÔNG CHÍNH GIÁO (*Giáo hội chính thống Đông phương*) Năm 1054, diễn ra sự phân ly lớn của Kitô giáo thành hai phái Đông và Tây, phái Đông tự xưng là Đông chính giáo, cũng gọi là "Chính giáo", chọn Constantinople (thuộc thành phố Istanbul Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay) làm trung tâm, tín đồ phân bố ở các nước Đông Âu như Hy Lạp, Kiev (thủ đô của Ukraina) Rumani, Bungari, Nam Tư và Nga.

TÂN GIÁO (*Giáo phái Tin Lành*) Cũng gọi là "Gia tô giáo", cuộc cải cách tôn giáo vào thế kỷ XVI ở châu Âu, xuất hiện tôn giáo mới do những nhà cải cách không chịu sự ràng buộc của Giáo hội La Mã. Tân giáo không thừa nhận quyền tối thượng của Giáo hoàng La Mã, thoát ly khỏi sự lãnh đạo của Giáo hoàng La Mã; chủ trương thủ tiêu chế độ lễ nghi phiền toái; đơn giản hóa nghi thức của Giáo hội... Tín đồ Tân giáo chủ yếu ở các nước Đức, Anh, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Thụy Sĩ... Sau khi xuất hiện, Tân giáo cùng với Thiên chúa giáo, Đông Chính giáo gọi chung là ba phái lớn của Kitô giáo.

HỘI THANH NIÊN KITÔ GIÁO Do George William người Anh sáng lập ở Luân Đôn vào năm 1844, thuộc phái Tân giáo (Tin Lành) của Kitô giáo. Ban đầu, chủ yếu tuyên truyền và hoạt động tôn giáo trong giới thanh niên, về sau hoạt động tuyên truyền rộng rãi khắp các tầng lớp trong xã

hội. Năm 1885, Hội Thanh niên Kitô giáo từ nước Mỹ truyền vào Trung quốc, chịu sự ràng buộc của Hội Thanh niên Kitô giáo nước Mỹ. Sau giải phóng, Hội Thanh niên Kitô giáo Trung quốc thực hiện nguyên tắc giáo lý độc lập tự chủ, thoát ly khỏi mối quan hệ với Hội Thanh niên Kitô giáo nước Mỹ, trở thành Hội viên của Hội Liên hiệp Thanh niên toàn Trung Hoa.

HỘI NỮ THANH NIÊN KITÔ GIÁO Thành lập vào năm 1855 ở thủ đô Luân Đôn nước Anh, sau này được truyền bá sang các nước Tây Âu. Hội thuộc phái Tân giáo (Tin Lành) của Kitô giáo. Ban đầu, chỉ tuyên truyền và hoạt động tôn giáo trong giới nữ thanh niên, về sau phát triển rộng ra khắp các tầng lớp xã hội. Hội Nữ thanh niên Kitô giáo Trung quốc từ nước Mỹ du nhập vào năm 1890, chịu ảnh hưởng bởi Hội Nữ thanh niên Kitô giáo của nước Mỹ. Sau giải phóng, hoạt động độc lập tự chủ, thoát ly khỏi Hội Nữ thanh niên Kitô giáo nước Mỹ, được tham gia Hội Liên hiệp Phụ nữ toàn Trung Hoa và Hội Liên Hiệp Thanh niên toàn Trung Hoa.

GIÁO HỘI KITÔ TRUNG HOA Là Giáo hội Liên hiệp do Hội Truyền giáo nước ngoài gồm 16 nước như Mỹ, Anh, Úc, Canađa... thành lập tại Trung quốc năm 1927. Sau giải phóng (1949), Giáo hội Kitô Trung Hoa thoát ly khỏi mối quan hệ với Hội Truyền giáo nước ngoài của các nước, tham gia Hội ủy viên vận động yêu nước tam tự (tự trị, tự dưỡng, tự quyền) Kitô giáo Trung quốc.

HỘI ỦY VIÊN VẬN ĐỘNG YÊU NƯỚC TAM TỰ KITÔ GIÁO TRUNG QUỐC Thành lập vào năm 1954, trụ sở Hội đặt tại Thượng Hải. Chương trình của Hội quy định (sửa lại vào năm 1980) "ở dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung quốc và Chính phủ Nhân dân, đoàn kết các tín đồ Kitô giáo trong cả nước, yêu Tổ quốc, tuân thủ pháp lệnh của quốc gia, thực hiện các phương châm kiên trì tự trị, tự đùm bọc, tự truyền giáo, độc lập tự chủ, tự giải quyết các vấn đề của Giáo hội...". Từ đó mà Kitô giáo Trung quốc thoát ly khỏi sự ràng buộc của Giáo hội nước ngoài.

HỘI THIÊN CHÚA GIÁO YÊU NƯỚC TRUNG QUỐC

Thành lập năm 1957, trụ sở Hội đặt ở Bắc Kinh. Tôn chỉ của Hội là : "Đoàn kết các giáo hữu trong cả nước, chịu sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và Chính phủ Nhân dân Trung quốc, phát huy tinh thần yêu nước, tuân thủ các pháp lệnh, chính sách của quốc gia, góp phần tích cực vào việc xây dựng hiện đại hóa Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, từng bước tiến tới giao lưu với các nhân sĩ Thiên chúa giáo anh em trên toàn thế giới..."

B. NHÂN VẬT

MATTEO RICCI
(*Lợi Mã Đậu*) (1552-1610)

Người Ý, giáo sĩ Dòng Tên. Từ Áo Môn (Ma Cau) đến thành phố Triệu Khánh tỉnh Quảng Đông truyền giáo vào năm Vạn Lịch thứ 11 (1583) đời Minh Thần tông, sau đó lại đến các nơi như Thiều Châu, Nam Xương, Nam Kinh... để truyền giáo. Năm Vạn Lịch thứ 26 (1598), Matteo Ricci từ Nam Kinh đến Bắc Kinh, dự định vào yết kiến Minh Thần tông nhưng không thực hiện được, lại quay về Nam Kinh.

Hình 54 **Từ Quang Khải và Matteo Ricci**

Năm Vạn Lịch thứ 29 (1601), ông lại đến Bắc Kinh lần nữa, được Thần tông tiếp kiến. Triều đình nhà Minh đồng ý cho Matteo Ricci được truyền giáo lâu dài tại Bắc Kinh. Ông kết thân với một số sĩ đại phu Bắc Kinh, cùng với Từ Quang Khải dịch các

sách khoa học kỹ thuật như *Kỷ hà nguyên bản*, *Thiên văn thực nghĩa*. Năm Vạn Lịch thứ 38 (1610) ông mất tại Bắc Kinh, an táng tại nghĩa trang Công giáo ở huyện Ấp Thành (tỉnh Hà Bắc), hiện nay ngôi mộ vẫn còn. (Hình 54)

JOHANN ADAM SCHALL VON BELL (*Thang Nhược Vọng*) (1591-1666) Người Đức, giáo sĩ Dòng Tên. Ông đến Quảng Châu vào năm Thiên Khải thứ 2 (1622) thời Minh Hy tông, ít lâu sau đến Bắc Kinh.

Hình 55 **Tranh vẽ Johann Adam Schall Von Bell**

Năm Sùng Trinh thứ 3 (1630) thời Minh Nghị tông, ông phụng chỉ biên tập lịch pháp, sửa chữa công cụ thiên văn. Biên tập thành *Sùng Trinh lịch thư*, sau này lại phụng mệnh giám sát việc làm đại bác. Sau khi nhà Thanh được thành lập, Johann Adam Schall von Bell được bổ nhiệm làm Giám chính Khâm thiên giám về sau kiêm luôn chức Thái thường tự khanh. Năm Thuận Trị thứ 7 (1650) phụng mệnh đến Tuyên Vũ môn Bắc Kinh xây Giáo đường Thiên chúa giáo. Sau này do ông cản trở chính quyền nhà Thanh thu hồi Áo Môn, đồng thời tự tàng trữ vũ khí ở đấy, nên bị bắt giam. Một năm sau được thả ra, sau khi ra tù thì mất tại Bắc Kinh.

TỪ QUANG KHẢI (1562-1633) Tên chữ là Tử Tiên, hiệu Huyền Hỗ, người Thượng Hải. Nhà khoa học đời Minh, tín đồ Công giáo. Đỗ Tiến sĩ đời Minh Vạn Lịch, vào Nội các đời Sùng Trinh. Ông có quan hệ mất thiết với các nhà truyền

giáo phương Tây như Matteo Ricci, ông đã học rất nhiều tri thức khoa học của họ.

Từ Quang Khải và Matteo Ricci đã hợp tác dịch nhiều sách như *Kỷ hà nguyên bản, Trắc lượng pháp nghĩa, Cú cổ nghĩa, Sùng Trinh lịch thư, Thái Tây thủy pháp*... Ông biên soạn bộ *Nông chính toàn thư* gồm sáu mươi quyển, là một nguồn thư tịch vô cùng quan trọng nghiên cứu về toàn bộ các chính sách nông nghiệp và tình hình sản xuất nông nghiệp qua các triều đại của Trung quốc. Vào năm Sùng Trinh thứ 6 (1633) ông mất tại Bắc Kinh, được an táng trong nghĩa trang họ Từ ở Thượng Hải.

FERDINAND VERBIEST (*Nam Hoài Nhân*) (1623-1688) Người Bỉ, giáo sĩ Dòng Tên. Đến Trung quốc truyền giáo vào đầu đời Thanh, thoạt tiên tới Thiểm Tây, đến năm Thuận Trị thứ 17 (1660) đến Bắc Kinh, được lệnh giúp Johann Adam Schall Von Bell tu chỉnh lịch thư. Sau này do liên quan đến Johann Adam Schall Von Bell mà bị vào tù. Không lâu lại được thả ra. Năm Khang Hy thứ 7 (1668), ông lại được thu dụng. Ông soạn quyển *Khang Hy vĩnh niên lịch pháp*, lại giám sát việc chế tạo một số đại bác theo kiểu phương Tây. Về sau ông mất tại Bắc Kinh.

GIUSEPPE CASTIGLIONE (*Lang Thế Ninh*) (1688-1766) Người Milanô, nước Ý. Năm Khang Hy thứ 54 (1715), đến Bắc Kinh truyền giáo. Chính quyền nhà Thanh từng phong ông quan hàm tam phẩm, làm họa sư trong cung đình. Lúc chính quyền nhà Thanh thi công xây dựng vườn Viên Minh, ông cũng từng giúp đỡ về thiết kế. Năm Càn Long thứ 31 (1766), ông bị bệnh mất tại Bắc Kinh.

WILLIAM ALEXANDER PARSONS MARTIN (*Đinh Vĩ Lương*) (1827-1916) Giáo sĩ Kitô giáo người Mỹ. Trong chiến tranh Nha phiến lần thứ hai, ông làm phiên dịch cho Công sứ Mỹ, tham gia khởi thảo "Điều ước Thiên Tân Trung Mỹ". Về sau lần lượt giữ chức Tổng giáo tập Đồng văn quán và Kinh sư Đại học Bắc Kinh.

GILBERT REID (*Lý Giai Bạch*) (1857-1927) Giáo sĩ Kitô giáo người Mỹ. Đến Trung quốc vào cuối đời Thanh, lần lượt truyền giáo ở các vùng Sơn Đông, Bắc Kinh, Thượng Hải. Thiết lập Thượng Hiền đường để truyền giáo ở Bắc Kinh (sau dời về Thượng Hải). Năm 1900, lúc liên quân tám nước xâm lược Trung quốc, ông từng làm phiên dịch cho quân Anh. Ngày 10 tháng 10 năm 1911, lúc khởi nghĩa Vũ Xương, ông công khai đứng về phía chính quyền nhà Thanh, phản đối cách mạng Tân Hợi.

C. GIÁO ĐƯỜNG, CÁC VỤ ÁN TÔN GIÁO (1)

BẮC KINH NAM ĐƯỜNG Tọa lạc tại cửa Tuyên Vũ, thủ đô Bắc Kinh. Đây là giáo đường xưa nhất hiện còn tồn tại ở Bắc Kinh, xây dựng vào đời Minh Thần tông năm Vạn Lịch thứ 28 (1600), dưới sự chỉ đạo của giáo sĩ người Ý Matteo Ricci. Từ Quảng Châu đến Bắc Kinh, ông mang theo rất nhiều vật phẩm mới lạ của phương Tây như Vạn quốc dư đồ (Bản đồ thế giới), đồng hồ chuông,... để làm quà cáp cho Minh Thần tông, cho nên triều đình đặc ân cho ông được xây dựng giáo đường truyền giáo ở Bắc Kinh. Thế là ông mua đất ở vùng Tuyên Vũ xây dựng giáo đường.

Năm Thuận Trị thứ 14 (1657) triều Thanh, Johann Adam Schall Von Bell, giáo sĩ người Đức đã tiến hành sửa chữa lại, năm Khang Hy thứ 51 (1713) được trùng tu, năm Càn Long thứ 40 (1776) bị hỏa hoạn thiêu hủy, qua năm thứ hai được xây lại. Phía trước cửa viết "Thông vi giai cảnh". Kiến trúc hiện nay còn tồn tại là được xây dựng từ năm Quang Tự thứ 30 (1904). Trên nóc giáo đường là hình vòm, mặt ngoài xây gạch chạm rất tinh xảo đẹp đẽ, phía trên cột có các phù điêu bằng gỗ chạm, các hoa văn mạ vàng; trên tường được lắp đặt các cửa sổ bằng kính màu, làm cho giáo

(1) Nguyên tác chữ Hán chỉ ghi tiêu đề của đoạn C này là "Giáo đường". Chúng tôi thêm "Các vụ án tôn giáo" cho được thích hợp hơn. (N.D.)

đường hiện rõ tính to đẹp đàng hoàng. Bắc Kinh Nam đường hiện là Nhà thờ chính tòa của Giám mục địa phận của Thiên chúa giáo Trung quốc ở Bắc Kinh.

NHÀ THỜ CÔNG GIÁO Ở TỪ GIA HỐI Tọa lạc tại Từ Gia Hối [1] ở Thượng Hải, được xây dựng vào năm Quang Tự thứ 32 (1906) đời Thanh, giáo đường xây dựng theo lối Gothic, chiều cao từ mặt đất tới đỉnh giáo đường khoảng 28m, gác chuông cao khoảng 60m. Giáo đường này hiện là Nhà thờ chính tòa của Giám mục địa phận Thiên chúa giáo Trung quốc ở khu vực Thượng Hải.

CÁC VỤ ÁN TÔN GIÁO (*Giáo án*) Những năm cuối đời Thanh, Giáo hội nước ngoài áp bức nhân dân Trung quốc, sinh ra nhiều vụ án tôn giáo. Các quốc gia tư bản chủ nghĩa phương Tây đã lợi dụng việc truyền đạo của các giáo sĩ mà tiến hành hoạt động phi pháp ở Trung quốc, cài đặt tình báo, câu kết với bọn tham quan ô lại cưỡng bức chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân, khơi dậy lòng hận thù của dân chúng. Nhân dân Trung quốc đã đứng lên đập phá giáo đường, giết chết các giáo sĩ tàn ác. Các nước phương Tây mượn cơ hội này để xua quân xâm lược Trung quốc.

Như sự kiện Linh mục Mã [2] xảy ra vào năm Hàm Phong thứ 3 (1853), còn gọi là "vụ án *tôn giáo Tây Lâm*". Khi giáo sĩ Thiên chúa giáo Mã Lại chưa được sự đồng ý của chính phủ Trung quốc, đã vào huyện Tây Lâm tỉnh Quảng Tây truyền giáo một cách phi pháp, xúi giục các tín đồ Thiên chúa giáo ở địa phương lăng nhục dân chúng, làm cho họ oán

(1) *Từ Gia Hối* : Địa danh. Ở vùng giữa khu Từ Hối, thị trấn Thượng Hải. Vì con cháu của nhà khoa học Từ Quang Khải đời Minh ở tại đây từ lâu, lại là nơi gặp nhau của hai con sông Triệu Gia Tân và Pháp Hoa Kinh, mà có tên. Có Trường Đại học Giao thông, Lầu tàng thư, Giáo đường Công giáo, Đài Thiên văn, Đài khí tượng và mộ Từ Quang Khải. (N.D.)

(2) *Linh mục Mã* : Nhà truyền giáo người Pháp, tên Hoa văn là Mã Lại, tên Pháp là Auguste Chapdelaine (1814-1856). (N.D.)

hận đến tận xương tủy. Năm Hàm Phong thứ 6 (1856), chính quyền địa phương do sự đòi hỏi mạnh mẽ của dân chúng, đã xử tử ba tội phạm thuộc nhóm Mã Lại. Vua nước Pháp Louis Bonaparte đã lợi dụng sự kiện Linh mục Mã tham gia vào cuộc Chiến tranh Nha phiến lần thứ hai do quân xâm lược Anh phát động.

Lại như *"vụ án tôn giáo Thiên Tân"* xảy ra vào năm Đồng Trị thứ 9 (1870). Giáo sĩ truyền giáo của Pháp đến lầu Vọng Hải thành phố Thiên Tân thành lập "Dục anh đường" (Nhà nuôi trẻ) một cách phi pháp, treo cờ hiệu truyền giáo, cài đặt tình báo, lừa gạt tàn sát trẻ em. Trong mấy ngày đã sát hại hơn ba bốn chục người. Nhân dân Thiên Tân vô cùng phẫn nộ. Ngày 21 tháng 6 năm 1870, hàng vạn quần chúng nhân dân nổi dậy, đánh chết tên Lãnh sự Pháp, đốt luôn lầu Vọng Hải, giáo đường Thiên Chúa giáo và Dục anh đường của Pháp. Nhưng chính phủ nhà Thanh nhu nhược bán nước, không những không ủng hộ hành động yêu nước của nhân dân, ngược lại còn xin lỗi và bồi thường cho nước Pháp, trấn áp quần chúng, hơn bốn mươi người bị giết hại.

Còn có *"vụ án tôn giáo Cự Dã"* xảy ra vào năm Quang Tự thứ 23 (1897). Giáo sĩ Thiên chúa giáo người Đức mượn danh đến vùng Tào Châu tỉnh Sơn Đông để truyền giáo, đã cưỡng chiếm đất đai của nông dân địa phương, xâm phạm mồ mả, ức hiếp nhân dân, khích động sức phản kháng của nhân dân. Quần chúng nhân dân huyện Cự Dã ở Tào Châu phản kháng một cách kịch liệt. Họ đã tổ chức đấu tranh vũ trang, tấn công vào giáo đường của Đức, giết chết hai giáo sĩ mà nhân dân căm giận nhất. Sau sự kiện xảy ra ở Cự Dã, đế quốc Đức mượn cớ này phái quân đội chiếm vùng Giao Châu Loan, đặt tỉnh Sơn Đông dưới phạm vi thế lực của chúng, lại chiếm lấy đặc quyền xây dựng đường sắt và khai thác khoáng sản ở Sơn Đông.

Cuộc vận động "Nghĩa hòa đoàn" xảy ra năm Quang Tự thứ 26 (1900), vì bọn giáo sĩ truyền giáo nước ngoài đến

Trung quốc hoành hành bạo ngược, cho nên nông dân vùng Sơn Đông và Trực Lệ tổ chức đoàn thể yêu nước "Nghĩa hòa quyền", sau đổi thành Nghĩa hòa đoàn. Về sau phát triển rất nhanh ở vùng Trực Lệ, lan sang cả vùng Kinh Tân trở thành "đại giáo án" (vụ án tông giáo lớn) trên phạm vi toàn quốc.

Tóm lại, theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1856 đến năm 1900 có hơn 300 "vụ án tôn giáo" do bọn giáo sĩ truyền giáo nước ngoài gây ra ở Trung quốc.

IV. ISLAM GIÁO (*HỒI GIÁO*)

Islam giáo (Hồi giáo) [1] cùng với Phật giáo, Kitô giáo gọi chung là ba tôn giáo lớn của thế giới. Đầu thế kỷ VII, do Môhamet người Mecca sáng lập tại bán đảo Arập. Năm 610, Môhamet đã đáp ứng được nhu cầu khát khao thống nhất các bộ lạc ở bán đảo Arập lúc bấy giờ và truyền giáo tại Mecca. Ông cho rằng trong vũ trụ chỉ có Ala [2] là Đấng tối cao đáng được tôn sùng. Ông tự xưng mình là sứ giả của Ala, đến thế giới

(1) *Islam giáo* (Hồi giáo) : Tộc Hồi là một trong những dân tộc thiểu số ở Trung quốc. Cũng gọi là Hồi hồi. Gồm chủ yếu là những người Trung Á, Ba Tư, Arập thiên cư vào Trung quốc trong thế kỷ XIII, cũng gồm con cháu lâu đời của những thương nhân Arập và Ba Tư kiều cư tại Trung quốc từ thế kỷ VII. Có 8.612.000 người (năm 1990). Sống khắp nơi, chủ yếu tạp cư với người Hán. Vùng Tây Bắc cùng các tỉnh và thành phố Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Đông, Vân Nam, An Huy, Liêu Ninh, Bắc Kinh phân bố tương đối nhiều, có những khu tụ cư lớn nhỏ không đều. Họ sử dụng Hán ngữ văn. Chủ yếu sống bằng nghề nông; một bộ phận buôn bán, kinh doanh.

Về tôn giáo của tộc Hồi, thì trước đây ở Trung quốc và hiện nay ở Đài Loan, Việt Nam... đều gọi là Hồi giáo; nhưng từ năm 1956, ở Trung quốc gọi là Islam giáo. "Thông tri của Quốc vụ viện liên quan đến vấn đề tên gọi Islam giáo" (được công bố vào tháng 6-1956) của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa khẳng định Islam giáo là một tôn giáo có tính quốc tế, Islam giáo cũng là tên gọi thông dụng trên quốc tế, vì vậy quy định từ nay nhất thiết dùng từ Islam giáo thay cho từ Hồi giáo. Tôn trọng cách dùng từ của nguyên tác, trong bản dịch này chúng tôi cũng dùng từ Islam giáo thay cho Hồi giáo. (N.D.)

(2) *Ala* : Từ Arập Allah vốn có nghĩa là thần, cũng có nghĩa là Thượng đế. Người Trung Hoa dịch là Chân chúa (Chúa tể chân chính); người phương Tây giải thích là Thượng đế. (N.D.)

này truyền đạt những lời dạy của Ala, là người tiên tri.

"Islam" (từ Arập – N.D.) có nghĩa là "phục tùng", tín đồ gọi là "muslim" (từ Arập – N.D.), nghĩa là người tín ngưỡng Ala, phục tùng người tiên tri. *Kinh Côran* là kinh điển căn bản của Islam giáo. Môhamet kêu gọi các bộ lạc hãy vứt bỏ tín ngưỡng của bộ lạc mình, và cho rằng trong vũ trụ "ngoài đấng Ala ra, không có một thần linh nào nữa". Ông chủ trương đã là tín đồ Islam giáo, bất kể bộ lạc hay thị tộc nào, tất cả đều là anh em. Chủ trương này có lợi cho việc thống nhất Arập. Nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các tầng lớp dưới, Môhamet phản đối việc cho vay nặng lãi; nhưng chủ trương bảo hộ chế độ tư hữu tài sản; thừa nhận chế độ nô lệ; cho rằng linh hồn là bất diệt, con người còn sống ở kiếp sau; thừa nhận chế độ đa thê; phải biết trung thành với Chân chúa, biết chết vì Chân chúa, thực hiện "ngũ công" (1), đối với những tín đồ các tôn giáo khác cần phải hy sinh vì "Thánh chiến", để kiếp sau mới được lên Thiên đàng; ngược lại, không tin vào Ala, không thực hiện *Kinh Côran*, khi chết sẽ bị vào "hỏa ngục".

Theo sự truyền bá của Islam giáo, các bộ lạc của Arập sớm được thống nhất, năm 632 Môhamet mất, toàn bộ bán đảo Arập về cơ bản được thống nhất. Về sau, hình thành nên quốc gia thống nhất chính giáo. Do các nguyên nhân về chính trị, tôn giáo và các nguyên nhân khác, mà trong nội bộ của Islam giáo có sự chia rẽ, từ đó xuất hiện nhiều giáo phái khác nhau, chủ yếu có hai phái lớn, phái Sunni và phái Shi'ah (2).

Islam giáo truyền bá rộng rãi ở châu Á và châu Phi, đặc biệt là Tây Á, Bắc Phi và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Trong một số quốc gia, Islam giáo trở thành quốc

(1) *Ngũ công* : Năm bổn phận cơ bản mà tín đồ Hồi giáo phải thực hiện; ấy là: niệm công (cầu nguyện), bái công (lạy), khóa công (nộp thuế), trai công (ăn chay), triều công (hành hương). Xem giải thích rõ ở mục từ "Ngũ công" ở trang 849 sau đây. (N.D.)

(2) *Phái Sunni, phái Shi'ah* : Xem các mục từ cùng tên ở trang sau.

giáo. Khoảng giữa thế kỷ VII, Islam giáo xâm nhập vào Trung quốc. Chủ yếu trong mười mấy tộc người như Hồi, Duy Ngô Nhĩ, Cazăc, Uzơbêch, Tagich, Tacta...

A. GIÁO PHÁI VÀ TỔ CHỨC

HỒI GIÁO Tên gọi chung của Islam giáo ở Trung quốc, cũng gọi là "Hồi hồi giáo", gọi tín đồ Islam giáo là "Hồi dân" (người Hồi).

THANH CHÂN GIÁO Là cách gọi thông dụng của Islam giáo ở Trung quốc, hoặc gọi là "Thanh Chân cổ giáo".

PHÁI SUNNI Là cách gọi ngắn gọn của "phái Ahl al-Sun-nah Wa'l-Djama'ah". Năm 632, sau khi Môhamet qua đời, thì xảy ra việc tranh giành quyền kế thừa, trong Islam giáo cũng xuất hiện nhiều môn phái khác nhau. Sau Môhamet, lần lượt xuất hiện "Tứ đại khalifa"[1] những người lãnh đạo Islam giáo và nhà nước Arập. Đó là Abu Bakr (ở ngôi năm 632-634), Omar (ở ngôi năm 634-644), Uthman ibn'Affan (ở ngôi năm 644-656), Ali (ở ngôi năm 656-661). Phái Sunni ủng hộ Abu Bakr, Omar và Uthman ibn'Affan đều có quyền kế thừa vị trí của Môhamet. Từ đó mà xuất hiện phái Shi'ah ủng hộ Ali. Tín đồ Islam giáo theo phái Sunni trên thế giới chiếm đa số, tín đồ Islam giáo ở trong Trung quốc cũng chủ yếu thuộc phái Sunni.

PHÁI SHI'AH Là một trong hai giáo phái lớn của Islam giáo. Những người ủng hộ một trong "Tứ đại khalifah" là Ali tổ chức thành phái Shi'ah. Họ chủ trương chỉ có Ali mới có quyền kế thừa vị trí của Môhamet, trở thành lãnh tụ của Islam giáo.

TỨ MÔN HOẠN Là bốn môn phái khác nhau của Islam giáo ở Trung quốc trước đây, gồm Jahariyah, Khufiyah, Kadiriyah, Kubriyah. Các phái "Tứ môn hoạn" mang nặng

(1) *Tứ đại Khalifa* : "Khalifa" : tiếng Arập có nghĩa là người kế thừa, người đại diện. Bốn người kế thừa lớn trên đây đều là những lãnh tụ tôn giáo và chính trị sau khi Môhamet qua đời; sự kế thừa có tính chất cha truyền con nối. (N.D.)

sắc thái thống trị theo chế độ gia trưởng phong kiến; giáo chủ phần lớn là cha truyền con nối. Ngoài tôn sùng Ala và Môhamet ra, tín đồ còn phải sùng bái giáo chủ. Cho nên, giáo chủ của "Tứ môn hoạn" đều là gia đình quý tộc giàu có. Những phái "Tứ môn hoạn" này không còn tồn tại ở Trung quốc nữa.

ĐẠI HỘI MUSLIM THẾ GIỚI (***Đại hội tín đồ Islam giáo thế giới***) Thành lập vào năm 1925 ở Mecca, trụ sở chính tại Karachi (thành phố của Pakistan), ngoài ra còn có các cơ quan đại diện ở các xứ khác như Beirut (thủ đô của Libăng), Kuala Lumpur (thủ đô của Malaysia), New York. Đại hội tín đồ Islam giáo thế giới là tổ chức mang tính quốc tế của Islam giáo. Có 42 nước thành viên tham gia. Tôn chỉ của Đại hội là nhằm truyền bá đạo Islam trên toàn thế giới.

LIÊN MINH ISLAM GIÁO THẾ GIỚI Thành lập năm 1962, trụ sở chính đặt tại Mecca. Tôn chỉ của nó là truyền bá đạo Islam trên phạm vi toàn thế giới, duy trì và củng cố quyền lợi của những người theo đạo Islam.

HỘI HỒI GIÁO CÂU TIẾN (1) **TRUNG QUỐC** Thành lập năm 1912 ở Bắc Kinh, ở các tỉnh, huyện trong cả nước đều đặt chi nhánh của hội, thậm chí đến thị trấn, thôn nhỏ cũng có chi nhánh. Tôn chỉ của Hiệp hội Hồi giáo câu tiến Trung quốc là phổ cập giáo dục cho người Hồi, thúc đẩy tín đồ thực hiện công tác từ thiện cho xã hội... Năm 1935 bị buộc ngưng hoạt động.

HIỆP HỘI ISLAM GIÁO TRUNG QUỐC Do những nhân sĩ danh tiếng Islam giáo như Bao Nhĩ Hán, Đạt Phổ Sinh... đề xướng, thành lập năm 1953, trụ sở của Hội đặt tại Bắc Kinh. Tôn chỉ của Hội là: Giúp đỡ Chính phủ Nhân dân quán triệt chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo, tuyên truyền, phát triển truyền thống ưu việt của Islam giáo, yêu Tổ quốc, đoàn kết những người theo đạo Islam của các dân tộc tích

(1) *Câu tiến* : "Câu" : đều, đủ cả. Đều tiến bộ, đều tiến lên. (N.D.)

cực tham gia vào việc xây dựng hiện đại hóa đất nước, phát triển và tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa những người theo đạo Islam của các nước với nhau, bảo vệ hòa bình thế giới.

B. NHÂN VẬT

VƯƠNG ĐẠI DƯ (1570-1660) Tên là Nhai, hiệu là "Chân Hồi Lão nhân". Người Kim Lăng (Nam Kinh ngày nay), là một kinh sư (thầy đọc và giảng kinh) trứ danh về Islam giáo thời kỳ Minh Thanh. Đã từng nhiều năm làm công tác phiên dịch thư tịch kinh điển Islam giáo. Thành tích vang dội, ông có nhiều tác phẩm phiên dịch như *Thanh chân Đại học*, *Chính giáo chân thuyên*. Cuối đời ông giảng kinh ở Bắc Kinh, về sau mất tại đó.

ĐẠI HÒA TRÁC (?-1759) Cũng gọi là "Đại Hòa Trác Mộc", là thủ lĩnh tộc Duy Ngô Nhĩ [1] nam Thiên Sơn, khu tự trị Tân Cương thời đầu nhà Thanh, là con trai trưởng của nhân vật Islam giáo nổi tiếng Mã Hãn Mộc Đặc. Ông cùng em là Tiểu Hòa Trác và cha đều bị thủ lĩnh tộc Chuẩn Cát Nhĩ là Cát Nhĩ Đan bắt làm nô dịch tại vùng Y Lê. Tộc Chuẩn Cát Nhĩ nổi loạn ở Tân Cương, năm Càn Long thứ 20 (1755), quân Thanh đánh chiếm Y Lê, cả ba cha con đều được trả tự do, Tiểu Hòa Trác ở lại Y Lê, sau khi Đại Hòa Trác trở về vùng nam Thiên Sơn, đến năm Càn Long 22 (1757) tham gia phản loạn, thành lập nước Ba Đồ Nhĩ Hãn ở nam Thiên Sơn. Năm sau quân Thanh đến Tân Cương dẹp quân phiến loạn, quân của hai anh em Đại Hòa Trác bị thất bại chạy về hướng Tây, đến vùng núi Ba Đạt Khắc thuộc miền Đông Afghanistan bị nhân dân địa phương giết chết.

TIỂU HÒA TRÁC (?-1759) Còn gọi là "Tiểu Hòa Trác Mộc", là thủ lĩnh của tộc Duy Ngô Nhĩ vùng nam Thiên Sơn

(1) *Duy Ngô Nhĩ* : Dân tộc thiểu số Trung quốc, gốc Thổ Nhĩ Kỳ, ở tại tỉnh Tân Cương (nay gọi là Khu tự trị Duy Ngô Nhĩ Tân Cương). Tộc này có tiếng nói riêng, chữ viết riêng, dùng chữ cái Arập, sách vở viết bằng thứ chữ này rất nhiều, vì đã sử dụng hàng chục thế kỷ. (N.D.)

thuộc khu tự trị Tân Cương, là con trai thứ của nhân vật Islam giáo nổi tiếng Mã Hãn Mộc Đặc. Tiểu Hòa Trác cùng cha và anh từng bị thủ lĩnh tộc Chuẩn Cát Nhĩ là Cát Nhĩ Đan bắt làm nô dịch tại địa khu Y Lê. Do Chuẩn Cát Nhĩ nổi loạn phản Thanh, nhà Thanh phái quân tới trấn áp, năm Càn Long thứ 20 (1755) đã tấn công và chiếm được Y Lê, từ đó cả ba cha con Tiểu Hòa Trác đều được trả tự do. Chính phủ nhà Thanh giao cho Tiểu Hòa Trác quản lý Islam giáo ở vùng Y Lê, được làm thủ lĩnh Islam giáo ở đây. Nhưng ông lại tham gia hoạt động phản Thanh của tộc Chuẩn Cát Nhĩ do A Lăng Nhĩ phát động. Sau khi cuộc phiến loạn bị trấn áp, Tiểu Hòa Trác cùng anh sang vùng núi Ba Đạt Khắc thuộc miền Đông Afghanistan trú ẩn, nhưng bị dân địa phương giết chết.

MÃ HÓA LONG (?-1871) Giáo chủ đời thứ năm của phái Jahariyah, một trong "Tứ môn hoạn" của Islam giáo đời Thanh. Vào những năm Đồng Trị, ông kêu gọi giáo dân vùng Thiểm Tây, Cam Túc đứng lên khởi nghĩa chống nhà Thanh, sau này thất bại bị giết chết.

VƯƠNG KHOAN (1848-1919) Là Hội phó Hội Hồi giáo Câu tiến Trung quốc. Sinh ở Bắc Kinh. Thuở nhỏ chịu ảnh hưởng của gia đình, nên đã thuộc làu các loại kinh sách Islam giáo. Những năm Quang Tự nhà Thanh, ông đã từng hành hương đến Mecca, từng đến các quốc gia Islam giáo thuộc châu Âu, châu Phi... học tập. Sau khi về đến Bắc Kinh, lập Trường Sư phạm Hồi giáo ở nhà thờ Ngưu Nhai, nhằm bồi dưỡng giảng viên Islam giáo.

VƯƠNG TĨNH TRAI (1871-1949) Sinh ở Thiên Tân. Sau "sự biến mồng 7 tháng 7" (1) năm 1937, từng tổ chức

(1) *Sự biến mồng 7 tháng 7* : Tức là sự biến Lư Câu Kiều. Ngày 7-7-1937, lấy cớ một binh sĩ Nhật thất lạc, quân xâm lược Nhật Bản đột nhiên tấn công quân đồn thú Trung quốc ở Lư Câu Kiều, phía tây nam ngoại ô Bắc Kinh, phát động cuộc chiến tranh xâm lược Trung Hoa toàn diện. Ngày mồng 8, Đảng Cộng sản Trung quốc hiệu triệu toàn quốc kháng chiến, cuộc chiến tranh kháng Nhật bắt đầu từ đó. (N.D.)

"Hiệp hội Hồi dân kháng Nhật cứu quốc Trung quốc", để tiến hành hoạt động chống Nhật. Ông tinh thông Anh văn và tiếng Arập, từng làm phiên dịch, viết nhiều bộ kinh sách có liên quan đến Islam giáo, là nhà phiên dịch Trung quốc nổi tiếng về kinh học của Islam giáo.

ĐẠT PHỐ SINH (1874-1965) Người huyện Lục Hợp tỉnh Giang Tô. Là nhà giáo dục, thầy tu Islam giáo nổi tiếng của Trung quốc. Vào những năm Quang Tự, ông cùng với Vương Khoan thành lập Trường Sư phạm Hồi giáo tại nhà thờ Ngưu Nhai ở Bắc Kinh. Thời chính quyền Dân quốc (Quốc dân đảng) ông lập Trường Sư phạm Islam giáo tại Thượng Hải. Sau giải phóng, giữ các chức như Phó chủ nhiệm Hiệp hội Islam giáo Trung quốc và Viện trưởng Viện kinh học Islam giáo Trung quốc... Từ năm 1954 trở đi, được bầu làm Đại biểu Đại hội Nhân dân toàn quốc.

C. KINH CÔRAN, NGÀY LỄ HỘI, CHỨC SẮC

KINH CÔRAN Là kinh điển chủ yếu nhất của Islam giáo, là bộ "Môhamet ngôn luận tập" do các đệ tử của Môhamet chỉnh lý viết nên vào giữa thế kỷ VII, mà các tín đồ Islam giáo tin là những lời dạy bảo của Ala đối với Môhamet qua đó dạy bảo người đời. *Kinh Côran* có 114 chương, 6236 điều. *Kinh Côran* là tổng tập các giáo lý, giáo quy cùng những câu chuyện thần thoại của Islam giáo. Ở Trung quốc, thời Minh Thanh đã bắt đầu có bản tuyển tập *Kinh Côran* dịch sang chữ Hán. Từ thời kỳ đầu của Trung Hoa Dân quốc mới xuất hiện bản dịch phổ biến chữ Hán *Kinh Côran*.

NGŨ CÔNG Là cách gọi chung của năm bổn phận cơ bản mà *Kinh Côran* của Islam giáo yêu cầu tín đồ phải thực hiện.

Một là *niệm công*, mỗi tín đồ Islam giáo khi cầu khấn nhất thiết phải niệm hai câu: "Ngoài Ala ra, không còn thần thánh nào nữa." "Môhamet là sứ giả của Ala, là nhà tiên tri."

Hai là *bái công*, các tín đồ Islam giáo mỗi ngày phải quay mặt về hướng miếu cổ Ka'bah thành Mecca lạy 5 lần, vào lúc sáng sớm, buổi trưa, xế chiều (khoảng 3 đến 5 giờ), hoàng hôn, buổi tối, mỗi trưa thứ sáu phải tổ chức lạy tập thể.

Ba là *khóa công* (khóa : thuế) mỗi một tín đồ phải nộp 2,5% gia sản của mình dùng làm chi phí cho việc cứu tế người nghèo khổ, bị tai nạn và tu sửa nhà thờ.

Bốn là *trai công*, tháng 9 lịch Hồi giáo là tháng ăn chay, trong thời kỳ ăn chay, các tín đồ không được ăn uống vào ban ngày.

Năm là *triều công*, trong đời của mỗi một tín đồ, phải có một lần hành hương về miếu cổ Ka'bah thuộc thánh địa Mecca.

CHỦ MA [1] **(*Djum'ah*)** Mỗi trưa thứ sáu trong nhà thờ Islam giáo các tín đồ phải tổ chức lạy tập thể, bao gồm tất cả những con trai thành niên cư trú gần đó đều phải tham gia. Lúc hành lễ mọi người phải tụng *Kinh Côran* với Imam (giáo chủ hoặc thủ lĩnh). Vì thế ngày thứ sáu các tín đồ gọi là "ngày chủ ma".

TRAI GIỚI Ấy là trong tháng ăn chay các tín đồ Islam giáo cử hành "trai công". Trong tháng ăn chay ngoài những tín đồ đã bị bệnh và những người đi ra khỏi nhà đang ở địa phương khác ra, phàm tất cả các tín đồ còn lại mỗi ngày từ lúc mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn đều không được ăn thức ăn, uống nước và sinh hoạt vợ chồng, cứ thế cho đến hết một tháng. Các tín đồ thực hiện trai giới trong tháng ăn chay gọi là "bả trai" (giữ gìn trai giới).

KHAI TRAI (*Những tín đồ ăn chay trở lại ăn mặn*) Ngày cuối cùng trong tháng ăn chay của các tín đồ, cũng là ngày sắp hết tháng ăn chay, trước hết mọi người phải cầu

(1) *Chủ ma* : Phiên âm tiếng Arập Djum'ah, có nghĩa là tụ hội. (N.D.)

khấn, đợi cho đến sang tháng mới thì mới ăn cơm khai trai. Ngày thứ hai gọi là "Tết khai trai", các tín đồ ở vùng Tân Cương gọi là "Tết Nhục tư". Các tín đồ mặc áo mới, thăm viếng bạn bè, chúc tụng lẫn nhau.

LỄ HIẾN SINH (*Tết Cổ nhĩ bang*) Cử hành vào ngày 10 tháng 12 lịch Hồi giáo. Các tín đồ trong ngày Lễ hiến sinh phải tắm gội sạch sẽ, thay quần áo mới, thăm viếng bạn bè, giết bò dê kính biếu các thân hữu, chúc tụng lẫn nhau.

THẦY (*A hồng*) [1] Là các nhân viên tôn giáo chuyên nghiệp trong các nhà thờ Islam giáo ở Trung quốc. Cũng dùng để gọi một cách tôn trọng đối với những tín đồ có học thức.

GIÁO TRƯỞNG Người quản lý công việc trong nhà thờ Islam giáo, vào ngày thứ sáu "ngày chủ ma" tập hợp các tín đồ cùng tụng *Kinh Côran*, giảng giáo lý cho mọi người. Đối với một số thủ lĩnh của giáo phái hoặc tín đồ có học thức cũng gọi một cách tôn trọng là Giáo trưởng.

CHƯỞNG GIÁO Là *Imam*, người chủ trì các nghi thức lễ bái trong Islam giáo, cũng gọi là "Giáo trưởng"; hoặc *Khatibu* (tiếng Arập nghĩa là người giảng dạy) thủ lĩnh của giáo phái cùng với các *Mu'adhdhin* (tiếng A Rập nghĩa là nhân viên tuyên lễ) điều khiển các tín đồ cử hành các nghi thức tế lễ trong nhà thờ Islam giáo. Ba hạng người này gọi là "Tam chưởng giáo".

D. NHÀ THỜ

NHÀ THỜ THÁNH HỮU Cũng gọi là "Nhà thờ Kỳ Lân" hoặc "Nhà thờ Thanh Tịnh", là một trong bốn nhà thờ Islam giáo nổi tiếng ở vùng Giang Nam Trung quốc. Nhà thờ

(1) *Thầy* (A hồng) : "A hồng" là phiên âm tiếng Iran (Ba Tư) akhund vốn có nghĩa là người có tri thức, thầy dạy. Trong Islam giáo Trung quốc thường dùng để xưng hô với những người phụ trách về giáo vụ và những nhân viên giáo chức dạy kinh văn cho các học viên. (N.D.)

Thánh Hữu tọa lạc tại thành phố Tuyền Châu tỉnh Phúc Kiến, căn cứ theo sử sách ghi chép, thì nhà thờ được xây dựng từ những năm Đại Trung Tường Phù thứ 2 đến thứ 3 (khoảng 1009-1010) đời Chân tông thời Bắc Tống, là nhà thờ Islam giáo lâu đời nhất trong lịch sử hiện còn tồn tại ở Trung quốc. Trải qua các triều đại sau này đều có sửa chữa tu bổ lại, trong nhà thờ hiện còn một bia đá từ những năm Vạn Lịch (1573-1619) thời Minh Thần tông. Kiến trúc của nhà thờ theo phong cách Arập, nguyên liệu chủ yếu là đá, có các phù điêu của Arập, từ cửa chính nhìn vào trong có ba phần chủ yếu là Nhà lễ, đài Vọng nguyệt, đình Chúc thánh.

NHÀ THỜ TỊNH GIÁC Còn gọi là "Nhà lễ phố Tam Sơn", là một trong bốn nhà thờ nổi tiếng của vùng Giang Nam Trung quốc. Nhà thờ Tịnh Giác tọa lạc tại thành phố Nam Kinh tỉnh Giang Tô, được xây dựng vào những năm Hồng Vũ (1368-1398) thời Minh Thái tổ. Theo ghi chép của sử sách, sau khi triều Minh được thành lập, Chu Nguyên Chương đặt kinh đô ở Nam Kinh. Các tín đồ Islam giáo vùng Tân Cương là Gia Mã Lỗ Đinh và Diệc Bối Thích Kim... tấp nập đến xin yết kiến, chính phủ triều Minh đã xây dựng một nhà thờ đặc biệt này để họ trú chân. Đến thời những năm Gia Tĩnh (1522-1566) Minh Thế tông, nhà thờ được trùng tu và đặt tên là "Nhà thờ Tịnh Giác". Kiến trúc của nhà thờ ban đầu rất quy mô, về sau bị thu hẹp lại. Hiện vẫn còn một số (Lễ) đường, đài (Vọng nguyệt).

NHÀ THỜ HOÀI THÁNH Còn gọi là "Nhà thờ Sư tử", quen gọi là "Nhà thờ Quang Tháp" là một trong bốn nhà thờ Islam giáo lớn nhất ở vùng Giang Nam Trung quốc. Nhà thờ Hoài Thánh tọa lạc tại thành phố Quảng Châu tỉnh Quảng Đông. Do thiếu tư liệu ghi chép, cho nên niên đại xây dựng nhà thờ này không được chính xác lắm. Nhưng chậm nhất cũng không tới đời Minh. Đại sảnh để hành lễ, hành lang dài, lầu Vọng nguyệt... của nhà thờ đều theo lối kiến trúc của Arập kết hợp với kiến trúc của Trung quốc. Nhà thờ có nơi

cao khoảng 16 trượng 5 thước (khoảng 50 mét), trông giống như một cây nến. Trên đỉnh tháp đặt một con chim vàng, chuyển động theo chiều gió, vì thế mà biết được hướng của gió thổi. Ban đêm ánh đèn chiếu sáng, làm định vị cho các tàu thủy. Do đó, những thủy thủ và dân gian quen gọi nhà thờ này là "Nhà thờ Quang tháp" (Tháp sáng).

NHÀ THỜ CHÂN GIÁO Quen gọi là "Nhà thờ Phượng Hoàng" là một trong bốn nhà thờ nổi tiếng ở vùng Giang Nam Trung quốc. Nhà thờ Chân Giáo tọa lạc tại thành phố Hàng Châu tỉnh Chiết Giang, được xây dựng từ đời Nguyên. Kiến trúc của nhà thờ trước đây rất hài hòa, quy mô lớn, hiện nay chỉ tồn tại một đại điện, gọi là "Điện Vô lương". Không có xà bằng gỗ, trên đỉnh là mái vòm tròn kiểu phương Tây. Ngoài ra, hiện vẫn còn mười mấy bia đá khắc bằng chữ Arập. Đó đều là những văn vật, tác phẩm nghệ thuật quý giá.

NHÀ THỜ LỚN TÂY AN Tọa lạc trong đường Hóa Giác gần lầu trống thành phố Tây An tỉnh Thiểm Tây, cho nên quen gọi là "Nhà thờ lớn Thanh Chân Hóa Giác", hơn nữa do nhà thờ này nằm cạnh nhà thờ Thanh Chân ở đường Đại Học Tập nên cùng được gọi là hai nhà thờ lớn Tây An. Vì nhà thờ này nằm ở hướng đông nên có tên là "Đông Đại tự".

Theo truyền thuyết thì nhà thờ này được xây dựng vào đời Đường (618-907), kiến trúc chủ yếu hiện còn vốn được xây dựng vào đời Minh. Nhà thờ này là một trong những nhà thờ được bảo tồn tương đối hoàn chỉnh nhất của cả nước.

Diện tích của toàn nhà thờ chiếm tới 12.500 mét vuông, trước sau có bốn dãy, bên ngoài cổng có một dãy tường bình phong lớn, trong dãy đầu có cổng chào cao 9 mét; dãy thứ hai có cổng tam quan bằng đá; giữa dãy thứ ba là một tòa "lầu Tĩnh tâm" đứng sừng sững, từ trên xuống dưới có ba tầng xây theo hình bát giác; dãy thứ tư là trung tâm của toàn nhà thờ. Kết cấu chủ yếu có Đại điện, Phòng giảng kinh, Phòng tắm...

Đại điện có chiều rộng bảy gian, sâu chín gian cao to hoành tráng, do hành lang phía trước, Hậu điện, Lễ bái điện tổng hợp thành, theo kiểu chữ "đột" , có thể chứa được 1000 người vào hành lễ. Đại điện có rường kèo chạm trổ, lợp ngói lưu ly màu xanh lá cây, cột sơn màu đỏ. Trên trần nội điện có hơn sáu trăm bức tranh Arập tạo thành. Do Đại điện có kết cấu liên kết nhau giữa hành lang phía dưới, Hậu điện, lầu Tỉnh tâm, đỉnh Phượng Hoàng và điện Triều Dương, cho nên người ta thường gọi là "Điện Ngũ phụng Triều dương".

Ngoài ra, giữa nhà thờ còn lưu giữ nhiều văn vật, tư liệu lịch sử càng có giá trị từ năm Thiên Bảo đầu tiên (năm 742) đời Đường, như Bia sắc phong xây dựng nhà thờ; bia "Đạo pháp tham thiên địa" là bút tích của Mễ Phế [1] và bia "Sắc kiến lễ bái tự" là bút tích của Đổng Kỳ Xương [2].

NHÀ THỜ THANH CHÂN NGƯU NHAI Tọa lạc tại Ngưu Nhai (Phố Bò) bên trong Hữu An môn thành phố Bắc Kinh, nhà thờ này bắt đầu xây dựng từ năm Thống Hòa thứ 14 (996) đời Liêu Thánh tông, là một trong những nhà thờ có chiều dài lịch sử lâu đời nhất ở phương bắc. Các triều đại sau này đều có sửa chữa lại. Đời Thanh Khang Hy năm thứ 35 (1696), sửa chữa lại nhiều nhất, lại tặng một bức hoành phi "Sắc tứ lễ bái tự."

Diện tích toàn đền thờ chiếm khoảng 6000 mét vuông, kiến trúc theo lối cung điện cổ đại truyền thống của Trung quốc kết hợp với kiến trúc của Arập, kết cấu chủ yếu có Điện hành lễ, Lầu vọng nguyệt, Lầu tuyên lễ, Đối sảnh, Nhà giảng và Đình bia. Điện hành lễ là kiến trúc chủ yếu của toàn nhà thờ, chiếm diện tích khoảng 600 mét vuông, chiều sâu khoảng hơn 10 trượng (khoảng 33 mét) có thể chứa được 1.000 người vào hành lễ.

---

(1) *Mễ Phế* (1051-1107) : Thư họa gia đời Bắc Tống, người vùng Thái Nguyên (thuộc tỉnh Sơn Đông ngày nay). (N.D.)

(2) *Đổng Kỳ Xương* (1555-1637) : Thư họa gia đời Minh, người Hoa Đình (vùng Tùng Giang, thành phố Thượng Hải ngày nay). (N.D.)

Phần phía sau điện là khung trang trí cong cong. Hai bên dùng chữ Arập khắc họa tạo nên sự khoáng đãng hài hòa. Lầu vọng nguyệt có hình lục giác, là nơi để cho các tín đồ Islam giáo trước khi khai trai sử dụng. Bước vào trong viện phía đông nam có hai ngôi mộ. Hai người lính hải quân này một người tên là A Cáp Mặc Đức - Bố Nhĩ Tháp Ni, anh ta người thành phố Ghaznah (nay thuộc Iran), chết năm 1280; một người nữa tên là Mã Đôn Địch Ni - Bố Cáp La (nay thuộc Trung Á), chết năm 1283.

Trong nhà thờ tồn tại không ít những văn vật quan trọng, như "thánh chỉ" của Khang Hy năm thứ 33 (1694). Theo truyền thuyết, có lần những tín đồ tụ tập trong nhà thờ rất đông, đêm đêm đèn đuốc sáng trưng, có người bẩm báo với Khang Hy là người Hồi tạo phản. Thế là Khang Hy có nhã ý tự mình đến xem xét tình hình của nhà thờ Ngưu Nhai, qua tìm hiểu trên thực tế thì mới biết là Tết khai trai của tín đồ, liền hạ chỉ: "Thông báo các tỉnh, nếu quan lại hoặc thường dân do bất bình nhỏ nhặt mà mượn cớ vu cáo Hồi giáo mưu phản, thì quan cấp trên có quyền chém trước tâu sau, tín đồ Hồi giáo trong thiên hạ cứ giữ đạo mình, không làm trái mệnh Trời, chớ phụ lòng ái đạo của trẫm." Về sau ý chỉ này được khắc thành một tấm bảng để bảo lưu.

NHÀ THỜ ĐÔNG TỨ Tọa lạc ở khu Đông Tứ, trong cửa Triều Dương thành phố Bắc Kinh, do thiếu tư liệu ghi chép chính xác, nên để xác định niên đại xây dựng nhà thờ này thì có hai thuyết: một thuyết cho rằng bắt đầu xây dựng từ năm Chí Chính thứ 6 (1346) đời Nguyên Huệ tông, thuyết thứ hai cho rằng xây dựng vào năm Chính Thống thứ 12 (1447) thời Minh Anh tông.

Toàn bộ diện tích của nhà thờ chiếm khoảng 4000 mét vuông, có ba cổng lớn, đỉnh nóc lợp ngói ống màu xám. Chia thành ba dãy, dãy đầu có nhiều gian nhà chứa nước và nhà ngang, hai bên mái hiên của dãy thứ hai có song chắn, lầu Tuyên lễ được đặt ở đây nhưng đã bị đổ nát từ lâu, nay chỉ còn một cái chóp bằng đồng rất quý, phía trên có đúc chữ

"Thành Hóa bính ngọ niên tạo" (Làm năm bính ngọ [1465], niên hiệu Thành Hóa).

Dãy phía sau cùng chính là kiến trúc chính của đại điện, diện tích 480 mét vuông, mái điện cong lợp ngói ống màu xám, rộng năm gian, phía trước có mái hiên bao bọc, nội điện rường kèo chạm trổ, bên trong có thể chứa được năm sáu trăm người vào làm lễ. Phần phía sau là chái điện xây theo lối kiến trúc vòm cầu không có xà ngang.

Phía trước điện dựng sừng sững một tấm bia "Thanh Chân Pháp minh bách tự thánh hiệu" từ năm Vạn Lịch thứ 7 (1579) đời Minh Thần tông, mặt trước bia được khắc bằng chữ Hán, thuật lại sự tích Môhamet là người đặt nền móng cho Islam giáo. Mặt sau bia có bốn chữ "Lý bản vô cực" bằng chữ Arập và chữ Hán. Ngoài ra trong nhà thờ này còn giữ nhiều bản *Kinh Côran*, trong đó có một bản *Kinh Côran* chép tay từ đời Nguyên là quý báu nhất.

NHÀ THỜ THANH CHÂN NGẢI ĐỀ CA NHĨ Tọa lạc tại Khách Thập, khu tự trị Tân Cương, bắt đầu xây dựng vào những năm Cảnh Thái (1450-1456) đời Đại tông thời Minh, quy mô nhỏ, sau này tiến hành mở rộng dần. Vào thế kỷ XVIII, từng xây thêm điện sảnh, phòng ốc, còn đào thêm hồ nước. Toàn bộ lối kiến trúc của nhà thờ đều theo phong cách Arập, hùng quang tráng lệ, phù điêu kỹ thuật tinh xảo, là nhà thờ nổi tiếng ở khu Tây bắc Trung quốc.

Đ. PHẦN KHÁC

LỊCH HỒI GIÁO (*Lịch Hidjrah*) Là lịch Islam giáo, tín đồ Islam giáo ở Trung quốc gọi là "Hồi lịch" (lịch Hồi giáo) hoặc "Hồi hồi lịch". Hidjrah tiếng Arập nghĩa là "chuyển đi" hoặc "rời khỏi" [1]. Ngày 20 tháng 9 năm 622 Môhamet từ

(1) *"Chuyển đi" hoặc "rời khỏi"* : Muốn nói đến việc Môhamet từ thành Mecca chuyển đến Al-Madinah vào ngày 20-9-622. Lịch Hồi giáo lấy năm 622 tức năm chuyển đi (Hidjrah) làm năm thứ nhất của kỷ nguyên mới. (N.D.)

thành Mecca chuyển đến Al-Madinah. Sau khi Môhamet qua đời, các tín đồ của ông nhằm kỷ niệm năm này, lúc người kế thừa thứ hai của Islam giáo, ông Omar (586-644) chấp chính, có người đã đề xuất chế định lịch pháp Islam giáo, những học giả đương thời bỏ phiếu tán thành lấy "Hidjrah" làm kỷ nguyên thứ nhất. Để được thống nhất ngày đầu năm dương lịch Arập (ngày 16 tháng 7 năm 622), thì lịch Hidjrah cũng lấy ngày này làm ngày đầu năm.

Lịch Hidjrah một năm chia làm 12 tháng âm lịch, tháng lẻ 30 ngày, tháng chẵn 29 ngày, cả năm có 354 ngày. Nhưng 12 tháng âm lịch tính ra là 354,3672 ngày, dồn ba năm dư ra một ngày, như vậy cứ ba mươi năm có mười một ngày nhuận. Chính là những năm thứ 2, 5, 7, 10, 13, 16, 18, 21, 24, 26, 29 đều có một ngày nhuận, đem ngày nhuận này đặt vào cuối tháng 12, gọi là "ba năm nhuận một ngày", gặp ngày nhuận thì năm đó có 355 ngày. Một ngày bắt đầu được tính từ lúc mặt trời lặn.

Các hoạt động về lễ lạt của Islam giáo trên thế giới đều căn cứ theo lịch Hidjrah. Nhưng, lịch Hidjrah so với công lịch hiện hành của chúng ta thì cứ mỗi năm ít hơn khoảng mười một ngày, do vậy, năm 1992 ngày lễ khai trai của Islam giáo vào ngày 16 tháng 4, tức sau ba mươi hai năm lễ khai trai lại rơi vào tháng 4. Như vậy lễ khai trai có khi vào mùa hè lại có khi vào mùa đông. [1]

(1) *Lịch Hồi giáo và lịch Trung quốc* : Về đại thể, âm lịch Hồi giáo cũng giống như âm lịch Trung quốc (và lịch Việt Nam) vì chỉ dựa trên chu kỳ của Mặt trăng để tính tháng và năm. Nhưng cũng có chỗ khác nhau cơ bản, ấy là âm lịch Trung quốc còn dựa vào dương lịch để tính mùa, với mỗi năm chia làm 24 tiết. Các cụ xưa thường có câu "Đông chí hậu thập nhật tức Tây chính nguyệt sơ nhất", nghĩa là sau ngày Đông chí 10 ngày là ngày 1 tháng 1 dương lịch, tức là ngày Đông chí của âm lịch thường rơi vào những ngày 21-23 tháng 12 dương lịch. Do đó, các mùa trong âm lịch Trung quốc và trong dương lịch thường không xê xích bao nhiêu, do âm lịch Trung quốc có những tháng nhuận điều chỉnh (lịch Hồi giáo chỉ có ngày nhuận, không có tháng nhuận). Vì vậy lịch Trung quốc là một loại *âm dương lịch*, hay chính xác hơn là loại *nông lịch*, tức là lịch có tính thời vụ để sản xuất nông nghiệp. (N.D.)

ĐẠI THỰC (TAZI) Trong các thư tịch cổ như *Cựu Đường thư*, *Tân Đường thư*, *Tống sử*, v.v. của Trung quốc đều có *Đại Thực truyện*. Đại Thực (Tazi) chính là Đế quốc hợp nhất chính giáo Arập (661-1258) được các thủ lĩnh Islam giáo thành lập trên bán đảo Arập..

Đến giữa thế kỷ VIII, lãnh thổ được mở rộng sang cả ba châu Âu, Á, Phi, từng một thời hình thành nên một đại đế quốc cường thịnh. Nhưng không lâu đế quốc bị phân rã. Năm 750, nhân dân khởi nghĩa lật đổ sự thống trị của vương triều Umayyad. Nhưng chính quyền đã lọt vào tay Abu Abbas, thành lập "vương triều Abbas", kinh đô đặt tại Baghdad. Do họ quý màu đen, nên Trung quốc cổ đại gọi họ là "Đại Thực áo đen". Lại do đế quốc này ở phía Đông bán đảo nên cũng gọi là "Đông Đại Thực".

Năm 756, hậu nhân của vương triều Umayyad là 'Abd al-Rahman đệ nhất thành lập chính quyền tại thành phố Cordoba thuộc Tây Ban Nha, họ quý màu trắng nên Trung quốc cổ đại gọi họ là "Đại Thực áo trắng", hơn nữa đế quốc này nằm ở phía Tây bán đảo nên cũng gọi là "Tây Đại Thực".

Năm 909, một người tự xưng là hậu nhân của Fatima, con gái của Môhamet, tên là A Bố - A Bốc Đỗ Lặc, do bị vương triều Abbas kỳ thị, ông ta dẫn nhân dân rời bỏ thành phố Baghdàd, thành lập vương triều Fatima tại Tuynizi vùng Bắc Phi, về sau thành lập thủ đô Cairô. Do họ quý màu lục, nên Trung quốc cổ đại gọi họ là "Đại Thực áo xanh", lại do nó nằm ở phía Nam bán đảo nên cũng gọi là "Nam Đại Thực". Cuối thế kỷ X đến đầu thế kỷ XI "Đại Thực áo xanh" chiếm cả một vùng Tây Bắc châu Phi, vùng Tây Á, trong ba chính quyền hợp nhất chính trị với tôn giáo, Islam giáo có một chính quyền quyền lực mạnh nhất sau thời đế quốc Arập phân rã.

KHÔNG ĂN THỊT LỢN Tín đồ Islam giáo cho rằng bò và dê chuyên ăn cỏ xanh, sạch sẽ tinh khiết, cho nên họ thích ăn thịt dê, thịt bò. Còn lợn thì những món dơ bẩn cỡ

nào cũng ăn, lại chuyên tìm kiếm thức ăn từ sình lầy dơ bẩn, lợn là loài động vật không tinh khiết. Cho nên các tín đồ Islam giáo không ăn thịt lợn.

QUY CHÂN Tín đồ Islam giáo kiêng kỵ tiếng "chết chóc" nên gọi tử vong là "quy chân" (về nơi thật). Họ cho rằng "quên mình, quên người, tất cả đều quên hết", chính là "linh hồn" của con người đã thoát ly khỏi thể xác, làm cho con người trở về "quy" với "chân" chúa, cái gốc của mình, cho nên, gọi là "quy chân".

TANG LỄ, CHÔN CẤT Tín đồ Islam giáo hoàn toàn làm theo *Kinh Côran* và *Thiên phương điển lễ*. Lễ tết của họ không ngoài hai chữ "thanh" và "chân", mai táng cũng thế.

Tín đồ Islam giáo sắp *quy chân* thì phải mời các thầy lễ trong nhà thờ tới để tụng kinh, mời không kịp thầy lễ tới thì cũng bắt người nhà hoặc người thân tụng thay. Đợi cho người đó *quy chân* xong, phải mời thầy lễ tới, mang giường gỗ, thùng gỗ để tắm rửa sạch sẽ cho người chết, sau khi tắm rửa cho thi thể sạch sẽ thì dùng vải trắng lót dưới đáy quan tài.

Việc chôn cất tín đồ Islam giáo chết, nói chung đều phải làm trong ngày, nếu không kịp thì trễ nhất nhất định là ngày thứ hai phải chôn cất. Mộ của Islam giáo đào thành một hố cho quan tài người chết vào rồi lấp đất lại, gọi là "thổ táng". Mộ thì dùng đất đắp thành hình vuông, trong một mộ có thể chôn được mấy người. Mộ chôn một người, thì phía trên đắp một mô đất nhỏ hình chữ nhật, mộ chôn mấy người thì phía trên đắp mấy mô đất nhỏ hình chữ nhật. Lúc tống táng người chết cũng hết sức đơn giản, nhà thờ chuẩn bị đồ che và đòn khiêng quan tài để tống táng, do các tín đồ khiêng. Không có nghi trượng, chỉ có bên trong nồi đồng đặt gỗ đàn hương đốt lên dùng người bưng đi, gọi là "dẫn lò", khoảng ba, bốn đôi "dẫn lò". Nhiều người còn dùng tới mười mấy đôi.

Sau khi tống táng xong, lại tụng kinh cho người chết, đến ngày thứ bảy tụng "kinh bảy ngày", nhà giàu thì tụng nhiều hơn mấy ngày, không có quy định thống nhất. Như vậy Islam giáo đối với người quy chân trước tiên là mai táng, sau đó tụng kinh, rất phù hợp với chữ "thanh" (trong sạch, đơn giản).

LỜI CUỐI SÁCH

ĐÂY LÀ QUYỂN SÁCH CẦN PHẢI CÓ. Nếu đã đọc qua quyển sách này thì có lẽ bạn đọc sẽ nhận ra ngay đây là quyển sách quý, cần phải đọc và lưu giữ lâu dài để tra cứu, tìm hiểu lịch sử mà người xưa đã trải qua. Chỉ có thấu hiểu lịch sử thì chúng ta mới có thể tránh được sai lầm, đặc biệt là sai lầm về chính trị, tổ chức và quản lý xã hội. Văn minh Trung Hoa, một nền văn minh phát triển 4000 năm không hề bị gián đoạn, đã để lại nhiều thành tựu, nhiều đóng góp to lớn vào nền văn minh thế giới, đồng thời cũng để lại nhiều dấu ấn đậm trên nền văn hóa các nước lân bang như Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam.

Trong nền kinh tế tri thức ngày nay, trước xu hướng toàn cầu hóa mọi lĩnh vực sinh hoạt của loài người, mọi công dân Việt Nam cần phải không ngừng nâng cao kiến thức về nhiều mặt cho ngang tầm với công dân các nước trong khu vực và trên thế giới, mới có thể tham gia vào việc đẩy mạnh tiến bộ xã hội của đất nước. Ôn cũ biết mới. Những kinh nghiệm phong phú, những bài học đắt giá của người xưa trong các mặt tổ chức bộ máy chính quyền trung ương và địa phương, trong khoa cử, pháp luật, khu vực hành chính, chế độ ruộng đất, sưu thuế, tiền tệ, giáo dục, tôn giáo được trình bày và đánh giá trong bộ Từ điển này ít ra cũng giúp cho mỗi người trong chúng ta hiểu được phần nào nền văn minh Đông Á, trong đó có văn minh Việt Nam đã đạt được những thành tựu gì, đồng thời cũng đã có những va vấp, thiếu sót gì, để từ đó có những kiến thức cơ bản, những nhận định đúng đắn về các mặt tổ chức xã hội hiện nay, rồi trên cơ sở đó có thể xác định những phương châm hoạt động hợp lý trong phạm vi chuyên môn của bản thân và trong bối cảnh cầu tiến chung của cộng đồng, của đất nước. Và trong mọi trường hợp, chúng ta không được quên rằng các vị anh hùng dân tộc Việt Nam, trong quá trình lãnh đạo nhân dân dựng nước và giữ nước, là những người luôn luôn thấu hiểu Trung Quốc.

TÁC GIẢ BẢN NGUYÊN TÁC CHỮ HÁN. Ở trang bìa nguyên bản chữ Hán bộ *Trung quốc cổ đại* [1] *chính trị chế độ sử từ điển*, nhà

(1) "Cổ đại" trong lịch sử Trung quốc có hai nghĩa : a) Thời đại cách hiện đại hơi xa (phân biệt với cận đại [từ giữa thế kỷ XIX đến Ngũ tứ vận động 1919] và hiện đại); b) Chỉ riêng thời đại xã hội nô lệ. Trong bộ Từ điển này, cổ đại được hiểu theo nghĩa thứ nhất. Vì có thể gây hiểu lầm cho người đọc, cho nên chúng tôi tạm bỏ từ "cổ đại" trong nhan đề bản dịch tiếng Việt.

xuất bản Đại học Sư phạm Thủ đô Bắc Kinh - 1988, chỉ ghi tên ba người chủ biên là Chu Phát Tăng, Trần Long Đào, Tề Cát Tường. Nhưng tác giả thật sự của bộ Từ điển này gồm tất cả 13 người (được kể tên trong phần "Hậu ngôn" ở cuối sách), đều là giáo sư đại học, theo thứ tự như sau : Tôn Lâm (*Chế độ quan lại*), Ngọc Chất Anh (*Khoa cử*), Lý Vân Cao (*Luật hình*), Bành Tuấn Đình (*Khu vực hành chính*), Nghiêm Chi Đan (*Chế độ ruộng đất*), Triệu Cánh Hoa (*Sưu thuế*), Diệp Thụ Nhân (*Chính sách về muối*), Lâm Tuyết (*Tiền tệ*), Quách Lan Anh, Vương Dĩnh (*Giáo dục*), Vương Vĩnh Bân (*Tôn giáo*), Hoàng Minh Viễn, Vương Xuân Hồng (*Tranh ảnh và bản đồ*). Nay xin nhấn mạnh và nói lại cho rõ.

GIÁ TRỊ BẢN NGUYÊN TÁC CHỮ HÁN. Các tác giả trên đây đã giới hạn việc nghiên cứu của mình trong một lĩnh vực chuyên môn. Mỗi tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu gốc, đọc nhiều công trình nghiên cứu, kể cả những kết quả khai quật khảo cổ học gần đây, sau đó dày công suy nghĩ để biên soạn thành những chuyên mục đầy đủ, sâu sắc và có tính khoa học cao. Đây là công trình tập thể có giá trị, rất đáng trân trọng.

1. Đọc bộ Từ điển này, điều nhận thấy trước hết là cùng một tên gọi mà mỗi thời mang một nội dung, một ý nghĩa khác nhau. Như trong Chế độ quan lại, Tam công thời Tây Chu gồm Thái sư, Thái phó, Thái bảo; đến thời Tần Hán, thì Tam công gồm Thừa tướng, Thái úy, Ngự sử đại phu; qua đời Đông Hán, thì Tư đồ, Thái úy, Tư không gọi chung là Tam công. Tuy nhiên, sau thời Ngụy, Tấn cho đến Minh, Thanh, mặc dầu từ Tam công không còn được dùng, nhưng các triều vẫn lấy Thái sư, Thái phó, Thái bảo làm hàm vinh dự cao nhất ban cho các đại thần.

Mặt khác, vào thời Tần Hán, khu vực hành chính lớn chỉ gồm có quận và huyện, một quận gồm nhiều huyện; đến thời Tùy Đường, khu vực hành chính gồm châu, đạo, phương trấn, phủ, huyện; sang thời Tống, gồm lộ, phủ, châu, huyện...; cuối cùng vào đời Thanh lại gồm tỉnh, phủ, châu, huyện, đạo... Các nhà nghiên cứu về sử, về văn hóa Việt Nam chắc cũng cần lưu ý đến các đặc điểm trên đây.

2. Trong một mục từ, bên cạnh những định nghĩa, giải thích khái niệm, các tác giả còn viết những đoạn thông luận đưa ra những nhận định khái quát về một khía cạnh nào đó trong chuyên đề lớn của mình. Sau đây là một trang của tác giả Lý Vân Cao bàn về sự kết hợp chặt chẽ giữa Lễ và Hình trong pháp luật Trung Hoa:

"Pháp trị của Tây Chu lấy Lễ làm chính, Hình là phụ, chế độ này đối với kinh tế tiểu nông rất thích hợp, đã có ảnh hưởng rất to lớn đối với việc lập pháp hình sự phong kiến của các đời sau. Sự phát triển của pháp điển cho đến đời Tần, luật hình trở nên nghiêm khắc khác thường, khiến người giữ gìn quy tắc nề nếp cũng thấy run sợ. Nhưng tức nước thì vỡ bờ, cuối cùng đã dẫn đến cuộc đại khởi nghĩa của nông dân lần thứ nhất. Chính quyền mà Tần Thủy Hoàng duy trì bằng bạo lực đã bị bạo lực đánh đổ. Dường như đây là hiện tượng đặc biệt "cây cao ngàn trượng, lá rụng về cội".

"Tây Hán mở nước, thấy được bài học nhà Tần bị diệt vong nhanh, đã quyết một lòng cải cách pháp luật nhà Tần. Lúc đó, Đổng Trọng Thư, nhà nho danh tiếng đời Hán, một nhân vật hậu sinh khả úy của học thuyết Khổng gia, đã không bỏ lỡ thời cơ, trình tấu lên yêu cầu "bãi bỏ mọi nhà, độc tôn Nho thuật", đó là yêu cầu đúng lúc hợp với tình thế. Hán Vũ đế vui vẻ gật đầu tán thành, thế là những tư tưởng của các nhà nho Khổng, Mạnh được suy tôn làm chính thống, chính tông. Việc xây dựng pháp luật, giải thích pháp luật, thực thi pháp luật của nhà nước, đều lấy "chính gốc của Lễ giáo" là "tam cương ngũ thường" của nhà nho làm tín điều. Việc làm quan trọng này đánh dấu sự bắt đầu Nho giáo hóa của pháp luật Trung quốc.

"Ở đời Hán, Lễ và Hình được dung hòa gắn bó như sữa với nước, đến giai đoạn kết hợp và đẩy mạnh toàn diện. Đời Đường càng nhuần nhuyễn những kinh nghiệm lập pháp, tư pháp của các triều trước đó, giải thích về văn lý, luận lý, lập pháp thì "dựa một mình chuẩn mực của Lễ" làm điểm xuất phát, quan niệm lễ giáo pháp luật phong kiến đạt đến giai đoạn thành thục. Chế độ pháp luật của Tống, Nguyên, Minh, Thanh về sau tuy có biến đổi theo thời, nhưng trong tổng thể đều là "dựa một mình chuẩn mực là nhà Đường". Lễ và Hình kết hợp chặt chẽ, đạt đến trạng thái thâm căn cố đế. Vì vậy, "Luật sinh ra từ Lễ" trở thành một đặc điểm lớn của "hệ thống pháp luật Trung quốc". ("Lễ và Hình", tr. 186-187.)

3. Cũng trong một mục từ, các tác giả thường đứng ở quan điểm tiến bộ để đưa ra những nhận định có tính phê phán gắt gao. Như bàn về chính sách văn hóa giáo dục của hai triều Minh, Thanh các tác giả Quách Lan Anh và Vương Dĩnh đã vạch trần hai biện pháp chính mà những triều đại này dùng để khống chế và lung lạc phần tử trí thức đương thời: đó là việc thống trị tư tưởng và áp dụng phương pháp trường học và khoa cử song hành, trong đó khoa cử lại lấy văn bát cổ để tuyển chọn kẻ sĩ. Về việc tăng cường thống trị tư tưởng của triều

Minh, hai tác giả viết :

"Như việc Minh Thái tổ ra sắc lệnh cho đại thần san định lại sách Mạnh tử, *bỏ bớt những chương, tiết, những câu, những lời bất lợi cho chủ nghĩa chuyên chế. Sự việc bắt đầu lúc Minh Thái tổ đọc sách* Mạnh tử, *đọc đến câu "Vua mà xem bầy tôi như cỏ rác, thì bầy tôi cũng xem vua như giặc thù", thì cho rằng bầy tôi không được nói như vậy, càng không thể có tư tưởng như vậy được. Bèn ra lệnh cho nho thần soạn sách* Mạnh tử tiết văn, *bỏ những câu trong sách như "Dân là quý, kế đó là đất nước, vua là nhẹ", "Kiệt, Trụ mất thiên hạ là mất danh, kẻ đã mất danh thì mất lòng người", "Nghe nói giết một tên Trụ, chưa nghe nói giết vua". Những câu như vậy, tất cả 85 câu đều bị cắt bỏ. Thế là mất đi tự do học thuật."* ("Chính sách văn hóa giáo dục triều Minh", tr. 699.)

Hai tác giả cũng nêu lên việc thống trị tư tưởng của triều Thanh; ý đồ ở đây có quy mô lớn hơn, có mức độ tàn bạo hơn :

"Trong việc biên soạn gần mười mấy bộ đại tùng thư như Minh sử, Cổ kim đồ thư tập thành, Đại Thanh hội điển, Tứ khố toàn thư, *v.v. triều đình đã ra sức cắt xén, hủy bỏ, sửa chữa những sách vở có tinh thần yêu nước hay những lời xúc phạm đến triều Thanh, chỉ trong những năm Càn Long thứ 38 đến 47 (1773-1782), trước sau đã đốt sách 24 lần, tiêu hủy 538 loại, 13.862 bộ."* ("Chính sách văn hóa giáo dục triều Thanh", tr. 704.)

4. Thật ra, nền giáo dục Trung quốc cũng có nhiều mặt mạnh, cũng có những yếu tố tích cực giúp cho xã hội Trung Hoa tồn tại và phát triển mấy nghìn năm. Trong quá trình hình thành và phát triển, Trung quốc đã có những nhà giáo dục nổi tiếng như Khổng tử, Mạnh tử, Tuân tử thời Xuân thu Chiến quốc, Đổng Trọng Thư, Vương Sung đời Hán, Hàn Dũ đời Đường, Chu Hy đời Tống, Vương Thủ Nhân đời Minh, Nhan Nguyên đời Thanh. Đặc biệt là bên cạnh hệ thống các trường công (quan học) và trường tư (tư học) từ thời Bắc Tống (960-1127) cho đến đời Thanh, xã hội Trung quốc còn có thư viện, là tổ chức giáo dục loại hình mới, mà ta cũng cần biết qua.

Thư viện nguyên là nơi cất giữ sách và biên soạn sách, về sau trở thành nơi dạy học, nghiên cứu của tư nhân. Sự thành lập thư viện bắt đầu vào thời kỳ sau của đời Đường, đầu thời Bắc Tống thì tương đối thịnh, đến thời Nam Tống lại rất hưng thịnh. Thư viện được thành lập là do chiến tranh liên miên, trường học bị bỏ hoang, mọi người không có nơi chốn để học, để nghiên cứu và cũng do bất mãn với việc học phụ thuộc vào khoa cử. Mục đích là để được tự do nghiên cứu học

thuật, tìm cách tu dưỡng thân tâm. Ban đầu thư viện phần nhiều là do tư nhân lập nên, tự lo kinh phí, có nơi do tư nhân mở, chính quyền bổ trợ, cũng có nơi do chính quyền địa phương mở trường, về sau phát triển đến mức trung ương ra lệnh cho địa phương mở trường, điều này chứng tỏ chính quyền phong kiến từng bước gia tăng sự khống chế đối với thư viện. Người chủ trì thư viện phần nhiều là các bậc danh sư túc nho ở địa phương, chủ trì thư viện được gọi là Sơn trưởng, Động chủ hay Đường trưởng.

Theo sách *Tục văn hiến thông khảo*, thì đời Tống có trên 20 thư viện nổi tiếng, nổi tiếng nhất là Thư viện Bạch Lộc động, nơi Chu Hy đã từng giảng dạy, thường có mấy nghìn học sinh. Còn các nơi sĩ đại phu dạy học, có thể nói là khắp cả nước.

Đời Minh, có thư viện của Trạm Nhược Thủy và Vương Dương Minh (tức Vương Thủ Nhân) thành lập là có ảnh hưởng lớn nhất; hai người đều đề xướng việc tư nhân dạy học. Sử chép rằng họ đến đâu thì lập thư viện đến đó. Vương Dương Minh mang sự tranh luận học thuật vào trong nội bộ thư viện, phát triển thành hoạt động tọa đàm bên ngoài thư viện, dần dà hình thành học phái Vương Dương Minh. Về sau có Cố Hiến Thành và Doãn Thành Hưng lập thư viện ở Vô Tích, tên là Đông Lâm thư viện. Họ sùng bái Khổng tử, đọc sách ngâm thơ, từ tọa đàm ban đầu dần dần đi đến việc nghị luận triều chính, trở thành trung tâm bàn bạc, phê phán chính trị, làm cho triều đình nghi kỵ, cho là tổn hại đến nền thống trị phong kiến, bị vu cho là đảng Đông Lâm để cuối cùng bị hại. (Xem các mục từ Thư viện, tr. 62-64 và Thư viện triều Tống, tr. 687; đời Nguyên, tr. 697; triều Minh, tr. 703; triều Thanh, tr. 708.)

Trên đây là mấy nét chấm phá giới thiệu 5, 7 mục từ trong tổng số 939 mục từ làm thành nội dung khá đồ sộ và không thiếu phần hấp dẫn của bộ Từ điển này.

ĐẶC ĐIỂM CỦA BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT. Đặc điểm thứ nhất của bản dịch tiếng Việt bộ *Từ điển lịch sử chế độ chính trị Trung quốc* là sự chính xác, không thể nào đáng tin hơn. Theo Tiến sĩ Nguyễn Văn Dương, muốn đạt được sự chính xác, đáng tin trong bản dịch này, cần phải có hai điều kiện: a) Dịch giả phải có trình độ kiến thức tương đương với các tác giả để có thể hiểu các tác giả muốn nói gì, từ những ý tưởng lớn nhất đến những chi tiết nhỏ nhặt; b) Dịch giả phải thận trọng tra cứu tất cả những từ, những câu mà mình chưa nắm hết ý nghĩa, tuyệt đối không đoán mò. Muốn

vậy, dịch giả phải tham khảo nhiều từ điển, kể cả các từ điển chuyên ngành, lại phải tham khảo những tác phẩm kinh điển, những trứ tác của bách gia, chư tử, khi nguyên tác có dẫn những từ, những câu trong các kinh điển hay trứ tác của bách gia chư tử.

Bản dịch tiếng Việt bộ Từ điển này còn có đặc điểm là trong sáng, rõ ràng, dễ hiểu. a) Dịch giả đã cân nhắc rất nhiều trong việc dùng từ và diễn đạt câu văn. Như từ "Hình pháp" của nguyên tác (vốn có nghĩa là luật hình sự hoặc hình phạt thể xác) được dịch là "Luật hình" là để giới hạn nội dung từ "Hình pháp" vào nghĩa thứ nhất, lại nói rõ đặc điểm của luật Trung Hoa là chú trọng đến luật hình sự hơn luật dân sự. Những câu viết dài dòng hoặc có cấu trúc xa lạ, khó hiểu trong bản nguyên tác chữ Hán đều được dịch giả cắt thành nhiều câu ngắn và diễn đạt theo cú pháp tiếng Việt; b) Các mục từ trong bản nguyên tác chữ Hán có lối trình bày kỳ quặc, là dẫu dài đến đâu, dịch thành 3, 4 trang tiếng Việt (xem các trang 543-555), đều được viết một mạch không sang hàng, làm cho người đọc như lạc vào khu rừng rậm, không có lối ra. Bản dịch tiếng Việt đã phân mỗi mục từ ra làm nhiều đoạn nhỏ rõ ràng, nhờ đó người đọc có thể hiểu các mục từ ấy một cách nhanh chóng; c) Bản dịch dễ hiểu còn nhờ những chú thích hết sức dồi dào, hoặc ở chính văn, hoặc ở cuối trang. Có thể nói nếu không có chú thích, thì việc hiểu rõ tác phẩm của bạn đọc, nhất là các bạn trẻ, sẽ giảm đi rất nhiều.

Bản dịch của Tiến sĩ Nguyễn Văn Dương còn có những đặc điểm khác. Hai bản đồ nước Trung Hoa và bảng kê Các kỷ nguyên trong lịch sử Trung Hoa đặt ở đầu sách giúp bạn đọc có những ý niệm cụ thể khi đọc tên các nước thời Chiến quốc, tên các tỉnh, thành ở Trung quốc hiện nay hoặc tên các triều đại xưa của Trung quốc. Phần Sách dẫn (xếp theo thứ tự ABC) ở cuối sách được dịch giả biên soạn công phu cũng góp phần vào việc làm sáng tỏ bản dịch bằng cách tìm nhanh các mục từ, các thuật ngữ hoặc các chú thích nằm rải rác trong sách. Ngoài ra, dịch giả còn dành nhiều thời gian để hướng dẫn trình bày các trang vi tính thành một tác phẩm có hình thức thích đáng nhất.

Nói tóm lại, đây là một công trình dài hơi và đầy tâm huyết, dịch giả tuy đã lớn tuổi, nhưng vẫn lao động miệt mài, tinh tế, để cung cấp cho học giới một sách công cụ cần thiết, quan trọng, đóng góp một viên gạch chắc chắn vào nền học thuật nước nhà.

TP. Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 5 năm 2001

Luật sư LƯƠNG VĨNH KIM

TRANH ẢNH VÀ BẢN ĐỒ

CHẾ ĐỘ QUAN LẠI

Hình 1. Yết kiến....17
Hình 2. Nghênh tiếp....18
Hình 3. Viên lại cầm kích giữ cổng....18
Hình 4. Bảng cơ cấu chính quyền triều Tần....20
Hình 5. Truyền kinh giảng học....60
Hình 6. Quốc tử giám....62
Hình 7. Kho vũ khí....66
Hình 8. Tượng đất dũng sĩ thời Đông Hán....68
Hình 9. Đình trưởng....95

KHOA CỬ

Hình 10. Trường huyện đời Minh....161
Hình 11. Cống viện ở Bắc Kinh....178

LUẬT HÌNH

Hình 12. Một trang trong *Tống hình thống*, bộ luật của triều Tống....236
Hình 13. "Ngũ hình", một trang trong *Luật nhà Minh*....245
Hình 14. Một trang Binh luật trong *Đại Thanh luật lệ*....248

KHU VỰC HÀNH CHÍNH

Hình 15. Sơ đồ khu vực thống trị của triều Hạ....257
Hình 16. Sơ đồ khu vực thống trị của triều Thương....258
Hình 17. Sơ đồ phân phong chư hầu đầu đời Chu....259
Hình 18. Lãnh thổ triều Tần....265
Hình 19. Bản đồ lãnh thổ Đông Hán....270
Hình 20. Phủ của Phủ binh đời Đường....289
Hình 21. Phân bố phiên trấn đời Đường....290
Hình 22. Lãnh thổ triều Nguyên....311
Hình 23. Lãnh thổ triều Minh....318
Hình 24. Lãnh thổ triều Thanh....326

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

Hình 25. Chế độ tỉnh điền (*Ruộng hình vuông*)....335
Hình 26. Đồn điền của Tào Ngụy....353

SƯU THUẾ

Hình 27. Tranh vẽ cảnh thu tô....411
Hình 28. Sổ bản đồ có hình vảy cá đời Minh....455
Hình 29. Tranh vẽ cảnh thúc thuế....457

TIỀN TỆ

Hình 30. Tiền tệ trước đời Thương : vỏ sò....559
Hình 31. Tiền bố thời Xuân thu....565
Hình 32. Tiền bố thời Tây Chu....566
Hình 33. Tiền dao thời Xuân thu....567
Hình 34. Tiền tròn "Văn tín" thời Chiến quốc....569
Hình 35. Tiền mũi kiến nước Sở....570
Hình 36. Tiền bố nước Sở....572
Hình 37. Tiền ngũ thù thời Tây Hán....575
Hình 38. Tiền nửa lạng thời Tây Hán....575
Hình 39. Tiền tròn "Trường An" đời Hán....575
Hình 40. Tiền ngũ thù đời Tùy....588
Hình 41. Tiền "Khai Nguyên thông bảo" đời Đường....591
Hình 42. Tiền giấy Đại Minh thông hành bảo sao....619
Hình 43. Tiền giấy Đoái hoán khoán của Đại Thanh Ngân hàng...631

GIÁO DỤC

Hình 44. Tần thống nhất chữ viết....654
Hình 45. Thạch kinh Hy Bình (đời Hán)....663

TÔN GIÁO

Hình 46. Tượng Thích Ca Mâu Ni....768
Hình 47. Đạo Hoàng Lão....801
Hình 48. Đạo Năm đấu gạo....802
Hình 49. Đạo Thái bình....803
Hình 50. Lão tử ngộ đạo....805
Hình 51. Ngọc hoàng Đại đế....815
Hình 52. Tây vương mẫu....816
Hình 53. Thanh Long, Bạch Hổ....818
Hình 54. Từ Quang Khải và Matteo Ricci (Lợi Mã Đậu)....836
Hình 55. Tranh vẽ Johann Adam Schall Von Bell (Thang Nhược Vọng)....837

SÁCH DẪN

• Những từ hay nhóm từ có dấu sao (*) ở trước là những mục từ trong Từ điển.
• Chữ số đặt sau các từ hay nhóm từ là số trang trong Từ điển.
• Số đặt trong ngoặc đơn sau số trang là số chú thích thuộc trang ấy, đồng thời cũng chỉ từ hay nhóm từ (có khi là một mục từ) do người dịch chú thích.

A, Â

* A Dục vương, 679
Ai cống, 180 (2)
Ala, 842 (2)
An Nam Đô hộ phủ, x. * phủ Đô hộ An Nam, 302
* An phủ sứ, 30
An Sử, 29 (1); 288 (1)
âm hình, tàm thất hình, 208 (1)
* ấm bổ, 136; 134 (1)
ấm phụ, 356 (2)
ân ấm, 373 (1)
* Ân cống, 180
Ân khư, 14 (2); 560 (1)
Ân khư thư thế tiền biên (Chữ viết ở Ân khư, quyển 1), 639 (1)
* ấp, huyện, quận thời Xuân thu, 259
* *Âu học quỳnh lâm*, 738

B

* ba ban sáu phòng, 100
* ba chương ước pháp, 204
* ba đồ lỗ (dũng sĩ), 132
* ba đời Phật (tam thế Phật), 777
ba hạng đại, trung, tiểu (trong phủ học và châu học, 677 (2)
ba tỉnh sáu bộ chín tự năm giám, 13 (1)
ba trường trong thi Hương, thi Hội, 159, 161
* Bá khắc (quan địa phương ở Tân Cương, 98
* *Bác học thiên*, 654
* Bác sĩ, 23
* Bác sĩ đời Tần, 652
Bác sĩ kinh học, 292 (1)
Bác sĩ Ngũ kinh, 59 (1)
* bạc móng ngựa (mã đề ngân), 621
* bạc trắng triều Thanh, 621
* *Bách gia tính*, 720
Bách Tế, 679 (1)
Bạch Lạc Thiên và Nguyên Vi Chi, 678 (1)
* Bạch Liên tông, 766
bạch nhật thăng thiên, 807 (1)
* ban lệnh "Cấm tư học", 651
* Ban thiền Ngạch nhĩ đức ni, 107
* *Bàng Hy thiên*, 660
* Bảng nhãn, 153
bao ngân, 448 (4)
bao trưng, 448 (1)
bảo ngũ, 395 (1)
bảo phó, 728 (2)
bát giới, 782
* Bát hiệu úy (Tám quan hiệu úy), 67; bát kỳ, 398 (2)
* Bát kỳ binh (quân tám màu cờ), 79
* bát nghị, 226; 216 (2)
* bát tiên, 822; 810 (2)
Bát Tư Ba, 39 (1)

* bảy Chân nhân phương bắc (Bắc thất chân), 812
Bắc Chu, 26 (1)
Bắc Dương, 626 (1)
* Bắc Kinh Nam đường, 839
Bắc trực lệ, 320 (1)
bậc tiên giác, 769 (1)
Bất Không, 771
* bất tịch thiên mẫu và triệt pháp, 339
* bí mật lập người nối ngôi (bí mật lập trừ), 93
Bí thư lang, 65
Bí thư tỉnh, 65
Bị bảng, 167
* Bích hà Nguyên quân, 819
biên hộ, 355 (1)
biên lệ, 250 (1)
* biên sắc (biên soạn sắc lệnh), 239
* "biên thương" và "nội thương" của triều Minh, 515
* biệt đầu thi (thi nơi khác), 150
* bình Bắc phủ, 68
* bình dịch (quân dịch), 434
* bình dư (tiền dôi), 470; 470 (1)
bình thủy vận, 732 (1)
* Bồ tát, 778
* Bố chính sứ, 39
* bố tệ, 562 (2)
bộ, 375 (1)
bộ Binh, 87, 88; ~ Công, 87, 88; ~ Hộ, 87, 88; ~ Lại, 87, 88; ~ Lễ, 87, 88
* bộ Hình 84, 87, 88
bộ khúc, 349 (1)
bộ Kim, bộ Thương, 532 (1)
* bộ Tư lệ hiệu úy, 275
* Bộc xạ, 28
* bốn ngọn núi lớn nổi tiếng, 785
* bốn nhà dịch kinh lớn, 770
bổng sao, 449 (1)
* Bột cực liệt (Quan thống trị), 36
Bột Hải, 384 (3)

C

Ca Tì La Á, 767 (1)
* các vụ án tôn giáo (giáo án), 840
* cái họa Tĩnh Khang, 74 (1)
Cao Xương, 679 (3)
* Cát Hồng, (808)
* cấm biển, 251
* cấm binh, 74
cân, lạng, tiền, 449 (2)
* *Cấp tựu thiên*, 715
cấp vệ, cấp sở, 393 (3)
* cập đệ, 168
câu tiến, 845 (2)
Chân Đế, 770
* Chân vũ Đế quân, 817
* châu (khu vực hành chính) (Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều), 279; * ~ (triều Đường) 291; * ~ (triều Minh), 324; * ~ (triều Nguyên), 315; * ~ (triều Thanh), 329; * ~ (triều Tống), 307
châu binh, 339 (1)
châu học ngũ kinh đạo của Quan sát sứ, 691 (1)
châu học... của Đoàn luyện sứ, 691 (2)
châu mục (khu vực hành chính Lưỡng Hán), 275
châu trực lệ, 320 (2)
châu trực thuộc và tản châu, 315 (1)
* chế cử, 147
* chế độ bao trưng, 448
* chế độ bảo sao đời Hàm Phong, 627
* chế độ Bát kỳ, 108
* chế độ bổ nhiệm đời Hán, 117
* chế độ chiếm ruộng, 356
* chế độ chiếm ruộng thời Tây Tấn, 357
* chế độ cửu phẩm Trung chính, 119
* chế độ dân sản xuất, nhà nước chuyên chở và bán (muối) của Đệ Ngũ Kỳ,

502
* chế độ đo ruộng đất thu thuế, 416
* chế độ đóng thuế ruộng, 357
* chế độ độc quyền (chuyên mại thuế), 490
* chế độ giao ruộng, 341
* chế độ học đường đời Tùy, 672
* chế độ không thuế (muối), 487
* chế độ lái buôn chuyên chở và bán (muối) của Lưu Án, 502
* chế độ mộ binh, 435
* chế độ phân khoa giảng dạy, 669
chế độ phân phong, 11 (3); 257 (1)
* chế độ phủ binh, 69, 434
* chế độ "phục khách, tứ khách" (chế độ miễn thuế, ban đồn điền khách cho hào tộc, địa chủ), 355
* chế độ quan học, 637
* chế độ quan lại làm thầy (lại sư chế độ), 652
chế độ quân điền, 362 (1)
* chế độ quân điền của Bắc Ngụy, 362; * ~ đời Đường, 365; * ~ triều Tùy, 364
* chế độ ruộng đất đời Minh, 391; * ~ đời Nguyên, 388; * ~ đời Thanh, 398; * ~ nước Liêu, 382; * ~ nước Tấn, 340; * ~ thời Bắc Tống, 372; * ~ thời Nam Tống, 379
* chế độ tam trưởng, 97
* chế độ thu thuế (muối), 487
* chế độ thuế ruộng đất (khóa điền thuế), 415
* chế độ tỉnh điền, 335
* chế độ tô, dung, điệu, 420
* chế độ tô, điệu (tô điệu thuế), 414
* chế độ tô, điệu (thời Đông Hán), 417; * ~ (đời Tùy) 420
* chế độ tông chủ đốc hộ, 363 (1)
* chế độ tông pháp, 114; 11 (2)
* chế độ trường học nước Kim, 691
* chế độ trường học nước Liêu, 690
* chế độ trường học quận quốc, 669
* chế độ tước lộc phục mệnh, 113
* chi dị (chi trả để nộp thuế ở chỗ khác), 439
* chỉ huy (chỉ thị lâm thời), 241; 378 (1)
* *Chí Nguyện tân cách*, 241
chiến tranh nông dân 398 (1)
Chiêu văn quán, 65
* chiếu, 252
chín bậc đóng thuế, 423 (1)
* chín châu, mười hai châu, 260
chín điều trong phép lớn (cửu trù), 483 (1)
chín tự (cửu tự), 51 (1); 13 (1)
* chính sách nhà nước vận chuyển, nhà nước bán (muối) của Quản tử, 499
* chính sách văn hóa giáo dục đời Đường, 673; * ~ đời Hán, 655; * ~ triều Minh, 699; * ~ triều Nguyên, 694; * ~ triều Thanh, 704; * ~ triều Tống, 682
* cho dân mượn ruộng công, 351
* chở gạo trắng (bạch lương), 469
* chở lương đường thủy (tào lương), 468
* chợ cửa khẩu (quan thị), 46
Chu dịch chú, 667
Chu Hối Am, 688 (2)
Chu Hy, 723, 750
* *Chu lễ*, 195
Chu Nguyên Chương, 397 (1)
Chu Thái Hồ, 157 (2)
* Chu Tước, 817
* Chủ khảo, 168
* chủ ma (Djum'ah), 849
* chùa Bạch Mã, 786; * ~ Đại Chiêu, 790; * ~ Đàm Giá, 788; * ~ Hàn Sơn, 792; * ~ Kim Sơn, 792; * ~ Linh Ẩn, 791; * ~ Pháp Nguyên, 791; * ~ Thiếu Lâm, 788; * ~ Trát Thập Luân Bố, 794; * ~ Từ Ân và tháp chùa Từ Ân, 789; * ~ Vân Cư, 786
Chúa Jêsu, 832

chung rượu giải binh quyền, 72 (2)
chữ khắc, 564 (2)
chương cú, 666 (2)
* Chương kinh (viên chức quân đội đời Thanh), 110
* Chưởng giáo, 850; 63
* Chuyển vận sứ, 32
cố vấn, 139 (2)
* công cuộc lập đồn khẩn đất đời Hán, 335
công lợi, 649, (1)
cống, 406
* Cống sinh, 189
cống, trợ, triệt, 405 (1)
* Cống viện, 177
* cục Bảo nguyên và cục Bảo tuyền, 618
* cung Bố Đạt Lạp, 794; * ~ Nguyên Phù, 830; * ~ Thượng Thanh, x. Núi Long Hổ, 825; * ~ Triều Thiên, 830; * ~ Trùng Dương, 825; ~ Vĩnh Lạc, 831
* cung hình (hình phạt thiến), 208
cung quán, 823 (1)
cung xạ, 639 (3)
cuộc biến Thổ Mộc, 78 (1)
cuộc chiến ở Phì Thủy, 69 (2)
* cuối thu xét tù, 213
* cư sĩ, 784
cử liễn, tích cầm, tiền khu, do cơ, 358 (1)
* Cử nhân, 167; 137
Cưu Ma La Thập, 770
Cửu khanh (đời Tần), 20, 22; (đời Đường), 51 (1)
Cửu kinh, 688 (1)
Cửu kinh, 675
* Cửu môn Đề đốc (Đề đốc chín cửa thành), 100
cửu phẩm Trung chính, 112 (1)
Cửu thiên Huyền nữ, 817
cửu tự, 51 (1); 13 (1)

D

danh giáo, 667 (1)
Danh vật mông cầu, 730
dao chữ Minh, 568 (1)
* dao dịch, 451, 474
* dao lĩnh (lãnh đạo từ xa), 284
dân đồn quan trang, 380 (1)
dẫn tiền, 605 (2)
* dâng cống thổ sản (thổ cống), 432
Di Lặc Bồ tát, 778
* Di ly cẩn (Đại vương thời Liêu), 37
dật (=20 lạng), 572
dị diệt tộc, 208 (2)
* di phong, 152
* dịch (=dao dịch), 406
Diêm giám, 504 (1)
diêm khóa (thuế muối), 536 (1)
Diêm lại, 504 (2)
* diêm ly (thuế tiêu thụ muối), 463, 463 (1); * ~ 519, 521 (1)
Diêm pháp điều lệ, 553, 555
Diêm quan, 45 (1); 478 (1)
* Diêm quan đời Tần, Hán, 45
diêm sao, 506 (2)
* diệt Phật, 798
* dinh điền, 368
* dinh điền ở các điền trang nhà nước (dinh điền quan trang), 380
Dinh điền sứ (đời Đường), 368
dinh điền và đồn điền đời Đường (chỗ khác nhau giữa), 368
Dinh điền vụ (đời Đường), 369
du giáp nửa lạng, 575 (1)
Duy Ngô Nhĩ (tộc), 98, 846 (1)
* Dương Hùng, 660
Dương tử (tên người), 693 (1)

Đ

* Đạc chỉ sứ, 32; 528 (1)
đãi chiếu, 64
* đại bất kính, 207
* *Đại cáo đời Minh* (Minh đại cáo), 246
* *Đại Chu hình thống*, 232

* Đại Hòa Trát, 846
Đại học, 722
* đại học của triều Đường, 674
* đại học triều Tống, 683
* Đại hội Muslim thế giới (Đại hội tín đồ Islam giáo thế giới), 845
* Đại hồng lô, 101
* đại kế (sát hạch các quan bên ngoài), 130
* đại khiêu, 189
đại kinh, trung kinh, tiểu kinh, 675
* Đại lý tự (cơ quan thẩm phán), 82
* Đại Minh bảo sao, 618
* *Đại Nguyên thông chế*, 240
* Đại sư, 785
* *Đại Thanh luật lệ*, 247
Đại Thế Chí Bồ tát, 779
* Đại thừa, 762
* Đại Thực (Tazi), 857; 301 (1)
* đại tỉ, 169
đại tiền, 617 (1)
Đại Trủng tể, 27
Đại Tư đồ (Thừa tướng), Đại Tư mã (Thái úy), Đại Tư không (Ngự sử đại phu), 15, 27, 81
Đại Tư khấu, Thiếu Tư khấu, 81
* Đại Tư mã Tướng quân, 65
* Đại Tư nông, 25
đại xạ, 639 (2)
* đảng, lý, lân (thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều), 283
* đánh roi (xuy), 241
* Đào Hoằng Cảnh, 809
đạo, 71 (1)
* đạo (khu vực hành chính) (triều Đường), 292; * ~ (triều Nguyên), 316; * ~ (triều Thanh), 330
* đạo Bắc Thiên sư, 802; * ~ Hoàng Lão, 801; * ~ Nam Thiên sư, 803; * ~ Năm đấu gạo (Ngũ đẩu mễ đạo), 801; * ~ Thái bình, 801
* đạo cô, 823
* đạo cử, 147
* Đạo Diễn, 775
đạo đồ, 801 (1)
Đạo đức luận, 667
* đạo (phái) Chính Nhất, 803
* đạo (phái) Toàn Chân, 804
đạo quán, 826 (1)
* đạo quán Bạch Vân (Bạch Vân quán), 827; * ~ Lầu (Lâu quán), 831; * ~ Trường Xuân, 831
* đạo sĩ, 823
* Đạo tạng, 814
* Đạo Tế, 774
* đạo trường, 823; 785 (1)
* Đạo viên, 101
* Đạo viên hậu bổ, 539 (1)
* Đạt lại Lạt ma, 106
* Đạt lại thời thứ năm, 776
* Đạt lỗ hoa xích (quan Giám sát), 37
* Đạt Phố Sinh, 848
* đặc khoa Kinh tế, 174
Đặng Tích, 198
* đất đánh thuế theo số trâu bò (ngưu đầu thuế địa), 385
* đầu hạ quân châu (châu đánh chiếm được), 384; 384 (1)
* Đẩu Mẫu, 815
đề cử, 532 (3)
* Đế đốc, 42
* Đế sư, 38; 103 (1)
Đệ Ngũ Kỳ (tên người), 426 (1); 526 (1)
đệ tử Bác sĩ, 59 (2)
* đệ tử quy, 737
* địa chủ, 382
Địa Tạng Bồ tát, 779
Địch Pha, 368 (1)
điền trang, 396 (2)
* điền trang thời Đông Hán, 348
* Điền Trì, 482 (1)

* điện Lão mẫu Lâm Đồng, 829
* Điện nguyên (Đình nguyên), 153 (1)
* Điện thí (thi Đình), 154
điện tối, 271 (1)
* điều lệ và biên lệ, 250
điều tiền, 344 (1)
điệu (một loại thuế), 416 (1)
* đinh nhập với điền (thanh đinh nhập mẫu), 467
đinh phu, 474 (1)
* đình (khu vực hành chính triều Tần), 95, 268
* Đình ký (Triều đình gởi riêng),133
* đình niên cách, 120
Đình trưởng, 95, 268
* Đình úy, 22
* đỉnh đối (chóp mũ), 132
* đỉnh giáp, 158
đỉnh nguyên, 158
đoái hoán khoán, 630 (1)
* đoái hoán khoán cuối đời Thanh, 630
* Đô đốc, 29
* Đô hộ phủ (phủ Đô hộ), 72
* Đô sát viện (cơ quan giám sát), 83
* Đô tỉnh, 535 (1)
* độc quyền bán rượu đời Tần Hán, 46
* đối sao, 612 (1)
* đối sách, 118; 657 (1)
đội quân khăn hồng, 613 (1)
* đồn điền của thời Kim (giao ruộng theo đầu người), 386; * ~ đời Thanh, 402; * ~ quân đội thời Bắc Tống, 378; * ~ quân đội thời Tây Hán, 344; * ~ thời Minh, 393; * ~ thời Tào Ngụy, 352; * ~ thời Tùy, Đường, 366; * ~ trong thời Tần và Lưỡng Hán, 342
đồn điền lập ở Trung nguyên, 343
* Đông Chính giáo (Giáo hội Chính thống Đông phương), 834
Đông nhạc, 823 (2)
* Đông nhạc Đại đế, 818
Đông Quách Hàm Dương, 44, 524 (1)
Đông tam tỉnh, 313 (2)
đồng, 626 (2)
* đồng bạc (ngân viên, ngân nguyên), 622; 623 (1)
đồng hồ, 672 (1)
đồng kẽm (tiền), quan, 429 (3)
đồmg kẽm (văn), 410
* đồng khảo quan, 168
* đồng niên, 169
* đồng sinh, 166; 160 (1)
Đồng tiến sĩ xuất thân, 158
* Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự, 34
* Đồng tử thí (kỳ thi đồng tử), 175
đồng xanh, 564 (1)
Đồng Kỳ Xương, 853 (1)
* Đồng Trọng Thư, 740
Động chủ (chủ trì thư viện), 63, 690
* động đá Long Môn, 797
* động đá Vân Cương, 796
* động Đôn Hoàng Mạc Cao, 794
động thiên, 824 (1)
* đời Đông Hán phục hồi tiền ngũ thù, 579
* đúc trộm tiền xấu, 593
Đường Tài Thường, 175 (3)
* *Đường thi tam bách thủ* (Ba trăm bài thơ Đường), 734
Đường trưởng (chủ trì thư viện), 63

F

Ferdinand Verbiest (Nam Hoài Nhân), 838

G

gạo lộc, 417 (1)
Giả Phòng, 660
giả tá, 653 (1)
giác hành viên mãn, 778 (3)
Giác La học, 706 (2)

* giải nguyên, 148
Giải Trì, 531 (1)
* giám (khu vực hành chính), 310
* Giám Chân, 773
* Giám quân, 84
* Giám sinh, 164
* giản hóa và thống nhất chữ viết đời Tần, 653
* Gián viện (Viện can gián), 103
Giang Tả, 305 (1)
* giao dẫn (giấy chứng nhận để lĩnh tiền, hàng hóa), 603; 532 (2)
* giao ruộng đất theo đầu người (kế khẩu thụ điền), 360
* giao sao đời Kim, 609
* giao tử (tiền giấy địa phương), 603
* giảo, 249 (1)
* giáo dụ, 151
* giáo dục Hán hóa thời Bắc Ngụy, 669; * ~ lục nghệ, 640; * ~ thời Ngũ đại, 679; * ~ trẻ em, 641; * ~ trong xã hội nguyên thủy, 633
* Giáo hội Kitô Trung Hoa, 835
* Giáo tập, 166
* Giáo thụ, 151
* Giáo trưởng, 850
giáp cốt văn, 14 (1)
giàu lắm, giàu vừa...; khá lắm, khá vừa...; nghèo tạm, nghèo vừa..., 423 (1)
* Gilbert Reid (Lý Giai Bạch), 839
* giới thiệu tác phẩm (nộp quyển), 141
* Giuseppe Castiglione (Lang Thế Vinh), 838
* gom thành ruộng công (quát công điền), 377

H

Hà Ấn, 667
Hà Tây, 344 (3)
Hạ Hậu thị, 637 (2)
Hạ, Thương, 13 (3)
* Hách Đại Thông, 813
* Hai mươi bốn nha môn, 92
* 25 tỉnh, 325 (2)
* hai ngàn thạch, 117 (1)
Hải Lăng vương, 387 (1)
* Hàn Dũ, 747
* Hàn lâm, 165
Hàn lâm học sĩ, 64
* Hàn lâm viện, 64
* hạn chế số ruộng (hạn điền thời Tần, Hán), 376; * ~ (thời Tống), 346
Hành tại, 605 (1)
Hành tẩu, 124
hành thự, 313 (1)
hành Trung thư tỉnh (thời Nguyên), 313
Hằng Sơn, 824
Hậu Đường, 429 (1)
Hậu Thục, 429 (2)
Hề (tên bộ tộc và tên nước), 384 (2)
Hiệp hội Đạo giáo Trung quốc, 805
Hiệp hội Islam giáo Trung quốc, 845
Hiệp hội Phật giáo Trung quốc, 767
Hiếu kinh, 712
Hiếu liêm, 271 (2)
* hình, pháp, luật, 189
hoa linh, 471 (2)
* Hoa Nghiêm tông, 764
Hoa Sơn, 824
* Hòa thượng, 784
* hỏa hao, 469
Hoài Nam, 374 (2)
* Hoàng đế, 18
Hoàng Thái Cực, 89 (1)
Hoành Sơn, 824
* Học chính, 151, 179
* Học cứu, 146
học điền, 393 (1)
học một kinh, 661 (1)
học quan, 176 (1)
hồ danh, đẳng lục, 149 (1)

* Hồ Mẫu Kính, 654
Hồ Quảng, 438 (1)
hộ điệu, 356 (1)
* hộ nộp hai thuế (nhị thuế hộ), 384
* hộ thợ thủ công (tượng hộ), 452
hộ tự quán, 373 (1)
hộc, 416 (2)
hộc, đấu, thưng, 428 (1)
* Hồi giáo, 844
* hồi tị (cấm tham gia dự thi), 179
* hội hoa đăng, 783
* Hội Hồi giáo câu tiến Trung quốc, 845
* Hội Liên hiệp tín đồ Phật giáo thế giới (Thế giới Phật giáo đồ Liên hiệp hội),
* Hội nguyên, 148 /767
* Hội Nữ thanh niên Kitô giáo, 835
hội quán, 521 (2)
* Hội Thanh niên Kitô giáo, 834
hội thể Thiện Nguyên, 155 (1)
* Hội thí (thi Hội), 163
* Hội Thiên chúa giáo yêu nước Trung quốc, 836
* hội tử, 605
* Hội ủy viên vận động yêu nước tam tự của Kitô giáo Trung quốc, 835
* hội Vu Lan bồn, 782; 782 (1)
* Hồng Đô môn học, 657; 58 (1)
Huấn đạo, 167
huấn hỗ, 666 (3)
Huấn toàn thiên, 660
* huyền học của Ngụy Tấn, 667
* Huyền Trang, 771
* Huyện lệnh, 96
* huyện (đời Đường), 299; * ~ (đời Hán), 272; * ~ (đời Minh), 324; * ~ (đời Nguyên), 315; * ~ (đời Tần); * ~ (đời Tấn, Nam Bắc triều); * ~ (đời Thanh) 330; * ~ (đời Tống), 308; * ~ (trước Tần), 262
* Huyện thí (thi ở huyện), 160
* hư phong (phong tước khống), 284
* hương (đời Tần), 268
* hương, đình, lý (Lưỡng Hán), 273
hương học, 57
* Hương thí (thi hương), 162
* hữu canh, 338 (2)
* hữu mộc, 135; 135 (1)
Hữu Ngu thị, 637 (1)
Hy Bình thạch kinh, 664
Hy tông, 386 (3)

I, J

Islam giáo, 842 (1)
Johann Adam Schall Von Bell (Thang Nhược Vọng), 837

K

Kê Khang, 668
khách hộ, 374 (1)
* *Khai mông yếu huấn*, 720
* Khai Nguyên thông bảo, 590
* Khai trai (những tín đồ ăn chay trở lại ăn mặn), 848
khang cư, 681 (2)
* khanh sĩ, 15
* khắc đá, chữ rời đời Tần, 654
khẩn điền khách (người lập đồn khẩn đất), 353
* khất hài (xin về hưu), 136
khất thân (xin về hưu), 136 (2)
* Khâu Xứ Cơ, 813
Khấu Nghiêm Chi, 800
* khiển Đường sứ (sứ giả phái sang nước Đường), 102
* Khiếp tiết (Cấm vệ binh Mông Cổ), 75
* khoa đạo, 83; 131 (1)
* khoa (thi) Đồng tử, 146; * ~ Khai Nguyên lễ, 145; * ~ Minh kinh, 142; * ~ Minh pháp, 146; * ~ Minh thư, 144; * ~ Minh toán, 144; * ~ Phiên

dịch, 173; * ~ Tam sử, 144; * ~ Tam truyện, 143; * ~ Tiến sĩ, 145, 138; * ~ Tuấn sĩ, 143
khoa sai, 448
khoản bồi thường năm Canh tý, 471 (1)
* khoanh đất, 400
* khôn hình (hình phạt cạo đầu), 208
* không ăn thịt lợn, 857
* Không Hải, 774
* nguồn gốc của Diêm quan, 523
* Khu biện sự đại thần, 334
* khu khẩu (người bị bắt), 452
* Khu mật sứ, 33
* Khu mật viện, 73
* Khu Thích, 727 (1)
* khu trực thuộc Tướng quân, 333
* Khuông Hành, Tôn Kính, Xa Doãn, 719
* kiểm soát tìm tòi ruộng nhà nước (kiểm quát quan điền), 388
* kiểm tra hộ khẩu (quát hộ), 371
* kiều châu (châu, quận) (thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều), 284
Kim Thế tông, 386 (2)
Kinh doanh (quân kinh sư), 77
* *Kinh Côran*, 848
kinh học, 666 (1)
* kinh học thời Ngụy Tấn, 666
* kinh nghĩa, 154
* kinh Phật, 781
* Kinh sát (sát hạch các quan ở Kinh), 129
Kinh Tương, 381 (3)
kỳ dân, 399 (2)

L

* La hán, 779
* Lã Động Tân, 810
Lã thị Xuân thu, 643
làm hộ tịch bộ năm, 202 (1)
Lan Đài, 664 (1)
* Lang, 84
lạng, tiền, phân, li, 467 (1)
* lao dịch (dao dịch), 419; 420
* Lão tử, 805
lạp bát, 783 (2)
* *Lạp ông đối vận*, 731
* Lạt ma, 784
* lăng trì, 253; 248 (1)
* Lẫm sinh, 164; 160 (3)
* Lễ hiến sinh (tết cổ nhĩ bang), 850
* Lễ hội đuổi quỷ, 784
* Lễ hội Răng Phật, 783
* Lễ Phật đản, 783
* lễ và hình, 184
* Lệ cống, 181
* lệnh, cách, thức, 230
* Lệnh doãn, 16
* lệnh đo ruộng đất, 350
* lịch Hồi giáo (lịch Hidjrah), 855
* lịch Hồi giáo và lịch Trung quốc, 856
Lịch sử mông cầu, 730
* Liêm quan (quan chấm thi và coi thi), 169
* Liên minh Islam giáo thế giới, 845
liệt hầu, 658 (1)
Liệt tử, 643
linh mục Mã, 840 (2)
* lính phục dịch (canh tốt), 412; ; * ~ địa phương (chính tốt), 412; ; * ~ thú (thú tốt), 412
loạn bảy nước, 655 (1)
loạn Tam phiên, 496 (2)
* lộ (khu vực hành chính) (thời Tống), 304; * ~ (thời Nguyên), 314; 379 (1)
lộ điền, 362 (2)
lối văn biền ngẫu, 739 (1)
* lụa, 592
Luận hành, 743
Luận ngữ, 722

* Luật Bắc Chu, 220; * ~ Bắc Ngụy, 218; * ~ Bắc Tề, 219; * ~ mới nước Ngụy, 216; * ~ nhà Đường (Đường luật), 225; * ~ nhà Hán, 205; * ~ nhà Lương, 217; * ~ nhà Tần, 202; * ~ nhà Tấn, 217; * ~ nước Kim, 238; * ~ nước Liêu, 237
* luật cấm (về muối) đời Đường, 542; * ~ đời Hán và đời Tấn, 542; * ~ đời Minh, 551; * ~ đời Nguyên, 549; * ~ đời Thanh, 553; * ~ đời Tống, 547; * ~ thời Ngũ đại, 543
* *Luật Cửu chương* (Cửu chương luật), 206; * ~ *Đại Minh* (Đại Minh luật), 243; * ~ *Đại Nghiệp* (Đại Nghiệp luật), 224; * ~ *Đại Thống*, 220 (1); * ~ *Khai Hoàng* (Khai Hoàng luật), 222; 216 (1); * ~ *sớ Vĩnh Huy* (Vĩnh Huy luật sớ), 224; * ~ *Vĩnh Minh*, 218 (1)
* luật đơn hành (đơn hình pháp) 252
* luật hình, 183; 184 (1)
* luật, lệnh, khoa, tỉ đời Hán, 211
* "Luật muối ăn" và "vùng vận chuyển muối" của triều Nguyên, 511
luật tập quán, 184
* Luật tông, 763
* Lục bộ, 87
lục cốc, 727 (3)
* Lục doanh binh (lính cờ lục), 80
lục học, nhị quán, 678 (2)
Lục kinh, 668 (1)
Lục Lũng Kỳ, 729 (1)
lục nghệ, 23 (1)
lục súc, 727 (4)
* lục tù (xem xét về tù nhân), 229
lục tù, lự tù, 229 (1)
* *Lữ hình*, 196
* lựa chọn và bổ nhiệm quan đời Thanh, 123
* lực dịch, 407
* lương, 279 (2)
* lương giúp lính (trợ hướng), 460
Lương Khải Siêu, 175 (2)
* lương lính Liêu Đông (Liêu hướng), 459
Lương Sĩ Di, 175 (1)
* lương thao luyện (luyện hướng), 461
* lương tiễu trừ (tiễu hướng), 461
Lưỡng Giang, 520 (1)
Lưỡng Hà, 261 (1)
Lưỡng Hoài, 381 (1); 525 (1)
lưỡng Kinh, 168 (1)
Lưu Án, 427 (1)
lưu học sinh ngoại quốc đời Đường, 678
* Lưu thủ, 34
* Lưu Tống, 585 (1)
ly, hào, 460 (1)
ly kim (tiền một phần trăm), 472
* lý (đời Tần), 269
* lý giáp, 475
Lý Khôi, 199
* Lý phiên viện, 107
Lý Trường, 660
Lý Tư, 209, 654
lý và pháp, 187

M

* ma khám (thử thách, xem xét) 127
* Mã Hóa Long, 847
Mác (nói về thuế), 405; (về tiền tệ), 557
Mạc chức lệnh, 309 (1)
* mai rùa (quy), 561
mai rùa, vỏ sò, kim, tiền, dao, bố, 558 (1)
mãnh an, mưu khắc, 447 (2)
* *Mạnh tử*, 722
* Matteo Ricci (Lợi Mã Đậu), 836
* mặc nghĩa, 148
Mặc tử, 649
* mầm mống của trường học, 636
Mân, Quảng, Tô, Chiết, 251 (1)
* Mật tông, 766

mễ phế, 853 (1)
mệnh, lệnh, 253 (1)
* miếu bà Dịch huyện; * ~ Đông Nhạc Bắc Kinh, 826; * ~ Đông Nhạc Tây An, 828; * ~ Thành hoàng, 828; * ~ Thanh hoàng Định hương, Hà Bắc, 829
Môhamét, 842
mỗi đầu thu tiền thuế 150 đồng kẽm, 428 (1)
môn ty, sương, tuần, môn, bảo, 545 (1)
* *Mông cầu*, 719
một lời nói nặng hơn chín cái đỉnh, 212 (1)
* mua ép (hòa mãi), 433
* muối biển, 477; * ~ giếng (tỉnh diêm), 481; * ~ hồ, 479; * ~ mỏ (nham diêm), 482; ~ Thanh Diêm, 478 (2)
Muslim, 845 (1)
* mười ba bộ Thứ sử, 274
* mười ba cửa hàng ở Quảng Châu, 55
Mười ba kinh, 759 (1)
* mười đại đệ tử, 769
Mười điều trọng tội (Trọng tội thập điều), 189, 220
* mười lăm lộ, 305 (2)
* Mười sáu vệ (thập lục vệ), 71
Mười tội lớn không tha (Thập ác bất xá), 189

N

* Na Tra, 780
Nại Lương, 773 (1)
* Nam Bắc quân, 67
Nam tào, 680 (1)
* Nam thư phòng, 89
* nạp cống, 166
* 500 dặm nộp gạo, 264 (1)
* ngày mồng tám tháng chạp (lạp bát), 783
* Ngân nguyên cục, 642
* nghèo tạm, nghèo vừa, nghèo lắm, 423 (1)
* Nghị chính đại thần, 108
* nghị tự (bàn bạc), 131
nghĩa học, 661 (4)
Nghiêm Tu, 174 (1)
* nghiệp thương, tô thương, đại thương của đời Thanh, 518
* ngoài dòng (lưu ngoại), 121
* Ngọc hoàng Đại đế, 815
* Ngọc thanh Nguyên thủy Thiên tôn, 814
* *Ngũ chủng di quy* (Năm loại gương mẫu xưa), 733
* ngũ công, 848
Ngũ đại thập quốc, 382 (1); 597 (1)
ngũ giới, 781
* ngũ hình, 197
Ngũ Hổ thập lục quốc, 359 (1)
* Ngũ kinh, 712
Ngũ kinh chính nghĩa, 712
ngũ nhạc, 819 (1)
ngũ phục, 180 (1)
* Ngũ quân Đô đốc phủ (phủ Đô đốc Ngũ quân), 76
ngụy pháp, 803 (1)
Nguyên điển chương, 235
Nguyên Mưu, 633 (1)
Nguyên Tái, 527 (1)
Nguyên thượng thiên, 660
Nguyên Văn Dao, 283 (1)
ngư phù, 70 (1)
* Ngự sử đài, 81
* Ngự sử đại phu, 21, 15 (1)
người ăn lương 2000 thạch, 350 (1)
người Hán, 437 (2)
ngưu cụ, 447 (1)
* nhà Chu mở đầu lấy đồng làm vật môi giới trong việc mua bán, 563

Nhà nước cho lạo bốn, 541 (1)
nhà Tào Ngụy, 279 (1)
* nhà thờ Chân Giáo, 852; * ~ Công giáo ở Từ Gia Hối, 840; * ~ Đông Tử, 854; * ~ Hoài Thánh, 851; * ~ lớn Tây An, 852; * ~ Ngưu Nhai, 853; * ~ Thanh Chân Ngải Đề Ca Nhĩ, 855; * ~ Thánh Hữu, 850; * ~ Tịnh Giác, 851
nhạc đức, nhạc ngữ, nhạc vũ, 640 (1)
* Nhan Chi Thôi, 745
* Nhan Nguyên, 758
* *Nhan thị gia huấn*, 718
* nhậm tử (dùng con), 117
nhân sinh, tuẫn táng, 195 (1)
Nhật Khách Tắc, 794 (1)
Nhĩ nhã, 190 (3)
Nhị lang thần, 821
nhị thập bát tú, 817 (1)
* Như Lai, 777
* ni cô, 784
Nộ Giang, 635 (1)
* Nội các, 91
Nội huấn, 716
* Nội tam viện, 89
nội tiêu, ngoại tiêu, 537 (1)
nông lịch, 810 (1)
* núi Chung Nam, 825; ~ Cửu Hoa, 786; * ~ Long Hổ, 825; ~ Nga Mi, 786; ~ Ngũ Đài, 785; ~ Phổ Đà, 786; * ~ Võ Đang, 824
Nữ giới, 716
Nữ Luận ngữ, 716
Nữ phạm tiệp lục, 717
* *Nữ tứ thư*, 716

Ơ

"Ở" cũng "chẳng dễ", 142 (1)

P

* phái Shi'ah, 844
* phái Sunni, 844
Phàm tướng thiên, 660
Phạm Tường, 506
Phạn thiên, 761 (2)
* pháp đàn, 823
* Pháp Hiển, 770
Pháp kinh, 199; 183 (1)
pháp lệnh về muối, 522 (2)
* pháp sư, 784
pháp trị, 186
* Pháp Tướng tông, 764
* Phật, 777
* Phật A Di Đà, 777
* Phật giáo Tạng truyền, 763
Phật, Phật đà, 769 (1)
phép cách tào (quan nấu rượu cho dân bán), 442; * ~ cáo mân (cáo mân), 413; * ~ chiết trung, 439; * ~ công điền, 446; * ~ cửu phẩm hỗn thông, 417; * ~ diêm sao do Phạm Tường sáng lập, 506; * ~ đánh thuế bình quân trên ô vuông ruộng (phương điền quân thuế pháp), 444; * ~ đổi sao của Thái Kinh, 508; * ~ kinh giới (kinh giới pháp), 446; * ~ kinh lý (kinh lý pháp), 390; * ~ liên lụy đời Tần, 210; * ~ lúa non (thanh miêu pháp), 442; * ~ lưỡng thuế (lưỡng thuế pháp), 425; 370 (1); * ~ một cây roi (nhất điều tiên pháp), 458; * ~ mua muối qua chứng từ (diêm sao pháp), 439; * ~ mua muối qua giấy dẫn (dẫn pháp), 440; * ~ mướn sai dịch (mộ dịch pháp), 443; * ~ tam xá, 151; * ~ thị dịch (thị dịch pháp), 443; * ~ tính một phương ruộng bằng nghìn bộ (thiên bộ phương điền pháp), 374
Phi thiên, 796 (1)
* Phò mã, 92
* Phó bảng, 167
* Phó cống, 180; 167
* Phong đô Đại đế, 819

* Phong quốc của Tây Chu, 258
* Phòng ngự sứ, 31
* phóng Diệm khẩu (thả quỷ đói), 782
Phổ Hiền Bồ tát, 778
* phố binh, 393 (2)
* phủ (khu vực hành chính) (đời Đường) 297; * ~ (đời Minh) 323; * ~ (đời Nguyên), 314; * ~ (đời Thanh) 328; * ~ (đời Tống) 306
phủ binh, 70, 71, 434 (1)
phủ châu học và huyện học, 677 (1)
* Phủ Đô hộ An Bắc, 302; * ~ An Đông, 300; * ~ An Nam, 302; * ~ An Tây, 301; * ~ Tây Vực, 276
* phủ Nội vụ, 94
* Phủ thí (kỳ thi ở phủ), 175
phụ hảo, 560 (2)
* phục, 263
Phục sinh, 661 (2)
phương pháp tích phần, 128
* phương quốc của triều Hạ, 256
phương sĩ, 806 (1)
* phương trấn (đời Đường), 295
* phương trượng, 785; * ~, 823

Q

quan (đơn vị tiền tệ = 1000 đồng kẽm [văn] hay 1000 tiền), 429 (3); 582
Quan Âm Bồ tát, 778
"quan ban", "chiết trung", 506 (1)
quan chế về các diêm quan, 522 (1)
* quan chế về Diêm quan đời Đường, 526; * ~ đời Hán, 523; * ~ đời Minh, 535; * ~ đời Nguyên, 534; * ~ đời Thanh, 537; * ~ đời Tống, 530
* quan chức, sai khiển, 122
quan Doãn Hà Nam, 351 (1)
* quan dư (tiền dư từ thuế hải quan), 473
* quan đương (dùng chức quan thay tội), 225
quan học, 56 (1), 637 (3)
* quan học địa phương triều Tống, 687
* quan học thời Tây Chu, 56
* quan học trung ương của Trung quốc cổ đại, 58
quan khởi cư chú, 165 (1)
Quan Nội, 367 (1)
quan (quán) = 1000 đồng kẽm (văn), 582
* quan phiếu của bộ Hộ, 628
quan, thạch, tấm, lạng, 374 (3)
* Quan thánh Đế quân, 821
quan trang, 379 (2)
* quan tử (tiền giấy Nam Tống), 604
* Quản Trọng, 484
Quản tử, 484; 522 (3)
* quán các, 65; 134 (1)
* Quang lộc huân, 91
* Quang Tự nguyên bảo, 627
* quân (khu vực hành chính) (đời Tống), 309
* Quân cơ xứ, 90
* quân dao, 475
quân tử, 105 (1)
* quận (khu vực hành chính) (đời Tần), 266; * ~ (Lưỡng Hán), 271; * ~ (thời Chiến quốc), 259; * ~ (thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều), 280
quận quốc, 280 (1); 524 (2)
Quận thú, 351 (2)
* Quốc tử giám, 61
Quốc tử học, 665 (1)
Quốc tử học Hồi hồi, 695
Quốc tử học Mông Cổ, 695
"quốc" và "đô", 562 (1)
* quy chân, 858
* quy đổi (chiết biến), 438
* quy đổi lương đường thủy (tào chiết), 469
Quy giáp thú cốt văn tự (Chữ viết trên mai rùa xương thú), 638 (1)

quy thuế ruộng thành bạc (kim hoa ngân), 458
quỹ phường, 595
* Quý phi, 92
* quyên nạp (tiền mua chức quan và tước vị), 471
* quyên thâu (quyên góp), 471

R

* ruộng công (công điền), 342
* ruộng công giải, 369
* ruộng đay, 364
* ruộng đất đổi tên (canh danh điền), 401
* ruộng đất nhà nước của triều Minh, 392
ruộng đất trồng trọt lâu dài, 364 (1)

S

sách của Thái sử công, 671 (1)
sách luận, sách chú, 145 (1)
* sách vấn, 148
* sai dịch, 450
* sao quan (thuế quan nội địa), 54
sáu nước, 264 (3)
* sáu quan thời Bắc Chu (sáu phủ Thiên quan, Địa quan, Xuân quan, Hạ quan, Thu quan, Đông quan), 26-27
sáu trăm thạch, 21 (1)
sắc, 232 (1), 239
* sắc dịch, 433; 424 (1)
sắc mục, 437 (1)
sĩ lưu, 686 (1)
sinh viên, 160 (2)
Sóc Phương, Lệnh Cư, 344 (2)
* song đầu quận huyện (quận huyện hai đầu), 285
* sổ bản đồ có hình vảy cá (ngư lân đồ sách), 455
* sổ vàng (hoàng sách), 454
sở chiếu ma, 319 (1)
sở Đô ty vệ, 105
* sở Tây thành gom đất (Tây thành quát điền sở), 444
Sơn trường, 442 (2)
Sơn trưởng (người chủ trì thư viện), 690
Stein, 662 (1)
Sử quán, 65
Sử thuyết, 747, 748
Sử Du, 660
Sử học đề yếu, 730
* *Sử Trụ thiên*, 711
Sử tướng, 24 (1)
* Sử trì tiết, 27
sự biến mồng 7 tháng 7, 847 (1)
* sự cải cách chế độ tiền tệ thời Tân Mãng, 576
* sự lưu thông tiền kim loại đúc thời Nam triều, 585
* sự phát minh sách vở và giấy, 661
* sự phân phong của triều Thương, 257
* sự ra đời của chữ viết, 635
* sự sáng lập Quốc tử học, 665
Sương binh, 75; 72 (1)
* sưu dịch (lực dịch), 411

T

* Tả quận, Tả huyện, 286
Tả thị Xuân thu truyện, 142 (2)
Tam, Bách, Thiên, 726 (1)
* Tam công (đời Chu), 14; (đời Tần), 20; (đời Hán) 12, 15 (1)
tam cương, ngũ thường, 741
Tam đại, 558 (3)
tam giáp (trong thi Đình), 149, 154, 158
Tam hoàng Ngũ đế, 19 (1)
tam hướng, 459 (1)
* tam nha, 72
* Tam quan (Ba vị thần), 818
Tam quán (Chiêu văn quán, Sử quán,

Tập hiền viện), 65
tam Tấn, 569 (1)
Tam Thanh, 814 (1)
Tam Thương, x. mục *Sử Trụ thiên*
* tam tỉnh, 86; xem thêm ba tỉnh, 13 (1)
tam Trương. 807; 803 (2)
* *Tam tự kinh* (Kinh ba chữ), 726
* Tam ty. 52; (thời Minh) 319
* Tam ty sứ, 36
* Tang Hoằng Dương với chính sách Diêm thiết luận, 500; 46
* tang lễ. chôn cất, 858
Tào Ngụy. 352 (1)
* tào vận (vận chuyển lương thực), 47
* tạp biến (thuế phụ thu), 430
* tạp dao, 433
* tạp phiếm (tạp dịch), 475
* Tăng sinh, 163
tấm (vải, lụa): rộng 2,2 thước, dài 40 thước; đoan: rộng 2,2 thước, dài 60 thước, 586
* Tân giáo (giáo phái Tin Lành), 834
Tân La, 679 (2)
Tân Mãng, 576 (1)
Tần kỷ, 651 (1)
Tập hiền viện, 65
Tất Đạt Đa Kiều Đáp Ma, 761 (1)
Tây Hà, 346 (1)
Tây Vực, 344 (4)
*Tây Vực Đô hộ phủ (phủ Đô hộ Tây Vực), 276
tệ kim, 558 (2)
thạch, 170 (1); 420 (1)
thạch, đấu, thưng, lẻ, môi, 456 (2)
thạch kinh, 663 (1)
* thạch kinh đời Hán (kinh khắc trên đá đời Hán), 663
thạch kinh Phật giáo ở chùa Vân Cư và núi Thạch kinh, 787
* Thái bảo, 14
Thái bình Thiên quốc, 457 (1)
* Thái bộc, 24
Thái Châu, 386 (1)
Thái Hòa luật, 238
* Thái học, 59
* Thái học đời Hán, 656
* Thái phó, 14
* Thái phủ tự, 52
Thái Sơn, 823
Thái sư, 14
Thái tể, 14
Thái thú, 96
* Thái úy, 21
* Tham tri chính sự, 35
* Thám hoa, 153
* Thang hình (luật hình của vua Thang), 194
* Thanh Chân giáo, 844
Thanh châu, 484 (1)
* Thanh Long. 817
thanh quy, 681 (1)
* thành đán, 204
* Thành hoàng. 820
Thánh Kinh, 723
* thăng chuyển, 131
* Thẩm quan viện, 128
Thân bá, 339 (2)
Thân công, 661 (3)
* Thân vương, 92
* Thần giữ cửa (Môn thần), 821
* *Thần đồng thi*, 721
* Thập ác (Mười tội lớn), 228; 189 (1)
Thập ác bất xá (Mười tội lớn không tha), 189
* Thập điện Diêm quân, 780
Thập điều trọng tội (Mười điều trọng tội), 189, 220
thập giới, 782
thập nghĩa, 727 (2)
Thập tam kinh, 759
Thập thất sử, 692 (1)

thất hùng, 259 (1)
* thẩy (A hồng), 850
thẻ ruộng đất, 375 (2)
* thẻ tre đời Tần ở Vân Mộng, 206
thể ngũ thất luật tuyệt, 725 (3)
thể ngũ tuyệt và ngũ luật, 725 (1)
thể thất tuyệt và thất luật, 725 (2)
* thế độ, 781
thế giới Sa bà, 778 (2)
thế giới tịnh lưu ly, 778 (1)
thế khanh thế lộc, 265 (1)
thi cởi áo vải, 139 (1)
* Thị bạc ty (ty ngoại thương), 50
thị dịch, 53 (1)
* Thị dịch ty (ty điều chỉnh thị trường), 53
* Thích Ca Mâu Ni, 767
thiên (: bài), 711 (1)
* Thiên chúa giáo (Giáo hội Công giáo La Mã), 834
thiên điểu, 188 (1)
* *Thiên gia thi* (Thơ của nghìn nhà), 725
* thiên "Hải vương" trong sách *Quản tử*, 484
* thiên "Hồng phạm" sách *Thượng thư*, 483
* Thiên Thai tông, 763
* *Thiên tự văn*, 717
* Thiền tông, 765
* thiện nhượng (nhường ngôi), 112
* thiếp kinh, 148
Thịnh kinh, 42 (1)
Thiết quan, 43 (1)
* Thiết quan đời Tần Hán, 43
* thóc lụa, 562
* thóc lụa dùng để chi trả, muối, gạo, vải dùng để trao đổi, 586
* thổ địa, 820
Thổ Phồn, 39 (1)
* Thổ ty, 99
* Thông chính sứ ty, 88
* thơ thí thiếp, 172
* thợ luân phiên (luân phiên tượng), 475
thời tiên Tần, 13 (2); 192 (1)
thù, 575 (1)
* thu vi (thi Hương), 169
* thu mua (hòa địch), 432
thu thẩm, 214
thu thuế bằng hiện vật hoặc chuyển đổi thành tiền (bản sắc và chiết sắc), 458
* thụ giới, 781
* thuế (phú thuế), 406
* thuế bán hàng (cô thuế), 419
* thuế buôn (thương thuế), 441
* thuế cảng chợ (quan thị thuế), 407
* thuế chợ, 418
* thuế của cải (tư khóa), 424
* thuế cửa hàng, 466
* thuế da trâu bò, 431
* thuế đất cho kho cứu tế, 421
thuế đinh (đinh ngân), 467; 563 (1)
* thuế hải quan (quan thuế), 472
* thuế hao vì chim chuột, 431
* thuế hộ (đời Đường), 423; * ~ (thời Tần, Hán), 411; * ~ (thời Tây Tấn), 416
* thuế hợp đồng (khế thuế), 441
* thuế khâu (khâu phú), 408
* thuế kho bãi (tháp phòng thuế), 466
* thuế khoáng sản, 428
* thuế lúa non (thanh miêu thuế), 424
* thuế luân phiên (canh phú), 412
* thuế men rượu (khúc thuế), 430
* thuế mỏ (khoáng thuế), 464
* thuế muối, (thời Tùy Đường, Ngũ đại) 426; * ~ (thời Minh, Thanh) 461
* thuế muối, sắt (đời Hán), 413; * ~ (thời Xuân thu), 408
* thuế ngoài ngạch, 450
* thuế ngưu cụ, 447

* thuế nhà (gian giá thuế), 429
* thuế núi đầm, 408
* thuế quan (thời Tam quốc, Lưỡng Tấn, Nam Bắc triều), 418; * ~ (thời Tống, Nguyên), 449
* thuế quan bằng tiền (sao quan thuế) (thời Tùy, Đường), 465
* thuế quan bộ Công (Công quan thuế) (thời Minh, Thanh), 466
* thuế quan thường, 474
* thuế ruộng đất (thời Minh, Thanh), 456; * ~ (thời Tam quốc), 415; * ~ (thời Tần, Hán), 410; * ~ (thời Tống, Nguyên), 437
* thuế rượu (thời Tần, Hán), 414; * ~ (thời Tống, Nguyên), 441; * ~ (thời Tùy, Đường), 428
* thuế tài sản (vật lực tiền), 447
* thuế tạp biến (thuế phụ thu), 438
* thuế thân (khẩu phú), 410
* thuế theo số mẫu (sơ thuế mẫu), 408
* thuế thợ (tượng ban ngân) 476
* thuế thương nghiệp (thương thuế), 464
* thuế thường, 450
* thuế tính theo đầu người (kế khẩu chi phú), 438
* thuế toán (toán phú), 411
* thuế toán mân (toán mân), 413
* thuế trà (đời Đường), 427; * ~ (thời Minh Thanh), 463; * ~ (thời Tống, Nguyên), 442
* thuế trạm giao dịch (nha thuế), 466
* thuế trẻ vị thành niên, 563 (2)
* thuyên tuyển, 121
Thuyền sơn di thư, 755
Thuyết văn, 190 (1)
* thư viện, 62
* thư viện đời Nguyên, 697; * ~ triều Minh, 703; * ~ triều Thanh, 708; * ~ triều Tống, 687
* Thứ cát sĩ, 164; 158 (1)
* Thứ sử, 85
* Thừa tướng, 19
thực tô, 411 (1)
thưng, 414 (1)
thưng, chĩnh, chum, tiền, 485 (1)
* thước, 178 (1)
* *Thương Hiệt thiên*, 714; 654
Thương quân thư, 652
thương sao, 515 (1)
Thương Ưởng, 183
* thượng kế (dâng kế), 126
* Thượng thư lệnh, 24
Thượng thư, 483
* tịch điền (ruộng dành để vua cử hành lễ tịch điền), 338
* tịch thu, 254
tiền (đơn vị tiền tệ tương đương với văn [đồng kẽm]), 429 (3)
tiền (đơn vị trọng lượng), 460 (1), 449 (2)
* tiền bản trướng (bản trướng tiền), 445
* tiền bay (phi tiền), 596
tiền bằng chì, 600; ~ đất sét, 597; * ~ đồng của Đại Thanh (Đại Thanh đồng tệ), 625; * ~ đồng đầu đời Minh, 616; * ~ đồng kiểu mới cuối đời Thanh, 626; ~ sắt, 600
* tiền bố (bố tệ), 565
* tiền có chữ Bát Ba Tư, 614
* tiền dao (đao tệ), 567
tiền Dĩnh, 571 (1)
* tiền cho vay của nhà nước, 595
* tiền đúc chữ Mãn Thanh, 625; * ~ đúc đời Kim, 608; * ~ giáp đúc vào đầu đời Hán, 574; * ~ giấy cũ bằng vỏ cây dâu, 610; * ~ giấy và tiền đúc đời Nguyên, 612; * ~ giấy đời Tống, 603, 604, 605; * ~ Hiếu Kiến tứ thù, 585; * ~ lớn (đại tiền); * ~ ngũ thù, 575; * ~ ngũ thù đời Tùy, 588; * ~ nhị thù, 585; * ~ niên hiệu, 601; * ~ nửa lạng (bán lạng tiền), 573; * ~

nước Sở (Sở tệ), 570; * ~ "tiểu ngũ thù" (tiền Thẩm lang), 584; * ~ tròn (viên tiền), 568; * ~ tứ thù, 585; * ~ "tứ văn", 584; * ~ xấu, 594; * ~ "tỷ luân", 584
* tiền (=thuế) giao hàng tháng (nguyệt trang tiền), 445; * ~ Kinh chế (Kinh chế tiền), 444; * ~ nông cụ, 431; * ~ phụ thu (đầu tử tiền), 440; * ~ quang học, 679 (4); * ~ Tổng chế (Tổng chế tiền), 445; * ~ trừ mạch, 429
Tiền Tần (tên nước), 69 (1)
* tiền tệ của Liêu và sự lưu thông tiền tệ, 606; * ~ của Thập quốc, 599; * ~ Tây Hạ, 611; * ~ thời Ngũ đại, 598; * ~ thời Tần thống nhất, 572; * ~ thời Tây Tấn và Đông Tấn, 584
Tiền Thục (tên nước), 680 (2)
* tiền dư (tiền còn dư), 470
Tiến học giải, 747, 749
Tiến sĩ cập đệ, 158
Tiến sĩ xuất thân, 158
* Tiết độ sứ, 30; 288
Tiêu Lương, 286 (1); 582 (1)
Tiều Thác, 343 (1)
* Tiểu Hòa Trát, 846
* *Tiểu học* và *Đồng mông tu tri*, 723
* *Tiểu nhi ngữ*, 730
* Tiểu thừa, 762
* *Tiểu Tứ thư*, 729
tỉnh (khu vực hành chính), 326
* tỉnh (dặm vuông) 336 (2)
tỉnh điền, 336 (1)
tính lý, 706 (1)
* Tịnh Độ tông, 764
ti liệu, 448 (3)
toán, 413 (2)
Tô dung sứ, 530 (1)
Tô, Hoàn, Cán, 328 (1)
Tô Nam, 456 (1)
tộc tru, 208
tội đồ, 544 (1)
* Tôn Ân, 808
* Tôn Bất Nhị, 814
* Tôn Mạc Cư, 809
Tôn Thù, 734 (1)
Tông học, 700 (1)
Tổng biện, 539 (2)
* Tổng binh, 77
Tổng đốc, 40, 98
Tổng tài, 179
* *Tống hình thống*, 235
tơ hệ quan, tơ ngũ hộ, 449 (3)
tờ dẫn muối (diêm dẫn), 513
* trai giới, 849
trảm giam hậu, 248 (3)
trảm lập quyết, 248 (2)
* trạm dịch, 451
Trạm Nhược Thủy, 703 (1)
trang điền, 396 (1); * ~ của Bát kỳ với Kỳ địa, 398; * ~ đời Đường, 370; * ~ đời Minh, 396
* Trang tử, 806
* Trạng nguyên, 153
* Trát lỗ hốt xích (quan Tổng lý Mông Cổ), 38
trăm nhà đua tiếng, 647 (1)
Trần viên (loại tiền), 571 (2)
treo vàng dời cây, 191 (1)
Tri châu, 329
Tri huyện, 97, 330
Tri phủ, 328, 329
* trí sĩ, 135; 133-34
* triệt, 407
* Triều khảo, 176
Triều thẩm, 214
* triều Minh bắt đầu dùng bạc, 615
Triệu Cao, 654
* Triệu công Nguyên soái (Thần Tài), 820

* Triệu Ưởng, Tuân Dẫn đúc đỉnh hình pháp, 199
Trình Đoan Lễ, 728 (1)
Trình Mạc, 654
Trình Nhược Dung, 729 (2)
* *Trình thị gia thục độc thư phân niên nhựt trình* (Chương trình đọc sách hàng năm của trường tư nhà họ Trình), 728
* trong dòng (lưu nội), 121
trọng nội khinh ngoại, 325 (1)
* trợ, 407
* Trú tạng đại thần, 41
* *Trúc hình* (luật hình trên thẻ tre), 198, 713
Trung dung, 722
* Trung thư tỉnh (thời Nguyên), 312
* truyền lô, 182
* trưng tịch (triệu vời), 116
* Tương Giác, 808
* Trương Lăng, 800
* Trương Quân Phòng, 811
Trương Sĩ Thành, 392 (1)
* Trương Tam Phong, 811
trường (ngày thi), 157 (1)
* trường học chuyên môn do trung ương triều Đường thiết lập, 675; * ~ do trung ương triều Tống thiết lập, 684
* trường học đặc biệt nước Kim, 693
* trường học địa phương đời Đường, 676; * ~ nước Kim, 693; * ~ triều Minh, 702; * ~ triều Nguyên, 696
* trường học quận quốc, 659
* trường học quý tộc, 658
* trường học quý tộc do trung ương triều Tống thiết lập, 686
* trường học trung ương đời Đường, 674; * ~ nước Kim, 692; * ~ triều Minh, 700; * ~ triều Nguyên, 694; * ~ triều Thanh, 705; * ~ triều Tống, 683
* trường tư thục triều Thanh, 709
Trưởng lại, 350 (2)
* Tú tài, 166
Tuân tử, 647
* Tuần phủ, 41, 98
Tuần viện, 505 (1)
* tuế cống, 180
tùng lâm (chùa, đạo quán), 827 (1)
* tuổi bạc (ngân sắc),624
* Tuyển cống, 181
Tư bản luận, 557
Tư đồ, Tư không, Tư mã, 16
tư học, 643 (1)
* tư học của Khổng tử, 644; * ~ của Mạnh tử, 646; * ~ của Mặc gia, 649; * ~ của Tuân tử, 647; * ~ đời Đường, 678; * ~ nổi lên, 643; * ~ Phật giáo, 680; * ~ thời Hán, 660; * ~ ; * ~ và giáo dục gia đình, 670
* Tư khấu, 81
Tư lệ hiệu úy, 25
Tư mã Tương Như, 660
* Tư nông tự, 51
Từ Gia Hối, 840 (1)
* Từ Phúc, 806
* Từ Quang Khải, 837
* Tử Sản đúc đỉnh hình pháp, 197
Tứ đại khalifa, 844 (1)
* tứ Đại kim cương, 779
* Tứ môn hoạn, 844
Tứ môn học, 677 (3)
Tứ môn tiểu học, 23 (2)
Tứ ngự, 815 (1)
Tứ thư, 722
Tứ thư tập chú, 722
Tứ thư chương cú tập chú, 722
Tứ thư Ngũ kinh đại toàn
* tứ tuyển bộ Lại, 128
Tức Mặc, 567 (1)
tước vị, 113 (1)
* Tướng quân đời Thanh, 42

tượng dịch, 95 (1)
tượng hình, 193 (1)
* Ty Bố chính, 97; * ~ Đề hình Án sát sứ, 321; * ~ Đô chỉ huy sứ, 322; * ~ Thừa tuyên Bố chính sứ, 319

U

Ưu cống, 181

V

Vạn Tùng lão nhân, 775
* vàng bạc, 560
vào quan ải, 79 (1)
văn (=đồng kẽm), đơn vị tiền tệ nhỏ nhất, 410, 429 (3)
* văn bát cổ, 159
* văn ngân, 622
Văn Thù Bồ tát, 778
* *Văn tự mông cầu* và *Giáo đồng tử pháp*, 736
văn vật, 786
* Văn Xương Đế quân
Vận hà, 465 (1)
vệ, 322 (1)
* Vi Đà, 780
Viên lịch thiên, 654
* Viện thí (kỳ thi ở Viện), 176
* Viện Tuyên chính (Tuyên chính viện), 103, 317
Việt kỵ, 67 (2)
* vỏ sò, 559
* Vu sử (Thầy bói), 13
"Vũ cống", 483; 260 (1)
* Vũ hình (luật hình của vua Vũ), 193
* Vũ khoa (khoa thi võ), 170
Vũ Văn Thái, 26 (2)
Vua bếp (Táo vương), 819
vua Hoàng, 256 (1)
Vương An Thạch, 241, 442-444
Vương Bật, 667
* Vương Đại Dư, 846
* vương điền và tư thuộc, 347
* Vương Khoan, 847
* Vương Măng sửa đổi và chế tạo loại tiền lớn, 577
* Vương mẫu Nương nương, 816
* Vương Phu Chi, 755
Vương Quân, 736 (1)
* Vương Thủ Nhân, 752
* Vương Tĩnh Trai, 847
* Vương Trùng Dương, 811
Vương Ứng Lân, 726 (2)
* Vương Sung, 743
* Vương Xứ Nhất, 893

W

Willam Alexander Parsons Martin (Đinh Vĩ Lương), 838

X

xạ cách, 657 (2)
* xác trường (chợ biên giới), 54
Xác hóa vụ, 442 (1)
* xét cử, 115
Xuân thu Chiến quốc, 11 (1)
Xuân thu Cốc Lương truyện, 142 (3)
Xuân thu Công Dương truyện, 142 (4)
Xuân thu phồn lộ, 741
* xuân vi (thi Hội), 169
* xuất gia, 781
xuất thân, 146 (1)
Xuyên Thiểm, 381 (2)
* xử án theo sách *Xuân thu* (*Xuân thu* quyết ngục), 209
* xưởng vệ, 104

MỤC LỤC

TỰA CỦA NGƯỜI DỊCH.....5

Bản đồ nước Trung Hoa thời Chiến quốc.....7
Bản đồ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.....8-9
Các kỷ nguyên trong lịch sử Trung Hoa.....10

CHẾ ĐỘ QUAN LẠI

I. DIỄN BIẾN CỦA CÁC LOẠI CƠ CẤU VÀ CHỨC QUAN.....11

II. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI TIÊN TẦN.....11

Vu sử (*Thầy bói*).....13
Thái tể.....14
Tam công.....14
Khanh sĩ.....15
Lệnh doãn.....16

III. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI TẦN, HÁN.....17

Hoàng đế.....18
Thừa tướng.....19
Thái úy.....21
Ngự sử đại phu.....21
Đình úy.....22
Bác sĩ 23
Thái bộc.....24
Thượng thư lệnh.....24
Tư lệ hiệu úy.....24
Đại Tư nông.....25

IV. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI NGỤY, TẤN, NAM BẮC TRIỀU.....26

Sáu quan thời Bắc Chu (*Bắc Chu lục quan*).....26
Sứ trì tiết.....27
Bộc xạ.....28
Đô đốc.....29

V. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI TÙY, ĐƯỜNG, NGŨ ĐẠI.....30

Tiết độ sứ.....30
An phủ sứ.....30
Phòng ngự sứ.....31
Đạc chi sứ.....32
Chuyển vận sứ.....32
Khu mật sứ.....33
Đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự.....34
Lưu thủ.....34

VI. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI TỐNG, LIÊU, HẠ, KIM:.....35

Tham tri chính sự.....35
Boi cot lieu (*Quan thống trị*)....36
Tam ty sứ.....36
Di ly cẩn (*Đại vương thời Liêu*)....37

VII. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI THỜI NGUYÊN, MINH, THANH.....37

Đạt lỗ hoa xích (*Quan Giám sát*)...37
Trát lỗ hốt xích (*Quan Tổng lý Mông Cổ*).....38
Đế sư.....38
Bố chính sứ.....39
Tổng đốc.....40
Tuần phủ.....41
Trú Tạng đại thần.....41
Đề đốc.....42
Tướng quân đời Thanh.....42

VIII. BỘ PHẬN QUẢN LÝ KINH TẾ.....43

Thiết quan đời Tần, Hán.....43
Diêm quan đời Tần, Hán.....45
Độc quyền bán rượu đời Tần, Hán.....46
Chợ cửa khẩu (*Quan thị*).....46
Tào vận (*Vận chuyển lương thực*).....47
Thị bạc ty (*Ty ngoại thương*).....50
Tư nông tự.....51
Thái phủ tự.....52
Tam ty.....52
Thị dịch ty (*Ty điều chỉnh thị trường*).....53
Xác trường (*Chợ biên giới*).....54
Sao quan (*Thuế quan nội địa*).....54
Mười ba cửa hàng ở Quảng Châu.....55

IX. BỘ PHẬN QUẢN LÝ VĂN HÓA GIÁO DỤC.....56

Quan học thời Tây Chu.....56
Quan học trung ương của Trung quốc cổ đại.....58
Thái học.....59
Quốc tử giám.....61
Thư viện.....62
Hàn lâm viện.....64
Quán các.....65

X. BỘ PHẬN QUẢN LÝ QUÂN SỰ.....65

Đại Tư mã Đại Tướng quân.....65
Bát hiệu úy (*Tám quan hiệu úy*).....67
Nam Bắc quân.....67
Binh Bắc phủ.....68
Chế độ Phủ binh.....69
Mười sáu vệ (*Thập lục vệ*).....71
Đô hộ phủ (*Phủ Đô hộ*).....72
Tam nha.....72
Khu mật viện.....73
Cấm binh (*Quân chính quy*)....74
Sương binh (*Quân địa phương*)....75
Khiếp tiết (*Cấm vệ binh Mông Cổ*).....75
Phủ Đô đốc Ngũ quân (*Ngũ quân Đô đốc phủ*).....76
Tổng binh.....77
Kinh doanh (*Quân Kinh sư đời Minh*).....77
Bát kỳ binh (*Quân Tám màu cờ*).....79
Lục doanh binh (*Lính cờ lục*)...80

XI. BỘ PHẬN QUẢN LÝ TƯ PHÁP.....81

Tư khấu.....81
Ngự sử đài.....81
Đại lý tự (*Cơ quan thẩm phán*)...82
Đô sát viện (*Cơ quan giám sát*)..83

Khoa đạo....83
Bộ Hình....84

XII. PHỤ TÁ, CỐ VẤN, THƯ KÝ VÀ TRUYỀN ĐẠT Ý VUA....84

Giám quân....84
Lang....84
Thứ sử....85
Tam tỉnh....86
Lục bộ....87
Thông chính sứ ty....88
Nội tam viện....89
Nam thư phòng....89
Quân cơ xứ....90
Nội các....91

XIII. CÔNG VIỆC TRONG CUNG ĐÌNH VÀ HOÀNG TỘC....91

Quan lộc huân....91
Hoàng hậu....92
Quý phi....92
Thân vương....92
Phò mã....92
Hai mươi bốn nha môn....92
Bí mật lập người nối ngôi (*Bí mật lập trừ*)....93
Phủ Nội vụ....94

XIV. HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG....95

Đình....95
Thái thú....96
Huyện lệnh....96
Chế độ tam trưởng....97
Ty bố chính....97
Bá khắc (*Quan địa phương ở Tân Cương*)....98
Thổ ty....99
Ba ban sáu phòng....100
Cửu môn đề đốc (*Đề đốc chín cửa thành*)....100
Đạo viên....101

XV. CÁC BỘ PHẬN KHÁC....101

Đại hồng lô....101
Sứ giả phái sang nước Đường (*Khiển Đường sứ*)....102
Viện tuyên chính (*Tuyên chính viện*)....103
Viện can gián (*Gián viện*)....103
Xưởng vệ (*Cơ cấu trinh sát*)....104
Sở Đô ty vệ....105
Đạt lại Lạt ma....106
Ban thiền Ngạch nhĩ đức ni....107
Lý phiên viện....107
Chế độ Bát kỳ....108
Nghị chính đại thần....108
Chương kinh....110

XVI. LỰA CHỌN VÀ BỔ NHIỆM QUAN LẠI....110

Nhường ngôi (*Thiện nhượng*)....112
Chế độ tước lộc phục mệnh....113
Chế độ tông pháp....114
Xét cử....115
Trưng tịch (*Triệu vời*)....116
Nhậm tử (*Dùng con*)....117
Chế độ bổ nhiệm đời Hán....117
Đối sách....118
Chế độ Cửu phẩm Trung chính....119
Đình niên cách....120
Trong dòng (*Lưu nội*)....121
Ngoài dòng (*Lưu ngoại*)....121

Thuyên chuyển.....121
Quan, chức, sai khiển.....122
Lựa chọn và bổ nhiệm quan đời Thanh.....123

XVII. SÁT HẠCH VÀ THƯỞNG PHẠT QUAN LẠI.....124

Thượng kế (*Dâng kế thư*).....126
Ma khám (*Thử thách xem xét*).....127
Thẩm quan viện.....128
Tứ tuyển bộ Lại.....128
Kinh sát (*Sát hạch các quan ở Kinh*).....129
Đại kế (*Sát hạch các quan bên ngoài*).....130
Thăng chuyển.....131
Nghị tự (*Bàn bạc*).....131
Đỉnh đới (*Chóp mũ*).....132
Ba đồ lỗ (*Dũng sĩ*).....132
Đình ký (*Triều đình gởi riêng*)...133

XVIII. VIỆC VỀ HƯU CỦA QUAN LẠI.....133

Trí sĩ (*Về hưu*).....135
Hưu mộc (*Nghỉ theo lệ*)..... 135
Khất hài (*Xin về hưu*).....136
Ấm bổ.....136

KHOA CỬ

I. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU TÙY.....137

II. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU ĐƯỜNG.....138

Giới thiệu tác phẩm (*Nộp quyển*).....141
Khoa Minh kinh.....142
Khoa Tam truyện.....143
Khoa Tuấn sĩ.....143
Khoa Tam sử.....144
Khoa Minh toán.....144
Khoa Minh thư.....144
Khoa Khai Nguyên lễ.....145
Khoa Tiến sĩ.....145
Khoa Đồng tử.....146
Khoa Minh pháp.....146
Học cứu.....146
Chế cử (*Khoa thi lâm thời*).....147
Đạo cử (*Khoa thi về Lão Trang*).....147
Sách vấn.....148
Mặc nghĩa.....148
Thiếp kinh.....148
Giải nguyên.....148
Hội nguyên.....148

III. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU TỐNG.....149

Biệt đầu thí.....150
Học chính.....151
Giáo dụ.....151
Giáo thụ.....151
Phép tam xá (ở Thái học).....151
Di phong (*Dán tên thí sinh trên quyển thi*).....152
Trạng nguyên.....153
Bảng nhãn.....153
Thám hoa.....153
Điện thí (*Thi Đình*).....154
Kinh nghĩa.....154

IV. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ THỜI LIÊU, KIM.....155

V. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU NGUYÊN 157

Đình giáp.....158

VI. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU MINH.....158

Văn bát cổ.....I59
Thi ở huyện (*Huyện thí*).....160
Thi Hương (*Hương thí*).....162
Thi Hội (*Hội thí*).....163
Tăng sinh.....163
Lẫm sinh.....164
Giám sinh.....164
Thứ Cát sĩ.....164
Hàn lâm.....165
Nộp cống.....166
Đồng sinh.....166
Tú tài.....166
Giáo tập.....166
Huấn đạo.....167
Cử nhân.....167
Phó bảng.....167
Cập đệ (*Thi đậu*).....168
Chủ khảo.....168
Đồng khảo quan.....168
Liêm quan (*Quan chấm thi và coi thi*).....169
Đồng niên.....169
Xuân vi (*Thi Hội*).....169
Thu vi (*Thi Hương*).....169
Đại tỉ (*Ba năm thi một lần*).....169
Vũ khoa (*Khoa thi võ*).....170

VII. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRIỀU THANH.....170

Thơ thí thiếp.....172
Khoa Phiên dịch.....173
Đặc khoa Kinh tế.....174
Đồng tử thí (*Kỳ thi Đồng tử*).....175
Phủ thí (*Kỳ thi ở phủ*).....175
Viện thí (*Kỳ thi ở Viện*).....176
Triều khảo (*Kỳ thi ở triều*).....176
Cống viện.....177
Học chính.....179
Tổng tài.....179
Hồi tị (*Cấm tham gia dự thi*).....179
Ân cống.....180
Phó cống.....180
Tuế cống.....180
Ưu cống.....181
Tuyển cống.....181
Lệ cống.....181
Cống sinh.....181
Đại khiêu.....182
Truyền lô.....182

LUẬT HÌNH

I. THUẬT THỐNG TRỊ LỄ VÀ HÌNH.....183

Luật Hình.....183
Lễ và Hình.....184
Lý và Pháp.....187
Hình, Pháp, Luật.....189

II. LUẬT HÌNH THỜI TIÊN TẦN.....192

Vũ hình (*Luật hình vua Vũ*)...193
Thang hình (*Luật hình vua Thang*).....194
Chu lễ.....195
Lữ hình.....196
Ngũ hình.....197
Tứ Sản đúc đỉnh hình pháp...197
Trúc hình (*Luật hình trên thẻ tre*).....198
Triệu Ưởng, Tuân Dần đúc đỉnh hình.....199
Pháp kinh.....199

III. LUẬT HÌNH THỜI TẦN, HÁN.....200

Luật nhà Tần.....202
Thành đán.....204
Ba chương ước pháp.....204
Luật nhà Hán 205
Luật Cửu chương (Cửu chương luật).....206
Thẻ tre đời Tần ở Vân Mộng.....206
Đại bất kính.....207
Cung hình (*Hình phạt thiến*).....208
Khôn hình (*Hình phạt cạo đầu*).....208
Tộc tru (*Giết cả họ*).....208
Xử án theo sách *Xuân thu* (*Xuân thu quyết ngục*).....209
Phép liên lụy đời Tần.....210
Luật, lệnh, khoa, tỉ đời Hán..211
Cuối thu xét tù.....213

IV. LUẬT HÌNH THỜI NGỤY, TẤN, NAM BẮC TRIỀU.....214

Luật mới nước Ngụy.....216
Luật nhà Tấn.....217
Luật nhà Lương.....217
Luật Bắc Ngụy.....218
Luật Bắc Tề.....219
Luật Bắc Chu.....220

V. LUẬT HÌNH THỜI TÙY, ĐƯỜNG.....221

Luật Khai Hoàng (Khai Hoàng luật).....222
Luật Đại Nghiệp (Đại Nghiệp luật).....224
Luật sớ Vĩnh Huy (Vĩnh Huy luật sớ).....224
Quan đương (*Dùng chức quan thay tội*).....225
Bát nghị.....226
Thập ác (*Mười tội lớn*).....228
Lục tù (*Xem xét về tù nhân*).....229
Lệnh, Cách, Thức.....230
Đại Chu hình thống.....232

VI. LUẬT HÌNH THỜI TỐNG, LIÊU, KIM, NGUYÊN.....232

Tống hình thống.....235
Luật nước Liêu.....237
Luật nước Kim.....238
Biên sắc (*Biên soạn sắc lệnh*).....239
Đại Nguyên thông chế.....240
Chí Nguyên tân cách.....241
Chỉ huy (*Chỉ thị lâm thời*).....241
Đánh roi (*Xuy*).....241

VII. LUẬT HÌNH THỜI MINH, THANH.....242

Luật Đại Minh (Đại Minh luật)...243
Đại cáo đời Minh (Minh đại cáo)...246
Đại Thanh luật lệ 247
Điều lệ và biên lệ đời Thanh..250
Cấm biển.....251
Luật đơn hình (*Đơn hình pháp*).....252
Chiếu.....252
Lăng trì.....253
Tịch thu.....254

KHU VỰC HÀNH CHÍNH

I. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRƯỚC ĐỜI TẦN.....256

Phương quốc của triều Hạ.....256
Sự phân phong của triều Thương.....257
Phong quốc của Tây Chu.....258
Ấp, huyện, quận thời Xuân thu.....259
Quận huyện thời Chiến quốc..259
Chín châu, mười hai châu.....260
Huyện 262
Phục.....263

II. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU TẦN.....264

Quận.....266
Huyện.....267
Hương.....268
Đình.....268
Lý.....269

III. KHU VỰC HÀNH CHÍNH LƯỠNG HÁN.....269

Quận.....271
Huyện.....272
Hương, đình, lý.....273
Mười ba bộ Thứ sử.....274
Bộ Tư lệ hiệu úy.....275
Tây vực Đô hộ phủ.....276

IV. KHU VỰC HÀNH CHÍNH NGỤY, TẤN, NAM BẮC TRIỀU.....276

Châu.....279
Quận 280
Huyện.....281
Đảng, lý, lân.....283
Lãnh đạo từ xa (*Dao lĩnh*).....284
Hư phong (*Phong tước khống*).....284
Kiều châu (*châu, quận*).....284
Song đầu quận huyện.....285
Tả quận, Tả huyện.....286

V. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU TÙY, ĐƯỜNG.....286

Châu.....291
Đạo.....292
Phương trấn.....295
Phủ.....297
Huyện.....299
Phủ đô hộ An Đông.....300
Phủ đô hộ An Tây.....301
Phủ đô hộ An Bắc.....302
Phủ đô hộ An Nam.....302

VI. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU TỐNG.....303

Lộ.....304
Phủ.....306
Châu.....307
Huyện.....308
Quân.....309
Giám.....310

VII. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU NGUYÊN.....311

Trung thư tỉnh.....312
Hành trung thư tỉnh.....313
Lộ.....314
Phủ.....314
Châu.....315
Huyện.....315
Đạo.....316
Viện Tuyên chính.....317

VIII. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU MINH.....317

Tam ty.....319
Ty Thừa tuyên Bố chính sứ.....319
Ty Đề hình Án sát sứ.....321
Ty Đô chỉ huy sứ.....322
Phủ.....323
Châu.....324
Huyện.....324

IX. KHU VỰC HÀNH CHÍNH TRIỀU THANH.....325

Tỉnh.....326
Phủ.....328
Châu.....329
Huyện.....330
Đạo.....330
Khu trực thuộc Tướng quân.....333
Khu Biện sự đại thần.....334

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

I. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI TIÊN TẦN.....335

Chế độ tỉnh điền.....335
Tịch điền (*Ruộng dành để vua cử hành lễ tịch điền*).....338
Viên điền (*Ruộng được phân phối lại*).....338
Bất tịch thiên mẫu và triệt pháp.....339

II. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI TẦN, HÁN.....340

Chế độ ruộng đất nước Tần.....340
Chế độ giao ruộng.....341
Ruộng công (*Công điền*).....342
Đồn điền trong đời Tần và Lưỡng Hán.....342
Đồn điền quân đội thời Tây Hán.....344
Công cuộc lập đồn khẩn đất đời Hán.....345
Hạn chế số ruộng (*Hạn điền*).....346

Vương điền và tư thuộc....347
Điền trang thời Đông Hán....348
Lệnh đo ruộng đất....350
Cho dân mượn ruộng công....351

III. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI TAM QUỐC, LƯỠNG TẤN, NAM TRIỀU....352

Đồn điền thời Tào Ngụy....352
Chế độ "phục khách, tứ khách" (*Chế độ miễn thuế, ban đồn điền khách cho hào tộc địa chủ*)....355
Chế độ chiếm ruộng....356
Chế độ đóng thuế ruộng....357
Chế độ chiếm ruộng thời Tây Tấn....357

IV. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI BẮC TRIỀU VÀ TUỲ, ĐƯỜNG....359

Giao ruộng đất theo đầu người (*Kế khẩu thụ điền*)....360
Chế độ quân điền của Bắc Ngụy....362
Ruộng đay....364
Chế độ quân điền triều Tùy....364
Chế độ quân điền triều Đường....365
Đồn điền thời Tùy, Đường....366
Dinh điền....368
Ruộng công giải....369
Trang điền đời Đường....370
Kiểm tra hộ khẩu (*Quát hộ*)....371

V. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT CÁC THỜI TỐNG, LIÊU, KIM, NGUYÊN....372

Chế độ ruộng đất thời Bắc Tống....372
Phép tính một phương ruộng bằng nghìn bộ (*Thiên bộ phương điền pháp*)....374
Hạn chế số ruộng (*Hạn điền*)....376
Gom thành ruộng công (*Quát công điền*)....377
Đồn điền quân đội thời Bắc Tống....378
Chế độ ruộng đất thời Nam Tống....379
Dinh điền ở các điền trang nhà nước (*Dinh điền quan trang*)....380
Địa chủ....382
Chế độ ruộng đất nước Liêu....382
Đầu hạ quân châu (*Châu đánh chiếm được*)....384
Hộ nộp hai thuế (*Nhị thuế hộ*)....384
Đất đánh thuế theo số trâu bò (*Ngưu đầu thuế địa*)....385
Đồn điền thời Kim (*Giao ruộng theo đầu người*)....386

Kiểm soát tìm tòi ruộng nhà nước (*Kiểm quát quan điền*).....388
Chế độ ruộng đất đời Nguyên.....388
Phép kinh lý (*Kinh lý pháp*).....390

VI. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI MINH, THANH.....391

Chế độ ruộng đất đời Minh....392
Ruộng đất nhà nước của triều Minh.....392
Đồn điền đời Minh.....393
Trang điền đời Minh.....396
Chế độ ruộng đất đời Thanh....398
Trang điền của Bát kỳ với Kỳ địa.....398
Khoanh đất.....400
Ruộng đất đổi tên (*Canh danh điền*).....401
Đồn điền đời Thanh.....402

SƯU THUẾ

I. SƯU THUẾ THỜI TIÊN TẦN.....405

Thuế (*Phú thuế*).....406
Dịch.....406
Cống.....406
Trợ.....407
Triệt.....407
Lực dịch.....407
Thuế cảng chợ (*Quan thị thuế*).....407
Thuế núi đầm (*Sơn trạch thuế*).....408
Thuế khâu (*Khâu phú*).....408
Thuế theo số mẫu (*Sơ thuế mẫu*).....408
Thuế muối, sắt (*Diêm thiết thuế*).....408

II. SƯU THUẾ THỜI TẦN, HÁN.....409

Thuế ruộng đất (*Điền tô*).....410
Thuế thân (*Khẩu phú*).....410
Sưu dịch (*Lực dịch*).....411
Thuế hộ (*Hộ phú*).....411
Thuế toán (*Toán phú*).....411
Thuế luân phiên (*Canh phú*).....412
Lính phục dịch (*Canh tốt*).....412
Lính thú (*Thú tốt*).....412
Lính địa phương (*Chính tốt*).....412
Thuế toán mân (*Toán mân*).....413
Phép cáo mân (*Cáo mân*).....413
Thuế muối, sắt (*Diêm thiết thuế*).....413
Thuế rượu (*Tửu xác*).....414
Chế độ tô, điệu (*Tô, điệu chế*).....414

III. SƯU THUẾ THỜI TAM QUỐC, LƯỠNG TẤN, NAM BẮC TRIỀU.....414

Thuế ruộng đất.....415
Chế độ thuế ruộng đất (*Khóa điền chế*).....415
Thuế hộ (*Hộ điệu*).....416

Chế độ đo ruộng đất thu thuế....416
Chế độ tô, điệu....417
Phép cứu phẩm hỗn thông....417
Thuế quan....418
Thuế chợ....261
Thuế bán hàng (*Cô thuế*)....419
Lao dịch (*Dao dịch*)....419

IV. SƯU THUẾ THỜI TÙY, ĐƯỜNG, NGŨ ĐẠI....419

Chế độ tô, điệu....420
Lao dịch....420
Chế độ tô, dung, điệu....420
Thuế đất cho kho cứu tế (*Nghĩa thương địa thuế*)....421
Thuế hộ (*Hộ thuế*)....423
Thuế lúa non (*Thanh miêu thuế*)....424
Thuế của cải (*Tư khóa*)....424
Phép lưỡng thuế (*Lưỡng thuế pháp*)....425
Thuế muối (*Diêm thuế*)....426
Thuế trà....427
Thuế rượu....428
Thuế khoáng sản....428
Thuế nhà (*Gian giá thuế*)....429
Tiền trừ mạch....429
Tạp biến (*Thuế phụ thu*)....430
Thuế men rượu (*Khúc thuế*)....430
Thuế da trâu bò....431
Thuế hao vì chim chuột (*Tước thử hao*)....431
Tiền nông cụ....431
Dâng cống thổ sản (*Thổ cống*)....432
Thu mua (*Hòa địch*)....432
Mua ép (*Hòa mãi*)....433
Tạp dao....433
Sắc dịch (*Các loại dao dịch*)....433
Quân dịch (*Binh dịch*)....434
Chế độ phủ binh....434
Chế độ mộ binh....435

V. SƯU THUẾ THỜI TỐNG, NGUYÊN....435

Thuế ruộng đất....437
Thuế tính theo đầu người (*Đinh khẩu chi phú*)....438
Thuế tạp biến (*Thuế phụ*)....438
Quy đổi (*Chiết biến*)....438
Chi di (*Chi trả để nộp thuế ở chỗ khác*)....439
Phép chiết trung....439
Phép mua muối qua chứng từ (*Diêm sao pháp*)....439
Phép mua muối qua giấy dẫn (*Dẫn pháp*)....440
Tiền phụ thu (*Đầu tử tiền*)....440
Thuế buôn (*Thương thuế*)....441
Thuế hợp đồng (*Khế thuế*)....441
Thuế rượu (*Tửu thuế*)....441
Thuế trà....442
Phép lúa non (*Thanh miêu pháp*)....442
Phép mướn sai dịch (*Mộ dịch pháp*)....443
Phép thị dịch (*Thị dịch pháp*)....443
Phép đánh thuế bình quân trên ô vuông ruộng (*Phương điền quân thuế pháp*)....444
Sở Tây thành gom đất (*Tây thành quát điền sở*)....444
Tiền Kinh chế (*Kinh chế tiền*)....444
Tiền Tổng chế (*Tổng chế tiền*)....445

Tiền giao hàng tháng (*Nguyệt trang tiền*).....445
Tiền bản trướng (*Bản trướng tiền*).....445
Phép kinh giới (*Kinh giới pháp*).....446
Phép công điền.....446
Thuế ngưu cụ.....447
Thuế tài sản (*Vật lực tiền*).....447
Chế độ bao trưng.....448
Khoa sai.....448
Thuế quan.....449
Thuế thường (*Thường khóa*)..450
Thuế ngoài ngạch.....450
Sai dịch.....450
Dao dịch.....451
Trạm dịch.....451
Hộ thợ thủ công (*Tượng hộ*).....452
Khu khẩu (*Người bị bắt*).....452

VI. SƯU THUẾ THỜI MINH, THANH.....453

Sổ vàng (*Hoàng sách*).....454
Sổ bản đồ có hình vảy cá (*Ngư lân đồ sách*).....455
Thuế ruộng đất.....456
Quy thuế ruộng thành bạc (*Kim hoa ngân*).....458
Bản sắc và chiết sắc.....458
Phép một cây roi (*Nhất điều tiên pháp*).....458
Lương lính Liêu Đông (*Liêu hướng*).....459
Lương giúp lính (*Trợ hướng*).....460
Lương tiễu trừ (*Tiễu hướng*).....461
Lương thao luyện (*Luyện hướng*).....460
Thuế muối (*Diêm thuế*).....460
Diêm ly (*Thuế tiêu thụ muối*).....463
Thuế trà.....463
Thuế mỏ (*Khoáng thuế*).....464
Thuế thương nghiệp.....464
Thuế quan bằng tiền (*Sao quan thuế*).....465
Thuế cửa hàng (*Thị tứ môn than thuế*).....466
Thuế quan bộ Công (*Công quan thuế*).....466
Thuế kho bãi (*Tháp phòng thuế*).....466
Thuế trạm giao dịch (*Nha thuế*).....466
Thuế đinh (*Đinh ngân*).....467
Đinh nhập với điền (*Than đinh nhập mẫu*).....467
Chở lương đường thủy (*Tào lương*).....468
Quy đổi lương đường thủy (*Tào chiết*).....469
Chở gạo trắng (*Bạch lương*)...469
Hỏa hao.....469
Bình dư (*Tiền dôi*).....470
Tiền dư (*Tiền còn dư*).....470
Quyên nạp (*Tiền mua chức quan và tước vị*).....470
Quyên thâu (*Quyên góp*).....470
Ly kim (*Tiền một phần trăm*).....472
Thuế hải quan (*Quan thuế*).....472
Quan dư (*Tiền dư từ thuế hải quan*).....473
Thuế quan thường.....474
Dao dịch.....474
Quân dao.....475

Lý giáp.....475
Tạp dịch (*Tạp phiếm*).....475
Thợ luân phiên (*Luân ban tượng*).....475
Thuế thợ (*Tượng ban ngân*).....476

CHÍNH SÁCH VỀ MUỐI

I. NGUỒN SẢN XUẤT MUỐI.....477

Muối biển.....477
Muối hồ.....479
Muối giếng (*Tỉnh diêm*).....481
Muối mỏ (*Nham diêm*).....482
Thiên "Hồng phạm" trong sách *Thượng thư*.....483
"Vũ cống".....483
Thiên "Hải vương" trong sách *Quản tử*.....484

II. VIỆC XÂY DỰNG NHỮNG CHẾ ĐỘ VỀ MUỐI.....486

Chế độ không thuế.....487
Chế độ thu thuế.....487
Chế độ độc quyền (*Chuyên mại thuế*).....490
Chính sách nhà nước vận chuyển, nhà nước bán của Quản tử.....499
Tang Hoằng Dương và sách *Diêm thiết luận*.....500
Chế độ dân sản xuất, nhà nước chuyển chở và bán ra của Đệ Ngũ Kỳ.....502
Chế độ lái buôn chuyên chở và bán ra của Lưu Án.....502
"Phép diêm sao" do Phạm Tường sáng lập.....506
"Phép đổi sao" của Thái Kinh.....508
"Luật muối ăn" và "vùng vận chuyển muối" của triều Nguyên.....511
Tờ dẫn muối (*Diêm dẫn*).....513
"Biên thương" và "nội thương" của triều Minh.....515
Nghiệp thương, tô thương, đại thương của đời Thanh.....518
Diêm ly (*Thuế tiêu thụ muối*).....519

III. QUAN CHẾ VỀ CÁC DIÊM QUAN.....522

Nguồn gốc của Diêm quan.....523
Quan chế về Diêm quan đời Hán.....523
Quan chế về Diêm quan đời Đường.....526
Quan chế về Diêm quan đời Tống.....530
Quan chế về Diêm quan đời Nguyên.....534
Quan chế về Diêm quan đời Minh.....535
Quan chế về Diêm quan đời Thanh.....537

IV. LUẬT CẤM VỀ MUỐI.....541

Luật cấm đời Hán và đời Tấn.....542
Luật cấm đời Đường.....542
Luật cấm thời Ngũ đại.....543
Luật cấm đời Tống.....547
Luật cấm đời Nguyên.....549
Luật cấm đời Minh.....549
Luật cấm đời Thanh.....553

TIỀN TỆ

I. NGUỒN GỐC CỦA TIỀN TỆ.....557

II. TIỀN TỆ TRƯỚC ĐỜI THƯƠNG.....557

Vỏ sò.....559
Vàng bạc.....560
Mai rùa (*Quy*).....561
Thóc lụa.....562

III. TIỀN TỆ TỪ THỜI CHU ĐẾN THỜI XUÂN THU, CHIẾN QUỐC...562

Nhà Chu mở đầu lấy đồng làm vật môi giới trong việc mua bán.....563
Tiền bố (*Bố tệ*).....565
Tiền dao (*Đao tệ*).....567
Tiền tròn (*Viên tiền*).....568
Tiền nước Sở (*Sở tệ*).....570

IV. TIỀN TỆ THỜI TẦN, HÁN.....572

Tiền tệ thời Tần thống nhất.....572
Tiền nửa lạng (*Bán lạng tiền*).....573
Tiền giáp đúc vào đầu đời Hán.....574
Tiền ngũ thù (*Tiền năm thù*).....575
Sự cải cách chế độ tiền tệ thời Tân Mãng.....576
Vương Mãng sửa đổi và chế tạo loại tiền lớn.....577
Thời Đông Hán phục hồi tiền ngũ thù.....579

V. TIỀN TỆ THỜI LƯỠNG TẤN ĐẾN NAM BẮC TRIỀU.....582

Sự hỗn loạn tiền tệ sau khi Đổng Trác phá hoại tiền ngũ thù.....582
Tiền tệ thời Tây Tấn và Đông Tấn.....584
Sự lưu thông tiền kim loại đúc thời Nam triều.....585
Thóc lụa dùng để chi trả, muối, gạo, vải dùng để trao đổi.....586

VI. TIỀN TỆ THỜI TÙY.....587

Tiền ngũ thù đời Tùy.....588

VII. TIỀN TỆ THỜI ĐƯỜNG.....589

Khai Nguyên thông bảo.....590
Lụa.....592
Đúc trộm tiền xấu.....593
Tiền cho vay của nhà nước (*Trớc tiền*).....595
Tiền bay (*Phi tiền*).....596

VIII. TIỀN TỆ THỜI NGŨ ĐẠI, THẬP QUỐC.....597

Tiền tệ thời Ngũ đại.....598
Tiền tệ của Thập quốc.....599

IX. TIỀN TỆ THỜI LƯỠNG TỐNG, LIÊU, TÂY HẠ, KIM.....601

Giao dẫn (*Giấy chứng nhận để lĩnh tiền, hàng hóa*).....603
Giao tử (*Tiền giấy địa phương*).....603
Quan tử (*Tiền giấy Nam Tống*).....604
Hội tử (*Tiền giấy khu vực*).....605
Tiền tệ của Liêu và sự lưu thông tiền tệ.....606
Tiền đúc đời Kim.....608
Giao sao (*tiền giấy*) đời Kim.....609
Tiền giấy cũ bằng vỏ cây dâu.....610
Tiền tệ của Tây Hạ.....610

X. TIỀN TỆ ĐỜI NGUYÊN.....611

Tiền giấy và tiền đúc đời Nguyên.....612
Tiền có chữ Bát Tư Ba.....614

XI. TIỀN TỆ THỜI MINH, THANH.....614

Triều Minh bắt đầu dùng bạc.....615
Tiền bằng đồng đầu đời Minh.....616
Cục Bảo nguyên và Cục Bảo tuyền.....618
Đại Minh bảo sao.....618
Bạc móng ngựa (*Mã đề ngân*).....621
Bạc trắng triều Thanh.....621
Tuổi bạc tiêu chuẩn (*Văn ngân*).....622
Đồng bạc (*Ngân viên, ngân nguyên*).....622
Tuổi bạc (*Ngân sắc*).....624
Cục đúc tiền, bạc (*Ngân nguyên cục*).....624
Tiền đúc chữ Mãn Thanh.....625
Tiền bằng đồng của Đại Thanh (*Đại Thanh đồng tệ*).....625
Tiền bằng đồng kiểu mới cuối đời Thanh.....626
Quang Tự nguyên bảo.....627
Chế độ bảo sao đời Hàm Phong.....627
Quan phiếu của bộ Hộ.....628
Đoái hoán khoán (*tiền giấy*) cuối đời Thanh.....630

GIÁO DỤC

I. GIÁO DỤC TỪ XA XƯA ĐẾN THỜI TÂY CHU.....634

Giáo dục trong xã hội nguyên thủy.....634
Sự ra đời của chữ viết.....635
Mầm mống của trường học.....636
Chế độ quan học.....637
Giáo dục lục nghệ.....640
Giáo dục trẻ em.....641

II. GIÁO DỤC THỜI XUÂN THU, CHIẾN QUỐC.....642

Tư học nổi lên.....643
Tư học của Khổng tử.....644
Tư học của Mạnh tử.....646
Tư học của Tuân tử.....647
Tư học của Mặc gia.....649

III. GIÁO DỤC THỜI TẦN, HÁN.....650

Ban lệnh "Cấm tư học".....651
Chế độ quan lại làm thầy (*Lại sư chế độ*).....652
Bác sĩ đời Tần.....652
Giản hóa và thống nhất chữ viết đời Tần.....653
Khắc đá, chữ rời đời Tần.....654
Chính sách văn hóa giáo dục đời Hán.....655
Thái học đời Hán.....656
Hồng Đô môn học.....657
Trường học quý tộc.....658
Trường học quận quốc.....659
Tư học đời Hán.....660
Sự phát minh sách vở và giấy.....661
Thạch kinh đời Hán (*Kinh khắc trên đá đời Hán*).....663

IV. GIÁO DỤC THỜI NGỤY, TẤN, NAM BẮC TRIỀU.....664

Sự sáng lập Quốc tử học.....665
Kinh học thời Ngụy, Tấn.....666
Huyền học thời Ngụy, Tấn.....667
Chế độ phân khoa giảng dạy..669
Giáo dục Hán hóa thời Bắc Ngụy.....669
Chế độ trường học quận quốc....669
Tư học và giáo dục gia đình...670

V. GIÁO DỤC THỜI TÙY, ĐƯỜNG, NGŨ ĐẠI.....671

Chế độ học đường đời Tùy.....672
Chính sách văn hóa giáo dục đời Đường.....673
Trường học trung ương đời Đường.....674
Đại học của triều Đường.....674
Trường học chuyên môn do trung ương triều Đường thiết lập.....675
Trường học địa phương đời Đường.....676
Tư học của triều Đường.....678
Lưu học sinh ngoại quốc đời Đường.....678
Giáo dục thời Ngũ đại.....679
Tư học Phật giáo.....680

VI. GIÁO DỤC THỜI TỐNG, NGUYÊN 681

Chính sách văn hóa giáo dục triều Tống.....682
Trường học trung ương triều Tống.....683
Đại học triều Tống.....683
Trường học chuyên môn do trung ương triều Tống thiết lập.....684
Trường học quý tộc do trung ương triều Tống thiết lập.....686
Quan học địa phương triều Tống.....687
Thư viện triều Tống.....687
Chế độ trường học nước Liêu.....690
Chế độ trường học nước Kim.....691
Trường học trung ương nước Kim.....692
Trường học địa phương nước Kim 693
Trường học đặc biệt nước Kim.....693
Chính sách văn hóa giáo dục triều Nguyên.....694
Trường học trung ương triều Nguyên.....694
Trường học địa phương triều Nguyên.....696
Thư viện đời Nguyên.....697

VII. GIÁO DỤC THỜI MINH, THANH.....698

Chính sách văn hóa giáo dục triều Minh.....699
Trường học trung ương triều Minh.....700
Trường học địa phương triều Minh.....702
Thư viện triều Minh.....703
Chính sách văn hóa giáo dục triều Thanh.....704
Trường học trung ương triều Thanh.....705
Trường học địa phương triều Thanh.....707
Thư viện triều Thanh.....708
Trường tư thục đời Thanh.....709

VIII. SÁCH HỌC CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI.....710

Sử Trụ thiên.....711
Ngũ kinh.....712
Hiếu kinh.....712
Trúc hình (Luật hình chép trên thẻ tre).....713
Thương Hiệt thiên.....714
Cấp tựu thiên.....715
Nữ tứ thư.....716
Thiên tự văn.....717
Nhan thị gia huấn.....718
Mông cầu (Trẻ con cần biết)....719
Khai mông yếu huấn.....720
Bách gia tính.....720
Thần đồng thi.....721
Tứ thư.....722
Tiểu học và *Đồng mông tu tri*.....723
Thiên gia thi (Thơ của nghìn nhà, của các nhà)...725
Tam tự kinh (Kinh ba chữ).....726
Trình thị gia thục độc thư phân

niên nhật trình (Chương trình đọc sách hàng năm của trường tư nhà họ Trình).....782
Tiểu Tứ thư.....729
Tiểu nhi ngữ.....730
Lạp ông đối vận.....731
Ngũ chủng di quy (Năm loại gương mẫu xưa).....733
Đường thi tam bách thủ (Ba trăm bài thơ Đường).....734
Văn tự mông cầu và *Giáo đồng tử pháp*.....736
Đệ tử quy.....737
Ấu học quỳnh lâm.....738

IX. TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA CÁC NHÀ GIÁO DỤC TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI.....739

Khổng tử 740
Mạnh tử 740
Tuân tử 740
Mặc tử 740
Đổng Trọng Thư.....740
Vương Sung.....743
Nhan Chi Thôi.....745
Hàn Dũ.....747
Chu Hy.....750
Vương Thủ Nhân.....755
Vương Phu Chi.....755
Nhan Nguyên.....758

TÔN GIÁO

I. PHẬT GIÁO.....761

***A. Giáo phái và Tổ chức*.....762**

Đại thừa.....762
Tiểu thừa.....762
Phật giáo Tạng truyền.....763
Thiên Thai tông.....763
Luật tông.....763
Tịnh Độ tông.....764
Pháp Tướng tông.....764
Hoa Nghiêm tông.....764
Thiền tông.....765
Mật tông.....766
Bạch Liên tông.....766
Hội Liên hiệp tín đồ Phật giáo thế giới.....767
Hiệp hội tín đồ Phật giáo Trung quốc.....767

***B. Nhân vật*.....767**

Thích Ca Mâu Ni.....767
Mười đại đệ tử.....769
A Dục vương.....769
Pháp Hiển.....770
Bốn nhà dịch kinh lớn.....770
Huyền Trang.....771
Giám Chân.....773
Không Hải.....774
Đạo Tế.....774
Vạn Tùng lão nhân.....775
Đạo Diễn.....775
Đạt lại đời thứ năm (1617-1652).....776

C. Phật, Bồ tát, Thần **777**
Phật 777
Như Lai 777
Phật A Di Đà 777
Ba đời Phật (*Tam thế Phật*) 777
Bồ tát 778
La-hán 779
Tứ Đại Kim cương 779
Vi Đà 780
Na Tra 780
Thập diện Diêm quân 780

D. Kinh Phật, Nghi thức, Ngày hội, ngày lễ **781**
Kinh Phật 781
Xuất gia 781
Thế độ 781
Thụ giới 781
Phóng Diệm khẩu (*Thả quỷ đói*) 782
Hội Vu Lan bồn 782
Lễ Phật đản 783
Ngày mồng tám tháng chạp (*Lạp bát*) 783
Lễ hội Răng Phật 783
Hội hoa đăng 783
Lễ hội đuổi quỷ 784

Đ. Chức sắc trong Phật giáo **784**
Hòa thượng 784
Lạt ma 784
Ni cô 784
Cư sĩ 784
Pháp sư 784
Đại sư 785
Phương trượng 785

E. Núi, chùa, động nổi tiếng của Phật giáo **785**
Bốn ngọn núi lớn nổi tiếng 785
Chùa Bạch Mã 786
Chùa Vân Cư 787
Chùa Đàm Giá 788
Chùa Thiếu Lâm 788
Chùa Từ Ân và Tháp chùa Từ Ân 789
Chùa Đại Chiêu 790
Chùa Pháp Nguyên 791
Chùa Linh Ẩn 791
Chùa Kim Sơn 792
Chùa Hàn Sơn 792
Chùa Ung hòa 793
Cung Bố Đạt Lạp 794
Chùa Trát Thập Luân Bố 794
Động Đôn Hoàng Mạc Cao 794
Động đá Vân Cương 796
Động đá Long Môn 797

F. Những điểm khác **798**
Diệt Phật 798

II. ĐẠO GIÁO **800**

A. Giáo phái và tổ chức ***801***
Đạo Hoàng Lão 801
Đạo Năm đấu gạo (*Ngũ đẩu mễ đạo*) 801
Đạo Thái bình 802
Đạo Bắc Thiên sư 803
Đạo Nam Thiên sư 803
Đạo (phái) Chính Nhất 804
Đạo (phái) Toàn Chân 804
Hiệp hội Đạo giáo Trung quốc 804

B. Nhân vật **805**

Lão tử.....805
Trang tử.....806
Từ Phúc.....806
Tam Trương.....806
Trương Giác.....807
Cát Hồng.....808
Tôn Ân.....808
Đào Hoằng Cảnh.....809
Tôn Tư Mạc.....809
Lã Động Tân.....810
Trương Quân Phòng.....810
Trương Tam Phong.....811
Vương Trùng Dương.....811
Bảy Chân nhân phương Bắc.812
Khâu Xứ Cơ.....813
Vương Xứ Nhất.....813
Hách Đại Thông.....813
Tôn Bất Nhị.....813

C. Đạo tạng, Thần tiên, Chức sắc, Nghi thức ***814***

Đạo tạng.....814
Ngọc thanh Nguyên thủy Thiên tôn.....814
Ngọc hoàng Đại đế.....815
Đẩu Mẫu.....815
Vương mẫu Nương nương.....816
Cửu thiên Huyền nữ.....816
Chân Vũ Đế quân.....817
Thanh Long.....817
Bạch Hổ.....817
Chu Tước.....817
Tam quan.....818
Đông nhạc Đại đế.....818
Bích hà Nguyên quân.....819
Phong Đô Đại đế.....819
Vua bếp (*Táo vương*).....819
Thành hoàng.....820
Thổ địa.....820
Triệu công Nguyên soái (*Thần Tài*).....820
Thần giữ cửa (*Môn thần*).....821
Văn Xương đế quân.....821
Quan thánh Đế quân.....821
Thần Nhị lang 821
Bát tiên.....822
Đạo sĩ.....823
Đạo cô.....823
Phương trượng.....823
Pháp đàn.....823
Đạo trường.....823

D. Núi nổi tiếng, Cung quán ***823***

Ngũ nhạc.....823
Núi Võ Đang.....824
Núi Chung Nam.....825
Núi Long Hổ.....825
Cung Trùng Dương.....825
Miếu Đông nhạc Bắc Kinh....826
Đạo quán Bạch Vân (*Bạch Vân quán*).....827
Miếu Đông nhạc Tây An.....828
Miếu Thành hoàng.....828
Điện Lão mẫu Lâm Đồng.....829
Miếu Thành hoàng Định Hưng, Hà Bắc.....830
Miếu bà Dịch huyện.....830
Cung Triều Thiên.....830
Cung Nguyên Phù.....830
Cung Vĩnh Lạc.....831
Đạo quán Trường Xuân.....831
Đạo quán Lầu (*Lâu quán*).....831

III. KITÔ GIÁO.....832

***A. Giáo phái và Tổ chức*.....834**

Thiên chúa giáo (*Giáo hội Công giáo La Mã*).....834
Đông Chính giáo (*Giáo hội Chính thống Đông phương*).....834
Tân giáo (*Giáo phái Tin Lành*).....834
Hội Thanh niên Kitô giáo.....834
Hội Nữ thanh niên Kitô giáo.....835
Giáo hội Kitô Trung Hoa.....835
Hội ủy viên vận động yêu nước Trung quốc.....836
Hội Thiên chúa giáo yêu nước Trung quốc.....836

***B. Nhân vật*.....836**

Matteo Ricci (*Lợi Mã Đậu*).....836
Johann Adam Schall Von Bell (*Thang Nhược Vọng*).....837
Từ Quang Khải.....837
Ferdinand Verbiest (*Nam Hoài Nhân*).....838
Giuseppe Castiglione (*Lang Thế Ninh*).....838
William Alexander Parsons Martin (*Đinh Vi Lương*).....838
Gilbert Reid (*Lý Giai Bạch*).....839

***C. Giáo đường, Các vụ án tôn giáo*.....839**

Bắc Kinh Nam đường.....839
Nhà thờ Công giáo ở Từ Gia Hối.....840
Các vụ án tôn giáo (*Giáo án*).....840

IV. ISLAM GIÁO (*HỒI GIÁO*).....842

***A. Giáo phái và Tổ chức*.....844**

Hồi giáo.....844
Thanh Chân giáo.....844
Phái Sunni.....844
Phái Shi'ah.....844
Tứ môn hoạn.....844
Đại hội Muslim thế giới (*Đại hội tín đồ Islam giáo thế giới*).....845
Liên minh Islam giáo thế giới.....845
Hội Hồi giáo câu tiến Trung quốc.....845
Hiệp hội Islam giáo Trung quốc.....845

***B. Nhân vật*.....846**

Vương Đại Dư.....846
Đại Hòa Trác.....846
Tiểu Hòa Trác.....846
Mã Hóa Long.....847
Vương Khoan.....847
Vương Tĩnh Trai.....847
Đạt Phố Sinh.....848

C. Kinh Côran, Ngày lễ hội, Chức sắc **848**

Kinh Côran 848
Ngũ công 848
Chủ ma (*Djum'ah*) 849
Trai giới 849
Khai trai (*Những tín đồ ăn chay trở lại ăn mặn*) 849
Lễ hiến sinh (*Tết Cổ nhĩ bang*) 850
Thầy (*A hồng*) 850
Giáo trưởng 850
Chưởng giáo 850

D. Nhà thờ **850**

Nhà thờ Thánh Hữu 850
Nhà thờ Tịnh Giác 851
Nhà thờ Hoài Thánh 851
Nhà thờ Chân Giáo 852
Nhà thờ lớn Tây An 852
Nhà thờ Ngưu Nhai 853
Nhà thờ Đông Tứ 854
Nhà thờ Thanh Chân Ngãi Đề Ca Nhĩ 855

Đ. Phần khác ***855***

Lịch Hồi giáo (*Lịch Hidjrah*) 855
Đại thực (*Tazi*) 857
Không ăn thịt lợn 857
Quy chân 858
Tang lễ, chôn cất 858

LỜI CUỐI SÁCH **861**

TRANH ẢNH VÀ BẢN ĐỒ **867**

SÁCH DẪN **869**

MỤC LỤC **889**

TỪ ĐIỂN
LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ TRUNG QUỐC

Chủ biên : **CHU PHÁT TĂNG**
TRẦN LONG ĐÀO **TỀ CÁT TƯỜNG**
Dịch giả : **Tiến sĩ NGUYỄN VĂN DƯƠNG**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ HOÀNG
Biên tập.
PHẠM SỸ SÁU
Vi tính:
LÊ THỊ DUYÊN
Trình bày các trang vi tính:
NGUYỄN VĂN DƯƠNG
Vẽ bìa:
DUY NGỌC
Sửa bản in:
NGUYỄN VĂN DƯƠNG
Theo dõi in:
QUỲNH MAI
Đơn vị liên doanh (Chủ sở hữu tác phẩm):
CTY TNHH PHS SÀI GÒN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B LÝ CHÍNH THẮNG, QUẬN 3, TP. HỒ CHÍ MINH

In lần thứ nhất, số lượng 500 bản, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty in chuyên ngành LĐXH. Giấy phép số 297/81/CXB do Cục xuất bản cấp ngày 7/3/2001.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2001.

TỪ ĐIỂN

LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ TRUNG QUỐC

nhà sách QUỲNH MAI
484 NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Q.3 - TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: 8304393 - 8888183 * FAX: 84.8.8304393

GIÁ: 120.000đ